NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

Chủ nhiệm đề án

TS. Đinh Văn Hạnh

Thư ký đề án

ThS. Bùi Thị Hoa

Biên soạn nội dung

TS. Đinh Văn Hạnh
ThS. Bùi Thị Hoa
CN. Đạo Thanh Quyến
ThS. Lê Công Lý
CN. Hồ Thị Diệu Thuý
CN. Trần Thành Trung
ThS. Đoàn Thị Cảnh
CN. Nguyễn Thị Khánh Trâm

MỤC LỤC

NGÂN HÀNG DỮ LIỆU TÊN ĐƯỜNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Phần thứ nhất
CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU XÂY DỰNG NGÂN HÀNG DỮ LIỆU TÊN ĐƯỜNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU 3

1.1. Căn cứ xây dựng đề án 4
1.2. Thực trạng tên đường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 5
1.3. Mục đích, yêu cầu xây dựng ngân hàng dữ liệu tên đường 10

Phần thứ hai
DỮ LIỆU TÊN ĐƯỜNG ĐÃ SỬ DỤNG, TÊN SỐ ĐẾM VÀ CHƯA CÓ TÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU 21

2.1. Thành phố Vũng Tàu 22
2.2. Thành phố Bà Rịa 65
2.3. Huyện Tân Thành 74
2.4. Huyện Châu Đức 97
2.5. Huyện Xuyên Mộc 125
2.6. Huyện Đất Đỏ 142
2.7. Huyện Long Điền 153
2.8. Huyện Côn Đảo 168

Phần thứ ba
THÔNG TIN TÊN ĐƯỜNG ĐÃ SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BR-VT 171

3.1. Thông tin địa danh tư nhiên Việt Nam 172
3.2. Thông tin địa danh nổi tiếng, tên tỉnh thành Việt Nam 172
3.3. Thông tin sự kiện tiêu biểu của Việt Nam 174
3.4. Thông tin danh nhân Việt Nam 182
3.5. Mĩ từ 316
3.6. Thông tin tên đường đặc điểm riêng của Bà Rịa - Vũng Tàu 318

Phần thứ tư
THÔNG TIN TÊN ĐƯỜNG MỚI (ĐỀ XUẤT SỬ DỤNG TRONG THỜI GIAN TỚI) 352

4.1. Thông tin tên đường là nhân vật, địa danh, sự kiện, công trình… tỉnh BR-VT 353
4.2. Thông tin tên đường là nhân vật lịch sử, địa danh, sự kiện, công trình… Việt Nam 382
4.3. Thông tin tên đường là địa danh, danh nhân, tổ chức, sự kiện thế giới 609
4.4. Thông tin tên đường là mỹ từ 642

Phần thứ năm
GIẢI PHÁP SỬ DỤNG NGÂN HÀNG DỮ LIỆU TÊN ĐƯỜNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU 652

5.1. Giải pháp sử dụng 653
5.2. Tổ chức thực hiện 656

Phần thứ nhất

CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU XÂY DỰNG NGÂN HÀNG DỮ LIỆU TÊN ĐƯỜNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

1.1. CĂN CỨ XÂY DỰNG NGÂN HÀNG DỮ LIỆU TÊN ĐƯỜNG

Căn cứ *Luật Giao thông Đường bộ* năm 2008 của Quốc hội khoá 12;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP, ngày 03-9-2013 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, ngày 24-2-2010 của Chính phủ về *"Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ";*

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ *Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ* và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 3/9/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/ 2005 của Chính phủ V/v Ban hành *Quy chế đặt đổi tên đường phố và công trình công cộng*;

Căn cứ Quyết định số 15/2007/QĐ-TTg, ngày 29/1/2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt *"Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2006 - 2015, định hướng đến năm 2020".*

Căn cứ Quyết định số 22/2010/QĐ-TTg, ngày 05/1/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển văn hoá nông thôn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-TTg, ngày 13/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt *"Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030".*

Căn cứ Quyết định số 943/QĐ-TTg, ngày 20/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt *"Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020".*

Căn cứ Quyết định số 1742/QĐ-BKHĐT, ngày 15/11/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc *"Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030".*

Căn cứ Thông tư số 36/2006 TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin, Hướng dẫn thực hiện một số điều của *Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng* ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 08BXD/KHKT, ngày 8-1-1983 của Bộ Xây dựng về *"Quy phạm kỹ thuật thiết kế đường phố, đường quảng trường đô thị"* và tiêu chuẩn ngành 20TCN 104: 1983.

Căn cứ Thông tư 39/2011/TT-BGTVT ngày 18 / 5 / 2011 của Bộ Giao thông vận tải *Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ*

Căn cứ - Quyết định số 3064/QĐ-UBND, ngày 11-9-2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc *"Phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2025"*.

Căn cứ Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND, ngày 08/7/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu về *"Phê duyệt và ban hành quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị Thành phố Vũng Tàu"*.

Căn cứ Quyết định số 1352/QĐ-UBND, ngày 27/6/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc *"Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của 16 phường và xã phát triển đô thị: Long Sơn - Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu"*.

Căn cứ Quyết định số 3505/QĐ-UBND, ngày 24/12/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về phê duyệt *"đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2020"*.

Căn cứ *Văn bản phê duyệt số 8848/UBND-VP ngày 24/11/2014 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch và kinh phí xây dựng "Ngân hàng dữ liệu tên đường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu"*.

Căn cứ Chương trình làm việc năm 2014 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu *và Kế hoạch xây dựng đề án số /KH. VHTTDL của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày 20/6/2014;*

Căn cứ *Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050"* của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tháng 6/2014.

1.2. VÀI NÉT VỀ THỰC TRẠNG TÊN ĐƯỜNG BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Từ ngày thành lập tỉnh (1991) đến nay tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là một trong những tỉnh có tốc độ phát triển khá toàn diện và liên tục trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Qúa trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn toàn tỉnh đặt ra nhu cầu phát triển hệ thống giao thông văn minh, hiện đại.

Thời gian qua công tác quy hoạch nói chung và xây dựng hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, trong đó tại các vùng đô thị rất được quan tâm, đưa lại sự thay đổi bộ mặt nông thôn, đô thị theo hướng văn minh, hiện đại.

Cùng với quá trình quy hoạch và triển khai quy hoạch mạng lưới giao thông một cách bài bản, từ nhiều nhiều năm nay tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quan tâm việc đặt, đổi tên đường. Hơn 10 năm trước tỉnh đã xây dựng hệ thống thông tin tên đường và ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, quy định đặt, đổi tên đường… Tuy nhiên, việc đặt đổi tên đường, như nhiều tỉnh thành trong cả nước vẫn còn không ít khó khăn, bất cập. Việc xây dựng hệ thống thông tin tên đường đã được quan tâm tiến hành nhưng chưa đầy đủ, còn sơ lược và chưa thành hệ thống.

Sự phát triển quá nhanh của qúa trình đô thị hoá, rất nhiều đường mới được xây dựng nhưng chỉ tạm đặt số hiệu mà chưa có tên, hoặc chỉ tạm thời đặt tên theo số đếm. Vì thiếu nguồn dữ trữ tên đường, hay nói đúng hơn là chưa có ngân hàng dữ liệu tên đường. Về nguyên tắc thì số hiệu cũng có thể xem là tên đường. Trên thế giới nhiều nước vẫn dùng số đếm đặt tên đường, rất thuận lợi cho mã hoá, quản lý. Nhưng ngay cả việc làm đó cũng cần có quy định và phân nhóm, đặt theo thứ tự, phân chia chẵn lẽ sao cho dễ tìm, thuận lợi trong giao dịch, liên lạc. Mặt khác, việc dùng số đếm đặt tên không phải là thói quen và đặc điểm truyền thống trong đặt tên địa danh, đơn vị hành chính của Việt Nam, hạn chế khả năng giới thiệu truyền thống lịch sử, văn hoá địa phương. Chúng ta có một bề dày lịch sử hào hùng, hàng nghìn danh nhân, hàng nghìn tên đất tên làng, sự kiện lịch sử, di tích văn hoá, danh lam thắng cảnh thiên nhiên… đó là nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng cho việc đặt tên đường.

Để có cơ sở đánh giá và dự báo nhu cầu xây dựng Ngân hàng tên đường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bước đầu đề án thống kê chiều dài tổng số đường và số đường đã có tên, chưa có tên, hoặc chỉ mới có tên là "số đếm" trên từng địa bàn như sau:

TT	**Thành phố, huyện/ Tên đường**	***Có tên***	***Chưa có tên hoặc số đếm***
I	**VŨNG TÀU**		
1.1	*Hệ thống đường do UBND thành phố Vũng Tàu quản lý*		
1.2	*Hệ thống đường đô thị do UBND Tp Vũng Tàu quản lý*	*158*	*24*
1.3	*Hệ thống đường hẻm do UBND Tp Vũng Tàu quản lý*	*1.208*	
II	**BÀ RỊA**		
2.1	*Hệ thống đường do UBND thành phố Bà Rịa quản lý*		
2.2	*Hệ thống đường đô thị nội ô*	*54*	*0*
2.3	*Hệ thống đường đô thị trên địa bàn các phường Bà Rịa*	*127*	*59*
1)	Hệ thống đường phường Long Toàn	21	6
2)	Hệ thống đường do phường Long Tâm	35	15
3)	Hệ thống đường phường Phước Nguyên	17	5
4)	Hệ thống đường phường Phước Hưng	27	12
5)	Hệ thống đường phường Phước Trung	3	1
6)	Hệ thống đường phường Kim Dinh	11	7
7)	Hệ thống đường phường Tân Hưng	13	13
2.4	*Hệ thống đường giao thông nông thôn do UBND thành phố Bà Rịa quản lý*	*42*	*42*

2.5	*Hệ thống đường xã Hòa Long*	*28*	*28*
2.6	*Hệ thống đường xã Long Phước*	*14*	*14*
III	**TÂN THÀNH**		
3.1	*Hệ thống đường do UBND huyện Tân Thành quản lý*		
3.2	*Hệ thống đường do UBND huyện Tân Thành quản lý*	*10*	*10*
3.3	*Hệ thống đường đô thị UBND huyện Tân Thành quản lý*	*70*	*45*
3.4	*Hệ thống đường xã do UBND huyện Tân Thành quản lý*	*455*	*455*
1)	Xã Mỹ Xuân	38	38
2)	Xã Tân Phước	33	33
3)	Xã Hắc Dịch	29	29
4)	Xã Sông Xoài	21	21
5)	Xã Châu Pha	78	78
6)	Xã Tóc Tiên	60	60
7)	Xã Phước Hòa	38	38
8)	Xã Tân Hòa	54	54
9)	Xã Tân Hải	104	104
IV	**CHÂU ĐỨC**		
4.1	*Hệ thống đường do UBND huyện Châu Đức quản lý*		
4.2	*Hệ thống đường đô thị UBND huyện Châu Đức quản lý*	*38*	*31*
4.3	*Hệ thống đường xã do UBND huyện quản lý (toàn tên số)*	*563*	*562*
1)	Thị trấn Ngãi Giao	33	32
2)	Xã Cù Bị	77	77
3)	Xã Xà Bang	28	28
4)	Xã Kim Long	26	26
5)	Xã Bàu Chinh	12	12
6)	Xã Quảng Thành	53	53
7)	Xã Láng Lớn	19	19
8)	Xã Bình Giã	81	81
9)	Xã Bình Trung	41	41
10)	Xã Xuân Sơn	25	25
11)	Xã Sơn Bình	37	37
12)	Xã Suối Rao	13	13
13)	Xã Đá Bạc	26	26
14)	Xã Bình Ba	35	35
15)	Xã Suối Nghệ	26	26
16)	Xã Nghĩa Thành	31	31
V	**XUYÊN MỘC**		
5.1	*Hệ thống đường do UBND huyện Xuyên Mộc quản lý*		

5.2	*Hệ thống đường huyện do UBND h. Xuyên Mộc quản lý*	*17*	*17*
5.3	*Hệ thống đường đô thị do UBND h. Xuyên Mộc quản lý*	*49*	*18*
5.4	*Hệ thống đường xã do UBND huyện Xuyên Mộc quản lý*	*369*	*369*
1)	Thị trấn Phước Bửu	35	35
2)	Xã Bưng Riềng	25	25
3)	Xã Bông Trang	15	15
4)	Xã Hòa Hội	34	34
5)	Xã Phước Thuận	38	38
6)	Xã Xuyên Mộc	25	25
7)	Xã Bình Châu	23	23
8)	Xã Hòa Hiệp	33	33
9)	Xã Hòa Bình	38	38
10)	Xã Phước Tân	18	18
11)	Xã Hòa Hưng	35	35
12)	Xã Bàu Lâm	22	22
13)	Xã Tân Lâm	28	28
VI	**ĐẤT ĐỎ**		
6.1	*Hệ thống đường UBND huyện Đất Đỏ quản lý*		
6.2	*Đường huyện do UBND huyện Đất Đỏ quản lý*	*3*	*3*
6.3	*Đường xã do UBND huyện Đất Đỏ quản lý*	*230*	*230*
1)	Thị trấn Đất Đỏ	66	66
2)	Thị trấn Phước Hải	18	18
3)	Xã Phước Long Thọ	9	9
4)	Xã Long Tân	33	33
5)	Xã Láng Dài	31	31
6)	Xã Phước Hội	25	25
7)	Xã Long Mỹ	29	29
8)	Xã Lộc An	19	19
VII	**LONG ĐIỀN**		
7.1	*Hệ thống đường do UBND huyện Long Điền quản lý*		
7.2	*Hệ thống đường đô thị UBND huyện Long Điền quản lý*	*53*	*38*
7.3	*Hệ thống đường xã do UBND huyện Long Điền quản lý*	*265*	*101*
1)	Thị trấn Long Điền	15	11
2)	Thị trấn Long Hải	169	
3)	Xã Phước Tỉnh		11
4)	Xã An Ngãi	31	31
5)	Xã An Nhứt	7	7
6)	Xã Tam Phước	24	24

7)	Xã Phước Hưng	19	17
VIII	**CÔN ĐẢO**		
8.1	*Hệ thống đường do UBND huyện Côn Đảo quản lý*	*53*	*13*
8.2	*Hệ thống đường đô thị do UBND huyện Côn Đảo quản lý*	*48*	*11*
8.3	*Hệ thống đường chuyên dùng do UBND Côn Đảo quản lý*	*5*	*2*
IX	**TỔNG CỘNG**		
9.1	Hệ thống đường do UBND thành phố, huyện quản lý		
9.2	Hệ thống đường đô thị (thành phố, thị trấn) do UBND Thành phố, huyện quản lý	600	212
9.3	Hệ thống đường nông thôn do UBND huyện, TP quản lý		

Hiện nay trên địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu có 2.847,3km đường do UBND các huyện, thành phố quản lý; 541,06km đường đô thị (tức là đường trong thành phố và thị trấn); 2.251,33km đường nông thôn. Khu vực đô thị (thị trấn, thành phố) của tỉnh có khoảng 812 con đường, trong đó chỉ có 600 đường phố có tên là nhân danh, địa danh, sự kiện, tên di tích, thắng cảnh tự nhiên… còn lại 212 con đường chưa có tên (chiếm hơn 26,1%, tỷ lệ cao như vậy vì hầu hết các thị trấn chưa đặt; riêng thành phố Vũng Tàu còn 24 đường chưa có tên; thành phố Bà Rịa 59 đường chưa có tên, đó là chưa kể 42 con đường thuộc xã Hoà Long và Long Phước bị xếp vào đường giao thông nông thôn, đang mang tên số, tên nối địa danh hai đầu… mà về nguyên tắc hai xã này đang thuộc đô thị, đường phải có tên).

Một thực tế cũng dễ nhận thấy là tên đường chứa đựng đặc điểm lịch sử, văn hoá địa phương chưa nhiều nên khả năng giới thiệu, quảng bá văn hoá - lịch sử địa phương thông qua tên đường chưa cao.

Do chưa có ngân hàng dữ liệu tên đường nên còn nhiều bị động trong cách đặt tên đường; còn nhiều đường mới phải dùng số, hoặc điểm nối hai đầu để đặt. Nhiều tên đường đặt chưa phù hợp. Ví dụ ông La Văn Cầu còn sống nhưng vẫn được đặt tên đường. Đường Hùng Vương tại thành phố Vũng Tàu ngắn và nhỏ v.v… Nhiều tên đường còn dùng số đếm (với những tên đường là số, theo tiêu chí của đề án này tạm xem như chưa có tên đường).

Một thực trạng khác, cần khắc phục, đó là, hiện nay trên địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu đã có hàng trăm tên đường nhưng chưa có lí lịch trích ngang của từng tên đường. Những thông tin tóm tắt về tên đường cũng chưa có.

Chưa có bộ tiêu chí tuyển chọn tên đường.

Chưa phân nhóm tên đường để đặt cho phù hợp với quy mô cụ thể của từng đường.

Vấn đề thiết kế bảng tên đường với nội dung thể hiện trên đó như thế nào cũng còn nhiều ý kiến khác nhau.

Dự báo xu hướng đặt tên đường trong những năm tới là rất lớn, nhiều khu đô thị mới ra đời, nhiều khu dân cư đang được xây dựng. Quá trình đô thị hoá - mở rộng phạm vi đô thị ra vùng ven, tất yếu dẫn tới việc phải đặt tên đường cho các xã (khi những xã này được sáp nhập vào đô thị). Nếu không sớm có ngân hàng dữ liệu tên đường sẽ rất lúng túng.

Tên đường cần thể hiện đặc điểm văn hoá của vùng đất. Xây dựng ngân hàng dữ liệu tên đường sẽ có sự phân loại khoa học khắc phục thực trạng này.

Nhưng việc khắc phục đó chỉ nên dừng lại việc thay đổi những tên đường đang đánh số (không dùng số đặt tên đường). Thay đổi một số tên đường chưa phù hợp (mà ít gây ảnh hưởng công tác quản lí). Ngân hàng dữ liệu tên đường trước hết vẫn ưu tiên dành cho những đường chưa có tên, những đường dự kiến sẽ được mở nay mai. Đề án không đặt ra yêu cầu thay đổi tên đường trên địa bàn tỉnh.

1.3. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU XÂY DỰNG NGÂN HÀNG DỮ LIỆU TÊN ĐƯỜNG

1.3.1. Mục đích

Mục đích chung

Cùng với ăn - mặc - ở, đi lại là nhu cầu vô cùng quan trọng của đời sống con người ở bất kể thời đại nào. Mặc dù vậy, do Việt Nam là quốc gia nông nghiệp trồng trọt nên trước đây nhu cầu di chuyển của người dân tương đối ít, phần lớn chỉ quanh quẩn trong luỹ tre làng, có người cả đời còn chưa thoát ra được luỹ tre ấy. Đồng thời, ngày xưa khi có nhu cầu di chuyển thì người ta thường đi bằng đường thuỷ hơn là đường bộ, nhất là ở Nam Bộ, nơi có mật độ sông rạch tương đối cao.

Tuy nhiên, trong những thập niên gần đây, do tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và đô thị hoá được đẩy mạnh nên nhu cầu đi lại, vận chuyển của người dân tăng dần. Đồng thời, do xu thế chung mà giao thông thuỷ cũng dần dần nhường bước cho giao thông đường bộ. Trên khắp cả nước, hàng loạt con đường mới được mọc lên, đặc biệt ở các khu đô thị, đường sá được bố trí dọc ngang như bàn cờ. Và dọc theo các con đường đó là vô số nhà cửa, cửa hàng và trụ sở của các cơ quan, tổ chức…

Mặc dù nhu cầu định danh, định vị không gian vốn xuất hiện từ xa xưa, nhưng khi đó việc định danh, định vị thường không đòi hỏi tính chính xác, cụ thể mà chỉ mang tính đại khái, chung chung. Trái lại, trong không gian của cuộc sống mới hiện nay, nhất là ở đô thị, việc định vị không gian không thể như ngày xưa (tức dùng những địa danh vùng chung chung) nữa, mà thay vào đó là tên đường và số nhà gắn với từng con đường. Đây cũng là yêu cầu bắt buộc trong việc *quản*

lí hành chính nhà nước và tạo thuận lợi cho việc đi lại, giao lưu và vận chuyển hàng hoá của người dân.

Ngoài ra, việc đặt tên đường còn mang nhiều ý nghĩa khác về các mặt *chính trị, văn hoá, giáo dục*: Thông qua tên đường, nhà nước muốn tôn vinh một đối tượng có tác động tích cực đến chính trị, có ý nghĩa trân trọng văn hoá dân tộc và có tác dụng giáo dục người dân, nhất là lớp trẻ.

Khái niệm "đối tượng" dùng đặt tên đường ở đây rất rộng, bao gồm: địa danh tự nhiên, địa danh vùng, địa danh lịch sử, địa danh chỉ công trình xây dựng; tên danh nhân; các sự kiện lịch sử quan trọng, các khái niệm thuộc về lí tưởng chân, thiện, mĩ (như "Độc lập", Tự do", "Bác ái"…).

Chính vì vậy mà việc đặt tên đường quyết không thể tuỳ tiện, tự phát, mà phải có sự thảo luận, cân nhắc theo một hệ tiêu chuẩn của một hội đồng gồm các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực, cả các lĩnh vực chuyên môn lẫn lĩnh vực quản lí nhà nước. Trong đó, công việc đầu tiên cần làm là phải xây dựng được một *"ngân hàng dữ liệu"* về các tên đường như là một sự sàng lọc bước đầu, làm cơ sở cho việc sử dụng một tên nào đó để đặt cho một con đường cụ thể cho phù hợp.

Đối với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đây là tỉnh có tốc độ đô thị hoá nhanh, có vị trí chiến lược về kinh tế - văn hoá - xã hội, là cửa ngõ phía đông của thành phố Hồ Chí Minh và cả miền Đông Nam Bộ, nhất là về đường biển.

Tỉnh hiện có hai thành phố là Vũng Tàu và Bà Rịa. Ngoài ra, các thị trấn vệ tinh của hai thành phố này như Phú Mỹ, Long Hải, Long Điền, Đất Đỏ… hiện cũng đang trên đà đô thị hoá nhanh chóng mà tiêu biểu nhất là thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành. Riêng thành phố Bà Rịa, do vừa được mở rộng, nâng cấp để đón nhận vị trí trung tâm hành chính của tỉnh nên cơ sở hạ tầng, đường sá đang có bước phát triển nhảy vọt, đòi hỏi phải có cơ sở để quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ kịp thời, trong đó có việc đặt tên đường mới và điều chỉnh một số tên đường cũ.

Song song đó, cùng với việc khánh thành tuyến đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và dự án sân bay quốc tế Long Thành, vị thế của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang từng bước được nâng cao trong vai trò là một trung tâm công nghiệp, vận tải và du lịch.

Đặc biệt, thành phố biển Vũng Tàu vốn đã nổi tiếng là thành phố du lịch, nghỉ dưỡng của cả nước, sắp tới hứa hẹn sẽ là điểm đến lí tưởng hơn nữa của du khách do lợi thế về giao thông đem lại. Do đó, Vũng Tàu sẽ là "bộ mặt" quan trọng nhất của tỉnh, bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh… mà tên đường sẽ đóng vai trò là "sứ giả" nhanh chóng, cô đọng nhất để giới thiệu với du khách diện mạo thiên nhiên và văn hoá của thành phố này.

Xuất phát từ những lí do đó nên việc xây dựng *Đề án Ngân hàng dữ liệu tên đường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* càng mang tính cấp bách nhằm đáp ứng những đòi hỏi trước mắt và lâu dài của thực tiễn xây dựng, phát triển, quản lí đô thị và quảng bá du lịch như là thế mạnh riêng của tỉnh.

Mục tiêu cụ thể

Hiện tại ở các khu đô thị ở Bà Rịa - Vũng Tàu vấn đề cơ sở hạ tầng gắn với việc mở rộng và quy hoạch thêm những tuyến đường mới đang đặt ra bài toán cho giao thông đô thị, vì thế đòi hỏi phải có cơ sở khoa học để quy hoạch phát triển mạng lưới đường phố kịp thời, trong đó có việc đặt tên đường mới và điều chỉnh một số tên đường cũ. Nhiều đường liên ấp nhưng vẫn mang dáng dấp đô thị nên cũng cần có tên đường.

Muốn vậy, cần *đánh giá thực trạng tên đường hiện nay trên địa bàn tỉnh; xây dựng dữ liệu cho những tên đường đã đặt (chưa có lý lịch trích ngang); đề xuất thay tên đường đánh số, tên đường bất hợp lý; xây dựng ngân hàng dữ liệu tên đường sử dụng trong những năm tới một cách khoa học - có phân nhóm tên đường và cách thức áp dụng để đặt tên cho từng nhóm đường cụ thể…*

Mục tiêu cụ thể:

- Thống kê toàn bộ tên đường đã sử dụng và các các thông số kĩ thuật của từng đường trên toàn tỉnh;

- Biên soạn thông tin cho những tên đường đang được sử dụng trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng ngân hàng tên đường mới (ngoài những tên đã được sử dụng), ưu tiên những tên mang tính địa phương với đầy đủ thông tin chính xác.

- Đề xuất một số giải pháp sử dụng ngân hàng dữ liệu tên đường.

1.3.2. Yêu cầu

1.3.2.1. Các yêu cầu chung

- Tính pháp lí

"Ngân hàng" dữ liệu tên đường phải tuân theo các văn bản pháp quy của nhà nước và của chính quyền địa phương liên quan tới việc quản lí giao thông đường bộ như: *Luật Giao thông Đường bộ*; Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/ 2005 của Chính phủ V/v Ban hành *Quy chế đặt đổi tên đường phố và công trình công cộng*; Quyết định số 15/2007/QĐ-TTg, ngày 29/1/2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt *"Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2006 – 2015, định hướng đến năm 2020";* Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ *Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ* và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 3/9/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Quyết định số 943/QĐ-TTg, ngày 20/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê

duyệt *"Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020"*. Thông tư số 36/2006 TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin, hướng dẫn thực hiện một số điều của *Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng* ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP; Quyết định số 3505/QĐ-UBND, ngày 24/12/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về phê duyệt *"đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2020"*.

Dữ liệu tên đường phải được sự nhất trí của một hội đồng chuyên gia của địa phương và được một cơ quan có chức năng quản lí nhà nước ở địa phương phê duyệt.

- Tính khoa học, nhân văn và tính địa phương

"Ngân hàng" dữ liệu tên đường phải có cái nhìn *toàn diện, khách quan*, dựa trên *quan điểm nhân văn* và chú ý đến *tính chất địa phương đặc thù* của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Tính khả thi

"Ngân hàng" dữ liệu tên đường phải có tính khả thi dựa trên thực tiễn tình hình văn hoá - xã hội trên địa bàn tỉnh và hệ thống các giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện Đề án vào thực tiễn đó. Bao gồm: việc tổ chức thực hiện, phân công thực hiện và quy trình thực hiện Đề án.

1.3.2.2. Các yêu cầu cụ thể và kết quả

- Tiêu chuẩn xét duyệt tên đường

Theo Điều 10, *Quy chế Đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng* ban hành kèm theo *Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ* thì tiêu chuẩn xét duyệt tên đường như sau:

Đường, phố được đặt tên trên cơ sở lựa chọn một trong các tên sau đây:

(1) Tên địa danh nổi tiếng, có ý nghĩa và có giá trị tiêu biểu về lịch sử - văn hoá của đất nước hoặc địa phương; địa danh đã quen dùng từ xa xưa, đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân; tên địa phương kết nghĩa hoặc có mối quan hệ đặc biệt.

(2) Danh từ có ý nghĩa tiêu biểu về chính trị, văn hoá, xã hội.

(3) Tên di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương và đã được xếp hạng theo quy định của Luật Di sản văn hoá.

(4) Tên phong trào cách mạng, sự kiện lịch sử, chiến thắng chống xâm lược có giá trị tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương.

(5) Tên danh nhân bao gồm cả danh nhân nước ngoài. Danh nhân đó phải là người nổi tiếng, có đức, có tài, có đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc cũng như của địa phương hoặc có đóng góp đặc biệt cho đất nước, có công lớn trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật, phát triển tình hữu nghị giữa các dân tộc, được nhân dân suy tôn và thừa nhận.

Những nhân vật lịch sử còn có ý kiến đánh giá khác nhau hoặc chưa rõ ràng về mặt lịch sử thì chưa xem xét đặt tên cho đường, phố và công trình công cộng.

Ngoài tiêu chuẩn mang tính pháp quy nói trên, chúng tôi đề nghị bổ sung thêm *tên đường bằng số* (hiệu danh) dùng để đặt cho những con đường mang tính nội bộ ở các khu cư xá, các khu nhà ở tập thể. Việc sử dụng số để đặt tên đường như thế vừa giúp giảm áp lực cho "ngân hàng" tên đường, vừa đáp ứng yêu cầu tiết kiệm trong giao tiếp hàng ngày. Tất nhiên, việc dùng số đặt tên đường ở khu cư xá, khu nhà tập thể cũng cần có những quy định nhóm, tuần tự theo số chẵn, lẻ sao cho thuận lợi trong xác định địa chỉ…

Ngoài ra, chúng tôi cũng đề nghị chỉ xem xét sử dụng tên người để đặt tên đường đối với những người *đã quá cố*, vì chỉ như thế thì mới có thể đánh giá, nhìn nhận người đó một cách tương đối chính xác.

Trên cơ sở căn cứ pháp quy và các đề xuất bổ sung nói trên, Đề án này đưa ra những tiêu chuẩn xét chọn đặt tên đường của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau[1]:

. Đối với tên đường là *địa danh tự nhiên* ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tiêu chuẩn: địa danh quan trọng, phổ biến trong sách vở và/ hoặc trong xã hội, đánh dấu quá trình hình thành và phát triển của địa phương.

. Đối với tên đường là *địa danh vùng* ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tiêu chuẩn: địa danh chỉ tên một vùng đất trong lịch sử và/ hoặc hiện nay, thường là tên các ấp, thôn, tổng, huyện, phủ… thời Nguyễn.

. Đối với tên đường là *địa danh lịch sử* Việt Nam, *địa danh lịch sử ở Bà Rịa - Vũng Tàu* và *địa danh thế giới*.

Tiêu chuẩn: địa danh gắn với các sự kiện lịch sử quan trọng, có ảnh hưởng đến tiến trình lịch sử quốc gia hoặc địa phương. Riêng đối với địa danh thế giới, tiêu chuẩn: địa danh quan trọng, phổ biến trong sách vở và xã hội, gắn với các kì quan thế giới; các địa danh mang tính khu vực có liên quan đến Việt Nam như: Mê-kong, Đông Dương, Đông Nam Á, Á Châu, v.v… Quy ước về chữ viết: dùng kí tự Latin, không phiên âm sang tiếng Việt.

. Đối với tên đường là *địa danh chỉ công trình xây dựng* ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tiêu chuẩn: tên các công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến kinh tế, xã hội và văn hoá địa phương.

. Đối với tên đường là *tên danh nhân* Việt Nam, danh nhân thế giới, những khoa học có công với lịch sử và văn hoá Việt Nam và danh nhân ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

---

[1] Chẳng hạn, Hội đồng đặt tên đường TP.HCM đề xuất thêm tiêu chuẩn xét duyệt đối với tên các loại hoa, các loại đặc sản tiêu biểu của Nam Bộ.

Tiêu chuẩn: người đã quá cố, có đóng góp lớn lao về kinh tế và/ hoặc xã hội, văn hoá. Người có nhiều tên thì chọn một tên phổ biến nhất. Không sử dụng tên những người còn chưa thống nhất trong việc đánh giá, nhận định. Đối với tên danh nhân thế giới, dùng kí tự Latin, không phiên âm sang tiếng Việt.

- Hình thành quỹ tên đường với đầy đủ thông tin phân loại theo các nhóm

Ngân hàng tên đường được định hướng theo các nhóm để tuyển chọn:

1) Nhóm tên đường là tên danh nhân, gồm:

. Nhân vật lịch sử, văn hóa Việt Nam,

. Nhân vật Bà Rịa - Vũng Tàu,

. Danh nhân thế giới.

2) Nhóm tên đường là tên các sự kiện lịch sử quan trọng, gồm:

. Sự kiện lịch sử quan trọng của Việt Nam

. Sự kiện lịch sử của Bà Rịa - Vũng Tàu.

. Sự kiện văn hoá quốc tế.

3) Nhóm tên đường là địa danh lịch sử, địa danh tự nhiên, tên công trình xây dựng…

. Địa danh lịch sử, địa danh tự nhiên của Việt Nam

. Địa danh lịch sử, địa danh tự nhiên, tên công trình xây dựng ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

4) Nhóm tên đường là địa danh vùng và tên làng xã cũ ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

5) Nhóm tên đường là các khái niệm thuộc về lí tưởng chân - thiện - mỹ (như "Độc lập", Tự do", "Bác ái"…) v.v…

- Đảm bảo tính toàn diện, cân đối

Việc đặt tên đường cần phải đảm bảo tính toàn diện và cân đối giữa các nhóm tên đường, giữa các thời kỳ lịch sử, giữa tính tiêu biểu phổ biến. Chọn lựa thứ tự ưu tiên theo thời gian; từ phạm vi quốc gia đến phạm vi địa phương; phải gắn với các quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và đô thị mở rộng trong tương lai.

- Đảm bảo tính quan hệ về nội dung

Những tên có mối liên hệ gần gũi về nội dung, tính chất, thời gian hay các mối quan hệ khác về lịch sử, văn hoá, xã hội thì được đặt cho những tuyến đường hay cụm đường nằm gần nhau, hoặc liên thông với nhau. Cần đặc biệt chú ý các tên đường gắn với địa danh văn hoá truyền thống, các di tích lịch sử văn hoá.

- Đảm bảo tính đặc thù

Để tên đường góp phần làm nổi bật tính đặc thù của quê hương, địa phương gắn liền với truyền thống lịch sử, cách mạng, văn hoá đặc sắc, độc đáo, cần đặc biệt chú ý đến các nhân vật quê quán ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hoặc sinh quán nơi

khác nhưng đã từng gắn bó với Bà Rịa - Vũng Tàu, từ Bà Rịa - Vũng Tàu mà làm nên sự nghiệp. Ngoài ra, còn phải chú ý lựa chọn các địa danh của Bà Rịa - Vũng Tàu đã trở thành những tên gọi truyền thống chỉ ở Bà Rịa - Vũng Tàu mới có và các sự kiện lịch sử cách mạng, các địa danh lịch sử văn hoá, công trình nổi tiếng, để lại dấu ấn một thời kỳ phát triển của Bà Rịa - Vũng Tàu...

- Đảm bảo tính thống nhất

Việc đặt tên đường không tạo nên sự phức tạp trong quá trình quản lý và ảnh hưởng tâm lý người dân. Phải có dự trữ quỹ tên đường, tránh sự trùng lặp về nội dung, tính chất và ý nghĩa. Hạn chế tối đa mọi xáo trộn ở những đường đã có tên khi điều chỉnh và đặt tên đường mới trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội về sau.

Chỉ chọn tên những danh nhân đã qua đời và địa danh địa phương để đặt tên đường. Các danh nhân, sự kiện còn có nhiều ý kiến tranh luận, chưa thống nhất thì chưa chọn để đặt tên.

Hạn chế đến mức tối đa việc đặt trùng tên đường trên địa bàn tỉnh. Điều này đòi hỏi quỹ tên đường phong phú đồng thời có hình thức quản lý; thống nhất cấp phát nguồn tên đường từ một cấp quản lý cũng như sự lựa chọn phù hợp nguồn tên đường cho từng thành phố, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh. Việc tránh đặt trùng tên đường trên địa bàn tỉnh sẽ rất có lợi cho quá trình phát triển, mở rộng đô thị trong những thập niên tiếp theo.

- Yêu cầu xác định điểm đầu, điểm cuối tuyến đường

Nguyên tắc xác định điểm đầu, điểm cuối các tuyến đường giao thông trên địa bàn thành phố Vũng Tàu theo hai trục chính: trục Đông Bắc - Tây Nam và trục Đông Nam - Tây Bắc.

+ Các trục dọc thành phố/ huyện theo hướng Đông Bắc - Tây Nam được xác định điểm đầu từ nút giao thông thành phố/ huyện, điểm cuối là nút giao thông thành phố/ huyện.

+ Các trục ngang thành phố/ huyện theo hướng Đông Nam - Tây Bắc được xác định điểm đầu từ thành phố/huyện, điểm cuối thành phố/ huyện.

- Phân nhóm, phân loại tên đường và kết quả

"Ngân hàng" dữ liệu này gồm 1000 tên đường được phân nhóm và thuyết minh súc tích các thông tin căn bản cho từng tên đường. Ngoài ra, ngân hàng dữ liệu còn phải tính đến cơ cấu hợp lí của nó: đảm bảo một tỉ lệ hợp lí giữa các nhóm tên đường theo tiêu chí phân loại, song song đó là tỉ lệ hợp lí giữa các tên thuộc địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các tên thuộc địa bàn các tỉnh khác. Cụ thể:

1) Đã biên soạn súc tích, đầy đủ nội dung cơ bản thông tin tất cả 314 tên đường đã được đặt trên địa bàn tỉnh những năm qua, cụ thể:

- Thông tin 245 tên đường là địa danh tự nhiên, nhân vật lịch sử, sự kiện…của Việt Nam đã đặt trên địa bàn tỉnh, gồm:

. Thông tin địa danh tự nhiên Việt Nam: 1;

. Thông tin địa danh nổi tiếng, tên tỉnh thành Việt Nam: 4;

. Thông tin sự kiện tiêu biểu của Việt Nam: 13;

. Thông tin danh nhân Việt Nam: 225;

. Mỹ từ (các từ chỉ khái niệm chân – thiện – mỹ): 2;

- Thông tin 69 tên đường là đặc điểm riêng của Bà Rịa - Vũng Tàu đã đặt trên địa bàn tỉnh, gồm:

. Thông tin nhân vật: 42;

. Thông tin địa danh, tên thực vật: 25;

. Thông tin sự kiện lịch sử: 2

Đồng thời, xây dựng Thông tin khái quát để ghi lên biển tên 314 con đường đã sử dụng này.

2) Biên soạn đầy đủ thông tin 115 tên đường là nhân vật, địa danh, sự kiện, công trình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đề xuất sử dụng tại các đô thị thời gian tới, cụ thể như sau:

. 12 nhân vật lịch sử được lựa chọn theo tiêu chí;

. 58 địa danh ở Bà Rịa - Vũng Tàu;

. 22 sự kiện lịch sử, văn hoá của tỉnh;

. 23 di tích và danh thắng;

. 4 tên công trình xây dựng (có công trình là di tích)

3) Biên soạn đầy đủ thông tin tên 479 nhân vật, sự kiện lịch sử, địa danh, thắng cảnh thiên nhiên Việt Nam đề xuất sử dụng trong thời gian tới, cụ thể:

. 356 nhân vật lịch sử, văn hoá Việt Nam;

. 123 tên sự kiện lịch sử, địa danh, thắng cảnh thiên nhiên

4) Biên soạn đầy đủ thông tin 73 tên đường là địa danh, nhân vật, tổ chức, sự kiện thế giới và 19 thông tin tên đường là các khái niệm chân-thiện-mỹ (mỹ từ) được đề xuất sử dụng trong thời gian tới, gồm:

. Địa danh thế giới: 18;

. Danh nhân thế giới: 43;

. Sự kiện văn hoá thế giới: 12;

. Khái niệm chân - thiện - mỹ: 19.

Đồng thời, xây dựng Thông tin khái quát để ghi lên biển tên 686 con đường đề xuất sẽ sử dụng này.

Như vậy, đã biên soạn nội dung thông tin cho 314 con đường đã được đặt tên trên địa bàn tỉnh và xây dựng mới nội dung thông tin cho 686 tên đường mới sử dụng trong thời gian tới (Tổng cộng 1000 tên đường). Số tên đường dự kiến này

nhiều hơn 2,2 lần số tên đường hiện hữu của Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ là nguồn dữ liệu phong phú cho khoảng 20-25 năm tới.

Kết quả phân nhóm tên đường của Đề án

Nhóm tên đường	*Số lượng tên đường*			*Tỷ lệ (%)*
	Đã sử dụng	*Đề xuất mới*	*Tổng số*	
1. Nhân vật, sự kiện, địa danh… Việt Nam	***245***	***479***	***724***	***72,4***
1.1. Nhân vật lịch sử, văn hoá Việt Nam	225	356	581	58,1
1.2. Sự kiện lịch sử, địa danh, thắng cảnh, mĩ từ…	20	123	143	14,3
2. Nhân vật, sự kiện, địa danh… BR-VT	***69***	***115***	***184***	***18,4***
2.1. Nhân vật Bà Rịa - Vũng Tàu	42	12	54	5,4
2.2. Sự kiện lịch sử Bà Rịa - Vũng Tàu	2	22	24	2,4
2.3. Địa danh, tên thực vật Bà Rịa - Vũng Tàu	25	58	83	8,3
2.4. Di tích, danh thắng Bà Rịa - Vũng Tàu	-	23	23	2,3
2.5. Công trình xây dựng Bà Rịa - Vũng Tàu	-	4	4	0,4
3. Nhân vật, sự kiện, địa danh… thế giới	***0***	***73***	***73***	***7,3***
3.1. Danh nhân thế giới	-	43		4,3
3.2. Địa danh thế giới	-	18		1,8
3.3. Sự kiện văn hoá thế giới	-	12		1,2
4. Khái niệm chân-thiện-mỹ	***-***	***19***	***19***	***1,9***
Tổng cộng	**314**	**686**	**1000**	**100**

Căn cứ dữ liệu tên đường để phân loại A, B, C, D… dựa trên thực tế độ dài, ngắn của con đường và cấp độ đô thị lớn nhỏ cũng như đặc điểm địa phương để có sự lựa chọn tên đường nào phù hợp với loại đường nào ở đô thị nào. Điều này hoàn toàn dựa vào tình hình thực tế và sự lựa chọn của Hội đồng tên đường mà đề án sẽ trình bày trong phần 5: Giải pháp thực hiện.

- Nội dung thuyết minh tên đường *(Đề án gọi là thông tin tên đường)*

Các tên đường đều phải có thông tin thuyết ngắn gọn, súc tích, chính xác và dễ hiểu. Dung lượng thông tin mỗi tên đường là 100-150 chữ (tuỳ từng đối tượng). Nội dung thuyết minh gồm:

Thông tin địa danh tự nhiên Việt Nam và địa danh tự nhiên, địa danh vùng ở Bà Rịa - Vũng Tàu: tên địa danh, địa chỉ hiện tại, địa chỉ trong lịch sử, cắt nghĩa (kể cả nghĩa từ nguyên - nếu có thể) của nó; ý nghĩa văn hoá gắn với nó.

Thông tin địa danh nổi tiếng, địa danh lịch sử Việt Nam, địa danh lịch sử của Bà Rịa - Vũng Tàu; tên các tỉnh, thành của Việt Nam: tên địa danh/ sự kiện, địa chỉ hiện tại, địa chỉ trong lịch sử, cắt nghĩa (kể cả nghĩa từ nguyên - nếu có thể) của nó; diễn biến của sự kiện; vị thế của nó trong lịch sử và hiện tại.

Thông tin sự kiện lịch sử tiêu biểu của Việt Nam, của Bà Rịa - Vũng Tàu và sự kiện văn hoá thế giới, tên các tổ chức quốc tế: tên sự kiện/ tổ chức, địa chỉ (địa chỉ hiện tại, địa chỉ trong lịch sử), chủ thể tạo ra sự kiện, thời điểm nổ ra sự kiện, diễn ra như thế nào (mở mảng, diễn biến, kết quả). Nêu tác động/ ý nghĩa của sự kiện/ tổ chức đối với đương thời và ngày nay.

Thông tin công trình xây dựng của Việt Nam và của Bà Rịa - Vũng Tàu: tên công trình, địa chỉ (địa chỉ hiện tại, địa chỉ trong lịch sử), chủ thể xây dựng, quá trình xây dựng, vật liệu chính, thuộc loại hình kiến trúc gì, hiện trạng, ý nghĩa của công trình trong lịch sử và hiện tại.

Thông tin danh nhân Việt Nam, danh nhân thế giới và danh nhân ở Bà Rịa - Vũng Tàu:

- Tên (và một số tên gọi khác) tên khai sinh, tên tự, tên hiệu, tên thuỵ, miếu hiệu - nếu là vua), trường hợp một danh nhân có nhiều tên gọi thì chỉ chọn một tên phổ biến nhất để đặt tên đường;

- Ngày tháng năm sinh, ngày tháng năm mất (nếu không biết ngày tháng thì ghi năm).

- Sự nghiệp, thành tựu; cống hiến nổi bật

- Lăng tẩm (nếu có) Hậu sự (mồ mả/ lăng tẩm, cúng giỗ/ tưởng niệm như thế nào);

Thông tin các khái niệm thuộc về lí tưởng chân - thiện - mĩ: giải thích khái niệm, nêu ý nghĩa của nó đối với xã hội loài người và các sự kiển lịch sử gắn với nó (nếu có).

- Nội dung và hình thức biển tên đường

Trên biển tên đường cần ghi tóm tắt thông tin tên đường. Yêu cầu thông tin ghi trên bảng tên đường: *không quá 12 chữ*, gồm *tên đường* và *những thông tin quan trọng nhất*. Ví dụ:

ĐƯỜNG
NGUYỄN HUỆ (1753 - 1792)
ANH HÙNG DÂN TỘC THẾ KỈ XVIII

Theo Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT của Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) V/v *Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2005 của Chính phủ,* biển tên đường, phố có quy cách như sau:

(1) Kích thước: Hình chữ nhật 75cm x 40cm.

Đối với đô thị loại nhỏ, kích thước biển có thể nhỏ hơn, nhưng phải đảm bảo thống nhất kích thước biển trong cùng một đô thị.

(2) Màu sắc: Xanh lam sẫm; đường viền trắng rộng 0,5cm cách mép ngoài của biển từ 3cm đến 3,5cm, bốn góc đường viền uốn cong đều vào bên trong.

(3) Chất liệu: Sắt tráng men hoặc nhôm lá dập, sơn chất liệu phản quang.

(4) Chữ viết trên biển:

Kiểu chữ: Chữ in hoa không có chân, mầu trắng; từ đường hoặc từ phố ở dòng trên, từ tên đường hoặc tên phố ở dòng dưới và có cỡ chữ to hơn từ đường hoặc từ phố. Đô thị nào có lô-gô thì thể hiện lô-gô mầu trắng lên góc cao bên trái biển.

(5) Vị trí gắn biển:

- Biển được gắn ở đầu, ở cuối đường, phố và ở các điểm giao nhau với đường, phố khác.

- Biển được gắn trên đầu cột sắt đường kính tối thiểu 10cm, được chôn vững chắc, khoảng cách từ mặt đất đến đầu cột cao khoảng 250cm, vị trí cột ở gần mép góc vuông vỉa hè của hai đường, phố giao nhau; hai biển tên hai đường, phố giao nhau gắn vuông góc với nhau trên một cột. Tại nơi gắn biển có cột điện ở vị trí thích hợp thì biển có thể được gắn trên cột điện đó.

Phần thứ hai

DỮ LIỆU TÊN ĐƯỜNG ĐÃ SỬ DỤNG, TÊN SỐ ĐẾM VÀ ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

2.1. THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CH. DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT(Km)				TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜNG	BÊ TÔNG	BÊ TÔNG	ĐƯỜNG	KHÁC	TỐT	TR. BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	XM, LN	ĐẤT		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
	Hệ thống đường do UBND thành phố Vũng Tàu quản lý					**266.35**	**157.19**	**60.81**	**39.17**	**9.18**	**77.74**	**133.18**	**55.44**	**0.00**	**6.96**	**14.37**	**10.83**	**18.53**	**215.66**
	I. Hệ thống đường đô thị do UBND thành phố Vũng Tàu quản lý					**74.34**	**56.97**	**6.20**	**6.46**	**4.72**	**27.35**	**39.37**	**7.63**	**-**	**6.53**	**13.71**	**7.28**	**11.12**	**35.69**
1	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	20.50	10.50	0.36	0.36				0.36				x				
2	Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	17.50	7.50	0.85	0.85				0.85				x				
3	Đô Lương																		
	- Đoạn 1	30/4	nhà 119A	13.00	7.00	0.63		0.63					0.63			x			
	- Đoạn 2	Nhà 119A	Km1+1.260	7.00	6.00	0.63			0.63				0.63						x
	- Đoạn 3	Km1+260	3/2	9.00	6.00	1.27				1.27			1.27					x	
	- Đoạn 4	3/2	biển	6.00	5.00	1.56				1.56			1.56						x
4	Mạc Đĩnh Chi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	7.00	0.86	0.77				0.77	0.77							x	
5	Nguyễn Du	Quang Trung	Lê Lai																
	- Đoạn 1	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	15.00	7.80	0.12		0.12				0.12				x			
	- Đoạn 2	Trần Hưng Đạo	Lê Lai	15.00	7.00	0.48			0.48			0.48				x			
6	Hoàng Diệu	Trần Phú	Lê lợi	7.00	0.45	0.45	0.45					0.45							x
7	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trường Tộ	Phan Bội Châu	13.00	8.00	0.30		0.30				0.30				x			
8	Nguyễn Trãi	Quang Trung	Trương C.Định	9.00	7.00	0.18		0.18				0.18						x	
9	Bà Triệu	Ba Cu	Lê Ngọc Hân																
	- Đoạn 1	Lê Ngọc Hân	Nguyễn Văn Trỗi	8.00	7.00	0.44		0.44				0.44							x
	- Đoạn 2	Nguyễn Văn Trỗi	Ba Cu	6.00	5.00	0.27		0.27				0.27							x
10	Chu Mạnh Trinh	Lê Hồng Phong	Bình Giã	6.00	4.50	1.00			1.00			0.80	0.20						x
11	Trưng Trắc	Lê Lợi	Lý Thường	12.0	9.00	0.31	0.31					0.31					x		

			Kiệt	0															
12	Trưng Nhị	Lê Lợi	Lý Thường Kiệt	12.00	9.00	0.30	0.30					0.30					x		
13	Trần Bình Trọng	Bình Giã	Đường 3/2	11.00	7.00	0.65		0.32	0.33			0.65						x	
14	Lý Tự Trọng	Lê Lợi	Khu dân cư	15.00	9.00	0.75		0.75				0.75				x			
15	Hàn Thuyên	Lưu Chí Hiếu	Bình Giã	7.00	7.00	1.12				**1.12**		1.12							x
16	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn An Ninh	Lương T. Vinh	16.00	10.50	0.31	0.31				0.31				x				
17	Nguyễn Gia Thiều	Đường 30/4	Đường 3/2	8.00	8.00	0.72	0.72					0.72							x
18	Bạch Đằng	Trần Phú	Cống Quỳnh	12.00	7.00	0.75	0.75					0.75					x		
19	Trương Văn Bang	Nguyễn A.Ninh	Nguyễn Tri Phương	24.00	14.00	0.48	0.48					0.48				x			
20	Nơ Trang Long	Đường 30/4	Ngô Quyền	9.00	6.50	0.53	0.53					0.53						x	
21	Phan Bội Châu	Trương Công Định	Đinh Tiên Hoàng	12.00	7.00	0.16		0.16				0.16					x		
22	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	13.00	7.00	0.44	0.44				0.44				x				
23	Nguyễn Thái Bình	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Văn Cừ	15.00	7.00	0.32	0.32				0.32				x				
24	Võ Văn tần	Nguyễn Thiện Thuật	Tiền Cảng	4-16	4-16	0.75	0.75					0.75							x
25	Trần Nguyên Đán	Lê Quang Định	Lê Quang Định	8.00	7.00	0.22	0.22					0.22							x
26	Lê Thánh Tông	Lê Quang Định	Võ Văn Tần	8-14		1.04	1.04					1.04							x
27	Tiền Cảng	Lê Quang Định	Hẻm 244 N.H.Cảnh	10.00	8.00	1.04	1.04					1.04						x	
28	Trần Anh Tông	Bình Giã	Tiền Cảng	12.00	10.00	0.40	0.40					0.40					x		
29	Phạm Văn Nghị	Lê Quang Định	Nguyễn T.Thuật	8.00	6.00	0.60		0.60			0.60							x	
30	Lý Thái Tổ	Đường 30/4	Tôn Đản	3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
31	Tản Đà	Đường 30/4	Tôn Đản	3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
32	Tôn Đản	Tuệ Tĩnh	Lý Thái Tổ	3.00	3.00	0.30		0.30				0.30							x
33	Tuệ Tĩnh	Đường 30/4	Đường cụt	5.00	5.00	0.12	0.12					0.12							x
34	Mai Thúc Loan	Đường 30/4	Đường cụt	4.00	4.00	0.15	0.15				0.15								x
35	Trương Hán Siêu	Mai Thúc Loan	Đường cụt	5.00	5.00	0.42	0.42				0.42								x
36	Phạm Cư Lạng	Đường 30/4	Đường cụt	6.00	6.00	0.40	0.40				0.40							x	
37	Cao Bá Quát	Mai Thúc Loan	Hẻm 292 đường 30/4	4.00	4.00	0.10	0.10				0.10								x
38	Hải Thượng Lãng Ông	Đường 30/4	Lưu Chí Hiếu	4.00	4.00	0.45	0.45				0.45								x
39	Nguyễn Đức Thuỵ	Đường 30/4	Đường cụt	4.00	4.00	0.12		0.12			0.12								x
40	Hồ Tri Tân	Lưu Chí Hiếu	Nơ Trang Long	6.00	6.00	0.60			0.60				0.60						x

41	Kim Đồng	Lưu Chí Hiếu	Lưu Hữu Phước	6.00	6.00	0.50			0.50				0.50					x
42	Lưu Hữu Phước	Nơ Trang Long	Lưu Chí Hiếu	6.00	6.00	0.60			0.60				0.60					x
43	Bến Nôm	Nơ Trang Long	Bình Giã	6.00	6.00	0.80	0.80					0.80						x
44	Dương Vân Nga	Lưu Chí Hiếu	Đường cụt	6.00	6.00	0.30	0.30					0.30						x
45	Hoa Lư			7.00	7.00	0.40	0.40						0.40					x
46	Cô Bắc	Cô Giang	Lê Hồng Phong	6.00	6.00	0.55	0.55					0.55						x
47	Đội Cấn	Nguyễn An Ninh	Huyền T.C.Chúa	21.00	11.00	0.29	0.29				0.29				x			
48	Đồ Chiểu	Lý T.Kiệt	số nhà 150															
	- Đoạn 1	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	14.00	10.00	0.16	0.16				0.16				x			
	- Đoạn 2	Lê Lai	Số nhà 105	15.00	7.50	0.18	0.18					0.08	0.10			x		
	- Đoạn 3	Số nhà 104	số nhà 150	4.00	4.00	0.14	0.14						0.14					x
49	Đường qua KS Rạng Đông	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	9.00	7.00	0.55	0.55				0.30	0.25					x	
50	Lê Văn Tám	Trưng Nhị	Ba Cu	12.00	6.00	0.08	0.08					0.08				x		
51	Cô Giang	Lê Lợi	Cô Bắc	10.00	7.00	0.55	0.55				0.44		0.11				x	
52	Đường đến tượng Chúa	Đ.lên Hải Đăng	Tượng Chúa	8.00	6.00	1.63			1.63			1.63						x
53	Đường Khu chợ Rạch Dừa	30/4	Bình Giã	11.00	7.00	0.40	0.40					0.20	0.20				x	
54	Thành Thái	Trần Phú	Lê Ngọc Hân	12.00	6.00	0.22	0.22				0.22					x		
55	Đường vào Cảng Cát lở	30/4	cảng Cát Lở	8.00	6.00	0.60	0.60					0.60						x
56	Đội Cấn	Nguyễn An Ninh	Huyền T.C.Chúa	21.00	11.00	0.29	0.29				0.29				x			
57	Ngư Phủ	Lê Lợi	Cảng Cá	6.00	5.00	0.27	0.27				0.27						x	
58	Tú Xương	Nguyễn V.Trỗi	Nguyễn Kim	9.00	6.00	0.60	0.60					0.60					x	
59	Huỳnh Khương An	Phan Đăng Lưu	Khu dân cư	6.00	6.00	0.30	0.30					0.30						x
60	Sương Nguyệt Ánh	Lê Văn Lộc	Tống Duy Tân	7.50	7.50	0.08	0.08					0.08						x
61	Yên Bái	Lê Hồng Phong	Bà Triệu	4.50	4.50	0.71	0.71					0.71						x
62	Nguyễn Bảo	Nguyễn An Ninh	Ngư Phủ	4.00	4.00	0.37	0.37					0.37						x
63	Phan Kế Bính	30 Tháng 4	Tăng Bạt Hổ	6.00	6.00	0.36	0.36					0.36						x
64	La Văn Cầu	Thùy vân	Khu dân cư	6.50	6.50	0.30	0.30					0.30						x
65	Kha Vạn Cân	Trương Văn Bang	Hoàng Văn Thụ	6.00	6.00	0.24	0.24					0.24						x
66	Nguyễn Hữu Cầu	Nam KỳKN	Khu dân cư	10.50	10.50	0.22	0.22					0.22					x	
67	Lương Văn Can	Hoàng Hoa Thám	Phan Chu Trinh	6.00	6.00	0.42	0.42					0.42						x
68	Văn Cao	Hoàng Hoa	Lạc Long	5.00	5.00	0.50	0.50					0.50						x

		Thám	Quân																
69	Trần Quý Cáp	Võ Thị Sáu	Khu dân cư	7.00	7.00	0.37	0.37					0.37							x
70	Phó Đức Chính	Thùy vân	Khu dân cư	7.00	7.00	0.35	0.35					0.35							x
71	Trần Khắc Chung	Ngô Đức Kế	Trần Huy Liệu	7.00	7.00	0.17	0.17					0.17							x
72	Trần Khánh Dư	Ngô Đức Kế	Trần Huy Liệu	3.00	3.00	0.15	0.15					0.15							x
73	Đống Đa	Nguyễn Hữu Cảnh	Lưu Chí Hiếu	4.80	4.80	0.40	0.40					0.40							x
74	Bến Đò	Phường 9					0.00					0.00							
75	Yên Đổ	Thắng Nhì	Trần Quốc Toản	6.00	6.00	0.08	0.08					0.08							x
76	Đoàn Thị Điểm	Mạc Đĩnh Chi	Cô Bắc	6.00	6.00	0.38	0.38					0.38							x
77	Trần Xuân Độ	Trần Phú	Chùa Hòa Bình	6.00	6.00	0.52	0.52					0.52							x
78	Kỳ Đồng	Trần Phú	Thắng Nhì	4.80	4.80	0.20	0.20					0.20							x
79	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn An Ninh	Trương Văn Bang	7.00	7.00	0.28	0.28					0.28							x
80	Lê Ngọc Hân	Trần Phú	Bà Triệu	6.50	6.50	0.65	0.65					0.65							x
81	Trần Nguyên Hãn	Thống Nhất	Lý Tự Trọng	9.00	9.00	0.23	0.23					0.23						x	
82	Nguyễn Hiền	Phan Chu Trinh	Khu dân cư	5.50	5.50	0.63	0.63					0.63							x
83	Phạm Thế Hiển	Nam KỳKN	Khu dân cư	4.70	4.70	0.50	0.50					0.50							x
84	Lê Phụng Hiểu	Bình Giã	Huyền T.C.Chúa	6.00	6.00	0.62	0.62					0.62							x
85	Tăng Bạt Hổ	Lê Văn Lộc	Phan Kế Bình	9.00	9.00	0.25	0.25					0.25						x	
86	Lê Hoàn	30 tháng 4	Cảng Vũng tàu	5.40	5.40	0.11	0.11					0.11							x
87	Nguyễn Hới	Nguyễn An Ninh	Sân bay	7.00	7.00	0.30	0.30					0.30							x
88	Ngô Đức Kế	Nguyễn An Ninh	Lê Lợi	7.50	7.50	1.04	1.04					1.04							x
89	Phan Đăng Lưu	Nam KỳKN	Khu dân cư	10.50	10.50	0.16	0.16					0.16						x	
90	Hồ Quý Ly	Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	5.00	5.00	0.38	0.38					0.38							x
91	Trần Huy Liệu	Lê Lợi	Trần Khắc Chung	5.80	5.80	0.17	0.17					0.17							x
92	Thắng Nhì	Lê Lợi	Trần Phú	6.30	6.30	0.37	0.37					0.37							x
93	Huỳnh Khương Ninh	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Hữu Cầu	7.00	7.00	0.18	0.18					0.18							x
94	Lạc Long Quân	Võ Thị Sáu	Khu dân cư	9.50	9.50	0.33	0.33					0.33						x	
95	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Hồng Phong	Cô Giang	6.00	6.00	0.45	0.45					0.45							x
96	Cống Quỳnh	Trần Phú	Cảng Cá	7.00	7.00	0.30	0.30					0.30							x
97	Lê Thị Riêng	Lê Văn Lộc	Nguyễn Trung Trực	3.50	3.50	0.15	0.15					0.15							x
98	Bắc Sơn	30 tháng 4	Cầu Cửa Lấp	6.00	6.00	0.81	0.81					0.81							x

99	Cao Thắng	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	7.20	7.20	0.16	0.16					0.16							**x**
100	Nguyễn Chí Thanh	Võ Thị Sáu	Thùy vân	8.50	8.50	0.40	0.40					0.40							**x**
101	Tô Hiến Thành	Lê Hồng Phong	Tú Xương	4.70	4.70	0.16	0.16					0.16							**x**
102	Tôn Thất Thuyết	Lê Văn Lộc	Phan Kế Bình	12.00	12.00	0.30	0.30					0.30					**x**		
103	Trần Quốc Toản	Lê Lợi	Cảng Cá	5.00	5.00	0.20	0.20					0.20							**x**
104	Hàn Mặc Tử	Trương Văn Bang	Hoàng Văn Thụ	6.00	6.00	0.43	0.43					0.43							**x**
105	Nguyễn Cư Trinh	Võ Thị Sáu	Khu dân cư	11.70	11.70	0.35	0.35					0.35						**x**	
106	Phan Văn Trị	Võ Thị Sáu	Hồ Quý Ly	6.20	6.20	0.32	0.32					0.32							**x**
107	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	4.50	4.50	0.19	0.19					0.19							**x**
108	Nguyễn Trung Trực	30 tháng 4	Khu dân cư	8.50	8.50	0.40	0.40					0.40							**x**
109	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tri Phương	Pasteur	10.50	10.50	0.17	0.17					0.17						**x**	
110	Trần Cao Vân	Lê Văn Lộc	Phan Kế Bình	11.00	11.00	0.30	0.30					0.30						**x**	
111	Hoàng Việt	Nguyễn An Ninh	Lê Văn Lộc	4.50	4.50	0.39	0.39					0.39							**x**
112	Triệu Việt Vương	Nguyễn Văn Trỗi	Cô Bắc	6.00	6.00	0.28	0.28					0.28							**x**
113	Hùng Vương	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	6.50	6.50	0.36	0.36					0.36							**x**
114	Tạ Uyên	Nam KỳKN	Khu dân cư	7.00	7.00	0.26	0.26					0.26							**x**
115	Pastuer	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	8.00	8.00	0.12	0.12					0.12							**x**
116	Yersin	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	7.20	7.20	0.18	0.18					0.18							**x**
117	Đường 156-165 Thùy vân																		
	- Đường Số 1			*15.00*	*7.00*	*0.24*	*0.24*				*0.24*				***x***				
	- Đường Số 2			*15.00*	*7.00*	*0.14*	*0.14*				*0.14*				***x***				
	- Đường Số 3			*15.00*	*7.00*	*0.14*	*0.14*				*0.14*				***x***				
	- Đường Số 4			*15.00*	*7.00*	*0.14*	*0.14*				*0.14*				***x***				
	- Đường Số 5			*15.00*	*7.00*	*0.12*	*0.12*				*0.12*				***x***				
	- Đường Số 6			*15.00*	*7.00*	*0.48*	*0.48*				*0.48*				***x***				
118	Tái định cư Ng An Ninh	Trần Bình Trọng	Nguyễn An Ninh																
	- Đoạn 1	3/2	Nguyễn An Ninh	9.00	6.00	0.29	0.29				0.29						**x**		
	- Đoạn 2	Nguyễn An Ninh	Trần B.Trọng	9.00	5.00	0.46		0.46			0.46						**x**		

	- Đoạn 3	Nguyễn An Ninh	Trần B.Trọng	10.00	5.00	0.13		0.13			0.13						x		
119	Đường D4 Khu du lịch Chí Linh	Đường N1	Đường D2	17.00	7.00	0.76	0.76				0.76				x				
120	Đường D5 Khu du lịch Chí Linh	Đường 3/2	Biển	29.00	15.00	0.79	0.79				0.79				x				
121	Thủ Khoa Huân	Lê Quý Đôn	Lê Ngọc Hân	10.00	6.00	0.32	0.32				0.32						x		
122	Ngô Văn Huyền	Hoàng Hoa Thám	Đinh tiên Hoàng	12.00	7.50	0.16	0.16				0.16					x			
123	Đồng Khởi	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	11.00	6.00	0.18	0.18				0.18						x		
124	Phạm Ngũ Lão	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	10.00	5.00	0.18	0.18					0.18						x	
125	Lê Văn Lộc	30/4	Trần Cao Vân	19.00	7.00	0.60		0.60				0.60				x			
126	Phan Đình Phùng	Trương Vĩnh Ký	Thủ K, Huân	10.00	5.00	0.17	0.17				0.17						x		
127	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nam KỳKN	Hoàng hoa Thám	8.00	7.00	0.42	0.42				0.42							x	
128	Phùng Khắc Khoan	Trưng Trắc	Lý Tự Trọng	10.00	5.00	0.04	0.04				0.04						x		
129	Nguyễn Kim	Ba Cu	Yên Bái	5.00	5.00	0.52	0.52				0.52								x
130	Trương Vĩnh Ký	Ba Cu	Thành Thái	11.00	5.50	0.17	0.17				0.17						x		
131	Phạm Văn Dinh	Lê Quang Định	Trần Anh Tông	7.00	5.50	0.62		0.62			0.62							x	
132	Các tuyến đường trong khu đô thị Chí Linh, P10			12.00	7.00	5.42	5.42				5.42					x			
133	Các tuyến đường trong khu Đại An, P9			12.00	7.00	2.31	2.31				2.31					x			
134	Các tuyến đường trong khu Bến Đình			12.00	7.00	2.08	2.08				2.08					x			
135	Chi Lăng	Phước Thắng	Cầu Cửa Lấp	11.00	7.00	0.87	0.87				0.87						x		
136	Lưu Chí Hiếu																		
	- Đoạn 1	30/4	Đống Đa	6.00	4.5	1.19	1.19					1.19							x
	- Đoạn 2	Đống Đa	Bình Giã	6.00	4.5	0.46	0.46					0.46							x
	- Đoạn 3	Bình Giã	3/2	5.00	4.5	0.69			0.69				0.69						x
137	Các tuyến đường trong khu Á Châu, P2										0.00								
	- Đường Số 1			*13.00*	*8.00*	*0.41*	*0.41*				*0.41*				x				
	- Đường Số 2			*15.00*	*7.00*	*0.29*	*0.29*				*0.29*				x				
	- Đường Số 2b			*10.00*	*5.00*	*0.05*	*0.05*				*0.05*						x		
	- Đường Số 3			*11.0*	*6.00*	*0.14*	*0.14*				*0.14*						x		

				0															
	- Đường Số 4			*10.00*	*5.00*	*0.05*	*0.05*				*0.05*						***x***		
	- Đường Số 5			*11.00*	*6.00*	*0.47*	*0.47*				*0.47*						***x***		
	- Đường Số 5a			*6.00*	*4.00*	*0.03*	*0.03*				*0.03*							***x***	
	- Đường Số 5b			*6.00*	*4.00*	*0.05*	*0.05*				*0.05*							***x***	
	- Đường Số 6			*11.00*	*6.00*	*0.09*	*0.09*				*0.09*						***x***		
	- Đường Số 7			*10.00*	*5.00*	*0.08*	*0.08*				*0.08*						***x***		
	- Đường Số 8			*11.00*	*6.00*	*0.11*	*0.11*				*0.11*						***x***		
	- Đường Số 9			*10.00*	*5.00*	*0.23*	*0.23*				*0.23*						***x***		
	- Đường Số 10			*10.00*	*5.00*	*0.11*	*0.11*				*0.11*						***x***		
	- Đường Số 11			*11.00*	*6.00*	*0.91*	*0.91*				*0.91*						***x***		
	- Đường Số 12			*11.00*	*5.00*	*0.09*	*0.09*				*0.09*						***x***		
II.	**Hệ thống đường hẻm do UBND Thành phố Vũng Tàu quản lý**					**192.02**	**100.23**	**54.62**	**32.71**	**4.46**	**50.40**	**93.81**	**47.81**	**-**	**0.42**	**0.66**	**3.55**	**7.41**	**179.97**
	II.1. Hệ thống đường hẻm phường 1					**4.07**	**0.58**	**3.42**	**0.07**	**-**	**3.22**	**0.85**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.07**
1	Hẻm 36 Trần Hưng Đạo			5.60	5.60	0.14	0.14				0.14								**x**
2	Hẻm 19 Lê Quý Đôn			2.75	2.75	0.04		0.04			0.04								**x**
3	Hẻm 48 Bà Triệu			1.50	1.50	0.05		0.05				0.05							**x**
4	Hẻm 132 Lý Thường Kiệt			1,3-3,3	1,3-3,3	0.13		0.13			0.13								**x**
5	Hẻm 165 Lê Lai			2.50	2.50	0.10		0.10			0.10								**x**
6	Hẻm 42 Trần Phú			2,5-5,4	2,5-5,4	0.13		0.13				0.13							**x**
7	Hẻm 5 Thủ Khoa Huân			1,6-3,4	1,6-3,4	0.22		0.22			0.22								**x**
8	Hẻm 4 Bà Triệu			1,1-2,4	1,1-2,4	0.09		0.09				0.09							**x**
9	Hẻm 120 Lý Tự Trọng			2.00	2.00	0.05		0.05				0.05							**x**
10	Hẻm 3 Thủ Khoa Huân			2-3,1	2-3,1	0.05		0.05				0.05							**x**
11	Hẻm 122 Lý Tự Trọng			1,6-2,6	1,6-2,6	0.08		0.08			0.08								**x**
12	Hẻm 7 Trần Hưng Đạo			1,6-3,8	1,6-3,8	0.12		0.12			0.12								**x**
13	Hẻm 21 Trương Công Định			2,3-3,1	2,3-3,1	0.08	0.08				0.08								**x**
14	Hẻm 6 Nguyễn Du			1,5-4,4	1,5-4,4	0.07	0.07				0.07								**x**

15	Hẻm 19 Đồ Chiểu			1,3-2,4	1,3-2,4	0.06		0.06			0.06								x
16	Hẻm 31 Đồ Chiểu			1-2,8	1-2,8	0.04		0.04			0.04								x
17	Hẻm 5 Đồng Khởi			1.60	1.60	0.02		0.02			0.02								x
18	Hẻm 9 Đồng Khởi			1.70	1.70	0.02		0.02			0.02								x
19	Hẻm 12 Trần Phú			4.00	4.00	0.13	0.13				0.13								x
20	Hẻm 114 Lý Thường Kiệt			1,3-3,5	1,3-3,5	0.12		0.12			0.12								x
21	Hẻm 6 Trần Phú			5-7	5-7	0.09		0.09			0.09								x
22	Hẻm 34 Trần Phú			4-5	4-5	0.07			0.07			0.07							x
23	Hẻm 38 Trần Phú			3.80	3.80	0.03		0.03			0.03								x
24	Hẻm 64 Trần Hưng Đạo			2.00	2.00	0.04		0.04				0.04							x
25	Hẻm 39 Trần Hưng Đạo			1.50	1.50	0.02		0.02			0.02								x
26	Hẻm 17 Phạm Ngũ Lão			1.60	1.60	0.06		0.06			0.06								x
27	Hẻm 29 Phạm Ngũ Lão			1,4-1,6	1,4-1,6	0.06		0.06			0.06								x
28	Hẻm 89 Lý Tự Trọng			2.10	2.10	0.02		0.02			0.02								x
29	Hẻm 80 Lê Ngọc Hân			4.50	4.50	0.02		0.02			0.02								x
30	Hẻm 89 Lê Ngọc Hân			2-4,2	2-4,2	0.15		0.15				0.15							x
31	Hẻm 97 Lê Ngọc Hân			1,5-3,6	1,5-3,6	0.04		0.04				0.04							x
32	Hẻm 105 Lê Ngọc Hân			2,5-5,7	2,5-5,7	0.10	0.10				0.10								x
33	Hẻm 15 Thủ Khoa Huân			1-3	1-3	0.05		0.05			0.05								x
34	Hẻm 51 Bacu			1-3	1-3	0.02		0.02			0.02								x
35	Hẻm 61 Bacu			1,1-1,7	1,1-1,7	0.10		0.10			0.10								x
36	Hẻm 72 Bacu			0,7-1,8	0,7-1,8	0.06		0.06			0.06								x
37	Hẻm 74 Bacu			1.30	1.30	0.02		0.02			0.02								x
38	Hẻm 60 Bacu			1,8-2,2	1,8-2,2	0.05		0.05			0.05								x
39	Hẻm 2 Bà Triệu			1,6-2,5	1,6-2,5	0.02		0.02			0.02								x
40	Hẻm 37 Đồ Chiểu			2,8-3,5	2,8-3,5	0.05		0.05			0.05								x
41	Hẻm 43 Đồ Chiểu			1,4-2,6	1,4-2,6	0.09		0.09			0.09								x
42	Hẻm 30 Đồ Chiểu			1.10	1.10	0.05		0.05			0.05								x
43	Hẻm 27 Trương Công Định			1.50	1.50	0.03		0.03			0.03								x
44	Hẻm 18 Bà Triệu			0,9-1,3	0,9-1,3	0.03		0.03			0.03								x
45	Hẻm 71 Lý Tự Trọng			1.00	1.00	0.02		0.02			0.02								x
46	Hẻm 1 Nguyễn Trãi			3.00	3.00	0.04		0.04			0.04								x

47	Hẻm 6 Nguyễn Du			2,9-5	2,9-5	0.06	0.06				0.06								x
48	Hẻm 81 Lý Thường Kiệt			2.00	2.00	0.02		0.02			0.02								x
49	Hẻm 136 Lý Thường Kiệt			1-3,5	1-3,5	0.04		0.04			0.04								x
50	Hẻm 43 Lý Thường Kiệt			1,4-2,3	1,4-2,3	0.11		0.11			0.11								x
51	Hẻm 23 Lý Thường Kiệt			3,4-5,9	3,4-5,9	0.07		0.07			0.07								x
52	Hẻm 92 Lý Thường Kiệt			2,8-3,4	2,8-3,4	0.04		0.04				0.04							x
53	Hẻm 48 Lý Thường Kiệt			1,2-1,4	1,2-1,4	0.06		0.06			0.06								x
54	Hẻm 54 Lý Thường Kiệt			1-2,4	1-2,4	0.08		0.08			0.08								x
55	Hẻm 28 Lý Thường Kiệt			1,6-2,7	1,6-2,7	0.14		0.14			0.14								x
56	Hẻm 27 Lý Thường Kiệt			0,6-1,4	0,6-1,4	0.07		0.07			0.07								x
57	Hẻm 18 Trần Hưng Đạo			2.00	2.00	0.04		0.04			0.04								x
58	Hẻm 10 Bà Triệu			8.00	8.00	0.04		0.04				0.04							x
59	Hẻm 64 Lê Ngọc Hân			1,5-3,8	1,5-3,8	0.12		0.12			0.12								x
60	Hẻm 99 Lê Ngọc Hân			2.00	2.00	0.03		0.03				0.03							x
61	Hẻm 33 Lê Ngọc Hân			0.80	0.80	0.03		0.03				0.03							x
62	Hẻm 22 Lê Ngọc Hân			0.70	0.70	0.02		0.02				0.02							x
63	Hẻm 23 Lê Quý Đôn			0,7-1	0,7-1	0.03		0.03				0.03							x
	II.2. Hệ thống đường hẻm phường 2					**10.22**	**6.14**	**4.05**	**0.02**	**-**	**5.28**	**4.92**	**0.02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.22**
1	Hẻm 1 Nguyễn Công Trứ	1/1	1/7	5.00		0.03		0.03				0.03							x
2	Hẻm 8 Nguyễn Công Trứ	8/2	8/14	4.00		0.10		0.10				0.10							x
3	Hẻm 30 Nguyễn Công Trứ	30/1	30/35	4.00		0.20		0.20				0.20							x
4	Hẻm 44 Nguyễn Công Trứ	44/2	44/14	4.00		0.03		0.03				0.03							x
5	Hẻm 1 Phan Bội Châu	1/2	1/2	5.00		0.03		0.03				0.03							x
6	Hẻm 9 Phan Bội Châu	9/1	9/5	4.00		0.03		0.03				0.03							x
7	Hẻm 23 Phan Bội Châu	23/2	23/24	4.00		0.30	0.30					0.30							x
8	Hẻm 31 Phan Bội Châu	31/2	31/14	3.00		0.15		0.15				0.15							x
9	Hẻm 20 Phan Bội Châu	20/2	20/8	2.00		0.02		0.02				0.02							x
10	Nhánh Hẻm 1/3 PBC	1/3	1/7	2.00		0.03		0.03				0.03							x
11	Hẻm 02 Phan Chu Trinh	2/2	2/12	2.50		0.06	0.06				0.06								x
12	Hẻm 172 Phan Chu Trinh	172/2	172/18	2.00		0.11		0.11				0.11							x
13	Hẻm 164 Phan Chu Trinh	164/2	164/8	2.00		0.13		0.13				0.13							x
14	Hẻm 145 Phan Chu Trinh	145/2	145/16	2.00		0.03		0.03				0.03							x
15	Hẻm 152 Phan Chu Trinh	152/2	152/6	4.00		0.11		0.11				0.11							x

16	Hẻm 220 Phan Chu Trinh	220/2	220/10	3.50		0.18	0.18					0.18							x
17	Hẻm 228 Phan Chu Trinh	228/2	228/26	3.00		0.20		0.20				0.20							x
18	Hẻm 11 Đinh Tiên Hoàng	11/1	11/5	1.00		0.03		0.03				0.03							x
19	Hẻm 19 Đinh Tiên Hoàng	19/1	19/5	3.00		0.03		0.03				0.03							x
20	Hẻm 24 Đinh Tiên Hoàng	24/1	24/12	2.00		0.03		0.03				0.03							x
21	Hẻm 32 Đinh Tiên Hoàng	32/2	3	1.5-5		0.06		0.06				0.06							x
22	Hẻm 29 Phan Chu Trinh	29/2	29/6	3.50		0.05	0.05				0.05								x
23	Hẻm 11 Phan Chu Trinh	11/2	11/4	4.00		0.06	0.06				0.06								x
24	Hẻm 5 Phan Chu Trinh	5/2	5/6	5.50		0.07	0.07				0.07								x
25	Hẻm 5/2 Phan Chu Trinh	5/2/2	5/2/14	3.50		0.10	0.10				0.10								x
26	Hẻm 5/4 Phan Chu Trinh	5/4/2	5/4/10	4.00		0.07	0.07				0.07								x
27	Hẻm 5/1/1 Phan Chu Trinh	5/1/1	5/1/29	5.00		0.06	0.06				0.06								x
28	Hẻm 51 Lương Văn Can	51/2	51/20	2.50		0.03		0.03				0.03							x
29	Hẻm 59 Lương Văn Can	59/1	59/9	3.00		0.07		0.07			0.07								x
30	Hẻm 2 Nguyễn Trường Tộ	2/2	2/6	3.50		0.03	0.03				0.03								x
31	Hẻm 14 Nguyễn Trường Tộ	14/1	14/5	1.50		0.02			0.02				0.02						x
32	Hẻm 22 Ngô Văn Huyền	22/1	22/35	4.50		0.12	0.12				0.12								x
33	Hẻm 34/1 Hoàng Hoa Thám	34/1/1	34/1/7	3.00		0.09	0.09				0.09								x
34	Hẻm 34 Hoàng Hoa Thám	34/1	34/11	2.00		0.05		0.05				0.05							x
35	Hẻm 2 Hải Đăng	2	2/35	4.00		0.80	0.80				0.80								x
36	Hẻm 24 Hạ Long	24	24/28	3.00		0.15	0.15				0.15								x
37	Hẻm 66 Hạ Long	66	66/14	4.20		0.15		0.15				0.15							x
38	Hẻm 22 Hạ Long	22	22/24	3.50		0.03		0.03				0.03							x
39	Hẻm 45 Thùy Vân	45/2	45/18A	6.00		0.27		0.27				0.27							x
40	Hẻm 81 Thùy Vân	81/2	81/28	4.00		0.40	0.40				0.40								x
41	Hẻm 172 Hoàng Hoa Thám	172/2	172/16	6.00		0.16	0.16					0.16							x
42	Hẻm 160 Hoàng Hoa Thám	160/2	160/38	5.30		0.20	0.20					0.20							x
43	Hẻm 160/9 Hoàng Hoa Thám	160/9/2	160/9/12	4.00		0.07	0.07				0.07								x
44	Hẻm 160/22 Hoàng Hoa Thám	160/22/2	160/22/18	5.60		0.09	0.09				0.09								x
45	Hẻm 160/7 Hoàng Hoa Thám	160/7/1	160/7/14	2.00		0.06		0.06				0.06							x
46	Hẻm 52 Võ Thị Sáu	52/2	52/18	1.50		0.11		0.11				0.11							x
47	Hẻm 22 Võ Thị Sáu	22/2	22/16	1.50		0.20		0.20				0.20							x
48	Hẻm 12 Võ Thị Sáu	12/2	12/6	3.00		0.04		0.04				0.04							x
49	Hẻm 28 Võ Thị Sáu	28/2	28/14	1.50		0.13		0.13				0.13							x
50	Hẻm 02 Lương Văn Can	2/1	2/27	4.00		0.20		0.20				0.20							x
51	Hẻm 28 Lương Văn Can	28/1	28/29	1.50		0.13		0.13				0.13							x
52	Hẻm 34 Lương Văn Can	34/1	34/11	2.00		0.07		0.07				0.07							x

53	Hẻm 36 Lương Văn Can	36/2	36/30	5.00		0.12	0.12				0.12								x
54	Hẻm 48 Lương Văn Can	48/2	48/24	3.50		0.10	0.10					0.10							x
55	Hẻm 109 Võ Thị Sáu	109/2	109/16	4.50		0.35	0.35				0.35								x
56	Hẻm 129 Võ Thị Sáu	129/2	129/28	6.00		0.20	0.20				0.20								x
57	Hẻm 129/1 Võ Thị Sáu	129/1/2	129/1/8	6.00		0.06	0.06				0.06								x
58	Hẻm 129/3 Võ Thị Sáu	129/3/2	129/3/8	4.00		0.06	0.06				0.06								x
59	Hẻm 101 Võ Thị Sáu	101/2	101/8A	3.70		0.14	0.14				0.14								x
60	Hẻm 128/10 Văn Cao	128/2	128/10	5.00		0.12	0.12				0.12								x
61	Hẻm 4 Lạc Long Quân	4/2	4/5	5.00		0.25	0.25				0.25								x
62	Hẻm 10 Lạc Long Quân	10/1	10/8	4.00		0.30	0.30				0.30								x
63	Hẻm 10/8 Lạc Long Quân	10/8/1	10/8/7	2.00		0.10	0.10				0.10								x
64	Hẻm 10/10 Lạc Long Quân	10/10/1	10/10/7	4.00		0.06	0.06				0.06								x
65	Hẻm 10/12 Lạc Long Quân	10/12/1	10/12/11	2.50		0.08		0.08				0.08							x
66	Hẻm 28 Lạc Long Quân	28/2	28/7	5.00		0.09	0.09				0.09								x
67	Hẻm 68 Hoàng Hoa Thám	68/2	68/8	2.00		0.03		0.03				0.03							x
68	Hẻm 72 Hoàng Hoa Thám	72/2	72/6	1.80		0.06		0.06				0.06							x
69	Hẻm 82 Hoàng Hoa Thám	82/2	82/4	2.00		0.06		0.06				0.06							x
70	Hẻm 86 Hoàng Hoa Thám	86/2	86/16	3.50		0.20	0.20				0.20								x
71	Hẻm 86/8 Hoàng Hoa Thám	86/8/2	86/8/4	2.00		0.06		0.06				0.06							x
72	Hẻm 92 Hoàng Hoa Thám	92/2	82/10	2.50		0.11	0.11				0.11								x
73	Hẻm 134 Hoàng Hoa Thám	134/2	134/18	3.00		0.14		0.14				0.14							x
74	Hẻm 53D Phan Chu Trinh	53/2	53/20	5.00		0.11		0.11				0.11							x
75	Hẻm 55 Phan Chu Trinh	55/2	55/28	4.00		0.16	0.16				0.16								x
76	Hẻm 59 Phan Chu Trinh	59/2	59/26	4.00		0.16	0.16				0.16								x
77	Hẻm 69 Phan Chu Trinh	69/2	69/10	5.00		0.20		0.20				0.20							x
78	Hẻm 75 Phan Chu Trinh	75/2	75/12	4.00		0.15		0.15				0.15							x
79	Hẻm 87 Phan Chu Trinh	87/2	87/20	3.50		0.10		0.10				0.10							x
80	Hẻm 93 Phan Chu Trinh	93/2	93/14	3.00		0.10		0.10				0.10							x
81	Hẻm 95 Phan Chu Trinh	95/1	95/19	3.50		0.05		0.05				0.05							x
82	Hẻm 97 Phan Chu Trinh	97/2	97/24	6.00		0.12	0.12				0.12								x
83	Hẻm 99 Phan Chu Trinh	99/1	99/15	4.00		0.05	0.05				0.05								x
84	Hẻm 113 Phan Chu Trinh	113/1	113/55	6.00		0.20	0.20				0.20								x
85	Hẻm 129 Phan Chu Trinh	129/2	129/19	5.00		0.15	0.15				0.15								x
86	Hẻm 22 Lương Văn Can	22/1	22/19	1.50		0.04		0.04				0.04							x
	II.3. Hệ thống đường hẻm phường 3					**17.91**	**12.00**	**5.24**	**-**	**0.67**	**10.69**	**6.02**	**1.20**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.35**	**17.56**
1	Hẻm 74 Trương Công Định			6.00	6.00	0.45	0.45					0.45							x
2	Hẻm 82 Trương Công Định			2.00	2.00	0.50		0.50			0.50								x

3	Hẻm 141 Trương Công Định			2.50	2.50	0.25		0.25			0.25								x
4	Hẻm 161 Trương Công Định			3.00	3.00	0.30	0.30						0.30						x
5	Hẻm 176 Trương Công Định			5.00	5.00	0.47	0.47					0.47							x
6	Hẻm 181 Trương Công Định			2.00	2.00	0.25		0.25				0.25							x
7	Hẻm 193 Trương Công Định			2.00	2.00	0.40				0.40	0.40								x
8	Hẻm 205 Trương Công Định			2.50	2.50	0.70		0.70			0.70								x
9	Hẻm 221 Trương Công Định			4.00	4.00	0.30		0.30				0.30							x
10	Hẻm 267 Trương Công Định			4.00	4.00	0.30	0.30				0.30								x
11	Hẻm 287 Trương Công Định			3.00	3.00	0.25	0.25				0.25								x
12	Hẻm 297 Trương Công Định			2.00	2.00	0.25	0.25				0.25								x
13	Hẻm 334 Lê Hồng Phong			2.00	2.00	0.45	0.45					0.45							x
14	Hẻm 346 Lê Hồng Phong			2.50	2.50	0.30		0.30				0.30							x
15	Hẻm 360 Lê Hồng Phong			3.00	3.00	0.20		0.20				0.20							x
16	Hẻm 01 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			4.50	4.50	0.05				0.05		0.05							x
17	Hẻm 15 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			4.50	4.50	0.07				0.07	0.07								x
18	Hẻm 27 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			5.50	5.50	0.06		0.06			0.06								x
19	Hẻm 31 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			2.00	2.00	0.05		0.05			0.05								x
20	Hẻm 157 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			1.50	1.50	0.10		0.10				0.10							x
21	Hẻm 197 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			4.00	4.00	0.15				0.15			0.15						x
22	Hẻm 21 Nguyễn Bỉnh Khiêm			3.00	3.00	0.50	0.50					0.50							x
23	Hẻm 49 Nguyễn Bỉnh Khiêm			3.00	3.00	0.80		0.80			0.80								x
24	Hẻm 65 Nguyễn Bỉnh Khiêm			4.00	4.00	0.08		0.08				0.08							x
25	Hẻm 73 Nguyễn Bỉnh Khiêm			2.50	2.50	0.20	0.20						0.20						x
26	Hẻm 15 Hoàng Hoa Thám			3.00	3.00	0.20	0.20						0.20						x
27	Hẻm 19 Hoàng Hoa Thám			3.00	3.00	0.35	0.35					0.35							x
28	Hẻm 03 Lý Thường Kiệt			4.00	4.00	0.15	0.15				0.15								x
29	Hẻm 05 Nguyễn Trường Tộ			4.00	4.00	0.20	0.20					0.20							x
30	Hẻm 34 Nguyễn Trường Tộ			3.00	3.00	2.00	2.00				2.00								x
31	Hẻm 48 Nguyễn Trường Tộ			2.50	2.50	0.25	0.25					0.25							x
32	Hẻm 72 Nguyễn Trường Tộ			2.00	2.00	0.15		0.15				0.15							x
33	Hẻm 19 Trần Đồng			1.50	1.50	0.15		0.15				0.15							x
34	Hẻm 24 Trần Đồng			2.00	2.00	0.20	0.20				0.20								x
35	Hẻm 44 Trần Đồng			2.00	2.00	0.35		0.35			0.35								x
36	Hẻm 61 Trần Đồng			2.00	2.00	0.40	0.40				0.40								x
37	Hẻm 144 Bacu			3.00	3.00	0.20	0.20					0.20							x
38	Hẻm 152 Bacu			3.50	3.50	0.40	0.20	0.20				0.40							x
39	Hẻm 158 Bacu			4.00	4.00	0.20		0.20				0.20							x

40	Hẻm 172 Bacu			4.00	4.00	0.80	0.80				0.80								x
41	Hẻm 180 Bacu			4.00	4.00	0.40	0.40				0.40								x
42	Hẻm 190 Bacu			3.50	3.50	0.35	0.35						0.35						x
43	Hẻm 204 Bacu			4.00	4.00	0.20	0.20				0.20								x
44	Hẻm 208 Bacu			4.00	4.00	0.20	0.20				0.20								x
45	Hẻm 220 Bacu			8.50	8.50	0.35	0.35				0.35							x	
46	Hẻm 256 Bacu			2.00	2.00	0.20	0.20				0.20								x
47	Hẻm 156 Lê Lai			3.00	3.00	0.15	0.15				0.15								x
48	Hẻm 64 Lê Lai			2.50	2.50	0.20	0.20				0.20								x
49	Hẻm 42 Lê Lai			2.50	2.50	0.10	0.10				0.10								x
50	Hẻm 84 Lê Lai			2.00	2.00	0.16	0.16					0.16							x
51	Hẻm 86 Lê Lai			2.00	2.00	0.20	0.20					0.20							x
52	Hẻm 72 Đồ Chiểu			2.00	2.00	0.18	0.18				0.18								x
53	Hẻm 82 Đồ Chiểu			2.00	2.00	0.18	0.18					0.18							x
54	Hẻm 92 Đồ Chiểu			2.00	2.00	0.18	0.18					0.18							x
55	Hẻm 102 Đồ Chiểu			2.00	2.00	0.20		0.20			0.20								x
56	Hẻm 108 Đồ Chiểu			2.50	2.50	0.20	0.20				0.20								x
57	Hẻm 120 Đồ Chiểu			2.50	2.50	0.23	0.23				0.23								x
58	Hẻm 133 Đồ Chiểu			4.00	4.00	0.15		0.15				0.15							x
59	Hẻm 121 Đồ Chiểu			2.00	2.00	0.25		0.25			0.25								x
60	Hẻm 79 Đồ Chiểu			4.00	4.00	0.10	0.10					0.10							x
61	Hẻm 43 Lý Tự Trọng			3.00	3.00	0.30	0.30				0.30								x
	II.4 Hệ thống đường hẻm phường Thắng Tam					**7.89**	**5.03**	**1.11**	**1.65**	**0.11**	**1.96**	**2.85**	**3.08**	**-**	**-**	**-**	**0.51**	**0.41**	**6.97**
1	Hẻm 231 Xô Viết Nghệ Tĩnh			2.90	2.90	0.09	0.09					0.09							x
2	Hẻm 215 Xô Viết Nghệ Tĩnh			6.00	6.00	0.14	0.14				0.14							x	
3	Hẻm 151 Xô Viết Nghệ Tĩnh			2.10	2.10	0.06		0.06				0.06							x
4	Hẻm 127 Xô Viết Nghệ Tĩnh			3.60	3.60	0.12	0.12					0.12							x
5	Hẻm 111 Xô Viết Nghệ Tĩnh			12.00	12.00	0.10	0.10					0.10					x		
6	Hẻm 85 Xô Viết Nghệ Tĩnh			1.90	1.90	0.09	0.09					0.09							x
7	Hẻm 79 Xô Viết Nghệ Tĩnh			3.20	3.20	0.10	0.10					0.10							x
8	Hẻm 59 Xô Viết Nghệ Tĩnh			1.70	1.70	0.05		0.05				0.05							x
9	Hẻm 45 Xô Viết Nghệ Tĩnh			3.25	3.25	0.12	0.12					0.12							x
10	Hẻm 29 Xô Viết Nghệ Tĩnh			4.70	4.70	0.05	0.05				0.05								x
11	Hẻm 05 Xô Viết Nghệ Tĩnh			3.30	3.30	0.05			0.05				0.05						x
12	Hẻm 184 Xô Viết Nghệ Tĩnh			5.30	5.30	0.01	0.01				0.01								x
13	Hẻm 160 Xô Viết Nghệ Tĩnh			5.10	5.10	0.24	0.24				0.24								x

14	Hẻm 148 Xô Viết Nghệ Tĩnh			3.40	3.40	0.15	0.15					0.15							x
15	Hẻm 146 Xô Viết Nghệ Tĩnh			5.20	5.20	0.12	0.12				0.12								x
16	Hẻm 124 Xô Viết Nghệ Tĩnh			6.20	6.20	0.14	0.14					0.14							x
17	Hẻm 104 Xô Viết Nghệ Tĩnh			1.30	1.30	0.10		0.10					0.10						x
18	Hẻm 100 Xô Viết Nghệ Tĩnh			5.50	5.50	0.15			0.15				0.15						x
19	Hẻm 98b Xô Viết Nghệ Tĩnh			3.10	3.10	0.07	0.07						0.07						x
20	Hẻm 82 Xô Viết Nghệ Tĩnh			4.80	4.80	0.07	0.07				0.07								x
21	Hẻm 76 Xô Viết Nghệ Tĩnh			1.40	1.40	0.06		0.06					0.06						x
22	Hẻm 60 Xô Viết Nghệ Tĩnh			2.90	2.90	0.11				0.11			0.11						x
23	Hẻm 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh			3.70	3.70	0.11	0.11				0.11								x
24	Hẻm 36 Xô Viết Nghệ Tĩnh			4.20	4.20	0.20	0.20						0.20						x
25	Hẻm 34 Xô Viết Nghệ Tĩnh			4.40	4.40	0.13	0.13						0.13						x
26	Hẻm 16 Xô Viết Nghệ Tĩnh			3.60	3.60	0.20	0.20					0.20							x
27	Hẻm 08 Xô Viết Nghệ Tĩnh			3.90	3.90	0.09	0.09				0.09								x
28	Hẻm 06 Xô Viết Nghệ Tĩnh			5.20	5.20	0.06			0.06				0.06						x
29	Hẻm 390 Lê Hồng Phong			1.50	1.50	0.02		0.02				0.02							x
30	Hẻm 400 Lê Hồng Phong			1.00	1.00	0.01		0.01				0.01							x
31	Hẻm 412 Lê Hồng Phong			3.80	3.80	0.18	0.18				0.18								x
32	Hẻm 422 Lê Hồng Phong			5.50	5.50	0.13	0.13				0.13								x
33	Hẻm Lê Hồng Phong nối dài			9.00	9.00	0.19	0.19				0.19						x		
34	Hẻm Lê Hồng Phong nối dài			20.00	20.00	0.22	0.22				0.22						x		
35	Hẻm Lê Hồng Phong nối dài			9.00	9.00	0.13	0.13					0.13						x	
36	Hẻm 188 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			6.80	6.80	0.07	0.07				0.07							x	
37	Hẻm 172 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			6.50	6.50	0.08	0.08				0.08							x	
38	Hẻm 166 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			2.10	2.10	0.07	0.07				0.07								x
39	Hẻm 144 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			4.70	4.70	0.07			0.07				0.07						x
40	Hẻm 134 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			3.10	3.10	0.07		0.07				0.07							x
41	Hẻm 116 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			2.30	2.30	0.04	0.04					0.04							x
42	Hẻm 94 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			1.30	1.30	0.04			0.04				0.04						x
43	Hẻm 74 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			1.90	1.90	0.07	0.07						0.07						x
44	Hẻm 48 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			4.20	4.20	0.09	0.09				0.09								x
45	Hẻm 34 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			4.50	4.50	0.09	0.09						0.09						x
46	Hẻm 22 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			4.80	4.80	0.27	0.27					0.27							x
47	Hẻm 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa			2.50	2.50	0.04		0.04				0.04							x
48	Hẻm 34 Nguyễn Bỉnh Khiêm			2.40	2.40	0.15	0.15					0.15							x
49	Hẻm 38 Nguyễn Bỉnh Khiêm			1.70	1.70	0.08	0.08					0.08							x
50	Hẻm 46 Nguyễn Bỉnh Khiêm			1.80	1.80	0.04	0.04					0.04							x

51	Hẻm 54 Nguyễn Bỉnh Khiêm			4.10	4.10	0.18	0.18						0.18						x
52	Hẻm 76 Nguyễn Bỉnh Khiêm			2.50	2.50	0.05		0.05					0.05						x
53	Hẻm 55 Hoàng Hoa Thám			6.30	6.30	0.06	0.06					0.06							x
54	Hẻm 67 Hoàng Hoa Thám			2.30	2.30	0.16		0.16					0.16						x
55	Hẻm 91 Hoàng Hoa Thám			1.90	1.90	0.06		0.06				0.06							x
56	Hẻm 99 Hoàng Hoa Thám			1.10	1.10	0.05			0.05				0.05						x
57	Hẻm 101 Hoàng Hoa Thám			1.60	1.60	0.05		0.05				0.05							x
58	Hẻm 103 Hoàng Hoa Thám			1.50	1.50	0.06		0.06				0.06							x
59	Hẻm 111 Hoàng Hoa Thám			3.20	3.20	0.17	0.17						0.17						x
60	Hẻm 119 Hoàng Hoa Thám			6.10	6.10	0.21			0.21				0.21						x
61	Hẻm 139 Hoàng Hoa Thám			1.90	1.90	0.10			0.10			0.10							x
62	Hẻm 151 Hoàng Hoa Thám			2.10	2.10	0.08		0.08				0.08							x
63	Hẻm 189 Hoàng Hoa Thám			2.80	2.80	0.11	0.11				0.11								x
64	Hẻm 209 Hoàng Hoa Thám			2.00	2.00	0.05		0.05				0.05							x
65	Hẻm 72 Võ Thị Sáu			1.00	1.00	0.15		0.15					0.15						x
66	Hẻm 167 Võ Thị Sáu			4.00	4.00	0.11			0.11				0.11						x
67	Hẻm 207 Võ Thị Sáu			3.30	3.30	0.14			0.14				0.14						x
68	Hẻm 209 Võ Thị Sáu			2.30	2.30	0.05		0.05				0.05							x
69	Hẻm 221 Võ Thị Sáu			4.70	4.70	0.18			0.18				0.18						x
70	Hẻm 225 Võ Thị Sáu			3.20	3.20	0.17			0.17				0.17						x
71	Hẻm 155 Thuỳ Vân			5.00	5.00	0.20			0.20				0.20						x
72	Hẻm 163 Thuỳ Vân			6.00	6.00	0.12			0.12				0.12						x
73	Hẻm 28 Thi Sách			4.00	4.00	0.30	0.30					0.30							x
	II.5 Hệ thống đường hẻm phường 4					**11.33**	**4.98**	**5.46**	**0.11**	**0.78**	**4.99**	**5.69**	**0.65**	**-**	**-**	**-**	**0.18**	**-**	**11.15**
1	Hẻm 01 Bà Triệu			2.00	2.00	0.02		0.02			0.02								x
2	Hẻm 07 Bà Triệu			1,6-2,6	1,6-2,6	0.07		0.07			0.07								x
3	Hẻm 17 Bà Triệu			1,5-2,5	1,5-2,5	0.03		0.03				0.03							x
4	Hẻm 23 Bà Triệu			1,8-2,2	1,8-2,2	0.03		0.03					0.03						x
5	Hẻm 43 Bà Triệu			1-2,6	1-2,6	0.14		0.14				0.14							x
6	Hẻm 51 Bà Triệu			2.70	2.70	0.11		0.11			0.11								x
7	Hẻm 75 Bà Triệu			1,5-3,8	1,5-3,8	0.07		0.07				0.07							x
8	Hẻm 79 Bà Triệu			3.50	3.50	0.04		0.04				0.04							x
9	Hẻm 109 Bà Triệu			2.20	2.20	0.02				0.02		0.02							x
10	Hẻm 13 Nguyễn Văn Trỗi			1.00	1.00	0.03				0.03		0.03							x
11	Hẻm 15 Nguyễn Văn Trỗi			1.00	1.00	0.01				0.01		0.01							x

12	Hẻm 17 Hùng Vương			2.50	2.50	0.09				0.09		0.09							x
13	Hẻm 19 Hùng Vương			3-4,4	3-4,4	0.14	0.14				0.14								x
14	Hẻm 35 Hùng Vương			3.00	3.00	0.03	0.03				0.03								x
15	Hẻm 49 Hùng Vương			3.00	3.00	0.06	0.06					0.06							x
16	Hẻm 80 Hùng Vương			1-1,8	1-1,8	0.04	0.04					0.04							x
17	Hẻm 21 Lê Lợi			2-2,4	2-2,4	1.11	1.11					1.11							x
18	Hẻm 25 Lê Lợi			2,5-4,5	2,5-4,5	0.35	0.35					0.35							x
19	Hẻm 31 Lê Lợi			3,3-4,2	3,3-4,2	0.04	0.04				0.04								x
20	Hẻm 34 Lê Lợi			2.00	2.00	0.03	0.03					0.03							x
21	Hẻm 79 Lê Lợi			1,6-5	1,6-5	0.12				0.12	0.12								x
22	Hẻm 81 Lê Lợi			2,2-3	2,2-3	0.14		0.14				0.14							x
23	Hẻm 60 Lê Lợi			2-3,4	2-3,4	0.06		0.06			0.06								x
24	Hẻm 74 Lê Lợi			4-8	4-8	0.07		0.07			0.07								x
25	Hẻm 82 Lê Lợi			1,3-4,2	1,3-4,2	0.07		0.07				0.07							x
26	Hẻm 96 Lê Lợi			5.50	5.50	0.06		0.06				0.06							x
27	Hẻm 35 Cô Giang			2.50	2.50	0.03	0.03					0.03							x
28	Hẻm 51 Cô Giang			2.00	2.00	0.03	0.03					0.03							x
29	Hẻm 63 Cô Giang			3.00	3.00	0.06	0.06					0.06							x
30	Hẻm 31 Mạc Đĩnh Chi			1,3-3,2	1,3-3,2	0.11			0.11				0.11						x
31	Hẻm 51 Mạc Đĩnh Chi			2-4	2-4	0.06		0.06			0.06								x
32	Hẻm 53 Mạc Đĩnh Chi			2,5-4	2,5-4	0.05		0.05			0.05								x
33	Hẻm 58 Mạc Đĩnh Chi			3.00	3.00	0.10		0.10					0.10						x
34	Hẻm 49 Mạc Đĩnh Chi			2.20	2.20	0.03		0.03				0.03							x
35	Hẻm 55 Mạc Đĩnh Chi			1.80	1.80	0.02				0.02		0.02							x
36	Hẻm 104 Cô Giang			1.50	1.50	0.03				0.03		0.03							x
37	Hẻm 108 Cô Giang			2.00	2.00	0.05		0.05				0.05							x
38	Hẻm 130 Cô Giang			2.00	2.00	0.08		0.08					0.08						x
39	Hẻm 142 Cô Giang			1.80	1.80							0.00							x
40	Hẻm 154 Lê Lợi			1.20	1.20	0.03		0.03				0.03							x
41	Hẻm 160 Lê Lợi			2.00	2.00	0.08		0.08			0.08								x
42	Hẻm 164 Lê Lợi			2.00	2.00	0.05		0.05			0.05								x
43	Hẻm 178 Lê Lợi			2-3	2-3	0.13		0.13				0.13							x
44	Hẻm 194 Lê Lợi			1,3-3	1,3-3	0.06		0.06				0.06							x
45	Hẻm 204 Lê Lợi			1.70	1.70	0.02		0.02			0.02								x
46	Hẻm 208 Lê Lợi			2-3,5	2-3,5	0.05	0.05				0.05								x

47	Hẻm 222 Lê Lợi			11.00	11.00	0.18	0.18				0.18						x		
48	Hẻm 228 Lê Lợi			6-10,8	6-10,8	0.14	0.14				0.14								x
49	Hẻm 40 Lê Hồng Phong			10-16	10-16	0.18	0.18					0.18							x
50	Hẻm 40/1+40/6 Lê Hồng Phong			4-17	4-17	0.11		0.11			0.11								x
51	Hẻm 89 Mạc Đĩnh Chi			3.00	3.00	0.06	0.06				0.06								x
52	Hẻm 105 Mạc Đĩnh Chi			2.50	2.50	0.04		0.04			0.04								x
53	Hẻm 115 Mạc Đĩnh Chi			2.20	2.20	0.07		0.07				0.07							x
54	Hẻm 127 Mạc Đĩnh Chi			2,4-3	2,4-3	0.11	0.11					0.11							x
55	Hẻm 60 Lê Hồng Phong			5-11	5-11	0.19	0.19				0.19								x
56	Hẻm 72 Lê Hồng Phong			4-5,7	4-5,7	0.19	0.19				0.19								x
57	Hẻm 86 Lê Hồng Phong			4-5	4-5	0.23	0.23				0.23								x
58	Hẻm 102 Lê Hồng Phong			4-5	4-5	0.28	0.28					0.28							x
59	Hẻm 195 Nguyễn Văn Trỗi			2.00	2.00	0.05		0.05				0.05							x
60	Hẻm 05 Ký Con			1.30	1.30	0.02		0.02			0.02								x
61	Hẻm 46 Ký Con			2.40	2.40	0.04		0.04				0.04							x
62	Hẻm 47 Ký Con			1.30	1.30	0.02				0.02		0.02							x
63	Hẻm 82 Mạc Đĩnh Chi			1.80	1.80	0.03				0.03		0.03							x
64	Hẻm 90 Mạc Đĩnh Chi			3.00	3.00	0.25	0.25					0.25							x
65	Hẻm 108 Mạc Đĩnh Chi			2.20	2.20	0.06		0.06				0.06							x
66	Hẻm 120 Mạc Đĩnh Chi			3.00	3.00	0.14		0.14				0.14							x
67	Hẻm 128 Mạc Đĩnh Chi			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
68	Hẻm 136 Mạc Đĩnh Chi			2.00	2.00	0.06				0.06		0.06							x
69	Hẻm 24 Tú Xương			1.20	1.20	0.02				0.02		0.02							x
70	Hẻm 80 Tú Xương			3.00	3.00	0.03	0.03					0.03							x
71	Hẻm 45 Cô Bắc			2.20	2.20	0.02		0.02				0.02							x
72	Hẻm 50 Cô Bắc			1.40	1.40	0.06	0.06				0.06								x
73	Hẻm 63 Cô Bắc			3.50	3.50	0.06		0.06				0.06							x
74	Hẻm 74 Cô Bắc			3.00	3.00	0.05		0.05				0.05							x
75	Hẻm 83 Cô Bắc			3.40	3.40	0.05		0.05				0.05							x
76	Hẻm 10 Cô Giang			1.60	1.60	0.03		0.03				0.03							x
77	Hẻm 22 Cô Giang			2.00	2.00	0.05		0.05				0.05							x
78	Hẻm 19 Đoàn Thị Điểm			1.80	1.80	0.02		0.02				0.02							x
79	Hẻm 46 Cô Bắc			2.50	2.50	0.08		0.08				0.08							x
80	Hẻm 12 Bà Huyện Thanh Quan			2.10	2.10	0.08		0.08				0.08							x
81	Hẻm 14 Bà Huyện Thanh Quan			1.50	1.50	0.04				0.04	0.04								x

82	Hẻm 168 Lê Hồng Phong			2.50	2.50	0.05	0.05				0.05								x
83	Hẻm 186 Lê Hồng Phong			3.00	3.00	0.06		0.06			0.06								x
84	Hẻm 188 Lê Hồng Phong			3.50	3.50	0.09		0.09			0.09								x
85	Hẻm 204 Lê Hồng Phong			2.50	2.50	0.02		0.02			0.02								x
86	Hẻm 240 Lê Hồng Phong			2.70	2.70	0.06		0.06			0.06								x
87	Hẻm 08 Tô Hiến Thành			1.60	1.60	0.03		0.03			0.03								x
88	Hẻm 37 Tú Xương			1,2-3	1,2-3	0.12		0.12				0.12							x
89	Hẻm 42 Bà Huyện Thanh Quan			2.50	2.50	0.03		0.03			0.03								x
90	Hẻm 55 Bà Huyện Thanh Quan			1.70	1.70	0.02		0.02				0.02							x
91	Hẻm 65 Bà Huyện Thanh Quan			2,2-4	2,2-4	0.03		0.03			0.03								x
92	Hẻm 70 Bà Huyện Thanh Quan			3,3-4	3,3-4	0.16	0.16				0.16								x
93	Hẻm 75 Bà Huyện Thanh Quan			2.50	2.50	0.03		0.03			0.03								x
94	Hẻm 90 Bà Huyện Thanh Quan			2.50	2.50	0.06		0.06			0.06								x
95	Hẻm 11 Cô Bắc			5.00	5.00	0.05		0.05			0.05								x
96	Hẻm 18 Cô Bắc			2-3,5	2-3,5	0.12		0.12				0.12							x
97	Hẻm 21 Cô Bắc			2.50	2.50	0.07		0.07			0.07								x
98	Hẻm 28 Cô Bắc			1.60	1.60	0.02		0.02			0.02								x
99	Hẻm 81 Ba Cu			1,8-2	1,8-2	0.09		0.09			0.09								x
100	Hẻm 87 Ba Cu			1,8-2,3	1,8-2,3	0.13	0.13				0.13								x
101	Hẻm 121 Ba Cu			2,5-3,5	2,5-3,5	0.25		0.25					0.25						x
102	Hẻm 131 Ba Cu			3.00	3.00	0.04		0.04			0.04								x
103	Hẻm 155 Ba Cu			3.00	3.00	0.06		0.06			0.06								x
104	Hẻm 163 Ba Cu			2.20	2.20	0.03	0.03				0.03								x
105	Hẻm 167 Ba Cu			3.00	3.00	0.14		0.14			0.14								x
106	Hẻm 177 Ba Cu			2.00	2.00	0.05	0.05				0.05								x
107	Hẻm 195 Ba Cu			2,5-3,8	2,5-3,8	0.27		0.27			0.27								x
108	Hẻm 127 Bà Triệu			1,3-2,5	1,3-2,5	0.04		0.04			0.04								x
109	Hẻm 128 Bà Triệu			2.00	2.00	0.02		0.02			0.02								x
110	Hẻm 133 Bà Triệu			2.50	2.50	0.03		0.03			0.03								x
111	Hẻm 141 Bà Triệu			3.20	3.20	0.08		0.08					0.08						x
112	Hẻm 143 Bà Triệu			2.50	2.50	0.05		0.05			0.05								x
113	Hẻm 77 Yên Bái			0.85	0.85	0.02				0.02		0.02							x
114	Hẻm 186 Lê Lai			2.00	2.00	0.03		0.03				0.03							x
115	Hẻm 190 Lê Lai			1.80	1.80	0.08	0.08					0.08							x
116	Hẻm 196 Lê Lai			2,5-3	2,5-3	0.09				0.09		0.09							x

117	Hẻm 06 Nguyễn Văn Trỗi			1.40	1.40	0.01				0.01		0.01							x
118	Hẻm 30 Nguyễn Văn Trỗi			2.00	2.00	0.01		0.01				0.01							x
119	Hẻm 40 Nguyễn Văn Trỗi			2.00	2.00	0.01		0.01				0.01							x
120	Hẻm 46 Nguyễn Văn Trỗi			1,5-3,5	1,5-3,5	0.04		0.04				0.04							x
121	Hẻm 50 Nguyễn Văn Trỗi			2.20	2.20	0.04		0.04				0.04							x
122	Hẻm 60 Nguyễn Văn Trỗi			2.00	2.00	0.11		0.11				0.11							x
123	Hẻm 01 Triệu Việt Vương			3.00	3.00	0.05		0.05			0.05								x
124	Hẻm 03 Triệu Việt Vương			2.00	2.00	0.05		0.05			0.05								x
125	Hẻm 20 Triệu Việt Vương			2.20	2.20	0.06				0.06	0.06								x
126	Hẻm 25 Triệu Việt Vương			1,2-2	1,2-2	0.03		0.03				0.03							x
127	Hẻm 33 Triệu Việt Vương			1.10	1.10	0.03		0.03				0.03							x
128	Hẻm 35 Triệu Việt Vương			1,3-2	1,3-2	0.03	0.03					0.03							x
129	Hẻm 45 Triệu Việt Vương			3.50	3.50	0.06		0.06			0.06								x
130	Hẻm 57 Triệu Việt Vương			3.00	3.00	0.07	0.07				0.07								x
131	Hẻm 130 Yên Bái			2.20	2.20	0.03		0.03			0.03								x
132	Hẻm 152 Yên Bái			4.00	4.00	0.03	0.03					0.03							x
133	Hẻm 250 Lê Hồng Phong			2-3,4	2-3,4	0.06		0.06			0.06								x
134	Hẻm 266 Lê Hồng Phong			2.50	2.50	0.12	0.12					0.12							x
135	Hẻm 286 Lê Hồng Phong			3.00	3.00	0.12	0.12				0.12								x
136	Hẻm 215 Ba Cu			3-6	3-6	0.38		0.38			0.38								x
137	Hẻm 229 Ba Cu			3.00	3.00	0.06		0.06			0.06								x
138	Hẻm 237 Ba Cu			2.50	2.50	0.05	0.05				0.05								x
139	Hẻm 241 Ba Cu			2.50	2.50	0.03	0.03					0.03							x
140	Hẻm 27 Nguyễn Kim			4-5	4-5	0.11				0.11	0.11								x
141	Hẻm 30 Nguyễn Kim			3.50	3.50	0.09	0.09					0.09							x
142	Hẻm 48 Nguyễn Kim			2.00	2.00	0.03	0.03					0.03							x
143	Hẻm 60 Nguyễn Kim			3.30	3.30	0.11	0.11					0.11							x
	II.6 Hệ thống đường hẻm phường 5					**7.41**	**1.46**	**4.66**	**0.28**	**1.01**	**2.14**	**3.54**	**1.73**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.35**	**7.06**
1	Hẻm 12 Bạch Đằng			4.00	4.00	0.04		0.04				0.04							x
2	Hẻm 40 Bạch Đằng			5.00	5.00	0.20				0.20			0.20						x
3	Hẻm 60 Bạch Đằng			9.00	9.00	0.20	0.20					0.20						x	
4	Hẻm 78 Bạch Đằng			3.50	3.50	0.05		0.05				0.05							x
5	Hẻm 88 Bạch Đằng			4.00	4.00	0.15				0.15			0.15						x
6	Hẻm 98 Bạch Đằng			4.00	4.00	0.10		0.10				0.10							x
7	Hẻm 128 Bạch Đằng			3.00	3.00	0.10				0.10			0.10						x
8	Hẻm 136 Bạch Đằng			2.00	2.00	0.10				0.10			0.10						x

9	Hẻm 140 Bạch Đằng			2.00	2.00	0.02		0.02				0.02							x
10	Hẻm 168 Bạch Đằng			4.00	4.00	0.04		0.04				0.04							x
11	Hẻm 54 Trần Phú			7.00	7.00	0.06	0.06					0.06							x
12	Hẻm 90 Trần Phú			7.00	7.00	0.10	0.10						0.10						x
13	Hẻm 92 Trần Phú			4.00	4.00	0.04	0.04						0.04						x
14	Hẻm 96 Trần Phú			4.00	4.00	0.04			0.04				0.04						x
15	Hẻm 102 Trần Phú			4.00	4.00	0.05		0.05				0.05							x
16	Hẻm 108 Trần Phú			5.00	5.00	0.04		0.04				0.04							x
17	Hẻm 112 Trần Phú			4.00	4.00	0.20			0.20				0.20						x
18	Hẻm 126 Trần Phú			4.00	4.00	0.05		0.05				0.05							x
19	Hẻm 134 Trần Phú			4.00	4.00	0.08		0.08			0.08								x
20	Hẻm 140 Trần Phú			5.00	5.00	0.20				0.20			0.20						x
21	Hẻm 178 Trần Phú			4.00	4.00	0.14		0.14			0.14								x
22	Hẻm 182 Trần Phú			2.00	2.00	0.10				0.10			0.10						x
23	Hẻm 230 Trần Phú			4.00	4.00	0.15		0.15			0.15								x
24	Hẻm 268 Trần Phú			6.00	6.00	0.15	0.15				0.15							x	
25	Hẻm 294 Trần Phú			4.00	4.00	0.20		0.20			0.20								x
26	Hẻm 300 Trần Phú			4.00	4.00	0.15		0.15				0.15							x
27	Hẻm 306 Trần Phú			4.00	4.00	0.10		0.10				0.10							x
28	Hẻm 314 Trần Phú			4.00	4.00	0.05		0.05				0.05							x
29	Hẻm 320 Trần Phú			4.00	4.00	0.05		0.05				0.05							x
30	Hẻm 326 Trần Phú			4.00	4.00	0.05		0.05				0.05							x
31	Hẻm 400 Trần Phú			3.00	3.00	0.06		0.06				0.06							x
32	Hẻm 418 Trần Phú			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
33	Hẻm 426 Trần Phú			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
34	Hẻm 434 Trần Phú			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
35	Hẻm 444 Trần Phú			4.00	4.00	0.30	0.30						0.30						x
36	Hẻm 454 Trần Phú			4.00	4.00	0.15		0.15			0.15								x
37	Hẻm 456 Trần Phú			4.00	4.00	0.20		0.20			0.20								x
38	Hẻm 462 Trần Phú			2.00	2.00	0.15		0.15			0.15								x
39	Hẻm 468 Trần Phú			2.00	2.00	0.12		0.12			0.12								x
40	Hẻm 472 Trần Phú			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
41	Hẻm 518 Trần Phú			2.00	2.00	0.04			0.04				0.04						x
42	Hẻm 532 Trần Phú			2.00	2.00	0.12		0.12			0.12								x
43	Hẻm 542 Trần Phú			6.00	6.00	0.20	0.20					0.20							x
44	Hẻm 546 Trần Phú			4.00	4.00	0.04		0.04				0.04							x
45	Hẻm 562 Trần Phú			2.00	2.00	0.25		0.25			0.25								x

46	Hẻm 588 Trần Phú			4.00	4.00	0.10		0.10			0.10								x
47	Hẻm 288 Trần Phú			4.00	4.00	0.15		0.15				0.15							x
48	Hẻm 149 Trần Phú			3.00	3.00	0.06		0.06				0.06							x
49	Hẻm 167 Trần Phú			4.00	4.00	0.06		0.06			0.06								x
50	Hẻm 137 Trần Phú			3.00	3.00	0.04		0.04				0.04							x
51	Hẻm 171 Trần Phú			5.00	5.00	0.06		0.06				0.06							x
52	Hẻm 179 Trần Phú			5.00	5.00	0.06		0.06				0.06							x
53	Hẻm 187 Trần Phú			5.00	5.00	0.06		0.06				0.06							x
54	Hẻm 195 Trần Phú			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
55	Hẻm 201 Trần Phú			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
56	Hẻm 205 Trần Phú			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
57	Hẻm 209 Trần Phú			3.00	3.00	0.05		0.05				0.05							x
58	Hẻm 211 Trần Phú			7.00	7.00	0.10	0.10					0.10							x
59	Hẻm 225 Trần Phú			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
60	Hẻm 229 Trần Phú			2.00	2.00	0.10				0.10			0.10						x
61	Hẻm 261 Trần Phú			5.00	5.00	0.06		0.06				0.06							x
62	Hẻm 267 Trần Phú			5.00	5.00	0.06		0.06				0.06							x
63	Hẻm 275 Trần Phú			5.00	5.00	0.06		0.06			0.06								x
64	Hẻm 281 Trần Phú			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
65	Hẻm 287 Trần Phú			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
66	Hẻm 291 Trần Phú			4.00	4.00	0.06				0.06			0.06						x
67	Hẻm 301 Trần Phú			5.00	5.00	0.50		0.50				0.50							x
68	Hẻm 319 Trần Phú			4.00	4.00	0.06	0.06				0.06								x
69	Hẻm 335 Trần Phú			7.00	7.00	0.10	0.10					0.10							x
70	Hẻm 339 Trần Phú			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
71	Hẻm 341 Trần Phú			3.00	3.00	0.04		0.04				0.04							x
72	Hẻm 365 Trần Phú			2.00	2.00	0.15		0.15				0.15							x
73	Hẻm 405 Trần Phú			4.00	4.00	0.15	0.15				0.15								x
	II.7 Hệ thống đường hẻm phường 6					**10.50**	**1.80**	**8.30**	**0.40**	**-**	**-**	**10.00**	**0.50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.50**
1	Hẻm 14 Vi Ba			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
2	Hẻm 105 Lê Lợi			4.00	4.00	0.80		0.80				0.80							x
3	Hẻm 105/120 Lê Lợi			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
4	Hẻm 105/12 Lê Lợi			2.00	2.00	0.20		0.20				0.20							x
5	Hẻm 105/76 Lê Lợi			4.00	4.00	0.10		0.10				0.10							x
6	Hẻm 105/62 Lê Lợi			3.00	3.00	0.20		0.20				0.20							x
7	Hẻm 105/50E Lê Lợi			4.00	4.00	0.10		0.10					0.10						x
8	Hẻm 105/50C Lê Lợi			4.00	4.00	0.10			0.10				0.10						x

9	Hẻm 193 Lê Lợi			2.00	2.00	0.20			0.20				0.20						x
10	Hẻm 195 Lê Lợi			2.00	2.00	0.10			0.10				0.10						x
11	Hẻm 115 Lê Lợi			2.00	2.00	0.20		0.20				0.20							x
12	Hẻm 151 Lê Lợi			4.00	4.00	0.20		0.20				0.20							x
13	Hẻm 173 Lê Lợi			2.00	2.00	0.20	0.20					0.20							x
14	Hẻm 187 Lê Lợi			2.00	2.00	0.30		0.30				0.30							x
15	Hẻm 201 Lê Lợi			1.50	1.50	0.10		0.10				0.10							x
16	Hẻm 217 Lê Lợi			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
17	Hẻm 780 Trần Phú			2.00	2.00	0.20		0.20				0.20							x
18	Hẻm 756 Trần Phú			2.00	2.00	0.20		0.20				0.20							x
19	Hẻm 666 Trần Phú			4.00	4.00	0.30		0.30				0.30							x
20	Hẻm 634 Trần Phú			3.00	3.00	0.30		0.30				0.30							x
21	Hẻm 26 Trần Xuân Độ			2.00	2.00	0.10	0.10					0.10							x
22	Hẻm 37 Trần Xuân Độ			2.00	2.00	0.30		0.30				0.30							x
23	Hẻm 75 Trần Xuân Độ			4.00	4.00	0.40		0.40				0.40							x
24	Hẻm 84 Trần Xuân Độ			2.00	2.00	0.20		0.20				0.20							x
25	Hẻm 491 Trần Phú			3.00	3.00	0.10	0.10					0.10							x
26	Hẻm 441 Trần Phú			4.00	4.00	0.30		0.30				0.30							x
27	Hẻm 405 Trần Phú			3.00	3.00	0.30	0.30					0.30							x
28	Hẻm 90 Thắng Nhì			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
29	Hẻm 27 Trần Quốc Toản			1.00	1.00	0.10		0.10				0.10							x
30	Hẻm 61 Nguyễn bảo			2.00	2.00	0.10	0.10					0.10							x
31	Hẻm 91 Nguyễn bảo			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
32	Hẻm 424 Lê Lợi			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
33	Hẻm 446 Lê Lợi			2.00	2.00	0.30		0.30				0.30							x
34	Hẻm 36 Ngư Phủ			3.00	3.00	0.10	0.10					0.10							x
35	Hẻm 44 Ngư Phủ			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
36	Hẻm 52 Ngư Phủ			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
37	Hẻm 80 Ngư Phủ			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
38	Hẻm 15 Nguyễn Bảo			1.50	1.50	0.20		0.20				0.20							x
39	Hẻm 41 Nguyễn Bảo			3.00	3.00	0.30		0.30				0.30							x
40	Hẻm 65 Nguyễn Bảo			5.00	5.00	0.20		0.20				0.20							x
41	Hẻm 49 Hoàng Việt			2.00	2.00	0.10	0.10					0.10							x
42	Hẻm 57 Hoàng Việt			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
43	Hẻm 101 Hoàng Việt			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
44	Hẻm 171 Nguyễn An Ninh			4.00	4.00	0.30	0.30					0.30							x
45	Hẻm 239 Nguyễn An Ninh			2.00	2.00	0.20	0.20					0.20							x

46	Hẻm 247 Nguyễn An Ninh			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
47	Hẻm 281 Nguyễn An Ninh			2.00	2.00	0.20		0.20				0.20							x
48	Hẻm 90 Hoàng Việt			4.00	4.00	0.10		0.10				0.10							x
49	Hẻm 46 Hoàng Việt			4.00	4.00	0.10	0.10					0.10							x
50	Hẻm 30 Hoàng Việt			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
51	Hẻm 69 Lê Văn Lộc			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
52	Hẻm 19 đường 30/4			4.00	4.00	0.10	0.10					0.10							x
53	Hẻm 15 Lê Văn Lộc			2.00	2.00	0.10	0.10					0.10							x
54	Hẻm 45 Trần Quốc Toản			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
55	Hẻm 27 Nguyễn Bảo			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
56	Hẻm 44+60 Thắng Nhì			2.00	2.00	0.20		0.20				0.20							x
57	Hẻm 764 Trần Phú			2.00	2.00	0.20		0.20				0.20							x
58	Hẻm 33 Trần Xuân Độ			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
59	Hẻm 70 Thắng Nhì			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
60	Hẻm 98 Trần Xuân Độ			2.00	2.00	0.20		0.20				0.20							x
61	Hẻm 09 Đường 30/4			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
	II.8 Hệ thống đường hẻm phường 7					**19.83**	**16.04**	**3.79**	**-**	**-**	**0.64**	**17.61**	**1.59**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19.83**
1	Hẻm 24 Hoàng Văn Thụ	24 Hoàng Văn Thụ		6.00	6.00	0.20	0.20				0.20								x
2	Hẻm 36 Hoàng Văn Thụ	36 Hoàng Văn Thụ		5.00	5.00	0.10	0.10					0.10							x
3	Hẻm 50 Hoàng Văn Thụ	50 Hoàng Văn Thụ		5.00	5.00	0.35	0.35						0.35						x
4	Hẻm 90 Hoàng Văn Thụ	90 Hoàng Văn Thụ		7.00	7.00	0.14	0.14					0.14							x
5	Hẻm 102 Hoàng Văn Thụ	102 Hoàng Văn Thụ		5.00	5.00	0.12	0.12				0.12								x
6	Hẻm 114 Hoàng Văn Thụ	114 Hoàng Văn Thụ		5.00	5.00	0.12	0.12					0.12							x
7	Hẻm 128 Hoàng Văn Thụ	128 Hoàng Văn Thụ		5.00	5.00	0.27	0.27					0.27							x
8	Hẻm 195 Hoàng Văn Thụ	195 Hoàng Văn Thụ		5.00	5.00	0.30	0.30					0.30							x
9	Hẻm 169 Hoàng Văn Thụ	169 Hoàng Văn Thụ		4.00	4.00	0.06		0.06					0.06						x
10	Hẻm 163 Hoàng Văn Thụ	163 Hoàng Văn Thụ		6.00	6.00	0.22		0.22					0.22						x
11	Hẻm 137 Hoàng Văn Thụ	137 Hoàng Văn Thụ		6.00	6.00	0.20		0.20					0.20						x
12	Hẻm 61 Hoàng Văn Thụ	61 Hoàng Văn Thụ		5.00	5.00	0.06	0.06				0.06								x
13	Hẻm 51 Hoàng Văn Thụ	15 Hoàng Văn Thụ		7.00	7.00	0.12	0.12					0.12							x
14	Hẻm 132 Nguyễn Tri Phương	132 Nguyễn Tri		7.00	7.00	0.15	0.15					0.15							x

		Phương																	
15	Hẻm 70 Nguyễn Tri Phương	70 Nguyễn Tri Phương		5.00	5.00	0.95	0.95					0.95							x
16	Hẻm 54 Nguyễn Tri Phương	54 Nguyễn Tri Phương		5.00	5.00	0.95	0.95					0.95							x
17	Hẻm 40 Nguyễn Tri Phương	40 Nguyễn Tri Phương		5.00	5.00	0.95	0.95					0.95							x
18	Hẻm 24 Nguyễn Tri Phương	24 Nguyễn Tri Phương		2.50	2.50	0.13		0.13				0.13							x
19	Hẻm 2 Hàn mạc Tử	2 Hàn Mạc Tử		5.00	5.00	0.12	0.12					0.12							x
20	Hẻm 4 Kha Vạn Cân	4 Kha Vạn Cân		5.00	5.00	0.12	0.12					0.12							x
21	Hẻm 10 Kha Vạn Cân	10 Kha Vạn Cân		5.00	5.00	0.12	0.12					0.12							x
22	Hẻm 14 Kha Vạn Cân	14 Kha Vạn Cân		5.00	5.00	0.12	0.12					0.12							x
23	Hẻm 29 Kha Vạn Cân	29 Kha Vạn Cân		5.00	5.00	0.11	0.11					0.11							x
24	Hẻm 36 Nguyễn An Ninh	36 Nguyễn An Ninh		4.00	4.00	0.30	0.30						0.30						x
25	Hẻm 52 Nguyễn An Ninh	52 Nguyễn An Ninh		3.00	3.00	0.15		0.15				0.15							x
26	Hẻm 86 Nguyễn An Ninh	86 Nguyễn An Ninh		4.00	4.00	0.34	0.34					0.34							x
27	Hẻm 116 Nguyễn An Ninh	116 Nguyễn An Ninh		4.00	4.00	0.40	0.40					0.40							x
28	Hẻm 180 Nguyễn An Ninh	180 Nguyễn An Ninh		4.00	4.00	0.37	0.37					0.37							x
29	Hẻm 224 Nguyễn An Ninh	224 Nguyễn An Ninh		2.50	2.50	0.04	0.04					0.04							x
30	Hẻm 332 Nguyễn An Ninh	332 Nguyễn An Ninh		6.00	6.00	0.12	0.12					0.12							x
31	Hẻm 52 Phạm Hồng Thái	52 Phạm Hồng Thái		3.00	3.00	0.06		0.06				0.06							x
32	Hẻm 58 Phạm Hồng Thái	58 Phạm Hồng Thái		4.00	4.00	0.08		0.08				0.08							x
33	Hẻm 60 Phạm Hồng Thái	60 Phạm Hồng Thái		4.00	4.00	0.10		0.10				0.10							x
34	Hẻm 82 Phạm Hồng Thái	82 Phạm Hồng Thái		3.00	3.00	0.11	0.11					0.11							x
35	Hẻm 60/9 Phạm Hồng Thái	60/9 Phạm Hồng Thái		4.00	4.00	0.05	0.05					0.05							x
36	Hẻm 60/38 Phạm Hồng Thái	60/38 Phạm Hồng Thái		2.50	2.50	0.14	0.14					0.14							x
37	Hẻm 60/35 Phạm Hồng Thái	60/35 Phạm Hồng Thái		3.50	3.50	0.07	0.07					0.07							x
38	Hẻm 92 Phạm Hồng Thái	92 Phạm Hồng Thái		6.00	6.00	0.15	0.15				0.15								x
39	Hẻm 110 Phạm Hồng Thái	110 Phạm Hồng Thái		7.00	7.00	0.51	0.51					0.51							x

40	Hẻm 27 Phạm Hồng Thái	27 Phạm Hồng Thái		3.00	3.00	0.18	0.18					0.18							x
41	Hẻm 45 Phạm Hồng Thái	45 Phạm Hồng Thái		3.00	3.00	0.17	0.17					0.17							x
42	Hẻm 75 Phạm Hồng Thái	75 Phạm Hồng Thái		5.00	5.00	0.22	0.22					0.22							x
43	Hẻm 103 Phạm Hồng Thái	103 Phạm Hồng Thái		4.00	4.00	0.28	0.28					0.28							x
44	Hẻm 127 Phạm Hồng Thái	127 Phạm Hồng Thái		3.50	3.50	0.21	0.21					0.21							x
45	Hẻm 127/19 Phạm Hồng Thái	127/19 Phạm Hồng Thái		3.00	3.00	0.11	0.11					0.11							x
46	Hẻm 127/12 Phạm Hồng Thái	127/12 Phạm Hồng Thái		4.00	4.00	0.19	0.19					0.19							x
47	Hẻm 147 Phạm Hồng Thái	147 Phạm Hồng Thái		5.00	5.00	0.12	0.12					0.12							x
48	Hẻm 151 Phạm Hồng Thái	151 Phạm Hồng Thái		2.50	2.50	0.11	0.11				0.11								x
49	Hẻm 159 Phạm Hồng Thái	159 Phạm Hồng Thái		3.50	3.50	0.10		0.10				0.10							x
50	Hẻm 179 Phạm Hồng Thái	179 Phạm Hồng Thái		3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
51	Hẻm 191 Phạm Hồng Thái	191 Phạm Hồng Thái		3.00	3.00	0.17	0.17					0.17							x
52	Hẻm 203 Phạm Hồng Thái	203 Phạm Hồng Thái		2.50	2.50	0.10	0.10					0.10							x
53	Hẻm 211 Phạm Hồng Thái	211 Phạm Hồng Thái		3.00	3.00	0.13	0.13					0.13							x
54	Hẻm 213 Phạm Hồng Thái	213 Phạm Hồng Thái		4.00	4.00	0.17	0.17					0.17							x
55	Hẻm 1 Ngô Đức Kế	1 Ngô Đức Kế		3.50	3.50	0.33	0.33					0.33							x
56	Hẻm 1/5 Ngô Đức Kế	1/5 Ngô Đức Kế		2.50	2.50	0.08	0.08					0.08							x
57	Hẻm 1/16 Ngô Đức Kế	1/16 Ngô Đức Kế		2.50	2.50	0.11	0.11					0.11							x
58	Hẻm 1/22 Ngô Đức Kế	1/22 Ngô Đức Kế		2.00	2.00	0.06	0.06					0.06							x
59	Hẻm 5 Ngô Đức Kế	5 Ngô Đức Kế		3.00	3.00	0.12	0.12					0.12							x
60	Hẻm 17 Ngô Đức Kế	17 Ngô Đức Kế		4.00	4.00	0.45	0.45					0.45							x
61	Hẻm 35 Ngô Đức Kế	35 Ngô Đức Kế		3.50	3.50	0.15	0.15					0.15							x
62	Hẻm 57 Ngô Đức Kế	57 Ngô Đức Kế		4.00	4.00	0.20	0.20					0.20							x
63	Hẻm 105 Ngô Đức Kế	105 Ngô Đức Kế		4.00	4.00	0.35	0.35					0.35							x
64	Hẻm 105/4 Ngô Đức Kế	105/4 Ngô Đức Kế		2.00	2.00	0.10	0.10					0.10							x
65	Hẻm 105/38 Ngô Đức Kế	105/38 Ngô Đức Kế		2.50	2.50	0.09	0.09					0.09							x
66	Hẻm 105/27 Ngô Đức Kế	105/27 Ngô Đức Kế		1.50	1.50	0.10	0.10					0.10							x

67	Hẻm 105/31 Ngô Đức Kế	105/31 Ngô Đức Kế		2.00	2.00	0.10	0.10					0.10							x
68	Hẻm 376 Lê Lợi	376 Lê Lợi		3.50	3.50	0.10	0.10					0.10							x
69	Hẻm 310 Lê Lợi	310 Lê Lợi		3.00	3.00	0.14	0.14					0.14							x
70	Hẻm 290 Lê Lợi	290 Lê Lợi		2.50	2.50	0.19	0.19					0.19							x
71	Hẻm 278 Lê Lợi	278 Lê Lợi		5.00	5.00	0.18	0.18					0.18							x
72	Hẻm 268 Lê Lợi	268 Lê Lợi		4.00	4.00	0.16		0.16				0.16							x
73	Hẻm 17/27/19 Ngô Đức Kế	Hẻm 17/27/19 Ngô Đức Kế		3.00	3.00	0.01	0.01					0.01							x
74	Hẻm 371 Trương Công Định	371 Trương Công Định		2.70	2.70	0.08		0.08				0.08							x
75	Hẻm 387 Trương Công Định	387 Trương Công Định		3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
76	Hẻm 391 Trương Công Định	391 Trương Công Định		3.00	3.00	0.09	0.09					0.09							x
77	Hẻm 399 Trương Công Định	399 Trương Công Định		4.00	4.00	0.21	0.21					0.21							x
78	Hẻm 399/6/2 Trương Công Định	399/6/2 Trương Công Định		4.00	4.00	0.09	0.09					0.09							x
79	Hẻm 349 Trương Công Định	349 Trương Công Định		3.00	3.00	0.06	0.06					0.06							x
80	Hẻm 403 Trương Công Định	403 Trương Công Định		2.00	2.00	0.09		0.09				0.09							x
81	Hẻm 427 Trương Công Định	427 Trương Công Định		2.50	2.50	0.13		0.13				0.13							x
82	Hẻm 431 Trương Công Định	431 Trương Công Định		2.70	2.70	0.06		0.06				0.06							x
83	Hẻm 459 Trương Công Định	459 Trương Công Định		5.00	5.00	0.12	0.12					0.12							x
84	Hẻm 459/18 Trương Công Định	479/18 Trương Công Định		3.00	3.00	0.80		0.80				0.80							x
85	Hẻm 479 Trương Công Định	479 Trương Công Định		4.00	4.00	0.21	0.21					0.21							x
86	Hẻm 513 Trương Công Định	513 Trương Công Định		2.50	2.50	0.59		0.59				0.59							x
87	Hẻm 513/21/6 Trương Công Định	513/21/6 Trương Công Định		3.00	3.00	0.09		0.09				0.09							x
88	Hẻm 581 Trương Công Định	581 Trương Công Định		2.50	2.50	0.08	0.08					0.08							x
89	Hẻm 1 Lê Hồng Phong	1 Lê Hồng Phong		3.00	3.00	0.33	0.33					0.33							x
90	Hẻm 53 Lê Hồng Phong	53 Lê Hồng Phong		5.00	5.00	0.54	0.54					0.54							x
91	Hẻm 53/12 Lê Hồng Phong	53/12 Lê Hồng Phong		2.50	2.50	0.07	0.07					0.07							x
92	Hẻm 53/1 Lê Hồng Phong	53/1 Lê Hồng Phong		2.50	2.50	0.06		0.06					0.06						x
93	Hẻm 53/57 Lê Hồng Phong	53/57 Lê Hồng Phong		5.00	5.00	0.07	0.07					0.07							x

94	Hẻm 69 Lê Hồng Phong	69 Lê Hồng Phong		5.00	5.00	0.37	0.37					0.37							x
95	Hẻm 69/40 Lê Hồng Phong	69/40 Lê Hồng Phong		2.00	2.00	0.04	0.04					0.04							x
96	Hẻm 69/26 Lê Hồng Phong	69/26 Lê Hồng Phong		1.50	1.50	0.04		0.04					0.04						x
97	Hẻm 97 Lê Hồng Phong	97 Lê Hồng Phong		5.00	5.00	0.13	0.13						0.13						x
98	Hẻm 83 Lê Hồng Phong	83 Lê Hồng Phong		3.00	3.00	0.10	0.10					0.10							x
99	Hẻm 24 Nguyễn Tri Phương	24 Nguyễn Tri Phương		2.50	2.50	0.09		0.09				0.09							x
100	Hẻm 15 Nguyễn Tri Phương	15 Nguyễn Tri Phương		5.00	5.00	0.11	0.11					0.11							x
101	Hẻm 21 Nguyễn Tri Phương	21 Nguyễn Tri Phương		5.00	5.00	0.13	0.13					0.13							x
102	Hẻm 09 Nguyễn Tri Phương	09 Nguyễn Tri Phương		5.00	5.00	0.07	0.07					0.07							x
103	Hẻm 110/11 Nguyễn An Ninh	110/11 Nguyễn An Ninh		2.00	2.00	0.09		0.09				0.09							x
104	Hẻm 36/9 Nguyễn An Ninh	36/9 Nguyễn An Ninh		3.50	3.50	0.08	0.08					0.08							x
105	Hẻm 36/29 Nguyễn An Ninh	36/29 Nguyễn An Ninh		3.50	3.50	0.13	0.13					0.13							x
106	Hẻm 1 Trần Huy Liệu	1 Trần Huy Liệu		7.00	7.00	0.06		0.06					0.06						x
107	Hẻm 5 Trần Khắc Chung	5 Trần Khắc Chung		6.50	6.50	0.06		0.06					0.06						x
108	Hẻm 3 Trần Khắc Chung	3 Trần Khắc Chung		2.00	2.00	0.04		0.04					0.04						x
109	Hẻm 4 Trần Khắc Chung	4 Trần Khắc Chung		4.50	4.50	0.07		0.07					0.07						x
110	Hẻm cuối HMT□36 HVT			5.00	5.00	0.06	0.06					0.06							x
	II.9 Hệ thống đường hẻm phường Nguyễn An Ninh					**11.76**	**5.18**	**0.95**	**3.73**	**1.90**	**3.37**	**2.39**	**6.00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.56**	**11.20**
1	Hẻm 590 Trương Công Định			3.00	3.00	0.06	0.06				0.06								x
2	Hẻm 590/12 Trương Công Định			4.00	4.00	0.20	0.20				0.20								x
3	Hẻm 616 Trương Công Định			4.00	4.00	0.06	0.06				0.06								x
4	Hẻm 636 Trương Công Định			4.00	4.00	0.06	0.06				0.06								x
5	Hẻm 636/1 Trương Công Định			4.00	4.00	0.05	0.05					0.05							x
6	Hẻm 636/5 Trương Công Định			4.00	4.00	0.05	0.05					0.05							x
7	Hẻm 638 Trương Công Định			8.00	8.00	0.06	0.06				0.06							x	
8	Hẻm 638/5 Trương Công Định			4.00	4.00	0.05	0.05					0.05							x
9	Hẻm 53 Nguyễn Hới			3.00	3.00	0.05	0.05				0.05								x
10	Hẻm 64/12 Nguyễn Hới			2.00	2.00	0.02	0.02				0.02								x
11	Hẻm 64/14 Nguyễn Hới			2.00	2.00	0.03	0.03				0.03								x

12	Hẻm 549 Nguyễn An Ninh			4.00	4.00	0.35	0.35				0.35								x
13	Hẻm 569 Nguyễn An Ninh			5.00	5.00	0.40	0.40				0.40								x
14	Hẻm 563 Nguyễn An Ninh			4.50	4.50	0.20	0.20				0.20								x
15	Hẻm 563/73 Nguyễn An Ninh			3.00	3.00	0.05	0.05				0.05								x
16	Hẻm 563/78 Nguyễn An Ninh			3.00	3.00	0.03	0.03				0.03								x
17	Hẻm 324 Bình Giã			4.00	4.00	0.35	0.35				0.35								x
18	Hẻm 324/1 Bình Giã			3.00	3.00	0.06		0.06				0.06							x
19	Hẻm 324/4 Bình Giã			2.00	2.00	0.05		0.05				0.05							x
20	Hẻm 324/7 Bình Giã			3.20	3.20	0.05	0.05				0.05								x
21	Hẻm 324/15 Bình Giã			3.50	3.50	0.06	0.06					0.06							x
22	Hẻm 324/22 Bình Giã			4.00	4.00	0.08	0.08				0.08								x
23	Hẻm 324/16 Bình Giã			4.00	4.00	0.05		0.05				0.05							x
24	Hẻm 308 Bình Giã			2.70	2.70	0.19	0.19						0.19						x
25	Hẻm 276 Bình Giã			2.50	2.50	0.15			0.15				0.15						x
26	Hẻm 360 Bình Giã			4.50	4.50	1.50	1.50					1.50							x
27	Hẻm 360/9 Bình Giã			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
28	Hẻm 360/38 Bình Giã			3.00	3.00	0.15		0.15			0.15								x
29	Hẻm 360/42 Bình Giã			2.00	2.00	0.10		0.10			0.10								x
30	Hẻm 360/62 Bình Giã			3.00	3.00	0.10		0.10			0.10								x
31	Hẻm 430 Bình Giã			3.00	3.00	0.22		0.22			0.22								x
32	Hẻm 442 Bình Giã			6.00	6.00	0.80				0.80			0.80						x
33	Hẻm 442/1 Bình Giã			4.00	4.00	0.60				0.60			0.60						x
34	Hẻm 442/1/3 Bình Giã			3.00	3.00	0.08			0.08				0.08						x
35	Hẻm 442/1/11 Bình Giã			3.00	3.00	0.07			0.07				0.07						x
36	Hẻm 442/1/13 Bình Giã			3.00	3.00	0.07			0.07				0.07						x
37	Hẻm 442/26 Bình Giã			2.00	2.00	0.06			0.06				0.06						x
38	Hẻm 442/28 Bình Giã			1.50	1.50	0.06			0.06				0.06						x
39	Hẻm 456 Bình Giã			4.80	4.80	0.50				0.50			0.50						x
40	Hẻm 446 Bình Giã			3.00	3.00	0.40			0.40				0.40						x
41	Hẻm 446/2 Bình Giã			3.00	3.00	0.06			0.06				0.06						x
42	Hẻm 406 Bình Giã			3.50	3.50	0.10	0.10				0.10								x
43	Hẻm 468 Bình Giã			7.00	7.00	1.40			1.40				1.40						x
44	Hẻm 468/9 Bình Giã			4.00	4.00	0.20			0.20				0.20						x
45	Hẻm 518 Bình Giã			4.00	4.00	0.10			0.10				0.10						x
46	Hẻm 518/1 Bình Giã			3.00	3.00	0.15			0.15				0.15						x
47	Hẻm 542 Bình Giã			6.50	6.50	0.20			0.20				0.20						x
48	Hẻm 596 Bình Giã			5.00	5.00	0.60			0.60				0.60						x

49	Hẻm 403 Bình Giã			4.00	4.00	0.06	0.06						0.06						x
50	Hẻm 395 Bình Giã			4.00	4.00	0.06	0.06						0.06						x
51	Hẻm 383 Bình Giã			4.00	4.00	0.06	0.06						0.06						x
52	Hẻm 01 Trần Bình Trọng			7.00	7.00	0.15	0.15					0.15							x
53	Hẻm 01/3 Trần Bình Trọng			3.90	3.90	0.15	0.15					0.15							x
54	Hẻm 01/43 Trần Bình Trọng			3.50	3.50	0.06		0.06				0.06							x
55	Hẻm 01/57 Trần Bình Trọng			3.00	3.00	0.08	0.08				0.08								x
56	Hẻm 01/57/4 Trần Bình Trọng			3.00	3.00	0.03	0.03				0.03								x
57	Hẻm 01/33 Trần Bình Trọng			3.00	3.00	0.05	0.05				0.05								x
58	Hẻm 19 Trần Bình Trọng			7.00	7.00	0.15	0.15				0.15							x	
59	Hẻm 21 Trần Bình Trọng			7.00	7.00	0.20	0.20				0.20							x	
60	Hẻm 25 Trần Bình Trọng			7.00	7.00	0.15	0.15				0.15							x	
61	Hẻm 360/17 Bình Giã			2.00	2.00	0.06		0.06				0.06							x
62	Hẻm 421 Bình Giã			5.00	5.00	0.13			0.13				0.13						x
	II.10 Hệ thống đường hẻm phường 8					**15.75**	**14.40**	**0.81**	**0.54**	**-**	**2.11**	**12.79**	**0.85**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.03**	**15.72**
1	Hẻm 300 Trương Công Định			2.50	2.50	0.04		0.04				0.04							x
2	Hẻm 366 Trương Công Định			3.00	3.00	0.04	0.04					0.04							x
3	Hẻm 378 Trương Công Định			4.00	4.00	0.44	0.44					0.44							x
4	Hẻm 450 Trương Công Định			4.00	4.00	0.41	0.41				0.41								x
5	Hẻm 460 Trương Công Định			4.00	4.00	0.09	0.09					0.09							x
6	Hẻm 412 Trương Công Định			4.00	4.00	0.14	0.14					0.14							x
7	Hẻm 418 Trương Công Định			4.00	4.00	0.03	0.03					0.03							x
8	Hẻm 424 Trương Công Định			4.00	4.00	0.07		0.07				0.07							x
9	Hẻm 436 Trương Công Định			3.50	3.50	0.12	0.12					0.12							x
10	Hẻm 496 Trương Công Định			4.00	4.00	0.26	0.26					0.26							x
11	Hẻm 538 Trương Công Định			3.00	3.00	0.15	0.15					0.15							x
12	Hẻm 522 Trương Công Định			3.50	3.50	0.07		0.07				0.07							x
13	Hẻm 512 Trương Công Định			4.00	4.00	0.18	0.18					0.18							x
14	Hẻm 512/10/2 Trương Công Định			3.00	3.00	0.03			0.03				0.03						x
15	Hẻm 496/9 Trương Công Định			4.00	4.00	0.03		0.03			0.03								x
16	Hẻm 412/8 Trương Công Định			6.50	6.50	0.03	0.03				0.03							x	
17	Hẻm 482 Trương Công Định			4.00	4.00	0.34	0.34					0.34							x
18	Hẻm 482/22 Trương Công Định			4.00	4.00	0.03		0.03			0.03								x
19	Hẻm 568 Trương Công Định			4.50	4.50	0.03	0.03				0.03								x
20	Hẻm 39 Chu Mạnh Trinh			3.00	3.00	0.03		0.03				0.03							x
21	Hẻm 56 Chu Mạnh Trinh			2.00	2.00	0.04		0.04				0.04							x

22	Hẻm 151 Chu Mạnh Trinh			4.00	4.00	0.14	0.14					0.14							x
23	Hẻm 99 Chu Mạnh Trinh			4.00	4.00	0.30	0.30					0.30							x
24	Hẻm 69 Chu Mạnh Trinh			4.00	4.00	0.06	0.06					0.06							x
25	Hẻm 86 Chu Mạnh Trinh			4.00	4.00	0.16	0.16					0.16							x
26	Hẻm 106 Chu Mạnh Trinh			4.00	4.00	0.10	0.10					0.10							x
27	Hẻm 141 Chu Mạnh Trinh			4.00	4.00	0.17	0.17				0.17								x
28	Hẻm 81 Lê Phụng Hiểu			4.00	4.00	0.08	0.08					0.08							x
29	Hẻm 54 Lê Phụng Hiểu			4.00	4.00	0.04	0.04					0.04							x
30	Hẻm 37 Lê Phụng Hiểu			4.00	4.00	0.15	0.15					0.15							x
31	Hẻm 33 Lê Phụng Hiểu			4.00	4.00	0.11	0.11					0.11							x
32	Hẻm 12 Lê Phụng Hiểu			4.00	4.00	0.03	0.03					0.03							x
33	Hẻm 08 Lê Phụng Hiểu			3.00	3.00	0.03	0.03					0.03							x
34	Hẻm 24 Lê Phụng Hiểu			4.00	4.00	0.27		0.27				0.27							x
35	Hẻm 44 Lê Phụng Hiểu			4.00	4.00	0.12	0.12					0.12							x
36	Hẻm 04 Lê Phụng Hiểu			3.00	3.00	0.03	0.03					0.03							x
37	Hẻm 213 Lê Hồng Phong			4.00	4.00	0.61	0.61				0.61								x
38	Hẻm 257 Lê Hồng Phong			5.50	5.50	0.08	0.08						0.08						x
39	Hẻm 239 Lê Hồng Phong			4.00	4.00	0.42	0.42					0.42							x
40	Hẻm 245 Lê Hồng Phong			4.00	4.00	0.05	0.05					0.05							x
41	Hẻm 173 Lê Hồng Phong			4.00	4.00	0.11	0.11				0.11								x
42	Hẻm 163/42 Lê Hồng Phong			4.00	4.00	0.16	0.16				0.16								x
43	Hẻm 163/22 Lê Hồng Phong			4.00	4.00	0.05	0.05				0.05								x
44	Hẻm 163/10 Lê Hồng Phong			4.00	4.00	0.04	0.04					0.04							x
45	Hẻm 38 Bình Giã			4.00	4.00	0.23	0.23					0.23							x
46	Hẻm 78 Bình Giã			4.00	4.00	0.17	0.17					0.17							x
47	Hẻm 100 Bình Giã			4.00	4.00	0.31	0.31					0.31							x
48	Hẻm 124 Bình Giã			4.00	4.00	0.43	0.43					0.43							x
49	Hẻm 222 Bình Giã			4.00	4.00	0.11	0.11					0.11							x
50	Hẻm 39 Bình Giã			4.00	4.00	0.04		0.04				0.04							x
51	Hẻm 209 Bình Giã			4.00	4.00	0.46	0.46					0.46							x
52	Hẻm 161 Bình Giã			3.50	3.50	0.08	0.08					0.08							x
53	Hẻm 183 Bình Giã			4.00	4.00	0.27	0.27					0.27							x
54	Hẻm 249 Bình Giã			4.00	4.00	0.10	0.10					0.10							x
55	Hẻm 16 Bình Giã			4.00	4.00	0.26	0.26					0.26							x
56	Hẻm 66 Bình Giã			4.00	4.00	0.38	0.38					0.38							x
57	Hẻm 24 Bình Giã			4.00	4.00	0.86	0.86					0.86							x
58	Hẻm 06 Bình Giã			4.00	4.00	0.34	0.34					0.34							x

59	Hẻm 154 Bình Giã			4.00	4.00	0.18	0.18					0.18							x
60	Hẻm 145 Bình Giã			3.50	3.50	0.11	0.11					0.11							x
61	Hẻm 65 Bình Giã			3.00	3.00	0.65	0.65					0.65							x
62	Hẻm 285/10 Bình Giã			4.00	4.00	0.05			0.05				0.05						x
63	Hẻm 07 Bình Giã			4.00	4.00	0.04	0.04					0.04							x
64	Hẻm 107/10/9 Bình Giã			3.50	3.50	0.06		0.06			0.06								x
65	Hẻm 100/22B Bình Giã			3.50	3.50	0.03			0.03				0.03						x
66	Hẻm 285B Bình Giã			4.00	4.00	0.26	0.26						0.26						x
67	Hẻm 23 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.22	0.22					0.22							x
68	Hẻm 45 Huyền Trân Công Chúa			5.50	5.50	0.12	0.12				0.12								x
69	Hẻm 65 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.20	0.20					0.20							x
70	Hẻm 60 Huyền Trân Công Chúa			3.50	3.50	0.10	0.10					0.10							x
71	Hẻm 69 Huyền Trân Công Chúa			4.50	4.50	0.13	0.13					0.13							x
72	Hẻm 89 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.10	0.10					0.10							x
73	Hẻm 117 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.35	0.35					0.35							x
74	Hẻm 133 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.35	0.35					0.35							x
75	Hẻm 139 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.24	0.24					0.24							x
76	Hẻm 153 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.24	0.24				0.24								x
77	Hẻm 28 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.25	0.25					0.25							x
78	Hẻm 57 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.17	0.17					0.17							x
79	Hẻm 54 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.09	0.09					0.09							x
80	Hẻm 88 Huyền Trân Công Chúa			3.50	3.50	0.06	0.06					0.06							x
81	Hẻm 118 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.08	0.08					0.08							x
82	Hẻm 210 Huyền Trân Công Chúa			4.00	4.00	0.31	0.31					0.31							x
83	Hẻm 153/2 Huyền Trân Công Chúa			5.50	5.50	0.06			0.06				0.06						x
84	Hẻm 129 Huyền Trân Công Chúa			3.00	3.00	0.05	0.05					0.05							x
85	Hẻm 360 Nguyễn An Ninh			4.00	4.00	0.33	0.33					0.33							x
86	Hẻm 348 Nguyễn An Ninh			4.00	4.00	0.06	0.06					0.06							x
87	Hẻm 370 Nguyễn An Ninh			4.00	4.00	0.15	0.15					0.15							x

88	Hẻm 360/19A Nguyễn An Ninh			3.00	3.00	0.03			0.03		0.03							x
89	Hẻm 360/21 Nguyễn An Ninh			3.00	3.00	0.06			0.06				0.06					x
90	Hẻm 656 Nguyễn An Ninh			4.00	4.00	0.11			0.11				0.11					x
91	Hẻm 660 Nguyễn An Ninh			4.00	4.00	0.05			0.05				0.05					x
92	Hẻm 658 Nguyễn An Ninh			4.00	4.00	0.06			0.06				0.06					x
93	Hẻm 360/25 Nguyễn An Ninh			3.00	3.00	0.08			0.08				0.08					x
94	Hẻm 08 Đội Cấn			4.00	4.00	0.09	0.09					0.09							x
95	Hẻm 26 Đội Cấn			4.00	4.00	0.03	0.03				0.03								x
96	Hẻm 20 Trần Bình Trọng			5.00	5.00	0.14		0.14				0.14							x
97	Hẻm 62 Trần Bình Trọng			4.00	4.00	0.16	0.16					0.16							x
	II.11 Hệ thống đường hẻm phường 9					**5.14**	**5.14**	**-**	**-**	**-**	**4.88**	**-**	**0.26**	**-**	**0.35**	**0.66**	**2.64**	**0.81**	**0.68**
1	Hẻm cặp tường rào sân bay			12.00	12.00	0.20	0.20				0.20					x			
2	Hẻm 17/1 Lương Thế Vinh			9.00	9.00	0.05	0.05				0.05						x		
3	Hẻm 17/17 Lương Thế Vinh			7.00	7.00	0.03	0.03				0.03							x	
4	Hẻm 28 đường 30/4			6.00	6.00	0.07	0.07				0.07							x	
5	Hẻm 28/1 đường 30/4			3.50	3.50	0.03	0.03				0.03								x
6	Hẻm 28/1/1 đường 30/4			5.00	5.00	0.04	0.04				0.04								x
7	Hẻm 719 Trương Công Định			5.60	5.60	0.10	0.10				0.10								x
8	Hẻm 733 Trương Công Định			5.90	5.90	0.10	0.10				0.10								x
9	Hẻm 747 Trương Công Định			5.10	5.10	0.10	0.10				0.10								x
10	Hẻm 761 Trương Công Định			9.80	9.80	0.08	0.08				0.08						x		
11	Hẻm 769 Trương Công Định			8.00	8.00	0.08	0.08				0.08							x	
12	Hẻm 313 Nguyễn An Ninh			3.40	3.40	0.07	0.07				0.07								x
13	Hẻm 323 Nguyễn An Ninh			4.50	4.50	0.05	0.05				0.05								x
14	Hẻm 407 Nguyễn An Ninh			7.20	7.20	0.13	0.13				0.13							x	
15	Hẻm 427 Nguyễn An Ninh			7.80	7.80	0.08	0.08				0.08							x	
16	Hẻm 491 Nguyễn An Ninh			6.10	6.10	0.07	0.07				0.07							x	
17	Hẻm 30 Lương Thế Vinh			13.00	13.00	0.06	0.06				0.06				x				
18	Hẻm 17 Lương Thế Vinh			12.50	12.50	0.11	0.11				0.11					x			
19	Hẻm 36 Phạm Ngọc Thạch			12.50	12.50	0.13	0.13				0.13					x			
20	Hẻm 50 Phạm Ngọc Thạch			13.00	13.00	0.12	0.12				0.12				x				
21	Hẻm 61 Phạm Ngọc Thạch			12.00	12.00	0.11	0.11				0.11					x			
22	Hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch			12.00	12.00	0.11	0.11				0.11					x			

23	Hẻm 02 Phạm Ngọc Thạch			9.00	9.00	0.19	0.19				0.19						x		
24	Hẻm S Lương Thế Vinh			10.00	10.00	0.15	0.15				0.15						x		
25	Hẻm R Lương Thế Vinh			10.00	10.00	0.15	0.15				0.15						x		
26	Hẻm Q Lương Thế Vinh			10.00	10.00	0.15	0.15				0.15						x		
27	Hẻm P Lương Thế Vinh			10.00	10.00	0.15	0.15				0.15						x		
28	Hẻm O Lương Thế Vinh			10.00	10.00	0.15	0.15				0.15						x		
29	Hẻm 04 Phạm Ngọc Thạch			13.00	13.00	0.18	0.18				0.18				x				
30	Hẻm 43/1 Phạm Ngọc Thạch			5.20	5.20	0.09	0.09				0.09								x
31	Hẻm 15 Phạm Ngọc Thạch			4.00	4.00	0.06	0.06				0.06								x
32	Hẻm D2 Phan Kế Bính			9.00	9.00	0.08	0.08						0.08					x	
33	Hẻm D5 Phan Kế Bính			9.00	9.00	0.08	0.08						0.08					x	
34	Hẻm D6 Phan Kế Bính			9.00	9.00	0.06	0.06						0.06					x	
35	Hẻm D8 Phan Kế Bính			9.00	9.00	0.04	0.04						0.04					x	
36	Hẻm 03 Trần Cao Vân			11.00	11.00	0.14	0.14				0.14						x		
37	Hẻm 08 Trần Cao Vân			9.00	9.00	0.07	0.07				0.07						x		
38	Hẻm 41 Trần Cao Vân			5.00	5.00	0.06	0.06				0.06								x
39	Hẻm 43 Trần Cao Vân			10.00	10.00	0.07	0.07				0.07						x		
40	Hẻm 15 Nguyễn Trung Trực			7.50	7.50	0.10	0.10				0.10							x	
41	Đường Lô A Khu A - Bến Đình 3			10.60	10.60	0.45	0.45				0.45						x		
42	Đường bờ kè sông khu DA			11.00	11.00	0.85	0.85				0.85						x		
	II.12 Hệ thống đường hẻm phường Thắng Nhất					**16.26**	**6.85**	**5.12**	**4.29**	**-**	**4.16**	**5.27**	**6.83**	**-**	**0.07**	**0.00**	**0.22**	**2.92**	**13.06**
1	Hẻm 229 đường 30/4			3.00	3.00	0.15	0.15					0.15							x
2	Hẻm 201 đường 30/4			3.00	3.00	0.13		0.13				0.13							x
3	Hẻm 167 đường 30/4			3.00	3.00	0.15		0.15				0.15							x
4	Hẻm 167/7 đường 30/4			4.00	4.00	0.16		0.16				0.16							x
5	Hẻm 137 đường 30/4			1.50	1.50	0.12		0.12				0.12							x
6	Hẻm 119 đường 30/4			1.80	1.80	0.15		0.15				0.15							x
7	Hẻm 111 đường 30/4			1.00	1.00	0.15		0.15				0.15							x
8	Hẻm 99 đường 30/4			1.50	1.50	0.15		0.15				0.15							x
9	Hẻm 91 đường 30/4			1.00	1.00	0.05		0.05				0.05							x
10	Hẻm 66 đường 30/4			5.00	5.00	0.14	0.14				0.14								x
11	Hẻm 84 đường 30/4			2.00	2.00	0.08		0.08				0.08							x

12	Hẻm 97 đường 30/4			1.50	1.50	0.05		0.05				0.05							x
13	Hẻm 70 Lưu Chí Hiếu			6.00	6.00	0.16			0.16				0.16						x
14	Hẻm 58 Lưu Chí Hiếu			5.00	5.00	0.09		0.09				0.09							x
15	Hẻm 25/30 Nguyễn Hữu Cảnh			4.00	4.00	0.19		0.19					0.19						x
16	Hẻm 25 Nguyễn Hữu Cảnh			7.00	7.00	0.30	0.30					0.30							x
17	Hẻm 36 Lưu Chí Hiếu			6.00	6.00	0.13	0.13					0.13							x
18	Hẻm 248 Nguyễn Thiện Thuật			6.00	6.00	0.14		0.14				0.14							x
19	Hẻm 25/42 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.12		0.12				0.12							x
20	Hẻm 25/50 Nguyễn Hữu Cảnh			4.00	4.00	0.13		0.13				0.13							x
21	Hẻm 25/60 Nguyễn Hữu Cảnh			5.00	5.00	0.14		0.14				0.14							x
22	Hẻm 48 Lưu Chí Hiếu			4.00	4.00	0.18	0.18				0.18								x
23	Hẻm 88 Lưu Chí Hiếu			4.00	4.00	0.16	0.16				0.16								x
24	Hẻm Trung học			3.00	3.00	0.15		0.15				0.15							x
25	Hẻm 248/8 Nguyễn Thiện Thuật			4.00	4.00	0.05		0.05				0.05							x
26	Hẻm 168 Lưu Chí Hiếu			1.00	1.00	0.06			0.06				0.06						x
27	Hẻm 41 Đống Đa			2.00	2.00	0.08		0.08				0.08							x
28	Hẻm 02 Đống Đa			5.00	5.00	0.08			0.08				0.08						x
29	Hẻm 259 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.12		0.12				0.12							x
30	Hẻm 261 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.08			0.08				0.08						x
31	Hẻm 193 Lê Quang Định			2.00	2.00	0.05			0.05				0.05						x
32	Hẻm 08 Tiền Cảng			3.00	3.00	0.08		0.08				0.08							x
33	Hẻm 20 Tiền Cảng			2.50	2.50	0.10		0.10				0.10							x
34	Hẻm 08 Phạm Văn Dinh			3.00	3.00	0.06		0.06				0.06							x
35	Hẻm 20 Phạm Văn Dinh			3.00	3.00	0.05		0.05				0.05							x
36	Hẻm 26 Phạm Văn Dinh			3.00	3.00	0.05		0.05				0.05							x
37	Hẻm 26A Phạm Văn Dinh			3.00	3.00	0.06			0.06				0.06						x
38	Hẻm 42 Phạm Văn Dinh			3.00	3.00	0.08		0.08				0.08							x
39	Hẻm 27 Phạm Văn Dinh			4.00	4.00	0.06	0.06					0.06							x
40	Hẻm 29 Phạm Văn Dinh			3.00	3.00	0.10			0.10			0.10							x
41	Hẻm 41 Phạm Văn Dinh			2.50	2.50	0.12		0.12					0.12						x
42	Hẻm 493 Bình Giã			2.00	2.00	0.07			0.07				0.07						x
43	Hẻm 499 Bình Giã			2.00	2.00	0.08		0.08					0.08						x
44	Hẻm 235 Lê Quang Định			3.00	3.00	0.06		0.06					0.06						x
45	Hẻm 11 Trần Anh Tông			2.00	2.00	0.07			0.07				0.07						x
46	Hẻm 225 Lê Quang Định			7.00	7.00	0.10	0.10						0.10						x
47	Hẻm 225/10 Lê Quang Định			2.00	2.00	0.07			0.07				0.07						x
48	Hẻm 212 Nguyễn Hữu Cảnh			6.00	6.00	0.30	0.30					0.30							x

49	Hẻm 53 Lê Quang Định			5.00	5.00	0.15	0.15					0.15							x
50	Hẻm 01 Nguyễn Thiện Thuật			5.00	5.00	0.15	0.15					0.15							x
51	Hẻm 03 Võ Văn Tần			5.00	5.00	0.10			0.10				0.10						x
52	Hẻm 04 Võ Văn Tần			5.00	5.00	0.30	0.30					0.30							x
53	Hẻm 04/13 Võ Văn Tần			5.00	5.00	0.15	0.15						0.15						x
54	Hẻm 04/13/4/23 Võ Văn Tần			5.00	5.00	0.15			0.15				0.15						x
55	Hẻm 17 Võ Văn Tần			5.00	5.00	0.20			0.20				0.20						x
56	Hẻm 51 Võ Văn Tần			5.00	5.00	0.10			0.10				0.10						x
57	Hẻm 135 Lê Quang Định			4.00	4.00	0.30	0.30						0.30						x
58	Hẻm 60 Lê Thánh Tông			5.00	5.00	0.20			0.20				0.20						x
59	Hẻm 64 Võ Văn Tần			3.00	3.00	0.15	0.15				0.15								x
60	Hẻm 93 Lưu Hữu Phước			4.00	4.00	0.16		0.16				0.16							x
61	Hẻm 93/20 Lưu Hữu Phước			3.00	3.00	0.20		0.20				0.20							x
62	Hẻm 25/6 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.13		0.13				0.13							x
63	Hẻm 71/6 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.07		0.07				0.07							x
64	Hẻm 93/12 Lưu Hữu Phước			3.00	3.00	0.04		0.04				0.04							x
65	Hẻm 45 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.04		0.04				0.04							x
66	Hẻm 25/3 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.07	0.07				0.07								x
67	Hẻm 25/22 Nguyễn Hữu Cảnh			2.00	2.00	0.20		0.20					0.20						x
68	Hẻm 47 Nguyễn Hữu Cảnh			2.00	2.00	0.10		0.10					0.10						x
69	Hẻm 59 Nguyễn Hữu Cảnh			7.00	7.00	0.07			0.07				0.07						x
70	Hẻm 71 Nguyễn Hữu Cảnh			12.00	12.00	0.05			0.05				0.05				x		
71	Hẻm 99 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.15			0.15				0.15						x
72	Hẻm 23 Ngô Quyền			3.00	3.00	0.15	0.15				0.15								x
73	Hẻm 41 Ngô Quyền			3.00	3.00	0.08		0.08			0.08								x
74	Hẻm 57 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.15			0.15				0.15						x
75	Hẻm 131 Nguyễn Hữu Cảnh			6.00	6.00	0.28		0.28			0.28							x	
76	Hẻm 143 Nguyễn Hữu Cảnh			6.00	6.00	0.09	0.09						0.09						x
77	Hẻm 157 Nguyễn Hữu Cảnh			6.00	6.00	0.09	0.09						0.09						x
78	Hẻm 128 Lưu Chí Hiếu			5.00	5.00	0.09	0.09						0.09						x
79	Hẻm 140 Lưu Chí Hiếu			5.00	5.00	0.07			0.07				0.07						x
80	Hẻm 140/6 Lưu Chí Hiếu			3.00	3.00	0.23	0.23						0.23						x
81	Hẻm 140/14 Lưu Chí Hiếu			3.00	3.00	0.04			0.04				0.04						x
82	Hẻm 217 Nguyễn Hữu Cảnh			5.00	5.00	0.04			0.04				0.04						x
83	Hẻm 126 Lưu Chí Hiếu			5.00	5.00	0.15	0.15						0.15						x
84	Hẻm 183 Nguyễn Hữu Cảnh			5.00	5.00	0.20		0.20				0.20							x
85	Hẻm 175 Nguyễn Hữu Cảnh			5.00	5.00	0.14	0.14						0.14						x

86	Hẻm 240 Nguyễn Hữu Cảnh			8.00	8.00	0.09			0.09				0.09					x
87	Hẻm 244 Nguyễn Hữu Cảnh			6.00	6.00	0.35	0.35				0.35						x	
88	Hẻm 244/1 Nguyễn Hữu Cảnh			7.00	7.00	0.07	0.07				0.07						x	
89	Hẻm 290 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.07		0.07					0.07					x
90	Hẻm 290/22 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.50			0.50				0.50					x
91	Hẻm 290/10 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.15			0.15				0.15					x
92	Hẻm 290/30 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.15			0.15				0.15					x
93	Hẻm 45 Tiền Cảng			3.00	3.00	0.18		0.18					0.18					x
94	Hẻm 49 Tiền Cảng			3.00	3.00	0.10			0.10				0.10					x
95	Hẻm 48 Tiền Cảng			3.00	3.00	0.08			0.08				0.08					x
96	Hẻm 79 Tiền Cảng			3.00	3.00	0.40			0.40				0.40					x
97	Hẻm 41 Tiền Cảng			3.00	3.00	0.20		0.20					0.20					x
98	Hẻm 61 Tiền Cảng			3.50	3.50	0.10	0.10					0.10						x
99	Hẻm 63 Tiền Cảng			3.00	3.00	0.10		0.10					0.10					x
100	Hẻm 100 Nguyễn Hữu Cảnh			7.00	7.00	0.07	0.07					0.07						x
101	Hẻm 112 Nguyễn Hữu Cảnh			7.00	7.00	0.09	0.09				0.09						x	
102	Hẻm 132 Nguyễn Hữu Cảnh			7.00	7.00	0.09	0.09				0.09						x	
103	Hẻm 154 Nguyễn Hữu Cảnh			7.00	7.00	0.11	0.11				0.11						x	
104	Hẻm 182 Nguyễn Hữu Cảnh			8.00	8.00	0.08	0.08				0.08						x	
105	Hẻm 112/11 Nguyễn Hữu Cảnh			8.00	8.00	0.10	0.10				0.10						x	
106	Hẻm 132/10 Nguyễn Hữu Cảnh			6.00	6.00	0.09	0.09				0.09						x	
107	Hẻm 182/1 Nguyễn Hữu Cảnh			8.00	8.00	0.08	0.08				0.08						x	
108	Hẻm 182/2 Nguyễn Hữu Cảnh			6.00	6.00	0.08	0.08				0.08						x	
109	Hẻm 182/13 Nguyễn Hữu Cảnh			5.00	5.00	0.08	0.08				0.08							x
110	Hẻm 182/3 Nguyễn Hữu Cảnh			6.00	6.00	0.24	0.24				0.24						x	
111	Hẻm 88/11 Nguyễn Hữu Cảnh			8.00	8.00	0.06			0.06				0.06					x
112	Hẻm 100/14 Nguyễn Hữu Cảnh			6.00	6.00	0.06			0.06				0.06					x
113	Hẻm 104 Nguyễn Thiện Thuật			15.00	15.00	0.07	0.07				0.07				x			
114	Hẻm 76 Nguyễn Hữu Cảnh			7.00	7.00	0.12	0.12				0.12						x	
115	Hẻm 88 Nguyễn Hữu Cảnh			7.00	7.00	0.25	0.25				0.25						x	
116	Hẻm 126 Nguyễn Thiện Thuật			6.00	6.00	0.88	0.88				0.88						x	
117	Hẻm 136 Nguyễn Thiện Thuật			10.00	10.00	0.07	0.07				0.07					x		
118	Hẻm 11 Phạm Văn Nghị			4.00	4.00	0.10			0.10				0.10					x
119	Hẻm 32 Phạm Văn Nghị			3.00	3.00	0.10			0.10				0.10					x
120	Hẻm 104/1 Nguyễn Thiện Thuật			7.00	7.00	0.12			0.12				0.12					x
121	Hẻm 146 Nguyễn Thiện Thuật			5.00	5.00	0.07			0.07				0.07					x

122	Hẻm 156 Nguyễn Thiện Thuật			5.00	5.00	0.07			0.07				0.07						x
123	Hẻm 41 Nguyễn Thiện Thuật			4.00	4.00	0.06			0.06				0.06						x
124	Hẻm 166 Nguyễn Thiện Thuật			4.00	4.00	0.07			0.07				0.07						x
125	Hẻm 06 Nguyễn Hữu Cảnh			9.00	9.00	0.05	0.05				0.05						x		
126	Hẻm 24 Nguyễn Hữu Cảnh			9.00	9.00	0.05	0.05				0.05						x		
	II.13 Hệ thống đường hẻm phường 10					**13.97**	**6.41**	**0.32**	**7.24**	**-**	**-**	**6.77**	**7.20**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.30**	**12.67**
1	Hẻm 209 Lưu Chí Hiếu			3.00	3.00	0.05		0.05				0.05							x
2	Hẻm 203 Lưu Chí Hiếu			1.00	1.00	0.05		0.05				0.05							x
3	Hẻm 189 Lưu Chí Hiếu			5.00	5.00	0.10			0.10				0.10						x
4	Hẻm 183 Lưu Chí Hiếu			3.00	3.00	0.35			0.35				0.35						x
5	Hẻm 167 Lưu Chí Hiếu			4.00	4.00	0.35			0.35				0.35						x
6	Hẻm 157 Lưu Chí Hiếu			2.00	2.00	0.20			0.20				0.20						x
7	Hẻm 141 Lưu Chí Hiếu			2.00	2.00	0.08			0.08				0.08						x
8	Hẻm 14 Hàn Thuyên			2.00	2.00	0.11			0.11				0.11						x
9	Hẻm 54 Hàn Thuyên			3.00	3.00	0.22		0.22				0.22							x
10	Hẻm 74 Hàn Thuyên			3.00	3.00	0.09	0.09					0.09							x
11	Hẻm 80 Hàn Thuyên			2.00	2.00	0.23	0.23					0.23							x
12	Hẻm 98 Hàn Thuyên			3.00	3.00	0.15	0.15					0.15							x
13	Hẻm 106 Hàn Thuyên			4.00	4.00	0.27	0.27					0.27							x
14	Hẻm 114 Hàn Thuyên			2.00	2.00	0.14	0.14					0.14							x
15	Hẻm 116 Hàn Thuyên			3.50	3.50	0.21	0.21					0.21							x
16	Hẻm 130 Hàn Thuyên			4.00	4.00	0.24	0.24					0.24							x
17	Hẻm 136 Hàn Thuyên			3.50	3.50	0.12	0.12					0.12							x
18	Hẻm 140 Hàn Thuyên			1.50	1.50	0.09	0.09					0.09							x
19	Hẻm 775 Bình Giã			3.00	3.00	0.15	0.15					0.15							x
20	Hẻm 791 Bình Giã			5.50	5.50	0.18			0.18				0.18						x
21	Hẻm 791/9 Bình Giã			4.00	4.00	0.11	0.11					0.11							x
22	Hẻm 811 Bình Giã			4.00	4.00	0.23	0.23					0.23							x
23	Hẻm 825 Bình Giã			2.00	2.00	0.09			0.09				0.09						x
24	Hẻm 875 Bình Giã			4.00	4.00	0.08			0.08				0.08						x
25	Hẻm 899 Bình Giã			4.00	4.00	0.20			0.20				0.20						x
26	Hẻm 907 Bình Giã			5.00	5.00	0.15			0.15				0.15						x
27	Hẻm 921 Bình Giã			5.00	5.00	0.12			0.12				0.12						x
28	Hẻm 951 Bình Giã			10.00	10.00	0.08			0.08			0.08						x	
29	Hẻm 692 Bình Giã			1.00	1.00	0.04	0.04						0.04						x
30	Hẻm 698 Bình Giã			2.00	2.00	0.09			0.09				0.09						x

31	Hẻm 710 Bình Giã			4.00	4.00	0.09			0.09				0.09						x
32	Hẻm 728 Bình Giã			3.50	3.50	0.06			0.06				0.06						x
33	Hẻm 740 Bình Giã			2.50	2.50	0.08			0.08				0.08						x
34	Hẻm 750 Bình Giã			2.00	2.00	0.24			0.24				0.24						x
35	Hẻm 752 Bình Giã			2.50	2.50	0.08			0.08				0.08						x
36	Hẻm 754 Bình Giã			3.00	3.00	0.22			0.22				0.22						x
37	Hẻm 780 Bình Giã			6.00	6.00	0.22			0.22				0.22						x
38	Hẻm 780/8 Bình Giã			7.00	7.00	2.78			2.78				2.78						x
39	Hẻm 786 Bình Giã			4.00	4.00	0.11			0.11				0.11						x
40	Hẻm 828 Bình Giã			5.00	5.00	0.17			0.17				0.17						x
41	Hẻm 414 Nguyễn Hữu Cảnh			11.00	11.00	0.38	0.38					0.38						x	
42	Hẻm 392 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.25	0.25					0.25							x
43	Hẻm 420 Nguyễn Hữu Cảnh			4.00	4.00	0.09			0.09				0.09						x
44	Hẻm 430 Nguyễn Hữu Cảnh			4.00	4.00	0.12			0.12				0.12						x
45	Hẻm 446 Nguyễn Hữu Cảnh			4.00	4.00	0.30			0.30				0.30						x
46	Hẻm 397 Nguyễn Hữu Cảnh			2.00	2.00	0.09			0.09				0.09						x
47	Hẻm 405 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.28			0.28				0.28						x
48	Hẻm 409 Nguyễn Hữu Cảnh			3.00	3.00	0.13			0.13				0.13						x
49	Hẻm thuộc TTĐT Chí Linh	D6*/7	E3*-3/10	7.00	7.00	0.45	0.45					0.45							x
50	Hẻm thuộc TTĐT Chí Linh	D6-1/16	E3-5/23	7.00	7.00	0.40	0.40					0.40							x
51	Hẻm thuộc TTĐT Chí Linh	A9-1/10	A8-3/1	6.00	6.00	0.45	0.45					0.45							x
52	Hẻm thuộc TTĐT Chí Linh	A9-2/10	D6*/3	5.00	5.00	0.30	0.30					0.30							x
53	Hẻm thuộc TTĐT Chí Linh	Nguyễn Hữu Cảnh	D6*	10.50	10.50	0.42	0.42					0.42						x	
54	Hẻm thuộc TTĐT Chí Linh	E2-2/1	E4*-1/9	5.00	5.00	0.30	0.30					0.30							x
55	Hẻm thuộc TTĐT Chí Linh	E2-3/1	E4-5/13	5.00	5.00	0.27	0.27					0.27							x
56	Hẻm thuộc TTĐT Chí Linh	E2-4/1	E4*-2/9	5.00	5.00	0.30	0.30					0.30							x
57	Hẻm thuộc TTĐT Chí Linh	Nguyễn Hữu Cảnh	E3*-1/4	10.00	10.00	0.42	0.42					0.42						x	
58	Hẻm thuộc TTĐT Chí Linh	E3-4/2	E3*-2/1	5.00	5.00	0.20	0.20					0.20							x
59	Hẻm thuộc TTĐT Chí Linh	E3-5/23	E3*-3/10	5.00	5.00	0.20	0.20					0.20							x
	II.14 Hệ thống đường hẻm phường Rạch Dừa					**11.09**	**0.89**	**4.21**	**5.99**	**-**	**0.95**	**4.06**	**6.08**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.09**
1	Hẻm 765 đường 30/4			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
2	Hẻm 757 đường 30/4			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
3	Hẻm 751 đường 30/4			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
4	Hẻm 741 đường 30/4			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
5	Hẻm 588 đường 30/4			3.00	3.00	0.14		0.14				0.14							x

6	Hẻm 646 đường 30/4			3.00	3.00	0.40		0.40				0.40							x
7	Hẻm 682 đường 30/4			3.00	3.00	0.40		0.40				0.40							x
8	Hẻm 702 đường 30/4			5.00	5.00	0.35			0.35				0.35						x
9	Hẻm 711 đường 30/4			2.50	2.50	0.10		0.10					0.10						x
10	Hẻm 842 Bình Giã			3.00	3.00	4.00			4.00				4.00						x
11	Hẻm 17 Tuệ Tĩnh			4.00	4.00	0.45	0.45				0.45								x
12	Hẻm 646/32 đường 30/4			3.00	3.00	0.40		0.40				0.40							x
13	Hẻm 579 đường 30/4			5.00	5.00	0.10	0.10					0.10							x
14	Hẻm 625 đường 30/4			5.00	5.00	0.15	0.15					0.15							x
15	Hẻm 487 đường 30/4			5.00	5.00	0.10	0.10					0.10							x
16	Hẻm 415 đường 30/4			5.00	5.00	0.10		0.10				0.10							x
17	Hẻm 375 đường 30/4			5.00	5.00	0.07		0.07				0.07							x
18	Hẻm 262 đường 30/4			3-5	3-5	0.04		0.04					0.04						x
19	Hẻm 09 Cao Bá Quát			4.00	4.00	0.06	0.06					0.06							x
20	Hẻm 32 Cao Bá Quát			2.00	2.00	0.07		0.07				0.07							x
21	Hẻm 36/10 Lưu Chí Hiếu			2.00	2.00	0.12		0.12				0.12							x
22	Hẻm 292 đường 30/4			3.00	3.00	0.15		0.15				0.15							x
23	Hẻm 307 đường 30/4			1-3	1-3	0.07		0.07				0.07							x
24	Hẻm 325 đường 30/4			1-5	1-5	0.05		0.05				0.05							x
25	Hẻm 13 Lưu Chí Hiếu			1-3	1-3	0.04		0.04				0.04							x
26	Hẻm 24 Lưu Chí Hiếu			2-3	2-3	0.05			0.05				0.05						x
27	Hẻm 292/10 đường 30/4			2.00	2.00	0.05			0.05			0.05							x
28	Hẻm 247 đường 30/4			1.00	1.00	0.03		0.03				0.03							x
29	Hẻm 32/2 Cao Bá Quát			2.00	2.00	0.04		0.04				0.04							x
30	Hẻm 400 đường 30/4			5.00	5.00	0.15		0.15				0.15							x
31	Hẻm 484 đường 30/4			5.00	5.00	0.50		0.50			0.50								x
32	Hẻm 86 Hải Thượng Lãng Ông			3.00	3.00	0.15			0.15				0.15						x
33	Hẻm 07 Nơ Trang Long			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
34	Hẻm 45 Hồ Tri Tân			3.00	3.00	0.10		0.10				0.10							x
35	Hẻm 55 Nơ Trang Long			3.00	3.00	0.40			0.40				0.40						x
36	Hẻm 30 Hải Thượng Lãng Ông			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
37	Hẻm 58 Hải Thượng Lãng Ông			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
38	Hẻm 47 Lưu Hữu Phước			6.00	6.00	0.10			0.10				0.10						x
39	Hẻm 67 Lưu Hữu Phước			4.00	4.00	0.10			0.10				0.10						x
40	Hẻm 28 Kim Đồng			2.00	2.00	0.10		0.10				0.10							x
41	Hẻm 44 Kim Đồng			5.00	5.00	0.05		0.05				0.05							x
42	Hẻm 48 Lưu Hữu Phước			3.00	3.00	0.15			0.15				0.15						x

43	Hẻm 484/20/22 đường 30/4			4.00	4.00	0.06		0.06				0.06							x
44	Hẻm 484/22 đường 30/4			4-5	4-5	0.15		0.15				0.15							x
45	Hẻm 38 Hải Thượng Lãng Ông			3.00	3.00	0.06		0.06				0.06							x
46	Hẻm 484/20 đường 30/4			3.00	3.00	0.05		0.05				0.05							x
47	Hẻm 48 Hải Thượng Lãng Ông			3.00	3.00	0.07		0.07				0.07							x
48	Hẻm 64 Nơ Trang Long			3.00	3.00	0.05			0.05				0.05						x
49	Hẻm 111 Ngô Quyền			3-4	3-4	0.03	0.03					0.03							x
50	Hẻm 122 Ngô Quyền			2-4	2-4	0.19			0.19				0.19						x
51	Hẻm 15 Hàn Thuyên			3.00	3.00	0.20			0.20				0.20						x
52	Hẻm 55 Bến Nôm			4.00	4.00	0.10			0.10				0.10						x
53	Hẻm 35 Bến Nôm			4.00	4.00	0.10			0.10				0.10						x
	II. 15 Hệ thống đường hẻm phường 11					**10.73**	**3.72**	**3.38**	**3.63**	**-**	**0.96**	**5.55**	**4.22**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.38**	**10.35**
1	Hẻm 1172 đường 30/4			3.00	3.00	0.22		0.22				0.22							x
2	Hẻm 1142 đường 30/4			3.00	3.00	0.06		0.06				0.06							x
3	Hẻm 1221 đường 30/4			4.00	4.00	0.04		0.04				0.04							x
4	Hẻm 1203 đường 30/4			1.50	1.50	0.03		0.03				0.03							x
5	Hẻm 1169 đường 30/4			2.50	2.50	0.05		0.05					0.05						x
6	Hẻm 1151 đường 30/4			5.00	5.00	0.15	0.15					0.15							x
7	Hẻm 1122 đường 30/4			2.50	2.50	0.08		0.08				0.08							x
8	Hẻm 1058 đường 30/4			2.00	2.00	0.05		0.05				0.05							x
9	Hẻm 1032 đường 30/4			2.00	2.00	0.05		0.05				0.05							x
10	Hẻm 988 đường 30/4			3.00	3.00	0.48		0.48				0.48							x
11	Hẻm 1000 đường 30/4			2.00	2.00	0.38		0.38				0.38							x
12	Hẻm 1041 đường 30/4			1.50	1.50	0.05			0.05				0.05						x
13	Hẻm 1049 đường 30/4			1.50	1.50	0.04			0.04				0.04						x
14	Hẻm 1013 đường 30/4			3.00	3.00	0.22	0.22					0.22							x
15	Hẻm 1007 đường 30/4			7.00	7.00	0.41	0.41						0.41						x
16	Hẻm 999 đường 30/4			4.00	4.00	0.15	0.15					0.15							x
17	Hẻm 968 đường 30/4			2.00	2.00	0.15		0.15				0.15							x
18	Hẻm 944 đường 30/4			5.00	5.00	0.21	0.21				0.21								x
19	Hẻm 926 đường 30/4			4.00	4.00	0.41	0.41					0.41							x
20	Hẻm 888 đường 30/4			4.00	4.00	0.60	0.60					0.60							x
21	Hẻm 874 đường 30/4			3.00	3.00	0.24	0.24					0.24							x
22	Hẻm 870 đường 30/4			3.00	3.00	0.22	0.22					0.22							x
23	Hẻm 866 đường 30/4			2.00	2.00	0.34		0.34				0.34							x
24	Hẻm 850 đường 30/4			5.00	5.00	0.38	0.38				0.38								x
25	Hẻm 828 đường 30/4			4.00	4.00	0.35		0.35				0.35							x

26	Hẻm 748 đường 30/4			1.50	1.50	0.08		0.08				0.08							x
27	Hẻm 781 đường 30/4			1.50	1.50	0.08			0.08				0.08						x
28	Hẻm 714 đường 30/4			4.00	4.00	0.09		0.09				0.09							x
29	Hẻm 704 đường 30/4			3.00	3.00	0.07			0.07				0.07						x
30	Hẻm 06 đường Bắc Sơn			2.00	2.00	0.18			0.18				0.18						x
31	Hẻm 34 đường Bắc Sơn			3.00	3.00	0.40			0.40				0.40						x
32	Hẻm 50 đường Bắc Sơn			9.00	9.00	0.38			0.38				0.38					x	
33	Hẻm 52 đường Bắc Sơn			3.00	3.00	0.68			0.68				0.68						x
34	Hẻm 65 đường Bắc Sơn			3.50	3.50	0.15			0.15				0.15						x
35	Hẻm 67 đường Bắc Sơn			3.50	3.50	0.40			0.40				0.40						x
36	Hẻm 101 đường Bắc Sơn			4.00	4.00	0.21			0.21				0.21						x
37	Hẻm 848 Bình Giã			3.00	3.00	0.20		0.20					0.20						x
38	Hẻm 870 Bình Giã			4.00	4.00	0.20			0.20				0.20						x
39	Hẻm 18 Đô Lương			3.00	3.00	0.15		0.15				0.15							x
40	Hẻm 42 Đô Lương			2.50	2.50	0.10		0.10				0.10							x
41	Hẻm 52 Đô Lương			1.50	1.50	0.05		0.05				0.05							x
42	Hẻm 41 Đô Lương			2.00	2.00	0.25		0.25				0.25							x
43	Hẻm 65 Đô Lương			4.00	4.00	0.20	0.20				0.20								x
44	Hẻm 36 Đô Lương			3.00	3.00	0.07			0.07			0.07							x
45	Hẻm 78 Đô Lương			3.00	3.00	0.18			0.18				0.18						x
46	Hẻm 80 Đô Lương			3.00	3.00	0.16	0.16					0.16							x
47	Hẻm 112 Đô Lương			4.00	4.00	0.20			0.20				0.20						x
48	Hẻm 116 Đô Lương			4.00	4.00	0.18			0.18				0.18						x
49	Hẻm 124 Đô Lương			3.50	3.50	0.17	0.17				0.17								x
50	Hẻm 114 Đô Lương			3.50	3.50	0.16			0.16				0.16						x
51	Hẻm 772 đường 30/4			4.00	4.00	0.18		0.18				0.18							x
52	Hẻm 855 đường 30/4			4.00	4.00	0.10	0.10					0.10							x
53	Hẻm 869 đường 30/4			4.00	4.00	0.10	0.10					0.10							x
	II.16 Hệ thống đường hẻm phường 12					**18.15**	**9.60**	**3.80**	**4.75**	**-**	**5.05**	**5.50**	**7.60**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.30**	**17.85**
1	Hẻm 1200 đường 30/4			2.00	2.00	0.10	0.10				0.10								x
2	Hẻm 1216 đường 30/4			4.00	4.00	1.20	1.20					1.20							x
3	Hẻm 1334 đường 30/4			3.00	3.00	0.10	0.10					0.10							x
4	Hẻm 1348 đường 30/4			2.50	2.50	0.10	0.10					0.10							x
5	Hẻm 1368 đường 30/4			2.00	2.00	0.15	0.15					0.15							x
6	Hẻm 1382 đường 30/4			3.00	3.00	0.25			0.25			0.25							x
7	Hẻm 1394 đường 30/4			3.00	3.00	0.20		0.20				0.20							x
8	Hẻm 1410 đường 30/4			5.00	5.00	0.65	0.65				0.65								x

9	Hẻm 1472 đường 30/4			3.00	3.00	0.20		0.20			0.20								x
10	Hẻm 1480 đường 30/4			2.00	2.00	0.20		0.20			0.20								x
11	Hẻm 1488 đường 30/4			4.00	4.00	0.30		0.30			0.30								x
12	Hẻm 1492 đường 30/4			4.00	4.00	0.30		0.30				0.30							x
13	Hẻm 1498 đường 30/4			2.00	2.00	0.30			0.30				0.30						x
14	Hẻm 1508 đường 30/4			3.00	3.00	0.30			0.30				0.30						x
15	Hẻm 1514 đường 30/4			4.00	4.00	0.30		0.30				0.30							x
16	Hẻm 1530 đường 30/4			2.00	2.00	0.20		0.20				0.20							x
17	Hẻm 1357 đường 30/4			2.00	2.00	0.20			0.20				0.20						x
18	Hẻm 1387 đường 30/4			2.00	2.00	0.20			0.20				0.20						x
19	Hẻm 1399 đường 30/4			2.00	2.00	0.20			0.20				0.20						x
20	Hẻm 1401 đường 30/4			2.00	2.00	0.10			0.10				0.10						x
21	Hẻm 1419 đường 30/4			2.00	2.00	0.20			0.20				0.20						x
22	Hẻm 1459 đường 30/4			3.50	3.50	0.30		0.30				0.30							x
23	Hẻm 1475 đường 30/4			4.00	4.00	0.30		0.30				0.30							x
24	Hẻm 1485 đường 30/4			4.00	4.00	0.30		0.30				0.30							x
25	Hẻm 1487 đường 30/4			6.50	6.50	0.30	0.30				0.30							x	
26	Hẻm 1497 đường 30/4			3.00	3.00	0.20		0.20					0.20						x
27	Hẻm 1507 đường 30/4			3.00	3.00	0.30	0.30					0.30							x
28	Hẻm 1515 đường 30/4			4.00	4.00	0.30	0.30					0.30							x
29	Hẻm 1523 đường 30/4			3.00	3.00	0.20		0.20				0.20							x
30	Hẻm 1750 đường 30/4			4.00	4.00	0.40		0.40					0.40						x
31	Hẻm 1766 đường 30/4			4.00	4.00	0.40		0.40					0.40						x
32	Hẻm 1774 đường 30/4			4.00	4.00	0.70	0.70						0.70						x
33	Hẻm 1796 đường 30/4			5.00	5.00	0.50	0.50					0.50							x
34	Hẻm 1798 đường 30/4			4.00	4.00	0.30	0.30				0.30								x
35	Hẻm 1806 đường 30/4			4.00	4.00	0.30	0.30				0.30								x
36	Hẻm 1844 đường 30/4			4.00	4.00	0.50	0.50					0.50							x
37	Hẻm 1856 đường 30/4			4.00	4.00	0.30	0.30				0.30								x
38	Hẻm 07 Nguyễn Gia Thiều			4.00	4.00	0.40	0.40				0.40								x
39	Hẻm 32 Nguyễn Gia Thiều			4.00	4.00	0.50	0.50				0.50								x
40	Hẻm 44 Nguyễn Gia Thiều			4.00	4.00	0.50	0.50				0.50								x
41	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều			7.00	7.00	2.50			2.50				2.50						x
42	Hẻm 13 Chi Lăng			4.00	4.00	0.50	0.50				0.50								x
43	Hẻm 22 Chi Lăng			4.00	4.00	0.50	0.50				0.50								x
44	Hẻm 07 Phước Thắng			5.00	5.00	0.70	0.70						0.70						x
45	Hẻm 17 Phước Thắng			5.00	5.00	0.50			0.50				0.50						x

46	Hẻm 97 Phước Thắng			6.00	6.00	0.70	0.70						0.70						**x**

2.2. THÀNH PHỐ BÀ RỊA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT(Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜNG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CÁP	KHÁC	TỐT	TR. BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DAM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
I. Hệ thống đường do UBND thành phố Bà Rịa quản lý						**110.03**	**55.25**	**26.53**	**9.70**	**18.55**	**-**	**33.50**	**35.90**	**40.63**	**-**	**29.53**	**17.45**	**6.57**	**15.41**	**41.08**
I.1 Hệ thống đường đô thị nội ô						**33.15**	**24.15**	**9.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**23.45**	**4.80**	**4.90**	**-**	**19.48**	**0.80**	**3.17**	**7.60**	**2.10**
1	Lê Thành Duy	Trương Minh Ký	Hai Bà Trưng	12.50	7.50	0.20	0.20					0.20					x			
2	Bắc Nam cánh đồng mắt mèo			11.00	9.00	4.90		4.90						4.90					x	
3	Huệ Đăng	CMT8	Hai Bà Trưng	13.00	7.00	0.07	0.07					0.07				x				
4	Trương Minh Ký	27/4	Lê Thành Duy	13.00	7.00	0.17	0.17					0.17				x				
5	Nguyễn Huệ	CMT8	Bạch Đằng	13.00	7.00	0.28	0.28					0.28				x				
6	Nguyễn Trãi	CMT8	Chi Lăng	13.00	7.00	0.37	0.37					0.37				x				
7	Nguyễn Đình Chiểu	QL51	27/4	13.00	7.00	1.11	1.11					1.11				x				
8	Nguyễn Du	Hùynh Ngọc Hay	Chi Lăng	13.00	7.00	0.45	0.45					0.45				x				
9	Lê Lợi	Chi Lăng	Tập Thể 19/5	13.00	7.00	0.63	0.63					0.63				x				
10	Tôn Đức Thắng	CMT8	Trần Hưng Đạo	21.00	9.00	0.75	0.75					0.75				x				
11	Hùynh Ngọc Hay	Nguyễn Thanh Đằng	27/4	17.00	7.00	0.39	0.39					0.39				x				
12	Lê Quý Đôn	Nguyễn Thanh Đằng	Huỳnh Tịnh Của	18.00	8.00	0.27	0.27					0.27				x				
13	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đằng	Nguyễn Hữu Thọ	18.00	8.00	0.50	0.50					0.50				x				
14	Dương Bạch Mai	Bạch Đằng	Ql51	28.00	16.00	0.30	0.30					0.30				x				
15	Hùynh Tịnh Của	Bạch Đằng	Ql51	28.00	16.00	0.31	0.31					0.31				x				
16	Lê Duẩn	Bạch Đằng	Điện Biên Phủ	19.00	9.00	0.68	0.68					0.68				x				
17	Trương Phúc Phan	CMT8	Điện Biên Phủ	13.00	7.00	0.60	0.60					0.60				x				
18	Hùynh Tấn Phát	27/4	Khu Dân Cư	13.00	7.00	0.26	0.26					0.26				x				
19	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh	Nguyễn Thị	21.0	9.00	1.60	1.60					1.60				x				

		Đằng	Định	0																
20	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	27/4	17.00	7.00	0.47	0.47					0.47				x				
21	Lý Thường Kiệt	Chi Lăng	Dương Bạch Mai	18.00	8.00	0.25	0.25					0.25				x				
22	Lê Lai	Lê Thành Duy	Ngô Gia Tự	13.00	7.00	0.11	0.11					0.11				x				
23	Phạm Hữu Chí	Hùynh Tịnh Của	Lý Tự Trọng	13.00	7.00	0.12	0.12					0.12				x				
24	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	Lê Thành Duy	16.00	6.00	0.10	0.10					0.10				x				
25	Trần Xuân Độ	Vòng Xoay Ql51	QL51	13.00	7.00	0.58	0.58					0.58				x				
26	Hồ Tri Tân	27/4	Nguyễn Đình Chiểu	11.00	5.00	0.20	0.20					0.20						x		
27	Võ Ngọc Chấn	CMT8	Phan Đăng Lưu	7.00	7.00	1.80		1.80					1.80							x
28	Nguyễn An Ninh	Trương Phúc Phan	Nguyễn Hữu Cảnh	9.00	7.00	1.20		1.20					1.20						x	
29	Hòang Việt	CMT8	QL51	9.00	7.00	0.50		0.50					0.50						x	
30	Trương Phúc Phan	CMT8	Phan Đăng Lưu	14.00	9.00	0.60		0.60					0.60				x			
31	Hà Huy Tập	CMT8	Đường đất	6.00	6.00	0.30	0.30					0.30							x	
32	Huỳnh Tấn Phát	Tôn Đức Thắng	QH số 02	13.00	8.00	0.60	0.60					0.60				x				
33	Lê Duẩn	CMT8	Điện Biên Phủ	19.00	9.00	0.35	0.35					0.35				x				
34	Nguyễn Thị Định	CMT8	Vạn Kiếp	11.00	11.00	0.70	0.70						0.70						x	
35	Nguyễn Văn Hưởng	HL10	Hùng Vương	11.00	11.00	0.50	0.50					0.50						x		
36	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Định	17.00	9.00	0.80	0.80					0.80				x				
37	Đông Tây GX Dũng Lạc	QH số 02	Đường đất	13.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
38	Tôn Đức Thắng	CMT8	HL10	21.00	9.00	0.60	0.60					0.60				x				
39	Trần Đại Nghĩa	CMT8	Nguyễn Văn Linh	5.00	5.00	0.30	0.30					0.30								x
40	Thái Văn Lung	QH số 02	Nguyễn Văn Hưởng	17.00	7.00	1.00	1.00					1.00				x				
41	Nguyễn Bình	CMT8	Huỳnh Tấn Phát	13.00	7.00	0.40	0.40					0.40				x				
42	Khu tái định cư Bắc QL 55			13.00	7.00	2.00	2.00					2.00				x				
43	Phân lô Long Kiên			10.00	10.00	1.80	1.80					1.80						x		
44	Đường vào chợ Phước Nguyên	HL10	chợ	17.20	9.00	0.05	0.05					0.05				x				
45	Tô Nguyệt Đình	CMT8	Nguyễn An Ninh	17.00	7.00	0.38	0.38					0.38				x				

46	Nguyễn Cư Trinh	CMT8	Nguyễn An Ninh	9.00	9.00	0.25	0.25					0.25						x		
47	Ngô Nhân Tịnh (Đồng mắt mèo nhánh 1)	QL51	CMT8	19.00	9.00	0.14	0.14					0.14				x				
48	Trần Xuân Soạn (Đồng mắt mèo nhánh 2)	QL51	CMT8	19.00	9.00	0.33	0.33					0.33				x				
49	Vũ Trọng Phụng	Ngô Nhân Tịnh	Hoàng Việt	19.00	9.00	0.71	0.71					0.71				x				
50	Trần Huy Liệu	Lê Văn Sỹ	Võ Thị Sáu	21.00	11.00	0.85	0.85					0.85				x				
51	Nguyên Hồng	Bạch Đằng	Lê Duẩn	11.00	9.00	0.20	0.20					0.20						x		
52	Châu Văn Biết	Bạch Đằng	Lê Duẩn	10.00	9.00	0.22	0.22					0.22						x		
53	Đoàn Chuẩn	Hà Huy Tập	Phạm Hùng	13.00	7.00	0.20	0.20					0.20				x				
54	Phan Châu Trinh	Hà Huy Tập	Phạm Hùng	13.00	7.00	0.20	0.20					0.20				x				
I.2 Hệ thống đường đô thị trên địa bàn các Phường của thành phố Bà Rịa						**76.89**	**31.10**	**17.53**	**9.70**	**18.55**	**-**	**10.05**	**31.10**	**35.73**	**-**	**10.05**	**16.65**	**3.40**	**7.81**	**38.98**
I.2.1 Hệ thống đường phường Long Toàn						**15.98**	**-**	**5.38**	**4.20**	**6.40**	**-**	**-**	**-**	**15.98**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.98**
1	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Thái Bình	Tạo Quang Bửu	8.00	8.00	0.79		0.79						0.79						x
2	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Thái Bình	Tạo Quang Bửu	7.00	7.00	0.97		0.97						0.97						x
3	Trần Quang Diệu	Tạ Quang Bửu	Khu Dân Cư	7.00	7.00	0.98		0.98						0.98						x
4	Ngô Đức Kế	Tạ Quang Bửu	Khu Dân Cư	7.00	7.00	0.64		0.64						0.64						x
5	Tạ Quang Bửu	Toàn tuyến		5.00	4.00	0.35				0.35				0.35						x
6	Đường đất KP1	Toàn tuyến		4.00	4.00	1.30				1.30				1.30						x
7	Đường đất KP2	Toàn tuyến		4.00	4.00	1.30				1.30				1.30						x
8	Nguyễn Thái Bình	Điện Biên Phủ	Đường đất	5.00	4.00	0.35				0.35				0.35						x
9	Trương Hán Siêu	Toàn tuyến		8.00	7.00	1.00		1.00						1.00						x
10	Phạm Thiều	Toàn tuyến		6.00	5.00	0.50		0.50						0.50						x
11	Ung Văn Khiêm	Toàn tuyến		7.00	7.00	0.40			0.40					0.40						x
12	Trần Chánh Chiếu	Toàn tuyến		7.00	6.00	0.50			0.50					0.50						x
13	Võ Văn Tần	Toàn tuyến		7.00	5.00	0.50			0.50					0.50						x
14	Đường liên khu 3-5	Toàn tuyến		8.00	6.00	1.00			1.00					1.00						x
15	Phạm Văn Bạch	Toàn tuyến		6.00	5.00	0.60			0.60					0.60						x
16	Lê Văn Duyệt	Toàn tuyến		7.00	7.00	0.60			0.60					0.60						x
17	Tuệ Tĩnh	Toàn tuyến		7.00	7.00	0.60			0.60					0.60						x
18	Đường đất KP3	Toàn tuyến		4.00	4.00	0.50				0.50				0.50						x
19	Đường đất KP6	Toàn tuyến		4.00	4.00	1.00				1.00				1.00						x
20	Đường đất KP7	Toàn tuyến		4.00	4.00	1.60				1.60				1.60						x

21	Hồ Tri Tân	Vòng xoay Vũng Vằn		6.00	5.00	0.50		0.50						0.50						x
	I.2.2 Hệ thống đường do phường Long Tâm					**18.11**	**11.15**	**4.41**	**-**	**2.55**	**-**	**-**	**15.56**	**2.55**	**-**	**-**	**11.15**	**-**	**4.41**	**2.55**
1	Tổ 2, KP2	Tổ 5, KP2	Đường nhựa KP2	6.00	6.00	0.45				0.45				0.45						x
2	Tổ 5, KP2	Tổ 2, KP2	Trần Phú	6.00	6.00	0.23				0.23				0.23						x
3	Nội ô KP2	HL10	Cty Barimex	9.00	7.00	0.57		0.57					0.57						x	
4	Tổ 3, KP3	Trần Phú	Đường nhựa KP3	6.00	6.00	0.41				0.41				0.41						x
5	Tổ 5, KP3	Đường nhựa KP3	HL2	5.00	5.00	0.98				0.98				0.98						x
6	Nội ô KP3	HL10	Lò giết mổ	9.00	7.00	0.64		0.64					0.64						x	
7	Chu Văn An	QL56	Nguyễn Phúc Chu	6.00	6.00	0.17				0.17				0.17						x
8	Nội ô KP1	Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4.00	4.00	0.32				0.32				0.32						x
9	Cao Triều Phát	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
10	Chu Văn An	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	17.00	7.00	0.45	0.45						0.45				x			
11	Hà Huy Giáp	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
12	Kha Vạn Cân	Nguyễn Văn Hưởng	Lê Hữu Trác	17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
13	Lê Hữu Trác	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
14	Lê Long Vân	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
15	Lê Văn Hưu	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
16	Lê Văn Lương	Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	17.00	7.00	0.45	0.45						0.45				x			
17	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
18	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
19	Nguyễn Hữu Tiến	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
20	Nguyễn Phúc Chu	QH số 11	Hoàng Hoa Thám	17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
21	Nguyễn Trọng Quân	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Hữu Huân	17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
22	Nguyễn Văn Nguyễn	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
23	Đường C1	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	17.00	7.00	0.40	0.40						0.40				x			
24	Đường C2	Đường C1	Cao Triều Phát	17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
25	Đường C3	Đường C1	Hoàng Hoa Thám	17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			

26	Phan Bội Châu	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	17.00	7.00	0.70	0.70						0.70				x			
27	Thích Thiện Chiếu	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.45	0.45						0.45				x			
28	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Trọng Quân	17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
29	Lý Nam Đế	Phạm Phú Thứ	Lê Hữu Trác	17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
30	Đường GD1	Khu TĐC Gò Cát 6	Km0+500	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
31	Đường GD2	Khu TĐC Gò Cát 6	km+600	9.00	6.00	0.60		0.60					0.60						x	
32	Đường GD3	Khu TĐC Gò Cát 6	Km0+500	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
33	Đường GN2	Phan Bội Châu	QH số 4	9.00	6.00	0.60		0.60					0.60						x	
34	Đường GN3	Lê Hữu Trác	QH số 4	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
35	Đường GN4	Khu TĐC Gò Cát 6	Km0+500	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
	I.2.3 Hệ thống đường phường Phước Nguyên					**12.10**	**6.90**	**1.10**	**2.10**	**2.00**	**-**	**6.30**	**1.00**	**4.80**	**-**	**6.30**	**1.00**	**-**	**2.50**	**2.30**
1	Hà Huy Tập	CMT8	Đường đất	6.00	6.00	0.30			0.30					0.30						x
2	Huỳnh Tấn Phát	Tôn Đức Thắng	QH số 02	13.00	8.00	0.60	0.60					0.60				x				
3	Lê Duẩn	CMT8	Điện Biên Phủ	19.00	9.00	0.35	0.35					0.35				x				
4	Nguyễn Thị Định	CMT8	Đường đất	11.00	11.00	0.70		0.70						0.70					x	
5	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Định	17.00	9.00	0.80	0.80					0.80				x				
6	Đông Tây giáo sứ Dũng Lạc	QH số 02	Đường đất	13.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
7	Tôn Đức Thắng	CMT8	HL10	21.00	9.00	0.60	0.60					0.60				x				
8	Trần Đại Nghĩa	CMT8	Nguyễn Văn Linh	5.00	5.00	0.30				0.30				0.30						x
9	Thái Văn Lung	QH số 02	Nguyễn Văn Hưởng	17.00	7.00	1.00	1.00						1.00				x			
10	Nguyễn Bình	CMT8	Huỳnh Tấn Phát	13.00	7.00	0.40		0.40				0.40				x				
11	Khu Tái định cư Bắc QL55	Toàn tuyến		13.00	7.00	2.00	2.00					2.00				x				
12	Phân lô Long Kiên	Toàn tuyến		10.00	10.00	1.80			1.80					1.80					x	
13	Hoàng Diệu	Hùng Vương	QH số 04	30.00	18.00	1.00	1.00					1.00				x				
14	Đường vào chợ	HL10	Chợ	30.00	9.00	0.05	0.05					0.05				x				
15	Đường sau nhà thờ Thủ Lựu	CMT8	Hết đường đất	4.00	4.00	0.30				0.30				0.30						x
16	Các tuyến đường hẻm KP3	QH số 02	Hết đường đất	5.00	5.00	1.00				1.00				1.00						x

17	Khu dân cư thuốc nam	HL10	Hết đường đất	5.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
	I.2.4 Hệ thống đường phường Phước Hưng					**15.35**	**4.35**	**-**	**3.40**	**7.60**	**-**	**3.75**	**0.60**	**11.00**	**-**	**3.75**	**3.60**	**-**	**-**	**8.00**
1	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường 27/4 -	Đ. Hùng Vương	17.00	10.00	0.60	0.60						0.60				x			
2	Đường trại heo (đường đất)	Đ. Hùng Vương	Sông Dinh	8.00	8.00	0.50				0.50				0.50						x
3	Đường nhà máy nước S.Dinh (đường đất)	Đường số 11	Sông Dinh	6.00	6.00	1.20				1.20				1.20						x
4	Đường An Hảo	Đ. Hùng Vương	Đ. Biên Phòng	4.00	4.00	0.80				0.80				0.80						x
5	Đường vào đập 10 cửa KP4	Đ. Hùng Vương	Đập 10 cửa	5.00	5.00	1.30				1.30				1.30						x
6	Đường T. Định	Đường 27/4	Đ. Hùng Vương	17.00	10.00	0.50				0.50				0.50			x			
7	Đường Biên Phòng	Đ. Biên Phòng	Đường 27/4	17.00	9.00	0.50				0.50				0.50			x			
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 27/4	Đ. Hùng Vương	17.00	10.00	0.75				0.75				0.75			x			
9	Đường T. Định (đường xưởng cưa)	Đường 27/4	Đ. Hùng Vương	17.00	10.00	0.75				0.75				0.75			x			
10	Đường An Hảo	Đ. Hùng Vương	Đ. Biên Phòng	4.00	4.00	0.80				0.80				0.80						x
11	Đường Biên Phòng	Đ. Biên Phòng	Đường 27/4	17.00	9.00	0.50				0.50				0.50			x			
12	Đường Liên tổ 11-12, KP3	Đường 27/4	Đường 27/4	4.00	4.00	0.30			0.30					0.30						x
13	Đường Liên tổ 4-5-9, KP3	Đường 27/4	Đ. Hùng Vương	6.00	6.00	0.50			0.50					0.50						x
14	Đường Liên tổ 6-7-8, KP3	Trương Định		5.00	5.00	0.60			0.60					0.60						x
15	Đường hẻm tổ 13 KP3	Đường 27/4		4.00	4.00	0.40			0.40					0.40						x
16	Đường hẻm DNTN Tân Sinh tổ 3 KP3	Điện Biên Phủ		4.00	4.00	0.40			0.40					0.40						x
17	Vào cổng BV KP4	Đ. PNT	Đ. HD	5.00	5.00	0.40			0.40					0.40						x
18	Vào cầu treo tổ 9 KP4	Đường 27/4		4.00	4.00	0.30			0.30					0.30						x
19	Xí nghiệp hạt điều tổ 3 KP4	Đ. Hùng Vương		6.00	6.00	0.50			0.50					0.50						x
20	Huỳnh Khương An	Đường 27/4	Đ. PNT	14.00	9.00	0.50	0.50					0.50				x				
21	Tăng Bạt Hổ	Đ,NVT	H20	14.00	9.00	0.40	0.40					0.40				x				
22	Nguyễn Viiết Xuân	H20	Đ. PNT	14.00	9.00	0.50	0.50					0.50				x				
23	Tản Đà	H20	Đ. Hùng Vương	14.00	9.00	0.40	0.40					0.40				x				
24	Lưu Chí Hiếu	Đường 27/4	H20	14.00	9.00	0.45	0.45					0.45				x				
25	Phạm Phú Thứ	Đ,NVT	H20	14.00	9.00	0.50	0.50					0.50				x				
26	Tôn Thất Thuyết	Đ,NVT	H20	14.00	9.00	0.50	0.50					0.50				x				

27	Trần Khánh Dư	Đ,NVT	H20	14.00	9.00	0.50	0.50					0.50				x				
	I.2.5 Hệ thống đường phường Phước Trung					**2.00**	**2.00**	-	-	-	-	-	**2.00**	-	-	-	-	-	-	**2.00**
1	Đường Đình	CMT8	Bạch Đằng	5.00	5.00	0.50	0.50						0.50							x
2	Đường Bến Súc	QL51		6.00	6.00	1.00	1.00						1.00							x
3	Đường số 10			5.00	5.00	0.50	0.50						0.50							x
	I.2.6 Hệ thống đường phường Kim Dinh					**6.70**	**6.70**	-	-	-	-	-	**6.70**	-	-	-	**0.90**	**3.40**	**0.90**	**1.50**
1	Trịnh Đình Thảo	Khu du lịch	Xí nghiệp	12.00	9.00	1.50	1.50						1.50					x		
2	Đường xí nghiệp đá	QL51	Khu khai thác đá	12.00	9.00	0.60	0.60						0.60					x		
3	Phía đông chợ Kim Dinh	QL51	Trịnh Đình Thảo	12.00	9.00	0.50	0.50						0.50					x		
4	Đường số 14	QL51	Trịnh Đình Thảo	12.00	9.00	0.50	0.50						0.50					x		
5	Đường Nguyễn An Ninh	QL51	Nguyễn Hữu Cảnh	12.00	9.00	0.30	0.30						0.30					x		
6	Đường số 30	QL51	Đồi Đức Mẹ	7.00	6.00	0.40	0.40						0.40							x
7	Đường Phan Bội Châu	Số 30	xí nghiệp đá	7.00	6.00	0.30	0.30						0.30							x
8	Đường chùa Như Lâm			7.00	5.00	0.80	0.80						0.80							x
9	Đường Du lịch	QL51	núi	9.00	7.00	0.90	0.90						0.90						x	
10	Đường khi thấp áp	QL51	Khu CN	25.00	16.00	0.40	0.40						0.40				x			
11	Đường phía tây chợ Kim Hải	QL51	Trịnh Đình Thảo	17.00	9.00	0.50	0.50						0.50				x			
	I.2.7 Hệ thống đường phường Tân Hưng					**6.64**	**0.00**	**6.64**	-	-	-	-	**5.24**	**1.40**	-	-	-	-	-	**6.64**
1	Đường tổ 6,7,8 ấp Phước Tân 1, xã TH	Đường P.Tân - CPha	Bà Đệ	5.70	5.50	0.50		0.50					0.50							x
2	Liên ấp P.Tân 1 - 2	nt	Ông Khôi	7.70	7.50	0.80		0.80						0.80						x
3	Bên hông trạm y tế	nt	Ông Tuấn	5.20	5.00	0.37		0.37					0.37							x
4	Liên ấp 2-3	nt	Ông Châu	4.80	4.60	0.40		0.40						0.40						x
5	Bên hông trụ sở UBND xã Tân Hưng	nt	Ông Toạ	6.70	6.50	0.63		0.63					0.63							x
6	Tổ 4 ấp Phước Tân 3	nt	Ông Đại	6.20	6.00	0.62		0.62					0.62							x
7	Đường bên hông nhà thờ P. Tân	nt	Ông Phong	8.20	8.00	0.25		0.25					0.25							x
8	Tổ 1 ấp P.Tân 4	nt	Ông Tấn	5.70	5.50	0.20		0.20						0.20						x
9	Tổ 2 ấp P.Tân 4	nt	Ông Hiếu	6.20	6.00	0.38		0.38					0.38							x
10	Tổ 4 ấp P.Tân 4	nt	Ông Định	6.70	6.50	0.37		0.37					0.37							x
11	Liên ấp P.Tân 4 - 5	nt	Ông Tám	6.70	6.50	0.37		0.37					0.37							x
12	Tổ 3, ấp P.Tân 5	nt	Bà Xuân	6.70	6.50	0.36		0.36					0.36							x
13	Liên ấp P.Tân 2-P.Tân 3	nt	Cầu Đập Đỏ	7.90	7.50	1.40		1.40					1.40							x

	II. Hệ thống đường giao thông nông thôn do UBND thành phố Bà Rịa quản lý					**78.53**	**-**	**68.03**	**0.00**	**10.50**	**-**	**8.70**	**34.23**	**35.60**	**-**	**-**	**-**	**8.70**	**65.22**	**4.61**
	II.1 Hệ thống đường xã Hòa Long					**69.65**	**-**	**59.15**	**0.00**	**10.50**	**-**	**8.70**	**25.35**	**35.60**	**-**	**-**	**-**	**8.70**	**60.95**	**-**
1	Đường số 01	HL2	Số 7	9.00	9.00	1.30		1.30						1.30					**x**	
2	Đường số 9	TL52 (7 Luận)	HL3	9.00	9.00	1.00		1.00						1.00					**x**	
3	Đường số 3	HL2	Đường số 9	9.00	9.00	0.70		0.70				0.70						**x**		
4	Đường số 4	HL2	Đường số 7	9.00	9.00	1.20		1.20					1.20						**x**	
5	Đường số 5	HL2	Đường số vành đai	9.00	9.00	6.80		6.80				6.80						**x**		
6	Đường số 26	TL52	Đường số 9	9.00	9.00	0.50		0.50						0.50					**x**	
7	Đường số 9	Đường QH số 4	Đường số 26	9.00	9.00	1.30		1.30						1.30					**x**	
8	Đường số 19	HL2	Đường số 9	9.00	9.00	5.50		5.50						5.50					**x**	
9	Đường số 25	TL52	Đường số 9	9.00	9.00	6.30		6.30						6.30					**x**	
10	Đường số 2	TL52	HL2	9.00	9.00	1.10		1.10						1.10					**x**	
11	Đường số 7	TL52	Đường số 9	9.00	9.00	6.50		6.50						6.50					**x**	
12	Đường số 9	TL52	Đường 9	9.00	9.00	1.30		1.30						1.30					**x**	
13	Đường 1A	QL56	HL2	9.00	9.00	1.10		1.10					1.10						**x**	
14	Đường 1B	QL56	Đường 1A	9.00	9.00	7.50		7.50						7.50					**x**	
15	Đường số 3	QL56	HL2	9.00	9.00	1.20		1.20						1.20					**x**	
16	Đường số 4	QL56	HL2	9.00	9.00	1.30		1.30						1.30					**x**	
17	Đường số 21	QL56	HL2	9.00	9.00	1.20		1.20				1.20						**x**		
18	Đường số 22	QL56	Đường nội đồng	9.00	9.00	1.10		1.10					1.10						**x**	
19	Đường số 24	QL56	Cty Lan Anh	9.00	9.00	1.10		1.10					1.10						**x**	
20	Đường số 3	QL56	Nhà ông Ba Đáo	9.00	9.00	0.75		0.75					0.75						**x**	
21	Đường số 13	QL56	Đường nội đồng	10.00	10.00	0.80				0.80			0.80						**x**	
22	Đường số 15	Đường số 13	Đường số 15 (ND)	10.00	10.00	1.20				1.20			1.20						**x**	
23	Đường số 06	TL52	HL3	9.00	9.00	0.80		0.80						0.80					**x**	
24	Đường số 7	TL52	Đường số 4 (9 Tốt)	9.00	9.00	6.50		6.50					6.50						**x**	
25	Đường số 10A	HL2	QL56	9.00	9.00	1.20		1.20					1.20						**x**	
26	Đường số 10B	QL56	Lô cao su	9.00	9.00	8.50				8.50			8.50						**x**	
27	Đường số 20A	QL56	Lan Anh	9.00	9.00	0.70		0.70					0.70						**x**	
28	Đường số 20B	QL56	Núi Đất	9.00	9.00	1.20		1.20					1.20						**x**	
	II.2 Hệ thống đường xã Long Phước					**8.88**	**-**	**8.88**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.88**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.27**	**4.61**
1	Đường số 5 giáp HL3 Ấp Đông			9.00	6.00	0.34		0.34					0.34						**x**	

2	Đường số 12 giáp đường số 01 ấp Nam			9.00	6.00	0.92		0.92					0.92						x	
3	Đường nhà ông sáu Thử đoạn 1			9.00	6.00	0.51		0.51					0.51						x	
4	Đường nhà ông sáu Thử đoạn 2			9.00	6.00	0.51		0.51					0.51						x	
5	Đường nhà Bà Vỹ ấp Bắc			9.00	6.00	0.73		0.73					0.73						x	
6	Đường số 26 giáp đường số 2 Hoà Long			9.00	6.00	0.43		0.43					0.43						x	
7	Đường số 25 giáp đường số 1 ấp Phước Hữu đoạn 1+2			9.00	6.00	0.84		0.84					0.84						x	
8	Đường nhà Bà Phụng giáp Đông Nam ấp ấp Đông			6.00	5.00	0.36		0.36					0.36							x
9	Đường vào trụ sở ấp Bắc			5.00	4.00	0.35		0.35					0.35							x
10	Đường nhà ông Ba Tam ấp Phước Hữu			6.50	5.00	0.35		0.35					0.35							x
11	Đường nhà ông Tư Bồ ấp Tây			5.00	4.00	0.14		0.14					0.14							x
12	Đường số 01 vào khu 40Ha			8.00	6.00	1.60		1.60					1.60							x
13	Đường số 5 vào Đập Bà			8.00	6.00	1.10		1.10					1.10							x
14	Đường số 3 ấp Bắc			8.00	6.00	0.70		0.70					0.70							x

2.3. HUYỆN TÂN THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CH. DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT (Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜ -NG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CÁP	KHÁC	TỐT	T. BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Tân Thành quản lý						**482.75**	**24.33**	**218.52**	**0.00**	**164.92**	**74.99**	**53.31**	**246.22**	**183.22**	**-**	**17.31**	**5.99**	**3.56**	**143.78**	**312.12**
I. Hệ thống đường do UBND huyện Tân Thành quản lý						**31.80**	**-**	**31.80**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.30**	**2.50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.30**	**2.50**
1	Đường Sông Soài - Cù Bị	MX-Hòa Bình	Lô cao su- xã Cù Bị	9.00	7.00	5.80		5.80					5.80						**x**	
2	Đường Hắc Dịch - Phước Bình	Ngả 3 đường Phước Bình	Lô cao su	9.00	7.00	5.80		5.80					5.80						**x**	
3	TĐ & Phước Bình	Hắc Dịch	P.Bình	9.00	7.00	3.00		3.00					3.00						**x**	
4	Hắc Dịch - CP- Phước Bình	Cầu Châu Pha 1	Châu Pha	9.00	7.00	2.50		2.50						2.50					**x**	
5	Đường Ranh Hồ đá đen	MX-NG	Hồ đá đen	7.00	5.00	2.50		2.50					2.50							**x**
6	Đường Tập đoàn 11	SX - Cù Bị	Cù Bị	9.00	7.00	3.00		3.00					3.00						**x**	
7	Đường SX 8	Đ EC	TĐ11	9.00	7.00	0.90		0.90					0.90						**x**	
8	Đường SX12	SX - Cù Bị	Cù Bị	9.00	7.00	1.30		1.30					1.30						**x**	
9	Đường EC	SX - Cù Bị	Cù Bị	9.00	7.00	3.50		3.50					3.50						**x**	
10	Đường 81	SX - Cù Bị	Cù Bị	9.00	7.00	3.50		3.50					3.50						**x**	
II. Hệ thống đường đô thị do UBND huyện Tân Thành quản lý						**53.11**	**23.86**	**13.63**	**0.00**	**12.12**	**3.50**	**20.36**	**14.75**	**18.00**	**-**	**17.31**	**4.99**	**0.76**	**8.94**	**21.12**
1	Ngô Quyền	QL51	Tân Ngọc	13.00	7.00	0.39	0.39					0.39				**x**				
2	Lê Quý Đôn	QL51	Tân Ngọc	13.00	7.00	0.39	0.39					0.39				**x**				
3	Hoàng Diệu	QL51	Tân Ngọc	13.00	7.00	0.51	0.51					0.51				**x**				
4	Nguyễn Cư Trinh	QL51	Tân Ngọc	13.00	7.00	0.49	0.49					0.49				**x**				
5	Phan Châu Trinh	QL51	Tân Ngọc	9.00	9.00	0.76	0.76					0.76						**x**		
6	Hoàng Việt	QL51	Ngọc Hà	13.00	7.00	0.48	0.48					0.48				**x**				
7	Huỳnh Tịnh Của	Tân Phú	Ngọc Hà	17.00	7.00	0.72	0.72					0.72				**x**				
8	Phạm Hữu Chí	QL 51	Ngọc Hà	17.00	7.00	0.73	0.73					0.73				**x**				
9	Phan Bội Châu	QL51	Tân Phú	13.00	7.00	0.43	0.43					0.43				**x**				
10	Nguyễn Văn Linh	QL 51	Quảng Phú	27.00	14.00	0.75	0.75					0.75				**x**				
11	Nguyễn Lương Bằng	QL 51	Quảng Phú	13.00	7.00	0.34	0.34					0.34				**x**				

12	Lê Lợi	QL 51	Quảng Phú	13.00	7.00	0.34	0.34					0.34				x				
13	Trần Xuân Độ	QL 51	Quảng Phú	27.00	14.00	0.35	0.35					0.35				x				
14	Nguyễn Thị Định	QL 51	Quảng Phú	13.00	7.00	0.37	0.37					0.37				x				
15	Phạm Hùng	Quảng Phú	Quảng Phú	13.00	7.00	0.48	0.48					0.48				x				
16	Nguyễn Du	Ql 51	Quảng Phú	17.00	7.00	0.41	0.41					0.41				x				
17	Trần Hưng Đạo	KCN-PM1	Vạn Hạnh	25.00	15.00	1.86	1.86					1.86				x				
18	Trường Chinh	QL51	Vạn Hạnh	14.00	7.00	2.80	2.80					1.30	1.00	0.50			x			
19	Lê Duẩn	QL51	Tân Hạnh	29.00	20.00	0.57	0.57					0.57				x				
20	Phạm Văn Đồng	QL51	Tân Hạnh	16.00	7.00	0.55	0.55					0.55				x				
21	Tôn Đức Thắng	QL51	TT Thương mại	13.00	7.00	0.36	0.36					0.36				x				
22	Huỳnh Tấn Phát	Quảng Phú	Quảng Phú	8.00	6.00	0.76		0.76					0.76							x
23	Tôn Thất Tùng	QL 51	Núi Thị Vải	10.00	8.00	3.00	3.00					1.00	1.00	1.00					x	
24	Nguyễn Trãi	Ql 51	Quảng Phú	13.00	7.00	0.35	0.35					0.35				x				
25	Phạm Ngọc Thạch	Ql 51	Quảng Phú	13.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
26	Đường I	Quảng Phú	Tân Ngọc	13.00	7.00	0.75	0.75					0.75				x				
27	Đường khu 1	Đường F	KCN PM 1	14.00	7.00	0.28		0.28					0.28				x			
28	Đường khu 2	Đường F	KCN PM 1	9.00	9.00	0.32		0.32					0.32						x	
29	Đường khu 3	Đ. Số 5 nối dài		8.00	8.00	0.67					0.67			0.67						x
30	Đường khu 4	Đ. Số 4 nối dài		9.00	9.00	0.73					0.73			0.73					x	
31	Đường khu 5	Đ. Số 3 nối dài		8.00	8.00	0.47					0.47			0.47						x
32	Đường khu 6	Đ. Số 2 nối dài		9.00	9.00	0.46					0.46			0.46					x	
33	Đường 8A	QL51	Đường F	7.50	7.50	0.60					0.60			0.60						x
34	Đường Phế Binh	QL51	Đường F	8.00	8.00	0.76		0.76					0.76							x
35	Đường khu tái định cư (số 26)	Đường Q	Đường R	15.00	7.00	0.23	0.23					0.23				x				
36	Đường khu tái định cư (số 27)	Đường Q	Đường R	15.00	7.00	0.24	0.24					0.24				x				
37	Đường khu tái định cư (số 29)	Đường Q	Đường S	29.00	15.00	0.50	0.50					0.50				x				
38	Đường khu tái định cư (số 28)	Đường Q	Đường S	15.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
39	Đường khu tái định cư (số 23)	Đường Q	Đường S	29.00	15.00	0.29	0.29					0.29				x				
40	Đường khu tái định cư (đường S)	Đ. Số 29	Đ. Số 23	15.00	7.00	0.87	0.87					0.87				x				
41	Đường khu tái định cư (đường R)	Đ. Số 29	Đ. Số 23	29.00	15.00	0.87	0.87					0.87				x				
42	Đường khu tái định cư (đường Q)	Đ. Số 29	Đ. Số 23	15.00	7.00	0.94	0.94					0.94				x				
43	Đường khu dân cư mới (đường O)	Đường 81	Đường số 12	15.00	7.00	0.45		0.45					0.45				x			

44	Đường khu dân cư mới (đường P)	Đường số 11	Đường số 12	15.00	7.00	0.44		0.44					0.44				x			
45	Đường khu dân cư mới (đường số 12)	QL51	Đường P	29.00	15.00	0.39		0.39					0.39				x			
46	Đường khu dân cư mới (đường số 13)	QL51	Đường P	14.00	7.00	0.63		0.63					0.63				x			
47	Đường số 25	QL51	Đường Q	5.00	4.50	0.58					0.58			0.58						x
48	Đường tổ 15, 16 KP Tân Ngọc	Tổ 15	Tổ 16	8.00	6.00	0.76		0.76					0.76							x
49	Đường tổ 7, 8, 9 KP Tân Phú	QL 51	Tổ 9	8.00	6.00	0.76		0.76					0.76							x
50	Đ. Chùa Linh Sơn Bửu Thiền Tự	Đường 81	Chân núi Thị Vải	6.00	5.00	1.31		1.31						1.31						x
51	Đường số 1 Tân Hạnh	TĐC Vạn Hạnh	Đ. Nghĩa địa	6.00	5.00	0.80		0.80						0.80						x
52	Đường số 2 Tân Hạnh	TĐC Vạn Hạnh	Đ. Nghĩa địa	6.00	5.00	0.80		0.80						0.80						x
53	Đường số 3 Tân Hạnh	TĐC Vạn Hạnh	Đ. Nghĩa địa	6.00	5.00	0.84		0.84						0.84						x
54	Đ. Khu nhà ở CB	Đ. Vạn Hạnh	Đ. 81	6.00	5.00	0.70		0.70						0.70						x
55	Đường vào Khu nhà ở Đức Nhân	Đ. Tổ 6 Vạn Hạnh	Khu nhà ở Đức nhân	9.00	6.00	1.24		1.24						1.24					x	
56	Đường tổ 9 Tân Hạnh	Đường số 3 Tân Hạnh	Tổ 9 Tân Hạnh	4.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
57	Đường tổ 13, 14, 15 Tân Hạnh	Tổ 13	Tổ 15	10.00	8.00	2.10		2.10					2.10						x	
58	Đường tổ 18 Vạn Hạnh	Khu hành chính huyện	Tổ 18 Vạn Hạnh	6.00	4.50	0.57				0.57			0.27	0.30						x
59	Đường liên khu Vạn Hạnh	Tổ 9	Tổ 13	6.00	5.00	0.77				0.77			0.20	0.57						x
60	Đường tổ 6 Vạn Hạnh	Chùa Bát Nhã	Đường lên chùa Linh Sơn	8.00	6.00	0.75				0.75			0.25	0.50						x
61	Đường vào trường cơ bản Phật học	QL 51	Khu chùa ĐTL	9.00	6.00	1.10				1.10			0.60	0.50					x	
62	Đường tổ 13 Tân Ngọc	Tổ 13	Tổ 14	6.00	5.00	0.55				0.55				0.55						x
63	Đường tổ 10,11 Tân Ngọc	Tổ 10	Tổ 11	6.00	5.00	0.42				0.42			0.20	0.22						x
64	Đường tổ 7 Tân Ngọc	Tổ 7	Tổ 7	5.00	4.00	0.47				0.47				0.47						x
65	Đường tổ 8,9 Ngọc Hà	Tổ 8	Tổ 9	8.00	5.50	0.65				0.65			0.25	0.40						x
66	Đường tổ 10,11 Ngọc Hà	Tổ 10	Tổ 11	8.00	5.50	0.95				0.95			0.35	0.60						x
67	Đường 10 Tân Hạnh	Khu TĐC Tân Hạnh	Chân núi Thị Vải	6.00	5.50	2.90				2.90			1.20	1.70						x
68	Đường tổ 15, 17 Tân Hạnh	Tổ 15	Tổ 17	8.00	5.50	2.50				2.50			1.20	1.30						x

69	Đường tổ 8, 14 Tân Phú	Tổ 8	Tổ 14	6.00	5.00	0.50				0.50			0.30	0.20						x
70	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên nối dài	MX-NG cũ	MX-NG mới	34.00	21.00	0.78	0.78					0.78				x				
III. Hệ thống đường xã do UBND huyện Tân Thành quản lý						**397.84**	**0.47**	**173.09**	**0.00**	**152.80**	**71.48**	**32.95**	**202.16**	**162.73**	**0.00**	**0.00**	**1.00**	**2.80**	**105.54**	**288.50**
III.1	**Xã Mỹ Xuân**					**46.30**	**-**	**30.20**	**0.00**	**1.00**	**15.10**	**0.00**	**22.00**	**24.30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**44.60**	**1.70**
1	Đường Tổ 1,3,6 ấp Phước Lập	KCN	Đường Liên ấp	9.00	7.00	1.70		1.70					1.70						x	
2	Đường Chùa Phước Hội	Liên ấp	Giáp ranh mỏ sét	9.00	7.00	0.40		0.40					0.40						x	
3	Đường liên ấp Thị Vải	MXNG	Liên ấp	9.00	7.00	0.40		0.40					0.40						x	
4	Đường Suối Sao	Văn Phòng	Suối Sao	9.00	7.00	0.50		0.50					0.50						x	
5	Đường Tổ 02 Mỹ Tân	QL51	Tổ 02	7.00	5.00	1.70		1.70					1.70							x
6	Đường tổ 6,8,9 ấp Mỹ Thạnh	QL51	Liên ấp	9.00	7.00	2.70		2.70						2.70					x	
7	Đường Cổng ấp Phước Thạnh	QL51	Nhà Ông Tuấn	9.00	7.00	0.50		0.50						0.50					x	
8	Đường ấp Phước Thạnh	QL51	Suối Thị Vải	9.00	7.00	0.80		0.80						0.80					x	
9	Đường ấp Mỹ Thạnh	QL51	Liên ấp	9.00	7.00	1.10		1.10					1.10						x	
10	Đường ấp Phú Thạnh	QL51	Liên ấp	9.00	7.00	1.20		1.20					1.20						x	
11	Đường Cổng ấp Phú Thạnh	QL51	Tóc Tiên	9.00	7.00	3.00		3.00						3.00					x	
12	Đường Chùa Chuẩn Đề	Chùa Chuẩn Đề	ấp 5 Tóc Tiên	9.00	7.00	2.20		2.20						2.20					x	
13	Đường 81- Nhà Văn Hoá	Đường 81	Nhà VH xã Mỹ Xuân	9.00	7.00	3.40		3.40					3.40						x	
14	Đường MXNG Bộ đội tên Lửa	MXNG	Bộ đội tên Lửa	9.00	7.00	3.00		3.00					3.00						x	
15	Đường ấp Thị Vải	QL51	Nhà Văn Hoá	9.00	7.00	0.50		0.50					0.50						x	
16	Đường ấp Thị Vải	Nhà Văn Hoá	Liên ấp	9.00	7.00	0.40		0.40					0.40						x	
17	Đường ấp Mỹ Tân	QL51	Liên ấp	9.00	7.00	1.00		1.00					1.00						x	
18	Đường ấp Mỹ Tân	MXNG	Tổ 2	9.00	7.00	0.40		0.40					0.40						x	
19	Đường Cổng ấp Phước lập	Cổng ấp	KCN	9.00	7.00	1.40		1.40					1.40						x	
20	Đường 12 ấp Phước Lập	TĐC	KCN	9.00	7.00	0.50					0.50			0.50					x	
21	Đường tổ 3 ấp Phước Lập	TĐC	KCN	9.00	7.00	0.50					0.50			0.50					x	
22	Đường tổ 16,17 ấp Thị Vải	MXNG	Khu Dân	9.00	7.00	1.50					1.50			1.50					x	

			Cư																	
23	Đường tổ 19 ấp Thị Vải	MXNG	Khu Dân Cư	9.00	7.00	1.70					1.70			1.70					x	
24	Đường tổ 10,20 ấp Thị Vải	MXNG	Khu Dân Cư	9.00	7.00	1.00					1.00			1.00					x	
25	Đường tổ 18 ấp Thị Vải	MXNG	Khu Dân Cư	9.00	7.00	0.80					0.80			0.80					x	
26	Đường Cổng ấp Phước Hưng	Cổng ấp	Tổ 21	9.00	7.00	1.20		1.20					1.20						x	
27	Đường tổ 4,7 ấp Phước Hưng	QL51	Tổ 7	9.00	7.00	1.00		1.00					1.00						x	
28	Đường tổ 2,9 ấp Phước Hưng	QL51	Tổ 9	9.00	7.00	1.20					1.20			1.20					x	
29	Đường tổ 1,3 ấp Phước Hưng	Tổ 3	Tổ 1	9.00	7.00	0.70					0.70			0.70					x	
30	Đường Phước Lập - Phước Bình	ấp Phước Lập	ấp Phước Bình	9.00	7.00	3.00					3.00			3.00					x	
31	Đường tổ 7,15 ấp Phước Hưng	Tổ 7	Tổ 15	9.00	7.00	0.40					0.40			0.40					x	
32	Đường tổ 8,21 ấp Phước Hưng	Đường Phước Bình	Tổ 21	9.00	7.00	0.40					0.40			0.40					x	
33	Đường tổ 7,21 ấp Phước Hưng	Tổ 7	Tổ 21	9.00	7.00	0.40					0.40			0.40					x	
34	Đường Cổng ấp Bến Đình	Cổng ấp	Khu Dân Cư	9.00	7.00	1.20		1.20					1.20						x	
35	Đường Đình Thần ấp Bến Đình	QL51	Chợ MX	9.00	7.00	0.50		0.50					0.50						x	
36	Đường tổ 13,14 ấp Bến Đình	QL51	KCN MX A 2	9.00	7.00	1.00				1.00			1.00						x	
37	Đường QL51 - KCN	QL51	Liên ấp	9.00	7.00	2.00					2.00			2.00					x	
38	Đường Liên ấp - tổ 17,18	Liên ấp	KCN	9.00	7.00	1.00					1.00			1.00					x	
III.2	**Xã Tân Phước**					**19.52**	**0.47**	**10.50**	**-**	**1.50**	**7.05**	**1.00**	**11.47**	**7.05**	**-**	**-**	**1.00**	**-**	**1.50**	**17.02**
1	Tổ 4 Phước Lộc	QL51		5.00	4.00	0.50					0.50			0.50						x
2	Tổ 5 Phước Lộc	QL51		4.50	3.50	0.40					0.40			0.40						x
3	Tổ 6 Phước Lộc	QL51		5.00	4.00	0.45					0.45			0.45						x
4	Tổ 7 Phước Lộc	QL51		4.00	3.50	0.50					0.50			0.50						x
5	Tổ 7 Phước Lộc	QL51		6.00	5.00	0.25	0.25						0.25							x
6	Tổ 8 Phước Lộc	QL51		6.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
7	Tổ 9 Phước Lộc	QL51		5.00	4.00	1.00					1.00			1.00						x
8	Tổ 10 Phước Lộc	QL51		6.00	5.00	1.00					1.00			1.00						x
9	Tổ 11 Phước Lộc	QL51		6.00	5.00	2.80		2.80					2.80							x
10	Tổ 13 Phước Lộc	QL51		6.00	5.00	0.22	0.22						0.22							x

11	Tổ 2 Phước Lộc	QL51		5.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
12	Tổ 3 Phước Lộc	QL51		5.00	4.00	0.30					0.30			0.30						x
13	Đường Lục quân	QL51		8.00	6.00	1.20		1.20					1.20							x
14	Đường Cty đá PH	QL51		12.00	10.00	1.00		1.00				1.00					x			
15	Tổ 4-5 Ông Trịnh	QL51		5.50	4.50	0.20		0.20					0.20							x
16	Vào VP ấp Ô trịnh	Đ. 965	Chợ	6.00	5.00	0.30		0.30					0.30							x
17	Tổ 9 ấp Ông Trịnh	QL51		6.00	5.00	0.40		0.40					0.40							x
18	Đường xóm Gò Công	QL51		6.00	5.00	0.30		0.30					0.30							x
19	Đường Thanh Tâm	QL51		8.00	6.00	1.50		1.50					1.50							x
20	Đ. Dinh Ông	QL51		6.00	5.00	0.60		0.60					0.60							x
21	Đường tổ 7	QL51		4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
22	Đường tổ 10	QL51		5.00	4.50	0.35					0.35			0.35						x
23	Đường tổ 3	QL51		4.00	4.50	0.30					0.30			0.30						x
24	Tổ 20 ấp Song Vĩnh	QL51		10.00	7.00	1.50				1.50			1.50						x	
25	Đường 84	QL.51		8.00	7.00	0.40		0.40					0.40							x
26	Đường Lai Xá	QL.51		8.00	6.00	0.30		0.30					0.30							x
27	Đường 33	QL.51		6.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
28	Đường Miếu Bà	Đ.965		6.00	5.00	0.20		0.20					0.20							x
29	Đường Tổ 2	QL.51		5.00	4.50	0.30		0.30					0.30							x
30	Đường Tổ 9	QL51		3.00	3.00	0.35					0.35			0.35						x
31	Đường Tổ 9	QL51		4.00	4.00	0.30					0.30			0.30						x
32	Đường Tổ 8	QL51		4.00	4.00	0.30					0.30			0.30						x
33	Đường Tổ 8	QL51		4.50	4.50	0.50					0.50			0.50						x
III.3	**Xã Hắc Dịch**					**40.19**	-	**21.39**	-	**18.80**	-	-	**40.19**	-	-	-	-	-	**39.19**	**1.00**
1	Tổ 3 T.lớn đi T.cát	Giáp đường số 3	Tổ 7 ấp Trảng Cát	9.00	6.00	2.00		2.00					2.00						x	
2	Đường Nhà Bè ấp 1	M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 12 ấp 1	9.00	6.00	1.50		1.50					1.50						x	
3	Trung tâm cụm xã	Đường HD đi Tóc Tiên	Giáp Trường Ng.Du	9.00	6.00	1.20		1.20					1.20						x	
4	TT.Thể thao đi S.Nhum	Đường M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 6 ấp 5	9.00	6.00	1.50		1.50					1.50						x	

5	Ấp 3 đi dốc Sáu Cang	Nối đường mở rộng	Dốc Sáu Cang	9.00	6.00	0.80		0.80					0.80						x	
6	Ấp 2 đi Nông Trường	Tổ 1 ấp 2	Suối giáp Sông Xoài	9.00	6.00	2.00		2.00					2.00						x	
7	Tổ 3 Ấp 3	Giáp đường đi Cù Bi	Suối Đá Bàn	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
8	Ấp 3 đi Cù Bi	Dốc Sáu Cang	Giáp ranh Sông Xoài	9.00	6.00	2.20		2.20					2.20						x	
9	Tổ 2 ấp 1 đi tổ 9	Đường M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 9 ấp 1	9.00	6.00	2.50		2.50					2.50						x	
10	Ngã ba Nông Trường	Ngã ba Nông Trường	Giáp Ranh Tóc Tiên	9.00	6.00	1.80		1.80					1.80						x	
11	Tổ 2 ấp 4	Đường HD đi Tóc Tiên	Cuối tổ 2	9.00	6.00	0.80		0.80					0.80						x	
12	Đường chợ cũ Ba Mai	Chợ Ba Mai	Tổ 6 ấp 2	9.00	6.00	0.60		0.60					0.60						x	
13	Tổ 7 ấp Trảng Cát	Tổ 7 Trảng Cát	Tổ 6 ấp Trảng Cát	9.00	6.00	0.80		0.80					0.80						x	
14	Tổ 6 ấp 5	Tổ 6 ấp 5	Ngã ba Suối Nhum	9.00	6.00	2.00		2.00					2.00						x	
15	Tổ 6 ấp Trảng Cát	T7.Trảng cát	Cụm CN Tân Mỹ	9.00	6.00	1.19		1.19					1.19						x	
16	Tổ 2 ấp 2 đi tổ 3 T.lớn	Vòng Xoay	Tổ 3 Trảng Lớn	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
17	Tổ 7 ấp Trảng Cát	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 6 Trảng Cát	9.00	6.00	0.80				0.80			0.80						x	
18	Tổ 9 ấp 5	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Giáp ấp Suối Nhum	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
19	Tổ 2+3 Suối Nhum	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 3 Sối Nhung	9.00	6.00	1.70				1.70			1.70						x	
20	Đường trung tâm SN	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 4+5 Suối Nhung	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
21	Đường ấp 1 đi ấp 3	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Đường nhựa đi Cù Bi	9.00	6.00	1.30				1.30			1.30						x	

22	Tổ 11 ấp 1 đi tổ 9	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 9 Dân Tộc	9.00	6.00	0.40				0.40			0.40						x	
23	Đường liên tổ 1+3+4	Tổ 1+2 ấp 4	Tổ 6 đi Tóc Tiên	9.00	6.00	2.00				2.00			2.00						x	
24	Đường tổ 2 ấp 4	Tổ 2 ấp 4	Giáp ấp Nông Trường	9.00	6.00	1.90				1.90			1.90						x	
25	Ấp 3 giáp ấp Trảng lớn	Giáp đường nhựa ấp 3	Giáp Bàn thiên	9.00	6.00	2.50				2.50			2.50						x	
26	Liên tổ 4+5+7 ấp 3	Đường nhựa tổ 4 ấp 3	Đường nhựa đi Cù Bị	9.00	6.00	2.00				2.00			2.00						x	
27	Đường tổ 6 ấp 1	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 7 ấp 1	7.00	6.00	1.00				1.00			1.00							x
28	Đường tổ 7+8 S.Nhum	Đường thấm nhựa tổ 7	Tổ 8 Suối Nhum	9.00	6.00	1.80				1.80			1.80						x	
29	Tổ 6 ấp Nông Trường	Đường nhựa tổ 6	Giáp tóc Tiên	9.00	6.00	0.40				0.40			0.40						x	
III.4	**Xã Sông Xoài**					**43.90**	**-**	**12.90**	**-**	**31.00**	**-**	**-**	**22.70**	**21.20**	**-**	**-**	**-**	**2.80**	**-**	**41.10**
1	Đường TĐ 17 chùa quan âm	SX-Cù Bị	Hắc Dịch	7.00	6.00	6.00		6.00						6.00						x
2	Đường DT phước bình	EC	TĐ7 P.Bình	7.00	6.00	2.00		2.00						2.00						x
3	Đường DT cầu ri (SX10)	M.Xuân-Ng.giao	Hồ đá đen	7.00	6.00	2.20		2.20						2.20						x
4	Đường TDD3-TĐ21	M.Xuân-Ng.giao	DT P.Bình	7.00	6.00	2.70		2.70					2.70							x
5	Đường ranh PB-Long Thành	Tổ 7 PB	P.Bình-L.Thành	7.00	6.00	1.80				1.80				1.80						x
6	Đường SX5	TĐ11	Cù Bị	7.00	6.00	3.50				3.50			3.50							x
7	Đường TĐ6	SX-Cù Bị	Suối Sông Ca	7.00	6.00	1.30				1.30				1.30						x
8	Đường SX7	SX-Cù Bị	M.Xuân-Ng.Giao	7.00	6.00	0.90				0.90			0.90							x
9	Đường SX13	TĐ3-TĐ21	Hắc Dịch	7.00	6.00	1.20				1.20			1.20							x
10	Đường PB-EC	EC	TĐ17 P.Bình	7.00	6.00	2.20				2.20				2.20						x
11	Đường SX3	TĐ11	EC	7.00	6.00	0.70				0.70			0.70							x
12	Đường TĐ8 nông trường	SX-Cù Bị	Hồ đá đen	7.00	6.00	3.70				3.70			3.70							x

13	Đường SX 9	M.Xuân-Ng.giao	SX9 Nối dài	7.00	6.00	2.20				2.20			2.20							x
14	Đường liên tổ Cầu Ri-ấp 3	Cầu Ri	Nghĩa Địa	7.00	6.00	0.90				0.90			0.90							x
15	Đường Liên tổ Cầu Mới	BP-C.Pha	Suối C.Pha	7.00	6.00	0.60				0.60			0.60							x
16	Đường SX 27	BP-C.Pha	Hồ đá đen	7.00	6.00	2.20				2.20			2.20							x
17	Đường Nội Đồng	BP-C.Pha	Hồ đá đen	7.00	6.00	2.80				2.80				2.80						x
18	Đường vào Hồ Đá Đen	BP-C.Pha	Hồ đá đen	12.00	9.00	2.80				2.80			2.80					x		
19	Nhánh P.Bình	EC	TĐ7 P.Bình	7.00	6.00	1.40				1.40				1.40						x
20	Nhánh P.Bình	SX-Cù Bị	Suối Sông Xoài	7.00	6.00	1.30				1.30			1.30							x
21	Nhánh P.Bình	SX-Cù Bị	Cù Bị	7.00	6.00	1.50				1.50				1.50						x
III.5	**Xã Châu Pha**					**74.97**	**-**	**12.07**	**-**	**49.42**	**13.48**	**-**	**49.42**	**25.55**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**74.97**
1	Tuyến Châu Pha 1	CP – SX	CP1	8.50	6.50	1.20				1.20			1.20							x
2	Tuyến Châu Pha 2	CP – SX	Hoà CP	8.50	6.50	0.99				0.99			0.99							x
3	Tuyến Châu Pha 2A	CP-SX	Hồ CP	4.00	4.00	1.20					1.20			1.20						x
4	Tuyến Châu Pha 6A	CP 5	CP1	8.50	6.50	0.45				0.45			0.45							x
5	Tuyến Châu Pha 3	CP – SX	Tổ 6	8.50	6.50	0.50				0.50			0.50							x
6	Tuyến Châu Pha 1-Châu Pha 3	CP 1	CP 3	8.50	6.50	0.50				0.50			0.50							x
7	Tuyến Châu Pha 4	CP 2	CP 5	4.00	3.00	0.35					0.35			0.35						x
8	Tuyến Châu Pha 5A	CP – SX	Tổ 6	8.50	6.50	1.28				1.28			1.28							x
9	Tuyến Châu Pha 5B	CP – SX	Hoà CP	8.50	6.50	0.80				0.80			0.80							x
10	Tuyến Châu Pha 7	CP 5	CP 3	8.50	6.50	1.30				1.30			1.30							x
11	Tuyến Tân Ro 6	CP 1	Tổ 5	8.50	6.50	4.08				4.08			4.08							x
12	Tuyến Châu Pha 10 (TR3)	CP – SX	Tổ 6	8.50	6.50	1.30		1.30						1.30						x
13	Tuyến Hồ Châu Pha	CP – SX	Hoà CP	7.00	6.00	0.27				0.27			0.27							x
14	Tuyến Châu Pha 6B	TR - ST	CP 10	8.50	6.50	1.00		1.00						1.00						x
15	Tuyến Nội đồng Tân Ro	TR - ST	Tổ 6	8.50	6.50	1.10				1.10			1.10							x
16	Tuyến Tân Ro 5	CP – SX	CP 21	8.50	6.50	1.90				1.90			1.90							x

17	Tuyến Châu Pha 11	CP – SX	Tóc Tiên	8.50	6.50	1.74				1.74			1.74							x
18	Tuyến Châu Pha 13	CP – TT	CP 11	8.50	6.50	0.67				0.67			0.67							x
19	Tuyến Châu Pha 12	CP – TT	CP 11	8.50	6.50	0.82				0.82			0.82							x
20	Tuyến Châu Pha 9	CP – TT	CP 11	4.00	4.00	1.35					1.35			1.35						x
21	Tuyến Châu Pha 45	CP-TT	CP12	4.00	4.00	1.50					1.50			1.50						x
22	Tuyến Châu Pha 46	CP-TT	Tổ 5 TT	4.00	4.00	0.50					0.50			0.50						x
23	Tuyến Châu Pha 47	Tổ 2	CP9	4.00	4.00	1.00					1.00			1.00						x
24	Tuyến Tổ 2 Tân Tiến – CP 11	CP – TT	CP 11	8.50	6.50	1.10				1.10			1.10							x
25	Tuyến Tổ 5 Tân Tiến	Tổ 2	CP 9	8.50	6.50	0.90				0.90			0.90							x
26	Tuyến Tổ 2 – Tổ 5 Tân Tiến	Tổ 2	CP 9	8.50	6.50	0.35				0.35			0.35							x
27	Tuyến Châu Pha 14	CP – TT	Tóc Tiên	7.00	5.00	1.15					1.15			1.15						x
28	Tuyến Châu Pha 16	CP – BR	Tóc Tiên	8.50	6.50	2.18				2.18			2.18							x
29	Tuyến Châu Pha 15	CP 14	CP 19	8.50	6.50	0.90				0.90			0.90							x
30	Tuyến Tổ 4A Tân Ninh	CP 14	CP 16	8.50	6.50	0.40				0.40			0.40							x
31	Tuyến tổ 1 - tổ 2 Tân Ninh	CP-TT	CP.16 tổ 4	8.50	6.50	1.20		1.20						1.20						x
32	Tuyến Tổ 4B Tân Ninh	CP 14	CP 16	4.00	4.00	0.28					0.28			0.28						x
33	Tuyến tổ 1,2 TN-CP.18	Tổ 1 ,2	CP.18	8.50	6.50	0.50					0.50			0.50						x
34	Tuyến Châu Pha 18	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.79		0.79						0.79						x
35	Tuyến Châu Pha 19	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.70				0.70			0.70							x
36	Tuyến Châu Pha 20	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.55				1.55			1.55							x
37	Tuyến Châu Pha 16	CP 16	Tổ 5	8.50	6.50	0.90				0.90			0.90							x
38	Tuyến Châu Pha 21 -Tân Ro 5	CP – BR	Tổ 5	8.50	6.50	2.10				2.10			2.10							x
39	Tuyến Châu Pha 22	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.20				1.20			1.20							x
40	Tuyến Châu Pha 23	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.94				1.94			1.94							x
41	Tuyến Châu Pha 22 - C.Pha 23	CP 22	CP 23	8.50	6.50	0.65				0.65			0.65							x
42	Tuyến Châu Pha 24	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	2.00		2.00						2.00						x
43	Tuyến Châu Pha 25	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.05		1.05						1.05						x
44	Tuyến Châu Pha 25	CP – BR	XS	8.50	6.50	1.20				1.20			1.20							x
45	Tuyến vào sân bóng đá	CP – BR	Lô 3	8.50	6.50	0.28				0.28			0.28							x
46	Tuyến Trạm y tế	CP – BR	Suối CP	8.50	6.50	0.35				0.35			0.35							x
47	Tuyến CP23 – CP24 (Lô 1)	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.35					0.35			0.35						x

48	Tuyến CP23 – CP24 (Lô 2)	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.35					0.35			0.35						x
49	Tuyến CP23 – CP25 (Lô 3)	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.70				0.70			0.70							x
50	Tuyến CP23 – CP24 (Lô 4)	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.35					0.35			0.35						x
51	Tuyến CP23 – CP25 (Lô 5)	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.70		0.70						0.70						x
52	Tuyến Chùa TLA	CP – BR	Lô 5	8.50	6.50	0.80				0.80			0.80							x
53	Tuyến CP25 – CP27 (Lô 2)	CP 25	CP 27	8.50	6.50	0.35				0.35			0.35							x
54	Tuyến CP24 – CP27 (Lô 3)	CP 25	CP 27	8.50	6.50	0.70				0.70			0.70							x
55	Tuyến CP25 – CP27 (Lô 5)	CP 25	CP 27	8.50	6.50	0.35					0.35			0.35						x
56	Tuyến Châu Pha 17A	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.70				0.70			0.70							x
57	Tuyến Châu Pha 27	CP – BR	Lô 5	8.50	6.50	1.22		1.22						1.22						x
58	Tuyến Châu Pha 29	CP – BR	XS	8.50	6.50	0.40				0.40			0.40							x
59	Tuyến Châu Pha 30	CP – BR	XS	8.50	6.50	0.47				0.47			0.47							x
60	Tuyến Châu Pha 26	CP 25	CP 30	7.00	5.00	0.96				0.96			0.96							x
61	Tuyến Châu Pha 28	CP – BR	CP 32	4.00	4.00	0.75					0.75			0.75						x
62	Tuyến Châu Pha 35	CP 27	CP 32	8.50	6.50	1.20				1.20			1.20							x
63	Tuyến Châu Pha 31	CP – BR	XS	8.50	6.50	0.40				0.40			0.40							x
64	Tuyến Châu Pha 37	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.43		1.43						1.43						x
65	Tuyến Châu Pha 32	CP 25	CP 37	8.50	6.50	1.00		1.00						1.00						x
66	Tuyến Tổ 3 Tân Sơn	CP 32	CP 24	8.50	6.50	0.30				0.30			0.30							x
67	Tuyến Châu Pha 36	CP – BR	CP 35	8.50	6.50	1.80					1.80			1.80						x
68	Tuyến Châu Pha 38	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.70				1.70			1.70							x
69	Tuyến Châu Pha 17B	CP 38	CP 37	8.50	6.50	0.67				0.67			0.67							x
70	Tuyến Châu Pha 39	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.54				0.54			0.54							x
71	Tuyến tổ 6B	CP-BR	Núi CP	4.00	4.00	0.70					0.70			0.70						x
72	Tuyến Châu Pha 40	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.66				0.66			0.66							x
73	Tuyến Châu Pha 41	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.31				0.31			0.31							x
74	Tuyến Châu Pha 42	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.36				0.36			0.36							x
75	Tuyến Châu Pha 43	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.38		0.38						0.38						x
76	Tuyến Châu Pha 44	CP - BR	Núi CP	8.50	6.50	0.40				0.40			0.40							x
77	Tuyến Tổ 8 Bàu Phượng	Đập đá đen	Tổ 8	8.50	6.50	1.00					1.00			1.00						x
78	Tuyến N4	CP-BP	CP 25	8.50	6.50	3.50				3.50			3.50							x

III.6	**Xã Tóc Tiên**					**71.99**	**-**	**21.43**	**-**	**47.66**	**2.90**	**13.66**	**12.91**	**45.42**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.66**	**58.33**
1	Đường số 4 ấp 1,5	CP-TT-HD (02)	Xã Mỹ Xuân	8.00	5.00	4.90		4.90						4.90						**x**
2	Đường số 15 ấp 1	Đường 81 (02)	Giáp Ranh 1,6 (14)	8.00	5.00	0.80		0.80						0.80						**x**
3	Đường số 16 ấp 1,2	Đường 82 (02)	Xã Châu Pha	8.00	5.00	1.34		1.34						1.34						**x**
4	Đường số 17 ấp 2	Đường 83 (02)	Hồ CP	8.00	5.00	1.00		1.00						1.00						**x**
5	Đường số 6 ấp 1	Nông Trường (05)	Hồ CP	8.00	5.00	0.27		0.27						0.27						**x**
6	Đường số 7 ấp 1	Nông Trường (05)	Ranh Ấp 1,2 (16)	8.00	4.50	1.30		1.30				1.30							**x**	
7	Đường số 8 ấp 1	CP-TT-HD	Hồ CP	8.00	5.00	0.59		0.59				0.59							**x**	
8	Đường số 9 ấp 1	CP-TT-HD	Hồ CP	8.00	5.00	0.75		0.75				0.75							**x**	
9	Đường số 29 ấp 3	CP-TT-HD (03)	Liên Ấp 6,2,3,4 (27)	8.00	5.00	1.53		1.53				1.53							**x**	
10	Đường số 42 ấp 5,MX	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Liên Ấp 1,5 (04)	8.00	5.00	1.00		1.00				1.00							**x**	
11	Đường số 44 ấp 6	81 (02)	Xã Mỹ Xuân	8.00	4.50	1.40		1.40				1.40							**x**	
12	Đường số 46 ấp 6	81 (02)	81 (02)	8.00	5.00	0.53		0.53				0.53							**x**	
13	Đường số 51 ấp 6	81 (02)	Núi	8.00	5.00	2.06		2.06				2.06							**x**	
14	Đường số 57 ấp 4	TT-Tân Hòa (01)	Tổ 3b Ấp 4 (56)	8.00	5.00	0.65		0.65					0.65							**x**
15	Đường số 59 ấp 5	Liên Ấp 1,5 (04)	Xã Hắc Dịch (tổ 12)	8.00	5.00	3.13		3.13						3.13						**x**
16	Đường số 60 ấp 6	81 (02)	Tổ 3a Ấp 6 (46)	8.00	5.00	0.11		0.11						0.11						**x**
17	Đường số 61 ấp 6	81 (02)	Tổ 3a Ấp 6 (46)	8.00	5.00	0.07		0.07						0.07						**x**
18	Đường số 5 ấp 1	CP-TT-HD (02)	Xã Sông Xoài	8.00	5.00	2.30				2.30				2.30						**x**
19	Đường số 10 ấp 1	CP-TT-HD	Xã Mỹ Xuân	8.00	5.00	4.50				4.50		4.50							**x**	
20	Đường số 11 ấp 1	81 (02)	Liên Ấp 1,5 (04)	8.00	5.00	1.13				1.13				1.13						**x**
21	Đường số 12 ấp 1	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Liên Ấp 1,5 (04)	8.00	5.00	0.45				0.45				0.45						**x**

22	Đường số 13 ấp 1	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Liên Ấp 1,5 (04)	8.00	4.50	0.45				0.45				0.45						x
23	Đường số 14 ấp 1,6	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Đường 81 (02)	8.00	5.00	1.40				1.40				1.40						x
24	Đường số 18 ấp 2	Ranh 1,2 (6)	Trường Cấp II (17)	8.00	5.00	0.63				0.63			0.63							x
25	Đường số 19 ấp 2	Trường Cấp II (17)	Xã Châu Pha	8.00	5.00	0.90				0.90			0.90							x
26	Đường số 20 ấp 2	CP-TT-HD (03)	Núi (27)	8.00	5.00	1.28				1.28			1.28							x
27	Đường số 21 ấp 2,3	CP-TT-HD (03)	Núi (27)	8.00	5.00	1.41				1.41				1.41						x
28	Đường số 22 ấp 2	Giáp Ranh2,3 (21)	Tổ 3,4,5 Ấp 2 (25)	8.00	5.00	0.65				0.65			0.65							x
29	Đường số 23 ấp 2	Trạm Xá (20)	Tổ 3,4,5 Ấp 2 (25)	8.00	5.00	0.90				0.90			0.90							x
30	Đường số 24 ấp 2	Tổ 4a Ấp 2 (23)	Tổ 3,4,5 Ấp 2 (25)	8.00	5.00	0.20				0.20				0.20						x
31	Đường số 25 ấp 2	81 (02)	Núi (27)	8.00	5.00	1.40				1.40				1.40						x
32	Đường số 26 ấp 2	Tổ 3,4,5 Ấp 2 (25)	Núi (27)	8.00	5.00	1.31				1.31				1.31						x
33	Đường số 27 ấp 2,3,4,6	81 (02)	TT-Tân Hòa (01)	8.00	5.00	4.50				4.50				4.50						x
34	Đường số 28 ấp 3	CP-TT-HD (03)	Tổ 4c Ấp 3 (30)	8.00	5.00	0.64				0.64				0.64						x
35	Đường số 30 ấp 3	Giáp Ranh2,3 (21)	Tổ 4b Ấp 3 (29)	8.00	5.00	0.53				0.53				0.53						x
36	Đường số 31 ấp 3	CP-TT-HD (03)	Tổ 4b Ấp 3 (29)	8.00	5.00	1.15				1.15				1.15						x
37	Đường số 32 ấp 3	CP-TT-HD (03)	Đập Tầm Phục	8.00	5.00	0.50				0.50				0.50						x
38	Đường số 33 ấp 3	CP-TT-HD (03)	Bải Rác Ấp 4	8.00	5.00	1.00				1.00				1.00						x
39	Đường số 34 ấp 3	TT-Tân Hòa (01)	Ranh TT-CP (33)	8.00	5.00	1.30				1.30			1.30							x
40	Đường số 35 ấp 3	Liên Ấp 1,5 (04)	Tổ 1 Ấp 5 (59)	8.00	5.00	0.44				0.44				0.44						x
41	Đường số 36 ấp 3	Liên Ấp 1,5 (04)	Tổ 1 Ấp 5 (59)	8.00	5.00	0.34				0.34				0.34						x
42	Đường số 37 ấp 5	Liên Ấp 1,5 (04)	Tổ 1 Ấp 5 (59)	8.00	5.00	0.46				0.46				0.46						x
43	Đường số 38 ấp 5	Nước H.C (43)	Liên Ấp 1,5,6 (10)	8.00	5.00	1.37				1.37				1.37						x

44	Đường số 39 ấp 5	Nước H.C (43)	Liên Ấp 1,5 (04)	8.00	5.00	0.90				0.90				0.90						x
45	Đường số 40 ấp 5	Liên Ấp 1,5 (04)	Tổ 2a Ấp 5 (38)	8.00	5.00	0.55				0.55				0.55						x
46	Đường số 43 ấp 6	81 (02)	Đập Suối Nhum	3.50	3.50	2.60				2.60				2.60						x
47	Đường số 45 ấp 6	81 (02)	Liên Ấp 1,6 (14)	8.00	5.00	1.51				1.51			1.51							x
48	Đường số 47 ấp 6	81 (02)	Xã Mỹ Xuân	8.00	5.00	0.68				0.68			0.68							x
49	Đường số 48 ấp 6	Nước H.C (43)	Tổ 2a Ấp 6 (44)	8.00	5.00	2.45				2.45			2.45							x
50	Đường số 49 ấp 6	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Tổ 2a Ấp 6 (44)	8.00	5.00	0.44				0.44			0.44							x
51	Đường số 50 ấp 6	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Tổ 2b Ấp 6 (48)	8.00	5.00	0.37				0.37			0.37							x
52	Đường số 52 ấp 4	TT-Tân Hòa (01)	Bải Rác Ấp 4	8.00	5.00	1.55				1.55				1.55						x
53	Đường số 53 ấp 4	TT-Tân Hòa (01)	Bải Rác Ấp 4	8.00	5.00	1.15				1.15			1.15							x
54	Đường số 54 ấp 4	Tổ 2b Ấp 4 (53)	Núi	8.00	5.00	0.65				0.65				0.65						x
55	Đường số 55 ấp 4	Liên Ấp 6,2,3,4 (27)	Tổ 3b Ấp 4 (56)	8.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
56	Đường số 56 ấp 4	TT-Tân Hòa (01)	TT-Tân Hòa (01)	8.00	5.00	2.45				2.45				2.45						x
57	Đường số 58 ấp 1,HD	Liên Ấp 1,5 (04)	Xã Hắc Dịch	8.00	5.00	0.90				0.90				0.90						x
58	Đường số 62 ấp 6	Tổ 1,2b Ấp (11)	Cty Trường Hà	8.00	5.00	0.60					0.60			0.60						x
59	Đường số 63 ấp 1,5	Liên Ấp 1,5 (04)	Xã Hắc Dịch (tổ 12)	8.00	5.00	1.00					1.00			1.00						x
60	Đường số 64 ấp 1	81 (02)	Trạm Xá (20)	8.00	5.00	1.30					1.30			1.30						x
III.7	**Xã Phước Hòa**					**25.99**	**-**	**22.03**	**-**	**-**	**3.96**	**3.34**	**16.44**	**6.21**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.34**	**22.65**
1	1/N.PT	Phạm Thị Huệ	Huỳnh Thị Lời	6.00	3.50	0.80		0.80					0.80							x
2	2/N.PT	QL51	Ng.Văn Lợi	6.00	3.50	1.00		1.00					1.00							x
3	3/N.PT	QL51	Trần Văn Phú	6.00	3.50	1.30		1.30						1.30						x

4	4/N.PT	QL51	Ng.Văn Nghĩa	6.00	3.50	1.00		1.00					1.00							x
5	5/N.PT	QL51	Trần Thị Lụa	6.00	3.50	1.40		1.40					1.40							x
6	6/D.PT	Hoàng Duy Mạnh	Ng.Thị Đào	6.00	3.50	0.53		0.53					0.53							x
7	7/D.PT	Ng.Văn Tứ	Ng.Thị Gái	6.00	3.50	0.53		0.53					0.53							x
8	8/D.PT	Huỳnh Thị Lời	Trần Thế Lâm	6.00	3.50	0.53		0.53					0.53							x
9	9/D.PT	Ng.Văn Thìn	Lưu Văn Phán	6.00	6.00	0.57					0.57			0.57						x
10	1/N-PT	QL51	Nghĩa địa Lam Sơn	6.00	3.50	1.40		1.40					1.40							x
11	2/N-PT	QL51	Bà Nguyệt	6.00	3.50	1.10		1.10					1.10							x
12	3/N-PT	QL51	Ông Đức	6.00	3.50	1.10		1.10					1.10							x
13	4/N-PT	QL51	Ông Phúc	6.00	3.50	1.10		1.10					1.10							x
14	5/N-PT	QL51	Ông Hoạt	6.00	3.50	1.20		1.20					1.20							x
15	6/N-PT	QL51	Ông Rạng	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
16	7/D-PT	Bà thúy	Bà Hương	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
17	8/D-PT	Ông Năm	Bà Trốn	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
18	9/D-PT	Ông Rạng	Ông Mạnh	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
19	1/N-PT	QL51	Ông Thắng	6.00	3.50	0.40		0.40					0.40							x
20	2/N-PT	QL51	Ông Hiền	6.00	3.50	0.40		0.40					0.40							x
21	3/N-PT	QL51	Ông Chinh	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
22	4/N-PT	QL51	Ông Lộc	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
23	5/N-PT	QL51	Ông Thuấn	6.00	3.50	1.20		1.20				1.20							x	
24	6/N-PT	QL51	Ông Phú	6.00	3.50	0.50		0.50						0.50						x
25	7/N-PT	QL51	Ông Châu	6.00	3.50	0.50					0.50			0.50						x
26	8/N-PT	QL51	Ông Đạo	6.00	3.50	0.50					0.50			0.50						x
27	9/N-PT	QL51	Ông Bình	6.00	3.50	0.40		0.40					0.40							x

28	10/N-PT	QL51	Ông Thành	6.00	3.50	0.70					0.70			0.70						x
29	1/N-PT	QL51	Ông Chính	6.00	3.50	0.42		0.42				0.42							x	
30	2/N-PT	QL51	XN May	6.00	3.50	0.45		0.45						0.45						x
31	3/N-PT	QL51	Ông Thiện	3.50	3.50	0.37					0.37			0.37						x
32	4/N-PT	QL51	Ông Toán	4.00	3.50	0.45					0.45			0.45						x
33	5/N-PT	QL51	Ông Rận	4.00	3.50	0.37					0.37			0.37						x
34	6/N-PT	QL51	Ông Trọng	6.00	3.50	0.62		0.62				0.62							x	
35	7/N-PT	QL51	XN May	6.00	3.50	0.70		0.70				0.70							x	
36	8/N-TR	QL51	Ông Mạnh	6.00	3.50	0.40		0.40				0.40							x	
37	9/N-TR	QL51	Ông Công	6.00	3.50	0.55		0.55					0.55							x
38	10/N-TR	QL51	Ông Xong	4.00	3.50	0.50					0.50			0.50						x
III.8	**Xã Tân Hòa**					**26.77**	**-**	**17.00**	**-**	**3.42**	**6.35**	**3.95**	**13.22**	**9.60**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.25**	**23.52**
1	Đường ranh xã P.Hòa (Tổ 20 P.Tấn)	QLộ 51	Suối	5.00	4.00	0.40		0.40					0.40							x
2	Đường tổ 19 P.Tấn	QLộ 51	Nhà ông 9 Thừa	5.00	4.00	0.25		0.25					0.25							x
3	Đường tổ 17-18 P.Tấn	QLộ 51	Núi 3 con heo	6.00	5.00	1.10		1.10					1.10							x
4	Đường tổ 16-17 P.Tấn	QLộ 51	Chùa Linh Sơn Tự	4.00	4.00	0.30					0.30			0.30						x
5	Đường tổ 2-3 P.Tấn (Quán Khôi Hà)	QLộ 51	Đường HB-TT	5.00	4.00	0.70		0.70					0.70							x
6	Đường tổ 1 P.Tấn	QLộ 51	Tiểu đoàn 94	5.00	4.00	0.50		0.50				0.50								x
7	Đường nhánh tổ 1 P.Tấn	Nhà ông Dậu	Nhà ông 2 Ớt	5.00	4.00	0.65				0.65				0.65						x
8	Đường tổ 1 P.Tấn (Giáp xã Tân Hải)	QLộ 51	Đơn vị Thiết giáp	6.00	5.00	0.60				0.60				0.60						x
9	Đường tổ 15-16 P.Tấn	Đường HB-TT	Nhà bà Trinh	6.00	5.00	0.30				0.30			0.30							x
10	Đường tổ 14-15 P.Tấn	Đường HB-TT	Đường tổ	2.50	2.50	0.60					0.60			0.60						x

			17-18																	
11	Đường vào Trường Văn Lang	Đường HB-TT	Đường tổ 17-18	6.00	5.00	0.60		0.60					0.60							x
12	Đường khu dãn dân P.Tấn (Tuyến 1-dọc)	Đường HB-TT	Trường Văn Lang	6.00	5.00	0.15					0.15			0.15						x
13	Đường khu dãn dân P.Tấn (Tuyến ngang 1)	Đường vào Trường Văn Lang	Tuyến dọc 1	6.00	5.00	0.10					0.10			0.10						x
14	Đường khu dãn dân P.Tấn (Tuyến ngang 2)	Đường vào Trường Văn Lang	Tuyến dọc 1	6.00	5.00	0.10					0.10			0.10						x
15	Đường vào Chùa Minh Nhất	Đường HB-TT	C.ty Minh Long	5.00	4.00	0.25					0.25			0.25						x
16	Đường vào núi 3 con heo	Đường HB-TT	Núi 3 con heo	2.00	2.00	0.30					0.30			0.30						x
17	Đường tổ 10 P.Tấn	Đường HB-TT	Suối	5.00	4.00	0.60		0.60					0.60							x
18	Đường nhánh tổ 10 P.Tấn	Đường tổ 10	Suối	3,5	3.50	0.30					0.30			0.30						x
19	Đường tổ 11 P.Tấn	Đường HB-TT	Suối	5.00	4.00	0.60		0.60					0.60							x
20	Đường tổ 11 P.Tấn (vào TĐLQ II)	Đường HB-TT	Suối	2.50	2.50	0.60					0.60			0.60						x
21	Đường tổ 11 P.Tấn (vào nhà ông 4 Tượng)	Đường HB-TT	Suối	2.50	2.50	0.60					0.60			0.60						x
22	Đường tổ 11 P.Tấn (Vào sư Tâm)	Đường HB-TT	Suối	4.50	4.50	0.60					0.60			0.60						x
23	Đường nhánh tổ 11 P.Tấn (Vào nhà ông Hưởng)	Đường tổ 11 P.Tấn (Vào sư Tâm)	Suối	3.50	3.50	0.35					0.35			0.35						x
24	Đường vào Thiền viện Minh Đức	Đường HB-TT	Chân núi (Chùa Tây Phương)	6.00	5.50	2.70		2.70					2.70							x
25	Đường nhánh TVMĐ (Vào nhà ông 6 Lâm)	Đường TVMĐ	Tịnh Thất Ca Diếp	5.00	4.00	0.27				0.27			0.27							x
26	Đường nhánh TVMĐ ra đường TĐLQI	Nhà ông 6 Thanh	Nối đường TĐLQI	6.00	5.00	0.90		0.90					0.90							x
27	Đường nhánh TVMĐ (ra đường TĐLQI)	Cổng Tịnh Xá Ngọc Sơn Dinh	Nối đường TĐLQI	6.00	5.00	2.10		2.10					2.10							x
28	Đường tổ nhánh 8-10 P.Thành	Nhà bà Linda	Nối đường TĐLQI	6.00	5.00	0.60				0.60				0.60						x

29	Đường tổ nhánh 5-6 P.Thành	Đường HB-TT	Nhà ông Bình	6.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
30	Đường tổ nhánh 5-6 P.Thành	Đường HB-TT	Tịnh Thất Bát Nhã	6.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
31	Đường vào VP thôn P.Thành	Đường HB-TT	VP thôn	6.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
32	Đường TĐLQ.I	Đường HB-TT(Trạm kiểm lâm)	TĐLQI	6.00	5.00	1.80		1.80				1.80							x	
33	Đường tổ 7-9 P.Thành (Vào nhà ông Thư)	Đường HB-TT	Nối đường TĐLQI	6.00	5.00	0.60				0.60			0.60							x
34	Đường tổ 7-9 P.Thành (Vào Chùa kim Liên)	Đường HB-TT	Chùa Kim Liên	4.00	4.00	0.60					0.60			0.60						x
35	Đường tổ 10 P.Hiệp giáp ranh P.Hòa	QLộ 51	Nhà ông Ngữ	3.00	3.00	0.13					0.13			0.13						x
36	Đường tổ 10 P.Hiệp giáp ranh P.Hòa	QLộ 51	Nhà ông Lợi	3.00	3.00	0.13					0.13			0.13						x
37	Đường vào Thánh Thất Cao Đài	QLộ 51	Thánh Thất	3.00	3.00	0.13					0.13			0.13						x
38	Đường vào nhà ông 6 Ửng	QLộ 51	Giáp đường mòn ngang	3.00	3.00	0.13					0.13			0.13						x
39	Đường vào trụ Viễn thông	QLộ 51	Giáp đường mòn ngang	3.00	3.00	0.13					0.13			0.13						x
40	Đường nhánh vào trụ Viễn thông	Nhà ông Cường	Thánh Thất Cao Đài	2.50	2.50	0.25					0.25			0.25						x
41	Đường vào bến bà Phó	QLộ 51	Đường ống dẫn khí	6.00	5.00	0.40		0.40						0.40						x
42	Đường khu 3 Phước Hiệp	Nhà ông 8 Đầy	Nhà ông 3 Long	6.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
43	Đường khu 2 (P.Long, P.Hiệp)	QLộ 51	Chợ	6.00	5.00	0.60		0.60						0.60						x
44	Đường khu 1 (P.Long, Đình Thần)	QLộ 51	Nhà ông Tuột	6.00	5.00	0.60		0.60					0.60							x
45	Đường khu 1 P.Long (Sân vận động)	QLộ 51	Khu dãn dân P.Long	5.00	5.00	0.60					0.60			0.60						x
46	Đường khu 1 P.Long	QLộ 51	Nhà bà Mai	3.00	3.00	0.20		0.20				0.20								x

47	Đường khu dãn dân P.Long-tuyến 1 (phải)	Nhà ông Nhân	Nhà ông Bình	6.00	5.00	0.16		0.16				0.16							x	
48	Tuyến 2 (phải)	Nhà ông Danh	Nhà ông Chiếu	6.00	5.00	0.18		0.18				0.18							x	
49	Tuyến 3 (giữa)	Nhà ông Cường	Nhà ông Tốt	6.00	5.00	0.16		0.16				0.16							x	
50	Tuyến 4 (trái)	Nhà bà Được	Nhà ông Rẫy	6.00	5.00	0.16		0.16				0.16							x	
51	Tuyến 5 (trái)	Nhà ông Đức	Nhà ông Khánh	6.00	5.00	0.18		0.18				0.18							x	
52	Tuyến 6 (trái)	Nhà ông Thành	Nhà ông Lợi	6.00	5.00	0.16		0.16				0.16							x	
53	Tuyến 7 (trái)	Nhà ông Sậy	Nhà ông Ngon	6.00	5.00	0.10		0.10				0.10							x	
54	Tuyến 8 (tuyến ngang)	Lăng Ông	Nhà bà Yên	6.00	5.00	0.35		0.35				0.35							x	
III.9	**Xã Tân Hải**					**48.21**	**-**	**25.57**	**0.00**	**-**	**22.64**	**11.00**	**13.81**	**23.40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**48.21**
1	Tổ 1 thôn Phước Hải	Tổ 1, trạm y tế	Tổ 17 nhà Khang	6.00	6.00	1.00		1.00					1.00							x
2	Thôn Phước Hải	Tổ 9, (Mai Thanh)	Tổ 17 đường Liên thôn	7.00	7.00	0.79		0.79					0.79							x
3	Thôn Phước Hải	Tổ 2, (Hóa)	Tổ 10 (Công)	6.00	6.00	0.53		0.53					0.53							x
4	Thôn Phước Hải	QL 51, tổ 1	Tổ 4 (Trẽ)	7.00	7.00	0.55		0.55					0.55							x
5	Thôn Phước Hải	Tổ 17, (Minh Long)	Tổ 6, (Đài Đức Mẹ)	7.00	7.00	2.50					2.50			2.50						x
6	Thôn Phước Hải	Tổ 16	Tổ 17 (Đoàn)	5.00	5.00	0.45					0.45			0.45						x
7	Thôn Phước Hải	Tổ 01	Tổ 2	6.00	6.00	0.65					0.65			0.65						x
8	Thôn Phước Hải	Tổ 10	Tổ 12	4.00	4.00	0.60					0.60			0.60						x
9	Thôn Phước Hải	Tổ 05	Tổ 8	4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
10	Thôn Phước Hải	Tổ 05	Tổ 7+15	4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
11	Thôn Phước Hải	Tổ 13	Tổ 13	4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
12	Thôn Phước Hải	Tổ 04	Tổ 6	5.00	5.00	0.80					0.80			0.80						x
13	Thôn Phước Hải	Tổ 02	Tổ 2	5.00	5.00	0.35					0.35			0.35						x

14	Thôn Phước Hải	Tổ 04	Tổ 6 (Đài Đức Mẹ)	4.00	4.00	0.80					0.80			0.80						x
15	Thôn Phước Hải	Tổ 17	Tổ 17	4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
16	Thôn Phước Hải	Tổ 16	Tổ 16	4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
17	Thôn Chu Hải	Tổ 6	Tổ 6	5.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
18	Thôn Chu Hải	Tổ 12	Tổ 12	5.00	5.00	0.40					0.40			0.40						x
19	Thôn Chu Hải	Tổ 12	Tổ 12	5.00	5.00	0.40					0.40			0.40						x
20	Thôn Chu Hải	Tổ 7	Tổ 14	5.00	5.00	0.45		0.45					0.45							x
21	Thôn Chu Hải	Tổ 7	Tổ 13	3.00	3.00	0.10					0.10			0.10						x
22	Thôn Chu Hải	Tổ 15	Tổ 21	3.00	3.00	0.20					0.20			0.20						x
23	Thôn Chu Hải	Tổ 11	Tổ 20	3.50	3.50	0.40		0.40				0.40								x
24	Thôn Chu Hải	Tổ 3	Tổ 11	3.50	3.50	0.18		0.18				0.18								x
25	Thôn Chu Hải	Tổ 16	Tổ 18	3.50	3.50	0.21		0.21				0.21								x
26	Thôn Chu Hải	Tổ 17 Ql 51	Tổ 23	3.50	3.50	0.70		0.70				0.70								x
27	Thôn Chu Hải	Tổ 4	Trường mẫu giáo	3.00	3.00	0.10					0.10			0.10						x
28	Thôn Chu Hải	Tổ 3	Tổ 4	3.00	3.00	0.10					0.10			0.10						x
29	Thôn Chu Hải	Tổ 5	Suối Đá	6.00	6.00	1.50					1.50			1.50						x
30	Thôn Chu Hải	Tổ 24 trường tiểu học	Tổ 22	3.00	3.00	0.15		0.15				0.15								x
31	Thôn Chu Hải	Tổ 17	Tổ 24	4.50	4.50	0.70		0.70				0.70								x
32	Thôn Chu Hải	Tổ 17	Tổ 20	4.00	4.00	0.22		0.22				0.22								x
33	Thôn Chu Hải	Tổ 16	Tổ 20	3.00	3.00	0.31		0.31				0.31								x
34	Thôn Chu Hải	QL 51 tổ 15	Tổ 23	3.70	3.70	0.70		0.70				0.70								x
35	Thôn Chu Hải	QL 51 tổ 14	Tổ 14	4.00	4.00	0.30		0.30				0.30								x
36	Thôn Chu Hải	QL 51 tổ 1	Tổ 11	3.00	3.00	0.22		0.22				0.22								x
37	Thôn Chu Hải	Tổ 11	Tổ 11	3.00	3.00	0.22		0.22				0.22								x
38	Thôn Chu Hải	QL 51 tổ 6	Tổ 6	5.00	5.00	0.45		0.45				0.45								x
39	Thôn Chu Hải	QL 51 tổ 1	Cuối tổ 5	5.00	5.00	1.20		1.20				1.20								x
40	Thôn Chu Hải	Tổ 24 trường tiểu học	Nhà thờ Tổ 9	4.00	4.00	0.18		0.18				0.18								x
41	Thôn Chu Hải	Tổ 17	Tổ 15	4.00	4.00	0.15		0.15				0.15								x
42	Thôn Chu Hải	Lê Hồng Phong	Trường TH Chu	5.00	5.00	0.70		0.70				0.70								x

			Hải																	
43	Thôn Đông Hải	QL 51	Tổ 2	4.50	4.00	0.82		0.82				0.82								x
44	Thôn Đông Hải	Tổ 3	Tổ 3	4.50	4.00	0.17		0.17				0.17								x
45	Thôn Đông Hải	Tổ 2	Tổ 12	4.50	4.00	0.15		0.15				0.15								x
46	Thôn Đông Hải	Tổ 2	Tổ 2	4.50	4.00	0.17		0.17				0.17								x
47	Thôn Đông Hải	Tổ 3	Tổ 5	4.00	4.00	0.38					0.38			0.38						x
48	Thôn Đông Hải	QL 51	Tổ 4	4.50	4.00	0.16					0.16			0.16						x
49	Thôn Đông Hải	Tổ 5	Tổ 12	4.00	4.00	0.29					0.29			0.29						x
50	Thôn Đông Hải	Tổ 5	Tổ 13	4.50	4.00	0.29		0.29				0.29								x
51	Thôn Đông Hải	Tổ 3	Tổ 10	6.50	4.00	0.76		0.76						0.76						x
52	Thôn Đông Hải	QL 51	Tổ 5	5.00	4.00	0.57		0.57				0.57								x
53	Thôn Đông Hải	Tiểu học Chu Hải	Tổ 2	6.50	4.00	0.86					0.86			0.86						x
54	Thôn Đông Hải	Tổ 4	Tổ 11	3.50	4.00	0.24					0.24			0.24						x
55	Thôn Đông Hải	QL 51	Tổ 14	3.50	4.00	0.21					0.21			0.21						x
56	Thôn Đông Hải	Tổ 7	Tổ 13	6.00	4.00	0.20					0.20			0.20						x
57	Thôn Nam Hải	QL 51, tổ 2,3	Tổ 2,3	3.00	3.00	0.35					0.35			0.35						x
58	Thôn Nam Hải	QL 51, tổ 4,5	Tổ 4,5	4.00	4.00	0.32					0.32			0.32						x
59	Thôn Láng Cát	Trường Hùng Vương	Cầu giáp Phước Hải	6.00	6.00	1.20		1.20					1.20							x
60	Thôn Láng Cát	QL 51	Trường Trần Quốc Toản	7.00	7.00	1.00					1.00			1.00						x
61	Thôn Láng Cát	Trường Trần Quốc Toản	Trường Hùng Vương	6.00	6.00	0.50					0.50			0.50						x
62	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường tổ 2	2.00	2.00	0.20					0.20			0.20						x
63	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường tổ 2 (B)	2.00	2.00	0.25					0.25			0.25						x
64	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường tổ 3	3.00	3.00	0.40		0.40					0.40							x
65	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 3+4	3.00	3.00	0.35		0.35					0.35							x
66	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 4+5	3.00	3.00	0.25		0.25					0.25							x

67	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Trường Hùng Vương	5.00	5.00	0.82		0.82					0.82							x
68	Thôn Láng Cát	Trường Hùng Vương	Đường Tổ 16	6.00	6.00	0.52					0.52			0.52						x
69	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Nhà Thờ	7.00	7.00	0.20		0.20					0.20							x
70	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường liên thôn	5.00	5.00	1.00		1.00					1.00							x
71	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 7+8	3.50	3.50	0.30		0.30					0.30							x
72	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường tổ 9	3.50	3.50	0.25		0.25					0.25							x
73	Thôn Láng Cát	Đường Bê Tông	Đường Tổ 9 (nối dài)	4.00	4.00	0.20					0.20			0.20						x
74	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 10	3.00	3.00	0.25		0.25					0.25							x
75	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 10+11	3.00	3.00	0.25		0.25					0.25							x
76	Thôn Láng Cát	QL 51	Đwongf Tổ 11	3.00	3.00	0.25		0.25					0.25							x
77	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 12	3.00	3.00	0.18		0.18					0.18							x
78	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 3	QL 51	3.00	3.00	0.18		0.18					0.18							x
79	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 4	Đường Tổ 4	3.50	3.50	0.90		0.90					0.90							x
80	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 3	Đường Tổ 12	3.50	3.50	0.12		0.12					0.12							x
81	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 8	Đường Tổ 11	3.50	3.50	0.55		0.55					0.55							x
82	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 3	Đường Tổ 12	3.50	3.50	0.18					0.18			0.18						x
83	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 11	Đất ông Bằng	3.00	3.00	0.50					0.50			0.50						x
84	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 12	5.00	5.00	0.70					0.70			0.70						x
85	Thôn Láng Cát	QL 51	Đất ông Khản	6.00	6.00	1.90					1.90			1.90						x
86	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 12	Đường Tổ 12	6.00	6.00	0.80					0.80			0.80						x

87	Thôn Láng Cát	QL 51	Đ. Trần Hưng Đạo	6.00	6.00	1.80		1.80					1.80							x
88	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 13 (A)	Phước Hải	6.00	6.00	0.35					0.35			0.35						x
89	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 14	Đ. trường Trần Hưng Đạo	5.00	5.00	0.45		0.45					0.45							x
90	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường tổ 13	2.50	2.50	0.25					0.25			0.25						x
91	Thôn Láng Cát	Đường Ông Bật	Đ. trường Trần Hưng Đạo	3.00	3.00	0.25					0.25			0.25						x
92	Thôn Láng Cát	Đ. Trần Hưng Đạo	Đường Tổ 13	2.50	2.50	0.20					0.20			0.20						x
93	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 7	Đường Dầu Khí	3.50	3.50	0.23					0.23			0.23						x
94	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 6	Đường Dầu Khí	2.80	2.80	0.21		0.21				0.21								x
95	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 6	Đường Dầu Khí	2.50	2.50	0.12					0.12			0.12						x
96	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 4+5	Đường Dầu Khí	3.00	3.00	0.23		0.23				0.23								x
97	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 5	Đường Dầu Khí	3.00	3.00	0.24		0.24				0.24								x
98	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 4	Đường Dầu Khí	3.00	3.00	0.15		0.15				0.15								x
99	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 2	Đường Dầu Khí	3.50	3.50	0.22		0.22				0.22								x
100	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 7	Đường Dầu Khí	6.00	6.00	0.30		0.30					0.30							x
101	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 1	Đường Dầu Khí	4.00	4.00	0.55		0.55				0.55								x
102	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 3	Đường Dầu Khí	3.00	3.00	0.07		0.07				0.07								x
103	Thôn Cát Hải	Tổ 6	Đường liên thôn tổ 7	6.00	6.00	0.54					0.54			0.54						x
104	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 6	Tổ 6	2.80	2.80	0.19		0.19				0.19								x

2.4. HUYỆN CHÂU ĐỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT(Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜ-NG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CẤP	KHÁC	TỐT	T. BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Châu Đức quản lý						**764.46**	**24.45**	**274.09**	**17.80**	**441.81**	**6.31**	**24.45**	**274.09**	**465.92**	**-**	**9.22**	**2.33**	**3.00**	**219.12**	**530.79**
I. Hệ thống đường đô thị do UBND huyện Châu Đức quản lý						**89.78**	**15.07**	**56.91**	**17.80**	**0.00**	**0.00**	**15.07**	**56.91**	**17.80**	**-**	**9.22**	**2.33**	**-**	**75.03**	**3.20**
1	Đường Quốc lộ 56 - Bàu Chinh	Quốc lộ 56	Bàu Chinh	9.00	6.00	3.50		3.50					3.50						x	
2	Đường Bình Giã - Đá Bạc	Đ. MX - N.G	Đ. B.Ba-Đá Bạc	9.00	6.00	9.56		9.56					9.56						x	
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6)	Đường số 1	QL56	17.00	7.00	0.94		0.94					0.94				x			
4	Đường Hoàng Hoa Thám (đường số 9)	Đường số 1	QL 56	17.00	7.00	1.03		1.03					1.03				x			
5	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	Đ. MX - NG	Đ. Bình Ba-Đá Bạc	9.00	6.00	5.80		5.80					5.80						x	
6	Ngãi Giao - Bình Ba	Quốc Lộ 56	Xã Bình Ba	7.00	5.00	3.20		3.20					3.20							x
7	Đường số 2	QL56	Đường số 1	15.00	7.00	0.80	0.80					0.80				x				
8	Đường Số 31 Xã Nghĩa Thành	Đ. S.Nghệ - N.Thành	Ấp Mụ Bân	9.00	6.00	7.40		7.40					7.40						x	
9	Đ. Số 11 - Mụ Bân (S.Nghệ - M.Bân)	Đ. SNghệ - NThành	Ấp Mụ Bân	9.00	6.00	6.70		6.70					6.70						x	
10	Đường vào nông trường cao su Xà Bang	Quốc Lộ 56	Xà Bang	9.00	6.00	0.94		0.94					0.94						x	
11	Đường vào thác Sông Ray	Đường M.Xuân-NG	Thác Sông Ray	9.00	6.00	1.83		1.83					1.83						x	
12	Đường vào nông trường Xà Bang - Bàu Sen	Quốc Lộ 56	Bàu Sen	9.00	6.00	2.30		2.30					2.30						x	
	Đường vào xã Cù Bị	Quốc Lộ 57	cao su	9.00	6.00	12.28		12.28					12.28						x	
13	Đường vào nông trường Cù Bị	Quốc Lộ 56	Xã Cù Bị	9.00	6.00	8.85			8.85					8.85					x	
14	Đường vào Đội I nông trường Cù Bị	Đường vào NT Cù Bị	Đội I NT Cù Bị	9.00	6.00	1.07		1.07					1.07						x	
15	Bàu Sen - Quảng Thành	Tỉnh lộ 765	Bàu Sen	9.00	6.00	8.95			8.95					8.95					x	
16	Đường Bình Giã (đường số 3)	QL56	Đường số 17	15.00	7.00	0.47	0.47					0.47				x				

17	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường số 4)	Đường số 1	QL 56	15.00	7.00	0.84	0.84					0.84				x				
18	Đường Nguyễn Du (đường số 9A)	Đường số 16	Đường số 19	17.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
19	Đường số 12	Đ. C	Đ. E	17.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
20	Đường Lê Lai (đường số 13)	Đường số 8	Đường số 10	15.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
21	Đường Đinh Tiên Hoàng (đường A.4)	Đường số 9	Đường số 10	17.00	7.00	0.30	0.30					0.30				x				
22	Đường Ngô Quyền (đường số 14)	Đường số 8	Đường số 10	15.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
23	Đường số 15	Đường số 8	Đường số 10	20.50	10.50	0.40	0.40					0.40				x				
24	Đường số 8A1	ĐS 13	ĐS 16	17.00	7.00	0.18	0.18					0.18				x				
25	Đường số 8A2	ĐS 13	ĐS 16	15.00	5.00	0.24	0.24					0.24				x				
26	Đường số 9B	ĐS 14	ĐS 16	15.00	5.00	0.12		0.12					0.12				x			
27	Đường số 9C	ĐS 14	ĐS 16	15.00	5.00	0.10	0.10					0.10				x				
28	Đường số 9D	ĐS 14	ĐS 16	15.00	5.00	0.10	0.10					0.10				x				
29	Đường số 9E	ĐS 14	ĐS 16	17.00	7.00	0.24	0.24					0.24				x				
30	Đường số 13A	ĐS 9	ĐS 10	15.00	5.00	0.24		0.24					0.24				x			
31	Đường số 13B	ĐS 9	ĐS 10	17.00	7.00	0.24	0.24					0.24				x				
32	Đường số 13C	ĐS 9	ĐS 10	20.50	10.50	0.24	0.24					0.24				x				
33	Đường số 13D	ĐS 9	ĐS 10	15.00	5.00	0.44	0.44					0.44				x				
34	Đ. Vào trung tâm y tế và trụ sở xã Bàu Chinh	QL 56	Đg. S	15.00	5.00	0.50	0.50					0.50				x				
35	Hạ tầng kỹ thuật TTTM Kim Long																			
	- Tuyến N1	QL56	Đường D1	18.50	10.50	0.23	0.23					0.23				x				
	- Tuyến N2	Đường D3	Đường D1	15.00	7.00	0.10	0.10					0.10				x				
	- Tuyến N3	Đường D4	Đường D1	15.00	7.00	0.16	0.16					0.16				x				
	- Tuyến N4	Đường D4	Đường D1	15.00	7.00	0.14	0.14					0.14				x				
	- Tuyến N5	Đường D4	Đường D1	15.00	7.00	0.14	0.14					0.14				x				
	- Tuyến N6	QL56	Đường D1	24.50	10.50	0.17	0.17					0.17				x				
	- Tuyến D1	Đường N1	Đường N6	18.50	10.50	0.45	0.45					0.45				x				
	- Tuyến D2	Đường N3	Đường N4	15.00	7.00	0.15	0.15					0.15				x				
	- Tuyến D3	Đường N1	Đường N3	15.00	7.00	0.13	0.13					0.13				x				

	- Tuyến D4	Đường N1	Đường N6	15.00	7.00	0.46	0.46					0.46				x				
36	Đường QH khu 26 lô đất ở mới thị trấn Ngãi Giao	Lạc Long Quân	Khu dân cư	6.00	3.50	0.75	0.75					0.75							x	
37	Đường QH số 25, thị trấn Ngãi Giao	Quốc lộ 56	Quốc lộ 56	6.00	3.50	3.11	3.11					3.11							x	
38	Đường số 11, thị trấn Ngãi Giao	Quốc lộ 56	MX-NG	6.00	3.50	1.99	1.99					1.99							x	
II. Hệ thống đường xã do UBND huyện quản lý						**674.68**	**9.38**	**217.18**	**-**	**441.81**	**6.31**	**9.38**	**217.18**	**448.12**	**-**	**-**	**-**	**3.00**	**144.09**	**527.59**
II.1. Xã Cù Bị						**29.38**	**-**	**5.99**	**-**	**23.39**	**-**	**-**	**5.99**	**23.39**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.38**
1	Đường số 2 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg lô cao su	Đg số 21	6.00	3.00	0.39		0.39					0.39							x
2	Đường số 3 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg lô cao su	Đg số 21	6.00	3.00	0.39		0.39					0.39							x
3	Đường số 04 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	Đg số 21	6.00	3.00	0.46		0.46					0.46							x
4	Đường số 4A Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	Đg số 21	6.00	3.00	0.42		0.42					0.42							x
5	Đường số 11 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	Đg số 20	6.00	3.00	0.55		0.55					0.55							x
6	Đường số 12 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	Đg số 20	6.00	3.00	0.55		0.55					0.55							x
7	Đường số 13 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
8	Đường số 13A Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
9	Đường số 14 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	6.00	3.00	0.33		0.33					0.33							x
10	Đường số 15 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
11	Đường số 16 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
12	Đường số 17 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	6.00	3.00	0.55		0.55					0.55							x
13	Đường số 18 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.45		0.45					0.45							x
14	Đường số 19 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.45		0.45					0.45							x
15	Đường số 20 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.26		0.26					0.26							x
16	Đường số 21-Trạm Y tế Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	đg số 4	6.00	3.00	0.33				0.33				0.33						x
17	Đường số 01 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 11	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
18	Đường số 02 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 11	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
19	Đường số 03 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 11	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x

20	Đường số 04 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 11	7.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
21	Đường số 05 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 11	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
22	Đường số 06 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 16	7.00	5.00	0.27				0.27				0.27						x
23	Đường số 07 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 16	7.00	5.00	0.27				0.27				0.27						x
24	Đường số 08 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 16	7.00	5.00	0.27				0.27				0.27						x
25	Đường số 09 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 18	7.00	5.00	0.29				0.29				0.29						x
26	Đường số 10 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 21	7.00	5.00	0.52				0.52				0.52						x
27	Đường số 11 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 01	đg số 05	7.00	5.00	0.24				0.24				0.24						x
28	Đường số 12 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 01	đg số 05	7.00	5.00	0.25				0.25				0.25						x
29	Đường số 13 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 05	đg số 08	7.00	5.00	0.37				0.37				0.37						x
30	Đường số 14 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 05	đg số 08	7.00	5.00	0.38				0.38				0.38						x
31	Đường số 15 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 05	đg số 08	7.00	5.00	0.39				0.39				0.39						x
32	Đường số 16 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 05	đg số 08	7.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
33	Đường số 17 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 21	lô cao su	7.00	5.00	0.20				0.20				0.20						x
34	Đường số 18 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 9	đg số 27	7.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
35	Đường số 19 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 7	đg số 27	7.00	5.00	0.35				0.35				0.35						x
36	Đường số 20 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 31	đg số 27	7.00	5.00	0.20				0.20				0.20						x
37	Đường số 21 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 8	đg số 26	7.00	5.00	0.39				0.39				0.39						x
38	Đường số 22 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 21	7.00	5.00	0.20				0.20				0.20						x
39	Đường số 23 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 21	7.00	5.00	0.19				0.19				0.19						x
40	Đường số 24 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 21	7.00	5.00	0.23				0.23				0.23						x
41	Đường số 25 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 18	7.00	5.00	0.22				0.22				0.22						x
42	Đường số 26 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 18	7.00	5.00	0.21				0.21				0.21						x
43	Đường số 27 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 18	lô cao su	7.00	5.00	0.30				0.30				0.30						x
44	Đường số 28 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 18	lô cao su	7.00	5.00	0.34				0.34				0.34						x
45	Đường số 29 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 18	lô cao su	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x

46	Đường số 30 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 18	lô cao su	7.00	5.00	0.33				0.33				0.33						x
47	Đường số 31 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 18	lô cao su	7.00	5.00	0.33				0.33				0.33						x
48	Thôn 3- Sông Xoài	đg số 10	Giáp ranh xã Sông Xoài	7.00	5.00	1.00				1.00				1.00						x
49	Thôn 3- Khu dân tộc	đg vào xã Cù Bị	đg số 1 khu dân tộc	7.00	5.00	1.00				1.00				1.00						x
50	Đường số 01-Khu dân tộc	đg số 11	đg thôn 3 khu dân tộc	7.00	5.00	1.00				1.00				1.00						x
51	Đường số 02 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 18	7.00	5.00	0.85				0.85				0.85						x
52	Đường số 03 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 18	7.00	5.00	0.85				0.85				0.85						x
53	Đường số 04 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 14	7.00	5.00	0.33				0.33				0.33						x
54	Đường số 04A Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 15	đg số 18	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
55	Đường số 05 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 14	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
56	Đường số 05A Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 14	đg số 18	7.00	5.00	0.53				0.53				0.53						x
57	Đường số 06 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 18	7.00	5.00	0.85				0.85				0.85						x
58	Đường số 07 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 20	7.00	5.00	0.36				0.36				0.36						x
59	Đường số 08 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 20	7.00	5.00	0.36				0.36				0.36						x
60	Đường số 09 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 20	7.00	5.00	0.36				0.36				0.36						x
61	Đường số 10 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 15	7.00	5.00	0.53				0.53				0.53						x
62	Đường số 11 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 10	7.00	5.00	0.51				0.51				0.51						x
63	Đường số 12 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 10	7.00	5.00	0.51				0.51				0.51						x
64	Đường số 13 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 10	7.00	5.00	0.51				0.51				0.51						x
65	Đường số 14 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 10	7.00	5.00	0.51				0.51				0.51						x
66	Đường số 15 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 10	7.00	5.00	0.51				0.51				0.51						x
67	Đường số 16 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 6	7.00	5.00	0.29				0.29				0.29						x
68	Đường số 17 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 6	7.00	5.00	0.29				0.29				0.29						x
69	Đường số 18 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 6	7.00	5.00	0.29				0.29				0.29						x

70	Đường số 19 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 3	7.00	5.00	0.11				0.11				0.11						x
71	Đường số 20 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 06	đg số 10	7.00	5.00	0.23				0.23				0.23						x
72	Đường số 01 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	lô cao su	đg số 5	7.00	5.00	0.28				0.28				0.28						x
73	Đường số 02 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	lô cao su	đg số 6	7.00	5.00	0.28				0.28				0.28						x
74	Đường số 03 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	lô cao su	đg số 6	7.00	5.00	0.28				0.28				0.28						x
75	Đường số 04 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	đg số 5	đg số 3	7.00	5.00	0.06				0.06				0.06						x
76	Đường số 05 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	lô cao su	đg số 3	7.00	5.00	0.15				0.15				0.15						x
77	Đường số 06 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	đg số 5	đg số 3	7.00	5.00	0.06				0.06				0.06						x
II.2.Xã Xà Bang						**44.27**	**-**	**24.87**	**0.00**	**19.40**	**-**	**-**	**24.87**	**19.40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.25**	**44.02**
1	Đường H21 - Xã Xà Bang	Ấp Liên sơn	Ấp Liên sơn	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00							x
2	Đường mòn Hồ Chí Minh - Xã Xà Bang	Ấp Liên sơn	Ấp Liên sơn	4.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
3	QL 56 - Tổ 46 - Xã Xà Bang	Ấp Liên sơn	Ấp Liên sơn	6.00	3.00	1.50		1.50					1.50							x
4	Đường Đông Bàu Sen - Xã Xà Bang	Ấp Đông Bàu Sen	Ấp Bàu Sen	6.00	3.00	3.30		3.30					3.30							x
5	Đường Tây Bàu Sen - Xã Xà Bang	Ấp Xà Bang II	Ấp Bàu Sen	6.00	3.50	1.17		1.17					1.17							x
6	Đường đội I- Sân Bình - Xã Xà Bang	Ấp Liên Hiệp II	Ấp Liên Hiệp II	6.00	3.00	1.50		1.50					1.50							x
7	Đường QL56 - Liên Hiệp II - Xã Xà Bang	QL56	Ấp Liên Hiệp II	6.00	3.00	0.50		0.50					0.50							x
8	Đường Liên Hiệp Xóm Bàu - Xã Xà Bang	Ấp Liên Hiệp II	Ấp Liên Hiệp II	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00							x
9	Đường Liên Hiệp I sân Bình - Xã Xà Bang	Ấp Liên Hiệp I	Ấp Liên Hiệp I	6.00	3.00	2.00		2.00					2.00							x
10	Đường Liên Lộc Trần Phú - Xã Xà Bang	Ấp Liên Lộc	Ấp Liên Lộc	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
11	Đường Thiện Phước Lạc Bang - Xã Xà Bang	Ấp Xà Bang I	Ấp Xà Bang I	10.00	6.00	0.25		0.25					0.25						x	
12	Đường Trần Phú Liên Hiệp I - Xã Xà Bang	Ấp Liên Lộc	Ấp Liên Hiệp I	5.00	3.00	1.30				1.30				1.30						x
13	Đường Liên Hiệp I sân Bình - Xã Xà Bang	trụ sở ấp Liên Hiệp I	Sân Bình Liên Hiệp I	2.50	2.00	0.50				0.50				0.50						x
14	Tổ 89 ấp Liên Đức nhánh I - Xã Xà Bang	Ấp Liên đức	Ấp Liên đức	5.00	3.00	1.20				1.20				1.20						x
15	Đường Liên Đức Kim Long - Xã Xà Bang	Ấp Liên đức	Xã Kim Long	7.00	3.00	2.50				2.50				2.50						x
16	Đường Liên Đức- Gia Hộp I - Xã Xà Bang	Ấp Liên đức	Ấp Liên đức	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x

17	Khu lô gia cư nông trường Xà Bang - Xã Xà Bang	Ấp Xà Bang I	Ấp Xà Bang II	7.00	6.00	6.00				6.00				6.00						x
18	Đường tổ 89 nhánh 2 - Xã Xà Bang	Nối tổ 89 nhánh 1	đg cụt	5.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
19	Đường tổ 54 ấp Liên Sơn - Xã Xà Bang	đg mòn Hồ Chí Minh	QL 56	5.00	3.00	2.20				2.20				2.20						x
20	Đường xóm ra?y ấp Liên Sơn - Xã Xà Bang	đg tổ 46	Cuối xóm rẫy	4.00	2.50	1.20				1.20				1.20						x
21	Đường xà Bang Bông Sen - Xã Xà Bang	QL 56	ấp Bông Sen	7.00	5.00	1.40		1.40					1.40							x
22	Đường tổ 90, ấp Liên Đức - Xã Xà Bang	Xà Bang-Láng Lớn	Khu dân cư	6.00	3.50	2.76		2.76					2.76							x
23	Đường Tây Bàu Sen (giai đoạn 2) - Xã Xà Bang	Đường Bàu Sen	Lô cao su	6.00	3.50	0.49		0.49					0.49							x
24	Đường giáp ranh 2 xã Kim Long - Xà Bang	Quốc lộ 56	Đường Liên Hiệp-Xà Bang	6.00	3.50	1.18		1.18					1.18							x
25	Đường tổ 57, ấp Liên Sơn - Xã Xà Bang	Đường ấp Liên Sơn	Đường vào xã Cù Bị	6.00	3.50	1.37		1.37					1.37							x
26	Đường tổ 18, 19, 20 ấp Xà Bang 2- Xã Xà Bang	Đường vào nông trường cao su Xà Bang - Bàu Sen	Khu dân cư	6.00	3.50	1.95		1.95					1.95							x
27	Đường tổ 24, 25 ấp Xà Bang 2- Xã Xà Bang	Đường vào nông trường cao su Xà Bang - Bàu Sen	Khu dân cư	6.00	3.50	1.25		1.25					1.25							x
28	Đường tổ 26, 27, 29, 36 ấp Xà Bang 1- Xã Xà Bang	Đường vào nông trường cao su Xà Bang - Bàu Sen	Khu dân cư	6.00	3.50	1.95		1.95					1.95							x
II.3. Xã Kim Long						**41.17**	**-**	**24.62**	**-**	**16.55**	**-**	**-**	**24.62**	**16.55**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.50**	**38.67**
1	Đường Hoa Long - Xã Kim Long	Gía Qu?ng Long	ấp Hoa long	7.00	3.00	2.00		2.00					2.00							x
2	Đường DA Hoa Long - Xã Kim Long	Gía Hoa Long	Ấp Tân Long	10.00	7.00	2.50				2.50				2.50					x	
3	Đường Thôn Tam Long - Xã Kim Long	Q.L56	Ấp Tân Long	7.00	3.00	3.00		3.00					3.00							x
4	Đường Quảng Long 1 - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	T.Quảng long	7.00	3.00	3.40		3.40					3.40							x
5	Đường Quảng Long 2 - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	T.Quảng long	7.00	3.00	1.30		1.30					1.30							x
6	Đường Quảng Long - Tã Long - Xã Kim Long	T.Quảng long	T.Tân long	7.00	3.00	1.05		1.05					1.05							x
7	Đường Kim Long - Cầu Sắt - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Hồ Tầm Bó	8.00	3.00	1.50		1.50					1.50							x
8	Đường Khu III Thạch Long - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Đ. Klong-Q.Thành	7.00	3.00	1.15		1.15					1.15							x
9	Đường Nghĩa Địa - Xã Kim Long	Đ. Klong- L.Lớn	Giáp đường Sáu Đôm	7.00	3.00	1.60		1.60					1.60							x

10	Đường Sáu Đóm - Xã Kim Long	Đ. Klong- L.Lớn	Xã Bàu Chinh	7.00	3.00	0.50		0.50					0.50							x
11	Đường trường cấp III - Xã Kim Long	Đ. Trường Trần Phú	Xã Xà Bang	6.00	3.00	1.10				1.10				1.10						x
12	Đường Lô Hoa Lạc - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Đ. Trường cấp III	5.00	3.00	0.90				0.90				0.90						x
13	Đường tổ 62 (Bảy Sơn) - Xã Kim Long	Đ. Tã Long	Đ. Trường cấp III	5.00	3.00	0.65				0.65				0.65						x
14	Đường liên tổ 61-63 - Xã Kim Long	Đ. Tam Long	Đ. Trường cấp III	5.00	3.00	0.65		0.65					0.65							x
15	Đường tổ 65 (hã theo) - Xã Kim Long	Đ. Tã Long	Xã Xà Bang	5.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
16	Đ Klong-Llớn - Quảng Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	ấP Quảng Long	5.00	3.00	0.70				0.70				0.70						x
17	Đ đập hồ Kim Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	hồ Kim Long	5.00	3.00	1.20				1.20				1.20						x
18	Đ tổ 82 Tân Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Ấp Tân Long	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00							x
19	Đ Hưng Long - Lạc Long - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Ấp Lạc Long	5.00	3.00	2.50				2.50				2.50						x
20	Đ dân tộc Châu Ro - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Đ.Lòng Chảo	8.00	6.00	1.55				1.55				1.55						x
21	Đ tổ 27 Hưng Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Ấp Hưng Long	5.00	3.50	1.25				1.25				1.25						x
22	Đ tổ 29 (Tín vật liệu) - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Ấp Thạch Long	5.00	3.00	0.70				0.70				0.70						x
23	Đ Kim Long - Bàu Chinh - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	giáp ranh xã Bàu Chinh	4.00	3.00	0.75				0.75				0.75						x
24	Đ QL 56 ngã 3 Hậu Cần - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Thôn Thạch Long	6.00	4.00	1.25				1.25				1.25						x
25	Đ Thuận Thành -Hậu Cần - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Hậu Cần	7.00	4.00	1.00		1.00					1.00							x
26	Đường tổ 76-77 - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Khu dân cư	6.00	3.50	3.65		3.65					3.65							x
27	Đường tổ 79 thôn Hoa Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Khu dân cư	6.00	3.50	0.84		0.84					0.84							x
28	Đường tổ 26 thôn Hiệp Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Khu dân cư	6.00	3.50	0.99		0.99					0.99							x
26	Đường Hoàng Long - Hậu cần	Đường ấp Hậu cần	Hậu Cần	6.00	3.50	0.99		0.99					0.99							x
II.4. Xã Bàu Chinh						**27.23**	**7.53**	**3.60**	**-**	**16.10**	**-**	**7.53**	**3.60**	**16.10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.53**	**19.70**
1	Đ. Gò Thùng - Xã Bầu Chinh	Đường tổ 49-50 T.Bình	Suối Chích	6.00	3.00	0.90				0.90				0.90						x
2	Đ. Tổ 55 thôn T.Bình - Xã Bầu Chinh	đg Kim Long Láng Lớn	Suối Chích	6.00	3.00	2.00				2.00				2.00						x
3	Đường Giã ranh T.Hòà T.Xuân - Xã Bầu Chinh	QL56	Nhà dân	6.00	3.00	1.20		1.20					1.20							x
4	Đường QL 56-Bàu Chinh - Xã Bầu Chinh	QL56	K.Long-Q Thành	5.00	3.00	2.40		2.40					2.40							x

5	Đường tổ 49-50 T.Bình - Xã Bầu Chinh	đg Kim Long Láng Lớn	đg đi núi gà bươi	6.00	3.00	6.70				6.70				6.70						x
6	Đường 9A - Xã Bầu Chinh	Đg ĐCĐC Kim Long	Lô cao su	6.00	3.00	0.90				0.90				0.90						x
7	Đường tổ 30 ấp Tân Phú - Xã Bầu Chinh	đg Huyện đỏ	Suối lúp	6.00	3.00	1.40				1.40				1.40						x
8	Đường tổ 29 ấp Tân Phú - Xã Bầu Chinh	đg Huyện đỏ	Suối lúp	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
9	Đường lòng chảo tổ 35 Tân Hiệp - Xã Bầu Chinh	trụ sở thôn Tân Hiệp	Suối lúp	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
10	Đường tổ 22 - Xã Bầu Chinh	QL 56	Suối lúp	5.00	3.00	0.70				0.70				0.70						x
11	Đường vào trụ sở UBND xã Bàu Chinh nối dài	QL 56	Khu dân cư	6.00	3.50	7.53	7.53					7.53							x	
12	Đường nội đồng tổ 21-22 thân Tân Châu, Xã Bàu Chinh	Đường QL 56 - Bàu Chinh	Bình Giã-Ngãi Giao-Quảng Thành	6.00	3.50	1.20				1.20				1.20						x
II.5. Xã Quảng Thành						**51.21**	**-**	**22.80**	**-**	**28.41**	**-**	**-**	**22.80**	**28.41**	**-**	**-**	**-**	**1.60**	**1.63**	**47.98**
1	Đường số 1 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS9	ĐS11	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
2	Đường số 2 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS10	Ngã 3 Bàu Lâm	6.00	3.00	1.56				1.56				1.56						x
3	Đường số 3 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS10	Ngã 3 Bàu Lâm	6.00	3.00	1.57				1.57				1.57						x
4	Đường số 4 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS10	Ngã 3 Bàu Lâm	12.00	9.00	1.60				1.60				1.60				x		
5	Đường số 5 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS10	Ngã 3 Bàu Lâm	6.00	3.00	1.58				1.58				1.58						x
6	Đường số 6 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS9	ĐS11	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
7	Đường số 7 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS9	ĐS11	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
8	Đường số 8 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS9	ĐS11	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
9	Đường số 9 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Lâm san	6.00	3.00	1.42				1.42				1.42						x
10	Đường số 10 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	ĐS11	9.00	3.00	0.61				0.61				0.61					x	
11	Đường số 11 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS10	Lâm san	6.00	3.00	1.25				1.25				1.25						x
12	Đường số 12 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Suối Giahoet	6.00	3.00	0.51		0.51					0.51							x
13	Đường số 13 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Ngã 5 Tân Thành	Suối Giahoet	6.00	3.00	1.37				1.37				1.37						x
14	Đường số 14 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS15	ĐS13	6.00	3.00	0.62				0.62				0.62						x
15	Đường số 15 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	đất ô Trần Chính	đất Bà Phùng Thị Nở	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x

16	Đường số 16 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Suối đầu nguồn hồ Giahoet	6.00	3.00	0.75				0.75				0.75						x
17	Đường số 1 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất ô Trần Toản	đất ô Trần Toản	6.00	3.00	0.95				0.95				0.95						x
18	Đường số 2 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất ô Hồ Long	đất ô Huỳnh Thảo	6.00	3.00	0.65				0.65				0.65						x
19	Đường số 3 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất Bà Lụa	đất ô Nhật	6.00	3.00	0.40				0.40				0.40						x
20	Đường số 4 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất Bà Cúc	đất Bà Lụa	6.00	3.00	0.47				0.47				0.47						x
21	Đường số 5 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất ô Duynh	đất ô Gạch	6.00	3.00	0.47				0.47				0.47						x
22	Đường số 6 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất Bà Cúc	Giáp suối Hiệp Thành-Tân Bang	6.00	3.00	0.68				0.68				0.68						x
23	Đường số 7 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Ngã 3 Liên xã QT- Lâm San	6.00	3.00	1.62		1.62					1.62							x
24	Đường số 8 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất ô Nguyễn Trọng Mười	đất ô Phạm Văn Ba	6.00	3.00	0.93				0.93				0.93						x
25	Đường số 9 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	đất ô Phạm Văn Màng	6.00	3.00	0.56				0.56				0.56						x
26	Đường số 01 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS4	Hồ nước	6.00	3.00	0.52				0.52				0.52						x
27	Đường số 02 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS4	Suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.22				0.22				0.22						x
28	Đường số 03 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS4	Ngã 3 cao su đi Bình Giã	6.00	3.00	0.32				0.32				0.32						x
29	Đường số 04 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS3 đi về TL 765	Đi ra cánh đồng 15	6.00	3.00	0.43				0.43				0.43						x
30	Đường số 05 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS3 đi về TL 765	Đi ra cánh đồng 15	6.00	3.00	0.42				0.42				0.42						x
31	Đường số 06 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS3 đi về TL 765	Giáp suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.38				0.38				0.38						x
32	Đường số 07 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS3 đi về TL 765	Giáp suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.26				0.26				0.26						x
33	Đường số 08 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS3 đi về TL 765	Giáp suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.24				0.24				0.24						x
34	Đường số 09 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS4	Suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.30				0.30				0.30						x
35	Đường số 1 - Ấp Tân Bang - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã QT-TB	ĐS2	6.00	3.00	0.90		0.90					0.90							x
36	Đường số 2 - Ấp Tân Bang - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã QT-TB	Giáp xã Sông Rây	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00							x

37	Đường số 1 - Ấp Hậu Cần - Xã Quảng Thành	Cầu sắt	cao su	6.00	3.00	0.88		0.88					0.88						x
38	Đường số 2 - Ấp Hậu Cần - Xã Quảng Thành	ĐS1	ĐS3	6.00	3.00	1.51		1.51					1.51						x
39	Đường số 3 - Ấp Hậu Cần - Xã Quảng Thành	Giáp cao su Kim Long	Cổng giá đường nhựa hóa	6.00	3.00	1.81		1.81					1.81						x
40	Đường số 4 - Ấp Hậu Cần - Xã Quảng Thành	Giáp cao su Kim Long	Cổng giá đường nhựa hóa	10.00	7.00	1.02				1.02				1.02				x	
41	Đường dãy 1;2 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Giáp đất ô. Tứ	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30						x
42	Đường dãy 3 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Giáp cao su	6.00	3.00	0.41				0.41				0.41					x
43	Đường dãy 5;6 - Ấp Tiến Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Đi hướng nã giáp đg ngang	6.00	3.00	0.57		0.57					0.57						x
44	Đường dãy 7;8 - Ấp Tiến Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Đi hướng nã giáp đg ngang	6.00	3.00	0.50		0.50					0.50						x
45	Đường dãy 9;10 - Ấp Tiến Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Đi hướng nã giáp đg ngang	6.00	3.00	0.55		0.55					0.55						x
46	Đ. Nhánh dãy 3 - Ấp Tiến Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã NG-BG-QT	Đi hướng nã giáp đg ngang	6.00	3.00	0.52				0.52				0.52					x
47	Đường dãy 11;12 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã NG-BG-QT	Đ. Liên xãNG-BG-QT	6.00	3.00	0.73		0.73					0.73						x
48	Đường dãy 13;14 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đường nhánh dãy 11;12	Giáp suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.78				0.78				0.78					x
49	Đường số 1 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	ĐS 4	6.00	3.00	0.17		0.17					0.17						x
50	Đường số 2 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	ĐS 4	6.00	3.00	0.17		0.17					0.17						x
51	Đường số 3 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	ĐS 4	6.00	3.00	0.17		0.17					0.17						x
52	Đường số 4 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Cầu Tầm Bó	Đ. Liên xã ra đội 5	6.00	3.00	1.15				1.15				1.15					x
53	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng ấp Công Thành Hậu Cần - Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Đường vào ấp Hậu Cần	6.00	4.00	2.50		2.50					2.50						x
54	Đường tổ 43, 47 ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Vườn tiêu	6.00	3.50	1.50		1.50					1.50						x
55	Đường tổ 23 ấp Công Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Chợ Quảng Thành	6.00	3.50	0.10		0.10					0.10						x
56	Đường trung tâm xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	0.24		0.24					0.24						x

57	Đường tổ 7, 9, 12 ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	1.35		1.35					1.35							x
58	Đường tổ 7, 9, 12 ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	1.35		1.35					1.35							x
59	Đường tổ 8 ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Bình Giã-Quảng Thành	6.00	3.50	0.63		0.63					0.63							x
60	Đường tổ 25, 38, 39 ấp Trung Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	cao su	6.00	3.50	0.40		0.40					0.40							x
61	Đường tổ 65 ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	0.54		0.54					0.54							x
62	Đường tổ 48, 49 ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Vườn tiêu	6.00	3.50	0.54		0.54					0.54							x
63	Đường tổ 48, 49, 50, 53 ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Vườn tiêu	6.00	3.50	1.35		1.35					1.35							x
53	Đường tổ 56, 58, 60 ấp Tân Bang - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Vườn tiêu	6.00	3.50	0.90		0.90					0.90							x
II.6. Xã Láng Lớn						**28.90**	**-**	**4.05**	**-**	**24.85**	**-**	**-**	**4.05**	**24.85**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**28.90**
1	Đ.liên thôn 2 - Xã Láng Lớn	Lã Soi Phí	Suối Gia Hốp	6.00	3.00	1.30				1.30				1.30						x
2	Đ.liên thôn 3 - Xã Láng Lớn	Đinh Văn Hoàng	Phạm T Quyên	6.00	3.00	1.20				1.20				1.20						x
3	Đ.Trung thế - Xã Láng Lớn	Cã Bá Quát	Giã lộ 65 K Long-L Lớn	7.00	3.00	3.15		3.15					3.15							x
4	Đường ông Hồng - Xã Láng Lớn	Cã Đức Bình	Lê Tuấn Hà	6.00	3.00	2.00				2.00				2.00						x
5	Đường ông Bi - Xã Láng Lớn	Phạm Thị Loan	Võ Văn Chiến	6.00	3.00	1.30				1.30				1.30						x
6	Đường tổ 5 - Xã Láng Lớn	Nguyễn Thị Thúy	Đoàn Văn Phúc	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
7	Đường Nghĩa Địa - Xã Láng Lớn	Hoàng Văn Du?ng	Sông Xoài 2	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
8	Đường ông Sáu Đạo - Xã Láng Lớn	Nguyễn Văn Thế	Suối Cơm	6.00	3.00	2.50				2.50				2.50						x
9	Đường ông Năm Dân - Xã Láng Lớn	Vòng A Kiểm	Hồ Đá Đen	6.00	3.00	1.20				1.20				1.20						x
10	Đường Dương Phong - Xã Láng Lớn	Vòng A Kiểm	Võ Tiến Dũng	6.00	3.00	0.90				0.90				0.90						x
11	Đường ông Nguyên - Xã Láng Lớn	Nguyễn Thị Hồng	Suối Chích	6.00	3.00	0.90				0.90				0.90						x
12	Đường Tổ 1 - Xã Láng Lớn	Trần Văn Pháp	Nguyễn Thành Châu	6.00	3.00	0.90		0.90					0.90							x

13	Đường 77 - Xã Láng Lớn	Tạ Văn Lâm	HĐĐ	6.00	3.00	1.00				1.00				1.00						x
14	Đ.ông thiện - Xã Láng Lớn	Đào Văn Lâm	Giã lộ L Lớn - S Nghệ	6.00	3.00	1.30				1.30				1.30						x
15	Đường Hai Hồng - Xã Láng Lớn	Trần Bít	Nguyễn Thành	6.00	3.00	1.70				1.70				1.70						x
16	Đường Suối Nghệ - Xã Láng Lớn	Dương Văn Cu	Sông Xoài 4	6.00	3.00	1.20				1.20				1.20						x
17	Đường tổ 2, 6 thôn Tân Giao - Xã Láng Lớn	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	2.88				2.88				2.88						x
18	Đường tổ 4 thôn Sông Xoài 4 - Xã Láng Lớn	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	2.15				2.15				2.15						x
19	Đường tổ 6 thôn Sông Xoài 3 - Xã Láng Lớn	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.00	1.02				1.02				1.02						x
II.7. Thị trấn Ngãi Giao						**32.98**	**1.85**	**8.34**	**-**	**22.14**	**0.65**	**1.85**	**8.34**	**22.79**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.40**	**29.58**
1	Đướng ấp Hưng Giao - TT Ngãi Giao	đg liên huyện Châu Đức - Xuyên Mộc	Suối Đá Bàn	6.00	3.00	1.02		1.02					1.02							x
2	Đường Phú Giã - Huyện đỏ - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Lô cao su	6.00	3.00	1.75		1.75					1.75							x
3	Đường ấp Kim Giao - TT Ngãi Giao	đg số 10	đg đất đỏ	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
4	Đường giáp ranh xã Bàu Chinh - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Giáp suối	3.00		0.80				0.80				0.80						x
5	Đường vào trường Phú Xuân - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Giáp suối	3.00		0.90				0.90				0.90						x
6	Đường giáp quán Thiên Hương - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Nhà dân	3.00		0.50				0.50				0.50						x
7	Đường Ba Công - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Nhà dân	3.00		0.40				0.40				0.40						x
8	Đường vào nhà Ông Hiệp - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Đường Bảy Thông	3.00		0.40				0.40				0.40						x
9	Đường Bảy Thông - TT Ngãi Giao	đg số 17	đg huyện đỏ	3.00		0.60				0.60				0.60						x
10	Đường Cã Bá Phước - TT Ngãi Giao	đg huyện đỏ	Nhà dân	3.00		0.90				0.90				0.90						x
11	Đường Phú Giã 2-1 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	Lô cao su	4.00		0.30				0.30				0.30						x
12	Đường Phú Giã 2-2 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	Lô cao su	4.00		0.30				0.30				0.30						x
13	Đường Phú Giã 2-3 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	đg Phú Giã 2-5	4.00		0.27				0.27				0.27						x
14	Đường Phú Giã 2-4 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	đg Phú Giã 2-8	4.00		0.15				0.15				0.15						x
15	Đường Phú Giã 2-5 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	Lô cao su	4.00		0.35				0.35				0.35						x

16	Đường Phú Giã 2-6 - TT Ngãi Giao	đg Phú Giã 2-3	đg Phú Giã 2-1	4.00		0.15				0.15				0.15						x
17	Đường Phú Giã 2-7 - TT Ngãi Giao	đg Phú Giã 2-3	đg Phú Giã 2-1	4.00		0.15				0.15				0.15						x
18	Đường Phú Giã 2-8 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	đg Phú Giã 2-1	4.00		0.30				0.30				0.30						x
19	Đường Phú Giã 2-9 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	đg Phú Giã 2-1	4.00		0.30				0.30				0.30						x
20	Đường cầu Ông F - TT Ngãi Giao	đg số 16	Nhà dân	9.00	3.00	1.55				1.55				1.55					x	
21	Đường cây xăng Ông Hồng - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg số 1	6.00	3.00	1.00				1.00				1.00						x
22	Đường xóm mít - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg số 17	3.00		0.45				0.45				0.45						x
23	Đường hẻm 555 - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg số 10	3.00		0.80				0.80				0.80						x
24	Đường Ông Quân - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Lô cao su	3.00		0.35				0.35				0.35						x
25	Đường vào Nghĩa Địa - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Lô cao su	3.00		0.40				0.40				0.40						x
26	Đường giáp ranh xã Xà Bang - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Lô cao su	6.00	3.00	0.15				0.15				0.15						x
27	Đường Vinh Thanh - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg liên xã Ngãi Giao-Mỹ Xuân	6.00	3.00	1.10				1.10				1.10						x
28	Đường vào nhà Bà Cẩm Vân - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Nhà dân	3.00		0.30				0.30				0.30						x
29	Đường vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Nhà dân	3.00		0.40				0.40				0.40						x
30	Đường đối diện quán tiếng vang - TT Ngãi Giao	đg ấp Hưng Giao	Suối Đá Bàn	3.00		0.25				0.25				0.25						x
31	Đường Ông Toản - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg ấp Hưng Giao	3.00		0.35				0.35				0.35						x
32	Đường Ông Khanh - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg ấp Hưng Giao	3.00		0.27				0.27				0.27						x
32	Đường GT nội vùng dự án ĐCĐC Ngãi Giao - Kim Long - Bình Giã			6.00	6.00	6.50				6.50				6.50						x
33	Đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Ngãi Giao	Đường số 1	Đường số 11	6.00	3.50	1.85	1.85					1.85							x	
33	Đường phía tây nhà công vụ - UBND huyện	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	Đường Lê Hồng	6.00	3.50	0.90		0.90					0.90							x
34	Hẻm 299 - Lê Hồng Phong	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	Đường Lê Hồng	6.00	3.50	0.65					0.65		0.00	0.65						x

34	Đường Khu phố 7 - TT Ngãi Giao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	1.12		1.12					1.12							x
35	Đường tổ 8, 9, 10, 11 ấp Kim Giao - TT Ngãi Giao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	2.29		2.29					2.29							x
33	Đường tổ 4, 5, 9 ấp Hoàng Giao - TT Ngãi Giao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	1.26		1.26					1.26							x
II.8. Xã Bình Giã						**81.39**	**-**	**21.26**	**-**	**60.13**	**-**	**-**	**21.26**	**60.13**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.06**	**81.32**
1	Đường liên xã Bình Giã Bình Trung - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Cánh đồng Bình Linh	6.00	3.00	2.22		0.55		1.67			0.55	1.67						x
2	Đường Gia Hòa 2 - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Nghĩa trang Gia Hoà	6.00	3.00	1.37		0.42		0.94			0.42	0.94						x
3	Đường Gia Hòa - Đá Bạc - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Suối Gia Hoà	6.00	3.00	4.59		1.56		3.04			1.56	3.04						x
4	Đường sã đồi Gia Hòa - Bình Giã	Đồi Gia Hoà	Nghĩa Địa Gia Hoà	4.00	3.00	0.69				0.69				0.69						x
5	Đường kẻ Vang - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Cánh đồng BGiã-Đbạc	6.00	3.00	3.11		2.64		0.48			2.64	0.48						x
6	Đường hẻm ã Hà - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đồng ã Hà	6.00	3.00	1.10				1.10				1.10						x
7	Đường Trung Hòa - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	ô Đức	6.00	3.00	1.44		0.34		1.10			0.34	1.10						x
8	Đường Vĩnh Phước 1 - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Nghĩa trang Vinh Hà	6.00	3.00	5.23		0.22		5.02			0.22	5.02						x
9	Đường Vĩnh Phước 2 - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	ã Cha Kiều	6.00	3.00	0.85				0.85				0.85						x
10	Đường Vĩnh Phước 3 - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đường trung Hoà	6.00	3.00	0.75				0.75				0.75						x
11	Đường Vĩnh Lộc đi Lồ ồ - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đường kẻ vang	6.00	3.00	3.65		0.08		3.57			0.08	3.57						x
12	Đường Sông Lam - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Bà Nhung	5.50	3.00	0.73				0.73				0.73						x
13	Đường số 2 Vĩnh Lộc - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	ô Ngọc	7.00	3.00	4.86		4.86					4.86							x
14	Đường số 3 Vĩnh Lộc - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	Đường ô Hoàng	6.00	4.00	0.47				0.47				0.47						x
15	Đường số 4 Vĩnh Lộc - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	ô Linh	6.00	4.00	0.71				0.71				0.71						x
16	Đường số 5 Vĩnh Lộc - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	Đường Vĩnh Bình đi Lồ ồ	6.00	4.00	0.95				0.95				0.95						x
17	Đường số 2 Bắc Vĩnh Lộc - Bình Giã	Đường Vĩnh Hoà	Trường tiểu học BGiã	7.00	3.00	0.82		0.82					0.82							x

18	Đường đi trường tiểu học Bình Giã - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Trường tiểu học BGiã	10.00	7.00	0.06		0.06					0.06						x	
19	Đường đi cánh đồng cây trâm - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	ô Anh	6.00	4.00	0.59				0.59				0.59						x
20	Đường Phi Lộc- Ngãi Giao - Bình Giã	Đ.Hẻm Phi Lộc	Suối đá Bàng	4.00	3.00	0.94				0.94				0.94						x
21	Đường số 2 Lộc Hòa - Bình Giã	Đường Vĩnh Hoà	Đường Đông Linh	7.00	3.00	0.45		0.45					0.45							x
22	Đường số 3 Lộc Hòa - Bình Giã	Đường Vĩnh Hoà	Đường Đông Linh	6.00	4.00	0.64				0.64				0.64						x
23	Đường số 4 Lộc Hòa - Bình Giã	Đường Vĩnh Hoà	Đường Đông Linh	6.00	4.00	0.73				0.73				0.73						x
24	Đường số 5 Lộc Hòa - Bình Giã	Đường Vĩnh Hoà	Đường Đông Linh	6.00	4.00	1.26				1.26				1.26						x
25	Đường số 6 Lộc Hòa - Bình Giã	Đ.Hẻm Phi Lộc	Đường Đông Linh	6.00	4.00	0.43				0.43				0.43						x
26	Đường đi sân bóng Lộc Hòa - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Sân Bình Lộc Hoà	4.00	3.00	0.35				0.35				0.35						x
27	Đường Bàu Trơ đi Đông Yên - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Đường Đông Yên	3.00	2.00	0.23				0.23				0.23						x
28	Đường Bàu Trơ - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	ô Quang	3.00	2.00	0.18				0.18				0.18						x
29	Đường dòng Francico - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Dòng Francico	3.00	2.00	0.71				0.71				0.71						x
30	Đường ông Cậy - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Kênh Tầm bó	3.00	2.00	0.83				0.83				0.83						x
31	Đường đi đồi ông Tiến - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Đồi ô Tiến	3.00	2.00	0.94				0.94				0.94						x
32	Đường Đông Linh- Lộc Hòa - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đường Bàu trơ-Đông Yên	6.00	3.00	1.58		0.25		1.33			0.25	1.33						x
33	Đường Đông Linh 2 - Bình Giã	Đường Đông Linh	Đường ô Tam	6.00	4.00	0.43				0.43				0.43						x
34	Đường Đông Linh 3 - Bình Giã	Đường Đông Linh	Đường ô Tam	6.00	4.00	0.35				0.35				0.35						x
35	Đường Đông Linh 4 - Bình Giã	Đường Đông Linh	Đường ô Tam	7.00	3.00	0.35		0.35					0.35							x
36	Đường Đông Linh 5 - Bình Giã	Đường Đông Linh	Đường ô Tam	7.00	3.00	0.35		0.35					0.35							x
37	Đường Đông Linh 6 - Bình Giã	Đường Đông Linh	Đường ô Tam	7.00	3.00	0.34		0.34					0.34							x
38	Đường Đông Linh 7 - Bình Giã	Đường Đông Linh Lộc Hoà	Đường Đông Linh-Nghi Lộc	6.00	4.00	0.28				0.28				0.28						x

39	Đường Đông Linh 8 - Bình Giã	Đường Đông Linh Lộc Hoà	Đường Đông Linh-Nghi Lộc	6.00	4.00	0.40				0.40				0.40						x
40	Đường Đông Linh 9 - Bình Giã	Đường Đông Linh Lộc Hoà	Đường Đông Linh-Nghi Lộc	6.00	4.00	0.30				0.30				0.30						x
41	Đường Đông Linh 10 - Bình Giã	Đường Đông Linh Lộc Hoà	Đường Đông Linh-Nghi Lộc	5.00	3.50	0.31				0.31				0.31						x
42	Đường Đông Linh- Nghi Lộc - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Khe ô Vinh	6.00	3.00	3.17		0.45		2.72			0.45	2.72						x
43	Đường số 2 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường ô Tam	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.71				0.71				0.71						x
44	Đường số 3 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường ô Tam	Đường Cầm Trường	7.00	3.00	0.70		0.26		0.44			0.26	0.44						x
45	Đường số 4 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường ô Tam	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.70				0.70				0.70						x
46	Đường số 5 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường ô Tam	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.70				0.70				0.70						x
47	Đường số 6 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường Đông Linh Nghi Lộc	Đường Cầm Trường	7.00	3.00	0.76		0.76					0.76							x
48	Đường số 7 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường Đông Linh Nghi Lộc	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.64				0.64				0.64						x
49	Đường số 8 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường Đông Linh Nghi Lộc	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.74				0.74				0.74						x
50	Đường số 9 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường Đông Linh Nghi Lộc	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.73				0.73				0.73						x
51	Đường số 10 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường Đông Linh Nghi Lộc	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.66				0.66				0.66						x
52	Đường phía tây nhà Thị Vinh Châu - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đường Nghi Lộc	5.00	3.50	0.24				0.24				0.24						x
53	Đường phía đông nhà Thị Vinh Châu - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đường Nghi Lộc	6.00	3.00	0.25		0.16		0.09			0.16	0.09						x
54	Đường nt Vinh Châu - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Kênh N2-2	6.00	3.00	1.43		0.54		0.89			0.54	0.89						x
55	Đường Nhà Nguyện Nghi Lộc - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Cầu QThành	6.00	3.00	2.05		1.00		1.05			1.00	1.05						x
56	Đường Cầm Trường - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Kênh N1-1	6.00	4.00	2.60				2.60				2.60						x

57	Đường Bàu Chinh Kim Bình - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Suối BGiã QThành	4.00	3.00	2.05				2.05				2.05						x
58	Đường Bà Hoa - Bình Giã	Đường Kim Bình	Đồng Cây Me	3.00	2.00	0.58				0.58				0.58						x
59	Đường Bàu Chinh Nghi Lộc - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Kênh N1-1	4.00	3.00	1.04				1.04				1.04						x
60	Đường Bàu Chinh Quảng Thành - Bình Giã	Đường QThành	Suối Tầm Bó	4.00	3.00	0.96				0.96				0.96						x
61	Đường số 2 Vĩnh An - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	Đường kẻ vang	7.00	3.00	0.97		0.97					0.97							x
62	Đường số 3 Vĩnh An - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	Đường kẻ vang	6.00	3.00	1.05		0.86		0.19			0.86	0.19						x
63	Đường số 4 Vĩnh An - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	Đường kẻ vang	6.00	4.00	0.87		0.87					0.87							x
64	Đường số 5 Vĩnh An - Bình Giã	Đường Vĩnh An	ô Phúc	6.00	4.00	0.18				0.18				0.18						x
65	Đường số 6 Vĩnh An - Bình Giã	Đường Vĩnh An	ô Thu	6.00	4.00	0.12				0.12				0.12						x
66	Đường số 2 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường kẻ vang	Đường BGiã-QThành	7.00	3.00	0.61		0.61					0.61							x
67	Đường số 3 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường kẻ vang	Đường BGiã-QThành	7.00	3.00	0.61		0.61					0.61							x
68	Đường số 4 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường đồi Gia Hoà	Đường BGiã-QThành	6.00	4.00	0.52		0.52					0.52							x
69	Đường số 5 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường đồi Gia Hoà	Đường BGiã-QThành	6.00	4.00	0.72				0.72				0.72						x
70	Đường số 6 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường đồi Gia Hoà	Đường BGiã-QThành	6.00	4.00	0.26				0.26				0.26						x
71	Đường số 7 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường Gia Hoà Đá Bạc	ô Châu	6.00	4.00	0.26				0.26				0.26						x
72	Đường số 8 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường Gia Hoà Đá Bạc	Đường Gia Hoà2	6.00	4.00	0.10				0.10				0.10						x
73	Đường số 9 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đồi Gia Hoà	ô Điệp	4.00	3.00	0.51				0.51				0.51						x
74	Đường số 10 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Bà Ba	ô Tuấn	4.00	3.00	0.43				0.43				0.43						x
75	Đường số 11 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường Gia Hoà Đá Bạc	ô Huấn	4.00	3.00	0.41				0.41				0.41						x
76	Đường số 12 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đồi Gia Hoà	Đường Gia Hoà Đá Bạc	4.00	3.00	0.24				0.24				0.24						x
77	Đường Kênh - Bình Giã	Trường tiểu học BGiã	Đường sân Bình Lộc Hoà	8.00	6.00	3.05				3.05				3.05						x
78	Đường nội đồng Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường thôn Gia Hòa Yên	Đường Giáp ranh xã Bình	8.00	6.00	0.49				0.49				0.49						x

			Gĩa - Bình Trung																	
79	Đường nội đồng giáp ranh liên xã Bình Gĩa - Bình Trung	Thôn Gia Hòa Yên	Ruộng tre	8.00	6.00	1.87				1.87				1.87						x
80	Đường nội đồng Gia Hòa - Vĩnh Yên	Ấp Gia Hòa	Cánh đồng	6.00	3.50	0.49				0.49				0.49						x
81	Đường số 4 Vĩnh Bình - Xã Bình Giã	Ấp Vĩnh Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	0.36		0.36					0.36							x
II.9. Xã Bình Trung						**51.34**	**-**	**8.72**	**-**	**42.62**	**-**	**-**	**8.72**	**42.62**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.70**	**48.64**
1	Đường nội đồng ven kênh N1-4 - Bình Trung	Đường 765	Giáp ranh xã Quảng Thành	8.00	6.00	1.46				1.46				1.46						x
2	Đường Xuân Mỹ - Xã Bình Trung	đg liên huyện Mỹ Xuân -Ngãi Giao	đg hàng 9 thôn 1;2	6.00	3.00	0.93		0.93					0.93							x
3	Đường Bình Thuận - Xã Bình Trung	đg liên huyện Mỹ Xuân -Ngãi Giao	thôn 2 Bình Thuận	6.00	3.00	0.80		0.80					0.80							x
4	Đường Xuân Phong - Xã Bình Trung	đg 765	kênh thủy lợi Tấm Bó	6.00	3.00	1.40		1.40					1.40							x
5	Đường Nhân Hòa - Xã Bình Trung	đg 765	Xóm Xà La	6.00	3.00	2.20		2.20					2.20							x
6	Đường Ngọc Long-Quy Hậu - Xã Bình Trung	đg Ngọc Long	đg Xuân Phong	6.00	3.00	1.33		1.33					1.33							x
7	Đường Xuân Mỹ - Xã Bình Trung	đg hàng 3 Xuân Mỹ La Nham	đg Bình Thuận	6.00	3.00	1.03		1.03					1.03							x
8	Đường Hàng 2 Văn Yên - Yên Đại - Xã Bình Trung	đg Văn Yên	đg Yên Đại ruộng tre	6.00	3.00	0.23		0.23					0.23							x
9	Đường Hàng 3 Xuân Mỹ La Nham - Xã Bình Trung	đg Xuân Mỹ	đg hàng ngang thôn 4	6.00	3.00	0.80		0.80					0.80							x
10	Đường hàng 4 Xuân Mỹ -La Nham, thôn3 - Xã Bình Trung	đg Xuân Mỹ	đg hàng ngang thôn 4	6.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
11	Đường hàng 2 hàng 3 thôn 4 - Xã Bình Trung	đg liên huyện	đg nhựa Nhân Hòa	6.00	5.00	0.10				0.10				0.10						x
12	Đường hàng 6 thôn 4 - Xã Bình Trung	đg La Nham	đg nhựa Nhân Hòa	6.00	5.00	0.21				0.21				0.21						x
13	Đường hàng ngang thôn 4 - Xã Bình Trung	đg hàng 2 hàng 3 thôn 4	đg Nhân Hòa	6.00	5.00	0.16				0.16				0.16						x
14	Đường hàng 3 thôn 5 - Xã Bình Trung	đg Ngọc Long qui hậu	đg ngang Quang La?ng	6.00	5.00	0.83				0.83				0.83						x
15	Đường hàng 3 hàng 4 thôn 6 - Xã Bình Trung	đg ngang Quang La?ng	đg cầm trường	6.00	5.00	0.90				0.90				0.90						x

16	Đường hàng 4 thôn 6 - Xã Bình Trung	nhà dân	đg cầm trường	6.00	5.00	0.70				0.70				0.70						x
17	Đường hàng 5 thôn 6 - Xã Bình Trung	nhà dân	đg cầm trường	6.00	5.00	0.70				0.70				0.70						x
18	Đường hàng 6 thôn 6 - Xã Bình Trung	nhà dân	đg cầm trường	6.00	5.00	0.70				0.70				0.70						x
19	Đường hàng 3 Văn Yên -Bình Thuận- Xuân Mỹ - Xã Bình Trung	đg Văn Yên	đg Xuân Mỹ	6.00	5.00	0.72				0.72				0.72						x
20	Đường ngang Quã Lang - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg hàng 3 thôn 6	6.00	5.00	0.18				0.18				0.18						x
21	Đường Xuân Mỹ đến đg 765 - Xã Bình Trung	đg Xuân Mỹ	đg 765	6.00	5.00	0.70				0.70				0.70						x
22	Đường Văn Yên - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg Văn Yên	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
23	Đường La Nham - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg La Nham	9.00	3.00	1.00				1.00				1.00					x	
24	Đường Ngọc Long 1 - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg hàng 3 thôn 5	6.00	3.00	0.20				0.20				0.20						x
25	Đường Ngọc Long 2 - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg hàng 3 thôn 5	6.00	3.00	0.30				0.30				0.30						x
26	Đường Ngọc qui hậu - Xã Bình Trung	đg 765	nhà dân	6.00	3.00	1.00				1.00				1.00						x
27	Đường quã La?ng - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg hàng 3 thôn 6	6.00	3.00	0.30				0.30				0.30						x
28	Đường Xuân Phong - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	lô cao su	6.00	3.00	5.00				5.00				5.00						x
29	Đường Bình Thuận - Xã Bình Trung	đg nhưaBình Thuận	Giáp ranh xã Đá Bạc	5.00	4.00	4.90				4.90				4.90						x
30	Đường Yên Đại ruộng tre - Xã Bình Trung	đg liên huyện	hồ chứa nước	6.00	4.50	5.00				5.00				5.00						x
31	Đường nhân hòa - Xã Bình Trung	đg nhựa nhân hòa	đồng khe trâu	5.00	4.00	3.50				3.50				3.50						x
32	Đường xà Là - Xã Bình Trung	đg 765	giáp ranh xa?Xuân Sơn	10.00	7.00	1.70				1.70				1.70					x	
33	Đường Ngọc Long - Xã Bình Trung	đg 765	đg Ngọc Long	5.00	3.00	1.70				1.70				1.70						x
34	Đường cống lù - Xã Bình Trung	đg liên huyện	đg cống lù	4.50	3.00	0.70				0.70				0.70						x
35	Đường Cẩm trường - Xã Bình Trung	đg liên huyện	Giáp ranh xã Quảng Thành	7.00	4.50	4.00				4.00				4.00						x
36	Đường 5 thôn 1;2;3;4 - Xã Bình Trung	đg Văn Yên	đg Nhân Hòa	6.00	4.00	1.30				1.30				1.30						x
37	Đường hàng 6 thôn 2;3;4 - Xã Bình Trung	đg Yên Đại ruộng tre	đg Nhân Hòa	6.00	4.00	1.20				1.20				1.20						x
38	Đường hàng 7 thôn 1;2;3 - Xã Bình Trung	đg Yên Đại ruộng tre	đg Xuân Mỹ	5.50	3.00	0.51				0.51				0.51						x
39	Đường hàng 8 thôn 1;2 - Xã Bình Trung	đg Yên Đại ruộng tre	đg Bình Thuận	5.00	3.00	0.30				0.30				0.30						x

40	Đường hàng 9 thôn 1;2 - Xã Bình Trung	đg Yên Đại	đg Bình Thuận	5.50	3.00	0.50				0.50				0.50					x
41	Đường hàng 7 thôn 4 - Xã Bình Trung	đg La Nham	đg Xuân Mỹ	5.50	3.00	0.25				0.25				0.25					x
II.10. Xã Xuân Sơn						**28.92**	**-**	**17.46**	**-**	**11.46**	**-**	**-**	**17.46**	**11.46**	**-**	**-**	**-**	**7.22**	**21.71**
1	Đường Sơn Hòa - Xã Xuân Sơn	Nhà bà hã Mệnh	Nhà ông Dân	7.00	3.00	2.40		2.40					2.40						x
2	Đường Chín Dinh - Xã Xuân Sơn	Đường Chín Vinh	Giáp đường Sơn Hòa	7.00	3.00	1.14				1.14				1.14					x
3	Đường Quảng Giao - Xã Xuân Sơn	Nhà ông Kim	Ngã ba bảy Hiệu	6.00	3.00	1.92		1.92					1.92						x
4	Đường vào chùa - Xã Xuân Sơn	Ngã ba vào chùa	Chùa Xuân Sơn	3.50	3.00	1.20				1.20				1.20					x
5	Đường Cây Me - Xã Xuân Sơn	Nhà A Tiến	Suối Cạn	9.00	3.00	1.82		1.82					1.82					x	
6	Đường Tư Cự - Xã Xuân Sơn	Nhà Tư Cự	Ngã ba ô Huệ	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50					x
7	Đường trường vành khuyên - Xã Xuân Sơn	Trường Vành Khuyên	Nhà A Quốc	7.00	3.00	1.19		1.19					1.19						x
8	Đường tổ 8 Sơn Thuận - Xã Xuân Sơn	Nhà Lê Văn Tài	Nhà ô Niệm	7.00	3.00	1.19		1.19					1.19						x
9	Đường Ông Tuyên - Xã Xuân Sơn	Nhà ô Tuyên	Lô cao su	6.00	3.00	0.70				0.70				0.70					x
10	Đường Ông Nghị - Xã Xuân Sơn	Nhà A ngh?	Nhà A Chân	6.00	3.00	0.20				0.20				0.20					x
11	Đường úựt Trung - Xã Xuân Sơn	Nhà Uựt Trung	Trường Xóm Núi	7.00	4.00	0.60				0.60				0.60					x
12	Đường Vào Nghĩa Địa - Xã Xuân Sơn	Nhà ô Huyên	Nghĩa Địa Xuân Sơn	7.00	5.00	0.60				0.60				0.60					x
13	Đường Xuân Tân - Xã Xuân Sơn	Ngã ba Cò So	Quán Bà Mười	9.00	9.00	2.10		2.10					2.10					x	
14	Đường Sáu Đeo - Xã Xuân Sơn	Quán Dư Aõm	Nhà A Chung	7.00	3.00	1.45		1.45					1.45						x
15	Đường Giáp Ranh - Xã Xuân Sơn	Nhà Gò Thùng	Nhà A Đợi	7.00	3.00	1.45		1.45					1.45						x
16	Đường Ông Dong - Xã Xuân Sơn	Nhà ô Dong	Lô cao su	6.00	4.00	0.40				0.40				0.40					x
17	Đường vào dòng Clara - Xã Xuân Sơn	Nhà ô Lệ	Dòng Clara	6.00	4.00	0.40				0.40				0.40					x
18	Đường phân sở I - Xã Xuân Sơn	Sân bóng đá	Lô cao su	6.00	4.00	0.80				0.80				0.80					x
19	Đường phân sở II - Xã Xuân Sơn	Nhà Sáu Bùng	Lô cao su	6.00	4.00	0.80				0.80				0.80					x
20	Đường phân sở III - Xã Xuân Sơn	Nhà bà Thanh	Lô cao su	6.00	4.00	0.60				0.60				0.60					x
21	Đường tổ 10 Sơn Thuận - Xã Xuân Sơn	Nhà Ba Lô	Lô cao su	6.00	4.00	1.00				1.00				1.00					x
22	Đường Xuân Thọ - Xã Xuân Sơn	Trạm kiểm Lâm	Suối Tà Lông	9.00	6.00	3.30		3.30					3.30					x	

23	Đường nội đồng Quảng Hà - Xuân Tân	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Thôn Xuân Tân	6.00	3.50	0.70				0.70				0.70						x
24	Đường liên tổ 1-3 thôn Xuân Tân - Xã Xuân Sơn	Tổ 1 thôn Xuân Tân	Suối Tà Lông	6.00	3.50	0.65		0.65					0.65							x
25	Đường nội đồng DĐồng Tròn, Cà Ía, thôn Quảng Giao - Xã Xuân Sơn	Thôn Quảng Giao	Cánh đồng	6.00	3.50	0.82				0.82				0.82						x
II.11. Xã Sơn Bình						**39.82**	**-**	**13.80**	**-**	**26.02**	**-**	**-**	**13.80**	**26.02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**39.82**
1	Đường Ông Thôi - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Minh Trần	8.00	6.00	3.50		3.50					3.50							x
2	Đường Ông Hủy - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đường Bưng kè	8.00	6.00	1.20				1.20				1.20						x
3	Đường Tã Điếc - Xã Sơn Bình	Đường 100	Đường Bưng kè	4.00	2.00	1.00				1.00				1.00						x
4	Đường Suối Đá- Sối Le - Xã Sơn Bình	Suối Đá	Suối Le	8.00	6.00	1.20				1.20				1.20						x
5	Đường Suối Đá- Sối Dầu - Xã Sơn Bình	Suối Đá	Suối Dầu	8.00	6.00	2.00				2.00				2.00						x
6	Đường Suối Đá MaNí - Xã Sơn Bình	Suối Đá	MaNí	8.00	6.00	1.20				1.20				1.20						x
7	Khu B-Lô 100 - Xã Sơn Bình	Đường ô Thôi	Ấp Sơn Tân	6.00	4.00	1.50				1.50				1.50						x
8	Khu B-Lô 200 - Xã Sơn Bình	Đường ô Thôi	Ấp Sơn Tân	8.00	6.00	1.80				1.80				1.80						x
9	Khu A-Lô 100 - Xã Sơn Bình	Đường ô Thôi	Ấp Sơn Tân	6.00	4.00	1.20				1.20				1.20						x
10	Khu A-Lô 200 - Xã Sơn Bình	Đường ô Thôi	Ấp Sơn Tân	8.00	6.00	1.20		1.20					1.20							x
11	Đường Nghĩa Địa-Sơn Lập - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Đường Nghĩa Địa Sơn Lập	8.00	6.00	2.00		2.00					2.00							x
12	Đường Cà Mun - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Suối Đá	8.00	6.00	1.30		1.30					1.30							x
13	Đường khe 7 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Khe 7	8.00	6.00	2.50				2.50				2.50						x
14	Đường Sáu Nơi - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Nghĩa Địa Tân Bình	6.00	4.00	1.50		1.50					1.50							x
15	Đường Nghĩa Tân Bình - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Nghĩa Địa Tân Bình	6.00	4.00	1.50		1.50					1.50							x
16	Đường Ông Phóng - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Đồng Cà Mum	6.00	4.00	0.70		0.70					0.70							x
17	Đường vào ấp Xuân Trường - Xã Sơn Bình	Đường Suối Rao	Tổ 57 Xuân Trường	6.00	4.00	1.20		1.20					1.20							x
18	Đường Sơn Lập 1 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đ g ruộng Bưng Kè	2.00	2.00	1.20				1.20				1.20						x
19	Đường Sơn Lập 2 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đ g ruộng Bưng Kè	2.00	2.00	1.10				1.10				1.10						x
20	Đường Sơn Lập 3 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đ g ruộng Bưng Kè	2.00	2.00	1.10				1.10				1.10						x

21	Đường Tân Lập 1 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đg 200 khu B	2.50	2.50	0.30				0.30				0.30						x
22	Đường Tân Lập 2 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đg 200 khu B	2.50	2.50	0.30				0.30				0.30						x
23	Đường vào Suối Le - Xã Sơn Bình	đg Sã Đeo	Suối Le	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
24	Đường Sơn Tân 1 - Xã Sơn Bình	đg ô Phóng	Ra đg Liên huyện	3.00	3.00	0.12				0.12				0.12						x
25	Đường Sơn Tân 2 - Xã Sơn Bình	đg ô Phóng	Ra đg Liên huyện	3.00	3.00	0.17				0.17				0.17						x
26	Đường Sơn Tân 3 - Xã Sơn Bình	đg ô Phóng	Ra đg Liên huyện	3.00	3.00	0.24				0.24				0.24						x
27	Đường Sơn Tân 4 - Xã Sơn Bình	đg ô Phóng	Ra đg Liên huyện	3.00	3.00	0.28				0.28				0.28						x
28	Đường Sơn Tân 5 - Xã Sơn Bình	đg ô Phóng	Ra đg Liên huyện	3.00	3.00	0.23				0.23				0.23						x
29	Đường vào đội 11 - Xã Sơn Bình	đg liên huyện	đội 11	3.00	3.00	1.40				1.40				1.40						x
30	Đường Bến Cát - Xã Sơn Bình	đg liên huyện	đội 11	5.00	3.00	1.05				1.05				1.05						x
31	Đường vào KDC ấp Xuân Trường - Xã Sơn Bình	Bình Ba-Đá Bạc-Xuân Sơn	Dốc đá	6.00	3.00	0.90		0.90					0.90							x
32	Đường dốc đá - Xã Sơn Bình	đg vào ấp Xuân Trường	tổ 47 ấp Xuân Trường	3.00	3.00	0.40				0.40				0.40						x
33	Đường ô Tuân - Xã Sơn Bình	đg khe 7	đồi chân nai	2.50	2.50	0.40				0.40				0.40						x
34	Đường dốc bột - Xã Sơn Bình	đg khe 7	đồi chuối	2.50	2.50	0.45				0.45				0.45						x
35	Đường dốc chân nai - Xã Sơn Bình	đg Nghĩa Địa tân lập	đg khe 7	2.50	2.50	0.50				0.50				0.50						x
36	Đường nội đồng ven kênh N1-4	Kênh N1-4	Kênh N1-4	6.00	3.50	1.46				1.46				1.46						x
37	Đường nội đồng khe 5, thôn Sơn Tân - Xã Sơn Bình	Thôn Sơn Tân	Cánh đồng	6.00	3.50	0.92				0.92				0.92						x
II.12. Xã Suối Rao						**20.84**	**-**	**6.24**	**-**	**14.60**	**-**	**-**	**6.24**	**14.60**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20.84**
1	Đường liên thôn 2 - Xã Suối Rao	Đường Liên xã	Ông Giàu	6.00	3.00	3.50				3.50				3.50						x
2	Thôn 3 xuống bến đò - Xã Suối Rao	Đường Liên xã	Đất ô Sỹ	6.00	3.00	3.00				3.00				3.00						x
3	Đ. Thôn 2 - Xã Suối Rao	Đường Liên xã	Rừng phòng hộ	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
4	Đường xuống rừng tre - Xã Suối Rao	Đất ô Được	ô Nhung	6.00	3.00	1.00				1.00				1.00						x
5	Đ. Thôn 2 đi rừng chàm - Xã	Đất ô Kim	Rừng	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x

	Suối Rao		Tràm																	
6	Đường đi bến ô tô - Xã Suối Rao	Đất ô Lượm	khu dân tộc	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
7	Đường Xào Mao đi Nghĩa địa - Xã Suối Rao	Thôn 4	Nghĩa Địa	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
8	Đường Suối Rao - Long Tân và Nhánh rẽ thôn 1	Bình Ba-Đá Bạc-Xuân Sơn	Long Tân	6.00	3.50	0.92		0.92					0.92							x
9	Đường tổ 6 thôn 3 - Xã Suối Rao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Xóm rẫy	6.00	3.50	0.43		0.43					0.43							x
10	Đường vào bãi rác tạm - xã Suối Rao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Bãi rác tạm	6.00	3.50	1.73		1.73					1.73							x
11	Đường nội đồng đồi Đất Đen, thôn 3 - Xã Suối Rao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Cánh đồng	6.00	3.50	1.10				1.10				1.10						x
12	Đường GT nội vùng dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu - Xã Suối Rao	Đường Định canh định cư	Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn	6.00	3.50	1.98		1.98					1.98							x
13	Đường tổ 5, thôn 2 - Xã Suối Rao	Thôn 4	Nghĩa Địa	6.00	3.50	1.18		1.18					1.18							x
II.13. Xã Đá Bạc						**81.50**	**-**	**3.43**	**-**	**76.65**	**1.42**	**-**	**3.43**	**78.07**	**-**	**-**	**-**	**-**	**76.65**	**4.85**
1	Đường Lồ ồ - Đá Bạc - Xã Đá Bạc	Đ .BBã ĐB - XS	Đ. BGiã - Đá Bạc	9.00	6.00	2.80				2.80				2.80					x	
2	Đường Quảng Phú, Phước An,Bàu Điển - Xã Đá Bạc	QL 56	Đ. BGiã - Đá Bạc	9.00	6.00	6.00				6.00				6.00					x	
3	Đường Phước An Đinh Tiên Hoàng - Xã Đá Bạc	Đ. Q Phú-Bàu Điển	Đ .BBa ĐB - XS	9.00	6.00	1.05				1.05				1.05					x	
4	Đường Phước An Trạm thuốc lá - Xã Đá Bạc	Đ .BBã ĐB - XS	Đ. Q Phú-Bàu Điển	9.00	6.00	1.10				1.10				1.10					x	
5	Đường Phú Sơn Phước ã - Xã Đá Bạc	Đ .BBã ĐB - XS	Đ. Q Phú-Bàu Điển	9.00	6.00	1.20				1.20				1.20					x	
6	Đường Phước An Long Tân - Xã Đá Bạc	Đ. Q Phú-Bàu Điển	Đầu hồ Đá Bàn	9.00	6.00	1.50				1.50				1.50					x	
7	Đường nội vùng Phú Sơn - Xã Đá Bạc	Nội vùng Phú Sơn	Nội vùng Phú Sơn	9.00	6.00	5.00				5.00				5.00					x	
8	Đường nội vùng Bình Sơn - Xã Đá Bạc	Nội vùng Bình Sơn	Nội vùng Bình Sơn	9.00	6.00	4.00				4.00				4.00					x	
9	Đường phước trung cống cây Me - Xã Đá Bạc	Đ. Q Phú-Bàu Điển	Cống cây me TL 52	9.00	6.00	4.20				4.20				4.20					x	
10	Đường tổ 4 Quảng Phú - Xã Đá Bạc	QL 56	Đ. Quảng Phú	9.00	6.00	1.00				1.00				1.00					x	
11	Đường nội vùng Quảng Phú - Xã Đá Bạc	Nội vùng Quảng Phú	Nội vùng Quảng Phú	9.00	6.00	4.00				4.00				4.00					x	
12	Đường nội vùng Phước An - Xã Đá Bạc	Nội vùng Quảng Phước An	Nội vùng Quảng Phước An	9.00	6.00	6.50				6.50				6.50					x	

13	Đường nội vùng Nhơn Hòa - Xã Đá Bạc	Nội vùng Nhơn Hòa	Nội vùng Nhơn Hòa	9.00	6.00	3.00				3.00				3.00					x	
14	Đường nội vùng Lồ ồ - Xã Đá Bạc	Nội vùng Lồ ồ	Nội vùng Lồ ồ	9.00	6.00	2.50				2.50				2.50					x	
15	Đường nội vùng Bàu Điển - Xã Đá Bạc	Nội vùng Bàu Điển	Nội vùng Bàu Điển	9.00	6.00	7.00				7.00				7.00					x	
16	Đường Phú Sơn - Suối Rao - Xã Đá Bạc	Đ .BBã ĐB - XS	Giáp Suối Rao	9.00	6.00	1.40				1.40				1.40					x	
17	Đường Quảng Phú (tỉnh lộ 2) - Xã Đá Bạc	Ngã 3 cô đơn	Đ. Phong Phú	9.00	6.00	1.20				1.20				1.20					x	
18	Đường nội vùng Phước Trung - Xã Đá Bạc	Nội vùng Phước Trung	Nội vùng Phước Trung	9.00	6.00	6.60				6.60				6.60					x	
19	Đường Bàu Điển - Xã Đá Bạc	Đ. Bbã Đ.Bạc-XSơn	Đập tràn Lồ ồ	9.00	6.00	4.20				4.20				4.20					x	
20	Đường Nhơn Hòã Bình Sơn - Xã Đá Bạc	Đ .BBã ĐB - XS	Đ. Lồ ồ-Đá Bạc	9.00	6.00	4.00				4.00				4.00					x	
21	Đường Lồ ồ Nhơn Hòa - Xã Đá Bạc	Lô cao su Bình Ba	Đ.Lồ ồ - Đá Bạc	9.00	6.00	2.00				2.00				2.00					x	
22	Đường Phú Sơn- Phước An - Xã Đá Bạc	Đ.Qphú-P An- B Điển	Đ. BGiã - Đá Bạc	9.00	6.00	2.60				2.60				2.60					x	
23	Đường Phước Trung hồ đá Bàn - Xã Đá Bạc	Đ. Phước Trung Lô Bba	Hồ Đá Bàng	9.00	6.00	3.80				3.80				3.80					x	
24	Đường liên thôn Bình Sơn - Lồ ồ - Xã Đá Bạc	Thôn Bình Sơn	Thôn Lồ Ồ	6.00	3.50	3.00		3.00					3.00							x
25	Đường nội đồng tổ 4,10,11 thôn Quảng Phú - Đá Bạc	Đường QL 56	Thôn Quảng Phú	6.00	4.00	1.42					1.42			1.42						x
26	Đường tổ 4-6, thôn Phước Trung - Xã Đá Bạc	Bình Ba-Đá Bạc-Xuân Sơn	Khu dân cư	6.00	3.50	0.43		0.43					0.43							x
II.14. Xã Bình Ba						**23.48**	**-**	**12.79**	**-**	**10.68**	**-**	**-**	**12.79**	**10.68**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**23.48**
1	Đường số 1 - Xã Bình Ba	QL 56	Lô cao su	6.00	3.50	0.70		0.70					0.70							x
2	Đường số 2 - Xã Bình Ba	Đg số 12	Đg số 15	6.00	3.50	0.30		0.30					0.30							x
3	Đường số 3 - Xã Bình Ba	QL 56	Lô cao su	6.00	3.50	0.60		0.60					0.60							x
4	Đường số 4 - Xã Bình Ba	QL 56	Lô cao su	6.00	3.50	0.65		0.65					0.65							x
5	Đường số 5 - Xã Bình Ba	QL 56	Đg số 11	6.00	3.50	0.35		0.35					0.35							x
6	Đường số 6 - Xã Bình Ba	QL 56	Đg số 15	6.00	3.50	0.60		0.60					0.60							x
7	Đường số 7 - Xã Bình Ba	QL 56	Đg số 14	6.00	3.50	0.55		0.55					0.55							x
8	Đường số 8 - Xã Bình Ba	Đg số 1	Đg số 7	6.00	3.50	0.34		0.34					0.34							x
9	Đường số 9 - Xã Bình Ba	Đg số 3	Đg số 7	6.00	3.50	0.28		0.28					0.28							x
10	Đường số 10 - Xã Bình Ba	Đg số 3	Đg số 7	6.00	3.50	0.28		0.28					0.28							x
11	Đường số 11 - Xã Bình Ba	Đg số 1	Đg số 7	6.00	3.50	0.38		0.38					0.38							x

12	Đường số 12 - Xã Bình Ba	Đg số 1	Đg số 7	6.00	3.50	0.33		0.33					0.33							x
13	Đường số 13 - Xã Bình Ba	Lô cao su	Đg số 7	6.00	3.50	0.33		0.33					0.33							x
14	Đường số 14 - Xã Bình Ba	Đg số 2	Đg số 7	6.00	3.50	0.27		0.27					0.27							x
15	Đường số 15 - Xã Bình Ba	Lô cao su	Đg số 6	6.00	3.50	0.18		0.18					0.18							x
16	Đường chợ mới - Xã Bình Ba	QL 56	Chợ Bình Ba	6.00	3.50	0.19		0.19					0.19							x
17	Đường Đức Trung I - Xã Bình Ba	QL 56	QL 56	6.00	3.00	0.46		0.46					0.46							x
18	Đường Đức Trung II - Xã Bình Ba	Giáp đg lô cao su nông trường	Giáp lô cao su	6.00	3.00	0.25		0.25					0.25							x
19	Đường Đức Trung III - Xã Bình Ba	QL 56	Bình viện tâm thần	6.00	3.00	0.16		0.16					0.16							x
20	Đường kho nhà trường - Xã Bình Ba	Đg lô cao su	Giáp kho nông trường	6.00	3.00	0.18				0.18				0.18						x
21	Đường nhà máy nước - Xã Bình Ba	QL 56	Lô cao su	6.00	3.00	0.22				0.22				0.22						x
22	Đường tổ 7 Đức Trung - Xã Bình Ba	Đg Đức Trung I	Khu dân cư	6.00	3.00	0.24				0.24				0.24						x
23	Đường Suối Lúp - Xã Bình Ba	Đg lô cao su	Suối Cơm	6.00	3.00	3.29				3.29				3.29						x
24	Đường 99 - Xã Bình Ba	Giáp lô cao su	Giáp ranh xã Suối Nghệ	6.00	3.00	1.10				1.10				1.10						x
25	Đường 97 - Xã Bình Ba	Đg lô cao su	Giáp đất dân	6.00	3.00	0.70				0.70				0.70						x
26	Đường 95 - Xã Bình Ba	Đg lô cao su	Giáp đất dân	6.00	3.00	0.52				0.52				0.52						x
27	Đường tổ 1 - Xã Bình Ba	Đg liên xã Suối Nghệ-Láng Lớn	Hồ Đá Đen	6.00	3.00	0.95				0.95				0.95						x
28	Đường liên tổ 2-3 - Xã Bình Ba	Đg liên xã Suối Nghệ-Láng Lớn	Giáp đg Suối Lúp	6.00	3.00	1.09				1.09				1.09						x
29	Đường tổ 4-5 - Xã Bình Ba	QL 56	Đg liên tổ 12,13,14	5.00	3.00	0.97		0.97					0.97							x
30	Đường Dương Phong - Xã Bình Ba	Lô cao su	Giáp ranh xã Suối Nghệ	5.00	3.00	1.85				1.85				1.85						x
31	Đường Ông Bi - Xã Bình Ba	Lô cao su	Giáp Suối Mạch Môn	4.00	2.00	0.54				0.54				0.54						x
32	Đường liên tổ 10-11-12 - Xã Bình Ba	Lô cao su	Đg liên tổ 12,13,14	6.00	3.00	0.78		0.78					0.78							x
33	Đường liên tổ 12-13-14 - Xã Bình Ba	Lô cao su	Đg tổ 4-5	6.00	3.00	1.25		1.25					1.25							x

34	Đường Ông Sơn - Xã Bình Ba	Đg Suối Lúp	Đg liên xã Suối Nghệ-Láng Lơn	6.00	3.00	1.40		1.40					1.40						x
35	Đường Ông Tiến - Xã Bình Ba	Đg Suối Lúp	Giáp ranh xã Suối Nghệ	6.00	3.00	1.20		1.20					1.20						x
II.15. Xã Suối Nghệ						**35.35**	**-**	**20.31**	**-**	**10.80**	**4.24**	**-**	**20.31**	**15.04**	**-**	**-**	**-**	**-**	**35.35**
1	Đường số 03 - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Nghĩa Thành	Đường Miếu Bà	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00						x
2	Đường số 05 - Xã Suối Nghệ	Đường Miếu Bà	Đg số 11 Mụ Mân	6.00	5.00	2.70		2.70					2.70						x
3	Đường số 07 - Xã Suối Nghệ	Đg số 02	Đg số 16	6.00	3.00	1.70				1.70				1.70					x
4	Đường số 09 - Xã Suối Nghệ	Đg số 02	Đg số 16	6.00	3.00	1.80				1.80				1.80					x
5	Đường số 15 - Xã Suối Nghệ	Đg số 02	Đg số 16	6.00	5.00	1.75				1.75				1.75					x
6	Đường số 17 - Xã Suối Nghệ	Đg số 02	Đg số 16	6.00	3.00	1.70				1.70				1.70					x
7	Đường số 19 - Xã Suối Nghệ	Đg số 02	Đg số 16	6.00	3.00	1.65		1.65					1.65						x
8	Đường số 04 - Xã Suối Nghệ	Đg số 01	Đg số 21	6.00	3.00	0.90		0.90					0.90						x
9	Đường số 08 - Xã Suối Nghệ	Đg số 11	Đg số 21	6.00	5.00	0.50				0.50				0.50					x
10	Đường số 10 - Xã Suối Nghệ	Đg số 05	Đg số 21	6.00	3.00	0.90		0.90					0.90						x
11	Đường số 12 - Xã Suối Nghệ	Đg số 05	Đg số 19	6.00	5.00	0.55				0.55				0.55					x
12	Đường số 14 - Xã Suối Nghệ	Đg Láng Lớn-Suối Nghệ	Đg số 21	6.00	5.00	2.40		2.40					2.40						x
13	Đường số 16 - Xã Suối Nghệ	Đg số 07	Đg số 21	6.00	5.00	0.40				0.40				0.40					x
14	Đường thôn Suối Nghệ - Xã Suối Nghệ	Đg số 05	Tổ 18 ấp Suối Nghệ	6.00	5.00	1.50				1.50				1.50					x
15	Đường thôn Đức Mỹ (Xóm Tre) - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Châu Pha	QL 56	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00						x
16	Đường Đức Mỹ (Xóm Cây Táo) - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Châu Pha	tổ 10 ấp Đức Mỹ	6.00	3.00	0.52		0.52					0.52						x
17	Đường Đức Mỹ (Xóm Cam Ranh) - Xã Suối Nghệ	QL 56	tổ 17 ấp Đức Mỹ	6.00	6.00	0.75		0.75					0.75						x
18	Đường Suối Nghệ-Bình Ba (Xóm Trũng) - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Châu Pha	Đg Dương Phong	8.00	6.00	1.70		1.70					1.70						x
19	Đường Cổng Trắng-Thôn S.Nghệ - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Châu Pha	Xóm thôn Suối Nghệ	6.00	5.00	0.42		0.42					0.42						x
20	Đường Nghĩa Địa-Đức Mỹ - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Châu Pha	Giáp thôn Bình Mỹ,xã Bình Ba	6.00	5.00	0.90				0.90				0.90					x

21	Đường nội đồng thôn Gio An - Suối Nghệ	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Thôn Gio An	8.00	6.00	1.25					1.25			1.25						x
22	Đường nội đồng Don - Suối Nghệ	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Cánh đồng Don	8.00	6.00	2.99					2.99			2.99						x
23	Đường tổ 9, 6, 14 thôn Trung Sơn	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	1.47		1.47					1.47							x
24	Đường tổ 7 và 19 thôn Gio An, Hữu Phước	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	2.45		2.45					2.45							x
25	Đường tổ 9 và 16 thôn Suối Nghệ	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	1.25		1.25					1.25							x
26	Đường tổ 17 thôn Trung Sơn, Gio An	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	1.20		1.20					1.20							x
II.16. Xã Nghĩa Thành						**56.90**	**-**	**18.90**	**-**	**38.00**	**-**	**-**	**18.90**	**38.00**	**-**	**-**	**-**	**1.40**	**42.15**	**13.35**
1	Đường số 4 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 41	Đường số 21	10.00	3.00	1.00		1.00					1.00						x	
2	Đường số 6 - Xã Nghĩa Thành	QL 56	Đường số 21	12.00	3.00	1.40		1.40					1.40					x		
3	Đường số 8 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 49	Đường số 21	10.00	6.00	1.40				1.40				1.40					x	
4	Đường số 10 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 49	Đường số 21	10.00	3.00	1.40				1.40				1.40					x	
5	Đường số 12 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 49	Đường số 29	10.00	3.00	0.90				0.90				0.90					x	
6	Đường số 14 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 33	Đường số 21	10.00	6.00	0.70				0.70				0.70					x	
7	Đường số 14 Kéo dài - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Dự án 1	10.00	6.00	1.65				1.65				1.65					x	
8	Đường số 16 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 33	Đường số 29	10.00	6.00	0.20				0.20				0.20					x	
9	Đường số 18 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 33	Đường số 29	10.00	3.00	0.20				0.20				0.20					x	
10	Đường số 21 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 10	QL56	10.00	3.00	5.60				5.60				5.60					x	
11	Đường số 23 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 4	Đường số 31	10.00	6.00	4.00				4.00				4.00					x	
12	Đường số 25 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Đường số 4	10.00	6.00	1.60				1.60				1.60					x	
13	Đường số 27 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Đường số 4	10.00	3.00	1.60				1.60				1.60					x	
14	Đường số 29 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 31	Đường số 4	9.00	6.00	4.20				4.20				4.20					x	
15	Đường số 31 - Xã Nghĩa Thành	cầu 5 hư?u	Đường số 4	10.00	6.00	4.60				4.60				4.60					x	
16	Đường số 33 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 18	Đường số 4	10.00	6.00	2.40				2.40				2.40					x	

17	Đường số 35 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Đường số 4	10.00	6.00	1.40		1.40					1.40						x	
18	Đường số 37 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Đường số 4	10.00	6.00	1.40				1.40				1.40					x	
19	Đường số 39 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Đường số 4	10.00	6.00	1.40				1.40				1.40					x	
20	Đường số 41 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 15	Đường số 4	6.00	6.00	2.20		2.20					2.20							x
21	Đường số 43 - Xã Nghĩa Thành	Lộ 6	Đường số 12	10.00	6.00	0.75				0.75				0.75					x	
22	Đường số 45 - Xã Nghĩa Thành	Lộ 6	Đường số 12	10.00	6.00	0.75				0.75				0.75					x	
23	Đường số 47 - Xã Nghĩa Thành	Lộ 6	Nghĩa Địa 49	10.00	6.00	2.50				2.50				2.50					x	
24	Đường số 49 - Xã Nghĩa Thành	Lộ 6	Nghĩa Địa 49	10.00	3.00	2.50		2.50					2.50						x	
25	Đường Ấp phong Phú - Xã Nghĩa Thành	QL 56	Lộ 2 củ	6.50	3.00	1.10		1.10					1.10							x
26	Đ.Đập 3 cửa- Gò Rùa - Xã Nghĩa Thành	Đập 3 cửa	Châu Pha	6.00	3.00	1.90		1.90					1.90							x
27	Đ.Xóm lưới - Gò rùa - Xã Nghĩa Thành	Xóm lưới	Gò Rùa	6.00	3.00	2.70		2.70					2.70							x
28	Đường cây đa Phong Phú - Xã Nghĩa Thành	Đường Phong Phú	Nhà trắng	6.00	3.00	0.75				0.75				0.75						x
29	Đường 35 kéo dài - Xã Nghĩa Thành	Đường số 4	QL56	6.00	3.00	1.90		1.90					1.90							x
30	Đường dự án 2 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 33/18	Dự án 1	6.00	3.00	2.65		2.65					2.65							x
31	Đường vào chợ Nghĩa Thành - Xã Nghĩa Thành	Lộ 6	chợ	6.00	3.00	0.15		0.15					0.15							x

2.5. HUYỆN XUYÊN MỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT(Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜ-NG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CẤP	KHÁC	TỐT	T. BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Xuyên Mộc quản lý						**814.44**	**58.31**	**213.17**	**379.18**	**120.22**	**43.55**	**57.16**	**215.96**	**541.31**	**-**	**38.57**	**28.53**	**14.41**	**127.37**	**605.56**
I. Hệ thống đường huyện do UBND huyện Xuyên Mộc quản lý						**88.31**	**11.29**	**37.89**	**10.43**	**22.53**	**6.18**	**11.29**	**39.53**	**37.50**	**-**	**-**	**-**	**7.10**	**67.71**	**13.50**
1	Đường Chuông Quýt - Gò Cát	Đường Ch.Quýt - L.An	Qlộ 55	6.50	5.50	4.18	4.18					4.18							x	
2	Đường nối vào NT Xuyên Mộc	Nông trường	Nông trường	9.00	6.00	3.50		3.50					3.50						x	

3	Đường vào NT Xuyên Mộc	Tỉnh Lộ 329	Nông trường	9.00	6.00	9.00		9.00					9.00						x	
4	Đường vào trường cai nghiện	Tỉnh Lộ 329	Trường Cai nghiện	9.00	6.00	1.70		1.70					1.70						x	
6	Đường liên xã Tân Lâm- Hòa Hiệp	TL 328	TL329	9.00	5.50	9.80		9.80					9.80						x	
7	Đường Bàu Lâm - Hòa Hiệp	TL329	Ranh Đồng Nai	6.50	4.00	13.50				13.50				13.50						x
8	Suối nước nóng Bình châu	QL55	Suối NN	9.00	6.00	2.90		2.90					2.90						x	
9	Đường Cây Điệp - Xuyên Mộc	Tỉnh lộ 328	Tỉnh lộ 329	10.00	7.00	4.37	4.37					4.37						x		
10	Đường Láng Giăng-Bến Lội	QL 55	Bến Lội	10.50	7.00	1.36		1.36						1.36					x	
11	Đường Bông Trang - Hoà Hội	QL 55	Tỉnh lộ 329	10.00	7.00	9.18				3.00	6.18			9.18					x	
12	Đường Hoà Hưng - Hoà Hội	Tỉnh lộ 328	Tỉnh lộ 329	10.00	7.00	9.03			3.00	6.03			3.00	6.03					x	
13	Đường liên xã Phước Thuận - Hồ Tràm	Phước Thuận	Hồ Tràm	9.00	7.00	2.73	2.73					2.73						x		
14	Đường trung tâm xã Hòa Hội đi Hòa Bình	Hoà Hội	Hòa Bình	9.00	5.50	6.93		4.00	2.93				4.00	2.93					x	
15	Đường vào khu DL Bến Cát - Ph. Thuận	Phước Thuận	Khu DL Bến Cát	9.00	5.50	3.05		3.05					3.05						x	
16	Đường Gò Cà - Phước Thuận	Gò Cà	Phước Thuận	9.00	5.50	2.58		2.58					2.58						x	
17	Đường Lộc An - Gò Cà	Đường Ven biển	Tỉnh lộ 328	9.00	7.00	4.50			4.50					4.50					x	
II. Hệ thống đường đô thị do UBND huyện Xuyên Mộc quản lý						**98.21**	**44.77**	**28.76**	**6.66**	**-**	**18.00**	**45.88**	**27.66**	**24.66**	**-**	**38.57**	**28.53**	**7.31**	**23.80**	**-**
1	QH nội ô số 11 TT.Phước Bửu (đường HViệt)	Giao QH số 7	Giao QH số 25	21.00	9.00	0.65	0.65					0.65				x				
2	Hùng Vương (QH số 2)	Tỉnh lộ 328	Khu dân cư	23.00	11.00	0.90		0.90					0.90				x			
3	Đường Cầu Dài - Phước Thuận	Qlộ 55	Đường Cquýt - Gò Cát	9.00	6.00	7.07	7.07					7.07						x		
4	Cách Mạng Tháng 8 (QH.N8)	Xuyên Phước Cơ	Trần Phú	21.00	11.00	3.40		3.40					3.40				x			
5	Nguyễn Đình Chiểu (QH.N1)	QL55	TL328	21.00	9.00	3.07		3.07					3.07				x			
6	Điện Biên Phủ (Đường số 4)	Xuyên Phước Cơ	QL55	23.00	11.00	3.45		3.45					3.45				x			
7	(Huỳnh Minh Thạnh	Qlộ 55	Giao QH số 5	22.50	10.50	2.19		2.19					2.19				x			
8	Nguyễn Văn Trỗi (QH số 28)	Xuyên Phước Cơ	QH số 19	21.00	9.00	1.25		1.25					1.25				x			
9	Trần Phú (Đường QH số 8)	Quốc lộ 55	Điện Biên Phủ	22.00	10.50	0.60		0.60					0.60				x			
10	Phạm Văn Đồng (Đ.QH số 8)	Bình Gĩa (QH số 7)	QL55	22.00	10.50	0.50		0.50					0.50				x			

11	Tôn Đức Thắng (QH số 6)	QL55	Đường 27/4	22.50	6.00	0.40			0.40					0.40			x			
12	Trần Hưng Đạo (QH số 7)	QL 55	Nghĩa địa	22.50	6.00	2.17			2.17					2.17			x			
13	Lê Lợi	QL55	Tôn ĐứcThắng	21.00	6.00	2.19			2.19					2.19			x			
14	Đường D7	Trần Phú	QH số 14	22.00	10.50	2.30		2.30					2.30				x			
15	Đường QH số 29	QH số 28	QH số 9	20.00	8.00	1.22		1.22					1.22				x			
16	Đường liên xã Hòa Hiệp - Bình Châu	TL 329	QL 55	10.00	7.00	18.00					18.00			18.00					x	
17	Đường liên xã Phước Tân- Tân Lâm	TL 328	Đi Tân Lâm	9.00	5.50	5.80		5.80					5.80						x	
18	Bình Gĩa (Đường QH số 7)	QL55	Tỉnh lộ 329	22.50	6.00	1.90			1.90					1.90			x			
19	QH nội ô số 23 TT.Phước Bửu	Giao QH số 7	Giao QH số 25	21.00	9.00	0.65	0.65					0.65				x				
20	Đường QH số 13 (đường Phạm Hùng)	Đường GTNT	TL 328	21.00	9.00	0.68	0.68					0.68				x				
21	Đường QH số 19 (Nguyễn Minh Khanh)	QL 55	Đường QH số 28	21.00	9.00	0.67	0.67					0.67				x				
22	Đường QH số 28 (Đường Nguyễn Văn Trỗi)	TL 328 qua TT Phước Bửu	Đường QH 19	21.00	9.00	1.25	1.25					1.25				x				
23	Đường QH số 33 (đường Phan Châu Trinh)	TL 328 đi biển Hồ Tràm	Đường QH 6	21.00	9.00	0.84	0.84					0.84				x				
24	Đường QH số 34 (Đường Nguyễn Du)	TL 328 đi biển Hồ Tràm	Đường QH 6	21.00	9.00	0.83	0.83					0.83				x				
25	Đường QH số 35	TL 328 đi biển Hồ Tràm	Đường QH 6	21.00	9.00	0.84	0.84					0.84				x				
26	QH số 10	Đường QH số 17	Đường QH số 7 (Bình Gĩa)	21.00	9.00	0.80	0.80					0.80				x				
27	Đường QH số 14 (Lê Lợi)	QL 55	QH số 5	21.00	9.00	2.01	2.01					2.01				x				
28	Đường số 1		QH số 5	11.00	5.00	0.24	0.24					0.24						x		
29	Đường số 2 (Điện Biên Phủ)	TL328 qua TT Phước Bửu	Quốc lộ 55	20.00	8.00	3.45	3.45					3.45				x				
30	Đường số 4 (Đường Hùng Vương)	Đường QH số 8 (Trần Phú)	Đường QH số 5	21.00	9.00	0.08	0.08					0.08				x				
31	Đường D7	Đường Trần Phú (QH số 8)	Lê Lợi (QH số 14)	22.00	10.50	2.30	2.30					2.30				x				
32	Đường D4	QL55	Trần Phú (QH số 8)	16.00	11.00	2.65	2.65					2.65				x				
33	Nguyễn Huệ (Đường D8)	Đường N4	Xuyên Phước Cơ	16.00	8.00	1.11		1.11					1.11				x			
34	Trần Văn Trà	QL55	Hùng Vương	13.00	5.00	0.63		0.63					0.63				x			

35	QH số 20	Đường N6	Điện Biên Phủ	20.00	8.00	0.58	0.58					0.58				x				
36	Lương Đình Của (Đường QH số 21)	Đường N6	Giao đường N8	20.00	8.00	1.44	1.44					1.44				x				
37	Tôn Thất Tùng (QH số 25)	QL55	Đường N5	21.00	9.00	0.90		0.90					0.90				x			
38	Đường QH số 29	Đường QH số 28	QH số 9 (Lý Tự Trọng)	20.00	8.00	1.22	1.22					1.22				x				
39	Lý Tự Trọng (QH số 9)	Đường 27/4	Điện Biên Phủ (QH số 2)	21.00	9.00	0.70		0.70				0.70				x				
40	Nguyễn Du (QH.34A)	TL 328 đi biển Hồ Tràm	Trần Phú (QH số 8)	23.00	11.00	2.80	2.80					2.80				x				
41	Đường QH nội ô số 7, Thị trấn Phước Bửu.																			
42	Trần Hưng Đạo (QH số 7)	QL55	Đường 27/4	22.50	10.50	0.40		0.40				0.40				x				
43	Bình Gĩa (Đường QH số 7)	QL55(Sát Huyện Uỷ XM)	TL329 (xã Xuyên Mộc)	22.50	10.50	1.51	1.51					1.51				x				
44	Cách Mạng Tháng 8 (QH.N8)	TL 328 qua TT Phước Bửu	Trần Phú (QH số 8)	21.00	11.00	3.40	3.40					3.40				x				
45	Nguyễn Đình Chiểu (QH.N1)	QL55	TL328	21.00	9.00	3.07	3.07					3.07				x				
46	Huỳnh Minh Thạnh	QL55 (Vòng xoay Bà Tô)	Đường 27/4	22.50	10.50	0.35		0.35					0.35				x			
47	Võ Thị Sáu	QL55 (Vòng xoay Bà Tô)	TL328	22.50	10.50	0.69	0.69					0.69				x				
48	Nâng cấp đường 27 tháng 4 TT. P.Bửu	Phước Bửu		20.50	10.50	2.86	2.86					2.86				x				
49	Tôn Đức Thắng (QH số 6)	Giao với QL55	Xuyên Phước Cơ (QH số 3)	22.50	10.50	2.20	2.20					2.20				x				
III. Hệ thống đường xã do UBND huyện Xuyên Mộc quản lý						**627.92**	**2.25**	**146.52**	**362.09**	**97.69**	**19.37**	**0.00**	**148.77**	**479.15**	**-**	**-**	**-**	**-**	**35.86**	**592.06**
III.1. Xã Bưng Riềng						**50.18**	**-**	**16.50**	**30.28**	**0.00**	**3.40**	**-**	**16.50**	**33.68**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.30**	**47.88**
1	GTNT ấp 1, 2, 3 xã Bung Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	3.09			3.09					3.09						x
2	GTNTấp 2	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.72			1.72					1.72						x
3	GTNT ấp 2, 4	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.99		1.99					1.99							x
4	GTNT ấp 1, 2	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.18		1.18					1.18							x
5	GTNT ấp 1, 2, 3	Bưng Riềng		6.50	6.50	3.09			3.09					3.09						x
6	GTNT nghĩa địa ấp 2- Suối 2	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80						x
7	Đường nhưa trung tâm (CT 135)	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.30		2.30					2.30							x
8	GTNT Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	8.00		8.00					8.00							x

9	GTNT nghĩa địa ấp 2- Suối 2	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80						x
10	GTNTngã tư Trị an-Bàu sao ấp 2 BR	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.83			1.83					1.83						x
11	Đường liên xã Briềng -BTrang	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.18			2.18					2.18						x
12	Đường vào Bàu Dạ Quang ấp 1 và 2	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.35			2.35					2.35						x
13	Đường GTNT ấp 2- mật khu xã Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.49			2.49					2.49						x
14	Đ. nhựa tuyến Trịu An- Nghĩa Địa, Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.33		1.33					1.33							x
15	GTNT WB2- Bàu Hâu- Láng Cầy Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	3.65			3.65					3.65						x
16	GTNT Đất đỏ- Bàu Sao- Bông Trang, Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.19			2.19					2.19						x
17	Đường GTNT Bàu Sao- Gập gềnh ấp 1 Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.20			2.20					2.20						x
18	Đường ấp 1 đến khu đất đỏ	QL 55	Khu đất đỏ	6.50	6.50	0.60		0.60					0.60							x
19	Đường ấp 4	Bưng Riềng		6.00	6.00	1.10		1.10					1.10							x
20	Đường tổ 4, ấp 4	Bưng Riềng		8.50	8.50	0.60			0.60					0.60						x
21	Đường tổ 6, ấp 3	Bưng Riềng		8.00	8.00	0.90			0.90					0.90						x
22	Đường tổ 16, ấp 2	Bưng Riềng		8.00	8.00	0.40			0.40					0.40						x
23	Đường giữa khu rẫy đất đỏ	Bưng Riềng		9.00	9.00	1.10					1.10			1.10					x	
24	Giáp đường Bào Sao đến giáp đường liên xã Bông Trang - Bưng Riềng	Bưng Riềng		8.50	8.50	1.10					1.10			1.10						x
25	Đường giữa rẫy gập gềnh	Bưng Riềng		9.00	9.00	1.20					1.20			1.20					x	
III.2. Xã Bông Trang						**24.95**	**0.00**	**5.58**	**19.37**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**5.58**	**19.37**	-	-	-	-	-	**24.95**
1	GTNT Trang Hùng	Bông Trang		6.50	6.50	3.02			3.02					3.02						x
2	GTNT Trang Trí	Bông Trang		6.50	6.50	0.95			0.95					0.95						x
3	GTNT ấp Trang Hùng, Trang Hoàng	Bông Trang		6.50	6.50	1.77			1.77					1.77						x
4	GTNT ấp Tr. Trí, Tr.Định, Tr.Hùng	Bông Trang		6.50	6.50	1.67			1.67					1.67						x
5	GTNT ấp Trang Nghiêm, Trang Hoàng	Bông Trang		6.50	6.50	1.85			1.85					1.85						x
6	GTNT ấp Trang Trí xã B.Trang	Bông Trang		6.50	6.50	0.90			0.90					0.90						x
7	Cải tạo, nâng cấp ĐGTNT ấp TNghiêm- TTrí,	Bông Trang		6.50	6.50	1.14		1.14					1.14							x
8	GTNT ấp T.Trí, Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	2.55			2.55					2.55						x
9	GTNT ấp Trang Trí- Trang Định, Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	0.90			0.90					0.90						x

10	Đường vào phân trường 3, xã Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	1.50		1.50					1.50	0.00						x
11	Đường GTNT ấp Trang Định - Trang Hòang	Bông Trang		6.50	6.50	2.66			2.66					2.66						x
12	Đường nhựa trung tâm hành chính	Bông Trang		6.50	6.50	2.94		2.94					2.94							x
13	GTNT ấp Trang Định xã Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	0.67			0.67					0.67						x
14	Đường GTNT ấp Trang Hùng xã Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	1.55			1.55					1.55						x
15	ĐGTNT ấp Trang Trí- Trang Định, Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	0.90			0.90					0.90						x
III.3. Xã Hòa Hội						**55.35**	**-**	**10.71**	**44.64**	**-**	**-**	**-**	**10.71**	**44.64**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**55.35**
1	GTNT ấp 1, 2	Hoà Hội		6.50	6.50	4.06			4.06					4.06						x
2	Đường ấp 1	Hoà Hội		6.50	6.50	1.28			1.28					1.28						x
3	Đường vào Lâm trường	Hoà Hội		6.50	6.50	2.06			2.06					2.06						x
4	GTNT ấp 3, 5, 7	Hoà Hội		6.50	6.50	2.02			2.02					2.02						x
5	Đường GTNT ấp 4 xã Hòa Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
6	Nâng cấp Đường tổ 2, ấp 4	Hoà Hội		6.50	6.50	1.10		1.10					1.10							x
7	Cải tạo, nâng cấp đường uỷ ban đi suối đá	Hoà Hội		6.50	6.50	1.25		1.25					1.25							x
8	Đường GTNT ấp 5 xã Hòa Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	2.41			2.41					2.41						x
9	GTNT lô 4 nối dài, đường ấp 2, ấp 3	Hoà Hội		6.50	6.50	3.36			3.36					3.36						x
10	Đường GTNT ấp 4, ấp 7 xã	Hoà Hội		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
11	Đường GTNT ấp 7 xã Hòa Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	1.93			1.93					1.93						x
12	Đường nhựa ấp 3 xã Hòa Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	3.02		3.02					3.02							x
13	GTNT liên ấp 2,3,6	Hoà Hội		6.50	6.50	1.78			1.78					1.78						x
14	GTNT ấp 5, ấp 7 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	2.21			2.21					2.21						x
15	GTNT ấp 1 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	1.83			1.83					1.83						x
16	GTNT ấp 1, ấp 2 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	2.10			2.10					2.10						x
17	GTNT ấp 2, ấp 6 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	2.05			2.05					2.05						x
18	GTNT ấp 5, ấp 7 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	2.21			2.21					2.21						x
19	GTNT ấp 7 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	1.91			1.91					1.91						x
20	GTNT tổ 1,tổ 9 ấp 7	Hoà Hội		6.50	6.50	0.54			0.54					0.54						x
21	GTNT tổ 5, tổ 6, ấp 7 xã Hòa Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	0.52			0.52					0.52						x

22	Đường ấp 2, 6, 7	Hòa Hội		6.50	6.50	2.57		2.57					2.57							x
23	Đường ấp 1, 5	Hòa Hội		6.50	6.50	2.78		2.78					2.78							x
24	Đường cầu lô 1 - Khu cao su	Hòa Hội		6.00	6.00	1.15			1.15					1.15						x
25	Đường cầu lô 1 - Đất Ô.Ngàn	Hòa Hội		5.00	5.00	0.72			0.72					0.72						x
26	Đường lô 2 ấp 2	Hòa Hội		5.00	5.00	0.94			0.94					0.94						x
27	Đường lô 4 ấp 3	Hòa Hội		5.00	5.00	1.06			1.06					1.06						x
28	Đường tổ 3,4,5 ấp 5	Hòa Hội		5.50	5.50	1.14			1.14					1.14						x
29	Đường tổ 1 ấp 4	Hòa Hội		5.00	5.00	0.67			0.67					0.67						x
30	Đường tổ 10 ấp 1	Hòa Hội		5.50	5.50	0.69			0.69					0.69						x
31	Đường tổ 3, 4 ấp 5	Hòa Hội		6.50	6.50	0.46			0.46					0.46						x
32	Đường tổ 6 ấp 2	Hòa Hội		5.00	5.00	0.79			0.79					0.79						x
33	Đường tổ 1 ấp 5	Hòa Hội		5.00	5.00	0.70			0.70					0.70						x
34	Đường tổ 3,4,6 ấp 3	Hòa Hội		5.00	5.00	1.06			1.06					1.06						x
III.4. Xã Phước Thuận						**61.10**	**0.00**	**12.76**	**47.24**	**1.10**	**0.00**	**0.00**	**12.76**	**48.34**	-	-	-	-	-	**61.10**
1	GTNT ấp Ông Tô	Phước Thuận		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
2	Đường GTNT tổ 7 ấp 4 xã	Phước Thuận		6.50	6.50	1.70			1.70					1.70						x
3	Đường GTNT ấp Hồ Tràm,Ông Tô PT	Phước Thuận		6.50	6.50	1.28		1.28					1.28	0.00						x
4	Đg vào khu nuôi tôm19ha xã	Phước Thuận		6.50	6.50	0.70		0.70					0.70	0.00						x
5	GTNT ấp Gò Cà, Thạnh Sơn	Phước Thuận		6.50	6.50	2.58			2.58					2.58						x
6	Đường 12 ấp Gò Cát	Phước Thuận		6.50	6.50	1.12			1.12					1.12						x
7	Cải tạo, nâng cấp ĐGTNT ấp 1A, xã Phước Thuận	Phước Thuận		6.50	6.50	1.83		1.83					1.83	0.00						x
8	ĐGTNT số 5, ấp Thạnh Sơn-xã Phước Thuận	Phước Thuận		6.50	6.50	0.86			0.86					0.86						x
9	GTNT ấp Hồ Tràm- ấp TS1A	Phước Thuận		6.50	6.50	1.51			1.51					1.51						x
10	Đường Chuông Quýt - Gò Cát	Phước Thuận		6.50	6.50	4.18		4.18					4.18	0.00						x
11	GTNT ấp Thạnh sơn 2A	Phước Thuận		6.50	6.50	1.40			1.40					1.40						x
12	Đường Gò Cà - Phước Thuận	Phước Thuận		6.50	6.50	2.58			2.58					2.58						x
13	Đường Hồ tràm - Gò cà (WB2)	Phước Thuận		6.50	6.50	5.20			5.20					5.20						x
14	Đường tàu không số'	Phước Thuận		6.50	6.50	0.34			0.34					0.34						x
15	Đường cầu sông Ray	Phước Thuận		6.50	6.50	0.59			0.59					0.59						x

16	GTNT Hồ Tràm	Phước Thuận		6.50	6.50	1.10				1.10				1.10					x
17	Đường nhựa Gò vàng	Phước Thuận		6.50	6.50	0.59		0.59					0.59						x
18	GTNT Ông Tô	Đường Chuông Quýt		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
19	GTNT nhà Ô.Kỷ đi đê bao	Nhà Ô. Kỷ		6.50	6.50	1.10			1.10					1.10						x
20	GTNT ấp Hồ Tràm	TL 328		6.50	6.50	1.28			1.28					1.28						x
21	Đường vào khu nuôi tôm 19ha	Đường Chuông Quýt		6.50	6.50	0.70			0.70					0.70						x
22	GTNT Gò Cát đi Đá Trắng	Nhà Ô. Dũng		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80						x
23	Đường số 12 ấp Gò Cát	Nhà Ô. Dũng		6.50	6.50	1.12			1.12					1.12						x
24	GTNT ấp Thạnh Sơn 1A	TL 328		6.50	6.50	1.83			1.83					1.83						x
25	GTNT số 5 ấp Thạnh Sơn 2A	TL 328		6.50	6.50	1.13			1.13					1.13						x
26	GTNT ấp Hồ Tràm	TL 328		6.50	6.50	1.51			1.51					1.51						x
27	Đường Chuông Quýt	QL 55		6.50	6.50	4.18		4.18					4.18							x
28	GTNT ấp Thạnh Sơn 2A	TL 328	TS 2A	6.50	6.50	0.40			0.40					0.40						x
29	Đường ODA Hồ Tràm - Gò Cà	Phước Thuận		6.50	6.50	5.20			5.20					5.20						x
30	Đường Tàu không số	Đường ven biển		6.50	6.50	0.34			0.34					0.34						x
31	Đường cầu Sông Ray	Đường ven biển	Khu du lịch	6.50	6.50	0.59			0.59					0.59						x
32	GTNT ấp Hồ Tràm	TL 328		6.50	6.50	1.10			1.10					1.10						x
33	Đường nhựa Gò Vàng	TL 328		6.50	6.50	1.10			1.10					1.10						x
34	GTNT Ông Tô đi bến ghe	Đê bao	Bến ghe	6.50	6.50	0.97			0.97					0.97						x
35	Đường TL 328 - Núi Le	TL 328		6.50	6.50	1.10			1.10					1.10						x
36	Đường nội đồng mương tiêu	QL 55	Đê bao	6.50	6.50	4.20			4.20					4.20						x
37	Đường Gò Mã - Gò Cả	TL 328	Gò Mã	6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
38	Đường Gò Cà nối dài	Gò Mã	Bàu sình	6.50	6.50	0.90			0.90					0.90						x
III.5. Xã Xuyên Mộc						**53.52**	**0.00**	**15.50**	**6.80**	**31.22**	**0.00**	**0.00**	**15.50**	**38.02**	-	-	-	-	**10.57**	**42.95**
1	Đường nhựa ấp Nhân Tiến, Nhân Trí	Xuyên Mộc		8.00	6.00	3.65		1.00	2.65				1.00	2.65						x
2	GTNTấp Nhân Tiến, Nhân Trí, Nh. Thuận	Xuyên Mộc		`	7.00	9.40				9.40				9.40						x
3	GTNT Nhân Trung, Nhân Đức, Nhân Hoà	Xuyên Mộc		9.00	7.00	1.67				1.67				1.67					x	
4	GTNT Nhân Phước, Phước Lộc	Xuyên Mộc		6.50	6.50	3.35				3.35				3.35						x

5	Đường nhựa GTNT ấp NNghĩa-N.Tâm	Xuyên Mộc		8.00	6.00	4.45		2.00	2.45				2.00	2.45						x
6	GTNT ấp NNghĩa-N.Tâm	Xuyên Mộc		9.00	7.00	6.60				6.60				6.60					x	
7	Đường nhựa xã Xuyên Mộc (tuyến 3) (Hlộ 14 ấp NĐức, N Hòa)	Xuyên Mộc		8.00	6.00	3.70		2.00	1.70				2.00	1.70						x
8	Đường nhựa ấp Nhân Tiến	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.50		1.50					1.50							x
9	GTNT Nhân Tiến - Nhân Đức	Xuyên Mộc		7.00	5.00	0.50				0.50				0.50						x
10	Đường nhựa ấp Nhân Trí	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.00		1.00					1.00							x
11	GTNT Nhân Trí - Nhân Đức	Xuyên Mộc		7.00	5.00	0.80				0.80				0.80						x
12	Đường Nhân Trí - Nhân Phước	Xuyên Mộc		9.00	7.00	0.80		0.80					0.80						x	
13	GTNT Nhân Phước	Xuyên Mộc		8.00	6.00	0.70				0.70				0.70						x
14	GTNT Nhân Trí - Nhân Phước	Xuyên Mộc		7.00	5.00	0.60				0.60				0.60						x
15	GTNT ấp Nhân Phước	Xuyên Mộc		7.00	5.00	0.80				0.80				0.80						x
16	GTNT Nhân Trung	Xuyên Mộc		7.00	5.00	1.30				1.30				1.30						x
17	Đường N.Nghĩa - N.Trung	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.00				1.00				1.00						x
18	GTNT N.Nghĩa - N.Trung	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.00		1.00					1.00							x
19	Đường nhựa Nhân Tâm	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.00		1.00					1.00							x
20	Đường nhựa Nhân Hòa	Xuyên Mộc		8.00	6.00	2.70		2.70					2.70							x
21	GTNT dân tộc N.Tâm - N. Hòa	Xuyên Mộc		9.00	6.00	1.50		1.50					1.50						x	
22	GTNT ấp Nhân Hòa	Xuyên Mộc		7.00	5.00	1.00		1.00					1.00							x
23	GTNT ấp Nhân Thuận	Xuyên Mộc		8.00	6.00	2.00				2.00				2.00						x
24	GTNT ấp Nhân Thuận	Xuyên Mộc		7.00	5.00	1.50				1.50				1.50						x
25	GTNT ấp Nhân Đức	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.00				1.00				1.00						x
III.6. Xã Bình Châu						**53.70**	**0.00**	**13.11**	**25.29**	**14.50**	**0.80**	**0.00**	**13.11**	**40.59**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**53.70**
1	GTNT ấp Láng Găng, Th.Bình, Thèo Nèo	Bình Châu		6.50	6.50	2.27			2.27					2.27						x
2	GTNT Khu 1, ấp Láng Găng	Bình Châu		6.50	6.50	1.11			1.11					1.11						x
3	GTNT ấp Théo Nèo	Bình Châu		6.50	6.50	1.24			1.24					1.24						x
4	GTNT Khu 1 dân tộc	Bình Châu		6.50	6.50	0.89			0.89					0.89						x
5	Đường GTNT ấp L.Găng xã B.Châu	Bình Châu		6.50	6.50	1.58			1.58					1.58						x
6	GTNT ấp Láng Găng- Bến Lội	Bình Châu		6.50	6.50	2.00		2.00					2.00							x

7	GTNT ấp TBình 1, ấp khu 1 Dinh Chúa	Bình Châu		6.50	6.50	2.08			2.08					2.08						x
8	GTNT khu 1 ấp Thanh bình	Bình Châu		6.50	6.50	3.03			3.03					3.03						x
9	Đường GTNT nội vùng ấp Thèo nèo - L.Găng	Bình Châu		6.50	6.50	3.67			3.67					3.67						x
10	GTNT nội vùng ấp Láng hàng -L.Găng	Bình Châu		6.50	6.50	2.44			2.44					2.44						x
11	GTNT Láng Găng-T.Bình 2	Bình Châu		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
12	GTNT Láng Găng-Dốc Lếch	Bình Châu		6.50	6.50	4.00			4.00					4.00						x
13	GTNT khu nhà ở giáo viên	Bình Châu		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
14	GTNT ấp Bình Thắng, WB2	Bình Châu		6.50	6.50	4.50				4.50				4.50						x
15	GTNT khu 1, Bình Thắng	Bình Châu		6.50	6.50	4.30				4.30				4.30						x
16	GTNT ấp Bình Thắng	Bình Châu		6.50	6.50	5.70				5.70				5.70						x
17	Đường nhựa trường THCS BChâu	Bình Châu		6.50	6.50	1.00		1.00					1.00							x
18	GTNT Khu I, ấp Bình Tiến	QL 55	Đường ven biển	6.50	6.50	1.11		1.11					1.11							x
19	GTNT Khu I dân tộc	Bình Châu		6.50	6.50	0.89		0.89					0.89							x
20	GTNT Thanh Bình	Bình Châu		6.50	6.50	2.08		2.08					2.08							x
21	GTNT Khu I, Thanh Bình	Bình Châu		6.50	6.50	3.03		3.03					3.03							x
22	GTNT ấp Bình Hải, Bình Tân, Bình Hòa	Bình Châu		6.50	6.50	3.00		3.00					3.00							x
23	Đường KP.Chợ Bình Châu	Bình Châu		6.50	6.50	0.80					0.80			0.80						x
III.7. Xã Hòa Hiệp						**75.01**	**0.00**	**10.02**	**61.89**	**2.50**	**0.60**	**0.00**	**10.02**	**64.99**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.45**	**63.56**
1	GTNT ấp Phú Thiện, Phú Lộc, Phú Quý	Hoà Hiệp		6.50	6.50	3.20			3.20					3.20						x
2	GTNT ấp Phú Quý, Phú Tài	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80						x
3	GTNT tổ 2, ấp Bàu Ma	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
4	GTNT Phú Vinh, Phú Thiện	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.24			1.24					1.24						x
5	GTNT ấp Phú Thiện	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
6	GTNT ấp PBình,Plộc; Bà Chiều,Bàu Le	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.18			2.18					2.18						x
7	ĐGTNT ấp Bàu Ma, đường sau UBND xã	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.60			2.60					2.60						x
8	GTNT ấp phú tài xã Hòa Hiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.17			1.17					1.17						x
9	Đường ấp Bàu Ma tiểu khu 35, Hoà Hiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	3.04			3.04					3.04						x
10	Đường liên xã Tân Lâm - Hòa Hiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	4.50			4.50					4.50						x

11	GTNT Liên ấp Bà Chiều	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.18			2.18					2.18						x
12	GTNT ấp PHòa-PTài-PLộc-Pvinh Hhiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	5.01			5.01					5.01						x
13	GTNT ấp Phú Hòa - Phú tâm	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.60			2.60					2.60						x
14	Đường GTNT ấp Phúự Hòa xã Hòa Hiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	3.07			3.07					3.07						x
15	GTNT ấp Phúự Lộc- Phú Tài xã Hòa Hiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.13			2.13					2.13						x
16	GTNT ấp Phú Lộc	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.30			1.30					1.30						x
17	GTNT khu vực cao su Tiểu Điền	Hoà Hiệp		6.50	6.50	3.09			3.09					3.09						x
18	Đường nhựa trung tâm hành chính	Hoà Hiệp		6.50	6.50	3.02		3.02					3.02							x
19	Đường GTNT ấp Phú Bình - Phú Lộc	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.22			2.22					2.22						x
20	Đường GTNT ấp Phú Bình	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.75			1.75					1.75						x
21	Đường GTNT ấp Phú Lộc	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.89			1.89					1.89						x
22	GTNT ấp Phú Thiện 1	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
23	GTNT ấp Phú Thiện 2	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
24	Đường GTNT ấp Phú Thiện	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.26			2.26					2.26						x
25	GTNT ấp Phú vinh - Phú tâm	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.20			2.20					2.20						x
26	Đường GTNT ấp Bàu ma	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.30			2.30					2.30						x
27	Đường GTNT ấp Phú Bình - Bàu ma	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.83			1.83					1.83						x
28	Đường 2 Sơn ấp Phú Quý	TL 329	xã Tân Lâm	9.00	6.00	7.00		7.00					7.00						x	
29	Đường Cống 7	Phú Thiện		9.00	6.50	0.65			0.65					0.65					x	
30	Đường tổ 15	Phú Thiện		9.00	6.50	0.70			0.70					0.70					x	
31	Đường tổ 16	Phú Thiện		9.00	6.50	0.60					0.60			0.60					x	
32	Đường suối Gấu ấp Phú Lâm	Phú Lâm		9.00	5.00	1.00				1.00				1.00					x	
33	Đường Bế Mã tiền	Phú Lâm		9.00	5.00	1.50				1.50				1.50					x	
III.8. Thị trấn Phước Bửu						**37.38**	**-**	**11.40**	**20.68**	**5.30**	**-**	**-**	**11.40**	**25.98**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**37.38**
1	GTNT P.Tiến-Láng Sim-P.Hòa	Phước Bửu		6.50	6.50	1.51			1.51					1.51						x
2	Đường liên thôn xóm rẫy-Láng Sim	Phước Bửu		6.50	6.50	2.01			2.01					2.01						x
3	Nâng cấp đoạn đường vào trường H.M Thạnh	Phước Bửu		6.50	6.50	0.93			0.93					0.93						x
4	GTNT liên thôn xóm rẫy-Lsim, TTPB	Phước Bửu		6.50	6.50	3.22			3.22					3.22						x

5	ĐGTNT tổ 12, tô14 kphố 1 Làng sim, TTPbửu	Phước Bửu		6.50	6.50	2.01			2.01					2.01						x
6	GTNT Khu Phố Láng Sim-TTPBửu	Phước Bửu		6.50	6.50	1.91			1.91					1.91						x
7	GTNT Khu Phố Phước Lộc-TTPBửu	Phước Bửu		6.50	6.50	1.20			1.20					1.20						x
8	Đường GTNT Khu Phố Xóm Rẫy- TTPBửu	Phước Bửu		6.50	6.50	1.96			1.96					1.96						x
9	GTNT KP Láng Sim - Phước Lộc	Phước Bửu		6.50	6.50	2.25			2.25					2.25						x
10	GTNT KP Láng Sim - Phước Tiến	Phước Bửu		6.50	6.50	1.97			1.97					1.97						x
11	GTNT khu phố Xóm Rẫy-Phước Tiến	Phước Bửu		6.50	6.50	1.72			1.72					1.72						x
12	GTNT nối đường H.M.Thạnh	TT.Phước Bửu		6.50	6.50	0.70		0.70					0.70							x
13	GTNT nối đường H.M.Thạnh	TT.Phước Bửu		6.50	6.50	0.30		0.30					0.30							x
14	GTNT nối đường H.M.Thạnh	TT.Phước Bửu		5.50	5.50	0.60		0.60					0.60							x
15	Hẽm 402	Phước Bửu		3.50	3.50	1.00		1.00					1.00							x
16	Hẽm 330	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50				0.50				0.50						x
17	Hẽm 318	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50				0.50				0.50						x
18	Hẽm 315	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50		0.50					0.50							x
19	Hẽm 204	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50				0.50				0.50						x
20	Hẽm 159	Phước Bửu		4.00	4.00	1.00		1.00					1.00							x
21	Hẽm 125	Phước Bửu		4.00	4.00	1.00		1.00					1.00							x
22	Hẽm 132	Phước Bửu		4.00	4.00	1.00				1.00				1.00						x
23	Hẽm 168	Phước Bửu		7.00	5.00	0.80		0.80					0.80							x
24	Hẽm 59	Phước Bửu		4.00	4.00	0.50				0.50				0.50						x
25	Hẽm 26	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50				0.50				0.50						x
26	Hẽm 182	Phước Bửu		7.00	5.00	0.80				0.80				0.80						x
27	Hẽm 198	Phước Bửu		4.00	4.00	0.80		0.80					0.80							x
28	Hẽm 147	Phước Bửu		4.00	4.00	2.00		2.00					2.00							x
29	Hẽm 77	Phước Bửu		4.00	4.00	0.50		0.50					0.50							x
30	Hẽm 76	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50		0.50					0.50							x
31	Hẽm 92	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50				0.50				0.50						x
32	Hẽm 13	Phước Bửu		4.00	4.00	0.50				0.50				0.50						x
33	Hẽm 3	Phước Bửu		4.00	4.00	0.50		0.50					0.50							x

34	Hẽm 13	Phước Bửu		4.00	4.00	0.60		0.60					0.60							x
35	Hẽm 7	Phước Bửu		4.00	4.00	0.60		0.60					0.60							x
III.9. Xã Hòa Bình						**45.85**	**2.25**	**5.74**	**36.46**	**1.40**	**0.00**	**0.00**	**7.99**	**37.86**	-	-	-	-	-	**45.85**
1	GTNT ấp 2, 3	Hòa Bình		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
2	GTNT ấp 2, 5	Hòa Bình		6.50	6.50	1.43			1.43					1.43						x
3	GTNT ấp 4	Hòa Bình		6.50	6.50	1.15			1.15					1.15						x
4	GTNT tổ 4, 5, 8 ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	1.14			1.14					1.14						x
5	GTNT tổ 4 ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	0.76			0.76					0.76						x
6	GTNT tổ 3, 4 ấp 1	Hòa Bình		6.50	6.50	0.80			0.80					0.80						x
7	GTNT tổ 1, 3 ấp 1	Hòa Bình		6.50	6.50	1.40			1.40					1.40						x
8	GTNT ấp 1, 5	Hòa Bình		6.50	6.50	1.30			1.30					1.30						x
9	GTNT ấp 1 xã Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	1.65			1.65					1.65						x
10	GTNT ấp 7 xã Hoà Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	2.33			2.33					2.33						x
11	GTNT ấp 3 xã Hoà Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	2.82			2.82					2.82						x
12	GTNT ấp 1 Láng Bè	Hòa Bình		6.50	6.50	2.44			2.44					2.44						x
13	GTNT ấp 2, Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	1.32			1.32					1.32						x
14	GTNT ấp 3,Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	1.60			1.60					1.60						x
15	GTNT ấp 7,Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	2.54			2.54					2.54						x
16	Đường khu ĐBDT Châu Ro thuộc tổ 20 ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	1.29		1.29					1.29							x
17	Đường nhựa khu trung tâm xã	Hòa Bình		6.50	6.50	3.05		3.05					3.05							x
18	GTNT tổ 16+18 ấp 7	Hòa Bình		6.50	6.50	1.53			1.53					1.53						x
19	GTNT ấp 1, ấp 6	Hòa Bình		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
20	GTNT tổ 10 ấp 2	Hòa Bình		6.50	6.50	0.95			0.95					0.95						x
21	GTNT tổ 10 ấp 1 Láng Bè xã	Hòa Bình		6.50	6.50	0.72			0.72					0.72						x
22	GTNT ấp 1,ấp 3, ấp 5 xã Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	0.95			0.95					0.95						x
23	GTNT ấp 5, ấp 7 xã Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	0.97			0.97					0.97						x
24	GTNT tổ 1, ấp 4	Hòa Bình		6.50	6.50	0.70			0.70					0.70						x
25	GTNT tổ 5, ấp 4	Hòa Bình		6.50	6.50	0.27			0.27					0.27						x
26	GTNT tổ 8, ấp 4	Hòa Bình		6.50	6.50	1.61			1.61					1.61						x

27	GTNT tổ 6, ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	0.61			0.61					0.61						x
28	GTNT tổ 1, ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	0.45			0.45					0.45						x
29	GTNT tổ 2, ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	0.80			0.80					0.80						x
30	GTNT tổ 8, ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	0.24			0.24					0.24						x
31	Đường tổ 6 ấp 1	Hòa Bình		4.50	4.50	0.55	0.55						0.55							x
32	Đường tổ 8 ấp 1	Hòa Bình		4.50	4.50	0.35	0.35						0.35							x
33	Đường tổ 4 ấp 2	Hòa Bình		4.50	4.50	0.80	0.80						0.80							x
34	Đường tổ 5 ấp 2	Hòa Bình		4.50	4.50	0.35	0.35						0.35							x
35	Đường tổ 8, 9 ấp 2	Hòa Bình		4.50	4.50	0.20	0.20						0.20							x
36	Đường liên ấp 5 - 8 (tổ 9)	Hòa Bình		6.50	6.50	0.80		0.80					0.80							x
37	Đường chính ấp 7, 8	Hòa Bình		6.50	6.50	0.60		0.60					0.60							x
38	Đường nội đồng suối 2	Hòa Bình		6.50	6.50	1.40				1.40				1.40						x
III.10. Xã Phước Tân						**30.99**	**0.00**	**6.69**	**24.30**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**6.69**	**24.30**	-	-	-	-	-	**30.99**
1	GTNT tổ 9, ấp Bà Rịa	Phước Tân		6.50	6.50	0.93			0.93					0.93						x
2	GTNT suối Tre, ấp 2A, Tân Trung	Phước Tân		6.50	6.50	1.75			1.75					1.75						x
3	Đường tổ 8, ấp Tân Trung	Phước Tân		6.50	6.50	1.09			1.09					1.09						x
4	Đường GTNT liên ấp bà Rịa-2A xã P.Tân	Phước Tân		6.50	6.50	2.08			2.08					2.08						x
5	GTNT Phước Tân Suối Rao	Phước Tân		6.50	6.50	0.90			0.90					0.90						x
6	NC, láng nhựa đường KTT DCư xã, ap Bà Rịa	Phước Tân		6.50	6.50	1.42		1.42					1.42							x
7	ĐGTNT ấp Việt Kiều, ấp Tân Trung Xã	Phước Tân		6.50	6.50	1.74			1.74					1.74						x
8	ĐGTNT Tổ 6 ấp Tân Trung xã Phước Tân	Phước Tân		6.50	6.50	0.87			0.87					0.87						x
9	Đường Phước Tân- Cầu Trọng	Phước Tân		6.50	6.50	4.07			4.07					4.07						x
10	GTNT liên ấp 2B- TSơn 3 - Phước Tân	Phước Tân		6.50	6.50	1.93			1.93					1.93						x
11	Đường GTNT tổ 9 ấp Tân an	Phước Tân		6.50	6.50	1.78			1.78					1.78						x
12	Đường GTNT tổ 10,11 ấp Thạnh sơn 2A	Phước Tân		6.50	6.50	1.32			1.32					1.32						x
13	Đường liên ấp 2B tổ 13 Bà Rịa	Phước Tân		6.50	5.50	2.83		2.83					2.83							x
14	GTNT ấp Thạnh Sơn 2A	Phước Tân		6.50	5.50	2.44		2.44					2.44							x
15	GTNT ấp Tân Rú	Phước Tân		6.50	5.50	1.26			1.26					1.26						x

16	GTNT TS 3 - TS 4	Phước Tân		6.50	5.50	0.97			0.97					0.97						x
17	GTNT tổ 1 - 11 ấp Tân An	Phước Tân		8.00	5.50	2.48			2.48					2.48						x
18	GTNT tổ 4 - 6 ấp Việt Kiều	Phước Tân		6.00	5.50	1.13			1.13					1.13						x
III.11. Xã Hòa Hưng						**45.32**	**0.00**	**18.00**	**6.20**	**6.55**	**14.57**	**0.00**	**18.00**	**27.32**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.25**	**41.07**
1	GTNT tổ1,2,3,4,5 ấp 1	Hoà Hưng		7.00	5.00	2.60		2.60					2.60							x
2	GTNT tổ 6, ấp 1	Hoà Hưng		6.50	6.50	2.00				0.90	1.10			2.00						x
3	GTNT tổ 6, ấp 2	Hoà Hưng		6.50	6.50	1.60					1.60			1.60						x
4	GTNT tổ 1,2,3,4 ấp 2	Hoà Hưng		6.50	6.50	2.40		2.40					2.40							x
5	GTNT tổ 5, ấp 2	Hoà Hưng		6.50	6.50	0.90				0.90				0.90						x
6	GTNT tổ1,2,3,4,5,6 ấp 3	Hoà Hưng		6.50	6.50	1.75		1.75					1.75							x
7	GTNT tổ 3,4,5 ấp 3	Hoà Hưng		6.50	6.50	2.70				2.70				2.70						x
8	GTNT tổ 4,5,6,7 ấp 3	Hoà Hưng		6.50	6.50	5.30					5.30			5.30						x
9	GTNT tổ 1,2,3,4 ấp 4a	Hoà Hưng		6.50	6.50	2.05				2.05				2.05						x
10	GTNT tổ 4,5 ấp 4a	Hoà Hưng		6.50	6.50	4.00		1.60			2.40		1.60	2.40						x
11	GTNT tổ 1,2,,3,4,5,6,7,8,9 ấp 4B	Hoà Hưng		6.50	6.50	10.37			6.20		4.17			10.37						x
12	Đường nhựaTT hành chính xã	Hoà Hưng		6.50	6.50	1.80		1.80					1.80							x
13	Đường Ô. Nga	TL 328		7.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
14	Đường Ô. Minh	TL 328		9.00	6.00	0.30		0.30					0.30						x	
15	Đường Bà Phượng	TL 328		9.00	6.00	0.30		0.30					0.30						x	
16	Đường Bà Mai Hùng	TL 328		9.00	6.00	0.30		0.30					0.30						x	
17	Đường Yến Nhi	TL 328		8.00	6.00	0.90		0.90					0.90							x
18	Đường Ô. Nhật	TL 328		9.00	6.00	0.20		0.20					0.20						x	
19	Đường Ô. Lệ	TL 328		9.00	6.00	0.20		0.20					0.20						x	
20	Đường Ô. Đề	TL 328		9.00	6.00	0.20		0.20					0.20						x	
21	Đường Ô. Triết	TL 328		9.00	6.00	0.35		0.35					0.35						x	
22	Đường Ông Hoàng	TL 328		9.00	6.00	0.30		0.30					0.30						x	
23	Đường Ô. Dũng	TL 328		9.00	6.00	0.30		0.30					0.30						x	
24	Đường Ông Dương	TL 328		8.00	-	0.25		0.25					0.25							x
25	Đường Ô. Đinh	TL 328		8.00	-	0.25		0.25					0.25							x

26	Đường Ô. Kịch	TL 328		8.00	-	0.25		0.25					0.25						x
27	Đường lò mì	TL 328		9.00	-	0.75		0.75					0.75					x	
28	Đường bảy Láng	TL 328		8.00	-	0.25		0.25					0.25						x
29	Đường Ô. Hưng	TL 328		8.00	-	0.45		0.45					0.45						x
30	Đường Ô. Dũng	TL 328		4.00		0.75		0.75					0.75						x
31	Đường Bà Thân	TL 328		9.00	7.00	0.25		0.25					0.25					x	
32	Đường Ô. Tâm	TL 328		9.00	7.00	0.20		0.20					0.20					x	
33	Đường Ô. Thế	TL 328		9.00	7.00	0.20		0.20					0.20					x	
34	Đường Ô. Trung	TL 328		9.00	7.00	0.20		0.20					0.20					x	
35	Đường Ô. Đại	TL 328		9.00	7.00	0.20		0.20					0.20					x	
III.12. Xã Bàu Lâm						**38.34**	**0.00**	**3.86**	**34.47**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**3.86**	**34.47**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**38.34**
1	GTNT Suối đá	Bàu Lâm		6.50	6.50	2.78			2.78					2.78						x
2	GTNT khu 96, ấp 4;2	Bàu Lâm		6.50	6.50	2.81			2.81					2.81						x
3	GTNT tổ 1, 2 ấp Hai Tây	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80						x
4	GTNT khu 6, ấp 1	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80						x
5	ĐGTNT lô 20 ấp 1 xã	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.05			1.05					1.05						x
6	GTNT tổ 5 và tổ 7 ấp 4	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.31			1.31					1.31						x
7	Đường vào khu dân tộc Bàu Nốt	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.31			1.31					1.31						x
8	GTNT tổ 1, 2 ấp 2 đông	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.47			1.47					1.47						x
9	Đường GTNT tổ 1, 2 ấp 2 Tây	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.77			1.77					1.77						x
10	Đường GTNT ấp 2B (tổ 3,4,5)	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.18			1.18					1.18						x
11	Đường GTNT ấp 2B xã	Bàu Lâm		6.50	6.50	2.41			2.41					2.41						x
12	Đường nhựa khu trung tâm xã	Bàu Lâm		6.50	6.50	3.86		3.86					3.86							x
13	Đường GTNT ấp 1, ấp 4	Bàu Lâm		6.50	6.50	2.74			2.74					2.74						x
14	GTNT ấp 3, ấp 3B xã Bàu Lâm	Bàu Lâm		6.50	6.50	2.59			2.59					2.59						x
15	GTNT ấp 2B, ấp 2 đông	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.85			1.85					1.85						x
16	GTNT tổ 6 ấp 2 Tây	Tụ điểm sinh hoạt ấp	Suối Ông điếc	6.50	6.50	1.30			1.30					1.30						x
17	GTNT tổ 5 ấp 2 Tây	Đường ấp 2 Tây	Đồi lồng mức	6.50	6.50	1.50			1.50					1.50						x
18	GTNT liên ấp 1 - 4	Đường đá bàn	Đường liên ấp	6.50	6.50	1.10			1.10					1.10						x

19	GTNT tổ 10 ấp 2 Tây	Đường cây da	Ấp 4	6.50	6.50	0.70			0.70					0.70						x
20	GTNT tổ 2A ấp 1	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
21	GTNT tổ 8 ấp 2 Tây	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
22	GTNT tổ 9 ấp 2 Tây	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
III.13. Xã Tân Lâm						**56.23**	**0.00**	**16.64**	**4.46**	**35.12**	**0.00**	**0.00**	**16.64**	**39.58**	-	-	-	-	**7.29**	**48.94**
1	ĐGTNT ấp 4B, ấp suối lê	Tân Lâm		6.50	6.50	3.41				3.41				3.41						x
2	ĐGTNT tổ 4 ấp Suối Lê	Tân Lâm		6.50	6.50	4.10				4.10				4.10						x
3	Đường vào khu dân tộc	Tân Lâm		6.50	6.50	5.59				5.59				5.59						x
4	GTNT ấp 4B xã Tân Lâm	Tân Lâm		6.50	6.50	1.29				1.29				1.29						x
5	GTNT ấp Bàu Chiêm	Tân Lâm		6.50	6.50	1.68				1.68				1.68						x
6	GTNT ấp Bàu Sôi	Tân Lâm		6.50	6.50	1.25			1.25					1.25						x
7	GTNT Ấp Bàu Sôi- Bàu Chiêm	Tân Lâm		6.50	6.50	1.50			1.50					1.50						x
8	Đường nhựa khu trung tâm xã	Tân Lâm		6.50	6.50	1.10		1.10					1.10							x
9	Đường vào khu dân tộc xã	Tân Lâm		6.50	6.50	5.59				5.59				5.59						x
10	GTNT tổ 8 ấp Suối lê	Tân Lâm		6.50	6.50	1.71			1.71					1.71						x
11	Đường số 4 ấp Suối Lê	TL 328	Sông Ray	9.00	9.00	4.50		4.50					4.50						x	
12	Đường tổ 8 ấp Suối Lê	Tân Lâm		6.00	6.00	1.37				1.37				1.37						x
13	Đường tổ 9 ấp Suối Lê	Tân Lâm		6.00	6.00	1.02				1.02				1.02						x
14	Đường chính ấp Bàu Sôi	TL 328	Sông Ray	9.00	9.00	2.79		2.79					2.79						x	
15	Đường tổ 1, 2 ấp Bàu Sôi	Tân Lâm		6.00	6.00	1.08				1.08				1.08						x
16	Đường tổ 3, 4 ấp Bàu Sôi	Tân Lâm		6.00	6.00	0.90				0.90				0.90						x
17	Đường tổ 3 (dân tộc BS)	Tân Lâm		6.00	6.00	1.08				1.08				1.08						x
18	Đường tổ 6, 7 Bàu Hàm	Tân Lâm		6.00	6.00	2.71		2.71					2.71							x
19	Đường tổ 3 Bàu Hàm	Tân Lâm		6.00	6.00	0.80				0.80				0.80						x
20	Đường tổ 4, 5 Bàu Hàm	Tân Lâm		6.00	6.00	0.66				0.66				0.66						x
21	Đường tổ 2 Bàu Ngứa	Tân Lâm		6.00	6.00	0.96				0.96				0.96						x
22	Đường tổ 4, 5 Bàu Ngứa	Tân Lâm		6.00	6.00	0.50				0.50				0.50						x
23	Đường Ô.Sô ấp Bàu Chiên	Tân Lâm		6.00	6.00	0.65				0.65				0.65						x
24	Đường Hai Long ấp Bàu Chiên	Tân Lâm		6.00	6.00	0.59				0.59				0.59						x

25	Đường nghĩa địa Tân Lâm	Tân Lâm		6.00	6.00	2.80		2.80					2.80							x
26	Đường Bà Thu	Tân Lâm		6.00	6.00	0.29				0.29				0.29						x
27	Đường tổ 1, 3, 4, 5, 7 Bàu Chiên	Tân Lâm		6.00	6.00	3.57				3.57				3.57						x
28	Đường ấp 4B	Tân Lâm		6.00	6.00	2.75		2.75					2.75							x

2.6. HUYỆN ĐẤT ĐỎ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT(Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜ-NG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CẤP	KHÁC	TỐT	T. BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Đất Đỏ quản lý						**321.19**	**9.15**	**180.88**	**3.20**	**126.18**	**1.80**	**121.66**	**152.19**	**47.35**	**-**	**-**	**-**	**22.39**	**135.52**	**163.29**
I. Đường huyện do UBND huyện Đất Đỏ quản lý						**12.77**	**-**	**-**	**-**	**12.77**	**-**	**-**	**8.35**	**4.42**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.02**	**2.75**
1	Đường Phước Hội - Lộc An	Đường Lộc An - Láng Dài	Cánh đồng Nại	9.00	6.00	5.60				5.60			5.60						x	
2	Đường Phước Hải - Tam Phước	Ngã 3 bộ trứ	Tam Phước	6.50	3.50	2.75				2.75			2.75							x
3	Đường QL55 đi Bàu Bèo	QL55	Bàu Bèo	9.00	6.00	4.42				4.42				4.42					x	
II. Đường xã do UBND huyện Đất Đỏ quản lý						**308.43**	**9.15**	**180.88**	**3.20**	**113.41**	**1.80**	**121.66**	**143.84**	**42.93**	**-**	**-**	**-**	**22.39**	**125.50**	**160.54**
II.1. Thị trấn Đất Đỏ						**75.71**	**0.40**	**52.18**	**1.00**	**22.13**	**-**	**28.48**	**42.41**	**4.81**	**-**	**-**	**-**	**4.41**	**28.38**	**42.92**
1	Đường nối QL55 - TL52	QL55	TL52	6.50	3.50	1.13		1.13					1.13							x
2	Đường Ấp Thanh Tân	QL55	Cây Me	6.50	3.50	2.74		2.74					2.74							x
3	Đường Ấp Thanh Bình	Giao đường QL55-TL52	Chùa Phước Lộc	6.50	3.50	0.83		0.83					0.83							x
4	Đường vào Nhà Thờ Đất Đỏ	TL52	Nhà Thờ	6.50	3.50	0.40		0.40					0.40							x
5	Đường chữ U Ấp Thanh Long	TL52	TL52	6.50	3.50	0.59		0.59				0.59							x	
6	Đường vào nghĩa trang từ trần	QL55	Cuối nghĩa trang	6.50	3.50	0.56		0.56						0.56						x
7	Đường từ trường học Thanh Tân đến kênh Bà Đáp	Ấp Thanh Tân	Kênh Bà Đáp	6.50	3.50	1.22		1.22				1.22							x	
8	Đường từ TL52 đi ngã 2 (Gò Đá)	TL52	Gò Đá	9.00	6.00	1.74		1.74				1.74						x		

9	Đường từ TL52 đi TĐSSNN số 2	TL52	TĐSXNN Số 2	6.50	3.50	2.01		2.01				2.01							x	
10	Đường từ TL52 đi Bàu Nga	TL52	Bàu Nga	6.50	3.50	2.73		2.73				2.73							x	
11	Đường từ TL52 đi KP Thanh Bình (2nhánh)	TL52	T Bình	6.50	3.50	1.30		1.30				1.30							x	
12	Đường từ TL52 - Chùa Phước Sơn	Nhà Ô, 10 Sinh	Chùa Phước Sơn	6.50	3.50	0.75		0.75						0.75						x
13	Đường trên bờ kênh tiêu bà đáp	Cống tập đoàn 13	Cánh đồng	6.50	3.50	2.50				2.50			2.50							x
14	Đường từ bà Tám vĩ đến NT liệt si	nhà Bà Tám Vĩ	NTLS	6.50	3.50	0.71		0.71				0.71							x	
15	Đường từ cây gáo đến giáp tuyến chùa Phước Lộc	Cây Gáo	Tuyến chùa P.Lộc	9.00	6.00	0.66		0.66				0.66						x		
16	Đường từ QL55 đến cây me ông bảy Sầm	NTLS	Cây Me	6.50	3.50	0.96		0.96				0.96							x	
17	Đường từ Bà 5 Sửu đến ngã 3 Thanh xuân	Bà 5 Sửu	Ngã 3 Thanh xuân	6.50	3.50	0.31		0.31				0.31							x	
18	Đường từ nhà ông trác đến cây gáo	Ông Trác	Cây Gáo	6.50	3.50	1.28				1.28		1.28							x	
19	Đường từ nhà Bà Xong đến trường học Thanh tân	Bà Xong	Trường học TT	6.50	3.50	0.23				0.23			0.23							x
20	Đường tiếp giáp Phước Thạnh - Phước LThọ	Trạm điện	Xã PLT	6.50	3.50	1.47				1.47		1.47							x	
21	Đường từ TL52 đến ngã 3 Lò Rượu	TL52	Giáp đường Lò Rượu	6.50	3.50	2.59		2.59					2.59							x
22	Đường từ TL52 đến Gò Bà Bính	TL52	Gò Bà Bính	6.50	3.50	2.69		2.69				2.69							x	
23	Đường từ đền Liệt sĩ đến dốc Bà Kỳ	QL55	TL52	9.00	6.00	2.00		2.00				2.00						x		
24	Đường từ Mương Bính - Kênh bà Đáp	Đập xây	Kênh Bà Đáp	6.50	3.50	1.20				1.20			1.20							x
25	Đường từ ruộng du kích - Đập xây	Ruộng du kích	Đập xây	6.50	3.50	2.50				2.50			2.50							x
26	Đường từ Ô Tám Ngao - hang Rái	Ô. Tám Ngao	Hang Rái	6.50	3.50	0.80				0.80		0.80							x	
27	Đường từ cầu Bà sản - nhà Ô Tư Huy	TL52	Nhà Ô. Tư Huy	6.50	3.50	1.60		1.60				1.60							x	
28	Đường từ TL52 đi Ấp Tường Thành	Trường cấp 2 Đất Đỏ	Ấp Tường Thành	6.50	3.50	1.36		1.36					1.36							x
29	Đường từ QL55 đi Ấp Phước Trung - Hiệp Hòa	QL55 (cây xăng CD)	Ấp Phước Trung	6.50	3.50	1.91		1.91					1.91							x
30	Đường từ TL52 đi Chùa Bửu Thắng	TL52 (Ngã 3 Ông Búa)	Chùa Bửu Thắng	6.50	3.50	1.59		1.59					1.59							x
31	Đường từ TL52 đi Ấp Phước Trung	TL52	Ấp Phước Trung	6.50	3.50	2.55		2.55					2.55							x

32	Đường từ TL52 đi Ấp Tường Thành	TL52	Giao đường Bà Bến	6.50	3.50	0.80		0.80					0.80							x
33	Đường nối QL55 đến TL52	QL55	TL52	6.50	3.50	1.12		1.12					1.12							x
34	Đường Từ TL52 đi Ấp Hiệp Hòa	Thất Cao Đài	Ấp Hiệp Hòa	6.50	3.50	1.36		1.36					1.36							x
35	Đường QL55 đi Ấp Hiệp Hòa	QL55 (Nhà Hát)	Ấp Hiệp Hòa	6.50	3.50	0.84		0.84					0.84							x
36	Đường Liên Ấp Hiệp Hòa - Tường Thành	Ấp Hiệp Hòa	Ấp Tường Thành	6.50	3.50	1.28		1.28					1.28							x
37	Đường từ QL55 đi Ấp Phước Sơn	QL55	Chùa Phước Sơn	6.50	3.50	0.87		0.87					0.87							x
38	Đường nội bộ Ấp Hiệp Hòa (3 nhánh)	Ấp Hiệp Hòa	Ấp Hiệp Hòa	6.50	3.50	1.38		1.38					1.38							x
39	Đường QL55 đi Ấp Phước Thới	QL55	Nhà ô Hoàng	6.50	3.50	0.99		0.99				0.99							x	
40	Đường từ QL55 đến giếng Bà Mụ	QL55	Bà Mụ	6.50	3.50	0.32		0.32				0.32							x	
41	Đường từ QL55 đi Ấp Phước Sơn	Ông Bạc	Lái Hiền	6.50	3.50	1.40		1.40					1.40							x
42	Đường từ QL55 đi Ấp Phước Sơn	Cây xăng CD	Giáp đường P.Sơn	6.50	3.50	1.00			1.00					1.00						x
43	Đường TL52 đi Ấp Hiệp Hòa	TL52	Ấp Hiệp Hòa	6.50	3.50	0.20				0.20			0.20							x
44	Đường Cây Duối Xã Phước Long Thọ	Ấp Hiệp Hòa	Ấp Hiệp Hòa	5.00	3.00	0.66				0.66			0.66							x
45	Đường từ ấp Hiệp Hoà đến Gò Bởi	Trường TH P.H Long	Gò Bởi	6.50	3.50	0.62		0.62					0.62							x
46	Đường từ nhà ông tư Chơi đến nhà ông Phê	Ông Chơi	Ô Phê	6.50	3.50	0.26				0.26			0.26							x
47	Đường từ nhà ông ba Tơ đến gò Bà Đắc	Ông ba Tơ	Gò bà Đắc	6.50	3.50	0.31				0.31			0.31							x
48	Đường từ nhà Bà Cúc đến nhà ông Tám Phổi	Nhà Bà Cúc	Nhà Ông 8 Phổi	6.50	3.50	0.93				0.93		0.93							x	
49	Đường ra Suối Gò Dưa	Tường Thành	Gò dưa	6.50	3.50	0.46				0.46			0.46							x
50	Đường vòng ruộng	TL52 (trường C3)	Cây me ô. Sâm	6.50	3.50	1.80	0.30	1.50				1.80							x	
51	Đường từ ô Hai Lộ - Suối dốc	Ô Hai Lộ	Suối dốc	6.50	3.50	0.80				0.80			0.80							x
52	Đường Phước Sơn - Bàu Bèo	Phước Sơn	Bàu bèo	9.00	6.00	2.50		2.50						2.50					x	
53	Đường từ nhà Ô.Lung - Ô. Sâm	Ông Lung	Ông Sâm	6.50	3.50	0.38				0.38			0.38							x
54	Đường từ Ô. Ba Nhâm - Suối Chùa	Ông Nhâm	Suối Chùa	6.50	3.50	1.00				1.00			1.00							x
55	Đường từ chùa Vĩnh Long Tự đến TL44B	Vĩnh Long Tự	TL44B	6.50	3.50	1.03				1.03			1.03							x
56	Đường từ suối bà Tùng đến đập cỏ Đắng	Suối bà Tùng	Đập cỏ Đắng	6.50	3.50	1.89				1.89			1.89							x

57	Đường từ đất ông 9 Mẫn đến ông Kẽn	Đất ông 9 Mẫn	Đất ông Kẽn	6.50	3.50	0.53				0.53			0.53							x
58	Đường từ cổng tập đoàn 15 đến An Nhứt	Tập đoàn 15	An Nhứt	6.50	3.50	1.00				1.00			1.00							x
59	Đường từ QL55 đến ruộng du kích	QL55	Ruộng du kích	9.00	6.00	1.80				1.80			1.80						x	
60	Đường từ TL52 đến tổ 12 KP Hiệp Hoà	TL52	KP Hiệp Hoà	6.50	3.50	0.27		0.27				0.27							x	
61	Đường từ nhà ông Ánh đến miễu bà Lân	Giao đường Thanh Xuân	Miễu bà Lân	6.00	3.00	0.44				0.44			0.44							x
62	Đường từ tổ 33 đến khu tái định cư cống Dầu	Tổ 33	Khu tái định cư	6.50	3.5	1.00		1.00				1.00							x	
63	Đường từ nhà ông Tài đến giáp đường gò Bởi	Nhà ông Tài	Giáp đường gò Bởi	6.50	3.5	0.46				0.46			0.46							x
64	Đường từ TL52 đến nhà ông Muộn	TL52	Nhà ông Muộn	6.50	3.50	0.10	0.10					0.10							x	
65	Đường từ nhà ông Châu đến nhà ông Ngay, khu phố Hiệp Hoà	Ông Châu	Ông Ngay	6.50	3.50	0.40		0.40				0.40							x	
66	Đường từ nhà ông Hai đến nhà ông Lập, khu phố Hiệp Hòa	Ông Hai	Ông Lập	6.50	3.50	0.60		0.60				0.60							x	
II.2. Xã Phước Long Thọ						**22.75**	**-**	**9.38**	**-**	**13.37**	**-**	**5.81**	**15.94**	**1.00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.85**	**14.90**
1	Đường từ QL55 - Bàu đá - Gia Thạnh	QL55	Gia Thạnh	6.50	3.50	4.89		4.89					4.89							x
2	Đường Suối Đắp đến kênh cấp I	QL55	Kênh cấp 1	6.50	3.50	4.70				4.70			4.70							x
3	Đường QL55 đi Đập Ông Dũng	QL55	Đập Ông Dũng	9.00	6.00	2.05				2.05			2.05						x	
4	Đường từ Tên Lửa đến đường liên xã	QL55	Đường liên xã	6.50	3.50	1.32				1.32		1.32							x	
5	Đường nhà Ông tư Nhỏ - Bàu Đá	QL55	Bàu Đá	6.50	3.50	1.39		1.39				1.39							x	
6	Đường từ nhà ông Tâm đến nhà ô sáu Nhiều	Ông Tâm	Ô Sáu nhiều	6.50	3.50	1.00				1.00				1.00						x
7	Đường từ Phước Sơn đến bàu Dầu	Phước Sơn	Bầu Dầu	6.50	3.50	2.97				2.97			2.97							x
8	Đường Gia reo giai đoạn 2	Giao đg QL55-Láng đế	Ruộng	6.50	3.50	1.34				1.34			1.34							x
9	Đường từ QL55 đi Gò Đồn	QL55	Gò Đồn	6.50	3.50	3.10		3.10				3.10							x	
II.3. Xã Long Tân						**47.50**	**2.00**	**33.24**	**-**	**12.27**	**-**	**30.20**	**12.37**	**4.94**	**0.00**	**-**	**-**	**3.20**	**28.50**	**15.79**
1	Đường liên Ấp Tân Hòa - Tân Hiệp	TL52 (đền liệt sĩ)	TL52	6.50	3.50	2.70		2.70				2.70							x	
2	Đường TL52 đi Cây Xanh Ấp Tân Hiệp	TL52	Ngã 3 Cây Xanh	6.50	3.50	0.87		0.87					0.87							x
3	Đường Trung Tâm dân cư Xã Long Tân	TL52	Cuối Ấp Tân Thuận	6.50	3.50	0.92		0.92				0.92							x	

4	Đường từ Hàng Giang đến đường Lồ ồ	Ấp Tân Hòa	Ấp Tân Thuận	6.50	3.50	1.20				1.20			1.20							x
5	Đường Suối Rao và Cầu	Long Tân	Đá Bạc	9.00	6.00	0.25		0.25						0.25					x	
6	Đường TL52 đi Núi Thơm + 1 nhánh	TL52	Núi Thơm	9.00	6.00	3.27	2.00			1.27		2.00		1.27					x	
7	Đường TL52 đi kênh cấp 1 Đá Bàng	TL52	Kênh Đá Bàng	6.50	3.50	0.85		0.85				0.85							x	
8	Đường Ấp Tân Hiệp đến Rừng Cao Su	Nhà Ông Tâm	Rừng Cao Su	6.50	3.50	0.50		0.50				0.50							x	
9	Đường từ Ấp Tân Hiệp đi Suối Mấu	Nhà Ông Tâm	Suối Mấu	6.50	3.50	3.50		3.50				3.50							x	
10	Đường Ấp Tân Thuận (dân tộc Choro)	Ấp Tân Thuận	Ấp Tân Thuận	6.50	3.50	1.64		1.64					1.64							x
11	Đường Hàng Giang 1	TL52	Cuối Ấp Tân Hòa	6.50	3.50	1.10		1.10						1.10						x
12	Đường hàmh giang 2	TL52	Cuối Ấp Tân Hòa	6.50	3.50	0.98		0.98					0.98							x
13	Đường Hàng Giang 3	TL52	Cuối Ấp Tân Hòa	6.50	3.50	0.77		0.77				0.77							x	
14	Đường hàng giang 4	TL52	Cây Me	6.50	3.50	1.44		1.44					1.44							x
15	Đường Từ Cống Số 1 Suối Môn đi Suối Mấu	Suối Môn	Suối Mấu	6.50	3.50	1.63		1.63				1.63							x	
16	Đường Từ Cống Số 2 Suối Môn đi Suối Suối Soi	Suối Môn	Suối Soi	6.50	3.50	2.16		2.16				2.16							x	
17	Đường từ TL52 đến Ô.Tuần - Ông 5 Tranh	TL52	Ô Tranh	6.50	3.50	0.70		0.70				0.70							x	
18	Đường khu Phân lô Tân Hiệp	Giao với đương trung tâm xã	Phân lô Tân Hiệp	6.50	3.50	0.51		0.51						0.51						x
19	Đường từ TL52 - giáp đường lô cao su	Nhà Ô Khoa	Đường lô cao su	6.50	3.50	1.34		1.34					1.34							x
20	Đường từ Phân lô Tân hiệp đến đường Suối Mấu	Phân lô TH	Đường đi S.Mấu	6.50	3.50	1.58		1.58					1.58							x
21	Đường từ Bưng Phê - Suối Mấu	Bưng phê	Suối Mấu	6.50	3.50	1.78		1.78					1.78							x
22	Đường Phân ranh Long Tân - Đá Bạc	Long Tân	Đá Bạc	6.50	3.50	3.00		3.00				3.00							x	
23	Đường gò Bà Canh	Giao với đương Lồ ồ	Giao đường Sỏi đỏ	6.50	3.50	1.81				1.81				1.81						x
24	Đường từ TL52 đến bờ hồ Đá Bàng	TL52	Bờ hồ	6.50	3.50	0.85		0.85				0.85							x	
25	Đường Từ TL52 đi suối Ô. Lành	TL52	Suối Ô. Lành	9.00	6.00	3.20				3.20		3.20						x		
26	Đường từ nhà B. Sáu Trừ đi Ấp Tân Thuận	Nhà B. 6 Trừ	Ấp Tân Thuận	6.00	3.50	1.17		1.17				1.17							x	
27	Đường ấp Tân hiệp từ đất bà Ngoa đến ông Hậu	Bà Ngoa	Ông Hậu	6.50	3.50	0.78				0.78			0.78							x
28	Đường phân lô Tân Hiệp từ bà Dung đến lô cao su Tân Xuân	Nhà bà Dung	Cao su Tân Xuân	6.50	3.50	0.76				0.76			0.76							x

29	Đường Hàng giang 2 đến Hàng giang 3	Hàng giang 2	Hàng giang 3	6.50	3.50	0.30		0.30				0.30							x	
30	Đường từ đất ông Công đến đập tràn Lồ Ồ	Đất ông Công	Đập tràn Lồ Ồ	6.50	3.50	1.90		1.90				1.90							x	
31	Đường NĐ5+NĐ7 (nội đồng), xã Long Tân	TL52	Bàu Dầu	6.50	3.50	1.95				1.95		1.95							x	
32	Đường từ nhà ông 7 Cồ đến nhà ông 9 Chánh	Nhà ông 7 Cồ	Nhà ông 9 Chánh	6.50	3.50	0.80		0.80				0.80							x	
33	Đường nội đồng từ suối ông Lành đến kênh cấp I Đá Bàng	Suối ông Lành	Kênh cấp 1 Đá Bàn	6.50	3.50	1.30				1.30		1.30							x	
II.4. Xã Láng Dài						**51.70**	**2.50**	**10.62**	**2.20**	**36.39**	**-**	**11.37**	**29.95**	**10.38**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.88**	**37.82**
1	Đường Gò Sầm đến Đập Sông Rây	QL55	Đập Sông Rây	6.50	3.50	2.50	2.50						2.50							x
2	Đường từ QL55 đi Ba Cụm	QL55	Ba Cụm	6.50	3.50	2.20			2.20					2.20						x
3	Đường Chữ U Ấp Núi Nhọn	QL55	QL55	6.50	3.50	0.62		0.62					0.62							x
4	Đường trung tâm Ấp Láng Dài	Giao đường LA-LD	Ấp Láng Dài	6.50	3.50	1.17		1.17					1.17							x
5	Đường Gò Sầm - Bàu Nhợ	Gò Sầm	Bàu Nhợ	6.50	3.50	1.13				1.13			1.13							x
6	Đường QL55 đi Ấp Thanh An (Láng Đế)	QL55	Thanh An	6.50	3.50	1.46		1.46				1.46							x	
7	Đường từ QL55 đến Láng đế	Nhà máy nước	Láng đế	6.50	3.50	1.20				1.20				1.20						x
8	Đường từ Len đến vàm Ô Đò	Len	Vàm Ô. Đò	6.50	3.50	3.13		3.13				3.13							x	
9	Đường từ nhà Ô. Hòa đến Kênh Ô. Đào	Ô. Hòa	Ô. Đào	6.50	3.50	6.00				6.00			6.00							x
10	Đường từ QL55 đi Bàu Cỏ ra QL55	QL55	QL55	6.50	3.50	1.93		1.93				1.93							x	
11	Đường Láng đế đến Ba Cụm	Láng Đế	Ba Cụm	9.00	6.00	2.51				2.51				2.51					x	
12	Đường từ QL55 đến tổ 4	QL55	Tổ 4	6.50	3.50	4.47				4.47				4.47						x
13	Đường nhà Ô Tâm	Giao đường NNhọn	Ô.Tâm	6.50	3.50	0.46				0.46			0.46							x
14	Đường TT ấp Thanh An	QL55	TT ấp T.A	6.50	3.50	0.60		0.60				0.60							x	
15	Đường từ QL55 - Bàu mọi	QL55	Bàu Mọi	6.50	3.50	1.00				1.00		1.00							x	
16	Đường từ Ấp LD đến đường Lộc An	Giao đường LA-LD	Giao đường Lộc An	6.50	3.50	0.79				0.79			0.79							x
17	Đường TT ấp Núi nhọn đi khu dân cư	Ấp Núi nhọn	Khu dân cư	6.50	3.50	3.00				3.00			3.00							x
18	Đường trường TH LD đến trường MG	Trường TH LD	Trường MG LD	6.50	3.50	0.70		0.70					0.70							x
19	Đường từ QL55 đi La Hết	QL55	La Hết	6.50	3.50	3.60				3.60			3.60							x
20	Tuyến đường từ khu vực Len đến nhà ông Kiên	Khu vực Len	Nhà ông Kiên	6.50	3.50	0.61				0.61			0.61							x

21	Đường từ QL55 đến miếu bà Thanh An	QL55	MB Thanh An	6.50	3.50	0.37				0.37			0.37							x
22	Đường từ QL55 đến nhà ông Ngà	QL55	Nhà ông Ngà	6.50	3.50	1.50				1.50			1.50							x
23	Đường từ đường núi Nhọn đến nhà ông Tầm	Đường núi Nhọn	nhà ông Tầm	6.50	3.50	0.46				0.46			0.46							x
24	Đường từ QL55 đến Sông Đăng	QL55	Sông Đăng	6.50	3.50	2.50				2.50			2.50							x
25	Đường nội đồng từ ruộng 3 Triệu đến giáp đường Gò Sầm	Ruộng 3 Triệu	Đường Gò Sầm	6.50	3.50	2.50				2.50			2.50							x
26	Đường từ tổ 4 Ấp Láng Dài đến giáp đường Lộc An	Tổ 4	Đường Lộc An	6.50	3.50	1.00				1.00			1.00							x
27	Đường từ QL55 (Đền Liệt sĩ) đến giáp khu công nghiệp	QL55	giáp ranh KCN	6.50	3.50	0.84				0.84			0.84							x
28	Đường từ QL55 vào Trường THCS Láng Dài	QL55	Trường THCS	5.00	4.00	0.20		0.20					0.20							x
29	Đường từ Trường học Len đến giáp Suối Rao	Trường học Len	Sông Ray	6.50	6.50	1.50				1.50		1.50							x	
30	Đường từ dốc Hố Thử đến đất bà Loan	Dốc Hố Thử	Đất bà Loan	6.50	3.50	0.95				0.95		0.95							x	
31	Đường từ nhà ông Minh đến nhà ông Ngọc	Nhà Ô. Minh	Nhà Ô. Ngọc	6.50	3.50	0.80		0.80				0.80							x	
II.5. Xã Phước Hội						**39.71**	**-**	**20.59**	**-**	**19.13**	**-**	**18.52**	**18.55**	**2.64**	**-**	**-**	**-**	**10.03**	**14.30**	**15.38**
1	Đường từ ngã 3 Phước Hội - Đường Ven biển	TL44A	Đường ven biển	9.00	6.00	2.00		2.00				2.00						x		
2	Đường TL52 đi Mù U	TL52	Mù U	6.50	3.50	1.77		1.77						1.77						x
3	Đường Bà Hằng	TL52	Bà Hằng	6.50	3.50	0.45		0.45				0.45							x	
4	Đường TL52 đi Ấp Phước Lợi	TL52	Ấp Phước Lợi	6.50	3.50	0.87		0.87						0.87						x
5	Đường TL52 đi Gò Mã đến giáp đường Lộc An-Láng Dài	Chơ Phước Lợi	Giao đ. L.An-L.Dài	6.50	3.50	5.50		5.50				3.00	2.50							x
6	Đường Mù U đến đường Phước Hội - Lộc An	Ngã 3 Mù U	Nhà Máy Nước	6.50	3.50	0.65		0.65					0.65							x
7	Đường Từ Mù U đến đường Lộc An-Láng Dài	Ngã 3 Mù U	Giao đường L.An-L.Dài	6.50	3.50	3.94		3.94				3.94							x	
8	Đường từ đất 9 Nhung đến đất Ô. Bình	Giao đ. Ven biển	Ô. Bình	9.00	6.00	1.38		1.38					1.38						x	
9	Đường từ Suối Cạn - Sân Lễ	Giao đ. Ven biển	Sân lễ	9.00	6.00	1.35				1.35			1.35						x	
10	Đường từ Hố Bơm Ô. Ngò - Đập Cổ Đăng	Hố Bơm	Đập Cổ Đăng	6.50	3.50	1.07				1.07			1.07							x
11	Đường từ đất Ô. Xệ - đất Ô. Tư Hấn	Ô. Xệ	Ô. Tư Hấn	6.50	3.50	0.64				0.64			0.64							x

12	Đường từ nhà Ô. Quốc đến nhà Ô. Định	Giao đ. Ven biển	Ô. Định	9.00	6.00	2.45		2.45				2.45						x		
13	Đường từ Ô. 5 Ngại - B. Phấn	Ô.5 Ngại	Bà Phấn	6.50	3.50	0.89				0.89			0.89							x
14	Đường Mù U đến búng Cây Dương	Mù U	Cây Dương	9.00	6.00	0.51				0.51			0.51						x	
15	Đường từ TL44A - Ấp Tân Hội	Đài Liệt sĩ	giao đ. Ven biển	9.00	6.00	1.57				1.57			1.57						x	
16	Đường từ ngã 3 đường cộ - rẫy Ô. Hấn	Ngã 3đường Cộ	Rẫy Ô. Hấn	6.50	3.50	1.78				1.78			1.78							x
17	Đường từ nhà máy nước đến đường ven biển	Nhà máy nước	Đường ven biển	9.00	6.00	0.49		0.49				0.49						x		
18	Đường nội bộ HTX NN Phước Hội	Giao đường LA-LD	HTX	9.00	6.00	4.00				4.00			4.00						x	
19	Đường từ nhà ông Tư Hoa đến giáp nhà bà Sanh	nhà Tư Hoa	Nhà Bà Sanh	9.00	6.00	0.60		0.60				0.60						x		
20	Đường từ nhà ông Danh đến nhà ông Định	nhà ông Danh	nhà ông Định	6.50	3.50	0.98				0.98			0.98							x
21	Đường từ nhà ông Ý đến giáp đường nhà ông Nghinh	ông Ý	ông Nghinh	6.50	3.50	0.74				0.74			0.74							x
22	Đường nội bộ Khu dân cư Kim Liên	Khu Kim Liên	Khu Kim Liên	9.00	6.00	4.50				4.50		4.50						x		
23	Đường từ TL52 vào Trường tiểu học Phước Lợi cũ	TL52	Trường TH Phước Lợi	5.00	4.00	0.11		0.11					0.11							x
24	Đường từ TL52 vào Khu dân cư Phước Lộc	TL52	Khu dân cư Phước Lộc	5.00	4.00	0.38		0.38					0.38							x
25	Đường nội đồng Búng Cây Dương	Búng Cây Dương	Đường WB2	6.50	3.50	1.10				1.10		1.10							x	
II.6. Xã Long Mỹ						**32.11**	**-**	**27.43**	**-**	**4.68**	**-**	**12.53**	**10.69**	**8.89**	**-**	**-**	**-**	**2.98**	**12.78**	**16.36**
1	Đường nối TL44B đến TL44A	TL44B	TL44A	9.00	6.00	3.22		3.22						3.22					x	
2	Đường Ấp Mỹ Hòa - Mỹ An	ngã 3 nhà ông Bé	Đền liệt sĩ	6.50	3.50	1.28		1.28					1.28							x
3	Đường ngã 4 Long Mỹ - ngã 3 Vòng Thành	Ngã 4 Long Mỹ	Ngã 3 Vòng Thành	6.50	3.50	0.45		0.45						0.45						x
4	Đường từ tổ 6 đến đường HB Thiền	Tổ 6	Đường HBThiền	6.50	3.50	1.38		1.38					1.38							x
5	Đường từ TL44B đi Ấp Mỹ An (bàu náu)	TL44B	Ấp Mỹ An	6.50	3.50	0.65		0.65					0.65							x
6	Đường từ TL44B - ngã 3 Ông Vệ	TL44B	Ngã 3 Ông Vệ	6.50	3.50	0.64		0.64						0.64						x
7	Đường liên Ấp Mỹ Hòa - Mỹ An	Mỹ Hòa	Mỹ An	6.50	3.50	2.48		2.48					2.48							x
8	Đường Mỹ Hoà - Láng Cát	Ngã 4 Mười Cầm	giao đường liên xã	6.50	3.50	2.03		2.03						2.03						x
9	Đường từ Quang Hổ - UBND xã	TL44A	UBND xã	6.50	3.50	1.75		1.75				1.75							x	

10	Đường từ trạm Y tế - đường TT xã	Trạm Y tế	Đường TT xã	6.50	3.50	0.58		0.58				0.58							x	
11	Đường từ Bàu Ca - TL44A	Bàu Ca	TL44A	6.50	3.50	2.29		2.29				2.29							x	
12	Đường từ rẫy 2 Hành - đất Ô. Cưng	Rẫy 2 Hành	Đất Ô. Cưng	6.50	3.50	0.58				0.58			0.58							x
13	Đường từ Đất 7 tường - Đường Hồ Bút thiền	Đất 7 tường	Đường Sỏi đỏ BT	6.50	3.50	1.28		1.28				1.28							x	
14	Đường từ TL44B - Khu hành chính	TL44B	Giao đường TT xã	9.00	6.00	1.18		1.18				1.18						x		
15	Đường từ TL44B - Đường sỏi đỏ Bút Thiền	TL44B	Đường Sỏi đỏ Bút Thiền	9.00	6.00	1.31		1.31				1.31						x		
16	Đường từ Ô. 10 Đời - Ô. Hạnh	Ô 10 Đời	Ô. Hạnh	6.50	3.50	0.68		0.68					0.68							x
17	Đường từ TL44B - Hồ Bút thiền	TL44B	Chân Hồ BT	6.50	3.50	1.09		1.09						1.09						x
18	Đường từ Miếu chợ đường - Khu dân cư số 1, 2	TL44B	Ô. Tèo	6.50	3.50	0.41		0.41				0.41							x	
19	Đường từ nhà Ô. Đông - Nhà bà Cứ	Ô. Đông	B. Cứ	6.50	3.50	0.46		0.46					0.46							x
20	Đường từ Cây Điệp - Miếu Mỹ Tân	Cây Điệp	Miếu Mỹ Tân	6.50	3.50	0.40		0.40						0.40						x
21	Đường từ Ô 6 Thanh - đất Ông Bình	Ô 6 Thanh	Đất Ô. Bình	6.50	3.50	0.68		0.68					0.68							x
22	Đường từ Ô Hà - Ô Kim	Ô. Hà	Ô. Kim	9.00	6.00	0.49		0.49				0.49						x		
23	Đường trụ Sở ấp Mỹ Thuận - Ông Ái	Trụ sở ấp	Ô. Ái	6.50	3.50	0.55		0.55					0.55							x
24	Đường từ Ô Ái - Nhà máy nước đá	Ô. Ái	NM nước đá	6.50	3.50	0.63		0.63				0.63							x	
25	Đường từ trước UB xã đến Đồng Trại	UB xã	Đồng Trại	6.50	3.50	1.05				1.05				1.05						x
26	Đường từ đất Ô. Vị - Đường Liên xã	Đất Ô. Vị	Đường Liên Xã	6.50	3.50	1.12		1.12				1.12							x	
27	Đường từ lò gạch cũ đến hồ Sở Bông	Lò gạch cũ	Hồ sở Bông	6.50	3.50	1.94				1.94			1.94							x
28	Đường từ miếu chợ đường - đến nhà ông Ngô Văn Lắm	Miếu chợ Đường	Nhà ông Lắm	6.50	3.50	0.40		0.40				0.40							x	
29	Đường nội đồng 15	Đồng Trại	Phước Hải	6.50	3.50	1.10				1.10		1.10							x	
II.7. Thị trấn Phước Hải						**22.89**	**3.40**	**16.69**	**-**	**1.00**	**1.80**	**11.65**	**4.95**	**6.29**	**-**	**-**	**-**	**0.92**	**13.86**	**8.11**
1	Đường vào khu di tích lịch sử Minh Đạm	TL44A	Khu Minh Đạm	9.00	6.00	5.58		5.58						5.58					x	
2	Đường du lịch lên núi Minh Đạm	Chùa Hòn Một	Bãi đậu xe	7.00	5.00	2.00		2.00				2.00							x	
3	Đường Trung Tâm xã Phước Hải	TL44A	TL44A	9.00	6.00	0.92	0.92					0.92						x		
4	Đường Long Phù - Chùa Bà	TL44A	Giao đường Minh	6.50	3.50	1.71		0.71		1.00		1.00		0.71						x

			Đạm																	
5	Đường TL44A đến Đồn Biên Phòng	Ngã 3 hàng dương	Đồn Biên Phòng	6.50	3.50	0.80		0.80					0.80							x
6	Đường từ UB xã đến Đồn Biên Phòng	Giao đường Trung Tâm	Đồn Biên Phòng	6.50	3.50	0.70	0.70						0.70							x
7	Đường từ TL44A đi Dinh Ông Nam Hải	TL44A	Dinh Ông Nam Hải	6.50	3.50	0.53	0.53						0.53							x
8	Đường TL44A đi Ấp Hải Lạc	TL44A	Ấp Hải Lạc	6.50	3.50	0.65	0.65						0.65							x
9	Đường từ TL44A đến Long Phù (EC)	TL44A(Chợ P.Hải)	Ấp Long Phù	9.00	6.00	0.95	0.60	0.35				0.60	0.35						x	
10	Đường vào bến cá cào	Giao đường Trung Tâm	Bến cá cào	6.50	3.50	0.20		0.20					0.20							x
11	Đường Chữ U Ấp Hải Tân	TL44A	TL44A	6.50	3.50	1.13		1.13				1.13							x	
12	Đường ấp Hải Tân - Khu dãn dân	Ấp Hải tân	Khu dãn dân	6.50	3.50	0.97		0.97					0.97							x
13	Đường từ Bưu điện đến chùa Bà	Bưu điện	Chùa Bà	6.50	3.50	0.76		0.76					0.76							x
14	Đường khu dân cư Hải Tân (21ha, 4 tuyến ngang, 3 tuyến dọc)	Đường ven biển	Khu dân cư Hải Tân	6.50	3.50	4.20		4.20				4.20							x	
15	Đường từ TL44A đến nhà anh 3 Xứng	TL44A	Nhà 3 Xứng	4.00	4.00	0.80					0.80	0.80								x
16	Đường từ Ban ấp Phước An đến nhà thầy Hội	TL44A	Nhà thầy Hội	4.00	4.00	0.35					0.35	0.35								x
17	Đường từ nhà ông Quang xuống biển	Nhà ông Quang	Biển	4.00	4.00	0.30					0.30	0.30								x
18	Đường từ Khu phố Lộc An xuống biển	Khu phố	Biển	4.00	4.00	0.35					0.35	0.35								x
II.8. Xã Lộc An						**16.07**	**0.85**	**10.76**	**-**	**4.46**	**-**	**3.10**	**8.98**	**3.99**	**-**	**-**	**-**	**0.85**	**5.96**	**9.26**
1	Đường từ đường ven biển - Cảng Lộc An	Đường ven biển	Cảng Lộc An	9.00	6.00	1.50		1.50						1.50					x	
2	Đường trước UBND xã (cũ)	Giao đ. Ven biển	Ấp An Hải	6.50	3.50	0.35		0.35					0.35							x
3	Đường từ trước nhà Ô 7 diện - ấp An Hải	Giao đ. Ven biển	Ấp An Hải	6.50	3.50	0.65		0.65					0.65							x
4	Đường từ TT Văn hóa - ấp An Hải	Giao đ. Ven biển	Ấp An Hải	6.50	3.50	0.60		0.60					0.60							x
5	Đường ấp An Hoà 1	Nhà B. Đủ	Giao đường trước xã	6.50	3.50	0.75		0.75					0.75							x
6	Đường ấp An Hoà 2	sau Trường MG	Giao đường trước xã	6.50	3.50	1.28		1.28					1.28							x
7	Đường liên Ấp An Hoà - An Hải	Bưu điện	Giao đ. Ven biển	9.00	6.00	0.85	0.85					0.85						x		
8	Đường liên Ấp An Hải 1	Giao đường LA-LD	Giao đường trước xã	6.50	3.50	0.63		0.63					0.63							x

9	Đường liên Ấp An Hải 2	Giao đường LA-LD	Giao đường trước xã	6.50	3.50	0.63		0.63					0.63							x
10	Đường liên Ấp An Hải 3	Giao đường LA-LD	Giao đường trước xã	6.50	3.50	0.63		0.63					0.63							x
11	Đường Ấp An Điền	Giao đ. Ven biển	Chợ Lộc An	6.50	3.50	0.86		0.86						0.86						x
12	Đường vòng chợ (04tuyến)	Chợ Lộc An	Chợ Lộc An	6.50	3.50	0.74		0.74					0.74							x
13	Đường từ Hầm cất Long Vân - Búng Bịch	Hầm cát	Búng Bịch	9.00	6.00	1.63				1.63				1.63					x	
14	Đường ấp An Bình - Khu nuôi tôm	An Bình	Nuôi tôm	6.50	3.50	1.00				1.00			1.00							x
15	Đường từ nhà Mười Thông đến nhà ông Hoà	Nhà Mười Thông	Nhà ông Hoà	6.50	3.50	1.25				1.25		1.25							x	
16	Đường nội bộ khu dân cư An Hải (3nhánh)	Khu dân cư An Hải	Khu dân cư An Hải	6.50	3.50	1.16		1.16					1.16							x
17	Đường từ khu dân cư An Hải đến đường ven biển	Khu dân cư An Hải	Đường ven biển	9.00	6.00	0.58				0.58			0.58						x	
18	Đường nội bộ khu dân cứ An Hoà (2 nhánh)	Khu dân cư An Hoà	Khu dân cư An Hoà	6.50	3.50	0.50		0.50				0.50							x	
19	Đường nội bộ khu dân cư An Điền (2 nhánh)	Khu dân cư An Điền	Khu dân cư An Điền	6.50	3.50	0.50		0.50				0.50							x	

2.7. HUYỆN LONG ĐIỀN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT (Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜ-NG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CẤP	KHÁC	TỐT	T.BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Long Điền quản lý						**130.07**	**38.83**	**32.28**	**4.51**	**36.72**	**17.74**	**28.36**	**82.34**	**19.37**	**0.00**	**20.56**	**15.86**	**2.47**	**60.83**	**30.36**
I. Hệ thống đường đô thị do UBND huyện Long Điền quản lý						**52.86**	**36.27**	**11.32**	**0.28**	**4.61**	**0.39**	**27.34**	**17.66**	**7.86**	**0.00**	**20.23**	**14.87**	**0.52**	**9.67**	**7.58**
1	Phan Đăng Lưu	QL 55	Miễu Cây Trường	9.00	6.00	2.46		2.46					2.46						x	
2	Đường Phước Bình - Phước tỉnh (HL 5)	Vxoay PBình	Phước Tỉnh	16.00	12.00	3.00	3.00						3.00				x			
3	Mạc Thanh Đạm	Đường Võ Thị Sáu	Ngã Năm	12.50	10.50	1.29	1.29					1.29					x			
4	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 55	Dương Bạch Mai	17.00	9.00	1.80	1.80					1.80				x				
5	Đường qui hoạch số 4 Long Hải	Đường TT LHải	Đường số 3	36.00	21.00	1.52	1.52					1.52				x				
6	QH số 2 Long Điền	Đường Võ Thị Sáu	Đường Mạc Thanh Đạm	20.00	9.00	1.25	1.25					1.25				x				
7	QH số 7 Long Điền	Đường QH số 1	Đường Mạc Thanh Đạm	20.00	9.00	0.64	0.64					0.64				x				
8	QH số 8 Long Điền	Đường Võ Thị Sáu	Đường Mạc Thanh Đạm	20.00	7.00	1.42	1.42					1.42				x				
9	QH số 9 Long Điền	Đường QH số 7	Đường Dương Bạch Mai	20.00	7.00	0.65	0.65					0.65				x				
10	QH số 10 Long Điền	Đường QH số 1	Đường Mạc Thanh Đạm	20.00	11.50	0.39	0.39					0.39				x				
11	QH số 11 Long Điền	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường QH số 14	20.00	11.50	0.41	0.41					0.41				x				
12	QH số 12 Long Điền	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường QH số 14	20.00	11.50	0.41	0.41					0.41				x				
13	QH số 13 Long Điền	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường QH số 14	20.00	11.50	0.41	0.41					0.41				x				
14	QH số 14 Long Điền	Võ Thị Sáu	Hương Lộ 10	20.00	10.50	1.40	1.40					1.40				x				

15	QH số 16 Long Điền	Đường QH số 15	Đường Phan Đăng Lưu	22.00	11.50	1.19	1.19							1.19			x			
16	Đường qui hoạch số 1 Long Hải	Đường TT Thị Trấn Long Hải	Khu Tái Định Cư số 1	17.00	7.00	1.53	1.53					1.53				x				
17	Đường qui hoạch số 2 Long Hải	Đường TT Thị Trấn Long Hải	Đường số 3	24.00	19.00	1.91	1.91					1.91				x				
18	Đường qui hoạch số 3 Long Hải	Đường số 4	Đường số 4	24.00	19.00	3.67	3.67					3.67				x				
19	Đường qui hoạch số 6 Long Hải	Ngã 3 Mũi Tàu UBMT Thị Trấn	Dinh cô	17.00	10.00	1.09	1.09					1.09				x				
20	Đường qui hoạch số 8 Long Hải	Đường QH số 2	Đường QH số 10	24.00	12.00	1.08	1.08					1.08				x				
21	Đường qui hoạch số 9 Long Hải	Đường QH số 12	Đường QH số 07	39.00	27.00	0.66	0.66					0.66				x				
22	đường THPT Long Hải-Phước Tỉnh	Đường TTâm	THPT Long Hải-Phước Tỉnh	8.00	8.00	0.45		0.45						0.45						x
23	Đường EC vào núi	Đường TTâm	Sinh thái Ngọc Sương	6.00	5.00	2.35		0.36		1.99				2.35						x
24	Đường xuống bến cá	Đường TTâm	Bến cá Long Hải	6.50	5.00	0.64		0.64						0.64						x
25	Đường suối tiên	Đường TTâm	Chân núi suối tiên	7.00	5.00	1.89				1.89				1.89						x
26	Đường xí nghiệp đá	Đường TTâm	Nhà máy bêtông	10.00	9.00	0.59	0.31		0.28				0.31	0.28					x	
27	Đường Palace	Đường TTâm	Đường QH số 6	10.00	9.00	0.27		0.27						0.27					x	
28	Đường vào khu TĐC số 2	Đường TTâm	khu TĐC số 2	3.80	3.50	0.39					0.39		0.39							x
29	Đường vào khu 298	Đường TTâm	Khu 298	6.00	5.50	0.37		0.37						0.37						x
30	Đường vào khu Mộ Cô	Đường TTâm	Mộ Cô	6.00	5.00	0.42		0.42						0.42						x
31	Đường khu TĐC số 1 Long Hải	Đường QH số 1	Đường nội bộ	12.00	7.00	4.70	4.70					4.70					x			
32	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	10.00	5.00	0.40		0.40					0.40						x	
33	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Nguyễn Công Trứ	10.00	5.00	0.25		0.25					0.25						x	
34	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Mạc Thanh Đạm	10.00	5.00	0.85		0.85					0.85						x	
35	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn	10.00	5.00	0.30		0.30					0.30						x	

			Công Trứ																	
36	Đường Lê Hồng Phong	Đình Long Phượng	Đường Trần Xuân Độ	10.00	5.00	1.68		1.68					1.68						x	
37	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Thị Sáu	10.00	5.00	0.36		0.36					0.36						x	
38	Đường Ngô Gia Tự	Ngã 3 Bầu Ông Dân	Đường Phạm Hồng Thái	10.00	5.00	0.68		0.68					0.68						x	
39	Đường Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Đường Phạm Hồng Thái	10.00	5.00	0.49		0.49					0.49						x	
40	Đường Nguyễn Thị Đẹp	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Văn Trỗi	10.00	5.00	0.20		0.20					0.20						x	
41	Đường vòng KP Long An	Đường Võ Thị Sáu	Ngã 3 Trường Trần Văn Quan	10.00	5.00	0.30		0.30					0.30						x	
42	Đường Hồ Tri Tân	Ngã 3 Vũng vằn	Ngã 3 cây mít	10.00	5.00	0.47		0.47					0.47						x	
43	Đường Phân Lô KP Chợ	Đường QH số 9	Đường Mạc Thanh Đạm	10.00	5.00	0.24	0.24					0.24						x		
44	Đường Phân Lô KP Chợ	Dương Bạch Mai	Chợ Long Điền	10.00	5.00	0.18	0.18					0.18						x		
45	Đường Phân Lô KP Chợ	Nhà ông Cứng	Chợ Long Điền	10.00	5.00	0.10	0.10					0.10						x		
46	Đường Lê Lai	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường QH số 9	10.00	6.00	0.38		0.38					0.38						x	
47	Đường vành đai Bàu Thành	Đường vận chuyển nông sản	Xã An Ngãi	25.00	7.00	0.73				0.73			0.73				x			
48	Đường cảng Lò Vôi	Giáp HL 5	Giáp Cảng Lò Vôi	12.00	6.50	0.60	0.60					0.60					x			
49	Đường Hương Lộ 10	Ngã 5 Long Điền	giáp Long Toàn	6.00	6.00	1.07	1.07						1.07							x
50	QH số 15 Long Điền	Đường Võ Thị Sáu	Tỉnh Lộ 44(GĐI)	20.00	11.50	1.20	1.20						1.20				x			
51	QH số 17 Long Điền	Đường Võ Thị Sáu	Quốc Lộ 55	20.00	11.50	0.80	0.80						0.80				x			
52	Đường khu tái định cư Bắc Nam	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường nội bộ	14.00	5.00	0.24	0.24						0.24				x			
53	Đường khu tái định cư Miễu cây Quéo	Quốc lộ 55	Đường nội bộ	17.00	7.00	1.12	1.12						1.12				x			
II. Hệ thống đường xã do UBND huyện Long Điền quản lý						**77.21**	**2.57**	**20.96**	**4.23**	**32.11**	**17.35**	**1.03**	**64.68**	**11.51**	**0.00**	**0.33**	**0.99**	**1.95**	**51.16**	**22.78**

II.1. Thị trấn Long Điền						**13.73**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**11.00**	**2.73**	**0.00**	**13.73**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**10.78**	**2.95**
1	Bắc Hương Lộ 10	Đình Long Phượng	Hương Lộ 8	9.00	7.00	1.21				1.21			1.21						**x**	
2	Đường vận chuyển nông sản	Kênh cấp I	Cầu Bàu Súng	9.00	7.00	2.03				2.03			2.03						**x**	
3	Đường vận chuyển nông sản	Ruộng Ông Bầu	Kênh cấp I	9.00	7.00	1.49				1.49			1.49						**x**	
4	Đường vận chuyển nông sản	Đập cây Dừa	Bắc Hương Lộ 10	9.00	7.00	1.53				1.53			1.53						**x**	
5	Đường vận chuyển nông sản	Bắc Hương Lộ 10	Đập Cây Vừng	9.00	7.00	3.45				3.45			3.45						**x**	
6	Đường vận chuyển nông sản	Cầu Mốc	Đập Đá	9.00	7.00	1.09				1.09			1.09						**x**	
7	Đường Huỳnh Tịnh Của	Đường Võ Thị Sáu	Trường Tư Thục Mai Linh	6.00	7.00	0.22				0.22			0.22							**x**
8	Đường Hẻm	Đường Cao Văn Ngọc	Đường Võ Thị Sáu	5.00	5.00	0.28					0.28		0.28							**x**
9	Đường Châu Văn Biếc	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường Châu Văn Biết	7.00	7.00	0.27					0.27		0.27							**x**
10	Đường Hẻm nội ô	Đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Dũng	4.00	4.00	0.18					0.18		0.18							**x**
11	Đường Hẻm nội ô	Đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Việt	4.00	4.00	0.13					0.13		0.13							**x**
12	Đường Hẻm nội ô	Đường Mạc Thanh Đạm	Nhà ông Trần văn Lụa	4.00	4.00	0.12					0.12		0.12							**x**
13	Đường Hẻm nội ô	Đường Mạc Thanh Đạm	Nhà ông Nguy Bo	4.00	4.00	0.11					0.11		0.11							**x**
14	Đường Hẻm 167	Đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Tạo	4.00	4.00	0.90					0.90		0.90							**x**
15	Đường Nguyễn Thị Hoa	Đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (nhà ông 5 Lá)	5.00	5.00	0.75					0.75		0.75							**x**
II.2. Xã An Ngãi						**12.92**	**0.00**	**4.18**	**0.33**	**4.20**	**4.22**	**0.33**	**3.04**	**9.56**	**0.00**	**0.33**	**0.99**	**0.33**	**9.25**	**2.02**
1	D1	QL 55	Ông Lương Văn Phước	14.00	10.00	0.33			0.33			0.33				**x**				
2	D6	Ngã 4 TTVH Bàu Thành	Cống bà Sáu	14.00	10.00	0.99		0.99						0.99			**x**			
3	D17A	TL44B nhà 9 Kiết	Nhà ông tám	12.00	8.00	0.33		0.33					0.33					**x**		
4	D19	bà 2 Mận	Chùa An Linh	11.00	7.00	0.19		0.19					0.19						**x**	
5	D19A	TL44B	Đình An Hoà	11.00	7.00	0.17					0.17			0.17					**x**	
6	D19 A1	TL44B	Nhà ông	11.00	7.00	0.19					0.19			0.19					**x**	

			tám Quế																	
7	D21	Ông 5 Lượng	trạm xá Xã	11.00	7.00	0.19		0.19					0.19						x	
8	D22	Nhà ông 8 Sỹ	Miễu An Cao Lầu	10.00	6.00	0.63		0.63					0.63						x	
9	D23	Bà 2 Mận	Đất bà 5 Lan	9.00	6.00	0.24		0.24					0.24						x	
10	D26	Đường Nhà máy PĐL	Chùa Long An	9.00	6.00	0.18				0.18				0.18					x	
11	D29	Nhà 7 Bon	Miễu An Cao Lầu	9.00	6.00	0.15		0.15						0.15					x	
12	D29A	TL44B	Nhà 7 Bon	9.00	6.00	0.20					0.20			0.20					x	
13	D31	QL 55	Trường Cao Văn Ngọc	10.00	7.00	1.45		1.45					1.45						x	
14	D31A	QL 55	Hồ Bơi Phan Nguyễn	10.00	7.00	1.38				1.38				1.38					x	
15	D125	QL 55	Nhà Bà Sinh	9.00	6.00	0.31				0.31				0.31					x	
16	D36A	Nhà Ông 8 Tờ	Nhà Ông Dẹp	10.00	6.00	0.23					0.23			0.23					x	
17	D39	Bùi Công Minh	Ông Sanh	9.00	6.00	0.86				0.86				0.86					x	
18	D50	TL44A	XN Long Vân	9.00	6.00	0.56					0.56			0.56					x	
19	D57	QL 55	Chùa An Hoà	6.00	4.00	0.11					0.11			0.11						x
20	D71	TL44A	Ruộng Ông Lạc	7.00	4.00	0.20					0.20			0.20						x
21	D73	TL44A	Bến Hăn	11.00	7.00	0.30				0.30				0.30					x	
22	D74	TL44A	Ông Ngọt	8.00	5.00	0.22					0.22			0.22						x
23	D75	Hương Lộ 14	Chùa Giác Đế	10.00	6.00	0.22					0.22			0.22					x	
24	D77	Hương Lộ 14	Chùa Long Hoà	7.00	4.00	0.10					0.10			0.10						x
25	D90	TL44A	NTTS	9.00	6.00	0.51					0.51			0.51					x	
26	D115	TL44A	Đường ống khí	9.00	6.00	0.13					0.13			0.13					x	
27	D116	Nhà Dưỡng Lão	XN Long Vân	7.00	5.00	0.87					0.87			0.87						x
28	D71	TL44A	Ruộng Ông Lạc	7.00	5.00	0.20					0.20			0.20						x
29	D72	TL44A	ông 8 Tú	5.00	4.00	0.32					0.32			0.32						x
30	D150	Đường PĐL	Bùi Công Minh	10.00	7.00	0.57				0.57				0.57					x	
31	D151	QL 55	Nhà Ông 3 Sửu	10.00	7.00	0.60				0.60				0.60					x	

II.3. Xã An Nhứt						**4.56**	**0.00**	**4.56**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**3.61**	**0.95**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**4.56**	**0.00**
1	Đường GTN xã An Nhứt	QL55	nhà bà tư	9.00	6.00	0.75		0.75					0.75						x	
2	Đường GTN xã An Nhứt	QL55	Bến Lội	9.00	6.00	0.70		0.70					0.70						x	
3	Đường GTN xã An Nhứt	Hương Lộ 14	nhà ông tư Tài	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
4	Đường GTN xã An Nhứt	nhà ông hai Điền	nhà ông bé Ngôn	9.00	6.00	0.33		0.33					0.33						x	
5	Đường GTN xã An Nhứt	QL55	đập ông Đằng	9.00	6.00	1.00		1.00					1.00						x	
6	Đường GTN xã An Nhứt	XN may	nhà ông Trí	9.00	6.00	0.33		0.33					0.33						x	
7	Đường GTN xã An Nhứt	TT y tế	Bến Lội	9.00	6.00	0.95		0.95						0.95					x	
II.4. Xã Tam Phước						**24.15**	**0.00**	**7.75**	**0.00**	**16.40**	**0.00**	**0.00**	**24.15**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**24.15**	**0.00**
1	Đường Hải Lâm Bàu Trứ	Trường bắn (Hải Lâm)	Trại đá ông Thương	9.00	6.00	2.00				2.00			2.00						x	
2	Đường GTNT	Cống Bà Sáu (TL 44B)	Nhà 5 Phước (HL 14)	9.00	6.00	1.50		1.50					1.50						x	
3	Đường GTNT	Nhà bà Phụng (TL 44B)	Nhà 5 Phước (HL 14)	9.00	6.00	1.00		1.00					1.00						x	
4	Đường GTNT	Bà 3 Rảy	Cầu suối Tía nhà ông Giàu	9.00	6.00	0.40		0.40					0.40						x	
5	Đường GTNT	Nhà ông 7 Sơn (TL 44B)	Cầu suối Tía nhà ông Giàu	9.00	6.00	0.80				0.80			0.80						x	
6	Đường GTNT	Nhà ông 3 Được (TL 44B)	Cầu suối Tía nhà ông Giàu	9.00	6.00	1.50				1.50			1.50						x	
7	Đường GTNT	Nhà Quốc Hùng ấp Phước Hưng	Chùa Đá Vàng	9.00	6.00	0.60		0.60					0.60						x	
8	Đường GTNT	Nhà ông 2 Nhỏ đường số 6	Ngã 4 đường số 11	9.00	6.00	1.00		1.00					1.00						x	
9	Đường GTNT	Ngã 4 đường số 11	Nhà ông 8 Nhu Phước Trinh	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
10	Đường GTNT	Đường 9 Việt Kiều (TL44B)	Nhà bà Đời	9.00	6.00	0.60				0.60			0.60						x	
11	Đường GTNT	Đường Phước Trinh (TL44B)	Hồ Bút Thuyền	9.00	6.00	1.50		1.50					1.50						x	
12	Đường GTNT	Nhà ông 8 Nhu Phước Trinh	Chùa Đá Vàng	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
13	Đường GTNT	Chùa Đá Vàng	Hố ông 5 Duyên	9.00	6.00	1.20				1.20			1.20						x	

14	Đường GTNT	Trường Mầm Non (HL14)	Nguyễn Hoàng ấp Phước Trung	9.00	6.00	0.25		0.25					0.25						x	
15	Đường GTNT	ông Nguyễn Hoàng ấp Phước Trung	Sân banh ấp Phước Bình	9.00	6.00	1.00		1.00					1.00						x	
16	Đường GTNT	ông Nguyễn Phòng đường số 3	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
17	Đường GTNT	Đường số 4 (HL14)	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
18	Đường GTNT	Đường số 5 (HL14)	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
19	Đường GTNT	Đường Số 7 Nhà bà Ngộ	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
20	Đường GTNT	Nhà ông 5 Tê đường số 8	Chân Núi	9.00	6.00	1.30				1.30			1.30						x	
21	Đường GTNT	Sân banh ấp Phước Bình	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
22	Đường GTNT	Đất Sáu Quẹt đường số 10	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
23	Đường GTNT	Nhà bà Ngạt	Đến đường số 11 đất Sỹ	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
24	Đường GTNT	Nhà ông 4 Theo	Miễu An Cao Lầu An Ngãi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
II.5. Xã Phước Hưng						**15.00**	**0.00**	**0.70**	**3.90**	**0.00**	**10.40**	**0.70**	**14.30**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**15.00**
1	Đường Hồng Kông	Giáp HL 5	Giáp cảng Hồng Kông	8.00	6.00	0.60			0.60				0.60							x
2	Đường Việt Kiều	Từ nhà ông Suối	Đến nhà ông Lai	8.00	6.30	0.70		0.70					0.70							x
3	Đường Khu A	Từ nhà Thờ Hải Lâm	Đến giáp Núi	5.00	5.00	1.20					1.20		1.20							x
4	Đường Khu B	Từ nhà Thờ Hải Lâm	Đến nhà ông Trần Nhánh	6.00	3.50	1.20					1.20		1.20							x
5	Đường tổ 15-16 ấp Phước Thọ	Quán café Cỏ Non	Ngã 4 Bà 4 Tiệm	5.00	4.00	0.70					0.70	0.70								x
6	Đường Nhà Thờ Phước Lâm đến ven Biển	Giáp HL 5	Giáp đường Liên xã	5.00	3.50	0.80					0.80		0.80							x
7	Đường liên tổ 13-18-20 ấp Phước lâm	Nhà bà 4 Tiệm	Nhà thờ Phước Lâm	5.00	4.00	0.60					0.60		0.60							x
8	Đường tổ 17 ấp Phước Lâm	Từ nhà Thờ Hải Lâm	Giáp ranh xã Phước Tinh	4.00	4.00	0.40					0.40		0.40							x
9	Đường liên tổ 9-13-14-15 ấp	Nhà ông Khánh	Nhà bà Lá	4.00	4.00	0.50			0.50				0.50							x

	Phước Lâm																			
10	Đường liên tổ 21-22-23 ấp Phước Lâm	Giáp đường Việt Kiều	Nhà ông Nguyễn Viết Ngôn	4.00	4.00	1.40					1.40		1.40							x
11	Đường liên tổ 8-9-15-16 ấp Phước Lâm	Giáp HL 5	Đất nhà ông Toán	4.00	4.00	0.20			0.20				0.20							x
12	Đường liên tổ 3-10 ấp Phước Thọ	Bác sĩ Đó	Nhà ông Minh	4.00	4.00	0.50					0.50		0.50							x
13	Đường liên tổ 9-10-11 ấp Phước Thọ	Nhà ông Tý	Nhà ông Thái	4.00	4.00	0.60					0.60		0.60							x
14	Đường Miễu Phước Lộc	Nhà ông Xuân	Đến đường Liên xã	4.00	4.00	1.20			1.20				1.20							x
15	Đường lò bánh mì ấp Phước Lộc		Nhà 4 Đồ Cỗ	4.00	4.00	0.50			0.50				0.50							x
16	Đường liên tổ 10-15-16 ấp Phước Lộc	Nhà bà Quý	Nhà ông Đoàn	4.00	4.00	0.90			0.90				0.90							x
17	Đường Liên tổ 5-7-8-14 ấp Phước Thọ	Đường ven Biển	Giáp Trường Tiểu Học Phước Hưng I	4.00	4.00	1.20					1.20		1.20							x
18	Đường liên tổ 2-10 ấp Phước Thọ	Giáp Hl 5	Nhà ông Kha	5.00	5.00	0.60					0.60		0.60							x
19	Đường liên tổ ãp-7-8-14 ấp Phước Thọ	Café Trung Hậu	Giáp nhà ông Song	5.00	5.00	1.20					1.20		1.20							x
II.6. Xã Phước Tỉnh						**6.86**	**2.57**	**3.77**	**0.00**	**0.52**	**0.00**	**0.00**	**5.86**	**1.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**1.62**	**2.42**	**2.82**
1	Đường liên xã Phước Hưng-Phước Tỉnh	HL5	giáp xã Phước Hưng	9.00	6.00	1.48		1.48					1.48						x	
2	Đường liên ấp	tổ 17 ấp Phước Bình	tổ 19 ấp Phước Bình	6.50	3.50	0.40		0.40					0.40							x
3	Đường liên ấp	nhà ông Thông	đường ven biển	6.50	3.50	0.43		0.43					0.43							x
4	Đường ấp Phước Lợi	nhà ông Thơi	nhà ông Lý	6.50	3.50	0.60		0.60					0.60							x
5	Đường ấp Phước Hiệp	UBND Xã cũ	cây dầu Ô Lạc	6.50	3.50	0.22		0.22						0.22						x
6	Đường ấp Phước Hiệp	cây dầu Ô Lạc	Cảng Phước Hiệp	6.50	3.50	0.19		0.19					0.19							x
7	Đường ấp Phước Hiệp	nhà bà Một	nhà ông Bạn	5.00	3.50	0.20		0.20					0.20							x
8	Đường cầu cửa lấp	Vòng xoay Phước Bình	Cầu cửa lấp	12.00	7.00	1.62	1.62						1.62					x		
9	Đường ấp Phước Thắng	Cổng VH	Khu TĐC số 1	6.00	5.00	0.52				0.52				0.52						x
10	đường bên hông nhà thờ Phước Hiệp	Ông Kiệm	Ông Quang	6.00	6.00	0.26		0.26						0.26						x

11	Đường khu TĐC xã Phước Tỉnh	Đường nội bộ	Đường nội bộ	10.00	6.00	0.95	0.95						0.95						x	

BẢNG TÊN ĐƯỜNG ĐẶT MỚI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN LONG HẢI
(XẾP THEO CẤP ĐƯỜNG A, B, C, D)

STT	TÊN ĐƯỜNG	CẤP ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI	MẶT CẮT	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	MÃ SỐ
1	3 Tháng 2	A	1602	22	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	B43
2	Bà Huyện Thanh Quan	D	247	12	Nguyễn Văn Linh	Châu Văn Liêm	A17
3	Bạch Đằng	D	304	13	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	BI
4	Bình Giã	C	241	19	Trần Hưng Đạo	3 Tháng 2	A18
5	Bùi Công Minh	D	204	12	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Cảnh	B74
6	Bùi Thị Xuân	C	541	13	Cách Mạng Tháng 8	Hoàng Văn Thụ	B26
7	Bùi Xuân Phái	D	306	12	Lê Thành Duy	Ngô Quyền	A49
8	Cách Mạng Tháng 8	A	4709	27	Điện Biên Phủ	Lê Trọng Tấn	A1
9	Cao Bá Quát	D	134	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B16
10	Cao Thắng	D	137	12	Nguyễn Hữu Cảnh	Lưu Hữu Phước	B51
11	Cao Văn Ngọc	C	398	20	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	B44
12	Châu Văn Liêm	D	210	12	Bà Huyên Thanh Quan	Phan Đình Phùng	A24
13	Chu Văn An	B	506	20	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Trọng Quản	B53
14	Đặng Thai Mai	D	144	12	Sương Nguyệt Ánh	Nguyễn Kim	AI 1
15	Đặng Thùy Trâm	D	189	12	Nguyễn Tri Phương	Trương Vĩnh Ký	B42
16	Đặng Trần Côn	D	148	12	Trường Chinh	Lê Quý Đôn	B39
17	Đặng Văn Ngữ	D	125	13	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	B24
18	Đào Duy Anh	D	148	13	Lý Nam Đế	Ngô Đức Kế	B14
19	Đào Duy Từ	D	137	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B20
20	Điện Biên Phủ	A	1493	27	Cách Mạng Tháng 8	Võ Thị Sáu	B13

21	Đoàn Thị Điểm	D	169	12	Lê Thánh Tông	Trường Chinh	B40
22	Dương Bạch Mai	D	376	12	Tôn Đức Thắng	Lý Thường Kiệt	A41
23	Dương Văn Mạnh	D	147	12	Vũ Trọng Phụng	Vũ Trọng Phụng	A67
24	Hà Huy Giáp	C	238	20	Phạm Văn Đồng	Tôn Đức Thắng	A12
25	Hà Huy Tập	B	631	28	Nguyễn Tất Thành	Võ Thị Sáu	B19
26	Hai Bà Trưng	A	1111	21	Võ Thị Sáu	Trần Phú	A69
27	Hàn Mặc Tử	D	307	13	Trần Xuân Độ	Hoàng Văn Thụ	B22
28	Hồ Quý Ly	D	170	13	Tô Hiến Thành	Hoàng Văn Thụ	B21
29	Hồ Tri Tân	C	671	15	Hoàng Sa	Kha Vạn Cân	B96
30	Hồ Xuân Hương	D	114	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	BI 1
31	Hoàng Duy Khương	D	211	12	Nguyễn Công Trứ	Tôn Đức Thắng	B78
32	Hoàng Hoa Thám	C	375	17	Nguyễn Hữu Thọ	Lý Thái Tổ	B58
33	Hoàng Quốc Việt	D	84	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B7
34	Hoàng sa	B	1122	12	Lê Trọng Tấn	Võ Thị Sáu	B99
35	Hoàng Văn Thái	D	428	12	Phạm Hùng	Võ Thị Sáu	B82
36	Hoàng Văn Thụ	B	560	17	Điện Biên Phủ	Trần Hưng Đạo	A32
37	Hoàng Việt	B	688	18	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Trọng Quản	B60
38	Hùng Vương	A	1572	44	Nguyễn Hữu Thọ	Trần Phú	B57
39	Huyền Trần Công Chúa	D	427	12	Nguyễn Tất Thành		A48
40	Huỳnh Khương An	D	341	13	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	B2
41	Huỳnh Khương Ninh	D	135	12	Dương Bạch Mai	Trần Thủ Độ	B88
42	Huỳnh Mẫn Đạt	D	160	13	Nguyễn Tất Thành	Võ Thị Sáu	B3
43	Huỳnh Tấn Phát	B	884	17	Cách Mang Tháng 8	Lê Lợi	B44
44	Huỳnh Thúc Kháng	A	1588	20	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Hữu Thọ	A24
45	Huỳnh Tịnh Của	C	509	13	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	B61
46	Kha Vạn Cân	C	288	18	Nguyễn Tất Thành	Lê Trọng Tấn	A47
47	Lê Anh Xuân	C	536	13	Cách Mạng Tháng 8	Hoàng Văn Thụ	B34

48	Lê Duẩn	A	1263	24	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Cảnh	B54
49	Lê Hồng Phong	A	2077	20	Cao Văn Ngọc	Lê Duẩn	A45
50	Lê Hữu Trác	D	300	12	Nguyễn Văn Linh	Phan Đình Phùng	A27
51	Lê Lai	D	399	13	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	B9
52	Lê Lợi	A	1802	17	Nguyễn Huệ	Nguyễn Lương Bằng	A37
53	Lê Ngọc Hân	D	110	13	Điện Biên Phủ	Hàn Mặc Tử	A19
54	Lê Quý Đôn	B	862	17	Nguyễn Huệ	Lê Duẩn	A54
55	Lê Thành Duy	D	183	12	Lê Thánh Tông	Nguyễn Bá Ngọc	B77
56	Lê Thánh Tông	A	1598	19	Phạm Văn Đồng	Võ Thị Sáu	A46
57	Lê Thị Hồng Gấm	D	145	12	Tuệ Tĩnh	Trần Văn Thượng	
58	Lê Thị Riêng	D	179	15	Trần Văn Quan	Võ Thị Sáu	B33
59	Lê Trọng Tấn	A	1060	24	Nguyễn Tất Thành	Võ Thị Sáu	B97
60	Lê Văn Hưu	D	158	12	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	B70
61	Lê Văn Khương	C	273	22	Nguyễn Tất Thành	Võ Thị Sáu	B89
62	Lương Định Của	D	171	13	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	B5
63	Lương Thế Vinh	D	120	13	Nguyễn Viết Xuân	Lê Anh Xuân	A9
64	Lương Văn Can	D	184	13	Lê Hồng Phong	Lý Nam Đế	B12
65	Lưu Chí Hiếu	D	411	12	Bùi Công Minh	Trần Phú	B76
66	Lưu Hữu Phước	D	420	12	Nguyễn Hữu Cảnh	Trần Phú	B52
67	Lưu Trọng Lư	C		17	Điện Biên Phủ	Trần Hưng Đạo	A7
68	Lý Nam Đế	A	1000	22	Huỳnh Tịnh Của	Nguyễn Huệ	A52
69	Lý Thái Tổ	A	947	21	Huỳnh Tấn Phát	Tôn Đức Thắng	A23
70	Lý Thường Kiệt	A	1575	17	Nguyễn Tất Thành	Hoàng Sa	A30
71	Lý Tự Trọng	C	336	19	Trần Quốc Toản	Nguyễn Thị Minh Khai	B91
72	Mạc Đĩnh Chi	D	229	12	Lê Hữu Trác	Nguyễn Lương Bằng	B72
73	Mạc Thanh Đạm	C	737	12	Hoàng Văn Thái	Hai Bà Trưng	B86
74	Mạc Thị Bưởi	D	148	12	Trường Chinh	Lê Quý Đôn	B47

75	Nam Cao	D	333	12	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Trung Trực	A13
76	Ngô Đức Kế	D	185	13	Điện Biên Phủ	Nguyễn Kiệm	A64
77	Ngô Gia Tự	D	280	13	Nguyễn Văn Nguyễn	Điện Biên Phù	A59
78	Ngô Quyền	A	1308	21	Cách Mạng Tháng 8	Trần Phú	B80
79	Ngô Sĩ Liên	D	267	12	Trần Huy Liệu	Nguyễn Tất Thành	B83
80	Ngô Tất Tố	D	114	13	Điện Biên Phủ	Bùi Thị Xuân	A8
81	Ngô Thời Nhiệm	D	106	13	Điện Biên Phủ	Hồ Quý Ly	A25
82	Nguyễn An Ninh	B	589	17	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	B50
83	Nguyễn Bá Ngọc	D	221	12	Bùi Công Minh	Võ Thị Sáu	A56
84	Nguyễn Bình	C	701	12	Sương Nguyệt Ánh	Nguyễn Tất Thành	B65
85	Nguyễn Cảnh Chân	C	535	13	Cách Mạng Tháng 8	Hoàng Văn Thụ	B36
86	Nguyễn Chí Thanh	A	763	34	Cách Mạng Tháng 8	Trần Phú	B90
87	Nguyễn Công Trứ	D	410	12	Cách Mạng Tháng 8	Trần Bình Trọng	B79
88	Nguyễn Cư Trinh	D	132	13	Lương Định Của	Huỳnh Tịnh Của	A53
89	Nguyễn Du	A	1151	29	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Tất Thành	A29
90	Nguyễn Huệ	A	1044	27	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	B26
91	Nguyễn Hữu Cảnh	A	1902	17	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	A58
92	Nguyễn Hữu Cầu	D	159	12	Nguyễn Lương Bằng	Lê Lợi	B62
93	Nguyễn Hữu Huân	D	142	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B28
94	Nguyễn Hữu Thọ	A	954	24	Nguyễn Tri Phương	Cách Mạng Tháng 8	A5
95	Nguyễn Huy Tưởng	D	368	13	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	B8
96	Nguyễn Khuyến	D	169	13	Nguyễn Trường Tộ	Võ Thị Sáu	B23
97	Nguyễn Kiệm	D	164	13	Nguyễn Trường Tộ	Võ Thị Sáu	B15
98	Nguyễn Kim	D	178	12	Cách Mạng Tháng 8	Sương Nguyệt Ánh	B68
99	Nguyễn Lương Bằng	A	2001	21	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	A33
100	Nguyễn Sinh Sắc	C	472	17	Lê Thánh Tông	Võ Thị Sáu	B66
101	Nguyễn Tất Thành	A	6574	36	Võ Thị Sáu	Lê Trọng Tấn	A44

102	Nguyễn Thái Bình	D	327	12	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tri Phương	A6
103	Nguyễn Thái Học	D	124	13	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	B27
104	Nguyễn Thanh Đằng	C	305	24	Lê Thánh Tông	Nguyễn Hữu Cảnh	B73
105	Nguyễn Thị Định	B	555	19	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Thanh Đằng	A55
106	Nguyễn Thị Minh Khai	A	1448	17	Phạm Hùng	Võ Thị Sáu	A62
107	Nguyễn Thông	D	295	12	Phạm Thế Hiển	Nguyễn Lương Bằng	B49
108	Nguyễn Thượng Hiền	D	358	17	Phan Bội Châu	Trần Phú	B87
109	Nguyễn Trãi	A	1957	15	Nguyễn Tất Thành	Trần Hưng Đạo	A34
110	Nguyễn Tri Phương	C	492	19	Bình Giã	Huỳnh Thúc Kháng	B46
111	Nguyễn Trọng Quản	C	269	17	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Thọ	A4
112	Nguyễn Trung Trực	D	288	12	Nam Cao	Lê Duẩn	A15
113	Nguyễn Trường Tộ	C	530	13	Đào Duy Anh	Nguyễn Huệ	A60
114	Nguyễn Văn Cừ	B	831	18	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	B94
115	Nguyễn Văn Linh	A	1505	20.5	Cách Mạng Tháng 8	Trần Phú	B69
116	Nguyễn Văn Quang	D	160	12	Hà Huy Giáp	Ung Văn Khiêm	B63
117	Nguyễn Văn Trỗi	B	529	24	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Thọ	A3
118	Nguyễn Viết Xuân	C	539	13	Cách Mạng Tháng 8	Hoàng Văn Thụ	B29
119	Nguyễn Xí	D	211	12	Trần Bình Trọng	Ngô Quyền	A42
120	Ông Ích Khiêm	D	103	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B10
121	Phạm Hùng	B	605	25	Tôn Đức Thắng	Hai Bà Trưng	B85
122	Phạm Hữu Chí	C	468	20	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Văn Trỗi	B56
123	Phạm Huy Thông	D	155	12	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	B48
124	Phạm Ngọc Thạch	C	493	15	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	A61
125	Phạm Ngọc Thảo	D	259	15	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Cảnh	B35
126	Phạm Ngũ Lão	D	101	12	Trương Định	Bình Giã	B38
127	Phạm Thế Hiển	D	252	12	Huỳnh Tấn Phát	Trương Vĩnh Ký	B45
128	Phạm Văn Đồng	A	1261	25	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Cảnh	B59

129	Phạm Viết Chánh	D	184	12	Nguyễn Lương Bằng	Lê Lợi	B41
130	Phan Bội Châu	B	765	17	Võ Thị Sáu	Tạ Quang Bửu	A57
131	Phan Châu Trinh	B	1119	13	Cao Văn Ngọc	Nguyễn Huệ	A38
132	Phan Đăng Lưu	D	381	12	Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	A16
133	Phan Đình Phùng	B	526	19	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Lương Bằng	B75
134	Phan Kế Bính	D	113	13	Ngô Thời Nhiệm	Hoàng Văn Thụ	B17
135	Sương Nguyệt Ánh	C	721	12	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Bình	B67
136	Tạ Quang Bửu	C	207	17	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	B95
137	Tô Hiến Thành	C	493	17	Điện Biên Phủ	Trần Hưng Đạo	A21
138	Tô Ngọc Vân	C	388	16	Nguyễn Du	Nguyễn Văn Cừ	B93
139	Tô Nguyệt Đình	D	471	12	Lưu Chí Hiếu	Trần Văn Thượng	A70
140	Tôn Đức Thắng	A	1570	25	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tất Thành	A28
141	Tôn Thất Thuyết	D	154	12	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	B71
142	Tôn Thất Tùng	D	217	12	Lý Thái Tổ	Nguyễn Lương Bằng	B62
143	Trần Bình Trọng	C	514	12	Nguyễn Lương Bằng	Ngô Sĩ Liên	A40
144	Trần Đại Nghĩa	C	322	17	Lý Thái Tổ	Lê Lợi	B64
145	Trần Hưng Đạo	A	1559	15	Cách Mạng Tháng 8	Võ Thị Sáu	B37
146	Trần Huy Liệu	B	921	12	Cách Mạng Tháng 8	Lê Thánh Tông	A39
147	Trần Khát Chân	D	366	12	Trường Sa	Hoàng Sa	A51
148	Trần Phú	A	3091	22	Đường 3-2	Nguyễn Thị Minh Khai	Ã7Ĩ
149	Trần Quang Diệu	D	139	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B25
150	Trần Quang Khải	C	302	23	Trần Xuân Độ	Hoàng Văn Thụ	B31
151	Trần Quốc Toản	C	211	24	Nguyễn Tất Thành	Võ Thị Sáu	B92
152	Trần Tế Xương	D	238	13	Lý Nam Đế	Võ Thị Sáu	B18
153	Trần Thủ Độ	D	144	12	Trần Huy Liệu	Lý Thường Kiệt	A43
154	Trần Văn Quan	D	250	13	Nguyễn Khuyến	Lê Thị Riêng	A65
155	Trần Văn Thượng	D	425	12	Võ Thị Sáu	Trần Phú	B84

156	Trần Xuân Độ	C	435	17	Điện Biên Phủ	Trần Hưng Đạo	A14
157	Trịnh Hoài Đức	C	377	17	Nguyễn Hữu Thọ	Lý Thái Tổ	B55
158	Trường Chinh	A	2372	20	Hà Huy Tập	Ngô Quyền	A50
159	Trương Định	D	212	12	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Bình	A10
160	Trương Hán Siêu	D	182	12	Mạc Đỉnh Chi	Phan Đình Phùng	A35
161	Trường Sa	C	761	12	Hoàng Sa	Nguyễn Thị Minh Khai	B98
162	Trương Vĩnh Ký	C	595	12	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Thông	A26
163	Tuệ Tĩnh	D	242	12	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	B81
164	Ung Văn Khiêm	D	183	12	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	A20
165	Văn Cao	D	97	12	Hoàng Duy Khương	Nguyễn Công Trứ	A31
166	Võ Thị Sáu	A	6393	28	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	A68
167	Võ Văn Tần	D	120	13	Cách Mạng Tháng 8	Lưu Trọng Lư	B32
168	Vũ Trọng Phụng	D	282	12	Võ Thị Sáu	Đường 3 - 2	A66
169	Xuân Diệu	D	98	13	Cao Bá Quát	Đào Duy Từ	A36

2.8. HUYỆN CÔN ĐẢO

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT(Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜNG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CẤP	KHÁC	TỐT	T.BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Côn Đảo quản lý						**68.04**	**20.34**	**36.01**	**-**	**-**	**11.70**	**10.54**	**27.91**	**29.60**	**-**	**0.41**	**9.31**	**5.65**	**14.77**	**37.91**
I. Hệ thống đường đô thị do UBND huyện Côn Đảo quản lý						**59.85**	**20.34**	**31.31**	**-**	**-**	**8.20**	**6.87**	**23.38**	**29.60**	**-**	**0.41**	**9.31**	**5.48**	**14.77**	**29.89**
1	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	12.0	6.0	0.51	0.51						0.51					x		
2	Đường Phạm Văn Đồng	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn An Ninh																	
	- Đoạn 1	Vũ Văn Hiếu	Lê Duẩn	19.5	7.5	0.91	0.91						0.91				x			
	- Đoạn 2	Võ Thị Sáu	Nguyễn An Ninh	9.0	6.0	0.50	0.50						0.50						x	
3	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Huỳnh Thúc Kháng	11.0	6.0	1.25		1.25					1.25						x	
4	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	18.0	16.0	0.56	0.56						0.56				x			
5	Nguyễn Văn Cừ	Tôn Đức Thắng	Ngã 3 Tam Lộ	11.5	7.5	1.86	1.86						1.86						x	
6	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Cừ	20.0	13.0	1.55	1.55						1.55				x			
7	Nguyễn Huệ	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Cừ	12.0	6.0	1.42	1.42					1.42					x			
8	Trần Phú	Vũ Văn Hiếu	Võ Thị Sáu																	
	- Đoạn 1	Vũ Văn Hiếu	Lê Hồng Phong	11.5	5.5	0.80	0.80						0.80						x	
	- Đoạn 2	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	11.5	5.5	0.25	0.25						0.25						x	
9	Đường Bến Đầm	Cầu An Hải	Hòn trọc	9.0	6.0	12.51		12.51						12.51					x	
10	Đường Cỏ Ống	Chân đèo dốc	SB Cỏ Ống																	
	- Đoạn 1	H. Lộ I	Km7+00	9.0	5,5	7.00		7.00						7.00					x	
	- Đoạn 2	Km7+00	Cỏ ống	9.0	6.0	4.44		4.44						4.44					x	
11	Phan Chu Trinh	Ngã 3 Tam Lộ	Võ Thị Sáu	7.5	5.5	1.85		1.85						1.85						x
12	Huỳnh Thúc Kháng	Võ Thị Sáu	Nguyễn Đức Thuận	7.5	5.5	3.80		3.80						3.80						x

13	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn An Ninh	19.5	7.5	2.60	2.60						2.60				x			
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	11.0	5.5	0.62	0.62					0.62						x		
15	Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	11.5	5.5	0.65	0.65					0.65						x		
16	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	19.5	7.5	0.51	0.51						0.51				x			
17	Lương Thế Trân	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	19.5	7.5	0.48	0.48						0.48				x			
18	Ngô Gia Tự	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	19.5	7.5	0.46	0.46						0.46				x			
19	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	11.5	5.5	0.41	0.41						0.41						x	
20	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	11.5	5.5	0.57	0.57						0.57						x	
21	Hoàng Quốc Việt	Vũ Văn Hiếu	Phạm Hùng	11.5	5.5	0.75	0.75						0.75						x	
22	Nguyễn Đức Thuận	Ngã 3 An hải	Nguyễn Huệ	12.0	6.0	0.75	0.75						0.75					x		
23	Lê Văn Việt	Lê Duẩn	Lê Đức Thọ	11.5	5.5	0.40	0.40					0.40						x		
24	Hoàng Phi Yến	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Rada	11.5	5.5	0.41					0.41		0.41						x	
25	Hồ Thanh Tòng	Nguyễn T. M.Khai	Nguyễn Văn Linh	12.0	5.5	0.82	0.82					0.82					x			
26	Lê Đức Thọ	Tôn Đức Thắng	Nguyễn An Ninh	11.5	5.5	0.24	0.24					0.24						x		
27	Nội bộ nhà tình nghĩa			9.5	3.5	0.09		0.09					0.09						x	
28	Hồ Văn Mịch	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Phi yến	11.5	5.5	0.47	0.47					0.47						x		
29	Đường Ven Núi	H. Lộ I	Ngã 3 An hải	9.0	5,5	5.56					5.56		5.56						x	
30	Đường Nguyễn Văn Trổi	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Huệ	9.0	5.5	0.66					0.66		0.66						x	
31	Đường Nguyễn Chí Thanh	Lò Vôi	Hương Lộ II	10.0	6,5	0.82					0.82		0.82						x	
32	Đường Đất Đỏ	Võ Thị Sáu	Nguyễn An Ninh	9.0	5,5	0.61					0.61		0.61						x	
33	Đường Đất Đỏ Nối Dài	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	19,5	7,5	0.15					0.15		0.15							x
34	Đường Nội Bộ N7	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	8.0	4.0	0.14		0.14					0.14							x
35	Đường Nội Bộ N9a	Lê Duẩn	Võ Thị Sáu	10.0	4.0	0.13		0.13					0.13						x	
36	Đường Nội Bộ N9b	Hồ Thanh Tòng	Nguyễn Văn Linh	10.0	4.0	0.10		0.10					0.10						x	
37	Lê Văn Lương	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Linh	10.5	4.0	0.46	0.46					0.46						x		
38	Nguyễn Văn Trỗi	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	11.5	8.0	0.66	0.66					0.66						x		

39	Đường số 3	Lê Văn Lương	Hồ Thanh Tòng	10.0	7.0	0.31	0.31					0.31						x		
40	Đường số 4	Phạm Văn Đồng	Hồ Thanh Tòng	10.0	7.0	0.11	0.11					0.11						x		
41	Đường số 6	Nguyễn Huệ	Hồ Thanh Tòng	11.5	6.0	0.30	0.30					0.30						x		
42	Đường Song Hành	Lê Hồng Phong	Ngã 3 An hải	28.5	5.0	0.41	0.41					0.41				x				
II. Hệ thống đường chuyên dùng do UBND huyện Côn Đảo quản lý						**8.19**	**-**	**4.69**	**-**	**-**	**3.50**	**3.67**	**4.52**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.17**	**-**	**8.02**
1	Ma Thiên Lãnh	Huỳnh Thúc Kháng	Bãi Ông Đụng	5.0	3.0	1.50					1.50	1.50								x
2	Nhà Bàn	Đường Cỏ Ống	Nhà Bàn	5.0	3.0	2.00					2.00	2.00								x
3	Rada	Hoàng Phi Yến	Đỉnh núi Rada	6.0	4.0	4.40		4.40					4.40							x
4	Đường Nhà Máy điện An Hội	Đường Bến Đầm	Nhà máy điện	10.0	5.6	0.17		0.17				0.17						x		
5	Đường Nhà Máy nước lớn	Huỳnh Thúc Kháng	Nhày máy nước	8.0	4.0	0.12		0.12					0.12							x

2.2. THÀNH PHỐ BÀ RỊA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT(Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜNG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CẤP	KHÁC	TỐT	TR. BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DAM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
I. Hệ thống đường do UBND thành phố Bà Rịa quản lý						**110.03**	**55.25**	**26.53**	**9.70**	**18.55**	**-**	**33.50**	**35.90**	**40.63**	**-**	**29.53**	**17.45**	**6.57**	**15.41**	**41.08**
I.1 Hệ thống đường đô thị nội ô						**33.15**	**24.15**	**9.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**23.45**	**4.80**	**4.90**	**-**	**19.48**	**0.80**	**3.17**	**7.60**	**2.10**
1	Lê Thành Duy	Trương Minh Ký	Hai Bà Trưng	12.50	7.50	0.20	0.20					0.20					x			
2	Bắc Nam cánh đồng mắt mèo			11.00	9.00	4.90		4.90						4.90					x	
3	Huệ Đăng	CMT8	Hai Bà Trưng	13.00	7.00	0.07	0.07					0.07				x				
4	Trương Minh Ký	27/4	Lê Thành Duy	13.00	7.00	0.17	0.17					0.17				x				
5	Nguyễn Huệ	CMT8	Bạch Đằng	13.00	7.00	0.28	0.28					0.28				x				
6	Nguyễn Trãi	CMT8	Chi Lăng	13.00	7.00	0.37	0.37					0.37				x				
7	Nguyễn Đình Chiểu	QL51	27/4	13.00	7.00	1.11	1.11					1.11				x				
8	Nguyễn Du	Hùynh Ngọc Hay	Chi Lăng	13.00	7.00	0.45	0.45					0.45				x				
9	Lê Lợi	Chi Lăng	Tập Thể 19/5	13.00	7.00	0.63	0.63					0.63				x				
10	Tôn Đức Thắng	CMT8	Trần Hưng Đạo	21.00	9.00	0.75	0.75					0.75				x				
11	Hùynh Ngọc Hay	Nguyễn Thanh Đằng	27/4	17.00	7.00	0.39	0.39					0.39				x				
12	Lê Quý Đôn	Nguyễn Thanh Đằng	Huỳnh Tịnh Của	18.00	8.00	0.27	0.27					0.27				x				
13	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đằng	Nguyễn Hữu Thọ	18.00	8.00	0.50	0.50					0.50				x				
14	Dương Bạch Mai	Bạch Đằng	Ql51	28.00	16.00	0.30	0.30					0.30				x				
15	Hùynh Tịnh Của	Bạch Đằng	Ql51	28.00	16.00	0.31	0.31					0.31				x				
16	Lê Duẩn	Bạch Đằng	Điện Biên Phủ	19.00	9.00	0.68	0.68					0.68				x				
17	Trương Phúc Phan	CMT8	Điện Biên Phủ	13.00	7.00	0.60	0.60					0.60				x				
18	Hùynh Tấn Phát	27/4	Khu Dân Cư	13.00	7.00	0.26	0.26					0.26				x				

19	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh Đằng	Nguyễn Thị Định	21.00	9.00	1.60	1.60					1.60				x				
20	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	27/4	17.00	7.00	0.47	0.47					0.47				x				
21	Lý Thường Kiệt	Chi Lăng	Dương Bạch Mai	18.00	8.00	0.25	0.25					0.25				x				
22	Lê Lai	Lê Thành Duy	Ngô Gia Tự	13.00	7.00	0.11	0.11					0.11				x				
23	Phạm Hữu Chí	Hùynh Tịnh Của	Lý Tự Trọng	13.00	7.00	0.12	0.12					0.12				x				
24	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	Lê Thành Duy	16.00	6.00	0.10	0.10					0.10				x				
25	Trần Xuân Độ	Vòng Xoay Ql51	QL51	13.00	7.00	0.58	0.58					0.58				x				
26	Hồ Tri Tân	27/4	Nguyễn Đình Chiểu	11.00	5.00	0.20	0.20					0.20						x		
27	Võ Ngọc Chấn	CMT8	Phan Đăng Lưu	7.00	7.00	1.80		1.80					1.80							x
28	Nguyễn An Ninh	Trương Phúc Phan	Nguyễn Hữu Cảnh	9.00	7.00	1.20		1.20					1.20						x	
29	Hòang Việt	CMT8	QL51	9.00	7.00	0.50		0.50					0.50						x	
30	Trương Phúc Phan	CMT8	Phan Đăng Lưu	14.00	9.00	0.60		0.60					0.60				x			
31	Hà Huy Tập	CMT8	Đường đất	6.00	6.00	0.30	0.30					0.30							x	
32	Huỳnh Tấn Phát	Tôn Đức Thắng	QH số 02	13.00	8.00	0.60	0.60					0.60				x				
33	Lê Duẩn	CMT8	Điện Biên Phủ	19.00	9.00	0.35	0.35					0.35				x				
34	Nguyễn Thị Định	CMT8	Vạn Kiếp	11.00	11.00	0.70	0.70						0.70						x	
35	Nguyễn Văn Hưởng	HL10	Hùng Vương	11.00	11.00	0.50	0.50					0.50						x		
36	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Định	17.00	9.00	0.80	0.80					0.80				x				
37	Đông Tây GX Dũng Lạc	QH số 02	Đường đất	13.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
38	Tôn Đức Thắng	CMT8	HL10	21.00	9.00	0.60	0.60					0.60				x				
39	Trần Đại Nghĩa	CMT8	Nguyễn Văn Linh	5.00	5.00	0.30	0.30					0.30								x
40	Thái Văn Lung	QH số 02	Nguyễn Văn Hưởng	17.00	7.00	1.00	1.00					1.00				x				
41	Nguyễn Bình	CMT8	Huỳnh Tấn Phát	13.00	7.00	0.40	0.40					0.40				x				
42	Khu tái định cư Bắc QL 55			13.00	7.00	2.00	2.00					2.00				x				
43	Phân lô Long Kiên			10.00	10.00	1.80	1.80					1.80						x		
44	Đường vào chợ Phước Nguyên	HL10	chợ	17.20	9.00	0.05	0.05					0.05				x				
45	Tô Nguyệt Đình	CMT8	Nguyễn An	17.0	7.00	0.38	0.38					0.38				x				

			Ninh	0																
46	Nguyễn Cư Trinh	CMT8	Nguyễn An Ninh	9.00	9.00	0.25	0.25					0.25						x		
47	Ngô Nhân Tịnh (Đồng mắt mèo nhánh 1)	QL51	CMT8	19.00	9.00	0.14	0.14					0.14				x				
48	Trần Xuân Soạn (Đồng mắt mèo nhánh 2)	QL51	CMT8	19.00	9.00	0.33	0.33					0.33				x				
49	Vũ Trọng Phụng	Ngô Nhân Tịnh	Hoàng Việt	19.00	9.00	0.71	0.71					0.71				x				
50	Trần Huy Liệu	Lê Văn Sỹ	Võ Thị Sáu	21.00	11.00	0.85	0.85					0.85				x				
51	Nguyên Hồng	Bạch Đằng	Lê Duẩn	11.00	9.00	0.20	0.20					0.20						x		
52	Châu Văn Biết	Bạch Đằng	Lê Duẩn	10.00	9.00	0.22	0.22					0.22						x		
53	Đoàn Chuẩn	Hà Huy Tập	Phạm Hùng	13.00	7.00	0.20	0.20					0.20				x				
54	Phan Châu Trinh	Hà Huy Tập	Phạm Hùng	13.00	7.00	0.20	0.20					0.20				x				
I.2 Hệ thống đường đô thị trên địa bàn các Phường của thành phố Bà Rịa						**76.89**	**31.10**	**17.53**	**9.70**	**18.55**	**-**	**10.05**	**31.10**	**35.73**	**-**	**10.05**	**16.65**	**3.40**	**7.81**	**38.98**
I.2.1 Hệ thống đường phường Long Toàn						**15.98**	**-**	**5.38**	**4.20**	**6.40**	**-**	**-**	**-**	**15.98**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.98**
1	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Thái Bình	Tạo Quang Bửu	8.00	8.00	0.79		0.79						0.79						x
2	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Thái Bình	Tạo Quang Bửu	7.00	7.00	0.97		0.97						0.97						x
3	Trần Quang Diệu	Tạ Quang Bửu	Khu Dân Cư	7.00	7.00	0.98		0.98						0.98						x
4	Ngô Đức Kế	Tạ Quang Bửu	Khu Dân Cư	7.00	7.00	0.64		0.64						0.64						x
5	Tạ Quang Bửu	Toàn tuyến		5.00	4.00	0.35				0.35				0.35						x
6	Đường đất KP1	Toàn tuyến		4.00	4.00	1.30				1.30				1.30						x
7	Đường đất KP2	Toàn tuyến		4.00	4.00	1.30				1.30				1.30						x
8	Nguyễn Thái Bình	Điện Biên Phủ	Đường đất	5.00	4.00	0.35				0.35				0.35						x
9	Trương Hán Siêu	Toàn tuyến		8.00	7.00	1.00		1.00						1.00						x
10	Phạm Thiều	Toàn tuyến		6.00	5.00	0.50		0.50						0.50						x
11	Ung Văn Khiêm	Toàn tuyến		7.00	7.00	0.40			0.40					0.40						x
12	Trần Chánh Chiếu	Toàn tuyến		7.00	6.00	0.50			0.50					0.50						x
13	Võ Văn Tần	Toàn tuyến		7.00	5.00	0.50			0.50					0.50						x
14	Đường liên khu 3-5	Toàn tuyến		8.00	6.00	1.00			1.00					1.00						x
15	Phạm Văn Bạch	Toàn tuyến		6.00	5.00	0.60			0.60					0.60						x
16	Lê Văn Duyệt	Toàn tuyến		7.00	7.00	0.60			0.60					0.60						x
17	Tuệ Tĩnh	Toàn tuyến		7.00	7.00	0.60			0.60					0.60						x
18	Đường đất KP3	Toàn tuyến		4.00	4.00	0.50				0.50				0.50						x
19	Đường đất KP6	Toàn tuyến		4.00	4.00	1.00				1.00				1.00						x

20	Đường đất KP7	Toàn tuyến		4.00	4.00	1.60				1.60				1.60						x
21	Hồ Tri Tân	Vòng xoay Vũng Vằn		6.00	5.00	0.50		0.50						0.50						x
	I.2.2 Hệ thống đường do phường Long Tâm					**18.11**	**11.15**	**4.41**	**-**	**2.55**	**-**	**-**	**15.56**	**2.55**	**-**	**-**	**11.15**	**-**	**4.41**	**2.55**
1	Tổ 2, KP2	Tổ 5, KP2	Đường nhựa KP2	6.00	6.00	0.45				0.45				0.45						x
2	Tổ 5, KP2	Tổ 2, KP2	Trần Phú	6.00	6.00	0.23				0.23				0.23						x
3	Nội ô KP2	HL10	Cty Barimex	9.00	7.00	0.57		0.57					0.57						x	
4	Tổ 3, KP3	Trần Phú	Đường nhựa KP3	6.00	6.00	0.41				0.41				0.41						x
5	Tổ 5, KP3	Đường nhựa KP3	HL2	5.00	5.00	0.98				0.98				0.98						x
6	Nội ô KP3	HL10	Lò giết mổ	9.00	7.00	0.64		0.64					0.64						x	
7	Chu Văn An	QL56	Nguyễn Phúc Chu	6.00	6.00	0.17				0.17				0.17						x
8	Nội ô KP1	Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4.00	4.00	0.32				0.32				0.32						x
9	Cao Triều Phát	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
10	Chu Văn An	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	17.00	7.00	0.45	0.45						0.45				x			
11	Hà Huy Giáp	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
12	Kha Vạn Cân	Nguyễn Văn Hưởng	Lê Hữu Trác	17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
13	Lê Hữu Trác	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
14	Lê Long Vân	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
15	Lê Văn Hưu	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
16	Lê Văn Lương	Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	17.00	7.00	0.45	0.45						0.45				x			
17	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
18	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
19	Nguyễn Hữu Tiến	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
20	Nguyễn Phúc Chu	QH số 11	Hoàng Hoa Thám	17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
21	Nguyễn Trọng Quân	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Hữu Huân	17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
22	Nguyễn Văn Nguyễn	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
23	Đường C1	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	17.00	7.00	0.40	0.40						0.40				x			
24	Đường C2	Đường C1	Cao Triều Phát	17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			

25	Đường C3	Đường C1	Hoàng Hoa Thám	17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
26	Phan Bội Châu	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	17.00	7.00	0.70	0.70						0.70				x			
27	Thích Thiện Chiếu	Toàn tuyến		17.00	7.00	0.45	0.45						0.45				x			
28	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Trọng Quân	17.00	7.00	0.50	0.50						0.50				x			
29	Lý Nam Đế	Phạm Phú Thứ	Lê Hữu Trác	17.00	7.00	0.60	0.60						0.60				x			
30	Đường GD1	Khu TĐC Gò Cát 6	Km0+500	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
31	Đường GD2	Khu TĐC Gò Cát 6	km+600	9.00	6.00	0.60		0.60					0.60						x	
32	Đường GD3	Khu TĐC Gò Cát 6	Km0+500	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
33	Đường GN2	Phan Bội Châu	QH số 4	9.00	6.00	0.60		0.60					0.60						x	
34	Đường GN3	Lê Hữu Trác	QH số 4	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
35	Đường GN4	Khu TĐC Gò Cát 6	Km0+500	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
	I.2.3 Hệ thống đường phường Phước Nguyên					**12.10**	**6.90**	**1.10**	**2.10**	**2.00**	**-**	**6.30**	**1.00**	**4.80**	**-**	**6.30**	**1.00**	**-**	**2.50**	**2.30**
1	Hà Huy Tập	CMT8	Đường đất	6.00	6.00	0.30			0.30					0.30						x
2	Huỳnh Tấn Phát	Tôn Đức Thắng	QH số 02	13.00	8.00	0.60	0.60					0.60				x				
3	Lê Duẫn	CMT8	Điện Biên Phủ	19.00	9.00	0.35	0.35					0.35				x				
4	Nguyễn Thị Định	CMT8	Đường đất	11.00	11.00	0.70		0.70						0.70					x	
5	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Định	17.00	9.00	0.80	0.80					0.80				x				
6	Đông Tây giáo sứ Dũng Lạc	QH số 02	Đường đất	13.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
7	Tôn Đức Thắng	CMT8	HL10	21.00	9.00	0.60	0.60					0.60				x				
8	Trần Đại Nghĩa	CMT8	Nguyễn Văn Linh	5.00	5.00	0.30				0.30				0.30						x
9	Thái Văn Lung	QH số 02	Nguyễn Văn Hưởng	17.00	7.00	1.00	1.00						1.00				x			
10	Nguyễn Bình	CMT8	Huỳnh Tấn Phát	13.00	7.00	0.40		0.40				0.40				x				
11	Khu Tái định cư Bắc QL55	Toàn tuyến		13.00	7.00	2.00	2.00					2.00				x				
12	Phân lô Long Kiên	Toàn tuyến		10.00	10.00	1.80			1.80					1.80					x	
13	Hoàng Diệu	Hùng Vương	QH số 04	30.00	18.00	1.00	1.00					1.00				x				
14	Đường vào chợ	HL10	Chợ	30.00	9.00	0.05	0.05					0.05				x				
15	Đường sau nhà thờ Thủ Lựu	CMT8	Hết đường đất	4.00	4.00	0.30				0.30				0.30						x

16	Các tuyến đường hẻm KP3	QH số 02	Hết đường đất	5.00	5.00	1.00				1.00				1.00						x
17	Khu dân cư thuốc nam	HL10	Hết đường đất	5.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
	I.2.4 Hệ thống đường phường Phước Hưng					**15.35**	**4.35**	**-**	**3.40**	**7.60**	**-**	**3.75**	**0.60**	**11.00**	**-**	**3.75**	**3.60**	**-**	**-**	**8.00**
1	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường 27/4 -	Đ. Hùng Vương	17.00	10.00	0.60	0.60						0.60				x			
2	Đường trại heo (đường đất)	Đ. Hùng Vương	Sông Dinh	8.00	8.00	0.50				0.50				0.50						x
3	Đường nhà máy nước S.Dinh (đường đất)	Đường số 11	Sông Dinh	6.00	6.00	1.20				1.20				1.20						x
4	Đường An Hảo	Đ. Hùng Vương	Đ. Biên Phòng	4.00	4.00	0.80				0.80				0.80						x
5	Đường vào đập 10 cửa KP4	Đ. Hùng Vương	Đập 10 cửa	5.00	5.00	1.30				1.30				1.30						x
6	Đường T. Định	Đường 27/4	Đ. Hùng Vương	17.00	10.00	0.50				0.50				0.50			x			
7	Đường Biên Phòng	Đ. Biên Phòng	Đường 27/4	17.00	9.00	0.50				0.50				0.50			x			
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 27/4	Đ. Hùng Vương	17.00	10.00	0.75				0.75				0.75			x			
9	Đường T. Định (đường xưởng cưa)	Đường 27/4	Đ. Hùng Vương	17.00	10.00	0.75				0.75				0.75			x			
10	Đường An Hảo	Đ. Hùng Vương	Đ. Biên Phòng	4.00	4.00	0.80				0.80				0.80						x
11	Đường Biên Phòng	Đ. Biên Phòng	Đường 27/4	17.00	9.00	0.50				0.50				0.50			x			
12	Đường Liên tổ 11-12, KP3	Đường 27/4	Đường 27/4	4.00	4.00	0.30			0.30					0.30						x
13	Đường Liên tổ 4-5-9, KP3	Đường 27/4	Đ. Hùng Vương	6.00	6.00	0.50			0.50					0.50						x
14	Đường Liên tổ 6-7-8, KP3	Trương Định		5.00	5.00	0.60			0.60					0.60						x
15	Đường hẻm tổ 13 KP3	Đường 27/4		4.00	4.00	0.40			0.40					0.40						x
16	Đường hẻm DNTN Tân Sinh tổ 3 KP3	Điện Biên Phủ		4.00	4.00	0.40			0.40					0.40						x
17	Vào cổng BV KP4	Đ. PNT	Đ. HD	5.00	5.00	0.40			0.40					0.40						x
18	Vào cầu treo tổ 9 KP4	Đường 27/4		4.00	4.00	0.30			0.30					0.30						x
19	Xí nghiệp hạt điều tổ 3 KP4	Đ. Hùng Vương		6.00	6.00	0.50			0.50					0.50						x
20	Huỳnh Khương An	Đường 27/4	Đ. PNT	14.00	9.00	0.50	0.50					0.50				x				
21	Tăng Bạt Hổ	Đ,NVT	H20	14.00	9.00	0.40	0.40					0.40				x				
22	Nguyễn Viết Xuân	H20	Đ. PNT	14.00	9.00	0.50	0.50					0.50				x				
23	Tản Đà	H20	Đ. Hùng Vương	14.00	9.00	0.40	0.40					0.40				x				
24	Lưu Chí Hiếu	Đường 27/4	H20	14.00	9.00	0.45	0.45					0.45				x				
25	Phạm Phú Thứ	Đ,NVT	H20	14.00	9.00	0.50	0.50					0.50				x				
26	Tôn Thất Thuyết	Đ,NVT	H20	14.0	9.00	0.50	0.50					0.50				x				

				0																
27	Trần Khánh Dư	Đ,NVT	H20	14.00	9.00	0.50	0.50					0.50				x				
	I.2.5 Hệ thống đường phường Phước Trung					**2.00**	**2.00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.00**
1	Đường Đình	CMT8	Bạch Đằng	5.00	5.00	0.50	0.50						0.50							x
2	Đường Bến Súc	QL51		6.00	6.00	1.00	1.00						1.00							x
3	Đường số 10			5.00	5.00	0.50	0.50						0.50							x
	I.2.6 Hệ thống đường phường Kim Dinh					**6.70**	**6.70**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.70**	**-**	**-**	**-**	**0.90**	**3.40**	**0.90**	**1.50**
1	Trịnh Đình Thảo	Khu du lịch	Xí nghiệp	12.00	9.00	1.50	1.50						1.50					x		
2	Đường xí nghiệp đá	QL51	Khu khai thác đá	12.00	9.00	0.60	0.60						0.60					x		
3	Phía đông chợ Kim Dinh	QL51	Trịnh Đình Thảo	12.00	9.00	0.50	0.50						0.50					x		
4	Đường số 14	QL51	Trịnh Đình Thảo	12.00	9.00	0.50	0.50						0.50					x		
5	Đường Nguyễn An Ninh	QL51	Nguyễn Hữu Cảnh	12.00	9.00	0.30	0.30						0.30					x		
6	Đường số 30	QL51	Đồi Đức Mẹ	7.00	6.00	0.40	0.40						0.40							x
7	Đường Phan Bội Châu	Số 30	xí nghiệp đá	7.00	6.00	0.30	0.30						0.30							x
8	Đường chùa Như Lâm			7.00	5.00	0.80	0.80						0.80							x
9	Đường Du lịch	QL51	núi	9.00	7.00	0.90	0.90						0.90						x	
10	Đường khi thấp áp	QL51	Khu CN	25.00	16.00	0.40	0.40						0.40				x			
11	Đường phía tây chợ Kim Hải	QL51	Trịnh Đình Thảo	17.00	9.00	0.50	0.50						0.50				x			
	I.2.7 Hệ thống đường phường Tân Hưng					**6.64**	**0.00**	**6.64**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.24**	**1.40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.64**
1	Đường tổ 6,7,8 ấp Phước Tân 1, xã TH	Đường P.Tân - CPha	Bà Đệ	5.70	5.50	0.50		0.50					0.50							x
2	Liên ấp P.Tân 1 - 2	nt	Ông Khôi	7.70	7.50	0.80		0.80						0.80						x
3	Bên hông trạm y tế	nt	Ông Tuấn	5.20	5.00	0.37		0.37					0.37							x
4	Liên ấp 2-3	nt	Ông Châu	4.80	4.60	0.40		0.40						0.40						x
5	Bên hông trụ sở UBND xã Tân Hưng	nt	Ông Toạ	6.70	6.50	0.63		0.63					0.63							x
6	Tổ 4 ấp Phước Tân 3	nt	Ông Đại	6.20	6.00	0.62		0.62					0.62							x
7	Đường bên hông nhà thờ P. Tân	nt	Ông Phong	8.20	8.00	0.25		0.25					0.25							x
8	Tổ 1 ấp P.Tân 4	nt	Ông Tấn	5.70	5.50	0.20		0.20						0.20						x
9	Tổ 2 ấp P.Tân 4	nt	Ông Hiếu	6.20	6.00	0.38		0.38					0.38							x
10	Tổ 4 ấp P.Tân 4	nt	Ông Định	6.70	6.50	0.37		0.37					0.37							x
11	Liên ấp P.Tân 4 - 5	nt	Ông Tám	6.70	6.50	0.37		0.37					0.37							x
12	Tổ 3, ấp P.Tân 5	nt	Bà Xuân	6.70	6.50	0.36		0.36					0.36							x

13	Liên ấp P.Tân 2-P.Tân 3	nt	Cầu Đập Đỏ	7.90	7.50	1.40		1.40					1.40							x
	II. Hệ thống đường giao thông nông thôn do UBND thành phố Bà Rịa quản lý					**78.53**	**-**	**68.03**	**0.00**	**10.50**	**-**	**8.70**	**34.23**	**35.60**	**-**	**-**	**-**	**8.70**	**65.22**	**4.61**
	II.1 Hệ thống đường xã Hòa Long					**69.65**	**-**	**59.15**	**0.00**	**10.50**	**-**	**8.70**	**25.35**	**35.60**	**-**	**-**	**-**	**8.70**	**60.95**	**-**
1	Đường số 01	HL2	Số 7	9.00	9.00	1.30		1.30						1.30					x	
2	Đường số 9	TL52 (7 Luận)	HL3	9.00	9.00	1.00		1.00						1.00					x	
3	Đường số 3	HL2	Đường số 9	9.00	9.00	0.70		0.70				0.70						x		
4	Đường số 4	HL2	Đường số 7	9.00	9.00	1.20		1.20					1.20						x	
5	Đường số 5	HL2	Đường số vành đai	9.00	9.00	6.80		6.80				6.80						x		
6	Đường số 26	TL52	Đường số 9	9.00	9.00	0.50		0.50						0.50					x	
7	Đường số 9	Đường QH số 4	Đường số 26	9.00	9.00	1.30		1.30						1.30					x	
8	Đường số 19	HL2	Đường số 9	9.00	9.00	5.50		5.50						5.50					x	
9	Đường số 25	TL52	Đường số 9	9.00	9.00	6.30		6.30						6.30					x	
10	Đường số 2	TL52	HL2	9.00	9.00	1.10		1.10						1.10					x	
11	Đường số 7	TL52	Đường số 9	9.00	9.00	6.50		6.50						6.50					x	
12	Đường số 9	TL52	Đường 9	9.00	9.00	1.30		1.30						1.30					x	
13	Đường 1A	QL56	HL2	9.00	9.00	1.10		1.10					1.10						x	
14	Đường 1B	QL56	Đường 1A	9.00	9.00	7.50		7.50						7.50					x	
15	Đường số 3	QL56	HL2	9.00	9.00	1.20		1.20						1.20					x	
16	Đường số 4	QL56	HL2	9.00	9.00	1.30		1.30						1.30					x	
17	Đường số 21	QL56	HL2	9.00	9.00	1.20		1.20				1.20						x		
18	Đường số 22	QL56	Đường nội đồng	9.00	9.00	1.10		1.10					1.10						x	
19	Đường số 24	QL56	Cty Lan Anh	9.00	9.00	1.10		1.10					1.10						x	
20	Đường số 3	QL56	Nhà ông Ba Đáo	9.00	9.00	0.75		0.75					0.75						x	
21	Đường số 13	QL56	Đường nội đồng	10.00	10.00	0.80				0.80			0.80						x	
22	Đường số 15	Đường số 13	Đường số 15 (ND)	10.00	10.00	1.20				1.20			1.20						x	
23	Đường số 06	TL52	HL3	9.00	9.00	0.80		0.80						0.80					x	
24	Đường số 7	TL52	Đường số 4 (9 Tốt)	9.00	9.00	6.50		6.50					6.50						x	
25	Đường số 10A	HL2	QL56	9.00	9.00	1.20		1.20					1.20						x	
26	Đường số 10B	QL56	Lô cao su	9.00	9.00	8.50				8.50			8.50						x	
27	Đường số 20A	QL56	Lan Anh	9.00	9.00	0.70		0.70					0.70						x	
28	Đường số 20B	QL56	Núi Đất	9.00	9.00	1.20		1.20					1.20						x	
	II.2 Hệ thống đường xã Long Phước					**8.88**	**-**	**8.88**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.88**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.27**	**4.61**

1	Đường số 5 giáp HL3 Ấp Đông			9.00	6.00	0.34		0.34					0.34						x	
2	Đường số 12 giáp đường số 01 ấp Nam			9.00	6.00	0.92		0.92					0.92						x	
3	Đường nhà ông sáu Thử đoạn 1			9.00	6.00	0.51		0.51					0.51						x	
4	Đường nhà ông sáu Thử đoạn 2			9.00	6.00	0.51		0.51					0.51						x	
5	Đường nhà Bà Vỹ ấp Bắc			9.00	6.00	0.73		0.73					0.73						x	
6	Đường số 26 giáp đường số 2 Hoà Long			9.00	6.00	0.43		0.43					0.43						x	
7	Đường số 25 giáp đường số 1 ấp Phước Hữu đoạn 1+2			9.00	6.00	0.84		0.84					0.84						x	
8	Đường nhà Bà Phụng giáp Đông Nam ấp ấp Đông			6.00	5.00	0.36		0.36					0.36							x
9	Đường vào trụ sở ấp Bắc			5.00	4.00	0.35		0.35					0.35							x
10	Đường nhà ông Ba Tam ấp Phước Hữu			6.50	5.00	0.35		0.35					0.35							x
11	Đường nhà ông Tư Bổ ấp Tây			5.00	4.00	0.14		0.14					0.14							x
12	Đường số 01 vào khu 40Ha			8.00	6.00	1.60		1.60					1.60							x
13	Đường số 5 vào Đập Bà			8.00	6.00	1.10		1.10					1.10							x
14	Đường số 3 ấp Bắc			8.00	6.00	0.70		0.70					0.70							x

2.3. HUYỆN TÂN THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CH. DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT (Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜ -NG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CÁP	KHÁC	TỐT	T. BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Tân Thành quản lý						**482.75**	**24.33**	**218.52**	**0.00**	**164.92**	**74.99**	**53.31**	**246.22**	**183.22**	**-**	**17.31**	**5.99**	**3.56**	**143.78**	**312.12**
I. Hệ thống đường do UBND huyện Tân Thành quản lý						**31.80**	**-**	**31.80**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.30**	**2.50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.30**	**2.50**
1	Đường Sông Soài - Cù Bị	MX-Hòa Bình	Lô cao su- xã Cù Bị	9.00	7.00	5.80		5.80					5.80						**x**	
2	Đường Hắc Dịch - Phước Bình	Ngả 3 đường Phước Bình	Lô cao su	9.00	7.00	5.80		5.80					5.80						**x**	
3	TĐ & Phước Bình	Hắc Dịch	P.Bình	9.00	7.00	3.00		3.00					3.00						**x**	
4	Hắc Dịch - CP- Phước Bình	Cầu Châu Pha 1	Châu Pha	9.00	7.00	2.50		2.50						2.50					**x**	
5	Đường Ranh Hồ đá đen	MX-NG	Hồ đá đen	7.00	5.00	2.50		2.50					2.50							**x**
6	Đường Tập đoàn 11	SX - Cù Bị	Cù Bị	9.00	7.00	3.00		3.00					3.00						**x**	
7	Đường SX 8	Đ EC	TĐ11	9.00	7.00	0.90		0.90					0.90						**x**	
8	Đường SX12	SX - Cù Bị	Cù Bị	9.00	7.00	1.30		1.30					1.30						**x**	
9	Đường EC	SX - Cù Bị	Cù Bị	9.00	7.00	3.50		3.50					3.50						**x**	
10	Đường 81	SX - Cù Bị	Cù Bị	9.00	7.00	3.50		3.50					3.50						**x**	
II. Hệ thống đường đô thị do UBND huyện Tân Thành quản lý						**53.11**	**23.86**	**13.63**	**0.00**	**12.12**	**3.50**	**20.36**	**14.75**	**18.00**	**-**	**17.31**	**4.99**	**0.76**	**8.94**	**21.12**
1	Ngô Quyền	QL51	Tân Ngọc	13.00	7.00	0.39	0.39					0.39				**x**				
2	Lê Quý Đôn	QL51	Tân Ngọc	13.00	7.00	0.39	0.39					0.39				**x**				
3	Hoàng Diệu	QL51	Tân Ngọc	13.00	7.00	0.51	0.51					0.51				**x**				
4	Nguyễn Cư Trinh	QL51	Tân Ngọc	13.00	7.00	0.49	0.49					0.49				**x**				
5	Phan Châu Trinh	QL51	Tân Ngọc	9.00	9.00	0.76	0.76					0.76						**x**		
6	Hoàng Việt	QL51	Ngọc Hà	13.00	7.00	0.48	0.48					0.48				**x**				
7	Huỳnh Tịnh Của	Tân Phú	Ngọc Hà	17.00	7.00	0.72	0.72					0.72				**x**				
8	Phạm Hữu Chí	QL 51	Ngọc Hà	17.00	7.00	0.73	0.73					0.73				**x**				
9	Phan Bội Châu	QL51	Tân Phú	13.00	7.00	0.43	0.43					0.43				**x**				
10	Nguyễn Văn Linh	QL 51	Quảng Phú	27.00	14.00	0.75	0.75					0.75				**x**				
11	Nguyễn Lương Bằng	QL 51	Quảng Phú	13.00	7.00	0.34	0.34					0.34				**x**				

12	Lê Lợi	QL 51	Quảng Phú	13.00	7.00	0.34	0.34					0.34				x				
13	Trần Xuân Độ	QL 51	Quảng Phú	27.00	14.00	0.35	0.35					0.35				x				
14	Nguyễn Thị Định	QL 51	Quảng Phú	13.00	7.00	0.37	0.37					0.37				x				
15	Phạm Hùng	Quảng Phú	Quảng Phú	13.00	7.00	0.48	0.48					0.48				x				
16	Nguyễn Du	Ql 51	Quảng Phú	17.00	7.00	0.41	0.41					0.41				x				
17	Trần Hưng Đạo	KCN-PM1	Vạn Hạnh	25.00	15.00	1.86	1.86					1.86				x				
18	Trường Chinh	QL51	Vạn Hạnh	14.00	7.00	2.80	2.80					1.30	1.00	0.50			x			
19	Lê Duẩn	QL51	Tân Hạnh	29.00	20.00	0.57	0.57					0.57				x				
20	Phạm Văn Đồng	QL51	Tân Hạnh	16.00	7.00	0.55	0.55					0.55				x				
21	Tôn Đức Thắng	QL51	TT Thương mại	13.00	7.00	0.36	0.36					0.36				x				
22	Huỳnh Tấn Phát	Quảng Phú	Quảng Phú	8.00	6.00	0.76		0.76					0.76							x
23	Tôn Thất Tùng	QL 51	Núi Thị Vải	10.00	8.00	3.00	3.00					1.00	1.00	1.00					x	
24	Nguyễn Trãi	Ql 51	Quảng Phú	13.00	7.00	0.35	0.35					0.35				x				
25	Phạm Ngọc Thạch	Ql 51	Quảng Phú	13.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
26	Đường I	Quảng Phú	Tân Ngọc	13.00	7.00	0.75	0.75					0.75				x				
27	Đường khu 1	Đường F	KCN PM 1	14.00	7.00	0.28		0.28					0.28				x			
28	Đường khu 2	Đường F	KCN PM 1	9.00	9.00	0.32		0.32					0.32						x	
29	Đường khu 3	Đ. Số 5 nối dài		8.00	8.00	0.67					0.67			0.67						x
30	Đường khu 4	Đ. Số 4 nối dài		9.00	9.00	0.73					0.73			0.73					x	
31	Đường khu 5	Đ. Số 3 nối dài		8.00	8.00	0.47					0.47			0.47						x
32	Đường khu 6	Đ. Số 2 nối dài		9.00	9.00	0.46					0.46			0.46					x	
33	Đường 8A	QL51	Đường F	7.50	7.50	0.60					0.60			0.60						x
34	Đường Phế Binh	QL51	Đường F	8.00	8.00	0.76		0.76					0.76							x
35	Đường khu tái định cư (số 26)	Đường Q	Đường R	15.00	7.00	0.23	0.23					0.23				x				
36	Đường khu tái định cư (số 27)	Đường Q	Đường R	15.00	7.00	0.24	0.24					0.24				x				
37	Đường khu tái định cư (số 29)	Đường Q	Đường S	29.00	15.00	0.50	0.50					0.50				x				
38	Đường khu tái định cư (số 28)	Đường Q	Đường S	15.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
39	Đường khu tái định cư (số 23)	Đường Q	Đường S	29.00	15.00	0.29	0.29					0.29				x				
40	Đường khu tái định cư (đường S)	Đ. Số 29	Đ. Số 23	15.00	7.00	0.87	0.87					0.87				x				
41	Đường khu tái định cư (đường R)	Đ. Số 29	Đ. Số 23	29.00	15.00	0.87	0.87					0.87				x				
42	Đường khu tái định cư (đường Q)	Đ. Số 29	Đ. Số 23	15.00	7.00	0.94	0.94					0.94				x				
43	Đường khu dân cư mới (đường O)	Đường 81	Đường số 12	15.00	7.00	0.45		0.45					0.45				x			

44	Đường khu dân cư mới (đường P)	Đường số 11	Đường số 12	15.00	7.00	0.44		0.44					0.44				x			
45	Đường khu dân cư mới (đường số 12)	QL51	Đường P	29.00	15.00	0.39		0.39					0.39				x			
46	Đường khu dân cư mới (đường số 13)	QL51	Đường P	14.00	7.00	0.63		0.63					0.63				x			
47	Đường số 25	QL51	Đường Q	5.00	4.50	0.58					0.58			0.58						x
48	Đường tổ 15, 16 KP Tân Ngọc	Tổ 15	Tổ 16	8.00	6.00	0.76		0.76					0.76							x
49	Đường tổ 7, 8, 9 KP Tân Phú	QL 51	Tổ 9	8.00	6.00	0.76		0.76					0.76							x
50	Đ. Chùa Linh Sơn Bửu Thiền Tự	Đường 81	Chân núi Thị Vải	6.00	5.00	1.31		1.31						1.31						x
51	Đường số 1 Tân Hạnh	TĐC Vạn Hạnh	Đ. Nghĩa địa	6.00	5.00	0.80		0.80						0.80						x
52	Đường số 2 Tân Hạnh	TĐC Vạn Hạnh	Đ. Nghĩa địa	6.00	5.00	0.80		0.80						0.80						x
53	Đường số 3 Tân Hạnh	TĐC Vạn Hạnh	Đ. Nghĩa địa	6.00	5.00	0.84		0.84						0.84						x
54	Đ. Khu nhà ở CB	Đ. Vạn Hạnh	Đ. 81	6.00	5.00	0.70		0.70						0.70						x
55	Đường vào Khu nhà ở Đức Nhân	Đ. Tổ 6 Vạn Hạnh	Khu nhà ở Đức nhân	9.00	6.00	1.24		1.24						1.24					x	
56	Đường tổ 9 Tân Hạnh	Đường số 3 Tân Hạnh	Tổ 9 Tân Hạnh	4.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
57	Đường tổ 13, 14, 15 Tân Hạnh	Tổ 13	Tổ 15	10.00	8.00	2.10		2.10					2.10						x	
58	Đường tổ 18 Vạn Hạnh	Khu hành chính huyện	Tổ 18 Vạn Hạnh	6.00	4.50	0.57				0.57			0.27	0.30						x
59	Đường liên khu Vạn Hạnh	Tổ 9	Tổ 13	6.00	5.00	0.77				0.77			0.20	0.57						x
60	Đường tổ 6 Vạn Hạnh	Chùa Bát Nhã	Đường lên chùa Linh Sơn	8.00	6.00	0.75				0.75			0.25	0.50						x
61	Đường vào trường cơ bản Phật học	QL 51	Khu chùa ĐTL	9.00	6.00	1.10				1.10			0.60	0.50					x	
62	Đường tổ 13 Tân Ngọc	Tổ 13	Tổ 14	6.00	5.00	0.55				0.55				0.55						x
63	Đường tổ 10,11 Tân Ngọc	Tổ 10	Tổ 11	6.00	5.00	0.42				0.42			0.20	0.22						x
64	Đường tổ 7 Tân Ngọc	Tổ 7	Tổ 7	5.00	4.00	0.47				0.47				0.47						x
65	Đường tổ 8,9 Ngọc Hà	Tổ 8	Tổ 9	8.00	5.50	0.65				0.65			0.25	0.40						x
66	Đường tổ 10,11 Ngọc Hà	Tổ 10	Tổ 11	8.00	5.50	0.95				0.95			0.35	0.60						x
67	Đường 10 Tân Hạnh	Khu TĐC Tân Hạnh	Chân núi Thị Vải	6.00	5.50	2.90				2.90			1.20	1.70						x
68	Đường tổ 15, 17 Tân Hạnh	Tổ 15	Tổ 17	8.00	5.50	2.50				2.50			1.20	1.30						x

69	Đường tổ 8, 14 Tân Phú	Tổ 8	Tổ 14	6.00	5.00	0.50				0.50			0.30	0.20						x
70	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên nối dài	MX-NG cũ	MX-NG mới	34.00	21.00	0.78	0.78					0.78				x				
III. Hệ thống đường xã do UBND huyện Tân Thành quản lý						**397.84**	**0.47**	**173.09**	**0.00**	**152.80**	**71.48**	**32.95**	**202.16**	**162.73**	**0.00**	**0.00**	**1.00**	**2.80**	**105.54**	**288.50**
III.1	**Xã Mỹ Xuân**					**46.30**	**-**	**30.20**	**0.00**	**1.00**	**15.10**	**0.00**	**22.00**	**24.30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**44.60**	**1.70**
1	Đường Tổ 1,3,6 ấp Phước Lập	KCN	Đường Liên ấp	9.00	7.00	1.70		1.70					1.70						x	
2	Đường Chùa Phước Hội	Liên ấp	Giáp ranh mỏ sét	9.00	7.00	0.40		0.40					0.40						x	
3	Đường liên ấp Thị Vải	MXNG	Liên ấp	9.00	7.00	0.40		0.40					0.40						x	
4	Đường Suối Sao	Văn Phòng	Suối Sao	9.00	7.00	0.50		0.50					0.50						x	
5	Đường Tổ 02 Mỹ Tân	QL51	Tổ 02	7.00	5.00	1.70		1.70					1.70							x
6	Đường tổ 6,8,9 ấp Mỹ Thạnh	QL51	Liên ấp	9.00	7.00	2.70		2.70						2.70					x	
7	Đường Cổng ấp Phước Thạnh	QL51	Nhà Ông Tuấn	9.00	7.00	0.50		0.50						0.50					x	
8	Đường ấp Phước Thạnh	QL51	Suối Thị Vải	9.00	7.00	0.80		0.80						0.80					x	
9	Đường ấp Mỹ Thạnh	QL51	Liên ấp	9.00	7.00	1.10		1.10					1.10						x	
10	Đường ấp Phú Thạnh	QL51	Liên ấp	9.00	7.00	1.20		1.20					1.20						x	
11	Đường Cổng ấp Phú Thạnh	QL51	Tóc Tiên	9.00	7.00	3.00		3.00						3.00					x	
12	Đường Chùa Chuẩn Đề	Chùa Chuẩn Đề	ấp 5 Tóc Tiên	9.00	7.00	2.20		2.20						2.20					x	
13	Đường 81- Nhà Văn Hoá	Đường 81	Nhà VH xã Mỹ Xuân	9.00	7.00	3.40		3.40					3.40						x	
14	Đường MXNG Bộ đội tên Lửa	MXNG	Bộ đội tên Lửa	9.00	7.00	3.00		3.00					3.00						x	
15	Đường ấp Thị Vải	QL51	Nhà Văn Hoá	9.00	7.00	0.50		0.50					0.50						x	
16	Đường ấp Thị Vải	Nhà Văn Hoá	Liên ấp	9.00	7.00	0.40		0.40					0.40						x	
17	Đường ấp Mỹ Tân	QL51	Liên ấp	9.00	7.00	1.00		1.00					1.00						x	
18	Đường ấp Mỹ Tân	MXNG	Tổ 2	9.00	7.00	0.40		0.40					0.40						x	
19	Đường Cổng ấp Phước lập	Cổng ấp	KCN	9.00	7.00	1.40		1.40					1.40						x	
20	Đường 12 ấp Phước Lập	TĐC	KCN	9.00	7.00	0.50					0.50			0.50					x	
21	Đường tổ 3 ấp Phước Lập	TĐC	KCN	9.00	7.00	0.50					0.50			0.50					x	
22	Đường tổ 16,17 ấp Thị Vải	MXNG	Khu Dân	9.00	7.00	1.50					1.50			1.50					x	

			Cư																	
23	Đường tổ 19 ấp Thị Vải	MXNG	Khu Dân Cư	9.00	7.00	1.70					1.70			1.70					x	
24	Đường tổ 10,20 ấp Thị Vải	MXNG	Khu Dân Cư	9.00	7.00	1.00					1.00			1.00					x	
25	Đường tổ 18 ấp Thị Vải	MXNG	Khu Dân Cư	9.00	7.00	0.80					0.80			0.80					x	
26	Đường Cổng ấp Phước Hưng	Cổng ấp	Tổ 21	9.00	7.00	1.20		1.20					1.20						x	
27	Đường tổ 4,7 ấp Phước Hưng	QL51	Tổ 7	9.00	7.00	1.00		1.00					1.00						x	
28	Đường tổ 2,9 ấp Phước Hưng	QL51	Tổ 9	9.00	7.00	1.20					1.20			1.20					x	
29	Đường tổ 1,3 ấp Phước Hưng	Tổ 3	Tổ 1	9.00	7.00	0.70					0.70			0.70					x	
30	Đường Phước Lập - Phước Bình	ấp Phước Lập	ấp Phước Bình	9.00	7.00	3.00					3.00			3.00					x	
31	Đường tổ 7,15 ấp Phước Hưng	Tổ 7	Tổ 15	9.00	7.00	0.40					0.40			0.40					x	
32	Đường tổ 8,21 ấp Phước Hưng	Đường Phước Bình	Tổ 21	9.00	7.00	0.40					0.40			0.40					x	
33	Đường tổ 7,21 ấp Phước Hưng	Tổ 7	Tổ 21	9.00	7.00	0.40					0.40			0.40					x	
34	Đường Cổng ấp Bến Đình	Cổng ấp	Khu Dân Cư	9.00	7.00	1.20		1.20					1.20						x	
35	Đường Đình Thần ấp Bến Đình	QL51	Chợ MX	9.00	7.00	0.50		0.50					0.50						x	
36	Đường tổ 13,14 ấp Bến Đình	QL51	KCN MX A 2	9.00	7.00	1.00				1.00			1.00						x	
37	Đường QL51 - KCN	QL51	Liên ấp	9.00	7.00	2.00					2.00			2.00					x	
38	Đường Liên ấp - tổ 17,18	Liên ấp	KCN	9.00	7.00	1.00					1.00			1.00					x	
III.2	**Xã Tân Phước**					**19.52**	**0.47**	**10.50**	**-**	**1.50**	**7.05**	**1.00**	**11.47**	**7.05**	**-**	**-**	**1.00**	**-**	**1.50**	**17.02**
1	Tổ 4 Phước Lộc	QL51		5.00	4.00	0.50					0.50			0.50						x
2	Tổ 5 Phước Lộc	QL51		4.50	3.50	0.40					0.40			0.40						x
3	Tổ 6 Phước Lộc	QL51		5.00	4.00	0.45					0.45			0.45						x
4	Tổ 7 Phước Lộc	QL51		4.00	3.50	0.50					0.50			0.50						x
5	Tổ 7 Phước Lộc	QL51		6.00	5.00	0.25	0.25						0.25							x
6	Tổ 8 Phước Lộc	QL51		6.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
7	Tổ 9 Phước Lộc	QL51		5.00	4.00	1.00					1.00			1.00						x
8	Tổ 10 Phước Lộc	QL51		6.00	5.00	1.00					1.00			1.00						x
9	Tổ 11 Phước Lộc	QL51		6.00	5.00	2.80		2.80					2.80							x
10	Tổ 13 Phước Lộc	QL51		6.00	5.00	0.22	0.22						0.22							x

11	Tổ 2 Phước Lộc	QL51		5.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
12	Tổ 3 Phước Lộc	QL51		5.00	4.00	0.30					0.30			0.30						x
13	Đường Lục quân	QL51		8.00	6.00	1.20		1.20					1.20							x
14	Đường Cty đá PH	QL51		12.00	10.00	1.00		1.00				1.00					x			
15	Tổ 4-5 Ông Trịnh	QL51		5.50	4.50	0.20		0.20					0.20							x
16	Vào VP ấp Ô trịnh	Đ. 965	Chợ	6.00	5.00	0.30		0.30					0.30							x
17	Tổ 9 ấp Ông Trịnh	QL51		6.00	5.00	0.40		0.40					0.40							x
18	Đường xóm Gò Công	QL51		6.00	5.00	0.30		0.30					0.30							x
19	Đường Thanh Tâm	QL51		8.00	6.00	1.50		1.50					1.50							x
20	Đ. Dinh Ông	QL51		6.00	5.00	0.60		0.60					0.60							x
21	Đường tổ 7	QL51		4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
22	Đường tổ 10	QL51		5.00	4.50	0.35					0.35			0.35						x
23	Đường tổ 3	QL51		4.00	4.50	0.30					0.30			0.30						x
24	Tổ 20 ấp Song Vĩnh	QL51		10.00	7.00	1.50				1.50			1.50						x	
25	Đường 84	QL.51		8.00	7.00	0.40		0.40					0.40							x
26	Đường Lai Xá	QL.51		8.00	6.00	0.30		0.30					0.30							x
27	Đường 33	QL.51		6.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
28	Đường Miếu Bà	Đ.965		6.00	5.00	0.20		0.20					0.20							x
29	Đường Tổ 2	QL.51		5.00	4.50	0.30		0.30					0.30							x
30	Đường Tổ 9	QL51		3.00	3.00	0.35					0.35			0.35						x
31	Đường Tổ 9	QL51		4.00	4.00	0.30					0.30			0.30						x
32	Đường Tổ 8	QL51		4.00	4.00	0.30					0.30			0.30						x
33	Đường Tổ 8	QL51		4.50	4.50	0.50					0.50			0.50						x
III.3	**Xã Hắc Dịch**					**40.19**	-	**21.39**	-	**18.80**	-	-	**40.19**	-	-	-	-	-	**39.19**	**1.00**
1	Tổ 3 T.lớn đi T.cát	Giáp đường số 3	Tổ 7 ấp Trảng Cát	9.00	6.00	2.00		2.00					2.00						x	
2	Đường Nhà Bè ấp 1	M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 12 ấp 1	9.00	6.00	1.50		1.50					1.50						x	
3	Trung tâm cụm xã	Đường HD đi Tóc Tiên	Giáp Trường Ng.Du	9.00	6.00	1.20		1.20					1.20						x	
4	TT.Thể thao đi S.Nhum	Đường M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 6 ấp 5	9.00	6.00	1.50		1.50					1.50						x	

5	Ấp 3 đi dốc Sáu Cang	Nối đường mở rộng	Dốc Sáu Cang	9.00	6.00	0.80		0.80					0.80						x	
6	Ấp 2 đi Nông Trường	Tổ 1 ấp 2	Suối giáp Sông Xoài	9.00	6.00	2.00		2.00					2.00						x	
7	Tổ 3 Ấp 3	Giáp đường đi Cù Bi	Suối Đá Bàn	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
8	Ấp 3 đi Cù Bi	Dốc Sáu Cang	Giáp ranh Sông Xoài	9.00	6.00	2.20		2.20					2.20						x	
9	Tổ 2 ấp 1 đi tổ 9	Đường M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 9 ấp 1	9.00	6.00	2.50		2.50					2.50						x	
10	Ngã ba Nông Trường	Ngã ba Nông Trường	Giáp Ranh Tóc Tiên	9.00	6.00	1.80		1.80					1.80						x	
11	Tổ 2 ấp 4	Đường HD đi Tóc Tiên	Cuối tổ 2	9.00	6.00	0.80		0.80					0.80						x	
12	Đường chợ cũ Ba Mai	Chợ Ba Mai	Tổ 6 ấp 2	9.00	6.00	0.60		0.60					0.60						x	
13	Tổ 7 ấp Trảng Cát	Tổ 7 Trảng Cát	Tổ 6 ấp Trảng Cát	9.00	6.00	0.80		0.80					0.80						x	
14	Tổ 6 ấp 5	Tổ 6 ấp 5	Ngã ba Suối Nhum	9.00	6.00	2.00		2.00					2.00						x	
15	Tổ 6 ấp Trảng Cát	T7.Trảng cát	Cụm CN Tân Mỹ	9.00	6.00	1.19		1.19					1.19						x	
16	Tổ 2 ấp 2 đi tổ 3 T.lớn	Vòng Xoay	Tổ 3 Trảng Lớn	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
17	Tổ 7 ấp Trảng Cát	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 6 Trảng Cát	9.00	6.00	0.80				0.80			0.80						x	
18	Tổ 9 ấp 5	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Giáp ấp Suối Nhum	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
19	Tổ 2+3 Suối Nhum	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 3 Sối Nhung	9.00	6.00	1.70				1.70			1.70						x	
20	Đường trung tâm SN	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 4+5 Suối Nhung	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
21	Đường ấp 1 đi ấp 3	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Đường nhựa đi Cù Bi	9.00	6.00	1.30				1.30			1.30						x	

22	Tổ 11 ấp 1 đi tổ 9	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 9 Dân Tộc	9.00	6.00	0.40				0.40			0.40						x	
23	Đường liên tổ 1+3+4	Tổ 1+2 ấp 4	Tổ 6 đi Tóc Tiên	9.00	6.00	2.00				2.00			2.00						x	
24	Đường tổ 2 ấp 4	Tổ 2 ấp 4	Giáp ấp Nông Trường	9.00	6.00	1.90				1.90			1.90						x	
25	Ấp 3 giáp ấp Trảng lớn	Giáp đường nhựa ấp 3	Giáp Bàn thiên	9.00	6.00	2.50				2.50			2.50						x	
26	Liên tổ 4+5+7 ấp 3	Đường nhựa tổ 4 ấp 3	Đường nhựa đi Cù Bị	9.00	6.00	2.00				2.00			2.00						x	
27	Đường tổ 6 ấp 1	Đ. M.Xuân Ngãi Giao	Tổ 7 ấp 1	7.00	6.00	1.00				1.00			1.00							x
28	Đường tổ 7+8 S.Nhum	Đường thấm nhựa tổ 7	Tổ 8 Suối Nhum	9.00	6.00	1.80				1.80			1.80						x	
29	Tổ 6 ấp Nông Trường	Đường nhựa tổ 6	Giáp tóc Tiên	9.00	6.00	0.40				0.40			0.40						x	
III.4	**Xã Sông Xoài**					**43.90**	**-**	**12.90**	**-**	**31.00**	**-**	**-**	**22.70**	**21.20**	**-**	**-**	**-**	**2.80**	**-**	**41.10**
1	Đường TĐ 17 chùa quan âm	SX-Cù Bị	Hắc Dịch	7.00	6.00	6.00		6.00						6.00						x
2	Đường DT phước bình	EC	TĐ7 P.Bình	7.00	6.00	2.00		2.00						2.00						x
3	Đường DT cầu ri (SX10)	M.Xuân-Ng.giao	Hồ đá đen	7.00	6.00	2.20		2.20						2.20						x
4	Đường TDD3-TĐ21	M.Xuân-Ng.giao	DT P.Bình	7.00	6.00	2.70		2.70					2.70							x
5	Đường ranh PB-Long Thành	Tổ 7 PB	P.Bình-L.Thành	7.00	6.00	1.80				1.80				1.80						x
6	Đường SX5	TĐ11	Cù Bị	7.00	6.00	3.50				3.50			3.50							x
7	Đường TĐ6	SX-Cù Bị	Suối Sông Ca	7.00	6.00	1.30				1.30				1.30						x
8	Đường SX7	SX-Cù Bị	M.Xuân-Ng.Giao	7.00	6.00	0.90				0.90			0.90							x
9	Đường SX13	TĐ3-TĐ21	Hắc Dịch	7.00	6.00	1.20				1.20			1.20							x
10	Đường PB-EC	EC	TĐ17 P.Bình	7.00	6.00	2.20				2.20				2.20						x
11	Đường SX3	TĐ11	EC	7.00	6.00	0.70				0.70			0.70							x
12	Đường TĐ8 nông trường	SX-Cù Bị	Hồ đá đen	7.00	6.00	3.70				3.70			3.70							x

13	Đường SX 9	M.Xuân-Ng.giao	SX9 Nối dài	7.00	6.00	2.20				2.20			2.20							x
14	Đường liên tổ Cầu Ri-ấp 3	Cầu Ri	Nghĩa Địa	7.00	6.00	0.90				0.90			0.90							x
15	Đường Liên tổ Cầu Mới	BP-C.Pha	Suối C.Pha	7.00	6.00	0.60				0.60			0.60							x
16	Đường SX 27	BP-C.Pha	Hồ đá đen	7.00	6.00	2.20				2.20			2.20							x
17	Đường Nội Đồng	BP-C.Pha	Hồ đá đen	7.00	6.00	2.80				2.80				2.80						x
18	Đường vào Hồ Đá Đen	BP-C.Pha	Hồ đá đen	12.00	9.00	2.80				2.80			2.80					x		
19	Nhánh P.Bình	EC	TĐ7 P.Bình	7.00	6.00	1.40				1.40				1.40						x
20	Nhánh P.Bình	SX-Cù Bị	Suối Sông Xoài	7.00	6.00	1.30				1.30			1.30							x
21	Nhánh P.Bình	SX-Cù Bị	Cù Bị	7.00	6.00	1.50				1.50				1.50						x
III.5	**Xã Châu Pha**					**74.97**	**-**	**12.07**	**-**	**49.42**	**13.48**	**-**	**49.42**	**25.55**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**74.97**
1	Tuyến Châu Pha 1	CP – SX	CP1	8.50	6.50	1.20				1.20			1.20							x
2	Tuyến Châu Pha 2	CP – SX	Hoà CP	8.50	6.50	0.99				0.99			0.99							x
3	Tuyến Châu Pha 2A	CP-SX	Hồ CP	4.00	4.00	1.20					1.20			1.20						x
4	Tuyến Châu Pha 6A	CP 5	CP1	8.50	6.50	0.45				0.45			0.45							x
5	Tuyến Châu Pha 3	CP – SX	Tổ 6	8.50	6.50	0.50				0.50			0.50							x
6	Tuyến Châu Pha 1-Châu Pha 3	CP 1	CP 3	8.50	6.50	0.50				0.50			0.50							x
7	Tuyến Châu Pha 4	CP 2	CP 5	4.00	3.00	0.35					0.35			0.35						x
8	Tuyến Châu Pha 5A	CP – SX	Tổ 6	8.50	6.50	1.28				1.28			1.28							x
9	Tuyến Châu Pha 5B	CP – SX	Hoà CP	8.50	6.50	0.80				0.80			0.80							x
10	Tuyến Châu Pha 7	CP 5	CP 3	8.50	6.50	1.30				1.30			1.30							x
11	Tuyến Tân Ro 6	CP 1	Tổ 5	8.50	6.50	4.08				4.08			4.08							x
12	Tuyến Châu Pha 10 (TR3)	CP – SX	Tổ 6	8.50	6.50	1.30		1.30						1.30						x
13	Tuyến Hồ Châu Pha	CP – SX	Hoà CP	7.00	6.00	0.27				0.27			0.27							x
14	Tuyến Châu Pha 6B	TR - ST	CP 10	8.50	6.50	1.00		1.00						1.00						x
15	Tuyến Nội đồng Tân Ro	TR - ST	Tổ 6	8.50	6.50	1.10				1.10			1.10							x
16	Tuyến Tân Ro 5	CP – SX	CP 21	8.50	6.50	1.90				1.90			1.90							x

17	Tuyến Châu Pha 11	CP – SX	Tóc Tiên	8.50	6.50	1.74				1.74			1.74							x
18	Tuyến Châu Pha 13	CP – TT	CP 11	8.50	6.50	0.67				0.67			0.67							x
19	Tuyến Châu Pha 12	CP – TT	CP 11	8.50	6.50	0.82				0.82			0.82							x
20	Tuyến Châu Pha 9	CP – TT	CP 11	4.00	4.00	1.35					1.35			1.35						x
21	Tuyến Châu Pha 45	CP-TT	CP12	4.00	4.00	1.50					1.50			1.50						x
22	Tuyến Châu Pha 46	CP-TT	Tổ 5 TT	4.00	4.00	0.50					0.50			0.50						x
23	Tuyến Châu Pha 47	Tổ 2	CP9	4.00	4.00	1.00					1.00			1.00						x
24	Tuyến Tổ 2 Tân Tiến – CP 11	CP – TT	CP 11	8.50	6.50	1.10				1.10			1.10							x
25	Tuyến Tổ 5 Tân Tiến	Tổ 2	CP 9	8.50	6.50	0.90				0.90			0.90							x
26	Tuyến Tổ 2 – Tổ 5 Tân Tiến	Tổ 2	CP 9	8.50	6.50	0.35				0.35			0.35							x
27	Tuyến Châu Pha 14	CP – TT	Tóc Tiên	7.00	5.00	1.15					1.15			1.15						x
28	Tuyến Châu Pha 16	CP – BR	Tóc Tiên	8.50	6.50	2.18				2.18			2.18							x
29	Tuyến Châu Pha 15	CP 14	CP 19	8.50	6.50	0.90				0.90			0.90							x
30	Tuyến Tổ 4A Tân Ninh	CP 14	CP 16	8.50	6.50	0.40				0.40			0.40							x
31	Tuyến tổ 1 - tổ 2 Tân Ninh	CP-TT	CP.16 tổ 4	8.50	6.50	1.20		1.20						1.20						x
32	Tuyến Tổ 4B Tân Ninh	CP 14	CP 16	4.00	4.00	0.28					0.28			0.28						x
33	Tuyến tổ 1,2 TN-CP.18	Tổ 1 ,2	CP.18	8.50	6.50	0.50					0.50			0.50						x
34	Tuyến Châu Pha 18	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.79		0.79						0.79						x
35	Tuyến Châu Pha 19	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.70				0.70			0.70							x
36	Tuyến Châu Pha 20	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.55				1.55			1.55							x
37	Tuyến Châu Pha 16	CP 16	Tổ 5	8.50	6.50	0.90				0.90			0.90							x
38	Tuyến Châu Pha 21 -Tân Ro 5	CP – BR	Tổ 5	8.50	6.50	2.10				2.10			2.10							x
39	Tuyến Châu Pha 22	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.20				1.20			1.20							x
40	Tuyến Châu Pha 23	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.94				1.94			1.94							x
41	Tuyến Châu Pha 22 - C.Pha 23	CP 22	CP 23	8.50	6.50	0.65				0.65			0.65							x
42	Tuyến Châu Pha 24	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	2.00		2.00						2.00						x
43	Tuyến Châu Pha 25	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.05		1.05						1.05						x
44	Tuyến Châu Pha 25	CP – BR	XS	8.50	6.50	1.20				1.20			1.20							x
45	Tuyến vào sân bóng đá	CP – BR	Lô 3	8.50	6.50	0.28				0.28			0.28							x
46	Tuyến Trạm y tế	CP – BR	Suối CP	8.50	6.50	0.35				0.35			0.35							x
47	Tuyến CP23 – CP24 (Lô 1)	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.35					0.35			0.35						x

48	Tuyến CP23 – CP24 (Lô 2)	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.35					0.35			0.35						x
49	Tuyến CP23 – CP25 (Lô 3)	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.70				0.70			0.70							x
50	Tuyến CP23 – CP24 (Lô 4)	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.35					0.35			0.35						x
51	Tuyến CP23 – CP25 (Lô 5)	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.70		0.70						0.70						x
52	Tuyến Chùa TLA	CP – BR	Lô 5	8.50	6.50	0.80				0.80			0.80							x
53	Tuyến CP25 – CP27 (Lô 2)	CP 25	CP 27	8.50	6.50	0.35				0.35			0.35							x
54	Tuyến CP24 – CP27 (Lô 3)	CP 25	CP 27	8.50	6.50	0.70				0.70			0.70							x
55	Tuyến CP25 – CP27 (Lô 5)	CP 25	CP 27	8.50	6.50	0.35					0.35			0.35						x
56	Tuyến Châu Pha 17A	CP 23	CP 24	8.50	6.50	0.70				0.70			0.70							x
57	Tuyến Châu Pha 27	CP – BR	Lô 5	8.50	6.50	1.22		1.22						1.22						x
58	Tuyến Châu Pha 29	CP – BR	XS	8.50	6.50	0.40				0.40			0.40							x
59	Tuyến Châu Pha 30	CP – BR	XS	8.50	6.50	0.47				0.47			0.47							x
60	Tuyến Châu Pha 26	CP 25	CP 30	7.00	5.00	0.96				0.96			0.96							x
61	Tuyến Châu Pha 28	CP – BR	CP 32	4.00	4.00	0.75					0.75			0.75						x
62	Tuyến Châu Pha 35	CP 27	CP 32	8.50	6.50	1.20				1.20			1.20							x
63	Tuyến Châu Pha 31	CP – BR	XS	8.50	6.50	0.40				0.40			0.40							x
64	Tuyến Châu Pha 37	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.43		1.43						1.43						x
65	Tuyến Châu Pha 32	CP 25	CP 37	8.50	6.50	1.00		1.00						1.00						x
66	Tuyến Tổ 3 Tân Sơn	CP 32	CP 24	8.50	6.50	0.30				0.30			0.30							x
67	Tuyến Châu Pha 36	CP – BR	CP 35	8.50	6.50	1.80					1.80			1.80						x
68	Tuyến Châu Pha 38	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	1.70				1.70			1.70							x
69	Tuyến Châu Pha 17B	CP 38	CP 37	8.50	6.50	0.67				0.67			0.67							x
70	Tuyến Châu Pha 39	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.54				0.54			0.54							x
71	Tuyến tổ 6B	CP-BR	Núi CP	4.00	4.00	0.70					0.70			0.70						x
72	Tuyến Châu Pha 40	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.66				0.66			0.66							x
73	Tuyến Châu Pha 41	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.31				0.31			0.31							x
74	Tuyến Châu Pha 42	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.36				0.36			0.36							x
75	Tuyến Châu Pha 43	CP – BR	Núi CP	8.50	6.50	0.38		0.38						0.38						x
76	Tuyến Châu Pha 44	CP - BR	Núi CP	8.50	6.50	0.40				0.40			0.40							x
77	Tuyến Tổ 8 Bàu Phượng	Đập đá đen	Tổ 8	8.50	6.50	1.00					1.00			1.00						x
78	Tuyến N4	CP-BP	CP 25	8.50	6.50	3.50				3.50			3.50							x

III.6	**Xã Tóc Tiên**					**71.99**	**-**	**21.43**	**-**	**47.66**	**2.90**	**13.66**	**12.91**	**45.42**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.66**	**58.33**
1	Đường số 4 ấp 1,5	CP-TT-HD (02)	Xã Mỹ Xuân	8.00	5.00	4.90		4.90						4.90						**x**
2	Đường số 15 ấp 1	Đường 81 (02)	Giáp Ranh 1,6 (14)	8.00	5.00	0.80		0.80						0.80						**x**
3	Đường số 16 ấp 1,2	Đường 82 (02)	Xã Châu Pha	8.00	5.00	1.34		1.34						1.34						**x**
4	Đường số 17 ấp 2	Đường 83 (02)	Hồ CP	8.00	5.00	1.00		1.00						1.00						**x**
5	Đường số 6 ấp 1	Nông Trường (05)	Hồ CP	8.00	5.00	0.27		0.27						0.27						**x**
6	Đường số 7 ấp 1	Nông Trường (05)	Ranh Ấp 1,2 (16)	8.00	4.50	1.30		1.30				1.30							**x**	
7	Đường số 8 ấp 1	CP-TT-HD	Hồ CP	8.00	5.00	0.59		0.59				0.59							**x**	
8	Đường số 9 ấp 1	CP-TT-HD	Hồ CP	8.00	5.00	0.75		0.75				0.75							**x**	
9	Đường số 29 ấp 3	CP-TT-HD (03)	Liên Ấp 6,2,3,4 (27)	8.00	5.00	1.53		1.53				1.53							**x**	
10	Đường số 42 ấp 5,MX	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Liên Ấp 1,5 (04)	8.00	5.00	1.00		1.00				1.00							**x**	
11	Đường số 44 ấp 6	81 (02)	Xã Mỹ Xuân	8.00	4.50	1.40		1.40				1.40							**x**	
12	Đường số 46 ấp 6	81 (02)	81 (02)	8.00	5.00	0.53		0.53				0.53							**x**	
13	Đường số 51 ấp 6	81 (02)	Núi	8.00	5.00	2.06		2.06				2.06							**x**	
14	Đường số 57 ấp 4	TT-Tân Hòa (01)	Tổ 3b Ấp 4 (56)	8.00	5.00	0.65		0.65					0.65							**x**
15	Đường số 59 ấp 5	Liên Ấp 1,5 (04)	Xã Hắc Dịch (tổ 12)	8.00	5.00	3.13		3.13						3.13						**x**
16	Đường số 60 ấp 6	81 (02)	Tổ 3a Ấp 6 (46)	8.00	5.00	0.11		0.11						0.11						**x**
17	Đường số 61 ấp 6	81 (02)	Tổ 3a Ấp 6 (46)	8.00	5.00	0.07		0.07						0.07						**x**
18	Đường số 5 ấp 1	CP-TT-HD (02)	Xã Sông Xoài	8.00	5.00	2.30				2.30				2.30						**x**
19	Đường số 10 ấp 1	CP-TT-HD	Xã Mỹ Xuân	8.00	5.00	4.50				4.50		4.50							**x**	
20	Đường số 11 ấp 1	81 (02)	Liên Ấp 1,5 (04)	8.00	5.00	1.13				1.13				1.13						**x**
21	Đường số 12 ấp 1	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Liên Ấp 1,5 (04)	8.00	5.00	0.45				0.45				0.45						**x**

22	Đường số 13 ấp 1	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Liên Ấp 1,5 (04)	8.00	4.50	0.45				0.45				0.45						x
23	Đường số 14 ấp 1,6	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Đường 81 (02)	8.00	5.00	1.40				1.40				1.40						x
24	Đường số 18 ấp 2	Ranh 1,2 (6)	Trường Cấp II (17)	8.00	5.00	0.63				0.63			0.63							x
25	Đường số 19 ấp 2	Trường Cấp II (17)	Xã Châu Pha	8.00	5.00	0.90				0.90			0.90							x
26	Đường số 20 ấp 2	CP-TT-HD (03)	Núi (27)	8.00	5.00	1.28				1.28			1.28							x
27	Đường số 21 ấp 2,3	CP-TT-HD (03)	Núi (27)	8.00	5.00	1.41				1.41				1.41						x
28	Đường số 22 ấp 2	Giáp Ranh2,3 (21)	Tổ 3,4,5 Ấp 2 (25)	8.00	5.00	0.65				0.65			0.65							x
29	Đường số 23 ấp 2	Trạm Xá (20)	Tổ 3,4,5 Ấp 2 (25)	8.00	5.00	0.90				0.90			0.90							x
30	Đường số 24 ấp 2	Tổ 4a Ấp 2 (23)	Tổ 3,4,5 Ấp 2 (25)	8.00	5.00	0.20				0.20				0.20						x
31	Đường số 25 ấp 2	81 (02)	Núi (27)	8.00	5.00	1.40				1.40				1.40						x
32	Đường số 26 ấp 2	Tổ 3,4,5 Ấp 2 (25)	Núi (27)	8.00	5.00	1.31				1.31				1.31						x
33	Đường số 27 ấp 2,3,4,6	81 (02)	TT-Tân Hòa (01)	8.00	5.00	4.50				4.50				4.50						x
34	Đường số 28 ấp 3	CP-TT-HD (03)	Tổ 4c Ấp 3 (30)	8.00	5.00	0.64				0.64				0.64						x
35	Đường số 30 ấp 3	Giáp Ranh2,3 (21)	Tổ 4b Ấp 3 (29)	8.00	5.00	0.53				0.53				0.53						x
36	Đường số 31 ấp 3	CP-TT-HD (03)	Tổ 4b Ấp 3 (29)	8.00	5.00	1.15				1.15				1.15						x
37	Đường số 32 ấp 3	CP-TT-HD (03)	Đập Tầm Phục	8.00	5.00	0.50				0.50				0.50						x
38	Đường số 33 ấp 3	CP-TT-HD (03)	Bải Rác Ấp 4	8.00	5.00	1.00				1.00				1.00						x
39	Đường số 34 ấp 3	TT-Tân Hòa (01)	Ranh TT-CP (33)	8.00	5.00	1.30				1.30			1.30							x
40	Đường số 35 ấp 3	Liên Ấp 1,5 (04)	Tổ 1 Ấp 5 (59)	8.00	5.00	0.44				0.44				0.44						x
41	Đường số 36 ấp 3	Liên Ấp 1,5 (04)	Tổ 1 Ấp 5 (59)	8.00	5.00	0.34				0.34				0.34						x
42	Đường số 37 ấp 5	Liên Ấp 1,5 (04)	Tổ 1 Ấp 5 (59)	8.00	5.00	0.46				0.46				0.46						x
43	Đường số 38 ấp 5	Nước H.C (43)	Liên Ấp 1,5,6 (10)	8.00	5.00	1.37				1.37				1.37						x

44	Đường số 39 ấp 5	Nước H.C (43)	Liên Ấp 1,5 (04)	8.00	5.00	0.90				0.90				0.90						x
45	Đường số 40 ấp 5	Liên Ấp 1,5 (04)	Tổ 2a Ấp 5 (38)	8.00	5.00	0.55				0.55				0.55						x
46	Đường số 43 ấp 6	81 (02)	Đập Suối Nhum	3.50	3.50	2.60				2.60				2.60						x
47	Đường số 45 ấp 6	81 (02)	Liên Ấp 1,6 (14)	8.00	5.00	1.51				1.51			1.51							x
48	Đường số 47 ấp 6	81 (02)	Xã Mỹ Xuân	8.00	5.00	0.68				0.68			0.68							x
49	Đường số 48 ấp 6	Nước H.C (43)	Tổ 2a Ấp 6 (44)	8.00	5.00	2.45				2.45			2.45							x
50	Đường số 49 ấp 6	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Tổ 2a Ấp 6 (44)	8.00	5.00	0.44				0.44			0.44							x
51	Đường số 50 ấp 6	Liên Ấp 1,5,6 (10)	Tổ 2b Ấp 6 (48)	8.00	5.00	0.37				0.37			0.37							x
52	Đường số 52 ấp 4	TT-Tân Hòa (01)	Bải Rác Ấp 4	8.00	5.00	1.55				1.55				1.55						x
53	Đường số 53 ấp 4	TT-Tân Hòa (01)	Bải Rác Ấp 4	8.00	5.00	1.15				1.15			1.15							x
54	Đường số 54 ấp 4	Tổ 2b Ấp 4 (53)	Núi	8.00	5.00	0.65				0.65				0.65						x
55	Đường số 55 ấp 4	Liên Ấp 6,2,3,4 (27)	Tổ 3b Ấp 4 (56)	8.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
56	Đường số 56 ấp 4	TT-Tân Hòa (01)	TT-Tân Hòa (01)	8.00	5.00	2.45				2.45				2.45						x
57	Đường số 58 ấp 1,HD	Liên Ấp 1,5 (04)	Xã Hắc Dịch	8.00	5.00	0.90				0.90				0.90						x
58	Đường số 62 ấp 6	Tổ 1,2b Ấp (11)	Cty Trường Hà	8.00	5.00	0.60					0.60			0.60						x
59	Đường số 63 ấp 1,5	Liên Ấp 1,5 (04)	Xã Hắc Dịch (tổ 12)	8.00	5.00	1.00					1.00			1.00						x
60	Đường số 64 ấp 1	81 (02)	Trạm Xá (20)	8.00	5.00	1.30					1.30			1.30						x
III.7	**Xã Phước Hòa**					**25.99**	**-**	**22.03**	**-**	**-**	**3.96**	**3.34**	**16.44**	**6.21**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.34**	**22.65**
1	1/N.PT	Phạm Thị Huệ	Huỳnh Thị Lời	6.00	3.50	0.80		0.80					0.80							x
2	2/N.PT	QL51	Ng.Văn Lợi	6.00	3.50	1.00		1.00					1.00							x
3	3/N.PT	QL51	Trần Văn Phú	6.00	3.50	1.30		1.30						1.30						x

4	4/N.PT	QL51	Ng.Văn Nghĩa	6.00	3.50	1.00		1.00					1.00							x
5	5/N.PT	QL51	Trần Thị Lụa	6.00	3.50	1.40		1.40					1.40							x
6	6/D.PT	Hoàng Duy Mạnh	Ng.Thị Đào	6.00	3.50	0.53		0.53					0.53							x
7	7/D.PT	Ng.Văn Tứ	Ng.Thị Gái	6.00	3.50	0.53		0.53					0.53							x
8	8/D.PT	Huỳnh Thị Lời	Trần Thế Lâm	6.00	3.50	0.53		0.53					0.53							x
9	9/D.PT	Ng.Văn Thìn	Lưu Văn Phán	6.00	6.00	0.57					0.57			0.57						x
10	1/N-PT	QL51	Nghĩa địa Lam Sơn	6.00	3.50	1.40		1.40					1.40							x
11	2/N-PT	QL51	Bà Nguyệt	6.00	3.50	1.10		1.10					1.10							x
12	3/N-PT	QL51	Ông Đức	6.00	3.50	1.10		1.10					1.10							x
13	4/N-PT	QL51	Ông Phúc	6.00	3.50	1.10		1.10					1.10							x
14	5/N-PT	QL51	Ông Hoạt	6.00	3.50	1.20		1.20					1.20							x
15	6/N-PT	QL51	Ông Rạng	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
16	7/D-PT	Bà thúy	Bà Hương	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
17	8/D-PT	Ông Năm	Bà Trốn	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
18	9/D-PT	Ông Rạng	Ông Mạnh	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
19	1/N-PT	QL51	Ông Thắng	6.00	3.50	0.40		0.40					0.40							x
20	2/N-PT	QL51	Ông Hiền	6.00	3.50	0.40		0.40					0.40							x
21	3/N-PT	QL51	Ông Chinh	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
22	4/N-PT	QL51	Ông Lộc	6.00	3.50	0.50		0.50					0.50							x
23	5/N-PT	QL51	Ông Thuấn	6.00	3.50	1.20		1.20				1.20							x	
24	6/N-PT	QL51	Ông Phú	6.00	3.50	0.50		0.50						0.50						x
25	7/N-PT	QL51	Ông Châu	6.00	3.50	0.50					0.50			0.50						x
26	8/N-PT	QL51	Ông Đạo	6.00	3.50	0.50					0.50			0.50						x
27	9/N-PT	QL51	Ông Bình	6.00	3.50	0.40		0.40					0.40							x

28	10/N-PT	QL51	Ông Thành	6.00	3.50	0.70					0.70			0.70						x
29	1/N-PT	QL51	Ông Chính	6.00	3.50	0.42		0.42				0.42							x	
30	2/N-PT	QL51	XN May	6.00	3.50	0.45		0.45						0.45						x
31	3/N-PT	QL51	Ông Thiện	3.50	3.50	0.37					0.37			0.37						x
32	4/N-PT	QL51	Ông Toán	4.00	3.50	0.45					0.45			0.45						x
33	5/N-PT	QL51	Ông Rận	4.00	3.50	0.37					0.37			0.37						x
34	6/N-PT	QL51	Ông Trọng	6.00	3.50	0.62		0.62				0.62							x	
35	7/N-PT	QL51	XN May	6.00	3.50	0.70		0.70				0.70							x	
36	8/N-TR	QL51	Ông Mạnh	6.00	3.50	0.40		0.40				0.40							x	
37	9/N-TR	QL51	Ông Công	6.00	3.50	0.55		0.55					0.55							x
38	10/N-TR	QL51	Ông Xong	4.00	3.50	0.50					0.50			0.50						x
III.8	**Xã Tân Hòa**					**26.77**	**-**	**17.00**	**-**	**3.42**	**6.35**	**3.95**	**13.22**	**9.60**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.25**	**23.52**
1	Đường ranh xã P.Hòa (Tổ 20 P.Tấn)	QLộ 51	Suối	5.00	4.00	0.40		0.40					0.40							x
2	Đường tổ 19 P.Tấn	QLộ 51	Nhà ông 9 Thừa	5.00	4.00	0.25		0.25					0.25							x
3	Đường tổ 17-18 P.Tấn	QLộ 51	Núi 3 con heo	6.00	5.00	1.10		1.10					1.10							x
4	Đường tổ 16-17 P.Tấn	QLộ 51	Chùa Linh Sơn Tự	4.00	4.00	0.30					0.30			0.30						x
5	Đường tổ 2-3 P.Tấn (Quán Khôi Hà)	QLộ 51	Đường HB-TT	5.00	4.00	0.70		0.70					0.70							x
6	Đường tổ 1 P.Tấn	QLộ 51	Tiểu đoàn 94	5.00	4.00	0.50		0.50				0.50								x
7	Đường nhánh tổ 1 P.Tấn	Nhà ông Dậu	Nhà ông 2 Ớt	5.00	4.00	0.65				0.65				0.65						x
8	Đường tổ 1 P.Tấn (Giáp xã Tân Hải)	QLộ 51	Đơn vị Thiết giáp	6.00	5.00	0.60				0.60				0.60						x
9	Đường tổ 15-16 P.Tấn	Đường HB-TT	Nhà bà Trinh	6.00	5.00	0.30				0.30			0.30							x
10	Đường tổ 14-15 P.Tấn	Đường HB-TT	Đường tổ	2.50	2.50	0.60					0.60			0.60						x

			17-18																	
11	Đường vào Trường Văn Lang	Đường HB-TT	Đường tổ 17-18	6.00	5.00	0.60		0.60					0.60							x
12	Đường khu dãn dân P.Tấn (Tuyến 1-dọc)	Đường HB-TT	Trường Văn Lang	6.00	5.00	0.15					0.15			0.15						x
13	Đường khu dãn dân P.Tấn (Tuyến ngang 1)	Đường vào Trường Văn Lang	Tuyến dọc 1	6.00	5.00	0.10					0.10			0.10						x
14	Đường khu dãn dân P.Tấn (Tuyến ngang 2)	Đường vào Trường Văn Lang	Tuyến dọc 1	6.00	5.00	0.10					0.10			0.10						x
15	Đường vào Chùa Minh Nhất	Đường HB-TT	C.ty Minh Long	5.00	4.00	0.25					0.25			0.25						x
16	Đường vào núi 3 con heo	Đường HB-TT	Núi 3 con heo	2.00	2.00	0.30					0.30			0.30						x
17	Đường tổ 10 P.Tấn	Đường HB-TT	Suối	5.00	4.00	0.60		0.60					0.60							x
18	Đường nhánh tổ 10 P.Tấn	Đường tổ 10	Suối	3,5	3.50	0.30					0.30			0.30						x
19	Đường tổ 11 P.Tấn	Đường HB-TT	Suối	5.00	4.00	0.60		0.60					0.60							x
20	Đường tổ 11 P.Tấn (vào TĐLQ II)	Đường HB-TT	Suối	2.50	2.50	0.60					0.60			0.60						x
21	Đường tổ 11 P.Tấn (vào nhà ông 4 Tượng)	Đường HB-TT	Suối	2.50	2.50	0.60					0.60			0.60						x
22	Đường tổ 11 P.Tấn (Vào sư Tâm)	Đường HB-TT	Suối	4.50	4.50	0.60					0.60			0.60						x
23	Đường nhánh tổ 11 P.Tấn (Vào nhà ông Hưởng)	Đường tổ 11 P.Tấn (Vào sư Tâm)	Suối	3.50	3.50	0.35					0.35			0.35						x
24	Đường vào Thiền viện Minh Đức	Đường HB-TT	Chân núi (Chùa Tây Phương)	6.00	5.50	2.70		2.70					2.70							x
25	Đường nhánh TVMĐ (Vào nhà ông 6 Lâm)	Đường TVMĐ	Tịnh Thất Ca Diếp	5.00	4.00	0.27				0.27			0.27							x
26	Đường nhánh TVMĐ ra đường TĐLQI	Nhà ông 6 Thanh	Nối đường TĐLQI	6.00	5.00	0.90		0.90					0.90							x
27	Đường nhánh TVMĐ (ra đường TĐLQI)	Cổng Tịnh Xá Ngọc Sơn Dinh	Nối đường TĐLQI	6.00	5.00	2.10		2.10					2.10							x
28	Đường tổ nhánh 8-10 P.Thành	Nhà bà Linda	Nối đường TĐLQI	6.00	5.00	0.60				0.60				0.60						x

29	Đường tổ nhánh 5-6 P.Thành	Đường HB-TT	Nhà ông Bình	6.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
30	Đường tổ nhánh 5-6 P.Thành	Đường HB-TT	Tịnh Thất Bát Nhã	6.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
31	Đường vào VP thôn P.Thành	Đường HB-TT	VP thôn	6.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
32	Đường TĐLQ.I	Đường HB-TT(Trạm kiểm lâm)	TĐLQI	6.00	5.00	1.80		1.80				1.80							x	
33	Đường tổ 7-9 P.Thành (Vào nhà ông Thư)	Đường HB-TT	Nối đường TĐLQI	6.00	5.00	0.60				0.60			0.60							x
34	Đường tổ 7-9 P.Thành (Vào Chùa kim Liên)	Đường HB-TT	Chùa Kim Liên	4.00	4.00	0.60					0.60			0.60						x
35	Đường tổ 10 P.Hiệp giáp ranh P.Hòa	QLộ 51	Nhà ông Ngữ	3.00	3.00	0.13					0.13			0.13						x
36	Đường tổ 10 P.Hiệp giáp ranh P.Hòa	QLộ 51	Nhà ông Lợi	3.00	3.00	0.13					0.13			0.13						x
37	Đường vào Thánh Thất Cao Đài	QLộ 51	Thánh Thất	3.00	3.00	0.13					0.13			0.13						x
38	Đường vào nhà ông 6 Ửng	QLộ 51	Giáp đường mòn ngang	3.00	3.00	0.13					0.13			0.13						x
39	Đường vào trụ Viễn thông	QLộ 51	Giáp đường mòn ngang	3.00	3.00	0.13					0.13			0.13						x
40	Đường nhánh vào trụ Viễn thông	Nhà ông Cường	Thánh Thất Cao Đài	2.50	2.50	0.25					0.25			0.25						x
41	Đường vào bến bà Phó	QLộ 51	Đường ống dẫn khí	6.00	5.00	0.40		0.40						0.40						x
42	Đường khu 3 Phước Hiệp	Nhà ông 8 Đầy	Nhà ông 3 Long	6.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
43	Đường khu 2 (P.Long, P.Hiệp)	QLộ 51	Chợ	6.00	5.00	0.60		0.60						0.60						x
44	Đường khu 1 (P.Long, Đình Thần)	QLộ 51	Nhà ông Tuột	6.00	5.00	0.60		0.60					0.60							x
45	Đường khu 1 P.Long (Sân vận động)	QLộ 51	Khu dãn dân P.Long	5.00	5.00	0.60					0.60			0.60						x
46	Đường khu 1 P.Long	QLộ 51	Nhà bà Mai	3.00	3.00	0.20		0.20				0.20								x

47	Đường khu dãn dân P.Long-tuyến 1 (phải)	Nhà ông Nhân	Nhà ông Bình	6.00	5.00	0.16		0.16				0.16							x	
48	Tuyến 2 (phải)	Nhà ông Danh	Nhà ông Chiếu	6.00	5.00	0.18		0.18				0.18							x	
49	Tuyến 3 (giữa)	Nhà ông Cường	Nhà ông Tốt	6.00	5.00	0.16		0.16				0.16							x	
50	Tuyến 4 (trái)	Nhà bà Được	Nhà ông Rẫy	6.00	5.00	0.16		0.16				0.16							x	
51	Tuyến 5 (trái)	Nhà ông Đức	Nhà ông Khánh	6.00	5.00	0.18		0.18				0.18							x	
52	Tuyến 6 (trái)	Nhà ông Thành	Nhà ông Lợi	6.00	5.00	0.16		0.16				0.16							x	
53	Tuyến 7 (trái)	Nhà ông Sậy	Nhà ông Ngon	6.00	5.00	0.10		0.10				0.10							x	
54	Tuyến 8 (tuyến ngang)	Lăng Ông	Nhà bà Yên	6.00	5.00	0.35		0.35				0.35							x	
III.9	**Xã Tân Hải**					**48.21**	**-**	**25.57**	**0.00**	**-**	**22.64**	**11.00**	**13.81**	**23.40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**48.21**
1	Tổ 1 thôn Phước Hải	Tổ 1, trạm y tế	Tổ 17 nhà Khang	6.00	6.00	1.00		1.00					1.00							x
2	Thôn Phước Hải	Tổ 9, (Mai Thanh)	Tổ 17 đường Liên thôn	7.00	7.00	0.79		0.79					0.79							x
3	Thôn Phước Hải	Tổ 2, (Hóa)	Tổ 10 (Công)	6.00	6.00	0.53		0.53					0.53							x
4	Thôn Phước Hải	QL 51, tổ 1	Tổ 4 (Trẽ)	7.00	7.00	0.55		0.55					0.55							x
5	Thôn Phước Hải	Tổ 17, (Minh Long)	Tổ 6, (Đài Đức Mẹ)	7.00	7.00	2.50					2.50			2.50						x
6	Thôn Phước Hải	Tổ 16	Tổ 17 (Đoàn)	5.00	5.00	0.45					0.45			0.45						x
7	Thôn Phước Hải	Tổ 01	Tổ 2	6.00	6.00	0.65					0.65			0.65						x
8	Thôn Phước Hải	Tổ 10	Tổ 12	4.00	4.00	0.60					0.60			0.60						x
9	Thôn Phước Hải	Tổ 05	Tổ 8	4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
10	Thôn Phước Hải	Tổ 05	Tổ 7+15	4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
11	Thôn Phước Hải	Tổ 13	Tổ 13	4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
12	Thôn Phước Hải	Tổ 04	Tổ 6	5.00	5.00	0.80					0.80			0.80						x
13	Thôn Phước Hải	Tổ 02	Tổ 2	5.00	5.00	0.35					0.35			0.35						x

14	Thôn Phước Hải	Tổ 04	Tổ 6 (Đài Đức Mẹ)	4.00	4.00	0.80					0.80			0.80						x
15	Thôn Phước Hải	Tổ 17	Tổ 17	4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
16	Thôn Phước Hải	Tổ 16	Tổ 16	4.00	4.00	0.40					0.40			0.40						x
17	Thôn Chu Hải	Tổ 6	Tổ 6	5.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
18	Thôn Chu Hải	Tổ 12	Tổ 12	5.00	5.00	0.40					0.40			0.40						x
19	Thôn Chu Hải	Tổ 12	Tổ 12	5.00	5.00	0.40					0.40			0.40						x
20	Thôn Chu Hải	Tổ 7	Tổ 14	5.00	5.00	0.45		0.45					0.45							x
21	Thôn Chu Hải	Tổ 7	Tổ 13	3.00	3.00	0.10					0.10			0.10						x
22	Thôn Chu Hải	Tổ 15	Tổ 21	3.00	3.00	0.20					0.20			0.20						x
23	Thôn Chu Hải	Tổ 11	Tổ 20	3.50	3.50	0.40		0.40				0.40								x
24	Thôn Chu Hải	Tổ 3	Tổ 11	3.50	3.50	0.18		0.18				0.18								x
25	Thôn Chu Hải	Tổ 16	Tổ 18	3.50	3.50	0.21		0.21				0.21								x
26	Thôn Chu Hải	Tổ 17 Ql 51	Tổ 23	3.50	3.50	0.70		0.70				0.70								x
27	Thôn Chu Hải	Tổ 4	Trường mẫu giáo	3.00	3.00	0.10					0.10			0.10						x
28	Thôn Chu Hải	Tổ 3	Tổ 4	3.00	3.00	0.10					0.10			0.10						x
29	Thôn Chu Hải	Tổ 5	Suối Đá	6.00	6.00	1.50					1.50			1.50						x
30	Thôn Chu Hải	Tổ 24 trường tiểu học	Tổ 22	3.00	3.00	0.15		0.15				0.15								x
31	Thôn Chu Hải	Tổ 17	Tổ 24	4.50	4.50	0.70		0.70				0.70								x
32	Thôn Chu Hải	Tổ 17	Tổ 20	4.00	4.00	0.22		0.22				0.22								x
33	Thôn Chu Hải	Tổ 16	Tổ 20	3.00	3.00	0.31		0.31				0.31								x
34	Thôn Chu Hải	QL 51 tổ 15	Tổ 23	3.70	3.70	0.70		0.70				0.70								x
35	Thôn Chu Hải	QL 51 tổ 14	Tổ 14	4.00	4.00	0.30		0.30				0.30								x
36	Thôn Chu Hải	QL 51 tổ 1	Tổ 11	3.00	3.00	0.22		0.22				0.22								x
37	Thôn Chu Hải	Tổ 11	Tổ 11	3.00	3.00	0.22		0.22				0.22								x
38	Thôn Chu Hải	QL 51 tổ 6	Tổ 6	5.00	5.00	0.45		0.45				0.45								x
39	Thôn Chu Hải	QL 51 tổ 1	Cuối tổ 5	5.00	5.00	1.20		1.20				1.20								x
40	Thôn Chu Hải	Tổ 24 trường tiểu học	Nhà thờ Tổ 9	4.00	4.00	0.18		0.18				0.18								x
41	Thôn Chu Hải	Tổ 17	Tổ 15	4.00	4.00	0.15		0.15				0.15								x
42	Thôn Chu Hải	Lê Hồng Phong	Trường TH Chu	5.00	5.00	0.70		0.70				0.70								x

			Hải																	
43	Thôn Đông Hải	QL 51	Tổ 2	4.50	4.00	0.82		0.82				0.82								x
44	Thôn Đông Hải	Tổ 3	Tổ 3	4.50	4.00	0.17		0.17				0.17								x
45	Thôn Đông Hải	Tổ 2	Tổ 12	4.50	4.00	0.15		0.15				0.15								x
46	Thôn Đông Hải	Tổ 2	Tổ 2	4.50	4.00	0.17		0.17				0.17								x
47	Thôn Đông Hải	Tổ 3	Tổ 5	4.00	4.00	0.38					0.38			0.38						x
48	Thôn Đông Hải	QL 51	Tổ 4	4.50	4.00	0.16					0.16			0.16						x
49	Thôn Đông Hải	Tổ 5	Tổ 12	4.00	4.00	0.29					0.29			0.29						x
50	Thôn Đông Hải	Tổ 5	Tổ 13	4.50	4.00	0.29		0.29				0.29								x
51	Thôn Đông Hải	Tổ 3	Tổ 10	6.50	4.00	0.76		0.76						0.76						x
52	Thôn Đông Hải	QL 51	Tổ 5	5.00	4.00	0.57		0.57				0.57								x
53	Thôn Đông Hải	Tiểu học Chu Hải	Tổ 2	6.50	4.00	0.86					0.86			0.86						x
54	Thôn Đông Hải	Tổ 4	Tổ 11	3.50	4.00	0.24					0.24			0.24						x
55	Thôn Đông Hải	QL 51	Tổ 14	3.50	4.00	0.21					0.21			0.21						x
56	Thôn Đông Hải	Tổ 7	Tổ 13	6.00	4.00	0.20					0.20			0.20						x
57	Thôn Nam Hải	QL 51, tổ 2,3	Tổ 2,3	3.00	3.00	0.35					0.35			0.35						x
58	Thôn Nam Hải	QL 51, tổ 4,5	Tổ 4,5	4.00	4.00	0.32					0.32			0.32						x
59	Thôn Láng Cát	Trường Hùng Vương	Cầu giáp Phước Hải	6.00	6.00	1.20		1.20					1.20							x
60	Thôn Láng Cát	QL 51	Trường Trần Quốc Toản	7.00	7.00	1.00					1.00			1.00						x
61	Thôn Láng Cát	Trường Trần Quốc Toản	Trường Hùng Vương	6.00	6.00	0.50					0.50			0.50						x
62	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường tổ 2	2.00	2.00	0.20					0.20			0.20						x
63	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường tổ 2 (B)	2.00	2.00	0.25					0.25			0.25						x
64	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường tổ 3	3.00	3.00	0.40		0.40					0.40							x
65	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 3+4	3.00	3.00	0.35		0.35					0.35							x
66	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 4+5	3.00	3.00	0.25		0.25					0.25							x

67	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Trường Hùng Vương	5.00	5.00	0.82		0.82					0.82						x
68	Thôn Láng Cát	Trường Hùng Vương	Đường Tổ 16	6.00	6.00	0.52					0.52			0.52					x
69	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Nhà Thờ	7.00	7.00	0.20		0.20					0.20						x
70	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường liên thôn	5.00	5.00	1.00		1.00					1.00						x
71	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 7+8	3.50	3.50	0.30		0.30					0.30						x
72	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường tổ 9	3.50	3.50	0.25		0.25					0.25						x
73	Thôn Láng Cát	Đường Bê Tông	Đường Tổ 9 (nối dài)	4.00	4.00	0.20					0.20			0.20					x
74	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 10	3.00	3.00	0.25		0.25					0.25						x
75	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 10+11	3.00	3.00	0.25		0.25					0.25						x
76	Thôn Láng Cát	QL 51	Đwongf Tổ 11	3.00	3.00	0.25		0.25					0.25						x
77	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 12	3.00	3.00	0.18		0.18					0.18						x
78	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 3	QL 51	3.00	3.00	0.18		0.18					0.18						x
79	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 4	Đường Tổ 4	3.50	3.50	0.90		0.90					0.90						x
80	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 3	Đường Tổ 12	3.50	3.50	0.12		0.12					0.12						x
81	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 8	Đường Tổ 11	3.50	3.50	0.55		0.55					0.55						x
82	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 3	Đường Tổ 12	3.50	3.50	0.18					0.18			0.18					x
83	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 11	Đất ông Bằng	3.00	3.00	0.50					0.50			0.50					x
84	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường Tổ 12	5.00	5.00	0.70					0.70			0.70					x
85	Thôn Láng Cát	QL 51	Đất ông Khản	6.00	6.00	1.90					1.90			1.90					x
86	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 12	Đường Tổ 12	6.00	6.00	0.80					0.80			0.80					x

87	Thôn Láng Cát	QL 51	Đ. Trần Hưng Đạo	6.00	6.00	1.80		1.80					1.80							x
88	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 13 (A)	Phước Hải	6.00	6.00	0.35					0.35			0.35						x
89	Thôn Láng Cát	Đường Tổ 14	Đ. trường Trần Hưng Đạo	5.00	5.00	0.45		0.45					0.45							x
90	Thôn Láng Cát	QL 51	Đường tổ 13	2.50	2.50	0.25					0.25			0.25						x
91	Thôn Láng Cát	Đường Ông Bật	Đ. trường Trần Hưng Đạo	3.00	3.00	0.25					0.25			0.25						x
92	Thôn Láng Cát	Đ. Trần Hưng Đạo	Đường Tổ 13	2.50	2.50	0.20					0.20			0.20						x
93	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 7	Đường Dầu Khí	3.50	3.50	0.23					0.23			0.23						x
94	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 6	Đường Dầu Khí	2.80	2.80	0.21		0.21				0.21								x
95	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 6	Đường Dầu Khí	2.50	2.50	0.12					0.12			0.12						x
96	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 4+5	Đường Dầu Khí	3.00	3.00	0.23		0.23				0.23								x
97	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 5	Đường Dầu Khí	3.00	3.00	0.24		0.24				0.24								x
98	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 4	Đường Dầu Khí	3.00	3.00	0.15		0.15				0.15								x
99	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 2	Đường Dầu Khí	3.50	3.50	0.22		0.22				0.22								x
100	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 7	Đường Dầu Khí	6.00	6.00	0.30		0.30					0.30							x
101	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 1	Đường Dầu Khí	4.00	4.00	0.55		0.55				0.55								x
102	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 3	Đường Dầu Khí	3.00	3.00	0.07		0.07				0.07								x
103	Thôn Cát Hải	Tổ 6	Đường liên thôn tổ 7	6.00	6.00	0.54					0.54			0.54						x
104	Thôn Cát Hải	QL 51 tổ 6	Tổ 6	2.80	2.80	0.19		0.19				0.19								x

2.4. HUYỆN CHÂU ĐỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT(Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜ-NG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CẤP	KHÁC	TỐT	T. BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Châu Đức quản lý						**764.46**	**24.45**	**274.09**	**17.80**	**441.81**	**6.31**	**24.45**	**274.09**	**465.92**	**-**	**9.22**	**2.33**	**3.00**	**219.12**	**530.79**
I. Hệ thống đường đô thị do UBND huyện Châu Đức quản lý						**89.78**	**15.07**	**56.91**	**17.80**	**0.00**	**0.00**	**15.07**	**56.91**	**17.80**	**-**	**9.22**	**2.33**	**-**	**75.03**	**3.20**
1	Đường Quốc lộ 56 - Bàu Chinh	Quốc lộ 56	Bàu Chinh	9.00	6.00	3.50		3.50					3.50						**x**	
2	Đường Bình Giã - Đá Bạc	Đ. MX - N.G	Đ. B.Ba-Đá Bạc	9.00	6.00	9.56		9.56					9.56						**x**	
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6)	Đường số 1	QL56	17.00	7.00	0.94		0.94					0.94				**x**			
4	Đường Hoàng Hoa Thám (đường số 9)	Đường số 1	QL 56	17.00	7.00	1.03		1.03					1.03				**x**			
5	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	Đ. MX - NG	Đ. Bình Ba-Đá Bạc	9.00	6.00	5.80		5.80					5.80						**x**	
6	Ngãi Giao - Bình Ba	Quốc Lộ 56	Xã Bình Ba	7.00	5.00	3.20		3.20					3.20							**x**
7	Đường số 2	QL56	Đường số 1	15.00	7.00	0.80	0.80					0.80				**x**				
8	Đường Số 31 Xã Nghĩa Thành	Đ. S.Nghệ - N.Thành	Ấp Mụ Bân	9.00	6.00	7.40		7.40					7.40						**x**	
9	Đ. Số 11 - Mụ Bân (S.Nghệ - M.Bân)	Đ. SNghệ - NThành	Ấp Mụ Bân	9.00	6.00	6.70		6.70					6.70						**x**	
10	Đường vào nông trường cao su Xà Bang	Quốc Lộ 56	Xà Bang	9.00	6.00	0.94		0.94					0.94						**x**	
11	Đường vào thác Sông Ray	Đường M.Xuân-NG	Thác Sông Ray	9.00	6.00	1.83		1.83					1.83						**x**	
12	Đường vào nông trường Xà Bang - Bàu Sen	Quốc Lộ 56	Bàu Sen	9.00	6.00	2.30		2.30					2.30						**x**	
	Đường vào xã Cù Bị	Quốc Lộ 57	cao su	9.00	6.00	12.28		12.28					12.28						**x**	
13	Đường vào nông trường Cù Bị	Quốc Lộ 56	Xã Cù Bị	9.00	6.00	8.85			8.85					8.85					**x**	
14	Đường vào Đội I nông trường Cù Bị	Đường vào NT Cù Bị	Đội I NT Cù Bị	9.00	6.00	1.07		1.07					1.07						**x**	
15	Bàu Sen - Quảng Thành	Tỉnh lộ 765	Bàu Sen	9.00	6.00	8.95			8.95					8.95					**x**	
16	Đường Bình Giã (đường số 3)	QL56	Đường số 17	15.00	7.00	0.47	0.47					0.47				**x**				
17	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường số 4)	Đường số 1	QL 56	15.00	7.00	0.84	0.84					0.84				**x**				

18	Đường Nguyễn Du (đường số 9A)	Đường số 16	Đường số 19	17.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
19	Đường số 12	Đ. C	Đ. E	17.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
20	Đường Lê Lai (đường số 13)	Đường số 8	Đường số 10	15.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
21	Đường Đinh Tiên Hoàng (đường A.4)	Đường số 9	Đường số 10	17.00	7.00	0.30	0.30					0.30				x				
22	Đường Ngô Quyền (đường số 14)	Đường số 8	Đường số 10	15.00	7.00	0.50	0.50					0.50				x				
23	Đường số 15	Đường số 8	Đường số 10	20.50	10.50	0.40	0.40					0.40				x				
24	Đường số 8A1	ĐS 13	ĐS 16	17.00	7.00	0.18	0.18					0.18				x				
25	Đường số 8A2	ĐS 13	ĐS 16	15.00	5.00	0.24	0.24					0.24				x				
26	Đường số 9B	ĐS 14	ĐS 16	15.00	5.00	0.12		0.12					0.12				x			
27	Đường số 9C	ĐS 14	ĐS 16	15.00	5.00	0.10	0.10					0.10				x				
28	Đường số 9D	ĐS 14	ĐS 16	15.00	5.00	0.10	0.10					0.10				x				
29	Đường số 9E	ĐS 14	ĐS 16	17.00	7.00	0.24	0.24					0.24				x				
30	Đường số 13A	ĐS 9	ĐS 10	15.00	5.00	0.24		0.24					0.24				x			
31	Đường số 13B	ĐS 9	ĐS 10	17.00	7.00	0.24	0.24					0.24				x				
32	Đường số 13C	ĐS 9	ĐS 10	20.50	10.50	0.24	0.24					0.24				x				
33	Đường số 13D	ĐS 9	ĐS 10	15.00	5.00	0.44	0.44					0.44				x				
34	Đ. Vào trung tâm y tế và trụ sở xã Bàu Chinh	QL 56	Đg. S	15.00	5.00	0.50	0.50					0.50				x				
35	Hạ tầng kỹ thuật TTTM Kim Long																			
	- Tuyến N1	QL56	Đường D1	18.50	10.50	0.23	0.23					0.23				x				
	- Tuyến N2	Đường D3	Đường D1	15.00	7.00	0.10	0.10					0.10				x				
	- Tuyến N3	Đường D4	Đường D1	15.00	7.00	0.16	0.16					0.16				x				
	- Tuyến N4	Đường D4	Đường D1	15.00	7.00	0.14	0.14					0.14				x				
	- Tuyến N5	Đường D4	Đường D1	15.00	7.00	0.14	0.14					0.14				x				
	- Tuyến N6	QL56	Đường D1	24.50	10.50	0.17	0.17					0.17				x				
	- Tuyến D1	Đường N1	Đường N6	18.50	10.50	0.45	0.45					0.45				x				
	- Tuyến D2	Đường N3	Đường N4	15.00	7.00	0.15	0.15					0.15				x				
	- Tuyến D3	Đường N1	Đường N3	15.00	7.00	0.13	0.13					0.13				x				
	- Tuyến D4	Đường N1	Đường N6	15.00	7.00	0.46	0.46					0.46				x				
36	Đường QH khu 26 lô đất ở mới thị trấn Ngãi Giao	Lạc Long Quân	Khu dân cư	6.00	3.50	0.75	0.75					0.75							x	

37	Đường QH số 25, thị trấn Ngãi Giao	Quốc lộ 56	Quốc lộ 56	6.00	3.50	3.11	3.11					3.11							x	
38	Đường số 11, thị trấn Ngãi Giao	Quốc lộ 56	MX-NG	6.00	3.50	1.99	1.99					1.99							x	
II. Hệ thống đường xã do UBND huyện quản lý						**674.68**	**9.38**	**217.18**	**-**	**441.81**	**6.31**	**9.38**	**217.18**	**448.12**	**-**	**-**	**-**	**3.00**	**144.09**	**527.59**
II.1. Xã Cù Bị						**29.38**	**-**	**5.99**	**-**	**23.39**	**-**	**-**	**5.99**	**23.39**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**29.38**
1	Đường số 2 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg lô cao su	Đg số 21	6.00	3.00	0.39		0.39					0.39							x
2	Đường số 3 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg lô cao su	Đg số 21	6.00	3.00	0.39		0.39					0.39							x
3	Đường số 04 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	Đg số 21	6.00	3.00	0.46		0.46					0.46							x
4	Đường số 4A Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	Đg số 21	6.00	3.00	0.42		0.42					0.42							x
5	Đường số 11 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	Đg số 20	6.00	3.00	0.55		0.55					0.55							x
6	Đường số 12 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	Đg số 20	6.00	3.00	0.55		0.55					0.55							x
7	Đường số 13 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
8	Đường số 13A Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
9	Đường số 14 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	6.00	3.00	0.33		0.33					0.33							x
10	Đường số 15 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
11	Đường số 16 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
12	Đường số 17 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	6.00	3.00	0.55		0.55					0.55							x
13	Đường số 18 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.45		0.45					0.45							x
14	Đường số 19 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.45		0.45					0.45							x
15	Đường số 20 Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	lô cao su	6.00	3.00	0.26		0.26					0.26							x
16	Đường số 21-Trạm Y tế Thôn 2 - Xã Cù Bị	đg liên xã Cẩm Mỹ-Cù Bị	đg số 4	6.00	3.00	0.33				0.33				0.33						x
17	Đường số 01 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 11	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
18	Đường số 02 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 11	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
19	Đường số 03 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 11	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
20	Đường số 04 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 11	7.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
21	Đường số 05 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 11	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x

22	Đường số 06 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 16	7.00	5.00	0.27				0.27				0.27						x
23	Đường số 07 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 16	7.00	5.00	0.27				0.27				0.27						x
24	Đường số 08 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 16	7.00	5.00	0.27				0.27				0.27						x
25	Đường số 09 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 18	7.00	5.00	0.29				0.29				0.29						x
26	Đường số 10 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 21	7.00	5.00	0.52				0.52				0.52						x
27	Đường số 11 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 01	đg số 05	7.00	5.00	0.24				0.24				0.24						x
28	Đường số 12 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 01	đg số 05	7.00	5.00	0.25				0.25				0.25						x
29	Đường số 13 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 05	đg số 08	7.00	5.00	0.37				0.37				0.37						x
30	Đường số 14 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 05	đg số 08	7.00	5.00	0.38				0.38				0.38						x
31	Đường số 15 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 05	đg số 08	7.00	5.00	0.39				0.39				0.39						x
32	Đường số 16 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 05	đg số 08	7.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
33	Đường số 17 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 21	lô cao su	7.00	5.00	0.20				0.20				0.20						x
34	Đường số 18 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 9	đg số 27	7.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
35	Đường số 19 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 7	đg số 27	7.00	5.00	0.35				0.35				0.35						x
36	Đường số 20 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 31	đg số 27	7.00	5.00	0.20				0.20				0.20						x
37	Đường số 21 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 8	đg số 26	7.00	5.00	0.39				0.39				0.39						x
38	Đường số 22 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 21	7.00	5.00	0.20				0.20				0.20						x
39	Đường số 23 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 21	7.00	5.00	0.19				0.19				0.19						x
40	Đường số 24 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 21	7.00	5.00	0.23				0.23				0.23						x
41	Đường số 25 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 18	7.00	5.00	0.22				0.22				0.22						x
42	Đường số 26 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg đi vào xã Cù Bị	đg số 18	7.00	5.00	0.21				0.21				0.21						x
43	Đường số 27 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 18	lô cao su	7.00	5.00	0.30				0.30				0.30						x
44	Đường số 28 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 18	lô cao su	7.00	5.00	0.34				0.34				0.34						x
45	Đường số 29 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 18	lô cao su	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
46	Đường số 30 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 18	lô cao su	7.00	5.00	0.33				0.33				0.33						x
47	Đường số 31 Thôn 1 - Xã Cù Bị	đg số 18	lô cao su	7.00	5.00	0.33				0.33				0.33						x

48	Thôn 3- Sông Xoài	đg số 10	Giáp ranh xã Sông Xoài	7.00	5.00	1.00				1.00				1.00						x
49	Thôn 3- Khu dân tộc	đg vào xã Cù Bị	đg số 1 khu dân tộc	7.00	5.00	1.00				1.00				1.00						x
50	Đường số 01-Khu dân tộc	đg số 11	đg thôn 3 khu dân tộc	7.00	5.00	1.00				1.00				1.00						x
51	Đường số 02 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 18	7.00	5.00	0.85				0.85				0.85						x
52	Đường số 03 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 18	7.00	5.00	0.85				0.85				0.85						x
53	Đường số 04 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 14	7.00	5.00	0.33				0.33				0.33						x
54	Đường số 04A Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 15	đg số 18	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
55	Đường số 05 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 14	7.00	5.00	0.32				0.32				0.32						x
56	Đường số 05A Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 14	đg số 18	7.00	5.00	0.53				0.53				0.53						x
57	Đường số 06 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 18	7.00	5.00	0.85				0.85				0.85						x
58	Đường số 07 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 20	7.00	5.00	0.36				0.36				0.36						x
59	Đường số 08 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 20	7.00	5.00	0.36				0.36				0.36						x
60	Đường số 09 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 20	7.00	5.00	0.36				0.36				0.36						x
61	Đường số 10 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 11	đg số 15	7.00	5.00	0.53				0.53				0.53						x
62	Đường số 11 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 10	7.00	5.00	0.51				0.51				0.51						x
63	Đường số 12 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 10	7.00	5.00	0.51				0.51				0.51						x
64	Đường số 13 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 10	7.00	5.00	0.51				0.51				0.51						x
65	Đường số 14 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 10	7.00	5.00	0.51				0.51				0.51						x
66	Đường số 15 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 10	7.00	5.00	0.51				0.51				0.51						x
67	Đường số 16 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 6	7.00	5.00	0.29				0.29				0.29						x
68	Đường số 17 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 6	7.00	5.00	0.29				0.29				0.29						x
69	Đường số 18 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 6	7.00	5.00	0.29				0.29				0.29						x
70	Đường số 19 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 01- khu dân tộc	đg số 3	7.00	5.00	0.11				0.11				0.11						x
71	Đường số 20 Thôn 3 - Xã Cù Bị	đg số 06	đg số 10	7.00	5.00	0.23				0.23				0.23						x
72	Đường số 01 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	lô cao su	đg số 5	7.00	5.00	0.28				0.28				0.28						x

73	Đường số 02 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	lô cao su	đg số 6	7.00	5.00	0.28				0.28				0.28						x
74	Đường số 03 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	lô cao su	đg số 6	7.00	5.00	0.28				0.28				0.28						x
75	Đường số 04 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	đg số 5	đg số 3	7.00	5.00	0.06				0.06				0.06						x
76	Đường số 05 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	lô cao su	đg số 3	7.00	5.00	0.15				0.15				0.15						x
77	Đường số 06 Thôn Phước Cường - Xã Cù Bị	đg số 5	đg số 3	7.00	5.00	0.06				0.06				0.06						x
II.2.Xã Xà Bang						**44.27**	**-**	**24.87**	**0.00**	**19.40**	**-**	**-**	**24.87**	**19.40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.25**	**44.02**
1	Đường H21 - Xã Xà Bang	Ấp Liên sơn	Ấp Liên sơn	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00							x
2	Đường mòn Hồ Chí Minh - Xã Xà Bang	Ấp Liên sơn	Ấp Liên sơn	4.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
3	QL 56 - Tổ 46 - Xã Xà Bang	Ấp Liên sơn	Ấp Liên sơn	6.00	3.00	1.50		1.50					1.50							x
4	Đường Đông Bàu Sen - Xã Xà Bang	Ấp Đông Bàu Sen	Ấp Bàu Sen	6.00	3.00	3.30		3.30					3.30							x
5	Đường Tây Bàu Sen - Xã Xà Bang	Ấp Xà Bang II	Ấp Bàu Sen	6.00	3.50	1.17		1.17					1.17							x
6	Đường đội I- Sân Bình - Xã Xà Bang	Ấp Liên Hiệp II	Ấp Liên Hiệp II	6.00	3.00	1.50		1.50					1.50							x
7	Đường QL56 - Liên Hiệp II - Xã Xà Bang	QL56	Ấp Liên Hiệp II	6.00	3.00	0.50		0.50					0.50							x
8	Đường Liên Hiệp Xóm Bàu - Xã Xà Bang	Ấp Liên Hiệp II	Ấp Liên Hiệp II	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00							x
9	Đường Liên Hiệp I sân Bình - Xã Xà Bang	Ấp Liên Hiệp I	Ấp Liên Hiệp I	6.00	3.00	2.00		2.00					2.00							x
10	Đường Liên Lộc Trần Phú - Xã Xà Bang	Ấp Liên Lộc	Ấp Liên Lộc	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
11	Đường Thiện Phước Lạc Bang - Xã Xà Bang	Ấp Xà Bang I	Ấp Xà Bang I	10.00	6.00	0.25		0.25					0.25						x	
12	Đường Trần Phú Liên Hiệp I - Xã Xà Bang	Ấp Liên Lộc	Ấp Liên Hiệp I	5.00	3.00	1.30				1.30				1.30						x
13	Đường Liên Hiệp I sân Bình - Xã Xà Bang	trụ sở ấp Liên Hiệp I	Sân Bình Liên Hiệp I	2.50	2.00	0.50				0.50				0.50						x
14	Tổ 89 ấp Liên Đức nhánh I - Xã Xà Bang	Ấp Liên đức	Ấp Liên đức	5.00	3.00	1.20				1.20				1.20						x
15	Đường Liên Đức Kim Long - Xã Xà Bang	Ấp Liên đức	Xã Kim Long	7.00	3.00	2.50				2.50				2.50						x
16	Đường Liên Đức- Gia Hộp I - Xã Xà Bang	Ấp Liên đức	Ấp Liên đức	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
17	Khu lô gia cư nông trường Xà Bang - Xã Xà Bang	Ấp Xà Bang I	Ấp Xà Bang II	7.00	6.00	6.00				6.00				6.00						x
18	Đường tổ 89 nhánh 2 - Xã Xà Bang	Nối tổ 89 nhánh 1	đg cụt	5.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
19	Đường tổ 54 ấp Liên Sơn - Xã Xà Bang	đg mòn Hồ Chí Minh	QL 56	5.00	3.00	2.20				2.20				2.20						x
20	Đường xóm ra?y ấp Liên Sơn - Xã Xà Bang	đg tổ 46	Cuối xóm rẫy	4.00	2.50	1.20				1.20				1.20						x

21	Đường xà Bang Bông Sen - Xã Xà Bang	QL 56	ấp Bông Sen	7.00	5.00	1.40		1.40					1.40							x
22	Đường tổ 90, ấp Liên Đức - Xã Xà Bang	Xà Bang-Láng Lớn	Khu dân cư	6.00	3.50	2.76		2.76					2.76							x
23	Đường Tây Bàu Sen (giai đoạn 2) - Xã Xà Bang	Đường Bàu Sen	Lô cao su	6.00	3.50	0.49		0.49					0.49							x
24	Đường giáp ranh 2 xã Kim Long - Xà Bang	Quốc lộ 56	Đường Liên Hiệp-Xà Bang	6.00	3.50	1.18		1.18					1.18							x
25	Đường tổ 57, ấp Liên Sơn - Xã Xà Bang	Đường ấp Liên Sơn	Đường vào xã Cù Bị	6.00	3.50	1.37		1.37					1.37							x
26	Đường tổ 18, 19, 20 ấp Xà Bang 2- Xã Xà Bang	Đường vào nông trường cao su Xà Bang - Bàu Sen	Khu dân cư	6.00	3.50	1.95		1.95					1.95							x
27	Đường tổ 24, 25 ấp Xà Bang 2- Xã Xà Bang	Đường vào nông trường cao su Xà Bang - Bàu Sen	Khu dân cư	6.00	3.50	1.25		1.25					1.25							x
28	Đường tổ 26, 27, 29, 36 ấp Xà Bang 1- Xã Xà Bang	Đường vào nông trường cao su Xà Bang - Bàu Sen	Khu dân cư	6.00	3.50	1.95		1.95					1.95							x
II.3. Xã Kim Long						**41.17**	**-**	**24.62**	**-**	**16.55**	**-**	**-**	**24.62**	**16.55**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.50**	**38.67**
1	Đường Hoa Long - Xã Kim Long	Gía Qu?ng Long	ấp Hoa long	7.00	3.00	2.00		2.00					2.00							x
2	Đường DA Hoa Long - Xã Kim Long	Gía Hoa Long	Ấp Tân Long	10.00	7.00	2.50				2.50				2.50					x	
3	Đường Thôn Tam Long - Xã Kim Long	Q.L56	Ấp Tân Long	7.00	3.00	3.00		3.00					3.00							x
4	Đường Quảng Long 1 - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	T.Quảng long	7.00	3.00	3.40		3.40					3.40							x
5	Đường Quảng Long 2 - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	T.Quảng long	7.00	3.00	1.30		1.30					1.30							x
6	Đường Quảng Long - Tã Long - Xã Kim Long	T.Quảng long	T.Tân long	7.00	3.00	1.05		1.05					1.05							x
7	Đường Kim Long - Cầu Sắt - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Hồ Tầm Bó	8.00	3.00	1.50		1.50					1.50							x
8	Đường Khu III Thạch Long - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Đ. Klong-Q.Thành	7.00	3.00	1.15		1.15					1.15							x
9	Đường Nghĩa Địa - Xã Kim Long	Đ. Klong- L.Lớn	Giáp đường Sáu Đòm	7.00	3.00	1.60		1.60					1.60							x
10	Đường Sáu Đòm - Xã Kim Long	Đ. Klong- L.Lớn	Xã Bàu Chinh	7.00	3.00	0.50		0.50					0.50							x
11	Đường trường cấp III - Xã Kim Long	Đ. Trường Trần Phú	Xã Xà Bang	6.00	3.00	1.10				1.10				1.10						x
12	Đường Lô Hoa Lạc - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Đ. Trường cấp III	5.00	3.00	0.90				0.90				0.90						x
13	Đường tổ 62 (Bảy Sơn) - Xã Kim Long	Đ. Tã Long	Đ. Trường cấp III	5.00	3.00	0.65				0.65				0.65						x

14	Đường liên tổ 61-63 - Xã Kim Long	Đ. Tam Long	Đ. Trường cấp III	5.00	3.00	0.65		0.65					0.65							x
15	Đường tổ 65 (hã theo) - Xã Kim Long	Đ. Tã Long	Xã Xà Bang	5.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
16	Đ Klong-Lớn - Quảng Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	ấP Quảng Long	5.00	3.00	0.70				0.70				0.70						x
17	Đ đập hồ Kim Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	hồ Kim Long	5.00	3.00	1.20				1.20				1.20						x
18	Đ tổ 82 Tân Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Ấp Tân Long	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00							x
19	Đ Hưng Long - Lạc Long - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Ấp Lạc Long	5.00	3.00	2.50				2.50				2.50						x
20	Đ dân tộc Châu Ro - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Đ.Lòng Chảo	8.00	6.00	1.55				1.55				1.55						x
21	Đ tổ 27 Hưng Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Ấp Hưng Long	5.00	3.50	1.25				1.25				1.25						x
22	Đ tổ 29 (Tín vật liệu) - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Ấp Thạch Long	5.00	3.00	0.70				0.70				0.70						x
23	Đ Kim Long - Bàu Chinh - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	giáp ranh xã Bàu Chinh	4.00	3.00	0.75				0.75				0.75						x
24	Đ QL 56 ngã 3 Hậu Cần - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Thôn Thạch Long	6.00	4.00	1.25				1.25				1.25						x
25	Đ Thuận Thành -Hậu Cần - Xã Kim Long	Quốc lộ 56	Hậu Cần	7.00	4.00	1.00		1.00					1.00							x
26	Đường tổ 76-77 - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Khu dân cư	6.00	3.50	3.65		3.65					3.65							x
27	Đường tổ 79 thôn Hoa Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Khu dân cư	6.00	3.50	0.84		0.84					0.84							x
28	Đường tổ 26 thôn Hiệp Long - Xã Kim Long	Đường K.Long-L.Lớn	Khu dân cư	6.00	3.50	0.99		0.99					0.99							x
26	Đường Hoàng Long - Hậu cần	Đường ấp Hậu cần	Hậu Cần	6.00	3.50	0.99		0.99					0.99							x
II.4. Xã Bàu Chinh						**27.23**	**7.53**	**3.60**	**-**	**16.10**	**-**	**7.53**	**3.60**	**16.10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.53**	**19.70**
1	Đ. Gò Thùng - Xã Bầu Chinh	Đường tổ 49-50 T.Bình	Suối Chích	6.00	3.00	0.90				0.90				0.90						x
2	Đ. Tổ 55 thôn T.Bình - Xã Bầu Chinh	đg Kim Long Láng Lớn	Suối Chích	6.00	3.00	2.00				2.00				2.00						x
3	Đường Giã ranh T.Hòã T.Xuân - Xã Bầu Chinh	QL56	Nhà dân	6.00	3.00	1.20		1.20					1.20							x
4	Đường QL 56-Bàu Chinh - Xã Bầu Chinh	QL56	K.Long-Q Thành	5.00	3.00	2.40		2.40					2.40							x
5	Đường tổ 49-50 T.Bình - Xã Bầu Chinh	đg Kim Long Láng Lớn	đg đi núi gà bươi	6.00	3.00	6.70				6.70				6.70						x
6	Đường 9A - Xã Bầu Chinh	Đg ĐCĐC Kim Long	Lô cao su	6.00	3.00	0.90				0.90				0.90						x
7	Đường tổ 30 ấp Tân Phú - Xã Bầu Chinh	đg Huyện đỏ	Suối lúp	6.00	3.00	1.40				1.40				1.40						x
8	Đường tổ 29 ấp Tân Phú - Xã Bầu Chinh	đg Huyện đỏ	Suối lúp	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x

9	Đường lòng chảo tổ 35 Tân Hiệp - Xã Bầu Chinh	trụ sở thôn Tân Hiệp	Suối lúp	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
10	Đường tổ 22 - Xã Bầu Chinh	QL 56	Suối lúp	5.00	3.00	0.70				0.70				0.70						x
11	Đường vào trụ sở UBND xã Bàu Chinh nối dài	QL 56	Khu dân cư	6.00	3.50	7.53	7.53					7.53							x	
12	Đường nội đồng tổ 21-22 thân Tân Châu, Xã Bàu Chinh	Đường QL 56 - Bàu Chinh	Bình Giã-Ngãi Giao-Quảng Thành	6.00	3.50	1.20				1.20				1.20						x
II.5. Xã Quảng Thành						**51.21**	-	**22.80**	-	**28.41**	-	-	**22.80**	**28.41**	-	-	-	**1.60**	**1.63**	**47.98**
1	Đường số 1 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS9	ĐS11	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
2	Đường số 2 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS10	Ngã 3 Bàu Lâm	6.00	3.00	1.56				1.56				1.56						x
3	Đường số 3 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS10	Ngã 3 Bàu Lâm	6.00	3.00	1.57				1.57				1.57						x
4	Đường số 4 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS10	Ngã 3 Bàu Lâm	12.00	9.00	1.60				1.60				1.60				x		
5	Đường số 5 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS10	Ngã 3 Bàu Lâm	6.00	3.00	1.58				1.58				1.58						x
6	Đường số 6 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS9	ĐS11	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
7	Đường số 7 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS9	ĐS11	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
8	Đường số 8 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS9	ĐS11	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
9	Đường số 9 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Lâm san	6.00	3.00	1.42				1.42				1.42						x
10	Đường số 10 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	ĐS11	9.00	3.00	0.61				0.61				0.61					x	
11	Đường số 11 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS10	Lâm san	6.00	3.00	1.25				1.25				1.25						x
12	Đường số 12 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Suối Giahoet	6.00	3.00	0.51		0.51					0.51							x
13	Đường số 13 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Ngã 5 Tân Thành	Suối Giahoet	6.00	3.00	1.37				1.37				1.37						x
14	Đường số 14 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS15	ĐS13	6.00	3.00	0.62				0.62				0.62						x
15	Đường số 15 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	đất ô Trần Chính	đất Bà Phùng Thị Nở	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
16	Đường số 16 - Ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Suối đầu nguồn hồ Giahoet	6.00	3.00	0.75				0.75				0.75						x
17	Đường số 1 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất ô Trần Toản	đất ô Trần Toản	6.00	3.00	0.95				0.95				0.95						x
18	Đường số 2 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất ô Hồ Long	đất ô Huỳnh Thảo	6.00	3.00	0.65				0.65				0.65						x

19	Đường số 3 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất Bà Lụa	đất ô Nhật	6.00	3.00	0.40				0.40				0.40						x
20	Đường số 4 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất Bà Cúc	đất Bà Lụa	6.00	3.00	0.47				0.47				0.47						x
21	Đường số 5 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất ô Duynh	đất ô Gạch	6.00	3.00	0.47				0.47				0.47						x
22	Đường số 6 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất Bà Cúc	Giáp suối Hiệp Thành-Tân Bang	6.00	3.00	0.68				0.68				0.68						x
23	Đường số 7 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Ngã 3 Liên xã QT- Lâm San	6.00	3.00	1.62		1.62					1.62							x
24	Đường số 8 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	đất ô Nguyễn Trọng Mười	đất ô Phạm Văn Ba	6.00	3.00	0.93				0.93				0.93						x
25	Đường số 9 - Ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	đất ô Phạm Văn Màng	6.00	3.00	0.56				0.56				0.56						x
26	Đường số 01 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS4	Hồ nước	6.00	3.00	0.52				0.52				0.52						x
27	Đường số 02 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS4	Suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.22				0.22				0.22						x
28	Đường số 03 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS4	Ngã 3 cao su đi Bình Giã	6.00	3.00	0.32				0.32				0.32						x
29	Đường số 04 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS3 đi về TL 765	Đi ra cánh đồng 15	6.00	3.00	0.43				0.43				0.43						x
30	Đường số 05 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS3 đi về TL 765	Đi ra cánh đồng 15	6.00	3.00	0.42				0.42				0.42						x
31	Đường số 06 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS3 đi về TL 765	Giáp suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.38				0.38				0.38						x
32	Đường số 07 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS3 đi về TL 765	Giáp suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.26				0.26				0.26						x
33	Đường số 08 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS3 đi về TL 765	Giáp suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.24				0.24				0.24						x
34	Đường số 09 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	ĐS4	Suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.30				0.30				0.30						x
35	Đường số 1 - Ấp Tân Bang - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã QT-TB	ĐS2	6.00	3.00	0.90		0.90					0.90							x
36	Đường số 2 - Ấp Tân Bang - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã QT-TB	Giáp xã Sông Rây	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00							x
37	Đường số 1 - Ấp Hậu Cần - Xã Quảng Thành	Cầu sắt	cao su	6.00	3.00	0.88		0.88					0.88							x
38	Đường số 2 - Ấp Hậu Cần - Xã Quảng Thành	ĐS1	ĐS3	6.00	3.00	1.51		1.51					1.51							x
39	Đường số 3 - Ấp Hậu Cần - Xã Quảng Thành	Giáp cao su Kim Long	Cổng giá đường nhựa hóa	6.00	3.00	1.81		1.81					1.81							x
40	Đường số 4 - Ấp Hậu Cần - Xã Quảng Thành	Giáp cao su Kim Long	Cổng giá đường nhựa hóa	10.00	7.00	1.02				1.02				1.02					x	

41	Đường dãy 1;2 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Giáp đất ô. Tứ	6.00	3.00	0.30		0.30					0.30							x
42	Đường dãy 3 - Ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Giáp cao su	6.00	3.00	0.41				0.41				0.41						x
43	Đường dãy 5;6 - Ấp Tiến Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Đi hướng nã giáp đg ngang	6.00	3.00	0.57		0.57					0.57							x
44	Đường dãy 7;8 - Ấp Tiến Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Đi hướng nã giáp đg ngang	6.00	3.00	0.50		0.50					0.50							x
45	Đường dãy 9;10 - Ấp Tiến Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	Đi hướng nã giáp đg ngang	6.00	3.00	0.55		0.55					0.55							x
46	Đ. Nhánh dãy 3 - Ấp Tiến Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã NG-BG-QT	Đi hướng nã giáp đg ngang	6.00	3.00	0.52				0.52				0.52						x
47	Đường dãy 11;12 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã NG-BG-QT	Đ. Liên xãNG-BG-QT	6.00	3.00	0.73		0.73					0.73							x
48	Đường dãy 13;14 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đường nhánh dãy 11;12	Giáp suối Tầm Bó	6.00	3.00	0.78				0.78				0.78						x
49	Đường số 1 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	ĐS 4	6.00	3.00	0.17		0.17					0.17							x
50	Đường số 2 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	ĐS 4	6.00	3.00	0.17		0.17					0.17							x
51	Đường số 3 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đ. Liên xã KL - QT	ĐS 4	6.00	3.00	0.17		0.17					0.17							x
52	Đường số 4 - Ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Cầu Tầm Bó	Đ. Liên xã ra đội 5	6.00	3.00	1.15				1.15				1.15						x
53	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng ấp Công Thành Hậu Cần - Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Đường vào ấp Hậu Cần	6.00	4.00	2.50		2.50					2.50							x
54	Đường tổ 43, 47 ấp Tân Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Vườn tiêu	6.00	3.50	1.50		1.50					1.50							x
55	Đường tổ 23 ấp Công Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Chợ Quảng Thành	6.00	3.50	0.10		0.10					0.10							x
56	Đường trung tâm xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	0.24		0.24					0.24							x
57	Đường tổ 7, 9, 12 ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	1.35		1.35					1.35							x
58	Đường tổ 7, 9, 12 ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	1.35		1.35					1.35							x
59	Đường tổ 8 ấp Đạt Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Bình Giã-Quảng Thành	6.00	3.50	0.63		0.63					0.63							x
60	Đường tổ 25, 38, 39 ấp Trung Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	cao su	6.00	3.50	0.40		0.40					0.40							x

61	Đường tổ 65 ấp Nhân Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	0.54		0.54					0.54							x
62	Đường tổ 48, 49 ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Vườn tiêu	6.00	3.50	0.54		0.54					0.54							x
63	Đường tổ 48, 49, 50, 53 ấp Hiệp Thành - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Vườn tiêu	6.00	3.50	1.35		1.35					1.35							x
53	Đường tổ 56, 58, 60 ấp Tân Bang - Xã Quảng Thành	Đường Kim Long Quảng Thành	Vườn tiêu	6.00	3.50	0.90		0.90					0.90							x
II.6. Xã Láng Lớn						**28.90**	**-**	**4.05**	**-**	**24.85**	**-**	**-**	**4.05**	**24.85**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**28.90**
1	Đ.liên thôn 2 - Xã Láng Lớn	Lã Soi Phí	Suối Gia Hốp	6.00	3.00	1.30				1.30				1.30						x
2	Đ.liên thôn 3 - Xã Láng Lớn	Đinh Văn Hoàng	Phạm T Quyên	6.00	3.00	1.20				1.20				1.20						x
3	Đ.Trung thế - Xã Láng Lớn	Cã Bá Quát	Giã lộ 65 K Long-L Lớn	7.00	3.00	3.15		3.15					3.15							x
4	Đường ông Hồng - Xã Láng Lớn	Cã Đức Bình	Lê Tuấn Hà	6.00	3.00	2.00				2.00				2.00						x
5	Đường ông Bi - Xã Láng Lớn	Phạm Thị Loan	Võ Văn Chiến	6.00	3.00	1.30				1.30				1.30						x
6	Đường tổ 5 - Xã Láng Lớn	Nguyễn Thị Thúy	Đoàn Văn Phúc	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
7	Đường Nghĩa Địa - Xã Láng Lớn	Hoàng Văn Du?ng	Sông Xoài 2	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
8	Đường ông Sáu Đạo - Xã Láng Lớn	Nguyễn Văn Thế	Suối Cơm	6.00	3.00	2.50				2.50				2.50						x
9	Đường ông Năm Dân - Xã Láng Lớn	Vòng A Kiềm	Hồ Đá Đen	6.00	3.00	1.20				1.20				1.20						x
10	Đường Dương Phong - Xã Láng Lớn	Vòng A Kiềm	Võ Tiến Dũng	6.00	3.00	0.90				0.90				0.90						x
11	Đường ông Nguyên - Xã Láng Lớn	Nguyễn Thị Hồng	Suối Chích	6.00	3.00	0.90				0.90				0.90						x
12	Đường Tổ 1 - Xã Láng Lớn	Trần Văn Pháp	Nguyễn Thành Châu	6.00	3.00	0.90		0.90					0.90							x
13	Đường 77 - Xã Láng Lớn	Tạ Văn Lâm	HĐĐ	6.00	3.00	1.00				1.00				1.00						x
14	Đ.ông thiện - Xã Láng Lớn	Đào Văn Lâm	Giã lộ L Lớn - S Nghệ	6.00	3.00	1.30				1.30				1.30						x
15	Đường Hai Hồng - Xã Láng Lớn	Trần Bít	Nguyễn Thành	6.00	3.00	1.70				1.70				1.70						x
16	Đường Suối Nghệ - Xã Láng Lớn	Dương Văn Cu	Sông Xoài 4	6.00	3.00	1.20				1.20				1.20						x
17	Đường tổ 2, 6 thôn Tân Giao - Xã Láng Lớn	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	2.88				2.88				2.88						x

18	Đường tổ 4 thôn Sông Xoài 4 - Xã Láng Lớn	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	2.15				2.15				2.15						x
19	Đường tổ 6 thôn Sông Xoài 3 - Xã Láng Lớn	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.00	1.02				1.02				1.02						x
II.7. Thị trấn Ngãi Giao						**32.98**	**1.85**	**8.34**	**-**	**22.14**	**0.65**	**1.85**	**8.34**	**22.79**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.40**	**29.58**
1	Đướng ấp Hưng Giao - TT Ngãi Giao	đg liên huyện Châu Đức - Xuyên Mộc	Suối Đá Bàn	6.00	3.00	1.02		1.02					1.02							x
2	Đường Phú Giã - Huyện đỏ - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Lô cao su	6.00	3.00	1.75		1.75					1.75							x
3	Đường ấp Kim Giao - TT Ngãi Giao	đg số 10	đg đất đỏ	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
4	Đường giáp ranh xã Bàu Chinh - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Giáp suối	3.00		0.80				0.80				0.80						x
5	Đường vào trường Phú Xuân - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Giáp suối	3.00		0.90				0.90				0.90						x
6	Đường giáp quán Thiên Hương - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Nhà dân	3.00		0.50				0.50				0.50						x
7	Đường Ba Công - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Nhà dân	3.00		0.40				0.40				0.40						x
8	Đường vào nhà Ông Hiệp - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Đường Bảy Thông	3.00		0.40				0.40				0.40						x
9	Đường Bảy Thông - TT Ngãi Giao	đg số 17	đg huyện đỏ	3.00		0.60				0.60				0.60						x
10	Đường Cã Bá Phước - TT Ngãi Giao	đg huyện đỏ	Nhà dân	3.00		0.90				0.90				0.90						x
11	Đường Phú Giã 2-1 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	Lô cao su	4.00		0.30				0.30				0.30						x
12	Đường Phú Giã 2-2 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	Lô cao su	4.00		0.30				0.30				0.30						x
13	Đường Phú Giã 2-3 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	đg Phú Giã 2-5	4.00		0.27				0.27				0.27						x
14	Đường Phú Giã 2-4 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	đg Phú Giã 2-8	4.00		0.15				0.15				0.15						x
15	Đường Phú Giã 2-5 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	Lô cao su	4.00		0.35				0.35				0.35						x
16	Đường Phú Giã 2-6 - TT Ngãi Giao	đg Phú Giã 2-3	đg Phú Giã 2-1	4.00		0.15				0.15				0.15						x
17	Đường Phú Giã 2-7 - TT Ngãi Giao	đg Phú Giã 2-3	đg Phú Giã 2-1	4.00		0.15				0.15				0.15						x
18	Đường Phú Giã 2-8 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	đg Phú Giã 2-1	4.00		0.30				0.30				0.30						x
19	Đường Phú Giã 2-9 - TT Ngãi Giao	đg lô cao su	đg Phú Giã 2-1	4.00		0.30				0.30				0.30						x
20	Đường cầu Ông F - TT Ngãi Giao	đg số 16	Nhà dân	9.00	3.00	1.55				1.55				1.55					x	
21	Đường cây xăng Ông Hồng - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg số 1	6.00	3.00	1.00				1.00				1.00						x

22	Đường xóm mít - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg số 17	3.00		0.45				0.45				0.45						x
23	Đường hẻm 555 - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg số 10	3.00		0.80				0.80				0.80						x
24	Đường Ông Quân - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Lô cao su	3.00		0.35				0.35				0.35						x
25	Đường vào Nghĩa Địa - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Lô cao su	3.00		0.40				0.40				0.40						x
26	Đường giáp ranh xã Xà Bang - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Lô cao su	6.00	3.00	0.15				0.15				0.15						x
27	Đường Vinh Thanh - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg liên xã Ngãi Giao-Mỹ Xuân	6.00	3.00	1.10				1.10				1.10						x
28	Đường vào nhà Bà Cẩm Vân - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Nhà dân	3.00		0.30				0.30				0.30						x
29	Đường vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên - TT Ngãi Giao	đg QL 56	Nhà dân	3.00		0.40				0.40				0.40						x
30	Đường đối diện quán tiếng vang - TT Ngãi Giao	đg ấp Hưng Giao	Suối Đá Bàn	3.00		0.25				0.25				0.25						x
31	Đường Ông Toản - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg ấp Hưng Giao	3.00		0.35				0.35				0.35						x
32	Đường Ông Khanh - TT Ngãi Giao	đg QL 56	đg ấp Hưng Giao	3.00		0.27				0.27				0.27						x
32	Đường GT nội vùng dự án ĐCĐC Ngãi Giao - Kim Long - Bình Giã			6.00	6.00	6.50				6.50				6.50						x
33	Đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Ngãi Giao	Đường số 1	Đường số 11	6.00	3.50	1.85	1.85					1.85							x	
33	Đường phía tây nhà công vụ - UBND huyện	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	Đường Lê Hồng	6.00	3.50	0.90		0.90					0.90							x
34	Hẻm 299 - Lê Hồng Phong	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	Đường Lê Hồng	6.00	3.50	0.65					0.65		0.00	0.65						x
34	Đường Khu phố 7 - TT Ngãi Giao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	1.12		1.12					1.12							x
35	Đường tổ 8, 9, 10, 11 ấp Kim Giao - TT Ngãi Giao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	2.29		2.29					2.29							x
33	Đường tổ 4, 5, 9 ấp Hoàng Giao - TT Ngãi Giao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	1.26		1.26					1.26							x
II.8. Xã Bình Giã						**81.39**	-	**21.26**	-	**60.13**	-	-	**21.26**	**60.13**	-	-	-	-	**0.06**	**81.32**
1	Đường liên xã Bình Giã Bình Trung - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Cánh đồng Bình Linh	6.00	3.00	2.22		0.55		1.67			0.55	1.67						x

2	Đường Gia Hòa 2 - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Nghĩa trang Gia Hoà	6.00	3.00	1.37		0.42		0.94			0.42	0.94					x
3	Đường Gia Hòa - Đá Bạc - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Suối Gia Hoà	6.00	3.00	4.59		1.56		3.04			1.56	3.04					x
4	Đường sã đồi Gia Hòa - Bình Giã	Đồi Gia Hoà	Nghĩa Địa Gia Hoà	4.00	3.00	0.69				0.69				0.69					x
5	Đường kẻ Vang - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Cánh đồng BGiã-Đbạc	6.00	3.00	3.11		2.64		0.48			2.64	0.48					x
6	Đường hẻm ã Hà - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đồng ã Hà	6.00	3.00	1.10				1.10				1.10					x
7	Đường Trung Hòa - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	ô Đức	6.00	3.00	1.44		0.34		1.10			0.34	1.10					x
8	Đường Vĩnh Phước 1 - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Nghĩa trang Vinh Hà	6.00	3.00	5.23		0.22		5.02			0.22	5.02					x
9	Đường Vĩnh Phước 2 - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	ã Cha Kiều	6.00	3.00	0.85				0.85				0.85					x
10	Đường Vĩnh Phước 3 - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đường trung Hoà	6.00	3.00	0.75				0.75				0.75					x
11	Đường Vĩnh Lộc đi Lồ ồ - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đường kẻ vang	6.00	3.00	3.65		0.08		3.57			0.08	3.57					x
12	Đường Sông Lam - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Bà Nhung	5.50	3.00	0.73				0.73				0.73					x
13	Đường số 2 Vĩnh Lộc - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	ô Ngọc	7.00	3.00	4.86		4.86					4.86						x
14	Đường số 3 Vĩnh Lộc - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	Đường ô Hoàng	6.00	4.00	0.47				0.47				0.47					x
15	Đường số 4 Vĩnh Lộc - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	ô Linh	6.00	4.00	0.71				0.71				0.71					x
16	Đường số 5 Vĩnh Lộc - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	Đường Vĩnh Bình đi Lồ ồ	6.00	4.00	0.95				0.95				0.95					x
17	Đường số 2 Bắc Vĩnh Lộc - Bình Giã	Đường Vĩnh Hoà	Trường tiểu học BGiã	7.00	3.00	0.82		0.82					0.82						x
18	Đường đi trường tiểu học Bình Giã - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Trường tiểu học BGiã	10.00	7.00	0.06		0.06					0.06					x	
19	Đường đi cánh đồng cây trâm - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	ô Anh	6.00	4.00	0.59				0.59				0.59					x
20	Đường Phi Lộc- Ngãi Giao - Bình Giã	Đ.Hẻm Phi Lộc	Suối đá Bàng	4.00	3.00	0.94				0.94				0.94					x
21	Đường số 2 Lộc Hòa - Bình Giã	Đường Vĩnh Hoà	Đường Đông Linh	7.00	3.00	0.45		0.45					0.45						x
22	Đường số 3 Lộc Hòa - Bình Giã	Đường Vĩnh Hoà	Đường Đông Linh	6.00	4.00	0.64				0.64				0.64					x
23	Đường số 4 Lộc Hòa - Bình Giã	Đường Vĩnh Hoà	Đường Đông	6.00	4.00	0.73				0.73				0.73					x

			Linh																	
24	Đường số 5 Lộc Hòa - Bình Giã	Đường Vĩnh Hoà	Đường Đông Linh	6.00	4.00	1.26				1.26				1.26						x
25	Đường số 6 Lộc Hòa - Bình Giã	Đ.Hẻm Phi Lộc	Đường Đông Linh	6.00	4.00	0.43				0.43				0.43						x
26	Đường đi sân bóng Lộc Hòa - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Sân Bình Lộc Hoà	4.00	3.00	0.35				0.35				0.35						x
27	Đường Bàu Trơ đi Đông Yên - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Đường Đông Yên	3.00	2.00	0.23				0.23				0.23						x
28	Đường Bàu Trơ - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	ô Quang	3.00	2.00	0.18				0.18				0.18						x
29	Đường dòng Francico - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Dòng Francico	3.00	2.00	0.71				0.71				0.71						x
30	Đường ông Cậy - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Kênh Tầm bó	3.00	2.00	0.83				0.83				0.83						x
31	Đường đi đồi ông Tiến - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Đồi ô Tiến	3.00	2.00	0.94				0.94				0.94						x
32	Đường Đông Linh- Lộc Hòa - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đường Bàu trơ-Đông Yên	6.00	3.00	1.58		0.25		1.33			0.25	1.33						x
33	Đường Đông Linh 2 - Bình Giã	Đường Đông Linh	Đường ô Tam	6.00	4.00	0.43				0.43				0.43						x
34	Đường Đông Linh 3 - Bình Giã	Đường Đông Linh	Đường ô Tam	6.00	4.00	0.35				0.35				0.35						x
35	Đường Đông Linh 4 - Bình Giã	Đường Đông Linh	Đường ô Tam	7.00	3.00	0.35		0.35					0.35							x
36	Đường Đông Linh 5 - Bình Giã	Đường Đông Linh	Đường ô Tam	7.00	3.00	0.35		0.35					0.35							x
37	Đường Đông Linh 6 - Bình Giã	Đường Đông Linh	Đường ô Tam	7.00	3.00	0.34		0.34					0.34							x
38	Đường Đông Linh 7 - Bình Giã	Đường Đông Linh Lộc Hoà	Đường Đông Linh-Nghi Lộc	6.00	4.00	0.28				0.28				0.28						x
39	Đường Đông Linh 8 - Bình Giã	Đường Đông Linh Lộc Hoà	Đường Đông Linh-Nghi Lộc	6.00	4.00	0.40				0.40				0.40						x
40	Đường Đông Linh 9 - Bình Giã	Đường Đông Linh Lộc Hoà	Đường Đông Linh-Nghi Lộc	6.00	4.00	0.30				0.30				0.30						x
41	Đường Đông Linh 10 - Bình Giã	Đường Đông Linh Lộc Hoà	Đường Đông Linh-Nghi Lộc	5.00	3.50	0.31				0.31				0.31						x
42	Đường Đông Linh- Nghi Lộc - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Khe ô Vinh	6.00	3.00	3.17		0.45		2.72			0.45	2.72						x
43	Đường số 2 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường ô Tam	Đường Cầm	6.00	4.00	0.71				0.71				0.71						x

			Trường																	
44	Đường số 3 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường ô Tam	Đường Cầm Trường	7.00	3.00	0.70		0.26		0.44			0.26	0.44						x
45	Đường số 4 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường ô Tam	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.70				0.70				0.70						x
46	Đường số 5 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường ô Tam	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.70				0.70				0.70						x
47	Đường số 6 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường Đông Linh Nghi Lộc	Đường Cầm Trường	7.00	3.00	0.76		0.76					0.76							x
48	Đường số 7 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường Đông Linh Nghi Lộc	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.64				0.64				0.64						x
49	Đường số 8 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường Đông Linh Nghi Lộc	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.74				0.74				0.74						x
50	Đường số 9 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường Đông Linh Nghi Lộc	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.73				0.73				0.73						x
51	Đường số 10 Nghi Lộc - Bình Giã	Đường Đông Linh Nghi Lộc	Đường Cầm Trường	6.00	4.00	0.66				0.66				0.66						x
52	Đường phía tây nhà Thị Vinh Châu - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đường Nghi Lộc	5.00	3.50	0.24				0.24				0.24						x
53	Đường phía đông nhà Thị Vinh Châu - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Đường Nghi Lộc	6.00	3.00	0.25		0.16		0.09			0.16	0.09						x
54	Đường nt Vinh Châu - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Kênh N2-2	6.00	3.00	1.43		0.54		0.89			0.54	0.89						x
55	Đường Nhà Nguyện Nghi Lộc - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Cầu QThành	6.00	3.00	2.05		1.00		1.05			1.00	1.05						x
56	Đường Cầm Trường - Bình Giã	Đường BGiã-XSơn	Kênh N1-1	6.00	4.00	2.60				2.60				2.60						x
57	Đường Bàu Chinh Kim Bình - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Suối BGiã QThành	4.00	3.00	2.05				2.05				2.05						x
58	Đường Bà Hoa - Bình Giã	Đường Kim Bình	Đồng Cây Me	3.00	2.00	0.58				0.58				0.58						x
59	Đường Bàu Chinh Nghi Lộc - Bình Giã	Đường BGiã-QThành	Kênh N1-1	4.00	3.00	1.04				1.04				1.04						x
60	Đường Bàu Chinh Quảng Thành - Bình Giã	Đường QThành	Suối Tầm Bó	4.00	3.00	0.96				0.96				0.96						x
61	Đường số 2 Vĩnh An - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	Đường kẻ vang	7.00	3.00	0.97		0.97					0.97							x
62	Đường số 3 Vĩnh An - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	Đường kẻ vang	6.00	3.00	1.05		0.86		0.19			0.86	0.19						x
63	Đường số 4 Vĩnh An - Bình Giã	Đường Vĩnh Phước 3	Đường kẻ vang	6.00	4.00	0.87		0.87					0.87							x
64	Đường số 5 Vĩnh An - Bình Giã	Đường Vĩnh An	ô Phúc	6.00	4.00	0.18				0.18				0.18						x

65	Đường số 6 Vĩnh An - Bình Giã	Đường Vĩnh An	ô Thu	6.00	4.00	0.12				0.12				0.12						x
66	Đường số 2 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường kẻ vang	Đường BGiã-QThành	7.00	3.00	0.61		0.61					0.61							x
67	Đường số 3 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường kẻ vang	Đường BGiã-QThành	7.00	3.00	0.61		0.61					0.61							x
68	Đường số 4 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường đồi Gia Hoà	Đường BGiã-QThành	6.00	4.00	0.52		0.52					0.52							x
69	Đường số 5 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường đồi Gia Hoà	Đường BGiã-QThành	6.00	4.00	0.72				0.72				0.72						x
70	Đường số 6 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường đồi Gia Hoà	Đường BGiã-QThành	6.00	4.00	0.26				0.26				0.26						x
71	Đường số 7 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường Gia Hoà Đá Bạc	ô Châu	6.00	4.00	0.26				0.26				0.26						x
72	Đường số 8 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường Gia Hoà Đá Bạc	Đường Gia Hoà2	6.00	4.00	0.10				0.10				0.10						x
73	Đường số 9 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đồi Gia Hoà	ô Điệp	4.00	3.00	0.51				0.51				0.51						x
74	Đường số 10 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Bà Ba	ô Tuấn	4.00	3.00	0.43				0.43				0.43						x
75	Đường số 11 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đường Gia Hoà Đá Bạc	ô Huấn	4.00	3.00	0.41				0.41				0.41						x
76	Đường số 12 Gia Hòa Yên - Bình Giã	Đồi Gia Hoà	Đường Gia Hoà Đá Bạc	4.00	3.00	0.24				0.24				0.24						x
77	Đường Kênh - Bình Giã	Trường tiểu học BGiã	Đường sân Bình Lộc Hoà	8.00	6.00	3.05				3.05				3.05						x
78	Đường nội đồng Gia Hòa Yên - Bình Gĩa	Đường thôn Gia Hòa Yên	Đường Giáp ranh xã Bình Gĩa - Bình Trung	8.00	6.00	0.49				0.49				0.49						x
79	Đường nội đồng giáp ranh liên xã Bình Gĩa - Bình Trung	Thôn Gia Hòa Yên	Ruộng tre	8.00	6.00	1.87				1.87				1.87						x
80	Đường nội đồng Gia Hòa - Vĩnh Yên	Ấp Gia Hòa	Cánh đồng	6.00	3.50	0.49				0.49				0.49						x
81	Đường số 4 Vĩnh Bình - Xã Bình Giã	Ấp Vĩnh Bình	Khu dân cư	6.00	3.50	0.36		0.36					0.36							x
II.9. Xã Bình Trung						**51.34**	**-**	**8.72**	**-**	**42.62**	**-**	**-**	**8.72**	**42.62**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.70**	**48.64**
1	Đường nội đồng ven kênh N1-4 - Bình Trung	Đường 765	Giáp ranh xã Quảng Thành	8.00	6.00	1.46				1.46				1.46						x
2	Đường Xuân Mỹ - Xã Bình Trung	đg liên huyện Mỹ Xuân -Ngãi Giao	đg hàng 9 thôn 1;2	6.00	3.00	0.93		0.93					0.93							x

3	Đường Bình Thuận - Xã Bình Trung	đg liên huyện Mỹ Xuân -Ngãi Giao	thôn 2 Bình Thuận	6.00	3.00	0.80		0.80					0.80							x
4	Đường Xuân Phong - Xã Bình Trung	đg 765	kênh thủy lợi Tấm Bó	6.00	3.00	1.40		1.40					1.40							x
5	Đường Nhân Hòa - Xã Bình Trung	đg 765	Xóm Xà La	6.00	3.00	2.20		2.20					2.20							x
6	Đường Ngọc Long-Quy Hậu - Xã Bình Trung	đg Ngọc Long	đg Xuân Phong	6.00	3.00	1.33		1.33					1.33							x
7	Đường Xuân Mỹ - Xã Bình Trung	đg hàng 3 Xuân Mỹ La Nham	đg Bình Thuận	6.00	3.00	1.03		1.03					1.03							x
8	Đường Hàng 2 Văn Yên - Yên Đại - Xã Bình Trung	đg Văn Yên	đg Yên Đại ruộng tre	6.00	3.00	0.23		0.23					0.23							x
9	Đường Hàng 3 Xuân Mỹ La Nham - Xã Bình Trung	đg Xuân Mỹ	đg hàng ngang thôn 4	6.00	3.00	0.80		0.80					0.80							x
10	Đường hàng 4 Xuân Mỹ -La Nham, thôn3 - Xã Bình Trung	đg Xuân Mỹ	đg hàng ngang thôn 4	6.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
11	Đường hàng 2 hàng 3 thôn 4 - Xã Bình Trung	đg liên huyện	đg nhựa Nhân Hòa	6.00	5.00	0.10				0.10				0.10						x
12	Đường hàng 6 thôn 4 - Xã Bình Trung	đg La Nham	đg nhựa Nhân Hòa	6.00	5.00	0.21				0.21				0.21						x
13	Đường hàng ngang thôn 4 - Xã Bình Trung	đg hàng 2 hàng 3 thôn 4	đg Nhân Hòa	6.00	5.00	0.16				0.16				0.16						x
14	Đường hàng 3 thôn 5 - Xã Bình Trung	đg Ngọc Long qui hậu	đg ngang Quang La?ng	6.00	5.00	0.83				0.83				0.83						x
15	Đường hàng 3 hàng 4 thôn 6 - Xã Bình Trung	đg ngang Quang La?ng	đg cầm trường	6.00	5.00	0.90				0.90				0.90						x
16	Đường hàng 4 thôn 6 - Xã Bình Trung	nhà dân	đg cầm trường	6.00	5.00	0.70				0.70				0.70						x
17	Đường hàng 5 thôn 6 - Xã Bình Trung	nhà dân	đg cầm trường	6.00	5.00	0.70				0.70				0.70						x
18	Đường hàng 6 thôn 6 - Xã Bình Trung	nhà dân	đg cầm trường	6.00	5.00	0.70				0.70				0.70						x
19	Đường hàng 3 Văn Yên -Bình Thuận- Xuân Mỹ - Xã Bình Trung	đg Văn Yên	đg Xuân Mỹ	6.00	5.00	0.72				0.72				0.72						x
20	Đường ngang Quã Lang - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg hàng 3 thôn 6	6.00	5.00	0.18				0.18				0.18						x
21	Đường Xuân Mỹ đến đg 765 - Xã Bình Trung	đg Xuân Mỹ	đg 765	6.00	5.00	0.70				0.70				0.70						x
22	Đường Văn Yên - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg Văn Yên	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
23	Đường La Nham - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg La Nham	9.00	3.00	1.00				1.00				1.00					x	
24	Đường Ngọc Long 1 - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg hàng 3 thôn 5	6.00	3.00	0.20				0.20				0.20						x

25	Đường Ngọc Long 2 - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg hàng 3 thôn 5	6.00	3.00	0.30				0.30				0.30						x
26	Đường Ngọc qui hậu - Xã Bình Trung	đg 765	nhà dân	6.00	3.00	1.00				1.00				1.00						x
27	Đường quã La?ng - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	đg hàng 3 thôn 6	6.00	3.00	0.30				0.30				0.30						x
28	Đường Xuân Phong - Xã Bình Trung	đg Mỹ Xuân Ngãi Giao	lô cao su	6.00	3.00	5.00				5.00				5.00						x
29	Đường Bình Thuận - Xã Bình Trung	đg nhưaBình Thuận	Giáp ranh xã Đá Bạc	5.00	4.00	4.90				4.90				4.90						x
30	Đường Yên Đại ruộng tre - Xã Bình Trung	đg liên huyện	hồ chứa nước	6.00	4.50	5.00				5.00				5.00						x
31	Đường nhân hòa - Xã Bình Trung	đg nhựa nhân hòa	đồng khe trâu	5.00	4.00	3.50				3.50				3.50						x
32	Đường xà Là - Xã Bình Trung	đg 765	giáp ranh xa?Xuân Sơn	10.00	7.00	1.70				1.70				1.70					x	
33	Đường Ngọc Long - Xã Bình Trung	đg 765	đg Ngọc Long	5.00	3.00	1.70				1.70				1.70						x
34	Đường cống lù - Xã Bình Trung	đg liên huyện	đg cống lù	4.50	3.00	0.70				0.70				0.70						x
35	Đường Cẩm trường - Xã Bình Trung	đg liên huyện	Giáp ranh xã Quảng Thành	7.00	4.50	4.00				4.00				4.00						x
36	Đường 5 thôn 1;2;3;4 - Xã Bình Trung	đg Văn Yên	đg Nhân Hòa	6.00	4.00	1.30				1.30				1.30						x
37	Đường hàng 6 thôn 2;3;4 - Xã Bình Trung	đg Yên Đại ruộng tre	đg Nhân Hòa	6.00	4.00	1.20				1.20				1.20						x
38	Đường hàng 7 thôn 1;2;3 - Xã Bình Trung	đg Yên Đại ruộng tre	đg Xuân Mỹ	5.50	3.00	0.51				0.51				0.51						x
39	Đường hàng 8 thôn 1;2 - Xã Bình Trung	đg Yên Đại ruộng tre	đg Bình Thuận	5.00	3.00	0.30				0.30				0.30						x
40	Đường hàng 9 thôn 1;2 - Xã Bình Trung	đg Yên Đại	đg Bình Thuận	5.50	3.00	0.50				0.50				0.50						x
41	Đường hàng 7 thôn 4 - Xã Bình Trung	đg La Nham	đg Xuân Mỹ	5.50	3.00	0.25				0.25				0.25						x
II.10. Xã Xuân Sơn						**28.92**	**-**	**17.46**	**-**	**11.46**	**-**	**-**	**17.46**	**11.46**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.22**	**21.71**
1	Đường Sơn Hòa - Xã Xuân Sơn	Nhà bà hã Mệnh	Nhà ông Dân	7.00	3.00	2.40		2.40					2.40							x
2	Đường Chín Dinh - Xã Xuân Sơn	Đường Chín Vinh	Giáp đường Sơn Hòa	7.00	3.00	1.14				1.14				1.14						x
3	Đường Quảng Giao - Xã Xuân Sơn	Nhà ông Kim	Ngã ba bảy Hiệu	6.00	3.00	1.92		1.92					1.92							x
4	Đường vào chùa - Xã Xuân Sơn	Ngã ba vào chùa	Chùa Xuân Sơn	3.50	3.00	1.20				1.20				1.20						x
5	Đường Cây Me - Xã Xuân Sơn	Nhà A Tiến	Suối Cạn	9.00	3.00	1.82		1.82					1.82						x	
6	Đường Tư Cự - Xã Xuân Sơn	Nhà Tư Cự	Ngã ba ô Huệ	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
7	Đường trường vành khuyên - Xã Xuân Sơn	Trường Vành Khuyên	Nhà A Quốc	7.00	3.00	1.19		1.19					1.19							x

8	Đường tổ 8 Sơn Thuận - Xã Xuân Sơn	Nhà Lê Văn Tài	Nhà ô Niệm	7.00	3.00	1.19		1.19					1.19							x
9	Đường Ông Tuyên - Xã Xuân Sơn	Nhà ô Tuyên	Lô cao su	6.00	3.00	0.70				0.70				0.70						x
10	Đường Ông Nghị - Xã Xuân Sơn	Nhà A ngh?	Nhà A Chân	6.00	3.00	0.20				0.20				0.20						x
11	Đường úựt Trung - Xã Xuân Sơn	Nhà Uựt Trung	Trường Xóm Núi	7.00	4.00	0.60				0.60				0.60						x
12	Đường Vào Nghĩa Địa - Xã Xuân Sơn	Nhà ô Huyên	Nghĩa Địa Xuân Sơn	7.00	5.00	0.60				0.60				0.60						x
13	Đường Xuân Tân - Xã Xuân Sơn	Ngã ba Cò So	Quán Bà Mười	9.00	9.00	2.10		2.10					2.10						x	
14	Đường Sáu Đeo - Xã Xuân Sơn	Quán Dư Aõm	Nhà A Chung	7.00	3.00	1.45		1.45					1.45							x
15	Đường Giáp Ranh - Xã Xuân Sơn	Nhà Gò Thùng	Nhà A Đợi	7.00	3.00	1.45		1.45					1.45							x
16	Đường Ông Dong - Xã Xuân Sơn	Nhà ô Dong	Lô cao su	6.00	4.00	0.40				0.40				0.40						x
17	Đường vào dòng Clara - Xã Xuân Sơn	Nhà ô Lệ	Dòng Clara	6.00	4.00	0.40				0.40				0.40						x
18	Đường phân sở I - Xã Xuân Sơn	Sân bóng đá	Lô cao su	6.00	4.00	0.80				0.80				0.80						x
19	Đường phân sở II - Xã Xuân Sơn	Nhà Sáu Bùng	Lô cao su	6.00	4.00	0.80				0.80				0.80						x
20	Đường phân sở III - Xã Xuân Sơn	Nhà bà Thanh	Lô cao su	6.00	4.00	0.60				0.60				0.60						x
21	Đường tổ 10 Sơn Thuận - Xã Xuân Sơn	Nhà Ba Lô	Lô cao su	6.00	4.00	1.00				1.00				1.00						x
22	Đường Xuân Thọ - Xã Xuân Sơn	Trạm kiểm Lâm	Suối Tà Lông	9.00	6.00	3.30		3.30					3.30						x	
23	Đường nội đồng Quảng Hà - Xuân Tân	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Thôn Xuân Tân	6.00	3.50	0.70				0.70				0.70						x
24	Đường liên tổ 1-3 thôn Xuân Tân - Xã Xuân Sơn	Tổ 1 thôn Xuân Tân	Suối Tà Lông	6.00	3.50	0.65		0.65					0.65							x
25	Đường nội đồng DĐồng Tròn, Cà Ía, thôn Quảng Giao - Xã Xuân Sơn	Thôn Quảng Giao	Cánh đồng	6.00	3.50	0.82				0.82				0.82						x
II.11. Xã Sơn Bình						**39.82**	**-**	**13.80**	**-**	**26.02**	**-**	**-**	**13.80**	**26.02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**39.82**
1	Đường Ông Thôi - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Minh Trần	8.00	6.00	3.50		3.50					3.50							x
2	Đường Ông Hủy - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đường Bưng kè	8.00	6.00	1.20				1.20				1.20						x
3	Đường Tã Điếc - Xã Sơn Bình	Đường 100	Đường Bưng kè	4.00	2.00	1.00				1.00				1.00						x
4	Đường Suối Đá- Sối Le - Xã Sơn Bình	Suối Đá	Suối Le	8.00	6.00	1.20				1.20				1.20						x
5	Đường Suối Đá- Sối Dầu - Xã Sơn Bình	Suối Đá	Suối Dầu	8.00	6.00	2.00				2.00				2.00						x
6	Đường Suối Đá MaNí - Xã Sơn Bình	Suối Đá	MaNí	8.00	6.00	1.20				1.20				1.20						x

7	Khu B-Lô 100 - Xã Sơn Bình	Đường ô Thôi	Ấp Sơn Tân	6.00	4.00	1.50				1.50				1.50						x
8	Khu B-Lô 200 - Xã Sơn Bình	Đường ô Thôi	Ấp Sơn Tân	8.00	6.00	1.80				1.80				1.80						x
9	Khu A-Lô 100 - Xã Sơn Bình	Đường ô Thôi	Ấp Sơn Tân	6.00	4.00	1.20				1.20				1.20						x
10	Khu A-Lô 200 - Xã Sơn Bình	Đường ô Thôi	Ấp Sơn Tân	8.00	6.00	1.20		1.20					1.20							x
11	Đường Nghĩa Địa-Sơn Lập - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Đường Nghĩa Địa Sơn Lập	8.00	6.00	2.00		2.00					2.00							x
12	Đường Cà Mun - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Suối Đá	8.00	6.00	1.30		1.30					1.30							x
13	Đường khe 7 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Khe 7	8.00	6.00	2.50				2.50				2.50						x
14	Đường Sáu Nơi - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Nghĩa Địa Tân Bình	6.00	4.00	1.50		1.50					1.50							x
15	Đường Nghĩa Tân Bình - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Nghĩa Địa Tân Bình	6.00	4.00	1.50		1.50					1.50							x
16	Đường Ông Phóng - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	Đồng Cà Mum	6.00	4.00	0.70		0.70					0.70							x
17	Đường vào ấp Xuân Trường - Xã Sơn Bình	Đường Suối Rao	Tổ 57 Xuân Trường	6.00	4.00	1.20		1.20					1.20							x
18	Đường Sơn Lập 1 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đ g ruộng Bưng Kè	2.00	2.00	1.20				1.20				1.20						x
19	Đường Sơn Lập 2 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đ g ruộng Bưng Kè	2.00	2.00	1.10				1.10				1.10						x
20	Đường Sơn Lập 3 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đ g ruộng Bưng Kè	2.00	2.00	1.10				1.10				1.10						x
21	Đường Tân Lập 1 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đg 200 khu B	2.50	2.50	0.30				0.30				0.30						x
22	Đường Tân Lập 2 - Xã Sơn Bình	Đường Liên Huyện	đg 200 khu B	2.50	2.50	0.30				0.30				0.30						x
23	Đường vào Suối Le - Xã Sơn Bình	đg Sã Đeo	Suối Le	6.00	3.00	0.80				0.80				0.80						x
24	Đường Sơn Tân 1 - Xã Sơn Bình	đg ô Phóng	Ra đg Liên huyện	3.00	3.00	0.12				0.12				0.12						x
25	Đường Sơn Tân 2 - Xã Sơn Bình	đg ô Phóng	Ra đg Liên huyện	3.00	3.00	0.17				0.17				0.17						x
26	Đường Sơn Tân 3 - Xã Sơn Bình	đg ô Phóng	Ra đg Liên huyện	3.00	3.00	0.24				0.24				0.24						x
27	Đường Sơn Tân 4 - Xã Sơn Bình	đg ô Phóng	Ra đg Liên huyện	3.00	3.00	0.28				0.28				0.28						x
28	Đường Sơn Tân 5 - Xã Sơn Bình	đg ô Phóng	Ra đg Liên huyện	3.00	3.00	0.23				0.23				0.23						x
29	Đường vào đội 11 - Xã Sơn Bình	đg liên huyện	đội 11	3.00	3.00	1.40				1.40				1.40						x

30	Đường Bến Cát - Xã Sơn Bình	đg liên huyện	đội 11	5.00	3.00	1.05				1.05				1.05						x
31	Đường vào KDC ấp Xuân Trường - Xã Sơn Bình	Bình Ba-Đá Bạc-Xuân Sơn	Dốc đá	6.00	3.00	0.90		0.90					0.90							x
32	Đường dốc đá - Xã Sơn Bình	đg vào ấp Xuân Trường	tổ 47 ấp Xuân Trường	3.00	3.00	0.40				0.40				0.40						x
33	Đường ô Tuân - Xã Sơn Bình	đg khe 7	đồi chân nai	2.50	2.50	0.40				0.40				0.40						x
34	Đường dốc bột - Xã Sơn Bình	đg khe 7	đồi chuối	2.50	2.50	0.45				0.45				0.45						x
35	Đường dốc chân nai - Xã Sơn Bình	đg Nghĩa Địa tân lập	đg khe 7	2.50	2.50	0.50				0.50				0.50						x
36	Đường nội đồng ven kênh N1-4	Kênh N1-4	Kênh N1-4	6.00	3.50	1.46				1.46				1.46						x
37	Đường nội đồng khe 5, thôn Sơn Tân - Xã Sơn Bình	Thôn Sơn Tân	Cánh đồng	6.00	3.50	0.92				0.92				0.92						x
II.12. Xã Suối Rao						**20.84**	**-**	**6.24**	**-**	**14.60**	**-**	**-**	**6.24**	**14.60**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20.84**
1	Đường liên thôn 2 - Xã Suối Rao	Đường Liên xã	Ông Giàu	6.00	3.00	3.50				3.50				3.50						x
2	Thôn 3 xuống bến đò - Xã Suối Rao	Đường Liên xã	Đất ô Sỹ	6.00	3.00	3.00				3.00				3.00						x
3	Đ. Thôn 2 - Xã Suối Rao	Đường Liên xã	Rừng phòng hộ	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
4	Đường xuống rừng tre - Xã Suối Rao	Đất ô Được	ô Nhung	6.00	3.00	1.00				1.00				1.00						x
5	Đ. Thôn 2 đi rừng chàm - Xã Suối Rao	Đất ô Kim	Rừng Tràm	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
6	Đường đi bến ô tô - Xã Suối Rao	Đất ô Lượm	khu dân tộc	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
7	Đường Xào Mao đi Nghĩa địa - Xã Suối Rao	Thôn 4	Nghĩa Địa	6.00	3.00	1.50				1.50				1.50						x
8	Đường Suối Rao - Long Tân và Nhánh rẽ thôn 1	Bình Ba-Đá Bạc-Xuân Sơn	Long Tân	6.00	3.50	0.92		0.92					0.92							x
9	Đường tổ 6 thôn 3 - Xã Suối Rao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Xóm rẫy	6.00	3.50	0.43		0.43					0.43							x
10	Đường vào bãi rác tạm - xã Suối Rao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Bãi rác tạm	6.00	3.50	1.73		1.73					1.73							x
11	Đường nội đồng đồi Đất Đen, thôn 3 - Xã Suối Rao	Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình	Cánh đồng	6.00	3.50	1.10				1.10				1.10						x
12	Đường GT nội vùng dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu - Xã Suối Rao	Đường Định canh định cư	Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn	6.00	3.50	1.98		1.98					1.98							x
13	Đường tổ 5, thôn 2 - Xã Suối Rao	Thôn 4	Nghĩa Địa	6.00	3.50	1.18		1.18					1.18							x
II.13. Xã Đá Bạc						**81.50**	**-**	**3.43**	**-**	**76.65**	**1.42**	**-**	**3.43**	**78.07**	**-**	**-**	**-**	**-**	**76.65**	**4.85**

1	Đường Lồ ồ - Đá Bạc - Xã Đá Bạc	Đ .BBã ĐB - XS	Đ. BGiã - Đá Bạc	9.00	6.00	2.80				2.80				2.80					x	
2	Đường Quảng Phú, Phước An,Bàu Điển - Xã Đá Bạc	QL 56	Đ. BGiã - Đá Bạc	9.00	6.00	6.00				6.00				6.00					x	
3	Đường Phước An Đinh Tiên Hoàng - Xã Đá Bạc	Đ. Q Phú-Bàu Điển	Đ .BBa ĐB - XS	9.00	6.00	1.05				1.05				1.05					x	
4	Đường Phước An Trạm thuốc lá - Xã Đá Bạc	Đ .BBã ĐB - XS	Đ. Q Phú-Bàu Điển	9.00	6.00	1.10				1.10				1.10					x	
5	Đường Phú Sơn Phước ã - Xã Đá Bạc	Đ .BBã ĐB - XS	Đ. Q Phú-Bàu Điển	9.00	6.00	1.20				1.20				1.20					x	
6	Đường Phước An Long Tân - Xã Đá Bạc	Đ. Q Phú-Bàu Điển	Đầu hồ Đá Bàn	9.00	6.00	1.50				1.50				1.50					x	
7	Đường nội vùng Phú Sơn - Xã Đá Bạc	Nội vùng Phú Sơn	Nội vùng Phú Sơn	9.00	6.00	5.00				5.00				5.00					x	
8	Đường nội vùng Bình Sơn - Xã Đá Bạc	Nội vùng Bình Sơn	Nội vùng Bình Sơn	9.00	6.00	4.00				4.00				4.00					x	
9	Đường phước trung cống cây Me - Xã Đá Bạc	Đ. Q Phú-Bàu Điển	Cống cây me TL 52	9.00	6.00	4.20				4.20				4.20					x	
10	Đường tổ 4 Quảng Phú - Xã Đá Bạc	QL 56	Đ. Quảng Phú	9.00	6.00	1.00				1.00				1.00					x	
11	Đường nội vùng Quảng Phú - Xã Đá Bạc	Nội vùng Quảng Phú	Nội vùng Quảng Phú	9.00	6.00	4.00				4.00				4.00					x	
12	Đường nội vùng Phước An - Xã Đá Bạc	Nội vùng Quảng Phước An	Nội vùng Quảng Phước An	9.00	6.00	6.50				6.50				6.50					x	
13	Đường nội vùng Nhơn Hòa - Xã Đá Bạc	Nội vùng Nhơn Hòa	Nội vùng Nhơn Hòa	9.00	6.00	3.00				3.00				3.00					x	
14	Đường nội vùng Lồ ồ - Xã Đá Bạc	Nội vùng Lồ ồ	Nội vùng Lồ ồ	9.00	6.00	2.50				2.50				2.50					x	
15	Đường nội vùng Bàu Điển - Xã Đá Bạc	Nội vùng Bàu Điển	Nội vùng Bàu Điển	9.00	6.00	7.00				7.00				7.00					x	
16	Đường Phú Sơn - Suối Rao - Xã Đá Bạc	Đ .BBã ĐB - XS	Giáp Suối Rao	9.00	6.00	1.40				1.40				1.40					x	
17	Đường Quảng Phú (tỉnh lộ 2) - Xã Đá Bạc	Ngã 3 cô đơn	Đ. Phong Phú	9.00	6.00	1.20				1.20				1.20					x	
18	Đường nội vùng Phước Trung - Xã Đá Bạc	Nội vùng Phước Trung	Nội vùng Phước Trung	9.00	6.00	6.60				6.60				6.60					x	
19	Đường Bàu Điển - Xã Đá Bạc	Đ. Bbã Đ.Bạc-XSơn	Đập tràn Lồ ồ	9.00	6.00	4.20				4.20				4.20					x	
20	Đường Nhơn Hòã Bình Sơn - Xã Đá Bạc	Đ .BBã ĐB - XS	Đ. Lồ ồ-Đá Bạc	9.00	6.00	4.00				4.00				4.00					x	
21	Đường Lồ ồ Nhơn Hòa - Xã Đá Bạc	Lô cao su Bình Ba	Đ.Lồ ồ - Đá Bạc	9.00	6.00	2.00				2.00				2.00					x	
22	Đường Phú Sơn- Phước An - Xã Đá Bạc	Đ.Qphú-P An- B Điển	Đ. BGiã - Đá Bạc	9.00	6.00	2.60				2.60				2.60					x	
23	Đường Phước Trung hồ đá Bàn - Xã Đá Bạc	Đ. Phước Trung Lô Bba	Hồ Đá Bàng	9.00	6.00	3.80				3.80				3.80					x	
24	Đường liên thôn Bình Sơn - Lồ ồ - Xã Đá Bạc	Thôn Bình Sơn	Thôn Lồ Ồ	6.00	3.50	3.00		3.00					3.00							x
25	Đường nội đồng tô 4,10,11 thôn Quảng Phú - Đá Bạc	Đường QL 56	Thôn Quảng	6.00	4.00	1.42					1.42			1.42						x

			Phú																	
26	Đường tổ 4-6, thôn Phước Trung - Xã Đá Bạc	Bình Ba-Đá Bạc-Xuân Sơn	Khu dân cư	6.00	3.50	0.43		0.43					0.43							x
II.14. Xã Bình Ba						**23.48**	-	**12.79**	-	**10.68**	-	-	**12.79**	**10.68**	-	-	-	-	-	**23.48**
1	Đường số 1 - Xã Bình Ba	QL 56	Lô cao su	6.00	3.50	0.70		0.70					0.70							x
2	Đường số 2 - Xã Bình Ba	Đg số 12	Đg số 15	6.00	3.50	0.30		0.30					0.30							x
3	Đường số 3 - Xã Bình Ba	QL 56	Lô cao su	6.00	3.50	0.60		0.60					0.60							x
4	Đường số 4 - Xã Bình Ba	QL 56	Lô cao su	6.00	3.50	0.65		0.65					0.65							x
5	Đường số 5 - Xã Bình Ba	QL 56	Đg số 11	6.00	3.50	0.35		0.35					0.35							x
6	Đường số 6 - Xã Bình Ba	QL 56	Đg số 15	6.00	3.50	0.60		0.60					0.60							x
7	Đường số 7 - Xã Bình Ba	QL 56	Đg số 14	6.00	3.50	0.55		0.55					0.55							x
8	Đường số 8 - Xã Bình Ba	Đg số 1	Đg số 7	6.00	3.50	0.34		0.34					0.34							x
9	Đường số 9 - Xã Bình Ba	Đg số 3	Đg số 7	6.00	3.50	0.28		0.28					0.28							x
10	Đường số 10 - Xã Bình Ba	Đg số 3	Đg số 7	6.00	3.50	0.28		0.28					0.28							x
11	Đường số 11 - Xã Bình Ba	Đg số 1	Đg số 7	6.00	3.50	0.38		0.38					0.38							x
12	Đường số 12 - Xã Bình Ba	Đg số 1	Đg số 7	6.00	3.50	0.33		0.33					0.33							x
13	Đường số 13 - Xã Bình Ba	Lô cao su	Đg số 7	6.00	3.50	0.33		0.33					0.33							x
14	Đường số 14 - Xã Bình Ba	Đg số 2	Đg số 7	6.00	3.50	0.27		0.27					0.27							x
15	Đường số 15 - Xã Bình Ba	Lô cao su	Đg số 6	6.00	3.50	0.18		0.18					0.18							x
16	Đường chợ mới - Xã Bình Ba	QL 56	Chợ Bình Ba	6.00	3.50	0.19		0.19					0.19							x
17	Đường Đức Trung I - Xã Bình Ba	QL 56	QL 56	6.00	3.00	0.46		0.46					0.46							x
18	Đường Đức Trung II - Xã Bình Ba	Giáp đg lô cao su nông trường	Giáp lô cao su	6.00	3.00	0.25		0.25					0.25							x
19	Đường Đức Trung III - Xã Bình Ba	QL 56	Bình viện tâm thần	6.00	3.00	0.16		0.16					0.16							x
20	Đường kho nhà trường - Xã Bình Ba	Đg lô cao su	Giáp kho nông trường	6.00	3.00	0.18				0.18				0.18						x
21	Đường nhà máy nước - Xã Bình Ba	QL 56	Lô cao su	6.00	3.00	0.22				0.22				0.22						x
22	Đường tổ 7 Đức Trung - Xã Bình Ba	Đg Đức Trung I	Khu dân cư	6.00	3.00	0.24				0.24				0.24						x
23	Đường Suối Lúp - Xã Bình Ba	Đg lô cao su	Suối Cơm	6.00	3.00	3.29				3.29				3.29						x
24	Đường 99 - Xã Bình Ba	Giáp lô cao su	Giáp ranh xã Suối	6.00	3.00	1.10				1.10				1.10						x

			Nghệ																	
25	Đường 97 - Xã Bình Ba	Đg lô cao su	Giáp đất dân	6.00	3.00	0.70				0.70				0.70						x
26	Đường 95 - Xã Bình Ba	Đg lô cao su	Giáp đất dân	6.00	3.00	0.52				0.52				0.52						x
27	Đường tổ 1 - Xã Bình Ba	Đg liên xã Suối Nghệ-Láng Lớn	Hồ Đá Đen	6.00	3.00	0.95				0.95				0.95						x
28	Đường liên tổ 2-3 - Xã Bình Ba	Đg liên xã Suối Nghệ-Láng Lớn	Giáp đg Suối Lúp	6.00	3.00	1.09				1.09				1.09						x
29	Đường tổ 4-5 - Xã Bình Ba	QL 56	Đg liên tổ 12,13,14	5.00	3.00	0.97		0.97					0.97							x
30	Đường Dương Phong - Xã Bình Ba	Lô cao su	Giáp ranh xã Suối Nghệ	5.00	3.00	1.85				1.85				1.85						x
31	Đường Ông Bi - Xã Bình Ba	Lô cao su	Giáp Suối Mạch Môn	4.00	2.00	0.54				0.54				0.54						x
32	Đường liên tổ 10-11-12 - Xã Bình Ba	Lô cao su	Đg liên tổ 12,13,14	6.00	3.00	0.78		0.78					0.78							x
33	Đường liên tổ 12-13-14 - Xã Bình Ba	Lô cao su	Đg tổ 4-5	6.00	3.00	1.25		1.25					1.25							x
34	Đường Ông Sơn - Xã Bình Ba	Đg Suối Lúp	Đg liên xã Suối Nghệ-Láng Lơn	6.00	3.00	1.40		1.40					1.40							x
35	Đường Ông Tiến - Xã Bình Ba	Đg Suối Lúp	Giáp ranh xã Suối Nghệ	6.00	3.00	1.20		1.20					1.20							x
II.15. Xã Suối Nghệ						**35.35**	**-**	**20.31**	**-**	**10.80**	**4.24**	**-**	**20.31**	**15.04**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**35.35**
1	Đường số 03 - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Nghĩa Thành	Đường Miếu Bà	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00							x
2	Đường số 05 - Xã Suối Nghệ	Đường Miếu Bà	Đg số 11 Mụ Mân	6.00	5.00	2.70		2.70					2.70							x
3	Đường số 07 - Xã Suối Nghệ	Đg số 02	Đg số 16	6.00	3.00	1.70				1.70				1.70						x
4	Đường số 09 - Xã Suối Nghệ	Đg số 02	Đg số 16	6.00	3.00	1.80				1.80				1.80						x
5	Đường số 15 - Xã Suối Nghệ	Đg số 02	Đg số 16	6.00	5.00	1.75				1.75				1.75						x
6	Đường số 17 - Xã Suối Nghệ	Đg số 02	Đg số 16	6.00	3.00	1.70				1.70				1.70						x
7	Đường số 19 - Xã Suối Nghệ	Đg số 02	Đg số 16	6.00	3.00	1.65		1.65					1.65							x
8	Đường số 04 - Xã Suối Nghệ	Đg số 01	Đg số 21	6.00	3.00	0.90		0.90					0.90							x
9	Đường số 08 - Xã Suối Nghệ	Đg số 11	Đg số 21	6.00	5.00	0.50				0.50				0.50						x
10	Đường số 10 - Xã Suối Nghệ	Đg số 05	Đg số 21	6.00	3.00	0.90		0.90					0.90							x

11	Đường số 12 - Xã Suối Nghệ	Đg số 05	Đg số 19	6.00	5.00	0.55				0.55				0.55						x
12	Đường số 14 - Xã Suối Nghệ	Đg Láng Lớn-Suối Nghệ	Đg số 21	6.00	5.00	2.40		2.40					2.40							x
13	Đường số 16 - Xã Suối Nghệ	Đg số 07	Đg số 21	6.00	5.00	0.40				0.40				0.40						x
14	Đường thôn Suối Nghệ - Xã Suối Nghệ	Đg số 05	Tổ 18 ấp Suối Nghệ	6.00	5.00	1.50				1.50				1.50						x
15	Đường thôn Đức Mỹ (Xóm Tre) - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Châu Pha	QL 56	6.00	3.00	1.00		1.00					1.00							x
16	Đường Đức Mỹ (Xóm Cây Táo) - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Châu Pha	tổ 10 ấp Đức Mỹ	6.00	3.00	0.52		0.52					0.52							x
17	Đường Đức Mỹ (Xóm Cam Ranh) - Xã Suối Nghệ	QL 56	tổ 17 ấp Đức Mỹ	6.00	6.00	0.75		0.75					0.75							x
18	Đường Suối Nghệ-Bình Ba (Xóm Trũng) - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Châu Pha	Đg Dương Phong	8.00	6.00	1.70		1.70					1.70							x
19	Đường Cổng Trắng-Thôn S.Nghệ - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Châu Pha	Xóm thôn Suối Nghệ	6.00	5.00	0.42		0.42					0.42							x
20	Đường Nghĩa Địa-Đức Mỹ - Xã Suối Nghệ	Đg Suối Nghệ-Châu Pha	Giáp thôn Bình Mỹ,xã Bình Ba	6.00	5.00	0.90				0.90				0.90						x
21	Đường nội đồng thôn Gio An - Suối Nghệ	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Thôn Gio An	8.00	6.00	1.25					1.25			1.25						x
22	Đường nội đồng Don - Suối Nghệ	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Cánh đồng Don	8.00	6.00	2.99					2.99			2.99						x
23	Đường tổ 9, 6, 14 thôn Trung Sơn	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	1.47		1.47					1.47							x
24	Đường tổ 7 và 19 thôn Gio An, Hữu Phước	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	2.45		2.45					2.45							x
25	Đường tổ 9 và 16 thôn Suối Nghệ	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	1.25		1.25					1.25							x
26	Đường tổ 17 thôn Trung Sơn, Gio An	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Khu dân cư	6.00	3.50	1.20		1.20					1.20							x
II.16. Xã Nghĩa Thành						**56.90**	**-**	**18.90**	**-**	**38.00**	**-**	**-**	**18.90**	**38.00**	**-**	**-**	**-**	**1.40**	**42.15**	**13.35**
1	Đường số 4 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 41	Đường số 21	10.00	3.00	1.00		1.00					1.00						**x**	
2	Đường số 6 - Xã Nghĩa Thành	QL 56	Đường số 21	12.00	3.00	1.40		1.40					1.40					**x**		
3	Đường số 8 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 49	Đường số 21	10.00	6.00	1.40				1.40				1.40					**x**	
4	Đường số 10 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 49	Đường số 21	10.00	3.00	1.40				1.40				1.40					**x**	
5	Đường số 12 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 49	Đường số 29	10.00	3.00	0.90				0.90				0.90					**x**	

6	Đường số 14 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 33	Đường số 21	10.00	6.00	0.70				0.70				0.70					x	
7	Đường số 14 Kéo dài - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Dự án 1	10.00	6.00	1.65				1.65				1.65					x	
8	Đường số 16 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 33	Đường số 29	10.00	6.00	0.20				0.20				0.20					x	
9	Đường số 18 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 33	Đường số 29	10.00	3.00	0.20				0.20				0.20					x	
10	Đường số 21 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 10	QL56	10.00	3.00	5.60				5.60				5.60					x	
11	Đường số 23 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 4	Đường số 31	10.00	6.00	4.00				4.00				4.00					x	
12	Đường số 25 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Đường số 4	10.00	6.00	1.60				1.60				1.60					x	
13	Đường số 27 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Đường số 4	10.00	3.00	1.60				1.60				1.60					x	
14	Đường số 29 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 31	Đường số 4	9.00	6.00	4.20				4.20				4.20					x	
15	Đường số 31 - Xã Nghĩa Thành	cầu 5 hư?u	Đường số 4	10.00	6.00	4.60				4.60				4.60					x	
16	Đường số 33 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 18	Đường số 4	10.00	6.00	2.40				2.40				2.40					x	
17	Đường số 35 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Đường số 4	10.00	6.00	1.40		1.40					1.40						x	
18	Đường số 37 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Đường số 4	10.00	6.00	1.40				1.40				1.40					x	
19	Đường số 39 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 14	Đường số 4	10.00	6.00	1.40				1.40				1.40					x	
20	Đường số 41 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 15	Đường số 4	6.00	6.00	2.20		2.20					2.20							x
21	Đường số 43 - Xã Nghĩa Thành	Lộ 6	Đường số 12	10.00	6.00	0.75				0.75				0.75					x	
22	Đường số 45 - Xã Nghĩa Thành	Lộ 6	Đường số 12	10.00	6.00	0.75				0.75				0.75					x	
23	Đường số 47 - Xã Nghĩa Thành	Lộ 6	Nghĩa Địa 49	10.00	6.00	2.50				2.50				2.50					x	
24	Đường số 49 - Xã Nghĩa Thành	Lộ 6	Nghĩa Địa 49	10.00	3.00	2.50		2.50					2.50						x	
25	Đường Ấp phong Phú - Xã Nghĩa Thành	QL 56	Lộ 2 củ	6.50	3.00	1.10		1.10					1.10							x
26	Đ.Đập 3 cửa- Gò Rùa - Xã Nghĩa Thành	Đập 3 cửa	Châu Pha	6.00	3.00	1.90		1.90					1.90							x
27	Đ.Xóm lưới - Gò rùa - Xã Nghĩa Thành	Xóm lưới	Gò Rùa	6.00	3.00	2.70		2.70					2.70							x
28	Đường cây đa Phong Phú - Xã Nghĩa Thành	Đường Phong Phú	Nhà trắng	6.00	3.00	0.75				0.75				0.75						x
29	Đường 35 kéo dài - Xã Nghĩa Thành	Đường số 4	QL56	6.00	3.00	1.90		1.90					1.90							x
30	Đường dự án 2 - Xã Nghĩa Thành	Đường số 33/18	Dự án 1	6.00	3.00	2.65		2.65					2.65							x
31	Đường vào chợ Nghĩa Thành - Xã Nghĩa Thành	Lộ 6	chợ	6.00	3.00	0.15		0.15					0.15							x

2.5. HUYỆN XUYÊN MỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT(Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜ-NG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CẤP	KHÁC	TỐT	T. BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Xuyên Mộc quản lý						**814.44**	**58.31**	**213.17**	**379.18**	**120.22**	**43.55**	**57.16**	**215.96**	**541.31**	**-**	**38.57**	**28.53**	**14.41**	**127.37**	**605.56**
I. Hệ thống đường huyện do UBND huyện Xuyên Mộc quản lý						**88.31**	**11.29**	**37.89**	**10.43**	**22.53**	**6.18**	**11.29**	**39.53**	**37.50**	**-**	**-**	**-**	**7.10**	**67.71**	**13.50**
1	Đường Chuông Quýt - Gò Cát	Đường Ch.Quýt - L.An	Qlộ 55	6.50	5.50	4.18	4.18					4.18							x	
2	Đường nối vào NT Xuyên Mộc	Nông trường	Nông trường	9.00	6.00	3.50		3.50					3.50						x	
3	Đường vào NT Xuyên Mộc	Tỉnh Lộ 329	Nông trường	9.00	6.00	9.00		9.00					9.00						x	
4	Đường vào trường cai nghiện	Tỉnh Lộ 329	Trường Cai nghiện	9.00	6.00	1.70		1.70					1.70						x	
6	Đường liên xã Tân Lâm- Hòa Hiệp	TL 328	TL329	9.00	5.50	9.80		9.80					9.80						x	
7	Đường Bàu Lâm - Hòa Hiệp	TL329	Ranh Đồng Nai	6.50	4.00	13.50				13.50				13.50						x
8	Suối nước nóng Bình châu	QL55	Suối NN	9.00	6.00	2.90		2.90					2.90						x	
9	Đường Cây Điệp - Xuyên Mộc	Tỉnh lộ 328	Tỉnh lộ 329	10.00	7.00	4.37	4.37					4.37						x		
10	Đường Láng Giăng-Bến Lội	QL 55	Bến Lội	10.50	7.00	1.36		1.36						1.36					x	
11	Đường Bông Trang - Hoà Hội	QL 55	Tỉnh lộ 329	10.00	7.00	9.18				3.00	6.18			9.18					x	
12	Đường Hoà Hưng - Hoà Hội	Tỉnh lộ 328	Tỉnh lộ 329	10.00	7.00	9.03			3.00	6.03			3.00	6.03					x	
13	Đường liên xã Phước Thuận - Hồ Tràm	Phước Thuận	Hồ Tràm	9.00	7.00	2.73	2.73					2.73						x		
14	Đường trung tâm xã Hòa Hội đi Hòa Bình	Hoà Hội	Hòa Bình	9.00	5.50	6.93		4.00	2.93				4.00	2.93					x	
15	Đường vào khu DL Bến Cát - Ph. Thuận	Phước Thuận	Khu DL Bến Cát	9.00	5.50	3.05		3.05					3.05						x	
16	Đường Gò Cà - Phước Thuận	Gò Cà	Phước Thuận	9.00	5.50	2.58		2.58					2.58						x	
17	Đường Lộc An - Gò Cà	Đường Ven biển	Tỉnh lộ 328	9.00	7.00	4.50			4.50					4.50					x	
II. Hệ thống đường đô thị do UBND huyện Xuyên Mộc quản lý						**98.21**	**44.77**	**28.76**	**6.66**	**-**	**18.00**	**45.88**	**27.66**	**24.66**	**-**	**38.57**	**28.53**	**7.31**	**23.80**	**-**

1	QH nội ô số 11 TT.Phước Bửu (đường HViệt)	Giao QH số 7	Giao QH số 25	21.00	9.00	0.65	0.65					0.65				x				
2	Hùng Vương (QH số 2)	Tỉnh lộ 328	Khu dân cư	23.00	11.00	0.90		0.90					0.90				x			
3	Đường Cầu Dài - Phước Thuận	Qlộ 55	Đường Cquýt - Gò Cát	9.00	6.00	7.07	7.07					7.07						x		
4	Cách Mạng Tháng 8 (QH.N8)	Xuyên Phước Cơ	Trần Phú	21.00	11.00	3.40		3.40					3.40				x			
5	Nguyễn Đình Chiểu (QH.N1)	QL55	TL328	21.00	9.00	3.07		3.07					3.07				x			
6	Điện Biên Phủ (Đường số 4)	Xuyên Phước Cơ	QL55	23.00	11.00	3.45		3.45					3.45				x			
7	(Huỳnh Minh Thạnh	Qlộ 55	Giao QH số 5	22.50	10.50	2.19		2.19					2.19				x			
8	Nguyễn Văn Trỗi (QH số 28)	Xuyên Phước Cơ	QH số 19	21.00	9.00	1.25		1.25					1.25				x			
9	Trần Phú (Đường QH số 8)	Quốc lộ 55	Điện Biên Phủ	22.00	10.50	0.60		0.60					0.60				x			
10	Phạm Văn Đồng (Đ.QH số 8)	Bình Gĩa (QH số 7)	QL55	22.00	10.50	0.50		0.50					0.50				x			
11	Tôn Đức Thắng (QH số 6)	QL55	Đường 27/4	22.50	6.00	0.40			0.40					0.40			x			
12	Trần Hưng Đạo (QH số 7)	QL 55	Nghĩa địa	22.50	6.00	2.17			2.17					2.17			x			
13	Lê Lợi	QL55	Tôn ĐứcThắng	21.00	6.00	2.19			2.19					2.19			x			
14	Đường D7	Trần Phú	QH số 14	22.00	10.50	2.30		2.30					2.30				x			
15	Đường QH số 29	QH số 28	QH số 9	20.00	8.00	1.22		1.22					1.22				x			
16	Đường liên xã Hòa Hiệp - Bình Châu	TL 329	QL 55	10.00	7.00	18.00					18.00			18.00					x	
17	Đường liên xã Phước Tân- Tân Lâm	TL 328	Đi Tân Lâm	9.00	5.50	5.80		5.80					5.80						x	
18	Bình Gĩa (Đường QH số 7)	QL55	Tỉnh lộ 329	22.50	6.00	1.90			1.90					1.90			x			
19	QH nội ô số 23 TT.Phước Bửu	Giao QH số 7	Giao QH số 25	21.00	9.00	0.65	0.65					0.65				x				
20	Đường QH số 13 (đường Phạm Hùng)	Đường GTNT	TL 328	21.00	9.00	0.68	0.68					0.68				x				
21	Đường QH số 19 (Nguyễn Minh Khanh)	QL 55	Đường QH số 28	21.00	9.00	0.67	0.67					0.67				x				
22	Đường QH số 28 (Đường Nguyễn Văn Trỗi)	TL 328 qua TT Phước Bửu	Đường QH 19	21.00	9.00	1.25	1.25					1.25				x				
23	Đường QH số 33 (đường Phan Châu Trinh)	TL 328 đi biển Hồ Tràm	Đường QH 6	21.00	9.00	0.84	0.84					0.84				x				
24	Đường QH số 34 (Đường Nguyễn Du)	TL 328 đi biển Hồ Tràm	Đường QH 6	21.00	9.00	0.83	0.83					0.83				x				
25	Đường QH số 35	TL 328 đi biển Hồ Tràm	Đường QH 6	21.00	9.00	0.84	0.84					0.84				x				

26	QH số 10	Đường QH số 17	Đường QH số 7 (Bình Gĩa)	21.00	9.00	0.80	0.80					0.80				x				
27	Đường QH số 14 (Lê Lợi)	QL 55	QH số 5	21.00	9.00	2.01	2.01					2.01				x				
28	Đường số 1		QH số 5	11.00	5.00	0.24	0.24					0.24						x		
29	Đường số 2 (Điện Biên Phủ)	TL328 qua TT Phước Bửu	Quốc lộ 55	20.00	8.00	3.45	3.45					3.45				x				
30	Đường số 4 (Đường Hùng Vương)	Đường QH số 8 (Trần Phú)	Đường QH số 5	21.00	9.00	0.08	0.08					0.08				x				
31	Đường D7	Đường Trần Phú (QH số 8)	Lê Lợi (QH số 14)	22.00	10.50	2.30	2.30					2.30				x				
32	Đường D4	QL55	Trần Phú (QH số 8)	16.00	11.00	2.65	2.65					2.65				x				
33	Nguyễn Huệ (Đường D8)	Đường N4	Xuyên Phước Cơ	16.00	8.00	1.11		1.11					1.11				x			
34	Trần Văn Trà	QL55	Hùng Vương	13.00	5.00	0.63		0.63					0.63				x			
35	QH số 20	Đường N6	Điện Biên Phủ	20.00	8.00	0.58	0.58					0.58				x				
36	Lương Đình Của (Đường QH số 21)	Đường N6	Giao đường N8	20.00	8.00	1.44	1.44					1.44				x				
37	Tôn Thất Tùng (QH số 25)	QL55	Đường N5	21.00	9.00	0.90		0.90					0.90				x			
38	Đường QH số 29	Đường QH số 28	QH số 9 (Lý Tự Trọng)	20.00	8.00	1.22	1.22					1.22				x				
39	Lý Tự Trọng (QH số 9)	Đường 27/4	Điện Biên Phủ (QH số 2)	21.00	9.00	0.70		0.70				0.70				x				
40	Nguyễn Du (QH.34A)	TL 328 đi biển Hồ Tràm	Trần Phú (QH số 8)	23.00	11.00	2.80	2.80					2.80				x				
41	Đường QH nội ô số 7, Thị trấn Phước Bửu.																			
42	Trần Hưng Đạo (QH số 7)	QL55	Đường 27/4	22.50	10.50	0.40		0.40				0.40				x				
43	Bình Gĩa (Đường QH số 7)	QL55(Sát Huyện Uỷ XM)	TL329 (xã Xuyên Mộc)	22.50	10.50	1.51	1.51					1.51				x				
44	Cách Mạng Tháng 8 (QH.N8)	TL 328 qua TT Phước Bửu	Trần Phú (QH số 8)	21.00	11.00	3.40	3.40					3.40				x				
45	Nguyễn Đình Chiểu (QH.N1)	QL55	TL328	21.00	9.00	3.07	3.07					3.07				x				
46	Huỳnh Minh Thạnh	QL55 (Vòng xoay Bà Tô)	Đường 27/4	22.50	10.50	0.35		0.35					0.35				x			
47	Võ Thị Sáu	QL55 (Vòng xoay Bà Tô)	TL328	22.50	10.50	0.69	0.69					0.69				x				
48	Nâng cấp đường 27 tháng 4 TT. P.Bửu	Phước Bửu		20.50	10.50	2.86	2.86					2.86				x				

49	Tôn Đức Thắng (QH số 6)	Giao với QL55	Xuyên Phước Cơ (QH số 3)	22.50	10.50	2.20	2.20					2.20				x				
III. Hệ thống đường xã do UBND huyện Xuyên Mộc quản lý						**627.92**	**2.25**	**146.52**	**362.09**	**97.69**	**19.37**	**0.00**	**148.77**	**479.15**	**-**	**-**	**-**	**-**	**35.86**	**592.06**
III.1. Xã Bưng Riềng						**50.18**	**-**	**16.50**	**30.28**	**0.00**	**3.40**	**-**	**16.50**	**33.68**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.30**	**47.88**
1	GTNT ấp 1, 2, 3 xã Bung Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	3.09			3.09					3.09						x
2	GTNTấp 2	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.72			1.72					1.72						x
3	GTNT ấp 2, 4	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.99		1.99					1.99							x
4	GTNT ấp 1, 2	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.18		1.18					1.18							x
5	GTNT ấp 1, 2, 3	Bưng Riềng		6.50	6.50	3.09			3.09					3.09						x
6	GTNT nghĩa địa ấp 2- Suối 2	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80						x
7	Đường nhưa trung tâm (CT 135)	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.30		2.30					2.30							x
8	GTNT Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	8.00		8.00					8.00							x
9	GTNT nghĩa địa ấp 2- Suối 2	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80						x
10	GTNTngã tư Trị an-Bàu sao ấp 2 BR	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.83			1.83					1.83						x
11	Đường liên xã Briềng -BTrang	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.18			2.18					2.18						x
12	Đường vào Bàu Dạ Quang ấp 1 và 2	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.35			2.35					2.35						x
13	Đường GTNT ấp 2- mật khu xã Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.49			2.49					2.49						x
14	Đ. nhựa tuyến Trịu An- Nghĩa Địa, Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	1.33		1.33					1.33							x
15	GTNT WB2- Bàu Hâu- Láng Cầy Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	3.65			3.65					3.65						x
16	GTNT Đất đỏ- Bàu Sao- Bông Trang, Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.19			2.19					2.19						x
17	Đường GTNT Bàu Sao- Gập gềnh ấp 1 Bưng Riềng	Bưng Riềng		6.50	6.50	2.20			2.20					2.20						x
18	Đường ấp 1 đến khu đất đỏ	QL 55	Khu đất đỏ	6.50	6.50	0.60		0.60					0.60							x
19	Đường ấp 4	Bưng Riềng		6.00	6.00	1.10		1.10					1.10							x
20	Đường tổ 4, ấp 4	Bưng Riềng		8.50	8.50	0.60			0.60					0.60						x
21	Đường tổ 6, ấp 3	Bưng Riềng		8.00	8.00	0.90			0.90					0.90						x
22	Đường tổ 16, ấp 2	Bưng Riềng		8.00	8.00	0.40			0.40					0.40						x
23	Đường giữa khu rẫy đất đỏ	Bưng Riềng		9.00	9.00	1.10					1.10			1.10					x	
24	Giáp đường Bào Sao đến giáp đường liên xã Bông Trang -	Bưng Riềng		8.50	8.50	1.10					1.10			1.10						x

	Bưng Riềng																			
25	Đường giữa rẫy gập gềnh	Bưng Riềng		9.00	9.00	1.20					1.20			1.20					x	
III.2. Xã Bông Trang						**24.95**	**0.00**	**5.58**	**19.37**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**5.58**	**19.37**	-	-	-	-	-	**24.95**
1	GTNT Trang Hùng	Bông Trang		6.50	6.50	3.02			3.02					3.02						x
2	GTNT Trang Trí	Bông Trang		6.50	6.50	0.95			0.95					0.95						x
3	GTNT ấp Trang Hùng, Trang Hoàng	Bông Trang		6.50	6.50	1.77			1.77					1.77						x
4	GTNT ấp Tr. Trí, Tr.Định, Tr.Hùng	Bông Trang		6.50	6.50	1.67			1.67					1.67						x
5	GTNT ấp Trang Nghiêm, Trang Hoàng	Bông Trang		6.50	6.50	1.85			1.85					1.85						x
6	GTNT ấp Trang Trí xã B.Trang	Bông Trang		6.50	6.50	0.90			0.90					0.90						x
7	Cải tạo, nâng cấp ĐGTNT ấp TNghiêm- TTrí,	Bông Trang		6.50	6.50	1.14		1.14					1.14							x
8	GTNT ấp T.Trí, Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	2.55			2.55					2.55						x
9	GTNT ấp Trang Trí- Trang Định, Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	0.90			0.90					0.90						x
10	Đường vào phân trường 3, xã Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	1.50		1.50					1.50	0.00						x
11	Đường GTNT ấp Trang Định - Trang Hòang	Bông Trang		6.50	6.50	2.66			2.66					2.66						x
12	Đường nhựa trung tâm hành chính	Bông Trang		6.50	6.50	2.94		2.94					2.94							x
13	GTNT ấp Trang Định xã Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	0.67			0.67					0.67						x
14	Đường GTNT ấp Trang Hùng xã Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	1.55			1.55					1.55						x
15	ĐGTNT ấp Trang Trí- Trang Định, Bông Trang	Bông Trang		6.50	6.50	0.90			0.90					0.90						x
III.3. Xã Hòa Hội						**55.35**	**-**	**10.71**	**44.64**	**-**	**-**	**-**	**10.71**	**44.64**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**55.35**
1	GTNT ấp 1, 2	Hoà Hội		6.50	6.50	4.06			4.06					4.06						x
2	Đường ấp 1	Hoà Hội		6.50	6.50	1.28			1.28					1.28						x
3	Đường vào Lâm trường	Hoà Hội		6.50	6.50	2.06			2.06					2.06						x
4	GTNT ấp 3, 5, 7	Hoà Hội		6.50	6.50	2.02			2.02					2.02						x
5	Đường GTNT ấp 4 xã Hòa Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
6	Nâng cấp Đường tổ 2, ấp 4	Hoà Hội		6.50	6.50	1.10		1.10					1.10							x
7	Cải tạo, nâng cấp đường uỷ ban đi suối đá	Hoà Hội		6.50	6.50	1.25		1.25					1.25							x
8	Đường GTNT ấp 5 xã Hòa Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	2.41			2.41					2.41						x

9	GTNT lô 4 nối dài, đường ấp 2, ấp 3	Hoà Hội		6.50	6.50	3.36			3.36					3.36						x
10	Đường GTNT ấp 4, ấp 7 xã	Hoà Hội		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
11	Đường GTNT ấp 7 xã Hòa Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	1.93			1.93					1.93						x
12	Đường nhựa ấp 3 xã Hòa Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	3.02		3.02					3.02							x
13	GTNT liên ấp 2,3,6	Hoà Hội		6.50	6.50	1.78			1.78					1.78						x
14	GTNT ấp 5, ấp 7 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	2.21			2.21					2.21						x
15	GTNT ấp 1 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	1.83			1.83					1.83						x
16	GTNT ấp 1, ấp 2 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	2.10			2.10					2.10						x
17	GTNT ấp 2, ấp 6 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	2.05			2.05					2.05						x
18	GTNT ấp 5, ấp 7 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	2.21			2.21					2.21						x
19	GTNT ấp 7 xã Hoà Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	1.91			1.91					1.91						x
20	GTNT tổ 1,tổ 9 ấp 7	Hoà Hội		6.50	6.50	0.54			0.54					0.54						x
21	GTNT tổ 5, tổ 6, ấp 7 xã Hòa Hội	Hoà Hội		6.50	6.50	0.52			0.52					0.52						x
22	Đường ấp 2, 6, 7	Hòa Hội		6.50	6.50	2.57		2.57					2.57							x
23	Đường ấp 1, 5	Hòa Hội		6.50	6.50	2.78		2.78					2.78							x
24	Đường cầu lô 1 - Khu cao su	Hòa Hội		6.00	6.00	1.15			1.15					1.15						x
25	Đường cầu lô 1 - Đất Ô.Ngàn	Hòa Hội		5.00	5.00	0.72			0.72					0.72						x
26	Đường lô 2 ấp 2	Hòa Hội		5.00	5.00	0.94			0.94					0.94						x
27	Đường lô 4 ấp 3	Hòa Hội		5.00	5.00	1.06			1.06					1.06						x
28	Đường tổ 3,4,5 ấp 5	Hòa Hội		5.50	5.50	1.14			1.14					1.14						x
29	Đường tổ 1 ấp 4	Hòa Hội		5.00	5.00	0.67			0.67					0.67						x
30	Đường tổ 10 ấp 1	Hòa Hội		5.50	5.50	0.69			0.69					0.69						x
31	Đường tổ 3, 4 ấp 5	Hòa Hội		6.50	6.50	0.46			0.46					0.46						x
32	Đường tổ 6 ấp 2	Hòa Hội		5.00	5.00	0.79			0.79					0.79						x
33	Đường tổ 1 ấp 5	Hòa Hội		5.00	5.00	0.70			0.70					0.70						x
34	Đường tổ 3,4,6 ấp 3	Hòa Hội		5.00	5.00	1.06			1.06					1.06						x
III.4. Xã Phước Thuận						**61.10**	**0.00**	**12.76**	**47.24**	**1.10**	**0.00**	**0.00**	**12.76**	**48.34**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**61.10**
1	GTNT ấp Ông Tô	Phước Thuận		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
2	Đường GTNT tổ 7 ấp 4 xã	Phước Thuận		6.50	6.50	1.70			1.70					1.70						x

3	Đường GTNT ấp Hồ Tràm,Ông Tô PT	Phước Thuận		6.50	6.50	1.28		1.28					1.28	0.00					x
4	Đg vào khu nuôi tôm19ha xã	Phước Thuận		6.50	6.50	0.70		0.70					0.70	0.00					x
5	GTNT ấp Gò Cà, Thạnh Sơn	Phước Thuận		6.50	6.50	2.58			2.58					2.58					x
6	Đường 12 ấp Gò Cát	Phước Thuận		6.50	6.50	1.12			1.12					1.12					x
7	Cải tạo, nâng cấp ĐGTNT ấp 1A, xã Phước Thuận	Phước Thuận		6.50	6.50	1.83		1.83					1.83	0.00					x
8	ĐGTNT số 5, ấp Thạnh Sơn-xã Phước Thuận	Phước Thuận		6.50	6.50	0.86			0.86					0.86					x
9	GTNT ấp Hồ Tràm- ấp TS1A	Phước Thuận		6.50	6.50	1.51			1.51					1.51					x
10	Đường Chuông Quýt - Gò Cát	Phước Thuận		6.50	6.50	4.18		4.18					4.18	0.00					x
11	GTNT ấp Thạnh sơn 2A	Phước Thuận		6.50	6.50	1.40			1.40					1.40					x
12	Đường Gò Cà - Phước Thuận	Phước Thuận		6.50	6.50	2.58			2.58					2.58					x
13	Đường Hồ tràm - Gò cà (WB2)	Phước Thuận		6.50	6.50	5.20			5.20					5.20					x
14	Đường tàu không số'	Phước Thuận		6.50	6.50	0.34			0.34					0.34					x
15	Đường cầu sông Ray	Phước Thuận		6.50	6.50	0.59			0.59					0.59					x
16	GTNT Hồ Tràm	Phước Thuận		6.50	6.50	1.10				1.10				1.10					x
17	Đường nhựa Gò vàng	Phước Thuận		6.50	6.50	0.59		0.59					0.59						x
18	GTNT Ông Tô	Đường Chuông Quýt		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00					x
19	GTNT nhà Ô.Kỷ đi đê bao	Nhà Ô. Kỷ		6.50	6.50	1.10			1.10					1.10					x
20	GTNT ấp Hồ Tràm	TL 328		6.50	6.50	1.28			1.28					1.28					x
21	Đường vào khu nuôi tôm 19ha	Đường Chuông Quýt		6.50	6.50	0.70			0.70					0.70					x
22	GTNT Gò Cát đi Đá Trắng	Nhà Ô. Dũng		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80					x
23	Đường số 12 ấp Gò Cát	Nhà Ô. Dũng		6.50	6.50	1.12			1.12					1.12					x
24	GTNT ấp Thạnh Sơn 1A	TL 328		6.50	6.50	1.83			1.83					1.83					x
25	GTNT số 5 ấp Thạnh Sơn 2A	TL 328		6.50	6.50	1.13			1.13					1.13					x
26	GTNT ấp Hồ Tràm	TL 328		6.50	6.50	1.51			1.51					1.51					x
27	Đường Chuông Quýt	QL 55		6.50	6.50	4.18		4.18					4.18						x
28	GTNT ấp Thạnh Sơn 2A	TL 328	TS 2A	6.50	6.50	0.40			0.40					0.40					x
29	Đường ODA Hồ Tràm - Gò Cà	Phước Thuận		6.50	6.50	5.20			5.20					5.20					x
30	Đường Tàu không số	Đường ven biển		6.50	6.50	0.34			0.34					0.34					x
31	Đường cầu Sông Ray	Đường ven biển	Khu du lịch	6.50	6.50	0.59			0.59					0.59					x

32	GTNT ấp Hồ Tràm	TL 328		6.50	6.50	1.10			1.10					1.10						x
33	Đường nhựa Gò Vàng	TL 328		6.50	6.50	1.10			1.10					1.10						x
34	GTNT Ông Tô đi bến ghe	Đê bao	Bến ghe	6.50	6.50	0.97			0.97					0.97						x
35	Đường TL 328 - Núi Le	TL 328		6.50	6.50	1.10			1.10					1.10						x
36	Đường nội đồng mương tiêu	QL 55	Đê bao	6.50	6.50	4.20			4.20					4.20						x
37	Đường Gò Mã - Gò Cả	TL 328	Gò Mã	6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
38	Đường Gò Cà nối dài	Gò Mã	Bàu sình	6.50	6.50	0.90			0.90					0.90						x
III.5. Xã Xuyên Mộc						**53.52**	**0.00**	**15.50**	**6.80**	**31.22**	**0.00**	**0.00**	**15.50**	**38.02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.57**	**42.95**
1	Đường nhựa ấp Nhân Tiến, Nhân Trí	Xuyên Mộc		8.00	6.00	3.65		1.00	2.65				1.00	2.65						x
2	GTNTấp Nhân Tiến, Nhân Trí, Nh. Thuận	Xuyên Mộc		`	7.00	9.40				9.40				9.40						x
3	GTNT Nhân Trung, Nhân Đức, Nhân Hoà	Xuyên Mộc		9.00	7.00	1.67				1.67				1.67					x	
4	GTNT Nhân Phước, Phước Lộc	Xuyên Mộc		6.50	6.50	3.35				3.35				3.35						x
5	Đường nhựa GTNT ấp NNghĩa-N.Tâm	Xuyên Mộc		8.00	6.00	4.45		2.00	2.45				2.00	2.45						x
6	GTNT ấp NNghĩa-N.Tâm	Xuyên Mộc		9.00	7.00	6.60				6.60				6.60					x	
7	Đường nhựa xã Xuyên Mộc (tuyến 3) (Hlộ 14 ấp NĐức, N Hòa)	Xuyên Mộc		8.00	6.00	3.70		2.00	1.70				2.00	1.70						x
8	Đường nhựa ấp Nhân Tiến	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.50		1.50					1.50							x
9	GTNT Nhân Tiến - Nhân Đức	Xuyên Mộc		7.00	5.00	0.50				0.50				0.50						x
10	Đường nhựa ấp Nhân Trí	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.00		1.00					1.00							x
11	GTNT Nhân Trí - Nhân Đức	Xuyên Mộc		7.00	5.00	0.80				0.80				0.80						x
12	Đường Nhân Trí - Nhân Phước	Xuyên Mộc		9.00	7.00	0.80		0.80					0.80						x	
13	GTNT Nhân Phước	Xuyên Mộc		8.00	6.00	0.70				0.70				0.70						x
14	GTNT Nhân Trí - Nhân Phước	Xuyên Mộc		7.00	5.00	0.60				0.60				0.60						x
15	GTNT ấp Nhân Phước	Xuyên Mộc		7.00	5.00	0.80				0.80				0.80						x
16	GTNT Nhân Trung	Xuyên Mộc		7.00	5.00	1.30				1.30				1.30						x
17	Đường N.Nghĩa - N.Trung	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.00				1.00				1.00						x
18	GTNT N.Nghĩa - N.Trung	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.00		1.00					1.00							x
19	Đường nhựa Nhân Tâm	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.00		1.00					1.00							x
20	Đường nhựa Nhân Hòa	Xuyên Mộc		8.00	6.00	2.70		2.70					2.70							x

21	GTNT dân tộc N.Tâm - N. Hòa	Xuyên Mộc		9.00	6.00	1.50		1.50					1.50						x	
22	GTNT ấp Nhân Hòa	Xuyên Mộc		7.00	5.00	1.00		1.00					1.00							x
23	GTNT ấp Nhân Thuận	Xuyên Mộc		8.00	6.00	2.00				2.00				2.00						x
24	GTNT ấp Nhân Thuận	Xuyên Mộc		7.00	5.00	1.50				1.50				1.50						x
25	GTNT ấp Nhân Đức	Xuyên Mộc		8.00	6.00	1.00				1.00				1.00						x
III.6. Xã Bình Châu						**53.70**	**0.00**	**13.11**	**25.29**	**14.50**	**0.80**	**0.00**	**13.11**	**40.59**	-	-	-	-	-	**53.70**
1	GTNT ấp Láng Găng, Th.Bình, Thèo Nèo	Bình Châu		6.50	6.50	2.27			2.27					2.27						x
2	GTNT Khu 1, ấp Láng Găng	Bình Châu		6.50	6.50	1.11			1.11					1.11						x
3	GTNT ấp Théo Nèo	Bình Châu		6.50	6.50	1.24			1.24					1.24						x
4	GTNT Khu 1 dân tộc	Bình Châu		6.50	6.50	0.89			0.89					0.89						x
5	Đường GTNT ấp L.Găng xã B.Châu	Bình Châu		6.50	6.50	1.58			1.58					1.58						x
6	GTNT ấp Láng Găng- Bến Lội	Bình Châu		6.50	6.50	2.00		2.00					2.00							x
7	GTNT ấp TBình 1, ấp khu 1 Dinh Chúa	Bình Châu		6.50	6.50	2.08			2.08					2.08						x
8	GTNT khu 1 ấp Thanh bình	Bình Châu		6.50	6.50	3.03			3.03					3.03						x
9	Đường GTNT nội vùng ấp Thèo nèo - L.Găng	Bình Châu		6.50	6.50	3.67			3.67					3.67						x
10	GTNT nội vùng ấp Láng hàng -L.Găng	Bình Châu		6.50	6.50	2.44			2.44					2.44						x
11	GTNT Láng Găng-T.Bình 2	Bình Châu		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
12	GTNT Láng Găng-Dốc Lếch	Bình Châu		6.50	6.50	4.00			4.00					4.00						x
13	GTNT khu nhà ở giáo viên	Bình Châu		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
14	GTNT ấp Bình Thắng, WB2	Bình Châu		6.50	6.50	4.50				4.50				4.50						x
15	GTNT khu 1, Bình Thắng	Bình Châu		6.50	6.50	4.30				4.30				4.30						x
16	GTNT ấp Bình Thắng	Bình Châu		6.50	6.50	5.70				5.70				5.70						x
17	Đường nhựa trường THCS BChâu	Bình Châu		6.50	6.50	1.00		1.00					1.00							x
18	GTNT Khu I, ấp Bình Tiến	QL 55	Đường ven biển	6.50	6.50	1.11		1.11					1.11							x
19	GTNT Khu I dân tộc	Bình Châu		6.50	6.50	0.89		0.89					0.89							x
20	GTNT Thanh Bình	Bình Châu		6.50	6.50	2.08		2.08					2.08							x
21	GTNT Khu I, Thanh Bình	Bình Châu		6.50	6.50	3.03		3.03					3.03							x
22	GTNT ấp Bình Hải, Bình Tân, Bình Hòa	Bình Châu		6.50	6.50	3.00		3.00					3.00							x

23	Đường KP.Chợ Bình Châu	Bình Châu		6.50	6.50	0.80					0.80			0.80						x
III.7. Xã Hòa Hiệp						**75.01**	**0.00**	**10.02**	**61.89**	**2.50**	**0.60**	**0.00**	**10.02**	**64.99**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.45**	**63.56**
1	GTNT ấp Phú Thiện, Phú Lộc, Phú Quý	Hoà Hiệp		6.50	6.50	3.20			3.20					3.20						x
2	GTNT ấp Phú Quý, Phú Tài	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80						x
3	GTNT tổ 2, ấp Bàu Ma	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
4	GTNT Phú Vinh, Phú Thiện	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.24			1.24					1.24						x
5	GTNT ấp Phú Thiện	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
6	GTNT ấp PBình,Plộc; Bà Chiều,Bàu Le	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.18			2.18					2.18						x
7	ĐGTNT ấp Bàu Ma, đường sau UBND xã	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.60			2.60					2.60						x
8	GTNT ấp phú tài xã Hòa Hiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.17			1.17					1.17						x
9	Đường ấp Bàu Ma tiểu khu 35, Hoà Hiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	3.04			3.04					3.04						x
10	Đường liên xã Tân Lâm - Hòa Hiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	4.50			4.50					4.50						x
11	GTNT Liên ấp Bà Chiều	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.18			2.18					2.18						x
12	GTNT ấp PHòa-PTài-PLộc-Pvinh Hhiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	5.01			5.01					5.01						x
13	GTNT ấp Phú Hòa - Phú tâm	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.60			2.60					2.60						x
14	Đường GTNT ấp Phúự Hòa xã Hòa Hiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	3.07			3.07					3.07						x
15	GTNT ấp Phúự Lộc- Phú Tài xã Hòa Hiệp	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.13			2.13					2.13						x
16	GTNT ấp Phú Lộc	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.30			1.30					1.30						x
17	GTNT khu vực cao su Tiểu Điền	Hoà Hiệp		6.50	6.50	3.09			3.09					3.09						x
18	Đường nhựa trung tâm hành chính	Hoà Hiệp		6.50	6.50	3.02		3.02					3.02							x
19	Đường GTNT ấp Phú Bình - Phú Lộc	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.22			2.22					2.22						x
20	Đường GTNT ấp Phú Bình	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.75			1.75					1.75						x
21	Đường GTNT ấp Phú Lộc	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.89			1.89					1.89						x
22	GTNT ấp Phú Thiện 1	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
23	GTNT ấp Phú Thiện 2	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
24	Đường GTNT ấp Phú Thiện	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.26			2.26					2.26						x
25	GTNT ấp Phú vinh - Phú tâm	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.20			2.20					2.20						x
26	Đường GTNT ấp Bàu ma	Hoà Hiệp		6.50	6.50	2.30			2.30					2.30						x

27	Đường GTNT ấp Phú Bình - Bàu ma	Hoà Hiệp		6.50	6.50	1.83			1.83					1.83						x
28	Đường 2 Sơn ấp Phú Quý	TL 329	xã Tân Lâm	9.00	6.00	7.00		7.00					7.00						x	
29	Đường Cống 7	Phú Thiện		9.00	6.50	0.65			0.65					0.65					x	
30	Đường tổ 15	Phú Thiện		9.00	6.50	0.70			0.70					0.70					x	
31	Đường tổ 16	Phú Thiện		9.00	6.50	0.60					0.60			0.60					x	
32	Đường suối Gấu ấp Phú Lâm	Phú Lâm		9.00	5.00	1.00				1.00				1.00					x	
33	Đường Bế Mã tiền	Phú Lâm		9.00	5.00	1.50				1.50				1.50					x	
III.8. Thị trấn Phước Bửu						**37.38**	**-**	**11.40**	**20.68**	**5.30**	**-**	**-**	**11.40**	**25.98**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**37.38**
1	GTNT P.Tiến-Láng Sim-P.Hòa	Phước Bửu		6.50	6.50	1.51			1.51					1.51						x
2	Đường liên thôn xóm rẫy-Láng Sim	Phước Bửu		6.50	6.50	2.01			2.01					2.01						x
3	Nâng cấp đoạn đường vào trường H.M Thạnh	Phước Bửu		6.50	6.50	0.93			0.93					0.93						x
4	GTNT liên thôn xóm rẫy-Lsim, TTPB	Phước Bửu		6.50	6.50	3.22			3.22					3.22						x
5	ĐGTNT tổ 12, tô14 kphố 1 Làng sim, TTPbửu	Phước Bửu		6.50	6.50	2.01			2.01					2.01						x
6	GTNT Khu Phố Láng Sim-TTPBửu	Phước Bửu		6.50	6.50	1.91			1.91					1.91						x
7	GTNT Khu Phố Phước Lộc-TTPBửu	Phước Bửu		6.50	6.50	1.20			1.20					1.20						x
8	Đường GTNT Khu Phố Xóm Rẫy- TTPBửu	Phước Bửu		6.50	6.50	1.96			1.96					1.96						x
9	GTNT KP Láng Sim - Phước Lộc	Phước Bửu		6.50	6.50	2.25			2.25					2.25						x
10	GTNT KP Láng Sim - Phước Tiến	Phước Bửu		6.50	6.50	1.97			1.97					1.97						x
11	GTNT khu phố Xóm Rẫy-Phước Tiến	Phước Bửu		6.50	6.50	1.72			1.72					1.72						x
12	GTNT nối đường H.M.Thạnh	TT.Phước Bửu		6.50	6.50	0.70		0.70					0.70							x
13	GTNT nối đường H.M.Thạnh	TT.Phước Bửu		6.50	6.50	0.30		0.30					0.30							x
14	GTNT nối đường H.M.Thạnh	TT.Phước Bửu		5.50	5.50	0.60		0.60					0.60							x
15	Hẽm 402	Phước Bửu		3.50	3.50	1.00		1.00					1.00							x
16	Hẽm 330	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50				0.50				0.50						x
17	Hẽm 318	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50				0.50				0.50						x
18	Hẽm 315	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50		0.50					0.50							x
19	Hẽm 204	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50				0.50				0.50						x

20	Hẽm 159	Phước Bửu		4.00	4.00	1.00		1.00					1.00						x
21	Hẽm 125	Phước Bửu		4.00	4.00	1.00		1.00					1.00						x
22	Hẽm 132	Phước Bửu		4.00	4.00	1.00				1.00				1.00					x
23	Hẽm 168	Phước Bửu		7.00	5.00	0.80		0.80					0.80						x
24	Hẽm 59	Phước Bửu		4.00	4.00	0.50				0.50				0.50					x
25	Hẽm 26	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50				0.50				0.50					x
26	Hẽm 182	Phước Bửu		7.00	5.00	0.80				0.80				0.80					x
27	Hẽm 198	Phước Bửu		4.00	4.00	0.80		0.80					0.80						x
28	Hẽm 147	Phước Bửu		4.00	4.00	2.00		2.00					2.00						x
29	Hẽm 77	Phước Bửu		4.00	4.00	0.50		0.50					0.50						x
30	Hẽm 76	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50		0.50					0.50						x
31	Hẽm 92	Phước Bửu		3.50	3.50	0.50				0.50				0.50					x
32	Hẽm 13	Phước Bửu		4.00	4.00	0.50				0.50				0.50					x
33	Hẽm 3	Phước Bửu		4.00	4.00	0.50		0.50					0.50						x
34	Hẽm 13	Phước Bửu		4.00	4.00	0.60		0.60					0.60						x
35	Hẽm 7	Phước Bửu		4.00	4.00	0.60		0.60					0.60						x
III.9. Xã Hòa Bình						**45.85**	**2.25**	**5.74**	**36.46**	**1.40**	**0.00**	**0.00**	**7.99**	**37.86**	-	-	-	-	-	**45.85**
1	GTNT ấp 2, 3	Hòa Bình		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
2	GTNT ấp 2, 5	Hòa Bình		6.50	6.50	1.43			1.43					1.43						x
3	GTNT ấp 4	Hòa Bình		6.50	6.50	1.15			1.15					1.15						x
4	GTNT tổ 4, 5, 8 ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	1.14			1.14					1.14						x
5	GTNT tổ 4 ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	0.76			0.76					0.76						x
6	GTNT tổ 3, 4 ấp 1	Hòa Bình		6.50	6.50	0.80			0.80					0.80						x
7	GTNT tổ 1, 3 ấp 1	Hòa Bình		6.50	6.50	1.40			1.40					1.40						x
8	GTNT ấp 1, 5	Hòa Bình		6.50	6.50	1.30			1.30					1.30						x
9	GTNT ấp 1 xã Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	1.65			1.65					1.65						x
10	GTNT ấp 7 xã Hoà Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	2.33			2.33					2.33						x
11	GTNT ấp 3 xã Hoà Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	2.82			2.82					2.82						x
12	GTNT ấp 1 Láng Bè	Hòa Bình		6.50	6.50	2.44			2.44					2.44						x

13	GTNT ấp 2, Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	1.32			1.32					1.32						x
14	GTNT ấp 3,Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	1.60			1.60					1.60						x
15	GTNT ấp 7,Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	2.54			2.54					2.54						x
16	Đường khu ĐBDT Châu Ro thuộc tổ 20 ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	1.29		1.29					1.29							x
17	Đường nhựa khu trung tâm xã	Hòa Bình		6.50	6.50	3.05		3.05					3.05							x
18	GTNT tổ 16+18 ấp 7	Hòa Bình		6.50	6.50	1.53			1.53					1.53						x
19	GTNT ấp 1, ấp 6	Hòa Bình		6.50	6.50	2.00			2.00					2.00						x
20	GTNT tổ 10 ấp 2	Hòa Bình		6.50	6.50	0.95			0.95					0.95						x
21	GTNT tổ 10 ấp 1 Láng Bè xã	Hòa Bình		6.50	6.50	0.72			0.72					0.72						x
22	GTNT ấp 1,ấp 3, ấp 5 xã Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	0.95			0.95					0.95						x
23	GTNT ấp 5, ấp 7 xã Hòa Bình	Hòa Bình		6.50	6.50	0.97			0.97					0.97						x
24	GTNT tổ 1, ấp 4	Hòa Bình		6.50	6.50	0.70			0.70					0.70						x
25	GTNT tổ 5, ấp 4	Hòa Bình		6.50	6.50	0.27			0.27					0.27						x
26	GTNT tổ 8, ấp 4	Hòa Bình		6.50	6.50	1.61			1.61					1.61						x
27	GTNT tổ 6, ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	0.61			0.61					0.61						x
28	GTNT tổ 1, ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	0.45			0.45					0.45						x
29	GTNT tổ 2, ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	0.80			0.80					0.80						x
30	GTNT tổ 8, ấp 5	Hòa Bình		6.50	6.50	0.24			0.24					0.24						x
31	Đường tổ 6 ấp 1	Hòa Bình		4.50	4.50	0.55	0.55						0.55							x
32	Đường tổ 8 ấp 1	Hòa Bình		4.50	4.50	0.35	0.35						0.35							x
33	Đường tổ 4 ấp 2	Hòa Bình		4.50	4.50	0.80	0.80						0.80							x
34	Đường tổ 5 ấp 2	Hòa Bình		4.50	4.50	0.35	0.35						0.35							x
35	Đường tổ 8, 9 ấp 2	Hòa Bình		4.50	4.50	0.20	0.20						0.20							x
36	Đường liên ấp 5 - 8 (tổ 9)	Hòa Bình		6.50	6.50	0.80		0.80					0.80							x
37	Đường chính ấp 7, 8	Hòa Bình		6.50	6.50	0.60		0.60					0.60							x
38	Đường nội đồng suối 2	Hòa Bình		6.50	6.50	1.40				1.40				1.40						x
III.10. Xã Phước Tân						**30.99**	**0.00**	**6.69**	**24.30**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**6.69**	**24.30**	-	-	-	-	-	**30.99**
1	GTNT tổ 9, ấp Bà Rịa	Phước Tân		6.50	6.50	0.93			0.93					0.93						x
2	GTNT suối Tre, ấp 2A, Tân Trung	Phước Tân		6.50	6.50	1.75			1.75					1.75						x

3	Đường tổ 8, ấp Tân Trung	Phước Tân		6.50	6.50	1.09			1.09					1.09						x
4	Đường GTNT liên ấp bà Rịa-2A xã P.Tân	Phước Tân		6.50	6.50	2.08			2.08					2.08						x
5	GTNT Phước Tân Suối Rao	Phước Tân		6.50	6.50	0.90			0.90					0.90						x
6	NC, láng nhựa đường KTT DCư xã, ap Bà Rịa	Phước Tân		6.50	6.50	1.42		1.42					1.42							x
7	ĐGTNT ấp Việt Kiều, ấp Tân Trung Xã	Phước Tân		6.50	6.50	1.74			1.74					1.74						x
8	ĐGTNT Tổ 6 ấp Tân Trung xã Phước Tân	Phước Tân		6.50	6.50	0.87			0.87					0.87						x
9	Đường Phước Tân- Cầu Trọng	Phước Tân		6.50	6.50	4.07			4.07					4.07						x
10	GTNT liên ấp 2B- TSơn 3 - Phước Tân	Phước Tân		6.50	6.50	1.93			1.93					1.93						x
11	Đường GTNT tổ 9 ấp Tân an	Phước Tân		6.50	6.50	1.78			1.78					1.78						x
12	Đường GTNT tổ 10,11 ấp Thạnh sơn 2A	Phước Tân		6.50	6.50	1.32			1.32					1.32						x
13	Đường liên ấp 2B tổ 13 Bà Rịa	Phước Tân		6.50	5.50	2.83		2.83					2.83							x
14	GTNT ấp Thạnh Sơn 2A	Phước Tân		6.50	5.50	2.44		2.44					2.44							x
15	GTNT ấp Tân Rú	Phước Tân		6.50	5.50	1.26			1.26					1.26						x
16	GTNT TS 3 - TS 4	Phước Tân		6.50	5.50	0.97			0.97					0.97						x
17	GTNT tổ 1 - 11 ấp Tân An	Phước Tân		8.00	5.50	2.48			2.48					2.48						x
18	GTNT tổ 4 - 6 ấp Việt Kiều	Phước Tân		6.00	5.50	1.13			1.13					1.13						x
III.11. Xã Hòa Hưng						**45.32**	**0.00**	**18.00**	**6.20**	**6.55**	**14.57**	**0.00**	**18.00**	**27.32**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.25**	**41.07**
1	GTNT tổ1,2,3,4,5 ấp 1	Hoà Hưng		7.00	5.00	2.60		2.60					2.60							x
2	GTNT tổ 6, ấp 1	Hoà Hưng		6.50	6.50	2.00				0.90	1.10			2.00						x
3	GTNT tổ 6, ấp 2	Hoà Hưng		6.50	6.50	1.60					1.60			1.60						x
4	GTNT tổ 1,2,3,4 ấp 2	Hoà Hưng		6.50	6.50	2.40		2.40					2.40							x
5	GTNT tổ 5, ấp 2	Hoà Hưng		6.50	6.50	0.90				0.90				0.90						x
6	GTNT tổ1,2,3,4,5,6 ấp 3	Hoà Hưng		6.50	6.50	1.75		1.75					1.75							x
7	GTNT tổ 3,4,5 ấp 3	Hoà Hưng		6.50	6.50	2.70				2.70				2.70						x
8	GTNT tổ 4,5,6,7 ấp 3	Hoà Hưng		6.50	6.50	5.30					5.30			5.30						x
9	GTNT tổ 1,2,3,4 ấp 4a	Hoà Hưng		6.50	6.50	2.05				2.05				2.05						x
10	GTNT tổ 4,5 ấp 4a	Hoà Hưng		6.50	6.50	4.00		1.60			2.40		1.60	2.40						x
11	GTNT tổ 1,2,,3,4,5,6,7,8,9 ấp 4B	Hoà Hưng		6.50	6.50	10.37			6.20		4.17			10.37						x

12	Đường nhưaTT hành chính xã	Hoà Hưng		6.50	6.50	1.80		1.80					1.80							x
13	Đường Ô. Nga	TL 328		7.00	5.00	0.50		0.50					0.50							x
14	Đường Ô. Minh	TL 328		9.00	6.00	0.30		0.30					0.30						x	
15	Đường Bà Phượng	TL 328		9.00	6.00	0.30		0.30					0.30						x	
16	Đường Bà Mai Hùng	TL 328		9.00	6.00	0.30		0.30					0.30						x	
17	Đường Yến Nhi	TL 328		8.00	6.00	0.90		0.90					0.90							x
18	Đường Ô. Nhật	TL 328		9.00	6.00	0.20		0.20					0.20						x	
19	Đường Ô. Lệ	TL 328		9.00	6.00	0.20		0.20					0.20						x	
20	Đường Ô. Đề	TL 328		9.00	6.00	0.20		0.20					0.20						x	
21	Đường Ô. Triết	TL 328		9.00	6.00	0.35		0.35					0.35						x	
22	Đường Ông Hoàng	TL 328		9.00	6.00	0.30		0.30					0.30						x	
23	Đường Ô. Dũng	TL 328		9.00	6.00	0.30		0.30					0.30						x	
24	Đường Ông Dương	TL 328		8.00	-	0.25		0.25					0.25							x
25	Đường Ô. Đinh	TL 328		8.00	-	0.25		0.25					0.25							x
26	Đường Ô. Kịch	TL 328		8.00	-	0.25		0.25					0.25							x
27	Đường lò mì	TL 328		9.00	-	0.75		0.75					0.75						x	
28	Đường bảy Láng	TL 328		8.00	-	0.25		0.25					0.25							x
29	Đường Ô. Hưng	TL 328		8.00	-	0.45		0.45					0.45							x
30	Đường Ô. Dũng	TL 328		4.00		0.75		0.75					0.75							x
31	Đường Bà Thân	TL 328		9.00	7.00	0.25		0.25					0.25						x	
32	Đường Ô. Tâm	TL 328		9.00	7.00	0.20		0.20					0.20						x	
33	Đường Ô. Thế	TL 328		9.00	7.00	0.20		0.20					0.20						x	
34	Đường Ô. Trung	TL 328		9.00	7.00	0.20		0.20					0.20						x	
35	Đường Ô. Đại	TL 328		9.00	7.00	0.20		0.20					0.20						x	
III.12. Xã Bàu Lâm						**38.34**	**0.00**	**3.86**	**34.47**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**3.86**	**34.47**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**38.34**
1	GTNT Suối đá	Bàu Lâm		6.50	6.50	2.78			2.78					2.78						x
2	GTNT khu 96, ấp 4;2	Bàu Lâm		6.50	6.50	2.81			2.81					2.81						x
3	GTNT tổ 1, 2 ấp Hai Tây	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80						x
4	GTNT khu 6, ấp 1	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.80			1.80					1.80						x

5	ĐGTNT lô 20 ấp 1 xã	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.05			1.05					1.05						x
6	GTNT tổ 5 và tổ 7 ấp 4	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.31			1.31					1.31						x
7	Đường vào khu dân tộc Bàu Nốt	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.31			1.31					1.31						x
8	GTNT tổ 1, 2 ấp 2 đông	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.47			1.47					1.47						x
9	Đường GTNT tổ 1, 2 ấp 2 Tây	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.77			1.77					1.77						x
10	Đường GTNT ấp 2B (tổ 3,4,5)	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.18			1.18					1.18						x
11	Đường GTNT ấp 2B xã	Bàu Lâm		6.50	6.50	2.41			2.41					2.41						x
12	Đường nhựa khu trung tâm xã	Bàu Lâm		6.50	6.50	3.86		3.86					3.86							x
13	Đường GTNT ấp 1, ấp 4	Bàu Lâm		6.50	6.50	2.74			2.74					2.74						x
14	GTNT ấp 3, ấp 3B xã Bàu Lâm	Bàu Lâm		6.50	6.50	2.59			2.59					2.59						x
15	GTNT ấp 2B, ấp 2 đông	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.85			1.85					1.85						x
16	GTNT tổ 6 ấp 2 Tây	Tụ điểm sinh hoạt ấp	Suối Ông điếc	6.50	6.50	1.30			1.30					1.30						x
17	GTNT tổ 5 ấp 2 Tây	Đường ấp 2 Tây	Đồi lồng mức	6.50	6.50	1.50			1.50					1.50						x
18	GTNT liên ấp 1 - 4	Đường đá bàn	Đường liên ấp	6.50	6.50	1.10			1.10					1.10						x
19	GTNT tổ 10 ấp 2 Tây	Đường cây da	Ấp 4	6.50	6.50	0.70			0.70					0.70						x
20	GTNT tổ 2A ấp 1	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
21	GTNT tổ 8 ấp 2 Tây	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
22	GTNT tổ 9 ấp 2 Tây	Bàu Lâm		6.50	6.50	1.00			1.00					1.00						x
III.13. Xã Tân Lâm						**56.23**	**0.00**	**16.64**	**4.46**	**35.12**	**0.00**	**0.00**	**16.64**	**39.58**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.29**	**48.94**
1	ĐGTNT ấp 4B, ấp suối lê	Tân Lâm		6.50	6.50	3.41				3.41				3.41						x
2	ĐGTNT tổ 4 ấp Suối Lê	Tân Lâm		6.50	6.50	4.10				4.10				4.10						x
3	Đường vào khu dân tộc	Tân Lâm		6.50	6.50	5.59				5.59				5.59						x
4	GTNT ấp 4B xã Tân Lâm	Tân Lâm		6.50	6.50	1.29				1.29				1.29						x
5	GTNT ấp Bàu Chiêm	Tân Lâm		6.50	6.50	1.68				1.68				1.68						x
6	GTNT ấp Bàu Sôi	Tân Lâm		6.50	6.50	1.25			1.25					1.25						x
7	GTNT Ấp Bàu Sôi- Bàu Chiêm	Tân Lâm		6.50	6.50	1.50			1.50					1.50						x
8	Đường nhựa khu trung tâm xã	Tân Lâm		6.50	6.50	1.10		1.10					1.10							x
9	Đường vào khu dân tộc xã	Tân Lâm		6.50	6.50	5.59				5.59				5.59						x
10	GTNT tổ 8 ấp Suối lê	Tân Lâm		6.50	6.50	1.71			1.71					1.71						x

11	Đường số 4 ấp Suối Lê	TL 328	Sông Ray	9.00	9.00	4.50		4.50					4.50						x	
12	Đường tổ 8 ấp Suối Lê	Tân Lâm		6.00	6.00	1.37				1.37				1.37						x
13	Đường tổ 9 ấp Suối Lê	Tân Lâm		6.00	6.00	1.02				1.02				1.02						x
14	Đường chính ấp Bàu Sôi	TL 328	Sông Ray	9.00	9.00	2.79		2.79					2.79						x	
15	Đường tổ 1, 2 ấp Bàu Sôi	Tân Lâm		6.00	6.00	1.08				1.08				1.08						x
16	Đường tổ 3, 4 ấp Bàu Sôi	Tân Lâm		6.00	6.00	0.90				0.90				0.90						x
17	Đường tổ 3 (dân tộc BS)	Tân Lâm		6.00	6.00	1.08				1.08				1.08						x
18	Đường tổ 6, 7 Bàu Hàm	Tân Lâm		6.00	6.00	2.71		2.71					2.71							x
19	Đường tổ 3 Bàu Hàm	Tân Lâm		6.00	6.00	0.80				0.80				0.80						x
20	Đường tổ 4, 5 Bàu Hàm	Tân Lâm		6.00	6.00	0.66				0.66				0.66						x
21	Đường tổ 2 Bàu Ngứa	Tân Lâm		6.00	6.00	0.96				0.96				0.96						x
22	Đường tổ 4, 5 Bàu Ngứa	Tân Lâm		6.00	6.00	0.50				0.50				0.50						x
23	Đường Ô.Sô ấp Bàu Chiên	Tân Lâm		6.00	6.00	0.65				0.65				0.65						x
24	Đường Hai Long ấp Bàu Chiên	Tân Lâm		6.00	6.00	0.59				0.59				0.59						x
25	Đường nghĩa địa Tân Lâm	Tân Lâm		6.00	6.00	2.80		2.80					2.80							x
26	Đường Bà Thu	Tân Lâm		6.00	6.00	0.29				0.29				0.29						x
27	Đường tổ 1, 3, 4, 5, 7 Bàu Chiên	Tân Lâm		6.00	6.00	3.57				3.57				3.57						x
28	Đường ấp 4B	Tân Lâm		6.00	6.00	2.75		2.75					2.75							x

2.6. HUYỆN ĐẤT ĐỎ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT(Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜ-NG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CÁP	KHÁC	TỐT	T. BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Đất Đỏ quản lý						**321.19**	**9.15**	**180.88**	**3.20**	**126.18**	**1.80**	**121.66**	**152.19**	**47.35**	**-**	**-**	**-**	**22.39**	**135.52**	**163.29**
I. Đường huyện do UBND huyện Đất Đỏ quản lý						**12.77**	**-**	**-**	**-**	**12.77**	**-**	**-**	**8.35**	**4.42**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.02**	**2.75**
1	Đường Phước Hội - Lộc An	Đường Lộc An - Láng Dài	Cánh đồng Nại	9.00	6.00	5.60				5.60			5.60						**x**	
2	Đường Phước Hải - Tam Phước	Ngã 3 bộ trứ	Tam Phước	6.50	3.50	2.75				2.75			2.75							**x**
3	Đường QL55 đi Bàu Bèo	QL55	Bàu Bèo	9.00	6.00	4.42				4.42				4.42					**x**	
II. Đường xã do UBND huyện Đất Đỏ quản lý						**308.43**	**9.15**	**180.88**	**3.20**	**113.41**	**1.80**	**121.66**	**143.84**	**42.93**	**-**	**-**	**-**	**22.39**	**125.50**	**160.54**
II.1. Thị trấn Đất Đỏ						**75.71**	**0.40**	**52.18**	**1.00**	**22.13**	**-**	**28.48**	**42.41**	**4.81**	**-**	**-**	**-**	**4.41**	**28.38**	**42.92**
1	Đường nối QL55 - TL52	QL55	TL52	6.50	3.50	1.13		1.13					1.13							**x**
2	Đường Ấp Thanh Tân	QL55	Cây Me	6.50	3.50	2.74		2.74					2.74							**x**
3	Đường Ấp Thanh Bình	Giao đường QL55-TL52	Chùa Phước Lộc	6.50	3.50	0.83		0.83					0.83							**x**
4	Đường vào Nhà Thờ Đất Đỏ	TL52	Nhà Thờ	6.50	3.50	0.40		0.40					0.40							**x**
5	Đường chử U Ấp Thanh Long	TL52	TL52	6.50	3.50	0.59		0.59				0.59							**x**	
6	Đường vào nghĩa trang từ trần	QL55	Cuối nghĩa trang	6.50	3.50	0.56		0.56						0.56						**x**
7	Đường từ trường học Thanh Tân đến kênh Bà Đáp	Ấp Thanh Tân	Kênh Bà Đáp	6.50	3.50	1.22		1.22				1.22							**x**	
8	Đường từ TL52 đi ngã 2 (Gò Đá)	TL52	Gò Đá	9.00	6.00	1.74		1.74				1.74						**x**		
9	Đường từ TL52 đi TĐSSNN số 2	TL52	TĐSXNN Số 2	6.50	3.50	2.01		2.01				2.01							**x**	
10	Đường từ TL52 đi Bàu Nga	TL52	Bàu Nga	6.50	3.50	2.73		2.73				2.73							**x**	
11	Đường từ TL52 đi KP Thanh Bình (2nhánh)	TL52	T Bình	6.50	3.50	1.30		1.30				1.30							**x**	
12	Đường từ TL52 - Chùa Phước Sơn	Nhà Ô, 10 Sinh	Chùa Phước Sơn	6.50	3.50	0.75		0.75						0.75						**x**
13	Đường trên bờ kênh tiêu bà đáp	Cống tập đoàn 13	Cánh đồng	6.50	3.50	2.50				2.50			2.50							**x**

14	Đường từ bà Tám vĩ đến NT liệt sỉ	nhà Bà Tám Vĩ	NTLS	6.50	3.50	0.71		0.71				0.71						x	
15	Đường từ cây gáo đến giáp tuyến chùa Phước Lộc	Cây Gáo	Tuyến chùa P.Lộc	9.00	6.00	0.66		0.66				0.66						x	
16	Đường từ QL55 đến cây me ông bảy Sâm	NTLS	Cây Me	6.50	3.50	0.96		0.96				0.96						x	
17	Đường từ Bà 5 Sửu đến ngã 3 Thanh xuân	Bà 5 Sửu	Ngã 3 Thanh xuân	6.50	3.50	0.31		0.31				0.31						x	
18	Đường từ nhà ông trác đến cây gáo	Ông Trác	Cây Gáo	6.50	3.50	1.28				1.28		1.28						x	
19	Đường từ nhà Bà Xong đến trường học Thanh tân	Bà Xong	Trường học TT	6.50	3.50	0.23				0.23			0.23						x
20	Đường tiếp giáp Phước Thạnh - Phước LThọ	Trạm điện	Xã PLT	6.50	3.50	1.47				1.47		1.47						x	
21	Đường từ TL52 đến ngã 3 Lò Rượu	TL52	Giáp đường Lò Rượu	6.50	3.50	2.59		2.59					2.59						x
22	Đường từ TL52 đến Gò Bà Bính	TL52	Gò Bà Bính	6.50	3.50	2.69		2.69				2.69						x	
23	Đường từ đền Liệt sĩ đến dốc Bà Kỳ	QL55	TL52	9.00	6.00	2.00		2.00				2.00						x	
24	Đường từ Mương Bính - Kênh bà Đáp	Đập xây	Kênh Bà Đáp	6.50	3.50	1.20				1.20			1.20						x
25	Đường từ ruộng du kích - Đập xây	Ruộng du kích	Đập xây	6.50	3.50	2.50				2.50			2.50						x
26	Đường từ Ô Tám Ngao - hang Rái	Ô. Tám Ngao	Hang Rái	6.50	3.50	0.80				0.80		0.80						x	
27	Đường từ cầu Bà sản - nhà Ô Tư Huy	TL52	Nhà Ô. Tư Huy	6.50	3.50	1.60		1.60				1.60						x	
28	Đường từ TL52 đi Ấp Tường Thành	Trường cấp 2 Đất Đỏ	Ấp Tường Thành	6.50	3.50	1.36		1.36					1.36						x
29	Đường từ QL55 đi Ấp Phước Trung - Hiệp Hòa	QL55 (cây xăng CD)	Ấp Phước Trung	6.50	3.50	1.91		1.91					1.91						x
30	Đường từ TL52 đi Chùa Bửu Thắng	TL52 (Ngã 3 Ông Búa)	Chùa Bửu Thắng	6.50	3.50	1.59		1.59					1.59						x
31	Đường từ TL52 đi Ấp Phước Trung	TL52	Ấp Phước Trung	6.50	3.50	2.55		2.55					2.55						x
32	Đường từ TL52 đi Ấp Tường Thành	TL52	Giao đường Bà Bến	6.50	3.50	0.80		0.80					0.80						x
33	Đường nối QL55 đến TL52	QL55	TL52	6.50	3.50	1.12		1.12					1.12						x
34	Đường Từ TL52 đi Ấp Hiệp Hòa	Thất Cao Đài	Ấp Hiệp Hòa	6.50	3.50	1.36		1.36					1.36						x
35	Đường QL55 đi Ấp Hiệp Hòa	QL55 (Nhà Hát)	Ấp Hiệp Hòa	6.50	3.50	0.84		0.84					0.84						x
36	Đường Liên Ấp Hiệp Hòa - Tường Thành	Ấp Hiệp Hòa	Ấp Tường Thành	6.50	3.50	1.28		1.28					1.28						x
37	Đường từ QL55 đi Ấp Phước Sơn	QL55	Chùa Phước	6.50	3.50	0.87		0.87					0.87						x

			Sơn																	
38	Đường nội bộ Ấp Hiệp Hòa (3 nhánh)	Ấp Hiệp Hòa	Ấp Hiệp Hòa	6.50	3.50	1.38		1.38					1.38							x
39	Đường QL55 đi Ấp Phước Thới	QL55	Nhà ô Hoàng	6.50	3.50	0.99		0.99				0.99							x	
40	Đường từ QL55 đến giếng Bà Mụ	QL55	Bà Mụ	6.50	3.50	0.32		0.32				0.32							x	
41	Đường từ QL55 đi Ấp Phước Sơn	Ông Bạc	Lái Hiền	6.50	3.50	1.40		1.40					1.40							x
42	Đường từ QL55 đi Ấp Phước Sơn	Cây xăng CD	Giáp đường P.Sơn	6.50	3.50	1.00			1.00					1.00						x
43	Đường TL52 đi Ấp Hiệp Hòa	TL52	Ấp Hiệp Hòa	6.50	3.50	0.20				0.20			0.20							x
44	Đường Cây Duối Xã Phước Long Thọ	Ấp Hiệp Hòa	Ấp Hiệp Hòa	5.00	3.00	0.66				0.66			0.66							x
45	Đường từ ấp Hiệp Hoà đến Gò Bởi	Trường TH P.H Long	Gò Bởi	6.50	3.50	0.62		0.62					0.62							x
46	Đường từ nhà ông tư Chơi đến nhà ông Phê	Ông Chơi	Ô Phê	6.50	3.50	0.26				0.26			0.26							x
47	Đường từ nhà ông ba Tơ đến gò Bà Đắc	Ông ba Tơ	Gò bà Đắc	6.50	3.50	0.31				0.31			0.31							x
48	Đường từ nhà Bà Cúc đến nhà ông Tám Phổi	Nhà Bà Cúc	Nhà Ông 8 Phổi	6.50	3.50	0.93				0.93		0.93							x	
49	Đường ra Suối Gò Dưa	Tường Thành	Gò dưa	6.50	3.50	0.46				0.46			0.46							x
50	Đường vòng ruộng	TL52 (trường C3)	Cây me ô. Sầm	6.50	3.50	1.80	0.30	1.50				1.80							x	
51	Đường từ ô Hai Lộ - Suối dốc	Ô Hai Lộ	Suối dốc	6.50	3.50	0.80				0.80			0.80							x
52	Đường Phước Sơn - Bàu Bèo	Phước Sơn	Bàu bèo	9.00	6.00	2.50		2.50						2.50					x	
53	Đường từ nhà Ô.Lung - Ô. Sâm	Ông Lung	Ông Sâm	6.50	3.50	0.38				0.38			0.38							x
54	Đường từ Ô. Ba Nhâm - Suối Chùa	Ông Nhâm	Suối Chùa	6.50	3.50	1.00				1.00			1.00							x
55	Đường từ chùa Vĩnh Long Tự đến TL44B	Vĩnh Long Tự	TL44B	6.50	3.50	1.03				1.03			1.03							x
56	Đường từ suối bà Tùng đến đập cỏ Đắng	Suối bà Tùng	Đập cỏ Đắng	6.50	3.50	1.89				1.89			1.89							x
57	Đường từ đất ông 9 Mẫn đến ông Kẽn	Đất ông 9 Mẫn	Đất ông Kẽn	6.50	3.50	0.53				0.53			0.53							x
58	Đường từ cống tập đoàn 15 đến An Nhứt	Tập đoàn 15	An Nhứt	6.50	3.50	1.00				1.00			1.00							x
59	Đường từ QL55 đến ruộng du kích	QL55	Ruộng du kích	9.00	6.00	1.80				1.80			1.80						x	
60	Đường từ TL52 đến tổ 12 KP Hiệp Hoà	TL52	KP Hiệp Hoà	6.50	3.50	0.27		0.27				0.27							x	
61	Đường từ nhà ông Ánh đến miễu bà Lân	Giao đường Thanh Xuân	Miễu bà Lân	6.00	3.00	0.44				0.44			0.44							x
62	Đường từ tổ 33 đến khu tái định cư cống Dầu	Tổ 33	Khu tái định cư	6.50	3.5	1.00		1.00				1.00							x	

63	Đường từ nhà ông Tài đến giáp đường gò Bởi	Nhà ông Tài	Giáp đường gò Bởi	6.50	3.5	0.46				0.46			0.46							x
64	Đường từ TL52 đến nhà ông Muộn	TL52	Nhà ông Muộn	6.50	3.50	0.10	0.10					0.10							x	
65	Đường từ nhà ông Châu đến nhà ông Ngay, khu phố Hiệp Hoà	Ông Châu	Ông Ngay	6.50	3.50	0.40		0.40				0.40							x	
66	Đường từ nhà ông Hai đến nhà ông Lập, khu phố Hiệp Hòa	Ông Hai	Ông Lập	6.50	3.50	0.60		0.60				0.60							x	
II.2. Xã Phước Long Thọ						**22.75**	**-**	**9.38**	**-**	**13.37**	**-**	**5.81**	**15.94**	**1.00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.85**	**14.90**
1	Đường từ QL55 - Bàu đá - Gia Thạnh	QL55	Gia Thạnh	6.50	3.50	4.89		4.89					4.89							x
2	Đường Suối Đắp đến kênh cấp I	QL55	Kênh cấp 1	6.50	3.50	4.70				4.70			4.70							x
3	Đường QL55 đi Đập Ông Dũng	QL55	Đập Ông Dũng	9.00	6.00	2.05				2.05			2.05						x	
4	Đường từ Tên Lửa đến đường liên xã	QL55	Đường liên xã	6.50	3.50	1.32				1.32		1.32							x	
5	Đường nhà Ông tư Nhỏ - Bàu Đá	QL55	Bàu Đá	6.50	3.50	1.39		1.39				1.39							x	
6	Đường từ nhà ông Tâm đến nhà ô sáu Nhiều	Ông Tâm	Ô Sáu nhiều	6.50	3.50	1.00				1.00				1.00						x
7	Đường từ Phước Sơn đến bàu Dầu	Phước Sơn	Bầu Dầu	6.50	3.50	2.97				2.97			2.97							x
8	Đường Gia reo giai đoạn 2	Giao đg QL55-Láng đế	Ruộng	6.50	3.50	1.34				1.34			1.34							x
9	Đường từ QL55 đi Gò Đồn	QL55	Gò Đồn	6.50	3.50	3.10		3.10				3.10							x	
II.3. Xã Long Tân						**47.50**	**2.00**	**33.24**	**-**	**12.27**	**-**	**30.20**	**12.37**	**4.94**	**0.00**	**-**	**-**	**3.20**	**28.50**	**15.79**
1	Đường liên Ấp Tân Hòa - Tân Hiệp	TL52 (đền liệt sĩ)	TL52	6.50	3.50	2.70		2.70				2.70							x	
2	Đường TL52 đi Cây Xanh Ấp Tân Hiệp	TL52	Ngã 3 Cây Xanh	6.50	3.50	0.87		0.87					0.87							x
3	Đường Trung Tâm dân cư Xã Long Tân	TL52	Cuối Ấp Tân Thuận	6.50	3.50	0.92		0.92				0.92							x	
4	Đường từ Hàng Giang đến đường Lồ ồ	Ấp Tân Hòa	Ấp Tân Thuận	6.50	3.50	1.20				1.20			1.20							x
5	Đường Suối Rao và Cầu	Long Tân	Đá Bạc	9.00	6.00	0.25		0.25						0.25					x	
6	Đường TL52 đi Núi Thơm + 1 nhánh	TL52	Núi Thơm	9.00	6.00	3.27	2.00			1.27		2.00		1.27					x	
7	Đường TL52 đi kênh cấp 1 Đá Bàng	TL52	Kênh Đá Bàng	6.50	3.50	0.85		0.85				0.85							x	
8	Đường Ấp Tân Hiệp đến Rừng Cao Su	Nhà Ông Tâm	Rừng Cao Su	6.50	3.50	0.50		0.50				0.50							x	
9	Đường từ Ấp Tân Hiệp đi Suối Mấu	Nhà Ông Tâm	Suối Mấu	6.50	3.50	3.50		3.50				3.50							x	
10	Đường Ấp Tân Thuận (dân tộc Choro)	Ấp Tân Thuận	Ấp Tân Thuận	6.50	3.50	1.64		1.64					1.64							x

11	Đường Hàng Giang 1	TL52	Cuối Ấp Tân Hòa	6.50	3.50	1.10		1.10						1.10						x
12	Đường hàmh giang 2	TL52	Cuối Ấp Tân Hòa	6.50	3.50	0.98		0.98					0.98							x
13	Đường Hàng Giang 3	TL52	Cuối Ấp Tân Hòa	6.50	3.50	0.77		0.77				0.77							x	
14	Đường hàng giang 4	TL52	Cây Me	6.50	3.50	1.44		1.44					1.44							x
15	Đường Từ Cống Số 1 Suối Môn đi Suối Mấu	Suối Môn	Suối Mấu	6.50	3.50	1.63		1.63				1.63							x	
16	Đường Từ Cống Số 2 Suối Môn đi Suối Suối Soi	Suối Môn	Suối Soi	6.50	3.50	2.16		2.16				2.16							x	
17	Đường từ TL52 đến Ô.Tuấn - Ông 5 Tranh	TL52	Ô Tranh	6.50	3.50	0.70		0.70				0.70							x	
18	Đường khu Phân lô Tân Hiệp	Giao với đương trung tâm xã	Phân lô Tân Hiệp	6.50	3.50	0.51		0.51						0.51						x
19	Đường từ TL52 - giáp đường lô cao su	Nhà Ô Khoa	Đường lô cao su	6.50	3.50	1.34		1.34					1.34							x
20	Đường từ Phân lô Tân hiệp đến đường Suối Mấu	Phân lô TH	Đường đi S.Mấu	6.50	3.50	1.58		1.58					1.58							x
21	Đường từ Bưng Phê - Suối Mấu	Bưng phê	Suối Mấu	6.50	3.50	1.78		1.78					1.78							x
22	Đường Phân ranh Long Tân - Đá Bạc	Long Tân	Đá Bạc	6.50	3.50	3.00		3.00				3.00							x	
23	Đường gò Bà Canh	Giao với đương Lồ ồ	Giao đường Sói đỏ	6.50	3.50	1.81				1.81				1.81						x
24	Đường từ TL52 đến bờ hồ Đá Bàng	TL52	Bờ hồ	6.50	3.50	0.85		0.85				0.85							x	
25	Đường Từ TL52 đi suối Ô. Lành	TL52	Suối Ô. Lành	9.00	6.00	3.20				3.20		3.20						x		
26	Đường từ nhà B. Sáu Trừ đi Ấp Tân Thuận	Nhà B. 6 Trừ	Ấp Tân Thuận	6.00	3.50	1.17		1.17				1.17							x	
27	Đường ấp Tân hiệp từ đất bà Ngoa đến ông Hậu	Bà Ngoa	Ông Hậu	6.50	3.50	0.78				0.78			0.78							x
28	Đường phân lô Tân Hiệp từ bà Dung đến lô cao su Tân Xuân	Nhà bà Dung	Cao su Tân Xuân	6.50	3.50	0.76				0.76			0.76							x
29	Đường Hàng giang 2 đến Hàng giang 3	Hàng giang 2	Hàng giang 3	6.50	3.50	0.30		0.30				0.30							x	
30	Đường từ đất ông Công đến đập tràn Lồ Ồ	Đất ông Công	Đập tràn Lồ Ồ	6.50	3.50	1.90		1.90				1.90							x	
31	Đường NĐ5+NĐ7 (nội đồng), xã Long Tân	TL52	Bàu Dầu	6.50	3.50	1.95				1.95		1.95							x	
32	Đường từ nhà ông 7 Cồ đến nhà ông 9 Chánh	Nhà ông 7 Cồ	Nhà ông 9 Chánh	6.50	3.50	0.80		0.80				0.80							x	
33	Đường nội đồng từ suối ông Lành đến kênh cấp I Đá Bàng	Suối ông Lành	Kênh cấp 1 Đá Bàn	6.50	3.50	1.30				1.30		1.30							x	
II.4. Xã Láng Dài						**51.70**	**2.50**	**10.62**	**2.20**	**36.39**	**-**	**11.37**	**29.95**	**10.38**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.88**	**37.82**
1	Đường Gò Sầm đến Đập Sông Rây	QL55	Đập Sông Rây	6.50	3.50	2.50	2.50						2.50							x

2	Đường từ QL55 đi Ba Cụm	QL55	Ba Cụm	6.50	3.50	2.20			2.20					2.20						x
3	Đường Chữ U Ấp Núi Nhọn	QL55	QL55	6.50	3.50	0.62		0.62					0.62							x
4	Đường trung tâm Ấp Láng Dài	Giao đường LA-LD	Ấp Láng Dài	6.50	3.50	1.17		1.17					1.17							x
5	Đường Gò Sầm - Bàu Nhợ	Gò Sầm	Bàu Nhợ	6.50	3.50	1.13				1.13			1.13							x
6	Đường QL55 đi Ấp Thanh An (Láng Đế)	QL55	Thanh An	6.50	3.50	1.46		1.46				1.46							x	
7	Đường từ QL55 đến Láng đế	Nhà máy nước	Láng đế	6.50	3.50	1.20				1.20				1.20						x
8	Đường từ Len đến vàm Ô Đò	Len	Vàm Ô. Đò	6.50	3.50	3.13		3.13				3.13							x	
9	Đường từ nhà Ô. Hòa đến Kênh Ô. Đào	Ô. Hòa	Ô. Đào	6.50	3.50	6.00				6.00			6.00							x
10	Đường từ QL55 đi Bàu Cỏ ra QL55	QL55	QL55	6.50	3.50	1.93		1.93				1.93							x	
11	Đường Láng đế đến Ba Cụm	Láng Đế	Ba Cụm	9.00	6.00	2.51				2.51				2.51					x	
12	Đường từ QL55 đến tổ 4	QL55	Tổ 4	6.50	3.50	4.47				4.47				4.47						x
13	Đường nhà Ô Tâm	Giao đường NNhọn	Ô.Tâm	6.50	3.50	0.46				0.46			0.46							x
14	Đường TT ấp Thanh An	QL55	TT ấp T.A	6.50	3.50	0.60		0.60				0.60							x	
15	Đường từ QL55 - Bàu mọi	QL55	Bàu Mọi	6.50	3.50	1.00				1.00		1.00							x	
16	Đường từ Ấp LD đến đường Lộc An	Giao đường LA-LD	Giao đường Lộc An	6.50	3.50	0.79				0.79			0.79							x
17	Đường TT ấp Núi nhọn đi khu dân cư	Ấp Núi nhọn	Khu dân cư	6.50	3.50	3.00				3.00			3.00							x
18	Đường trường TH LD đến trường MG	Trường TH LD	Trường MG LD	6.50	3.50	0.70		0.70					0.70							x
19	Đường từ QL55 đi La Hết	QL55	La Hết	6.50	3.50	3.60				3.60			3.60							x
20	Tuyến đường từ khu vực Len đến nhà ông Kiên	Khu vực Len	Nhà ông Kiên	6.50	3.50	0.61				0.61			0.61							x
21	Đường từ QL55 đến miếu bà Thanh An	QL55	MB Thanh An	6.50	3.50	0.37				0.37			0.37							x
22	Đường từ QL55 đến nhà ông Ngà	QL55	Nhà ông Ngà	6.50	3.50	1.50				1.50			1.50							x
23	Đường từ đường núi Nhọn đến nhà ông Tầm	Đường núi Nhọn	nhà ông Tầm	6.50	3.50	0.46				0.46			0.46							x
24	Đường từ QL55 đến Sông Đăng	QL55	Sông Đăng	6.50	3.50	2.50				2.50			2.50							x
25	Đường nội đồng từ ruộng 3 Triệu đến giáp đường Gò Sầm	Ruộng 3 Triệu	Đường Gò Sầm	6.50	3.50	2.50				2.50			2.50							x
26	Đường từ tổ 4 Ấp Láng Dài đến giáp đường Lộc An	Tổ 4	Đường Lộc An	6.50	3.50	1.00				1.00			1.00							x

27	Đường từ QL55 (Đền Liệt sĩ) đến giáp khu công nghiệp	QL55	giáp ranh KCN	6.50	3.50	0.84				0.84			0.84							x
28	Đường từ QL55 vào Trường THCS Láng Dài	QL55	Trường THCS	5.00	4.00	0.20		0.20					0.20							x
29	Đường từ Trường học Len đến giáp Suối Rao	Trường học Len	Sông Ray	6.50	6.50	1.50				1.50		1.50							x	
30	Đường từ dốc Hố Thử đến đất bà Loan	Dốc Hố Thử	Đất bà Loan	6.50	3.50	0.95				0.95		0.95							x	
31	Đường từ nhà ông Minh đến nhà ông Ngọc	Nhà Ô. Minh	Nhà Ô. Ngọc	6.50	3.50	0.80		0.80				0.80							x	
II.5. Xã Phước Hội						**39.71**	**-**	**20.59**	**-**	**19.13**	**-**	**18.52**	**18.55**	**2.64**	**-**	**-**	**-**	**10.03**	**14.30**	**15.38**
1	Đường từ ngã 3 Phước Hội - Đường Ven biển	TL44A	Đường ven biển	9.00	6.00	2.00		2.00				2.00						x		
2	Đường TL52 đi Mù U	TL52	Mù U	6.50	3.50	1.77		1.77						1.77						x
3	Đường Bà Hằng	TL52	Bà Hằng	6.50	3.50	0.45		0.45				0.45							x	
4	Đường TL52 đi Ấp Phước Lợi	TL52	Ấp Phước Lợi	6.50	3.50	0.87		0.87						0.87						x
5	Đường TL52 đi Gò Mã đến giáp đường Lộc An-Láng Dài	Chơ Phước Lợi	Giao đ. L.An-L.Dài	6.50	3.50	5.50		5.50				3.00	2.50							x
6	Đường Mù U đến đường Phước Hội - Lộc An	Ngã 3 Mù U	Nhà Máy Nước	6.50	3.50	0.65		0.65					0.65							x
7	Đường Từ Mù U đến đường Lộc An-Láng Dài	Ngã 3 Mù U	Giao đường L.An-L.Dài	6.50	3.50	3.94		3.94				3.94							x	
8	Đường từ đất 9 Nhung đến đất Ô. Bình	Giao đ. Ven biển	Ô. Bình	9.00	6.00	1.38		1.38					1.38						x	
9	Đường từ Suối Cạn - Sân Lễ	Giao đ. Ven biển	Sân lễ	9.00	6.00	1.35				1.35			1.35						x	
10	Đường từ Hố Bom Ô. Ngò - Đập Cổ Đăng	Hố Bom	Đập Cổ Đăng	6.50	3.50	1.07				1.07			1.07							x
11	Đường từ đất Ô. Xệ - đất Ô. Tư Hấn	Ô. Xệ	Ô. Tư Hấn	6.50	3.50	0.64				0.64			0.64							x
12	Đường từ nhà Ô. Quốc đến nhà Ô. Định	Giao đ. Ven biển	Ô. Định	9.00	6.00	2.45		2.45				2.45						x		
13	Đường từ Ô. 5 Ngại - B. Phấn	Ô.5 Ngại	Bà Phấn	6.50	3.50	0.89				0.89			0.89							x
14	Đường Mù U đến búng Cây Dương	Mù U	Cây Dương	9.00	6.00	0.51				0.51			0.51						x	
15	Đường từ TL44A - Ấp Tân Hội	Đài Liệt sĩ	giao đ. Ven biển	9.00	6.00	1.57				1.57			1.57						x	
16	Đường từ ngã 3 đường cộ - rẫy Ô. Hấn	Ngã 3đường Cộ	Rẫy Ô. Hấn	6.50	3.50	1.78				1.78			1.78							x
17	Đường từ nhà máy nước đến đường ven biển	Nhà máy nước	Đường ven biển	9.00	6.00	0.49		0.49				0.49						x		
18	Đường nội bộ HTX NN Phước Hội	Giao đường LA-LD	HTX	9.00	6.00	4.00				4.00			4.00						x	
19	Đường từ nhà ông Tư Hoa đến giáp nhà bà Sanh	nhà Tư Hoa	Nhà Bà Sanh	9.00	6.00	0.60		0.60				0.60						x		

20	Đường từ nhà ông Danh đến nhà ông Định	nhà ông Danh	nhà ông Định	6.50	3.50	0.98				0.98			0.98							x
21	Đường từ nhà ông Ý đến giáp đường nhà ông Nghinh	ông Ý	ông Nghinh	6.50	3.50	0.74				0.74			0.74							x
22	Đường nội bộ Khu dân cư Kim Liên	Khu Kim Liên	Khu Kim Liên	9.00	6.00	4.50				4.50		4.50						x		
23	Đường từ TL52 vào Trường tiểu học Phước Lợi cũ	TL52	Trường TH Phước Lợi	5.00	4.00	0.11		0.11					0.11							x
24	Đường từ TL52 vào Khu dân cư Phước Lộc	TL52	Khu dân cư Phước Lộc	5.00	4.00	0.38		0.38					0.38							x
25	Đường nội đồng Búng Cây Dương	Búng Cây Dương	Đường WB2	6.50	3.50	1.10				1.10		1.10							x	
II.6. Xã Long Mỹ						**32.11**	**-**	**27.43**	**-**	**4.68**	**-**	**12.53**	**10.69**	**8.89**	**-**	**-**	**-**	**2.98**	**12.78**	**16.36**
1	Đường nối TL44B đến TL44A	TL44B	TL44A	9.00	6.00	3.22		3.22						3.22					x	
2	Đường Ấp Mỹ Hòa - Mỹ An	ngã 3 nhà ông Bé	Đền liệt sĩ	6.50	3.50	1.28		1.28					1.28							x
3	Đường ngã 4 Long Mỹ - ngã 3 Vòng Thành	Ngã 4 Long Mỹ	Ngã 3 Vòng Thành	6.50	3.50	0.45		0.45						0.45						x
4	Đường từ tổ 6 đến đường HB Thiền	Tổ 6	Đường HBThiền	6.50	3.50	1.38		1.38					1.38							x
5	Đường từ TL44B đi Ấp Mỹ An (bàu náu)	TL44B	Ấp Mỹ An	6.50	3.50	0.65		0.65					0.65							x
6	Đường từ TL44B - ngã 3 Ông Vệ	TL44B	Ngã 3 Ông Vệ	6.50	3.50	0.64		0.64						0.64						x
7	Đường liên Ấp Mỹ Hòa - Mỹ An	Mỹ Hòa	Mỹ An	6.50	3.50	2.48		2.48					2.48							x
8	Đường Mỹ Hoà - Láng Cát	Ngã 4 Mười Cẩm	giao đường liên xã	6.50	3.50	2.03		2.03						2.03						x
9	Đường từ Quang Hổ - UBND xã	TL44A	UBND xã	6.50	3.50	1.75		1.75				1.75							x	
10	Đường từ trạm Y tế - đường TT xã	Trạm Y tế	Đường TT xã	6.50	3.50	0.58		0.58				0.58							x	
11	Đường từ Bàu Ca - TL44A	Bàu Ca	TL44A	6.50	3.50	2.29		2.29				2.29							x	
12	Đường từ rẩy 2 Hành - đất Ô. Cưng	Rẩy 2 Hành	Đất Ô. Cưng	6.50	3.50	0.58				0.58			0.58							x
13	Đường từ Đất 7 tường - Đường Hồ Bút thiền	Đất 7 tường	Đường Sỏi đỏ BT	6.50	3.50	1.28		1.28				1.28							x	
14	Đường từ TL44B - Khu hành chính	TL44B	Giao đường TT xã	9.00	6.00	1.18		1.18				1.18						x		
15	Đường từ TL44B - Đường sỏi đỏ Bút Thiền	TL44B	Đường Sỏi đỏ Bút Thiền	9.00	6.00	1.31		1.31				1.31						x		
16	Đường từ Ô. 10 Đời - Ô. Hạnh	Ô 10 Đời	Ô. Hạnh	6.50	3.50	0.68		0.68					0.68							x
17	Đường từ TL44B - Hồ Bút thiền	TL44B	Chân Hồ BT	6.50	3.50	1.09		1.09						1.09						x

18	Đường từ Miếu chợ đường - Khu dân cư số 1, 2	TL44B	Ô. Tèo	6.50	3.50	0.41		0.41				0.41							x	
19	Đường từ nhà Ô. Đông - Nhà bà Cứ	Ô. Đông	B. Cứ	6.50	3.50	0.46		0.46					0.46							x
20	Đường từ Cây Điệp - Miếu Mỹ Tân	Cây Điệp	Miếu Mỹ Tân	6.50	3.50	0.40		0.40						0.40						x
21	Đường từ Ô 6 Thanh - đất Ông Bình	Ô 6 Thanh	Đất Ô. Bình	6.50	3.50	0.68		0.68					0.68							x
22	Đường từ Ô Hà - Ô Kim	Ô. Hà	Ô. Kim	9.00	6.00	0.49		0.49				0.49						x		
23	Đường trụ Sở ấp Mỹ Thuận - Ông Ái	Trụ sở ấp	Ô. Ái	6.50	3.50	0.55		0.55					0.55							x
24	Đường từ Ô Ái - Nhà máy nước đá	Ô. Ái	NM nước đá	6.50	3.50	0.63		0.63				0.63							x	
25	Đường từ trước UB xã đến Đồng Trại	UB xã	Đồng Trại	6.50	3.50	1.05				1.05				1.05						x
26	Đường từ đất Ô. Vị - Đường Liên xã	Đất Ô. Vị	Đường Liên Xã	6.50	3.50	1.12		1.12				1.12							x	
27	Đường từ lò gạch cũ đến hồ Sở Bông	Lò gạch cũ	Hồ sở Bông	6.50	3.50	1.94				1.94			1.94							x
28	Đường từ miếu chợ đường - đến nhà ông Ngô Văn Lắm	Miếu chợ Đường	Nhà ông Lắm	6.50	3.50	0.40		0.40				0.40							x	
29	Đường nội đồng 15	Đồng Trại	Phước Hải	6.50	3.50	1.10				1.10		1.10							x	
II.7. Thị trấn Phước Hải						**22.89**	**3.40**	**16.69**	**-**	**1.00**	**1.80**	**11.65**	**4.95**	**6.29**	**-**	**-**	**-**	**0.92**	**13.86**	**8.11**
1	Đường vào khu di tích lịch sử Minh Đạm	TL44A	Khu Minh Đạm	9.00	6.00	5.58		5.58						5.58					x	
2	Đường du lịch lên núi Minh Đạm	Chùa Hòn Một	Bãi đậu xe	7.00	5.00	2.00		2.00				2.00							x	
3	Đường Trung Tâm xã Phước Hải	TL44A	TL44A	9.00	6.00	0.92	0.92					0.92						x		
4	Đường Long Phù - Chùa Bà	TL44A	Giao đường Minh Đạm	6.50	3.50	1.71		0.71		1.00		1.00		0.71						x
5	Đường TL44A đến Đồn Biên Phòng	Ngã 3 hàng dương	Đồn Biên Phòng	6.50	3.50	0.80		0.80					0.80							x
6	Đường từ UB xã đến Đồn Biên Phòng	Giao đường Trung Tâm	Đồn Biên Phòng	6.50	3.50	0.70	0.70						0.70							x
7	Đường từ TL44A đi Dinh Ông Nam Hải	TL44A	Dinh Ông Nam Hải	6.50	3.50	0.53	0.53						0.53							x
8	Đường TL44A đi Ấp Hải Lạc	TL44A	Ấp Hải Lạc	6.50	3.50	0.65	0.65						0.65							x
9	Đường từ TL44A đến Long Phù (EC)	TL44A(Chợ P.Hải)	Ấp Long Phù	9.00	6.00	0.95	0.60	0.35				0.60	0.35						x	
10	Đường vào bến cá cào	Giao đường Trung Tâm	Bến cá cào	6.50	3.50	0.20		0.20					0.20							x
11	Đường Chữ U Ấp Hải Tân	TL44A	TL44A	6.50	3.50	1.13		1.13				1.13							x	
12	Đường ấp Hải Tân - Khu dãn dân	Ấp Hải tân	Khu dãn dân	6.50	3.50	0.97		0.97					0.97							x
13	Đường từ Bưu điện đến chùa Bà	Bưu điện	Chùa Bà	6.50	3.50	0.76		0.76					0.76							x

14	Đường khu dân cư Hải Tân (21ha, 4 tuyến ngang, 3 tuyến dọc)	Đường ven biển	Khu dân cư Hải Tân	6.50	3.50	4.20		4.20				4.20							x	
15	Đường từ TL44A đến nhà anh 3 Xứng	TL44A	Nhà 3 Xứng	4.00	4.00	0.80					0.80	0.80								x
16	Đường từ Ban ấp Phước An đến nhà thầy Hội	TL44A	Nhà thầy Hội	4.00	4.00	0.35					0.35	0.35								x
17	Đường từ nhà ông Quang xuống biển	Nhà ông Quang	Biển	4.00	4.00	0.30					0.30	0.30								x
18	Đường từ Khu phố Lộc An xuống biển	Khu phố	Biển	4.00	4.00	0.35					0.35	0.35								x
II.8. Xã Lộc An						**16.07**	**0.85**	**10.76**	**-**	**4.46**	**-**	**3.10**	**8.98**	**3.99**	**-**	**-**	**-**	**0.85**	**5.96**	**9.26**
1	Đường từ đường ven biển - Cảng Lộc An	Đường ven biển	Cảng Lộc An	9.00	6.00	1.50		1.50						1.50					x	
2	Đường trước UBND xã (cũ)	Giao đ. Ven biển	Ấp An Hải	6.50	3.50	0.35		0.35					0.35							x
3	Đường từ trước nhà Ô 7 diện - ấp An Hải	Giao đ. Ven biển	Ấp An Hải	6.50	3.50	0.65		0.65					0.65							x
4	Đường từ TT Văn hóa - ấp An Hải	Giao đ. Ven biển	Ấp An Hải	6.50	3.50	0.60		0.60					0.60							x
5	Đường ấp An Hoà 1	Nhà B. Đủ	Giao đường trước xã	6.50	3.50	0.75		0.75					0.75							x
6	Đường ấp An Hoà 2	sau Trường MG	Giao đường trước xã	6.50	3.50	1.28		1.28					1.28							x
7	Đường liên Ấp An Hoà - An Hải	Bưu điện	Giao đ. Ven biển	9.00	6.00	0.85	0.85					0.85						x		
8	Đường liên Ấp An Hải 1	Giao đường LA-LD	Giao đường trước xã	6.50	3.50	0.63		0.63					0.63							x
9	Đường liên Ấp An Hải 2	Giao đường LA-LD	Giao đường trước xã	6.50	3.50	0.63		0.63					0.63							x
10	Đường liên Ấp An Hải 3	Giao đường LA-LD	Giao đường trước xã	6.50	3.50	0.63		0.63					0.63							x
11	Đường Ấp An Điền	Giao đ. Ven biển	Chợ Lộc An	6.50	3.50	0.86		0.86						0.86						x
12	Đường vòng chợ (04tuyến)	Chợ Lộc An	Chợ Lộc An	6.50	3.50	0.74		0.74					0.74							x
13	Đường từ Hầm cất Long Vân - Búng Bịch	Hầm cát	Búng Bịch	9.00	6.00	1.63				1.63				1.63					x	
14	Đường ấp An Bình - Khu nuôi tôm	An Bình	Nuôi tôm	6.50	3.50	1.00				1.00			1.00							x
15	Đường từ nhà Mười Thông đến nhà ông Hoà	Nhà Mười Thông	Nhà ông Hoà	6.50	3.50	1.25				1.25		1.25							x	
16	Đường nội bộ khu dân cư An Hải (3nhánh)	Khu dân cư An Hải	Khu dân cư An Hải	6.50	3.50	1.16		1.16					1.16							x
17	Đường từ khu dân cư An Hải đến đường ven biển	Khu dân cư An Hải	Đường ven biển	9.00	6.00	0.58				0.58			0.58						x	

18	Đường nội bộ khu dân cứ An Hoà (2 nhánh)	Khu dân cư An Hoà	Khu dân cư An Hoà	6.50	3.50	0.50		0.50				0.50							**x**	
19	Đường nội bộ khu dân cư An Điền (2 nhánh)	Khu dân cư An Điền	Khu dân cư An Điền	6.50	3.50	0.50		0.50				0.50							**x**	

2.7. HUYỆN LONG ĐIỀN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT (Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜ-NG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CẤP	KHÁC	TỐT	T.BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Long Điền quản lý						**130.07**	**38.83**	**32.28**	**4.51**	**36.72**	**17.74**	**28.36**	**82.34**	**19.37**	**0.00**	**20.56**	**15.86**	**2.47**	**60.83**	**30.36**
I. Hệ thống đường đô thị do UBND huyện Long Điền quản lý						**52.86**	**36.27**	**11.32**	**0.28**	**4.61**	**0.39**	**27.34**	**17.66**	**7.86**	**0.00**	**20.23**	**14.87**	**0.52**	**9.67**	**7.58**
1	Phan Đăng Lưu	QL 55	Miễu Cây Trường	9.00	6.00	2.46		2.46					2.46						x	
2	Đường Phước Bình - Phước tỉnh (HL 5)	Vxoay PBình	Phước Tỉnh	16.00	12.00	3.00	3.00						3.00				x			
3	Mạc Thanh Đạm	Đường Võ Thị Sáu	Ngã Năm	12.50	10.50	1.29	1.29					1.29					x			
4	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 55	Dương Bạch Mai	17.00	9.00	1.80	1.80					1.80				x				
5	Đường qui hoạch số 4 Long Hải	Đường TT LHải	Đường số 3	36.00	21.00	1.52	1.52					1.52				x				
6	QH số 2 Long Điền	Đường Võ Thị Sáu	Đường Mạc Thanh Đạm	20.00	9.00	1.25	1.25					1.25				x				
7	QH số 7 Long Điền	Đường QH số 1	Đường Mạc Thanh Đạm	20.00	9.00	0.64	0.64					0.64				x				
8	QH số 8 Long Điền	Đường Võ Thị Sáu	Đường Mạc Thanh Đạm	20.00	7.00	1.42	1.42					1.42				x				
9	QH số 9 Long Điền	Đường QH số 7	Đường Dương Bạch Mai	20.00	7.00	0.65	0.65					0.65				x				
10	QH số 10 Long Điền	Đường QH số 1	Đường Mạc Thanh Đạm	20.00	11.50	0.39	0.39					0.39				x				
11	QH số 11 Long Điền	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường QH số 14	20.00	11.50	0.41	0.41					0.41				x				
12	QH số 12 Long Điền	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường QH số 14	20.00	11.50	0.41	0.41					0.41				x				
13	QH số 13 Long Điền	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường QH số 14	20.00	11.50	0.41	0.41					0.41				x				
14	QH số 14 Long Điền	Võ Thị Sáu	Hương Lộ 10	20.00	10.50	1.40	1.40					1.40				x				

15	QH số 16 Long Điền	Đường QH số 15	Đường Phan Đăng Lưu	22.00	11.50	1.19	1.19							1.19			x			
16	Đường qui hoạch số 1 Long Hải	Đường TT Thị Trấn Long Hải	Khu Tái Định Cư số 1	17.00	7.00	1.53	1.53					1.53				x				
17	Đường qui hoạch số 2 Long Hải	Đường TT Thị Trấn Long Hải	Đường số 3	24.00	19.00	1.91	1.91					1.91				x				
18	Đường qui hoạch số 3 Long Hải	Đường số 4	Đường số 4	24.00	19.00	3.67	3.67					3.67				x				
19	Đường qui hoạch số 6 Long Hải	Ngã 3 Mũi Tàu UBMT Thị Trấn	Dinh cô	17.00	10.00	1.09	1.09					1.09				x				
20	Đường qui hoạch số 8 Long Hải	Đường QH số 2	Đường QH số 10	24.00	12.00	1.08	1.08					1.08				x				
21	Đường qui hoạch số 9 Long Hải	Đường QH số 12	Đường QH số 07	39.00	27.00	0.66	0.66					0.66				x				
22	đường THPT Long Hải-Phước Tỉnh	Đường TTâm	THPT Long Hải-Phước Tỉnh	8.00	8.00	0.45		0.45						0.45						x
23	Đường EC vào núi	Đường TTâm	Sinh thái Ngọc Sương	6.00	5.00	2.35		0.36		1.99				2.35						x
24	Đường xuống bến cá	Đường TTâm	Bến cá Long Hải	6.50	5.00	0.64		0.64						0.64						x
25	Đường suối tiên	Đường TTâm	Chân núi suối tiên	7.00	5.00	1.89				1.89				1.89						x
26	Đường xí nghiệp đá	Đường TTâm	Nhà máy bêtông	10.00	9.00	0.59	0.31		0.28				0.31	0.28					x	
27	Đường Palace	Đường TTâm	Đường QH số 6	10.00	9.00	0.27		0.27						0.27					x	
28	Đường vào khu TĐC số 2	Đường TTâm	khu TĐC số 2	3.80	3.50	0.39					0.39		0.39							x
29	Đường vào khu 298	Đường TTâm	Khu 298	6.00	5.50	0.37		0.37						0.37						x
30	Đường vào khu Mộ Cô	Đường TTâm	Mộ Cô	6.00	5.00	0.42		0.42						0.42						x
31	Đường khu TĐC số 1 Long Hải	Đường QH số 1	Đường nội bộ	12.00	7.00	4.70	4.70					4.70					x			
32	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	10.00	5.00	0.40		0.40					0.40						x	
33	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Nguyễn Công Trứ	10.00	5.00	0.25		0.25					0.25						x	
34	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Mạc Thanh Đạm	10.00	5.00	0.85		0.85					0.85						x	
35	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Công Trứ	10.00	5.00	0.30		0.30					0.30						x	

36	Đường Lê Hồng Phong	Đình Long Phượng	Đường Trần Xuân Độ	10.00	5.00	1.68		1.68					1.68						x	
37	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Thị Sáu	10.00	5.00	0.36		0.36					0.36						x	
38	Đường Ngô Gia Tự	Ngã 3 Bầu Ông Dân	Đường Phạm Hồng Thái	10.00	5.00	0.68		0.68					0.68						x	
39	Đường Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Đường Phạm Hồng Thái	10.00	5.00	0.49		0.49					0.49						x	
40	Đường Nguyễn Thị Đẹp	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Văn Trỗi	10.00	5.00	0.20		0.20					0.20						x	
41	Đường vòng KP Long An	Đường Võ Thị Sáu	Ngã 3 Trường Trần Văn Quan	10.00	5.00	0.30		0.30					0.30						x	
42	Đường Hồ Tri Tân	Ngã 3 Vũng vằn	Ngã 3 cây mít	10.00	5.00	0.47		0.47					0.47						x	
43	Đường Phân Lô KP Chợ	Đường QH số 9	Đường Mạc Thanh Đạm	10.00	5.00	0.24	0.24					0.24						x		
44	Đường Phân Lô KP Chợ	Dương Bạch Mai	Chợ Long Điền	10.00	5.00	0.18	0.18					0.18						x		
45	Đường Phân Lô KP Chợ	Nhà ông Cứng	Chợ Long Điền	10.00	5.00	0.10	0.10					0.10						x		
46	Đường Lê Lai	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường QH số 9	10.00	6.00	0.38		0.38					0.38						x	
47	Đường vành đai Bàu Thành	Đường vận chuyển nông sản	Xã An Ngãi	25.00	7.00	0.73				0.73			0.73				x			
48	Đường cảng Lò Vôi	Giáp HL 5	Giáp Cảng Lò Vôi	12.00	6.50	0.60	0.60					0.60					x			
49	Đường Hương Lộ 10	Ngã 5 Long Điền	giáp Long Toàn	6.00	6.00	1.07	1.07						1.07							x
50	QH số 15 Long Điền	Đường Võ Thị Sáu	Tỉnh Lộ 44(GĐI)	20.00	11.50	1.20	1.20						1.20				x			
51	QH số 17 Long Điền	Đường Võ Thị Sáu	Quốc Lộ 55	20.00	11.50	0.80	0.80						0.80				x			
52	Đường khu tái định cư Bắc Nam	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường nội bộ	14.00	5.00	0.24	0.24						0.24				x			
53	Đường khu tái định cư Miễu cây Quéo	Quốc lộ 55	Đường nội bộ	17.00	7.00	1.12	1.12						1.12				x			
II. Hệ thống đường xã do UBND huyện Long Điền quản lý						**77.21**	**2.57**	**20.96**	**4.23**	**32.11**	**17.35**	**1.03**	**64.68**	**11.51**	**0.00**	**0.33**	**0.99**	**1.95**	**51.16**	**22.78**
II.1. Thị trấn Long Điền						**13.73**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**11.00**	**2.73**	**0.00**	**13.73**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**10.78**	**2.95**

1	Bắc Hương Lộ 10	Đình Long Phượng	Hương Lộ 8	9.00	7.00	1.21				1.21			1.21						x	
2	Đường vận chuyển nông sản	Kênh cấp I	Cầu Bàu Súng	9.00	7.00	2.03				2.03			2.03						x	
3	Đường vận chuyển nông sản	Ruộng Ông Bầu	Kênh cấp I	9.00	7.00	1.49				1.49			1.49						x	
4	Đường vận chuyển nông sản	Đập cây Dừa	Bắc Hương Lộ 10	9.00	7.00	1.53				1.53			1.53						x	
5	Đường vận chuyển nông sản	Bắc Hương Lộ 10	Đập Cây Vừng	9.00	7.00	3.45				3.45			3.45						x	
6	Đường vận chuyển nông sản	Cầu Mốc	Đập Đá	9.00	7.00	1.09				1.09			1.09						x	
7	Đường Huỳnh Tịnh Của	Đường Võ Thị Sáu	Trường Tư Thục Mai Linh	6.00	7.00	0.22				0.22			0.22							x
8	Đường Hẻm	Đường Cao Văn Ngọc	Đường Võ Thị Sáu	5.00	5.00	0.28					0.28		0.28							x
9	Đường Châu Văn Biếc	Đường Mạc Thanh Đạm	Đường Châu Văn Biết	7.00	7.00	0.27					0.27		0.27							x
10	Đường Hẻm nội ô	Đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Dũng	4.00	4.00	0.18					0.18		0.18							x
11	Đường Hẻm nội ô	Đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Việt	4.00	4.00	0.13					0.13		0.13							x
12	Đường Hẻm nội ô	Đường Mạc Thanh Đạm	Nhà ông Trần văn Lụa	4.00	4.00	0.12					0.12		0.12							x
13	Đường Hẻm nội ô	Đường Mạc Thanh Đạm	Nhà ông Nguy Bo	4.00	4.00	0.11					0.11		0.11							x
14	Đường Hẻm 167	Đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Tạo	4.00	4.00	0.90					0.90		0.90							x
15	Đường Nguyễn Thị Hoa	Đường Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu (nhà ông 5 Lá)	5.00	5.00	0.75					0.75		0.75							x
II.2. Xã An Ngãi						**12.92**	**0.00**	**4.18**	**0.33**	**4.20**	**4.22**	**0.33**	**3.04**	**9.56**	**0.00**	**0.33**	**0.99**	**0.33**	**9.25**	**2.02**
1	D1	QL 55	Ông Lương Văn Phước	14.00	10.00	0.33			0.33			0.33				x				
2	D6	Ngã 4 TTVH Bàu Thành	Cống bà Sáu	14.00	10.00	0.99		0.99						0.99			x			
3	D17A	TL44B nhà 9 Kiết	Nhà ông tám	12.00	8.00	0.33		0.33					0.33					x		
4	D19	bà 2 Mận	Chùa An Linh	11.00	7.00	0.19		0.19					0.19						x	
5	D19A	TL44B	Đình An Hoà	11.00	7.00	0.17					0.17			0.17					x	
6	D19 A1	TL44B	Nhà ông tám Quế	11.00	7.00	0.19					0.19			0.19					x	
7	D21	Ông 5 Lượng	trạm xá Xã	11.00	7.00	0.19		0.19					0.19						x	

8	D22	Nhà ông 8 Sỹ	Miễu An Cao Lầu	10.00	6.00	0.63		0.63					0.63						x	
9	D23	Bà 2 Mận	Đất bà 5 Lan	9.00	6.00	0.24		0.24					0.24						x	
10	D26	Đường Nhà máy PĐL	Chùa Long An	9.00	6.00	0.18				0.18				0.18					x	
11	D29	Nhà 7 Bon	Miễu An Cao Lầu	9.00	6.00	0.15		0.15						0.15					x	
12	D29A	TL44B	Nhà 7 Bon	9.00	6.00	0.20					0.20			0.20					x	
13	D31	QL 55	Trường Cao Văn Ngọc	10.00	7.00	1.45		1.45					1.45						x	
14	D31A	QL 55	Hồ Bơi Phan Nguyễn	10.00	7.00	1.38				1.38				1.38					x	
15	D125	QL 55	Nhà Bà Sinh	9.00	6.00	0.31				0.31				0.31					x	
16	D36A	Nhà Ông 8 Tờ	Nhà Ông Dẹp	10.00	6.00	0.23					0.23			0.23					x	
17	D39	Bùi Công Minh	Ông Sanh	9.00	6.00	0.86				0.86				0.86					x	
18	D50	TL44A	XN Long Vân	9.00	6.00	0.56					0.56			0.56					x	
19	D57	QL 55	Chùa An Hoà	6.00	4.00	0.11					0.11			0.11						x
20	D71	TL44A	Ruộng Ông Lạc	7.00	4.00	0.20					0.20			0.20						x
21	D73	TL44A	Bến Hản	11.00	7.00	0.30				0.30				0.30					x	
22	D74	TL44A	Ông Ngọt	8.00	5.00	0.22					0.22			0.22						x
23	D75	Hương Lộ 14	Chùa Giác Đế	10.00	6.00	0.22					0.22			0.22					x	
24	D77	Hương Lộ 14	Chùa Long Hoà	7.00	4.00	0.10					0.10			0.10						x
25	D90	TL44A	NTTS	9.00	6.00	0.51					0.51			0.51					x	
26	D115	TL44A	Đường ống khí	9.00	6.00	0.13					0.13			0.13					x	
27	D116	Nhà Dưỡng Lão	XN Long Vân	7.00	5.00	0.87					0.87			0.87						x
28	D71	TL44A	Ruộng Ông Lạc	7.00	5.00	0.20					0.20			0.20						x
29	D72	TL44A	ông 8 Tú	5.00	4.00	0.32					0.32			0.32						x
30	D150	Đường PĐL	Bùi Công Minh	10.00	7.00	0.57				0.57				0.57					x	
31	D151	QL 55	Nhà Ông 3 Sửu	10.00	7.00	0.60				0.60				0.60					x	
II.3. Xã An Nhứt						**4.56**	**0.00**	**4.56**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**3.61**	**0.95**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**4.56**	**0.00**
1	Đường GTN xã An Nhứt	QL55	nhà bà tư	9.00	6.00	0.75		0.75					0.75						x	

2	Đường GTN xã An Nhứt	QL55	Bến Lội	9.00	6.00	0.70		0.70					0.70						x	
3	Đường GTN xã An Nhứt	Hương Lộ 14	nhà ông tư Tài	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
4	Đường GTN xã An Nhứt	nhà ông hai Điền	nhà ông bé Ngôn	9.00	6.00	0.33		0.33					0.33						x	
5	Đường GTN xã An Nhứt	QL55	đập ông Đằng	9.00	6.00	1.00		1.00					1.00						x	
6	Đường GTN xã An Nhứt	XN may	nhà ông Trí	9.00	6.00	0.33		0.33					0.33						x	
7	Đường GTN xã An Nhứt	TT y tế	Bến Lội	9.00	6.00	0.95		0.95						0.95					x	
II.4. Xã Tam Phước						**24.15**	**0.00**	**7.75**	**0.00**	**16.40**	**0.00**	**0.00**	**24.15**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**24.15**	**0.00**
1	Đường Hải Lâm Bàu Trứ	Trường bắn (Hải Lâm)	Trại đá ông Thương	9.00	6.00	2.00				2.00			2.00						x	
2	Đường GTNT	Cống Bà Sáu (TL 44B)	Nhà 5 Phước (HL 14)	9.00	6.00	1.50		1.50					1.50						x	
3	Đường GTNT	Nhà bà Phụng (TL 44B)	Nhà 5 Phước (HL 14)	9.00	6.00	1.00		1.00					1.00						x	
4	Đường GTNT	Bà 3 Rảy	Cầu suối Tía nhà ông Giàu	9.00	6.00	0.40		0.40					0.40						x	
5	Đường GTNT	Nhà ông 7 Sơn (TL 44B)	Cầu suối Tía nhà ông Giàu	9.00	6.00	0.80				0.80			0.80						x	
6	Đường GTNT	Nhà ông 3 Được (TL 44B)	Cầu suối Tía nhà ông Giàu	9.00	6.00	1.50				1.50			1.50						x	
7	Đường GTNT	Nhà Quốc Hùng ấp Phước Hưng	Chùa Đá Vàng	9.00	6.00	0.60		0.60					0.60						x	
8	Đường GTNT	Nhà ông 2 Nhỏ đường số 6	Ngã 4 đường số 11	9.00	6.00	1.00		1.00					1.00						x	
9	Đường GTNT	Ngã 4 đường số 11	Nhà ông 8 Nhu Phước Trinh	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
10	Đường GTNT	Đường 9 Việt Kiều (TL44B)	Nhà bà Đời	9.00	6.00	0.60				0.60			0.60						x	
11	Đường GTNT	Đường Phước Trinh (TL44B)	Hồ Bút Thuyền	9.00	6.00	1.50		1.50					1.50						x	
12	Đường GTNT	Nhà ông 8 Nhu Phước Trinh	Chùa Đá Vàng	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
13	Đường GTNT	Chùa Đá Vàng	Hố ông 5 Duyên	9.00	6.00	1.20				1.20			1.20						x	
14	Đường GTNT	Trường Mầm Non (HL14)	Nguyễn Hoàng ấp Phước Trung	9.00	6.00	0.25		0.25					0.25						x	

15	Đường GTNT	ông Nguyễn Hoàng ấp Phước Trung	Sân banh ấp Phước Bình	9.00	6.00	1.00		1.00					1.00						x	
16	Đường GTNT	ông Nguyễn Phòng đường số 3	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
17	Đường GTNT	Đường số 4 (HL14)	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
18	Đường GTNT	Đường số 5 (HL14)	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
19	Đường GTNT	Đường Số 7 Nhà bà Ngộ	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
20	Đường GTNT	Nhà ông 5 Tê đường số 8	Chân Núi	9.00	6.00	1.30				1.30			1.30						x	
21	Đường GTNT	Sân banh ấp Phước Bình	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
22	Đường GTNT	Đất Sáu Quẹt đường số 10	Chân Núi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
23	Đường GTNT	Nhà bà Ngạt	Đến đường số 11 đất Sỹ	9.00	6.00	0.50		0.50					0.50						x	
24	Đường GTNT	Nhà ông 4 Theo	Miễu An Cao Lầu An Ngãi	9.00	6.00	1.00				1.00			1.00						x	
II.5. Xã Phước Hưng						**15.00**	**0.00**	**0.70**	**3.90**	**0.00**	**10.40**	**0.70**	**14.30**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**15.00**
1	Đường Hồng Kông	Giáp HL 5	Giáp cảng Hồng Kông	8.00	6.00	0.60			0.60				0.60							x
2	Đường Việt Kiều	Từ nhà ông Suối	Đến nhà ông Lai	8.00	6.30	0.70		0.70					0.70							x
3	Đường Khu A	Từ nhà Thờ Hải Lâm	Đến giáp Núi	5.00	5.00	1.20					1.20		1.20							x
4	Đường Khu B	Từ nhà Thờ Hải Lâm	Đến nhà ông Trần Nhánh	6.00	3.50	1.20					1.20		1.20							x
5	Đường tổ 15-16 ấp Phước Thọ	Quán café Cỏ Non	Ngã 4 Bà 4 Tiệm	5.00	4.00	0.70					0.70	0.70								x
6	Đường Nhà Thờ Phước Lâm đến ven Biển	Giáp HL 5	Giáp đường Liên xã	5.00	3.50	0.80					0.80		0.80							x
7	Đường liên tổ 13-18-20 ấp Phước lâm	Nhà bà 4 Tiệm	Nhà thờ Phước Lâm	5.00	4.00	0.60					0.60		0.60							x
8	Đường tổ 17 ấp Phước Lâm	Từ nhà Thờ Hải Lâm	Giáp ranh xã Phước Tinh	4.00	4.00	0.40					0.40		0.40							x
9	Đường liên tổ 9-13-14-15 ấp Phước Lâm	Nhà ông Khánh	Nhà bà Lá	4.00	4.00	0.50			0.50				0.50							x
10	Đường liên tổ 21-22-23 ấp Phước Lâm	Giáp đường Việt Kiều	Nhà ông Nguyễn Viết Ngôn	4.00	4.00	1.40					1.40		1.40							x
11	Đường liên tổ 8-9-15-16 ấp	Giáp HL 5	Đất nhà	4.00	4.00	0.20			0.20				0.20							x

	Phước Lâm		ông Toán																	
12	Đường liên tổ 3-10 ấp Phước Thọ	Bác sĩ Đó	Nhà ông Minh	4.00	4.00	0.50					0.50		0.50							x
13	Đường liên tổ 9-10-11 ấp Phước Thọ	Nhà ông Tý	Nhà ông Thái	4.00	4.00	0.60					0.60		0.60							x
14	Đường Miễu Phước Lộc	Nhà ông Xuân	Đến đường Liên xã	4.00	4.00	1.20			1.20				1.20							x
15	Đường lò bánh mì ấp Phước Lộc		Nhà 4 Đồ Cỗ	4.00	4.00	0.50			0.50				0.50							x
16	Đường liên tổ 10-15-16 ấp Phước Lộc	Nhà bà Quý	Nhà ông Đoàn	4.00	4.00	0.90			0.90				0.90							x
17	Đường Liên tổ 5-7-8-14 ấp Phước Thọ	Đường ven Biển	Giáp Trường Tiểu Học Phước Hưng I	4.00	4.00	1.20					1.20		1.20							x
18	Đường liên tổ 2-10 ấp Phước Thọ	Giáp Hl 5	Nhà ông Kha	5.00	5.00	0.60					0.60		0.60							x
19	Đường liên tổ ăp-7-8-14 ấp Phước Thọ	Café Trung Hậu	Giáp nhà ông Song	5.00	5.00	1.20					1.20		1.20							x
II.6. Xã Phước Tĩnh						**6.86**	**2.57**	**3.77**	**0.00**	**0.52**	**0.00**	**0.00**	**5.86**	**1.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**1.62**	**2.42**	**2.82**
1	Đường liên xã Phước Hưng-Phước Tinh	HL5	giáp xã Phước Hưng	9.00	6.00	1.48		1.48					1.48						x	
2	Đường liên ấp	tổ 17 ấp Phước Bình	tổ 19 ấp Phước Bình	6.50	3.50	0.40		0.40					0.40							x
3	Đường liên ấp	nhà ông Thông	đường ven biển	6.50	3.50	0.43		0.43					0.43							x
4	Đường ấp Phước Lợi	nhà ông Thơi	nhà ông Lý	6.50	3.50	0.60		0.60					0.60							x
5	Đường ấp Phước Hiệp	UBND Xã cũ	cây dầu Ô Lạc	6.50	3.50	0.22		0.22						0.22						x
6	Đường ấp Phước Hiệp	cây dầu Ô Lạc	Cảng Phước Hiệp	6.50	3.50	0.19		0.19					0.19							x
7	Đường ấp Phước Hiệp	nhà bà Một	nhà ông Bạn	5.00	3.50	0.20		0.20					0.20							x
8	Đường cầu cửa lấp	Vòng xoay Phước Bình	Cầu cửa lấp	12.00	7.00	1.62	1.62						1.62					x		
9	Đường ấp Phước Thắng	Cổng VH	Khu TĐC số 1	6.00	5.00	0.52				0.52				0.52						x
10	đường bên hông nhà thờ Phước Hiệp	Ông Kiệm	Ông Quang	6.00	6.00	0.26		0.26						0.26						x
11	Đường khu TĐC xã Phước Tinh	Đường nội bộ	Đường nội bộ	10.00	6.00	0.95	0.95						0.95						x	

BẢNG TÊN ĐƯỜNG ĐẶT MỚI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN LONG HẢI
(XẾP THEO CẤP ĐƯỜNG A, B, C, D)

STT	TÊN ĐƯỜNG	CẤP ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI	MẶT CẮT	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	MÃ SỐ
1	3 Tháng 2	A	1602	22	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	B43
2	Bà Huyện Thanh Quan	D	247	12	Nguyễn Văn Linh	Châu Văn Liêm	A17
3	Bạch Đằng	D	304	13	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	BI
4	Bình Giã	C	241	19	Trần Hưng Đạo	3 Tháng 2	A18
5	Bùi Công Minh	D	204	12	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Cảnh	B74
6	Bùi Thị Xuân	C	541	13	Cách Mạng Tháng 8	Hoàng Văn Thụ	B26
7	Bùi Xuân Phái	D	306	12	Lê Thành Duy	Ngô Quyền	A49
8	Cách Mạng Tháng 8	A	4709	27	Điện Biên Phủ	Lê Trọng Tấn	A1
9	Cao Bá Quát	D	134	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B16
10	Cao Thắng	D	137	12	Nguyễn Hữu Cảnh	Lưu Hữu Phước	B51
11	Cao Văn Ngọc	C	398	20	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	B44
12	Châu Văn Liêm	D	210	12	Bà Huyên Thanh Quan	Phan Đình Phùng	A24
13	Chu Văn An	B	506	20	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Trọng Quản	B53
14	Đặng Thai Mai	D	144	12	Sương Nguyệt Ánh	Nguyễn Kim	AI 1
15	Đặng Thùy Trâm	D	189	12	Nguyễn Tri Phương	Trương Vĩnh Ký	B42
16	Đặng Trần Côn	D	148	12	Trường Chinh	Lê Quý Đôn	B39
17	Đặng Văn Ngữ	D	125	13	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	B24
18	Đào Duy Anh	D	148	13	Lý Nam Đế	Ngô Đức Kế	B14
19	Đào Duy Từ	D	137	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B20
20	Điện Biên Phủ	A	1493	27	Cách Mạng Tháng 8	Võ Thị Sáu	B13
21	Đoàn Thị Điểm	D	169	12	Lê Thánh Tông	Trường Chinh	B40
22	Dương Bạch Mai	D	376	12	Tôn Đức Thắng	Lý Thường Kiệt	A41
23	Dương Văn Mạnh	D	147	12	Vũ Trọng Phụng	Vũ Trọng Phụng	A67
24	Hà Huy Giáp	C	238	20	Phạm Văn Đồng	Tôn Đức Thắng	A12

25	Hà Huy Tập	B	631	28	Nguyễn Tất Thành	Võ Thị Sáu	B19
26	Hai Bà Trưng	A	1111	21	Võ Thị Sáu	Trần Phú	A69
27	Hàn Mặc Tử	D	307	13	Trần Xuân Độ	Hoàng Văn Thụ	B22
28	Hồ Quý Ly	D	170	13	Tô Hiến Thành	Hoàng Văn Thụ	B21
29	Hồ Tri Tân	C	671	15	Hoàng Sa	Kha Vạn Cân	B96
30	Hồ Xuân Hương	D	114	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	BI 1
31	Hoàng Duy Khương	D	211	12	Nguyễn Công Trứ	Tôn Đức Thắng	B78
32	Hoàng Hoa Thám	C	375	17	Nguyễn Hữu Thọ	Lý Thái Tổ	B58
33	Hoàng Quốc Việt	D	84	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B7
34	Hoàng sa	B	1122	12	Lê Trọng Tấn	Võ Thị Sáu	B99
35	Hoàng Văn Thái	D	428	12	Phạm Hùng	Võ Thị Sáu	B82
36	Hoàng Văn Thụ	B	560	17	Điện Biên Phủ	Trần Hưng Đạo	A32
37	Hoàng Việt	B	688	18	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Trọng Quản	B60
38	Hùng Vương	A	1572	44	Nguyễn Hữu Thọ	Trần Phú	B57
39	Huyền Trần Công Chúa	D	427	12	Nguyễn Tất Thành		A48
40	Huỳnh Khương An	D	341	13	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	B2
41	Huỳnh Khương Ninh	D	135	12	Dương Bạch Mai	Trần Thủ Độ	B88
42	Huỳnh Mẫn Đạt	D	160	13	Nguyễn Tất Thành	Võ Thị Sáu	B3
43	Huỳnh Tấn Phát	B	884	17	Cách Mang Tháng 8	Lê Lợi	B44
44	Huỳnh Thúc Kháng	A	1588	20	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Hữu Thọ	A24
45	Huỳnh Tịnh Của	C	509	13	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	B61
46	Kha Vạn Cân	C	288	18	Nguyễn Tất Thành	Lê Trọng Tấn	A47
47	Lê Anh Xuân	C	536	13	Cách Mạng Tháng 8	Hoàng Văn Thụ	B34
48	Lê Duẩn	A	1263	24	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Cảnh	B54
49	Lê Hồng Phong	A	2077	20	Cao Văn Ngọc	Lê Duẩn	A45
50	Lê Hữu Trác	D	300	12	Nguyễn Văn Linh	Phan Đình Phùng	A27
51	Lê Lai	D	399	13	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	B9

52	Lê Lợi	A	1802	17	Nguyễn Huệ	Nguyễn Lương Bằng	A37
53	Lê Ngọc Hân	D	110	13	Điện Biên Phủ	Hàn Mặc Tử	A19
54	Lê Quý Đôn	B	862	17	Nguyễn Huệ	Lê Duẩn	A54
55	Lê Thành Duy	D	183	12	Lê Thánh Tông	Nguyễn Bá Ngọc	B77
56	Lê Thánh Tông	A	1598	19	Phạm Văn Đồng	Võ Thị Sáu	A46
57	Lê Thị Hồng Gấm	D	145	12	Tuệ Tĩnh	Trần Văn Thượng	
58	Lê Thị Riêng	D	179	15	Trần Văn Quan	Võ Thị Sáu	B33
59	Lê Trọng Tấn	A	1060	24	Nguyễn Tất Thành	Võ Thị Sáu	B97
60	Lê Văn Hưu	D	158	12	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	B70
61	Lê Văn Khương	C	273	22	Nguyễn Tất Thành	Võ Thị Sáu	B89
62	Lương Định Của	D	171	13	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	B5
63	Lương Thế Vinh	D	120	13	Nguyễn Viết Xuân	Lê Anh Xuân	A9
64	Lương Văn Can	D	184	13	Lê Hồng Phong	Lý Nam Đế	B12
65	Lưu Chí Hiếu	D	411	12	Bùi Công Minh	Trần Phú	B76
66	Lưu Hữu Phước	D	420	12	Nguyễn Hữu Cảnh	Trần Phú	B52
67	Lưu Trọng Lư	C		17	Điện Biên Phủ	Trần Hưng Đạo	A7
68	Lý Nam Đế	A	1000	22	Huỳnh Tịnh Của	Nguyễn Huệ	A52
69	Lý Thái Tổ	A	947	21	Huỳnh Tấn Phát	Tôn Đức Thắng	A23
70	Lý Thường Kiệt	A	1575	17	Nguyễn Tất Thành	Hoàng Sa	A30
71	Lý Tự Trọng	C	336	19	Trần Quốc Toản	Nguyễn Thị Minh Khai	B91
72	Mạc Đĩnh Chi	D	229	12	Lê Hữu Trác	Nguyễn Lương Bằng	B72
73	Mạc Thanh Đạm	C	737	12	Hoàng Văn Thái	Hai Bà Trưng	B86
74	Mạc Thị Bưởi	D	148	12	Trường Chinh	Lê Quý Đôn	B47
75	Nam Cao	D	333	12	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Trung Trực	A13
76	Ngô Đức Kế	D	185	13	Điện Biên Phủ	Nguyễn Kiệm	A64
77	Ngô Gia Tự	D	280	13	Nguyễn Văn Nguyễn	Điện Biên Phù	A59
78	Ngô Quyền	A	1308	21	Cách Mạng Tháng 8	Trần Phú	B80

79	Ngô Sĩ Liên	D	267	12	Trần Huy Liệu	Nguyễn Tất Thành	B83
80	Ngô Tất Tố	D	114	13	Điện Biên Phủ	Bùi Thị Xuân	A8
81	Ngô Thời Nhiệm	D	106	13	Điện Biên Phủ	Hồ Quý Ly	A25
82	Nguyễn An Ninh	B	589	17	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	B50
83	Nguyễn Bá Ngọc	D	221	12	Bùi Công Minh	Võ Thị Sáu	A56
84	Nguyễn Bình	C	701	12	Sương Nguyệt Ánh	Nguyễn Tất Thành	B65
85	Nguyễn Cảnh Chân	C	535	13	Cách Mạng Tháng 8	Hoàng Văn Thụ	B36
86	Nguyễn Chí Thanh	A	763	34	Cách Mạng Tháng 8	Trần Phú	B90
87	Nguyễn Công Trứ	D	410	12	Cách Mạng Tháng 8	Trần Bình Trọng	B79
88	Nguyễn Cư Trinh	D	132	13	Lương Định Của	Huỳnh Tịnh Của	A53
89	Nguyễn Du	A	1151	29	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Tất Thành	A29
90	Nguyễn Huệ	A	1044	27	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	B26
91	Nguyễn Hữu Cảnh	A	1902	17	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	A58
92	Nguyễn Hữu Cầu	D	159	12	Nguyễn Lương Bằng	Lê Lợi	B62
93	Nguyễn Hữu Huân	D	142	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B28
94	Nguyễn Hữu Thọ	A	954	24	Nguyễn Tri Phương	Cách Mạng Tháng 8	A5
95	Nguyễn Huy Tưởng	D	368	13	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	B8
96	Nguyễn Khuyến	D	169	13	Nguyễn Trường Tộ	Võ Thị Sáu	B23
97	Nguyễn Kiệm	D	164	13	Nguyễn Trường Tộ	Võ Thị Sáu	B15
98	Nguyễn Kim	D	178	12	Cách Mạng Tháng 8	Sương Nguyệt Ánh	B68
99	Nguyễn Lương Bằng	A	2001	21	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	A33
100	Nguyễn Sinh Sắc	C	472	17	Lê Thánh Tông	Võ Thị Sáu	B66
101	Nguyễn Tất Thành	A	6574	36	Võ Thị Sáu	Lê Trọng Tấn	A44
102	Nguyễn Thái Bình	D	327	12	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tri Phương	A6
103	Nguyễn Thái Học	D	124	13	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	B27
104	Nguyễn Thanh Đằng	C	305	24	Lê Thánh Tông	Nguyễn Hữu Cảnh	B73
105	Nguyễn Thị Định	B	555	19	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Thanh Đằng	A55

106	Nguyễn Thị Minh Khai	A	1448	17	Phạm Hùng	Võ Thị Sáu	A62
107	Nguyễn Thông	D	295	12	Phạm Thế Hiển	Nguyễn Lương Bằng	B49
108	Nguyễn Thượng Hiền	D	358	17	Phan Bội Châu	Trần Phú	B87
109	Nguyễn Trãi	A	1957	15	Nguyễn Tất Thành	Trần Hưng Đạo	A34
110	Nguyễn Tri Phương	C	492	19	Bình Giã	Huỳnh Thúc Kháng	B46
111	Nguyễn Trọng Quản	C	269	17	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Thọ	A4
112	Nguyễn Trung Trực	D	288	12	Nam Cao	Lê Duẩn	A15
113	Nguyễn Trường Tộ	C	530	13	Đào Duy Anh	Nguyễn Huệ	A60
114	Nguyễn Văn Cừ	B	831	18	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	B94
115	Nguyễn Văn Linh	A	1505	20.5	Cách Mạng Tháng 8	Trần Phú	B69
116	Nguyễn Văn Quang	D	160	12	Hà Huy Giáp	Ung Văn Khiêm	B63
117	Nguyễn Văn Trỗi	B	529	24	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Thọ	A3
118	Nguyễn Viết Xuân	C	539	13	Cách Mạng Tháng 8	Hoàng Văn Thụ	B29
119	Nguyễn Xí	D	211	12	Trần Bình Trọng	Ngô Quyền	A42
120	Ông Ích Khiêm	D	103	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B10
121	Phạm Hùng	B	605	25	Tôn Đức Thắng	Hai Bà Trưng	B85
122	Phạm Hữu Chí	C	468	20	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Văn Trỗi	B56
123	Phạm Huy Thông	D	155	12	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	B48
124	Phạm Ngọc Thạch	C	493	15	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	A61
125	Phạm Ngọc Thảo	D	259	15	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Cảnh	B35
126	Phạm Ngũ Lão	D	101	12	Trương Định	Bình Giã	B38
127	Phạm Thế Hiển	D	252	12	Huỳnh Tấn Phát	Trương Vĩnh Ký	B45
128	Phạm Văn Đồng	A	1261	25	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Cảnh	B59
129	Phạm Viết Chánh	D	184	12	Nguyễn Lương Bằng	Lê Lợi	B41
130	Phan Bội Châu	B	765	17	Võ Thị Sáu	Tạ Quang Bửu	A57
131	Phan Châu Trinh	B	1119	13	Cao Văn Ngọc	Nguyễn Huệ	A38
132	Phan Đăng Lưu	D	381	12	Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	A16

133	Phan Đình Phùng	B	526	19	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Lương Bằng	B75
134	Phan Kế Bính	D	113	13	Ngô Thời Nhiệm	Hoàng Văn Thụ	B17
135	Sương Nguyệt Ánh	C	721	12	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Bình	B67
136	Tạ Quang Bửu	C	207	17	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	B95
137	Tô Hiến Thành	C	493	17	Điện Biên Phủ	Trần Hưng Đạo	A21
138	Tô Ngọc Vân	C	388	16	Nguyễn Du	Nguyễn Văn Cừ	B93
139	Tô Nguyệt Đình	D	471	12	Lưu Chí Hiếu	Trần Văn Thượng	A70
140	Tôn Đức Thắng	A	1570	25	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tất Thành	A28
141	Tôn Thất Thuyết	D	154	12	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	B71
142	Tôn Thất Tùng	D	217	12	Lý Thái Tổ	Nguyễn Lương Bằng	B62
143	Trần Bình Trọng	C	514	12	Nguyễn Lương Bằng	Ngô Sĩ Liên	A40
144	Trần Đại Nghĩa	C	322	17	Lý Thái Tổ	Lê Lợi	B64
145	Trần Hưng Đạo	A	1559	15	Cách Mạng Tháng 8	Võ Thị Sáu	B37
146	Trần Huy Liệu	B	921	12	Cách Mạng Tháng 8	Lê Thánh Tông	A39
147	Trần Khát Chân	D	366	12	Trường Sa	Hoàng Sa	A51
148	Trần Phú	A	3091	22	Đường 3-2	Nguyễn Thị Minh Khai	Ã7Ĩ
149	Trần Quang Diệu	D	139	13	Nguyễn Trãi	Phan Châu Trinh	B25
150	Trần Quang Khải	C	302	23	Trần Xuân Độ	Hoàng Văn Thụ	B31
151	Trần Quốc Toản	C	211	24	Nguyễn Tất Thành	Võ Thị Sáu	B92
152	Trần Tế Xương	D	238	13	Lý Nam Đế	Võ Thị Sáu	B18
153	Trần Thủ Độ	D	144	12	Trần Huy Liệu	Lý Thường Kiệt	A43
154	Trần Văn Quan	D	250	13	Nguyễn Khuyến	Lê Thị Riêng	A65
155	Trần Văn Thượng	D	425	12	Võ Thị Sáu	Trần Phú	B84
156	Trần Xuân Độ	C	435	17	Điện Biên Phủ	Trần Hưng Đạo	A14
157	Trịnh Hoài Đức	C	377	17	Nguyễn Hữu Thọ	Lý Thái Tổ	B55
158	Trường Chinh	A	2372	20	Hà Huy Tập	Ngô Quyền	A50
159	Trương Định	D	212	12	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Bình	A10

160	Trương Hán Siêu	D	182	12	Mạc Đỉnh Chi	Phan Đình Phùng	A35
161	Trường Sa	C	761	12	Hoàng Sa	Nguyễn Thị Minh Khai	B98
162	Trương Vĩnh Ký	C	595	12	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Thông	A26
163	Tuệ Tĩnh	D	242	12	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	B81
164	Ung Văn Khiêm	D	183	12	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	A20
165	Văn Cao	D	97	12	Hoàng Duy Khương	Nguyễn Công Trứ	A31
166	Võ Thị Sáu	A	6393	28	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	A68
167	Võ Văn Tần	D	120	13	Cách Mạng Tháng 8	Lưu Trọng Lư	B32
168	Vũ Trọng Phụng	D	282	12	Võ Thị Sáu	Đường 3 - 2	A66
169	Xuân Diệu	D	98	13	Cao Bá Quát	Đào Duy Từ	A36

2.8. HUYỆN CÔN ĐẢO

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM LÝ TRÌNH		BỀ RỘNG		CHIỀU DÀI	CHIỀU DÀI THEO KẾT CẤU MẶT(Km)					TÌNH TRẠNG K.THUẬT			CHIỀU DÀI THEO PHÂN LOẠI ĐƯỜNG (Km)					
		ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	NỀN	MẶT	ĐƯỜNG	BÊ TÔNG	LÁNG	ĐÁ	CẤP	KHÁC	TỐT	T.BÌNH	XẤU	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI	LOẠI
		(từ)	*(đến)*	*(m)*	*(m)*	*(km)*	NHỰA	NHỰA	DĂM	PHỐI		*(km)*	*(km)*	*(km)*	1	2	3	4	5	6
Hệ thống đường do UBND huyện Côn Đảo quản lý						**68.04**	**20.34**	**36.01**	**-**	**-**	**11.70**	**10.54**	**27.91**	**29.60**	**-**	**0.41**	**9.31**	**5.65**	**14.77**	**37.91**
I. Hệ thống đường đô thị do UBND huyện Côn Đảo quản lý						**59.85**	**20.34**	**31.31**	**-**	**-**	**8.20**	**6.87**	**23.38**	**29.60**	**-**	**0.41**	**9.31**	**5.48**	**14.77**	**29.89**
1	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	12.0	6.0	0.51	0.51						0.51					x		
2	Đường Phạm Văn Đồng	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn An Ninh																	
	- Đoạn 1	Vũ Văn Hiếu	Lê Duẩn	19.5	7.5	0.91	0.91						0.91				x			
	- Đoạn 2	Võ Thị Sáu	Nguyễn An Ninh	9.0	6.0	0.50	0.50						0.50						x	
3	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Huỳnh Thúc Kháng	11.0	6.0	1.25		1.25					1.25						x	
4	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	18.0	16.0	0.56	0.56						0.56				x			
5	Nguyễn Văn Cừ	Tôn Đức Thắng	Ngã 3 Tam Lộ	11.5	7.5	1.86	1.86						1.86						x	
6	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Cừ	20.0	13.0	1.55	1.55						1.55				x			
7	Nguyễn Huệ	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Cừ	12.0	6.0	1.42	1.42					1.42					x			
8	Trần Phú	Vũ Văn Hiếu	Võ Thị Sáu																	
	- Đoạn 1	Vũ Văn Hiếu	Lê Hồng Phong	11.5	5.5	0.80	0.80						0.80						x	
	- Đoạn 2	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	11.5	5.5	0.25	0.25						0.25						x	
9	Đường Bến Đầm	Cầu An Hải	Hòn trọc	9.0	6.0	12.51		12.51						12.51					x	
10	Đường Cỏ Ống	Chân đèo dốc	SB Cỏ Ống																	
	- Đoạn 1	H. Lộ I	Km7+00	9.0	5,5	7.00		7.00						7.00					x	
	- Đoạn 2	Km7+00	Cỏ ống	9.0	6.0	4.44		4.44						4.44					x	
11	Phan Chu Trinh	Ngã 3 Tam Lộ	Võ Thị Sáu	7.5	5.5	1.85		1.85						1.85						x
12	Huỳnh Thúc Kháng	Võ Thị Sáu	Nguyễn Đức Thuận	7.5	5.5	3.80		3.80						3.80						x

13	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn An Ninh	19.5	7.5	2.60	2.60						2.60				x			
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	11.0	5.5	0.62	0.62					0.62						x		
15	Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	11.5	5.5	0.65	0.65					0.65						x		
16	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	19.5	7.5	0.51	0.51						0.51				x			
17	Lương Thế Trân	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	19.5	7.5	0.48	0.48						0.48				x			
18	Ngô Gia Tự	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	19.5	7.5	0.46	0.46						0.46				x			
19	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	11.5	5.5	0.41	0.41						0.41						x	
20	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	11.5	5.5	0.57	0.57						0.57						x	
21	Hoàng Quốc Việt	Vũ Văn Hiếu	Phạm Hùng	11.5	5.5	0.75	0.75						0.75						x	
22	Nguyễn Đức Thuận	Ngã 3 An hải	Nguyễn Huệ	12.0	6.0	0.75	0.75						0.75					x		
23	Lê Văn Việt	Lê Duẩn	Lê Đức Thọ	11.5	5.5	0.40	0.40					0.40						x		
24	Hoàng Phi Yến	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Rada	11.5	5.5	0.41					0.41		0.41						x	
25	Hồ Thanh Tòng	Nguyễn T. M.Khai	Nguyễn Văn Linh	12.0	5.5	0.82	0.82					0.82					x			
26	Lê Đức Thọ	Tôn Đức Thắng	Nguyễn An Ninh	11.5	5.5	0.24	0.24					0.24						x		
27	Nội bộ nhà tình nghĩa			9.5	3.5	0.09		0.09					0.09						x	
28	Hồ Văn Mịch	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Phi yến	11.5	5.5	0.47	0.47					0.47						x		
29	Đường Ven Núi	H. Lộ I	Ngã 3 An hải	9.0	5,5	5.56					5.56		5.56						x	
30	Đường Nguyễn Văn Trổi	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Huệ	9.0	5.5	0.66					0.66		0.66						x	
31	Đường Nguyễn Chí Thanh	Lò Vôi	Hương Lộ II	10.0	6,5	0.82					0.82		0.82						x	
32	Đường Đất Đỏ	Võ Thị Sáu	Nguyễn An Ninh	9.0	5,5	0.61					0.61		0.61						x	
33	Đường Đất Đỏ Nối Dài	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	19,5	7,5	0.15					0.15		0.15							x
34	Đường Nội Bộ N7	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	8.0	4.0	0.14		0.14					0.14							x
35	Đường Nội Bộ N9a	Lê Duẩn	Võ Thị Sáu	10.0	4.0	0.13		0.13					0.13						x	
36	Đường Nội Bộ N9b	Hồ Thanh Tòng	Nguyễn Văn Linh	10.0	4.0	0.10		0.10					0.10						x	
37	Lê Văn Lương	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Linh	10.5	4.0	0.46	0.46					0.46						x		
38	Nguyễn Văn Trỗi	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	11.5	8.0	0.66	0.66					0.66						x		

39	Đường số 3	Lê Văn Lương	Hồ Thanh Tòng	10.0	7.0	0.31	0.31					0.31						x		
40	Đường số 4	Phạm Văn Đồng	Hồ Thanh Tòng	10.0	7.0	0.11	0.11					0.11						x		
41	Đường số 6	Nguyễn Huệ	Hồ Thanh Tòng	11.5	6.0	0.30	0.30					0.30						x		
42	Đường Song Hành	Lê Hồng Phong	Ngã 3 An hải	28.5	5.0	0.41	0.41					0.41				x				
II. Hệ thống đường chuyên dùng do UBND huyện Côn Đảo quản lý						**8.19**	**-**	**4.69**	**-**	**-**	**3.50**	**3.67**	**4.52**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.17**	**-**	**8.02**
1	Ma Thiên Lãnh	Huỳnh Thúc Kháng	Bãi Ông Đụng	5.0	3.0	1.50					1.50	1.50								x
2	Nhà Bàn	Đường Cỏ Ống	Nhà Bàn	5.0	3.0	2.00					2.00	2.00								x
3	Rada	Hoàng Phi Yến	Đỉnh núi Rada	6.0	4.0	4.40		4.40					4.40							x
4	Đường Nhà Máy điện An Hội	Đường Bến Đầm	Nhà máy điện	10.0	5.6	0.17		0.17				0.17						x		
5	Đường Nhà Máy nước lớn	Huỳnh Thúc Kháng	Nhày máy nước	8.0	4.0	0.12		0.12					0.12							x

Phần thứ ba

THÔNG TIN TÊN ĐƯỜNG ĐÃ SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

3.1. THÔNG TIN ĐỊA DANH TỰ NHIÊN VIỆT NAM

1. Hạ Long

Tên của một vịnh nổi tiếng thuộc tỉnh Quảng Ninh. Vịnh Hạ Long là thắng cảnh thiên nhiên đẹp vào bậc nhất của Việt Nam và là một trong những thắng cảnh đẹp nhất trái đất.

Vịnh Hạ Long gồm 3.000 đảo và hang động trên một vùng biển rộng 1.500 km^2, nhưng đến nay mới chỉ có khoảng 1000 đảo đã được đặt tên dựa theo hình thù của chúng. Năm 1994 và năm 2000, vịnh Hạ Long đã 2 lần được tổ chức UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới. Vịnh Hạ Long đang được tôn tạo, giữ gìn và khai thác để xứng với tầm vóc của một danh lam thắng cảnh được thế giới công nhận và là niềm tự hào của Việt Nam[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

HẠ LONG (QUẢNG NINH)
VỊNH, DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

3. 2. THÔNG TIN ĐỊA DANH NỔI TIẾNG, TÊN TỈNH, THÀNH VIỆT NAM

1. Bạch Đằng

Sông Bạch Đằng (Bạch Đằng Giang), hiệu là sông Vân Cừ, chảy qua địa phận thị xã Quảng Yên (Quảng Ninh) và huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng). Thuộc hệ thống sông Thái Bình. Nổi tiếng về những chiến thắng của quân dân Việt Nam chống xâm lược đã diễn ra ở đây: năm 938, Ngô Quyền phá quân Nam Hán; năm 981, Lê Hoàn đẩy lùi quân Tống; năm 1288, Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên. Dòng sông đã đi vào thi ca như biểu trưng của tinh thần yêu nước, tiêu biểu là tác phẩm "Bạch Đằng giang phú" của Trương Hán Siêu[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

BẠCH ĐẰNG
SÔNG GHI DẤU 3 LẦN CHIẾN THẮNG GIẶC NGOẠI XÂM

---

[1]Từ điển địa danh văn hóa và thắng cảnh Việt Nam = Dictionary of Vietnamese Cultural place names and Scenic spots / Nguyễn Như Ý, Nguyễn Thành Chương, Bùi Thiết. - H. :Khoa học xã hội, 2004. -1223tr. ; 24cm.

[2] Bách khoa toàn thư (Viện từ điển học và bách khoa thư Việt Nam)– thuộc Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Việt Nam [2] - Mục lịch sử, Địa lý, Văn học. Viết tắt: BKTT.

2. Hoàng Sa

(Nghĩa nôm là Bãi cát vàng), quần đảo thuộc huyện Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng (Việt Nam). Gồm hơn 20 hòn đảo san hô lớn nhỏ, trải trên một vùng biển khoảng 15 nghìn km^2 giữa 15^0 5' -17^0 5' vĩ Bắc, 111^0 – 113^0 kinh Đông, cách Cù Lao Ré 200 km, cách đảo Hải Nam 230 km. Thời chúa Nguyễn, Hoàng Sa thuộc huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, xứ Quảng Nam. Ngày 30.3.1938, dụ của vua Bảo Đại sáp nhập vào tỉnh Thừa Thiên. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, do chính quyền miền Nam quản lí. 19/1/1974 bị Trung Quốc đánh chiếm cho tới nay. Ngày 9-12-1982, chính phủ Việt Nam thành lập huyện Hoàng Sa thuộc Quảng Nam - Đà Nẵng. Từ 11-1996, thuộc thành phố Đà Nẵng. Hoàng Sa và Trường Sa là vùng biển đảo có vị trí chiến lược rất quan trọng trong khu vực Châu Á, Thái Bình Dương[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

HOÀNG SA
QUẦN ĐẢO THUỘC HUYỆN HOÀNG SA, TP. ĐÀ NẴNG

3. Hoa Lư

Kinh đô nước Đại Cồ Việt thời Đinh (968 - 980) và Tiền Lê (980 - 1009); ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình hiện nay. Kinh đô nằm trong một vùng có nhiều dãy núi đá vôi, các triều vua đã cho đắp 10 đoạn tường thành nối các núi đá, tạo nên thành HL với diện tích hơn 300 ha.

Hoa Lư có di tích cung điện và những cột Kinh Phật thời Đinh, Tiền Lê, đền thờ Đinh Tiên Hoàng và đền thờ Lê Đại Hành, mộ Đinh Bộ Lĩnh trên núi Mã Yên. Có động Hoa Lư, bốn bề bọc núi, diện tích 5,76 ha, nay thuộc huyện Hoa Lư, cách HL khoảng 8 km về phía tây bắc, là căn cứ ban đầu của Đinh Bộ Lĩnh (khoảng năm 951)[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

HOA LƯ
KINH ĐÔ ĐẠI CỒ VIỆT THỜI ĐINH

4. Trường Sa

[1] BKTT, Mục Lịch sử.

[2] BKTT - Mục Lịch sử, khảo cổ học.

Huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hoà, cách vịnh Cam Ranh khoảng 250 hải lí về phía đông. Quần đảo gồm khoảng trên 100 đảo, đá và bãi cạn, cấu tạo bởi san hô và vụn san hô, nằm trên một diện tích biển kéo dài từ tây sang đông khoảng 800 km và từ bắc xuống nam khoảng 600 km, tổng diện tích các đảo khoảng 10 km^2. Nhiệt độ trung bình năm 27,7°C, lượng mưa trung bình 2.810 mm/năm. Đặc sản: vích, chim, hải sản, cá heo. Theo Lê Quý Đôn ("Phủ biên tạp lục"; 1776), họ Nguyễn đã đặt Đội Hoàng Sa và TS. Bản đồ Việt Nam nhà Nguyễn 1834 ghi tên quần đảo là Vạn Lý Trường Sa. Ngày 14.4.1930, toàn quyền Đông Dương Đơ Lat (De Lattre) điều khiển thông báo hạm La Malixiơdơ (la Malicieuse) ra TS cắm cờ và dựng bia chủ quyền. Ngày 21.2.1933, thống đốc Nam Kỳ Krôtâymê (J. Krautheimer) kí Nghị định số 4762 sáp nhập quần đảo TS vào tỉnh Bà Rịa. Các đảo TS, Sơn Ca, Nam Yết, Song Tử Tây, Sinh Tồn, An Bang do quân đội Sài Gòn đóng giữ. Năm 1978, xây dựng Trạm Khí tượng TS 48920. Năm 1988, xây dựng Trạm Khí tượng Song Tử Tây. Hiện nay, trên quần đảo TS còn có mặt: Philippin, Malaixia, Đài Loan; Trung Quốc đánh chiếm bãi Chữ Thập. Ngày 9.12.1982, sáp nhập TS vào tỉnh Phú Khánh. Từ tháng 6.1989, là huyện của tỉnh Khánh Hoà[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRƯỜNG SA
HUYỆN ĐẢO THUỘC TỈNH KHÁNH HÒA

3.3. THÔNG TIN SỰ KIỆN LỊCH SỬ TIÊU BIỂU CỦA VIỆT NAM

1. 3 tháng 2

Sau khi phong trào yêu nước chống Pháp trong nước lần lượt thất bại thì xảy ra cuộc cách mạng vô sản ở Nga năm 1917. Một số chiến sĩ cách mạng Việt Nam hướng về Liên Xô, vạch cho mình con đường đánh đuổi thực dân phong kiến.

Từ đó ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam lần lượt ra đời ở ba kỳ: Đông Dương Cộng sản liên đoàn, An Nam Cộng sản Đảng, Đông Dương Cộng sản Đảng, mỗi đảng đều hoạt động riêng, điều này sẽ làm suy yếu tiềm lực cách mạng của quần chúng.

Đứng trước tình hình này, ngày 3/2/1930 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã đứng ra triệu tập cuộc họp ở Quảng Châu (Trung Quốc) kêu gọi đoàn kết, thống nhất ba

[1] BKTT, Mục Địa lý học.

đảng làm một, lấy tên là Đông Dương Cộng sản Đảng, tiền thân của Đảng cộng sản Việt Nam ngày nay.

Ngày 3/2 được chính thức xem là ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

3 THÁNG 2
NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (1930)

2. 30 tháng 4

Ngày 30/4/1975 – ngày kết thúc Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Sau khi quân ta lần lượt đánh chiếm tỉnh Phước Long (6/1/1975), Thị xã Ban Mê Thuột (10/3/1975), Tây Nguyên (24/3/1975), Huế (26/3/1975) và Đà Nẵng (29/3/1975), Chiến dịch Hồ Chí Minh được Đảng ta phát động từ ngày 14/4/1975.

Sau khi Chiến dịch Hồ Chí Minh được phát động, năm quân đoàn chủ lực của ta mở đợt tổng công kích vào khu vực Sài Gòn, Gia Đình.

Lúc 11g30' ngày 30/4/1975, quân Giải phóng chiếm Dinh Độc Lập – Cơ quan đầu não của nguỵ quyền Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

30 THÁNG 4
NGÀY GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

3. Bắc Sơn

(địa danh và sự kiện lịch sử)

Bắc Sơn là một địa danh thuộc Lạng Sơn.

Khởi nghĩa Bắc Sơn - Một trong những cuộc khởi nghĩa vũ trang đầu tiên mở đầu thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc chống Pháp và phát xít Nhật.

Ngày 22-9-1940 quân Nhật tiến vào Lạng Sơn, quân Pháp rút chạy qua đường Bắc Sơn về Thái Nguyên. Chính quyền địch ở vùng này tan rã, nhân cơ hội đó, ngày 27-9-1940, nhân dân Bắc Sơn dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương đã

[1]Đường phố Thành phố Hồ Chí Minh / Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư. –H. : Văn hóa – Thông tin, 2001. -1039tr; 24cm.

[2]Đường phố Thành phố Hồ Chí Minh / Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư. –H. : Văn hóa – Thông tin, 2001. -1039tr; 24cm.

khởi nghĩa thắng lợi. Chính quyền cách mạng được thành lập (27-9-1940). Nhưng sau đó thực dân Pháp cấu kết với phát xít Nhật khủng bố phong trào. Nhân dân Bắc Sơn tiếp tục cuộc đấu tranh, căn cứ quân sự và đội du kích Bắc Sơn được thành lập.

Đội du kích Bắc Sơn là đội vũ trang và căn cứ Bắc Sơn căn cứ địa cách mạng đầu tiên đánh Pháp, đuổi Nhật trong thời kỳ Việt Minh sau này[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

BẮC SƠN
KHỞI NGHĨA VŨ TRANG ĐẦU TIÊN THỜI VIỆT MINH (1940)

4. Cách mạng Tháng Tám

Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đánh đổ ách thống trị của thực dân và chế độ quân chủ, giành độc lập tự do, kéo dài từ ngày 13.8.1945, nổ ra trên cả nước và kết thúc bằng sự kiện ngày 2.9.1945, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc bản Tuyên ngôn độc lập tuyên bố với thế giới về nền độc lập của Việt Nam. Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, nhân dân Việt Nam đã đánh đổ ách thống trị của thực dân gần một trăm năm để dựng nên nước Việt Nam độc lập, và chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế hàng thế kỉ trên đất Việt Nam để lập nên chế độ dân chủ cộng hoà[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM
GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC VIỆT NAM

5. Chi Lăng

(Ghi chú: vừa là địa danh vừa là sự kiện lịch sử)

Một huyện thuộc phía nam tỉnh Lạng Sơn. Tên gọi có từ đời Lý. Đến 1831, đổi là Ôn Châu thuộc tỉnh Lạng Sơn, sau là Đồng Mỏ. Thuộc tỉnh Cao Lạng từ 1975. Đến 1978, trở lại Lạng Sơn và mang tên Chi Lăng.

[1]Từ điển tri thức lịch sử phổ thông thế kỷ XX / Phan Ngọc Liên chủ biên. H. : Đại học Quốc gia, 920 tr. ; 24cm.

[2] BKTT – mục Lịch sử.

Chiến thắng Chi Lăng (ngày 10-10-1427) là một chiến công chói lọi của nghĩa quân Lam Sơn, đập tan bộ phận tiên phong của đạo viện binh chủ lực nhà Minh, gắn liền với tên tuổi của vị anh hùng -Lê Lợi.

Chiến công tại trận Chi Lăng là hình ảnh tiêu biểu của tinh thần quả cảm và nghệ thuật quân sự điêu luyện của nghĩa quân Lam Sơn, điển hình của nghệ thuật "lấy ít đánh nhiều, lấy yếu chống mạnh" và đi vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam như một mốc son[1].

Bà Rịa

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

CHI LĂNG

CHIẾN THẮNG QUÂN MINH (1427) CỦA NGHĨA QUÂN LAM SƠN

6. Điện Biên Phủ

(Vừa là địa danh vừa là sự kiện lịch sử)

Thành phố thuộc tỉnh Điện Biên.

Chiến dịch Điện Biên Phủ: chiến dịch trong Chiến cục Đông Xuân 1953 - 1954, tiến công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Do các Đại đoàn bộ binh 308, 312, 316, 304 (thiếu một trung đoàn) và Đại đoàn công binh - pháo binh 351 bộ đội Việt Nam tiến hành; đại tướng Võ Nguyên Giáp chỉ huy. Mục đích: tiêu diệt quân Pháp chiếm đóng, giải phóng hoàn toàn Tây Bắc. Chiều 13/3/1954, Chiến dịch Điện Biên Phủ mở màn, diễn biến qua ba đợt. Chiều 7/5 ta tổng công kích vào trung tâm Mường Thanh, bắt sống tướng Christian de Castries và toàn ban tham mưu của địch ở Điện Biên Phủ, sau đó truy kích và bắt gọn bộ phận địch ở Hồng Cúm. Đây là một thắng lợi lịch sử góp phần quyết định cho thành công của Hội nghị Genève về Đông Dương 1954[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Châu Đức.

Bảng tên đường:

ĐIỆN BIÊN PHỦ

CHIẾN DỊCH KẾT THÚC CUỘC KHÁNG PHÁP 1945–1954

7. Đô Lương

Thuộc tỉnh Nghệ An.

---

[1] BKTT – mục Lịch sử, Địa lý.

[2] BKTT – mục Lịch sử.

Khởi nghĩa Đô Lương: cuộc binh biến của lính khố xanh ở Chợ Rạng (Đô Lương), do Nguyễn Văn Cung (Đội Cung) lãnh đạo. Ngày 8-1-1941, Đội Cung từ Vinh lên chỉ huy đồn Chợ Rạng thay viên chỉ huy người Pháp. Đêm 13-1-1941, Đội Cung cùng 11 lính đồn Chợ Rạng tiến chiếm Đô Lương, giết đồn trưởng rồi cùng 25 lính ở đây, tiến đánh Vinh ngay trong đêm. Không chiếm được trại giám binh vì bị lộ, nghĩa quân bị đàn áp, binh biến chấm dứt.

Khởi nghĩa Đô Lương là dấu hiệu về tinh thần quật khởi, ý thức dân tộc của nhiều binh lính người Việt trong quân đội Pháp ở Đông Dương, quyết vùng dậy chống ách thống trị của thực dân Pháp và tay sai trong hoàn cảnh mới[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

ĐÔ LƯƠNG
CUỘC BINH BIẾN CỦA LÍNH KHỐ XANH 1941

8. Đống Đa

Địa danh thuộc địa phận quận Đống Đa, Hà Nội.

Trận Đống Đa có vai trò quan trọng và ý nghĩa lớn lao trong chiến dịch đại phá quân Thanh tại Thăng Long đầu xuân Kỷ Dậu (1789) gắn liền với người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ.

Trận đánh diễn ra bất ngờ, thần tốc và mãnh liệt làm sụp đổ hoàn toàn thế trận của địch, khiến chủ tướng và binh sĩ quân giặc Thanh ở Thăng Long choáng váng, không kịp trở tay. Với chiến thắng Đống Đa, quân Tây Sơn đã thừa thắng tấn công vào thẳng sào huyệt trung tâm của địch tại kinh thành Thăng Long. Chiến thắng này đã chứng tỏ tài năng chỉ huy của Nguyễn Huệ cùng các tướng lĩnh và tinh thần chiến đấu dũng cảm ngoan cường của quân đội Tây Sơn[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

ĐỐNG ĐA
NƠI QUÂN TÂY SƠN ĐẠI PHÁ QUÂN THANH (1789)

9. Đồng Khởi

[1] BKTT – mục Lịch sử.

[2]20 trận đánh trong lịch sử dân tộc: Thế kỷ X - XIII / Bộ Quốc phòng. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam.- H.: Quân đội nhân dân, 2003.- 365 tr.; 19 nhà hoạt động cách mạng ĐCSVN.

Đồng khởi là tên một phong trào nổi dậy của nhân dân ta khởi phát từ các tỉnh Nam Trung bộ, tuy nhiên cuộc nổi dậy có tính chất điển hình là ở Bến Tre.

Theo Hiệp định Geneve ngày 20/7/1954 chấm dứt chiến tranh Việt – Pháp (1946 – 1954). Sau 2 năm, hai miền Nam Bắc Việt Nam sẽ hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Lúc đó chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam không thi hành hiệp định đình chiến, lại đàn áp những người kháng chiến cũ không tập kết ra Bắc.

Trước tình hình đó, ngày 17/1/1960 nhân dân ở quận Mỏ Cày tỉnh Bến Tre dưới sự lãnh đạo của Đảng đã nổi dậy chống Ngô Đình Diệm và chính quyền địa phương mở màn cho phong trào đồng khởi diễn ra ở một số lớn các tỉnh miền Nam, tạo tiền đề cho việc thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Từ phong trào đồng khởi đã dẫn tới cuộc chiến tranh anh dũng của nhân dân miền Nam đi đến chiến thắng lịch sử ngày 30/4/1975[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

ĐỒNG KHỞI

PHONG TRÀO KHỞI NGHĨA 1959-1960 TẠI MIỀN NAM VN

10. Nam Kỳ khởi nghĩa

Năm 1939 Chiến tranh thế giới lần thứ II bùng nổ. Qua năm sau nước Pháp bại trận, bị Đức Quốc xã chiếm đóng. Thực dân Pháp ở Đông Dương mất liên lạc với chính quốc, lại phải đối phó với Phát xít Nhật đang lăm le muốn lật đổ chúng.

Trước những khó khăn ấy của đối phương, Xứ ủy Nam kỳ quyết định chọn ngày 23 tháng 11 năm 1940 để khởi nghĩa cướp chính quyền. Chủ trương đó không được Trung ương tán thành nhưng lệnh hoãn khởi nghĩa đưa vào không kịp.

Đúng ngày giờ đã định, các nơi tự động vũ trang nổi dậy. Có nơi cướp được chính quyền như ở Vũng Liêm (Vĩnh Long) nhưng có nơi bị Thực dân Pháp đàn áp ngay.

Cuộc khởi nghĩa bất thành, nhiều cán bộ và quần chúng hy sinh hoặc bị tù đày, nhưng cuộc khởi nghĩa đã gây được tiếng vang lớn cả trong và ngoài nước, thể hiện quyết tâm không sợ hy sinh để giành lại quyền độc lập tự do của nhân dân Việt Nam[2].

---

[1]Đường phố Thành phố Hồ Chí Minh / Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư. –H.: Văn hóa – Thông tin, 2001. – 1038tr; 24 cm.

[2]Đường phố Thành phố Hồ Chí Minh / Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư. –H.: Văn hóa – Thông tin, 2001. – 1038tr; 24 cm.

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NAM KỲ KHỞI NGHĨA
23/11/1940

11. Rạch Gầm-Xoài Mút

(18,19.1.1785) trận quyết chiến chiến lược giữa khoảng 5 vạn quân Tây Sơn (Nguyễn Huệ chỉ huy) với quân Xiêm và quân Nguyễn Ánh (Chiêu Thăng, Chiêu Sương chỉ huy) tại Rạch Gầm - Xoài Mút (đoạn Sông Tiền ở thượng lưu Mỹ Tho khoảng 5 km). Chỉ bằng một trận quyết chiến trên sông, quân Tây Sơn đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược, quét sạch quân Xiêm ra khỏi đất nước. Là trận phục kích đường sông nổi tiếng về lợi dụng thuỷ chế sông Tiền Giang, về sử dụng pháo binh trong thuỷ chiến, về kĩ thuật đánh áp mạn và nghệ thuật tổ chức, bố trí lực lượng và chỉ huy hiệp đồng giữa thuỷ quân và bộ binh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

RẠCH GẦM-XOÀI MÚT
THỦY CHIẾN TÂY SƠN ĐẠI PHÁ QUÂN XIÊM

12. Xô Viết Nghệ Tĩnh

Sau cuộc họp thống nhất ba tổ chức cộng sản thành Đảng cộng sản Đông Dương tổ chức tại Quảng Châu (Trung Quốc), các cán bộ của Đảng đi về các địa phương củng cố và phát triển đảng, vận động quần chúng nổi dậy chống chế độ thực dân Pháp và chế độ phong kiến. Phong trào phát triển mạnh nhất ở Nghệ An, Hà Tĩnh.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quần chúng khắp các huyện nổi lên đấu tranh quyết liệt nhất là ở các huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Nghi Lộc ở Nghệ An, Kỳ Anh, Can Lộc ở Hà Tĩnh, khiến bọn thực dân và phủ huyện phải co lại trong các đồn để tự vệ. Bọn tổng lý mất chỗ dựa, lần lượt đem sổ sách, con dấu nộp cho cách mạng, từ bỏ chức vụ do thực dân phong kiến phong cho. Do đó chính quyền Xô Viết được thành lập tại một số xã. Sau phút choáng váng ban đầu, thực dân Pháp cùng bọn quan lại phong kiến dùng vũ lực thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng.

Đặc biệt ngày 12/9/1930 chúng dùng máy bay ném bom xuống một cuộc mít tinh tại huyện Hưng Nguyên làm hàng trăm người chết và bị thương.

[1]BKTT, Mục quân sự.

Phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh tuy bị thực dân đàn áp đẫm máu, tạm thời bị lắng chìm nhưng ngọn lửa của phong trào vẫn tồn tại, âm ỉ cháy trong lòng nhân dân để bùng lên cuộc Cách mạng tháng 8 năm 1945 giành chính quyền về tay nhân dân, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà – Nhà nước công nông đầu tiên ở Việt Nam[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH
PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VÔ SẢN NGHỆ TĨNH 1930

13. Yên Bái

Ngày 26.1.1930, tại Mỹ Xá (Nam Sách, Hải Dương), Hội nghị đại biểu toàn quốc của Việt Nam Quốc dân đảng quyết định khởi nghĩa đồng loạt ở một số tỉnh Bắc Kỳ vào đêm 9 rạng 10.2.1930. Phân công chỉ huy: Yên Bái do Thanh Giang, Nguyễn Văn Khôi; Sơn Tây do Phó Đức Chính; Hưng Hoá, Lâm Thao do Nguyễn Khắc Nhu; Phả Lại, Hải Dương do Nguyễn Thái Học; Hải Phòng, Kiến An do Vũ Văn Giản (Vũ Hồng Khanh) và Hà Nội do Đoàn Trần Nghiệp. Do quá trình chuẩn bị gặp nhiều trắc trở, Nguyễn Thái Học quyết định hoãn ngày khởi nghĩa đến 15. 2. Nhưng ở nhiều địa phương, khởi nghĩa vẫn bắt đầu vào đêm 9 rạng 10.2. Nơi nổ súng đầu tiên và quyết liệt nhất là Yên Bái. Ở Yên Bái, Phú Thọ, nghĩa quân chiếm một số nơi nhưng không giữ được, ngay sáng 10.2 bị dập tắt. Ở Hà Nội chỉ kịp gây ra một số vụ nổ bom ở Sở sen đầm, Sở mật thám, vv. Ở Kiến An, Hải Dương, mãi đến ngày 15.2 mới nổi dậy, chiếm được Vĩnh Bảo (Hải Dương) và Phụ Dực (Thái Bình), nhưng không đánh chiếm được Phả Lại, Hải Dương. KNYB thất bại, những người lãnh đạo chủ chốt (Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính, Đoàn Trần Nghiệp, vv.) bị bắt và bị kết án tử hình. Cuộc KNYB 1930 với khẩu hiệu "không thành công thì thành nhân" tuy thất bại nhưng đã góp phần cổ vũ lòng yêu nước, chí căm thù giặc của nhân dân Việt Nam[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

YÊN BÁI
KHỞI NGHĨA CHỐNG PHÁP CỦA VN QUỐC DÂN ĐẢNG 1930

[1]Đường phố Thành phố Hồ Chí Minh / Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư. –H. : Văn hóa – Thông tin, 2001. – 1038tr; 24 cm.

[2]BKTT - Mục Chính trị, Lịch sử, Quân sự.

3.4. THÔNG TIN NHÂN VẬT LỊCH SỬ, VĂN HÓA VIỆT NAM

1. Âu Cơ

Nhân vật thần thoại thời Hồng Bàng. Theo truyền thuyết, Âu Cơ thuộc giống Tiên lấy Lạc Long Quân thuộc nòi Rồng, sinh một bọc trăm trứng, nở ra trăm người con, 50 người theo cha xuống biển, 50 người theo mẹ lên núi. Người con trưởng được tôn làm Hùng Vương thứ nhất. Do đó, người Việt sau này thường tự coi mình là "con Rồng cháu Tiên", "con Hồng cháu Lạc"[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Châu Đức.

Bảng tên đường:

ÂU CƠ
NHÂN VẬT THẦN THOẠI THỜI HỒNG BÀNG

2. Bà Huyện Thanh Quan

Nhà thơ nữ Việt Nam. Tên thật là Nguyễn Thị Hinh. Quê làng Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận (nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội).

Bà Huyện Thanh Quan là tên thường gọi theo chức quan của chồng bà là Lưu Nguyên Ôn (1804 -1847), làm tri huyện Thanh Quan, nay là huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Bà nổi tiếng hay chữ, được vua Minh Mạng mời vào cung dạy các công chúa và cung nữ. Bà sáng tác một số bài thơ Nôm đường luật được truyền tụng như: "Qua Đèo Ngang", "Thăng Long hoài cổ", "Chiều hôm nhớ nhà"…

Lời thơ của bà trau chuốt, trang nhã, giàu tình cảm theo đúng niêm luật mà không gò bó và vọng niềm hoài cổ man mác[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

BÀ HUYỆN THANH QUAN
NHÀ THƠ VIỆT NAM THẾ KỈ XVIII

3. Bà Triệu (khoảng 225-246)

Bà Triệu tên thật là Triệu Thị Trinh, quê ở Cửu Chân, huyện Nông Cống (nay thuộc vùng núi Quan Yên, tỉnh Thanh Hoá.

---

[1]BKTT, Mục lịch sử.

[2]Từ điển văn học, Bộ mới, Đỗ Đức Hiểu, Phùng Văn Tửu, Nguyễn Huệ Chi, Trần Hữu Tá chủ biên, NXB Thế Giới, H 2004, trang 75(viết tắt: TĐVH).

Bà giỏi võ nghệ, có chí lớn. Năm 19 tuổi Triệu Thị Trinh bỏ nhà vào núi xây dựng căn cứ, chiêu mộ nghĩa quân đánh giặc. Bà cùng anh trai Triệu Quốc Đạt chiêu tập nghĩa quân, quyết lòng đánh đuổi giặc Ngô cứu nước.

Năm 248, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Giữa lúc chiến đấu ác liệt với quân Ngô, anh bà đột ngột lâm bệnh rồi mất, bà vẫn tiếp tục chỉ huy dân quân đánh đuổi quân giặc, Tướng Ngô là thứ sử Lục Dận dùng của cải, quyền tước mua chuộc một số tù trưởng khiến một số người rời bỏ cuộc chiến đấu, rồi đem quân đàn áp nghĩa quân dữ dội. Thất bại, bà chạy đến xã Bộ Điền (nay là xã Phú Điền, huyện Mĩ Hoá) tự đâm cổ hy sinh, hưởng dương 23 tuổi. Nay ở xã Phú Điền, tỉnh Thanh Hoá có đền thờ bà[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

BÀ TRIỆU (225?–246?)
KHỞI NGHĨA CHỐNG QUÂN NGÔ THỜI BẮC THUỘC

4. Bùi Xuân Phái (1920-1988)

Quê ở làng Kim Hoàng, xã Vân Canh, Hà Đông, thành phố Hà Nội. Ông theo học tại Trường Mĩ thuật Đông Dương khoá XV (1941 - 1946); hội viên ngành hội hoạ Hội Mĩ thuật Việt Nam từ 1957.

Trong quá trình sáng tác ông đã được tặng Huy chương Vì sự nghiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam; Huy chương Vì sự nghiệp Mĩ thuật Việt Nam. Xem tranh của ông, người ta phát hiện ra một đời sống tinh thần riêng đầy quyến rũ của những khu phố cổ Hà Nội, một phong cách riêng, thường được gọi là "Phố Phái".

Hiện nay, tranh của ông được lưu giữ ở Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam và trong nhiều bộ sưu tập cá nhân trong và ngoài nước. Riêng ngôi nhà của ông, số nhà 87 phố Thuốc Bắc, Hà Nội được coi như một bảo tàng nhỏ, trưng bày những tác phẩm của ông và con ông[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

BÙI XUÂN PHÁI (1920-1988)
HOẠ SĨ DÒNG TRANH PHỐ CỔ HÀ NỘI

[1]Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam: Bộ mới/ Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế .- Tp. Hồ Chí Minh : Tổng hợp, 2006.- 1690 tr.; 24 cm).

[2] Hội Mỹ thuật Việt Nam. http://www.vietnamfineart.com.vn/Story/Cactacgia_tacpham/giaithuonghcmnhanuoc/2013/11/3716.html), (truy cập ngày 25/2/2016)

5. Cao Bá Quát (1809-1855)

Ông là nhà thơ Việt Nam, thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân dưới triều Nguyễn. Quê: xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Ông đỗ Cử nhân lúc rất trẻ, nổi tiếng hay chữ. Làm quan hành tẩu Bộ Lễ. Trong kì chấm thi Hương, vì yêu tài, sửa bài cho thí sinh nên bị cách chức, và chuyển sang phục vụ phái bộ đi Batavia (Inđônêxia). Năm 1843, trở về nước, lúc bị thải hồi, lúc được phục chức, rồi đổi làm giáo thụ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Năm 1853, bỏ dạy học về vùng Mỹ Lương (Chương Mỹ, Hà Tây) chiêu tập nông dân nổi lên khởi nghĩa. Ông bị bắn chết tại trận.

Thơ văn thất lạc nhiều, nay còn khoảng trên một nghìn bài. Có một số bài hát nói, một bài phú "Tài tử đa cùng" bằng chữ Nôm; phần lớn tác phẩm bằng chữ Hán. Hình tượng trong thơ ông bay bổng lãng mạn, thơ hiện thực thì chi tiết đời thường. Tác phẩm còn lại: "Chu Thần thi tập"[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

CAO BÁ QUÁT (1809-1855)
NHÀ THƠ, LÃNH ĐẠO KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN

6. Cao Thắng (1864 –1893)

Quê thôn Yên Đức, xã Tuần Lễ (nay là xã Sơn Lễ) huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là người ham học, giỏi cả văn lẫn võ sớm tham gia khởi nghĩa của Trần Quang Cán. Cuối năm 1885, ông cùng em mình là Cao Nữu đã đem quân đội của mình gia nhập nghĩa quân của Phan Đình Phùng. Từ đó Cao Thắng luôn là tướng lĩnh tin cậy nhất và là người chỉ huy trực tiếp các trận chiến đấu của nghĩa quân Phan Đình Phùng. Ông đã ra sức xây dựng lực lượng, đặc biệt tự làm ra được những khẩu súng giống như loại súng trường năm 1874 của Pháp, khiến chính kẻ địch cũng phải khâm phục.

Ngày 21/11/1893, trong trận đánh đồn Nu thuộc huyện Thanh Chương (Nghệ An), ông bị trúng đạn và hy sinh[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

---

[1]TĐVH, trang 209 – 211).

[2]Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu...-H. :Giáo dục, 2006. -647 tr. ; 24cm. Viết tắt: TĐNVLSVN.

CAO THẮNG (1864-1893)
CHÍ SĨ YÊU NƯỚC THỜI PHÁP THUỘC

7. Cao Triều Phát (1888 –1956)

Là người gốc người Triều Châu, Trung Quốc, cha là Cao Minh Thạnh. Ông sinh tại làng Vĩnh Lợi, tổng Thạnh Hòa, tỉnh Bạc Liêu (nay thuộc Thị xã Bạc Liêu)

Ông sớm có lòng yêu nước, không chịu khuất phục trước sự lôi kéo của thực dân Pháp, ông bị bắt giam mấy lần ở Bạc Liêu và Quảng Nam nhưng vẫn giữ thái độ bất khuất. Cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, ông gia nhập Mặt trận Việt Minh. Tháng 9/1945 ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Năm 1946 là đại biểu Quốc hội khoá I ở Bạc Liêu kiêm cố vấn quân sự khu 9 Nam Bộ. Từ năm 1947, ông trải qua nhiều chức vụ quan trọng.

Ông có công lớn trong việc đoàn kết tôn giáo, phát huy lòng yêu nước của tín đồ Cao Đài. Ông được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Nhì[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

CAO TRIỀU PHÁT (1888 -1956)
NHÂN SĨ CHỐNG PHÁP, ĐOÀN KẾT TÔN GIÁO

8. Chu Mạnh Trinh (1862 – 1905)

Tự Cán Thần, hiệu Trúc Vân, quê làng Phú Thị huyện Đông Yên, nay là huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ tiến sĩ (1892), làm quan đến chức án sát, lập mưu giải thoát cho tù nhân trong phong trào Bãi Sậy. Ông rất tài hoa, giỏi về văn học và kiến trúc – phục dựng chùa Thiên Trù. Thi phẩm có "Trúc Vân thi tập" và "Thanh Tâm Tài Nhân thi tập" cùng một số bài cảm tác về phong cảnh Hương Sơn. Ông thuộc trường phái thơ lãng mạn cuối thế kỷ XIX[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

CHU MẠNH TRINH (1862-1905)
NHÀ THƠ LÃNG MẠN CUỐI THẾ KỈ XIX

[1]*TĐNVLSVN.

*http://baobaclieu.vn/newsdetails/2ECC9C1944/dubaothoitiet.aspx, truy cập ngày 25/2/2016.

[2]TĐVH – trang 263, 264

9. Chu Văn An (1292 - 1370)

Ông tự là Linh Triệt, hiệu là Tiều Ẩn, quê ở xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Nội). Vua Trần Minh Tông nghe tiếng đã mời ông ra làm Tư nghiệp (thời Trần là Hiệu trưởng) Quốc Tử Giám và dạy Thái tử học. Thời Trần Dụ Tông (1341 - 1369), chính sự suy đồi, nịnh thần lũng đoạn, làm nhiều điều sai trái, ông dâng sớ xin chém 7 nịnh thần, vua không nghe. Ông bèn treo ấn, từ quan về sống ở núi Phụng Hoàng, huyện Chí Linh (Hải Dương), nhưng những khi triều hội lớn vẫn chống gậy về kinh dự bàn. Ông là người thầy chủ trương thực học, để lại cho đời các tập thơ "Tiều Ẩn thi tập", "Quốc ngữ thi tập", bộ "Tứ thư thuyết ước", đặc biệt bộ "Y học yếu giải tập chú" đúc kết lí luận đông y cùng nhiều phương thuốc chữa các bệnh ôn nhiệt. Vua Trần đã lệnh thờ ông ở Văn Miếu, được tôn xưng danh hiệu "vạn thế sư biểu" – người thầy của muôn đời[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

CHU VĂN AN (1292-1370)
DANH SƯ ĐỜI TRẦN

10. Cô Bắc (? – 1930)

Nguyễn Thị Bắc (? - 1930), nữ chiến sĩ tham gia cuộc khởi nghĩa Yên Bái 1930. Quê phủ Lạng Thương (nay là tỉnh Bắc Giang). Bà cùng em ruột là Nguyễn Thị Giang, tham gia tổ chức yêu nước Việt Nam dân quốc của Nguyễn Khắc Nhu. Sau bà gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng. Bà tuyên truyền phát triển Việt Nam Quốc dân Đảng trong binh lính. Bị bắt và xử tại Hội đồng đề hình ngày 28.3.1930 tại Yên Bái; tại phiên toà, Nguyễn Thị Bắc đã mắng vào mặt bọn quan toà thực dân "Chúng mày hãy về nước Pháp kéo đổ tượng Joan d'Arc [2]đi thôi"[3].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

CÔ BẮC (?-1930)
NỮ CHIẾN SĨ KHỞI NGHĨA YÊN BÁI

11. Cô Giang (1909 ? – 1930)

---

[1]TĐNVLSVN.

[2] Joan d'Arc (1412-1431), nữ anh hùng dân tộc nước Pháp, biểu tượng cho lòng quả cảm, sự bền bỉ đấu tranh cho tự do.

[3]TĐNVLSVN.

Sinh ở phủ Lạng Thương (nay là tỉnh Bắc Giang). Bà cùng với chị là Nguyễn Thị Bắc tham gia tổ chức yêu nước Việt Nam Dân quốc của Nguyễn Khắc Nhu, sau gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng. Bà là vợ chưa cưới của Nguyễn Thái Học, giữ vị trí liên lạc viên của Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng ở Bắc Kỳ, có công vận động binh lính người Việt ở Yên Bái. 187Sau khi chứng kiến sự hi sinh anh dũng của Nguyễn Thái Học và 12 chiến sĩ Việt Nam Quốc dân Đảng ở Yên Bái ngày 17.6.1930, Nguyễn Thị Giang đã tự sát tại cánh đồng làng Đồng Vệ, gần quê của Nguyễn Thái Học, vì "không báo được thù cho nhà, rửa nhục cho nước"[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

CÔ GIANG (1909 ? –1930)
NỮ CHIẾN SĨ KHỞI NGHĨA YÊN BÁI

12. Dã Tượng (thế kỷ 13)

Không rõ tên thật, ông cùng với Yết Kiêu là gia nô của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, có công trong sự nghiệp chống quân Nguyên Mông cuối thế kỷ XIII. Ông có phẩm chất trung thành tuyệt đối. Có hai mẩu chuyện về ông: Ông đã kiên trì chờ đợi Trần Hưng Đạo trong các cuộc chiến gay go, quân sĩ tản mác, riêng ông dám trụ ở một điểm cho đến khi chủ tướng gặp được bạn ông là Yết Kiêu mới thôi. Khi Trần Hưng Đạo thử lòng ông, hỏi ý kiến về việc giành ngôi vua theo lời dặn của cha là Trần Liễu, Dã Tượng đã không tán thành việc làm thoán nghịch. Vì vậy Trần Quốc Tuấn vừa tin yêu, vừa kính phục hai người gia nô của mình. Theo truyền thuyết, ông còn là ông tổ nghề rèn[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

DÃ TƯỢNG
TƯỚNG ĐỜI TRẦN DƯỚI TRƯỚNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG

13. Duy Tân (1900-1945)

Vua Duy Tân tên là Nguyễn Phúc Vĩnh San, còn có tên là Hoảng, con thứ 5 của vua Thành Thái và bà Nguyễn Thị Định, sinh ngày 26 tháng 8 năm Canh Tý (19-9-1900).

[1]TĐNVLSVN.

[2]Từ điển văn hóa Việt Nam, Vũ Ngọc Khánh chủ biên, Phần nhân vật chí .- H.: Văn hóa - Thông tin, 1993.- 613 tr.; 22 cm

Năm 1907, vua Thành Thái thoái vị, triều đình Huế đưa Hoàng tử Vĩnh San lên ngôi, lấy niên hiệu là Duy Tân lúc mới được 8 tuổi.

Vua Duy Tân là vị vua lên ngôi nhỏ tuổi nhất trong 13 vua Nguyễn. Tuy nhiên nhà vua lại là người chững chạc, có khí phách của một bậc đế vương. Cũng như cha mình, vua Duy Tân là người có tư tưởng chống Pháp. Nhà vua đã cùng với Thái Phiên, Trần Cao Vân... vạch định cuộc nổi dậy chống Pháp vào ngày 3 tháng 5 năm 1916. Nhưng âm mưu bại lộ, nhà vua cùng Thái Phiên và Trần Cao Vân trốn ra khỏi Kinh Thành. 3 ngày sau, vua Duy Tân bị Pháp bắt và bị kết tội rồi đày sang đảo Réunion.

Nhà vua mất ngày 21 tháng 11 năm Ất Dậu (25-12-1945) trong một tai nạn máy bay khi được 46 tuổi. Nhà vua được an táng tại nghĩa trang Thiên Chúa Giáo M'Baiki, thuộc Cộng Hòa Trung Phi. Ngày 6 tháng 4 năm 1987, nhà vua được cải táng trong khuôn viên của An Lăng (Lăng Dục Đức)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

DUY TÂN (1900-1945)
VUA TRIỀU NGUYỄN CHỐNG PHÁP

14. Đặng Nguyên Cẩn (1866 - 1922)

Hiệu Thái Sơn, quê làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Đỗ Phó bảng (1901) được cử làm giáo thụ Hưng Nguyên, rồi đốc học Nghệ An, Bình Thuận. Ông là bạn thân và là đồng chí của các chí sĩ Duy Tân, thuộc phái Minh xã, chủ trương vận động, tuyên truyền. Ông đã cùng Ngô Đức Kế mở Triêu dương thư quán ở Vinh (1907), năm 1908 bị bắt đày ở Côn Đảo đến 1921 mới được thả.

Trong giới sĩ phu đầu thế kỷ XX, ông gần như được nhất trí tôn là bậc đàn anh về đạo đức và học vấn. Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng đều kính trọng và tâm phục ông. Hai học trò xuất sắc của ông là Phạm Văn Ngôn và Đặng Thái Thân đều là những chiến sĩ duy tân hàng đầu đã hy sinh vì đất nước[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

ĐẶNG NGUYÊN CẨN (1866-1922)

[1]TĐNVLSVN.

[2]Từ điển văn hóa Việt Nam : Phần nhân vật chí., Vũ Ngọc Khánh chủ biên - H. :Văn hóa - Thông tin, 1993. - 613 tr, ; 22 cm.

CHÍ SĨ PHONG TRÀO DUY TÂN

15. Đặng Thai Mai (1902 – 1984)

Quê làng Lương Điền (nay là Thanh Xuân), huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An trong một gia đình nho học con trai Đặng Nguyên Cẩn. Năm 1928 dạy học tại trường Quốc học Huế rồi bị tù vì tham gia Đảng Tân Việt. Ra tù ông tham gia lập trường Tư thục Thăng Long, góp phần vận động phong trào truyền bá chữ quốc ngữ. Từ sau cách mạng tháng Tám, ông lần lượt làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch Hội Liên hiệp VHNT Việt Nam, Viện trưởng Viện Văn học (1959 – 1976).

Ông là một học giả uyên bác. Ông là tác giả của công trình "Văn học khái luận" (1944) - cuốn sách lý luận văn học đầu tiên của nước ta theo quan điểm macxit. Ông còn là một nhà giáo có uy tín với thế hệ trí thức mới nửa sau thế kỷ XX. Ông là đại biểu Quốc hội nhiều khóa và được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

ĐẶNG THAI MAI (1902 – 1984)
NHÀ NGHIÊN CỨU VĂN HỌC VIỆT NAM

16. Đặng Thái Thân (1873 - 1910)

Ông hiệu: Ngư Hải, nhà yêu nước cách mạng, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Hải Côn, xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Vốn là học trò, sau thành đồng chí và là trợ thủ đắc lực của Phan Bội Châu. Năm 1904, cùng Phan Bội Châu sáng lập Hội Duy Tân, khởi xướng phong trào Đông du, phụ trách việc quyên góp tiền và tổ chức thanh niên du học trên địa bàn từ Huế ra Bắc. Năm 1910, đang hoạt động ở làng Phan Thôn, Nghi Lộc thì bị lính Pháp bao vây; thế cùng, đã thủ tiêu mọi tài liệu bí mật, bắn chết tên tay sai của giặc rồi tự sát, gây chấn động lớn đối với phong trào yêu nước đương thời. Còn lại 2 bài thơ "Cảm hứng", "Đợi thuyền" và 2 cặp câu đối "Dán chỗ ngồi học", "Viếng Tăng Bạt Hổ" thể hiện một nhân cách cao cả[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

[1]TĐVH – trang 392 – 393

[2]BKTT – Mục Lịch sử, văn học.

ĐẶNG THÁI THÂN (1873-1910)
NHÀ THƠ, CHÍ SĨ YÊU NƯỚC

17. Đào Duy Từ (1572 - 1634)

Ông quê ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là Tĩnh Gia, Thanh Hóa) có tài văn võ nhưng không được đi thi vì là con nhà ca xướng. Ông uất ức rời quê hương vào phủ Hoài Nhơn (Bình Định) nương nhờ Khám lí Trần Đức Hòa. Trần Đức Hòa trọng tài năng đã gả con gái cho rồi tiến cử lên chúa Nguyễn, được chúa phong chức Nha úy nội tán, tước Lộc Khuê hầu. Ông giúp chúa Nguyễn đắp các lũy Trường Dục, lũy Nhật lệ (còn gọi là Lũy Thầy) để ngăn đường quân Trịnh, định lại phép thu thuế, luyện tập quân sĩ... Năm 1634, ông bị ốm nặng và chết. Chúa Nguyễn truy phong công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu. Ông có công phát triển nghề hát bội ở Đàng Trong, là người khởi thảo tuồng Sơn Hậu. Ngoài ra còn hai bài thơ "Ngọa Long cương vãn" và "Tư dung vãn" thuộc một trong những áng văn thơ Nôm sớm nhất của Đàng Trong

Ông được xem là khai quốc công thần triều Nguyễn và được truy tặng Quận công thờ ở nhà Thái Miếu[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

ĐÀO DUY TỪ (1952–1638)
KHAI QUỐC CÔNG THẦN TRIỀU NGUYỄN

18. Đinh Tiên Hoàng (924 - 979)

(tên thật: Đinh Bộ Lĩnh; Quê: Hoa Lư, (nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), con của Đinh Công Trứ, thứ sử Hoan Châu thời Dương Đình Nghệ.

Năm 967, ông liên kết với sứ quân Trần, sức càng mạnh, đánh đâu thắng đó, được tôn là Vạn Thắng Vương. Năm 968, lên ngôi hoàng đế, dựng triều Đinh, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, định đô tại Hoa Lư, đặt niên hiệu Thái Bình, cho đúc tiền đồng, ban bố hình phạt. Năm 970, sai sứ giả thông hiếu với nhà Tống. Mở cửa biển cho thuyền nước ngoài đến buôn bán. Cuối năm 979, Đinh Tiên Hoàng và con cả là Đinh Liễn bị sát hại.

[1]*TĐNVLSVN.

*TĐVH trang 378 - 379

Lăng vua được xây dựng trên đỉnh núi Mã Yên ở Hoa Lư, Ninh Bình. Lăng xây dựng bằng đá, quy mô kiến trúc nhỏ và đơn giản, phía trước dựng bia đá có đề dòng chữ "Đinh triều - Tiên Hoàng đế chi lăng"[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu, Châu Đức.

Bảng tên đường:

ĐINH TIÊN HOÀNG (924–979)
VUA TRIỀU ĐINH, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

19. Đồ Chiểu

Xem *Nguyễn Đình Chiểu.*

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa Vũng Tàu.

20. Đỗ Nhuận (1922 –1991)

Ông là nhạc sĩ Việt Nam, tổng thư kí Hội Nhạc sĩ Việt Nam nhiệm kì I và II (1957 - 83). Quê: huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1943, bị đày ở nhà tù Sơn La. Ở nhà tù, Đỗ Nhuận đã sáng tác các bài hát "Chiều tù", "Hận Sơn La", "Côn Đảo", "Du kích ca". Sau Cách mạng tháng Tám, vào bộ đội. Sáng tác nhiều ca khúc "Nhớ chiến khu", "Bé yêu Bác Hồ", "Tiếng súng Nam Bộ", "Tiếng hát đầu quân", "Áo mùa đông", vv. Các tác phẩm nổi tiếng: "Du kích sông Thao" (1949), "Ca ngợi Hồ Chủ Tịch" (1951), "Hành quân xa" (1953), "Chiến thắng Điện Biên Phủ" (1954). Từ 1954 đến 1991, viết nhạc kịch phỏng theo ôpêra phương Tây "Cô Sao" (1965), "Người tạc tượng" (1971), sáng tác nhạc phim, tổ khúc giao hưởng như "Điện Biên", vv.

Âm nhạc của Đỗ Nhuận biểu hiện tính dân tộc sâu sắc, phong phú về chất liệu và ngôn ngữ biểu hiện. Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất, Huân chương Quân công hạng ba, Huân chương Độc lập hạng hai. Giải thưởng Hồ Chí Minh, đợt 1 (1996)[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

ĐỖ NHUẬN (1922-1991)
NHẠC SĨ CÁCH MẠNG

21. Đoàn Giỏi (1925 - 1989)

[1]BKTT, Mục lịch sử.

[2]BKTT, Mục Âm nhạc.

Tên thật là Đoàn Văn Giỏi quê ở Tân Hiệp, Châu Thành, Tiền Giang. Ông còn có các bút danh khác như: Nguyễn Hoài, Nhất Thanh, Nguyễn Phú Lễ, Huyền Tư… Ông bắt đầu viết văn từ năm 1943 với truyện ngắn "Nhớ cố hương", được nhà văn Hồ Biểu Chánh khen và cho in vào tờ *Nam Kỳ tuần báo*.

Các tác phẩm chính: Người Nam thà chết không hàng (kịch thơ, 1947); Khí hùng đất nước (ký, 1948); Những dòng chữ máu Nam kỳ 1940 (ký, 1948); Đường về gia hương (truyện, 1948); Chiến sĩ Tháp Mười (kịch thơ, 1949); Giữ vững niềm tin (thơ, 1954); Trần Văn Ơn (truyện ký, 1955); Cá bống mú (truyện, 1956); Ngọn tầm vông (truyện ký, 1956); Đất rừng Phương Nam (truyện, 1957); Hoa hướng dương (truyện ngắn, 1960); Cuộc truy tầm kho vũ khí (truyện, 1962); Những chuyện lạ về cá (biên khảo, 1981); Tê giác giữa ngàn xanh (biên khảo, 1982). Hai tác phẩm xuất sắc nhất của ông là: "Đất rừng phương Nam" và **"**Cuộc truy tầm kho vũ khí", trong đó có tác phẩm "Đất rừng phương Nam" được dịch ra nhiều thứ tiếng: Nga, Hungary, Trung Quốc, Đức, Cu Ba,…và được Hãng phim truyền hình TP. Hồ Chí Minh dựng thành phim **"**Đất phương Nam**".** Đây cũng là bộ phim Việt Nam đầu tiên xuất sang Mỹ.

Năm 1954 ông tập kết ra Bắc; rồi về công tác ở Ban Văn nghệ Đài Tiếng nói ViệtNam. Sau năm 1975, ông về công tác ở TP. Hồ Chí Minh. Ông là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, Ủy viên ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam các khóa I,II,III[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

ĐOÀN GIỎI (1925-1989)
NHÀ VĂN VIỆT NAM

22. Đoàn Thị Điểm (1705 – 1748)

Hiệu: Hồng Hà Nữ Sĩ, vốn họ Lê, đời ông thân sinh đổi thành họ Đoàn. Quê làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

Thuở nhỏ bà có tiếng thông minh, được Thượng thư Lê Anh Tuấn nhận làm con nuôi.

Năm 37 tuổi bà làm vợ kế Nguyễn Kiều (1694 – 1771).

[1]TĐVH, trang 430, 431.

Bà là người có công với nền văn học chữ Nôm, là người đầu tiên phóng tác tác phẩm "Chinh phụ ngâm" của Đặng Trần Côn sang quốc âm theo thể song thất lục bát.[1]

Bà cũng là người kế tục Nguyễn Dữ làm giàu thể loại truyện truyền kỳ trong văn học Việt Nam bằng tập truyện chữ Hán "Truyền kỳ tân phả"[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

ĐOÀN THỊ ĐIỂM (1705 – 1748)
NHÀ THƠ NỮ TÀI HOA

23. Đội Cấn (1881 – 1918)

(Trịnh Văn Đạt; còn gọi Đội Cấn) ông là thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt chống Pháp ở Thái Nguyên tháng 8/1917. Quê ở tỉnh Vĩnh Phúc. Vốn là viên Đội lính khố xanh trong cơ binh Pháp đóng ở Thái Nguyên, ông chủ động liên lạc với Lương Ngọc Quyến - chí sĩ yêu nước đang bị giam tại nhà tù Thái Nguyên - bàn tính kế sách. Đêm 30.8, khởi nghĩa bùng nổ. Nghĩa quân giết giám binh Pháp Noël, phá nhà tù, giải phóng 230 tù nhân và sau đó, lực lượng này đều gia nhập nghĩa quân. Lá quân kì 5 ngôi sao đề 4 chữ "Nam binh phục quốc" được kéo lên trước trại lính khố xanh. Nghĩa quân làm chủ Thái Nguyên 6 ngày và tuyên bố "Thái Nguyên độc lập". Pháp đàn áp dữ dội. Nghĩa quân phải rút ra các vùng lân cận vừa hành quân, vừa chiến đấu. Sau đó, do lực lượng quá chênh lệch, cuộc khởi nghĩa thất bại. Trịnh Văn Cấn tự bắn vào bụng, anh dũng hi sinh[3].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

ĐỘI CẤN (1881–1918)
THỦ LĨNH NGHĨA CHỐNG PHÁP Ở THÁI NGUYÊN 1917

24. Dương Vân Nga (952?-1000)

Thái hậu đời Đinh, hoàng hậu đời Tiền Lê. Bà là vợ Đinh Tiên Hoàng, mẹ Vệ Vương Đinh Toàn. Bà là người Ái Châu (Thanh Hóa), con gái của một nha tướng

[1] Cho đến nay đã có nhiều công trình chứng minh Bản dịch Chinh phụ ngâm hiện hành là của ông Phan Huy Ích.

[2]TĐVH trang 433 – 434.

[3]*BKTT – Mục lịch sử.

*TĐNVLSVN.

*Gia phả họ Trịnh.

của Dương Đình Nghệ. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị Đỗ Thích giết hại, Đinh Toàn mới 6 tuổi được lập làm vua, bà được tôn là hoàng thái hậu, tướng quân Lê Hoàn làm nhiếp chính. Các đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc chống lại. Ngô Nhật Khánh rước quân Chăm vào cửa biển Đại Ác. Nhà Tống ở phía Bắc nhân cơ hội kéo quân sang xâm lược. Trước tình thế đó, bà đồng tình với tướng Phạm Cự Lượng tôn Lê Hoàn làm vua, lập ra triều Tiền Lê, đảm đương công việc đánh giặc giữ nước. Sau đó bà trở thành hoàng hậu của vua Lê Đại Hành, tức Lê Hoàn.

Hoàng thái hậu Dương Vân Nga được thờ cùng với Vua Lê Đại Hành tại đền Vua Lê Đại Hành nở khu di tích cố đô Hoa Lư và thờ cùng Vua Đinh Tiên Hoàng tại đền Mỹ Hạ ở quê hương Gia Thủy, Nho Quan; tại khu di tích đình - chùa Trung Trữ, Ninh Giang, huyện Hoa Lư, bà còn được phối thờ cùng 2 vua. Hình tượng bà còn đi vào văn học nghệ thuật với ý nghĩa trao hoàng bào giữ yên bờ cõi[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

DƯƠNG VÂN NGA (952? – 1000)
THÁI HẬU TRIỀU ĐINH

25. Hà Huy Giáp (1908 – 1995)

Ông quê xã Sơn Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Năm 1927, ông được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, năm 1928 - 1929 vào Nam Kì dạy học tại Sa Đéc học đường và tiếp tục hoạt động cách mạng, tham gia chủ trương "vô sản hóa" ở Đồng Tháp Mười, Cần Thơ. Năm 1930, ông được bầu vào Xứ ủy Nam kỳ, rồi ủy viên Thường vụ Xứ ủy phụ trách tuyên huấn. Năm 1931, bị địch bắt tại Sài Gòn và bị xử án chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936 được trả tự do, trở về hoạt động ở nhà máy xe lửa Trường Thi (Vinh), lãnh đạo công nhân đấu tranh, đình công đòi quyền lợi kinh tế... Ông bị Pháp bắt lại và xử 3 năm tù ngồi và 3 năm quản thúc.

Năm 1951, tại Đại hội Đảng lần thứ hai, ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách tuyên huấn của Trung ương cục miền Nam. Từ năm 1956 đến năm 1987, ông đã giữ các chức vụ: Phó trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Ủy viên Trung ương Đảng khóa III, Bí thư Đảng đoàn Bộ Văn hóa và Hội Văn nghệ, Phó trưởng ban Nghiên cứu

[1] http://www.ninhbinh.gov.vn/web/guest/danh-nhan-van-hoa/-/asset_publisher/6gpS/content/thai-hau-duong-van-nga-952-1000-1;jsessionid=F6F2F6D83A6F353644A91787E2BC88CC?redirect=%2Fweb%2Fguest%2Fdanh-nhan-van-hoa(truy cập ngày 7/3/2016).

lịch sử Đảng Trung ương, Viện trưởng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh. Năm 1982, ông được Hội đồng Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Côn Đảo.

Bảng tên đường:

HÀ HUY GIÁP (1908–1995)
NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

26. Hà Huy Tập (1902 – 1941)

Ông xuất thân trong một gia đình nhà Nho ở làng Kim Nặc, nay là xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1925, tham gia Hội Phục Việt. Cuối năm 1928, được sử sang Quảng Châu bàn việc hợp nhất Hội Tân Việt với Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên và chuyển sang hoạt động trong Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Năm 1929, sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Tháng 3/1935, ông giữ cương vị Bí thư ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 7/1936, tại Hội nghị I của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ông được cử giữ chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 3/1938, ông là Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Ngày 1/5/1938, bị giặc Pháp bắt và kết án tù. Hết hạn tù bị trục xuất về nguyên quán. Ngày 30/3/1940, bị bắt lại và giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Ngày 25/3/1941, bị Pháp buộc tội là người chịu trách nhiệm tinh thần về cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ và kết án tử hình. Ngày 28/8/1941, bị bắn tại Hóc Môn (Gia Định)[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

HÀ HUY TẬP (1902 – 1941)
TỔNG BÍ THƯ ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG (1936)

27. Hai Bà Trưng

Tên gọi khác: Trưng Vương; Trưng Nữ Vương

Chỉ hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị. Hai bà dòng dõi Lạc (Hùng), con của lạc tướng Mê Linh, quê gốc ở làng Hạ Lôi, huyện Mê Linh (Hà Tây ngày nay).

Mùa xuân năm 40 hai bà phát động cuộc khởi nghĩa sau khi tập hợp được lực lượng nhân dân nhằm lật đổ ách đô hộ của nhà Đông Hán, dựng lại cơ nghiệp của

[1]TĐNVLSVN.

[2]TĐNVLSVN.

các vua Hùng. Cuộc khởi nghĩa lan rộng, được nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Uất Lâm hưởng ứng, hạ 65 thành, chiếm các quận huyện. Khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Hè năm 42, nhà Đông Hán sai Mã Viện đem quân sang xâm lược. Trong cuộc chiến đấu chống giặc ở Lãng Bạc, quân của Hai Bà bị thiệt hại nặng, phải lui về Cổ Loa, rồi Cấm Khê (chân núi Ba Vì - Hà Tây) lập căn cứ chống giữ. Sau một năm chiến đấu quyết liệt, Hai Bà đã hi sinh vào mùa hè năm 43.

Đền thờ hai bà được xây dựng năm 1160, tại phường Bố Cái, phía đông nam kinh thành Thăng Long, hằng năm mở hội vào ngày 6 tháng 2 âm lịch[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

HAI BÀ TRƯNG
NỮ VƯƠNG ĐẦU TIÊN CỦA DÂN TỘC (TK 1)

28. Hải Thượng Lãn Ông (1720 – 1791)

Tên thật là Lê Hữu Trác. Quê làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là Mỹ Hào), tỉnh Hưng Yên. Thuở nhỏ ông chăm chỉ học tập, có chí làm quan nhưng rồi ông đã sớm từ bỏ mộng công hầu.

Năm 1741, ông về quê ngoại ở huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh nuôi mẹ già, chuyên tâm theo nghề y, trở thành lương y nổi tiếng cả nước. Năm 1781, chúa Trịnh Sâm triệu ông ra kinh thành Thăng Long chữa bệnh cho Chúa và Thế tử.

Tác phẩm "Hải Thượng y tông tâm lĩnh" gồm 66 quyển được biên soạn trong 40 năm và in toàn bộ vào năm 1886 là bộ Bách khoa thư về y học cổ truyền Việt Nam, đề cập đến các quan điểm y lý sâu sắc, giới thiệu những phương pháp và kinh nghiệm chữa bệnh hiệu nghiệm.

Tác phẩm văn học xuất sắc là quyển "Thượng kinh ký sự" kể lại chuyến ra Thăng Long chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm của ông, là một tài liệu lịch sử và một áng văn có giá trị. Ông còn có nhiều bài thơ có giá trị hiện thực, trữ tình và nhân đạo sâu sắc[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG (1720 – 1791)

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam : Tập 1 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H. :Từ điển bách khoa, 2010. - 969tr; 27cm.

[2]TĐVH, trang 827 – 828.

29. Hàn Mặc Tử (1912 – 1940)

(Nguyễn Trọng Trí; 22/9/1912 – 11/11/1940). Sinh ở làng Lệ Mỹ huyện Đồng Lộc, Đồng Hới tỉnh Quảng Bình, trong một gia đình Công giáo. Học ở Huế và Quy Nhơn, có làm công chức một thời gian sau nghỉ vì đau ốm. Ông làm thơ từ 15, 16 tuổi lúc đầu làm thơ Đường luật và có tiếng vang.

Từ 1936 ông cùng Chế Lan Viên lập trường phái Thơ loạn. Cũng năm này ông mắc bệnh phong. Tháng 9/1940 ông vào nhà thương phong Quy Hòa và hai tháng sau mất ở đây.

Thơ văn của ông phần lớn thành tựu ở mảng thơ Điên, chạm vào yếu tố siêu thực, để lại dấu ấn rõ nét trong thơ ca đương thời, ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà thơ khác trong cùng trường phái.

Mộ và đài tưởng niệm của ông ở Quy Nhơn hiện nay là nơi thu hút nhiều bạn đọc và du khách trong nước và quốc tế đến viếng[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

HÀN MẶC TỬ (1912–1940)
NHÀ THƠ PHONG TRÀO THƠ MỚI

30. Hàn Thuyên (TK XIII)

(tên thật: Nguyễn Thuyên, thế kỉ 13). Quê làng Lại Hạ, huyện Thanh Lâm, Hải Dương. Không rõ năm sinh và năm mất. Đỗ Thái học sinh dưới triều Trần Nhân Tông (1279 - 93), làm quan đến chức thượng thư Bộ Hình. Tác phẩm: tập thơ Nôm "Phi Sa tập", hiện thất lạc. Tương truyền được coi là người phổ biến chữ Nôm với bài "Văn tế cá sấu" nổi tiếng. Ông còn là người khởi đầu cho việc phát triển chữ Nôm, đặt nên luật thơ Hàn Thuyên là kiểu luật thơ Đường kết hợp với ngữ điệu tiếng Việt[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

HÀN THUYÊN (TK XIII)
DANH SĨ, NGƯỜI VIỆT HÓA LUẬT THƠ ĐƯỜNG

[1]TĐVH, trang 574 – 575.

[2]TĐNVLSVN.

31. Hồ Đắc Di (1900 - 1984)

Quê Thừa Thiên - Huế. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa Trường Đại học Y Pari; nguyên nội trú các bệnh viện Pari. Thầy thuốc thường trú ở Bệnh viện Phủ Doãn Hà Nội (nay là Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức). Một trong những người đầu tiên xây dựng ngành ngoại khoa Việt Nam. Giáo sư và hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hà Nội (1945 - 1977). Chủ tịchTổng hội Y học Việt Nam (1957 - 1984). Các công trình nghiên cứu khoa học chủ yếu thuộc các lĩnh vực ngoại khoa bụng, sản phụ khoa, triết học trong y học. Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về y dược (1996) cho các công trình về sinh học, bệnh học đại cương và về quan điểm, đường lối và phương pháp luận đào tạo cán bộ y tế Việt Nam[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

HỒ ĐẮC DI (1900-1984)
GIÁO SƯ, BÁC SĨ NGÀNH PHẪU THUẬT

32. Hồ Quý Ly (1336 - ?),

Người sáng lập và là vua triều Hồ (1400 -1407). Vốn thuộc dòng họ Hồ ở Quỳnh Lưu (Nghệ An). Tổ 4 đời làm con nuôi Lê Huấn ở Thanh Hoá, đổi là họ Lê. Được Trần Nghệ Tông tin dùng, phong làm khu mật đại sứ, lấy công chúa Huy Ninh, giữ chức đồng bình chương sự. Năm 1395, sau khi Nghệ Tông mất, được thăng làm phụ chính thái sư, tước đại vương, chủ trương cải cách kinh tế xã hội. Năm 1400, truất ngôi Trần Thiếu Đế, tự lập làm vua, mở đầu vương triều Hồ, lấy niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu Đại Ngu, xây dựng kinh đô mới Tây Đô ở Thanh Hoá. Năm1401, nhường ngôi cho con, tự làm thái thượng hoàng. Năm 1406 - 07, tổ chức cuộc Kháng chiến chống Minh, thất bại và bị bắt đưa sang Trung Quốc. Hồ Quý Ly có một số cải cách về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, mở khoa thi chọn người tài, dùng chữ Nôm thaychữ Hán trong các công văn, chiếu, sắc của triều đình, nhưng những cải cách đó chưa thực hiện được bao nhiêu vì cuộc xâm lược của quân Minh[2].

Đại Việt Sử ký toàn thư, quyển VII

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

HỒ QUÝ LY (1336 - ?)

[1]BKTT – Mục Y học.

[2]BKTT – mục Lịch sử.

VUA TRIỀU HỒ

33. Hồ Thành Biên (1890 - 1976)

Quê xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, tỉnh Long Xuyên (nay thuộc TP. Cần Thơ).

Năm 1921, thầy Hồ Thành Biên được phong Linh mục tại Tòa Giám mục Phnôm Pênh. Sau đó ông về phục vụ các họ đạo Trà Lòng, Hòa Hưng (Rạch Giá), Mĩ Luông, Trà Lọc (Soài Riêng - Campuchia). Năm 1934 ông đến họ đạo Sa Keo (Sóc Trăng).

Khi Linh mục Hồ Thành Biên về họ đạo Sa Keo ông thấy rõ sự bất bình đẳng, thậm chí khinh miệt giữa Linh mục Chánh xứ người Pháp (và châu Âu) với Linh mục người Việt Nam. Tính tự trọng dân tộc, lòng yêu nước trong người ông được khơi dậy từ đó. Ông đã nhận ra con đường người Linh mục phải đi là con đường giải phóng quê hương và đã hướng dẫn giáo dân tham gia Khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 tại Sa Keo, xã Tuân Túc và họ đạo Nhu Gia, huyện Châu Thành và Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Sau đó ông ra bưng biền kháng chiến.

Năm 1948, Linh mục Hồ Thành Biên là Hội trưởng Công giáo kháng chiến tỉnh Sóc Trăng, Phó Chủ tịch Mặt trận Liên Việt tỉnh Sóc Trăng, Phó Hội trưởng Công giáo kháng chiến Nam Bộ.

1954, Linh mục Hồ Thành Biên cùng với Linh mục Võ Thành Trinh, Trần Quang Nghiêm tập kết ra Bắc, theo lời mời của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Ông giữ các chức vụ: Phó Chủ tịch thứ nhất Ủy ban liên lạc Công giáo toàn quốc, Ủy viên Ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa 2, 3, 4, Ủy viên Trung ương Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên đoàn kết nhân dân Á - Phi của Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Hội đồng bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam.

1975, ông cùng các linh mục tập kết trở về miền Nam. Một năm sau, ngày - 1976 ông qua đời tại thành phố Hồ Chí Minh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

HỒ THÀNH BIÊN (1890-1976)
LINH MỤC HỘI CÔNG GIÁO KHÁNG CHIẾN

34. Hồ Xuân Hương (cuối TK18 - đầu TK 19)

[1]*Lịch sử Tây Nam Bộ kháng chiến*, tập 1, nhiều tác giả, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2012.

Nhà thơ nữ Việt Nam, nhân thân cho đến nay vẫn còn nhiều điều chưa giải quyết. Lưu truyền là người quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sinh ra và lớn lên ở Thăng Long vào thời kì đầu nhà Nguyễn, có ngôi nhà ở cạnh Hồ Tây gọi là Cổ Nguyệt Hồ, lấy chồng 2 lần và cả hai đều làm lẽ.

Thơ Hồ Xuân Hương có khoảng 50 bài thơ Nôm, được truyền miệng và sớm nhất do Anthony Lades thuê chép vào năm 1893 là một di sản quý báu của văn học cổ điển Việt Nam

Thơ bà tiêu biểu cho trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX

Nghệ thuật vừa châm biếm vừa trữ tình sắc đạt đến nghệ thuật hiện đại

Gần đây Các nhà nghiên cứu mới tìm ra một tập thơ gồm 24 bài chữ Hán và 26 bài chữ Nôm có tên là "Lưu hương kí", ghi là "của Xuân Hương, người Nghệ An, sáng tác ở nhà Cổ Nguyệt đường", phong cách đằm thắm, tình cảm mãnh liệt khác hẳn phong cách thơ Nôm[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

HỒ XUÂN HƯƠNG
BÀ CHÚA THƠ NÔM THẾ KỈ XVIII

35. Hoài Thanh (1909 - 1982)

Tên thật Nguyễn Đức Nguyên, sinh tại huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

Năm 1927, gia nhập Đảng Tân Việt khi còn đi học, bị bắt giam, bị tù án treo và bị đuổi học (1930. Năm 1931, làm ở nhà in Đắc Lập, (Huế) sau đó dạy ở các trường tư Phú Xuân, Thuận Hoá, đồng thời viết cho báo "Tràng An", "Gazette de Huế". Chính trong thời gian này, xảy ra cuộc bút chiến giữa ông và Hải Triều chung quanh vấn đề "nghệ thuật vị nhân sinh" hay "nghệ thuật vị nghệ thuật". Tham gia Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945. Từ đó, lần lượt công tác ở trường đại học, Đài Tiếng nói Việt Nam, Hội Văn hoá Việt Nam, Hội Văn nghệ Việt Nam. Sau kháng chiến chống Pháp, nhận nhiều cương vị quan trọng trong đó có tổng thư kí Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, phó viện trưởng Viện Văn học.

Tác phẩm chính: "Thi nhân Việt Nam" (1941, cùng viết với Hoài Chân, nhưng Hoài Thanh là chủ yếu), "Có một nền văn hoá Việt Nam" (1946), "Quyền

[1]TĐVH, trang 645 – 646.

sống của con người trong truyện Kiều" (1949), "Nói chuyện thơ kháng chiến" (1951), "Nam Bộ mến yêu" (1955), "Phê bình và tiểu luận" (3 tập, 1969 - 71)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

HOÀI THANH (1909-1982)
NHÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC VIỆT NAM

36. Hoàng Diệu (1828 – 1882)

Ông tự Quang Viễn, hiệu Tĩnh Trai, sinh tại xã Xuân Đài, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trong một gia đình nho học. Năm 16 tuổi, đã nổi tiếng về văn thơ.

Năm 1880, ông được bổ nhiệm làm Thự Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình) để thay Nguyễn Tri Phương đã tuẫn tiết với thành Hà Nội từ năm 1873. Ông nổi tiếng cương trực và là một trong những người tích cực chủ chiến. Ngày 3-4-1882, Henri Rivìere từ Sài Gòn ra Hà Nội, đóng tại Đồn Thủy. Sáng sớm ngày 25/4, y gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu đòi ông phải triệt bỏ các công sự phòng thủ và "nộp thành"Hà Nội. Hoàng Diệu ra lệnh chuẩn bị chiến đầu.

Đúng 8 giờ sáng ngày 25-4-1882, giặc Pháp nổ súng bắn đại bác vào thành Hà Nội. Gần trưa, thành Hà Nội thất thủ. Hoàng Diệu thắt cổ tự tử, để lại di biểu. Cuộc chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội và sự tuẫn tiết của Hoàng Diệu được ghi lại trong "Hà Thành chính khí ca" và "Hà Thành thất thủ ca"[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tân Thành.

Bảng tên đường:

HOÀNG DIỆU (1828–1882)
TỔNG ĐỐC THÀNH HÀ NỘI TUẪN TIẾT

37. Hoàng Hoa Thám (1858 – 1913)

(Tên thật: Trương Văn Thám; cg. Đề Thám). Quê làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; di cư lên Sơn Tây (Hà Tây), rồi đến Yên Thế (Bắc Giang). Năm 1885, tham gia khởi nghĩa của Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh) ở Lạng Giang. Sau khi Cai Kinh chết, Đề Thám tiếp tục hoạt động, lập căn cứ ở Yên Thế và trở thành thủ lĩnh danh tiếng nhất của phong trào nông dân chống Pháp. Trong gần 30 năm lãnh đạo đã tổ chức đánh nhiều trận, tiêu biểu là các trận ở thung lũng Hố Chuối (12.1890) và Đồng Hom (2.1892). Pháp phải hai lần giảng hoà với Đề Thám vào

[1]TĐVH, trang 602, 603.

[2]TĐNVLSVN.

năm 1894 và 1897. Những năm 1898 - 1908, xúc tiến việc xây dựng Phồn Xương thành căn cứ kháng chiến, đồng thời bí mật liên hệ với lực lượng yêu nước ở bên ngoài. Đầu 1909, Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn nhằm tiêu diệt nghĩa quân. Đề Thám vừa tổ chức đánh trả, vừa phải rút lui khỏi Yên Thế, đến Thái Nguyên, Tam Đảo. Lực lượng nghĩa quân giảm sút dần và tới cuối 1909 bị tan rã. Đề Thám phải sống ẩn náu trong núi rừng Yên Thế. Bị tay sai của Pháp sát hại 10.2.1913[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tân Thành, Châu Đức.

Bảng tên đường:

HOÀNG HOA THÁM (1958 – 1913)
LÃNH ĐẠO KHỞI NGHĨA YÊN THẾ

38. Hoàng Quốc Việt (1905 – 1992)

Ông tên là Hạ Bá Cang, quê ở Đáp Cầu, huyện Võ Giàng (nay là phường Đáp Cầu, thị xã Bắc Ninh). Khi học Trường Kĩ nghệ thực hành Hải Phòng, ông đã bị đuổi học vì tham gia bãi khóa đấu tranh đòi thực dân Pháp thả nhà yêu nước Phan Bội Châu (1925). Ông tham gia Hội Việt Nam cách mạng thanh niên năm 1928, làm công nhân mỏ than Thái Nguyên, Quảng Ninh, nhà máy cơ khí Carông Hải Phòng. Đầu năm 1930, ông bị bắt, bị kết án đày ra Côn Đảo. Được trả tự do vào cuối năm 1936, ông về Hà Nội cùng Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Trần Huy Liệu, hoạt động báo chí công khai.

Ông đã giữ những trọng trách của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể; Huân chương sao vàng và nhiều Huân chương cao quý khác[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Côn Đảo.

Bảng tên đường:

HOÀNG QUỐC VIỆT (1905 – 1992)
NHÀ HOẠT ĐỘNG ĐCSVN

39. Hoàng Văn Thụ (1909 - 1944)

Là nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Dân tộc Tày. Quê xã Nhân Lý, châu Điềm He, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng, Lạng Sơn).

[1]BKTT – Mục Lịch sử.

[2]TĐNVLSVN.

Năm 1926, tham gia phong trào truy điệu Phan Châu Trinh và thành lập nhóm thanh niên yêu nước ở Lạng Sơn. Năm 1927, sang Trung Quốc hoạt động; làm công nhân Xưởng cơ khí Nam Hưng (do những người cách mạng Việt Nam lập ở Quảng Tây). Năm 1929, gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng. Từ 1930 đến 1933, xây dựng được một số tổ chức quần chúng cách mạng ở Lạng Sơn. Đầu năm 1937, trở về Cao Bằng; tham gia chỉ đạo phong trào Mặt trận dân chủ. Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ từ 3.1939. Tháng 11.1940, tham gia Hội nghị trung ương VII - hội nghị quyết định tiếp tục thực hiện chủ trương nêu cao mục tiêu giải phóng dân tộc do Hội nghị trung ương VI (1939) đề ra; được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Lâm thời của Đảng, chỉ đạo lực lượng vũ trang và căn cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhai. Tháng 5.1941, được bầu vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng (Hội nghị VIII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở Cao Bằng). Sau được cử vào Tổng bộ Việt Minh. Năm 1943, được uỷ nhiệm cùng Xứ uỷ Bắc Kỳ và Thành uỷ Hà Nội củng cố các cơ sở Đảng, giữ vững và phát triển phong trào cách mạng ở Hà Nội. Tháng 8.1943, bị thực dân Pháp bắt (tại phường Tân Mai, Hà Nội ngày nay), bị kết án tử hình (1.1944) và bị bắn tại Hà Nội (24.5.1944)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

HOÀNG VĂN THỤ (1909–1944)
NHÀ HOẠT ĐỘNG ĐCSVN

40. Hùng Vương

Theo truyền thuyết, là con trai của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Hùng Vương đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ), truyền ngôi được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương. Về sau, một số biên niên sử Việt Nam đã chép thời đại huyền thoại này vào chính sử như "Đại Việt sử lược" (thời Trần), "Đại Việt sử kí toàn thư" (thời Lê). "Đại Việt sử lược" xếp Hùng Vương ngang với Trang Vương của triều Chu của Trung Quốc, tức khoảng 696 - 682 tCn.

Khu di tích Đền Hùng thuộc xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, khánh thành ngày 28.3.1993

Ngày 10 tháng 3 al hằng năm được xem là ngày giỗ Vua Hùng, ngày giỗ chung của dân tộc[2].

[1]BKTT – mục Lịch sử.

[2]BKTT – Mục Lịch sử, văn hóa.

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Châu Đức, Tân Thành, Xuyên Mộc.

Bảng tên đường:

HÙNG VƯƠNG
18 ĐỜI VUA NHÀ NƯỚC VĂN LANG

41. Huyền Trân Công Chúa (thế kỉ 13 - thế kỉ 14)

Con gái thượng hoàng Trần Nhân Tông, em gái vua Anh Tông. Năm 1306, vua cha đem gả cho vua Chămpa là Jaya Shihavarman III để đổi lấy hai châu Ô, Lý (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên ngày nay). Huyền Trân công chúa về Chămpa được phong là hoàng hậu, mĩ hiệu là Paramecvari. Sau khi Chế Mân chết, vua Trần sai quan thượng thư tả bộc xạ Trần Khắc Chung sang Chămpa, tìm cách đưa bà về nước, thoát khỏi tục tuẫn táng trên dàn lửa.

Câu chuyện của bà được nghệ thuật hóa trong các tác phẩm thi ca nổi tiếng, nhạc họa, và tôn giáo hóa theo tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt ở Trung Bộ
Hiện có nhiều đền thờ rải rác từ Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế trong đó quy mô nhất là đền thờ trên Ngũ Phong thuộc thành phố Huế[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA
CON VUA TRẦN NHÂN TÔNG

42. Huỳnh Mẫn Đạt (1807 - 1883)

Người tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Cũng có tư liệu nói ông người Rạch Giá Kiên Giang, hoặc di cư từ Gia Định về Kiên Giang. Đỗ cử nhân, làm quan tới chức tuần phủ. Tham gia chống Pháp ở Định Tường, khi tỉnh này thất thủ, lui về ở ẩn nhưng vẫn gắn bó với các sĩ phu yêu nước khác. Là người học rộng, thơ hay, từng giúp Bùi Hữu Nghĩa soạn vở tuồng "Kim Thạch kì duyên" và tham gia cuộc bút chiến bằng thơ chống Tôn Thọ Tường do Phan Văn Trị chủ xướng.

Những bài thơ Nôm thường được truyền tụng: "Chó già", "Lên đèo Hải Vân", "Chiêu Quân qua ải", "Cây dừa", "Cảnh trời chiều".

---

[1] BKTT mục Lịch sử.

http://www.hue.vnn.vn/vi/53/11890/Di-tich-%E2%80%93-Danh-thang/Long-lay-den-Huyen-Tran-cong-chua.html#.VkrCHdIrLrc.

Thơ ông thể hiện tình yêu nước và chí khí của người kẻ sĩ trong thời loạn[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

HUỲNH MẪN ĐẠT (1807-1883)
NHÀ THƠ YÊU NƯỚC

43. Huỳnh Tấn Phát (1913 – 1989)

(bí danh: Sáu Phát, Tám Chí). Quê xã Tân Hưng, huyện Bình Đại, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc Bến Tre). Tốt nghiệp ngành kiến trúc Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương (1938); hoạt động trong tổ chức Tổng hội Sinh viên Đông Dương và Hội Ái hữu Sinh viên Nam Kỳ. Tháng 3.1945, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Tham gia khởi nghĩa Sài Gòn (25.8.1945). Đại biểu Quốc hội khoá I (1.1946), được lưu nhiệm các khoá II và III. Đầu 1946, bị Pháp bắt ở Sài Gòn. Năm 1947, được tự do; bí thư Đảng đoàn Nam Bộ Đảng Dân chủ, hoạt động tranh đấu ở Nam Bộ đến 1969 giữ cương vị chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam (6.1969). Đại biểu Quốc hội các khoá VI, VII, VIII. Phó thủ tướng Chính phủ (1976 - 81) và nhiều chức vụ quan trọng khác. Chỉ đạo và tham gia nghiên cứu sáng tác nhiều công trình lớn ở Hà Nội. Huân chương Hồ Chí Minh, huy chương "Vì sự nghiệp đại đoàn kết", giải thưởng Hồ Chí Minh về kiến trúc (1996)[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

HUỲNH TẤN PHÁT (1913-1989)
KIẾN TRÚC SƯ, NHÀ HOẠT ĐỘNG ĐCSVN

44. Huỳnh Thúc Kháng (1876 – 1947)

Tên thật: Huỳnh Hanh Quê làng Thanh Bình, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Sinh trong gia đình Nho học. Năm 1904, đỗ tiến sĩ; không ra làm quan. Tích cực cổ động cho Phong trào Duy tân tự cường ở Trung Kỳ đầu thế kỉ 20. Năm 1908, nhân vụ chống thuế của nông dân Trung Kỳ, ông bị Pháp bắt và kết án tù chung thân, đày ra Côn Đảo. Năm 1921, được tha. Năm 1925, là viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ; dùng nghị trường đấu tranh công khai với Pháp. Sau 2 năm, từ chức viện trưởng để phản đối khâm sứ Trung Kỳ, rồi chuyển sang hoạt động báo chí. Từ

[1] TĐVH, trang 670.

[2] BKTT – Mục Lịch sử.

1927, chủ nhiệm kiêm chủ bút báo "Tiếng dân"; góp phần truyền bá tư tưởng tiến bộ, chống nạn cường hào, ác bá ở nông thôn, và đề đạt những nguyện vọng chính đáng của nhân dân với chính quyền thuộc địa. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945), từ chối hợp tác với người Nhật (mời Huỳnh Thúc Kháng lập nội các). Sau Cách mạng tháng Tám 1945, tham gia Chính phủ liên hiệp; bộ trưởng Bộ Nội vụ (1946), sau kiêm chủ tịch Hội Liên Việt. Tháng 6 - 10.1946, quyền chủ tịch nước.

Mất ở Quảng Ngãi. Tác phẩm chính luận: "Thi tù tùng thoại" (sưu tập), "Thi văn với thời đại", "Phan Tây Hồ lịch sử", "Trung Kỳ cự sưu kí" (ghi chép về sưu cao thuế nặng ở Trung Kỳ), và nhiều thơ chữ Hán, chữ Nôm, chính luận, tạp văn... trên báo "Tiếng dân".

Ông mất năm 1947 ở Quảng Ngãi, Mộ Huỳnh Thúc Kháng nằm trên núi Thiên Ấn, cách cổng Tam quan chùa Thiên Ấn chừng 100m về hướng Tây Nam, thuộc địa bàn xã Tịnh Ấn Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Côn Đảo, Tân Thành.

Bảng tên đường:

HUỲNH THÚC KHÁNG (1876-1947)
CHÍ SĨ, NHÀ HOẠT ĐỘNG DÂN QUYỀN

45. Kha Vạng Cân[2] (1908 – 1982)

Quê huyện Thủ Đức – Gia Đinh thuộc một gia đình trí thức TP. Hồ Chí Minh). Con trai ông Kha Ư Phúc Sau khi tốt nghiệp kỹ sư cơ khí ông được bổ nhiệm làm Giám đốc xưởng đúc thép Cân Vân. Là người trực tiếp điều hành sản xuất, hàng ngày tiếp xúc với công nhân nên ông rất thấu hiểu sâu sắc nỗi khổ của người công nhân Nam bộ. Trước Cách mạng tháng Tám, ông được cử làm "thủ lĩnh" Thanh niên Tiền Phong ở Chợ Lớn và tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền tại Chợ Lớn năm 1945, sau đó ông được chính quyền cách mạng cử làm Chủ tịch Ủy ban Hậu cần ở Sài Gòn.

Khi kháng chiến chống Pháp ở Nam bộ bùng nổ, ông ra chiến khu hoạt động. Từ 1947 - 1954 ông là Ủy viên Ủy ban kháng chiến Hành chính Nam bộ, phụ trách

[1] *Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam*: Tập 1 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H: Từ điển bách khoa, 2010. - 969tr; 27cm.

[2] Nhiều chỗ còn ghi là *Vạn*, là sai.

kinh tế. Năm 1954 ông tập kết ra Bắc và được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

KHA VANG CÂN (1908–1982)
BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP NHẸ 1960–1976

46. Kim Đồng (1928 – 1943)

Tên thật: Nông Văn Dèn, người dân tộc Nùng, quê làng Nà Mạ, châu Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Tham gia công tác cách mạng từ tuổi 13. Vào Hội Cứu quốc của Việt Minh để đánh Tây, đuổi Nhật. Được giao làm công tác giao liên trong tổ chức Hội viên Nhi đồng. Đã từng được giao nhiệm vụ dẫn đường cho Bác Hồ đi công tác.

Sau một chuyến đưa thư đến Pắc Bó trở về, trời sắp sáng, cần có người gác phía ngoài suối để bảo vệ cho cuộc họp. Kim Đồng hăng hái làm nhiệm vụ. Vừa ra đến bờ suối thì gặp địch, hạy trở về không kịp, anh phải để cho địch nổ súng thay cho hiệu lệnh báo động. Kim Đồng trúng đạn và hi sinh khi tuổi mới 15, vào ngày 15.2.1943[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

KIM ĐỒNG (1928 – 1943)
LIÊN LẠC VIÊN CÁCH MẠNG

47. Ký Con (1908 - 1930)

Tên thật Đoàn Trần Nghiệp, còn gọi là Doãn; một trong những thủ lĩnh của Việt Nam Quốc dân Đảng. Quê: làng Khúc Thuỷ, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Sinh tại Hà Nội. Gia đình làm nghề kim hoàn. Bản thân từng là nhân viên bán hàng tại Hãng Gôđa (siêu thị Tràng Tiền Plaza Hà Nội ngày nay). Năm 1928, gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng, làm thư kí coi kho cho "Việt Nam khách sạn", có thời gian được giao việc in báo "Hồn cách mạng". Tham gia soạn thảo chương trình, điều lệ đảng. Trưởng Ban Ám sát diệt trừ nội phản, tổ chức chế bom, phụ trách

[1] Trí thức Nam bộ trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) / Hồ Sơn Diệp. -TP. Hồ Chí Minh, Đại học quốc gia, 2003. -358 tr; 21cm.

- http://www.moit.gov.vn/vn/Pages/nguyenbotruong.aspx?ldID=1501.

[2] BKTT – mục Lịch sử.

thông tin liên lạc và đánh bom Hà Nội đêm 10.2.1930. Ngày 8.5.1930, bị bắt tại Nam Định và đến 5.8.1930, bị kết án tử hình[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

KÝ CON (1908-1930)

MỘT TRONG NHỮNG THỦ LĨNH VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

48. Kỳ Đồng (1875 – 1929)

(Tên thật: Nguyễn Văn Cẩm; Quê làng Ngọc Bình (nay là xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Từ năm lên 8 tuổi đã tỏ ra rất thông minh, giỏi chữ Nho. Dự kì khảo khoá, đến năm sau thi hương tại Nam Định, đạt loại ưu, được vua Tự Đức ban thưởng và đặt cho danh hiệu "Kỳ đồng" (cậu bé kì lạ). Chính quyền thực dân đã đưa Kỳ Đồng sang học ở Angiêri để tách ông khỏi phong trào và hi vọng biến ông thành người phục vụ trung thành cho chúng. Nhưng sau gần 10 năm học tập, có bằng tú tài trở về nước 1896, Kỳ Đồng đã từ chối làm công chức, chỉ nhận lập đồn điền khai hoang ở Yên Thế, Bắc Giang. Kỳ Đồng nhen nhóm lực lượng chống Pháp trong những người lao động ở đồn điền và liên hệ với Đề Thám. Kỳ Đồng bị thực dân Pháp bắt và bị đưa đi đày ở Tahiti cho đến khi mất (17/7/1929)[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

KỲ ĐỒNG (1875-1929)

THANH NIÊN YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP

49. La Văn Cầu[3] (1932 - ?)

Anh hùng quân đội (1951), dân tộc Tày, quê Cao Bằng. Gia nhập bộ đội từ 1948, đại tá (1982), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1950). Trong trận Bông Lau 1949, La Văn Cầu nhảy lên xe tăng cướp súng địch diệt địch. Trong trận Đông Khê (Chiến dịch Biên giới 1950), bị thương nát tay phải, La Văn Cầu nhờ đồng đội chặt đứt để khỏi vướng, rồi tiếp tục đánh bộc phá mở đường cho đơn vị xung phong. La Văn Cầu được tuyên dương là lá cờ đầu trong phong trào thi đua yêu nước thời kì Kháng chiến chống Pháp[4].

---

[1] BKTT – Mục Lịch sử.

[2]BKTT – Mục Lịch sử

[3] Chưa mất, đang sống tại quê nhà.

- BKTT – Mục Lịch sử.

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LA VĂN CẦU (1932 -?)
ANH HÙNG QUẬN ĐỘI DÂN TỘC TÀY

50. Lạc Long Quân

(Khoảng thiên niên kỷ thứ 3 TCN), là nhân vật huyền thoại, được xem là vị thủy tổ của dân tộc Việt Nam. Sử sách chép ông như một người thực. Tên húy là Sùng Lãm, con trai của Kinh Dương Vương Lộc Tục, ông lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra trăm con trai là tổ của Bách Việt.

Truyền thuyết kể Lạc Long Quân có nhiều kỳ tích vĩ đại. Ba cuộc chiến thắng của ông (chiến thắng Ngư Tinh, chiến thắng Hồ Tinh, chiến thắng Mộc Tinh) tiêu biểu cho sức sống mãnh liệt của dân tộc, chinh phục thiên nhiên, diệt trừ ma quái để tạo nên đất nước, dân tộc này.

Là nhân vật huyền thoại, Lạc Long Quân đã trở thành biểu tượng của văn hóa Việt Nam, tượng trưng cho truyền thống dân tộc, niềm tự hào của giống nòi và ý niệm về địa bàn của Tổ quốc[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu, Châu Đức.

Bảng tên đường:

LẠC LONG QUÂN
NHÂN VẬT HUYỀN THOẠI, THỦY TỔ CỦA DÂN TỘC VIỆT

51. Lâm Quang Ky (1839-1868)

Ông quê ở Rạch Giá, Kiên Giang, là phó tướng của Nguyễn Trung Trực.

16.6.1868, Nguyễn Trung Trực chỉ huy nghĩa quân đánh úp đồn Kiên Giang, giết chết 5 sĩ quan Pháp (trong đó có Chủ tỉnh Rạch Giá) và 67 lính, thu được hơn 100 khẩu súng các loại cùng nhiều đạn dược. Đồn Kiên Giang bị nghĩa quân chiếm giữ... Hai ngày sau, quân Pháp từ Vĩnh Long do thiếu tá A. Léonard Ansart mở cuộc phản công, tái chiếm Rạch Giá. Trong đội quân này, có đại úy Dismuratin chỉ huy phân đội Thủy quân lục chiến, trung úy Taradel chỉ huy phân đội lính mã tà. Ngoài ra còn có trung úy hải quân Richard, Tổng đốc Lộc, Tổng đốc Phương đi theo phụ tá… Vì hỏa lực của quân địch quá mạnh, Nguyễn Trung Trực phải vừa đánh vừa rút lui dần. Trong đợt lui quân này, phó tướng Lâm Quang Ky đã tình nguyện đóng giả

[1]Từ điển văn hóa Việt Nam: Phần nhân vật chí. Vũ Ngọc Khánh chủ biên -H.:Văn hóa - Thông tin, 1993. -613tr.; 22cm.

chủ tướng ở lại cầm cự để Nguyễn Trung Trực lui binh an toàn về Hòn Chông (Kiên Lương, Kiên Giang) rồi ra đảo Phú Quốc. Lâm Quang Ky bị bắt cùng với một số nghĩa quân và bị giặc xử chém

Bài vị thờ tại đền thờ Nguyễn Trung Trực, Kiên Giang[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

LÂM QUANG KY (1839-1868)
PHÓ TƯỚNG CỦA NGUYỄN TRUNG TRỰC

52. Lê Anh Xuân (1940 - 1968)

Tên thật Ca Lê Hiến, thân sinh là cụ Ca Văn Thỉnh, quê ở Vàm Nước Trong, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Năm 1952, anh tham gia công tác tại nhà in Trịnh Đình Trọng của Sở Giáo dục Nam Bộ. Năm 1954, anh tập kết ra miền Bắc, học trường học sinh miền Nam, trường Nguyễn Trãi - Hà Nội và Kho Sử - Đại học tổng hợp Hà Nội rồi làm cán bộ phụ giảng. Sau đó, được cử đi học ở nước ngoài, nhưng anh xin được về quê hương chiến đấu.

Năm 1964, anh về Nam công tác ở Tiểu Ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn trung ương cục, rồi chuyển về công tác ở ngành Văn, Hội Văn nghệ giải phóng. Trong cuộc tổng tiến công tết Mậu Thân 1968, anh hy sinh ngày 25/5/1968 ở vùng phụ cận Sài Gòn, ấp Phước Quảng, xã Phước Lợi, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

Anh có 3 tập thơ đã xuất bản Tiếng gà gáy, Hoa dừa, Trường ca Nguyễn Văn Trỗi, trong đó có bài thơ nổi tiếng Dáng đứng Việt Nam.

Năm 2001, Lê Anh Xuân được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

LÊ ANH XUÂN (1940-1968)
NHÀ THƠ CÁCH MẠNG

53. Lê Chân

(dã sử; ? - 43), nữ tướng của Hai Bà Trưng. Tương truyền quê làng An Biên, huyện Đông Triều (Quảng Ninh). Lớn lên xinh đẹp, giỏi võ. Thái thú nhà Hán là Tô

[1]*Hỏi đáp về cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực*, nhiều người soạn, NXB Quân đội Nhân dân, 2008, trang 55.

[2]TĐVH, Trang 816, 817.

Định hãm hại mẹ cha, bà phải bỏ quê ra vùng biển khai phá. Vùng đất mới ngày càng trù phú cũng lấy tên là An Biên (Lê Chân, Hải Phòng). Năm 40, cùng dân làng gia nhập quân khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và được phong là Thánh Chân công chúa. Năm 43, Mã Viện đưa quân sang xâm lược. Quân Hai Bà Trưng chống cự không nổi, Lê Chân tự sát theo Hai Bà Trưng.

Trong dân gian có nhiều lễ hội diễn xướng nhằm tưởng nhớ bà vào ngày 8/2 al và 25.12 al hằng năm[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

LÊ CHÂN (?-43)
NỮ TƯỚNG CỦA HAI BÀ TRƯNG

54. Lê Duẩn (1907 - 1986)

Tên thật là Lê Văn Nhuận. Quê làng Hậu Kiên, xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Năm 1928, ông tham gia Đảng Tân Việt. Năm 1929, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1930, ông là một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương

Năm 1937 ông giữ chức vụ Bí thư Xứ ủy Trung Kì. Năm 1939, là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng.Năm 1940, ông bị địch bắt ở Sài Gòn, kết án 10 năm tù và đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông về đất liền tham gia cuộc kháng chiến ở Nam Bộ.

Tại Đại hội lần thứ IV (1976) và lần thứ V (1982), ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, giữ chức Tổng Bí thư. Ông là đại biểu Quốc hội khóa II, III. Ông đã được tặng thưởng Huân chương Sao vàng. Ủy ban giải thưởng quốc tế Lênin tặng ông giải thưởng "Vì sự nghiệp củng cố hòa bình giữa các dân tộc"[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Côn Đảo, Tân Thành.

Bảng tên đường:

LÊ DUẨN (1907– 1986)
TỔNG BÍ THƯ BCH ĐẢNG CSVN (1960– 1986)

55. Lê Đức Thọ (1911 – 1990)

[1]BKTT, mục Lịch sử.

[2]TĐNVLSVN.

Tên thật Phan Đình Khải, quê ở làng Địch Lễ, huyện Mĩ Lộc, nay là xã Nam Vân, thành phố Nam Định. Năm 1926, ông tham gia bãi khóa và dự lễ truy điệu nhà yêu nước Phan Châu Trinh. Ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương sớm, bị đế quốc Pháp bắt đày nhiều nơi, hết Côn Đảo, Hà Nội, Sơn La đến Hòa Bình.

Cuối năm 1944, sau khi ra tù, ông liên tục đảm nhiệm nhiều trọng trách của Đảng. Từ năm 1948 đến 1954, ông công tác tại miền Nam, giữ những cương vị chủ chốt ở Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương cục miền Nam. Năm 1955, ông tập kết ra Bắc và được bổ sung vào Bộ Chính trị, phụ trách công tác tổ chức của Trung ương Đảng, kiêm chức Giám đốc Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương, vào Quân ủy Trung ương. Tháng 5/1968, ông làm Cố vấn đặc biệt của Đoàn đại biểu Chính phủ ta tại Hội nghị Pari, sau đó ông được cử làm Trưởng ban miền Nam của Trung ương.

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng, ông được cử làm cố vấn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Nhà nước ta và Chính phủ một số nước đã tặng ông nhiều huân chương cao quý: Huân chương Sao vàng, Huân chương Cách mạng tháng Mười, Huân chương Ăngco[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Côn Đảo.

Bảng tên đường:

LÊ ĐỨC THỌ (1911-1990)
NHÀ HOẠT ĐỘNG ĐẢNG CSVN

56. Lê Hoàn (941 – 1005)

Là Lê Đại Hành, ông là người Châu Ái (Thanh Hóa), nhưng có sách ghi quê ở Trường Châu - Ninh Bình, hoặc ghi quê ở Thanh Liêm - Hà Nam. Nhờ tài năng quân sự, dũng cảm, lại có ý chí nên ông rất được Đinh Bộ Lĩnh tin dùng.

Năm 971, ông được phong chức Thập đạo tướng quân Điện tiền chỉ huy sứ triều Đinh. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng bị ám hại, ông cùng Nguyễn Bặc, Đinh Điền đưa Đinh Toàn lên ngôi vua, rồi được cử giúp vua trị nước. Năm 981, quân Tống xâm lược Đại Cồ Việt, ông được Dương Thái hậu giao nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo cuộc kháng chiến. Trong cuộc họp bàn kế hoạch xuất quân, Đại tướng Phạm Cự Lạng thay mặt các tướng, đề nghị tôn ông lên làm vua, thay cho vua nhỏ là Đinh Toàn. Quân sĩ đồng thanh ủng hộ và Dương Thái hậu đã sai người lấy áo long cổn khoác cho ông, mời ông lên ngôi. Nhà Tiền Lê thành lập.

[1]TĐNVLSVN.

Lăng mộ Vua Lê Đại Hành nằm dưới chân núi Mã Yên, thuộc quần thể di tích cố đô Hoa Lư, Ninh Bình[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LÊ HOÀN (941 – 1005)
VUA KHAI SÁNG TRIỀU TIỀN LÊ

57. Lê Hồng Phong (1902 – 1942)

Tên thật là Lê Huy Doãn, quê làng Đông Thôn, tổng Thông Lạng, huyện Hưng Nguyên (nay là xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An)
Đầu năm 1924, ông cùng Phạm Hồng Thái sang Thái Lan, rồi Trung Quốc để liên lạc với cách mạng. Ít lâu sau, ông gia nhập Cộng sản đoàn, nòng cốt của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện về chủ nghĩa Mác – Lênin.

Năm 1935, Lê Hồng Phong được bầu giữ cương vị Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương.

Năm 1937, Lê Hồng Phong về Sài Gòn, Chợ Lớn cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo phong trào cách mạng cả nước. Lúc này, vợ ông (Nguyễn Thị Minh Khai) là Bí thư thành ủy Sài Gòn.

Năm 1939, ông bị địch bắt đưa vào giam ở Khám Lớn (Sài Gòn). Nam Kỳ khởi nghĩa bùng nổ thực dân Pháp muốn nhân dịp này để giết ông nhưng không có chứng cứ để buộc tội nên đành kết án ông 5 năm tù và đày ra Côn Đảo. Ở Côn Đảo, biết Lê Hồng Phong là nhân vật quan trọng của Đảng, thực dân Pháp tìm mọi cách giết hại ông. Chúng tra tấn ông vô cùng dã man và nhốt trong hầm tối. Ông qua đời ngày 5/9/1942.

Phần mộ nay ở Nghĩa Trang Hàng Dương, thuộc Côn Đảo, Bà Rịa -Vũng Tàu[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Côn Đảo, Vũng Tàu, Châu Đức, Long Điền.

Bảng tên đường:

LÊ HỒNG PHONG (1902–1942)
NHÀ CÁCH MẠNG ĐẢNG CSVN

[1]TĐNVLSVN.

[2]TĐNVLSVN.

58. Lê Hữu Trác

Xem *Hải Thượng Lãn Ông.*

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

59. Lê Lai (? - 1419)

Danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh (Trung Quốc) (1418 – 1427). Ông quê làng Dựng Tú (Nay thuộc xã Kiên Thọ, Ngọc Lặc, Thanh Hoá), dân tộc Mường.

Cuối năm 1418, nghĩa quân Lam Sơn bị giặc bao vây ở núi Chí Linh (miền Tây Thanh Hóa), ông đóng giả làm Lê Lợi xông ra phá vòng vây, bị giặc bắt rồi giết, nhờ vậy Lê Lợi và nghĩa quân thoát khỏi vòng vây.

Năm 1428 Lê Lợi lên ngôi, truy tặng ông là Đệ nhất Công thần

Tương truyền Lê Lợi thường nói: sau này ta mất đi, khi đến lễ giỗ ta, thì một ngày trước đó, phải cúng tế Lê Lai.

Hiện nay ở Thanh Hóa hàng năm người dân vẫn tổ chức lễ hội Đền Tép – đền thờ Lê lai – nằm trong hệ thống Lễ hội Nam kinh hằng năm từ 21 tháng 8 al, và ngày 8 tháng Giêng âm lịch (ngày mất Lê Lai)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Châu Đức.

Bảng tên đường:

LÊ LAI (?-1419)
DANH TƯỚNG TRUNG THÀNH CỦA LÊ LỢI

60. Lê Lợi (1385 – 1433)

(Miếu hiệu: Lê Thái Tổ), anh hùng dân tộc, lãnh tụ cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn, giải phóng đất nước khỏi sự đô hộ của nhà Minh, vị vua khai sáng nhà Hậu Lê. Quê ở làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương, nay là Thọ Xuân, Thanh Hoá.

Đầu năm Bính Thân (1416), Lê Lợi với 18 người cùng tâm huyết và chí hướng trong đó có Nguyễn Trãi, tổ chức hội thề ở Lũng Nhai, chuẩn bị về tổ chức và lực lượng cho cuộc khởi nghĩa. Đầu năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi giương cao cờ nghĩa, tự xưng Bình Định Vương, phát động Khởi nghĩa Lam Sơn. Tháng 11.1426, sau gần 9 năm chiến đấu gian khổ, từ một đội quân du kích nhỏ bé, nghĩa quân đã trở thành một đội quân hùng mạnh. Sau một loạt chiến thắng vang dội (Tốt Động - Chúc Động, Chi Lăng - Xương Giang) và đánh tan 2 đạo quân Minh tiếp viện, với kế sách

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 1 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H:Từ điển bách khoa, 2010. - 969tr; 27cm.

vừa bao vây, vừa thuyết phục dụ hàng, Lê Lợi đã buộc quân Minh cố thủ trong thành Đông Quan phải cam chịu thất bại, rút quân về nước.

Năm Thuận Thiên thứ 6, ông mất táng ở Vĩnh Lăng, Lam Sơn, nay thuộc khu di tích Lam Kinh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Xuyên Mộc, Châu Đức, Tân Thành.

Bảng tên đường:

LÊ LỢI (1385-1433)
TỨC LÊ THÁI TỔ, LÃNH TỤ KHỞI NGHĨA LAM SƠN

61. Lê Long Vân (1908 – 1988)

Nghệ sĩ sân khấu cải lương, thường gọi là Ba Vân, quê ở An Bình Đông, xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Từ thuở nhỏ ông đã tập nhạc, tập ca hát. Từ năm 1920 ông vào nghề hát theo gánh Đồng Bào Ban rồi lần lượt hoạt động trong các gánh Tái Lập Ban, Tân Hưng Ban, Nghĩa Hiệp Ban, Phước Cương, Đại Phước Cương...

Ông là một tài năng kịch nghệ sáng giá, một bậc thầy diễn xuất độc đáo đủ các vai: hề, lão, độc, văn, võ.... Danh tiếng ông lừng lẫy trên toàn quốc, được khán giả nhiệt liệt khen ngợi với biệt hiệu "Quái kiệt".

Những vở diễn thành công của ông là Men rượu hương tình, Vó ngựa truy phong, Khi người điên biết yêu, Người ven đô…

Do công lao và tài năng của mình, ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

LÊ LONG VÂN (1908-1988)
NGHỆ SĨ NHÂN DÂN NGÀNH CẢI LƯƠNG

62. Lê Ngọc Hân (1770 - 1799)

Nhà thơ nữ Việt Nam, con gái thứ 21 của Lê Hiển Tông (1740 - 86). Được học hành, giỏi văn thơ. Năm 1786, được gả cho Nguyễn Huệ khi ông ra Bắc diệt

[1] *BKTTVN.

*http://www.baotanglichsu.vn/portal/vi/Tin-tuc/Kien-thuc-lich-su---van-hoa/2008/09/3A9212F5/.

[2]Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Bá Thế. -H. :Văn hóa, 1997.

Trịnh phò Lê, rồi theo chồng vào Phú Xuân. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, Lê Ngọc Hân được phong Bắc cung hoàng hậu. Năm 1792, Quang Trung mất, Lê Ngọc Hân khóc chồng bằng bài thơ Nôm "Ai Tư Vãn" rất nổi tiếng và bài "Văn tế Quang Trung". Bài thơ không chỉ nói lên nỗi đau của một quả phụ trẻ, mà còn là tư liệu quý để hiểu đời sống tình cảm, sự nghiệp cứu nước, dựng nước của anh hùng dân tộc Quang Trung được khái quát trong hai câu:

"Mà nay áo vải cờ đào
Giúp dân dựng nước biết bao công trình"

("Ai Tư Vãn")

Mộ bà vẫn chưa rõ ở đâu, tương truyền ở vùng núi Thất Sơn, sông Cái Nai, với tên gọi Mộ Bà – đi liền với tín ngưỡng dân gian hơn là khảo cứu khoa học[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LÊ NGỌC HÂN (1770-1799)
HOÀNG HẬU VUA QUANG TRUNG

63. Lê Phụng Hiểu

(Danh tướng đời Lý Thái Tổ (1010 - 1028). Người làng Băng Sơn (Hoằng Hoá, Thanh Hoá). Có sức khoẻ được Lý Thái Tổ phong là vũ vệ tướng quân. Có công giúp Lý Thái Tông (1028 - 54) dẹp "loạn ba vương" tranh giành ngôi vua năm 1027.

Ông được phong là đô thống thượng tướng quân, tước hầu. Có công dẹp Chiêm Thành quấy nhiễu phía nam. Được triều đình ban cấp ruộng "thác đao" hơn nghìn mẫu tại quê.

Đô thống Lê Phụng Hiểu - người có nhiều công lao với vương triều Lý. Tên tuổi và công trạng của ông không những được sử sách lưu danh, mà còn được dân gian truyền tụng. Nhiều làng xã ở xứ Kinh Bắc - Bắc Ninh, nơi ông từng lưu lạc thuở nhỏ và đóng quân đánh giặc, đã thờ ông làm Thành hoàng, tiêu biểu là đền Hòa Đình. Hằng năm cứ đến mùng 6 tháng 2 (âm lịch) đền lại mở hội. Trong các trò chơi dân gian có tục thi vật để tưởng nhớ đến Đô thống Thượng tướng quân Lê Phụng Hiểu[2].

---

[1]BKTT – Mục Lịch sử.

[2]*TĐNVLSVN tr.179-180.

*Lê Văn Lan, "Lê Phụng Hiểu (Thế kỷ XI)", Danh nhân Hà Nội, H.: Nxb Hà Nội, 2004, tr. 74-79.

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LÊ PHỤNG HIỂU
DANH TƯỚNG THỜI LÝ THÁI TỔ

64. Lê Quang Định (1760 - 1813)

Ông tự là Tri Chỉ, hiệu Tấn Trai, người gốc Minh Hương, ở huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Khi Nguyễn Ánh mở khoa thi tại Gia Định, Lê Quang Định thi đỗ, được cử làm Hàn lâm viện chế cáo, coi việc biên soạn văn thư, sau thăng Hữu tham tri, rồi Thượng thư Bộ Binh, ngoài ra còn kiêm quản tòa Khâm thiên giám, lập sổ binh điền, trông coi việc khai khẩn đất hoang. Năm 1802, ông làm Chánh sứ đoàn sang Trung Quốc, năm 1810 thăng Thượng thư Bộ Hộ.

Ông cùng với Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh thành lập "Bình Dương thi xã". Lê Quang Định là một trong những nhà thơ xuất sắc ở Đàng Trong, ông có tập "Hoa nguyên thi thảo". Ông cũng chủ trì bộ "Hoàng Việt nhất thống địa dư chí gồm 10 quyển viết về sông núi, đường sá, phong tục, thổ sản nước ta[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LÊ QUANG ĐỊNH (1760-1813)
ĐẠI THẦN, HỌC GIẢ, NHÀ THƠ THỜI NGUYỄN

65. Lê Quý Đôn (1726 – 1784)

Tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường quê làng Diên Hà, trấn Sơn Nam (Hưng Hà, Thái Bình). Ông nổi tiếng thông minh, trí nhớ tốt, chăm học và chăm làm. 26 tuổi đỗ Hội nguyên, rồi vào thi Đình (1752) đỗ đầu Bảng nhãn (bấy giờ không lấy Trạng nguyên). Sau đó, ông được cử giữ nhiều chức vụ: Thị giảng ở viện Hàn Lâm, Phó sứ đi Trung Quốc, Tham chính Hải Dương, Đốc đồng Kinh Bắc, Tư nghiệp ở Quốc tử giám tham gia biên soạn quốc sử...

Năm 1769 thời chúa Trịnh Sâm cầm quyền, ông làm Tán lí quân vụ, rồi thăng chức Hữu thị Lang Bộ Công. Năm 1773, làm Bồi tụng phủ chúa. Năm 1776, làm Hiệp trấn Thuận Hóa (Bình -Trị - Thiên). Sau đó trở về Thăng Long làm Tham tụng, mất năm 1783.

Ông là nhà bác học uyên thâm bậc nhất trong thế kỉ XVIII. Về sử học có *Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Kiến văn tiểu lục, Bắc sử thông lục. Về triết học có*

[1]TĐNVLSVN.

Kinh thi diễn nghĩa, Dịch Kinh phu thuyết, Xuân thu lược luận, Quần thư khảo biện. Về sáng tác văn học và sưu tầm văn chương có *Hoàng Việt văn hải, Quế đường thi văn tập. Về khoa học có Vân đài loại ngữ*.

Ông còn là nhà địa lý học, có hiểu biết nhiều về nông học, dân tộc học, ngôn ngữ học. Số lượng tác phẩm của ông lên tới khoảng 40 bộ. Có thể coi Lê Quý Đôn là người đầu tiên ở nước ta chấp nhận lý thuyết quả đất tròn và biết đến 4 châu: Á, Âu, Phi, Mỹ. Ông còn biết đến hàng trăm giống lúa, hàng trăm giống cây quả, giống cá. Ông rất tự hào và trân trọng nền văn hiến Việt Nam và nhiều lần khẳng định nền văn hiến nước ta là lâu đời không kém gì Trung Quốc[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tân Thành.

Bảng tên đường:

LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1784)
NHÀ BÁC HỌC ĐỜI HẬU LÊ

66. Lê Thánh Tông (1441 – 1497)

(Tên húy: Lê Tư Thành), lên ngôi năm 1460. Trị vì 38 năm với các niên hiệu Quang Thuận (1460 - 69), Hồng Đức (1470 - 97). Từ 1460 đến 1471, Lê Thánh Tông đã tiến hành một cuộc cải cách lớn. Chia cả nước thành 12 đạo thừa tuyên (1466). Sau khi mở mang bờ cõi xuống phía nam, đặt thêm đạo Quảng Nam (1471). Từ 1465 đến 1467, ban bố nhiều điều luật về quân sự, tổ chức lại quân đội. Năm 1483, chủ trì biên soạn bộ "Luật Hồng Đức" nổi tiếng của quốc gia Đại Việt; Cho đặt lệ xướng danh và vinh quy bái tổ. Năm 1484, cho dựng bia tiến sĩ . Về văn hoá, văn học, Lê Thánh Tông cũng có nhiều đóng góp lớn. Là người tổ chức biên soạn nhiều bộ sách quý như "Thiên Nam dư hạ tập", "Đại Việt sử kí toàn thư", vv... Khuyến khích việc dùng văn Nôm, thành lập Hội tao đàn mà nhà vua là chủ soái. Lê Thánh Tông sáng tác nhiều và rất đa dạng về thể loại. Thơ Nôm gồm nhiều bài trong "Hồng Đức quốc âm thi tập", "Lê triều danh nhân thi tập". Văn Nôm tương truyền có bài "Thập giới cô hồn quốc ngữ văn". Văn chữ Hán có bài phú "Lam Sơn lương thuỷ", vv... Thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông được ghi chép trong các thi tập: "Châu cơ thắng thưởng thi" (1467 - 74), "Chính tây kỷ hành" (1471), "Văn minh cổ xuý" (1491), "Quỳnh uyển cửu ca" (1494), vv. Là một ông vua thi sĩ có phong cách riêng và cũng đồng thời là một tác gia có phong độ nhất của văn học Việt Nam nửa sau thế kỉ 15.

[1]TĐNVLSVN.

Dưới thời Lê Thánh Tông trị vì, đất nước trở lên giàu có, biên giới mở mang, chế độ phong kiến được củng cố vững chắc, nhân dân an cư lạc nghiệp, văn hoá giáo dục phát triển, đạo Nho trở thành quốc giáo. Ông là một nhà vua "văn võ song toàn".

Ông ở ngôi 38 năm, hưởng thọ 56 tuổi và được an táng ở Chiêu Lăng[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LÊ THÁNH TÔNG (1441-1497)
MINH QUÂN TRIỀU HẬU LÊ

67. Lê Thị Riêng (1925 - 1968)

Quê ở Bạc Liêu. Sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, mồ côi cha mẹ sớm, giác ngộ cách mạng từ tuổi trẻ, tích cực tham gia kháng chiến từ năm 1945. Sau Hiệp định Genève, bà được bầu làm Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam, Phó Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam.

Trong một chuyến công tác, bà bị địch bắt vào tháng 5/1967, giam tại nhà lao Biên Hòa. Địch tra tấn vô cùng dã man, bà vẫn bất khuất. Trong cuộc Tổng tiến công tết Mậu Thân, bà bị chúng giết chết trên đường Hồng Bàng - Sài Gòn (nay là đường Hùng Vương - TP. Hồ Chí Minh)[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LÊ THỊ RIÊNG (1925-1968)
LIỆT SĨ CÁCH MẠNG

68. Lê Văn Duyệt (1763 - 1832)

Danh tướng công thần bậc nhất của triều Nguyễn, quê gốc Bồ Đề (Mộ Đức, Quảng Ngãi). Sang đời thân phụ ông là Lê Văn Hiếu dời đến sinh sống ở Rạch Gầm thuộc tổng Long Hưng, Mỹ Tho, cũng trong tỉnh Định Tường (nay là Tiền Giang).

Từ 1780, đi theo Nguyễn Ánh, hết lòng phò tá cho việc khôi phục cơ đồ chúa Nguyễn, lập nhiều chiến công

[1] BKTT- mục Lịch sử.

[2]Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế. - Tái bản lần thứ VIII có sửa chữa và tăng bổ. - TP. Hồ Chí Minh: Tổng hợp, 1690tr. ; 24cm.

Lê Văn Duyệt còn là một nhà chính trị xuất sắc. Ông giữ vững bờ cõi Miền Nam, phát huy ảnh hưởng và uy thế của nước nhà ra các nước láng giềng như Xiêm La (Thái Lan), nhất là Chân Lạp (Cămpuchia). Ông cũng ứng xử khéo léo với những người ngoại quốc phương Tây đến buôn bán ở Gia Định. Về đối nội, ông mở mang đồn điền, đắp đường xây luỹ, tổ chức đào kênh, khai hoang lập ấp, thực hiện tốt chính sách trị an. Được triều đình phong là khâm sai chưởng tả quân dinh, tổng trấn, nhưng nhân dân gọi ông một cách kính trọng là Thượng Công.

Lê Văn Duyệt qua đời tại thành Gia Định vào đêm 30 tháng 7 năm Nhâm Thìn (tức 28 tháng 8 năm1832), thọ 69 tuổi.

Mộ và nơi thờ hiện nay được nhân dân tôn xưng là Lăng Ông hoặc Lăng Ông Bà Chiểu, tại thành phố Hồ Chí Minh (Thượng Công Miếu)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

LÊ VĂN DUYỆT (1763-1832)
KHAI QUỐC CÔNG THẦN TRIỀU NGUYỄN

69. Lê Văn Hưu (1230 - 1322)

Nhà sử học lớn thời Trần. Quê làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Đỗ bảng nhãn khoa thi 1247. Được phong học sĩ Viện hàn lâm, kiêm chức giám tu Viện quốc sử. Năm 1272, soạn xong bộ sách "Đại Việt sử ký" (30 quyển) chép lịch sử từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng, được Trần Thánh Tông ban chiếu khen.

Đây là bộ sử lớn đầu tiên của Việt Nam. Tác phẩm hiện nay không còn, nhưng nội dung của bộ quốc sử đầu tiên này đã được thâu nhập vào bộ "Đại Việt sử kí toàn thư" đời Lê. Những lời bình của ông còn được ghi lại trong các bộ sử này[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

LÊ VĂN HƯU (1230-1322)
SỬ GIA, TÁC GIẢ BỘ ĐẠI VIỆT SỬ KÝ

70. Lê Văn Lương (1912 - 1995)

Tên thật: Nguyễn Công Miều; Quê xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1927, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, gia nhập

[1] BKTT, mục Lịch sử.

[2] BKTT, mục Lịch sử.

Đông Dương Cộng sản Đảng. Tháng 3.1931, bị đế quốc Pháp bắt giam ở Khám lớn Sài Gòn rồi đày ra Côn Đảo. Trong tù, Lê Văn Lương tiếp tục tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ nhà tù cho đến ngày được giải phóng. Sau Cách mạng tháng Tám, Lê Văn Lương về công tác tại Nam Bộ, uỷ viên dự khuyết Xứ uỷ Nam Bộ (10.1945). Tháng 1.1946, ra Bắc tham gia chỉ đạo báo " Sự thật" và Nhà xuất bản Sự thật. Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trưởng Ban Tổ chức Trung ương (1948).

Tại Đại hội II cuả Đảng (1951), được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị, bí thư Trung ương Đảng, sau đó là uỷ viên chính thức Bộ Chính trị, phụ trách công tác tổ chức. Thứ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1954). Bí thư Khu uỷ Tả ngạn (11.1956), phó trưởng Ban Tổ chức Trung ương (1957), chánh Văn phòng Trung ương (1959).

Tại Đại hội III cuả Đảng (1960), Lê Văn Lương được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Trung ương bầu vào Ban Bí thư kiêm trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng (1973). Tại Đại hội IV (1976), được bầu làm uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, uỷ viên Bộ Chính trị, bí thư Thành uỷ Hà Nội. Tại Đại hội V (1982), được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tiếp tục làm bí thư Thành uỷ Hà Nội. Cuối 1986, Lê Văn Lương được Bộ Chính trị phân công tham gia tổng kết xây dựng Đảng và công tác cán bộ. Đại biểu Quốc hội khoá VI, VII. Huân chương Sao vàng, và nhiều huân huy chương cao quý[1].

Bảng tên đường:

LÊ VĂN LƯƠNG (1912-1995)
NHÀ HOẠT ĐỘNG ĐẢNG CSVN

71. Lê Văn Tám[2] (? – 1945)

Lê Văn Tám là con của một gia đình nghèo ở xóm Bàn Cờ (nay thuộc Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh). Cha Lê Văn Tám đã từng hoạt động thời Nam Kì khởi nghĩa (1940, Cảnh nhà túng thiếu, ngày ngày anh phải đi bán lạc rang.

Lê Văn Tám thường lân la tới những nơi có quân Pháp đóng để bán hàng, đánh giầy. Tám tỏ ra hiền lành, nhút nhát nên đã được bọn lính Pháp để cho đi qua, đi lại và dần dần quen mặt em. Tại Thị Nghè, có một kho đạn lớn của địch. Hình ảnh

[1] *BKTT – mục Lịch sử.

*http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2012/15291/Le-Van-Luong-nguoi-cong-san-mau-muc-tron-doi.aspx.

[2] Nhân vật còn nhiều tồn nghi.

những hòm đạn, những trái bom hiện ra trong trí nhớ của Tám cùng những cảnh tàn phá, giết chóc dã man của địch đối với đồng bào ta đã thôi thúc em tính đến một việc làm táo bạo. Tám nảy ra ý định sẽ phá kho đạn này.

Đêm ngày 17 tháng 10 năm 1945, đội viên cảm tử Lê Văn Tám dũng cảm đốt kho đạn Thị Nghè (người tổ chức cho Lê Văn Tám thực hiện chiến công nầy là anh Lê Văn Châu đã hy sinh năm 1946 tại ngã ba Cây Thị), kho đạn bị phá huỷ hoàn toàn. Đài phát thanh bên kia đường bị sập một phần, đại đội Âu Phi bảo vệ bị tiêu diệt.

Lê Văn Tám đã anh dũng hy sinh và để lại trong trí nhớ nhân dân Thành đồng Tổ quốc hình ảnh: Em bé đuốc sống của thành phố mang tên Bác của dân tộc Việt Nam[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LÊ VĂN TÁM (? – 1945)
BIỂU TƯỢNG LÒNG YÊU NƯỚC QUẢ CẢM

72. Lương Thế Vinh (1440 - ?)

Hiệu: Thuỵ Hiên; Người huyện Thiên Bản, nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Đỗ trạng nguyên, là sái phu trong Hội Tao đàn. Nổi tiếng thần đồng, học rộng, tài trí khoáng đạt, bình dị, được vua và dân coi trọng. Khi chết, được thờ làm phúc thần. Thơ, văn, kí, bia, giáo khoa nhà chùa, văn từ bang giao.v.v. Do ông viết nặng tính chất quan phương, tôn giáo. Có ý nghĩa trong sự nghiệp trước tác của Lương Thế Vinh là cuốn "Đại thành toán pháp", biên soạn về toán học và "Hí phường phả lục", khảo cứu về hát[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LƯƠNG THẾ VINH (1440-?)
TRẠNG NGUYÊN ĐỜI HẬU LÊ

73. Lương Văn Can (1854 – 1927)

Ông sinh năm 1854, quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, sau ra ở phố Hàng Đào. Năm 21 tuổi, ông đỗ Cử nhân (nên thường gọi là Cử Can), ở

[1] *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*: T.2, P.3.- H.: Chính trị Quốc gia, 1996.- 511 tr.; 24 nhà hoạt động cách mạng ĐCSVN.

[2] BKTT, Mục Lịch sử.

nhà mở trường dạy học. Ngay từ hồi còn trẻ, khi một thầy học cũ làm cách mạng bị chém, bêu đầu ở phủ Hoài Đức, ông khảng khái dâng sớ xin triều đình cho phép mang thi hài về chôn cất và được khen là người có nghĩa. Ông là một trong những người sáng lập Đông Kinh nghĩa thục, làm Thục trưởng.

Sau khi Đông Kinh nghĩa thục bị đóng cửa, năm 1908, nhân vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, thực dân Pháp bắt ông về Sở Liêm phóng để khai thác tin tức, nhưng đã thất bại. Không có lý do gì để bắt giữ ông lâu, chúng buộc phải tha. Nhưng đến năm 1913, sau vụ đánh bom khách sạn Hà Nội (23 - 4) của Việt Nam quang phục hội, thực dân Pháp cho là nhóm Đông Kinh nghĩa thục cầm đầu, chúng đã bắt giam ông, đày ra Côn Đảo, rồi đi an trí 10 năm ở Phnôm Pênh (Campuchia). Mãi đến năm 1924, ông mới được trở về nước, rồi mất tại Hà Nội năm 1927[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LƯƠNG VĂN CAN (1854-1927)
CHÍ SĨ YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP

74. Lưu Hữu Phước (1921 –1989)

Quê ở Ô Môn, Cần Thơ. Trước năm 1945, ông hoạt động trong phong trào sinh viên yêu nước. Từ 1945 – 1954, ông lần lượt đảm nhiệm các công tác xuất bản, báo chí thiếu nhi, thanh niên, văn hóa, nghệ thuật. Từ năm 1954, ông đảm nhiệm các chức vụ: Trưởng ban Nghiên cứu âm nhạc, Vụ trưởng Vụ Âm nhạc và múa, Phó Tổng thư ký Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

Năm 1965 ông vào Nam làm Trưởng tiểu ban văn nghệ của Trung ương Cục, Bộ trưởng Bộ Thông tin – Văn hóa của Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Ông là đại biểu Quốc hội khóa VI và là Viện trưởng Viện Âm nhạc.

Sự nghiệp âm nhạc của ông gắn liền với từng bước đi của cách mạng Việt Nam. Từ sau Cách mạng tháng Tám đến khi qua đời, ông để lại hơn 140 tác phẩm. Các bài hát nổi tiếng của ông như: Tiếng gọi thanh niên, Lên đàng, Giải phóng miền Nam, Tiến về Sài Gòn… Tác phẩm của ông mang tính nhân dân sâu sắc, đề tài Tổ quốc, lịch sử, thanh niên thấm đượm.

Ông được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất và Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[2].

---

[1]TĐNVLSVN.

[2]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam : Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H. :Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LƯU HỮU PHƯỚC (1921-1989)
GIÁO SƯ, NHẠC SĨ CÁCH MẠNG

75. Lý Ban (1912 - 1981)

Tên thật là Bùi Công Quan, quê Cần Giuộc, Long An. Năm 1929, Lý Ban gia nhập An Nam Cộng sản Đảng, năm 1930 là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, ông 2 lần bị mật thám Pháp bắt nhưng không đủ chứng cứ nên chúng thả về quản thúc ở quê nhà. Năm 1932 ông xuống tàu vượt biển sang Hồng Kông.

Ở Quảng Đông, ông tham gia cách mạng Trung Quốc và năm 1934 được vào học trường Đảng tại khu căn cứ Xô viết Trung ương Thụy Kim (tỉnh Giang Tây).

Trong cuộc trường chinh kháng Nhật tại Trung Quốc (1937-1945), Lý Ban là Ủy viên Liên Tỉnh ủy Quảng Đông - Giang Tây - Phúc Kiến, có nhiều đóng góp trong xây dựng lực lượng vũ trang và du kích kháng Nhật.

Đầu năm 1946, Lý Ban trở về Việt Nam, được bố trí công tác tại cơ quan Trung ương Đảng ở Hà Nội. Năm 1947, ông là Giám đốc Hoa Kiều vụ của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, rồi Cục phó Cục Chính trị quân đội quốc gia Việt Nam.

Đầu năm 1949, cách mạng Trung Quốc phát triển mạnh gần đến toàn thắng, Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch quyết định cử Lý Ban và Nguyễn Đức Thụy vượt hàng vạn cây số và sự kiểm soát của Quốc dân đảng sang gặp Chu Ân Lai và Đảng Cộng sản Trung Quốc để tăng cường sự hợp tác. Hai đồng chí đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (sự kiện này được ghi trong sách "Quan hệ Việt Nam-Trung Quốc, những sự kiện 1945-1960", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2003).

Những năm cuối cuộc kháng chiến chống Pháp, Lý Ban được Trung ương Đảng cử phụ trách việc tiếp nhận sự giúp đỡ của Trung Quốc; sau đó ông được cử tiếp về Bộ Công thương củng cố Ngân hàng quốc gia và xây dựng ngành Hải quan Việt Nam.

Năm 1958, ông được Chính phủ bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Ngoại thương và là Bí thư Đảng đoàn Bộ này. Tháng 9 năm 1960, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, ông được bầu là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

---

[1] *Lý Ban, Chiến sĩ quốc tế, tiêu biểu tình hữu nghị Việt – Trung*; Long Thái; Báo Long An – Cơ quan Đảng Bộ ĐCS VN Tỉnh Long An; ngày 17/12/2015.

Bảng tên đường:

LÝ BAN (1912-1981)
CHIẾN SĨ CỘNG SẢN QUỐC TẾ

76. Lý Chính Thắng (1917 - 1946)

Ông tên thật là Nguyễn Đức Huỳnh, quê ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông có thời gian theo học trường trung học tỉnh Thanh Hoá, sau vào hoạt động trong Nam, tham gia Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn và gây cơ sở Đảng ở khu vực Đa Kao (Đất Hộ).

Tháng 3/1945, ông được phái ra Bắc để bắt liên lạc với Trung ương, sau đó lên đường vào Nam đem theo quyết định khởi nghĩa vũ trang cho Xứ ủy Nam Kỳ.

Cách mạng tháng Tám thành công, rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông hoạt động trong ngành giao thông liên lạc tại vùng Sài Gòn bị giặc chiếm. Bị giặc Pháp bắt và tra tấn dã man, ông mất tại bệnh viện Chợ Rẫy ngày 30/9/1946.

Ông đã được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa

Bảng tên đường:

LÝ CHÍNH THẮNG (1917-1946)
LIỆT SĨ CÁCH MẠNG

77. Lý Thái Tổ (974 - 1028)

Là Lý Công Uẩn; Quê làng Cổ Pháp (Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh). Thuở nhỏ, theo học và làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân nên lấy họ Lý. Làm quan nhà Tiền Lê đến chức điện tiền chỉ huy sứ, có uy tín và thế lực trong triều. Khi Lê Long Đĩnh chết (1009), được triều thần suy tôn lên làm vua, tức Lý Thái Tổ. Năm 1010, Lý Thái Tổ xuống chiếu dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La, đặt tên là Thăng Long. Ông đích thân tổ chức xây dựng kinh thành, cung điện, chùa miếu, lập phố xá. Xuất vàng bạc trong kho ra xây nhiều chùa, tháp trong nước, phát triển văn hoá dân tộc. Trong thời gian trị vì, ông ra sức chỉnh đốn quân đội, kiện toàn bộ máy nhà nước, phát triển kinh tế. Đặt nền móng đầu tiên cho triều Lý tồn tại trên 200 năm trong lịch sử Việt Nam.

Ông ở ngôi 19 năm, hưởng thọ 54 tuổi. Ông được táng ở Thọ Lăng, phủ Thiên Đức[2].

---

[1] TĐNVLSVN.

[2] BKTT, Đại Việt sử ký toàn thư, Bản Kỷ Toàn Thư, Quyển 2, Kỷ nhà Lý, Mục Thái Tổ Hoàng đế.

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

LÝ THÁI TỔ (974-1028)
VUA KHAI SÁNG TRIỀU LÝ

78. Lý Thường Kiệt (1019 – 1105)

Tên là Ngô Tuấn; Người phường An Xá, phủ Thái Hoà, thành Thăng Long (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ, ham đọc sách và tập võ; năm 23 tuổi, tham gia triều chính, sung làm hoạn quan, được vua Lý Thánh Tông tin dùng. Năm 1075, nhà Tống uy hiếp, ông đã chủ động đem quân vào đất Tống, phá huỷ các căn cứ hậu cần của địch, rồi rút về. Đầu 1076, ông lập phòng tuyến sông Như Nguyệt đánh tan quân Tống, giữ vững độc lập dân tộc. Lý Thường Kiệt là người góp phần rất lớn vào sự nghiệp độc lập của tổ quốc ở buổi đầu tự chủ, được phong tước hiệu Khai Quốc công. Ngoài "Phạt Tống lộ bố văn" thì Bài thơ tứ tuyệt "Nam quốc sơn hà tương truyền là của ông.

Mộ hiện còn nhiều tồn nghi, chưa xác định.

Đền thờ nằm ở xã Hà Ngọc- huyện Hà Trung- tỉnh Thanh Hoá. Đền thờ có từ triều Lý, và có sắc phong thời Trần, trở thành một vị phúc thần trong tín ngưỡng của dân tộc[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Châu Đức.

Bảng tên đường:

LÝ THƯỜNG KIỆT (1019-1105)
DANH TƯỚNG THỜI LÝ

79. Lý Tự Trọng (1914 – 1931)

(Tên thật: Lê Văn Trọng), thanh niên cộng sản đầu tiên trong phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ 20. Xuất thân trong gia đình Việt kiều cách mạng ở Xiêm. Năm 1926, học ở Trung Quốc, liên lạc viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Được Lý Thuỵ, tức chủ tịch Hồ Chí Minh, đặt tên là Lý Tự Trọng. Năm 1927, bị đặc vụ Tưởng Giới Thạch bắt; năm 1929, về Sài Gòn hoạt động, làm liên lạc giữa các đường dây trong và ngoài nước. Ngày 8.2.1931, trong khi bảo vệ Phan Bôi diễn thuyết ở sân vận động Lareni (Sài Gòn), đã bắn chết tên mật thám Lơgrăng và bị bắt. Thực dân Pháp dùng mọi cực hình tra tấn nhưng không khuất phục được

[1] BKTT – Mục lịch sử.

anh. Bọn cai ngục cũng phải kính nể và gọi anh là "Ông nhỏ". Bị kết án tử hình 21.11.1931, lúc 17 tuổi[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Xuyên Mộc.

Bảng tên đường:

LÝ TỰ TRỌNG (1914-1931)
THANH NIÊN CỘNG SẢN ĐẦU TIÊN CỦA CMVN

80. Mạc Đĩnh Chi (1280 – 1350)

Tự: Tiết Phu, là nhà văn, nhà ngoại giao Việt Nam nổi tiếng thời Trần Anh Tông. Người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dòng dõi thượng thư Mạc Hiển Tích. Đỗ trạng nguyên (1304), rồi làm phụ chính cho ba đời vua Trần (Anh Tông, Minh Tông, Hiển Tông) được phong đến chức thượng thư. Được các vua Trần cử sang sứ nhà Nguyên (1308 và 1324). Mạc Đĩnh Chi là một sứ thần ứng đối, biện luận giỏi, giữ vững được uy tín và lợi ích quốc gia, khiến triều đình nhà Nguyên kính nể. Rất nhiều giai thoại nói lên khí tiết vững vàng và trí thông minh, linh hoạt của ông trong những chuyến đi sứ này. Mạc Đĩnh Chi nổi tiếng là người ngay thẳng, liêm khiết. Tác phẩm có: "Ngọc tỉnh liên phú" (Bài phú hoa sen giếng ngọc) trong "Quần hiền phú tập" làm lúc thi trạng nguyên (1304); vua Trần Anh Tông thấy Mạc Đĩnh Chi tướng mạo xấu xí, không muốn để ông đỗ đầu, Mạc Đĩnh Chi dâng bài phú này tỏ phẩm giá thanh cao của mình, ví mình như hoa sen trong giếng ngọc. Bốn bài thơ: "Quá Bành Trạch phỏng Đào Tiềm cựu cư", "Tảo hành", "Hỷ tình", "Vãn cảnh" trong"Việt âm thi tập", "Toàn Việt thi lục", làm trên đường đi sứ[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Long Điền, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

MẠC ĐĨNH CHI (1280-1350)
TRẠNG NGUYÊN ĐỜI TRẦN

81. Mai Hắc Đế

Xem *Mai Thúc Loan*.

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa

82. Mai Thúc Loan (? - 722)

[1] BKTT – Mục Lịch sử.

[2] BKTT - Mục văn học.

(Hiệu: Mai Hắc Đế), ông quê gốc ở làng Mai Phụ (Thạch Bắc - Thạch Hà - Hà Tĩnh). Bấy giờ nước ta bị ách thống trị của nhà Đường. Trong một lần trên đường đi gánh vải sang cống nạp cho vua Đường[1] ông đã bí mật mưu cùng mọi người giết hết bọn lính áp tải và kêu gọi mọi người trở về quê, rèn vũ khí chống quân đô hộ.

Ông liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, phất cờ khởi nghĩa, lấy Sa Nam (Nam Đàn) làm căn cứ, đóng đại quân ở núi Vệ, xây nhiều chiến lũy vững chắc. Quân nhà Đường kéo lên đàn áp. Nghĩa quân đánh tan giặc, nhân đó truy đuổi chúng, giải phóng cả vùng Hoan - Ái (Thanh, Nghệ, Tĩnh). Nghĩa quân đã suy tôn ông làm vua - tục goi là Mai Hắc Đế. Đô thành đóng ở Vạn An.

Năm 722, hơn 10 vạn quân Đường kéo sang An Nam. Nghĩa quân không chống nổi, thành Vạn An thất thủ. Ông chạy vào rừng, rồi mất. Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan thất bại nhưng nhà Đường buộc phải bỏ lệ cống vải. Nhân dân địa phương đã lập đền thờ ông[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

MAI THÚC LOAN (?-722)
THỦ LĨNH KHỞI NGHĨA CHỐNG NHÀ ĐƯỜNG ĐÔ HỘ

83. Mộng Huê Lầu (1879-1942)

Bút danh của Lê Hoằng Mưu, quê Cái Cối, Bảo Hựu, Bến Tre (Mỹ Thạnh An, Bến Tre ngày nay). Ông làm báo từ sớm từng làm chủ bút tờ Lục tỉnh tân văn, có nhiều tác phẩm tiểu thuyết đăng báo và in.

Ông có phong cách văn học đặc biệt bứt khỏi truyền thống mô tả cuộc phồn hoa đô thị của xã hội thành thị Nam Bộ bấy giờ.

Tác phẩm nổi tiếng có "Hà Hương phong nguyệt" được xem là tiểu thuyết diễm tình bằng chữ quốc ngữ đầu tiên của Nam Bộ[3].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

MỘNG HUÊ LẦU (1879-1942)
TÁC GIẢ TIỂU THUYẾT DIỄM TÌNH QUỐC NGỮ ĐẦU TIÊN

[1] Gần đây chi tiết này đã được xem xét và nhiều khả năng là sai lầm không có thực trong lịch sử (Lê Mạnh Chiến – Phải chăng "nạn cống vải" là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan 722 – Tạp chí Nghiên cứu và phát triển, số 2.2008 – trang 50, 67).

[2]TĐNVLSVN.

[3]TĐVH Trang 823,824,825.

84. Ngô Đức Kế (1878 – 1929)

Hiệu Tập Xuyên. Quê xã Đại Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước.

Năm 1901 ông đỗ Tiến sĩ, không ra làm quan, ở nhà mở trường dạy học. Ông cùng Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Hân, Đặng Văn Bá thành lập Triều Dương thương điếm ở Vinh để buôn bán hàng nội, trợ cấp kinh phí cho phong trào Đông Du.

Năm 1908 ông bị giặc Pháp bắt đày ra Côn Đảo 13 năm. Năm 1922, ông ra Hà Nội làm báo kiếm sống, cuối năm 1923 ông làm chủ bút tờ "Hữu Thanh" đấu tranh với các quan điểm sai trái của tạp chí "Nam Phong".

Ông viết nhiều bài truyền bá tư tưởng dân tộc, dân chủ. Năm 1926 tờ báo của ông bị đóng cửa, ông lập nhà xuất bản Giác quần thư xã, xuất bản một số sách tiến bộ như: "Phan Tây Hồ di thảo" (1927), "Đông Tây vĩ nhân"…[1]

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGÔ ĐỨC KẾ (1878-1929)
CHÍ SĨ, NHÀ BÁO YÊU NƯỚC

85. Nam Cao (1917[2] – 1951)

Tên thật: Trần Hữu Tri; Quê: huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Từ 1943, hoạt động trong Hội văn hoá cứu quốc.

Trước Cách mạng tháng Tám, sáng tác tập trung vào hai đề tài: cuộc sống khốn khổ của người nông dân (các truyện ngắn "Chí Phèo", "Lão Hạc", "Một bữa no", "Một đám cưới", "Dì Hảo", "Nửa đêm", vv.); tình cảnh bế tắc của người trí thức tiểu tư sản nghèo, khao khát cuộc sống có ý nghĩa, nhưng bị hoàn cảnh làm cho phải "chết mòn" về tinh thần (các truyện ngắn "Đời thừa", "Nước mắt", "Trăng sáng", tiểu thuyết "Sống mòn"). "Sống mòn" (1944) có tính chất tự truyện, phân tích sắc sảo bi kịch của người trí thức tiểu tư sản và phê phán lối sống ươn hèn của họ. "Chuyện người hàng xóm" (1944) viết về cuộc sống buồn thảm của một xóm nghèo ngoại ô, mang đậm tình cảm nhân đạo.

Sau Cách mạng tháng Tám, truyện ngắn "Đôi mắt" (1948) được coi là bản tuyên ngôn nghệ thuật của lớp văn nghệ sĩ tiểu tư sản quyết đi theo cách mạng, phục

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam : Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H. :Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

[2] Em ruột ông là Trần Hữu Đạt cho là ông sinh năm 1915, khai sinh ghi 1917.

vụ kháng chiến. Những sáng tác đáng chú ý khác: nhật kí "Ở rừng", các truyện ngắn "Mò sâm banh", "Đợi chờ"… các bút kí "Đường vô Nam", "Chuyện biên giới", "Vài nét ghi qua vùng vừa giải phóng", v.v.

Hi sinh trong vùng địch hậu Liên khu III. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm: "Ở rừng", "Đôi mắt", "Sống mòn", "Chí Phèo", "Nửa đêm", "Truyện ngắn chọn lọc"[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NAM CAO (1917-1951)
NHÀ VĂN HIỆN THỰC VIỆT NAM

86. Ngô Đình Chất (TK 18)

Ngô Đình Chất quê xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Năm 1721 thời Lê Dụ Tông, Ngô Đình Chất đỗ đồng tiến sĩ. Ông đổi tên là Ngô Đình Oánh. Ban đầu ông làm chức ở Viện Hàn lâm, sau đó ra làm Hiến sát sứ Thanh Hoa. Được ít lâu, ông về triều làm Thiêm sai, kiêm Phó đô ngự sử. Sau được thăng làm Tuyên lực công thần, phong chức Thượng thư bộ Binh, tước Phương Đình hầu.

Chúa Trịnh Doanh mến tài ông, khen là "thanh, thận, trung, cần" (trong sạch, cẩn thận, trung thành và siêng năng).

Năm 1751, Ngô Đình Chất qua đời, được truy tặng Thái bảo, tước *Nhuệ quận công*[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa

Bảng tên đường:

NGÔ ĐÌNH CHẤT
TIẾN SĨ TRIỀU HẬU LÊ

87. Ngô Gia Tự (1908-1935)

---

[1]TĐVH Trang 1027-1028.

[2]*Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú (2008), NXB Giáo dục, trang 350

*Văn bia đề danh tiến sĩ khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (1721) (Bia số 62, Văn Miếu Hà Nội)

*Ngô gia văn phái, một hiện tượng của văn học trung đại Việt Nam, Trần Thị Băng Thanh, (Tạp chí Hán Nôm, Số 3 (76) 2006; tr.3-12).

Quê làng Tam Sơn, phủ Từ Sơn (nay là xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

Năm 1926 khi đang học ở trường Bưởi (Hà Nội) ông tham gia tổ chức lễ truy điện Phan Châu Trinh và bãi khoá nên bị đuổi học. Sau đó ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức tại Quảng Châu (Trung Quốc).

Năm 1927 ông về nước hoạt động, xây dựng cơ sở cách mạng ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Sài Gòn. Tháng 3/1929, ông tham gia thành lập Chi bộ cộng sản đầu tiên gồm 7 người tại nhà số 5D, phố Hàm Long, Hà Nội. Ngày 1/5/1929 ông là một trong các đại biểu của Kỳ bộ bắc Kỳ dự Đại hội Việt Nam cách mạng Thanh niên ở Hương Cảng. Ngày 17/6/1929 ông tham gia thành lập Đông Dương cộng sản Đảng, ra tuyên ngôn và điều lệ của Đảng. Sau Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, ông làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ.

Tháng 6/1930 ông bị giặc Pháp bắt tại Sài Gòn, bị kết án khổ sai chung thân (5/1933) và đày ra Côn Đảo. Đầu năm 1935 ông vượt ngục Côn Đảo để về đất liền nhưng thuyền bị đắm và ông đã hy sinh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Côn Đảo, Long Điền.

Bảng tên đường:

NGÔ GIA TỰ (1908-1935)
NHÀ CÁCH MẠNG ĐẢNG CSVN

88. Nam Quốc Cang (1917-1950)

Nhà báo Nam Quốc Cang, tên thật Nguyễn Văn Sinh. Ông quê ở huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, ông vào Sài Gòn năm 1940. Sau năm 1945, ông viết bài cho báo Tin Điển với chủ trương chống thực dân Pháp, đặc biệt phụ trách mục Trớ Trêu. Mục này là loạt bài phiếm luận chính trị đầu tiên của làng báo Sài Gòn sau năm 1945. ông chế giễu những hoạt động của Thủ tướng Nam Kỳ Quốc Nguyễn Văn Thinh một cách sâu cay.

Ông lấy tên ba nhà báo Sài Gòn nổi tiếng thời ấy là các ông Nam Đình Nguyễn Thành Phương, Trần Tấn Quốc, Lê Trung Cang làm bút hiệu của ông: Nam Quốc Cang.

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam : Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H. :Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

Ngày 6 tháng 5 năm 1950, nhà báo Nam Quốc Cang cùng với nhà báo Đinh Xuân Tiếu bị bắn chết trước tòa soạn báo Dân Quý ở đường Frère Louis, sau năm 1956 là đường Nguyễn Trãi. Ông mất năm ông 33 tuổi[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NAM QUỐC CANG (1917-1950)
NHÀ BÁO CHỐNG PHÁP

89. Ngô Quyền (898 – 944)

Vị vua khai sáng vương triều Ngô thế kỷ X. Ông quê làng Đường Lâm, nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Cha là Ngô Mân – Châu mục Đường Lâm thời Tiết độ sứ Khúc Hạo. Buổi đầu ông theo cha giúp họ Khúc, sau được Dương Đình Nghệ chọn làm Nha tướng, gả con gái và cử cai quản Ái Châu (Thanh Hóa).

Năm 937, Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ cướp quyền, ông quyết định đem quân từ Ái Châu ra, Kiều Công Tiễn hoảng sợ cầu cứu nhà Nam Hán (Trung Quốc). Vua Nam Hán là Lưu Cung, một lần nữa tổ chức xâm lược, cử con là Hoằng Thao đem binh thuyền sang. Được tin, Ngô Quyền nhanh chóng tiêu diệt bọn Kiều Công Tiễn rồi hội quân chuẩn bị kháng chiến chống quân Nam Hán. Ông sai người đóng cọc bịt sắt ở cửa sông Bạch Đằng đón đánh. Cuối năm 938, Hoằng Thao tử trận, vua Nam Hán hạ lệnh rút quân về.

Sau chiến thắng, năm 939 Ngô Quyền lên ngôi vua, đóng đô tại Cổ Loa, mở đầu thời kỳ phát triển quốc gia độc lập của dân tộc[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Tân Thành, Châu Đức, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGÔ QUYỀN (898-944)
VUA TRIỀU NGÔ

90. Nguyễn An Ninh (1900 – 1943)

Ông sinh tại xã Mỹ Hoà, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), cha là Nguyễn An Khương một nhà nho yêu nước. Đỗ cử nhân luật năm 1920 tại Pháp. Tham gia hoạt động yêu nước ở Pháp. Năm 1922, về nước,

[1]Tổng hợp từ các bài báo từ Tuổi Trẻ - Phóng sự 150 báo chí Quốc ngữ và làng báo Sài Gòn (2015).

[2]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam : Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H. :Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

sáng lập báo "Chuông rè" ("La Cloche Félée"). Cổ động thanh niên học tập, tích cực đấu tranh đòi dân chủ. Từ 1930, hợp tác chặt chẽ với những người cộng sản trên mặt trận báo chí và đấu tranh đòi dân chủ: tham gia làm báo "Trung lập", "Tranh đấu" ("La Lutte"), "Dân chúng". Đề xướng phong trào Đông Dương đại hội năm 1936, ứng cử Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, bị bắt tù 5 lần. Lần cuối bị bắt vào tháng 10.1939, bị kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo, hi sinh tại Côn Đảo ngày 14.8.1943. Là tác giả các tập sách "Tuồng Hai Bà Trưng", "Vấn đề tôn giáo" và là người Việt Nam đầu tiên dịch một phần cuốn "Khế ước xã hội" của Ruxô J. J. (J. J. Rousseau).

Nguyễn An Ninh là một lãnh tụ có uy tín lớn và có ảnh hưởng mạnh mẽ của phong trào yêu nước Việt Nam trong suốt gần 2 thập kỷ (từ 1923 đến 1943). Ông còn là nhà tư tưởng, nhà văn hoá và nhà báo lớn. Những tác phẩm của ông về tư tưởng chính trị, về tôn giáo và về văn hoá có ảnh hưởng sâu rộng đối với diễn trình lịch sử văn hoá - tư tưởng Việt Nam cận đại[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Côn Đảo, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN AN NINH (1900-1943)
TRÍ THỨC YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP

91. Nguyễn Bảo (1452 - ?)

Hiệu là Châu Khê; Quê: xã Phương Lại, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương (nay thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Vào thi Đình (1472), làm thơ và phú hợp ý vua, nên sau khi đỗ Tiến sĩ, được cử giữ chức tả tư giảng ở Đông Các, phụ tá thái tử. Khi Lê Hiến Tông lên ngôi, được thăng đến thượng thư, đô ngự sử, phụ trách Viện Hàn lâm. Tác phẩm còn lại: "Văn bia" ở am Hiển Thuỵ, núi Phật Tích, và khoảng 160 bài thơ mang tên "Châu Khê thi tập" do học trò là Tiến sĩ Trần Củng Uyên biên tập sau khi Nguyễn Bảo mất. Cũng như thơ Thái Thuận, Đàm Văn Lễ, vv. những tác giả cùng thời, thơ Nguyễn Bảo thường có những bài khó tách khỏi phong khí thù tạc đang thịnh ở cung đình triều Lê Thánh Tông, nhưng lại tỏ ra không gò bó, mà có phong cách bình dị, gợi cảm, gợi tình, giữ được nhiều vẻ hồn nhiên. Ông là một trong những nhà thơ cổ hay viết về thôn dã; cảnh vật và con người thường mang đậm nét của những hình ảnh quen thuộc; tình cảm trong thơ cũng luôn gắn bó với làng mạc, đồng ruộng, vì thế có màu sắc dân tộc đậm đà, "giản dị, trọng hậu, có khí cốt" (Phan Huy Chú)[2].

[1]BKTT, mục Lịch sử.

[2]BKTT, mục Văn học.

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN BẢO (1452-?)
NHÀ THƠ VIỆT NAM

92. Nguyễn Biểu (? - 1413)

Ông quê ở Yên Hồ, huyện La Sơn (Đức Thọ - Hà Tĩnh), đỗ Thái học sinh thời cuối Trần, tham gia cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng, giữ chức Điện tiền thị ngự sử. Vì không hiểu đúng kẻ thù, Quý Khoáng mong muốn dùng thương lượng để giành lại quyền tự chủ. Năm 1413, mặc dù đã phải rút quân vào Hóa Châu, Quý Khoáng vẫn cử ông làm sứ thần sang nhà Minh cầu phong. Khi ông đi qua vùng Nghệ An, tướng Minh là Trương Phụ đã cho bắt ông lại. Vốn là một người yêu nước, bất khuất nên khi Trương Phụ bắt ông lạy, ông không chịu. Giặc bày tiệc, dọn cỗ đầu người mời ông ăn. Ông dùng đũa khoét lấy mắt, rồi nuốt. Trương Phụ kinh dị, đã thả ông đi. Nhưng đến cầu sông Lam thì giặc cho người đuổi theo bắt ông lại. Biết rõ dã tâm của giặc, ông bèn viết vào cột cầu: "Ngày một tháng bảy, Nguyễn Biểu chết". Trở lại thành, trước mặt Trương Phụ, ông đã mắng: "Trong lòng thì mưu lấy nước người ta mà ngoài mặt thì phô trương là quân nhân nghĩa, đã hứa là lập con cháu họ Trần mà lại đặt quận, huyện, không những cướp bóc của cải mà còn tàn hại sinh dân, thật là quân giặc bạo ngược!". Trương Phụ tức giận đã sai trói ông ở chùa An Quốc, rồi giết chết.

Đời Lê Hồng Phúc (Anh Tông, 1572 - 1573), vua đã cho lập đền thờ ông[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN BIỂU (?-1413)
THAM GIA KHỞI NGHĨA CHỐNG QUÂN MINH

93. Nguyễn Bình (1909 - 1951)

Ông chính tên là Nguyễn Phương Thảo, quê ở Bần Yên Nhân, tỉnh Hưng Yên. Ông tham gia Việt Nam quốc dân Đảng. Khi khởi nghĩa Yên Bái thất bại, năm 1936 bị giặc Pháp bắt đày ra Côn Đảo, năm 1936 ra tù về hoạt động ở quê nhà. Đầu năm 1945 về Hải Phòng xây dựng cơ sở cách mạng, tập hợp lực lượng chỉ huy đánh một số trận và tuyên bố thành lập Chiến khu Đông Triều, đem quân chiếm tỉnh lỵ

[1]TĐNVLSVN.

Quảng Yên (Quảng Ninh). Ngày 23/8/1945 dẫn lực lượng từ chiến khu về tham gia khởi nghĩa giành chính quyền tại Hải Phòng.

Tháng 10/1945 ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh cử vào mặt trận Nam bộ giữ chức Ủy viên Ủy ban Quân sự Nam bộ, trực tiếp làm Tư lệnh. Ông có công lớn trong việc thống nhất các lực lượng vũ trang của các giáo phái ở miền Nam để đánh Pháp. Tháng 1/1948 ông được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa phong Trung tướng. Ngày 29/9/1951 ông hy sinh trên đường đi công tác. Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN BÌNH (1909-1951)
TƯ LỆNH QUÂN SỰ THỜI NAM BỘ KHÁNG CHIẾN

94. Nguyễn Bính (1918 – 1966)

(Tên khác: Nguyễn Trọng Bính, Nguyễn Bính Thuyết). Quê: xã Thiệu Vinh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Năm 1937, tập "Tâm hồn tôi" được giải thưởng khuyến khích của Tự lực Văn đoàn. Từ đó, ông liên tục làm thơ đăng trên nhiều báo, và xuất bản thành tập, cũng viết truyện thơ, kịch thơ, chèo.

Năm 1943, đi vào phía nam và đầu 1947 tham gia Kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Sau phụ trách Hội Văn hoá Cứu quốc, phó chủ nhiệm Tỉnh bộ Việt Minh tỉnh Rạch Giá, công tác ở cơ quan văn nghệ Khu VIII. Năm 1954, tập kết ra Bắc, công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 1958, về Nam Định, công tác ở Ti Văn hoá Thông tin.

Tác phẩm chính: "Lỡ bước sang ngang" (1940), "Tâm hồn tôi" (1940), "Hương cố nhân" (1941), "Một nghìn cửa sổ" (1941), "Người con gái ở lầu hoa" (1942), "Mười hai bến nước" (1942), "Ông lão mài gươm" (1947), "Đồng Tháp Mười" (1955), "Trả ta về" (1955), "Gửi người vợ Miền Nam" (1955), "Nước giếng khơi" (tập thơ chọn, 1957), "Tiếng trống đêm xuân" (truyện thơ, 1958), "Đêm sao sáng" (1962), "Người lái đò sông Vị" (chèo, 1964)... Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

Thơ Nguyễn Bính mộc mạc, đậm hồn cốt dân tộc, thành công với thể loại lục bát được mệnh danh là nhà thơ chân quê của Việt Nam[2].

[1]TĐNVLSVN.

[2]TĐVH Trang 1110 – 1111.

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN BÍNH (1918-1966)
NHÀ THƠ VIỆT NAM

95. Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 – 1585)

Huý là Văn Đạt, tự Hanh Phủ, thường gọi là Trạng Trình. Ông quê huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương (nay là huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng).

Năm 1535 đỗ Trạng nguyên rồi ra làm quan thời Mạc. Khi thấy triều chính ngày một xấu đi, gian thần hoành hành, ông dâng sớ xin chém nhiều lộng thần nhưng không được chấp nhận, bèn xin từ quan về quê dạy học. Về sau vua Mạc lại mời ra làm Tả thị lang Bộ Lại, tước Trình quốc công, sau được thăng là Trình quận công, mọi người tôn xưng là Trạng Trình.

Năm 70 tuổi, ông về hưu ở quê. Tại quê nhà, ông dựng am Bạch Vân, lấy hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ, xây chùa, mở trường dạy học bên bờ sông Tuyết Hàn, học trò tôn xưng là Tuyết Giang Phu Tử.

Ông là nhà văn, nhà thơ lớn của thế kỷ XVI, tác phẩm để lại có: tập thơ chữ Hán "Bạch Vân am thi tập", tập thơ chữ Nôm "Bạch Vân quốc ngữ thi".

Thơ của ông là thơ triết lý, giáo huấn. Ông kết hợp nhuần nhuyễn giữa quan niệm triết học trong "Kinh Dịch", lý học và thực tiễn để giải thích những biến động của chính trị, xã hội, cảnh cáo bọn quyền quý về lẽ biến dịch của tạo vật. Ông đề cao phong cách sống ung dung tự tại, không màng danh lợi, quyền cao chức trọng[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN BỈNH KHIÊM (1491-1585)
TRẠNG NGUYÊN THỜI MẠC

96. Nguyễn Chí Thanh (1914 – 1967)

Quê Niệm Phò, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

Ông được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông dương tháng 7/1937, sau đó được cử làm Bí thư Chi bộ. Từ 1938, ông hoạt động cách mạng ở Thừa Thiên Huế, bị bắt nhiều lần rồi lại ra ngục ra sức xây dựng cơ sở cách mạng nhiều nơi trong tỉnh. Năm 1943, ông lại bị bắt. Năm 1945 ông ra tù, tháng 3/1945 tại Hội nghị toàn quốc của

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H :Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

Đảng tổ chức ở Tân Trào (Tuyên Quang), ông được bầu vào BCH Trung ương Đảng, được chỉ định làm Bí thư Xứ ủy Trung kỳ.

Từ 1947 đến 1950 ông giữ nhiều chức vụ ở quân khi V. Năm 1959 ông được phong quân hàm Đại tướng QĐNDN. Ông là Ủy viên Bộ Chính trị - BCH Trung ương Đảng khoá II, khoá III.

Trong kháng chiến chống Mỹ, ông được Đảng điều động trở lại quân đội. Năm 1965 ông vào chiến trường miền Nam. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương cao quý. Sau khi mất, ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh và Huân chương Quân công hạng Nhì[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu, Châu Đức, Tân Thành.

Bảng tên đường:

NGUYỄN CHÍ THANH (1914-1967)
ĐẠI TƯỚNG QĐNDVN

97. Nguyễn Chánh (1914 - 1957)

Quê: xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên từ 1929, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1931). Nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam và đưa đi đày. Từ 1936 đến 1939, tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ; năm 1945, tham gia lãnh đạo đội du kích Ba Tơ, bí thư Tỉnh uỷ Quảng Ngãi, bí thư Liên tỉnh uỷ Quảng Ngãi - Bình Định, tham gia lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Ngãi. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1950, uỷ viên trưởng quốc phòng Miền Nam Trung Bộ, phó bí thư Khu uỷ kiêm chính uỷ Khu V. Từ 1951 đến 1954, là bí thư Liên khu uỷ, chính uỷ kiêm tư lệnh Liên khu V. Chỉ huy Chiến dịch Tây Nguyên giải phóng Kon Tum, đánh thắng trận An Khê, phá tan cuộc hành binh Atlăng của Pháp, phối hợp với Chiến dịch Điện Biên Phủ. Từ 1954 đến 1955, lãnh đạo việc chuyển quân tập kết ra Bắc của bộ đội Liên khu V. Năm 1956 là phó tổng tham mưu trưởng. Từ 1957, chủ nhiệm Tổng cục Cán bộ Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khoá II. Huân chương Hồ Chí Minh (2002), huân chương Độc lập hạng nhất, huân chương Quân công hạng nhì và nhiều huân chương cao quý khác[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

[1]TĐNVLSVN.

[2]BKTT – mục quân sự.

NGUYỄN CHÁNH (1914-1957)
NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG VÀ QUÂN SỰ

98. Nguyễn Chánh Sắt (1869 – 1947)

(Tự: Bá Nghiêm; hiệu: Tân Châu; bút hiệu: Du Nhan Tử, Vĩnh An Hà;) Quê: huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang). Dạy chữ Hán tại các trường tư thục ở Nam Bộ. Tham gia viết báo bằng chữ Quốc ngữ, là một trong những người đầu tiên làm báo Quốc ngữ; chủ bút tờ "Nông cổ mín đàm". Dịch nhiều tiểu thuyết, tuồng của Trung Quốc ra chữ Quốc ngữ: "Giang hồ nữ hiệp", "Nhạc Phi diễn nghĩa", "Tiết Đinh Sơn", "Phi Kiếm kì hiệp"... Soạn "Việt Nam Lê Thái Tổ" (1929) và cuốn sách giáo khoa "Huấn từ cách ngôn" dùng cho các trường sơ học... Về sáng tác, Nguyễn Chánh Sắt vẫn sử dụng lối viết truyện chí, đề tài nghĩa hiệp, trung hiếu. Những tiểu thuyết tiêu biểu: "Nghĩa hiệp kì duyên", "Gái trả thù cha", "Tình đời ấm lạnh", "Tài mạng tương đố", "Một đôi hiệp khách", "Trinh hiệp lưỡng mĩ"... Nguyễn Chánh Sắt trở thành nhà văn Nam Bộ nổi bật có công thúc đẩy thể loại tiểu thuyết ở thời kì phôi thai tiến lên một bước[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN CHÁNH SẮT (1869-1947)
NHÀ VĂN QUỐC NGỮ ĐẦU THẾ KỈ XX

99. Nguyễn Công Trứ (1778 – 1858)

Ông hiệu là Ngộ Trai và Hy Văn, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An (xã Nghi Giang, Nghi Xuân, Hà Tĩnh).

Năm 1819 khi đã 41 tuổi, ông mới đậu Giải nguyên.

Trong 2 năm 1828 – 1829, ông dâng sớ xin vua Minh Mạng cho tổ chức việc khai hoang vùng ven biển phía bắc, được vua cử làm Doanh điền sứ. Công cuộc khai hoang do ông tổ chức đã thành công tốt đẹp, lập nên huyện Tiền Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình) và hai tổng Hoành Thu, Ninh Nhất, mở rộng thêm 40700 mẫu diện tích canh tác và định cư cho hơn 4000 dân nghèo. Năm 1832 ông làm Tổng đốc Hải An (Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh), lại tiếp tục tổ chức khai hoang ở vùng ven biển, được trên 3000 mẫu.

[1]TĐVH, trang 1112 – 1114.

Năm 1848 ông xin về hưu ở quê nhà. Năm 1858, giặc Pháp đánh Đà Nẵng, ông đã 80 tuổi vẫn viết đơn xin cầm quân đánh giặc nhưng không được chấp nhận. Ông mất tháng 12/1858.

Ông cũng là người có công trong việc đưa thể ca trù (hát nói) đến hoàn chỉnh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu, Long Điền.

Bảng tên đường:

NGUYỄN CÔNG TRỨ (1778-1858)
NHÀ THƠ, NHÀ QUÂN SỰ VÀ KINH TẾ

100. Nguyễn Chích (1382 – 1448)

Quê: thôn Mạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Nhà nghèo, mồ côi từ nhỏ. Trong thời kì giặc Minh xâm lược, ông lập căn cứ khởi nghĩa ở vùng núi Hoàng Nghiêu trong huyện. Năm 1420, gia nhập nghĩa quân Lam Sơn. Cuối 1424, ông đề ra kế hoạch chuyển căn cứ từ phía tây Thanh Hoá vào Nghệ An được Lê Lợi chấp nhận. Cuối 1427, chặn giặc ở Lê Hoa (Hà Giang).

Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, năm 1429, Nguyễn Chích được phong tước Đình Thượng hầu, ban cho họ Lê của vua. Từ đó ông được gọi là Lê Chích
Năm 1433, Lê Chích giữ chức Đồng tổng quản châu Hoá, trấn thủ Thát Ải. Quân Chiêm Thành hai lần cướp phá, ông đều chặn đánh tan, giữ yên biên giới phía nam. Sau đó, Lê Chích còn lập công trong 2 lần đi đánh Chiêm Thành, được phong tước Đình hầu.

Tháng 12 năm 1448, Nguyễn Chích qua đời vì bệnh, khi đang còn giữ chức Nhập nội Đô đốc. Triều đình truy tặng ông là Nhập nội Tư không, Bình Chương sự, đồng thời, ban cho ông tên thụy là Trinh Vũ.

Với tài năng và đức độ của mình, không chỉ có người đương thời, mà hậu thế ngày nay cũng đều tôn vinh ông là một danh nhân, danh tướng của nước Việt.
Để ghi nhớ công lao của ông, tại xã Đông Ninh hiện có đền thờ và văn bia Tướng quân Nguyễn Chích[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

---

[1]TĐNVLSVN.

[2]BKTT – Mục Lịch sử.

*http://www.btlsqsvn.org.vn/Default.aspx?tabid=89&post=915&language=vi-VN, truy cập ngày 10/3/2016.

NGUYỄN CHÍCH (1382-1448)
DANH TƯỚNG KHAI QUỐC TRIỀU HẬU LÊ

101. Nguyễn Cư Trinh (1716 – 1767)

Hiệu Đạm Am, Quê huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), sau dời vào Thừa Thiên – Huế.

Ông đỗ Sinh đồ, làm Tri phủ, Tuần phủ rồi Ký lục dinh Bố chính, sau làm đến chức Lại bộ kiêm Tào vận sứ, tước Nghi Biểu hầu.

Ông có tài thao lược, từng tham gia đánh giặc Đá Vách ở Quảng Ngãi. Ông là người có công lớn trong việc khai hoang và mở rộng dải đất miền Gia Định (Đồng bằng sông Cửu Long).

Tác phẩm của ông có tập thơ Nôm "Sãi vãi" gồm 680 câu theo thể nói lối tuồng đồ, vần liền nhau, chen vần trắc và vần bằng đều đặn. Nội dung đề cao Nho giáo, châm biếm Phật giáo. Thơ chữ Hán có tác phẩm "Đạm Am thi tập" (một phần được chép trong "Phủ biên tạp lục', "Kiến văn tiểu lục" của Lê Quý Đôn và "Nam hành ký đắc tập" của Phạm Nguyễn Du)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tân Thành.

Bảng tên đường:

NGUYỄN CƯ TRINH (1716-1767)
KHAI QUỐC CÔNG THẦN THỜI CHÚA NGUYỄN

102. Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888)

Hiệu Trọng Phủ, tên thường gọi là Đồ Chiểu, Quê ở Thừa Thiên – Huế. Sinh ra và lớn lên tại xã Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Năm 1843 ông thi đỗ tú tài rồi ra Huế học để chờ thi Hương nhưng được tin mẹ mất nên quay về nhà chịu tang, trên đường về bị đau mắt và bị mù. Từ đó ông mở trường dạy học, bốc thuốc và sáng tác thơ văn.

Thơ văn của ông đều bằng chữ Nôm, những tác phẩm đầu tay như "Dương từ Hà Mậu", "Lục Vân Tiên" đã nêu cao đạo làm người chân chính, nghiêm khắc phê phán những suy thoái về đạo lý và nhân phẩm.

Khi Pháp đánh Gia Định, ông phải chạy về Cần Giuộc, tại đây ông sáng tác nhiều thơ văn yêu nước, ca ngợi dũng khí chiến đấu của các nghĩa sĩ, lên án quân

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H.:Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

bán nước làm tay sai cho giặc như: Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, Thảo thử hịch, …

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là lương tri của người trí thức yêu nước, lời thơ tuy mộc mạc giản dị nhưng sôi nổi và đằm thắm.

Tên ông được đặt thành tên giải thưởng văn học nghệ thuật tỉnh Bến Tre[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822-1888)
NHÀ GIÁO, NHÀ THƠ YÊU NƯỚC

103. Nguyễn Du (1766 – 1820)

Tên chữ Tố Như, hiệu Thanh Hiên. Ông quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (nay là huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh).

Xuất thân trong một gia đình quý tộc lớn. Ông mồ côi cha mẹ từ lúc còn nhỏ, ở với anh là Nguyễn Khản cũng là quan đầu triều.

Năm 1783, ông thi đỗ Tam trường, được giữ chức quan võ ở Thái Nguyên. Khi quân Tây Sơn ra Bắc Hà (1786), ông về quê vợ ở Thái Bình, sau về Nghệ An. Năm 1802, Gia Long lên ngôi, ông ra làm quan với nhà Nguyễn, đến chức Tham tri Bộ Lễ.

Các tác phẩm chữ Hán của ông có 3 tập thơ: "Thanh Hiên tiền hậu tập", "Nam Trung tạp ngâm" và "Bắc hành tạp lục". Chữ Nôm có "Truyện Kiều" và nhiều bài thơ khác. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du đều là thơ ký thác tâm sự, kể cả thơ làm khi đi sứ.

Nguyễn Du là nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa bậc nhất của Việt Nam ở thế kỷ XIX. Với trình độ sử dụng ngôn ngữ dân tộc điêu luyện tuyệt vời, "Truyện Kiều" đã trở thành một tác phẩm bất hủ[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tân Thành, Châu Đức.

Bảng tên đường:

NGUYỄN DU (1766-1820)
ĐẠI THI HÀO, DANH NHÂN VĂN HÓA THẾ GIỚI

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H:Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

[2]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H.:Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

104. Nguyễn Đức Thuận (1916 - 1985)

Tên thật là Bùi Phong Tư, quê huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Tham gia cách mạng từ năm 1937, đặc trách phong trào công nhân. Sau cách mạng tháng Tám, ông là Bí thư Tỉnh ủy Thủ Dầu Một, Phó Bí thư Xứ ủy Nam bộ, Trưởng ban Mặt trận Xứ ủy, Phó Chủ tịch Mặt trận Nam bộ.

Ông đã 2 lần bị giặc Pháp và Mỹ ngụy bắt giam đày ra Côn Đảo, trong tù ông kiên cường giữ vững khí tiết của người cộng sản.

Từ 1980 ông là Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam, Ủy viên ban thường vụ Liên hiệp Công đoàn thế giới, Ủy viên BCHTW Đảng, đại biểu quốc hội từ khóa IV - VII.

Tác phẩm tự truyện *"Bất khuất"* từng gây chấn động cả nước và quốc tế về sức chịu đựng khó tin và tinh thần thép của chiến sĩ cách mạng, được dịch ra 5 ngôn ngữ khác (Anh, Hoa, Nga, Pháp và quốc tế ngữ), in với số lượng lớn phát hành ra nước ngoài, gây sự chú ý của dư luận thế giới

Ngày 4 tháng 2 năm 2008, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Côn Đảo.

Bảng tên đường:

NGUYỄN ĐỨC THUẬN (1916-1985)
NHÀ HOẠT ĐỘNG ĐẢNG CSVN

105. Nguyễn Duy Trinh (1910 - 1985)

Quê xã Nghi Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Tham gia cách mạng từ năm 1925, Trước cách mạng tháng Tám, ông đã bị giặc Pháp bắt 2 lần, bị đày ra Côn Đảo, đến năm 1945 mới ra tù.

Trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Ủy viên Bộ Chính trị BCH Trung ương Đảng liên tục các khóa (Khóa II - V), Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và có nhiều đóng góp to lớn vào sự tiến triển của Hội nghị Pari về vấn đề hòa bình ở Việt Nam. Ông còn là đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Côn Đảo.

Bảng tên đường:

NGUYỄN DUY TRINH (1910-1985)

[1]TĐNVLSVN.

[2]TĐNVLSVN.

BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO 1965-1980

106. Nguyễn Gia Thiều (1741 – 1798)

Tước Ôn Như hầu; Quê: thôn Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, cha là quan võ, mẹ là quận chúa, từ nhỏ được vào ở trong phủ chúa. Ông học rộng, tài hoa, tinh thông âm nhạc, hội hoạ, trang trí, kiến trúc; làm quan được thăng đến chức tổng binh xứ Hưng Hoá. Lúc này, Nguyễn Gia Thiều tỏ ý bất mãn, thường bỏ nhiệm sở về nhà riêng ở gần Hồ Tây, uống rượu, bàn triết lí và sáng tác "Cung oán ngâm khúc", như có ý gửi gắm tâm sự. Nguyễn Gia Thiều còn có tập thơ chữ Hán "Ôn Như thi tập" khoảng nghìn bài, hiện không còn[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN GIA THIỀU (1741-1798)
TÁC GIẢ CUNG OÁN NGÂM KHÚC

107. Nguyễn Hiền (1235 - 1255)

Danh sĩ đời Trần Thái Tông, không rõ năm mất, quê làng Dương A, huyện Thượng Hiền, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông nổi tiếng thông minh, từ nhỏ đã được người đời khen là thần đồng. Vào năm Thiên Ứng Chánh Bình thứ 16 (năm 1247) triều đình mở đại khoa lấy các Thái học sinh (Tiến sĩ), ông vào ứng thí lúc ấy mới 13 tuổi. Đây là khoa thi đỗ Tam khôi đầu tiên và ông là người đỗ Trạng nguyên khai khoa của khoa cử Việt Nam: Trạng nguyên là ông lúc ấy mới 13 tuổi, thứ nhì là Bảng nhãn Lê Văn Hưu 17 tuổi, thứ ba là Thám hoa Đặng Ma La cũng 13 tuổi.

Về tổ chức khoa cử đời nhà Trần, đây là khoa thứ ba mà cũng là khoa đầu tiên lấy đỗ Tam khôi. Như vậy ông nghiễm nhiên là Tam khôi thứ nhất trong lịch sử thi cử đời nhà Trần mà cũng là người đỗ Trạng nguyên đầu tiên và sớm nhất, trẻ nhất của nền khoa cử nước nhà. Ông làm quan đến chức Thượng thư, có lúc trông coi Quốc sử quán và mất khi còn tại chức[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN HIỀN (1235-1255)
TRẠNG NGUYÊN TRẺ NHẤT LỊCH SỬ KHOA CỬ VN

[1]TĐVH, trang 1137 – 1138.

[2]TĐNVLSVN.

108. Nguyên Hồng (1918 – 1982)

(Tên thật: Nguyễn Nguyên Hồng;), nhà văn Việt Nam. Sinh ra trong một gia đình công giáo ở phố Hàng Cau thành phố Nam Định. Mồ côi cha lúc 12 tuổi, mẹ đi ở vú kiếm sống. Sáng tác sớm, ngay từ những tác phẩm đầu tay đã chứng tỏ là "nhà văn của những người cùng khổ". Tiểu thuyết "Bỉ vỏ" (1936), Hồi kí "Những ngày thơ ấu "(1938) kể lại trung thực tuổi thơ cay đắng của tác giả.

Thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 39), Nguyên Hồng viết trên nhiều tờ báo cách mạng: "Mới", "Người mới" "Thế giới"... Khoảng 1939 - 42, bị bắt đi tập trung ở căng Bắc Mê (Hà Giang). Năm 1943, hoạt động bí mật trong Hội Văn hoá Cứu quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, công tác ở Hội Văn hoá Cứu quốc, Hội Văn nghệ Việt Nam. Từ 1963, là chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng. Sau 1945, Nguyên Hồng sáng tác cả thơ, bút kí, hồi kí, kịch, tiểu luận phê bình, nhưng nổi bật là các bộ tiểu thuyết nhiều tập: "Cửa biển" (4 tập: "Sóng gầm", "Cơn bão đã đến", "Thời kì đen tối", "Khi đứa con ra đời", 1961 - 76; "Núi rừng Yên Thế" (tiểu thuyết lịch sử, 3 tập, tập I in 1981). Mất đột ngột tại Yên Thế (Bắc Giang). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm "Sóng gầm", "Cơn bão đã đến", "Thời kì đen tối", "Bỉ vỏ", "Những ngày thơ ấu"[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYÊN HỒNG (1918-1982)
NHÀ VĂN VIỆT NAM

109. Nguyễn Huệ (1753 - 1792)

Quê gốc ở Nghệ An, sinh tại Phú Lạc, sau dời sang Kiên Mỹ, huyện Tuy Viễn (nay thuộc huyện Tây Sơn, Bình Định). Năm 1771, cùng anh là Nguyễn Nhạc và em là Nguyễn Lữ phất cờ khởi nghĩa ở đất Tây Sơn thượng đạo (An Khê thuộc Gia Lai). Từ 1773 đến 1783, trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh có ý nghĩa quyết định trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Năm 1785, chỉ trong một đêm (đêm 18 rạng 19.1), bằng tài năng thuỷ chiến, ông đã chỉ huy nghĩa quân Tây Sơn quét sạch 5 vạn quân Xiêm ra khỏi bờ cõi. Cuối 1787, Nguyễn Huệ ra Bắc lần 2, bắt giết kẻ phản loạn, thu phục người hiền tài, lập lại trật tự ở Bắc Hà. Ngày 22.12.1788, chỉ sau 5 ngày quân Thanh (mượn cớ "phục tồn" vua Lê) kéo vào Thăng Long, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ chính thức lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu

[1]TĐVH, trang 1096-1098.

Quang Trung và tổ chức lực lượng tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược. Cũng chỉ trong có 5 ngày, vào ngày 5 Tết Kỉ Dậu 1789, ông đã cùng đại quân tổ chức lễ mừng chiến thắng tại Thăng Long. Đương thời và sau này, chiến thắng này luôn được xem là một trong những vũ công hiển hách bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

Mặc dù thời gian trị vì vương triều sau chiến thắng không dài, nhưng Nguyễn Huệ đã để lại không ít hoài bão và bước đầu đã đạt được một số thành công trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, kinh tế, ngoại giao[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Côn Đảo, Xuyên Mộc, Tân Thành.

Bảng tên đường:

NGUYỄN HUỆ (1753-1792)
ANH HÙNG DÂN TỘC, LÃNH ĐẠO PHONG TRÀO TÂY SƠN

110. Nguyễn Hữu Cảnh (1650 - 1700)

Còn gọi là Nguyễn Hữu Kính, danh tướng của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, người có công thành lập các dinh Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định). Ông là con thứ của Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật. Tổ tiên ông là người Gia Miêu, huyện Tống Sơn (Hà Trung, Thanh Hóa).

Năm 1692, ông làm Tổng binh đánh dẹp cuộc nổi dậy của Bà Tranh và lập trấn Thuận Thành (thuộc Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay), sau đó lại dẹp cuộc nổi dậy của A Ban câu kết với Ốc Nha Thát. Nhờ đó, ông được làm trấn thủ dinh Bình Khang (vùng Khánh Hòa và Bình Thuận). Năm 1698, ông được chúa Nguyễn cử làm Thống suất chưởng cơ kinh lược vùng Gia Định (Đồng bằng sông Cửu Long). Hơn một năm sau, ông đã tổ chức được các đơn vị hành chính, xây dựng chính quyền các dinh, huyện, xã và chiêu tập dân nghèo khai hoang định cư lập làng xóm.

Sau khi ông mất, chúa Nguyễn phong tặng là Hiệp tán công thần, đặc tiến Chưởng dinh tướng quân, Lễ Tài hầu, an táng tại Cù lao Phố (Biên Hòa, Đồng Nai). Nhiều làng ấp ở Gia Định thờ ông làm thành hoàng[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN HỮU CẢNH (1650-1700)

[1]BKTT, mục Lịch sử.

[2]TĐNVLSVN.

ĐẠI THẦN CÓ CÔNG KHAI PHÁ ĐẤT NAM BỘ

111. Nguyễn Hữu Cầu (? - 1751)

Thủ lĩnh phong trào nông dân Đàng Ngoài thế kỉ 18. Quê làng Lôi Động, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương (nay là huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương). Từ nhỏ, đã đi làm thuê kiếm sống. Có sức khoẻ, giỏi võ nghệ. Những năm 1737 - 38, đã chống lại chính quyền địa phương. Giữa năm 1739, tham gia khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, được thủ lĩnh Nguyễn Cừ gả con gái. Nguyễn Tuyển thất bại, ông chuyển căn cứ về Đồ Sơn (Hải Phòng) tiếp tục hoạt động, xưng là Đông đạo Thống quốc bảo dân đại tướng quân, dân gian gọi là Quận He. Năm 1742, mở rộng hoạt động sang Hải Dương, Yên Quảng, Kinh Bắc, với khẩu hiệu "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo". Cuối năm 1750, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng tiến đánh. Ông phải chuyển vào Nghệ An. Đầu năm 1751, bị bắt ở Hoàng Mai (Nghệ An), bị án tử hình[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN HỮU CẦU (?-1751)
THỦ LĨNH KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN

112. Nguyễn Hữu Huân (1813 – 1875)

Quê làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Ông đỗ đầu kỳ thi Hương năm 1852 nên được gọi là Thủ khoa Huân. Sau đó ông được bổ làm giáo thụ ngay tại huyện nhà.

Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ (1859), ông đã phối hợp với nghĩa quân Võ Duy Dương, Âu Dương Lân hoạt động suốt một dải từ Tân An đến Mỹ Tho, nghĩa quân đánh du kích nhiều nơi làm quân địch khốn đốn.

Ông bị giặc bắt 3 lần nhưng cứ mỗi lần được tha ra, ông lại tập hợp lực lượng tiếp tục chiến đấu. Tháng 6/1863, sau cuộc tấn công thành Mỹ Tho thất bại, ông rút về Châu Đốc rồi bị giặc Pháp bắt đày ra đảo Rêuyniông (Châu Phi).

Bảy năm sau (1871) được thả về nước, ông tiếp tục cùng Âu Dương Lân kháng chiến ở Định Tường (1872 – 1874). Năm 1875 ông bị địch bắt, không lay chuyển nổi ý chí người anh hùng, giặc Pháp đã đưa ông ra xử tử bên bờ sông Tiền. Trước giờ hành quyết, ông vẫn bình tĩnh đọc mấy vần thơ tuyệt mệnh rồi tự cắn lưỡi chết.

---

[1]BKTT mục Lịch sử.

Ông là một trong những thủ lĩnh nghĩa quân chiến đấu kiên cường và bền bỉ nhất ở Nam Kỳ trong giai đoạn đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN HỮU HUÂN (1813-1875)
KHỞI NGHĨA CHỐNG PHÁP Ở NAM KỲ

113. Nguyễn Hữu Thọ (1910 – 1996)

Quê: huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Năm 1930, ông học Luật ở Pari (Pháp). Năm 1948, ông tham gia Mặt trận Liên Việt, năm 1949, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam). Đầu những năm 50, ông hoạt động tích cực trong phong trào trí thức Việt Nam, đấu tranh phản đối sự can thiệp của Mỹ vào Đông Dương và bị đế quốc Pháp bắt (6 – 1950), giam tại Lai Châu rồi Sơn Tây, đến tháng 11 – 1952 mới được trả tự do. Sau đó ông lại tham gia phong trào bảo vệ hòa bình Sài Gòn – Chợ Lớn, bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt năm 1954 và đưa đi giam tại Phú Yên.

Tháng 10 – 1961, ông được giải thoát và hộ tống về Trung ương cục miền Nam. Ông được bầu làm Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, rồi Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Tháng 4 - 1976, ông là đại biểu Quốc hội thống nhất và ngày 2 -7- 1967 được bầu làm Phó Chủ tịch Quốc hội, tháng 4- 1980, làm Quyền Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN HỮU THỌ (1910-1996)
PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI 1967

114. Nguyễn Huỳnh Đức (1748-1819)

Nguyên tên là Huỳnh Tường Đức hoặc Huỳnh Công Đức nhưng có nhiều công trạng nên được ban quốc tính mang họ của vua. Ông quê gốc ở miền Trung nhưng sớm vào khai phá ở giồng Cái Én, thôn Tường Khánh, tổng Hưng Nhượng,

[1]TĐNVLSVN.

[2]TĐNVLSV.

huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay là ấp Dinh, phường Khánh Hậu, TP. Tân An, tỉnh Long An.

Xuất thân từ một gia đình quan võ lúc trẻ tuổi Nguyễn Huỳnh Đức có công khai hoang mở đất Ba Giồng (Gò Yến, Gò Kỳ Lân, Gò Qua Qua); năm 1781 theo Nguyễn Ánh, được tiến cử làm Tiền quân.

Năm Nhâm Tuất, 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, ông được phong tước Quận công, giữ chức Tổng trấn thành Bình Định. Năm 1810 ông ra Bắc nhậm chức Tổng trấn Bắc thành, kiêm Khâm sai Chưởng tiền quân. Năm 1815, ông lại được vua Gia Long bổ nhiệm về Nam làm Tổng trấn thành Gia Định, cai quản cả Lục tỉnh Nam Kỳ (khi đó Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Tổng trấn).

Nguyễn Huỳnh Đức trong lịch sử là một đại công thần khai quốc của triều Nguyễn, một "Hổ tướng" lừng danh đất Ba Giồng, cũng là người có công khai phá Giồng Cái Én (Khánh Hậu), được nhân dân tôn thờ như một vị Tiền hiền.

Lăng thờ nay nằm ở tỉnh Long An. Từ đầu thế kỷ XX, chính quyền thuộc địa đã liệt hạng lăng Nguyễn Huỳnh Đức là một trong 404 cổ tích ở Đông Dương[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN HUỲNH ĐỨC (1748-1819)
KHAI QUỐC CÔNG THẦN TRIỀU NGUYỄN

115. Nguyễn Khánh Toàn (1905 – 1993)

Xuất thân trong một gia đình trí thức tại thành phố Vinh. Quê: xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên - Huế). Đầu những năm 20 của thế kỉ 20, học Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, tham gia các phong trào yêu nước để tang Phan Châu Trinh, đòi trả tự do cho Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh. Năm 1926 vào Sài Gòn, ra báo "Le Nha que", chủ bút báo "L'Annam", đăng Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản và những yêu sách củaNguyễn Ái Quốc ở Hội nghị Vecxay. Bị Pháp bắt giam. Năm 1928, sang Pháp, sau đó sang Liên Xô học trường Đảng, nghiên cứu sinh sử học tại Đại học Phương Đông, tham gia công tác của Quốc tế Công hội Đỏ và Quốc tế Cộng sản. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1931). Năm 1939, về hoạt động với nhóm Cộng sản Việt Nam ở Diên An (Trung Quốc).

[1]http://baolongan.vn/nguyen-huynh-duc-nguoi-con-uu-tu-a6482.html
truy cập ngày 11/3/2016.

Cuối 1945, Nguyễn Khánh Toàn về nước và được giao nhiệm vụ xây dựng ngành giáo dục và khoa học xã hội. Trực tiếp chỉ đạo cuộc cải cách giáo dục năm 1950 (chuyển sang hệ thống giáo dục mới theo ba phương châm: dân tộc, khoa học, đại chúng). Là uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá III (1960 - 1976), đại biểu Quốc hội khoá II và III, viện sĩ Viện Hàn lâm Cộng hoà Dân chủ Đức (1975) và Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1976). Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN KHÁNH TOÀN (1905-1993)
NHÀ KHOA HỌC GIÁO DỤC

116. Nguyễn Khoa Đăng (1691 - 1725)

Sinh tại Thừa Thiên Huế, con thứ hai của Nguyễn Khoa Chiêm. Năm 18 tuổi đã ra làm quan, được chúa Nguyễn Phúc Chu tin dùng thăng chức: Nội tán kiêm Án sát tổng tri quân quốc trọng sự. Nguyễn Khoa Đăng tính tình ngay thẳng, không nể sợ kẻ quyền thế. Khi chúa Nguyễn Phúc Chu qua đời (1725), ông đang dẹp phiến loạn ở Quảng Trị, Chưởng dinh Nguyễn Thế Cửu giả làm di lệnh của chúa triệu ông về, rồi sai người phục kích dọc đường giết ông ngày 29/4 năm Ất Tỵ (5/5/1725) lúc đó ông 34 tuổi.

Ông còn có nhiều giai thoại về việc xử án dân sự rất công minh tài tình và hợp lòng dân[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN KHOA ĐĂNG (1691-1725)
QUAN NỘI TÁN THỜI CHÚA NGUYỄN

117. Nguyễn Kim (1467 - 1545)

Khai quốc công thần đời Hậu Lê, còn gọi là Nguyễn Hoằng Kim, quê làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

---

[1]BKTT – mục Lịch sử, Giáo dục học

[2] http://www.thuathienhue.gov.vn/vi-vn/D%C6%B0-%C4%91%E1%BB%8Ba-ch%C3%AD/Th%C3%B4ng-tin-chi-ti%E1%BA%BFt/tid/Lang-mo-Nha-tho-Nguyen-Khoa-Chiem-Nguyen-Khoa-Dang/newsid/9469AA31-58A8-42DE-93EF-FB967CE4578D/cid/17755F05-A6DF-4876-A5A9-5987A6567282

Truy cập ngày 11/3/2016.

Năm Đinh hợi 1527, Mạc Đăng Dung tiếm ngôi nhà Lê, lập nên nhà Mạc. Bất phục tùng, ông cùng gia đình, thân tộc lánh sang Lào. Tại Sầm Châu (Lào), ông thu dụng nghĩa sĩ, hào kiệt được mấy ngàn người. Năm Canh dần 1530, ông tiến quân về Thanh Hóa tiêu diệt quân của Mạc Đăng Doanh.

Năm Quí Tị 1533, ông đưa con cháu vua Lê là Lê Ninh lên ngôi lấy niên hiệu là Nguyên Hòa tức là vua Lê Trang Tông. Ông được triều đình tôn là Thượng Phụ, Thái sư, Hưng Quốc Công trông coi mọi việc trong triều.

Năm Nguyên Hòa thứ 10, 1542, ông tiến quân ra Tây Đô, rồi thẳng ra Bắc tiêu diệt họ Mạc.

Sau khi mất, ông được vua Lê truy tặng Chiêu huân Tĩnh Công, an táng ở núi Thiên Tôn, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN KIM (1467-1545)
KHAI QUỐC CÔNG THẦN ĐỜI LÊ TRUNG HƯNG

118. Nguyễn Lân (1906 - 2003)

Quê: xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Là người có công trong việc xây dựng bộ môn và khoa tâm lí học, giáo dục học. Những công trình, tác phẩm chính: "Những trang sử vẻ vang" (xuất bản lần đầu 1943, tái bản 1998), "Muốn đúng chính tả" (1949), "Giảng văn" (1951), "Ngữ pháp Việt Nam" (1956), "Lịch sử giáo dục học thế giới" (1958), "Người thầy giáo xã hội chủ nghĩa" (1960), "Giáo trình giáo dục học", "Công tác chủ nhiệm lớp" (1961), "Giảng dạy trên lớp" (1962), "Hồ Chủ tịch nhà giáo dục vĩ đại" (1990), "Thuật ngữ tâm lí giáo dục"...; một số từ điển như: "Từ điển từ và ngữ Việt Nam" (2000), "Từ điển Pháp - Việt", "Từ điển Việt - Pháp"... Nhà giáo Nhân dân (1988). Giải thưởng Nhà nước (2000)[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN LÂN (1906-2003)
NHÀ KHOA HỌC, NHÀ GIÁO NHÂN DÂN

119. Nguyễn Lương Bằng (1904 - 1979)

[1]Từ điển nhân vật lịch sử/ Nguyễn Q,. Thắng.- TP. Hồ Chí Minh: Tổng hợp..- 2006.- Tr. 802.

[2]BKTT – Mục Giáo dục học.

Quê ở Đoàn Lâm (nay là xã Thanh Tùng) huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Năm 1925, được gặp Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (Trung Quốc), ông gia nhập Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc mở tại Quảng Châu, sau đó về nước hoạt động trong phong trào công nhân ở Hải Phòng, Sài Gòn.

Ông là người đứng đầu Mặt trận Việt Minh thành lập năm 1941 và là Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Năm 1945, ông được cử làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Quốc dân họp ở Tân Trào (Tuyên Quang). Từ sau Cách mạng tháng Tám , ông giữ nhiều trọng trách của Đảng và Nhà nước: Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam (1951), Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa II, III, IV, Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1969), Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1976), Đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, V, VI, Đại sứ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Liên Xô[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu, Tân Thành.

Bảng tên đường:

NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (1904-1979)
NHÀ HOẠT ĐỘNG ĐẢNG CSVN

120. Nguyễn Mạnh Tường (1909 - 1997)

Quê gốc ở xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội, sinh tại hà Nội. Ở tuổi 16, ông đã hoàn thành tấm bằng tú tài triết học loại ưu và du học ở Pháp ở trường Đại học Montpellier lúc 17 tuổi theo cả hai chuyên ngành Văn chương và Luật khoa. 1929 đỗ Cử nhân Văn chương, 1930 đỗ cử nhân Luật, 1932 bảo vệ thành công Tiến sĩ Luật và Tiến sĩ Văn Khoa.

1936 về nước dạy học ở trường Bưởi và trường Đại học Luật khoa

Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời tham gia Đoàn đại biểu Việt Nam dự Hội nghị Đà Lạt nhằm ngăn chặn âm mưu tái chiếm thuộc địa của thực dân Pháp, cùng nhiều trí thức yêu nước khác như Hoàng Xuân Hãn, Vũ Văn Hiền... và cả những nhà hoạt động chính trị theo nhiều khuynh hướng như Nguyễn Tường Tam (trưởng đoàn) và Võ Nguyên Giáp (phó đoàn).

Ông tham gia vào các Đoàn Đại biểu của nhà nước kháng chiến dự Hội nghị Bảo vệ Hoà bình ở Bắc Kinh (1952), Đại hội Hoà bình Thế giới ở Vienna (1953),

[1]TTĐNVLSVN.

rồi làm trưởng đoàn Việt Nam tham dự Hội nghị Luật gia Dân chủ Thế giới ở Bruxelles.

Từ 1955, trở về Hà Nội, được phong Giáo sư, giảng dạy tại các trường đại học và nghiên cứu tại Viện nghiên cứu phương pháp và chương trình thuộc Bộ Giáo dục.

Ông là chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực nghiên cứu văn học, văn hóa Phương Tây[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN MẠNH TƯỜNG (1909-1997)
LUẬT GIA, NHÀ NGHIÊN CỨU VĂN HỌC

120. Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725)

Chúa thứ sáu thời các chúa Nguyễn. Tước Tộ quốc công, xưng là Chúa Quốc. Năm 1691, lên ngôi chúa thay thế Nguyễn Phúc Trăn. Chăm lo củng cố chính quyền Đàng Trong, mở khoa thi văn chức và tam tư. Đặc biệt chú trọng khai phá và mở rộng lãnh thổ vào Nam. Năm 1694, lập trấn Thuận Thành và phủ Bình Thuận, tiếp đó xây dựng huyện Yên Phúc và Hoà Đa. Năm 1698, cử Nguyễn Hữu Cảnh lập phủ Gia Định. Năm 1705 và 1715 đưa quân lên Chân Lạp ủng hộ phái Nặc Ông Yêm. Ông là người sùng đạo Nho, mộ đạo Phật, học rộng, hiểu nhiều. Tác giả của nhiều bài văn có giá trị. Chính ông đã đề tựa: "Bản sư" sách "Hải ngoại kỉ sự" của hoà thượng Thích Đại Sán (1633 - 1704). Ông ở ngôi 34 năm, thọ 51 tuổi, tất cả có 146 người con cả trai lẫn gái[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN PHÚC CHU (1675-1725)
CHÚA THỨ SÁU THỜI NGUYỄN

121. Nguyễn Quyền (1869 - 1941)

cg. Huấn Quyền; Chí sĩ Việt Nam, một trong những người sáng lập Trường Đông Kinh nghĩa thục. Quê: làng Thượng Trì, tổng Thượng Mão, phủ Thuận Thành (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Đỗ Tú tài (1891), làm huấn đạo Lạng Sơn, từ chức, bỏ về Hà Nội, cùng Lương Văn Canvà một số sĩ phu yêu nước sáng

[1]TĐVH, trang 1164-1165.

[2]BKTT – mục Lịch Sử.

lập Đông Kinh nghĩa thục (1907). Sau khi trường bị đóng cửa, mở hiệu buôn Hồng Tân Hưng, bề ngoài là nơi buôn bán hàng nội hoá, bên trong là nơi liên lạc của những người yêu nước. Năm 1908, sau vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, Nguyễn Quyền bị án tử hình, chuyển thành khổ sai chung thân, bị đày ra Côn Đảo, sau được đưa về an trí ở Bến Tre, mất tại Sa Đéc (Nam Kỳ). Sáng tác nhiều thơ văn, hiện còn 2 bài: "Chiêu hồn nước", "Phen này cắt tóc đi tu" (viết trong thời Đông Kinh nghĩa thục)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN QUYỀN (1869-1941)
CHÍ SĨ TRƯỜNG ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

122. Nguyễn Siêu (1799 – 1872)

(Tên: Nguyễn Văn Siêu, tự: Tốn Ban; hiệu: Phương Đình), nhà thơ, nhà nghiên cứu địa lí Việt Nam. Quê: làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Đỗ Phó bảng năm 1838, làm quan đến chức án sát. Năm 1854, thác bệnh, từ quan về dạy học, viết sách. Bạn thơ của Cao Bá Quát. Tác phẩm có "Phương Đình thi loại", "Phương Đình văn loại", "Phương Đình thi văn tập" và "Phương Đình dư địa chí" (sách địa lí lịch sử Việt Nam). Ngoài ra, có một số sách viết để dạy học. Thơ Nguyễn Văn Siêu đáng chú ý nhất là mảng phản ánh đời sống nghèo đói, cực khổ, loạn lạc của nhân dân Bắc Kỳ, dưới triều Tự Đức. Giàu lòng trắc ẩn, ông xúc động trước hiện thực xót xa đó, tha thiết mong mỏi dân được yên vui, no ấm. Dần dần, Nguyễn Văn Siêu quay lưng với thực tế và đi đến triết lí nhàn tản vô vi[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN SIÊU (1799-1872)
NHÀ THƠ, QUAN ÁN SÁT TRIỀU NGUYỄN

123. Nguyễn Tất Thành (1890 – 1969)

(Tên thật: Nguyễn Sinh Cung tk. Nguyễn Ái Quốc và nhiều bí danh khác) Quê làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

[1]TĐBK, mục Lịch sử, văn học.

[2]BKTT, mục Lịch sử.

Tháng 6.1911, Nguyễn Tất Thành làm phụ bếp tàu buôn đô đốc Latusơ Torêvin (Latouche Tréville) của Pháp, rời Việt Nam tìm đường cứu nước, qua Pháp, Hoa Kì, Anh; cuối 1917, trở lại Pháp.

Đầu 1930, chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, quyết định chính cương, điều lệ, sách lược vắn tắt của Đảng.

Ngày 28.1.1941, Hồ Chí Minh (tên gọi từ 1941) về Cao Bằng. Chủ trì Hội nghị VIII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5.1941) - hội nghị quyết định đường lối giải phóng dân tộc Việt Nam, thành lập Việt Nam Độc lập Đồng minh (tức Mặt trận Việt Minh).

Chủ trì Hội nghị toàn quốc của Đảng (13 - 15.8.1945) và Đại hội Quốc dân Tân Trào (16 - 17. 8.1945) tại Sơn Dương, Tuyên Quang, quyết định tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước; được Đại hội Quốc dân bầu làm chủ tịch Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (tức Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà). Ngày 2.9.1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Hồ Chí Minh là linh hồn của cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp, Kháng chiến chống Mĩ cứu nước và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Tân Thành, Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN TẤT THÀNH (1890-1969)
TÊN BÁC HỒ LÚC DẠY HỌC Ở PHAN THIẾT

124. Nguyễn Thái Bình (1948 - 1972)

Anh sinh năm 1948 tại thôn Trường Bình, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Thông minh, học giỏi, năm 1966 sau khi đỗ Tú tài, cơ quan phát triển quốc tế của Mỹ (USAID) cấp học bổng đặc biệt cho anh sang Mĩ học. Thời gian đang học tại Mỹ, anh đã gửi thư cho Tổng thống Mỹ Níchxơn vạch trần những luận điệu hòa bình giả dối, xảo trá và tố cáo tội ác dã man của bọn Mỹ xâm lược Việt Nam. Anh tham gia các cuộc biểu tình ở Mỹ chống chiến tranh Việt Nam, viết báo, làm thơ cổ vũ những người Việt sống trên đất Mỹ hướng về Tổ quốc, ra sức thuyết phục những người Mỹ yêu chuộng hòa bình và công lí phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam.

[1]BKTT, mục Chính trị học.

Ngày 10-2-1972, sau khi cùng các bạn học tại Mỹ kéo đến Lãnh sự quán ngụy quyền miền Nam ở Xan Phơranxixco phản đối Mĩ - Thiệu đàn áp phong trào đấu tranh chính trị ở miền Nam, đòi trả lại tự do cho những người tham gia phong trào hòa bình ở Sài Gòn, chống Mĩ - Thiệu, chống Việt Nam hóa chiến tranh, anh và sáu sinh viên khác bị chính quyền Mĩ trục xuất về nước.

Khi máy bay vừa hạ cánh xuống sân bay Tân Sơn Nhất, anh bị bắn chết (7 - 1972). Cuộc đời yêu nước và cái chết bi hùng của anh đã chấn động dư luận báo chí đương thời, làm bùng lên ngọn lửa đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam Việt Nam và cả sinh viên Mĩ[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN THÁI BÌNH (1948-1972)
TIÊU ĐIỂM PHONG TRÀO SINH VIÊN MIỀN NAM VN

125. Nguyễn Thái Học (1904 – 1930)

Lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng. Quê làng Thổ Tang, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc). Sinh viên Trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương tại Hà Nội.

Năm 1927, ông tham gia nhóm Nam Đồng thư xã (tổ chức yêu nước của sinh viên, trí thức). Tháng 12/1927, sau khi nam Đồng thư xã bị đóng cửa, ông vận động những người cùng chí hướng thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng, là Chủ tịch Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng ở Bắc Kỳ, tập họp các nhóm yêu nước ở Bắc Ninh, Bắc Giang.

Tháng 2/1930, ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái nhưng bị thất bại. Ngày 20/2/1930 ông bị giặc Pháp bắt. Ngày 17/6/1930 ông bị giặc Pháp xử chém tại Yên Bái, khi bước lên máy chém ông hô to: "Việt Nam vạn tuế"[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN THÁI HỌC (1904-1930)
LÃNH TỤ VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

126. Nguyễn Thần Hiến

[1]TĐNVLSVN.

[2]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H.:Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

(cg. Nguyễn Thành Hiến; 1856 – 26.1.1914), quê: tỉnh Hà Tiên (nay là xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang). Tham gia phong trào Đông du, quyên tiền bạc và vận động thanh niên Nam Kỳ du học. Từ 1908, hoạt động ở nước ngoài: Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan. Tham gia Việt Nam Quang phục Hội. Năm 1913, bị mật thám Anh bắt ở Hồng Kông, giao cho Pháp, giam tại Hoả Lò, Hà Nội và chết trong tù ngày 26.1.1914[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa

Bảng tên đường:

NGUYỄN THẦN HIẾN (1856-1914)
CHÍ SĨ CÁCH MẠNG

127. Nguyễn Thành Châu (1906-1977)

Nghệ danh Năm Châu. Ông sinh năm 1906 tại làng Điều Hòa (phường 2 TP. Mỹ Tho), năm 1922, ông gia nhập gánh hát thầy Năm Tú, sau ông qua gánh Tái Đồng Ban trở thành kép chánh diễn cặp với nhiều đào nổi tiếng: Sáu Trâm, Phùng Há, Tư Sạng... với những vai diễn để đời.

Theo thống kê của gia đình và còn lưu giữ thì ông có khoảng trên 50 tác phẩm dài, còn các vở ngắn mà ông viết theo yêu cầu, không thống kê hết. Tác phẩm nổi tiếng có thể kể: Duyên chị tình em, Anh hùng náo Tam môn giai, Tư sinh tử, Đóa hoa rừng, Thái tử Hàm Lệ, Túy Hoa vương nữ, Miếng thịt người, Tây Thi gái nước Việt, Vợ và tình, Nước biển mưa nguồn... Cuối đời ông viết Ngọn cờ đầu, Ngao sò ốc hến. Đặc biệt nhắc đến ông là phải nhắc đến chùm ba tác phẩm ông viết về sân khấu, về người nghệ sĩ gồm "Phũ phàng" (sau có tên Men rượu hương tình), "Nợ dâu", "Sân khấu về khuya" cũng chính là tuyên ngôn về sân khấu của ông."

Tiền Giang lấy tên Nguyễn Thành Châu đặt cho giải thưởng truyền thống "Giọng ca cải lương trên sóng phát thanh truyền hình - Giải Nguyễn Thành Châu".

Với sự cống hiến to lớn cho sân khấu, năm 1988 nghệ sĩ Năm Châu đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN THÀNH CHÂU (1906-1977)
NGHỆ SĨ NHÂN DÂN NGÀNH CẢI LƯƠNG

128. Nguyễn Thị Định (1920 - 1992)

[1]TĐBK – Mục lịch sử.

[2]Tổng hợp từ web Tỉnh Tiền Giang và phóng sự "Thầy Năm Châu" – báo tuổi trẻ ngày 9/3/2014.

Quê tỉnh Bến Tre, tham gia cách mạng từ nhỏ. Năm 1938, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1960, bà là Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Phó Tư lệnh các Lực lượng vũ trang Giải phóng miền Nam Việt Nam (1965 - 1975) và được phong quân hàm Thiếu tướng năm 1974; Ủy viên Trung ương Đảng từ năm 1976.

Từ năm 1980, bà là Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Phó chủ tịch Liên đoàn phụ nữ dân chủ thế giới, đại biểu Quốc hội từ khóa VI - VIII; Ủy viên Hội đồng Nhà nước từ tháng 1/1981; Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1987. Năm 1995, bà được Nhà nước truy tặng danh hiệu "Anh hùng LLVTND"[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN THỊ ĐỊNH (1920-1992)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

129. Nguyễn Thị Minh Khai (1910 – 1941)

Tên thật là Nguyễn Thị Vịnh. Bà sinh tại xã Vĩnh Yên, thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Năm 1927 bà gia nhập hội Hưng Nam (tiền thân của Đảng Tân Việt). Được vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Tháng 3/1930 bà sang hoạt động ở Hồng Kông, làm việc tại văn phòng chi nhánh Ban phương Đông của Quốc tế Cộng sản.

Năm 1931 bà bị mật thám Anh bắt giao cho chính quyền Tưởng Giới Thạch giam giữ. Năm 1934, bà được trả tự do, sau đó công tác ở Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng. Năm 1935, bà học Trường Đại học Phương Đông ở Liên Xô, là đại biểu chính thức của Đảng cộng sản Đông Dương tham dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản họp tại Matxcơva, bà đã đọc tham luận trước đại hội về vai trò của phụ nữ Đông dương trong đấu tranh cách mạng.

Đầu năm 1937, bà về nước hoạt động, được chỉ định là Bí thư Thành ủy Sài Gòn và Ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ. Năm 1940 bà bị Thực dân Pháp bắt tại Sài Gòn và kết án tử hình. Bà bị giặc Pháp bắn ở Hóc môn ngày 26/8/1941[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Côn Đảo, Long Điền.

Bảng tên đường:

NGUYỄN THỊ MINH KHAI (1910-1941)
NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐẢNG CSVN

[1]BKTT, mục Lịch sử.

[2]TĐNVLS.

130. Nguyễn Thiện Thuật (1844 - 1926)

Quê: xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Cử nhân (1876), giữ chức tán tương quân vụ tỉnh Hải Dương, nên thường gọi Tán Thuật. Khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần II (1882), ông cùng một số sĩ phu yêu nước trong tỉnh mộ quân đánh giặc. Phối hợp với Lã Xuân Oai, tuần phủ Lạng Bình (Lạng Sơn, Cao Bằng) chống giặc. Nguyễn Thiện Thuật từ chối lệnh bãi binh của triều đình Huế, tạm rút sang Long Châu (Trung Quốc). Năm 1885, hưởng ứng Chiếu Cần vương củaHàm Nghi, trở về lập căn cứ chống Pháp ở Bãi Sậy (xt. *Bãi Sậy*). Nguyễn Thiện Thuật đã áp dụng chiến thuật du kích, thường đánh úp đồn trại giặc trên đường Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Hưng Yên, tiêu hao nhiều lực lượng của địch. Năm 1888, thực dân Pháp cho Hoàng Cao Khải đem quân đàn áp. Tán Thuật trao quyền chỉ huy cho em trai là Nguyễn Thiện Khê và tuỳ tướng là Đốc Tít (Nguyễn Đức Mậu), rồi sang Trung Quốc tìm gặp Tôn Thất Thuyết bàn cách tăng viện, nhưng việc không thành. Ốm và mất tại Nam Ninh (Trung Quốc). Hiện còn mộ ở Vạn Thọ Cương với hàng chữ "Việt Nam cố tướng quân Nguyễn Công chi mộ". Thơ văn hiện còn các bài: "Điếu Nguyễn Tri Phương tử tiết", "Đề Hưng Đạo Vương từ", ..v.v[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN THIỆN THUẬT (1844-1926)
SĨ PHU YÊU NƯỚC KHÁNG PHÁP

131. Nguyễn Trãi (1380 – 1442)

Hiệu Ức Trai, Ông quê làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Thường Tín, Hà Nội).

Ông đỗ Tiến sĩ năm 1400 (thời nhà Hồ.

Năm 1407 giặc Minh xâm lược nước ta, vua tôi nhà Hồ bị bắt trong đó có Nguyễn Phi Khanh – Cha của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi bị giam lỏng ở Đông Quan (Hà Nội).

Khi Lê Lợi khởi nghĩa, năm 1418, ông vào Lỗi Giang (Thanh Hóa) dâng "Bình Ngô sách" và ba kế hoạch đánh giặc Minh (có tài liệu cho rằng ông vào Lam Sơn sớm hơn, dự Hội thề Lũng Nhai 1416).

Ông cùng Lê Lợi vạch chiến lược, sách lược và chỉ đạo cuộc kháng chiến, tiến hành ngoại giao tâm công (đánh vào lòng người), dùng ngoại giao buộc Vương

[1]BKTT – mục Lịch sử văn học.

Thông rút quân về nước, giải phóng đất nước. Sau kháng chiến thắng lợi, ông được coi là bậc công thần, ban quốc tính, được phong tước Quan Phục Hầu.

Sau khi Lê Thái Tổ mất, vì gian thần gièm pha, ông cáo quan về ẩn dật ở Côn Sơn, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Năm 1439, vua Lê Thái Tông triệu ông trở lại triều đình và cho giữ chức cũ. Về sau ông xin từ chức và trở về Côn Sơn.

Năm 1442, vua Lê Thái Tông chết đột ngột tại Lệ Chi Viên, có mặt Nguyễn Thị Lộ - vợ ba của ông. Bọn quyền thần vốn ghen ghét ông, nhân đó quy cho ông cùng vợ tội mưu giết vua, khép tội "tru di tam tộc" và 23 năm sau mới được vua Lê Thánh Tông minh oan và truy phong là Tế Văn Hầu.

Ông có nhiều tác phẩm về lịch sử như: "Bình Ngô đại cáo", "Bài văn thề", "Quân trung từ mệnh tập". Ông còn để lại 254 bài thơ Nôm trong "Quốc âm thi tập", 105 bài thơ chữ Hán trong "Ức Trai thi tập". Về địa lý ông viết tập "Dư địa chí" giới thiệu địa giới Việt Nam từ Kinh Dương Vương đến Hậu Lê, được xem là tư liệu về địa lý chính thức đầu tiên ở Việt Nam, được vua Lê Thái Tông coi như chính thư[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tân Thành.

Bảng tên đường:

NGUYỄN TRÃI (1380-1442)
KHAI QUỐC CÔNG THẦN ĐỜI HẬU LÊ

132. Nguyễn Tri Phương (1800 - 1873)

Tên thật là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Trinh, hiệu là Đường Xuyên, sinh ngày 21/7/1800, quê làng Đường Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Từ năm 1823 - 1839 ông được đề bạt nhiều chức vụ quan trọng như: Hồng Lô tự khanh, Thị lang, Tham tri làm việc ở nội các. Năm 1840, ông được vua Thiệu Trị cử làm Tổng đốc An Hà (An Giang, Hà Tiên), sau đó được cải bổ Tổng đốc Long Tường (Vĩnh Long, Định Tường) kiêm Khâm sai quân thứ đại thần, Hiệp biện đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Công, tước Tráng Liệt Tử, được chép công trạng vào bia đá ở Toà Võ miếu Huế.

Năm 1848, vua Tự Đức phong ông tước Tráng Liệt Bá và năm 1850 chuẩn phê cải tên ông là Nguyễn Tri Phương. Sau đó được sung chức Khâm sai Tổng đốc quân vụ đại thần kiêm lãnh Tổng đốc các tỉnh Gia Định, Biên Hoà, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên. Năm 1853 được thăng thực thụ Điện hàm Đông các đại học sĩ, lãnh chức Kinh lược sứ Nam Kỳ. Năm 1858, Thực dân Pháp xâm lược nước

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H.:Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

ta, vua Tự Đức cử ông làm Quân thứ tổng thống đại thần trực tiếp chỉ huy quân đội chống Pháp lập nhiều chiến công lớn. Ngày 19/11/1873 Pháp đánh úp thành Hà Nội, ông bị trọng thương. Sau đó ông tuyệt thực gần một tháng và mất ngày 20/12/1873[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN TRI PHƯƠNG (1800-1873)
ĐẠI THẦN TRIỀU NGUYỄN

133. Nguyễn Trực (1417 – 1473)

(Hiệu: Trừ Liêu; Quê: làng Bối Khê, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây). Trạng nguyên đầu tiên của triều Lê, đứng đầu trong bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Nguyễn Trực trải thờ 3 đời vua, giữ nhiều chức quan to: thừa chỉ Viện hàn lâm, tế tửuQuốc Tử Giám, trung thư lệnh, vv. Được Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông quý trọng; từng đi sứ và tiếp sứ, tỏ rõ tài văn chương làm vẻ vang cho đất nước. Đỗ đại khoa, làm quan to, có văn tài học hạnh, nhưng coi thường công danh, thường muốn về hưu làm thuốc, dạy học, sống tiêu dao, thảng thích. Các tập thơ "Trừ Liêu", "Ngu nhàn" đều thất lạc. Tác phẩm chỉ còn lại một số bài thơ, bài văn, biểu hiện phong độ và tiết tháo của người dửng dưng với công danh phú quý, muốn được sống an bần lạc đạo trong cảnh điền viên. Thơ văn Nguyễn Trực mực thước mà vẫn hồn nhiên, thanh nhã[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN TRỰC (1417-1473)
TRẠNG NGUYÊN ĐẦU TIÊN TRIỀU LÊ

134. Nguyễn Trung Trực (1838 – 1868)

Tên thật là Nguyễn Văn Lịch, quê ở xóm Nghề, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Khi quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông trực tiếp mộ quân đánh lại, lập nhiều chiến công. Trận đánh nổi tiếng của ông là trận đánh chìm pháo hạm của Pháp trên sông Vàm Cỏ Đông thuộc làng Nhựt Tảo vào ngày 10/12/1861. Sau trận đó, ông được phong chức Quản cơ lãnh binh.

[1]Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế.- H.: Văn hoá, 1997.- 1419 tr.; 21 nhà hoạt động cách mạng ĐCSVN.

[2]TĐVH Trang 1206-1207.

Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, ông lập căn cứ ở đảo Hòn Chông. Ngày 16/6/1868 ông đưa quân về đánh đồn Kiên Giang, tiêu diệt toàn bộ quân Pháp ở đó.

Tháng 9/1868, ông bị giặc Pháp bắt, chúng dụ dỗ nhưng ông kiên quyết không đầu hàng với câu nói nổi tiếng: "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây". Ông bị giặc Pháp hành hình ngày 27/10/1868 tại Rạch Giá[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN TRUNG TRỰC (1838-1868)
THỦ LĨNH KHÁNG PHÁP Ở NAM KỲ

135. Nguyễn Trường Tộ (1830 – 1871)

Quê: làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Năm 1858, ông đi Hương Cảng, Xingapo để sang Rôma, sau đó đi Pari học Đại học Xoocbon, học được điều hay của nền văn minh, công nghệ tiên tiến ở Pháp (khai mỏ, làm vũ khí, xây dựng nhà cửa...). Năm 1861, về nước làm phiên dịch tiếng Pháp cho nhà Nguyễn. Trong thời gian này, với tầm nhìn xa trông rộng, nhận thức sâu sắc tình trạng lạc hậu của đất nước, trong bối cảnh mới của thế giới, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình gấp rút duy tân đất nước, mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước phương Tây, cử người đi học khoa học kĩ thuật nhằm tự cường, tự lập. Nguyễn Trường Tộ đã dâng bản điều trần "Tám điều cấp cứu" (Tế cấp bát điều)... nhưng triều đình nhà Nguyễn đã khước từ các đề nghị của ông. Tháng 9.1871, Nguyễn Trường Tộ gửi thêm nhiều điều trần đề nghị cải cách, chấn hưng kinh tế. Nguyễn Trường Tộ còn là người có công trong việc đem những hiểu biết về xây dựng nhà cửa, nhất là các công trình tôn giáo ở Châu Âu để tạo nên những công trình tôn giáo ở Việt Nam như công trình xây dựng tu viện dòng thánh Phaolô ở Sài Gòn (1862 - 64), cơ sở Nhà chung ở Xã Đoài quê ông (1868 - 70). Đây là những công trình khởi đầu của việc du nhập công nghệ xây dựng ở Châu Âu vào Việt Nam[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ (1830-1871)
NHÀ CẢI CÁCH THỜI NGUYỄN

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam : Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H. :Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

[2]BKTT - mục Lịch sử, Kiến trúc, văn học.

136. Nguyễn Văn Cừ (1912 – 1941)

Nguyễn Văn cừ quê làng Phù Khê, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Anh là học sinh xuất sắc ở trường Bưởi (tức trường Chu Văn An, Hà Nội ngày nay). Năm 1927, anh bị đuổi khỏi trường vì tham gia phong trào yêu nước.

Tháng 6/1929, anh được kết nạp vào chi bộ đầu tiện của Đông dương Cộng sản Đảng. Sau ngày thành lập Đảng (3/2/1930), anh được bầu làm Bí thư đặc khu ủy Hòn Gai – Uông Bí, sau đó bị địch bắt kết án tù khổ sai, đày đi Côn Đảo.

Năm 1936, anh được ra tù và hoạt động tích cực cho Xứ ủy Bắc Kỳ trên mọi mặt công tác. Năm 1937, anh được cử vào Ban thường vụ Trung ương Đảng, năm sau làm Tổng Bí thư của Đảng (3/1938). Mùa thu năm 1939, anh vào Sài Gòn họp Hội nghị Trung ương lần thứ VI, đề ra nhiệm vụ tập họp toàn dân đấu tranh giải phóng dân tộc.

Tháng 6/1940 anh bị địch bắt. Sau khởi nghĩa Nam kỳ (1940), giặc khép anh vào tội là "người có trách nhiệm tinh thần trong cuộc Khởi nghĩa Nam kỳ" để kết án tử hình. Anh và một số đồng chí khác đã bị xử bắn tại Bà Điểm (Hóc Môn) vào ngày 28/8/1941[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Côn Đảo.

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN CỪ (1912-1941)
NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐẢNG CSVN

137. Nguyễn Văn Linh (1915 - 1998)

Ông chính tên là Nguyễn Văn Cúc (Mười Cúc), quê xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Từ năm 1929, ông đã tham gia Học sinh đoàn do Hội Việt Nam cách mạng thanh niên lãnh đạo. Tháng 5-1930, ông bị địch bắt, kết án chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tham gia hoạt động trong công nhân lao động ở Hải Phòng, Hà Nội. Năm 1939, ông tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố; cuối năm 1939, được phân công tham gia lập lại Xứ ủy Trung Kỳ. Đầu năm 1941, ông bị bắt ở Vinh, địch đưa ông về Sài Gòn xử án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo lần thứ hai.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông về hoạt động ở Sài Gòn trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến với các chức vụ Bí thư Thành ủy, Bí thư Đặc khu Sài Gòn - Gia Định, năm 1949 - 1960 là Ủy viên và Quyền Bí thư Xứ ủy Nam Bộ. Năm 1960,

[1]TĐNVLSVN.

ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được chỉ định làm Bí thư Trung ương Cục miền Nam, năm 1976, làm Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 12-1976 ông được bầu vào Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng, được phân công giữ nhiều trọng trách như Trưởng ban Dân vận Trung ương, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam. Tháng 12-1981, ông làm Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 3-1982, ông được bầu lại làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 6-1985, ông được bầu vào Bộ Chính trị, làm Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Đại hội Đảng toàn quốc lần VI, ông được bầu làm Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, năm 1987, kiêm Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương. Tháng 6-1987, ông là đại biểu Quốc hội khóa VIII. Từ Đại hội Đảng lần VII (6-1001) và Đại hội VIII (6-1996), ông được tôn vinh làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Côn Đảo, Xuyên Mộc, Tân Thành.

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN LINH (1915-1998)
TỔNG BÍ THƯ ĐCSVN NHIỆM KỲ 1986-1991

138. Nguyễn Văn Nguyễn (1910 – 1953)

Ông là nhà văn, nhà hoạt động chính trị, liệt sĩ, bút danh Ngũ Yến, người xã Điều Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

Năm 1926, ông tham gia cuộc bãi khoá tưởng niệm nhà yêu nước Phan Châu Trinh và đòi ân xá chí sĩ Phan Bội Châu, bị Thực dân Pháp đuổi học. Sau đó ông gia nhập tổ chức "Thanh niên cách mạng đồng chí hội". Năm 1930, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Cuối năm 1930 ông bị bắt giam, đầu năm 1932 bị đày đi Côn Đảo, đến 1934 được trả tự do. Sau đó vào những năm 1937, 1940 ông lại bị bắt và năm 1944 được đưa về giam ở Bà Rá (nay thuộc tỉnh Sông Bé).

Khi Nhật đảo chính Pháp 1945, ông vượt ngục về hoạt động ở Sài Gòn. Ông được bầu vào Xứ uỷ Nam kỳ, Chủ tịch Mặt trận Việt Minh, tổ chức và lãnh đạo cướp chính quyền ở Nam bộ. Ông đã giữ các chức vụ: Uỷ viên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam bộ, Ủy viên Tuyên huấn Xứ uỷ, Uỷ viên tuyên truyền Trung ương cục Miền Nam, Giám đốc Sở Thông tin Nam bộ, Chủ bút báo Cứu quốc Nam bộ...

[1]TĐNVLSVN.

Ngày 25/3/1953 trên đường ra chiến khu Việt Bắc nhận nhiệm vụ, ông bị bệnh và qua đời. Ông được Đảng và Nhà nước truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN NGUYỄN (1910-1953)
NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐẢNG CSVN

139. Nguyễn Văn Trỗi (1940 - 1964)

Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (1964). Quê: làng Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Chiến sĩ biệt động Sài Gòn. Ngày 2.5.1964, bị địch bắt khi đặt mìn trên cầu Công Lý định giết bộ trưởng quốc phòng Hoa Kì Mac Namara (Mc Namara), bị giam gần 5 tháng, bị tra tấn dã man. Trước khi bị xử bắn vẫn nêu cao khí tiết, biến pháp trường thành toà án cách mạng, lên án đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

Đến ngày 15-10-1964 chúng đưa ông ra xử bắn tại sau vườn rau nhà lao Chí Hòa ở Sài Gòn.

Ông hy sinh lúc 9 giờ 45 phút ngày 15 tháng 10 năm 1964 hưởng dương 24 tuổi. Sau khi ông hy sinh, được đảng nhân dân Cách mạng miền Nam Việt Nam (Đảng Lao Động Việt Nam tại miền Nam Việt Nam) truy tặng là đảng viên và Huân chương thành đồng tổ quốc, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Long Điền, Châu Đức.

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN TRỖI (1940-1964)
CHIẾN SĨ BIỆT ĐỘNG SÀI GÒN

140. Nguyễn Xí (1396 - 1465)

Quê: làng Thượng Xá, huyện Chân Lộc, xứ Nghệ An (nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Năm 19 tuổi, là gia thần của Lê Lợi. Tham gia nghĩa quân Lam Sơn từ sớm. Là người giỏi luyện chó săn và được Lê Lợi giao luyện hơn 100 con.

---

[1]Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế.- H.: Văn hoá, 1997.- 1419 tr.; 21 nhà hoạt động cách mạng ĐCSVN.

[2]BKTT, mục Quân sự.

Từ điển nhân vật lịch sử.- TP. Hồ Chí Minh: Tổng hợp..- 2006.- Tr. 1048.

Chiến đấu trong đội quân Thiết đột (tiên phong), lập nhiều chiến công. Năm 1426, được phong Thượng tướng quân và sau đó, cùng với tướng Lê Triện chỉ huy đánh trận ở Tuỵ Động, Ninh Kiều (Hà Tây), giết chết thượng thư Trần Hiệp và 5 vạn quân Minh. Năm 1427, bị giặc Minh bắt ở phía nam thành Đông Quan nhưng sau đó trốn thoát; dẫn một cánh quân lên Xương Giang (Bắc Giang) phối hợp với tướng Lê Sát hạ thành, bắt sống các tướng Minh là Thôi Tụ, Hoàng Phúc. Với chiến công này, Nguyễn Xí đã góp phần to lớn vào việc đánh chặn viện binh giặc, tạo điều kiện cho đại quân hạ thành Đông Quan, giải phóng đất nước vào năm 1427.

Sau chiến thắng, Nguyễn Xí được xếp vào hàng thứ 5 trong danh sách những bậc "công thần khai quốc". Tháng 6.1460, cùng đại thần Đinh Liệt, Lê Niệm phế truất Nghi Dân đưa Gia vương (Lê Thánh Tông) lên ngôi hoàng đế[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

NGUYỄN XÍ (1396-1465)
KHAI QUỐC CÔNG THẦN TRIỀU HẬU LÊ

141. Nhất Chi Mai (1934-1967)

Tên thật là Phan Thị Mai, sinh tại làng Thái Hiệp Thành - Tây Ninh. Bút hiệu Nhất Chi Mai tự Nhất Chi, pháp danh Thích nữ Diệu Huỳnh. Chị là phật tử thuộc dòng tu Tiếp Hiện, theo học hai Trường Đại học Văn Khoa và Vạn Hạnh.

Khi còn là sinh viên, Nhất Chi Mai hoạt động từ thiện rất tích cực, sôi nổi. Vận động lòng hảo tâm của những người giàu để giúp những người lao động cùng khổ, những sinh viên nghèo hiếu học.

Sáng ngày 11/6/1963, thầy Thích Quảng Đức tự thiêu để chống chánh quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo và phản đối chiến và sự kiện chấn động nước Mỹ ngày 2/11/1965, khi anh Morrisson bế con mình là Emyly (Emily) từ nhà đến Lầu Năm Góc, đặt con xuống đất, hôn lên má con lần cuối cùng rồi châm lửa tự thiêu để phản đối cuộc chiến tranh do nhà cầm quyền Mỹ gây ra tại Việt Nam ảnh hưởng dữ dội đến tâm trí chị. Ngày 16/5/1967, lúc 7 giờ 20 phút chị đã đến chùa Từ Nghiêm (đường Bà Hạt, quận 10, Sài Gòn), tự tưới 10 lít xăng lên người rồi châm lửa, tự biến thân mình thành đuốc, sau khi để lại 10 bức thư cho cha mẹ, thầy, bạn và chính quyền các bên có liên quan[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

---

[1]TĐBK – Mục Lịch sử.

[2]Lê Thị Hiếu Dân, "Nhất Chi Mai, ánh đuốc không cô đơn", (Báo Cà Mau, ngày 10/8/2010). http://www.baocamau.com.vn/newsdetails.aspx?newsid=9827. Truy cập ngày 11/3.2016.

Bảng tên đường:

NHẤT CHI MAI (1934-1967)
PHẬT TỬ TỰ THIÊU PHẢN ĐỐI CHIẾN TRANH

142. Nơ Trang Long (1870-1935)

N'Trang Lơng quê tại Buôn Bupar, một làng M'Nông của tộc Biệt (Bí), phía Bắc cao nguyên M'Nông, tỉnh Dak Nông.

Từ 1909 đến 1911, Henri Maitre thiết lập các cơ sở thực dân cho người Pháp trên những vùng ông ta đi qua. Điều này đã làm đụng chạm đến quyền lợi cũng như phong tục của các bộ tộc bản địa.

N'Trang Lơng tập hợp lực lượng vùng lên khởi nghĩa, ông cùng với 150 nghĩa quân với tên nỏ, gươm giáo tấn công tiêu diệt đồn và trụ sở hành chính Bu Poustra mở đầu cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp kéo dài 24 năm. Đêm 4/3/1935, nghĩa quân N'Trang Lơng tấn công đồn Le Roland chiếm một phần đồn, giết và làm bị thương nhiều tên địch. Phong trào kháng Pháp đã dấy lên mạnh mẽ toàn miền Nam cao nguyên đe dọa thật sự đến việc thực hiện các âm mưu cai trị, mỵ dân của thực dân Pháp tại các thuộc địa Đông Dương.

Đầu mùa mưa năm 1935, trong một trận chiến đấu không cân sức, thủ lĩnh N'Trang Lơng bị trọng thương và sa vào tay giặc, ông hy sinh vào đêm 23/5/1935. Cũng có một số tài liệu ghi cuộc tập kích của quân Pháp vào tháng 6/1935 do sự phản bội của một nghĩa quân tên là Bă Phông Phê nên tù trưởng N'Trang Lơng bị trọng thương, bị bắt và bị xử tử ngày 25/6/1935[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

N'TRANG LƠNG (1870-1935)
KHỞI NGHĨA KHÁNG PHÁP Ở TÂY NGUYÊN

143. Ông Ích Khiêm (1832 - 1884)

Ông quê ở làng Phong Lệ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam.

Năm 1848, mới 16 tuổi, ông đã thi đỗ Cử nhân, sau được bổ làm Tri huyện Kim Thành (Hải Dương). Do đánh một tên chánh tổng cường hào và một cố đạo

[1]Tổng hợp từ "Phong trào khởi nghĩa N'Trang Lơng 1912-1936"
http://www.baodaknong.org.vn/tin-tuc/phong-trao-khoi-nghia-n-trang-long-1912-1936-14533.html
(truy cập ngày 2/3/2016).

lộng quyền, ông bị cách chức. Ít lâu sau lại được Tự Đức gọi về Kinh phong chức, cùng Nguyễn Tri Phương cầm quân bảo vệ Đà Nẵng.

Năm 1865, ông được cử làm Tiễu phủ sứ ra Bắc Kỳ đánh dẹp quân phỉ . Ông đã góp phần quan trọng trong việc đánh tan quân nổi loạn ở Quảng Yên, Hải Ninh, Bắc Ninh, Vĩnh Tường ... Trở về Kinh ông được phong tước "Kiêu Dũng nam".

Sau khi Tự Đức chết (1883), Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết làm phụ chính nắm hết mọi quyền binh trong triều, ông thẳng thắn phê phán những hành động sai trái của họ và đã bị buộc tội đày vào Bình Thuận. Ông chết tại ngục Bình Thuận năm 52 tuổi[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

ÔNG ÍCH KHIÊM (1832-1884)
DANH TƯỚNG TRIỀU NGUYỄN

144. Phạm Cự Lạng (944 - 948)

Phạm Cự Lạng (Lượng); người làng Trà Hương, Khúc Giang (nay thuộc Nam Sách Hải Dương. Khi Đinh Bộ Lĩnh dấy binh dẹp loạn 12 sứ quân Phạm Cự Lạng cùng Phạm Hạp đem hơn 2000 người, ngựa từ quê đến Hoa Lư phò Đinh Bộ Lĩnh.

Năm 979, vua Đinh và Nam Việt vương Liễn bị sát hại Vệ vương Đinh Toàn mới 6 tuổi được lập lên ngôi.

Năm sau, nhà Tống nhân lúc nước Đại Cồ Việt rối ren, liền nảy ý đồ đánh chiếm, sai quan trấn thủ Ung Châu Hầu Nhân Bảo cùng các tướng Tôn Toàn Hưng, Vương Soạn, Triệu Phụng Huân, đem quân theo hai đường thủy bộ vào xâm lược.

Tình thế Đại Cồ Việt vô cùng nguy cấp. Tháng 7 năm ấy, Thái hậu Dương Vân Nga phong Phạm Cự Lạng làm Đại tướng tiên phong đem quân đi chống giặc. Trước lúc tiến quân, Phạm Cự Lạng hội quân sỹ ở cửa Đào Lâm (nay là thôn Đào Lâm, xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn).

Phạm Cự Lạng mắc bệnh sốt rét, mất tại Đồng Cổ, nơi ông đang làm việc, hưởng dương 41 tuổi. Nhà vua thương tiếc sai người đem tướng cữu hồi kinh, an táng tại phía nam Bồ Sơn. Ghi nhớ công ơn Phạm Cự Lạng ở Đồng Cổ và Đa Cái hiện còn đền thờ ông[2].

---

[1]TĐNVLSVN.

[2]*TĐBK – Mục lịch sử;

*Bảo tàng lịch sử quân sự Việt Nam

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

PHẠM CỰ LẠNG (944-948)
DANH TƯỚNG TRIỀU ĐINH

145. Phạm Hồng Thái (1896 –1924)

Tên khai sinh Phạm Thành Tích, quê làng Ngọc Điễu, tỉnh Nghệ An.

Năm 1924 nghe tin Toàn quyền Đông Dương là M. Merlin sang Nhật Bản điều đình với Nhật để trục xuất các nhà cách mạng Việt Nam, nhóm chỉ định ông cùng Lê Hồng Sơn đi thi hành việc ám sát Merlin. Ông và Lê Hồng Sơn theo dõi hành trình của Merlin, suốt mấy chặng từ Thượng Hải qua Hoành Tân, đến Đông Kinh vẫn chưa có dịp thuận tiện ra tay. Cuối cùng, trên đường về, Merlin cùng đoàn tùy tùng dừng lại ở Quảng Châu, dự tiệc đêm 18-6-1924 tại khách sạn Victoria ở phía bắc thành phố Sa Diện. Không bỏ lỡ cơ hội, dù biết khó khăn nguy hiểm có thể phải hy sinh, ông giả làm phóng viên nhà báo vào được trong khách sạn, liệng một quả bom nhỏ ngay giữa tiệc. Bom nổ, một số nhân vật Pháp và ngoại quốc chết tại chổ, nhưng Merlin chỉ bị thương nhẹ.

Giữa lúc báo động ông thoát chạy ra ngoài, theo phía Tây hào khẩu. Bọn cảnh vệ đuổi theo bắn rát, ông gieo mình xuống dòng Châu Giang hi sinh trong đêm 18-6-1924, hưởng dương 28 tuổi.

Ông được chôn cất trân trọng ở chân đồi Bạch Vân. Đến tháng 3 năm sau (1925) Tỉnh trưởng Quảng Châu là Hồ Hán Dân chủ trương cải táng ông vào khu vực gò Hoàng Hoa (Hoàng Hoa Cương), cùng chia niềm vinh diệu với 72 liệt sĩ Trung Quốc an nghỉ nơi đấy[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Long Điền.

Bảng tên đường:

PHẠM HỒNG THÁI (1896-1924)
NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

146. Phạm Hùng (1912 - 1988)

---

http://www.btlsqsvn.org.vn/Default.aspx?tabid=89&post=2034&language=vi-VN truy cập ngày 2/3/2016.

[1]Từ điển nhân vật lịch sử / Nguyễn Q. Thắng..- TP. Hồ Chí Minh: Tổng hợp..- 2006.- Tr. 1102 Vũng Tàu.

Ông chính tên là Phạm Văn Thiện, quê ở xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Những năm 1928 - 1929 ông tham gia tổ chức Nam kỳ học sinh liên hiệp hội và Thanh niên cộng sản đoàn.

Năm 1930, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động ở Mỹ Tho. Năm 1931, ông bị Pháp bắt và kết án tử hình. Do phong trào đấu tranh trong nước và bên Pháp dâng cao, Chính phủ Pháp buộc phải rút mức án xuống khổ sai chung thân và đày ông ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông trở về và được bầu làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ. Năm 1951 ông được bầu vào Ban Chấp hành TW Đảng. Từ năm 1952, ông đảm nhiệm những chức vụ lãnh đạo quan trọng ở Trung ương Cục miền Nam và Ủy ban kháng chiến hành chính miền Đông Nam Bộ.

Từ năm 1954 đến 1988 ông hoạt động ở Nam Bộ và ông liên tục được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, là đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa II -khóa VIII, giữ các chức vụ cao cấp. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, ông là Chính ủy Bộ Chỉ huy chiến dịch. Năm 1987, ông giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Côn Đảo, Xuyên Mộc.

Bảng tên đường:

PHẠM HÙNG (1912-1988)
NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐẢNG CSVN

147. Phạm Ngọc Thạch (1909 - 1968)

Ông sinh ngày 7/5/1909 tại thành phố Sài Gòn. Sau khi đỗ bác sĩ y khoa tại Hà Nội, năm 1935 ông về quê mở bệnh viện tư hành nghề. Cuối năm 1941, tham gia phong trào do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Y tế của Chính phủ trung ương lâm thời.

Ông đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng ở trong Nam và Trung ương.

Hòa bình lập lại (1954), ông lần lượt giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế, Viện trưởng Viện chống lao Trung ương. Từ năm 1966, với tư cách là Chủ tịch Ủy ban điều tra tội ác của đế quốc Mĩ ở Việt Nam, ông đã góp phần đẩy mạnh phong trào nhân dân thế giới chống tội ác chiến tranh của chúng. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa II và III; Chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam (1956 - 1961); Ủy viên Hội trừ lao quốc tế. Ông hi sinh ngày 7/11/1968 trong khi đang nghiên cứu các vấn đề y tế tại chiến trường miền Nam. Ông được Quốc hội và Chính phủ tặng danh hiệu

[1]TĐNVLSVN.

Anh hùng lao động và nhiều huân chương cao quý, truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tân Thành.

Bảng tên đường:

PHẠM NGỌC THẠCH (1909-1968)
BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ ĐẦU TIÊN

148. Phạm Ngũ Lão (1255 – 1320)

Quê làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương.

Ông tài kiêm văn võ, được Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn tin cẩn, gả con gái nuôi và tiến cử với triều đình giữ chức Hạ phẩm phụng ngự, rồi thăng Quản hữu vệ thánh dực giản.

Trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên, ông dày công lao lần lượt giữ các chức: Hữu Kim ngô vệ Đại tướng quân, Thân vệ đại tướng quân, Điện suý thượng tướng quân, tước Quân Nội Hầu. Từng được ban phù vàng hình rùa và phù vàng hình hổ.

Năm Canh thân, tháng 11 Âm lịch (12-1320) ông mất thọ 65 tuổi. Thơ văn ông nay chỉ còn truyền tụng hai bài: Thuật hoài và Văn Hưng Đạo đại vương[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

PHẠM NGŨ LÃO (1255-1320)
TƯỚNG TÀI DƯỚI TRƯỚNG TRẦN HƯNG ĐẠO

149. Phạm Phú Thứ (1821 - 1882)

(Hiệu: Giá Viên, quê: huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (Điện Bàn, Quảng Nam). Đỗ Tiến sĩ, Hội nguyên, làm quan đến chức thượng thư Bộ Hộ. Phó trưởng sứ bộ sang Pháp xin chuộc 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ (1863), nhưng không có kết quả. Ông có 2 tập thơ văn về chuyến đi sứ này: "Tây phù thi thảo", "Tây hành nhật kí" ghi tỉ mỉ những điều mắt thấy tai nghe, về kinh tế, chính trị, phong tục, tập quán của người phương Tây. Ông cũng là người cho khắc in lại một số "tân thư" của Trung Quốc về khai mỏ, đóng tàu... góp phần vào tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch. Một số bài thơ trong "Giá Viên thi tập" bộc lộ cảm xúc của

[1]TĐNVLSVN.

[2]Từ điển nhân vật lịch sử/ Nguyễn Q. Thắng- TP. Hồ Chí Minh: Tổng hợp..- 2006.- Tr. 1119.

người chưa quên mình "vốn là học trò nghèo ở thôn quê", chia sẻ nỗi vui buồn với ngư dân, nông dân trong cuộc sống hằng ngày của họ[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

PHẠM PHÚ THỨ (1821-1882)
NHÀ THƠ, TIẾN SĨ TRIỀU NGUYỄN

150. Phạm Thế Hiển (1803 -1861)

Quê làng Luyến Khuyết (nay là xã Thụy Phong) huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Năm 1828 Ông đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ được triều đình trọng dụng, đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng trong triều cũng như ngoài địa phương suốt ba triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Ông được vua Tự Đức rất trọng dụng đúng với tài năng. Ông được cử làm Tham tán quân thứ Gia Định, rồi Tuần phủ Gia Định, thự Tổng đốc hai tỉnh Gia Định – Biên Hòa, kiêm tham biện kinh lược, cùng Thống đốc quân vụ Đại thần Nguyễn Tri Phương lo liệu mọi việc trong sáu tỉnh Nam Kỳ.

Trước âm mưu xâm lược Việt Nam của tư bản Pháp ngày càng lộ rõ, ông cùng với Nguyễn Tri Phương, Tổng đốc An – Hà Cao Hữu Sung ra sức huy động binh lính và nhân dân củng cố các công trình phòng thủ, xây đắp thành lũy bảo vệ các cửa sông quan yếu ở Hà Tiên, Biên Hòa, Gia Định.

Năm 1858, Pháp nổ súng công phá Đà Nẵng. Vua Tự Đức điều ông từ Nam kỳ ra Quảng Nam lo việc chống giặc. Ông cho xây đồn, đắp lũy dọc bờ biển chặn không cho địch vào nội địa. Giặc Pháp cứ mỗi lần đánh vào đều bị quân dân ta đánh bật trở lại, thiệt hại rất nặng. Trong chiến thắng Đà Nẵng – Quảng Nam có công lao không nhỏ của ông.

Năm 1861, ông mất vì ốm nặng trên đường về kinh đô Huế báo cáo tình hình chống giặc[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

PHẠM THẾ HIỂN (1803-1861)
THAM TÁN, TIẾN SĨ TRIỀU NGUYỄN

151. Phạm Thiều (1904 - 1988)

[1]BKTT, mục Văn học.

[2]TĐNVLSVN.

Quê xã Diễn Phúc, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Khoa học Xã hội Hà Nội, ông vào Sài Gòn dạy học tại Trường Petrus Trương Vĩnh Ký.

Trước Cách mạng tháng Tám, ông là Phó Chủ tịch Hội Truyền bá chữ Quốc ngữ ở Sài Gòn và tham gia phong trào yêu nước, hoạt động tích cực trong phong trào Thanh niên Tiền Phong và tham gia giành Chính quyền ở Sài Gòn - Chợ Lớn trong Cách mạng tháng Tám. Khi cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam bộ bùng nổ, ông ra chiến khu miền Đông và giữ chức vụ quan trọng trong bộ máy chính quyền kháng chiến: Giám đốc Trường Quân chính Biên Hòa, Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ, Giám đốc Sở Thông tin Nam bộ, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính Phân Liên khu miền Đông Nam bộ. Năm 1954 ông tập kết ra Bắc nhận nhiệm vụ mới[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

PHẠM THIỀU (1904-1988)
TRÍ THỨC NAM BỘ KHÁNG PHÁP

152. Phạm Văn Bạch (1910 - 1987)

Ông quê xã Khánh Lộc, tỉnh Trà Vinh. Đỗ cử nhân Luật tại Trường Đại học Lion (Pháp),

Năm 1936, ông về nước, dạy học ở Cần Thơ. Tại đây, ông tham gia các hoạt động yêu nước. Từ lúc còn học ở Pháp, ông đã gia nhập Đoàn Thanh niên cộng sản Pháp, nhiều lần tranh luận trên diễn đàn, ủng hộ chủ nghĩa Mác và Cách mạng tháng Mười Nga.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông giữ các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Hành chính Nam Bộ, Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

PHẠM VĂN BẠCH (1910-1987)
CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO 1959-1980

[1]Trí thức Nam bộ trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) / Hồ Sơn Diệp. -TP. Hồ Chí Minh, Đại học quốc gia, 2003. -358 tr; 21cm.

[2]TĐNVLSVN.

153. Phạm Văn Đồng (1906 – 2000)

Bí danh là Tô. Quê xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1925, tham gia phong trào học sinh bãi khóa để tang cụ Phan Châu Trinh. Năm 1926, dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức tại Trung Quốc và được kết nạp vào Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Đầu năm 1929, được cử vào Kì bộ Thanh niên Nam Kì, sau đó vào tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Bị bắt, tháng 7/1936, được trả tự do và hoạt động công khai ở Hà Nội. Đầu năm 1942, được cử về Cao Bằng xây dựng căn cứ địa cách mạng ở vùng Cao - Bắc - Lạng.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông lần lượt giữ các chức vụ Bộ trưởng Bộ Tài chính, Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tại Hội nghị Phôngtennơblô (Pháp), đặc phái viên của Trung ương Đảng và Chính phủ tại Nam Trung bộ, Phó Thủ tướng (1949), Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương.

Từ năm 1955 - 1986 liên tục làm Thủ tướng, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng từ năm 1947, rồi Ủy viên Bộ Chính trị từ năm 1951 - 1986. Từ năm 1986 - 1997 là Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng, đại biểu Quốc hội liên tục các khóa từ năm 1946 - 1987. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân, huy chương cao quý khác. Nhà nước Liên bang CHXHCN Xô Viết, CHDCND Lào, Camphuchia, Cuba, Bungari, Ba Lan, Mông Cổ cũng tặng ông nhiều huân chương cao quý[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Côn Đảo, Xuyên Mộc, Tân Thành.

Bảng tên đường:

PHẠM VĂN ĐỒNG (1906-2000)
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ 1955-1986

154. Phạm Văn Nghị (1805 – 1884)

Hiệu: Nghĩa Trai; quê: Tam Đăng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Năm 1838, đỗ Hoàng Giáp, được sung chức tu soạn Viện Hàn lâm, giữ chức tri huyện phủ Lý Nhân, biên tu Quốc sử quán. Từ 1845, từ quan về quê dạy học, đào tạo hàng nghìn học trò, trong đó có nhiều người yêu nước, sau tham gia chống Pháp như Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Nguyễn Khuyến, vv. Năm 1857, lại được mời ra giữ chức đốc học Nam Định kiêm chức Hải Phòng sứ. Khi thực dân Pháp nổ

[1]TĐNVLSVN

súng xâm lược Đà Nẵng (1858), ông cùng học trò và một số sĩ phu yêu nước ở Nam Định lập một đội nghĩa dũng gồm 365 người hành quân vào Nam xin vua cho đánh Pháp, Tự Đức không chuẩn y, đành trở về Bắc. Việc đó làm dấy lên phong trào yêu nước mãnh liệt trong sĩ phu hồi ấy. Phạm Văn Nghị có bài phú Nôm "Tứ thành thất thủ phú" (Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương; 1873) nói lên nỗi căm tức của sĩ phu trước sự ươn hèn của văn quan, võ tướng. Tập thơ văn chữ Hán "Nghĩa Trai thi văn tập" có nhiều bài ghi lại cuộc hành trình đưa nghĩa quân vào Huế. Sáu năm cuối đời, Phạm Văn Nghị ở ẩn trong động Hoa Lư (Ninh Bình), lấy hiệu Liên Hoa động chủ. Ông cũng có một số thơ Nôm viết sau khi về ở đó[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

PHẠM VĂN NGHỊ (1805-1884)
NHÀ GIÁO, SĨ PHU YÊU NƯỚC THỜI NGUYỄN

155. Phan Anh (1912 - 1990)

Quê quán: xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Trước 1945: Chủ tịch Tổng hội sinh viên Đông Dương, luật sư, giáo sư Trường Thăng Long (Hà Nội), tham gia phong trào bình dân và truyền bá quốc ngữ.

Sau cách mạng tháng Tám (1945), Chủ tịch Ủy ban Kiến thiết quốc gia, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, Tổng Thư kí phái đoàn Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà dự Hội nghị Phôngtennơblô (6/7 - 13/9/1946).

Năm 1947 - 1976: Bộ trưởng: Bộ kinh tế, Bộ công thương, Bộ thương nghiệp, Bộ ngoại thương, Uỷ viên Đoàn Chủ tịch rồi Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1977 - 1990); Chủ tịch Hội luật gia Việt Nam và Uỷ viên Thường vụ Hội luật gia dân chủ quốc tế (1955 - 1990); Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Việt Nam (1976 - 1986); Phó Chủ tịch Hội đồng Hòa bình thế giới (1978 - 1990).

Đại biểu Quốc hội khóa II - VIII, Phó Chủ tịch Quốc hội khóa VII.

Huân chương Độc lập hạng Nhất, Kỷ niệm chương "Bảo vệ hòa bình" của Liên hợp quốc, Huy chương Vàng Giôliô Quyri của Hội đồng Hòa bình thế giới[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

---

[1]BKTT, mục lịch sử, Giáo dục học, Văn học.

[2]Cổng thông tin điện tử Bộ Quốc phòng nước CHXVCH Việt Nam.
Truy cập ngày 14/3/2016.

Bảng tên đường:

PHAN ANH (1912-1990)
LUẬT SƯ, BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG (1946)

156. Phan Bội Châu (1867 – 1940)

Chí sĩ, danh sĩ, tên là Phan Văn San sau đổi là Bội Châu, hiệu Sào Nam, Hải Thụ…. Quê làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Lúc tuổi trẻ ông thành lập đội Sĩ tử cần vương nhưng thất bại. Năm 1900 ông thi đậu Giải Nguyên.

Sau khi đỗ Giải Nguyên, ông dốc tâm lo việc cứu nước, giao kết với chí sĩ khắp nơi. Năm 1904 vận động thành lập Hội Dân tân, năm sau cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc, rồi Nhật Bản, Thái Lan xây dựng căn cứ hoạt động ở nước ngoài.

Sau Cách mạng Tân Hợi 1911, ông trở lại Trung Quốc thành lập Hội Việt Nam Quang Phục và Hội Chấn Hoa Hưng Á. Năm 1911 ông bị Long Tế Quang bắt giam ở Quảng Châu. Ra tù ông càng tích cực hoạt động. Năm 1922 ông cải tổ Hội Việt Nam Quang Phục thành Đảng Việt Nam Quốc dân.

Năm 1925 ông bị tay sai Pháp bắt cóc tại Thượng Hải, giải về nước. Chúng định thủ tiêu kín nhưng việc bại lộ phải đưa ra xét xử trước Hội đồng đề hình, bị chúng kết án khổ sai chung thân. Nhân dân toàn quốc đấu tranh đòi ân xá cho ông. Toàn quyền Varenne buộc lòng ra lệnh ân xá nhưng buộc ông an trí tại Bến Ngự (Huế). Từ đấy ông không còn hoạt động chính trị được nữa, chỉ còn niềm an ủi được nhân dân kính trọng gọi ông là Ông già Bến Ngự. Ngày 29/10/1940 ông mất ở tuổi 75.

Ông có nhiều cống hiến to lớn vào sự nghiệp văn học yêu nước và cách mạng Việt Nam, ông để lại trên 1200 tác phẩm đủ thể loại: văn chính luận, văn học nghệ thuật (thơ trữ tình, truyện ngắn, truyện dài, kịch bản tuồng, hồi ký…)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tân Thành.

Bảng tên đường:

PHAN BỘI CHÂU (1867-1940)
NHÀ VĂN CHÍNH LUẬN, CHÍ SĨ YÊU NƯỚC

157. Phan Chu Trinh (1872 – 1926)

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 1 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H.:Từ điển bách khoa, 2010. - 969tr; 27cm.

Phan Chu Trinh (Phan Châu Trinh – theo văn bản có chữ ký và con trai của ông đều lấy chữ Châu) hiệu là Tây Hồ, quê ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.

Năm 1900, ông thi Hương đỗ Cử nhân, năm sau thi Hội đỗ Phó bảng, được bổ dụng làm quan trong triều đình Huế. Nhưng chỉ ít lâu sau, ông từ quan, về liên lạc với các nhà yêu nước như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đề xướng phong trào Duy Tân và bắt đầu hoạt động tích cực ở các tỉnh miền Trung.

Từ năm 1906, ông hoạt động tích cực viết thư gửi toàn quyền Đông Dương tố cáo những chính sách hủ bại trong nước, lên án bọn quan lại phong kiến. Năm 1907, ông hoạt động mạnh mẽ hô hào tổ chức nhiều cuộc diễn thuyết tại trường Đông Kinh nghĩa thục. Năm 1908, Phan Chu Trinh bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo.

Sau 3 năm ra tù, ông tiếp tục tranh thủ sang Pháp tiếp xúc với các nhóm Việt kiều và các đảng phái tiến bộ, thảo luận vấn đề độc lập, tự do, dân chủ, đặt biệt có mối liên hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc từ năm 1917 – 1923.

Năm 1925, Phan Chu Trinh trở về nước tiếp tục hoạt động theo đường lối cũ, kêu gọi dân quyền, dân sinh, dân khí....

Ngày 14/3/1926, Phan Chu Trinh bệnh mất tại Sài Gòn. Lễ truy điệu, để tang Phan Chu Trinh trở thành một phong trào biểu dương tinh thần dân tộc – dân chủ diễn ra khắp cả nước, bất chấp sự ngăn cản của thực dân.

Trong cuộc đời hoạt động của mình, Phan Chu Trinh sáng tác nhiều văn thơ yêu nước như: Thư gửi chính phủ Đông Dư, Tỉnh quốc hồn ca, Thư gửi hội Nhân quyền, Sante thi tập, Giai nhân kỳ ngộ v.v...[1]

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Tân Thành, Côn Đảo, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

PHAN CHÂU TRINH (1872-1926)
NHÀ CÁCH MẠNG DÂN QUYỀN

158. Phan Đăng Lưu (1902 –1941)

Sinh ngày 5-5-1902, quê xã Tràng Thanh, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Năm 1928 ông tham gia thành lập Tân Việt Cách mạng đảng được bầu làm Uỷ viên thường vụ Tổng bộ.

[1]TĐNVLSVN.

Năm 1929 ông tham gia vào việc tổ chức đảng Cộng sản, cuối năm ông bị Pháp bắt ở Hải Phòng bị kết tội 7 năm tù, đày đi Ban Mê Thuột, mãi đến năm 1936 mới được trả tự do.

Năm 1940 ông phụ trách Xứ uỷ Nam Kỳ chuẩn bị khởi nghĩa Nam Kỳ, được giao nhiệm vụ ra Bắc xin chỉ thị của Trung ương Đảng. Khi trở về Sài Gòn, ông bị mật thám bắt ngày 22-11-1940.

Sau khi Nam Kỳ khởi nghĩa thất bại, ông bị Pháp xử bắn ngày 28-8-1941 tại Hóc Môn (Gia Định) cùng với Nguyễn Văn Cừ, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai… hưởng dương 39 tuổi[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Long Điền.

Bảng tên đường:

PHAN ĐĂNG LƯU (1902-1941)
NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐẢNG CSVN

159. Phan Đình Phùng (1844 – 1895)

Quê làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, hiệu là Châu Phong.

Năm 1876 ông đỗ Cử nhân, năm 1877 đỗ Tiến sĩ (Đình nguyên) làm quan triều Tự Đức.

Năm 1883 ông thẳng thắng lên án Tôn Thất Thuyết về việc tự chuyên phế lập vua Dục Đức, Hiệp Hoà, bị Tôn Thất Thuyết đuổi về làng.

Năm 1885, khi vua Hàm Nghi ra Tân Sở kháng Pháp, ông sát cánh với Tôn Thất Thuyết tập họp nghĩa quân kháng chiến chống Pháp, lập căn cứ lâu dài ở vùng rừng núi Hương Sơn hiểm trở thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

Giặc Pháp dùng Hoàng Cao Khải chiêu dụ, ông phúc đáp thư phản đối, giặc lại dùng Nguyễn Thân và tay sai ra sức đàn áp, bắt thân nhân và khai quật mồ mả tổ tiên ông nhưng vẫn không làm ông sờn lòng.

Phong trào kháng Pháp do ông lãnh đạo được coi là tiêu biểu nhất trong phong trào Cần Vương.

Trong một trận đánh ông bị trọng thương và mất ngày 28/12/1895[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

PHAN ĐÌNH PHÙNG (1844-1895)

---

[1]Từ điển nhân vật lịch sử/ Nguyễn Q. Thắng- TP. Hồ Chí Minh: Tổng hợp..- 2006.- Tr. 1188.

[2]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H.:Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

160. Phan Văn Hớn (1830 -1886)

Người huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh).

Tham gia lãnh đạo khởi nghĩa tại Mười tám thôn Vườn Trầu ngày đêm ngày 8 rạng ngày 9 tháng 2 năm 1885. Nghĩa quân đánh chiếm quận Hóc Môn, thiêu sống Đốc phủ Trần Tử Ca, sau đó nghĩa quân kéo xuống tấn công Sài Gòn nhưng bị chặn giữa đường và đánh tan. Ông và một số lãnh đạo khác bị bắt và xử chém sáng ngày 30 tháng 3 năm 1886 tại chợ Hóc Môn rồi bêu đầu ở Mỹ Hanh để thị uy dân chúng.

Nhân dân địa phương lập đền thờ ông hằng năm cúng lễ[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

PHAN VĂN HỚN (1830-1886)
NÔNG DÂN KHỞI NGHĨA CHỐNG PHÁP

161. Phan Kế Bính (1875 – 1921)

Quê làng Thụy Khuê (nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội). năm 1906 ông thi Hương đỗ Cử nhân những không ra làm quan, hưởng ứng tích cực phong trào Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục, ông chuyên nghề làm báo, trợ bút cho các tờ báo : Đăng cổ tùng báo, Lục tỉnh tân văn...

Năm 1913 ông phụ trách mục Hán văn, khảo cứu văn học và lịch sử Việt nam trên tờ Đông dương tạp chí, sau đó phụ trách phần xã luận báo Trung Bắc tân văn...

Ông là một trong những nhà Nho đầu tiên có công dùng chữ Quốc ngữ để nghiên cứu, dịch thuật, giới thiệu nền văn hóa, văn học cổ - cận đại Việt Nam và Trung Quốc cho thế hệ độc giả mới đầu thế kỷ XX[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

PHAN KẾ BÍNH (1875-1921)
HỌC GIẢ VĂN HÓA, VĂN HỌC VIỆT NAM

162. Phan Văn Trị (1830 – 1910)

Quê xã Thạnh Phú Đông, huyện Bảo An (nay thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre).

[1]TĐNVLSVN.

[2]TĐNVLSVN.

Ông đỗ cử nhân năm 1849 nhưng không thích ra làm quan, về ở ẩn, dạy học trò ở làng Bình Cách (Tân An) rồi ở Phong Điền (Cần Thơ).

Ông là một trong những sĩ phu đề xướng phong trào tị địa, được các sĩ phu và nhân dân Nam Kỳ ủng hộ. Ông có 100 bài thơ vịnh vật sáng tác vào giai đoạn trước khi Pháp xâm lược nước ta, đều ngụ ý yêu nước, thương dân, phê phán bọn ham danh lợi.

Đặc biệt là 10 bài hoạ thơ "Tự thuật" của Tôn Thọ Tường, người bạn trong Thi xã Bạch Mai, kẻ đầu tiên theo Pháp làm đến chức Đốc phủ sứ ở Nam Kỳ. Ông là người đi tiên phong trong cuộc bút chiến giữa giới sĩ phu yêu nước với Tôn Thọ Tường. Trong cuộc bút chiến này ông tỏ ra sắc sảo, quyết liệt, nêu cao chính nghĩa, xác định rõ lập trường của những người kháng chiến, phơi trần bộ mặt bọn bán nước cầu vinh, lôi cuốn được sự chú ý rộng rãi của dư luận[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

PHAN VĂN TRỊ (1830-1910)
SĨ PHU YÊU NƯỚC

163. Phó Đức Chính (1907 - 1930)

Ông quê ở làng Đa Ngưu, huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Công chính, sang làm việc ở Lào. Ông là một trong số những nhân vật quan trọng của Việt Nam quốc dân đảng, được cử giữ chức Tổng bộ lâm thời và hoạt động cho Đảng hết sức hăng hái.

Trong cuộc khởi nghĩa tháng 2/1930, theo kế hoạch hành động, ông được phân công chỉ huy Đồn Thông ở Sơn Tây (Hà Tây) để phối hợp với các lực lượng từ Yên Bái, Hưng Hóa, Lâm Thao kéo về. Nhưng trong thực tế thì việc đánh chiếm ba nơi trên không thành, nên kế hoạch đánh Đồn Thông cũng thất bại. Ít ngày sau, Phó Đức Chính bị giặc Pháp bắt đưa ra Hội đồng đề hình án tử hình tại thị xã Yên Bái (17-6-1930)[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

PHÓ ĐỨC CHÍNH (1907-1930)
NHÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam: Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H.:Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

[2]TĐNVLSVN.

164. Phùng Hưng (? - 789)

Quê ở Đường Lâm (Cam Lâm - Ba Vì - Hà Tây). Khoảng đời Đại Lịch nhà Đường (766 - 799), giặc Côn Lôn và Chà Và quấy phá nước ta, chính quyền đô hộ rối loạn. Ông bèn cùng người em chiếm giữ Đường Lâm. Nhờ quân cứu viện, giặc cướp bị đánh lui. Tên đô hộ Cao Chính Bình làm nhiều điều tàn ác, bóc lột nhân dân thậm tệ, ông quyết định kêu gọi nhân dân nổi dậy. Các vùng xung quanh Đường Lâm lần lượt được giải phóng. Thời cơ đã đến, các tướng Đỗ Anh Hàn, Hà Gia... khuyên ông tập trung lực lượng đánh vào phủ trị Tống Bình. Được mọi người ủng hộ, ông quyết định chia quân thành 4 đạo tiến về bao vây phủ thành. Cao Chính Bình đem hết quân ra đánh nhưng thua to, phải rút vào, đóng cửa thành cố thủ. Nghĩa quân giữ vững thế bao vây. Cao Chính Bình lo sợ quá, sinh bệnh mà chết. Quân trong thành mở cửa xin hàng. Nghĩa quân chiếm thành rồi chia đi các nơi, đánh tan các lực lượng còn lại của kẻ thù.

Năm 782, Phùng Hưng được tôn làm vua, tổ chức lại đất nước, mở mang kinh tế. Được 7 năm thì ông mất, nhân dân đã tôn ông làm Bố cái đại vương để tỏ lòng thương nhớ và kính trọng[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Châu Đức.

Bảng tên đường:

PHÙNG HƯNG (?-789)
LÃNH ĐẠO NHÂN DÂN CHỐNG BẮC THUỘC

165. Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613)

Tự: Hoàng Phu; hiệu: Nghị Trai, Mai Nham Tử; tục gọi: Trạng Bùng; Quê: xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, trấn Sơn Tây nay là tỉnh Hà Tây. Đỗ Giải nguyên thời Lê Trung Tông, đỗ Hoàng giáp thời Lê Thế Tông (1580). Làm quan đến chức thượng thư, tước Mai quận công. Năm 1587, vua Lê Thế Tông cử ông đi sứ triều Minh để cầu phong. Bằng kiến thức uyên bác của mình, ông đã làm cho vua và triều thần nhà Minh cùng các sứ thần nước khác như Cao Ly... kính nể. Ông bác bỏ việc nhà Minh đòi cống người, vàng, phản đối sự dung túng của nhà Minh với họ Mạc làm phản. Phùng Khắc Khoan nhập tâm các phương pháp dệt lụa của Trung Quốc, tìm kiếm các giống cây lương thực cho năng suất cao của vùng Hoa Nam để mang về nước rồi truyền lại cho dân nhằm thúc đẩy quốc kế dân sinh.

Tác phẩm: chữ Nôm có "Lâm tuyền vãn", "Dịch kinh diễn nghĩa" (mất) và

[1]TĐNVLSVN.

nhiều tập sấm kí, chiêm tinh, lí số, binh pháp; chữ Hán có tựa đề, văn tế, văn bia, câu đối, từ khúc... Nhiều nhất là thơ trong các tập "Huấn đồng thi tập", "Ngôn chí thi tập", "Đa thức tập", "Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập". Nổi bật trong thơ Phùng Khắc Khoan là một nhân cách lớn, luôn tin tưởng ở tương lai, đổi loạn thành trị, cứu nguy thành an... khẳng định chí nam nhi, một quan niệm sống tích cực, một niềm ưu ái chân thành. Nội dung toát lên ý thức trách nhiệm một nhà nho yêu nước thương dân[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

PHÙNG KHẮC KHOAN (1528-1613)
DANH SĨ, TRẠNG NGUYÊN THỜI LÊ

166. Quang Trung

(Xem *Nguyễn Huệ*)

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

167. Sương Nguyệt Anh (1864 - 1921)

Bà tên thật là Nguyễn Thị Khuê (theo gia phả), trên bia mộ ghi Nguyễn Ngọc Khuê, thường gọi là Năm Hạnh, bút danh Xuân Khuê, Nguyệt Nga, Nguyệt Anh. Bà sinh ngày mùng 1 tháng 2 AL năm Giáp Tý (1864) tại Ba Tri, Bến Tre, là con gái thứ tư của cụ Đồ Chiểu. Sinh thời bà giỏi văn chương, thông thạo chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Bà dạy học, làm thuốc, từng hưởng ứng phong trào Đông Du (1905), quyên tiền đưa học sinh du học. Năm 1918 bà lên Sài Gòn làm chủ bút tuần báo Nữ giới chung thông qua báo chí nâng cao dân trí, đặc biệt hướng đến đối tượng nữ giới thể hiện lòng yêu nước qua trang văn chương. Đầu năm 1919 bà về Ba Tri. Bà mất nhằm ngày 12 tháng Chạp AL năm Tân Dậu (1921) tại quê nhà. Lúc đầu, mộ bà ở Mỹ Nhơn, về sau (năm 1959) được cải táng dời về nằm cạnh mộ phần của song thân bà, tức nằm trong khu đền thờ và mộ Nguyễn Đình Chiểu ngày nay[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

SƯƠNG NGUYỆT ANH (1864-1921)
NỮ CHỦ BÚT ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM

[1]BKTT, mục Văn học.

[2]TĐVH, trang 1576-1577.

168. Tạ Quang Bửu (1910 - 1986)

Ông sinh ngày 23-7-1910 tại xã Nam Hoành (tên cũ là Hoành Sơn), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Du học ở Tây Âu, ông từng học nhiều trường lớn như Trường Điện cao cấp của Pháp và Trường Đại học Oxford của Anh, có bằng Toán học cao cấp của Pháp.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ông dạy học tư ở trường Thiên Hựu và làm việc ở nhà máy đèn Huế đồng thời hoạt động trong phong trào Hướng đạo sinh.

Sau Cách mạng và trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954), Tạ Quang Bửu giữ các chức vụ: Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Quốc phòng; Ủy viên Quân sự ủy viên hội; thành viên trong phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Phôngtennơblô năm 1946, Hội nghị Giơnevơ năm 1954.

Hòa bình lập lại, ông làm Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước và Giám đốc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1954 - 1965). Từ 1965 - 1976, làm Bộ trưởng Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp.

Ông là đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VI, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam và Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Xô; được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TẠ QUANG BỬU (1910-1986)
GIÁO SƯ, NHÀ KHOA HỌC KIỆT XUẤT

169. Tạ Uyên (1898 - 1940)

Liệt sĩ, người lãnh đạo chủ chốt cuộc Khởi nghĩa Nam kỳ Sinh ngày 5/8/1898 tại làng Côi Tri, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Sớm ý thức cách mạng, ông tham gia Thanh niên cách mạng đồng chí hội từ năm 1927, hoạt động cơ sở cho hội ở Nam Định. Năm 1929 ông làm Bí thư chi bộ Côi Tri trong Đông Dương cộng sản Đảng, rồi bị địch bắt giam ở nhà lao Ninh Bình. Ông bị kết án 15 năm tù và đày biệt xứ ra Côn Đảo. Đến cuối năm 1934 ông vượt ngục, về hoạt động ở Hậu Giang, vùng Cầu Kè, Trà Ôn, Vĩnh Long với biệt danh Hai Lọ.

Năm 1940, ông có mặt ở Sài Gòn chuẩn bị cuộc khởi nghĩa Nam kỳ. Nhưng gần đến giờ phát động khởi nghĩa, ông bị giặc bắt chiều ngày 22/12/1940. Bọn giặc

[1]TĐNVLSVN.

tra tấn ông rất dã man nhưng vẫn không khuất phục được ý chí kiên cường của người cộng sản, đến cuối tháng 12/1940 ông bị giặc giết[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Côn Đảo, Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TẠ UYÊN (1898-1940)
LÃNH ĐẠO KHỞI NGHĨA NAM KỲ 1940

170. Tản Đà (1889 - 1939)

Tên thật: Nguyễn Khắc Hiếu. Quê: huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Sau khi hỏng khoa thi cuối cùng và bất đắc chí với đời sống hiện thực ông bắt đầu cộng tác với tờ "Đông Dương tạp chí", viết sách, mở thư điếm, thư cục, chủ trương tờ "An Nam tạp chí" (1926 - 33; đình bản 2 lần); cuối đời thì dịch sách.

Tản Đà thuộc lớp nhà nho đầu tiên chuyên sống về nghề báo, nghề văn. Tản Đà là một nhà thơ, và là nhà thơ lãng mạn nổi danh nhất trong 2 thập kỉ 20 và 30. Thơ Tản Đà nói lên đầy đủ tâm tư, tình cảm của người đương thời ở vào buổi phong trào cứu nước của sĩ phu thất bại, thực dân Pháp ra sức củng cố nền đô hộ. Tản Đà cũng là người đầu tiên dám nói về cái "tôi", dám phơi trần trái tim mình lên trang giấy một cách thành thực, hồn nhiên. Về phong cách, Tản Đà là nhà thơ sử dụng các thể thơ dân tộc nhuần nhuyễn hơn bất cứ ai. Ông cũng đã có ý thức từ lâu làm những bài thơ câu dài, câu ngắn, giàu nhạc điệu, giống "thơ mới"

Tác phẩm có "Khối tình con" I, II (1916), "Giấc mộng con I" (1917), "Thề non nước" (1932), "Giấc mộng con II" (1932), "Giấc mộng lớn" (1932), "Tản Đà văn tập" (1932), "Tản Đà văn tập" (1939 - 40), "Liêu Trai chí dị" (dịch; 1934), "Vương Thuý Kiều chú giải" (1940)[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TẢN ĐÀ (1889- 1939)
NHÀ THƠ LÃNG MẠN VIỆT NAM

171. Tăng Bạt Hổ (1859 - 1907)

[1]Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế. - Tái bản lần thứ VIII có sửa chữa và tăng bổ. - TP. Hồ Chí Minh: Tổng hợp, 1690tr. ; 24cm.

[2]TĐVH, trang 1590-1593.

Tự là Sư Triệu, hiệu là Điền Bát, tên thật là Tăng Doãn Văn. Ông người làng An Thường, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông sớm tham gia phong trào Cần vương chống Pháp ở miền Nam Trung Kỳ. Năm 1887 phong trào tan vỡ, ông bôn tẩu nhiều nơi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan để lo việc cứu nước, nhưng không thành, sau bí mật trở về nước chờ thời cơ.

Năm 1904, Duy Tân hội thành lập, ông được Nguyễn Thành (Nguyễn Hàm) giới thiệu làm người đưa đường cho Phan Bội Châu sang Nhật. Ông đã giúp phong trào Đông Du rất tích cực. Về sau, trở về nước tiếp tục vận động, đưa đón liên lạc với các đầu mối của phong trào Đông Du. Nhưng đến đầu năm 1907, trên đường vào Nam công tác, ông mắc bệnh nặng, rồi mất ở Huế[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu, Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TĂNG BẠT HỔ (1859-1907)
CHÍ SỸ YÊU NƯỚC KHÁNG PHÁP

172. Thái Văn Lung (1916 – 1946)

Sinh ngày 14/7/1916, quê ở Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay là Tp Hồ Chí Minh). Ông đỗ cử nhân Luật hạng ưu và vì có quốc tịch Pháp nên ông phải gia nhập quân đội Pháp với quân hàm Chuẩn uý trong thế chiến thứ hai (1939 - 1945).

Sớm giác ngộ cách mạng, về nước ông đã quyết định đứng vào hàng ngũ những người cộng sản. Tháng 3 /1945 ông cùng các ông Mai Văn Bộ, Phạm Ngọc Thạch và Nguyễn Văn Thủ được Xứ ủy Nam Kỳ giao cho nhiệm vụ tổ chức Thanh niên Tiền Phong Sài Gòn, Chợ Lớn.

Ngày 23/9/1945, cuộc kháng chiến ở Nam bộ nổ ra. Ngày hôm sau ông bị thực dân Pháp bắt, tra tấn dã man nhưng ông cương quyết không đầu thú. Biết chúng chưa rõ lai lịch, ông không để lộ danh tánh và địa vị xã hội của mình. Ít lâu sau ông được thả tự do.

Đầu năm 1946, ông vào khu tham gia Ủy ban kháng chiến xã và được cử làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến quận Thủ Đức. Sau đó ông lại bị sa vào tay giặc, ông vẫn kiên trung bất khuất, giữ vững khí tiết của người cách mạng nên bị giặc thảm sát trong tù ngày 2/7/1946[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

---

[1]TĐNVLSVN.

[2]Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế.- H.: Văn hoá, 1997.- 1419 tr.; 21 nhà hoạt động cách mạng ĐCSVN.

Bảng tên đường:

THÁI VĂN LUNG (1916-1946
LUẬT SƯ, CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG

173. Thi Sách (? - 40)

Tên Thi, "sách "có nghĩa là cưới vợ [1]. Ông là con trai Lạc tướng huyện Chu Diên (Sơn Tây). Ông cùng vợ là Trưng Trắc năm 39, chống lại chính sách cai trị và bóc lột của chính quyền đô hộ nhà Hán. Bị thái thú Tô Định giết[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

THI SÁCH (?-40)
CHỒNG TRƯNG TRẮC, CHỐNG BẮC THUỘC

174. Thành Thái (1879 – 1954)

(Tên huý: Nguyễn Phúc Bửu; vua thứ 10 triều Nguyễn. Con vua Dục Đức. Lên ngôi năm 1889, đặt niên hiệu là Thành Thái. Có tinh thần yêu nước, liên hệ với phong trào Đông du. Năm 1907, bị toàn quyền Đông Dương ép thoái vị, nhường ngôi cho con là Duy Tân (1907 - 16). Bị giam ở Vũng Tàu và đày đi an trí ở đảo Rêuyniông (Réunion; Châu Phi). Năm 1947, về nước. Mất tại Sài Gòn. An táng ở An Lăng thuộc An Cựu, Huế[3].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

THÀNH THÁI (1879-1954)
VUA TRIỀU NGUYỄN

175. Thích Thiện Chiếu (1898-1947)

Quê ở Gò Công, tên đời là Nguyễn Văn Sáng, có lúc thì tên Nguyễn Văn Tài, bí danh là Xích Liên (bông sen đỏ).

Năm 1923, Ông cùng nhiều tăng sĩ thành lập Hội Phật Giáo đầu tiên của Việt Nam là Hội Lục Hòa Liên Hiệp, góp phần quan trọng trong việc xuất bản tờ báo Phật Giáo đầu tiên tại Việt Nam là tờ Pháp Âm, số ra mắt ngày 13-08-1929.

---

[1] Nguyễn Phương, *Phương pháp sử học*, Viện Đại học Huế xuất bản, 1964, trang 96, 97.

[2]*BKTT, mục Lịch sử.

*Phương pháp sử học, Nguyễn Phương, Huế: Viện Đại học Huế, 1964.

[3]BKTT, mục Lịch sử.

Sau này, ông vừa bất đắc chí với giới tăng già và tình trạng bảo thủ, lạc hậu của Phật Giáo, vừa thất vọng vì thấy Phật Giáo bất lực không giải quyết được vấn đề xã hội và đất nước nên cởi áo tăng sĩ, bỏ chùa trở về cuộc đời cư sĩ.

Năm 1936, Ông về Rạch Giá tiếp tục hoạt động mạnh mẽ trong hàng ngũ Phật Giáo, theo một khuynh hướng tiến bộ. Tại đây ông cùng thiền sư Trí Thiền lập Hội Phật Học Kiêm Tế, lấy chùa Tam Bảo ở làng Vĩnh Thanh Vân làm trụ sở. Hội ra tạp chí Tiến Hóa năm 1938. Hội Phật Học Kiêm Tế biến chùa Tam Bảo thành một trung tâm quy tụ những nhà ái quốc chống Pháp.

Ông tham gia phong trào Nam Kỳ Khởi Nghĩa do Đảng Cộng Sản Đông Dương phát động ở Bà Điểm, Hóc Môn. Năm 1942, Ông bị mật thám Pháp bắt được, đày đi Côn đảo. Sau Cách mạng tháng tám năm 1945, Ông trở về đất liền tiếp tục hoạt động. Năm 1954 Ông đi tập kết ra Bắc. Năm 1956 ông qua Trung Hoa làm trưởng tổ ban phiên dịch của nhà Xuất Bản Ngoại Văn ở Bắc Kinh. Năm 1961 Ông trở về Hà Nội làm ở Viện Triết Học. Ông mất ở Hà Nội ngày 6/7 âm lịch năm 1974.

Các tác phẩm: Phật Học Vấn Đáp, Phật Hóa Tân Thanh Niên, Cái Thang Phật Học, Phật Học Tổng Yếu, Phật Pháp là Phật Pháp, Tranh Biện, Tôn Giáo, Tại Sao Tôi Cám Ơn Đạo Phật và các công trình dịch Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Pháp Cú, Phật Giáo Vô Thần Luận của Thái Hư[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

THÍCH THIỆN CHIẾU (1898-1947)
TĂNG SĨ, CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG

176. Thủ khoa Huân

Xem *Nguyễn Hữu Huân.*

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

177. Tô Hiến Thành (? - 1179)

Ông là vị đại thần nổi tiếng của Nhà Lý, quê ở làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng (Hà Tây), làm quan đời Lý Anh Tông đến chức Thái Phó, trông coi việc binh. Năm 1141, Thân Lợi khởi nghĩa ở vùng Thái Nguyên, rồi tiến đánh các nơi. Ông được cử cầm quân đi đánh, bắt được Thân Lợi. Năm 1159, các tộc người ở miền Nam nổi dậy, ông đem quân dẹp yên và tiếp tục lập nhiều công lớn. Năm 1167, quân Champa xâm lấn biên giới phía Nam, ông đem quân đi đánh. Vua

[1]Việt Nam Phật giáo sử luận, quyển 3, chương 27/ Nguyễn Lang-H.: Văn học, 1994.

Champa xin rút và tiếp tục giữ lệ phiên thần như cũ. Sau đó, ông được giao trách nhiệm đảm đương việc nước, rèn luyện quân sĩ, mọi việc nhất nhất đều được chấn chỉnh.

Năm 1175, Lý Anh Tông lập Long Trát làm Thái tử, phong ông làm Nhập nội Thái phó, tước vương, giúp đỡ Thái tử. Năm đó, Lý Anh Tông mất. Trước khi mất, vua đã di chiếu giao cho ông giúp việc vua mới. Năm 1177, vua mới 3 tuổi lên ngôi, một mình ông phải lo nước. Mọi việc đều nghiêm chỉnh, công bằng, mọi người đều quy phục. Năm 1179, ông mất[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TÔ HIẾN THÀNH (?-1179)
ĐẠI THẦN TRIỀU LÝ ANH TÔNG

178. Tô Hiệu (1912 - 1944)

Ông sinh tại làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang (Hưng Yên).

Năm 1925 - 1926, ông học ở trường thị xã Hải Dương, vì tham gia phong trào đấu tranh đòi ân xá cụ Phan Bội Châu và để tang cụ Phan Châu Trinh nên bị đánh hỏng ở kỳ thi tiểu học. Năm 1927, ông lên Hà Nội học trường tư, năm 1929 vào Sài Gòn hoạt động trong Việt Nam quốc dân đảng.

Năm 1930, ông bị bắt, xử án 4 năm tù, đày đi Côn Đảo. Ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương ngay trong chi bộ nhà tù.

Năm 1939 ra tù, ông về Thái Nguyên hoạt động, rồi lại được điều về Hà Nội và được bầu vào Ban Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, phụ trách Hà Nội. Sau đó được cử phụ trách miền duyên hải Bắc Kỳ, trực tiếp làm Bí thư Thành ủy Hải Phòng. Tháng 12-1939, ông bị địch bắt giam tại Hải Phòng và kết án 5 năm tù.

Năm 1940, ông bị đày lên nhà tù Sơn La. Ở đây, ông đã biến nhà tù thành trường học cách mạng, biên soạn tài liệu, tổ chức các lớp huấn luyện lý luận chính trị, văn hóa cho anh em trong tù.

Ngày 7-3-1944, ông qua đời tại nhà tù Sơn La[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Côn Đảo, Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TÔ HIỆU (1912-1944)
NHÀ HOẠT ĐỘNG ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG

[1]TĐNVLSVN.

[2]TĐNVLSVN.

179. Tôn Đản (1046-?)

(*ghi chú: nên viết là Tông Đản theo sử sách chép)*

Nùng Tông Đản thường gọi tắt là Tông Đản. Nùng Tông Đản sinh tại tổng Kim Pha, châu Quảng Nguyên thuộc đạo Thái Nguyên (nay là Nà Cạn, phường Sông Bằng, thị xã Cao Bằng)

Là vị tướng tài ba người dân tộc Nùng, thuộc tướng Lý Thường Kiệt, người có công lớn cùng Lý Thường Kiệt đánh phá Ung Châu, Khâm, Liêm Châu trên đất nhà Tống, làm ngăn chặn âm mưu thôn tính Đại Việt của Nhà Tống trong cuộc kháng chiến chống Tống (1075-1077).

Sau thắng lợi này vua Lý phong Lý Thường Kiệt làm Điện tiền nguyên suý Phục quốc Thái uý và phong cho Nùng Tông Đản chức Lang Trung tướng quân, triệu về kinh thành Thăng Long làm Đô quân thống lĩnh ngự tiền sử[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TÔNG ĐẢN (1046-?)
TƯỚNG TÀI DƯỚI TRƯỚNG LÝ THƯỜNG KIỆT

180. Tôn Đức Thắng (1888 - 1980)

Sinh ngày 20/8/1888 tại làng Mỹ Hoà Hưng, tỉnh Long Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang). Năm 1910, sau khi học xong trường dạy nghề, ông vào làm việc trong xưởng máy của Hải quân Pháp tại Sài Gòn. Năm 1912, ông lãnh đạo cuộc bãi công của học sinh trường dạy nghề và công nhân nhà máy Ba Son. Bị lùng bắt ráo riết, ông phải trốn sang Pháp làm thợ máy trong hải quân Pháp.

Năm 1919, ông tham gia cuộc binh biến tại Biển Đen, bị điều động tới một đơn vị hải quân tham gia tấn công Xêvaxtôpôn, ông đã tự tay kéo lá cờ đỏ trên đỉnh cột tàu Phơrăngxơ (France) để chào mừng Cách mạng tháng Mười Nga. Trở về nước năm 1920 , ông ra sức xây dựng các cơ sở công hội bí mật tại khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn và lãnh đạo cuộc bãi công của công nhân Ba Son tháng 8/1925 thắng lợi. Năm 1926, ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Năm 1927, được cử vào Ban chấp hành Kỳ bộ Thanh niên Nam kỳ. Cuối năm 1929, ông bị thực dân Pháp kết án 20 năm tù khổ sai và đày ra Côn Đảo.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông được chính quyền cách mạng đón về. Từ năm 1945 - 1969, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Chủ tịch Mặt trận liên

[1]Phố và đường Hà Nội, Nguyễn Vinh Phúc, NXB Giao thông vận tải, 2012.

minh nhân dân ba nước Đông Dương, Chủ tịch Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ 1955, Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà từ 1960... Từ năm 1969 ông được cử làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ông đã được Đảng và Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Sao vàng, giải thưởng "Vì hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc" do Ủy ban giải thưởng hoà bình quốc tế Lênin tặng. Năm 1967, Đoàn Chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô tặng Huân chương Lênin[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Côn Đảo, Xuyên Mộc, Tân Thành.

Bảng tên đường:

TÔN ĐỨC THẮNG (1888-1980)
CHỦ TỊCH NƯỚC NHIỆM KỲ 1969-1976, 1976-1980

181. Tôn Thất Thuyết (1835 - 1913)

Đại thần theo xu hướng chủ chiến chống Pháp trong triều đình nhà Nguyễn. Ông là hậu duệ của Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (1648 - 87) thuộc dòng tộc Nguyễn Phúc ở Huế. Năm 1869, làm án sát Hải Dương, rồi Tán tương Quân thứ Thái nguyên rồi Tán lý quân thứ Sơn Hưng Tuyên. Năm 1873, cùng quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp ở Ô Cầu Giấy, giết được sĩ quan chỉ huy Pháp Gacniê (F. Garnier). Năm 1883, được sung vào Viện Cơ mật. Vua Tự Đức mất, ông là một trong ba vị Phụ chính đại thần. Để thực hiện tinh thần chủ chiến, ông cùng với Phụ chính Nguyễn Văn Tường phế truất, bức tử và ám sát một số nhân vật thuộc phe phái khác và tôn Ưng Lịch mới 14 tuổi lên ngôi lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Tháng 7.1885, chủ động tấn công Pháp ở Huế nhưng thất bại. Sau đó, rước vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị, rồi Quảng Bình, Hà Tĩnh mở đầu phong trào Cần vương kháng Pháp. Năm 1886, ông để lại hai người con là Tôn Thất Thiệp và Tôn Thất Đàm phò vua Hàm Nghi, ra Miền Bắc rồi sang Trung Quốc (1887) cầu viện, nhất thời có một số kết quả, nhưng sau đó triều đình nhà Thanh thoả hiệp với Pháp quản thúc ông ở Long Châu rồi Thiều Châu và mất ở đó (1913)[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TÔN THẤT THUYẾT (1835-1913)
ĐẠI THẦN TRIỀU NGUYỄN

[1]TĐNVLSVN.

[2]BKTT, mục Lịch sử, quân sự.

182. Tôn Thất Tùng (1912 - 1982)

Ông sinh tại Huế, sau khi tốt nghiệp xuất sắc Đại học Y khoa Hà Nội (1939) ông được giữ lại làm Bác sĩ nội trú tại bệnh viện Phủ Doãn (nay là Bệnh viện hữu nghị Việt - Đức). Sau Cách mạng tháng Tám, ông được Chính phủ cử làm Giám đốc bệnh viện Phủ Doãn. Kháng chiến bùng nổ, ông ra vùng tự do giữ chức cố vấn phẫu thuật cho Bộ Quốc phòng kiêm Thứ trưởng Bộ Y tế.

Hòa bình lập lại ông được cử làm Giám đốc bệnh viện hữu nghị Việt - Đức kiêm Chủ nhiệm bộ môn Ngoại trường Đại học Y Hà Nội. Ông có nhiều đề tài khoa học về gan được giới y học quốc tế đánh giá cao, được tặng Huy chương phẫu thuật quốc tế (Pháp) và là Viện sĩ nước ngoài của Liên Xô, Cộng hòa dân chủ Đức (trước kia), Pháp, Angiêri. Năm 1970 ông công bố công trình nghiên cứu về chất độc màu da cam (dioxin) của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Ông là đại biểu Quốc hội từ khóa II - VII, Ủy viên Đoàn Chủ tịch UB Trung ương MTTQVN. Ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động, truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh và Giải thưởng Hồ Chí Minh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu, Xuyên Mộc, Tân Thành.

Bảng tên đường:

TÔN THẤT TÙNG (1912-1983)
BÁC SỸ, GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH

183. Tống Duy Tân (1838 – 1892)

Quê: làng Bồng Trung (nay là xã Vĩnh Tân), huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1875, đỗ Tiến sĩ, được phong chức Hàn lâm viện biên tu, trải qua các chức thừa biện Bộ Hình, tri phủ Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), đốc học Thanh Hoá, chánh sứ Sơn phòng Thanh Hoá. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông tổ chức phong trào kháng chiến ngay tại quê, bí mật liên kết với các sĩ phu yêu nước ở một số tỉnh ngoài Bắc. Năm 1886, cùng Cao Điểu mộ quân khởi nghĩa, lấy Hùng Lĩnh làm căn cứ kháng Pháp. Những năm 1891 - 92, trước sự vây ép gắt gao của giặc, ông phải rút về căn cứ Niên Kỷ, thuộc châu Quan Hoá (nay thuộc huyện Bá Thước, Thanh Hoá). Do bị phản bội, ông đã bị giặc Pháp bắt và xử chém tại thị xã Thanh Hoá ngày 15.10.1892.

[1]TĐNVLSVN.

Ông làm nhiều thơ, văn, hiện chỉ còn một số bài (đều bằng chữ Hán) như: "Làm vào mùa đông khi kéo quân qua núi Đồng Cổ", "Thay lời chinh phu ở Ải Bắc, đêm rét nhớ vợ", "Câu đối tuyệt mệnh"[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TỐNG DUY TÂN (1838-1892)
SĨ PHU PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG

184. Trần Anh Tông (1276 – 1320)

Ông tên là Trần Thuyên, lên ngôi năm 1293. Ông đã từng cầm quân đi đánh các nước phía nam, giữ yên vùng biên giới.

Về nội chính, ông mở rộng chính sách dùng người. Năm 1304, mở lại khoa thi Hội để chọn người giỏi làm quan (như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Đoàn Nhữ Hài v.v...) và định lại phép thi các trường. Ông cũng rất nghiêm khắc trong việc xét xử các quan chức phạm tội, cẩn thận trong việc thăng giáng. Ngoài công việc triều chính, ông thường cải trang làm người dân đi chơi phố tìm hiểu đời sống thực của người dân.

Năm 1314, ông nhường ngôi cho con.

Các tác phẩm: "Thuỷ vân tuỳ bút", dưới mỗi bức hoạ đều có thơ đề, nhưng ông đã sai đốt trước khi chết. Nay thơ ông chỉ còn lại 12 bài chép trong "Việt âm thi tập"[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRẦN ANH TÔNG (1276-1320)
NHÀ THƠ, VUA THỨ TƯ NHÀ TRẦN

185.Trần Bình Trọng (1259 - 1285)

Ông thuộc dòng dõi Lê Hoàn, sinh ra ở làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (Hà Nam), có sách cho ông là con của Lê Phụ Trần. Nhờ gia đình có nhiều công với nhà Trần nên ông được ban họ vua, lấy công chúa, tước Bảo Nghĩa hầu. Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta, ông được giao nhiệm vụ chặn giặc. Quân ta bị thua, Trần Bình Trọng bị bắt. Giặc tìm mọi cách dụ dỗ, tra khảo, nhưng ông không trả lời. Ông còn tuyệt thực để nêu cao khí tiết của người chiến sĩ bất khuất. Giặc giết ông, nhưng câu nói bất hủ "Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất

[1]BKTT – mục Quân sự.

[2]TĐNVLSVN.

Bắc!" của người anh hùng vẫn còn vang vọng mãi. Vua Trần nghe tin, vô cùng cảm kích, truy phong ông là Bảo Nghĩa vương[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRẦN BÌNH TRỌNG (1259-1285)
DANH TƯỚNG ĐỜI TRẦN CHỐNG NGUYÊN – MÔNG

186. Trần Cao Vân (1866 - 1916)

Hiệu: Bạch Sĩ; Quê: làng Tư Phú, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Tham gia phong trào Cần vương. Phong trào bị tan vỡ, vào Bình Định dạy học. Năm 1898, cùng Võ Trứ lãnh đạo khởi nghĩa chống Pháp tại Phú Yên. Bị bắt giam hai lần. Năm 1908, cùng Thái Phiên vận động binh lính (sắp bị đưa sang chiến trường Châu Âu) khởi nghĩa ở Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Đã liên hệ với vua Duy Tân, được giao viết "Chiếu khởi nghĩa". Kế hoạch bại lộ, bị bắt cùng vua và bị giết ngày 17.5.1916.

Hiện còn một ít bài thơ: "Côn Lôn cảm tác" (2 bài) và "Côn Lôn phong cảnh ca" (đều viết lúc bị đày ở Côn Đảo); "Thơ tuyệt mệnh" làm trước lúc bị chém với khí phách kiên cường, bất khuất[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRẦN CAO VÂN (1866-1916)
SĨ PHU YÊU NƯỚC KHÁNG PHÁP

187. Trần Chánh Chiếu (1867 - 1919)

cg. Phủ Chiếu; Quê: tỉnh Rạch Giá (nay thuộc tỉnh Kiên Giang), sinh trưởng trong một gia đình giàu có, cha là hương chức. Thủa nhỏ học tại Sài Gòn. Những năm 1900 - 1906, giao du và hoạt động với nhiều nhân vật trong phong trào Đông Du, Duy Tân. Thành lập các Hội Minh Tân công nghĩa, Minh Tân khách sạn vừa để kinh doanh vừa để liên lạc hỗ trợ các nhà cách mạng. Năm 1906, chủ bút báo "Nông cổ mín đàn". Năm 1907, chủ bút báo "Lục tỉnh tân văn", tuyên truyền tư tưởng duy tân cứu nước. Trong 3 năm (1906 - 08), quyên góp được 200 nghìn đồng bạc và vận động được 100 thanh niên cho phong trào Đông Du của Phan Bội Châu. Bị Pháp bắt giam hai lần (1908, 1917). Mất tại Sài Gòn[3].

[1]TĐNVLSVN.

[2]BKTT, mục Lịch sử.

[3]BKTT, mục Lịch sử.

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TRẦN CHÁNH CHIẾU (1867-1913)
LÃNH TỤ PHONG TRÀO DUY TÂN NAM KÌ

188. Trần Đại Nghĩa (1913 - 1997)

Ông chính tên là Phạm Quang Lễ, quê tỉnh Vĩnh Long, từng học các trường Đại học kỹ thuật điện, Viện Nghiên cứu máy bay và Đại học Xoócbon. Năm 1942, ông sang Đức làm việc trong xưởng chế tạo máy bay và Viện Nghiên cứu vũ khí.

Năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp, ông đã về nước cùng với Người, được giao chức Cục trưởng Cục Quân giới. Trong kháng chiến chống Pháp, ông đã sáng chế được các vũ khí súng không giật (SKZ), súng ba-dô-ca v.v... góp phần quan trọng về quân khí để giết giặc... Trong hoàn cảnh khắc nghiệt của chiến tranh và tình trạng lạc hậu về mọi mặt, ông đã tận dụng các phương tiện hiện có để góp phần quan trọng cho sự nghiệp giữ nước và dựng nước.

Năm 1948, ông được phong hàm Thiếu tướng, năm 1952 được tuyên dương Anh hùng Lao động.

Năm 1966, ông được bầu là Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (cũ). Ông là Chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước (sau này là Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia).

Ông đã được trao tặng nhiều huân chương cao quý và Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TRẦN ĐẠI NGHĨA (1913-1997)
KĨ SƯ QUÂN GIỚI, THIẾU TƯỚNG QĐNDVN

189. Trần Hưng Đạo (1232 – 1300)

Tên thật là Trần Quốc Tuấn, quê ở phủ Thiên Trường (nay là xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định), là con của An Sinh vương Trần Liễu, là cháu gọi vua Trần Thái Tông bằng chú ruột.

Năm 1258, quân Mông Cổ sang xâm lược nước ta, ông được cử làm Tiết chế, chỉ đạo cuộc kháng chiến, ông đích thân chỉ huy đánh chặn giặc ở Hưng Hoá. Năm

[1]TĐNVLS.

1282, ông được vua Trần phong làm Quốc công Tiết chế thống lĩnh các lực lượng quân sự.

Năm 1284, ông cho duyệt quân ở bến Đông Bộ Đầu, tại đây ông đã đọc bài "Hịch tướng sĩ". Đầu năm 1285, giặc Nguyên tấn công ào ạt vùng Thanh – Nghệ, tiến vào Thăng Long rồi tiến xuống Nam Định. Ông đã ra lệnh rút quân để bảo toàn lực lượng và thực hiện kế "vườn không nhà trống" đồng thời dùng thuyền đưa vua Trần vượt sông ra biển vào vùng Thanh Hóa an toàn.

Tháng 5/1285, ông vạch kế hoach và tổ chức tổng phản công. Sau 1 tháng chiến đấu quyết liệt với các trận Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, Vạn Kiếp, ông đã lãnh đạo quân dân nhà Trần đánh tan quân xâm lược, giải phóng đất nước.

Cuối năm 1287, nhà Nguyên lại xâm lược nước ta lần nữa. Ông đã chỉ huy tiêu diệt đoàn thuyền lương của địch ở Vân Đồn buộc chủ tướng giặc là Thoát Hoan phải rút chạy. Ông bố trí lực lượng mai phục ở cửa sông Bạch Đằng trực tiếp tổ chức chiến trường tiêu diệt toàn bộ binh thuyền của Ô Mã Nhi. Giặc Nguyên buộc phải từ bỏ ý định xâm lược nước ta.

Ông được phong tước Hưng Đạo đại vương rồi lui về thái ấp Vạn Kiếp sống những năm cuối đời. Ông mất tháng 9/1300, được truy tặng tước Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công, Nhân Võ Hưng Đạo đại vương.

Ông là tác giả hai bộ binh thư quý là: "Binh thư yếu lược" và "Vạn Kiếp tông bí truyền thư".

Trần Hưng Đạo được nhân dân tôn vinh là "Đức Thánh Trần" và lập đền thờ ở nhiều nơi[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tân Thành, Xuyên Mộc, Long Điền, Châu Đức.

Bảng tên đường:

TRẦN HƯNG ĐẠO (1232-1300)
TƯỚNG NHÀ TRẦN, BA LẦN ĐÁNH NGUYÊN – MÔNG

190. Trần Huy Liệu (1901 - 1969)

Quê làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 1926, cùng một số người thành lập Đảng Thanh niên tại Sài Gòn rồi sau đó tổ chức đám tang Phan Châu Trinh và đòi thả Nguyễn An Ninh. Năm 1928, thành lập Cường học Thư xã, xuất bản các sách yêu nước (khoảng 23 cuốn). Chủ nhiệm các báo "Đông Pháp thời báo",

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam:Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. –H.: Từ điển bách khoa, 2010. – 2014 tr.

"Pháp - Việt nhất gia" với nội dung cổ vũ nhân dân chống Pháp. Tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng, bị bắt và đày đi Côn Đảo (1929 - 35). Năm 1936, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động báo chí ("Tin Tức", "Thời Báo") trong phong trào Đông Dương Đại hội và Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Năm 1939, bị bắt và bị tù đày lần thứ hai. Vượt ngục tháng 3.1945, tham gia viết báo "Cứu quốc" của Mặt trận Việt Minh và được Đại hội Quốc dân Tân Trào bầu làm phó chủ tịch Uỷ ban Dân tộc Giải phóng, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Chính phủ cách mạng. Ngày 30.8.1945, đại diện Chính phủ cách mạng nhận trao nộp ấn, kiếm của vua Bảo Đại tại Huế. Từ 1953, trưởng ban Ban Nghiên cứu Văn, Sử, Địa. Từ 1960, viện trưởng Viện Sử học. Để lại nhiều tác phẩm lịch sử quan trọng: bộ "Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam" (12 tập), "Lịch sử 80 năm chống Pháp" (tập 1 - 2, xuất bản 1956 - 61), v.v. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Côn Đảo.

Bảng tên đường:

TRẦN HUY LIỆU (1901-1969)
NHÀ BÁO CÁCH MẠNG

191. Trần Khắc Chung (?–1330)

Triều thần nhà Trần. Quê: huyện Giáp Sơn (Hải Dương). Đầu 1285, quân Nguyên đánh Thăng Long, tình nguyện sang trại địch do thám và đưa thư giảng hoà, ung dung đối đáp, nêu cao chính nghĩa. Nhờ công lớn trong cuộc kháng chiến đó, ông được vua ban quốc tính nên đổi là Trần Khắc Chung và được phong chức Đại Hành Khiển.

Qua bốn đời vua Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông, Trần Khắc Chung nhiều chức vụ quan trọng: Đại hành khiển, Tể tướng, Thượng thư, Ngự Sử đại phu, Đại an phủ kinh sư, Quan nội hầu, Sư bảo

Năm 1307, đưa công chúa Huyền Trân từ Chămpa về nước.

Mất năm 1330. Đền thờ hiện ở tại huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRẦN KHẮC CHUNG (?-1330)
TRIỀU THẦN ĐỜI TRẦN

[1]BKTT, mục lịch sử.

[2]*BKTT – mục Lịch sử.

*Đại Việt sử ký toàn thư, Lê Văn Hưu, bản kỷ, quyển 5, tờ 46 a-b.

192. Trần Khánh Dư (? - 1339)

Danh tướng thời Trần. Ông thuộc dòng dõi họ Trần, con của Thượng tướng Trần Phó Duyệt. Thời trẻ, ông ham học võ nghệ, giỏi binh thư.

Năm 1282, trước nguy cơ xâm lược của nhà Nguyên, vua Trần đã lên vùng quê ông, gọi ông về họp ở Bình Than (Hải Dương) bàn việc chống giặc. Nhờ công lao trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên lần thứ hai, năm 1288 ông được cử chỉ huy đạo quân phòng giữ vùng biển Đông Bắc, đóng doanh trại ở Vân Đồn (Quảng Ninh). Đạo binh thuyền của Ô Mã Nhi đi qua, ông đem quân ra đánh nhưng bị thua, giặc kéo về Vạn Kiếp. Thượng hoàng được tin đã sai sứ ra gọi ông về xử tội. Ông đoán được ý đồ của giặc nên xin sứ: "Lấy quân luật mà xử thì tôi xin chịu, nhưng xin hoãn vài ngày để lập công chuộc tội rồi về chịu búa rìu cũng chưa muộn". Quả nhiên, mấy ngày sau, hơn 100 thuyền lương của giặc kéo qua Vân Đồn. Ông cho quân tập kích ồ ạt, tiêu diệt toàn bộ. Chiến thắng này đã đẩy quân Nguyên vào thế cùng quẫn, phải tìm cách rút về. Tháng 4 năm đó, chiến thắng Bạch Đằng lịch sử thắng lợi đã kết thúc cuộc xâm lược của quân Nguyên. Ngày toàn thắng, ông được phong Phiêu kị thượng tướng quân, một chức chỉ dành cho các hoàng tử, tước Nhân Huệ vương. Ông được viết lời tựa bộ Binh thư của Trần Hưng Đạo. Ông là vị tướng giỏi, lập nhiều công, trải thờ ba đời vua, khi mất được truy phong Đại vương[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TRẦN KHÁNH DƯ (?-1339)
TƯỚNG TÀI ĐỜI TRẦN CHỐNG QUÂN NGUYÊN

193. Trần Nguyên Đán (1326 - 1390)

Hiệu: Băng Hồ; Thuộc dòng dõi quý tộc đời Trần. Quê: hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Năm 1370, cùng các hoàng tử Trần Phủ, Trần Kính và công chúa Thiên Ninh tổ chức lực lượng lật đổ Dương Nhật Lễ, lấy lại ngôi vua cho họ Trần. Trần Phủ lên ngôi (tức Nghệ Tông) phong ông chức Nhập nội kiểm hiệu Tư đồ kiêm Quản trấn Quốc Oai (Hà Tây). Năm 1385, thấy nhà Trần ngày càng suy yếu, "vận nước sắp hết" mà bản thân thì bất lực, ông xin về nghỉ tại Côn Sơn (Hải Dương).

Tác phẩm: "Băng Hồ, ngọc hác tập", hiện còn 51 bài chép trong "Toàn Việt thi lục". Phần lớn là thơ tâm sự, chán nản, lo đời. Có một số bài phản ánh xã hội và đời

[1]TĐNVLSVN.

sống nhân dân cuối đời Trần: "Nhâm Dần lục nguyệt tác", "Dạ quy chu trung tác" ("Thơ làm trên thuyền trong đêm trở về"), "Bất mị"[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRẦN NGUYÊN ĐÁN (1326-1390)
TRIỀU THẦN THỜI TRẦN NGHỆ TÔNG

194. Trần Nguyên Hãn (? – 1428)

Quê xã Sơn Động, huyện Lập Thạch (Tam Đảo, Vĩnh Phúc). Khi giặc Minh xâm lược ông lập căn cứ khởi nghĩa ở quê, sau tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Cuối năm 1425, ông chỉ huy cuộc tiến công vào Tân Bình, Thuận Hóa. Năm 1426, ông dẫn thủy quân từ sông Hát xuôi sông Hồng phá tan thủy quân của tướng giặc Vương Thông. Ông là tướng chỉ huy trận tổng công kích ngày 3/11/1427, đánh tan viện binh địch, bắt sống Hoàng Phúc, Thôi Tụ.

Năm 1428, ông được thăng Tả tướng quốc. Sau đó ông bị nghi oan và bị giết. Năm thứ 2 đời Lê Nhân Tông, nhà vua xuống chiếu ân xá, trả lại ruộng đất cho gia đình ông. Thời Mạc, ông được truy phong Trung liệt đại vương[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRẦN NGUYÊN HÃN (? – 1428)
DANH TƯỚNG KHỞI NGHĨA LAM SƠN

195. Trần Phú (1904 - 1931)

Quê: làng Tùng Ảnh, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Sớm giác ngộ cách mạng, tham gia Hội Phục Việt (1925), sau đổi thành Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1926, sang Quảng Châu (Trung Quốc), được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện về lí luận cách mạng; sau đó được cử sang học Trường Đại học Phương Đông ở Matxcơva (1927), làm bí thư nhóm cộng sản Việt Nam học ở đây.

Tháng 4.1930, về nước, được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (7.1930), dự thảo bản "Luận cương chính trị của Đảng". Chủ trì Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở Hương Cảng (10.1930), Hội nghị quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua bản "Luận cương chính trị của Đảng", lập Ban

[1]BKTT, mục Lịch sử.

[2]TĐNVLSVN.

Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm tổng bí thư. Chủ trì Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương tại Sài Gòn (3.1931). Bị thực dân Pháp bắt (4.1931) ở Sài Gòn. Bị tra tấn dã man, song không khuất phục, đã từ trần tại bệnh viện Chợ Quán (6.9.1931). Trước khi tắt thở, Trần Phú đã dặn lại với các đồng chí của mình "Hãy giữ vững chí khí chiến đấu"[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu, Côn Đảo, Xuyên Mộc, Châu Đức.

Bảng tên đường:

TRẦN PHÚ (1904-1031)
TỔNG BÍ THƯ ĐẦU TIÊN ĐCSVN

196. Trần Quang Diệu (? - 1802)

Danh tướng và trọng thần triều Tây Sơn, chồng của nữ tướng Bùi Thị Xuân. Quê: xã Hoài Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Tham gia phong trào Tây Sơn từ đầu. Năm 1789, được Quang Trung Nguyễn Huệ cử làm Đốc trấn Nghệ An, xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô. Những năm 1790 - 91, chỉ huy các cuộc đánh dẹp lực lượng chống đối do Lê Duy Chỉ cầm đầu. Thời Quang Toản (1793 - 1801), là chủ tướng quan trọng nhất đánh dẹp thế lực Nguyễn Ánh. Năm 1801, ông chiếm lại thành Quy Nhơn. Đầu năm 1802, Quy Nhơn thất thủ, ông dẫn tượng binh ra Nghệ An, bị bắt tại Thanh Chương và bị giết[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TRẦN QUANG DIỆU (?-1802)
DANH TƯỚNG, TRỌNG THẦN TRIỀU TÂY SƠN

197. Trần Quốc Toản (1267 - 1285)

Là tôn thất nhà Trần, tước Hoài văn hầu. Năm 1282, vua Trần mở hội nghị tại Bình Than (đoạn sông Lục Đầu chảy qua huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay) bàn kế đánh Nguyên. Trần Quốc Toản mới 15 tuổi, hăng hái đến dự, vua Trần không cho họp vì tuổi còn nhỏ. Trần Quốc Toản phẫn khích, bóp nát quả cam trong tay lúc nào không biết. Trở về quê, chiêu tập lực lượng khoảng 1.000 người rèn vũ khí, đóng chiến thuyền, luyện tập võ nghệ, giương cờ "Phá cường địch, báo hoàng ân". Tháng 5.1285, cùng Chiêu Thành Vương, tướng Nguyễn Khoái đánh tan giặc ở Tây Kết

[1]BKTT – mục Chính trị học, Lịch sử.

[2]BKTT, mục Lịch sử.

(Khoái Châu, Hưng Yên). Sau đó tiếp tục đánh trận Chương Dương (5.1285) trong hàng ngũ của Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải. Quân Nguyên rút chạy về Bắc Giang. Trần Quốc Toản đặt quân mai phục và hi sinh ở sông Như Nguyệt. Sau khi mất, được vua Nhân Tông truy tặng tước vương[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu, Châu Đức.

Bảng tên đường:

TRẦN QUỐC TOẢN (1267-1285)
THIẾU NIÊN CHỐNG NGUYÊN THỜI TRẦN

198. Trần Quý Cáp (1870 – 1908)

(Hiệu: Thái Xuyên; Nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Tiến sĩ (1901). Ông là một trong Ngũ hổ, năm người học trò giỏi xứ Quảng bấy giờ. Sớm có tinh thần yêu nước, mê "tân thư", định trốn sang Nhật Bản theo Phan Bội Châu nhưng không thành, sau cùng Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng cổ động cho phong trào Duy tân, bài xích cách học từ chương, đề xướng lối học mới ích nước lợi dân. Khi làm giáo thụ phủ Thăng Bình (Quảng Nam), ông mời thầy đến dạy quốc ngữ và tiếng Pháp ở trường phủ, theo chủ trương của Phan Châu Trinh. Vì công kích bọn quan lại địa phương nên bị đổi đi Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà. Nhân vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ 1908, ông bị bắt và kết án tử hình, mặc dù kẻ thù không có chứng cớ.

Trần Quý Cáp nổi tiếng với bài phú "Hoàn bích quy Triệu" (1898) kích động lòng yêu nước của sĩ phu đương thời, và bài phú "Lương ngọc danh sơn" (1905) viết chung với Huỳnh Thúc Kháng khi vào Bình Định, hô hào sĩ tử bỏ thi. Bài thơ "Khuyên học chữ quốc ngữ" sáng tác năm 1906, đến 1931, báo "Tiếng dân" mới công bố. Trong phong trào Duy tân, ông là tác giả của nhiều bài ca trù, thơ Nôm nhằm mục đích tuyên truyền như bài "Tôn chỉ Duy tân", "Nhắn các nhà vọng tộc", "Khuyến nông ca", "Đánh đổ tham quan lại nhũng", v.v[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRẦN QUÝ CÁP (1870-1908)
CHÍ SĨ PHONG TRÀO DUY TÂN

199. Trần Văn Trà (1919 - 1996)

[1]BKTT, mục Lịch sử, Quân sự.

[2]BKTT, mục Lịch sử.

Thượng tướng Quân đội NDVN, tên thật là Nguyễn Chấn, quê xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia cách mạng từ năm 1936, từ sau cách mạng tháng Tám ông giữ chức vụ: Ủy viên Kỳ bộ Việt Minh ở Sài Gòn, Khu trưởng Khu 8, Phó Tư lệnh Nam bộ. Sau 1954, ông tập kết ra Bắc, giữ chức: Phó Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN, Giám đốc Học viện Quân sự, sau đó vào Nam làm Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam. Năm 1973 là Trưởng đoàn đại biểu Quân sự Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam trong Ban liên hiệp Quân sự bốn bên.

Sau ngày đất nước giải phóng, ông giữ các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Chủ tịch Hội Cưu chiến binh VN, đại biểu quốc hội khóa VI. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Xuyên Mộc.

Bảng tên đường:

TRẦN VĂN TRÀ (1919-1996)
THƯỢNG TƯỚNG QĐNDVN

200. Trần Xuân Soạn (1849 – 1923)

Quê: làng Thọ Hạc (nay là xã Đông Thọ), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Trong thời gian đi lính, do có công lớn trong việc tiễu phỉ ở ngoài Bắc nên được thăng chức rất nhanh. Sau khi Hàm Nghi lên ngôi (1885), được điều về Huế để cùng phái kháng chiến lo giữ kinh thành. Tham gia tổ chức cuộc nổi dậy ở kinh đô Huế đêm 4 rạng 5.7.1885 và đưa vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị. Cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng xây dựng cứ điểm Ba Đình (Thanh Hoá), trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hoá (thuộc huyện Vĩnh Lộc) để hỗ trợ các căn cứ Ba Đình và Mã Cao (Yên Định, Thanh Hoá). Cuối năm 1886, Ba Đình, Mã Cao thất thủ, ông rút quân lên Điềm Lư, châu Quan Hoá (nay là huyện Bá Thước) xây dựng lại lực lượng. Ít lâu sau, ông sang Trung Quốc gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ, rồi bị mắc kẹt luôn ở đó. Mất tại Trung Quốc[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TRẦN XUÂN SOẠN (1849-1923)
CHÍ SĨ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG

[1]Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế. -TP. Hồ Chí Minh :Tổng hợp . - Tái bản lần thứ VIII có sửa chữa và tăng bổ, 2006. - 1690tr. ; 24cm.

[2]BKTT – mục Lịch sử.

201. Triệu Việt Vương (? - 571)

Chính tên Triệu Quang Phục. Là con tù trưởng Chu Diên (ngoại thành Hà Nội) Triệu Túc. Giỏi võ nghệ, theo cha tham gia khởi nghĩa Lý Bí (542) đánh bại quân Lương xâm lược, lập nên nước Vạn Xuân (544). Năm 545, quân Lương lại tiến đánh Vạn Xuân; năm 546, Lý Bí phải rút quân về động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ ngày nay; có ý kiến cho rằng, Khuất Lão thuộc Tuyên Quang), giao binh cho Triệu Quang Phục. Ông lấy vùng Đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay) làm căn cứ. Nhân dân gọi ông là Dạ Trạch Vương. Năm 550, ông tập trung lực lượng đánh bại quân Lương lấy lại thành Long Biên (nay thuộc Bắc Ninh). Quân sĩ suy tôn ông làm vua tức Triệu Việt Vương. Năm 557, Lý Phật Tử (cùng họ với Lý Bí) kéo quân về đánh, đòi ngôi vua. Sau nhiều trận bất phân thắng bại, hai bên giảng hoà, kết mối thông gia, phân chia lại địa giới. Năm 571, Lý Phật Tử đem quân đánh úp kinh thành, ông bị thua, chạy đến cửa Đại An (Nam Định) thì mất[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRIỆU VIỆT VƯƠNG (?-571)
KẾ TỤC LÍ BÍ CHỐNG BẮC THUỘC

202. Trịnh Đình Thảo (1901 – 1986)

Quê ở Chính Kinh, tổng Nhân Mục (nay là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân), Hà Nội. Ông đỗ Tiến sĩ Luật khoa ở Pháp. Năm 1929, về nước làm luật sư tại Tòa Thượng thẩm Sài Gòn, ông nhiều lần bào chữa các vụ án chính trị, tận tình bênh vực những người yêu nước cách mạng bị đế quốc Pháp cố tình sát hại, nên có uy tín lớn trong đồng bào và giới trí thức.

Từ năm 1950, ông đã hưởng ứng phong trào đấu tranh chống Pháp xâm lược và Mĩ can thiệp của đồng bào nội thành. Trong đám tang học sinh Trần Văn Ơn (bị cảnh sát giết trong cuộc biểu tình ngày 9-1-1950), ông đã tới dự và đi đầu đám tang cùng với Luật sư Nguyễn Hữu Thọ.

Năm 1968, ông bí mật ra chiến khu tham gia thành lập Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ, hòa bình Việt Nam. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng: Chủ tịch Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ hòa bình Việt Nam.; Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam; Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam v.v... Ông được Nhà nước tặng

[1]BKTT, mục Lịch sử.

nhiều huân chương cao quý vì những đóng góp to lớn vào sự nghiệp cách mạng chung cả nước[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TRỊNH ĐÌNH THẢO (1901-1986)
TRÍ THỨC YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP

203. Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825)

Trịnh Hoài Đức là một nhà văn, nhà địa lý - lịch sử. Ông làm quan thời Nguyễn, tự là Chỉ Sơn, hiệu là Cấn Trai. Tổ tiên là người tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, di cư đến Phú Xuân, sau dời vào Trấn Biên tức Biên Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Khi Tây Sơn vào Gia Định, ông lánh sang Chân Lạp (Cămpuchia).

Năm 1788, ông theo Nguyễn Ánh làm Hàn lâm viện Chế cáo, rồi chuyển sang làm Điền tuấn quan, tổ chức việc khai hoang. Năm 1795, ông được cử đi sứ sang Trung Quốc. Từ năm 1812 đến 1820, ông làm hiệp Tổng trấn, rồi làm phó Tổng trấn Gia Định thành. Ông cùng với Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định được người đời ca ngợi là "Gia Định tam gia".

Ông có những tác phẩm nổi tiếng và giá trị cao là cuốn "Cấn Trai thi tập" và "Gia Định thành thông chí". Thơ văn cũng như sách biên soạn của ông phản ánh tình hình Gia Định đầu thế kỉ XIX.

Lăng mộ ông hiện nằm tại thành phố Biên Hòa[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRỊNH HOÀI ĐỨC (1765-1825)
DANH NHÂN, CÔNG THẦN TRIỀU NGUYỄN

204. Trưng Nhị (? - 43)

Một trong hai thủ lĩnh dòng Lạc tướng trong cuộc khởi nghĩa năm 40 - 43 chống ách thống trị nhà Đông Hán (Trung Quốc). Theo thần tích, bà là con thứ 2 của Man Thiện và là em Trưng Trắc (xem *Hai Bà Trưng*)[3].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

[1]TĐNVLSVN.

[2]TĐNVLSVN.

[3]BKTT, mục Lịch sử, quân sự.

TRƯNG NHỊ (?-43)
THỦ LĨNH KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG

205. Trưng Trắc (? - 43)

Thủ lĩnh dòng Lạc tướng và là nữ anh hùng trong cuộc khởi nghĩa năm 40 - 43 chống ách thống trị nhà Đông Hán (Trung Quốc). Theo truyền thuyết và thần tích, bà là trưởng nữ của Man Thiện và là chị của Trưng Nhị (xem *Hai Bà Trưng*)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRƯNG TRẮC (?-43)
THỦ LĨNH KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG

206. Trường Chinh (1907 - 1988)

Ông chính tên là Đặng Xuân Khu, sinh ngày 9-2-1907 tại làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường (nay là xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định). Năm 1927, ông gia nhập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, tham gia cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương ở Bắc Kỳ. Năm 1930, được chỉ định vào Ban Tuyên truyền cổ động trung ương của Đảng, nhưng bị đế quốc bắt và bị kết án tù, đày đi Sơn La. Cuối năm 1936, ông được trả lại tự do và tiếp tục hoạt động ở xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1941, ông được bầu làm Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương. Đế quốc Pháp điên cuồng truy lùng, năm 1943 chúng kết án ông tử hình vắng mặt. Đêm 9-3-1945, ông chủ trì Hội nghị Thường vụ Trung ương mở rộng, ra chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" và chủ trương Tổng khởi nghĩa. Tháng 8 – 1945, ông được cử phụ trách Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc. Năm 1951, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, giữ chức Tổng Bí thư đến tháng 10 – 1956.

Năm 1958, ông làm Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước. Năm 1984, ông được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Năm 1982, ông lại được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; tháng 7 năm 1986, ông được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng. Ông đã được Nhà nước tặng Huân chương Sao Vàng và nhiều huân chương cao quý khác[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Tân Thành.

---

[1]BKTT, mục Lịch sử, quân sự.

[2]TĐNVLSVN.

Bảng tên đường:

TRƯỜNG CHINH (1907-1988)
TỔNG BÍ THƯ ĐẢNG CSVN 1986

207. Trương Công Định (1821-1864)

Chính tên Trương Định. Ông quê làng Tư Cung nay thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Sau theo gia đình vào định cư ở Tân An (Long An ngày nay).

Năm 1850 do ông có công chiêu mộ dân nghèo khai hoang nên được triều đình Huế cử làm Phó quản cơ đồn điền.

Ngày 17/2/1859, Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông chủ động điều dân binh cùng phối hợp với quân triều đình đánh Pháp, được triều đình phong làm Phó lãnh binh Gia Định, chỉ huy hơn 6000 quân.

Khi triều đình cắt 3 tỉnh miền Đông nam Kỳ cho Pháp (1862) ông rút về Gò Công (Tiền Giang) lập căn cứ, tiếp tục kháng chiến, bất chấp lệnh bãi binh của triều đình. Ông được nhân dân Nam Kỳ suy tôn là Bình Tây Đại nguyên soái.

Ngày 20/8/1864, ông bị nội phản dẫn quân Pháp đánh úp căn cứ nghĩa quân ở Tân Phước, ông tự sát khi bị thương để khỏi rơi vào tay giặc[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRƯƠNG ĐỊNH (1821-1864)
THỦ LĨNH CHỐNG PHÁP Ở NAM KỲ

208. Trương Định

Xem *Trương Công Định.*

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

209. Trương Công Quyền (1908 - 2000)

Dược sĩ Việt Nam. Quê: Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Tốt nghiệp dược sĩ hạng nhất Trường Đại học Tuludơ (1934), tiến sĩ dược học (1936). Một trong những người đầu tiên xây dựng ngành dược học Việt Nam. Giáo sư Trường Đại học Y Dược Hà Nội và sau đó Trường Đại học Dược Hà Nội. Đảm nhiệm các chức trách: hiệu trưởng Trường Đại học Quân Dược trong thời kì Kháng chiến chống Pháp; chủ tịch Hội đồng Dược điển Việt Nam (1963 - 97); chủ nhiệm đơn vị nghiên cứu chuyên

[1]Từ điển bách khoa đất nước con người Việt Nam : Tập 2 / Nguyễn Văn Chiển, Trịnh Tất Đạt đồng chủ biên. – H. :Từ điển bách khoa, 2010. - 1014tr; 27cm.

đề kháng sinh. Chủ biên và biên soạn cuốn "Thực hành dược khoa" (1971, 86), sách giáo khoa về hoá học hữu cơ, hoá dược (1962, 65), một số sách giảng dạy và nghiên cứu khoa học về dược học. Ngoài ra, còn có công trình nghiên cứu về kháng sinh từ xạ khuẩn phân lập được ở Việt Nam, về hoá dược, bào chế thuốc. Nhà giáo Nhân dân (1989), Giải thưởng Hồ Chí Minh cho công trình "Dược điển Việt Nam" (1996)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TRƯƠNG CÔNG QUYỀN (1908-2000)
TIẾN SĨ DƯỢC HỌC, NHÀ GIÁO NHÂN DÂN

210. Trương Hán Siêu (? - 1314)

Ông là danh sĩ đời Trần Anh Tông, tự Thăng Phủ, quê làng Phúc Thành, huyện An Ninh (sau đổi là Gia Khánh) tỉnh Ninh Bình. Ông vốn là môn khách của Hưng Đạo Vương. Năm 1308 ông được Anh Tông bổ làm Hàn lâm học sĩ. Đời Minh Tông giữ chức Hành Khiển. Sang đời Hiến Tông làm Môn hạ hữu ti Lang Trung, đến đời Dụ Tông đổi sang Tà Tư Lang kiêm chức Kinh lược sứ ở Lạng Giang, rồi thăng Gián nghị Đại phu Tham chính sự. Năm 1353, ông lãnh Thần sách quân ra trấn nhậm ở Hoá Châu. Không bao lâu ông cáo bệnh xin về nghỉ, nhưng chưa về đến kinh sư thì ông mất. Sau khi mất ông được truy tặng là Thái Bảo.

Ông có bài Bạch Đằng Giang phú được truyền tụng và soạn Linh Tế tháp ký (bài ký Tháp Linh Tế), Quang Nghiêm tự bi văn (bài văn bia chùa Quang Nghiêm). Ông và Nguyễn Trung Ngạn hợp soạn bộ Quốc triều đại điển. Ông có danh tiếng về văn học, chính trị. Các vua Trần Hiến Tông, Trần Dụ Tông đều gọi ông bằng thầy[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu, Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TRƯƠNG HÁN SIÊU (?-1314)
DANH SĨ ĐỜI TRẦN

211. Trương Tấn Bửu (1752 - 1827)

Quê: xã Thạch Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông theo phò Nguyễn Ánh thuở Chúa còn bôn tẩu. Năm 1806, khi đang nhận chức Chưởng dinh

[1]BKTT – mục Y học.

[2]Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam/ Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế.- H.: Văn hoá, 1997.- 1419 tr.; 21 cm

chỉ huy đạo quân Bắc thành, ông có công dẹp giặc Tàu Ô (cướp biển) nên được lãnh chức Tổng trấn Bắc thành (Hà Nội) thay Nguyễn Văn Thành.

Năm 1812 ông vào nam nhận chức Phó tổng trấn Gia Định thành (dưới quyền Nguyễn Văn Nhơn), rồi xuống tận Châu Đốc lo việc xây thành đắp lũy, lại được triệu về kinh đô Huế nhận chức Trung quân phó tướng trông coi việc xây dựng Thái Miếu. Năm 1821, lại được cử làm Phó tổng trấn Gia Định thành lần 2 (dưới quyền Lê Văn Duyệt).

Ông làm quan suốt 40 năm (trải 2 đời Gia Long, Minh Mạng), mất lúc 75 tuổi (1827).

Ông được liệt vào "Ngũ hổ danh tướng" của Chúa Nguyễn (gồm Lê Văn Duyệt, Nguyễn Huỳnh Đức, Nguyễn Văn Nhơn, Nguyễn Văn Trương và Trương Tấn Bửu). Giai đoạn này ông được Nguyễn Vương ban tên là Long (sau này lại ban tước hầu, nên gọi là Long Vân hầu.

Lăng mộ hiện nằm tại Phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TRƯƠNG TẤN BỬU (1752-1827)
DANH TƯỚNG ĐỜI GIA LONG

212. Trương Văn Bang (1912-1981)

Ông quê ở xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An.

Năm 1930, ông gia nhập Đảng Cộng Sản Đông Dương.

Tháng 10/1932, Thực dân Pháp khủng bố ác liệt, cơ sở Đảng ở Nam Kỳ bị tan vỡ, ông đã xây dựng và khôi phục lại Tỉnh bộ Chợ Lớn và Thành ủy Sài Gòn – Gia Định, ông làm bí thư Thành ủy kiêm bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn.

Năm 1934, ông bị bắt giam ở Khám Lớn Sài Gòn sau đó bị đày ra Côn Đảo. Đến năm 1936, ông được thả về và tiếp tục xây dựng cơ sở Đảng ở Long An và Mỹ Tho. Sau đó ông được Xứ ủy điều về miền Đông Nam Bộ để thành lập Tỉnh ủy Lâm thời Thủ Dầu Một, làm Bí Thư Ban Cán Sự (tức Tỉnh ủy lâm thời) Tỉnh Bà Rịa. Sau đó làm Bí Thư Tỉnh ủy Biên Hòa (Đồng Nai - Bình Phước ngày nay).

Năm 1941, sau Nam Kỳ khởi nghĩa, ông bị bắt và bị đày ra Bà Rá. Đầu năm 1945, ông cùng ông Trần Văn Giàu và nhiều đồng chí khác tổ chức vượt ngục Bà

[1]BKTT – mục Lịch sử;

Gia Định xưa, Huỳnh Minh, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin tái bản năm 2006, trang 137-140.

Rá. Vừa về, ông tham gia ngay vào Ban Thường Vụ Tỉnh ủy Chợ Lớn để cùng tổ chức lãnh đạo khởi nghĩa Cách Mạng Tháng Tám năm 1945.

Năm 1946, Tiểu đoàn Nguyễn An Ninh sáp nhập với chi đội 15 thành trung đoàn 308 hoạt động ở khu vực Tỉnh Chợ Lớn, Tân An (Long An ngày nay) do ông làm bí thư Trung Đoàn Ủy.

Năm 1951, ông công tác ở Xứ ủy, trưởng ban tổ chức phân kiên khu Miền Đông.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, làm Chính ủy Lâm Trường Lam Sơn, do mắc bệnh hiểm nghèo ông về công tác ở Cục cán bộ Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Sau giải phóng (tháng 5 năm 1975) ông về nghỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh và mất tại đây năm 1981. Ông đã được Đảng và Nhà nước truy tặng Huân Chương Hồ Chí Minh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRƯƠNG VĂN BANG (1912-1981)
NHÀ HOẠT ĐỘNG ĐẢNG CSVN

213. Trương Minh Ký (1855 – 1900)

(Chính tên Trương Minh Ngôn). Quê: làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Con nhà nho; học trường đạo với Trương Vĩnh Ký. Dạy ở trường Saxơlu Lôba (Chasseloup Laubat), Sài Gòn. Ở trong ban biên tập tờ "Gia Định báo".

Tác phẩm văn học nổi tiếng: Như Tây nhựt trình, Chư quấc thoại hội

Trương Minh Ký là người đầu tiên dịch 16 chuyện ngụ ngôn La Fôngten (J. D. La Fontaine) ("Chuyện Phangsa dịch ra quốc ngữ", 1884-1886), dịch "Têlêmac phiêu lưu kí" (1887), soạn cuốn "Phú bần truyện diễn ca", Tuồng "Kim Vân Kiều" (1896)[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

TRƯƠNG MINH KÝ (1855-1900)

---

[1] http://quan2.hochiminhcity.gov.vn/tintuc/lists/posts/post.aspx?Source=%2Ftintuc&Category=K%E1%BB%B7+ni%E1%BB%87m+15+n%C4%83m+th%C3%A0nh+l%E1%BA%ADp+Qu%E1%BA%ADn&ItemID=2042&Mode=1

truy cập ngày 6/3/2016.

[2]BKTT, mục Lịch sử;

TĐVH, trang 1862-1863.

214. Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898)

Tên khai sinh là Trương Chánh Ký, tên thánh Jean-Baptiste Pétrus. Ông quê ở thôn Cái Mơn, xã Vĩnh Thanh, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre). Ông thông thạo nhiều ngôn ngữ Đông - Tây, là Hội viên Hội nhân chủng và khoa học miền Tây nước Pháp, Hội chuyên học nói tiếng phương Đông, Hội chuyên khảo văn hóa châu Á và được xếp là một trong 18 nhà bác học cuối thế kỷ XIX.

Ông từng làm thông ngôn cho phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp (1863), rồi về dạy và làm Đốc học Trường Thông ngôn - Hành chính ở Sài Gòn; đồng thời làm chủ bút tờ Gia Định báo (1869). Năm 1886, ông được Toàn quyền Pôn Be (Paul Bert) cử ra Huế làm việc ở Viện Cơ mật, cố vấn cho vua Đồng Khánh. Nhưng ít lâu sau ông thôi việc vì cả hai phía đều nghi ngờ ông. Ông viết rất nhiều sách thuộc nhiều lĩnh vực, cả về khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội. Ông cũng phiên âm, chú giải nhiều truyện Nôm dân gian, phiên dịch nhiều tác phẩm ra tiếng Pháp.

Trong sự nghiệp nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, phát huy văn hóa nước nhà, ông có một phần đóng góp quan trọng đáng được ghi nhận[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TRƯƠNG VĨNH KÝ (1837-1898)
NHÀ VĂN QUỐC NGỮ, NHÀ BÁC HỌC

215.Tú Xương (1870 - 1907)

Tên ông là Trần Tế Xương; Quê: làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định. Nhiều lần đi thi chỉ đỗ Tú tài nên gọi là Tú Xương. Tính phóng khoáng, hào hoa nhưng cũng giàu suy tư. Sinh thời, nổi tiếng hay Nôm tới mức được coi là một trong hai món đặc sản của tỉnh Nam ("ăn chuối ngự, đọc thơ Xương"). Thơ văn thường "xuất khẩu thành chương", đọc cho bạn bè nghe mà không ghi chép. Sau này, các nhà sưu tầm mới sưu tập lại, in thành sách, có sách 100 bài, có sách 150 bài, có sách gần 200 bài, lẫn với thơ của người khác. Trần Tế Xương được xem như người khai sáng dòng thơ trào phúng Việt Nam, mặc dù trước ông đã có người làm loại thơ này. Thơ Trần Tế Xương phong phú, đa dạng, biến ảo, trong đó nổi lên giọng cười cay độc, thường được xem như phong cách riêng,

[1]TĐVH, trang 1865-1866.

với một trình độ ngôn ngữ nghệ thuật từng được mệnh danh là "thần thơ thánh chữ". Thơ Trần Tế Xương ghi lại trung thực và sâu sắc bộ mặt xã hội Việt Nam trong buổi đầu của chế độ thực dân nửa phong kiến. Có được thành công đó là do tiếng cười Tú Xương là tiếng cười ra nước mắt, tiếng cười đau đời, đứt ruột, nát gan[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TÚ XƯƠNG (1870-1907)
NHÀ THƠ TRÀO PHÚNG VIỆT NAM

216. Tuệ Tĩnh

(tên thật: Nguyễn Năng Tĩnh hay Nguyễn Năng Tĩnh chưa rõ; thế kỉ 14), Quê: làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, nay thuộc tỉnh Hải Dương; ngày mất và ngày giỗ chính thức là 1.4 Âm lịch. Tuệ Tĩnh là một bậc đại thiện, đại nho, đại y và dược; một nhà sư (Tuệ Tĩnh thiền sư), chuyên làm thuốc, cứu nhân độ thế.

Tác phẩm lí luận "Hồng nghĩa giác tư y thư", trong đó có 2 bài phú thuốc nam (1 bài chữ Hán Nôm, 1 bài chữ Hán), tóm tắt công dụng của 630 vị thuốc và 13 phương gia giảm; bản thảo in để tại chùa Hộ Xá, huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định (ngôi chùa mà Tuệ Tĩnh tu hành); được Y viện triều Lê Dụ Tông xuất bản năm 1723; là cuốn sách thuốc cổ nhất ở Việt Nam. Tác phẩm thực tiễn "Nam dược thần hiệu" gồm 11 quyển. Đặc điểm trong tài liệu y học của Tuệ Tĩnh là tính đơn giản, thực tiễn và sáng tạo, với y lí cô đọng và phạm vi ứng dụng rõ ràng, dễ hiểu, dễ làm. Ông là người có tinh thần dân tộc cao, muốn xây dựng nền y học Việt Nam với phương châm "Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt"; được coi là vị thánh thuốc nam[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

TUỆ TĨNH
DANH Y, TỔ SƯ NGÀNH NAM DƯỢC TK XIV

217. Ung Văn Khiêm (1910 –1991)

Ung Văn Khiêm (còn gọi là Nhường, Quân) quê làng Tấn Đức, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên (nay là xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Năm

[1]BKTT – Mục Văn học.
TĐVH – trang 1803, 1804.
[2]BKTT – Mục Y học.

1927, ông được kết nạp vào Thanh niên cách mạng đồng chí hội, phụ trách công nhân. Năm 1929 ông được bầu làm Bí thư Đặc ủy An nam Cộng sản Đảng. Sau đó được bầu vào Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ và giữ chức vụ Bí thư trong một thời gian (Từ sau khi Ngô Gia Tự bị bắt đến tháng 2 /1931).

Năm 1931, ông bị thực dân Pháp bắt kết án 5 năm tù và đày đi Côn Đảo. Sau khi ra tù ông tiếp tục lãnh đạo phong trào đấu tranh công khai tại vùng Chợ Mới thuộc tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc. Năm 1945 ông tham gia vào Xứ ủy Nam Kỳ . Cuối năm 1945 ông được cử làm Bí thư Xứ ủy Nam bộ. Sau đó được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: Ủy viên Trung ương Cục Miền Nam, Bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Bạc Liêu, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Ông đã được Đảng và Nhà nước trao tặng: Huân chương Lênin, Huân chương Hồ Chí Minh[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

UNG VĂN KHIÊM (1910-1991)
BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO VN 1961-1963

218. Văn Cao (1923 - 1995)

Tên thật là Nguyễn Văn Cao, quê gốc Vụ Bản, Nam Định, lớn lên ở Hải Phòng.

1944 tham gia hoạt động cách mạng, hoạt động văn nghệ cách mạng từ 1947.

Ca khúc đầu tiên của ông là bài Buồn tàn thu (1939). Những bài hát trữ tình nổi tiếng như: Thiên thu, Bến xuân, Suối mơ, Cung đàn xưa đều sáng tác trước năm 1944.

Từ năm 1944 ông sáng tác nhiều ca khúc phục vụ cách mạng như: Tiến quân ca, Chiến sĩ Việt Nam, Bắc Sơn, Trường ca sông Lô, Ngày mùa, Làng tôi, Tiến về Hà Nội, Ca ngợi Hồ Chí Minh...

Trong các lĩnh vực nhạc, thơ văn, hội hoạ, ông đều có những đóng góp lớn. Riêng về nhạc, bài "Tiến quân ca" là một bản hùng ca cách mạng nổi tiếng đã trở thành Quốc ca nước ta.

Tác phẩm của Văn Cao được in phát hành nhiều lần gồm thơ, văn, hội hoạ. Năm 1996 ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

---

[1]Bộ ngoại giao Việt Nam, Kỷ yếu lãnh đạo, mục Ung Văn Khiêm.

[2]TĐVH, trang 1939-1941.

Bảng tên đường:

VĂN CAO (1923-1995)
TÁC GIẢ "TIẾN QUÂN CA"

219. Văn Tiến Dũng (1917 - 2002)

Quê: xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Tham gia cách mạng (1936). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937). Lần lượt giữ các chức: bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Hà Đông, tỉnh Bắc Ninh, uỷ viên Ban Thường vụ, bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ (1943 - 44). Bị thực dân Pháp bắt, đày đi Sơn La (1939), vượt ngục (1941); lại bị bắt và vượt ngục (1944), bị kết án tử hình vắng mặt (1.1945). Uỷ viên Uỷ ban Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ (4.1945), phụ trách tổ chức Chiến khu Quang Trung; chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá. Chính uỷ Chiến khu II (11.1945 - 46). Cục trưởng Cục Chính trị Quân đội Quốc gia Việt Nam, phó bí thư Quân uỷ Trung ương (1947 - 49); chính uỷ Liên khu III (1949 - 50). Đại đoàn trưởng kiêm chính uỷ đầu tiên của Đại đoàn 320 (1951 - 53). Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1954 - 78). Trưởng đoàn đại biểu của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Uỷ ban Liên hiệp Đình chiến thi hành Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam (1954).

Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương các khoá III - VI. Uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị (1960 - 72), uỷ viên Bộ Chính trị các khoá IV, V.

Chỉ huy các chiến dịch: Đường 9 - Nam Lào (1971), Quảng Trị (1972), Tây Nguyên (1975); tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975). Đại tướng (1974). Phó bí thư Quân uỷ Trung ương (1978 - 84), bí thư Quân uỷ Trung ương (1984 - 87). Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1980 - 87). Đại biểu Quốc hội các khoá II - VII. Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

VĂN TIẾN DŨNG (1917-2002)
ĐẠI TƯỚNG, TƯ LỆNH CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH 1975

220. Võ Nguyên Giáp (1911 - 2013)

[1]BKTT – mục Quân sự.

Tên khai sinh là Võ Giáp, bí danh là Văn, sinh ngày 25-8-1911, tại xã Lộc Thuỷ, huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình. Năm 14 tuổi, ông đã giác ngộ và tham gia hoạt động cách mạng. Năm 1927, gia nhập Đảng Tân Việt cách mạng. Năm 1930, tham gia phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Năm 1940, được kết nạp vào Đảng.

Tháng 12 năm 1944, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, tổ chức tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Liên tiếp giữ các trọng trách: Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương, sau đó là uỷ viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1945). Bộ trưởng Bộ Nội vụ, bí thư Đảng Đoàn Chính phủ (8.1945). Chủ tịch Quân sự Uỷ viên Hội (4.1946), phó trưởng đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đàm phán với Pháp tại Hội nghị trù bị Đà Lạt (1946). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II - VI; uỷ viên Bộ Chính trị các khoá II - IV. Bí thư Tổng Quân uỷ, sau này là Quân uỷ Trung ương (1946 - 77).

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1946 - 47), đại tướng (1948), tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia và Dân quân Việt Nam, tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam (đến 1975); uỷ viên Hội đồng Quốc phòng (1948). Trong Kháng chiến chống Pháp, trực tiếp chỉ huy các chiến dịch lớn, đặc biệt là Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954). Trong Kháng chiến chống Mĩ, chỉ đạo nhiều chiến dịch lớn, đặc biệt là Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975).

Phó thủ tướng kiêm bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1955 - 80). Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981 - 91). Đại biểu Quốc hội các khoá I - VII. Huân chương Sao vàng, hai Huân chương Hồ Chí Minh, hai Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

VÕ NGUYÊN GIÁP (1911-2013)
ĐẠI TƯỚNG, TỔNG TƯ LỆNH QĐNDVN

221. Võ Văn Kiệt (1922 - 2008)

Tên khai sinh Phan Văn Hòa, bí danh Sáu Dân. Quê: xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1939) và tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ 1940 ở Vũng Liêm. Bí mật khôi phục cơ sở cách mạng, lập Tỉnh uỷ Lâm thời Rạch Giá, chuẩn bị lực lượng, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa

[1]BKTT- Mục Quân sự.

giành chính quyền ở Rạch Giá (8.1945). Tổ chức lực lượng chống thực dân Pháp ở Rạch Giá, bí thư Huyện uỷ Phước Long (1946 - 47). Uỷ viên thường vụ Tỉnh uỷ tỉnh Rạch Giá (1947 - 49). Phó bí thư rồi bí thư Tỉnh uỷ Bạc Liêu (1949).Tham gia đoàn đại biểu Nam Bộ ra Việt Bắc (1950) dự Đại hội lần thứ II của Đảng. Công tác ở Việt Bắc (1951 - 52). Về Bạc Liêu, phó bí thư rồi bí thư Tỉnh uỷ Bạc Liêu (1953 - 54). Xứ uỷ viên, phó bí thư Liên Tỉnh uỷ Hậu Giang (1955). Được điều về khu Sài Gòn - Gia Định (1959). Bí thư Thành uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn, Phó Bí thư, Bí thư Khu uỷ Sài Gòn - Gia Định (1959 - 70). Uỷ viên Trung ương Cục Miền Nam (1960). Bí thư Khu uỷ Miền Tây Nam Bộ (1971 - 73), uỷ viên thường vụ kiêm thường trực Trung ương Cục Miền Nam (1973), tham gia lãnh đạo đấu tranh ở thành phố Sài Gòn, phụ trách tiếp quản thành phố Sài Gòn (1975).

Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1960), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương các khoá IV - VIII. Uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị khoá IV, uỷ viên Bộ Chính trị các khoá V -VIII. Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1997 - 2001). Đại biểu Quốc hội các khoá VI - IX. Phó bí thư rồi bí thư Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh, chủ tịch Uỷ ban Nhân dân Thành phố (1975 - 82). Chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước (1982 - 88). Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1982 - 87), quyền chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (3.1988 - 6.1988). Phó chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng (1987 - 92). Thủ tướng Chính phủ (1992 - 97). Huân chương Sao vàng[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

VÕ VĂN KIỆT (1922-2008)
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VN 1992-1997

222. Võ Văn Tần (1894 - 1941)

Quê: xã Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc tỉnh Long An. Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Lớn lên ra thành phố làm nghề kéo xe để kiếm sống. Sớm tham gia các cuộc đấu tranh ở địa phương. Tham gia hoạt động yêu nước trong tổ chức của Nguyễn An Ninh, sau chuyển sang tổ chức Đảng Cộng sản (1929). Bí thư Huyện uỷ đầu tiên huyện Đức Hoà (1930), trực tiếp tổ chức cuộc đấu tranh của nông dân ở Đức Hoà ngày 4.6.1930, bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt. Bí thư Tỉnh uỷ Chợ Lớn (1931), bí thư Tỉnh ủy Gia Định (1932). Từ 1936, tổ chức lãnh đạo phong trào đấu tranh dân chủ ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ; bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1937 - 40). Tham dự Hội

[1]BKTT, mục Chính trị.

nghị lần thứ 6 (11.1939) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Bà Điểm, Hóc Môn. Tổ chức, lãnh đạo phong trào quần chúng các tỉnh Nam Kỳ phát triển mạnh mẽ. Bị thực dân Pháp bắt (7.1940), bị tra tấn dã man. Bị thực dân Pháp xử bắn tại Hóc Môn (28.8.1941). Võ Văn Tần là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa, Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

VÕ VĂN TẦN (1894-1941)
CHIẾN SĨ CỘNG SẢN VIỆT NAM

223. Vũ Trọng Phụng (1912 - 1939)

Bút danh: Thiên Hư; Quê: làng Hảo, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Sống ở Hà Nội, mồ côi cha khi mới 7 tháng tuổi, được mẹ ở vậy tần tảo nuôi ăn học. Từ 1930, làm báo, viết văn. Mất trong nghèo túng vì bệnh lao phổi.

Vũ Trọng Phụng viết cả truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, kịch, phê bình văn học, dịch thuật...; đã cộng tác với hàng chục tờ báo, tạp chí ở Hà Nội, Hải Phòng. Ở thể loại nào, ông cũng tỏ ra sắc sảo, song ở phóng sự và tiểu thuyết, tài năng Vũ Trọng Phụng phát huy đầy đủ hơn cả. "Kĩ nghệ lấy Tây" (1934), "Cơm thầy cơm cô" (1936) là những thiên phóng sự thuộc loại hay nhất trong văn xuôi Việt Nam; báo chí đã gọi Vũ Trọng Phụng là "ông vua phóng sự đất Bắc". "Giông tố" (1936), "Số đỏ" (1936) là hai tiểu thuyết có thể gọi là kiệt tác của nền văn xuôi Việt Nam hồi bấy giờ. Tiểu thuyết "Vỡ đê" (1936) đã phơi bày tình trạng bất công sâu sắc trong xã hội, nêu lên trách nhiệm của người thanh niên trí thức trước hiện trạng đất nước, có ý nghĩa chính trị tiến bộ. Sau 1936, ngòi bút Vũ Trọng Phụng hơi yếu đi, song ông vẫn trung thành với chủ nghĩa hiện thực.

Vũ Trọng Phụng xứng đáng được coi là một trong những đại diện xuất sắc của trào lưu văn học hiện thực phê phán Việt Nam trước 1945. Với một sức bút mãnh liệt, một tài năng dồi dào, ông có ảnh hưởng rõ rệt đến sự trưởng thành của nền văn xuôi Việt Nam đương thời[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

VŨ TRỌNG PHỤNG (1912-1939)
NHÀ VĂN HIỆN THỰC PHÊ PHÁN

[1]BKTT, mục Chính trị học.

[2]TĐVH, trang 2036, 2037.

224. Xuân Diệu (1916 - 1985)

Tên thật: Ngô Xuân Diệu, quê: làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ học ở Quy Nhơn, sau ra Hà Nội, Huế. Làm Tham biện thương chính một thời gian ngắn. Năm 1943, xin thôi việc, ra sống ở Hà Nội. Từ 1933, Xuân Diệu đã đi vào con đường của phong trào "Thơ mới". Năm 1938, đã nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam với tập "Thơ thơ" tiêu biểu cho loại thơ lãng mạn. Xuất bản tập truyện ngắn "Phấn thông vàng" (1939); tập "Gửi hương cho gió" (1945). Được Huy Cận vận động, Xuân Diệu tham gia phong trào Việt Minh từ trước 1945, do đó khi Cách mạng tháng Tám thành công, Xuân Diệu đã đứng trong hàng ngũ của các nhà văn hoạt động cho cách mạng. "Ngọn quốc kì" (1945) là tập thơ lãng mạn mang tính chất sử thi hiện đại và tiếp đó với "Hội nghị non sông" (1946), "Dưới sao vàng" (1949). Xuân Diệu đã phát huy năng lực sáng tạo của mình theo hướng chủ nghĩa lãng mạn tích cực. Những tập thơ: "Mẹ con" (1953), "Ngôi sao" (1954), "Riêng chung" (1960), "Mũi Cà Mau - Cầm tay" (1962), "Một khối hồng" (1964), "Hai đợt sóng" (1967)... đã thể hiện thi hướng cách mạng rõ rệt dành cho nhân dân lao động và cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa.

Xuân Diệu cũng là tác giả của nhiều bài thơ về tình yêu chân thành, rạo rực, gây ấn tượng mạnh cho bạn đọc, nhất là với lớp trẻ. Xuân Diệu còn là một nhà phê bình nghiên cứu thơ. Một số tập tiểu luận được đánh giá cao như "Ba thi hào dân tộc" (1959), "Thi hào dân tộc Nguyễn Du" (1966), "Những bước đường tư tưởng của tôi" (1958), "Phê bình giới thiệu thơ" (1960). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Bà Rịa.

Bảng tên đường:

XUÂN DIỆU (1916-1985)
NHÀ THƠ LÃNG MẠN PHONG TRÀO THƠ MỚI

225. Yên Đỗ (1835 –1909)

Bút danh của Nguyễn Khuyến

Nguyễn Khuyến (trước tên là Nguyễn Thắng) - hiệu là Quế Sơn, quê làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông học giỏi, năm 1864 đỗ đầu kỳ thi Hương (Giải Nguyên). Năm 1871, ông thi đỗ Hội nguyên kỳ thi Hội, vào kỳ thi Đình đỗ Đình nguyên. Vì thế người ta thường gọi ông là Tam nguyên Yên Đổ. Sau đó ông được bổ làm quan ở Huế, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi.

[1]TĐVH, trang 2101-2102.

Năm 1883, triều đình ký hàng ước 25/8/1883 với Pháp, ông cáo quan về nhà. Đang dưỡng bệnh ở quê nhà, ông được cử giữ chức Quyền Tổng đốc Sơn Tây, nhưng thoái thác không chịu hợp tác với Pháp.

Ông viện cớ già yếu, nhất định chối từ lời mời trở lại làm việc của giặc Pháp nên bị chúng theo dõi và gây khó dễ. Bất đắc dĩ, ông cho con là Nguyễn Hoan ra làm quan, còn ông thì ngồi dạy học ở nhà Hoàng Cao Khải một thời gian ngắn. Ông mất tháng 1/1909.

Tác phẩm của ông được tập hợp trong hai quyển: "Quế Sơn thi tập" và "Yên Đổ tam nguyên quốc âm thi tập" gồm khoảng 200 bài thơ chữ Hán, trên 100 bài thơ chữ Nôm và có nhiều bài theo lối song ngữ vừa Hán vừa Nôm.

Thơ ông thể hiện kín đáo tình yêu nước, tình cảm với làng quê thôn dã. Ông được mệnh danh là nhà thơ của làng quê Việt Nam[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

YÊN ĐỖ (1835-1909)
NHÀ THƠ HIỆN THỰC CUỐI THẾ KỈ XIX

3.5. THÔNG TIN CÁC KHÁI NIỆM CHÂN-THIỆN-MỸ

1. Thống Nhất

Mỹ từ biểu hiện ý nghĩa hợp lại thành một khối, có chung cơ cấu tổ chức có sự điều hành chung.

Đối với lịch sử Việt Nam thống nhất đất nước có ý nghĩa to lớn, từ sự kiện Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân; khởi Tây Sơn thống nhất Đàng Trong, Đàng Ngoài đến sự kiện gần nhất là cuộc kháng chiến chống Mỹ 1954 – 1945.

Sau Hội nghị Giơnevơ năm 1954, đất nước ta tạm thời bị chia cắt thành hai miền Nam - Bắc. Miền Bắc bước vào xây dựng CNXH và là hậu phương lớn cho tiền tuyến miền Nam tiếp tục cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, vì hòa bình và thống nhất đất nước.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của quân và dân ta đã giành được toàn thắng kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 30/4/1975, thống nhất tổ quốc Việt Nam, non sông thu về một mối[2].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Vũng Tàu.

---

[1]TĐVH, trang 1158, 1159.

[2] Từ điển Tiếng Việt, 2006, Hoàng Phê chủ biên, Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng, trang 954.

Bảng tên đường:

THỐNG NHẤT

2. Độc lập

Độc lập là trạng thái một nước, một dân tộc có chủ quyền về chính trị, không phụ thuộc và nước khác hoặc dân tộc khác

Ngày 3/2/1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Hội nghị thành lập Đảng đã thông qua Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo. Cương lĩnh đầu tiên của Đảng đã nêu rõ nhiệm vụ của cách mạng là: "Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến. Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập". Đây là hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng để đem lại độc lập cho dân tộc và ruộng đất cho dân cày. Hai nhiệm vụ này có quan hệ khăng khít, không tách rời nhau, trong đó nhiệm vụ giành độc lập được đặt lên hàng đầu.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, dân tộc ta đã làm nên thành công của cuộc khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám 1945 đánh đổ thực dân Pháp và phát xít Nhật. Ngày 2/9/1945 tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc Bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, mở đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: kỷ nguyên độc lập, dân tộc và CNXH "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" là lẽ sống dân tộc và là học thuyết của cách mạng Việt Nam[1].

Địa phương đã sử dụng tên đường này: Tân Thành.

Bảng tên đường:

ĐỘC LẬP

[1]Từ điển Tiếng Việt, Hoàng Phê chủ biên, Viện Ngôn ngữ học, 2006, Nxb Đà Nẵng, trang 336.

Các đại hội đại biểu toàn quốc và Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 - 2006) / Nguyễn Trọng Phú chủ biên.- H.: Chính trị Quốc gia, 2006.- 727 tr.; 24 cm

3.6. THÔNG TIN TÊN ĐƯỜNG ĐẶC ĐIỂM RIÊNG BR - VT

3.6.1. Thông tin sự kiện

1. 27 tháng 4

Rạng sáng ngày 27 tháng 4 năm 1975, các mũi tiến công của quân giải phóng đồng loạt xuất kích. Xe tăng số 1 dẫn đầu đội hình tiểu đoàn 7, trung đoàn 141, sư đoàn Sao Vàng đánh vào khu tiếp liệu, Ty an ninh ngụy, Ty cảnh sát ngụy và Tỉnh đoàn bảo an. Ở hướng Đông, Tiểu đoàn 8, trung đoàn 141, sư đoàn Sao Vàng đánh chiếm Trung tâm huấn luyện Vạn Kiếp. Trong lúc bộ đội chủ lực đánh chiếm các mục tiêu, đồng chí Trần Văn Búa dẫn một mũi vào chiếm Dinh Tỉnh trưởng ngụy. 6 giờ sáng 27 tháng 4 năm 1975, lá cờ Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đã tung bay trên nóc Dinh Tỉnh trưởng ngụy.

Trưa 27 tháng 4 năm 1975, sư đoàn Sao Vàng đã chiếm được Tỉnh đoàn bảo an, và 14 giờ chiều ta chiếm luôn Trung tâm Vạn Kiếp. Đến 15 giờ chiều, quân ta đã chiếm lĩnh hoàn toàn các cơ quan đồn bót của địch trong nội ô. Bà Rịa được hoàn toàn giải phóng[1].

Ngày 27 tháng 4 được xem là ngày kỷ niệm giải phóng tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa

Bảng tên đường:

27 THÁNG 4
NGÀY GIẢI PHÓNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

2. 30 Tháng 4

30-4-1975 thành phố Vũng Tàu hoàn toàn giải phóng.

Bảng tên đường:

30 THÁNG 4
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU ĐƯỢC GIẢI PHÓNG

3.6.2. Thông tin địa danh, tên thực vật…

1. Ba Cu

Bacu là thủ đô của nước cộng hòa Trung Á Azerbaijan. Thành phố nằm ở bờ Nam của bán đảo Absheron, một bán đảo nhô ra biển Caspi. Là trung tâm khoa

[1] Địa chí tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, trang 946

học, văn hóa và công nghiệp của Azerbaijan. Nhiều cơ quan quy mô của quốc gia nằm ở đây, bao gồm Công ty dầu khí quốc gia Azerbaijan, nằm trong nhóm 100 công ty hàng đầu thế giới. Hải cảng thương mại quốc tế Baku nằm trên các đảo của về phía đông quần đảo Baku và phía bắc bán đảo Absheron có thể xử lý 2 tấn hàng rời và hàng khô mỗi năm[1].

Ba Cu là thành phố kết nghĩa với Thành phố Vũng Tàu năm 1980.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

BACU
THỦ ĐÔ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA TRUNG Á AZERBAIJAN

2. Bạch Mai

Cây mai trắng

Địa phương đang sử dụng: Tân Thành, Xuyên Mộc

BẠCH MAI

3. Bàu Sen

Địa danh Bàu Sen nằm ở phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

BÀU SEN
ĐỊA DANH Ở THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

4. Bến Đầm

Một địa danh của huyện Côn Đảo. Đây là một vịnh biển tương đối kín gió nằm ở phía tây nam hòn Côn Lôn thuộc huyện Côn Đảo[2].

Địa phương đang sử dụng: Côn Đảo

Bảng tên đường:

BẾN ĐẦM
ĐỊA DANH CỦA HUYỆN CÔN ĐẢO

5. Bến Điệp

[1] https://vi.wikipedia.org/wiki/Baku

[2] Địa chí Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trang 995

Là một trong đơn vị hành chính đầu tiên của đảo Long Sơn (gồm Bến Điệp - Bến Đá và Rạch Bà thuộc làng Núi Nứa, tổng An Phú Hạ)[1]

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

BẾN ĐIỆP

ĐỊA DANH CŨ THUỘC LÀNG NÚI NỨA, LONG SƠN

6. Bến Đình

Địa danh Bến Đình là chỉ bến tàu nằm gần Đình Thắng Nhì, nay thuộc phường 6 Thành phố Vũng Tàu. Do nằm gần đình Thắng Nhì nên được gọi là Bến Đình. Nơi đây đã từng là một trung tâm thương mại sầm uất[2].

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

BẾN ĐÌNH

BẾN TÀU GẦN ĐÌNH THẮNG NHÌ

7. Bến Đò

Tên một bến đò quen thuộc của người dân Vũng Tàu gần vị trí tên đường.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

BẾN ĐÒ

8. Bến Nôm

Địa danh Bến Nôm thường được chỉ những khu vực làm nghề sản xuất dụng cụ đánh bắt cá.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

BẾN NÔM

9. Bình Giã

Bình Giã ban đầu là một ấp, hiện nay là xã của huyện Châu Đức. Bình Giã có dạng gốc *Bình Dã*, là một từ ngữ Hán Việt, có nghĩa là "đồng bằng". Đêm 4/12/1964, quân Giải phóng miền Nam Việt Nam đột nhập tiêu diệt ấp chiến lược Bình Giã, tỉnh Bà Rịa, bao vây bắn phá khu quân sự Đức Thạnh. Đến 8/12/1964

[1] http://baria.baria-vungtau.gov.vn/di-tich-lich-su/-/view_content/content/1054077/nha-lon-long-son

[2] Địa chí tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trang 995

lại tiến công quận lỵ Đất Đỏ, tiêu diệt chi đoàn xe lội nước. Sau đó 6 ngày liền, liên tục chặn đánh quân tiếp viện của địch.

Trận Bình Giã là một trận chiến đấu dài ngày nhất kể từ ngày có cuộc đấu tranh vũ trang chống Mỹ - ngụy của quân dân Nam bộ tính từ tháng 12/1960 - 12/1964, giành được thắng lợi lớn: Diệt hơn 2000 tên địch, 37 xe quân sự, bắn rơi 24 máy bay.... Chiến thắng Bình Giã có ý nghĩa chiến lược lớn, đánh dấu sự phá sản của "Chiến tranh đặc biệt" do đế quốc Mỹ tiến hành ở miền Nam Việt Nam[1].

Địa phương đang sử dụng: Xuyên Mộc, Bà Rịa, Vũng Tàu, Châu Đức.

Bảng tên đường:

BÌNH GIÃ
CHIẾN THẮNG BÌNH GIÃ NĂM 1964

10. Cỏ Ống

Tên một ngôi làng ở Côn Đảo.

Địa phương đang sử dụng: Côn Đảo

Bảng tên đường:

CỎ ỐNG
TÊN LÀNG Ở CÔN ĐẢO

11. Cồn Bần

Địa danh cũ gồm có rạch Cồn Bần, Bến Cồn Bần ở xã Long Sơn, Thành phố Vũng Tàu.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

CỒN BẦN
ĐỊA DANH Ở ĐẢO LONG SƠN

12. Đông Hồ Mang Cá

Địa danh Hồ Mang cá nằm ở xã Long Sơn, Thành phố Vũng Tàu

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

ĐÔNG HỒ MANG CÁ
ĐỊA DANH Ở ĐẢO LONG SƠN

13. Hải Đăng

[1] Địa chí tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trang 997.

Hải đăng tọa lạc trên đỉnh núi Nhỏ, thuộc thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Được người Pháp xây dựng vào năm 1862. Đến năm 1913, người Pháp xây lại ngọn hải đăng này, dời độ cao ngọn hải đăng từ độ cao 149m lên đến độ cao 170m. Hải đăng Vũng Tàu là một trong những hải đăng cổ xưa nhất Việt Nam. Kiến trúc ngọn hải đăng là một tháp hình trụ cao 18 m, đường kính 3 m và được sơn màu trắng. Bên trong ngọn hải đăng có cầu thang dẫn đến gần đỉnh hải đăng và có ban công để ngắm cảnh.

Hiện nay, nó được thắp sáng bởi bóng đèn có công suất 500W, chiếu xa được gần 55km nhờ hệ thống lăng kính đồ sộ gồm những tấm kính ba cạnh hình tam giác bao quanh[1].

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

HẢI ĐĂNG
NGỌN HẢI ĐĂNG CỔ XƯA NHẤT VIỆT NAM

14. Hàng Điều

Cây điều hay còn gọi là đào lộn hột. Có lẽ trước đây có trồng nhiều cây điều nên có tên này.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

HÀNG ĐIỀU
ĐỊA DANH CŨ, NƠI ĐÂY CÓ HÀNG CÂY ĐIỀU

15. Ma Thiên Lãnh

Ma Thiên Lãnh là tên một ngọn núi hiểm trở ở Triều Tiên. Sử liệu ghi năm 666, Vua Đường Cao Tông (thời Tiền Đường) phong danh tướng Tiết Nhơn Quí làm Hữu Uy vệ Đại tướng quân, lấy uy xuất binh chinh Đông. Trong cuộc viễn chinh này, quân Đường đã bỏ mạng rất nhiều ở ngọn núi hiểm trở có tên Ma Thiên Lãnh. Từ đó, Ma Thiên Lãnh được dùng để gọi những vùng sơn linh hiểm trở, thâm u. Ở Nam bộ cũng có vài nơi mang tên Ma Thiên Lãnh như Tây Ninh chẳng hạn.

Ở Côn Đảo cũng có địa danh cầu Ma Thiên Lãnh. Từ 1930-8/1945 thực dân Pháp đã đày ải bắt các tù nhân xây dựng mở con đường từ ngã ba Núi Chúa qua Bãi Ông Đụng để đến sở Ông Câu nhằm khai thác gỗ, đá để xây dựng trại giam và lập các trại kiểm soát đề phòng tù nhân vượt ngục. Trong suốt những năm đó các

[1] http://www.vietnamtourism.com/index.php/tourism/items/2630

tù nhân ở Côn Đảo đã xây 2 mố cầu, mỗi mố cao khoảng 8m. Do địa thế núi cheo leo, hiểm trở, lao dịch nặng nhọc nên Cầu Ma Thiên Lãnh chưa xây xong nhưng ước tính đã có tới 356 tù nhân bị chết vì đói, vì rét, kiệt sức, vì đá đè, cây từ trên núi lao xuống và đòn roi của thực dân.

Ngày 29/4/1979, Bộ Văn hóa - Thông Tin đã ra quyết định số 54-VHQĐ công nhận cầu Ma Thiên Lãnh là Khu di tích đặc biệt quan trọng của Quốc gia. Ngày 10/5/2012 Thủ Tướng chính phủ ra quyết định 548/QĐTTg công nhận là Di tích Đặc biệt Quốc gia[1].

Địa phương đang sử dụng: Côn Đảo

Bảng tên đường:

MA THIÊN LÃNH
DI TÍCH LỊCH SỬ Ở CÔN ĐẢO

16. Minh Đạm

Minh Đạm, tên một dãy núi thuộc địa phận các xã Tam An, Phước Long Hội, Phước Hải và Long Hải của huyện Long Đất. Núi Minh Đạm được tạo bởi nhiều núi có tên gọi riêng đó là Núi Đá Dựng, Hòn Thung, núi Ngang, núi Điện Bà, núi Châu Viên và núi Trương Phi (còn gọi là núi Thùy Vân hay núi Kỳ Vân). Những ngọn núi trên hợp thành dãy Châu Long – Châu Viên.

Tên gọi Minh Đạm được bắt đầu từ cuối năm 1948, khi tỉnh ủy Bà Rịa quyết định chọn Phước Bửu, Phước Long hội làm căn cứ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Dãy Châu Viên, Châu Long được gọi là Minh Đạm đó là tên của hai chiến sỹ cách mạng Bùi Công Minh và Mạc Thanh Đạm, là bí thư và phó bí thư huyện ủy Long Điền, hy sinh ngày 17.11.1948.

Minh Đạm cũng còn là tên gọi của Căn cứ kháng chiến của quân và dân Bà Rịa - Vũng Tàu đã được Bộ Văn hóa công nhận là di tích lịch sử đó là Căn cứ Minh Đạm.[2]

Địa phương đang sử dụng: Long Điền

Bảng tên đường:

MINH ĐẠM
TÊN HAI CHIẾN SỸ CÁCH MẠNG

17. Ngư Phủ

---

[1] http://landtourcondao.com/news/243/229/Cau-Ma-Thien-Lanh---Con-dao.html

[2] Về Chiến khu Minh Đạm, Báo Sài Gòn Giải Phóng, thứ tư, 22/06/2016, http://www.sggp.org.vn/phongsudieutra/2016/6/424930/

Tức là người đánh cá.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

NGƯ PHỦ

18. Phước Thắng

Bảo Phước Thắng là đồn quân sự bảo vệ đất Vũng Tàu thời phong kiến (ở vị trí Bạch Dinh ngày nay). Sách Đại nhất thống chí ghi: "Bảo Phước Thắng ở núi Trâu. Nằm cửa Gành Rái, năm Minh Mạng thứ 21 (1840) xây theo hình vòng nguyệt, chu vi 48 trượng 8 thước, cao 6 thước 3 tấc, mở một cửa gọi là pháo đài. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đổi làm bảo, giữ nơi hiểm, giữ vững biên cương"[1]

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

PHƯỚC THẮNG

PHÁO ĐÀI BẢO VỆ VÙNG BIỂN VŨNG TÀU THỜI NGUYỄN

19. Tây Hồ Mang Cá

Địa danh Hồ Mang Cá ở xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

TÂY HỒ MANG CÁ

ĐỊA DANH HỒ MANG CÁ Ở XÃ LONG SƠN

20. Thắng Nhì

Năm 1802 vua Gia Long lập thủ Vũng Tàu và phái về đây ba đội thuyền Thắng nhất, Thắng Nhì và Thắng Tam do ba ông Phạm Văn Dinh, Lê Văn Lộc và Ngô Văn Huyền thống lĩnh. Ba đội thuyền lập đồn binh rải khắp Vũng Tàu, để vừa làm nhiệm vụ diệt cướp biển, giữ gìn bờ cõi, vừa khẩn hoang đất đai canh tác. Chỉ vài năm bọn cướp biển bị diệt trừ, vùng biển Vũng Tàu, Cần Giờ con đường thủy dẫn vào thành Gia Định được thông suốt, an toàn. Năm 1822 vua Minh Mạng lệnh thành lập ba làng Thắng Nhất, Thắng Nhì, Thắng Tam chuyển từ 3 đội thuyền[2].

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

---

[1] Địa chí tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trang 1010

[2] http://www.baotangbrvt.org.vn/index.php?Module=Content&Action=view&id=238&Itemid=273#

21. Thùy Dương

Địa danh bãi tắm Thùy Dương, thuộc địa phận thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

THÙY DƯƠNG
ĐỊA DANH - BÃI TẮM Ở HUYỆN ĐẤT ĐỎ

22. Thùy Vân

Mũi đất nhô ra biển nằm trong địa phận 4 xã Tam An, Phươc Hải, Long Hải, Phước Long (Huyện Long Đất) gồm núi Châu Viên, Hòn Thúng, Đá Dựng. Mũi Thùy Vân với ngọn núi cao nhất (327m) là đích ngắm của các lái ghe bầu ven biển ngày xưa.[1]

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

THÙY VÂN
MŨI THÙY VÂN Ở HUYỆN LONG ĐẤT

23. Tiền Cảng

Con đường phía trước quân cảnh ở Vũng Tàu

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

TIỀN CẢNG
CẢNG QUÂN SỰ Ở VŨNG TÀU

24. Vi Ba

Vi Ba còn gọi là tín hiệu tần số siêu cao (SHF), có bước sóng khoảng từ 30 cm (tần số 1 GHz) đến 1 cm (tần số 30 GHz). Radar cũng dùng bức xạ vi ba để phát hiện khoảng cách, tốc độ và các đặc trưng khác của những đối tượng ở xa. Tên gọi Vi Ba có liên quan đến đài rađar ở thành phố Vũng Tàu.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

[1] Địa chí tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trang 1015

VI BA

25. Xuyên Phước Cơ

Giữa năm 1948, các cơ quan dân-quân-chính-đảng của tỉnh Bà Rịa đã được cũng cố và kiện toàn từ tỉnh đến huyện, xã. Tháng 10-1948, Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất đã bầu Đảng bộ chính thức. Đồng chí Vũ Tấn được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Đại hội này đã quyết định xây dựng khu căn cứ địa Xuyên-Phước-Cơ (lấy chữ đầu của 3 xã nằm trong địa bàn là Xuyên Mộc, Phước Bửu, Cơ Trạch). Căn cứ địa Xuyên-Phước-Cơ là trung tâm lãnh đạo cuộc kháng chiến của tỉnh, là một "an toàn khu của miền Đông Nam Bộ" đã góp phần quan trọng trong 9 năm kháng chiến chống Pháp của quân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.[1]

Địa phương đang sử dụng: Xuyên Mộc

Bảng tên đường:

XUYÊN PHƯỚC CƠ
CĂN CỨ ĐỊA CÁCH MẠNG

3.6.3. Nhân vật lịch sử, văn hoá

1. Bùi Công Minh (? -1948)

Quê ở Huế, Bí thư Tỉnh ủy kiêm Bí thư Quận ủy Long Điền. Chỉ đạo phong trào cách mạng ở Long Điền-Đất Đỏ. Ngày 17-11-1948, ông cùng ông Mạc Thanh Đạm, Phó Bí thư huyện ủy Long Điền trên đường đi công tác đã bị địch phục kích bắn chết tại chùa Phước Trình trong khu vực núi. Để tưởng nhớ hai người cán bộ cách mạng, nhân dân đã lấy tên Minh Đạm đặt tên cho dãy núi từ đó[2].

Địa phương đang sử dụng: Long Điền

Bảng tên đường:

BÙI CÔNG MINH (? -1948)
LIỆT SĨ - CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG

2. Cao Văn Ngọc (1897-1961)

Cao Văn Ngọc sinh ngày 16-6-1897, tại làng An Ngãi, quận Long Điền, nay là xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thời Pháp thuộc, ông từng làm hương quản ở làng. Sau CMT8-1945, ông giác ngộ cách mạng, tham gia kháng chiến chống Pháp. Bị địch bắt và đày ra Côn Đảo. Ông vẫn tham gia

[1] Địa chí tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trang 933

[2] Về Chiến khu Minh Đạm, Báo Sài Gòn Giải Phóng, thứ tư, 22/06/2016, http://www.sggp.org.vn/phongsudieutra/2016/6/424930/

cuộc đấu tranh chống ly khai đảng Cộng sản, bảo vệ khí tiết của người cách mạng. Trước những trận đòn thù tra tấn, ông vẫn giữ vững khí tiết của người cách mạng. Kẻ thù cũng phải kính nể và gọi ông bằng biệt danh "Ông già Chuồng Cọp". Đêm 27-3-1961, địch đã đánh chết Ông Cao Văn Ngọc và 5 chiến sĩ nữa.

Tháng 9-1998, Nhà nước ta đã truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho liệt sĩ Cao Văn ngọc[1].

Địa phương đang sử dụng: Long Điền

Bảng tên đường:

CAO VĂN NGỌC (1897-1961)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

3. Châu Văn Biếc (1951-1973)

Châu Văn Biếc sinh năm 1951 tại ấp Mỹ Hòa, xã Long Mỹ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trong một gia đình bần nông. Năm 1969, ông tham gia lực lượng du kích tại xã Long Mỹ, một năm sau được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam. Đến năm 1973 thì trở thành xã đội trưởng. Đơn vị du kích xã dưới sự chỉ huy của ông đã có những chiến công hiển hách làm cho bọn giặc phải khiếp sợ.

Sáng ngày 26/6/1973, trên đường từ căn cứ ra nắm tình hình giặc, bị lọt ổ phục kích của một trung đội bảo an và hy sinh anh dũng.

Với những chiến công đã đạt được và với sự dũng cảm trước lúc hy sinh, ngày 20/12/1994, đồng chí Châu Văn Biếc đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân[2].

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa, Long Điền

Bảng tên đường:

CHÂU VĂN BIẾC (1951-1973)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

5. Dương Bạch Mai (1904 - 1964)

Nhà hoạt động chính trị, sinh năm 1904, quê tỉnh Bà Rịa. Trong thời gian học ở Pari, ông tham gia Đảng Việt Nam độc lập do một số nhà yêu nước Việt Nam sáng lập tại Pháp, sau đó gia nhập Đảng cộng sản Pháp. Năm 1929 ông sang Liên Xô học Trường Đại học phương Đông.

---

[1] Địa chí tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, trang 970

[2] Tiểu sử và gương chiến đấu anh dũng của Anh hùng liệt sỹ Châu Văn Biếc (http://datdo.baria-vungtau.gov.vn/web/guest/huyen-dat-do//brvt/extAssetPublisher/content/512059/tieu-su-va-guong-chien-dau-anh-dung-cua-anh-hung-liet-sy-chau-van-biec)

Năm 1932 ông về nước, hoạt động tại Sài Gòn. Ông là một trong những thành viên tổ chức phong trào Đông Dương Đại hội nhưng phong trào bị tan rã, ông bị giặc Pháp đưa ra tòa, cưỡng bức lưu trú ở Cần Thơ, một thời gian sau được trả tự do.

Năm 1939 ông lại bị giặc Pháp bắt và đày đi Côn Đảo cùng với Lê Duẩn, Lê Hồng Phong, Nguyễn An Ninh, năm 1943 được ra tù. Năm 1945, ông là một trong những người lãnh đạo cướp chính quyền tại Sài Gòn. Trong kháng chiến chống Pháp, ông phụ trách công tác an ninh trong Lâm ủy Nam bộ. Năm 1946 ông bị Pháp bắt đày đi Kontum nhưng được giải thoát, sau đó ông được điều về Trung ương và công tác tại Hà Nội cho đến ngày mất (1964)[1].

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa, Long Điền

Bảng tên đường:

DƯƠNG BẠCH MAI (1904 - 1964)
CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG, TÙ NHÂN CÔN ĐẢO

6. Hồ Thanh Tòng (?-1986)

Tên thật là Hồ Thanh Mỹ, quê ở Kiểu Mẫu, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Là đảng viên từ những năm tiền khởi nghĩa và hoạt động ở địa phương. Sau Hiệp định Geneva, ông được tổ chức phân công ở lại miền Nam tiếp tục hoạt động bí mật chờ ngày tổng tuyển cử. Tháng 2/1958, một lần đi công tác, ông bị giặt bắt và giam ở trại giam Phú Lợi. Ở đây, ông được cử làm Bí thư Chi bộ Trại giam Phú Lợi và đã lãnh đạo tù nhân chống lại âm mưu thủ tiêu tù nhân chính trị của Mỹ - Diệm. Sau đó, ông bị đày ra Côn Đảo.Tháng 9/1962, địch chuyển ông đến Cà Mau để làm lao công chiến trường. Đến 1/6/1963, ông vượt ngục thành công và trở về vùng giải phóng.

Sau 1975, ông được phân công làm Bí thư Tỉnh uỷ Côn Đảo. Khi Côn Đảo sáp nhập vào tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ông được phân công về tỉnh Hậu Giang làm Thường vụ Tỉnh uỷ. ông mất ngày 23/5/1986[2].

Địa phương đang sử dụng: Côn Đảo

Bảng tên đường:

HỒ THANH TÒNG (?-1986)
BÍ THƯ TỈNH ỦY CÔN ĐẢO

[1] Địa chí tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, trang 973

[2] http://www.baocamau.com.vn/newsdetails.aspx?newsid=38650

7. Hồ Tri Tân (1908 - 1983)

Hồ Tri Tân sinh năm 1908 tại làng An Long, tổng Bích La, tỉnh Quảng Trị. Năm 1929, ông gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Năm 1931, Ông đến định cư ở làng Phước Hải, quận Đất Đỏ và cùng với một số đảng viên cộng sản từ nhiều nơi lánh về Bà Rịa, tổ chức thành nhóm nghiên cứu Phật giáo theo ảnh hưởng của sư Thiện Chiếu trong giới tăng ni, phật tử ở chùa Thiên Thai (Long Điền) - một trung tâm Phật giáo lớn ở Bà Rịa do sư tổ Huệ Đăng sáng lập.

Tháng 2-1934, chi bộ cộng sản đầu tiên ở Bà Rịa được thành lập gồm 3 đảng viên Hồ Tri Tân, Trần Văn Cừ (bí thư) và Nguyễn Văn Long.

Giữa năm 1939, Hồ Tri Tân bị bắt đày đi Côn Đảo, cho đến sau tháng 8-1945 mới được đón về và được phân công công tác tại tỉnh Bà Rịa. Một thời gian sau, ông cùng với bà Hồ Thị Trinh trở về quê hương Quảng Trị. Hơn 9 năm hoạt động ở Bà Rịa, Hồ Tri Tân là người gieo những hạt giống đỏ đầu tiên, trong những người thợ thủ công, ngư dân và nông dân đến những người công nhân cao su ở Long Điền, Đất Đỏ.[1]

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa, Long Điền, Vũng Tàu

Bảng tên đường:

HỒ TRI TÂN (1908 - 1983)
MỘT TRONG BA ĐẢNG VIÊN CỦA CHI BỘ ĐẢNG
ĐẦU TIÊN Ở BÀ RỊA - VŨNG TÀU

8. Hồ Văn Mịch (1903-1932)

Là nhà giáo và là thành viên nồng cốt trong Việt Nam Quốc dân Đảng tại Việt Nam.

Hồ Văn Mịch là người làng Đồng Hy, phủ Ninh Giang (nay thuộc huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương). Ông là con của ông Hồ Văn Vĩnh và bà Nguyễn Thị Hoa Cư, một gia đình nhà nho nghèo đông con sống bằng nghề làm ruộng và trồng dâu nuôi tằm dệt lụa.

Thuở nhỏ, Hồ Văn Mịch được ông cậu là Huấn đạo Nguyễn Văn Thân giúp đỡ cho ăn học lần lượt qua các trường ở tổng, huyện đến trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương đặt tại Hà Nội. Khi tốt nghiệp, nhà nước Bảo hộ bổ Hồ Văn Mịch làm Huấn đạo ở một huyện, song ông từ chối chỉ xin được dạy học tại một trường ở Nam Định.

Cuối năm 1926, Phạm Tuấn Lâm và Phạm Tuấn Tài thành lập Nam Đồng thư xã (nay là nhà số 129 phố Trúc Bạch, Hà Nội), chuyên xuất bản các sách tuyên

[1] Địa chí Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trang 976.

truyền chủ nghĩa yêu nước. Biết được, Hồ Văn Mịch tìm đến để đọc các ấn phẩm này. Sau đó, ông trở thành một thành viên nồng cốt của Nam Đồng thư xã.

Đến khi Việt Nam Quốc Dân Đảng (gọi tắt là Quốc dân Đảng) chính thức ra đời tại Hà Nội vào đêm 25 tháng 12 năm 1917, Hồ Văn Mịch cũng hăng hái tham gia, và được bầu làm Ủy viên Ủy ban Ngoại giao.

Theo bài viết về Hồ Văn Mịch trên website Họ Hồ, thì ông là người đã tham gia soạn thảo bài ca của Quốc Dân Đảng, trong đó có câu: Ta là dân nước Nam – Giống Lạc Hồng huống những lầm than – Làm sao giết hết lũ tham tàn thì lòng ta mới an – Nghĩ đến câu nước mất nhà tan – Sáu mươi năm dân làm nô lệ - Giặc nước Tây tham tàn rất tệ - Tình cảm này ai dể ngồi yên – Thanh niên ơi! Hỡi thanh niên – Phải hết sức kết đoàn đứng lên – Cùng nhau sinh tử chữ đồng – Quyết làm cho Việt Nam cách mạng thành công, thành công.

Năm 1928, Hồ Văn Mịch và Nguyễn Văn Tiền được Quốc dân Đảng cử đi liên hệ các đảng phái yêu nước khác ở Nam Bộ và ở Thái Lan, nhằm thống nhất mục tiêu hoạt động và tập hợp lực lượng.

Ngày 9 tháng 2 năm 1929, hai đảng viên Quốc dân Đảng là Nguyễn Văn Lâm và Nguyễn Đức Lung (Ký Cao) bắn chết chủ mộ phu đồn điền người Pháp Bazin. Vụ này đã gây tiếng vang và chính quyền thực dân Pháp cũng đã phản ứng mạnh mẽ, bằng các cuộc càn quét gắt gao. Nhiều đảng viên của Quốc dân Đảng bị bắt, trong số đó có Hồ Văn Mịch.

Sau một thời gian giam giữ tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), tháng 7 năm đó, Hội đồng đề hình do thực dân Pháp lập ra, đã tuyên án ông 10 năm tù và đày ra Côn Đảo. Trong số bị đày với ông có Phạm Tuấn Tài.

Do cảnh sống khắc nghiệt, Hồ Văn Mịch bị nhiễm bệnh lao phổi và đã từ trần ngày 8 tháng 4 năm 1932 (tức ngày 12 tháng 3 năm Nhâm Thân). Sau đó, thân xác ông được bạn tù chôn ở nghĩa địa Hàng Keo nơi Côn Đảo[1].

Địa phương đang sử dụng: Côn Đảo

Bảng tên đường:

HỒ VĂN MỊCH (1903-1932)
NHÀ GIÁO YÊU NƯỚC, TÙ NHÂN CÔN ĐẢO

9. Hoàng Phi Yến

Nhân vật truyền thuyết tên là Lê Thị Răm, Theo cuốn *Côn Đảo, sự tích và truyền thuyết*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2000 (từ trang 22-30) thì năm 1783,

[1] *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, mục từ "Hồ Văn Mịch". Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992

Nguyễn Ánh trốn ra Côn Đảo để tránh sự theo dõi của lực lượng Tây Sơn. Vì thất bại liên tục đưa hoàng tử Hội An tháp tùng cùng Bá Đa Lộc sang Pháp làm con tin để cầu viện. Bà Phi Yến ngỏ lời khuyên Nguyễn Ánh rằng: "Việc đánh nhau với Tây Sơn là chuyện trong nhà, thiếp nghĩ chúa công không nên nhờ vả ngoại bang, nếu thắng được Tây Sơn thì chẳng vẻ vang gì mà e còn lắm điều rối rắm về sau…" Phật lòng Nguyễn Ánh truyền lệnh giam cầm bà vào một hang đá trên hòn đảo hoang vắng nằm về phía Tây Nam của quần đảo Côn Đảo (Hòn Bà ngày nay). Bà Thứ phi Phi Yến yên nghỉ tại làng An Hải, dân làng hàng năm, cứ vào ngày 18 tháng 10 (Âm Lịch), người dân Côn Đảo đều tổ chức lễ giỗ bà rất long trọng và thường là làm cỗ chay để tưởng nhớ cũng vì một hội làm chay mà bà phải bỏ mình. Bà được cư dân Côn Đảo thờ phụng trong trong An Sơn Miếu (hay còn gọi là miếu Bà Phi Yến).

Tuy nhiên, theo một số nhà nghiên cứu lịch sử, như TS. Đinh Văn Hạnh thì Gia Long chưa từng đến Côn Đảo và cũng không có người thứ phi nào tên là Lê Thị Răm. Có thể câu chuyện đó đã ra đời trong thời kỳ Côn Đảo là nhà tù. Đó là câu chuyện của những người tù. Họ đã sáng tác ra chúng trong những tháng ngày bị đày ải để bày tỏ tinh thần lạc quan yêu đời và đôi khi gửi gắm tình cảm yêu nước, căm thù giặc…[1]

Địa phương đang sử dụng: Côn Đảo

Bảng tên đường:

HOÀNG PHI YẾN
THỨ PHI CỦA NGUYỄN ÁNH, NHÂN VẬT TRUYỀN THUYẾT

10. Hoàng Việt (1921 - 1967)

Nhạc sĩ Hoàng Việt tên thật là Lê Chí Trực, quê làng Long Hương, thành phố Bà Rịa.

Năm 1945, Ông tham gia Thanh niên Tiền phong. Trong năm đầu kháng chiến chống Pháp, một số bài hát của ông mang bút danh Lê Trực, được nhiều người ưa thích như: *Biệt đô thành*, *Chí cả*, *Tiếng còi trong sương đêm, Mùa lúa chín*, *Lên ngàn*. Năm 1954, tập kết ra Bắc ông sáng tác Bài *Tình ca* rất nổi tiếng.

Giữa năm 1965, ông về nước, và đầu năm 1966, trở về Nam tham gia chiến đấu. Những sáng tác trong thời kỳ này mang bút danh mới là Lê Quỳnh. Trong một trận càn của địch ngày 31-12-1967 tại Cái Bè (Tiền Giang), Hoàng Việt đã hy sinh cùng với hai người bạn chiến đấu.[2]

---

[1] *Côn Đảo, sự tích và truyền thuyết*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. Xem thêm: Đinh Văn Hạnh, *Miếu Bà ở Côn Đảo thờ ai?* Tạp chí *Xưa & Nay*, số 296 (11-2007)

[2] Địa chí Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trang 986.

Năm 1996, Hoàng Việt được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa, Xuyên Mộc, Vũng Tàu, Tân Thành

Bảng tên đường:

HOÀNG VIỆT (1921 - 1967)
NHẠC SĨ - CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG

11. Huệ Đăng (1873 - 1953)

Hòa thượng Huệ Đăng, tục danh Lê Quang Hóa, sinh năm 1873, quê quán ở xã An Dõng, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Năm 1885, ông gia nhập vào phong trào Cần Vương do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo, cuộc khởi nghĩa bị thực dân Pháp đàn áp rất dã man. Ông tìm đường vào Nam để tránh sự truy lùng của địch, rồi về trú ngụ và dạy học tại Gò Công.

Một thời gian sau, ông xuất gia đến quy y hòa thượng Hải Hội ở chùa Long Hòa (Bà Rịa), được nhận pháp tự là Thiện Thức. Sau khi thọ cụ túc giới, ông mang pháp danh Huệ Đăng, húy Thanh Kế. Ông được cử trụ trì chùa Kiên Linh, Phước Linh (Bà Rịa) chùa Bà Lang Lệ (Sa Đéc).

Năm 45 tuổi, ông về Bà Rịa, khai thác Thạch Động bên chân núi Cố thuộc xã Tam An, quận Long Điền, nay là huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, rồi ẩn tu tại nơi đây, bắt đầu xây dựng chùa Thiên Thai. Năm 1935, tại chùa Thiên Thai, hòa thượng Huệ Đăng thành lập Thiên Thai Thiền giáo tông Liên hữu hội. Chùa Thiên Thai được chọn làm Tổ đình của Thiên Thai Thiền giáo tông[1].

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa

Bảng tên đường:

HUỆ ĐĂNG (1873 - 1953)
TỔ SƯ PHÁI THIÊN THAI THIỀN GIÁO TÔNG

12. Huỳnh Khương An (1912 – 1942)

Nhà trí thức cách mạng, chiến sĩ quốc tế chống phát xít. Ông sinh tại Sài Gòn, là con nhà giáo yêu nước Huỳnh Khương Ninh. Thuở nhỏ, học ở Trường Saxơlu Lôba tại Sài Gòn, sau đó sang Pháp học Đại học Tuludơ, đỗ Cử nhân Văn khoa (năm 1939), dạy học và chuẩn bị thi thạc sĩ ở Lyon.

Ông gia nhập tổ chức sinh viên cộng sản, làm Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản ở Lyon (Pháp). Khi phát xít Đức xâm lược nước Pháp, ông hoạt động bí mật trong phong trào kháng chiến của nhân dân Pháp.

[1] Địa chí Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trang 966.

Ngày 18/6/1941, ông bị địch bắt rồi bị đưa đi giam giữ ở Chateaubriant. Ngày 22/10/1942 bị phát xít Đức xử bắn cùng 26 chiến sĩ cộng sản Pháp.

Di hài ông đã được Đảng cộng sản Pháp an táng trong Đài chiến sĩ Năngtơ thuộc miền Tây Nam nước Pháp[1].

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu, Bà Rịa

Bảng tên đường:

HUỲNH KHƯƠNG AN (1912 - 1942)
NHÀ TRÍ THỨC CÁCH MẠNG, CHIẾN SĨ QUỐC TẾ
CHỐNG PHÁT XÍT

13. Huỳnh Khương Ninh (1890 - 1950)

Nhà giáo yêu nước Huỳnh Khương Ninh sinh năm 1890 tại làng Thắng Tam, nay là phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau khi đỗ bằng thành chung, ông mở trường tư và mời một số trí thức, bạn bè có tinh thần yêu nước, giàu tâm huyết đến cùng dạy học trò. Trường mang tên ông - Huỳnh Khương Ninh - nổi tiếng một thời nhờ đội ngũ các nhà giáo tên tuổi như: Lê Bá Cang, Phạm Xuân Thảo, Hồ Văn Ngà, Nguyễn Trọng Hy, Huỳnh Khắc Dụng, Phạm Văn Đồng, Hoàng Minh Giám v.v… Chính quyền thuộc địa thời ấy thường "để mắt" đến trường ông, cho bọn mật thám theo dõi các hoạt động của nhóm thầy giáo.

Đây là một trong số ít trường nằm trong vùng địch chiếm thu hút được những giáo chức yêu nước, tiến bộ, do đó có điều kiện truyền thụ cho học sinh những kiến thức đúng đắn về lịch sử, văn hóa dân tộc ở một mức độ nhất định, khi buộc phải giảng dạy theo chương trình, sách giáo khoa do nhà cầm quyền thực dân soạn thảo. Nhiều thanh niên yêu nước ở Sài gòn đã từ biệt đô thành ra bưng biền kháng chiến xuất thân từ trường Huỳnh Khương Ninh. Nơi đây, trong thời bị chiếm đóng cũng là một trung tâm sinh hoạt của giáo chức yêu nước, tiến bộ của thành phố Sài Gòn. Ông còn có một người con là Huỳnh Khương An - một trí thức có tinh thần dân tộc (xem thêm mục Huỳnh Khương An)[2].

Ông mất tại Sài Gòn năm 1950.

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa, Vũng Tàu

Bảng tên đường:

HUỲNH KHƯƠNG NINH (1890 - 1950)
NHÀ GIÁO YÊU NƯỚC

[1] Địa chí Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trang 978

[2] Địa chí Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trang 967

14. Huỳnh Minh Thạnh (1940-1967)

Huỳnh Minh Thạnh (tự là Yến), quê quán tại ấp Gò Cà, xã Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Phước Tuy (nay thuộc xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)

Cha là ông Huỳnh Văn Bút một trong những người chiến sĩ cách mạng đầu tiên của Xuyên Mộc.Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mĩ, gia đình lớn của ông đã cống hiến cho cách mạng 13 liệt sĩ, 8 thương binh nặng và hai bà mẹ được phong tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng.

Năm 15 tuổi, ông bắt đầu tham gia công tác cách mạng. Năm 19 tuổi là chiến sĩ C51 bộ đội chủ lực. Tháng 4 năm 1960 được kết nạp Đảng cộng sản Việt Nam. Đầu năm 1961 bị thương, chuyển về làm chính trị viên xã đội xã Xuyên Mộc. Năm 1964 làm bí thư xã Phước Bửu. Năm 1967 huyện ủy viên, bí thư chi bộ hai xã Xuyên Mộc, Phước Bửu. Huỳnh Minh Thạnh hy sinh ở tuổi 27 (tháng 10 năm 1967) trong trận chiến đấu với quân Úc tại Láng Cát (ấp Láng Sim xã Phước Bửu).

Để ghi nhận công lao vì nước hy sinh của người con trung dũng đất Xuyên Mộc- Bà Rịa Vũng Tàu, tháng 2 năm 2010 Chủ tịch nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho liệt sĩ Huỳnh Minh Thạnh[1].

Tên của ông được đặt cho một ngôi trường tiểu học ở thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Địa phương đang sử dụng: Xuyên Mộc

Bảng tên đường:

HUỲNH MINH THẠNH (1940-1967)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

15. Huỳnh Ngọc Hay (? -?)

Huỳnh Ngọc Hay (bí danh Hai Giò) quê ở Tây Ninh. Năm 1945, Huỳnh Ngọc Hay làm Bí thư Quận ủy Cần Giộc. Sau một thời gian ngắn ông công tác thanh niên tỉnh Chợ Lớn. Sau được tăng cường về làm Trưởng Ban Binh vận Tỉnh ủy Bà Rịa, bị địch bắt, tra tấn dã man, nhưng đồng chí vẫn kiên cường bảo vệ Đảng, bảo vệ cơ sở đến hơi thở cuối cùng[2].

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa

---

[1] http://th-huynhminhthanh-xuyenmoc.edu.vn/home/sub_in.php?loaict=50&id=377

[2] Lịch sử đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1930 - 1975), http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/lich-su-dang/books-1928201511071046/index-392820151106044616.html

Bảng tên đường:

HUỲNH NGỌC HAY
CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG

16. Huỳnh Tịnh Của (1834-1907)

Huỳnh Tịnh Của hiệu là Tịnh Trai, tên thánh là Paulus Của, quê làng Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa, nay là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Là tín đồ đạo Thiên Chúa, ông học ở Chủng viện Poulo Pénang (Mã Lai). Ông làm công chức cho thực dân Pháp, được thăng Đốc phủ sứ, giám đốc ty Phiên dịch của chính quyền thuộc địa ở Sài Gòn.

Ông viết nhiều sách khảo cứu, phiên âm các tác phẩm chữ Nôm: Quốc âm diễn ca (1903), Trần sanh diễn ca (1905), Lâm tuyền kì ngộ (1906), Thoại Khanh - Châu Tuấn (1906); Chinh phụ ngâm, Bạch viên tôn các (1906 - 1907); Sưu tầm văn học dân gian: tục ngữ, cổ ngữ, cách ngôn. Đáng chú ý nhất là Từ điển Quốc ngữ đầu tiên của nước ta Đại Nam quốc âm tự vị gồm 2 quyển, xuất bản năm 1895 - 1896

Ông mất năm 1907, và an táng tại Bà Rịa[1].

Địa phương đang sử dụng: Tân Thành, Bà Rịa

Bảng tên đường:

HUỲNH TỊNH CỦA (1834-1907)
TÁC GIẢ BỘ ĐẠI NAM QUẤC ÂM TỰ VỊ

17. Kiều Thanh Quế (1914 - 1947)

Kiều Thanh Quế là Nhà nghiên cứu văn học hiện đại, tên thật là Tô Kiều Phương, quê xã Long Hương, tỉnh Bà Rịa, nay thuộc thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ông thường lấy bút danh Kiều Thanh Quế hay Mộc Khuê, cũng có lúc lấy tên thật Tô Kiều Phương.

Về sáng tác, ông có tiểu thuyết *Hai mươi tuổi* (1940), *Đứa con tội ác* (1941); Về khảo luận, ông có *Đàn bà và nhà văn* (1942), *Thi hào Tagore* (1943), *Học thuyết Freud* (1943), *Một ngày của Tolstoi* (1944). Đáng chú ý là ông đã viết 3 cuốn sách về lý luận và phê bình văn học: *Ba mươi năm văn học* (1941), *Phê bình văn học* (1942), và *Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam* (1943).

Sau ngày cách mạng thành công, Kiều Thanh Quế tham gia kháng chiến ở Bà Rịa và hy sinh năm 1947[2].

---

[1] Địa chí Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Trang 963

[2] Địa chí Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trang 979

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

KIỀU THANH QUẾ (1914 - 1947)
NHÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC- CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG

18. Lê Thành Duy (1922 - 1946)

Lê Thành Duy sinh ngày 11-2-1922 tại làng Phước Lễ, nay thuộc phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa trong một gia đình trí thức mang quốc tịch Pháp. Năm 1944, ông bị động viên vào lính thuộc trung đoàn bộ binh thuộc địa số 9 của thực dân Pháp (9^{e} RIC), đóng quân tại biên giới phía Bắc, giáp với Trung Quốc. Khi Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương (9-3-1945), ông bỏ ngũ về Bà Rịa và gia nhập vào Thanh niên tiền phong, phụ trách việc huấn luyện võ nghệ và hướng dẫn thanh niên một số thao tác về các vũ khí thông dụng.

Sau ngày CMT8-1945 thành công, Lê Thành Duy được chọn vào lực lượng Quốc gia tự vệ cuộc (tiền thân của ngành công an sau này) của tỉnh. Ông cùng đồng đội đánh phá diệt nhiều tên Việt gian, gián điệp, trấn áp một số tổ chức phản động của Nhật cài lại đang âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng. đặc biệt là do biết tiếng Pháp, nên Lê Thành Duy đã tìm cách vận động một số tên chủ đồn điền cao su như Quintarnay, anh em nhà Tortel đang lẩn trốn ở núi Mây Tào từ sau cuộc đảo chính của Nhật ra hàng Việt Minh, giao nộp một số vũ khí.

Sau khi quân Pháp tái chiếm Bà Rịa, Vũng Tàu, Lê Thành Duy thoát ly hẳn gia đình, vào rừng tham gia kháng chiến và trở thành một cán bộ chỉ huy lực lượng trinh sát xuất sắc.

Ngày 22-5-1946, trong một cuộc bao vây, càn quét ở đảo Long Sơn, giặc Pháp bắt được Lê Thành Duy đang bị sốt rét nặng nằm tại một lán trại ở trong rừng. Không khuất phục được anh, sáng ngày 28-5-1946, giặc Pháp đưa Lê Thành Duy ra xử bắn bên bờ sông Dinh.

Lê Thành Duy đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân vào năm 1995[1].

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa

Bảng tên đường:

LÊ THÀNH DUY (1922 - 1946)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

19. Lê Văn Lộc

[1] Địa chí Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trang 985.

Vào thời vua Gia Long, bọn hải tặc thường hay đột nhập cửa sông Bến Nghé đón đường cướp bóc tiền bạc, hàng hoá. Để bảo vệ thương thuyền của người Việt, vua Gia Long liền phái ba đội quân đi trên ba chiếc thuyền bảo vệ sự thanh bình của bờ biển cửa ngõ, và khai hoang lập ấp, làm ăn sinh sống. Khoảng năm Minh Mạng thứ 3 (1822), tình trạng hải tặc không còn nữa, nhà vua ban chiếu khen thưởng chức tước, phẩm hàm và phần đất mà ba đội quân có công khai phá cho họ. Từ ba vị trí của ba đội quân dần dần hình thành nên ba làng. Làng thứ nhất gọi là làng Thắng Nhất do ông Phạm Văn Dinh cai quản, làng Thắng Nhì do ông Lê Văn Lộc cai quản, làng Thắng Tam do ông Ngô Văn Huyền cai quản. Sau này, ba ông trở thành Tiền Hiền được thờ tại ba ngôi đình của ba làng nói trên.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

LÊ VĂN LỘC
TIỀN HIỀN LÀNG THẮNG NHÌ, VŨNG TÀU

20. Lê Văn Việt (1937-1966)

Lê Văn Việt sinh năm 1937 trong một gia đình nông dân nghèo có truyền thống cách mạng tại xã Long Phước, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Long Phước, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh). Cha của ông tham gia cách mạng và bị giặc Pháp bắn chết khi ông mới 11 tuổi. Không lâu sau khi cha mất, mẹ cũng qua đời để lại 6 anh em thơ dại trong sự đùm bọc của xóm làng. Lớn lên mang trong mình nợ nước thù nhà nên ông đã sớm giác ngộ cách mạng, đi theo con đường của cha mình.

Năm 1959, ông được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Ngày 03/02/1960, ông chính thức gia nhập lực lượng Vũ trang Thủ Đức. Ngày 01/10/1962, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Dưới sự phân công của tổ chức với những nhiệm vụ khác nhau như: vào hàng ngũ địch làm nội tuyến, tham gia diệt ác trừ gian, làm trinh sát…ông đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, lập được nhiều chiến công vang dội. Đặc biệt trong trận tấn công vào toà Đại sứ Mỹ - Tổng hành dinh của đế quốc Mỹ vào sáng ngày 30/3/1965. Ngay sau đó ông bị địch phát hiện bắn trọng thương và bị bắt, giam giữ ở Côn Đảo.

Đêm 19/10/1966 ông vượt ra khỏi trại giam nhưng không thành, ông bị giặc bắt lại và đánh đập dã man và 30/11/1966 ông đã hy sinh, hiện đang an nghỉ ở nghĩa trang Hàng Dương – Côn Đảo.

Ngày 20/12/1994, ông được Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam truy tặng danh hiệu: "Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân"[1].

Địa phương đang sử dụng: Côn Đảo

Bảng tên đường:

LÊ VĂN VIỆT (1937-1966)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

21. Lương Thế Trân (1910 - 1941)

Quê quán Cà Mau. Ngày 01/05/1930, chào mừng ngày Quốc tế lao động, một nhóm thanh niên yêu nước gồm: Lương Thế Trân, Nguyễn Ngọc Hưng, Nguyễn Đức Cao đã mang một lá cờ đỏ búa liềm và câu khẩu hiệu "Diệt trừ Pháp tặc" treo trên ngọn cây dương trước Đình.

Sự kiện cờ Đảng xuất hiện tại đình Tân Hưng có ý nghĩa vô cùng to lớn. Là tín hiệu mở đầu phong trào cách mạng do Đảng cộng sản lãnh đạo.

Ông bị giặc Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Ông đã hi sinh tại Côn Đảo. Mộ của ông hiện ở vị trí A10 Nghĩa trang Hàng Dương[2].

Địa phương đang sử dụng: Côn Đảo

Bảng tên đường:

LƯƠNG THẾ TRÂN (1910 - 1941)
CHIẾN SĨ YÊU NƯỚC - TÙ NHÂN CÔN ĐẢO

22. Lương Văn Nho (1916 - 1980)

Lương Văn Nho, tên thường gọi là Hai Nhã, sinh năm 1916 tại xã Tân Ba, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Ông nhập ngũ năm 1946, hoạt động ở chiến trường miền Đông, vào ĐCSĐD năm 1947, trưởng thành từ chiến sĩ đến Tỉnh đội trưởng Bà Rịa.

Trong KCCM, từ năm 1964 hoạt động ở chiến trường B2, làm Phó chủ nhiệm pháo binh Quân Giải phóng miền Nam. Năm 1966 - 1970, Phó sư đoàn trưởng Sư đoàn 5, Tư lệnh kiêm Chính ủy Đặc khu Rừng Sác; rồi chỉ huy trưởng Quân khu 7 (gồm Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh và huyện Thủ Đức). Năm 1971

---

[1]. Tiểu sử Lê Văn Việt trên trang web của Trường Tiểu học Lê Văn Việt, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh (http://thlevanviet.hcm.edu.vn/gioi-thieu/tieu-su-anh-hung-liet-si-le-van-viet-c22337-23983.aspx)

[2] http://www.baotangbrvt.org.vn/index.php?Module=Content&Action=view&id=279&Itemid=329#

- 1972, chỉ huy trưởng căn cứ 20, sau đó căn cứ 50 (sáp nhập căn cứ 20 vào căn cứ 30). Tháng 1-1973, Phó tham mưu trưởng Quân Giải phóng miền Nam.

Sau ngày thống nhất đất nước, ông được cử làm Phó tư lệnh Quân khu 7 kiêm Trưởng ban tổng kết chiến tranh B2; rồi Thiếu tướng, Phó tư lệnh kiêm Trưởng phòng Lịch sử quân sự Quân khu 7.

Trong nhiệm vụ mới, ông đã tận tâm xây dựng một đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu, biên soạn rất năng nổ, có tay nghề cao; nhanh chóng ra mắt hàng loạt công trình có giá trị lịch sử, như: Chiến khu Rừng Sác, Chiến khu Đ, Lịch sử miền Đông Nam bộ kháng chiến, Biên niên sử Quân khu 7[1]….

Ông mất năm 1980.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

LƯƠNG VĂN NHO (1916 - 1980)
THIẾU TƯỚNG, PHÓ TƯ LỆNH QUÂN KHU 7

23. Lưu Chí Hiếu (1923-1961)

Lưu Chí Hiếu, quê làng Hương Cát, nay là tổ dân phố Bắc Hoà, Thị trấn Cát Thành (Trực Ninh). Năm 1942, phong trào bị địch đàn áp dã man, ông được cấp trên chỉ đạo bí mật sơ tán lên Hà Nội, sau đó ra Hải Phòng và một thời gian sau vào Sài Gòn tiếp tục hoạt động cách mạng. Ông được kết nạp Đảng năm 1949. Sau ngày đình chiến, ông được bố trí làm cán bộ tổ chức của Quận uỷ Quận I, Thành uỷ Sài Gòn - Gia Định. Ngày 3-7-1955, ông bị bắt khi đang chỉ đạo cuộc biểu tình của nghiệp đoàn thợ giày do Uỷ ban Cứu trợ - bảo vệ tài sản dân chúng thành phố phát động và bị giam tại đề lao Gia Định (Biên Hoà) cùng 4 người khác với tội danh "chỉ huy đám biểu tình". Sau này địch chuyển ông về giam tại Trung tâm huấn chính Biên Hoà, là một trong số 305 tù nhân "nguy hiểm" ở các nhà lao trên toàn miền Nam bị đày ra Côn Đảo. Tại Nhà tù Côn Đảo, Lưu Chí Hiếu bị giam ở phòng số 6, trại I. Lưu Chí Hiếu là người chống ly khai Đảng đến cùng và hy sinh anh dũng tại "Chuồng Cọp" ở Nhà tù Côn Đảo đêm ngày 24-12-1961 sau những đòn tra tấn độc ác của kẻ thù.[2]

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa, Vũng Tàu

Bảng tên đường:

LƯU CHÍ HIẾU (1923-1961)
ANH HÙNG LLVTND - TÙ NHÂN CÔN ĐẢO

---

[1] Địa chí Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trang 981

[2] http://baonamdinh.vn/channel/5093/201407/luu-chi-hieu-nguoi-cong-san-kien-cuong-bat-khuat-2346552/

24. Mạc Thanh Đạm (?- 1948)

Anh hùng Bà Rịa Vũng Tàu. Phó Bí thư huyện ủy Long Điền. Chỉ đạo phong trào cách mạng ở Long Điền-Đất Đỏ. Ngày 17-11-1948, ông cùng ông Bùi Công Minh Bí thư huyện ủy Long Điền trên đường đi công tác đã bị địch phục kích bắn chết tại chùa Phước Trình trong khu vực núi. Để tưởng nhớ hai người cán bộ cách mạng, nhân dân đã lấy tên Minh Đạm đặt tên cho dãy núi từ đó.[1]

Địa phương đang sử dụng: Long Điền

Bảng tên đường:

MẠC THANH ĐẠM (?- 1948)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

25. Ngô Văn Huyền

Vào thời vua Gia Long, bọn hải tặc thường hay đột nhập cửa sông Bến Nghé đón đường cướp bóc tiền bạc, hàng hoá. Để bảo vệ thương thuyền của người Việt, vua Gia Long liền phái ba đội quân đi trên ba chiếc thuyền bảo vệ sự thanh bình của bờ biển cửa ngõ, và khai hoang lập ấp, làm ăn sinh sống. Khoảng năm Minh Mạng thứ 3 (1822), tình trạng hải tặc không còn nữa, nhà vua ban chiếu khen thưởng chức tước, phẩm hàm và phần đất mà ba đội quân có công khai phá cho họ. Từ ba vị trí của ba đội quân dần dần hình thành nên ba làng. Làng thứ nhất gọi là làng Thắng Nhất do ông Phạm Văn Dinh cai quản, làng Thắng Nhì do ông Lê Văn Lộc cai quản, làng Thắng Tam do ông Ngô Văn Huyền cai quản. Sau này, ba ông trở thành Tiền Hiền được thờ tại ba ngôi đình của ba làng nói trên.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

NGÔ VĂN HUYỀN
TIỀN HIỀN LÀNG THẮNG TAM, VŨNG TÀU

26. Nguyễn Hới (? - 1933)

Nguyễn Hới sinh ra và lớn lên ở thôn Thượng Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Giữa năm 1927, Nguyễn Hới đi Quảng Châu (Trung Quốc) theo học lớp chính trị của Tổng bộ thanh niên. Lớp học này với mục đích truyền bá tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc. Chỉ mấy tháng sau, sau khi học xong lớp học,

[1] Về Chiến khu Minh Đạm, Báo Sài Gòn Giải Phóng, thứ tư, 22/06/2016, http://www.sggp.org.vn/phongsudieutra/2016/6/424930/

ông lại trở về Hải Phòng hoạt động. Để giữ bí mật và đánh lạc hướng theo dõi của bọn mật thám, Nguyễn Hới đã lên chùa Yên Tử (Quảng Ninh) 'đi tu'. Đầu năm 1928, qua một thời tạm lánh lên chùa Yên Tử, ông được Tổng bộ thanh niên đón về và giao nhiệm vụ phụ trách tuyên huấn của tỉnh bộ Thanh niên cách mạng đồng chí Hội Hải Phòng.

Theo sự phân công của cấp trên, Nguyễn Hới lại được điều động về Hà Nội. Sau khi tổ chức chi bộ 5D Hàm Long (tháng 3/1929) ra đời, Nguyễn Hới lại điều đi Nam Định. Ngày 3/2/1930, Đông Dương cộng sản Đảng ra đời, cấp trên phân công Nguyễn Hới làm Bí thư tỉnh Đảng bộ Nam Định và được cử vào Ban chấp hành Trung ương lâm thời.

Trong quá trình hoạt động cách mạng, Nguyễn Hới luôn bị mật thám Pháp theo dõi. Lúc bàn giao công việc cho Trần Văn Sửu (tức Học Hải) để nhận nhiệm vụ mới, ông đã bị bắt. Hội đồng đề hình Bắc kỳ đã kết án Nguyễn Hới 20 năm tù khổ sai và đày đi Côn Đảo. Năm 1933, Nguyễn Hới trốn tù, vượt đảo, nhưng không may thuyền đắm và ông qua đời.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

NGUYỄN HỚI (? - 1933)
CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG – TÙ NHÂN CÔN ĐẢO

27. Nguyễn Hữu Tiến (1901 - 1941)

Ông sinh ngày 5 tháng 3 năm 1901 tại xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Năm 1927, ông tham gia tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Năm 1931 ông bị bắt và bị đưa ra nhà tù Côn Đảo. Năm 1935, ông cùng một số tù chính trị khác là Tạ Uyên, Tống Văn Trân, Vũ Công Phụ vượt ngục, trở về đất liền, hoạt động cách mạng tại Nam Bộ, sau đó được phân công phụ trách công tác tuyên truyền, in ấn tài liệu cách mạng. Ông cũng được xem là người vẽ lá cờ đỏ sao vàng đầu tiên.

Ngày 30-7-1940, Ông bị địch bắt cùng với Nguyễn Thị Minh Khai và bị kết án tử hình. Ngày 26-8-1941, Thực dân Pháp đã tử hình ông tại Hóc Môn. Hiện nay, phần mộ hiện được an táng tại Nghĩa trang Liệt sĩ Thành phố Hồ Chí Minh.[1]

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa

Bảng tên đường:

NGUYỄN HỮU TIẾN (1901 - 1941)

[1] *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quỳnh (cb) NXB Giáo Dục, trang 515

28. Nguyễn Minh Khanh (1939 - 2003)

Là chủ tịch hội cựu chiến binh huyện Châu Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Trong kháng chiến chống Mỹ, bằng sự mưu trí, dũng cảm, ông đã chiến đấu và chỉ huy chiến đấu 120 trận, lập nhiều chiến công xuất sắc, được phong là anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân

Địa phương đang sử dụng: Xuyên Mộc, Bà Rịa

Bảng tên đường:

NGUYỄN MINH KHANH (1939 - 2003)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

29. Nguyễn Thanh Đằng (1945 - 1971)

Còn gọi là Tự Đội, sinh năm: 1945 tại xã Hòa Long, huyện Châu Đức (nay là Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).

Năm 1964, Ông gia nhập vào bộ đội địa phương huyện Châu Đức. Trong những năm đánh Mỹ, Nguyễn Thanh Đằng đã tham gia chỉ huy và chiến đấu trên 300 trận, góp phần cùng đơn vị tiêu diệt trên 3500 tên địch (Trong đó có cả bọn xâm lược Mỹ – Úc) phá hủy trên 20 xe bọc thép M113, xe ủi và hàng trăm vũ khí các loại.

Sáng ngày 4-3-1971, trong một chuyến thực hiện nhiệm vụ giải vây cứu đói, Ông lọt vào vòng phục kích của biệt kích Úc, ông đã chiến đấu dũng cảm đến viên đạn cuối cùng và đã anh dũng hy sinh.

Nguyễn Thanh Đằng được tặng một huân chương chiến công hạng II, 04 năm là chiến sĩ thi đua cấp Tỉnh, 01 năm cấp Quân khu, 25 bằng, giấy khen và 02 lần đạt danh hiệu "Dũng sĩ diệt Mỹ".

Ngày 06-11-1978 liệt sĩ Nguyễn Thanh Đằng được Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam trao tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng Vũ trang Nhân dân"[1].

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa

Bảng tên đường:

NGUYỄN THANH ĐẰNG (1945 - 1971)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

[1] Tiểu sử Nguyễn Thanh Đằng trên trang http://thcs-nguyenthanhdang-baria.edu.vn/Tieu-su-Nguyen-Thanh-Dang-2-7-1-15.html

30. Nguyễn Thị Đẹp (1953 - 1970)

Chị Nguyễn Thị Đẹp sinh năm 1953, là con một gia đình nông dân ở vùng Đất Đỏ, thân sinh của chị là ông Nguyễn Văn Hai, một con người đã có nhiều cống hiến trong suốt thời kỳ đánh Pháp và trong giai đoạn đánh Mỹ, gia đình ông là cơ sở vững chắc cho phong trào hoạt động cách mạng.

Năm 1968, chị gia nhập vào hàng ngũ cách mạng và được đồng đội phân công đề cử đi học khóa cứu thương và sau làm công tác y tá xã, trong quá trình hoạt động, chị Đẹp đạt được nhiều thành tích xuất sắc trong phục vụ chiến đấu và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ của chi bộ giao phó.

Sáng ngày 26/7/1970 bọn lính ngụy kết hợp với quân đội Úc cùng 3 xe tăng càn quét, đào bới xăm tìm hầm tại khu vực ấp Hòa Hội, xã Phước Hòa Long, hầm của chị bị lộ do có kẻ chỉ điểm, chị đã chiến đấu anh dũng và đã hy sinh vào chập tối 26/7/1970

Ngày 28/4/2000, chị Nguyễn Thị Đẹp đã được Nhà nước trao tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân[1]./.

Địa phương đang sử dụng: Long Điền

Bảng tên đường:

NGUYỄN THỊ ĐẸP (1953 - 1970)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

31. Phạm Văn Dinh

Vào thời vua Gia Long, bọn hải tặc thường hay đột nhập cửa sông Bến Nghé đón đường cướp bóc tiền bạc, hàng hoá. Để bảo vệ thương thuyền của người Việt, vua Gia Long liền phái ba đội quân đi trên ba chiếc thuyền bảo vệ sự thanh bình của bờ biển cửa ngõ, và khai hoang lập ấp, làm ăn sinh sống. Khoảng năm Minh Mạng thứ 3 (1822), tình trạng hải tặc không còn nữa, nhà vua ban chiếu khen thưởng chức tước, phẩm hàm và phần đất mà ba đội quân có công khai phá cho họ. Từ ba vị trí của ba đội quân dần dần hình thành nên ba làng. Làng thứ nhất gọi là làng Thắng Nhất do ông Phạm Văn Dinh cai quản, làng Thắng Nhì do ông Lê Văn Lộc cai quản, làng Thắng Tam do ông Ngô Văn Huyền cai quản. Sau này, ba ông trở thành Tiền Hiền được thờ tại ba ngôi đình của ba làng nói trên.

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

[1] http://datdo.baria-vungtau.gov.vn/web/guest/huyen-dat-do/-/brvt/extAssetPublisher/content/512089/tieu-su-va-guong-chien-dau-anh-dung-cua-anh-hung-liet-sy-nguyen-thi-dep

PHẠM VĂN DINH
TIỀN HIỀN LÀNG THẮNG NHẤT, VŨNG TÀU

32. Phi Yến

Xem thêm mục Hoàng Phi Yến

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa

Bảng tên đường:

PHI YẾN
THỨ PHI NGUYỄN ÁNH - NHÂN VẬT TRUYỀN THUYẾT

33. Thiếu Sơn (1908 - 1978)

Thiếu Sơn tên thật là Lê Sĩ Quý; là nhà văn, nhà báo, nhà phê bình văn học Việt Nam. Ông sinh tại Hải Dương trong một gia đình có truyền thống Nho học.

Năm 1927, tốt nghiệp thành chung, ông vào Gia Định làm công chức sở Bưu điện, bắt đầu viết cho Nam Phong tạp chí và sau này còn viết cho nhiều báo khác nữa, như: Tiểu thuyết thứ Bảy, Đại Việt tạp chí, Nam Kỳ tuần báo...

Sau Cách mạng tháng Tám, ông chuyển sang các đề tài chính trị, tham gia Đảng Xã hội Pháp SFIO. Năm 1947 đến 1949, Thiếu Sơn làm chủ bút báo Justice (Công lý), tích cực đấu tranh kháng Pháp đến nỗi có lần bị bắt giam.

Năm 1949, ông cùng với Vũ Tùng, Dương Tử Giang trốn ra vùng kháng chiến, tham gia Chi hội Văn nghệ Nam Bộ, làm việc ở Đài phát thanh Nam Bộ và là thư ký tòa soạn báo Cứu quốc Nam Bộ.

Năm 1954, sau hiệp định Genève ông trở lại Sài Gòn, rồi cùng với Vũ Tùng, Dương Tử Giang, Lý Văn Sâm, sử dụng các báo Công Lý, Điện Báo, Thần Chung đấu tranh chống chế độ của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Vì vậy, ông bị chính quyền bắt giam cho đến năm 1960.

Năm 1968, ông tham gia Liên minh "Dân tộc, Dân chủ, Hòa bình", đến năm 1972 thì bị chính quyền của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu bắt đày ra Côn Đảo.

Năm 1973, ông được tự do tại Lộc Ninh, nhờ thỏa thuận "trao trả tù binh" giữa các bên. Ông trở ra Bắc rồi sang Pháp để vận động Việt kiều ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ. Cuối năm 1975, ông trở về nước, đoàn tụ với gia đình.

Tuy đau yếu luôn, nhưng ông vẫn viết bài cho báo Đại đoàn kết và Sài Gòn giải phóng, cho đến khi ông bị tai biến mạch máu não rồi qua đời tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 70 tuổi[1].

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa

[1] Từ điển tác giả văn hóa Việt Nam, NXB VHTT, 1999.

Bảng tên đường:

THIẾU SƠN (1908 - 1978)
CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG - TÙ NHÂN CÔN ĐẢO

34. Tô Nguyệt Đình (1920-1988)

Là bút danh của nhà báo Nguyễn Bảo Hóa. Sinh ngày 10-1-1920 tại Phước Lễ, Bà Rịa. Lúc nhỏ học ở Bà Rịa, sau học và làm việc tại Sài Gòn. Ông bắt đầu làm báo vào năm 1946. Ông tham gia tổ chức "Liên hiệp ký giả dân chủ Nam kỳ" của phong trào "Báo chí thống nhất" chống lại âm mưu của Pháp tách Nam kỳ ra khỏi Việt Nam. 1950, Ông bị địch bắt giam ở bót Catinat. Ra tù ông tiếp tục viết cho một số tờ báo tiến bộ như Tiếng Dội, Thần Chung, Viết bút, Trung lập, Lẽ sống... ngoài ra ông còn là một nhà văn với một số tiểu thuyết *Bộ áo cà sa nhuộm máu, Tiếp Bội, Mía sâu có đốt....*

Ông là một trong những người tổ chức và chỉ đạo ngày ký giả ăn mày để phản đối Sắc luật 007 của Nguyễn Văn Thiệu năm 1974. Ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17-5- 1988[1].

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa

Bảng tên đường:

TÔ NGUYỆT ĐÌNH (1920-1988)
BÚT DANH CỦA NHÀ BÁO YÊU NƯỚC NGUYỄN BẢO HÓA

35. Trần Đồng (? -1859)

Thống chế Trần Đồng với chiến công hiển hách đã anh dũng chỉ huy trận đánh được mệnh danh là "trận đấu pháo" của quân nhà Nguyễn tại Pháo đài Phước Thắng (Vũng Tàu) vào hạm đội của quân xâm lược Pháp ngày 10-2-1859. Trong trận chiến đó Trần Đồng đã tử trận trên sa trường. Sách "Lịch sử Việt Nam tập II", Nxb Khoa học Xã hội, 1985 viết: *"ngày 10-02-1859, hải quân Pháp bắn đại bác vào Vũng Tàu. Trong trận đầu, Thống chế Trần Đồng tử trận. Giặc đánh phá Pháo đài Phước Thắng"*. Nguyễn Duy Oanh, trong sách *Quân dân Nam Kỳ kháng Pháp, trên mặt trận quân sự và văn chương (1859 -1885)*, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, 1994, căn cứ tài liệu của người Pháp, cũng cho biết Thống chế Trần Đồng là người chỉ huy trận đánh này.

Tuy nhiên, sách Đại Nam thực lục Chính biên (Quốc sử quán triều Nguyễn, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963) viết: *"Tự Đức năm thứ 12 (1859). Quân Tây dương bắn phá pháo đài Phước Thắng (Biên Hòa). Lãnh binh Bùi Thỏa lui quân đến đóng*

[1] Địa chí tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trang 983.

ở Bào Trâm. Vua sai tỉnh thần Nguyễn Đức Hoan phái lính đến giữ Gành Rái"... Sự khác nhau này có thể từ sự ghi chép các thời điểm khác nhau của trận đánh - khi Thống chế Trần Đồng hy sinh mới có sự diều binh như sách Đại Nam thực lục viết[1].

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

TRẦN ĐỒNG
THỐNG CHẾ - NHÂN VẬT LỊCH SỬ

36. Trần Xuân Độ (1894 - 2000)

Trần Xuân Độ sinh năm 1894 tại xã Bình Trung, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Mồ côi cha lẫn mẹ từ lúc 5 tuổi, sống lang thang, làm đủ nghề từ năm 12 tuổi: mộc, rèn, thợ tiện ở Hà Nội, Hải Phòng.

Chịu ảnh hưởng của phong trào yêu nước và phong trào công nhân trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Trần Xuân Độ tham gia đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), truy điệu Phan Châu Trinh (1926). Năm 1927, ông gia nhập VNTNCMĐCH, được phân công quan hệ với Tưởng Dân Bảo, một trong những người lãnh đạo Việt Nam Quốc dân đảng. Năm 1928, ông sang Lào, làm công nhân ở mỏ thiếc, bị sốt rét, bỏ trốn sang Thái Lan, rồi gia nhập tổ chức VNTNCMĐCH tại đây.

Năm 1929, về Hà Nội, bắt liên lạc với Lương Khánh Thiện, là người bạn đồng hương hoạt động trong phong trào công nhân ở Hải Phòng. Sau đó bị Pháp bắt, kết án cầm cố chung thân, đày ra Côn Lôn (1930).

Ngày 18-6-1930, một chuyến tàu của Pháp từ cảng Hải Phòng chở khoảng 200 đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng và gần 40 đảng viên cộng sản bị kết án đày ra Côn Lôn. Trong nhà tù, ông đã được những người cộng sản giác ngộ và trở thành đảng viên cộng sản.

Tháng 9-1945, sau ngày cách mạng thành công, ông được chính quyền cách mạng đón về đất liền trong số gần 2.000 tù chính trị ở Côn Lôn. Cuối năm 1945, Trần Xuân Độ cùng Nguyễn Tấn Phúc, Hồ Tri Tân, Trần Ánh Sáng được Xứ ủy Nam Bộ cử về tăng cường cho tỉnh Bà Rịa. Lúc này, tỉnh Bà Rịa chưa thành lập Tỉnh ủy, Trần Xuân Độ được giao chịu trách nhiệm cao nhất về mặt Đảng, góp phần ổn định tình hình, xây dựng lực lượng và cơ sở kháng chiến của tỉnh Bà Rịa.

---

[1] http://www.baotangbrvt.org.vn/index.php?Module=Content&Action=view&id=271&Itemid=329#

Tháng 4-1946, ông về nhận nhiệm Chủ nhiệm chính trị bộ khu 7. Cuối năm 1946, ông lại được cử về Bà Rịa để củng cố chính quyền kháng chiến, xúc tiến việc thành lập Tỉnh ủy.

Năm 1949, Trần Xuân Độ được Xứ ủy Nam Bộ cử đi dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ hai, và học ở Trường Nguyễn Ái Quốc ở Việt Bắc.

Năm 1951, sau khi dự Đại hội Đảng lần thứ hai, ông về lại chiến trường Nam Bộ, làm Chủ tịch Liên hiệp Công đoàn miền Tây Nam Bộ cho đến ngày hòa bình lập lại rồi tập kết ra Bắc (1954).

Năm 1955 – 1962, được cử làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Từ năm 1963, công tác ở Bộ Ngoại giao cho đến khi nghỉ hưu.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ông về sống tại Sài Gòn. Năm 1994, những bạn bè, đồng chí chiến đấu với ông đã tổ chức lễ mừng thọ 100 tuổi của ông rất trọng thể. Ông mất tại Sài Gòn năm 2000[1].

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu, Long Điền, Bà Rịa

Bảng tên đường:

TRẦN XUÂN ĐỘ (1894 - 2000)
CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG - TÙ NHÂN CÔN ĐẢO

37. Trương Ngọc (? -?)

Trương Ngọc là một thiếu nhi ở Thắng Tam, đã cùng với Võ Đình Thành đã dẫn đường cho Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12 thuộc sư đoàn 3 tấn công đánh chiếm khách sạn Palace, cứ điểu của cùng của địch vào ngày 30-4-1975 và đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ[2].

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

TRƯƠNG NGỌC
DẪN ĐƯỜNG CHO BỘ ĐỘI ĐÁNH CHIẾM
KHÁCH SẠN PALACE 30-4-1975

38. Trương Phúc Phan (? -?)

Quê quán ở làng Trường Dục, huyện Phong Lộc (nay là tỉnh Quảng Bình). Khi các chúa Nguyễn tiến hành công cuộc mở cõi về phương Nam, Ông là một trong nhưng phó tướng của Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam. Năm 1700,

[1] Địa chí Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trang 969.

[2] Lịch sử đảng bộ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (1930 -1975), http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/lich-su-dang/books-1928201511071046/index-192820151106044620.html

Nguyễn Hữu Cảnh mất, ông được chúa Nguyễn giao giữ chức Trấn thủ dinh Trấn Biên.

Năm 1702, quân Anh chiếm đảo Côn Lôn và xây dựng doanh trại. Năm 1703, Ông tổ chức nội công ngoại kích đánh chiếm giàng lại đảo Côn Lôn, giữ vững chủ quyền biển đảo ở vùng đất phía Nam. Ông tổ chức lại lực lượng bảo vệ đảo theo phương thức phương thức nửa dân sự, nửa quân sự và nhiều lần đánh bật các cuộc tấn công của quân Anh[1].

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa

Bảng tên đường:

TRƯƠNG PHÚC PHAN
TRẤN THỦ DINH TRẤN BIÊN CHỈ HUY ĐÁNH QUÂN ANH
CHIẾM ĐẢO CÔN LÔN

39. Võ Đình Thành (? - ?)

Võ Đình Thành là một thiếu nhi ở Thắng Tam, đã dẫn đường cho Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12 thuộc sư đoàn 3 tấn công đánh chiếm khách sạn Palace, cứ điểu của cùng của địch vào ngày 30-4-1975 và đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ[2].

Địa phương đang sử dụng: Vũng Tàu

Bảng tên đường:

VÕ ĐÌNH THÀNH
DẪN ĐƯỜNG CHO BỘ ĐỘI ĐÁNH CHIẾM
KHÁCH SẠN PALACE 30-4-1975

40. Võ Ngọc Chấn (? -?)

Ông Võ Ngọc Chấn, một nhà tư sản yêu nước, là ủy viên tài chính Ủy ban hành chính lâm thời Vũng Tàu bị thực dân Pháp bắt, tra tấn dã man, ông vẫn không đầu hàng, không khuất phục. Ông đã hi sinh anh dũng trong niềm tiếc thương và kính trọng của các tầng lớp nhân dân Bà Rịa - Vũng Tàu[3].

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa

Bảng tên đường:

VÕ NGỌC CHẤN

---

[1] http://www.baoquangbinh.vn/dat-va-nguoi-quang-binh/201304/Truong-Phuc-Phan-voi-trang-su-bao-ve-chu-quyen-bien-dao-2106343/

[2] Lịch sử đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1930 -1975), http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/lich-su-dang/books-1928201511071046/index-192820151106044620.html

[3] Lịch sử Đảng Bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1930 - 1975) http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/lich-su-dang/books-1928201511071046/index-29282015110407469.html

41. Võ Thị Sáu (1933 - 1952)

Nữ anh hùng liệt sĩ Võ Thị Sáu (1935-1952) quê xã Phước Lợi, huyện Đất Đỏ. Năm 13 tuổi chị đã trở thành người liên lạc sau trở thành chiến sĩ trinh sát của đội Công an xung phong huyện Đất Đỏ. Đã nhiều lần Võ Thị Sáu xung phong nhận nhiệm vụ tiêu diệt mốt số tên tay sai ác ôn. Năm 1950 chị thực hiện nhiệm vụ diệt 2 tên cai: Cả Suốt và Cả Đang ở chợ Đất Đỏ giữa ban ngày. Chị ném lựu đạn làm chúng bị thương. Bọn địch bắt được giải về đồn dụ dỗ, tra tấn giã man, nhưng chị không hé môi khai báo. Địch chuyển chị về khám Bà Rịa rồi khám Chí Hòa.

Thực dân Pháp mở phiên tòa xử Võ Thị Sáu với tội danh "Giết hại các nhà chức trách ở Đất Đỏ" Võ Thị Sáu đã đanh thép trả lời trước quan tòa: - Tôi không có tội, yêu đất nước mình, chống bọn thực dân xâm lược, không phải là một tội.

Ngày 21-1-1952 chúng đưa chị ra Côn Đảo, Võ Thị Sáu trở thành nữ tù đầu tiên và duy nhất trong lớp tù nhân kháng chiến giai đoạn 1946-1954 bị đưa ra Côn Đảo và hành hình tại đây. Sau ngày 23-1-1952 bọn chúng đã đưa Võ Thị Sáu ra xử bắn. Trước lúc hành quyết chị yêu cầu chúng không bịt mắt để nhìn thấy quê hương, chị vẫn hồn nhiên hát bài hát "Tiến quân ca" và thét lên:

- Đã đảo thực dân Pháp
- Việt Nam độc lập muôn năm
- Hồ Chủ Tịch muôn năm[1].

Địa phương đang sử dụng: Bà Rịa, Côn Đảo, Vũng Tàu, Long Điền, Xuyên Mộc

Bảng tên đường:

VÕ THỊ SÁU (1933 - 1952)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

42. Vũ Văn Hiếu (1907 - 1943)

Vũ Văn Hiếu (có tài liệu ghi Nguyễn Văn Hiếu) sinh năm 1907 tại ấp Văn Định, xã Quần Phương Thượng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Năm 15 tuổi tốt nghiệp tiểu học Pháp Việt và được tiếp tục học trường Thành Chung Hải Phòng. Sang năm thứ ba thì cô ruột ốm chết, Hiếu đành phải bỏ học và xin vào học Trường Kỹ nghệ Thực hành Hải Phòng. Tại đây, Ông tham gia vào việc đòi trả tự do cho cụ Phan Bội Châu và bị nhà trường đuổi học.

[1] Địa chí Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trang 987

Năm 1928, anh ra Hòn Gai và giác ngộ về lý luận cộng sản, về tư tưởng cách mạng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Tháng 11/1929, Hiếu đã trở thành đảng viên Đông Dương cộng sản đảng Hòn Gai.

Tháng 04/1930 cùng với đảng ủy Uông Bí Vàng Danh, đảng ủy Hòn Gai Cẩm Phả được thành lập do Vũ Văn Hiếu làm bí thư.

Ngày 9/02/1931, do có kẻ phản bội, Vũ Văn Hiếu và gần 70 cán bộ đảng viên và quần chúng cách mạng bị bắt. Sau mấy ngày đêm tra tấn, Vũ Văn Hiếu vẫn giữ vững khí tiết người cộng sản. Bọn chúng phải chuyển Vũ Văn Hiếu sang Hải Phòng rồi lên Hà Nội nhưng vẫn không khuất phục nổi.

Ngày 13/05/1931, thực dân Pháp đưa Vũ Văn Hiếu cùng hơn 40 đảng viên quần chúng cách mạng khác ra xử tử tại Hội đồng đề hình Hà Nội, kết án Vũ Văn Hiếu 20 năm cấm cố và đày ra Côn Đảo. Tại Côn Đảo, Hiếu bị giam cùng Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Hạ Bá Cang, Nguyễn Khắc Khang.

Tháng 5/1936, phong trào Bình dân ở Pháp thắng thế, thực dân Pháp ở Đông Dương phải trả tự do cho Vũ Văn Hiếu cùng nhiều chính trị phạm, Vũ Văn Hiếu về tiếp tục hoạt động cách mạng ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh. Sau chuyển vào miền Nam công tác, Vũ Văn Hiếu tham gia chỉ đạo tờ Đông Phương tạp chí với danh nghĩa đặc phái viên. Tháng 11/1939, phụ trách cơ quan Văn phòng TW đảng.

Đêm 17/01/1940, tại cơ quan Vũ Văn Hiếu đã bị bọn mật thám bắt cùng Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Vũ Văn Tấn.

Suy nghĩ đến trách nhiệm bảo vệ đảng, nhất là bảo vệ các đồng chí chủ chốt, Vũ Văn Hiếu đã kịp nhắn cho Nguyễn Văn Cừ và Lê Duẩn trước khi bị giam vào bốt Catina: "Tôi đã nhận tài liệu địch lấy được là của tôi, địch có đánh thì tôi chịu. Các đồng chí cứ chối hết đi. Tôi chịu đòn, chịu chết thay cho các đồng chí để các đồng chí sống mà hoạt động cho đảng". Đầu năm 1941, Vũ Văn Hiếu lại bị thực dân Pháp đầy ra Côn Đảo lần thứ hai, giam cùng Lê Duẩn, Nguyễn Văn Cúc (Nguyễn Văn Linh), Nguyễn Tạo... Chúng bắt các chiến sĩ cách mạng ở trần truồng, ăn uống cơ cực, kèm với roi vọt, tra tấn và bệnh tật. Lê Duẩn kể lại Hiếu bị ho lao, anh em xin được một bộ quần áo cho mặc. Một hôm đồng chí Hiếu nằm cạnh tôi nói: "Tôi không sống được nữa. Tôi đang nghĩ có cách gì làm lợi cho đảng mà mà nghĩ mãi không ra. Giờ chỉ có cách tôi đưa bộ quần áo này cho đồng chí mặc để đồng chí sống mà hoạt động cho đảng". Hôm sau Hiếu chết trong những giờ phút cuối cùng của đời mình, bệnh tật dày vò đau khổ, Vũ Văn Hiếu, người đảng viên cộng sản ấy vẫn nghĩ đến đảng, vẫn nghĩ cách làm lợi cho đảng. Đó thật là một tấm gương cho chúng ta. Nhà thơ Tố Hữu đã nói về người Chiến sĩ cộng

sản Vũ Văn Hiếu bằng câu: "Chết còn chút áo cho nhau. Miếng cơm giành để người sau ấm lòng"[1].

Địa phương đang sử dụng: Côn Đảo

Bảng tên đường:

VŨ VĂN HIẾU (1907 - 1943)

CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG - TÙ NHÂN CÔN ĐẢO

[1] http://haiphong.gov.vn/Portal/Detail.aspx?Organization=ubndtp&MenuID=7839&ContentID=33559

Phần thứ tư

THÔNG TIN TÊN ĐƯỜNG MỚI (ĐỀ XUẤT SỬ DỤNG TRONG THỜI GIAN TỚI)

4. 1. THÔNG TIN TÊN ĐƯỜNG LÀ NHÂN VẬT, ĐỊA DANH, SỰ KIỆN, THẮNG TÍCH, CÔNG TRÌNH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

4. 1. 1. Nhân vật lịch sử

1. Bà Tô

Bà Tô là tên một ấp mang tên một người phụ nữ (không rõ họ tên, quê quán) đến tổ chức mộ phu, khẩn đất hoang trồng cao su ở gần suối Mò Om, thuộc xã Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc. Sau này, con Bà Tô là cô Tư Ray tiếp tục khẩn đất, mở rộng đồn điền cho đến năm 1945. Bà Tô cũng là người đứng ra lập chợ nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của người dân trong vùng. Do vậy, người dân ở đây quen gọi là chợ Bà Tô[1].

Bảng tên đường:

BÀ TÔ
NGƯỜI KHẨN HOANG, LẬP CHỢ BÀ TÔ

2. Bùi Thiện Ngộ (1929 – 2006)

Ông sinh ngày 24/10/1929, tại Tân Định – Sài Gòn, tham gia cách mạng từ năm 16 tuổi và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam khi chưa đầy 18 tuổi.

Từ năm 1948, ông công tác trong lực lượng Công an tỉnh Biên Hòa. Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), trên khắp chiến trường miền Đông Nam bộ đều có dấu chân ông, khi thì trực tiếp chiến đấu chống tề, chống ngụy, lúc thì đảm đương nhiệm vụ xây dựng và phát triển lực lượng an ninh, mạng lưới điệp báo, xây dựng, bảo vệ căn cứ kháng chiến…

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, công tác tại Ban Thống nhất Trung ương và Bộ công an, làm cán bộ tại Vụ Bảo vệ Chính trị. Sau khi đi học Liên Xô về, ông làm giảng viên tại trường Công an Trung ương.

Năm 1965, đế quốc Mỹ vào miền Nam. Từ miền Bắc, Bùi Thiện Ngộ đã viết đơn tình nguyện trở lại chiến trường miền Nam cùng đồng đội chiến đấu đánh đuổi quân thù cho đến ngày đất nước giải phóng.

Giữa năm 1976, khi Trung ương có chủ trương hợp tác với nước ngoài thăm dò dầu khí và xây dựng Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo, thành lập Đặc khu kinh tế. Nhiệm vụ của lực lượng Công an lúc đó là bảo vệ mọi mặt, tạo thuận lợi cho công cuộc hợp tác nước ngoài. Trên cương vị Phó cục trưởng Cục chống gián điệp, Bùi

[1] UBND tỉnh BRVT-Sở KHCN, (nhóm biên soạn), *Địa chí BRVT,* Nxb KHXH, H. 2005, Tr. 993

Thiện Ngộ được Bộ Nội vụ cử về Vũng Tàu làm phái viên đặc biệt, trực tiếp chỉ đạo các mặt công tác phục vụ chủ trương trên.

Năm 1980, ông được giao trọng trách giám đốc Công an Đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo. Trên cương vị Giám đốc Công an Đặc khu - Một đơn vị hành chính cấp tỉnh vừa mới ra đời, vào thời điểm đó tình hình an ninh trật tự xã hội rất phức tạp. Ông đã sâu sát nhưng rất kiên quyết đã cùng tập thể Đảng ủy, Ban giám đốc và cán bộ chiến sĩ Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo đi vào ổn định, hoạt động nề nếp, an ninh trật tự, an toàn xã hội bước đầu được đảm bảo.

Trong đấu tranh chống địch xâm nhập vùng biển, đánh bắt cá trộm, đấu tranh chống vượt biển trái phép, ông đã có những chỉ đạo sát, hiệu quả. Cho dù khoảng thời gian sống và làm việc tại Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo không dài (1979 -1984) nhưng Bùi Thiện Ngộ đã để lại những dấu ấn sâu đậm trên nhiều lĩnh vực và ông luôn mang trong mình phong cách của một vị tướng của dân, gần dân, hiểu dân, luôn đồng cảm, chia sẻ với nhân dân.

Năm 1984, Bùi Thiện Ngộ được điều chuyển về Bộ Nội vụ, nay là Bộ Công an. Trong khoảng thời gian này, ông được Đảng, Nhà nước giao phó nhiều trọng trách quan trọng. Năm 1991, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị, đảm nhiệm chức vụ Bộ Trưởng Bộ Công an.

Với những công lao đóng góp to lớn của ông cho lực lượng CAND, cho Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo, ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Ba, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng, cùng nhiều huân, huy chương cao quý khác.

Cuộc đời của ông là tấm gương về lòng yêu nước kiên trung, về bản lĩnh của người cộng sản và mẫu mực về đạo đức cách mạng.[1]

Bảng tên đường:

BÙI THIỆN NGỘ (1929 – 2006)
CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN

3. Đoàn Trung Còn (1908-1988)

Ông sinh 2-11-1908, tại Thắng Nhì, thp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông là cư sĩ Phật giáo, pháp danh Hồng Tai. Ông còn là một học giả Phật học cả đời

[1] Xem:
- http://tolam.org/thuong-tuong-bui-thien-ngo-nguoi-anh-ca-cua-luc-luong-cong-an-dac-khu-vung-tau-con-dao.html
- https://vi.wikipedia.org/wiki/Bùi Thiện Ngộ

chuyên tâm nghiên cứu, dịch kinh sách Phật giáo, được đánh giá là có công rất lớn trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo và phổ biến Phật học tại Việt Nam vào giai đoạn nửa đầu thế kỷ 20.

Năm 1955, ông cùng các sư thuộc phái Lục Hòa tăng thành lập một tông phái Phật giáo mới tại Việt Nam gọi là *Tinh độ tông Việt Nam*

Năm 1932, ông sáng lập Phật Học Tòng Thơ để xuất bản các sách ông biên khảo về Phật giáo và các bộ kinh căn bản do ông phiên âm và dịch nghĩa. Song song đó, ông sáng lập thêm Trí Đức Tùng Thư để xuất bản các bộ sách quan trọng của Nho giáo do ông phiên âm và dịch nghĩa, với mục đích là duy trì nền đạo học chân chính, hầu giúp cho lớp hậu tiến biết cách tu thân, tề gia và trị quốc.

Trong số các tác phẩm của ông, bộ Phật học từ điển (3 quyển, khổ 24 x 15cm, 2415 trang) được xem là bộ từ điển Phật học đồ sộ và giá trị nhất từ trước đến nay. Hiện nay thư tịch Phật học Việt Nam chưa có bộ từ điển nào có số mục từ đồ sộ sắp xếp các mục từ theo mẫu tự Latinh và chú thêm tiếng Pháp, Hán, Pali, Tạng giải thích rõ các thuật ngữ chuyên môn Phật học như bộ sách của ông. Có thể nói *Phật học từ điển* là một bộ sách tầm cỡ của thư tịch học Việt Nam - nói chung - và Phật học nói riêng.

Bảng tên đường:

ĐOÀN TRUNG CÒN (1908-1988)
NHÀ PHẬT HỌC ĐẦU THẾ KỶ XX

4. Hồ Thị Khuyên (1905-1985)

Bà Hồ Thị Khuyên (Bí danh: Phạm Thị Tư; còn được gọi bằng tên thân mật là Má Tám Nhung) quê ở xã Tân Định, huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Năm 1941-1942, hai vợ chồng bà chuyển đến Vũng Tàu sinh sống. Tại đây, hai vợ chồng khai hoang dưới chân Núi Lớn và cùng hoạt động cách mạng. Ngôi nhà của bà là nơi thành lập Ủy Ban khởi nghĩa. Năm 1968, bà về hoạt động lại tại xã Tân Định, bà bị bắt, bị giặc tra tấn dã man nhưng bà không khai nửa lời. Sau khi được thả, bà về lại Thắng Nhì (Vũng Tàu) và tiếp tục xây dựng hầm bí mật đằng sau nhà mình để nuôi dấu cán bộ hoạt động. Chính tại căn hầm này, bà đã che chở, nuôi dấu hàng trăm cán bộ của Đảng trong suốt hai thời kỳ chống Pháp và Mỹ. Bà có ba người con tham gia cách mạng và đều đã hy sinh.

Căn nhà của bà tại số 42/11 đường Trần Phú, tp. Vũng Tàu được Bộ Văn hóa công nhận là di tích lịch sử cách mạng. Và bà được Chủ tịch nước truy tặng là bà mẹ Việt Nam anh hùng[1].

Bảng tên đường:

HỒ THỊ KHUYÊN (1905-1985)
MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG

5. Lê Văn Một (1921-1982)

Lê Văn Một sinh ngày 30-11-1921, là thuyền trưởng chỉ huy con tàu Phương Đông I đầu tiên mang hàng về Cà Mau từ 65 năm trước. Anh là người có học, rất giỏi đi biển. Anh từng mang tên Tây Abel René, là cựu thủy thủ thuộc hải quân Pháp, lấy vợ Thái Lan tên là Khiểu Cachi. Trong kháng chiến chống Pháp, anh được chọn vào lực lượng vận tải vũ khí từ Thái Lan về Nam Bộ, là thuyền trưởng con tàu không số đầu tiên cập bến Vàm Lũng, Cà Mau năm 1962. Rồi anh lại làm thuyền trưởng tàu mang bí số 41 mở đường đưa vũ khí vào Đông Nam Bộ cập bến Lộc An, Bà Rịa.

Lê Văn Một đi tàu không số mà ghi nhật ký hẳn hoi, sau này Nhà xuất bản Trẻ in thành sách. Anh đã chiến đấu như một anh hùng giữa biển khơi đầy bất trắc, nguy hiểm, được đồng đội yêu mến và kính trọng. Lê Văn Một mất năm 1982 và được Nhà nước truy tặng Huân chương Độc lập hạng ba. Năm 2011, ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. [2]

Bảng tên đường:

LÊ VĂN MỘT (1921-1982)
THUYỀN TRƯỞNG TÀU KHÔNG SỐ

6. Nguyễn Bảo Hóa (1920-1988)

Ông sinh 10-1-1920 ở làng Phước Lễ (Bà Rịa), thuở nhỏ học ở Bà Rịa, sau lên Sài Gòn học. Ông bước vào làng báo Sài Gòn năm 1946, rồi hoạt động hợp pháp ở thành phố, vừa viết văn, làm báo, biên tập ở một số nhà xuất bản suốt hai cuộc kháng chiến cho đến ngày giải phóng. Năm 1950, ông tham gia viết cho một số tờ báo tiến bộ: Tiếng dội, Thần chung, Việt bút, Lẽ sống, Ánh sáng… Sau đó, sau thời gian bị quản thúc, tù lao, ông về Sài Gòn tiếp tục tham gia nhóm báo chí tiến bộ, yêu nước, như tờ: Duy tân, Nhân loại. Năm 1966, tham gia phong trào bảo vệ văn hóa dân tộc.

[1] Hồ Song Quỳnh, *Một số nhân vật lịch sử Bà Rịa-Vũng Tàu,* (t. 1), Nxb. Thanh Niên.

[2] http://thanhnien. vn/chinh-tri-xa-hoi/phong-su/huyen-thoai-duong-tren-bien-ky-8-nhung-anh-hung-chua-duoc-tuyen-duong-177513. html. Truy cập ngày 20-6-2016

Với sự ra đời của tờ Tin văn và ông là Ủy viên Ban chấp hành của tổ chức ngôn luận này.

Các tác phẩm của ông, gồm: tiểu thuyết (bộ áo cà sa nhuốm máu, Mía sâu có đốt, Tiếp bội, Phạm Hồng Thái…); khảo cứu (Nam Bộ chiến sử); Sách viết cho thiếu nhi hơn 10 truyện, cùng nhiều truyện ngắn, ký… Ông mất tại Sài gòn năm 1988. [1]

Bảng tên đường:

NGUYỄN BẢO HÓA (1920-1988)
KÝ GIẢ YÊU NƯỚC

7. Nguyễn Văn Hưng (?)

Nguyễn Văn Hưng (sau đổi tên Nguyễn Túc Trưng) quê ở Hắc Lăng nay thuộc xã Tam Phước, huyện Long Điền. Ông đỗ cử nhân (1843), từng làm ở phủ Thừa Thiên, sau làm ở quân thứ Gia Định, Bố Chánh Bình Định (1861) và đã cùng một số quan lại triều đình chỉ huy nghĩa quân hai lần đẩy lùi quan Pháp tại Suối Cầu, tỉnh Biên Hòa. Sau khi Biên Hòa thất thủ, được lệnh triều đình ông tìm Trương Công Định để phối hợp đánh Pháp. Nghĩa quân của ông đã đánh một số đồn trong đó có đồn Phước Tuy (tức Bà Rịa nay). [2]

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN HƯNG
NHÀ NHO YÊU NƯỚC THỜI NGUYỄN

8. Nguyễn Văn Quang (1944-2000)

Ông quê huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai. Năm 1963, ông được điều về tiểu đoàn 445 của tỉnh Bà Rịa–Long Khánh. Là một chiến sĩ mưu trí gan dạ, dũng cảm. Ông đã tham gia hàng chục trận đánh, chỉ trong vòng 4 năm (1963-1967) Nguyễn Văn Quang đã chiến đấu 20 trận, diệt hàng trăm tên địch, một xe tăng, một xe quân sự.

Ông được tặng thưởng nhiều huân chương, đặc biệt ngày 17-9-1967 Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam đã tặng ông danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Khi được tuyên dương Nguyễn Văn Quang là tiểu đội trưởng đại liên Đại đội 1, Tiểu đoàn 445[3].

---

[1] UBND tỉnh BRVT-Sở KH & CN, (nhóm biên soạn), *Địa chí BRVT,* Nxb KHXH, H. 2005, Tr. 983.

[2] Các nhà khoa bảng xứ Biên Hòa - Đồng Nai / Phan Đình Dũng // Đồng Nai. -1997. -Ngày 1 tháng 12. -Tr. 3.

[3] Thư viện Tổng hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nhóm biên soạn), *Con số và sự kiện (hỏi-đáp về Bà Rịa-Vũng Tàu),* Nxb Lao Động, 2006.

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN QUANG (1944-2000)
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

9. Phạm Duy Trinh

Phạm Duy Trinh là quan Bố chánh tỉnh Biên Hòa, người có công khai khẩn ruộng đất vùng Đất Đỏ, Long Điền nay. Tháng 10-1838, Phạm Duy Trinh thuê 500 người khai đào thượng nguồn sông Xích Lam (Sông Ray) để khai khẩn ruộng. Công việc tiến hành trong một tháng, cải tạo được hơn 300 mẫu, thu được hơn 4000 hộc lúa. Ông còn cho 50 người tù mãn hạn để canh giữ ruộng, trâu, nông cụ sản xuất. Được Minh Mạng thưởng cho binh lính 400 quan tiền, tù phạm 100 quan tiền. Đến tháng 5-1840 vua Minh Mạng lại phê chuẩn lời tâu của Phạm Duy Trinh xin chọn 1 phái quân cơ, 3 suất đội, 50 lính mãn hạn cộng thành 100 người để làm việc cày cấy.

Theo Đại Nam Nhất thống chí ghi chép thì, người phụ trách đào sông, làm thủy lợi sông Xích Lam là hộ phủ Phạm Duy Trinh và dấu vết của việc làm này còn lưu lại hôm nay là địa danh Bờ Đập-Đất Đỏ. Việc khơi dòng đắp đập ở sông Xích Lam do hộ phủ Phạm Duy Trinh thực hiện có thể xem là công trình thủy lợi đầu tiên trên đất Bà Rịa-Vũng Tàu. [1]

Bảng tên đường:

PHẠM DUY TRINH
NGƯỜI KHAI KHẨN VÙNG LONG ĐIỀN

10. Phạm Văn Đắc (?)

Ông Phạm Văn Đắc, quê ở Long Điền, lên Sài Gòn học ở trường Huỳnh Khương Ninh, tại đây ông đã tham gia vào các phong trào yêu nước. Năm 1930 ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931 thực dân Pháp khủng bố, lùng bắt một số nhà lãnh đạo như: Lê Hồng Phong, Ngô Gia Tự… Ông chạy thoát và sang Campuchia hoạt động. Sau đó ông lại sang Thái Lan rồi Malaysia.

Tại Malaysia ông trở thành lãnh tụ của Đảng với tên gọi là Lai Rặc và lãnh đạo nhân dân Malaysia kháng Nhật thành công. Năm 1947, các nhà cách mạng Việt Nam Trần Văn Giàu, Dương Quang Đông trực tiếp sang gặp Tổng Bí thư Phạm Văn Đắc để xin súng đạn về nước chống Pháp. Ông đã nhiệt tình ủng hộ cách mạng Việt Nam

[1] Thư viện tổng hợp tỉnh BRVT, (nhóm biên soạn), *Con số và sự kiện (hỏi-đáp về BRVT),* Nxb lao động, 2006.

5 chiếc tàu chở vũ khí (mỗi chiếc có trọng tải 120-150 tấn) cùng 4 đảng viên Cộng sản Malaysia là những thủy thủ giỏi theo đoàn đưa tàu về Nam Bộ. [1]

Bảng tên đường:

PHẠM VĂN ĐẮC
NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

11. Phạm Văn Hy (1931-2010)

Phạm Văn Hy (tên khai sinh là Phạm Bàng; bí danh là Phạm Tiến). Ông sinh ngày 10-8-1931 tại xã Xuân Hòa, huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định. Tham gia cách mạng từ 1948. Cuộc đời hoạt động của ông gắn bó chặt chẽ với cây cao su ở miền Đông Nam Bộ.

Cuối năm 1962, ông được biết đến ở cương vị quyền Bí thư tỉnh ủy Bà Rịa, qua những chỉ đạo hiệu quả các hoạt động tại chiến trường miền Nam, bám trụ tại chiến trường Long Khánh, Bình Ba, khu vực đồn điền cao su. Vận động người dân nuôi giấu cán bộ, cung cấp thuốc men, lương thực và dẫn đường cho bộ đội. Đặc biệt ông đã tập hợp lực lượng cách mạng nhiều thế hệ công nhân ở các đồn điền cao su.

Những năm tháng chiến tranh ác liệt, ông giữ nhiều trọng trách quan trọng: Bí thư Thành ủy kiêm chính trị viên, Tổng tư lệnh chỉ đạo lực lượng vũ trang và phối hợp với Sư đoàn 3, Đại đội 32 đặc công thủy xây dựng và thực hiện kế hoạch tiến công giải phóng Tp. Vũng Tàu. Ông là người đọc nhật lệnh với tư cách là Chủ tịch Ủy ban Quân quản Tp. Vũng Tàu, tuyên bố giờ cáo chung của chế độ ngụy quyền Sài Gòn, Tp. Vũng Tàu được giải phóng.

Sau giải phóng, ông từng đảm nhiệm vị trí Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Đồng Nai, Tổng Cục trưởng Tổng cục Cao su, Bí thư Tỉnh ủy Đặc khu uỷ Vũng Tàu-Côn Đảo. Sau đó là Bí thư Tỉnh uỷ Bà Rịa-Vũng Tàu, đã để lại dấu ấn qua thành quả điều hành của mình.

Đặc biệt, ông có công lao lớn đưa cây cao su lên Tây Nguyên, ra Quảng Trị, để ngày nay cây cao su đã phủ xanh nhiều đồi núi, cải thiện đời sống người dân. Ông cũng là người đi đầu trong chương trình thí điểm đổi quỹ đất lấy công trình do Trung ương chỉ đạo. Nhờ chính sách này mà Bà Rịa-Vũng Tàu đã có sự thay đổi lớn về bộ mặt cảnh quan, hạ tầng cơ sở vật chất. Các công trình phúc lợi: đường, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch ... đến tận các xã vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Với cống hiến to lớn cho sự nghiệp cách mạng trong hai thời kỳ kháng chiến

[1] Thư viện tổng hợp tỉnh BRVT, (nhóm biên soạn), sđd. .

cũng như trong thời kỳ xây dựng và phát triển đất nước, ông đã đưa quê hương vượt qua những thời khắc gian khó nhất. Ông vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng thưởng những huân chương cao quý và huy hiệu 50 năm tuổi Đảng. [1]

Bảng tên đường:

PHẠM VĂN HY (1931-2010)
NGƯỜI ĐƯA CÂY CAO SU LÊN TÂY NGUYÊN, RA QUẢNG TRỊ

12. Trần Văn Quan (1917-1961)

Ông quê ở Bửu Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai. Sau tốt nghiệp sư phạm, từ năm 1937-1938, ông về dạy ở trường tiểu học Thắng Tam, thp. Vũng Tàu. Ngoài giảng dạy ông còn tham gia công tác xã hội, làm hướng đạo. Năm 1944, nhà giáo Trần Văn Quan cùng một số người đứng ra tổ chức Hội truyền bá quốc ngữ.

Sau cách mạng tháng Tám, ông được kết nạp vào Đảng, tham gia cuộc tổng bãi công phản đối thực dân Pháp tái chiếm Biên Hòa, rồi thoát ly kháng chiến ở khu 9. Sau năm 1954, ông dạy học tại trường Michelo ở Sài Gòn và tham gia hoạt động bí mật trong nội thành thông qua tổ chức Trí vạn, xây dựng cơ sở cách mạng trong tầng lớp trí thức, học sinh, sinh viên. Ngày 26-7-1961 trên đường in ấn tài liệu, ông bị địch bắt đưa về Tổng nha cảnh sát. Chúng dùng mọi hình thức tra tấn, nhưng ông kiên quyết chống học tập tố cộng, chào cờ, suy tôn Ngô Đình Diệm. Không khuất phục được trái tim nhà giáo yêu nước đêm 20-9-1961 kẻ thù hèn hạ đã thủ tiêu ông[2].

Bảng tên đường:

TRẦN VĂN QUAN (1917–1961)
NHÀ GIÁO YÊU NƯỚC

4. 1. 2. Địa danh

1. An Điền

Là huyện lỵ thuộc huyện Phước An, phủ Phước Long, thuộc Trấn Biên Hòa ở thế kỷ XIX. [3]

Bảng tên đường:

AN ĐIỀN

[1] UBND tỉnh BRVT-Sở KH & CN, (nhóm biên soạn), *Địa chí BRVT,* Nxb KHXH, H. 2005, Tr. 989.

[2] Thư viện tổng hợp tỉnh BRVT, (nhóm biên soạn), *Con số và sự kiện (hỏi-đáp về BRVT),* Nxb lao động, 2006.

[3] UBND tỉnh BRVT-Sở KHCN (nhóm biên soạn), *Địa chí BRVT,* Nxb KHXH, H. 2005, Tr. 991.

2. An Hải

An Hải là làng cổ do Nguyễn Ánh lập năm 1773 trên đảo Côn Lôn lớn khi bị quân Tây Sơn đánh đuổi phải chạy trốn tại đây. Năm 1840, làng An Hải chính thức thành lập theo sắc chỉ của vua Minh Mạng. Dân số lúc đó của làng là 205 thương dân và 210 tù nhân bị phát vãng ra đảo đã mãn hạn, thời đấy, Côn Đảo trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. [1]

Bảng tên đường:

AN HẢI
LÀNG CỔ DO NGUYỄN ÁNH LẬP NĂM 1773

3. An Phú Hạ

An Phú Hạ là tổng của tỉnh Bà Rịa vào cuối thế kỷ XIX, gồm 15 làng: Núi Nứa, Hội Bài, Long Lập, Long Kiểng, Long Hiệp, Long Nhung, Long Xuyên, Mỹ Xuân, Phước Hòa, Phước Bửu, Phước Lễ, Phước Hội, Phú Thạnh và Thạnh An[2].

Bảng tên đường:

AN PHÚ HẠ
TỔNG XƯA CỦA TỈNH BÀ RỊA

4. An Phú Thượng

An Phú Thượng là tổng của tỉnh Bà Rịa vào cuối thế kỷ XIX, gồm 7 làng: Long Điền, Long Thạnh, Long Hải, An Ngãi, An Nhứt, Hắc Lăng, Phước Trinh. [3]

Bảng tên đường:

AN PHÚ THƯỢNG
TỔNG XƯA CỦA TỈNH BÀ RỊA

5. An Trạch

An Trạch là tổng dân tộc ít người (người Pháp gọi là canton Moi) vào đầu thế kỷ XX của tỉnh Bà Rịa, là địa bàn cư trú của dân tộc Châu Ro, gồm 7 làng: Cụ Bị, Bằng La, Cụ Khánh, Hích Dịch, La Vân, Phước Chi, La Sơn.

Bảng tên đường:

[1] UBND tỉnh BRVT-Sở KHCN (nhóm biên soạn), *Địa chí BRVT,* Nxb KHXH, H. 2005, Tr. 991.
[2] UBND tỉnh BRVT-Sở KHCN (nhóm biên soạn), *Địa chí BRVT,* Nxb KHXH, H. 2005, Tr. 992.
[3] UBND tỉnh BRVT-Sở KHCN, (nhóm biên soạn), Sđd, Tr. 992.

AN TRẠCH
TỔNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI CỦA TỈNH BÀ RỊA

6. Bà Lụ

Bà Lụ, tục gọi Bà Rịa lại là chợ Long Thạnh - một chợ lớn nơi miền biển. Chợ Long Thạnh hay chợ Bến còn gọi là chợ Bà Lụ, tục gọi Bà Rịa, giao thông thuỷ bộ thuận lợi, là chợ đầu mối của tỉnh. Ngày nay chợ Long Thạnh không còn, nhưng dấu tích, tên gọi và sự sầm uất, phồn thịnh của nó vẫn còn trong sử sách và ký ức các cụ già ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Điền, nơi chợ toạ lạc[1].

Bảng tên đường:

BÀ LỤ
TÊN GỌI KHÁC CỦA CHỢ LONG THẠNH HAY CHỢ BẾN

7. Bà Rịa

Bà Rịa là địa danh xưa của vùng đất Bà Rịa - Vũng Tàu xưa, cùng với Vũng Tàu là tên của tỉnh và là tên thành phố Bà Rịa ngày nay. Cũng có ý kiến cho là tên một nhân vật truyền thuyết ở địa phương. Một số tài liệu ghi rằng: Bà người gốc Phú Yên. Năm 1680, bà theo gia đình vào Nam tìm đất sống tại làng Mỹ Khê (Tam Phước, Long Đất). Bà Rịa cùng với nhân dân đã khai phá rừng rậm lập ruộng vườn, xây dựng làng xóm. Năm 1698, Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu cử kinh lý đất phía Nam. Khi quân đổ bộ lên Phước Lễ, lúc đó vừa bị một trận lụt lớn các cầu đều bị trôi, đường đi lại bị hư hỏng. Bà Rịa đã huy động dân trong vùng tu sửa đường sá, bắc lại cầu để quân Chúa qua sông. Cảm kích công trạng này, chúa Nguyễn sắc phong cho Bà Rịa "Hàm Nghè", cho mang họ chúa (tức họ Nguyễn). Từ đó, bà được người dân quý trọng, danh tiếng vang khắp vùng. Năm 1759, Bà Rịa qua đời, bà không có con cái, 300 mẫu đất của bà được sung vào công điền và chia cho người nghèo. Dân làng nhớ ơn bà đã lập miếu thờ bà bên đường, nay thuộc địa phận xã Tam Phước, huyện Long Điền[2].

Bảng tên đường:

BÀ RỊA
ĐỊA DANH XƯA CỦA VÙNG ĐẤT BÀ RỊA - VŨNG TÀU

8. Bãi Cạnh

[1] Thư viện tổng hợp tỉnh BRVT, (nhóm biên soạn), Sđd.

[2] UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Sở KH&CN (nhóm biên soạn), *Địa chí Bà Rịa-Vũng Tàu,* Nxb KHXH, H. 2005, Tr. 834

Bãi Cạnh (còn gọi Bảy Cạnh) là tên đảo lớn thứ hai sau hòn Côn Lôn Lớn (5. 500 km2), cách Côn Lôn 7km về phía đông nam (còn có tên Phú Cường) thuộc huyện Côn Đảo. Gọi hòn Bảy Cạnh chỉ ước lệ, thực ra là hai hòn đảo dính nhau bởi một eo đất hẹp. Vào mùa nước ròng, giữa hòn Côn Lôn và Bảy Cạnh là bãi cát mênh mông nên có người gọi hòn Bảy Cạnh là Bãi Cạn. Người Pháp thì gọi Baikan.

Bảng tên đường:

BÃI CẠNH
HÒN ĐẢO THUỘC HUYỆN CÔN ĐẢO

9. Băng Bột

Băng Bột là tên gọi chợ Băng Bột, ở tổng Bình Chánh, nhà cửa trù mật, ghe thuyền đi đến nơi, có nhiều sản vật ở núi rừng và thôn dã[1].

Bảng tên đường:

BĂNG BỘT
CHỢ NỔI TIẾNG XƯA CỦA BÀ RỊA-VŨNG TÀU

10. Bến Đá Gành Rái

Chỗ bến thuyền nằm trên móng đá của núi Gành Rái, nay thuộc phường 5, Tp. Vũng Tàu. Nơi đây, đầu thế kỷ XX đã phát hiện một tượng thần Visnu bốn tay thời kỳ Angkor (thế kỷ VI-VII) bằng sa thạch.

Bảng tên đường:

BẾN ĐÁ GÀNH RÁI
BẾN THUYỀN Ở NÚI GÀNH RÁI (NÚI LỚN)

11. Bến Đá Long Sơn

Chỗ bến thuyền nằm ở phía bắc đảo Long Sơn nằm trên móng đá của núi. Đầu đời Minh Mạng (1822) nơi đây có đặt một đồng biên phòng tại đây để kiểm soát ghe thuyền ra vào cửa Cần Giờ.

Bảng tên đường:

BẾN ĐÁ LONG SƠN
BẾN THUYỀN Ở ĐẢO LONG SƠN

12. Bến Lộc An

[1] Thư viện tổng hợp tỉnh BRVT, (nhóm biên soạn), *Con số và sự kiện (hỏi-đáp về BRVT),* Nxb lao động, 2006.

Bến Lộc An thuộc xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nằm bên cửa sông Ray. Hai bên sông Ray là rừng nguyên sinh, ngập mặn, nối liền với rừng Bình Châu, Phước Bửu và hệ thống rừng già rộng lớn ở phía Bắc và Tây Bắc. Lộc An cách cửa Cần Giờ chừng 20 km.

Bến Lộc An - một địa danh huyền thoại đã đi vào lịch sử những con tàu không số, trở thành điểm tiếp nhận 3 chuyến hàng chiến lược quan trọng, góp phần cùng cả nước làm nên những chiến thắng lịch sử vang dội.

Bảng tên đường:

BẾN LỘC AN
ĐỊA DANH HUYỀN THOẠI CỦA ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH TRÊN BIỂN

13. Bến Lội

Là bến cá thuộc xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc nằm sát bờ biển. Muốn đi qua bến cá phải lội qua một con suối cạn, do vậy người dân địa phương quen gọi là Bến Lội.

Bảng tên đường:

BẾN LỘI
BẾN CÁ Ở HUYỆN XUYÊN MỘC

14. Bến Súc

Là nơi tập trung gỗ rừng để chở về miền Tây Nam bộ, nằm cạnh quốc lộ 51 gần cầu Cỏ May, Bà Rịa.

Bảng tên đường:

BẾN SÚC
CẢNG GỖ GẦN CẦU CỎ MAY

15. Bình Ba

Tên gọi của nông trường cao su mà trước đây là đồn điền Gallia thuộc công ty SIPH của Pháp (hình thành năm 1911). Sau giải phóng (ngày 2-6-1975), nông trường Bình Ba được thành lập thuộc Công ty cao su Đồng Nai. Hiện nay trực thuộc Công ty cao su Bà Rịa.

Nông trường nằm trên địa bàn xã Bình Ba, huyện Châu Đức. Nhiệm vụ chủ yếu của nông trường là trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su thiên nhiên. Hiện nông trường đang quản lý 2. 365 ha vườn cây và 650 lao động.

Nông trường có bề dày lịch sử trong phong trào đấu tranh giải phóng đất nước cũng như phong trào lao động sản xuất của công ty cao su Bà Rịa.

Bảng tên đường:

BÌNH BA
ĐỊA DANH; NÔNG TRƯỜNG CAO SU Ở CHÂU ĐỨC

16. Bình Quý

Bình Quý là ngôi chợ thuộc huyện Bình An xưa, làm địa giới ở tận phía nam trấn này, ngó tới Bình giang, đối ngay trước thành Gia Định, ghe thuyền sông biển nối đuôi nhau, người ở đấy chuẩn bị đò dài hoặc vắn, đi theo dòng nước bán đồ hoa quả thực vật[1].

Bảng tên đường:

BÌNH QUÝ
CHỢ NỔI TIẾNG XƯA CỦA BÀ RỊA-VŨNG TÀU

17. Bông Lan

Bông Lan (còn gọi là Phú Phong) là tên gọi hòn đảo thuộc huyện Côn Đảo, có hình dạng như chiếc bánh bông lan (0,200km 2), nằm kề bên hòn Bảy Cạnh.

Bảng tên đường:

BÔNG LAN
ĐẢO THUỘC CÔN ĐẢO

18. Bông Trang

Bông Trang là làng/ xã được thành lập đầu thế kỷ XX. Hiện là một trong 11 xã của huyện Xuyên Mộc. Đây là vùng mà trước đây có nhiều cây bông trang mọc xanh tốt.

Bảng tên đường:

BÔNG TRANG
NGÔI LÀNG ĐẦU THẾ KỶ XX Ở XUYÊN MỘC

19. Bưng Kè

Tên gọi khu vực thuộc xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, ở vùng đất này có nhiều cây kè (cây buông) nên người dân gọi Bưng Kè là tên xã.

Bảng tên đường:

BƯNG KÈ

[1] Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (dịch giả Tu trai Nguyễn Tạo), tập Hạ, Nha văn hóa, 1972. Tr. 115.

20. Cát Lở

Là cảng cá nằm ở tả ngạn sông Dinh, bên phải quốc lộ 59 theo hướng tp. Hồ Chí Minh-Vũng Tàu. Đây là cảng cá lớn nhất nước được trang bị phương tiện neo đậu và bốc dỡ hiện đại.

Bảng tên đường:

CÁT LỞ
CẢNG CÁ Ở TẢ NGẠN SÔNG DINH

21. Cỏ May

Sông, một chi lưu của sông Dinh, chảy qua phường Đức Trung, thành phố Bà Rịa, xã An Ngãi, xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền bên tả ngạn và phường 12, thành phố Vũng Tàu bên hữu ngạn, rồi đổ ra Cửa Lấp. Do trước đây hai bên bờ sông có những bãi cỏ may, nên gọi theo tên sông mang tên loài thực vật phổ biến này.

Bảng tên đường:

CỎ MAY
TÊN SÔNG, MỘT CHI LƯU CỦA SÔNG DINH

22. Chân Tiên/ Tiên Cước

Là núi nhỏ, thấp ở An Lộc, xã An Ngãi huyện Long Điền. Trên núi có ngôi miếu thờ Cửu Thiên Huyền Nữ và ông Hổ. Vì trên một hòn đá có hai dấu bàn chân cỡ nhỏ của em bé 5-6 tuổi in sâu vào phiến đá nên gọi tên núi là núi Chân Tiên. Trong sách Đại Nam Nhất thống chí có nhắc đến và gọi là núi Tiên Cước.

Bảng tên đường:

CHÂN TIÊN
NÚI NHỎ Ở AN NGÃI, LONG ĐIỀN

23. Châu Long/ Châu Viên

Là tên gọi khác của núi Minh Đạm (gắn với núi Minh Đạm là Khu căn cứ Minh Đạm), là một điểm du lịch sinh thái tuyệt vời nhất của thành phố biển, thuộc huyện Long Điền và cách Bà Rịa khoảng chừng 30km, có độ cao 200m.

Bảng tên đường:

CHÂU LONG
TÊN GỌI TRƯỚC ĐÂY CỦA NGỌN NÚI MINH ĐẠM

24. Chợ Bến

Chợ Bến (chợ Long Thạnh) hay Bà Lỵ, tục thường gọi chợ Bà Rịa. Đây là chợ đầu mối của huyện Phước An (đầu thế kỷ XIX lỵ sở ở Long Điền). Nằm ngay bên sông Cỏ May, Chợ Bến đi đến các tỉnh miền Trung, miền Tây Nam Bộ hết sức thuận lợi, nên hàng hóa rất dồi dào, phong phú, ghe thuyền từ các nơi tụ hội rất đông. Ngày nay, chợ Bến (chợ Long Thạnh) không còn nhưng dấu tích, tên gọi và sự sầm uất, phồn thịnh của nó vẫn còn trong sử sách và ký ức các cụ già ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Điền, nơi chợ tọa lạc.

Bảng tên đường:

CHỢ BẾN
CHỢ ĐẦU MỐI THẾ KỶ 19, LONG ĐIỀN

25. Cù Mi Hạ

Là tên làng lúc mới thành lập vào đầu thế kỷ XX thuộc tổng Nhơn Xương, tỉnh Bà Rịa. Đến năm 1921 đổi thành làng Bình Châu (nay là xã Bình Châu).

Bảng tên đường:

CÙ MI HẠ
TÊN CŨ CỦA LÀNG BÌNH CHÂU

26. Cù Mi Thượng

Là tên làng lúc mới thành lập vào đầu thế kỷ XX thuộc huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Đến năm 1921 đổi thành làng Bình Châu. Nay là xã Bình Châu nằm ở địa đầu huyện Xuyên Mộc, giáp Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

Bảng tên đường:

CÙ MI THƯỢNG
TÊN LÀNG BÌNH CHÂU Ở ĐỊA ĐẦU XUYÊN MỘC

27. Cửa Lấp

Là cửa sông Cỏ May đổ ra biển (ranh giới tự nhiên giữa phường 11 (tp. Vũng Tàu) và xã Phước Tỉnh (huyện Long Điền), tên chữ là Tắc Khái. Gọi là cửa Lấp là do tác động thường xuyên của sóng biển, sự dịch chuyển của các cồn cát diễn ra với chu kỳ ngắn qua mùa gió chướng tạo nên các cồn cát ngầm gây nên nguy hiểm cho hoạt động của thuyền bè trong khu vực. Nơi đây, năm 1776 là nơi diễn ra trận đánh lớn giữa quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy với quân Nguyễn Phúc Thuần trấn giữ ở đây.

Bảng tên đường:

CỬA LẤP

CỬA SÔNG CỎ MAY ĐỔ RA BIỂN

28. Đồng Tranh

Tên sông bắt nguồn từ tên thôn Đồng Tranh, Tân Tri (1820). Đây là con sông làm ranh giới giữa huyện Cần Giờ (tp. HCM) và huyện Tân Thành. Đồng Tranh còn là tên gọi của cửa sông đổ ra biển, có chiều rộng 1. 976m, chiều sâu lúc nước lớn 9m, lúc nước ròng 6m. Và ở bờ phía bắc giáp biển cũng có núi Đồng Tranh.

Bảng tên đường:

ĐỒNG TRANH
TÊN SÔNG, CỬA SÔNG VÀ TÊN MỘT NGỌN NÚI

29. Giếng Bộng/ Giếng Ngự

Giếng Bộng là tên gọi của làng cá Phước Tỉnh trước năm Minh Mạng thứ 18 (1837). Theo dân gian truyền thì trong quá trình bôn tẩu đánh nhau với quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã cho đào ở phía Đông Cửa Lấp một cái giếng có chu vi chừng 10 thước, độ sâu 12 thước, nước rất ngọt. Dân địa phương gọi là *"giếng ngự"* hay *"giếng bộng"*.

Bảng tên đường:

GIẾNG BỘNG
TÊN LÀNG XƯA CỦA PHƯỚC TỈNH

30. Gò Găng

Tên gọi Đảo ở xã Long Sơn, Vũng Tàu, khu vực này có nhiều cây găng nên được đặt gọi tên cho đảo

Bảng tên đường:

GÒ GĂNG
ĐẢO THUỘC XÃ LONG SƠN, VŨNG TÀU

31. Hải Chữ

Là tên gọi của xóm Lưới Rê, Phước Hải là một làng cá nổi tiêng lâu đời của Bà Rịa-Vũng Tàu đầu thế kỷ XVIII.

Bảng tên đường:

HẢI CHỮ
TÊN LÀNG XƯA CỦA PHƯỚC HẢI

32. Hương Phước

Còn gọi là sông Dinh/ sông Xoài/ sông Mô Xoài, bắt nguồn từ hai ngọn suối Xoài và suối Cầu. Đoạn chảy qua thành phố Bà Rịa còn được gọi là sông Hương Phước (do ghép từ tên hai làng xưa ở hai bên sông là Long Hương và Phước Lễ).

Bảng tên đường:

HƯƠNG PHƯỚC

TÊN SÔNG GHÉP TỪ HAI LÀNG LONG HƯƠNG VÀ PHƯỚC LỄ

33. Hòn Cau

Đảo nhỏ thuộc quần đảo Côn Đảo, có diện tích 1.800 km2, cách đảo Côn Lôn lớn 12km về phía Đông Bắc. Đất đai tại Hòn Cau tương đối tốt. Xưa ở đây có nhiều loại cau quả to, vỏ hồng, vị ngọt, người Gia Định rất ưa chuộng, mua với giá cao. Nơi đây, thực dân Pháp cho xây dựng một nhà ngục để giam tù chính trị.

Bảng tên đường:

HÒN CAU

ĐẢO NHỎ THUỘC QUẦN ĐẢO CÔN ĐẢO

34. Kỳ Vân/ Thùy Vân

Kỳ Vân còn có tên gọi Thùy Vân, là một trong những ngọn núi thuộc dãy núi Minh Đạm (dãy Châu Long - Châu Viên), thuộc huyện Long Đất.

Bảng tên đường:

KỲ VÂN

NGỌN NÚI CUỐI DÃY NÚI MINH ĐẠM

35. Lãi Ky/ Tương Kỳ

Là tên gọi Núi Lớn được ghi lại trong sách Đại Nam Nhất Thống Chí, nằm ở đông nam huyện Phước An hai mươi sáu dặm, đầu ghềnh thường có cao rái biển bơi lặn ở đấy nên gọi Lãi Ky (Ghềnh Rái).

Bảng tên đường:

TƯƠNG KỲ

ĐẦU GHỀNH THUỘC NÚI LỚN

36. Long Cơ

Là tên gọi *Tổng* người dân tộc vào đầu thế kỷ XX của tỉnh Bà Rịa (người Pháp gọi là canton Moi). Đây là địa bàn cư trú của người Châu Ro gồm 6 buôn: Bình Ba, Bình Giã, Điền Giã, Ngãi Giao, Quạn Giao, Trình Ba.

Bảng tên đường:

LONG CƠ
TỔNG NGƯỜI DÂN TỘC CHÂU RO ĐẦU THẾ KỶ XX

37. Long Xương

Là Tổng người dân tộc (Pháp gọi là canton Moi) vào đầu thế kỷ XX của tỉnh Bà Rịa. Đây là địa bàn cư trú của dân tộc Châu Ro, gồm 7 làng (buôn): Anh Mao, Cụ Bị, Lâm Xuân, Hương Sai, Thanh Tóa, Xuân Sơn, Xuân Khai.

Bảng tên đường:

LONG XƯƠNG
TỔNG NGƯỜI DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XX

38. Lưới Rê

Tên làng đầu tiên gắn với nghề Lưới rê (lưới cản) - một phương tiện đánh bắt cá truyền thống đầu thế kỷ XVIII của Phước Hải. Nghề Lưới Rê do ông Trần Văn Màu từ Gò Công (tỉnh Tiền Giang) đến đây lập nghiệp và hướng dẫn mọi người khai thác hải sản sinh sống. Đánh bắt bằng lưới rê gắn liền với nhiều giai đoạn phát triển nghề cá, giúp làng Phước Hải trở thành làng cá phát triển và có những nét văn hóa đặc sắc. Ngày nay, lưới rê đã không còn được sử dụng đánh bắt nữa mà thay vào đó là lưới kéo.

Bảng tên đường:

LƯỚI RÊ
LÀNG NGHỀ CÁ TRUYỀN THỐNG Ở PHƯỚC HẢI

39. Mô Xoài

Cũng gọi là *Mỗi Xoài, Mọi Xoài, Mỗi Xuy*. Địa danh này lần đầu tiên được sử Việt nói đến ở sách *Đại Nam thực lục tiền biên* ở thế kỷ XVII, để chỉ một xứ đất, một vùng đất nay thuộc Bà Rịa-Vũng Tàu. Và "*Mô Xoài là địa danh xưa chỉ vùng đất thuộc làng Long Hương, Phước Lễ, Long Kiên, Long Xuyên (thuộc thành phố Bà Rịa ngày nay), nơi địa đầu của lớp cư dân người Việt đặt chân khai phá vùng đất Nam bộ. Mô Xoài được đặt tên cho các công trình quân sự : lũy Mô Xoài, luỹ Hưng Phước (gọi là luỹ Phước Tứ), lũy Bô Tâm, khu vực Bàu Thành. Luỹ Mô Xoài (lũy Phước Tứ) - Bàu Thành chính là di tích xưa của người Chân Lạp ở Nam Bộ*"[1]

Bảng tên đường:

[1] http://baria.baria-vungtau.gov.vn/tu-lieu-lich-su/-/view_content/content/1053947/vi-tri-vung-dat-mo-xoai-trong-tien-trinh-mo-coi-ve-phuong-nam

MÔ XOÀI
ĐỊA DANH XƯA CỦA VÙNG ĐẤT BÀ RỊA

40. Mũi Cá Mập

Là núi đất ở Côn Đảo nhô ra biển. Dưới biển khu vực này có nhiều cá mập.

Bảng tên đường:

MŨI CÁ MẬP
NÚI ĐẤT NHÔ RA BIỂN Ở CÔN ĐẢO

41. Mỹ xuân

Tên làng thuộc tổng An Phú Hạ vào đầu thế kỷ XX, dân số 218 người. Khi huyện Tân Thành được thành lập theo nghị định/CP ngày 2-6-1994 của Thủ tướng chính phủ thì Mỹ Xuâ trở thành là 1 trong 7 xã của huyện Tân Thành

Bảng tên đường:

MỸ XUÂN
TÊN LÀNG ĐẦU THẾ KỶ XX, TÂN THÀNH

42. Ngư Tân

Ngư Tân là tên gọi chợ Ngư Tân (cũng là bến cá, gọi là chợ Bình Thảo), một ngôi chợ xưa nổi tiếng ở Bà Rịa-Vũng Tàu. Ở tổng Phước-Vinh, thương khách tụ hội, tiện cả đường thủy và đường lục, ngoại hóa, thổ sản cùng gia hào mỹ vị ở sông núi không thiếu vật gì, là một chợ ở miền núi đất đông đảo[1].

Bảng tên đường:

NGƯ TÂN
CHỢ NỔI TIẾNG XƯA CỦA BÀ RỊA-VŨNG TÀU

43. Núi Nứa

Tên làng Núi Nứa (nay là xã đảo Long Sơn) và cũng là tên ngọn núi ở phía đông đảo. Dãy núi này xưa kia có nhiều tre nứa mọc nên người dân gọi Núi Nứa. Ngày nay, do sự khai thác của con người mà tre nứa hầu như đã cạn kiệt.

Bảng tên đường:

NÚI NỨA
TÊN LÀNG, TÊN NÚI XƯA CỦA LONG SƠN

[1] Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (dịch giả Tu trai Nguyễn Tạo), tập Hạ, Nha văn hóa, 1972. Tr. 115.

44. Ô Cấp

Mũi đất nhô ra biển ở phía đông vịnh Gành Rái thuộc thp. Vũng Tàu. Đây là địa danh bắt nguồn từ tiếng Pháp, gọi là *Cap Saint Jaques* (mũi đất Thánh Giắc). Du khách đi tắm biển hay nghỉ mát thường dùng cụm từ "Aller au Cap" (đi ra Mũi đất). Sau đó cụm từ này được rút gọn thành "Au Cap" và dần dần được Việt hóa thành Ô Cấp để chỉ Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

Ô CẤP
TÊN GỌI TRƯỚC ĐÂY CỦA VŨNG TÀU

45. Phước An

Là Tổng của huyện Phước Long thuộc dinh Trấn Biên vào đầu thế kỷ XIX. Năm 1808, khi Gia Long đổi phủ Gia Định ra Gia Định thành, thì dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa. Huyện Phước Long thăng làm phủ, tổng *Phước An* được nâng lên thành huyện. Huyện Phước An tương ứng với tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu hiện nay, gồm 2 tổng, với 43 xã, phường thôn.

Bảng tên đường:

PHƯỚC AN
TỔNG THUỘC HUYỆN PHƯỚC LONG ĐẦU THẾ KỶ XIX

46. Phước Bửu

Là thị trấn của huyện Xuyên Mộc, được thành lập ngày 30-10-1995 theo nghị định số 71-CP của Thủ tướng chính phủ.

Bảng tên đường:

PHƯỚC BỬU
THỊ TRẤN CỦA HUYỆN XUYÊN MỘC

47. Phước Hải

Làng được thành lập vào thế kỷ XVIII, ban đầu còn có tên là làng Lưới Rê, do cư dân chủ yếu làm nghề lưới rê. Thời Gia Long (1802-1820), gọi là thôn Phước Hải, tổng Phước Hưng.

Bảng tên đường:

PHƯỚC HẢI
LÀNG CÁ THÀNH LẬP VÀO THẾ KỶ 18

48. Phước Hưng

Là một trong hai Tổng (An Phú và Phước Hưng) đầu tiên của huyện Phước An (1808) gồm có 22 xã thôn.

Bảng tên đường:

PHƯỚC HƯNG
TỔNG ĐẦU TIÊN THUỘC HUYỆN PHƯỚC AN

49. Phước Thắng

Tên gọi Bảo Phước Thắng, là tiền đồn bảo vệ đất Vũng Tàu thời phong kiến (nằm ở vị trí Bạch Dinh hiện nay). Theo sách Đại Nam Nhất Thống chí có ghi: "Bảo Phước Thắng ở núi Trâu Nằm của Gành Rái, năm Minh Mạng thứ 21 (1840) xây theo hình vòng nguyệt, chu vi 48 trượng 8 thước, cao 6 thước 3 tấc, mở một cửa gọi pháo đài. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đổi làm Bảo, nắm giữ nơi hiểm, giữ vững biên cương".

Bảng tên đường:

PHƯỚC THẮNG
TIỀN ĐỒN BẢO VỆ ĐẤT VŨNG TÀU THỜI NGUYỄN

50. Phước Tứ

Lũy cũ đắp bằng đất "nằm ở phía đông trạm Hương Phước, ngay tại đường cái quan tức đường Thiên Lý xưa, do Bồ Tâm đắp ở đầu Mỗi Xoài, ngoài trồng tre gai, có thêm binh và voi phụ giữ" (*theo sách Gia Định thành thông chí)*. Mùa xuân năm Giáp Dần (1647), tướng Dinh Thái Khang là Nguyễn Dương Lâm đem quan đi đánh và hạ được lũy. Từ đó lũy được đặt tên là Lũy Phước Tứ.

Bảng tên đường:

PHƯỚC TỨ
THÀNH LUỸ THỜI MỞ ĐẤT BÀ RỊA THẾ KỶ XVII

51. Phước Tuy

Là Phủ, được lập từ năm Minh Mạng thứ 18 (1837), là một trong hai phủ của tỉnh Biên Hòa (thời Nam Kỳ Lục Tỉnh), phủ gồm 3 huyện: Phước An (Mô Xoài), Long Thành (Đồng Môn) và Long Khánh (man, sách Mọi). Phủ Phước Tuy tồn tại năm 1837-1867. Đến 1957, trở thành Tỉnh thành lập theo nghị định số 6-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH, gồm các quận: Châu Thành, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Cần Giờ. Tỉnh lỵ đóng tại cã Phước Lễ (Bà Rịa nay).

Bảng tên đường:

PHƯỚC TUY
PHỦ, TỈNH CỦA BÀ RỊA-VŨNG TÀU THẾ KỶ XIX-XX

52. Sông Ray

Dài hơn 70 km, bắt nguồn từ vùng núi Chứa Chan huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, chảy qua tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu dài 45 km theo hướng Bắc – Nam qua địa phận các huyện Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc.

Bảng tên đường:

SÔNG RAY
SÔNG CHẢY QUA HAI TỈNH ĐỒNG NAI VÀ BR-VT

53. Sông Dinh

Con sông dài hơn 10 km, bắt nguồn từ hai ngọn sông Xoài và sông Cầu. Sông Dinh đổ ra biển theo ba nhánh, hướng Nam đổ ra sông Chà Và, hướng Đông đổ ra biển Đông

Bảng tên đường:

SÔNG DINH
BẮT NGUỒN TỪ HAI NGỌN SÔNG XOÀI VÀ SÔNG CẦU

54. Tam Thoàn/ Tam Thắng

Đời Vua Gia Long (1802-1820), ba viên đội Phạm Văn Dinh, Lê Văn Lộc và Ngô Văn Huyền được phái đến trấn ải, lập đồn binh, dẹp yên nạn hải tặc Mã Lai ở vùng biển Vũng Tàu. Sau đó, ba ông đội thuộc ba đội binh (Tam Thoàn) xin ở lại khai khẩn Vũng Tàu. Từ Ba Thuyền binh Thắng Nhất, Thắng Nhì, Thắng Tam đã hình thành ba làng Thắng.

Bảng tên đường:

TAM THẮNG
BA LÀNG CÁ TRUYỀN THỐNG Ở VŨNG TÀU XƯA

55. Tầm Bó

Suối bắt nguồn từ phía rừng Cẩm Mỹ đổ ra sông Ray, được che phủ bởi những tán rừng rậm, dày đặc những cây quýt rừng nhiều gai, thuộc xã Xà Bang, huyện Châu Đức. Nơi đây còn ghi dấu bởi chiến thắng Tầm Bó – là trận đầu thắng Mỹ trên chiến trường Bà Rịa-Vũng Tàu, đánh dấu bước trưởng thành của bộ đội chủ lực ta trên chiến trường miền Đông Nam Bộ.

Bảng tên đường:

TẦM BÓ
SUỐI, GHI DẤU CHIẾN THẮNG TẦM BÓ

56. Vũng Đầm

Vũng nước sâu nằm ở phía Tây nam đảo Côn Lôn Lớn, thuộc huyện Côn Đảo, còn gọi là Vịnh Tây-Nam, nơi tiếp giáp giữa Hòn Bà với Hòn Côn Lôn Lớn bằng khe nước Họng Đầm khoảng 20 m. Vũng Đầm vừa sâu vừa kín gió, thuận tiên cho việc xây dựng một bến cảng tốt.

Bảng tên đường:

VŨNG ĐẦM
VŨNG NƯỚC SÂU PHÍA TÂY NAM ĐẢO CÔN LÔN LỚN

57. Xích Ram/ Lam

Tên gọi của Sông Ray, là cửa sông mà được xem là một trong những nơi dừng chân sớm nhất của lưu dân và cũng là nơi tập trung đông đúc dân cư.

Bảng tên đường:

XÍCH LAM
HẠ LƯU CỦA SÔNG RAY

58. Xuyên Mộc

Làng hình thành vào năm 1881, là một trong 12 làng của tổng Phước Hưng Hạ, tỉnh Bà Rịa, được ghi trong bản đồ của Boillouse.

Bảng tên đường:

XUYÊN MỘC
LÀNG HÌNH THÀNH VÀO NĂM 1881

4. 1. 3. Sự kiện

1. 19 tháng 1

Trận Rạch Gầm-Xoài Mút, quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ đã tiêu diệt gần 2 vạn quan Xiêm.

Bảng tên đường:

19 THÁNG 1
CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM-XOÀI MÚT

2. 12 Tháng 8

12-8-1991, kỳ họp thứ 9 khóa VIII của Quốc hội nước CHXHCNVN thông qua nghị quyết thành lập tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu gồm đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo và 3 huyện Long Đất, Châu Thành, Xuyên Mộc tách ra từ tỉnh Đồng Nai.

Bảng tên đường:

12 THÁNG 8
NGÀY THÀNH LẬP TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

3. 27 Tháng 2

27-2-1962, 6 thủy thủ đi trên một chiếc ghe đã rời bến Hồ Cốc (Bà Rịa) ra miền Bắc xin chi viện vũ khí cho miền Nam.

Bảng tên đường:

27 THÁNG 2
CHUYẾN VƯỢT BIỂN ĐẦU TIÊN RA BẮC NHẬN VŨ KHÍ

4. 28 tháng 6

Cuộc nổi dậy đầu tiên của tù nhân Côn Đảo. Đêm, số tù nhân bị giam ở đây đã liên kết được với đơn vị lính người Việt đồn trú tại đảo, vũ trang nổi dậy phá công sở, đốt cháy nhà tù, làm chủ hòn đảo.

Bảng tên đường:

28 THÁNG 6
CUỘC NỔI DẬY ĐẦU TIÊN CỦA TÙ NHÂN CÔN ĐẢO

5. 1 tháng 5

1-5-1904, bão năm Giáp Thìn-trận bão lớn nhất thế kỷ đã tàn phá nặng nề nhiều tỉnh ở Nam Kỳ. Cầu tàu tiền cảng do thực dân Pháp xây dựng ở vinh Hàng Dừa với 50.000m khối đá, bị sóng biển đánh vỡ hoàn toàn. Về sau người Pháp bỏ, không tu sửa vì đã nhận ra những khuyết điểm rất lớn khi thiết kế bến cảng này.

Bảng tên đường:

1 THÁNG 5
TRẬN BÃO LỚN NHẤT NĂM GIÁP THÌN 1904

6. 18 tháng 9

Đại hội đại biểu Công Đoàn cao su Nam Bộ (gồm các liên đoàn Cao su Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Bà Rịa và Cao Miên họp tại xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Thủ Dầu Một (Bình Dương nay), là đại hội đầu tiên của công đoàn Cao su Nam Bộ.

Bảng tên đường:

18 THÁNG 9
ĐẠI HỘI ĐẦU TIÊN CỦA CÔNG ĐOÀN CAO SU NAM BỘ.

7. Bạch Hổ

Là mỏ dầu khí có lượng dầu khí lớn nhất được khai thác ở Việt Nam. Mỏ được khai thác từ ngày 26-6-1986, ở thềm lục địa phía Nam cách thành phố Vũng Tàu 120 km.

Bảng tên đường:

BẠCH HỔ
MỎ DẦU KHÍ LỚN NHẤT Ở VIỆT NAM

8. Bàu Thành

Tên một hồ nước ở khu phố Long Phượng, huyện Long Điền nổi tiếng vì gắn với câu ca dao: "Bao giờ Bưng Bạc hết sình/ Bàu Thành hết nước thì mình hết thương". Truyền thuyết kể rằng vua nước Chân Lạp dùng Bàu Thành làm nơi cho voi tắm và uống nước. Qua nghiên cứu các vết tích và di vật khảo cổ học, các nhà chuyên môn cũng cho rằng nơi đây có thể là một công trình thủy lợi cổ của người Chân Lạp. Theo Giáo sư, Nhà giáo nhân dân Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Bàu Thành có thể là một trong những công trình thủy lợi nhân tạo lớn nhất vùng Nam Bộ của người Chân Lạp xây dựng vào thế kỷ X-XI, phục vụ nước tưới cho cả một cánh đồng trồng lúa nước rộng mênh mông kéo dài sang tận Bưng Bạc, Bưng Thơm vào mùa khô.

Bảng tên đường:

BÀU THÀNH
HỒ NƯỚC NHÂN TẠO XÂY DỰNG THẾ KỶ X-XI

9. Bí số 41

Con tàu gỗ đầu tiên cập bến Lộc An rạng sáng 3-10-1963 mang số hiệu 41 do đồng chí Lê Văn Một làm thuyền trưởng và đồng chí Đặng Văn Thanh làm chính trị viên. Trong đoàn còn có 2 thủy thủ Nguyễn Sơn và Thôi Văn Nam là ngư dân xã Phước Hải từng mở đường ra Bắc vào tháng 2-1962. Sau 10 ngày đêm lênh đênh trên biển (tàu xuất phát ngày 23-9-1963 tại đảo Cát Bà, Hải Phòng), vượt qua muôn ngàn khó khăn thử thách với danh nghĩa là ghe đánh cá đã cập bến an toàn mang theo 20 tấn vũ khí chi viện cho miền Nam, đồng thời trang bị cho quân dân địa phương tiến công giải phóng ấp chiến lược, tạo hậu phương cho chiến dịch Bình Giã.

Bảng tên đường:

ĐƯỜNG 41
SỐ HIỆU CON TÀU GỖ ĐẦU TIÊN CẬP BẾN LỘC AN

10. Bưng Bạc

Là di chỉ khảo cổ học chứa nhiều dấu vết khá đặc trưng cùng thời với văn hóa Óc Eo, được phát hiện năm 1994 tại xã Long Phước (Bà Rịa). Qua hiện vật cho thấy Bưng Bạc là dấu tích của một "làng cổ" còn được bảo tồn khá nguyên vẹn trong môi trường đầm lầy, thuộc một diện tích cư trú lớn nhất so với các địa điểm khảo cổ khác ở Bà Rịa-Vũng Tàu từ trước đến nay, thuộc văn hóa tiền sử ven biển Nam Bộ

Bảng tên đường:

BƯNG BẠC
DI CHỈ KHẢO CỔ

11. Bưng Thơm

Là di chỉ khảo cổ học có niên đại vào khoảng thiên niên kỷ I TCN, nằm ở địa bàn xã Long Tân huyện Long Đất.

Bảng tên đường:

BƯNG THƠM
DI CHỈ KHẢO CỔ

12. Đại Hùng

Mỏ dầu khí nằm ở bồn trũng Nam Côn Sơn, cách tp. Vũng Tàu 250km về phía đông nam. Mỏ có trữ lượng 300-600 triệu tấn với lượng khí khoảng 1 tỷ m3/năm.

Bảng tên đường:

ĐẠI HÙNG
MỎ DẦU KHÍ

13. Hồng Ngọc

Mỏ dầu khí (ruby) nằm ở sườn đông bắc trũng Cửu Long, cách tp. Vũng Tàu 150km về phía đông

Bảng tên đường:

HỒNG NGỌC
MỎ DẦU KHÍ

14. Lan Đỏ

Mỏ khí đốt thuộc vùng biển nam Côn Sơn, cách thành phố Vũng Tàu 370 km về phía đông nam, ở độ sâu 180m, được các công ty dầu khí BP (Anh), Staoil (Nauy), ONGC (Ấn) và Tổng công ty dầu khí Việt Nam thăm dò, phát hiện vào năm 1993.

Bảng tên đường:

LAN ĐỎ
MỎ KHÍ ĐỐT

15. Lan Tây

Mỏ khí đốt nằm ở ngoài khơi nam Côn Sơn, cách mỏ Lan Đỏ 25km, ở độ sâu 125m, cách tp. Vũng Tàu 370 km về phía đông nam, được phát hiện ở lô 6. 1, chứa một trữ lượng khí đốt rất lớn, dự tính có hiệu suất thương mại trong vòng 20 năm.

Bảng tên đường:

LAN TÂY
MỎ KHÍ ĐỐT

16. Mỏ Rồng

Là mỏ dầu khí nằm cách mỏ Bạch Hổ 30 km về phía Tây Nam. Đây là mỏ thứ hai được xí nghiệp Liên doanh dầu khí Vietsovpetro đưa vào khai thác từ ngày 11-12-1994

Bảng tên đường:

MỎ RỒNG
MỎ DẦU KHÍ

17. Rạng Đông

Mỏ dầu nằm cách mỏ Bạch Hổ 60 km về phía đông bắc. Ngày 30-8-1998, mỏ dầu Rạng Đông chính thức khai thác tấn dầu đầu tiên.

Bảng tên đường:

RẠNG ĐÔNG
MỎ DẦU

18. Rừng Sác

Chiến khu nổi tiếng của Đông nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ (1946-1975). Đây là căn cứ quan trọng, nơi đứng chân của các đơn vị đặc công và cũng là nơi xuất kích của lực lượng vũ trang trong chiến dịch trên sông Lòng Tàu, sông Đồng Nai và những trận tiến công lớn vào tp. Sài Gòn.

Thiếu tướng Lương Văn Nho là người đã từng chỉ huy và xây dựng đặc khu này.

Bảng tên đường:

RỪNG SÁC
CĂN CỨ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP, CHỐNG MỸ

19. Sư Tử Đen

Mỏ Sư Tử Đen có độ sâu 52m nước, thuộc lô 15. 1 thềm lục địa Việt Nam, trong vùng biển Vũng Tàu. Sư Tử Đen được phát hiện vào tháng 8/2000 và được Công ty Cửu Long JOC đưa vào khai thác từ ngày 20/10/2003, sản lượng bình quân 75. 000 thùng/ngày.

Bảng tên đường:

SƯ TỬ ĐEN
MỎ DẦU KHÍ

20. Thiên Lý

Tên gọi con đường Thiên lý hay quan lộ (tức để chỉ đường bộ xuyên quốc gia) và thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, sau khi lên ngôi vương thì đã cho đặt trạm ở Gia Định. Theo sách Đại Nam thực lục tiền biên chép: "*đất Gia Định nhiều nơi lầy lội. Khi mới mở mang, đường bộ chưa thông, hành khách đi lại vất vả, việc báo cáo về biên cương cũng không tiện. Năm Mậu Thìn (1748), chúa sai Điều khiển Nguyễn Hữu Doãn ngắm đo địa thế, chăng dây lấy thẳng, bắt đầu từ phía bắc Tất Kiều đến địa phận Hương Phước (tp. Bà Rịa nay), tùy chỗ mà đặt trạm, gọi là đường Thiên Lý…*". Như vậy, con đường Thiên Lý Bắc Nam ngày xưa chạy qua huyện Phước An (Bà Rịa) theo ven biển gần trùng khớp với quốc lộ 55 ngày nay, khi đến thành phố Bà Rịa đi về phía Long Thành, trùng khớp với quốc lộ 51 ngày nay.

Bảng tên đường:

THIÊN LÝ
CON ĐƯỜNG BỘ NỐI BẮC-NAM

21. Văn Lương

Tên gọi ngôi Trường Văn Lương (1955-1962). Sau Hiệp định Genève (1954), Tỉnh ủy Bà Rịa chỉ đạo thành lập một trường học trong vùng địch kiểm soát, lấy tên là Văn Lương. Đồng chí Nguyễn Văn Đường được giao nhiệm vụ xây dựng trường và tập hợp đội ngũ giáo viên giảng viên giảng dạy. Đồng chí Nguyễn Thành Long làm hiệu trưởng và học sinh của trường phần lớn là con em cán bộ cách mạng và con em

gia đình tích cực ủng hộ kháng chiến. Trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ, thầy và trò trường Văn Lương đã tham gia chiến đấu giải phóng quê hương và trường xứng đáng với danh hiệu "*một mũi xung kích từ miền Đông*".

Bảng tên đường:

VĂN LƯƠNG
NGÔI TRƯỜNG TRONG VÙNG ĐỊCH THỜI CHỐNG MỸ

22. Vietsovpetro

Xí nghiệp Liên doanh dầu khí Việt-Xô (gọi tắt là Vietsovpetro) được thành lập trên cơ sở Hiệp định được ký kết giữa hai chính phủ Việt Nam và Liên Xô về hoạt động trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí trên thềm lục địa phía Nam Việt Nam.

Bảng tên đường:

VIETSOVPETRO
LIÊN DOANH DẦU KHÍ VIỆT-XÔ

4. 1. 4. Di tích và danh thắng

1. Chí Linh

Bãi tắm nằm ở phường 9, tp. Vũng Tàu. Bãi Chí Linh dài 5 km mới được khai thác gần đây. Bãi này xa khu vực dân cư, sát biển là rừng dương xanh tốt nên bãi biển sạch, yên ả, rất phù hợp cho việc cắm trại, nghỉ dưỡng.

Bảng tên đường:

CHÍ LINH
BÃI TẮM Ở VŨNG TÀU

2. Dinh Cô/ Thần Nữ

Dinh nằm bên sườn đồi nhỏ trông ra bãi cát dài và biển xanh của thị trấn Long Hải. Sử sách ghi chép thì người địa phương gọi ngọn núi này là ngọn Thần Nữ hay mỏm Dinh Cô gắn với huyền tích về người con gái chừng 17-18 tuổi, tử nạn bị bão đánh giạt đến đây. Từ ngôi miếu nhỏ thờ Cô lợp tranh ban đầu, năm 1930 được trùng tu. Năm 1987 sau một cơn hỏa hoạn đã được xây dựng lại thành một tòa lầu có quy mô như ngày nay

Bảng tên đường:

DINH CÔ

ĐỀN THỜ THẦN NỮ Ở LONG HẢI

3. Hàng Dương

Bãi tắm nằm ở thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, cách thành phố Vũng Tàu 30 km về hướng Đông Bắc. Cảnh thiên nhiên ở đây thật thơ mộc, đồi núi, chạy dọc ven biển và rừng cây xanh. Bãi Hàng Dương với cát vàng chạy dài, yên tĩnh. Phía Tây Bắc là dãy núi cao có rừng cây bao phủ là Khu di tích lịch sử căn cứ Minh Đạm

Bảng tên đường:

HÀNG DƯƠNG
BÃI TẮM Ở LONG ĐIỀN

4. Hồ Cốc

Bãi tắm nằm ở xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc. Đây là bãi biển sạch đẹp, hình cánh cung dài 3km. Bãi Hồ Cốc nằm sát rừng nguyên sinh Bình Châu-Phước Bửu nên là điểm du lịch lý tưởng. Trên bãi biển có nhiều hòn đá hình dạng kỳ dị.

Bảng tên đường:

HỒ CỐC
BÃI TẮM Ở XUYÊN MỘC

5. Hồ Tràm

Bãi tắm ở xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc. Bãi tắm này khá hoang sơ, nhưng rất sạch đẹp. Sát bãi tắm là những động cát dài và một số cây dương cổ thụ. Đặc biệt, cạnh bãi tắm có hồ nước ngọt trong xanh, mọc nhiều cây tràm nước nên gọi là Hồ Tràm.

Bảng tên đường:

HỒ TRÀM
BÃI TẮM GẦN HỒ NƯỚC NGỌT, XUYÊN MỘC

6. Hương Phong/ Lãng Du/ Bãi Dứa

Tên gọi khác của Bãi Dứa (tp. Vũng Tàu). Đây là bãi tắm đẹp của thành phố, mang tên một loài thảo mộc mọc khá nhiều trên sườn núi đến tận bờ biển: đó là cây dứa dại.

Bảng tên đường:

HƯƠNG PHONG
BÃI DỨA, VŨNG TÀU

7. Kim Long

Địa đạo Kim Long nằm ở ấp 3, xã Kim Long, Huyện Châu Đức. Vào khoảng những năm đầu 60, thực hiện chính sách dồn dân lập ấp chiến lược. Đảng bộ địa phương đã chủ trương đào địa đạo tại xã Kim Long, nơi có vị trí thuận lợi cho hoạt động quan sự và bám được địa bàn dân cư

Từ năm 1962-1964, địa đạo đã được hình thành với chiều dài 2 km, xuyên qua nhiều vườn chuối, cà phê. Bên dưới có đầy đủ công sự chiến đấu, phòng họp, trạm y tế, kho lương thực, vũ khí. Địa đạo có tất cả 12 cửa lên xuống, sức chứa khoảng 100 người. từ địa đạo này, bộ đội và du kích đã bám trụ được trong dân hoạt động, xây dựng và phát triển phong trào cách mạng ở cơ sở, tổ chức chống trả các đợt càn quét gom dân của địch.

Bảng tên đường:

KIM LONG
ĐỊA ĐẠO CÁCH MẠNG Ở HUYỆN CHÂU ĐỨC

8. Kỳ Vân/ Thùy Vân

Tên gọi khác của Bãi tắm Long Hải (huyện Long Đất, Bà Rịa). Đây là một trong những bãi tắm kết hợp với nghỉ dưỡng lý tưởng của Bà Rịa-Vũng Tàu. Ngày nay, bãi tắm này thu hút khá nhiều khách du lịch bởi cảnh quan thiên nhiên và cơ sở tiện nghi phụ vụ cho du lịch và nghỉ dưỡng ngày càng được cải tiến. Biển nơi đây cũng sạch hơn biển phía Vũng Tàu.

Bảng tên đường:

KỲ VÂN
BÃI TẮM LONG HẢI

9. Linh Sơn

Là ngôi chùa được xây dựng vào đầu thế kỷ XIX, ban đầu bằng cây gỗ. Chùa được dời về địa điểm mới vào năm 1929, nằm cạnh đường Hoàng Hoa Thám, thuộc phường Thắng Tam. Chùa Linh Sơn ở vào thế "án sơn tụ thủy", tựa lung vào núi Nhỏ, bên phải là hồ nước lớn gần 8000 m2.

Kiến trúc chùa theo kiểu hai gian, ba chái, mái ngói hình vảy cá. Bên trong chùa ngoài các pho tượng được thờ còn lưu giữ một pho tượng đá cao 1,2m mang phong cách nghệ thuật Khơ mer. Năm 1991, chùa được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận là di tích lịch sử-văn hóa

Bảng tên đường:

LINH SƠN

NGÔI CHÙA CỔ ĐẦU THẾ KỶ XIX

10. Long Bàn

Là tên gọi của ngôi chùa cổ Long Bàn ở thôn Long Phượng, thị trấn Long Điền, huyện Long Đất được xây dựng từ năm 1854. Chùa được công nhận là di tích lịch sử-văn hóa năm 1991. Chùa được xây cất hình chữ Tam, có khuôn viên rộng và còn lưu giữ được nhiều bức chạm nổi công phu, nhiều câu đối sơn son thếp vàng.

Bảng tên đường:

LONG BÀN
NGÔI CHÙA CỔ Ở LONG ĐIỀN

11. Long Hưng

Tên gọi khác của chùa Vạn An thuộc huyện Long Điền. Đây là một trong những ngôi chùa xưa nhất của huyện Phước An xưa, vào khoảng giữa thế kỷ XVII. Hiện ngôi chùa còn lưu giữ một số tượng Phật cổ và các đồ pháp khí như: tượng Phật A Di Đà tọa thiền, Quan Thánh, Châu Xương, Quan Bình. Và nơi có bàn thờ tổ của chùa thờ thiền sư dòng Lâm Tế.

Bảng tên đường:

LONG HƯNG
TÊN KHÁC CỦA CHÙA VẠN AN, HUYỆN LONG ĐIỀN

12. Long Phước

Là địa đạo thuộc xã Long Phước, Bà Rịa, cách thành phố Bà Rịa 7 km về phía nam. Vào đầu năm 1963, để chống lại âm mưu gom dân, lập ấp chiến lược của Ngô Đình Diệm, chi bộ Đảng xã Long Phước đã kế thừa và vận dụng kinh nghiệm đào hầm bí mật thời KCCP để phát triển hệ thống địa đạo này ở ngay dưới lòng đất trong xã. Nhờ hệ thống địa đạo được tổ chức hoàn chỉnh, cán bộ, du kích đã kiên cường bám trụ được trong dân, phá kềm củng cố và phát triển phong trào cách mạng, đánh bại được âm mưu bình định của địch.

Bảng tên đường:

LONG PHƯỚC
ĐỊA ĐẠO CÁCH MẠNG, BÀ RỊA

13. Long Phượng

Còn gọi là đình Long Điền thuộc thị trấn Long Điền, được xây dựng nửa đầu thế kỷ XIX. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) đình được phong sắc. Đầu thế kỷ XX, đình

Long Phượng được xếp vào là ngôi đình đẹp ở Nam Bộ (chỉ sau đình Phú Cường ở Thủ Dầu Một). Năm 1945, do chiến tranh đình bị thiêu hủy. Năm 1958, đình được xây dựng lại như hiện nay.

Bảng tên đường:

LONG PHƯỢNG
ĐÌNH CỔ Ở LONG ĐIỀN

14. Mạch Cù Mi

Suối do một người Pháp phát hiện năm 1905, gọi tên là "Suối khoáng nóng Cù Mi". Năm 1928, bác sĩ người Pháp Albert Sallet đã giới thiệu Mạch Cù Mi trên tạp chí *nghiên cứu Đông dương*. Suối còn được gọi Suối nước nóng Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, cách Bà Rịa 50km.

Bảng tên đường:

MẠCH CÙ MI
SUỐI NƯỚC NÓNG BÌNH CHÂU

15. Nghinh Phong/ Ô Quắn

Mũi Nghinh phong (còn gọi bằng cái tên Ô Quắn từ chữ "Au Vent" cuả Pháp) nằm ở phía cực nam thành phố Vũng Tàu, cách Bãi Trước 2km. Như một cánh tay vươn dài ra biển, Mũi Nghinh Phong đón gió suốt bốn mùa, tạo thành hai bãi biển ôm lấy vịnh nhỏ ở hướng Tây và hướng Đông là bãi Vọng Nguyệt và Hương Phong. Cách mũi không xa là đảo Hòn Bà.

Bảng tên đường:

NGHINH PHONG
MŨI ĐÁ PHÍA ĐÔNG NAM NÚI NHỎ

16. Nhà Tròn

Nhà Tròn (Bà Rịa), là một di tích lịch sử nằm ngay trung tâm của TP. Bà Rịa có hình dáng khá đặc biệt. Được xây dựng từ thời Pháp, kiến trúc chính là một tháp chứa nước hình tròn có mái che, có chân đỡ tháp nước, phía dưới là nhà làm việc tạo thành một chân đế. Tháp cao 20m, có 8 trụ đỡ. Tại đây ngày 25-8-1945 cờ cách mạng đã được treo trên đỉnh tháp, hàng vạn nhân dân khắp nơi trong tỉnh Bà Rịa do Đoàn thanh niên tiền phong dẫn đầu đã tổ chức mít tinh, tuần hành, khởi nghĩa giành chính quyền từ tay thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Ngày 1-5-1975 miền Nam được giải phóng, Thị uỷ Bà Rịa tổ chức mít tinh tại Nhà Tròn mừng chiến thắng, có hàng vạn người tham dự.

Hiện nay Nhà Tròn được chính quyền và nhân dân địa phương tôn tạo tu bổ, gìn giữ và bảo vệ. Nhà Tròn được dùng làm tụ điểm văn hoá, đọc sách báo. Đặc biệt, dưới mái Nhà Tròn có hàng trăm tổ chim én đủ hình, mỗi sáng và chiều du khách có thể ngắm hàng nhìn chim én bay lượn.

Bảng tên đường:

NHÀ TRÒN
THÁP NƯỚC BÀ RỊA XÂY DỰNG THỜI PHÁP

17. Nước Ngọt

Là tên gọi của của con đường Đèo – Đèo Nước Ngọt, với những con đường uốn lượn ven biển, nằm cách Vũng Tàu khoảng 25km và cách biển Long Hải chỉ tầm 2km, là con đèo nhỏ, ngắn, nhưng uốn khúc tuyệt đẹp, giáp ranh giữa huyện Long Điền và huyện Đất Đỏ thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vào mùa xuân, dọc đường đến Đèo nước ngọt, có rất nhiều cây hoa anh đào nở trắng cả một góc đường, rất đẹp. Nơi đây được xem là một địa điểm du lịch lý tưởng cho những ai muốn khám phá vẻ hoang sơ của biển và đường đèo.

Bảng tên đường:

NƯỚC NGỌT
CON ĐÈO UỐN LƯỢN VEN BIỂN

18. Tầm Dương/ Bãi Trước/ vịnh Hàng Dừa

Tên gọi khác của Bãi Trước, ở phía mặt tiền của thp. Vũng Tàu, nằm giữa khoảng cách Núi Lớn và núi Nhỏ nên được che chắn tốt, sóng êm, thích hợp cho tắm biển. Và ngày xưa, dọc theo Bãi Trước có rất nhiều dừa nên còn được đặt tên là vịnh Hàng Dừa

Bảng tên đường:

TẦM DƯƠNG
BÃI TRƯỚC, VŨNG TÀU

19. Tao Phùng

Tên gọi Núi Nhỏ cao 170m, diện tích 120ha. Núi Nhỏ cùng với Núi Lớn tạo nên thành phố biển nên thơ. Nằm ở phía cuối bán đảo, núi Nhỏ có xu hướng ăn sâu vào bờ biển tạo nên bức bình phong thiên nhiên che chở thành phố Vũng Tàu ở hướng Đông Nam.

Bảng tên đường:

TAO PHÙNG

TÊN KHÁC CỦA NÚI NHỎ

20. Thác Cơ Sơn

Tên gọi khác của ngọn Núi Lớn được sách Gia Định thành thông chí gọi, nằm ở phía Đông nam thành phố Vũng Tàu, cao 245m, diện tích 400ha gồm 3 đỉnh: Núi Lớn, Vũng Mây, Hòn Sụp. Đường lên Núi Lớn uốn lượn vòng quanh trên triền dốc phía Nam, rồi ngược lên phía Bắc. Đứng trên núi du khách có thể ngắm toàn cảnh thành phố Vũng Tàu và các vùng phụ cận.

Bảng tên đường:

THÁC CƠ SƠN
TÊN CỔ CỦA NÚI LỚN

21. Thiên Thai

Là chùa Thiên Thai cổ (còn gọi Tổ đình Thiên Thai), tọa lạc bên chân núi Cố xã Tam An, huyện Long Đất, do sư tổ Huệ Đăng tạo lập năm 1922. Trải qua nhiều lần trùng tu và xây dựng bổ sung, ngôi chùa hiện nay gồm: cổng tam quan, chánh điện, giảng đường, nhà hậu, thạch động và vườn tháp. Toàn bộ khuôn viên chùa rộng 6ha. Gian chánh điện thờ nhiều pho tượng cổ: Phật Thích Ca, Bồ Tát, Phật Di Lặc.

Bảng tên đường:

THIÊN THAI
CHÙA CỔ DO SƯ TỔ HUỆ ĐĂNG TẠO LẬP

22. Vọng Nguyệt

Bãi tắm Bãi Vọng Nguyệt thuộc mũi Nghinh Phong hũng vĩ nhô ra biển Đông. Bãi biển nằm dưới chân Núi Nhỏ, có thể nhìn thấy toàn cảnh từ vị trí của Tượng Đức Chúa giang tay trên đỉnh Núi Nhỏ. Bãi biển này nằm cô lập về đường bộ, chỉ dành cho những người thích khám phá, không phải bãi tắm phổ biến do hạn chế con đường đi vào bãi phải qua dốc núi. Đây là nơi lý tưởng để ngắm trăng nên có tên gọi là Vọng Nguyệt (ngắm trăng).

Bảng tên đường:

VỌNG NGUYỆT
BÃI TẮM MŨI NGHINH PHONG, VŨNG TÀU

23. Vũng Mây

Tên gọi trước đây của Bãi Dâu, vì trước đây có nhiều cây mây mọc nên gọi là Vũng Mây. Đây là một bãi biển đẹp, bao gồm những vịnh nhỏ nằm ở khoảng giữa núi Lớn, có những vịnh nhỏ, cát vàng và trắng chen lẫn giữa những gộp đá nhô ra biển tạo thành những bãi tắm nhỏ, kín gió, rất thích hợp tắm biển.

Bảng tên đường:

VŨNG MÂY
BÃI DÂU, VŨNG TÀU

4. 1. 5. Công trình xây dựng

1. Bạch Dinh

Là một dinh thự có kiến trúc châu Âu cuối thế kỷ 19, nằm bên sườn núi Lớn của thành phố Vũng Tàu. Nơi đây từng được dùng làm nơi nghỉ mát cho Toàn quyền Đông Dương. Đề án được chính Toàn quyền đông dương Paul Doumer phê chuẩn và chính ông cũng là người đặt tên cho dinh thự này là Villa Blanche, theo tên của con gái ông là bà Blanche Richel Doumer. Công trình được khởi công vào năm 1898, mãi đến năm 1923 mới hoàn thành. Do màu sơn bên ngoài cũng như tên gọi Villa Blanche nên người Việt quen gọi dinh thự này là Bạch Dinh

Dinh thự có ba tầng, cao 19 m, có hai lối lên Bạch Dinh từ đường Trần Phú. Khuôn viên Bạch Dinh chính là vị trí thiết lập pháo đài phòng vệ bờ biển của triều đình nhà Nguyễn (gọi pháo đài Phước Thắng). Bạch Dinh được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận là Di tích lịch sử văn hóa.

Bảng tên đường:

BẠCH DINH
CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG CUỐI THẾ KỶ XIX Ở VŨNG TÀU

2. Pháo Đài

Là hệ thống pháo đài phòng thủ cổ gồm ba pháo đài được trang bị đại bác cỡ lớn trên Núi Lớn và Núi Nhỏ để bảo vệ cửa ngõ đi vào thành phố Sài Gòn. Pháo đài được xây dựng bắt đầu từ 1895 và hoàn thành 1897 theo chỉ thị của toàn quyền Đông Dương.

Bảng tên đường:

PHÁO ĐÀI
CÔNG TRÌNH PHÒNG TRÊN NÚI LỚN VÀ NÚI NHỎ

3. Tượng Chúa

Tượng Chúa Kitô ở mạn cực nam của Núi Nhỏ, trên độ cao 170m, một công trình kiến trúc đồ sộ là tượng Kitô vua, được xây dựng vào năm 1974. Tượng cao 32m, sải tay dài 18,4m. Bên trong tượng có cầu thang xoắn ốc từ chân đến đỉnh tượng. Lên hết 133 bậc cấp trong lòng tượng, du khách có thể đi ra hai bên tay áo tượng như hai ban công để đứng ngắm biển. Tượng Chúa quay mặt về hướng nam, nhìn ra biển, nét mặt nhân từ, bao dung.

Tượng Chúa là một tác phẩm kiến trúc nghệ thuật tôn giáo, được đặt giữa một không gian khoáng đạt, hài hòa với núi non và biển cả, có sức thu hút khách tham quan trong và ngoài nước.

Bảng tên đường:

TƯỢNG CHÚA

TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT KIẾN TRÚC, TÔN GIÁO TRÊN NÚI NHỎ

4. Rạch Dừa

Cảng thuộc thành phố Vũng Tàu, được xây dựng vào đầu thế kỷ XX, thay thế cho cảng De Lanessan trên tuyến đường thủy Sài Gòn-Vũng Tàu

Rạng ngày 5-5-1975, chuyến tàu đầu tiên đưa 5 tử tù và bệnh nhân nặng ở Côn Đảo về đất liền đã cập cảng Rạch Dừa. Bức ảnh nổi tiếng *Mẹ con ngày gặp mặt* của Lâm Hồng Long được chụp tại đây.

Bảng tên đường:

RẠCH DỪA

CẢNG THUỘC VŨNG TÀU, XÂY DỰNG ĐẦU THẾ KỶ 20

4. 2. THÔNG TIN TÊN ĐƯỜNG LÀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ, SỰ KIỆN, ĐỊA DANH VIỆT NAM

4. 2. 1. Nhân vật lịch sử

1. Âu Dương Lân (? – 1875)

Âu Dương Lân sinh trưởng ở vùng Phú Kiết - Tịnh Hà, tỉnh Định Tường, sau này thuộc về quận Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho (ngày nay là xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang). Cha ông là Âu Dương Xuân, đỗ cử nhân thứ 9 khoa Nhâm Dần (1842). Khoa thi Hương năm Mậu Ngọ (1858), ông đỗ cử nhân hạng 5, được cử ra làm quan dần trải đến chức tri huyện ở tỉnh nhà. Ông cùng Nguyễn Hữu Huân cùng mưu việc chống Pháp. Ông bị bắt và bị hành quyết bên bờ sông Mỹ Tho năm 1875. Mộ ông hiện ở ngã tư Mỹ Tịnh An, gần đó là đền thờ Thủ Khoa Huân[1].

Bảng tên đường:

ÂU DƯƠNG LÂN (? – 1875)

LÃNH TỤ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP Ở NAM KÌ

2. Bát Nàn (? - 43)

Nữ tướng của Hai Bà Trưng. Quê: trang Phượng Lâu, nay thuộc Phù Ninh, Vĩnh Phú. Sau khi chồng bị thái thú Tô Định giết hại, Bát Nàn nổi dậy ở trang Tiên La, thuộc Hưng Hà, Thái Bình rồi tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Được phong là Bát Nàn tướng quân. Sau khi cuộc kháng chiến chống Mã Viện thất bại, Bát Nàn tuẫn tiết ở Tiên La (theo "Thần tích")[2].

Bảng tên đường:

BÁT NÀN (? - 43)

NỮ TƯỚNG THỜI HAI BÀ TRƯNG

3. Bế Văn Đàn (1931 - 1953)

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/%C3%82u_D%C6%B0%C6%A1ng_L%C3%A2n ngày 10/5/2016

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Bế Văn Đàn: liệt sĩ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1955); dân tộc Tày. Quê: xã Quang Vinh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. Nhập ngũ 1949, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1953). Đã lấy thân mình làm giá súng cho đồng đội tiêu diệt địch, đẩy lùi đợt phản kích thứ ba của địch trong trận Mường Pồn (Lai Châu) vào tháng 12. 1953 và đã hi sinh anh dũng. Truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân 1955. Huân chương Quân công hạng hai và Chiến công hạng nhất. Mộ ông nằm tại nghĩa trang đồi A1 Điện Biên[1].

Bảng tên đường:

BẾ VĂN ĐÀN (1931 - 1953)

ANH HÙNG QĐNDVN

4. Bích Khê (1916 - 1946)

Tên thật Lê Quang Lương, bút hiệu Lê Mộng Thu, nhà thơ Việt Nam. Sinh ở Quảng Ngãi, trong một gia đình nhà nho yêu nước. Làm thơ rất sớm (1931), ban đầu chỉ làm thơ Đường luật, ca trù; sau 1937, chuyển hẳn sang làm "thơ mới"; chịu nhiều ảnh hưởng của Hàn Mặc Tử; cùng Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên lập thành "Trường thơ loạn" ở Bình Định. Sinh thời, Bích Khê mới chỉ xuất bản tập thơ "Tinh huyết" (1939). Ngoài ra, Bích Khê còn để lại bốn tập thơ và một tập tự truyện. Mộ ông đặt tại Thu Xà (Quảng Ngãi)[2].

Bảng tên đường:

BÍCH KHÊ (1916 -1946)

NHÀ THƠ VIỆT NAM

5. Bùi Bằng Đoàn (1889 -1955)

Sinh ngày 19 tháng 9 năm 1889, tại làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thành phố Hà Nội) trong một gia đình truyền thống Nho học. Cha là Bùi Tập. Tuổi trẻ, ông theo học Hán học, đỗ cử nhân kỳ thi hương Năm 1916 tại Nam Định, tiếp đó chuyển sang Tây học. Sau khi tốt nghiệp trường Hậu bổ, ông làm quan ở nhiều tỉnh phía Bắc, được tiếng là thanh liêm. Ông từng giữ các nhiệm vụ:

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách Khoa toàn thư Việt Nam, mục quân sự.

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa tòan thư Việt Nam, mục văn học.

Thanh tra đặc biệt của chính phủ, Trưởng ban thường vụ quốc hội, Hội trưởng Liên Việt. Ngày 13 tháng 4 năm 1955, ông qua đời tại Hà Nội[1].

Bảng tên đường:

BÙI BẰNG ĐOÀN (1889 -1955)

NHÂN SĨ TRÍ THỨC

6. Bùi Cầm Hổ (1390-1483)

Danh thần thời Lê sơ. Ông sinh ra và lớn lên tại xã Đậu Liêu, huyện Thiên Lộc, nay là thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đã từng giữ các chức vụ: Ngự sử Trung thừa, An Vũ sứ Lạng Sơn, thăng Tham tri chính sự, chức Á tướng thờ ba triều vua Lê sơ là: Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông. Trong triều, ông là người ngay thẳng, không xu nịnh, không sợ quyền thế. Sau khi mất, ông được thờ ở Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Lễ hội tổ chức ngày 12 tháng Giêng âm lịch[2].

Bảng tên đường:

BÙI CẦM HỔ (1390-1483)

DANH THẦN THỜI LÊ SƠ

7. Bùi Công Trừng (1905-1986)

Ông quê làng Dương Xuân, xã Phú Mỹ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Xuất thân trong một gia đình Nho học. Từ 1925, ông bắt đầu tiếp xúc với các sách báo mác-xít. Năm 1927, ông học trường Đại học Phương Đông tại Matxcơva. Từ 1930, ông trở về nước hoạt động cách mạng tại Sài Gòn. Tháng 2-1938, bị bắt đày ra Côn Đảo, tiếp tục dạy học về chủ nghĩa Mác- Lênin tại đây. Về sau, ông vượt ngục, vào Nam hoạt động, tham gia Xứ ủy và lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở Nam Bộ. Từ tháng 2-1946, ông được giao nhiều trọng trách trong các ngành kinh tế, tài chính, quản lý khoa học, kỹ thuật. Ông nghỉ công tác từ năm 1964, mất tại Hà Nội[3].

---

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 135

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 195

[3] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 554

Bảng tên đường:

BÙI CÔNG TRỪNG (1390-1483)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

8. Bùi Đình Túy (1914 – 1967)

Bút danh Đinh Thúy, một trong những nhà báo ảnh thuộc vào hàng nổi tiếng nhất Việt Nam, sinh năm 1914 trong một gia đình nông dân ở xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông học các khóa học nhiếp ảnh và vẽ tại trường Bách nghệ. Sau Cách Mạng Tháng Tám 1945, ông được xem là một nhiếp ảnh gia phục vụ chính trị của Đảng Cộng Sản tại khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn. Trong chiến tranh chống Mỹ, ông là phóng viên chiến trường giữ chức Phó Tiểu ban Thông tấn xã Giải phóng. Năm 1967 Bùi Đình Túy, hy sinh tại Trảng Dầu, tỉnh Bình Long. Ông để lại nhiều tấm ảnh lịch sử giá trị[1].

Bảng tên đường:

BÙI ĐÌNH TÚY (1914 – 1967)

NHÀ BÁO, NHIẾP ẢNH GIA

9. Bùi Dục Tài (1477-1518)

Sinh năm Đinh Dậu. Ông là danh thần đời Lê, người làng Câu Nhi, phủ Hải Lăng nay là thôn Câu Nhi, xã Hải Tân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Cha của ông là Bùi Sỹ Phường. Năm 1502, thời Lê Hiến Tông, ông đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân, được bổ làm Hàn lâm hiệu lí, rồi làm Tham chính đạo Thanh Hoa. Năm 1509, đời Lê Tương Dực (1495–1516), ông giữ chức Tả Thị lang bộ Lại. Ông rất mực ngay thẳng, đương thời xưng tụng đức tính liêm khiết công bằng. Sau, vì tính ông thẳng thắn, bọn gian thần lấy làm ghen ghét, sát hại ông năm Mậu Dần (1518). Sau khi mất được truy tặng Lễ Bộ Thượng thư. Ông được thờ trong miếu tại làng Câu Nhi[2].

Bảng tên đường:

BÙI DỤC TÀI (1477-1518)

---

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/B%C3%B9i_%C4%90%C3%ACnh_T%C3%BAy, ngày 12/5/2016

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 434

10. Bùi Hữu Nghĩa (1807 - 1872)

Còn gọi là Bùi Quang Nghĩa, hiệu là Nghi Chi; nhà thơ, nhà soạn tuồng Việt Nam. Cha ông tên Bùi Hữu Vị, làm nghề chài lưới. Ông sinh tại làng Long Tuyền, tổng Định Thới, huyện Vĩnh Định, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh (nay thuộc phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ); có chí, học giỏi; đỗ thủ khoa kì thi Hương (1835), nên tục gọi là thủ khoa Nghĩa. Bùi Hữu Nghĩa làm quan, tính cương trực, thương dân nghèo, bênh vực người hiền lành nên thường bị bọn tham quan vu cáo, hãm hại. Thơ của ông phê phán bọn Việt gian bán nước và gửi gắm tâm sự đau buồn trước cảnh đất nước dần dần rơi vào tay giặc. Vở "Kim Thạch kì duyên" của Bùi Hữu Nghĩa đánh dấu sự chuyển biến của tuồng Việt Nam cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20. Ông mất ngày 21 tháng giêng năm Nhâm Thân (1872). Vợ chồng ông được thờ ở đình Bình Thủy và chùa Nam Nhã. Hàng năm vào ngày 21 tháng giêng đều tổ chức lễ giỗ ông[1].

Bảng tên đường:

BÙI HỮU NGHĨA (1807 - 1872)

NHÀ THƠ, NHÀ SOẠN TUỒNG

11. Bùi Huy Bích (1744 - 1802)

Tự: Hy Chương; hiệu: Tồn Am; nhà thơ, nhà văn Việt Nam. Ông sinh ngày 28 tháng Tám năm Giáp Tý (tức 3 tháng 10 năm 1744), Quê: huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam, nay thuộc Hà Nội. Cha ông là Bùi Dụng Tân, hiệu Trúc Viên cư sĩ, dạy học ở nhà. Đỗ hoàng giáp năm 1769, làm quan đến chức hành tham tụng ở phủ Chúa Trịnh. Các tác phẩm: "Bích Câu thi tập", "Nghệ An thi tập", "Thoái Hiên thi tập", "Lữ trung tạp thuyết". Bùi Huy Bích còn soạn bộ "Hoàng Việt thi tuyển", chọn thơ các đời cho đến đời Cảnh Hưng (cuối Lê), trong đó có phụ thêm thơ của ông; bộ "Hoàng Việt văn tuyển" gồm phú, kí, minh, văn tế, chiếu, chế, sách, biểu, công văn, sắp xếp theo thể loại. Ông qua đời ngày 25 tháng 5 năm 1818[2].

Bảng tên đường:

---

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 346

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 29

BÙI HUY BÍCH (1744 - 1802)

NHÀ THƠ, NHÀ VĂN VIỆT NAM

12. Bùi Huy Đáp (1919 - 2004)

Giáo sư nông học Việt Nam. Quê ông ở xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Hiệu trưởng đầu tiên Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (1956 - 1961). Đã nghiên cứu nhiều vấn đề về khoa học nông nghiệp, đặc biệt là cây lúa (phát triển lúa xuân tăng vụ đông ở Miền Bắc, phát triển lúa đông xuân - hè thu ở Miền Nam). Tác phẩm chính: "Cây lúa Miền Bắc Việt Nam" (1964); "Cây lúa Việt Nam" (1981); "Văn minh lúa nước và kĩ thuật trồng lúa Việt Nam" (1985). Ngoài ra còn biên soạn một số tác phẩm sinh vật học và triết học sinh vật. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000)[1].

Bảng tên đường:

BÙI HUY ĐÁP (1919 - 2004)

GIÁO SƯ NÔNG HỌC

13. Bùi Kỷ (1888-1960)

Sinh ngày 5 tháng 1 năm 1888, tên chữ là Ưu Thiên, hiệu là Tử Chương, ông quê ở làng Châu Cầu, phủ Lý Nhân (nay thuộc thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Cha ruột là Bùi Thức, đỗ Tiến sĩ Nho học, ở nhà dạy học và viết sách. Ông tiếp nhận một nền giáo dục pha trộn giữa Nho học, tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ. Bùi Kỉ là nhà giáo, nhà Nho học và nhà nghiên cứu văn hóa có nhiều ảnh hưởng. Bùi Kỷ từng giữ các nhiệm vụ: Phó ban lãnh đạo thanh toán nạn mù chữ, Trưởng ban Bình dân học vụ toàn quốc, là thành viên của chính phủ Việt Minh mới thành lập… Ông được chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất. Ông mất ngày 19 tháng 5 năm 1960[2].

Bảng tên đường:

BÙI KỶ (1888-1960)

NHÀ GIÁO, NHÀ NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục nông nghiệp

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/B%C3%B9i_K%E1%BB%B7, ngày 12/5/2016

14. Bùi Quốc Hưng (?-1448)

Ông được ban quốc tính nên còn gọi là Lê Quốc Hưng, danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông quê ở làng Tri Lai, tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương (nay là thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, là con cháu của Bùi Mộc Đạc thời Trần, mẹ là Lê Thị Ngọc Trinh - con gái Lê Văn Thịnh. Ông đỗ tam trường thời Trần Duệ Tông, từng tham gia hội thề Lũng Nhai. Ông từng được phong Bảo chính công thần, Nhập nội thiếu phó, Trang nghĩa hầu, sau phong lên Nhập nội Tư đồ. Ông mất năm 1448. Sau được truy phong Trang quận công[1].

Bảng tên đường:

BÙI QUỐC HƯNG (?-1448)

DANH TƯỚNG THỜI LÊ SƠ

15. Bùi Sĩ Tiêm (1690 - 1733)

Danh sĩ thời Lê - Trịnh. Quê: làng Kinh Lũ, Đông Quan, nay là huyện Đông Hưng, Thái Bình. Năm 1715, ông đỗ Hoàng giáp, làm quan rất thanh liêm cương trực. Năm 1731, dâng tờ khải nổi tiếng lên Chúa Trịnh, gồm 10 điều phê phán việc Trịnh Cương lộng quyền phế truất Dụ Tông, vạch trần tình trạng tham quan, ô lại, cường hào hiếp dân ở các trấn, phủ và phản ánh tình trạng đói khổ của dân. Bị chúa Trịnh Giang cách chức, đuổi về quê. Ông mở trường dạy học giúp đỡ mọi người. Phần mộ và nhà thờ của ông tại xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình[2].

Bảng tên đường:

BÙI SĨ TIÊM (1690 - 1733)

DANH SĨ THỜI LÊ – TRỊNH

16. Bùi Viện (1839 - 1878)

Hiệu Mạnh Dực, danh sĩ thời Tự Đức, là một nhà cải cách, nhà ngoại giao của Việt Nam cuối thế kỷ 19. Quê ở làng Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Trực Định phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay là Trình Trung, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình), trong một gia đình nhà nho. Đỗ cử nhân (1868). Cùng Nguyễn Trường Tộ, Hoàng Phan Thái lập Tân Đảng, khuyến cáo triều đình duy tân, cải cách chính trị,

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 212

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/B%C3%B9i_S%C4%A9_Ti%C3%AAm, ngày 12/5/2016

quân sự... để đất nước thoát khỏi nguy cơ bị xâm lược. Có công lớn trong việc xây dựng cảng Hải Phòng (lúc đó có tên là cửa Ninh Hải), tham gia một số hoạt động ngoại giao của triều đình nhà Nguyễn, có nhiều đóng góp cho phát triển giao thông, bảo vệ vùng biển, buôn bán Bắc Nam, buôn bán với nước ngoài. Ông bị bệnh mất đột ngột tại Huế. Bùi Viện được thờ ở Từ đường họ Bùi ở Trình Phố. Ông là đời thứ tám của họ Bùi Trình Phố[1].

Bảng tên đường:

BÙI VIỆN (1839 - 1878)

DANH SĨ THỜI TỰ ĐỨC

17. Bùi Xương Trạch (1451 - 1529)

Là quan dưới triều Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông, người làng Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, con trai lớn của Diễn Phúc Bá Tả Dụ (hay Trung Thức), đỗ tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1478), được vào làm việc trong Viện Hàn lâm, từng góp công đi đánh Chiêm Thành, đi sứ Trung Quốc, từng giữ các chức: Hiệu thư Đồng tác, Thiêm đô ngự sử, Thượng thư bộ Binh, Tế tửu Quốc Tử Giám coi việc tòa Kinh diên, Thượng thư Trưởng Lục bộ kiêm Đô Ngự sử, được vua phong tước Quảng Văn Hầu, hiệu Văn Lượng. Ông nổi tiếng là người thanh liêm, được nhiều người kính phục. Tác phẩm nổi tiếng của Bùi Xương Trạch là bài ký Quảng Văn Đình. Năm 1529, ông qua đời. Ông được thờ trong nhà thờ chung cho họ Bùi làng Thịnh Liệt[2].

Bảng tên đường:

BÙI XƯƠNG TRẠCH (1451 - 1529)

QUAN VIÊN TRIỀU LÊ SƠ

18. Cầm Bá Thước (1858-1895)

Tên Thái: Lò Cắm Pán, là một trong những thủ lĩnh người người dân tộc Thái hưởng ứng phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa (Việt Nam) vào cuối thế kỷ 19. Cầm Bá Thước sinh tại bản Lùm Nưa, tổng Trịnh Vạn, châu Thường Xuân (nay là xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá), trong một gia đình lang đạo nhiều đời. Cha ông là Cầm Bá Tiêu từng được triều vua Tự Đức phong chức Quản cơ. Hưởng

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục ngoại giao.

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 529

ứng dụ Cần Vương, với danh nghĩa Bang biện quân vụ, Cầm Bá Thước nắm được lực lượng quân sự thổ binh, dân binh của hai châu Thường Xuân và Lang Chánh. Về sau, ông tham gia khởi nghĩa Hùng Lĩnh cùng Tống Duy Tân, Cao Điển và nhiều cộng sự khác. Tham gia khởi nghĩa Hương Khê cho đến khoảng cuối tháng 5 năm Ất Mùi (1895), ông bị quân Pháp bắt và bí mật thủ tiêu[1].

Bảng tên đường:

CẦM BÁ THƯỚC (1858-1895)

THỦ LĨNH NGƯỜI THÁI, KHỞI NGHĨA CẦN VƯƠNG

19. Cao Huy Đỉnh (1927-1975)

Là nhà nghiên cứu văn hóa dân gian Việt Nam. Ông sinh ngày 31 tháng 12 năm 1927 tại làng Thịnh Mỹ, xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, Nghệ An. Ông là sinh viên khóa I khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, sau đó được cử đi học hai năm ở Ấn Độ. Ông làm công tác giảng dạy, nghiên cứu trong nhiều năm (1947-1973), có nhiều đóng góp to lớn trong việc dịch, giới thiệu văn hóa Ấn Độ. Ông từng tham gia sáng lập Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam và được bầu làm Phó Tổng thư ký Hội. Ông mất ngày 3 tháng 4 năm 1975. Năm 1996, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật[2].

Bảng tên đường:

CAO HUY ĐỈNH (1927-1975)

NHÀ NGHIÊN CỨU VĂN HÓA DÂN GIAN

20. Cao Lỗ (? - 179 TCN)

Còn gọi là Cao Nỗ, Cao Thông, Đô Lỗ, Thạch Thần, hay Đại Than Đô Lỗ Thạch Thần), quê quán tại xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Tương truyền, ông là một tướng tài của An Dương Vương, chế ra nỏ liên châu, là người khuyên An Dương Vương dời đô xuống đồng bằng, tìm đất đóng đô và được giao nhiệm vụ thiết kế và chỉ huy công trình xây thành Cổ Loa. Tại Ái Mộ (xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm, tại xã Quảng An (huyện Từ Liêm, Hà Nội), Bắc Ninh, Bình Than, Nghệ An và nhiều vùng khác đều có đền thờ tướng quân Cao Lỗ. Ngày mồng 10

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 505

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 131

tháng 3 (âm lịch) hàng năm, nhân dân 8 làng thôn vùng Đại Than cùng thờ Cao Lỗ Vương tổ chức lễ hội[1].

Bảng tên đường:

CAO LỖ (? - 179 TCN)

NHÂN VẬT TRUYỀN THUYẾT THỜI AN DƯƠNG VƯƠNG

21. Cao Văn Lầu (1890 - 1976)

Thường gọi Sáu Lầu, (22 tháng 12 năm 1890 - 13 tháng 8 năm 1976), sinh ra tại xóm Cái Cui, làng Chí Mỹ, sau sát nhập với làng Thuận Lễ trở thành xã Thuận Mỹ, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An. Cha là ông Chín Giỏi (Cao Văn Giỏi) và mẹ là bà Thạch Thị. Ông là một nhạc sĩ và là tác giả bài "Dạ cổ hoài lang". Từ bản Dạ cổ hoài lang mỗi câu 2 nhịp, các nghệ sĩ sau này chuyển lên 4 nhịp rồi 8 nhịp, mà thành bài vọng cổ đầu tiên, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của cải lương. Khu lưu niệm và mộ của Cao Văn Lầu đặt tại thành phố Bạc Liêu[2].

Bảng tên đường:

CAO VĂN LẦU (1890 - 1976)

TÁC GIẢ BÀI DẠ CỔ HOÀI LANG

22. Cao Xuân Dục (1843–1923)

Tự Tử Phát, hiệu Long Cương Cổ Hoan Đông Cao; Cao Xuân Dục sinh năm 1843 tại thôn Thịnh Mỹ (Thịnh Khánh), xã Cao Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Năm 1876, ông đỗ Cử nhân. Ông là một quan đại thần của triều đình nhà Nguyễn, từng làm tổng đốc, thượng thư và Đông các đại học sĩ, tổng tài Quốc sử quán. Cao Xuân Dục rất có ý thức sưu tầm bảo lưu sách cổ, trong thời gian làm quan khắp nơi, ông dày công tìm kiếm thuê người chép lại những bộ sách quý hiếm, xây dựng nên Long Cương Bảo tàng Thư viện. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị. Ông có thời kỳ làm Tri phủ huyện Quốc Oai, Hoàng Xá, khi ông mất (1923), dân tạc tượng thờ Cao Xuân Dục ở giữa động Hoàng Xá còn gọi là núi Tượng Lương, thuộc địa phận xã Hoàng Ngô, huyện Quốc Oai (Hà Nội)[3].

---

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Cao_L%E1%BB%97, ngày 12/5/ 2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Cao_V%C4%83n_L%E1%BA%A7u, ngày 12/5/2016

[3] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 105

Bảng tên đường:

CAO XUÂN DỤC (1843–1923)

ĐẠI THẦN TRIỀU NGUYỄN

23. Cao Xuân Huy (1900 - 1983)

Sinh ngày 28 tháng 5 năm 1900, tại làng Thịnh Mỹ, xã Cao Xá, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, trong một gia đình dòng dõi khoa bảng danh gia. Cha là Cao Xuân Tiếu, mẹ là Nguyễn Thị Ân. Ông là một nhà nghiên cứu chuyên về lịch sử tư tưởng triết học phương Đông, là một trong những người có đóng góp to lớn trong việc đào tạo các nhà nghiên cứu cổ học Việt Nam. Ông được tặng tưởng Huân chương Kháng Chiến hạng nhì (1960), giải thưởng Hồ Chí Minh (truy tặng, 1996) cho công trình nghiên cứu *Tư tưởng Phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*. Ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 10 năm 1983[1].

Bảng tên đường:

CAO XUÂN HUY (1900 - 1983)

NHÀ TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

24. Châu Thị Tế (1766-1826)

Còn gọi là Châu Thị Vĩnh Tế, là vợ chính của Thoại Ngọc Hầu. Bà sinh ngày Mùi, tháng 4, năm Bính Tuất (1766) tại cù lao Dài (cù lao Năm Thôn), thuộc xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Khi chồng bà được vua giao trọng trách đào con kênh nối liền từ Châu Đốc đến Hà Tiên, bà có công tận tụy giúp đỡ chồng trong việc đào con kênh từ Châu Đốc ra đến Hà Tiên nên vua Minh Mạng lấy tên bà đặt tên cho kênh là kênh Vĩnh Tế. Bà còn là người có công xây dựng miếu Bà Chúa Xứ núi Sam - Châu Đốc. Bà mất vào giờ Ngọ, ngày rằm, tháng Mười, năm Bính Tuất (1826), được phong Nhàn Tĩnh phu nhân[2].

Bảng tên đường:

CHÂU THỊ TẾ (1766-1826)

---

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 207

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 447

NGƯỜI CÓ CÔNG ĐÀO KINH VĨNH TẾ

25. Châu Văn Tiếp hay Chu Văn Tiếp (1738 -1784)

Là danh tướng Việt Nam cuối thế kỷ 18 dưới thời Nguyễn Phúc Ánh, được người đời xưng tụng là một trong Tam hùng Gia Định. Châu Văn Tiếp, tên tộc là Châu Doãn Ngạnh, nguyên quán huyện Phù Ly, phủ Hoài Nhơn (nay là Phù Mỹ - TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) nhưng cư ngụ ở Vân Hòa, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Ông mất năm 46 tuổi. Đền thờ ông ở Măng Thít (nay thuộc xã Tân Long Hội, huyện Măng Thít)[1].

Bảng tên đường:

CHÂU VĂN TIẾP (1738 -1784)

DANH TƯỚNG THỜI NGUYỄN

26. Chử Đồng Tử

Nhân vật trong truyện cổ tích Đầm Nhất Dạ (hay Chử Đồng Tử và Tiên Dung) của người Việt; biểu tượng cho lòng nhân hậu, hiếu thảo, vị tha; cho một tình yêu vững bền không phân biệt sang hèn, giàu nghèo; cho sự tìm tòi phát triển giao lưu, buôn bán mang lại phồn vinh cho cộng đồng, v. v… Chử Đồng Tử được tôn vinh là một trong bốn vị thánh bất tử của Việt Nam (Tứ bất tử), là vị thần linh của Đạo giáo Việt Nam (Chử Đạo tổ). Xt. Tứ bất tử. Đền thờ Chử Đồng Tử bao gồm hai đền chính: Đền Hóa (nơi Chử Đồng Tử và nhị vị phu nhân hóa về trời) là đền thờ "Chính" (thuộc thôn Yên Vĩnh, xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) và Đền Đa Hòa (thuộc thôn Đa Hòa, xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Cả hai đền đều thờ Đức Thánh Chử Đồng Tử và nhị vị phu nhân. Lễ hội Chử Đồng Tử hàng năm diễn ra từ ngày 10-12 tháng 3 âm lịch[2].

Bảng tên đường:

CHỬ ĐỒNG TỬ

ÔNG TỔ ĐẠO GIÁO VIỆT NAM

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 515

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục dân tộc

27. Cù Chính Lan (1930 - 1951)

Liệt sĩ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (truy tặng 1952). Quê: xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Gia nhập bộ đội 1946, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1951), tiểu đội trưởng. Trong Chiến dịch Hoà Bình 13. 12. 1951, tại Giang Mỗ, khi xe tăng Pháp phản kích gây nhiều thương vong cho bộ đội ta, một mình Cù Chính Lan đuổi theo xe tăng Pháp, nhảy lên ném lựu đạn vào trong xe, diệt toàn bộ địch. Trong trận đánh đồn Cô Tô ngày 29. 12. 1951, diệt nhiều địch, bị thương ba lần vẫn chiến đấu cho đến khi hi sinh. Huân chương Quân công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; Huân chương Kháng chiến hạng nhất[1].

Bảng tên đường:

CÙ CHÍNH LAN (1930 - 1951)

ANH HÙNG QUÂN ĐỘI

28. Cường Để (1882 - 1951)

Tên thật là Nguyễn Phúc Đán; cháu đích tôn hoàng thái tử Nguyễn Phúc Cảnh (con Gia Long), tước Kì ngoại hầu. Được Phan Bội Châu và Nguyễn Hàm đưa lên làm hội trưởng Hội Duy tân (thành lập cuối tháng 5. 1904 tại Quảng Nam) để dễ tập hợp lực lượng chống Pháp. Trong phong trào Đông du của Hội Duy tân, đã sang Nhật Bản từ 1. 1907, học Trường Võ bị Chấn Vũ, sau chuyển sang học tại Đông Á Đồng văn Thư viện; tháng 2. 1909, bị Nhật Bản trục xuất. Tháng 2. 1912, là hội trưởng Việt Nam Quang phục Hội do Phan Bội Châu thành lập tại Quảng Đông (Guangdong; Trung Quốc), kiêm bộ trưởng Bộ Tổng vụ của Hội. Đã sang Đức (1913), Anh (1914). Khi Chiến tranh thế giới I bùng nổ, về Trung Quốc và ở đó cho đến 1919. Sau đó sang Nhật Bản. Từ 1923, do Nhật trực tiếp nuôi dưỡng. Tháng 2. 1939, thành lập tổ chức Việt Nam Phục quốc Đồng minh Hội (gọi tắt là Hội Phục quốc), đặt đại bản doanh tại Đài Loan. Ngày 11. 1. 1944, được Nhật Bản và giáo phái Cao Đài hỗ trợ đã phát đi bức thông điệp sẽ trở về nước. Từ sau 9. 3. 1945, bị Nhật bỏ rơi. Sống lưu vong ở Nhật Bản và mất tháng 4. 1951[2].

Bảng tên đường:

CƯỜNG ĐỂ (1882 - 1951)

HỘI TRƯỞNG HỘI DUY TÂN

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục quân sự

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

29. Đàm Thận Huy (1463 - 1526)

Hiệu là Mặc Trai, thụy là Trung Hiến, người làng Hương Mạc (còn gọi là làng Me), huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 28 tuổi ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân năm 1490 đời vua Lê Thánh Tông. Vì giỏi thơ, ông trở thành thành viên hội Tao đàn Nhị thập bát tú, từng được triều đình cử đi sứ sang Trung Hoa thời nhà Minh. Ông làm quan đến chức Tán trị công thần Lễ bộ Thượng thư, Tú Lâm Cục kiêm Hàn Lâm Viện Thị Độc trưởng Hàn Lâm Viện Sư, Thiếu bảo Nhập Thị Kinh Diên tước Lâm Xuyên Bá. Triều đình nhà Lê trung hưng cho xây dựng ở quê ông đền Tiết Nghĩa Từ, dựng bia đá ghi rõ tài năng, đức độ của ông[1].

Bảng tên đường:

ĐÀM THẬN HUY (1463 - 1526)

DANH THẦN THỜI LÊ

30. Đặng Đức Siêu (1750 - 1810)

Danh thần đời Nguyễn Gia Long. Quê: huyện Bồng Sơn, phủ Quy Nhơn (nay thuộc huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định). Năm 16 tuổi, đỗ hương tiến, làm quan ở Viện Hàn lâm tại Phú Xuân đời Duệ Tôn. Năm 1774, quân Trịnh chiếm Phú Xuân, Đặng Đức Siêu về quê ở ẩn. Năm 1798, vào Gia Định, được Nguyễn Ánh tin dùng cho giữ chức trung dinh tham mưu. Nguyễn Ánh lên ngôi, phong Đặng Đức Siêu làm thượng thư Bộ Lễ. Tác giả các bài "Văn tế phò mã chưởng hậu quân Võ Tánh và lễ bộ thượng thư Ngô Tòng Chu" và "Hồi loan khải ca"[2].

Bảng tên đường:

ĐẶNG ĐỨC SIÊU (1750 - 1810)

DANH THẦN THỜI NGUYỄN

31. Đặng Dung (? - 1414)

Danh tướng đời Hậu Trần. Quê: huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc), tỉnh Hà Tĩnh. Cùng cha là Đặng Tất theo Trần Ngỗi khởi nghĩa chống quân Minh

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 208

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

xâm lược. Khi Đặng Tất bị giết oan (3. 1409), Đặng Dung bỏ Trần Ngỗi, tôn lập Trần Quý Khoáng làm minh chủ, đánh thắng nhiều trận ở Hạ Hồng, Chí Linh, Vân Đồn. Cuối 1413, thất bại ở Ái Tử, bị bắt đưa sang Trung Quốc, dọc đường nhảy xuống sông tự tử. Tác giả bài thơ nổi tiếng "Cảm hoài" viết bằng chữ Hán[1].

Bảng tên đường:

ĐẶNG DUNG (? - 1414)

DANH TƯỚNG THỜI HẬU TRẦN

32. Đặng Huy Trứ (1825 - 1874)

Tự: Hoàng Trung, danh sĩ đời Nguyễn. Quê: làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hoá (nay là huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế). Có tinh thần yêu nước và tư tưởng cải cách, sáng tạo trong các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, văn hoá. Đỗ giải nguyên 1847. Dạy học, viết sách một thời gian. Sau làm quan, lần lượt giữ các chức tri huyện, tri phủ, bố chánh, ngự sử, biện lí Bộ Hộ, khâm phái quân sự. Hai lần đi công cán ở Trung Quốc, tìm hiểu kĩ thuật. Năm 1866, lập Ti Bình chuẩn ở Hà Nội lo việc kinh doanh buôn bán cho nhà nước. Lưu tâm đến việc đúc súng, đóng tàu. Năm 1869, mở hiệu ảnh đầu tiên (Cảm Hiếu đường), hiệu sách và nhà in tại Hà Nội. Cùng với Hoàng Kế Viêm lo việc chống Pháp trong những năm 1873 - 74. Mất tại Đồn Vàng, Hà Tây khi ở quân ngũ. Tác phẩm "Đặng Hoàng Trung thi sao"[2].

Bảng tên đường:

ĐẶNG HUY TRỨ (1825 - 1874)

DANH SĨ THỜI NGUYỄN

33. Đặng Huyền Thông (1578 - 1591)

Tên thật: Đặng Mộng Nghiệp, nghệ nhân gốm Việt Nam dưới triều Mạc Mậu Hợp. Quê: xã Hùng Thắng, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (nay là huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Đặng Huyền Thông để lại những chân đèn, nhiều thớt vẽ men lam, rồng đắp nổi, trang trí rậm, điển hình cho quan điểm thẩm mĩ thời Mạc, giàu chất dân gian; và những bát hương lớn cùng một thể loại, vẫn còn lưu

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

truyền tại nhiều đền, chùa ở Bắc Bộ. Đặng Huyền Thông là một trong năm nghệ nhân gốm được kí tên vào tác phẩm của mình. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam đều có lưu giữ tác phẩm của Đặng Huyền Thông vào thời kì 1580 - 1589. Nhiều sưu tập tư nhân trên thế giới cũng có tác phẩm của Đặng Huyền Thông[1].

Bảng tên đường:

ĐẶNG HUYỀN THÔNG (1578 - 1591)

NGHỆ NHÂN GỐM TRIỀU MẠC

34. Đặng Minh Khiêm (? - 1532)

Hiệu Thoát Hiên, danh thần đời Lê, dòng dõi Đặng Tất, Đặng Dung. Quê: huyện Thiên Lộc (nay huyện Can Lộc), tỉnh Hà Tĩnh; sau di cư ra làng Mạc Phố, huyện Sơn Vi (nay là huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ). Đỗ tiến sĩ năm 1487, làm quan đến thượng thư Bộ Lễ, hai lần đi sứ Trung Quốc. Là phó tổng tài Quốc sử quán, tham gia sửa bộ "Đại Việt sử kí". Tác phẩm: "Việt giám vịnh sử thi tập" (tập thơ vịnh sử nước Việt) gồm 3 tập, 125 bài viết theo thể thất ngôn tuyệt cú, là tập thơ đầu tiên ca ngợi danh nhân lịch sử Việt Nam[2].

Bảng tên đường:

ĐẶNG MINH KHIÊM (? - 1532)

DANH THẦN ĐỜI LÊ SƠ

35. Đặng Như Mai (? - 1874)

Chí sĩ yêu nước chống Pháp ở tỉnh Nghệ An thời Tự Đức. Quê: làng Nam Kim, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Học trò của Trần Tấn, đỗ tú tài năm 1848. Phản đối triều đình Huế chuẩn bị kí hiệp ước 15. 3. 1874 với Pháp, tháng 2. 1874, ông cùng Trần Tấn nổi dậy khởi nghĩa, đưa ra khẩu hiệu "Bình Tây sát tả", ban bố "Hịch văn thân" để chiêu mộ lực lượng. Tấn công quân triều đình và các làng giáo dân theo Pháp trên đất Nghệ An. Phong trào lan rộng, được nhiều văn thân và dân chúng hưởng ứng. Triều đình cử Hồ Đại và sau đó là Nguyễn Văn Tường đem quân đàn áp. Trần

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục mỹ thuật

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

Tấn bị bệnh chết. Đặng Như Mai lánh lên phủ Quỳ Châu lập căn cứ, nhưng bị nội phản bắt giao cho triều đình và bị xử tử (9. 1874)[1].

Bảng tên đường:

ĐẶNG NHƯ MAI (? - 1874)

CHÍ SĨ YÊU NƯỚC THỜI NGUYỄN

36. Đặng Phúc Thông (1906-1951)

Là kỹ sư giao thông công chính, Thứ trưởng Bộ Giao thông công chính của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thành viên Đảng Xã hội Việt Nam. Ông quê tại làng Khối Lỗ, xã Cự Khối, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay là huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong một gia đình Nho học truyền thống và là người thông minh, có học vấn cao. Ông đã đảm nhận các chức vụ như: Thứ trưởng Bộ Giao thông Công chính kiêm Giám đốc Hỏa xa Việt Nam, trực tiếp chỉ huy các đoàn tàu vào miền Nam chở lương thực và các đoàn quân Nam tiến vào năm 1945-1946; thành viên Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến thiết, tham gia phái đoàn Chính phủ đàm phán tại Hội nghị Fontainebleau; Năm 1951 khi về Thanh Hóa công tác, ông bị ốm nặng và mất tại đây vào rạng sáng 29/12/1951. Ông được Nhà nước Việt Nam tặng Huân chương Kháng chiến hạng nhất[2].

Bảng tên đường:

ĐẶNG PHÚC THÔNG (1906-1951)

KỸ SƯ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH

37. Đặng Tất (? - 1409)

Danh tướng đời Hậu Trần. Quê gốc ở Hoá Châu (Quảng Trị, Thừa Thiên) sau chuyển ra huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc), tỉnh Hà Tĩnh. Cuối đời Trần sang đời Hồ, làm quan ở Hoá Châu tới chức đại tri châu. Khi Trần Ngỗi khởi nghĩa ở Thanh Hoá và Thiên Trường (Nam Định) chống Minh (1407), ông ứng nghĩa đánh chiếm Hoá Châu. Tháng 12. 1407, chỉ huy nghĩa quân đánh thắng trận lớn ở Bô Cô.

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 492

Tháng 3. 1409, Trần Ngỗi ở Hoàng Giang nghe lời xúc xiểm, đã sai người giết hại Đặng Tất[1].

Bảng tên đường:

ĐẶNG TẤT (? - 1409)

DANH TƯỚNG THỜI HẬU TRẦN

38. Đặng Thai Mai (1902 - 1984)

Nhà văn, nhà phê bình văn học Việt Nam, giáo sư. Quê: làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Nho học, yêu nước, con của phó bảng Đặng Nguyên Cẩn. Bắt đầu hoạt động văn hoá thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 39. Đặng Thai Mai cũng là người có công giới thiệu văn học hiện đại Trung Quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, giảng dạy ở bậc đại học và nghiên cứu phê bình văn học. Đặng Thai Mai có vốn Nho học uyên thâm và am hiểu văn học cổ điển Pháp, văn học hiện đại Trung Quốc, văn học cận đại Việt Nam. Đặng Thai Mai là nhà lí luận phê bình sắc sảo. Từng giữ các chức vụ: bộ trưởng Bộ Giáo dục, chủ tịch Uỷ ban Hành chính và Kháng chiến Thanh Hoá, chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học và Nghệ thuật Việt Nam, viện trưởng Viện Văn học. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[2].

Bảng tên đường:

ĐẶNG THAI MAI (1902 - 1984)

NHÀ VĂN, NHÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC

39. Đặng Thái Thân (1873 - 1910)

Hiệu: Ngư Hải; nhà yêu nước cách mạng, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Hải Côn, xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Vốn là học trò, sau thành đồng chí và là trợ thủ đắc lực của Phan Bội Châu. Năm 1904, cùng Phan Bội Châu sáng lập Hội Duy Tân, khởi xướng phong trào Đông du, phụ trách việc quyên góp tiền và tổ chức thanh niên du học trên địa bàn từ Huế ra Bắc. Năm 1910, đang hoạt động ở làng Phan Thôn, Nghi Lộc thì bị lính Pháp bao vây; thế cùng, đã thủ tiêu mọi tài liệu

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

bí mật, bắn chết tên tay sai của giặc rồi tự sát, gây chấn động lớn đối với phong trào yêu nước đương thời[1].

Bảng tên đường:

ĐẶNG THÁI THÂN (1873 - 1910)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG DUY TÂN

40. Đặng Thị Nhu (? - 1910)

Tục gọi bà Ba Cẩn, là vợ thứ ba và là cộng sự của Hoàng Hoa Thám (Đề Thám), lãnh tụ cuộc khởi nghĩa kháng Pháp ở Yên Thế (Bắc Giang) vào cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 tại Việt Nam. Đặng Thị Nhu sinh trưởng trong một gia đình nghèo ở Phú Khê, huyện Yên Thế. Lúc nhỏ, bà được học chữ Nho. Đặng Thị Nhu là người có trí dũng, từng xông pha trận mạc, giúp chồng đắc lực trong cuộc kháng Pháp. Khoảng đầu năm 1909 dù binh cùng thế kiệt, bà vẫn cùng chồng oanh liệt chỉ huy nghĩa quân chống địch trong trận đánh ở chợ Gồ do viên Đại tá Bataille đốc suất và bị bắt. . . Ngày 24 tháng 2 năm 1910, 78 nghĩa quân, trong đó có bà Ba Cẩn bị đối phương mang hết về giam ở Hỏa Lò (Hà Nội) rồi bị án đày sang Guyane (Nam Mỹ). Dọc đường, thừa lúc quân canh sơ ý, bà nhảy xuống biển tự tử ngày 25 tháng 12 năm 1910[2].

Bảng tên đường:

ĐẶNG THỊ NHU (? - 1910)

VỢ CỦA HOÀNG HOA THÁM

41. Đặng Thúc Hứa (1870 - 1931)

Hiệu Ngọ Sinh; nhân sĩ yêu nước cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20. Quê làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Năm 1900, đỗ tú tài nên gọi là Tú Hứa. Tham gia phong trào Duy tân, Đông du. Là người tổ chức và giới thiệu nhiều thanh niên cách mạng sang học tập ở Trung Quốc như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong, Lê Hồng Sơn, Phạm Hồng Thái. Năm 1926, cùng Hồ Tùng Mậu tổ chức Chi bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, lập Hội Việt kiều thân ái, Hội Việt kiều yêu nước, ra báo "Đồng Thanh"; 1928, gặp Nguyễn Ái Quốc ở Thái Lan. Là một

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học, lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 365

trong những đảng viên cộng sản đầu tiên trong Việt kiều ở Thái Lan. Bị bệnh, mất tại Thái Lan[1].

Bảng tên đường:

ĐẶNG THÚC HỨA (1870 - 1931)

NHÂN SĨ YÊU NƯỚC

42. Đặng Trần Đức (1922-2004)

Sinh tại Thanh Trì, Hà Nội; bí danh Ba Quốc – 3Q, Nguyễn Văn Tá; là Thiếu tướng tình báo Quân đội nhân dân Việt Nam. nguyên Ủy viên Thường vụ Đảng ủy, Cục trưởng Cục 12, Tổng cục II, Bộ Quốc phòng Việt Nam. Trong chiến tranh Việt Nam, vào những năm 60 đến khoảng đầu những năm 70 của thế kỷ 20, ông hoạt động trong cơ sở tình báo. Từ năm 1963, ông được cài vào làm một trong những trợ lý "trung thành" của Bác sỹ Trần Kim Tuyến tại bộ phận tình báo trong nước thuộc Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo Việt Nam Cộng hòa (CIO) do Trần Kim Tuyến đứng đầu nên thu được nhiều tài liệu quan trọng trong mạng lưới tình báo của Việt Nam Cộng hòa. Ông được Nhà nước và Quân đội Nhân dân Việt Nam tặng thưởng nhiều huân huy chương. Ông mất ngày 26 tháng 3 năm 2004 tại thành phố Hồ Chí Minh, an táng tại nghĩa trangThành phố Hồ Chí Minh[2].

Bảng tên đường:

ĐẶNG TRẦN ĐỨC (1922-2004)

THIẾU TƯỚNG TÌNH BÁO QĐNDVN

43. Đặng Tử Kính (1875 - 1928)

Chí sĩ yêu nước Việt Nam thời cận đại. Quê: làng Hải Côn, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Là chú ruột liệt sĩ Đặng Thái Thân. Cùng Phan Bội Châu sáng lập Hội Duy tân và cùng xuất dương sang Nhật (1905), vận động, tổ chức phong trào Đông du. Năm 1908, sau khi phong trào Đông du bị đàn áp, Đặng Tử Kính trở về Hương Cảng (Xianggang) rồi sang Xiêm (Thái Lan). Ở đây, đã cùng Đặng Thúc Hứa xây

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/%C4%90%E1%BA%B7ng_Tr%E1%BA%A7n_%C4%90%E1%BB%A9c, ngày 1/2/2016

dựng và tổ chức trại cày Ban Thầm cho các Việt kiều yêu nước, lập quỹ mua sắm vũ khí cho cách mạng. Mất tại tỉnh Phì Chịt (Thái Lan)[1].

Bảng tên đường:

ĐẶNG TỬ KÍNH (1875 - 1928)

CHÍ SĨ YÊU NƯỚC

44. Đặng Xuân Thiều (1909-1965)

Sinh ở làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, Nam Định, con một chiến sĩ phong trào Văn thân. Ông từng viết cho báo *Đồng lòng, Tranh đấu* và các tờ báo của công đoàn và Đảng bộ Hải Phòng lưu hành bí mật thời đó. Năm 1978, Nhà xuất bản Văn học đã cho ra mắt tập thơ Đặng Xuân Thiều. Năm 1931 Đặng Xuân Thiều bị đày ra Côn Đảo. Năm 1936 ông được tha về, tiếp tục hoạt động. Cuối năm 1939 lại bị bắt kết án tù chung thân, lần lượt bị giam ở Hỏa Lò, Bắc Mê, Nghĩa Lộ, Bá Vân. Ở trong các nhà tù ông tham gia các hoạt động chống chế độ hà khắc, tổ chức huấn luyện, làm thơ ca theo chủ trương của chi ủy nhà tù. Sau khởi nghĩa, trong kháng chiến chống Pháp, ông công tác trong ngành tư tưởng, văn hóa. Sau hòa bình chuyển về Bộ Văn hóa, rồi làm Giám đốc Bảo tàng cách mạng Việt Nam. Mất năm 1965 tại Hà Nội[2].

Bảng tên đường:

ĐẶNG XUÂN THIỀU (1909 - 1965)

NHÀ THƠ YÊU NƯỚC

45. Đào Công Soạn (1379 - 1466)

Tự Tân Khanh; danh thần, nhà ngoại giao, nhà thơ đời Lê. Quê: làng Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ (Hưng Yên). Đỗ đầu khoa thi ở Đông Đô năm 1429, làm chánh sứ sang Minh cầu phong. Đã được thăng các chức tham tri đông đạo, sứ Thẩm hình viện. Kiêm thượng thư Bộ Lễ năm 1436 và 1444; 2 lần đi sứ sang Minh. Năm 1440, làm nhập nội đại hành khiển. Đầu 1456, tuổi đã già; vua Lê coi ông là cựu thần, sai

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 484

lên biên giới phía bắc khám định. Có một số bài thơ chép trong *"Toàn Việt thi lục"* của Lê Quý Đôn. Ý thơ dồi dào, thanh thoát[1].

Bảng tên đường:

ĐÀO CÔNG SOẠN (1379 - 1466)

DANH SĨ THỜI LÊ SƠ

46. Đào Cử (1449-?)

Là danh thần nhà Lê sơ trong lịch sử Việt Nam. Đào Cử người xã Thuần Khang, huyện Siêu Loại - nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Đào Cử có tài văn chương. Năm 1466 đời Lê Thánh Tông, ông đỗ đồng tiến sĩ rồi đổi tên là Thuấn Cử. Năm sau (1467), ông đi thi đỗ khoa Hoành cừ, được gọi vào làm Độc thư ở Bí giám. Ông từng giữ các chức vụ Thị chế Viện Hàn lâm, Tri chế cáo, Thị thư viện Hàn lâm, Hiệu thư Đông các, Thị độc Viện Hàn lâm, Thượng thư bộ Hộ. Đào Cử từng theo Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành và Lão Qua. Ông cùng Thân Nhân Trung theo lệnh vua Thánh Tông soạn bộ sách Nam dư hạ tập và Thân chinh kỷ sự. Đào Cử mất thời Lê Hiến Tông (1498-1504), không rõ năm nào[2].

Bảng tên đường:

ĐÀO CỬ (1449-?)

DANH THẦN NHÀ LÊ SƠ

47. Đào Duy Kỳ (1916-1980)

Quê ở Khúc Thủy, Hà Tây. Sinh ngày 4-9-1916 tại Nông Cống, Thanh Hóa. Ông tham gia hoạt động cách mạng trong thanh niên học sinh và thanh niên lao động, tham gia phong trào Đông Dương đại hội và được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương tại Hà Nội. Từ 1936-1939, ông hoạt động chủ yếu trên lĩnh vực báo chí. Cuối 1939, rút vào hoạt động bí mật, làm Quyền Bí thư xứ ủy Bắc kỳ của ĐCSĐD. 1942, bị bắt và kết án chung thân khổ sai, giam tại Hỏa Lò và Côn Đảo. Từng giữ các chức

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 426

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 88

vụ Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến Đông Nam Bộ, Trưởng ban Huấn học, Vụ trưởng Vụ văn hóa đại chúng. Mất năm 1980[1].

Bảng tên đường:

ĐÀO DUY KỲ (1916-1980)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

48. Đào Tấn (1845 - 1907)

Tự là Chỉ Thúc, hiệu là Tô Giang và Mộng Mai, biệt hiệu là Tiểu Linh Phong Mai Tăng hoặc Mai Tăng. Ông tên thật là Đào Đăng Tấn, sinh ngày 27 tháng 2 năm Ất Tỵ (tức 3 tháng 4 năm 1845), tại thôn Vinh Thạnh, tổng Thời Tú, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc thôn Vinh Thạnh, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định). Do tránh quốc húy, phải bỏ chữ Đăng, nên gọi là Đào Tấn. Ông được coi là ông tổ hát bội. Sinh thời, Đào Tấn làm thơ, viết từ khúc và soạn tuồng hát bội nhưng xuất sắc hơn cả vẫn là sự nghiệp tuồng. Ông còn là vị quan thanh liêm thời nhà Nguyễn, đã từng giữ chức vụ Tổng đốc An – Tĩnh (Nghệ An – Hà Tĩnh), Công Bộ Thượng thư. Ông thuộc dòng dõi Lộc Khê hầu Đào Duy Từ, cha là Đào Đức Ngạc, mẹ là Hà Thị Loan. Ông qua đời ngày 23 tháng 8 năm 1907. Hiện có ngôi mộ và đền thờ ông ở Bình Định[2].

Bảng tên đường:

ĐÀO TẤN (1845 - 1907)

NHÀ SOẠN TUỒNG, DANH THẦN ĐỜI NGUYỄN

49. Đào Trinh Nhất (1900-1951)

Tự Quán Chi, là nhà văn, nhà báo Việt Nam giữa thế kỷ 20. Đào Trinh Nhất sinh năm Canh Tý (1900) tại Huế. Nguyên quán tại xã Thượng Phán, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình. Ông là con trưởng Đình nguyên nhị giáp Tiến sĩ (tức Hoàng giáp) Đào Nguyên Phổ. Mẹ là Lương Thị Hòa, con gái Lương Ngọc Quyến và là cháu ngoại Lương Văn Can. Khi viết văn, viết báo, ông ký nhiều bút hiệu: Nam Chúc, Viên Nạp, Hậu Đình, Tinh Vệ, Bất Nghị, Vô Nhị, Hồng Phong, Anh Đào, XYZ. ... Ông được người trong giới cầm bút đánh giá là người có cách làm việc nghiêm túc,

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 262

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 442

thận trọng và là người đã biết dùng ngòi bút nghệ thuật làm sống lại nhiều tư liệu đã mai một trong lịch sử cận đại Việt Nam. Ông mất ở xóm Hòa Hưng (Sài Gòn) vào chiều thứ Sáu ngày 18 tháng Giêng năm Tân Mão (23 tháng 11 năm 1951), hưởng dương 52 tuổi, an táng tại nghĩa địa Hòa Hưng[1].

Bảng tên đường:

ĐÀO TRINH NHẤT (1900-1951)

NHÀ VĂN, NHÀ BÁO

50. Điềm Phùng Thị (1920-2002)

Tên thật là Phùng Thị Cúc. Điềm Phùng Thị sinh ngày 18 tháng 8 năm 1920 tại làng Châu Ê, xã Thủy Bằng, ven đô Huế, nhưng quê nội bà ở xã Bùi Xá, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh; là con cụ ông Phùng Duy Cẩn từng làm quan triều Nguyễn. Cái độc đáo riêng biệt của Điềm Phùng Thị là việc bà sáng tạo ra một nghệ thuật điêu khắc trên cơ sở lắp ghép và biến tấu 7 mô-đun hình học. Bà là một tên tuổi lớn của nền điêu khắc thế giới, từng được ghi danh trong Từ điển LaRousse: Nghệ thuật thế kỷ XX; một nhà danh họa trong nghệ thuật điêu khắc, Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học, Văn học và Nghệ thuật châu Âu. Ngày 29 tháng 1 tháng 2002, bà mất tại Thừa Thiên - Huế[2].

Bảng tên đường:

ĐIỀM PHÙNG THỊ (1920-2002)

NHÀ ĐIÊU KHẮC

51. Diệp Minh Châu (1919 - 2000)

Nhà điêu khắc Việt Nam, chủ tịch Hội Mĩ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Quê: xã Nhơn Thạch, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Tốt nghiệp Trường Mĩ thuật Đông Dương trước 1945. Tham gia Kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Các tác phẩm điêu khắc của Diệp Minh Châu phần lớn tập trung vào đề tài Hồ Chí Minh và các anh hùng cách mạng: "Lý Tự Trọng" (1960), "Võ Thị Sáu" (1960), "Chân dung Hồ Chí Minh" (1962), "Lênin" (1962), "Bác tìm đường cứu nước" (1985), "Bác Hồ bên suối Lênin" (1986), "Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cháu thiếu nhi" (1990). Giải thưởng

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 364

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/%C4%90i%E1%BB%81m_Ph%C3%B9ng_Th%E1%BB%8B, ngày 2/4/2016

Hồ Chí Minh (1996). Ông qua đời ngày 12 tháng 7 năm 2002 tại thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 83 tuổi. Gia đình ông đã mở nhà lưu niệm mang tên ông để tưởng nhớ tới ông[1].

Bảng tên đường:

DIỆP MINH CHÂU (1919 - 2000)

NHÀ ĐIÊU KHẮC

52. Đinh Công Tráng (1842 - 1887)

Một trong những thủ lĩnh của khởi nghĩa Ba Đình trong phong trào Cần vương chống Pháp. Quê: làng Trình Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nội (nay là Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam). Vốn là chánh tổng, tham gia trận Cầu Giấy 19. 5. 1883. Là người chỉ huy quân sự chính của căn cứ Ba Đình, đánh bại 2 đợt tấn công quy mô lớn của Pháp ngày 18. 12. 1886 và 6. 1. 1887, chủ động phản công phá vòng vây địch đêm 20 rạng 21. 1. 1887, rút về căn cứ dự phòng Mã Cao. Ngày 2. 2. 1887, Mã Cao thất thủ, Đinh Công Tráng rút về Nghệ An. Ngày 7. 9. 1887, hi sinh trong chiến đấu tại làng Tang Yên, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An[2].

Bảng tên đường:

ĐINH CÔNG TRÁNG (1842 - 1887)

THỦ LĨNH KHỞI NGHĨA BA ĐÌNH

53. Đinh Củng Viên (? - 1294)

Văn thần, nhà ngoại giao thời Trần. Cuối 1268, sứ thần Mông Cổ sang Đại Việt, vua Trần không chịu quỳ lạy khi nhận chiếu thư của Mông Cổ, vua Mông Cổ trách cứ. Vua cử Đinh Củng Viên đi sứ dùng lí lẽ biện thuyết, gìn giữ được quốc thể. Năm 1282, giữ chức hàn lâm phụng chỉ; năm 1292, thăng thái tử thiếu bảo, tước quan nội hầu. Sử cũ ghi Đinh Củng Viên là "người học rộng, văn hay, nhà vua rất kính trọng, không bao giờ gọi thẳng tên"[3].

Bảng tên đường:

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục mỹ thuật

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[3] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 594

ĐINH CỦNG VIÊN (? - 1294)

NHÀ NGOẠI GIAO ĐỜI TRẦN

54. Đinh Gia Quế (1825 - 1885)

Sinh ngày 1 tháng 11 năm Đinh Dậu (1/2/1825) con cụ Đinh Quý Công, hiệu Gia Phúc và cụ bà Nguyễn Thị Bách; tương truyền quê ông ở xã Nghiêm Xá, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Đinh Gia Quế học đến khóa sinh thì chuyển đến làng Thọ Bình, tổng Bình Dân, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu dạy học, sau làm Chánh tổng rồi thăng chức Chánh tuần huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu. Sau, ông từ quan về quê chiêu mộ quân sỹ;1883, phất cờ khởi nghĩa đánh Pháp, lập căn cứ Bãi Sậy, tự xưng là Đồng Quế, nêu rõ mục đích "Bình Tây phạt tội". Năm 1885, ông bị ốm nặng rồi mất ở làng Dương Trạch[1].

Bảng tên đường:

ĐINH GIA QUẾ (1825 - 1885)

THỦ LĨNH KHỞI NGHĨA BÃI SẬY

55. Đinh Liệt (? - 1471)

Danh tướng đời Hậu Lê. Quê: sách Thuý Luân, Lam Sơn, Thanh Hoá. Em Đinh Lễ, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Tham gia khởi nghĩa chống Minh từ những ngày đầu. Năm 1424, khi Lê Lợi tiến binh vào Nghệ An, Đinh Liệt được cử dẫn quân đi tắt vào trước, đánh vùng Đỗ Gia và thành Lục Niên. Năm 1427, cùng Lê Sát phục binh ở Chi Lăng đánh tan đạo viện binh Liễu Thăng. Sau thắng lợi, Đinh Liệt tham dự triều chính, làm tới chức nhập nội tư mã. Năm 1460, cùng Nguyễn Xí mưu tính phế truất Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành lên ngôi (Lê Thánh Tông). Năm 1470, hộ giá Lê Thánh Tông đánh dẹp quân Chămpa, phá được thành Đồ Bàn[2].

Bảng tên đường:

ĐINH LIỆT (? - 1471)

DANH TƯỚNG ĐỜI LÊ SƠ

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 408

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

56. Đinh Núp (1919 - 1999)

Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1955), dân tộc Ba Na. Quê: xã Nam, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thành tích xuất sắc vận động nhân dân xây dựng cơ sở cách mạng, phát triển sản xuất lương thực và vũ khí để phục vụ Kháng chiến chống Pháp và tiến hành chiến tranh du kích. Năm lần vận động nhân dân thay đổi chỗ ở; chỉ huy đội du kích 7 ngày đêm bám đánh cuộc hành quân càn quét của một trung đoàn địch (tháng 10. 1952); xây dựng làng chiến đấu và tự sản xuất vũ khí thô sơ (chông, mìn, cạm bẫy, vv.). Những năm 1947 - 49, đã diệt được 80 binh sĩ địch, bảo vệ buôn làng. Đại biểu Quốc hội, uỷ viên Hội đồng Nhà nước khoá IV. Huân chương Quân công hạng ba và nhiều huân chương khác[1].

Bảng tên đường:

ĐINH NÚP (1919 - 1999)

ANH HÙNG CHỐNG PHÁP

57. Đỗ Hành (?-?)

Là một danh tướng đời nhà Trần. Ông người hương Cổ Hoằng, lộ Thanh Hoa nay là thôn Nhân Mỹ, xã Hoằng Ngọc, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, được biết đến với chiến công lớn nhất là bắt sống tướng nhà Nguyên Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ trong cuộc chiến chống quân Nguyên lần thứ ba, khi quân sĩ nhà Trần bày trận đón quân Nguyên – Mông tại sông Bạch Đằng. Ông được phong Quan nội hầu[2].

Bảng tên đường:

ĐỖ HÀNH (?-?)

DANH TƯỚNG THỜI TRẦN

58. Đỗ Kính Tu (?-?)

Là đại thần đời Lý Cao Tông, quê thôn Hậu Ái, tổng Phương Canh, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (nay là xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội). Sau khi Thái úy Tô Hiến Thành mất, ông làm đến Quốc sư phụ chính. Sau khi Cao Tông mất, ông chịu mạng vua phù lập Huệ Tông nên được cho theo họ vua. Vì vậy còn gọi

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục quân sự

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 167

là Lý Kính Tu. Để tránh lụt lội cho quê ông, ông cho đào ngòi Hương Khê từ Đồng Chầm thuộc thôn Hậu Ái, qua địa phận các thôn Kim Hoàng, An Trai, Hòe Thị, Thị Cấm, đến cửa chùa Linh Ứng phóng ra Nhuệ giang, dài ước 2000 thước. Sau ông bị người gièm pha với vua, phẫn uất thúc ngựa xuống sông tự tử. Huệ Tông hối hận, truy phong ông làm phúc thần, sắc cho thôn Hậu Ái lập đền thờ, về sau vẫn còn di tích[1].

Bảng tên đường:

ĐỖ KÍNH TU (?-?)

ĐẠI THẦN ĐỜI LÝ

59. Đỗ Nhuận (1439 - ?)

Danh sĩ triều Lê. Quê: làng Kim Hoa, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Đỗ tiến sĩ năm 1466. Là người nổi tiếng văn chương. Làm quan tới các chức đông các đại học sĩ, hàn lâm thị độc, thượng thư. Cùng với Thân Nhân Trung, là cận thần của vua Lê Thánh Tông. Thường xướng hoạ thơ ca với vua Lê, làm phó nguyên soái Hội Tao đàn. Có để lại một số bài thơ trong "Hồng Đức quốc âm thi tập". Là người cùng với Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đào Cử, Đàm Văn Lễ tham gia biên soạn bộ "Thiên nam dư hạ tập" và bài kí văn bia tiến sĩ năm 1484 ở Văn Miếu (Hà Nội)[2].

Bảng tên đường:

ĐỖ NHUẬN (1439 - ?)

DANH SĨ THỜI LÊ SƠ

60. Đỗ Nhuận (1922 - 1991)

Nhạc sĩ Việt Nam, tổng thư kí Hội Nhạc sĩ Việt Nam nhiệm kì I và II (1957 - 1983). Quê: huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1943, bị đày ở nhà tù Sơn La. Ở nhà tù, Đỗ Nhuận đã sáng tác các bài hát "Chiều tù", "Hận Sơn La", "Côn Đảo", "Du kích ca". Sau Cách mạng tháng Tám, vào bộ đội. Sáng tác nhiều ca khúc "Nhớ chiến khu", "Bé yêu Bác Hồ", "Tiếng súng Nam Bộ", "Tiếng hát đầu quân", "Áo mùa đông", vv. Các tác phẩm nổi tiếng: "Du kích sông Thao" (1949), "Ca ngợi Hồ Chủ Tịch" (1951), "Hành quân xa" (1953), "Chiến thắng

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 558

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 367

Điện Biên Phủ" (1954). Từ 1954 đến 1991, viết nhạc kịch phỏng theo ôpêra phương Tây "Cô Sao" (1965), "Người tạc tượng" (1971), sáng tác nhạc phim, tổ khúc giao hưởng như "Điện Biên", v. v… Âm nhạc của Đỗ Nhuận biểu hiện tính dân tộc sâu sắc, phong phú về chất liệu và ngôn ngữ biểu hiện. Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất, Huân chương Quân công hạng ba, Huân chương Độc lập hạng hai. Giải thưởng Hồ Chí Minh, đợt 1 (1996)[1].

Bảng tên đường:

ĐỖ NHUẬN (1922 - 1991)

NHẠC SĨ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

61. Đỗ Thị Tâm (1913-1930)

Quê làng Thịnh Hào, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay thuộc phường Thái Thịnh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, là con gái nhà yêu nước Đỗ Cơ Quang, đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng. Tháng 2-1930, cuộc bạo động ở Yên Bái thất bại, cơ quan Đảng bị bao vây, chị bị bắt và tra tấn nhưng vẫn giữ vững khí tiết cách mạng, cuối cùng nuốt dải yếm tự sát[2].

Bảng tên đường:

ĐỖ THỊ TÂM (1913-1930)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

62. Đỗ Trình Thoại (? - 1861)

Thủ lĩnh nghĩa quân trong phong trào Nam Kỳ kháng Pháp. Quê: làng An Long, huyện Tân Hoà, tỉnh Gia Định (nay thuộc tỉnh Long An). Đỗ cử nhân năm 1843, được bổ làm tri huyện Long Thành, sau bị cách chức. Khi Pháp đánh Gia Định, đã cùng với Trương Định, Nguyễn Hữu Huân tổ chức nghĩa quân kháng chiến ở vùng Gò Công (Tiền Giang). Ngày 22. 6. 1861, hi sinh trong trận đánh đồn Gò Công, sau khi giết chết một lính thuỷ và đâm bị thương một viên trung uý Pháp[3].

Bảng tên đường:

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục âm nhạc.

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 439

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

ĐỖ TRÌNH THOẠI (? - 1861)

THỦ LĨNH PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP Ở NAM KÌ

63. Đỗ Xuân Hợp (1906 - 1985)

Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1985), thiếu tướng, giáo sư. Quê: Hà Nội. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Y dược (1929), sau đó là bác sĩ y khoa và giảng viên Trường Đại học Y khoa Đông Dương (1932 - 45). Nhập ngũ năm 1946. Từ 1950 đến 1985, lần lượt giữ các chức vụ: hiệu trưởng Trường Đại học Quân y (1950 - 78); chủ nhiệm bộ môn giải phẫu Trường Đại học Y Hà Nội (1954 - 85); phó chủ tịch Tổng hội Y dược học Việt Nam (từ khi thành lập Tổng hội), chủ tịch Hội Hình thái học Việt Nam (1965 - 85); chuyên viên đầu ngành giải phẫu học. Có nhiều công trình về nhân trắc học và hình thái học người Việt Nam (1934 - 85). Đại biểu Quốc hội các khoá II - VII, uỷ viên Thường vụ Quốc hội khoá IV, phó chủ nhiệm Uỷ ban Y tế – Xã hội của Quốc hội khoá VI, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khoá III. Giải thưởng Testut của Viện Hàn lâm Y học Pháp (1949). Huân chương Hồ Chí Minh và Huân chương Quân công hạng nhất. Giải thưởng Hồ Chí Minh, đợt 1 (1996)[1].

Bảng tên đường:

ĐỖ XUÂN HỢP (1906 - 1985)

GIÁO SƯ Y KHOA, ANH HÙNG LLVTND

64. Đoàn Giỏi (1925 - 1989)

Còn có các bút danh khác: Nguyễn Hoài, Nguyễn Phú Lễ, Huyền Tư, là một nhà văn hiện đại Việt Nam, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam từ năm 1957. Đoàn Giỏi sinh ở quê tại xã Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (ngày nay là thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang). Ông xuất thân trong một gia đình địa chủ lớn, từng theo học tại trường Mỹ thuật Gia Định trong những năm 1939-1940. Các tác phẩm của Đoàn Giỏi thường viết về cuộc sống, thiên nhiên và con người ở Nam Bộ. Tác phẩm "Đất rừng phương Nam " là một trong những tác phẩm nổi tiếng của Đoàn Giỏi. Ông mất tại thành phố Hồ Chí Minh[2].

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục quân sự, y học

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/%C4%90o%C3%A0n_Gi%E1%BB%8Fi, ngày 12/5/2016

Bảng tên đường:

ĐOÀN GIỎI (1925 - 1989)

NHÀ VĂN VIỆT NAM

65. Đoàn Hữu Trưng (1844 - 1966)

Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa 16. 9. 1866 tại kinh thành Huế, nhằm lật đổ vua Tự Đức. Theo gia phả, tên là Đoàn Thái, tự Tử Hoà, hiệu Trước Lâm, thường gọi là Đoàn Trưng. Quê: xã An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Năm 1864, lấy con gái Tùng Thiện Công Miên Thẩm (con vua Minh Mạng). Năm 1865, lập hội thơ Đông Sơn thi tửu để tập hợp lực lượng và dễ hoạt động. Tham gia khởi nghĩa cùng với hai em ruột là Đoàn Hữu Ái và Đoàn Tư Trực (tức Suý). Khởi nghĩa bị dập tắt. Bị xử tử cùng các em. Gia sản bị tịch thu. Triều đình phong kiến lúc đó gọi sự kiện này là "giặc chày vôi". Đoàn Hữu Trưng là tác giả bài "Trung nghĩa ca" sáng tác khi bị giam trong ngục, gồm 500 câu theo thể thơ lục bát, lên án triều đình Tự Đức, phản ánh nỗi bất bình và cuộc đấu tranh của dân chúng[1].

Bảng tên đường:

ĐOÀN HỮU TRƯNG (1844 - 1966)

THỦ LĨNH CHỐNG TRIỀU ĐÌNH TỰ ĐỨC

66. Đoàn Khuê (1923 - 1998)

Nhà hoạt động quân sự Việt Nam. Đại tướng (1990), bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1991). Quê: xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Tham gia cách mạng từ 1939, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1945). Trước Cách mạng tháng Tám 1945, tham gia thành lập Tỉnh uỷ lâm thời tỉnh Quảng Bình (6. 1945) và là uỷ viên quân sự của Tỉnh uỷ (8. 1945). Trong Kháng chiến chống Pháp, đã giữ các chức vụ: chính trị viên Trường Lục quân Quảng Ngãi (1946 - 47), chính uỷ trung đoàn, phó chính uỷ sư đoàn (1947 - 54). Trong Kháng chiến chống Mĩ, đã giữ các chức vụ: phó chính uỷ Sư đoàn 675 pháo binh, chính uỷ Sư đoàn 351 pháo binh, phó chính uỷ Quân khu IV (1960 - 62), Quân khu V (1964 - 75), tư lệnh Quân khu V (1977 - 83). Những năm 1983 - 87, là phó tư lệnh rồi tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia. Những năm 1987 - 91, là tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá IV -

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

VII; uỷ viên Bộ Chính trị các khoá VI, VII; đại biểu Quốc hội các khoá VII - IX. Hai Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương khác[1].

Bảng tên đường:

ĐOÀN KHUÊ (1923 - 1998)

ĐẠI TƯỚNG QĐNDVN

67. Đoàn Nhữ Hài (1280-1335)

Người làng Hội Xuyên, huyện Trường Tân, lộ Hồng Châu (nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương), là một danh thần đời nhà Trần. Ông là con trai của tướng Đoàn Phúc Trung. Ông làm quan trải ba đời vua Trần Anh Tông (1293-1314), Trần Minh Tông (1314-1329) và Trần Hiến Tông (1329-1341), là người có năng lực hoạt động về ngoại giao và nội trị, lần lượt nắm giữ các chức vụ Ngự sử trung tán, Tham tri chính sự, Hành khiển, Thiên tử chiêu dụ sứ, Kinh lược Nghệ An. Ông hy sinh trong cuộc chinh phạt Ai Lao năm 1335. Đền thờ của Đoàn Nhữ Hài tại làng Nguyệt Tiên - xã Diễn An - huyện Diễn Châu. Tế lễ 12/3 âm lịch hằng năm[2].

Bảng tên đường:

ĐOÀN NHỮ HÀI (1280-1335)

DANH THẦN THỜI TRẦN

68. Đoàn Trần Nghiệp (1908 - 1930)

Tên gọi khác: Ký Con, Doãn; một trong những thủ lĩnh của Việt Nam Quốc dân Đảng. Quê: làng Khúc Thuỷ, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Sinh tại Hà Nội. Gia đình làm nghề kim hoàn. Bản thân từng là nhân viên bán hàng tại Hãng Gôđa (siêu thị Tràng Tiền Plaza Hà Nội ngày nay). Năm 1928, gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng, làm thư kí coi kho cho "Việt Nam khách sạn", có thời gian được giao việc in báo "Hồn cách mạng". Tham gia soạn thảo chương trình, điều lệ đảng. Trưởng Ban Ám sát diệt trừ nội phản, tổ chức chế bom, phụ trách thông tin liên lạc và đánh bom Hà Nội đêm 10. 2. 1930. Ngày 8. 5. 1930, bị bắt tại Nam Định và đến 5. 8. 1930, bị kết án tử hình[3].

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục quân sự

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 161

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Bảng tên đường:

ĐOÀN TRẦN NGHIỆP (1908 - 1930)

THỦ LĨNH VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

69. Đức Thánh Tam Giang

Là danh xưng mà người dân Việt Nam gọi chung hai vị thánh hiển linh từ Trương Hống và Trương Hát. Đây là những vị tướng được nhắc tới nhiều nhất dưới thời vua Triệu Quang Phục. Tên gọi Tam Giang xuất phát từ tên gọi mà các triều đại Phong kiến Việt Nam phong cho hai ông: Tam Giang thượng đẳng thần. "Tam Giang" còn bắt nguồn từ cách gọi chung của ba con sông là sông Cầu, sông Thương, sông Đuống - nơi có nhiều làng lập đền thờ hai ông. Hai anh em ngài được đánh giá, đều là bậc tướng, trí dũng song toàn, "sinh vi dũng tướng, tử vi minh thần". Trong tín ngưỡng dân gian của người Việt cổ vùng trung du thì đền thờ Thánh Tam Giang ban đầu vốn thờ Thần Rắn, về sau mới thờ Trương Hống, Trương Hát[1].

Bảng tên đường:

ĐỨC THÁNH TAM GIANG

HAI DANH TƯỚNG THỜI TRIỆU QUANG PHỤC

70. Dương Bích Liên (1924 –1988)

Sinh tại Hà Nội trong một gia đình trí thức quan lại. Ông là con trai duy nhất của một quan tri phủ. Quê gốc của ông ở làng Phú Thị, tổng Mễ Sở, phủ Khoái Châu (nay là thôn Phú Thị, xã Mễ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên). Dương Bích Liên dày công nghiên cứu các phong cách, trào lưu nghệ thuật thế giới. Mọi chất liệu đều được ông thể hiện nhuần nhuyễn, độc đáo, siêu thoát đặc biệt là các thể loại sơn mài, sơn dầu, phấn đấu và chì than. Ông đặc biệt thành công với những tác phẩm về chân dung thiếu nữ (Phố Phái, gái Liên). Dương Bích Liên là một trong nhóm tứ kiệt của làng hội hoạ Việt Nam: Nghiêm, Liên, Sáng, Phái. Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật (đợt II). Dương Bích Liên mất khoảng 9h sáng ngày 12 tháng 12 năm 1988[2].

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/%C4%90%E1%BB%A9c_th%C3%A1nh_Tam_Giang,ngày 12/5/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/D%C6%B0%C6%A1ng_B%C3%ADch_Li%C3%AAn, 2/3/2016

Bảng tên đường:

DƯƠNG BÍCH LIÊN (1924 – 1988)

DANH HỌA

71. Dương Đức Hiền (1916 - 1963)

Nhà hoạt động chính trị Việt Nam. Quê: xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là huyện Gia Lâm, Hà Nội). Tốt nghiệp đại học luật (1940). Sau đó, làm nghề dạy học và hoạt động xã hội. Dương Đức Hiền là một trong những người sáng lập Đảng Dân chủ Việt Nam (30. 6. 1944). Đảng Dân chủ Việt Nam là thành viên của Mặt trận Việt Minh, tập hợp các tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tham gia kháng chiến, kiến quốc. Dương Đức Hiền đã từng giữ các chức vụ bộ trưởng Bộ Thanh niên trong Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; uỷ viên Tổng bộ Việt Minh; tổng thư kí, phó chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Liên Việt; uỷ viên Ban Thư kí Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam[1].

Bảng tên đường:

DƯƠNG ĐỨC HIỀN (1916 - 1963)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

72. Dương Ngạn Địch (? - 1688)

Yang Andi; thuộc tướng nhà Minh (Ming) di cư sang khai phá vùng đất Mỹ Tho. Vốn là tổng binh Long Môn (Longmen), phủ Quảng Châu (Guangzhou), Quảng Đông (Guangdong), Trung Quốc và là dư đảng của Trịnh Thành Công (Zheng Chenggong), thủ lĩnh phong trào phản Thanh (Qing), phục Minh ở Đài Loan (Taiwan). Năm 1679, đưa hơn 50 thuyền chiến và hơn 3 nghìn binh lính và gia thuộc sang thần phục chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Tần cho Dương Ngạn Địch và thuộc hạ vào Gia Định khai phá, định cư ở Mỹ Tho, lập làng xóm, phố xá. Năm 1688, bị phó tướng Hoàng Tiến làm phản, giết chết[2].

Bảng tên đường:

DƯƠNG NGẠN ĐỊCH (? - 1688)

KHAI PHÁ ĐẤT MỸ THO

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục chính trị

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/D%C6%B0%C6%A1ng_Ng%E1%BA%A1n_%C4%90%E1%BB%8Bch, ngày 1/2/2016

73. Dương Nhật Lễ (? - 1370)

Vua Đại Việt, đời Trần, trị vì 1 năm. Vốn là con trai của một nhà trò tên là Dương Khương, vợ có nhan sắc, thường đóng vai vương mẫu trong tích "Vương mẫu hiến bàn đào", được Cung Túc vương Trần Nguyên Dục lấy làm vợ khi đang có thai. Bà sinh ra Nhật Lễ, được Trần Nguyên Dục nhận làm con nuôi. Năm 1369, vua Trần Dụ Tông (em Cung Túc vương) chết, truyền ngôi cho Nhật Lễ. Lên ngôi lấy niên hiệu là Đại Định. Cuối 1370, các tôn thất nhà Trần là Trần Phủ, Trần Nguyên Đán từ Thanh Hoá đưa quân về Thăng Long, phế truất Nhật Lễ xuống làm Hôn Đức Công, lập Trần Phủ lên ngôi vua[1].

Bảng tên đường:

DƯƠNG NHẬT LỄ (? - 1370)

VUA THỜI TRẦN

74. Dương Quảng Hàm (1898 - 1946)

Hiệu: Hải Lượng, nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học Việt Nam. Quê: huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương (1920). Là giáo sư Trường Bưởi (tức Trường Trung học Bảo hộ), nay là Trường Trung học Phổ thông Chu Văn An. Ngoài việc giảng dạy, Dương Quảng Hàm còn viết nhiều sách giáo khoa văn học và sử học bằng tiếng Việt và tiếng Pháp: tập bài thi bằng Sơ học yếu lược; những bài lịch sử An Nam dùng cho các lớp nhì và lớp nhất trường tiểu học Pháp - Việt. Biên soạn "Việt Nam văn học sử yếu" (1942), là cuốn văn học sử phổ thông đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ và là bộ sách giáo khoa văn học Việt Nam[2].

Bảng tên đường:

DƯƠNG QUẢNG HÀM (1898 - 1946)

NHÀ GIÁO, NHÀ NGHIÊN CỨU VĂN HỌC VN

75. Dương Tử Giang (1918 – 2/12/1956)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 163

Là bút danh của nhà báo, nhà văn cách mạng Việt Nam Nguyễn Tấn Sĩ. Ông sinh năm 1918, quê tại huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông bắt đầu nghề báo, viết bài cho các báo Mai, Sống của Đông Hồ và Trúc Hà, Thanh niên của Huỳnh Tấn Phát. Sau khi Nam Bộ kháng chiến, ông tích cực tham gia viết báo chống Pháp và đã từng bị chính quyền Pháp bắt giam, ông nằm trong nhóm Justice (Công lý) - cơ quan chính thức của Đảng Xã hội Pháp ở Đông Dương. Ông hoạt động trong lĩnh vực báo chí cách mạng, thực hiện các báo Công lý, Điện báo rồi Duy tân. Ngày 8 tháng 10 năm 1955, bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt vì tội "thân cộng". Ngày 2 tháng 12 năm 1956, khi cùng các tù nhân phá khám, vượt ngục, ông bị trúng đạn và qua đời khi mới chỉ 38 tuổi[1].

Bảng tên đường:

DƯƠNG TỬ GIANG (1918 – 1956)

NHÀ BÁO

76. Duy Tân (1900 - 1945)

Tên thật: Nguyễn Vĩnh San; vua triều Nguyễn (1907 - 16), là con thứ 8 của Nguyễn Bửu Lân (vua Thành Thái). Lên ngôi 5. 9. 1907, dùng niên hiệu Duy Tân từ 1908. Là người có tinh thần yêu nước. Đêm 3. 5. 1916, bí mật rời hoàng cung họp với một số nhà lãnh đạo Việt Nam Quang phục Hội (Thái Phiên, Trần Cao Vân) chuẩn bị khởi nghĩa chống Pháp ở Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ngày 6. 5. 1916, bị Pháp bắt. Ngày 20. 11. 1916, bị đầy ra đảo Rêuyniông (Réunion), thuộc Ấn Độ Dương, phía cực nam Châu Phi. Chết vì tai nạn máy bay 26. 12. 1945. Năm 1990, hài cốt được chuyển về an táng tại Huế[2].

Bảng tên đường:

DUY TÂN (1900 - 1945)

VUA TRIỀU NGUYỄN

77. Giang Văn Minh (1582 - 1639)

Nhà ngoại giao yêu nước dưới triều Lê Thần Tông (1619 - 43). Quê làng Mông Phụ, xã Đường Lâm, tỉnh Hà Tây. Đỗ tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1628), làm quan đến

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/D%C6%B0%C6%A1ng_T%E1%BB%AD_Giang, ngày 13/5/2016

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

chức thái bộc tự khanh. Nhiều lần tham gia các đoàn sứ bộ giao tiếp với nhà Minh. Mùa đông 1637, làm chánh sứ, dẫn đầu đoàn sứ sang Trung Quốc. Quan đại thần nhà Minh vừa muốn thử tài vừa muốn làm nhục quốc thể Đại Việt, đã ra câu đối "Đồng trụ chí kim đài dĩ lục" (Đồng trụ đến nay rêu đã xanh) ý nhắc lại chuyện Mã Viện đánh bại cuộc Khởi nghĩa Hai Bà Trưng và chôn cột đồng làm mốc biên giới. Ông đối lại "Đằng giang tự cổ huyết do hồng" (sông Bạch Đằng từ xưa máu còn đỏ), ý nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, nhắc lại việc Ngô Quyền diệt quân Nam Hán, Lê Hoàn đánh quân Tống và Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sông Bạch Đằng[1].

Bảng tên đường:

GIANG VĂN MINH (1582 - 1639)

NHÀ NGOẠI GIAO TRIỀU LÊ

78. Hà Bổng (?-?)

Là người dân tộc Tày và là tù trưởng, trại chủ Quy Hóa thời nhà Trần. Ông là một trong những tướng lĩnh có công chặn đường rút lui của quân Nguyên-Mông trong chiến tranh Nguyên Mông-Đại Việt lần 1, và cùng nhà Trần chặn đánh quân Nguyên Mông suốt dọc sông Hồng. Trong một trận đánh, ông đã anh dũng hi sinh. Em của ông lên thay và cùng nhà Trần tiếp tục kháng chiến chống Nguyên-Mông lần 2. Hiện ông được thờ ở đền Đông Cuông, huyện Văn Yên, Yên Bái[2].

Bảng tên đường:

HÀ BỔNG (?-?)

TÙ TRƯỞNG, TƯỚNG THỜI TRẦN

79. Hà Chương (? - ?)

Thủ lĩnh người Tày trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285, em của Hà Đặc. Bị giặc bắt trong cuộc truy quét tàn quân Nguyên rút chạy về nước (1285). Nhân lúc giặc sơ hở, ông đã lấy cờ xí, y phục của giặc rồi thoát vòng vây. Quân ta dùng y

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 36

phục, cờ xí ấy cải trang thành quân Nguyên tiến vào trại giặc. Quân Hà Chương bất ngờ đánh úp, quân Nguyên tan vỡ[1].

Bảng tên đường:

HÀ BỔNG (?-?)

TƯỚNG THỜI TRẦN

80. Hà Huy Giáp (1908–1995)

Tên gọi khác: Giao, Huy; sinh ngày 4 tháng 4 năm 1908; Quê quán: Xã Sơn Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 2 năm 1930, Hà Huy Giáp được cử làm Bí thư Đặc ủy miền Hậu Giang, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ. Tháng 5 năm 1933, ông bị tòa án Đại hình Sài Gòn của thực dân Pháp tuyên án khổ sai chung thân, đày ra Côn Đảo, về sau vượt ngục, tiếp tục hoạt động cách mạng. Ông từng là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II (dự khuyết), khóa III, Phó Ban Tuyên huấn Trung ương, Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Phó ban nghiên cứu lịch sử Đảng. Ông mất ngày 3 tháng 12 năm 1995 tại Thành phố Hồ Chí Minh[2].

Bảng tên đường:

HÀ HUY GIÁP (1908–1995)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

81. Hà Thị Cầu (1928 – 2013)

Tên thật là Hà Thị Năm, sinh tại huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định trong một gia đình ba đời hát xẩm. Bà là nghệ nhân hát xẩm cuối cùng của thế kỷ 20 và từng được mệnh danh là "báu vật nhân văn sống". Cha bà là một người hát xẩm bị khiếm thị. Năm 2008, Nghệ nhân Hà Thị Cầu đã nhận được giải thưởng Đào Tấn. Năm 2004, Bà đã được Hội văn nghệ dân gian Việt Nam tổ chức trao tặng danh hiệu Nghệ nhân dân gian[3].

---

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 79

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 153

[3]https://vi. wikipedia. org/wiki/H%C3%A0_Th%E1%BB%8B_C%E1%BA%A7u, ngày 9/4/2016

Bảng tên đường:

HÀ THỊ CẦU (1928 – 2013)

NGHỆ NHÂN HÁT XẨM

82. Hà Tông Huân (1697-1766)

Là đại thần nhà Lê trung hung, người làng Kim Thành, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1724, ông đỗ bảng nhãn khoa thi đình. Hà Tông Huân được làm Thị thư viện Hàn lâm, sau đó ra Đốc đồng Sơn Nam, kế đó ra trấn thủ An Quảng. Hà Tông Huân giỏi giải quyết việc biên cương khiến người Trung Quốc phải khuất phục. Đầu thời Lê Hiển Tông (1740-1786), Hà Tông Huân được phong làm Tả thị lang bộ Hộ, ít lâu sau làm Phỏng sát sứ ở Tây đạo và Nam đạo. Sau lại đổi sang ban võ quan, lĩnh chức Tham đốc nhưng vẫn đồng thời làm Tham tụng,Thượng thư bộ Binh, vào triều làm Tham tụng, kiêm việc ở Quốc Tử Giám, tước Huy Xuyên hầu. Năm 1760, ông đã 64 tuổi, xin về hưu, được gia thăng hàm Thiếu bảo, tước Huy quận công. Ít lâu sau Trịnh Doanh lại mời ông ra làm Ngũ lão cố vấn. Ông mất tháng giêng năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766), thọ 70 tuổi. Sau khi ông mất nhân dân lập đền thờ ông[1].

Bảng tên đường:

HÀ TÔNG HUÂN (1697-1766)

DANH THẦN TRIỀU LÊ

83. Hà Tông Quyền (1798 - 1839)

Tự Tốn Phủ; nhà thơ, người trấn Sơn Nam, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Khi nhỏ, nổi tiếng thần đồng. Đỗ tiến sĩ hội nguyên, làm quan đến chức tham tri Bộ Lại sung đại thần Viện cơ mật. Được Minh Mạng tin cậy, nhưng cũng bị nhà vua thăng giáng thất thường, có lần bắt đi phục dịch phái đoàn sang Inđônêxia. Hà Tông Quyền chết lúc 42 tuổi, có người nói chính Thiệu Trị sai gọi ông đến phủ riêng, phục rượu say rồi đánh chết, vứt xác xuống sông, vì khi Minh Mạng hỏi ông chọn ai lên thay, ông tỏ ý không muốn chọn Trường Khánh Công (tức Thiệu Trị). Tác phẩm có: "Tốn Phủ thi tập", "Tốn Phủ văn tập" và "Mông dương tập" viết bằng chữ Hán; một số bài trong đó tỏ ý chán nản, băn khoăn về lẽ hành tàng, xem cuộc đời như giấc mộng. Thơ Nôm có 3 tập vịnh Kiều: một tập 15 bài thất ngôn tứ tuyệt, một tập 30 bài, mỗi bài 4 câu lục

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 200

bát, và một tập gồm những bài "tập Kiều"; không có ý gì sâu sắc nhưng chứng tỏ ông mê "Truyện Kiều" và giỏi chữ Nôm[1].

Bảng tên đường:

HÀ TÔNG QUYỀN (1798 - 1839)

NHÀ THƠ, QUAN VIÊN TRIỀU NGUYỄN

84. Hải Triều (1908 - 1954)

Tên thật Nguyễn Khoa Văn; nhà lí luận phê bình, nhà báo cách mạng Việt Nam. Người làng An Cựu, ngoại thành Huế. Hoạt động chính trị khi còn đi học. Từ một thanh niên yêu nước, Hải Triều chuyển sang hàng ngũ của giai cấp vô sản, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930. Ông viết báo và hoạt động cách mạng. Bị bắt, ở tù rồi được trả tự do nhưng vẫn bị quản thúc. Ông mở hiệu sách Hương Giang ở Huế, phổ biến sách báo tiến bộ. Công khai tuyên truyền chủ nghĩa Mac trên lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, tham gia các cuộc bút chiến với Phan Khôi về duy tâm hay duy vật. Cuộc bút chiến với Hoài Thanh về nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh kéo dài từ 1935 đến 1939. Hải Triều là trụ cột của phái nghệ thuật vị nhân sinh và tỏ ra là một ngòi bút xuất sắc, có sức thuyết phục, lôi kéo được đông đảo công chúng về phía mình. Ông trở thành người đầu tiên phổ biến lí luận văn học macxit ở Việt Nam trong những năm thực dân Pháp và triều đình phong kiến dùng nhà tù và kiểm duyệt, đàn áp mọi tư tưởng tiến bộ. Hải Triều cũng là nhà phê bình đầu tiên đề cao tập truyện "Kép Tư Bền" của Nguyễn Công Hoan và tiểu thuyết "Lầm than" của Lan Khai, cho đó là những tác phẩm mở đầu chủ nghĩa "tả thực xã hội" trong văn học Việt Nam. Ông giới thiệu với độc giả Việt Nam một số nhà văn tiến bộ thế giới: Rôlăng R. (R. Rolland), Goocki M. (M. Gor'kij), Bacbuyt H. (H. Barbusse). Sự nghiệp văn chương của ông không nhiều: "Duy tâm hay duy vật" (1936), "Văn sĩ và xã hội" (1937), tập hợp những bài đăng trên báo "Về văn học nghệ thuật" (do Hồng Chương biên soạn, 1967) sau khi ông mất. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, hoạt động của ông chủ yếu là tuyên truyền, phổ biến chủ nghĩa Mac qua cuốn "Chủ nghĩa Mac phổ thông" (1946)[2].

Bảng tên đường:

HẢI TRIỀU (1908 - 1954)

NHÀ BÁO, NHÀ LÝ LUẬN PHÊ BÌNH VĂN HỌC

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

85. Hồ Bá Phấn (? - 1920)

Còn gọi là Đội Phấn; binh sĩ yêu nước thời thuộc Pháp, quê ở Hà Tĩnh. Sinh trưởng trong một gia đình nông dân, ít được học, nhưng có một tinh thần khảng khái, yêu nước. Khi đã là một thanh niên, ông phải sung vào hàng ngũ binh sĩ của quân đội Pháp, nhưng vẫn liên hệ với chí sĩ bên ngoài chờ thời cơ thuận lợi đánh trả lại chúng. Khi được Pháp cho làm đội trưởng, ông đã vận động một số binh sĩ sẵn sàng theo nghĩa quân. Tháng 5. 1908, khi nổ ra cuộc kháng sưu của nhân dân, ông chỉ huy nhóm nội tuyến đánh thành Hà Tĩnh. Pháp điều động binh lực đàn áp. Nghĩa quân rút lên vùng rừng núi và đưa quân đánh địch trong vùng Nghệ Tĩnh. Theo một số tài liệu, năm 1920, ông bị bắt và bị chém ở Vinh (Nghệ An)[1].

Bảng tên đường:

HỒ BÁ PHẤN (? - 1920)

BINH SĨ YÊU NƯỚC THỜI PHÁP THUỘC

86. Hồ Biểu Chánh (1885 - 1958)

Tên thật: Hồ Văn Trung; hiệu: Thứ Tiên; nhà văn Việt Nam. Người làng Bình Thành, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An ngày nay. Thời Pháp thuộc, là đốc phủ sứ, phó đốc lí thành phố Sài Gòn; khi về hưu (sau 1940), Pháp mời làm cố vấn. Năm 1942, làm giám đốc "Nam Kỳ tuần báo" và "Đại Việt tạp chí". Sau Cách mạng tháng Tám, làm đổng lí văn phòng của thủ tướng "Nam Kỳ quốc" Nguyễn Văn Thinh do Pháp dựng lên. Hồ Biểu Chánh viết rất sớm, tác phẩm đầu tay "U tình lục" (1909). Từ 1922, sáng tác đều đặn, có 64 tiểu thuyết; 12 tập truyện ngắn, truyện kể; 28 tập khảo cứu, phê bình; 8 tập kí; vv. Những cuốn sách được nhiều người biết đến: "Cay đắng mùi đời" (1923), "Nhân tình ấm lạnh" (1925), "Ngọn cỏ gió đùa" (1926), "Nợ đời" (1936), vv. Hồ Biểu Chánh viết về đề tài đạo đức, miêu tả sự đấu tranh giữa người tốt và người xấu, kết thúc là chiến thắng của chính nghĩa. Ông luôn thiên về những nhân vật cao thượng, nghĩa hiệp theo truyền thống của văn chương Nam Bộ[2].

Bảng tên đường:

HỒ BIỂU CHÁNH (1885 - 1958)

NHÀ VĂN

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

87. Hồ Đắc Di (1900 - 1984)

Bác sĩ phẫu thuật Việt Nam. Quê Thừa Thiên - Huế. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa Trường Đại học Y Pari; nguyên nội trú các bệnh viện Pari. Thầy thuốc thường trú ở Bệnh viện Phủ Doãn Hà Nội (nay là Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức). Một trong những người đầu tiên xây dựng ngành ngoại khoa Việt Nam. Giáo sư và hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hà Nội (1945 - 77). Chủ tịch Tổng hội Y học Việt Nam (1957 - 84). Các công trình nghiên cứu khoa học chủ yếu thuộc các lĩnh vực ngoại khoa bụng, sản phụ khoa, triết học trong y học. Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về y dược (1996) cho các công trình về sinh học, bệnh học đại cương và về quan điểm, đường lối và phương pháp luận đào tạo cán bộ y tế Việt Nam[1].

Bảng tên đường:

HỒ ĐẮC DI (1900 - 1984)

BÁC SĨ PHẪU THUẬT

88. Hồ Dzếnh (1916-1991)

Tên thật là Hà Triệu Anh hay Hà Anh (ghi theo giọng Quảng Đông là Hồ Dzếnh), là một nhà thơ nổi tiếng của Việt Nam. Ông sinh tại làng Đông Bích huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Cha ông là Hà Kiến Huân, người gốc Quảng Đông sang sinh sống ở Việt Nam từ khoảng 1890, mẹ Đặng Thị Văn là người Việt, quê ở bến Ghép, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa. Ông học trung học, dạy tư, làm thơ, viết báo từ năm 1931 tại Hà Nội. Năm 1953 ông vào Sài Gòn làm báo, năm 1954 trở về Hà Nội tiếp tục viết báo, làm thơ. Ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam ngay từ buổi đầu thành lập. Hồ Dzếnh được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2007[2].

Bảng tên đường:

HỒ DZẾNH (1916-1991)

NHÀ THƠ

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục y học

[2] Nguồn: https://vi. wikipedia. org/wiki/H%E1%BB%93_Dz%E1%BA%BFnh, ngày 3/3/2016

89. Hồ Hán Thương (? - ?)

Vua thứ hai nhà Hồ, con thứ của Hồ Quý Ly. Vốn quê ở Quỳnh Lưu (Nghệ An). Năm 1401, lên ngôi, lấy niên hiệu là Thiệu Thành và Khai Đại. Hồ Hán Thương đã tích cực thực hiện các cải cách ban hành từ trước như phát hành tiền giấy, hạn điền, hạn nô, ra sức củng cố lực lượng quốc phòng và di dân vào các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Cho đóng thuyền cổ lâu và chế súng thần cơ. Năm 1405, cho đắp thành Đa Bang và lập phòng tuyến bờ nam Sông Hồng chuẩn bị chống Minh. Cuối 1406, quân Minh xâm lược Đại Ngu (Việt Nam ngày nay), ông đã tổ chức kháng chiến, đến giữa năm 1407 thì thất bại. Hồ Hán Thương và triều đình bị bắt ở cửa biển Kỳ La (Hà Tĩnh) và đưa sang Trung Quốc[1].

Bảng tên đường:

HỒ HÁN THƯƠNG (? - ?)

VỊ VUA THỨ HAI NHÀ HỒ

90. Hồ Học Lãm (?- 1942)

Tự Hinh Sơn, chí sĩ Việt Nam thời cận đại, quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Là một thanh niên giàu lòng yêu nước, hưởng ứng Phong trào Đông du, Duy tân; năm 1908, sang Nhật học. Khi các du học sinh Việt Nam ở Nhật bị trục xuất, ông sang Trung Quốc vào học Trường Võ bị Bắc Kinh. Tốt nghiệp, trở thành một sĩ quan trong quân đội Trung Quốc, nhưng trong lòng vẫn hướng về tổ quốc. Là uỷ viên huấn luyện cho Việt Nam Quang phục hội. Nhà ông là cơ sở đón tiếp các chiến sĩ cách mạng Việt Nam đến bàn việc cứu nước, giải phóng dân tộc[2].

Bảng tên đường:

HỒ HỌC LÃM (?- 1942)

CHÍ SĨ PHONG TRÀO ĐÔNG DU VÀ DUY TÂN

91. Hồ Huân Nghiệp (1829 – 1864)

Tên chữ là Thiệu Tiên, là một nhà giáo tận tụy, một gương mặt tiêu biểu, thuộc thế hệ tham gia chiến đấu chống Pháp đầu tiên trên đất Gia Định xưa. Hồ Huân Nghiệp sinh năm Kỷ Sửu (1829) tại làng An Định, tổng Dương Hòa, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An (nay thuộc quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Minh). Cha ông là Hồ Lợi, một danh sĩ có khí tiết. Khi liên quân Pháp – Tây Ban Nha đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ (1859), ông nhận lời Trương Định, giữ chức tri phủ Tân Bình để lo việc dân, điều động binh lính và tiếp tế được lương thực cho nghĩa quân. Sau khi Trương Định chết, ông tiếp tục đánh địch nhiều trận, nổi tiếng nhất là trận đánh vào Ngã ba Cai Tâm, trên sông Chợ Đệm năm 1886. Ngày 17 tháng 4 năm 1864, quân Pháp bắt ông, giải về huyện lỵ cũ huyện Tân Bình. Sau nhiều lần chiêu dụ không thành, thực dân Pháp quyết định hành quyết ông. Năm ấy, ông mới 35 tuổi[1].

Bảng tên đường:

HỒ HUÂN NGHIỆP (1829 – 1864)

ANH HÙNG CHỐNG PHÁP

92. Hồ Nguyên Trừng (?- ?)

Hiệu: Nam Ông; cg. Lê Trừng nhà kĩ thuật quân sự. Vốn quê ở Quỳnh Lưu (Nghệ An), con trai cả Hồ Quý Ly, tả tướng quốc dưới triều Hồ, chỉ huy việc chế tạo súng thần cơ (hoả pháo cải tiến, hiệu nghiệm) và thuyền cổ lâu (thuyền chiến lớn có hai tầng). Năm 1407, bị quân Minh bắt trong cuộc chiến đấu ở cửa biển Kỳ La (Hà Tĩnh), đưa sang Kim Lăng (Trung Quốc). Có tài nên được ân xá và giao trông coi xưởng đúc súng thần cơ, dần dần thăng đến chức tả thị lang Bộ Công trong triều Minh. Cuối đời, nhớ về Tổ quốc, Hồ Nguyên Trừng viết cuốn "Nam Ông mộng lục", gồm 31 thiên mục, nói về các sử thoại, danh nhân trong hai triều Lý, Trần, được lưu giữ và ấn hành năm 1442 ở Trung Quốc[2].

Bảng tên đường:

HỒ NGUYÊN TRỪNG (?- ?)

NHÀ KỸ THUẬT QUÂN SỰ THẾ KỶ XV

93. Hồ Sỹ Tân (1690-1760)

Hiệu Thọ Mai, người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, con trai thứ hai của Hồ Sĩ Tôn. Ông đậu Tiến sĩ năm 1721 (năm thứ 2 triều Bảo Thái), làm quan đến Hiến sát sứ Thanh Hóa. Ông nghiêm khắc, không được lòng dân nên

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 349

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

bị đưa về triều làm Hàn lâm thị chế. Ông biên soạn cuốn Thọ Mai gia lễ, hầu như được cả nước bấy giờ sử dụng, hướng dẫn thực hiện các thể thức về quan, hôn, tang, tế trong gia đình[1].

Bảng tên đường:

HỒ SỸ TÂN (1690-1760)

QUAN VIÊN, TÁC GIẢ THỌ MAI GIA LỄ

94. Hồ Tông Thốc (Cuối Thế Kỉ 14 - ?)

Nhà thơ, nhà sử học Việt Nam. Quê gốc xã Quỳ Trạch, huyện Thổ Thành (nay là huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An), ngụ cư ở Vô Ngại (Mỹ Văn, Hưng Yên). Nổi tiếng thông minh, có tài làm thơ. Đỗ trạng nguyên và làm quan trong triều vào cuối đời Trần. Năm 1386, làm hàn lâm phụng chỉ, sau đó được thăng an phủ sứ, chức thái bảo tước quận công. Từng đi sứ sang triều Minh, Trung Quốc. Tác phẩm sử có "Việt sử cương mục", "Việt Nam thế chí", nay đều không còn; văn thơ có bộ "Thảo nhân hiệu tần thi tập"[2].

Bảng tên đường:

HỒ TÔNG THỐC (THẾ KỶ 14)

NHÀ THƠ, NHÀ SỬ HỌC

95. Hồ Tùng Mậu (1896 - 1951)

Tên thật: Hồ Bá Cự; nhà hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam. Quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Mất ở Thanh Hoá. Năm 1920, sang Xiêm; sau sang Trung Quốc, tham gia Tâm Tâm xã. Cuối 1924 được Nguyễn Ái Quốc giác ngộ, trở thành một trong những người lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tháng 3. 1926, gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Từ 1927 đến 1928, bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt 4 lần. Năm 1929, gia nhập An Nam Cộng sản Đảng; tích cực vận động để đảng này cùng Đông Dương Cộng sản Đảng sớm lập ra một đảng cộng sản duy nhất. Tích cực trong việc tổ chức hội nghị hợp nhất, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Cuối 6. 1931, bị nhà cầm quyền Anh bắt và trục xuất ra khỏi Hương Cảng. Tiếp đó, bị mật thám Pháp bắt, đưa về Việt

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 440

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 491

Nam, tuyên án khổ sai chung thân, giam tại các nhà lao Vinh, Lao Bảo, Kon Tum, Buôn Mê Thuột, Trà Khê. Tháng 3. 1945, vượt ngục; hoạt động ở Trung Kỳ. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), được phân công thành lập Trường Quân chính (ở Hà Tĩnh). Cuối 1946, chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến hành chính Liên khu IV. Uỷ viên thường vụ Liên khu uỷ. Từ 1949, tổng thanh tra của chính phủ (sắc lệnh 138 C-SN ngày 18. 12. 1949 của chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà). Đầu 1950, hội trưởng Hội Việt - Hoa hữu nghị. Từ 2. 1951, uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Hi sinh trên đường đi công tác (7. 1951). Huân chương Hồ Chí Minh (truy tặng). Hồ Tùng Mậu là một đảng viên trung kiên, người lãnh đạo tận tuỵ của Đảng, người cán bộ lão luyện của Chính phủ[1].

Bảng tên đường:

HỒ TÙNG MẬU (1896 - 1951)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

96. Hoàng Cầm (1920-2013)

Tên thật là Đỗ Văn Cầm, sinh ngày 30 tháng 4 năm 1920 trong một gia đình nông dân nghèo, quê Cao Sơn, Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông sớm mồ côi cả cha lẫn mẹ từ năm 12 tuổi, là một tướng lĩnh quân sự cao cấp của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã tham gia các cuộc Chiến tranh Đông Dương (1945-1954), Chiến tranh Việt Nam (1954-1975) và Chiến tranh biên giới Tây Nam. Ông được phong hàm thượng tướng năm 1987, được thưởng nhiều huân huy chương của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ông đã từ trần hồi 14 giờ 30 phút ngày 19/8/2013, tại Bệnh viện quân y 175, thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 93 tuổi[2].

Bảng tên đường:

HOÀNG CẦM (1920-2013)

TƯỚNG LĨNH QĐNDVN

97. Hoàng Cầm (1922- 2010)

Tên thật là Bùi Tằng Việt, bút danh Bằng Việt, Lê Thái, Lê Kỳ Anh, Bằng Phi; sinh tại xã Phúc Tằng, nay là thôn Phúc Tằng, xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, chính trị

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 49

Bắc Giang. Quê gốc của Hoàng Cầm ở xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông xuất thân trong gia đình nhà nho lâu đời. Thân sinh ông thi không đỗ, về dạy chữ Hán và làm thuốc bắc ở Bắc Giang. Năm 1940, ông đỗ tú tài toàn phần và bước vào nghề văn, dịch sách cho Tân dân xã của Vũ Đình Long, lấy bút danh Hoàng Cầm. Năm 1944, bắt đầu tham gia hoạt động Thanh niên Cứu quốc của Việt Minh. Ông tham gia các hoạt động biểu diễn văn nghệ, tuyên truyền cho quân dân vùng tự do và phục vụ các chiến dịch. Tháng 4 năm 1957, ông tham gia thành lập Hội Nhà văn Việt Nam, và được bầu vào Ban chấp hành. Tuy nhiên, không lâu sau, do vụ án "Nhân Văn Giai Phẩm", ông phải rút khỏi Hội nhà văn vào năm 1958 và về hưu non năm 1970 lúc 48 tuổi. Năm 2007, ông được nhà nước Việt Nam tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật[1].

Bảng tên đường:

HOÀNG CẦM (1922- 2010)

NHÀ THƠ

98. Hoàng Công Chất (? - 1768)

Tên khác: Công Thư; thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thời Lê - Trịnh. Khoảng 1740, lập căn cứ ở vùng Đông An, rồi mở rộng ra Phù Cừ, Tiên Lữ, Ân Thi, Kim Động (Hưng Yên). Phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn Tuyển ở phía bắc, của Nguyễn Hữu Cầu ở miền duyên hải. Nhiều lần đánh bại quân triều đình do quận công Nguyễn Đình Hoàn chỉ huy. Năm 1752, bị Hoàng Ngũ Phúc tiến công, rút vào Thanh Hoá, sau rút lên Tây Bắc, lập căn cứ ở Điện Biên, xây thành Bản Phủ. Hoàng Công Chất được các dân tộc ít người vùng Tây Bắc ủng hộ, tôn làm chúa. Nghĩa quân đã kiểm soát vùng Hưng Hoá rộng lớn và thu lại được 6 châu thuộc phủ An Tây bị lấn chiếm. Sau khi mất, con là Hoàng Công Toản lên thay, nhưng ít lâu sau khởi nghĩa tan rã[2].

Bảng tên đường:

HOÀNG CÔNG CHẤT (? - 1768)

THỦ LĨNH KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Ho%C3%A0ng_C%E1%BA%A7m_(nh%C3%A0_th%C6%A1), ngày 2/4/2016

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

99. Hoàng Đạo Thúy (1900 - 1994)

Sinh năm 1900 tại số nhà 7 phố Hàng Đào, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tổ tiên ông vốn gốc họ Cung ở làng Kim Lũ, xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Hoàng Mai, Hà Nội). Cha của ông là một nhà Nho tên Hoàng Đạo Thành, hiệu Cúc Lữ. Minh. Mẹ của ông không rõ tên, là vợ thứ hai. Ông là một nhà cách mạng và nhà hoạt động văn hóa xã hội Việt Nam. Ông từng là thủ lĩnh Phong trào Hướng đạo Việt Nam tại khu vực Bắc Kỳ thuộc Pháp và là một Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông từng giữ các chức vụ Cục trưởng Cục Giao thông công binh, Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu, Cục Thông tin Liên lạc, Giám đốc Trường Dân tộc Trung ương. Ông để lại nhiều tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực giáo dục, xã hội, chính trị, quân sự, lịch sử, văn hóa... Đặc biệt là những tác phẩm về lĩnh vực nghiên cứu lịch sử văn hóa Hà Nội. Vì lẽ đó, ông được mệnh danh là nhà Hà Nội học hàng đầu của Việt Nam. Ông mất vào ngày 14 tháng 2 năm 1994 (tức mồng 5 tháng Giêng năm Giáp Tuất) tại Hà Nội[1].

Bảng tên đường:

HOÀNG ĐẠO THÚY (1900 - 1994)

NHÀ HÀ NỘI HỌC

100. Hoàng Hữu Nam (1911 -1947)

Tức Phan Bôi, sinh ra trong một gia đình nổi tiếng về hiếu học và yêu nước. Thân phụ ông là Phan Định và thân mẫu Lê Thị Tiếu, ông là con thứ bảy trong gia đình. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm. Từng giữ các chức vụ Thứ trưởng Bộ Nội vụ Việt Nam, Chánh Văn phòng Phủ Chủ tịch, Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa I. Ông mất ngày 24/4/1947 trên đường công tác tại Tuyên Quang, an táng tại Tuyên Quang. Mộ ông được cải táng về Nghĩa trang Mai Dịch, Hà Nội. Ông được truy tặng Huân chương Kháng chiến Hạng Nhất[2].

Bảng tên đường:

HOÀNG HỮU NAM (1911 -1947)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 501

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 337

101. Hoàng Kế Viêm (1820-1909)

Tên thật là Hoàng Tá Viêm, tự Nhật Trường, hiệu Tùng An, người làng Văn La, tổng Văn Đại, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Ông là con của Hoàng Kim Xán, Bố chính tỉnh Khánh Hòa. Sau khi Hoàng Kế Viêm thi đỗ cử nhân vào năm 1843 thời vua Minh Mạng, ông được bổ Tư vụ, hàm Quang Lộc tự khanh. Ông kết duyên với con gái thứ năm của vua Minh Mạng là công chúa Hưng La. Ông có công trị an, mở mang kinh tế, thủy lợi, thu phục được Lưu Vĩnh Phúc, đánh tan quân Cờ trắng và Cờ vàng. Khi quân Pháp xâm chiếm Đại Nam, Hoàng Kế Viêm đứng về phe chủ chiến, giữ chức Tiết chế Bắc Kỳ quân vụ. Năm 1884, ông được phong làm Thái tử Thiếu bảo, Cơ mật viên Đại thần. Đến năm 1889, ông mới được nghỉ hưu, về quê sống đến khi mất (1909), thọ 89 tuổi[1].

Bảng tên đường:

HOÀNG KẾ VIÊM (1820-1909)

DANH TƯỚNG NHÀ NGUYỄN

102. Hoàng Minh Giám (1904 - 95)

Nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao, nhà giáo Việt Nam. Xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước tại Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội (1926), dạy học ở Phnôm Pênh, Sài Gòn, viết báo chống chế độ thực dân Pháp. Sau Cách mạng Tháng Tám (1945), giữ chức đổng lí Văn phòng Bộ Nội vụ của Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Thứ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến (3. 1946). Giúp việc trực tiếp cho chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc đàm phán với Xanhtơny J. (J. Sainteny), đại diện Chính phủ Pháp, dẫn đến việc kí Hiệp định sơ bộ (6. 3. 1946). Tham gia phái đoàn của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Hội nghị Fôngtenơblô (Fontainebleau, 6 - 8. 1946). Thứ trưởng Bộ Ngoại giao (từ 11. 1946). Trong Kháng chiến chống Pháp, là bộ trưởng Bộ Ngoại giao (từ 3. 1947). Bộ trưởng Bộ Văn hóa (7. 1954 - 1976). Chủ nhiệm Uỷ ban Đối ngoại của Quốc hội (khóa VI, 1976). Đại biểu Quốc hội các khóa I-VII. Nhà lãnh đạo cao cấp của Đảng Xã hội Việt Nam, giữ những chức vụ quan trọng và tham gia nhiều hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Huân chương Hồ Chí Minh, nhiều huân chương cao quý của Nhà nước Việt Nam, huân chương Hữu nghị của Liên Xô[2].

---

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 592

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Bảng tên đường:

HOÀNG MINH GIÁM (1904 - 95)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

103. Hoàng Ngọc Phách (1896 - 1973)

Bút danh: Song An; nhà văn Việt Nam. Người tỉnh Hà Tĩnh. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương; dạy học, viết văn. Nổi tiếng với tiểu thuyết "Tố Tâm", viết năm 1922, lúc còn đi học, khi sách được xuất bản (1925) làm sôi nổi dư luận và mở đầu phong trào lãng mạn hiện đại. Chuyện của Tố Tâm và Đạm Thuỷ nêu lên một vấn đề xã hội đương thời, đó là vấn đề tự do yêu đương, không muốn phục tùng sự sắp đặt của cha mẹ theo lễ giáo phong kiến. Ngoài "Tố Tâm", Hoàng Ngọc Phách còn có "Thời thế với văn chương" (1941), gồm các bài diễn thuyết và một số bài thơ luật; "Đâu là chân lí" (1941) gồm một số bài kí và luận thuyết. Sau Cách mạng tháng Tám, Hoàng Ngọc Phách chuyên sưu tầm, nghiên cứu các tác phẩm cổ điển[1].

Bảng tên đường:

HOÀNG NGỌC PHÁCH (1896 - 1973)

NHÀ VĂN

104. Hoàng Sâm (1915 - 1968)

Tên thật: Trần Văn Kỳ; nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam, thiếu tướng (1948); quê Quảng Bình. Đoàn viên Thanh niên Cộng sản và đảng viên Đảng Cộng sản từ 1933. Từ 1934 đến 1939, nhiều lần bị Pháp bắt giam. Hoạt động ở biên giới Việt Nam - Trung Quốc, giữa các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Vân Nam, Quảng Tây. Những năm 1937 - 39, tỉnh uỷ viên tỉnh Cao Bằng, phụ trách cơ quan in và thường trực Tỉnh uỷ, phụ trách giao thông liên lạc ở biên giới. Từ 1940 đến 1943, đội trưởng vũ trang tuyên truyền của Tổng bộ Việt Minh, bảo vệ Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII (1941); tỉnh uỷ viên tỉnh Bắc Kạn phụ trách tự vệ chiến đấu trừ gian, củng cố cơ sở, hoạt động gây cơ sở cách mạng và tổ chức du kích ở vùng biên giới 2 tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn. Từ 12. 1944, là đội trưởng đầu tiên của đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân khi mới thành lập, chỉ huy đánh các đồn Phai Khắt, Nà Ngần. Chi đội trưởng Giải phóng quân, tham gia Uỷ ban Giải phóng, phụ trách quân sự Khu giải phóng Cao - Bắc - Lạng - Thái - Hà - Tuyên. Những năm

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

1946 - 50, khu trưởng Khu II, chỉ huy mặt trận Tây Tiến, khu trưởng Liên khu III. Từ 1951, phái viên Bộ Quốc phòng trong các chiến dịch tại các Đại đoàn 312, 304. Từ 1953, đại đoàn trưởng Đại đoàn 304; chỉ huy trưởng mặt trận Trung Lào giải phóng thị xã Thà Khẹt và một số thị trấn khác, phối hợp với mặt trận Điện Biên Phủ; đại đoàn trưởng Đại đoàn 320. Tư lệnh Quân khu III, tư lệnh Quân khu Hữu ngạn trong Kháng chiến chống Mĩ, tư lệnh Quân khu Trị - Thiên. Đại biểu Quốc hội các khóa II, III. Huân chương Quân công hạng nhất, Huân chương Chiến công hạng nhất, Huân chương Chiến thắng hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác, được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh (1999)[1].

Bảng tên đường:

HOÀNG SÂM (1915 - 1968)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG VÀ QUÂN SỰ VIỆT NAM

105. Hoàng Thế Thiện (1922-1995)

Ông tên thật là Lưu Văn Thi (bí danh Tụng, Hoàng Dân, Tư Dân)[2], quê ở thành phố Hải Phòng. Ông tham gia cách mạng từ năm 1942; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam 1945; Thiếu tướng (1974); Thứ trưởng Bộ Quốc phòng (từ tháng 11-1977-1980). Từ năm 1942 đến năm 1948 ông kinh qua nhiều nhiệm vụ quan trọng trong quân đội: ông làm Chủ nhiệm Việt Minh ở Thái Nguyên, rồi Vĩnh Yên; Trưởng phòng Chính trị Liên khu X; ông là Chính ủy Trung đoàn... Từ năm 1949-1953, ông hoạt động ở chiến trường Nam Bộ, làm Chính ủy Trung đoàn, rồi Chủ nhiệm Chính trị khu miền Tây. Năm 1955, ông là Chủ nhiệm Chính trị Liên khu III. Tháng 7-1956, ông là Chính ủy Cục Hàng không dân dụng. Năm 1964, ông trở lại chiến trường Nam Bộ trên con tàu "không số" (Đoàn 125), Nam tiến lần thứ hai. Năm 1965, ông trở lại chiến trường Nam Bộ làm Phó Chính ủy Sư đoàn 9, rồi Chính ủy Sư đoàn 1. Năm 1969 -1973, ông là Chính ủy Sư đoàn 304, Phó Chính ủy Mặt trận 968, Phó Chính ủy rồi Chính ủy Đoàn 559. Đầu năm 1975, ông là Chính ủy Quân đoàn IV, tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh. Tháng 12-1979, ông là Trưởng ban B68 thuộc Đoàn chuyên gia Việt Nam tại Campuchia. Tháng 2-1981, ông là Trưởng đoàn chuyên gia bên cạnh Bộ Quốc phòng Campuchia. Tháng 7-1982, ông làm Thứ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội.

Do những công lao đóng góp và thành tích cống hiến cho sự nghiệp cách mạng, ông đã được nhà nước Việt Nam tặng thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất, 4 Huân chương Quân công (2 hạng nhất, 1 hạng nhì, 1 hạng ba), Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, 2 Huân chương Kháng chiến hạng nhất và nhiều huân, huy chương khác.

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, quân sự

[2] Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1996.

Bảng tên đường:

HOÀNG THẾ THIỆN (1922-1995)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

106. Hoàng Văn Hòe (1848 - ?)

Hiệu: Cổ Lẫm, Hạc Nhân; nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Người huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ tiến sĩ, làm tri phủ Kiến Xương, Thái Bình. Năm 1873, khi Pháp đánh Hà Nội lần thứ nhất, đã mộ quân định chống giặc. Năm 1883, triều đình Huế kí hiệp ước đầu hàng Pháp, bèn từ quan, cùng đề đốc Tạ Hiện khởi nghĩa chống Pháp ở Nam Định, Thái Bình; được Tôn Thất Thuyết mời vào kinh đô Huế làm quan để tăng cường cho lực lượng chủ chiến. Năm 1885, tham gia chiến đấu bảo vệ kinh đô; sau đó, phò vua Hàm Nghi ra sơn phòng Hà Tĩnh. Còn lại tập "Hạc Nhân tùng ngôn", trong đó tiêu biểu là bài thơ "Khẩu hiệu" (lời hô hào đánh giặc, 1873) và chùm thơ "Thu nhật khiển hứng" (ngày thu cảm hứng) gồm 5 bài[1].

Bảng tên đường:

HOÀNG VĂN HÒE (1848 - ?)

NHÀ YÊU NƯỚC, NHÀ THƠ

107. Hoàng Văn Lịch (1774 - 1849)

Là thợ cơ khí nổi tiếng đời nhà Nguyễn. Ông quê tại làng Hiền Lương, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, Thừa Thiên-Huế. Làng quê ông là nơi có nghề rèn truyền thống nổi tiếng dưới triều Nguyễn. Dưới thời Gia Long, ông làm việc ở đội Thạch Cơ (máy đá). Thời Minh Mạng, ông được thăng làm Chính Trị sự kiêm quản Võ khố Đốc công sự vụ. Tháng 4 năm 1839, ông chế tạo thành công chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước đầu tiên tái tạo từ bộ máy và chiếc tàu thủy mua của Tây phương đã bị hỏng. Thời Thiệu Trị (1841 - 1847), ông được phong Chính Giám đốc kiêm quản Bá Công Tượng cuộc rồi tước Lương Sơn Hầu. Ông là một trong những người khởi đầu nghề cơ khí của Việt Nam[2].

Bảng tên đường:

HOÀNG VĂN LỊCH (1774 - 1849)

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Ho%C3%A0ng_V%C4%83n_L%E1%BB%8Bch ngày 11/3/2016

108. Hoàng Việt (1928 - 1967)

Tên thật: Lê Trí Trực; nhạc sĩ Việt Nam, một trong những nhạc sĩ quê gốc ở Nam Bộ được đông đảo quần chúng yêu mến với các ca khúc: "Tiếng còi trong sương đêm", "Lá xanh", "Ai nghe chiến dịch mùa Xuân", "Lên ngàn", "Nhạc rừng", "Mùa lúa chín", "Tình ca"… "Quê hương" là tác phẩm ghi dấu sự trưởng thành của Hoàng Việt, đồng thời cũng là bản giao hưởng đầu tiên có một vị trí quan trọng trong lịch sử phát triển nền khí nhạc Việt Nam. Hi sinh tại chiến trường Miền Nam. Ông là một nhạc sĩ tiêu biểu cho lòng yêu nước thiết tha được thể hiện bằng cả hành động và tác phẩm tràn đầy tính lạc quan yêu đời, trữ tình sâu lắng với tình cảm chân thực và một tâm hồn nóng bỏng tình yêu quê hương đất nước. Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[1].

Bảng tên đường:

HOÀNG VIỆT (1928 - 1967)

NHẠC SĨ

109. Hoàng Xuân Hãn (1908 - 1996)

Học giả Việt Nam. Quê xã Nhân Thọ, tổng Yên Hồ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ (nay là xã Đức Nhân, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh). Xuất thân trong một gia đình Nho học. Những trước tác của Hoàng Xuân Hãn đã được tập hợp trong "La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn". Những tác phẩm chính: "Danh từ khoa học", "Đại Nam quốc sử diễn ca", "Lý Thường Kiệt", "Hà Thành thất thủ", "Mai Đình mộng kí", "La Sơn phu tử", "Chinh phụ ngâm bị khảo", "Bích Câu kì ngộ", "Truyện song tinh", "Một vài kí vãng về hội nghị Đà Lạt", "Lịch và lịch Việt Nam", vv. Năm 1951, từ Hà Nội sang Pháp cư trú cho đến lúc từ trần vào tháng 3. 1996 tại Pari. Được Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội và nhân văn (2000)[2].

Bảng tên đường:

HOÀNG XUÂN HÃN (1908 - 1996)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục âm nhạc

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

HỌC GIẢ.

110. Huy Thông (1916-1988)

Tên thật: Phạm Huy Thông; nhà thơ, nhà nghiên cứu khoa học xã hội, nhà hoạt động chính trị và xã hội Việt Nam. Quê Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Con một nhà kinh doanh lớn ở phố Hàng Bạc, Hà Nội. Là một trong những người đầu tiên đề xướng phong trào Thơ Mới. Sang Pháp học, đỗ tiến sĩ luật, tiến sĩ văn chương và thạc sĩ sử, địa. Từ 1968 đến 1988, là viện trưởng đầu tiên Viện Khảo cổ học. Ông đã có những đóng góp to lớn trong việc xây dựng và trưởng thành của ngành Khảo cổ học Việt Nam. Ông còn tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội: phó chủ tịch Uỷ ban Bảo vệ Hoà Bình thế giới của Việt Nam, chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, phó chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, uỷ viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại biểu Quốc hội khoá II và khoá III. Ông được bầu làm viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hoà Dân chủ Đức và được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội và nhân văn (2000)[1].

Bảng tên đường:

PHẠM HUY THÔNG (1916-1988)

NHÀ THƠ, NHÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI

111. Huyền Quang (1254 - 1334)

Tên thật: Lý Đạo Tái; thiền sư, nhà thơ Việt Nam đời Trần, người làng Vạn Tải, châu Nam Sách (nay thuộc Bắc Ninh). Thuở nhỏ thông minh, 8 tuổi biết làm thơ; thi đỗ tiến sĩ và làm quan. Được vua Trần Nhân Tông quý mến, sư Pháp Loa giúp đỡ, ông xuất gia đi tu, được tôn làm vị Tổ thứ ba của phái Thiền Tông Trúc Lâm (1330). Ông theo đạo Phật, trong khi vẫn gắn bó với việc đời, muốn hoà nhập đạo và đời trong cuộc sống. Tác giả một số kinh sách Phật và tập thơ "Ngọc Tiên", gồm một số bài thơ ghi lại cảm xúc trước phong cảnh thiên nhiên, nay còn 24 bài trong "Việt âm thi tập", "Trích diễm thi tập"[2].

Bảng tên đường:

HUYỀN QUANG (1254 - 1334)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học, dân tộc

112. Huỳnh Văn Bánh (1920-21/5/1969)

Tên thường gọi là Nguyễn Nam Tấn, sinh tại Vĩnh Lộc, Bình Chánh. Sau hiệp định Genève, ông được giao nhiều chức vụ quan trọng. Từ năm 1962 đến năm 1965 ông là Phó ban ANT4 (tiền thân của Công an Thành phố Hồ Chí Minh). Tháng 8 năm 1967 ông được giao chức vụ Trưởng ban An Ninh phân khu I; Thường vụ phân khu Ủy. Cuối năm 1968, đầu năm 1969 là Phó Bí thư, rồi quyền Bí thư phân khu Ủy. Ông mất năm 1969 vì bom B52 khi đang họp tại ấp Bến Súc, xã Thanh Tuyền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Với những đóng góp của mình, ông được Nhà nước Việt Nam phong tặng danh hiệu liệt sĩ[1].

Bảng tên đường:

HUỲNH VĂN BÁNH (1920-1969)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

113. Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977)

Còn gọi là Tám Nghệ. Ông sinh ngày 2 tháng 2 năm 1914 tại làng Tân Tịch, tổng Chánh Mỹ Hạ, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) trong một gia đình nghèo. Cha của ông là ông Huỳnh Văn Tờn, từng học võ và biết chữ Nho, sống bằng nghề đi săn. Mẹ ông là bà Đoàn Thị Hiển. Ông là một nhà hoạt động cách mạng và là một chỉ huy quân sự Việt Nam, nổi tiếng về tài thi ca, có những câu thơ được nhiều người truyền tụng. Ông được nhà nước Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, vì những đóng góp trong thời kỳ chống Pháp và Giải thưởng Nhà nước về nghệ thuật. Ông lâm bệnh và mất tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 5 tháng 3 năm 1977. Không chỉ là một chỉ huy quân sự tài ba, ông còn là một nhà thơ có những vần thơ in đậm trong tâm trí người đọc. Đồng đội và nhân dân miền Nam gọi ông là "Thi tướng rừng xanh"[2].

Bảng tên đường:

HUỲNH VĂN NGHỆ (1914-1977)

---

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Hu%E1%BB%B3nh_V%C4%83n_B%C3%A1nh, ngày 11/2/2016

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 343

114. Không Lộ (? - 1119)

Nhà sư, nhà thơ Việt Nam. Họ Dương. Tổ tiên là người làng Hải Thanh (thuộc vùng Xuân Thuỷ, Nam Định), làm nghề đánh cá, tới đời Không Lộ mới bỏ nghề đánh cá và đi tu, kết bạn với sư Giác Hải. Bài "Ngôn hoài" (Nói chỉ mình) chép trong "Hoàng Việt thi tuyển" có câu: "Hữu thì trực thướng cô phong đỉnh, Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư" (Có khi đỉnh núi trèo lên thẳng, Một tiếng kêu vang lạnh cả trời) tả tâm tình sảng khoái của người ngộ đạo. Bài "Ngư nhàn" chép trong "Thiền uyển tập anh", tả người câu cá giống nhà tu hành không chú ý đến thời gian, không màng thế sự[1].

Bảng tên đường:

KHÔNG LỘ (? – 1119)

THIỀN SƯ THỜI LÝ

115. Khuất Duy Tiến (1909 – 11/2/1984)

Ông quê ở thôn Thuần Mỹ, xã Trạch Mĩ Lộc, huyện Tùng Thiện, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội). Ông là nhà hoạt động cách mạng, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại biểu Quốc hội khóa I, nguyên Phó Bí thư Thành uỷ Hà Nội, Phó Chủ tịch Uỷ ban Hành chính Thành phố Hà Nội những ngày đầu Cách mạng Tháng Tám và trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Năm 1957 do sức khoẻ yếu nên ông nghỉ hẳn. Ông mất tại Hà Nội vào ngày 11/2/1984[2].

Bảng tên đường:

KHUẤT DUY TIẾN (1909 – 11/2/1984)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

116. Khương Công Phụ (? - ?)

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 245

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 513

Tự: Khâm Văn quê ở làng Sơn Ổi, xã Cổ Hiển, nay là làng Tường Vân, xã Định Thành, huyện Yên Định (Thanh Hoá). Tổ tiên vốn là người Trung Quốc, đến đời nội tổ là Khương Thần Dực mới di cư sang Việt Nam. Nổi tiếng giỏi. Năm 780, sang kinh đô Tràng An (Trung Quốc) thi đỗ tiến sĩ, làm quan cho nhà Đường, tính tình ngay thẳng, can gián vua nhiều điều không nên làm. Bị giáng chức rồi chết (khoảng 805). Có bài phú "Bạch vân chiếu xuân hải"[1].

Bảng tên đường:

KHƯƠNG CÔNG PHỤ (? - ?)

DANH SĨ THỜI BẮC THUỘC

117. Khương Tăng Hội (? - 280)

Là một thiền sư sinh tại Giao Chỉ và được một số nhà nghiên cứu xem là thiền sư đầu tiên đã du nhập dòng thiền Đại thừa vào Việt Nam. Theo Cao tăng truyện và Xuất Tam Tạng Ký, cha mẹ ông là người nước Khương Cư, cư trú tại Giao Chỉ để buôn bán. Tăng Hội sinh trên đất Giao Chỉ, lớn lên ông xuất gia tại Giao Chỉ và tu học rất tinh tấn, giỏi cả tiếng Hán lẫn tiếng Phạn. Ông đến Kiến Nghiệp kinh đô nước Ngô (nay là Nam Kinh, Trung Quốc) năm 247. Ông mất vào năm 280, niên hiệu Thái Khương nguyên niên đời nhà Tấn[2].

Bảng tên đường:

KHƯƠNG TĂNG HỘI (? - 280)

THIỀN SƯ VIỆT NAM ĐẦU TIÊN

118. Khuông Việt (933 - 1011)

Tên thật Ngô Chân Lưu; cg. Khuông Việt đại sư; thiền sư nổi tiếng thế kỉ 10. Quê làng Cát Lợi, huyện Thường Lạc nay là huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá. Là đệ tử của thiền sư Vân Phong tại chùa Khai Quốc. Sư thuộc thế hệ thứ tư phái Thiền Vô Ngôn Thông. Tên "Khuông Việt" là do vua Đinh Tiên Hoàng đặt cho thiền sư. Khi vua Đinh Tiên Hoàng định phẩm trật cho tăng sĩ thì nhà sư được cử làm Tăng Thống, đứng đầu Tăng già trong nước. Sư tài cao, học rộng, nên được vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành trọng đãi, phong làm quân sư, tham gia bàn định công việc đối nội và

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 197

đối ngoại của triều đình. Khi sứ nhà Tống (Trung Quốc) là Lý Giác sang Việt Nam, sư được vua Lê Đại Hành cử ra tiếp với tư cách như bộ trưởng ngoại giao. Tác phẩm có bài từ "Tiễn sứ giả Lý Giác" (Vương lang Quy) chép trong "Thiền uyển tập anh". Đây là bài thơ duy nhất thời Tiền Lê lưu lại, cũng là bài thơ chữ Hán sớm nhất trong văn học Việt Nam[1].

Bảng tên đường:

KHUÔNG VIỆT (933 - 1011)

THIỀN SƯ ĐỜI NHÀ ĐINH

119. Kinh Dương Vương

Là nhân vật truyền thuyết Việt Nam, tương truyền ông là thủy tổ dân tộc Việt. Dã sử chép Đế Minh lấy con gái bà Vụ Tiên sinh ra người con trai húy là Lộc Tục, Kinh Dương Vương có thể là danh hiệu do đời sau truy tặng. Ông là người hình thành nhà nước sơ khai đầu tiên vào năm Nhâm Tuất (~2879 Tr. CN), đặt quốc hiệu là Xích Quỷ, đóng đô ở Hồng Lĩnh (nay là Ngàn Hống, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh), sau đó dời đô ra Ao Việt (Việt Trì). Kinh Dương Vương truyền ngôi cho con là Lạc Long Quân. Lăng và Đền thờ Kinh Dương Vương ở làng An Lữ (Á Lữ), xã Đại Đồng, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh. Hàng năm vào dịp 18 tháng Giêng âm lịch có mở lễ hội tưởng nhớ tổ tiên Knh Dương Vương – Lạc Long Quân – Âu Cơ[2].

Bảng tên đường:

KINH DƯƠNG VƯƠNG

NHÂN VẬT TRUYỀN THUYẾT VN

120. Lã Xuân Oai (1836 - 90)

Hiệu: Thức Bảo; văn thân yêu nước chống Pháp cuối thế kỉ 19. Quê làng Thượng Đồng, Nam Định. Đỗ phó bảng năm 1856. Năm 1882, đang giữ chức tuần phủ Lạng Sơn - Cao Bằng, ông tổ chức lực lượng phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện, Hoàng Đình Kinh đánh Pháp. Sau khi Lạng Sơn thất thủ, chạy

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, dân tộc

sang Trung Quốc, rồi về quê dạy học. Năm 1889, ông cùng dân làng Thượng Đồng nổi dậy chống Pháp, bị bắt, kết án 10 năm tù và đày ra Côn Đảo[1].

Bảng tên đường:

LÃ XUÂN OAI (1836 - 90)

VĂN THÂN YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP

121. Lê Bá Ngọc (? – 1135)

Làm quan đời Lý Nhân Tông đến chức Hữu thị lang Bộ Lễ. Năm 1125, ông được cử làm tướng đem quân đi đàn áp các thủ lĩnh ở cao Bằng, hoàn thành được thăng lên Vũ vệ tướng quân hầu cận nhà vua. Năm 1128, Lý Nhân Tông mất, ông coi việc bảo vê hoàng thành, tổ chức lễ đăng quang cho thái tử. Lý Thần Tông lên ngôi, phong ông làm thái úy, tước hầu, sau được phong Thái sư và đổi thành họ Trương[2].

Bảng tên đường:

LÊ BÁ NGỌC (? – 1135)

ĐẠI THẦN ĐỜI LÝ

122. Lê Cảnh Tuân (? - 1416)

Nhà văn Việt Nam. Người phủ Thanh Hoa, sau dời ra châu Thượng Hồng, nay thuộc tỉnh Hưng Yên. Đỗ thái học sinh (1381). Lê Cảnh Tuân chống việc Hồ Quý Ly chiếm ngôi nhà Trần, cũng chống quân Minh lấy cớ diệt họ Hồ để cướp nước Việt Nam. Lê Cảnh Tuân nổi tiếng về bài "Vạn ngôn thư", một bức thư dài gửi cho bạn là Bùi Bá Kỳ, phục vụ trong bộ máy thống trị của quân Minh. Lê Cảnh Tuân bị giặc bắt đưa về Yên Kinh, mất ở đó. Ông còn 12 bài thơ chép trong "Việt âm thi tập" và "Toàn Việt thi lục", phần lớn làm khi ở Trung Quốc, lời thường buồn thảm, nói chuyện nhớ nước, nhớ nhà, than thở sống không gặp thời, những điều muốn thi thố cho nước đều không thành[3].

Bảng tên đường:

LÊ CẢNH TUÂN (? - 1416)

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 350

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

NHÀ VĂN VIỆT NAM THẾ KỶ 15.

123. Lê Chân (? - 43)

Là nữ tướng của Hai Bà Trưng. Theo thần tích đền Nghè, cha Lê Chân là Lê Đạo và mẹ là Trần Thị Châu. Bà được coi là người có công khai khẩn lập nên vùng đất đời sau phát triển thành thành phố Hải Phòng ngày nay. Tương truyền bà quê làng An Biên (tên cổ là làng Vẻn), Đông Triều, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay thuộc thôn An Biên, xã Thủy An, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Tương truyền, bà hi sinh vào năm 43, sau khi khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại. Bà được thờ tại Đền Nghè (nay là phường An Biên, quận Lê Chân, TP Hải Phòng). Lễ hội đền Nghè tổ chức vào 8/2 âm lịch và 25/12 âm lịch hàng năm[1].

Bảng tên đường:

LÊ CHÂN (? - 43)

NỮ TƯỚNG CỦA HAI BÀ TRƯNG

124. Lê Công Hành (1606-1661)

Tên thật là Bùi Công Hành, sinh ngày 18 tháng Giêng năm Bính Ngọ, mất ngày 12 tháng 6 năm Tân Sửu tại xã Quất Động, tổng Bình Lăng, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông cũ (nay là thôn Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội). Năm Bính Tuất (1646), ông được cử đi sứ sang Trung Quốc, sau khi về, ông truyền dạy nghề thêu cho nhân dân làng Quất Động. Lê Công Hành được xem là tổ nghề thêu và nghề làm lọng. Hàng năm những làng sinh sống bằng nghề thêu giỗ tổ nghề vào ngày 12 tháng 6 âm lịch, cũng là ngày giỗ ông[2].

Bảng tên đường:

LÊ CÔNG HÀNH (1606-1661)

TỔ NGHỀ THÊU VÀ NGHỀ LÀM LỌNG

125. Lê Đình Kiên (1621 - 1704)

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 58

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 167

Sinh ngày 20 tháng 9 năm Tân Dậu (3 tháng 11 năm 1621, đời vua Lê Thần Tông) ở Bái Trại (nay là Thiết Đinh, còn gọi là Thiết Đanh), xã Định Tường, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Ông là một viên quan dưới triều Lê trung hưng trong lịch sử Việt Nam. Ông là người có tài về chính trị, quân sự, ngoại giao, ngoại thương, nên đã vỗ yên và xây dựng Phố Hiến (Hưng Yên) thành nơi phồn hoa đô hội lúc bấy giờ. Lê Đình Kiên mất ngày 12 tháng 2 năm Giáp Thân (17 tháng 3 năm 1704, dưới triều vua Lê Hy Tông) tại Phố Hiến (thọ 84 tuổi ta). Về sau, di cốt của ông được cải táng đưa về quê nhà. Ông được truy phong tước hiệu và phúc thần, lúc bấy giờ người Việt và người nước ngoài ngụ ở Phố Hiến cũng đã dựng bia ghi công ông. Ở quê nhà (thôn Thiết Đinh), nhân dân cũng đã lập miếu thờ ông, và gọi là miếu Anh Linh Vương[1].

Bảng tên đường:

LÊ ĐÌNH KIÊN (1621 - 1704)

QUAN VIÊN TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG.

126. Lê Doãn Nhạ (1837-1888)

Quê làng Trường Thành, nay là xã Sơn Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Ông thi Hội năm 1871, đỗ Phó bảng. Ông là phó tướng trong cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Xuân Ôn. Năm 1888, thực dân Pháp tăng cường ruồng bố, bao vây, tấn công. Ông bị bắt và bị sát hại[2].

Bảng tên đường:

LÊ DOÃN NHẠ (1837-1888)

PHÓ TƯỚNG, KHỞI NGHĨA NGUYỄN XUÂN ÔN

127. Lê Hồng Sơn (1899 - 1933)

Tên thật: Lê Văn Phan; nhà hoạt động cách mạng Việt Nam. Quê làng Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cùng Hồ Tùng Mậu sang Thái Lan (Nà Khòn, Phì Chịt) gặp chí sĩ Đặng Tử Kính rồi sang Quảng Châu cộng tác với Phan Bội Châu. Được Phan Bội Châu cử sang Nhật gặp Cường Để (1920); ít lâu sau, trở lại Quảng Châu. Tham gia thành lập Tâm Tâm xã (1923). Cùng với Lê Huy Doãn (tức Lê Hồng Phong) và Phạm Hồng Thái mưu tính ám sát toàn quyền Pháp Meclanh

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 251

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 358

(Merlin) ở khách sạn Vichtoria (Victoria), Sa Diện, Quảng Châu, song việc không thành; tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, là một trong 5 thành viên Cộng sản đoàn của Hội (1925). Gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1926). Tháng 4. 1927, bị Tưởng Giới Thạch bắt, sau đó được trả lại tự do. Cùng với Tổng bộ, Lê Hồng Sơn tích cực chuẩn bị và chỉ đạo đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (5. 1929); là đảng viên của An Nam Cộng sản đảng (1929); cùng với Hồ Tùng Mậu, tích cực giúp Nguyễn Ái Quốc tổ chức hợp nhất các tổ chức cộng sản để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 26. 9. 1932, bị địch bắt ở Thượng Hải và giải về nước. Toà án thực dân Pháp kết án tử hình và thi hành bản án ở Nam Đàn[1].

Bảng tên đường:

LÊ HỒNG SƠN (1899 - 1933)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

128. Lê Hữu Kiều (1690 - 1760)

Hiệu: Tốn Trai; nhà thơ Việt Nam. Quê làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Văn), tỉnh Hưng Yên. Đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức thượng thư Bộ Binh. Được cử đi sứ nhà Thanh. Tác phẩm có "Bắc sứ hiệu tần thư"[2].

Bảng tên đường:

LÊ HỮU KIỀU (1690 - 1760)

NHÀ THƠ

129. Lê Hy (1646 - 1702)

Hiệu: Trạm Khê; quan đại thần Việt Nam. Quê xã Thạch Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Đỗ tiến sĩ năm 19 tuổi. Làm quan đến chức thượng thư Bộ Binh kiêm tham tụng. Đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Là người hoàn chỉnh bộ "Đại Việt sử kí toàn thư". Bị coi là người hà khắc. Đương thời có câu "Thượng thư Lê Hy, thiên hạ sầu bi"[3].

Bảng tên đường:

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học, lịch sử

LÊ HY (1646 - 1702)

ĐẠI THẦN ĐỜI LÊ

130. Lê Khiết (1857–1908)

Tên thật là Lê Tựu Khiết, còn gọi là Bố Khiết, sinh ngày 21 tháng 6 năm 1857 tại làng An Ba, xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Gia đình ông là một gia đình khoa bảng. Cha ông quan tuần phủ đời Thiệu Trị. Năm 1882, Khoa thi Nhâm Ngọ, Lê Khiết đỗ cử nhân tại trường thi Bình Định. Ông từng lãnh chức Cơ mật hành tẩu sung chức Tả trực kỳ khâm sai phái viên, Tu soạn kiêm Nghĩa Định Sơn phòng tán tương quân vụ, Án Sát tỉnh Quảng Nam, Tán lý quân vụ bốn tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình; Bố chánh tỉnh Nghệ An. Năm 1897 ông từ quan do bất mãn với triều đình và tham gia các phong trào yêu nước như Cuộc vận động Duy Tân (1906-1908) do Phan Châu Trinh đề xướng. Ông hy sinh trong phong trào chống sưu thuế ở miền Trung Việt Nam vào ngày 23 tháng 4 năm 1908[1].

Bảng tên đường:

LÊ KHIẾT (1857–1908)

QUAN TRIỀU NGUYỄN

131. Lê Mạnh Trinh (1896-1983)

Xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo ở xã Hoằng Đức, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ông học chữ Hán từ sớm và thi đỗ Tú tài nên còn gọi là Tú Trinh. Ông tham gia phong trào Duy Tân, tham gia Hội Việt Nam cách mạng thanh niên tại Quảng Châu, từng giữ các chức vụ: Ủy viên chấp hành hội Liên Việt Liên khu 4, Khu ủy viên Liên khu ủy Liên khu 4, Phó giám đốc trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc… Ông mất năm 1983[2].

Bảng tên đường:

LÊ MẠNH TRINH (1896-1983)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 238.

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 538

132. Lê Ngô Cát (1827 - 1876)

Nhà thơ Việt Nam. Người xã Hương Lang, huyện Chương Đức, Hà Nội, nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Đỗ cử nhân năm 1848, làm việc ở Quốc sử quán, sau thăng án sát tỉnh Cao Bằng, rồi bị cách chức. Tác giả cuốn lịch sử Việt Nam bằng thơ lục bát "Đại Nam quốc sử diễn ca", dài 2 054 câu, soạn theo lệnh của vua Tự Đức. Tác giả viết được nhiều câu thơ hào hứng về các cuộc kháng chiến chống phương Bắc xâm lăng và các anh hùng dân tộc. Sách được Phạm Đình Toái nhuận sắc và xuất bản năm 1870 ở Hà Nội[1].

Bảng tên đường:

LÊ NGÔ CÁT (1827 - 1876)

NHÀ THƠ

133. Lê Niệm (? - 1482)

Triều thần thời Hồng Đức (1470 - 97). Cháu nội công thần Lê Lai. Thuở nhỏ chăm học, văn võ đều giỏi. Là một trong những người phế bỏ Nghi Dân tôn phù Lê Thánh Tông lên ngôi năm 1460. Tham gia đánh Chiêm Thành, Bồn Man. Làm quan đến thái phó tước tĩnh quốc công. Trong thời Hồng Đức (1470 - 97), Lê Niệm có công tổ chức khai hoang lập làng vùng biển Sơn Nam[2].

Bảng tên đường:

LÊ NIỆM (? - 1482)

TRIỀU THẦN THỜI HỒNG ĐỨC

134. Lê Quang Bí (1506 - ?)

Nhà thơ Việt Nam. Người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Đỗ tiến sĩ, đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc), bị giữ lại gần 20 năm, khi về được trọng thị như Tô Vũ đời Hán, vua nhà Mạc phong tước tô xuyên hầu. Chuyện đi sứ của Lê Quang Bí có thể liên quan tới sự ra đời của truyện thơ Nôm Đường luật "Tô Công phụng sứ". Tác phẩm có "Tư hương vận lục" viết khi

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

ở Ung Châu (Trung Quốc) gồm những bài thơ ca vịnh danh nhân làng Mộ Trạch, đều là những nhân vật "đã được liệt vào điển chương thờ cúng" thuộc hai vọng tộc Lê và Vũ. Cuối thế kỉ 17, Vũ Công Đạo, đồng hương với Lê Quang Bí, lấy "Tư hương vận lục " đặt tên cho tập thơ của mình, cũng viết về danh nhân Mộ Trạch. Thơ Lê Quang Bí thường là thất ngôn bát cú, còn thơ Vũ Công Đạo thường là thất ngôn tuyệt cú. Thơ Lê Quang Bí trang trọng, thể hiện niềm tôn kính và tự hào về truyền thống văn vật của một làng[1].

Bảng tên đường:

LÊ QUANG BÍ (1506 - ?)

NHÀ THƠ

135. Lê Quang Đạo (1921 - 1999)

Tên thật: Nguyễn Đức Nguyện; nhà hoạt động cách mạng, quân sự Việt Nam. Trung tướng (1974). Quê xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tham gia cách mạng từ năm 1938 trong phong trào thanh niên dân chủ ở Hà Nội. Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương (từ 1940). Những năm 1941 - 42, bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Phúc Yên, xứ uỷ viên Xứ uỷ Bắc Kỳ. Làm báo "Cứu quốc", báo "Cờ giải phóng", phụ trách lớp đào tạo cán bộ ở chiến khu Hoàng Hoa Thám; bí thư Ban Cán sự Đảng Hà Nội, uỷ viên thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ (1943 - 45). Từ tháng 8. 1945 đến năm 1949, chính trị viên chi đội Giải phóng quân tỉnh Bắc Giang, rồi bí thư Thành uỷ Hải Phòng, bí thư Thành uỷ Hà Nội, uỷ viên thường vụ Liên khu uỷ Liên khu III, bí thư Liên tỉnh ủy Hà Nội - Hà Đông; phó Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng (1949); cục trưởng Cục Tuyên huấn Tổng cục Chính trị (1950 - 54); phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, bí thư Đảng uỷ, chính uỷ các chiến dịch Đường 9 Khe Sanh, chiến dịch Đường 9 - Nam Lào và Mặt trận Quảng Trị (1968 - 72). Năm 1978, phó bí thư Thành uỷ Hà Nội kiêm chính uỷ Bộ Chỉ huy Quân sự Hà Nội . Tháng 8. 1994 đến tháng 7 năm 1999, chủ tịch Đoàn chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá IV, V, VI; uỷ viên Ban Bí thư phụ trách khoa giáo, dân vận các khoá IV, V. Đại biểu Quốc hội khoá VIII, IX, X; chủ tịch Quốc hội khoá VIII (6. 1987). Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác[2].

Bảng tên đường:

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, quân sự

LÊ QUANG ĐẠO (1921 - 1999)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

136. Lê Quát (Thế Kỉ 14)

Còn gọi: Lê Bá Quát; tự Bá Đạt; hiệu Mai Phong; nhà thơ Việt Nam. Người huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá, dòng dõi thái sư Lê Văn Thịnh. Học trò xuất sắc của Chu Văn An. Đỗ thái học sinh, được phong chức học sĩ hàn lâm, làm quan đến chức thượng thư hữu bật nhập nội hành khiển (1366) dưới triều Trần Dụ Tông (1341 - 69). Bênh vực Nho giáo, công kích Phật giáo, cho rằng chỉ có Nho giáo mới cứu vãn được nhà Trần đang suy vong. Bài "Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phước tự bi kí" là bài văn bia bài bác đạo Phật một cách công khai, đồng thời cũng thú nhận sự bất lực của tầng lớp Nho gia trong việc khuông phò xã tắc đương thời. Đã để lại một số thơ và văn có tư tưởng phê phán Phật giáo, hiện còn lại 7 bài thơ trong "Toàn Việt thi lục". Có bài đề cao vai trò sĩ phu, nhưng có bài lại tỏ ra mệt mỏi, cô đơn trên con đường công danh sự nghiệp, như "Tống Phạm công Sư Mạnh Bắc sứ" (tiễn Phạm Sư Mạnh đi sứ Trung Quốc)[1].

Bảng tên đường:

LÊ QUÁT (TK 14)

NHÀ THƠ

137. Lê Quýnh (1750 - 1805)

Tên khác: Lê Doãn Hữu; triều thần thời Hậu Lê. Người làng Đại Mão, huyện Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh). Làm quan dưới triều Lê Chiêu Thống, giữ chức trung quân đô đốc tước trường phái hầu. Đầu 1789, Quang Trung đánh đuổi quân Thanh, Quýnh đưa mẹ Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc rồi ở luôn bên ấy. Vua Thanh đưa ông đi an trí ở Quảng Tây. Năm 1804, đem hài cốt của Lê Chiêu Thống về nước[2].

Bảng tên đường:

LÊ QUÝNH (1750 - 1805)

TRIỀU THẦN THỜI HẬU LÊ

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

138. Lê Thái Tông (20/11/1423 - 4/8/1442)

Tên thật là Lê Nguyên Long, con thứ hai của Lê Thái Tổ, mẹ là Cung Từ Cao hoàng hậu Phạm thị. Ông là hoàng đế thứ 2 của triều đại nhà Hậu Lê trong lịch sử Việt Nam. Ông ở ngôi từ năm 1433 đến 1442, tổng cộng 9 năm. Lê Thái Tông lên kế vị khi mới 11 tuổi nhưng đã tỏ ra là vị Hoàng đế anh minh. Ông trọng dụng các đại thần chính trực như Nguyễn Trãi, Nguyễn Xí, Đinh Liệt và giáng chức những quyền thần như Lê Sát, Lê Ngân. Thái Tông đã đích thân dẹp trừ các tù trưởng họ Cầm, giặc Nghiễm và Ai Lao vào năm 1439, 1441. Sử thần Ngô Sĩ Liên đánh giá: quả xứng là bậc hoàng đế anh hùng vậy. Cái chết của ông gắn liền với vụ án Lệ Chi Viên, dẫn đến việc xử tử Hành khiển Nguyễn Trãi và toàn gia đình. Khi qua đời Lê Thái Tông chỉ mới 20 tuổi[1].

Bảng tên đường:

LÊ THÁI TÔNG (1423 - 1442)

HOÀNG ĐẾ THỨ HAI CỦA TRIỀU HẬU LÊ.

139. Lê Trọng Tấn (1914 - 1986)

Tên thật: Lê Trọng Tố; nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Đại tướng. Quê ở Yên Nghĩa, Hoài Đức, Hà Tây. Tham gia cách mạng từ 1944, đảng viên cộng sản (1945). Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: phó tổng tham mưu trưởng kiêm tư lệnh Quân đoàn 1, tư lệnh Chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng, chỉ huy cánh quân phía Đông đánh thẳng vào Sài Gòn, phó tổng tham mưu trưởng kiêm phó tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh, phó tổng tham mưu trưởng kiêm viện trưởng Học viện Quân sự cấp cao, thứ trưởng Quốc phòng, tổng tham mưu trưởng, uỷ viên thường vụ Đảng uỷ Quân sự Trung ương. Từ 12. 1978 đến 2. 1979, trực tiếp chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân trong Chiến tranh biên giới Tây Nam. Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá IV, V; đại biểu Quốc hội khoá VII. Huân chương Hồ Chí Minh, hai huân chương Quân công (hạng nhất, hạng ba); huân chương Chiến thắng hạng nhất, huân chương Kháng chiến hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác[2].

Bảng tên đường:

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/L%C3%AA_Th%C3%A1i_T%C3%B4ng, ngày 12/3/2016

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, quân sự

LÊ TRỌNG TẤN (1914 - 1986)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

140. Lê Văn Huân (1876 - 1929)

Hiệu: Lâm Ngu; cg. Giải Huân, do đỗ giải nguyên Trường Nghệ An năm 1906; sĩ phu yêu nước trong phong trào kháng Pháp đầu thế kỉ 20. Quê làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ giải nguyên năm 1906. Cùng Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn lập "Triều dương thương quán" để quyên góp cho Phong trào Đông du. Năm 1908, tham gia Phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh. Bị bắt, bị kết án 7 năm tù, đày ra Côn Đảo. Năm 1917, được trả tự do. Năm 1925, tham gia thành lập Hội Phục Việt, sau là Đảng Tân Việt (một trong các đảng tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương). Năm 1929, ông bị thực dân Pháp bắt giam tại nhà lao Vinh (Nghệ An). Cùng năm ông đã tuyệt thực. Tự mổ bụng hi sinh[1].

Bảng tên đường:

LÊ VĂN HUÂN (1876 - 1929)

SĨ PHU YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP

141. Lê Văn Linh (1376 - 1447)

Danh tướng, đại thần thời Lê sơ. Quê Hải Lịch, huyện Lôi Dương (Thọ Xuân, Thanh Hoá). Tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn, giữ công việc văn phòng và tham mưu, có mặt ở hội thề Lũng Nhai (1416). Năm 1428, được Lê Lợi phong công thần khai quốc tước khanh thượng hầu. Năm 1435, tham gia chiến dịch đánh Cầm Quý ở Châu Ngọc Ma (tây Nghệ An) bắt được tù trưởng xứ này[2].

Bảng tên đường:

LÊ VĂN LINH (1376 - 1447)

DANH TƯỚNG, ĐẠI THẦN THỜI LÊ SƠ

142. Lê Văn Long (?-?)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Danh tướng đời vua Quang Trung, con trai Thủ tài hầu Lê Văn Thủ, quê làng Phú Xuân Trung (Trường Xuân) huyện Lệ Dương, châu Thăng Hoa, đạo Quảng Nam nay thuộc phường Trường Xuân, thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Xuất thân trong một gia đình võ tộc, tổ phụ, thân phụ đều là đại tướng triều Tây Sơn, Quang Trung. Những năm chiến tranh với Nguyễn Ánh, vua Lê, chúa Trịnh ông đều có mặt trong quân ngũ giữ những chức vụ chỉ huy cao cấp. Năm 1789, ông được phong Đô đốc, cùng với thân phụ (Lê Văn Thủ) và vua Quang Trung dẫn đại quân ra Bắc diệt quân Thanh xâm lược đang chiếm đóng thành Thăng Long[1].

Bảng tên đường:

LÊ VĂN LONG (?-?)

DANH TƯỚNG CỦA VUA QUANG TRUNG

143. Lê Văn Sỹ (1910-1948)

Ông tên thật là Võ Sĩ (hay Võ Sỹ), sinh năm 1910, quê ở thôn Minh Tân, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1927, ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, tích cực hoạt động phát triển Hội ở quê nhà. Tháng 10 năm 1929, ông bị bắt giam ở nhà lao Quảng Ngãi, rồi đưa đi Quy Nhơn, Kon Tum. Tháng 10 năm 1931, được trả tự do, ông vẫn hoạt động lại như trước, và lại bị bắt trong năm 1932, rồi bị đày lên Lao Bảo, rồi ra Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng Tám, ông được đón từ Côn Đảo về, hoạt động ở miền Nam trong Xứ ủy Nam Bộ, làm Xứ uỷ viên. Đầu tháng 12 năm 1945 ông được Xứ ủy chỉ định làm Chính ủy Khu 8. Khoảng tháng 5/1947, ông được chỉ định làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Tháng 10 năm 1948, trong một cuộc càn quét lớn của quân Pháp vào vùng Láng Le, Vườn Thơm (nay thuộc huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh), ông hy sinh tại đấy[2].

Bảng tên đường:

LÊ VĂN SỸ (1910-1948)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

144. Lê Văn Thiêm (1918 - 1991)

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 298

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/L%C3%AA_V%C4%83n_S%C4%A9, ngày 1/3/2016

Nhà toán học Việt Nam. Quê xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Là một tài năng toán học xuất sắc, có công lớn trong việc xây dựng và phát triển ngành toán học Việt Nam. Người đầu tiên giải được bài toán khó, tồn tại nhiều năm là bài toán ngược của lí thuyết phân phối giá trị hàm phân hình, hiện nay đã trở thành kết quả kinh điển trong lí thuyết này. Xây dựng một số phương pháp độc đáo trong vật lí toán. Tác giả của hơn 30 công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và trên thế giới. Người Việt Nam đầu tiên nhận bằng tiến sĩ quốc gia của Pháp (1948). Giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Zuyrich (Thuỵ Sĩ, 1949). Hiệu trưởng của hai Trường Đại học Khoa học cơ bản và Sư phạm cao cấp (1950 - 54). Giám đốc Trường Đại học Khoa học Hà Nội (1954 - 56). Phó hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956 - 70). Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học (1970 - 80). Hội trưởng đầu tiên của Hội Toán học Việt Nam (1966 - 88). Tổng biên tập đầu tiên của hai tạp chí "Acta Mathematica Vietnamica" và "Toán học". Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Đupna (Dubna, Liên Xô, 1956 - 80). Đại biểu Quốc hội khoá II và khoá III. Huân chương Kháng chiến hạng ba, huân chương Lao động hạng hai, huân chương Kháng chiến chống Mĩ cứu nước hạng nhất, huân chương Độc lập hạng nhất. Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 (1995)[1].

Bảng tên đường:

LÊ VĂN THIÊM (1918 - 1991)

NHÀ TOÁN HỌC

145. Lê Văn Thịnh (? -1096)

Triều thần đời Lý. Quê làng Đông Cứu, huyện Gia Định (nay là Gia Lương, Bắc Ninh). Năm 1075, đỗ đầu khoa thi Nho học đầu tiên của nhà Lý tại kinh đô Thăng Long, được bổ làm quan tại triều, đến chức thị lang Bộ Binh. Năm 1084, được cử lên trại Vĩnh Bình (Lạng Sơn) giải quyết vấn đề biên giới với quan chức nhà Tống. Theo "Đại Việt sử kí toàn thư", nhà Tống phải trả cho Đại Việt 6 huyện, 3 động. Được thăng làm thái sư. Đầu 1096, ông bị vua nhà Lý nghi ngờ làm phản, bị đày lên trại Thao Giang (Phú Thọ)[2].

Bảng tên đường:

LÊ VĂN THỊNH (? -1096)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục toán học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

146. Liễu Hạnh Công Chúa

Là một vị thánh trong "tứ bất tử" của tín ngưỡng Việt Nam. Bà còn được gọi bằng các tên: Bà Chúa Liễu, Liễu Hạnh, Mẫu Liễu Hạnh, Thánh Mẫu. Bà đã được các triều đại phong kiến từ thời nhà Hậu Lê đến thời nhà Nguyễn cấp nhiều Sắc, tôn phong là "Mẫu nghi thiên hạ - Mẹ của muôn dân". Bà còn được cho là người đứng đầu hệ thống Tam phủ, Tứ phủ thờ đạo Mẫu. Nhiều làng xã và các đô thị ở phía bắc Việt Nam đều có đền thờ bà. Thân thế và sự tích về ba lần giáng sinh của bà Phạm Tiên Nga (Liễu Hạnh) được ghi chép trong "Quảng Cung linh từ phả ký", "Quảng Cung linh từ bi ký" và "Cát Thiên tam thế thực lục". Lễ hội Thánh Mẫu Liễu Hạnh hàng năm được tổ chức vào ngày 3 tháng 3 âm lịch - ngày giỗ của bà. Địa điểm là các Phủ Quảng Cung, Phủ Dầy ở Nam Định, phủ Đồi Ngang, đền Dâu, đền Quán Cháo ở Tam Điệp (Ninh Bình), Phủ Sòng Sơn ở Thanh Hoá. Lễ hội thường kéo dài vài tuần lễ[1].

Bảng tên đường:

LIỄU HẠNH CÔNG CHÚA

VỊ THÁNH TRONG "TỨ BẤT TỬ" VIỆT NAM

147. Lương Đắc Bằng (1472 - 1522)

Danh thần đời Lê sơ, người làng Hội Triều (Hoằng Hoá, Thanh Hoá). Năm 1499, đỗ bảng nhãn, làm tả thị lang Bộ Lễ, sau làm tả thị lang Bộ Lại. Năm 1510, khởi binh đánh đổ Uy Mục, lập Tương Dực làm vua. Dâng bài sách trị bình 14 chước "khuyên vua xa thanh sắc, bỏ kẻ tà nịnh, đề cao liêm chính, kiệm ước, kén chọn gián quan ngay thẳng, bớt việc phục dịch". Thời Tương Dực, làm thượng thư Bộ Lại, tước Đôn trung bá. Là thầy của Nguyễn Bỉnh Khiêm[2].

Bảng tên đường:

LƯƠNG ĐẮC BẰNG (1472 - 1522)

DANH THẦN ĐỜI LÊ SƠ

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, dân tộc

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

148. Lương Khánh Thiện (1903 - 41)

Nhà hoạt động chính trị trong phong trào cộng sản Việt Nam. Quê làng Mễ Tràng, xã Liêm Chính, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Năm 1925, vận động học sinh Trường Kĩ nghệ thực hành Hải Phòng bãi khoá, đòi ân xá Phan Bội Châu, bị đuổi học. Làm thợ nguội ở Nhà máy sợi Hải Phòng (1926). Gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1927). Năm 1928, thành lập cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hải Phòng. Năm 1929, vào Đông Dương Cộng sản Đảng. Bị bắt sau cuộc biểu tình 1. 5. 1930, bị kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được ân xá, về Hà Nội hoạt động, tham gia Xứ uỷ Bắc Kỳ. Năm 1937 - 41, bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ, bí thư Thành uỷ Hà Nội, bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Bị bắt cuối 1940 và bị toà án quân sự Pháp kết án tử hình[1].

Bảng tên đường:

LƯƠNG KHÁNH THIỆN (1903 - 41)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

149. Lương Ngọc Quyến (1885 - 1917)

Còn gọi: Lương Lập Nham; chí sĩ Việt Nam thời cận đại. Người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Con thứ của Lương Văn Can; sớm chịu ảnh hưởng tư tưởng Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu (Trung Quốc). Tháng 10. 1905, cùng em ruột là Lương Nhị Khanh hưởng ứng Đông du, sang Nhật Bản. Được Phan Bội Châu gửi học Trường Chấn Vũ, tốt nghiệp loại ưu (cuối 1908); tham gia Công hiến hội. Bị trục xuất, sang Trung Quốc học các trường quân sự, nhận chức thiếu tá trong quân đội Trung Hoa; tham gia Việt Nam Quang phục hội, uỷ viên quân sự Bộ chấp hành. Năm 1914, về nước gây cơ sở cách mạng tại Nam Kỳ, rồi sang Thái Lan, Hương Cảng. Lương Ngọc Quyến bị mật thám Anh bắt trao cho Pháp, đưa về Việt Nam giam ở các nhà lao Hà Nội, Phú Thọ, Thái Nguyên. Tại đây, cùng Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, hi sinh khi quân Pháp phản công chiếm lại tỉnh lị Thái Nguyên (5. 9. 1917). Hiện để lại bài thơ "Cảm tác" làm khi bị giam ở Hoả Lò, Hà Nội[2].

Bảng tên đường:

LƯƠNG NGỌC QUYẾN (1885 - 1917)

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam,Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

150. Lương Nhữ Hộc (1420 – 1501)

Tự: Tường Phủ, hiệu: Hồng Châu; nhà văn, ông tổ nghề khắc ván in Việt Nam. Người huyện Trường Tân, trấn Hải Dương (nay là xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Đỗ thám hoa (1442), làm quan đến chức thị lang, gia trung thư lệnh và đô ngự sử. Lương Nhữ Hộc hai lần đi sứ sang Trung Hoa (1443 và 1459), đã học được nghề khắc ván in sách. Về nước, truyền nghề cho dân làng Liễu Chàng, Hồng Lục, làm nên trung tâm khắc ván in chữ và sau này là tranh khắc của cả nước. Phường thợ quê ông đã khắc chữ in bộ "Đại Việt sử kí toàn thư". Hiện nay vẫn còn đền thờ Lương Nhữ Hộc ở Liễu Chàng. Tác phẩm có: "Cổ kim chế từ tập", tập hợp các "chế từ" từ thời cổ đến thời Lê; "Hồng Châu quốc ngữ thi tập" là tập thơ chữ Nôm. Cả hai tác phẩm này đều đã thất lạc. Hiện nay chỉ còn lại 6 bài phú chữ Hán trong "Quần hiền phú tập" và 6 bài thơ chữ Hán trong "Trích diễm thi tập" và "Toàn Việt thi lục"[1].

Bảng tên đường:

LƯƠNG NHỮ HỘC (1420 - 1501)

TỔ NGHỀ IN MỘC BẢN VIỆT NAM

151. Lưu Nhân Chú (? - 1433)

Danh tướng Khởi nghĩa Lam Sơn. Quê Thuận Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cùng cha là Lưu Trung tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn, có mặt trong Hội thề Lũng Nhai (1416). Là một trong những tướng chỉ huy giải phóng Nghệ An (1424), đánh chiếm Tây Đô (1425), tham gia chỉ huy 10 vạn quân và 5 thớt voi trong chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang, tiêu diệt quân Liễu Thăng (LiaoSheng) cuối 1427. Được phong là khai quốc công thần Á thượng hầu, đứng hàng thứ 5. Năm 1433, bị đại tư đồ Lê Sát ghen ghét, hãm hại. Được Lê Thánh Tông minh oan (1484)[2].

Bảng tên đường:

LƯU NHÂN CHÚ (? - 1433)

DANH TƯỚNG KHỞI NGHĨA LAM SƠN

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

152. Lưu Quang Vũ (1948 - 1988)

Nhà soạn kịch, nhà thơ và nhà văn hiện đại của Việt Nam. Ông sinh tại xã Thiệu Cơ, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ nhưng quê gốc ở phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, là con trai nhà viết kịch Lưu Quang Thuận và bà Vũ Thị Khánh, và tuổi thơ sống tại Phú Thọ cùng cha mẹ. Khi hoà bình lập lại (1954) gia đình ông chuyển về sống tại Hà Nội. Thiên hướng và năng khiếu nghệ thuật của ông đã sớm bộc lộ từ nhỏ và vùng quê trung du Bắc Bộ đó đã in dấu trong các sáng tác của ông sau này. 40 tuổi ông đã là tác giả của gần 50 vở kịch và hầu hết các vở kịch của ông đều được các đoàn kịch, chèo gây dựng thành công dưới sự chỉ đạo của nhiều đạo diễn nổi tiếng. Rất nhiều các tác phẩm của ông đã làm sôi động sân khấu Việt nam thời kỳ đó như: Hồn Trương Ba da hàng thịt, Lời thề thứ 9, Bệnh sĩ, Khoảnh khắc và vô tận, Ông không phải bố tôi, Tôi và chúng ta, Tin ở hoa hồng, Nàng Sita, v. v. Vở kịch đầu tay "Sống mãi tuổi 17" được trao tặng Huy chương vàng Hội diễn sân khấu. Lưu Quang Vũ được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 2 (năm 2000) về nghệ thuật sân khấu. Lưu Quang Vũ qua đời trong một tai nạn ô tô trên quốc lộ số 5 tại Hải Dương, cùng với người bạn đời là nhà thơ Xuân Quỳnh và con trai Lưu Quỳnh Thơ[1].

Bảng tên đường:

LƯU QUANG VŨ (1948 - 1988)

NHÀ SOẠN KỊCH, NHÀ THƠ VÀ NHÀ VĂN VN

153. Lý Chiêu Hoàng (1218 - 1278)

Còn gọi là Lý Phế Hậu, Chiêu Thánh hoàng hậu. Bà tên là Lý Phật Kim, sau đổi là Lý Thiên Hinh, con gái thứ 2 của Huệ Tông Hoành Hiếu hoàng đế và Linh Từ quốc mẫu Trần thị, tước hiệu là Chiêu Thánh công chúa. Trong lịch sử Việt Nam, bà là vị Nữ hoàng đầu tiên và duy nhất (1224 - 1225), do chính Phụ hoàng Lý Huệ Tông ra chỉ truyền ngôi, dưới sự sắp đặt đầy cưỡng ép của Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ. Bà là Hoàng hậu của Trần Thái Tông (1226 - 1237 bị phế truất). Bà được người đời thờ ở Long miếu (đền Rồng) tại Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh. Lý Chiêu Hoàng không được thờ chung tại đền Đô mà phải thờ riêng vì bà bị xem là người có tội với dòng họ Lý khi để mất nhà Lý. Hàng năm, vào dịp lễ hội đền Đô (15/3 âm lịch), kiệu của bà được rước từ Đền Rồng về Đền Đô[2].

Bảng tên đường:

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/L%C6%B0u_Quang_V%C5%A9, ngày 12/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/L%C3%BD_Chi%C3%AAu_Ho%C3%A0ng, ngày 8/3/2016

LÝ CHIÊU HOÀNG (1218 - 1278)

VỊ VUA CUỐI CÙNG CỦA TRIỀU LÝ

154. Lý Chính Thắng (1917–1946)

Tên thật là Nguyễn Đức Huỳnh, ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống hiếu học, ở làng Thọ Lộc, xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1930 là đảng viên Đảng cộng sản Đông Dương, trải qua các công việc cấp ủy từ chi bộ lên đến thành ủy viên kiêm thư ký công đoàn Sài Gòn - Gia Định. Ông gây cơ sở Đảng ở khu vực Đa Kao. Tháng 3-1945, ông được phái ra Bắc để bắt liên lạc với Trung ương, sau đó lên đường vào Nam đem theo quyết định khởi nghĩa vũ trang cho xứ Uỷ Nam Kỳ. Từ tháng 11-1945 ông lập trạm đón tiếp công nhân từ thành phố ra ở An Phú Đông và phụ trách tờ báo Cảm Tử của quân đội. Tháng 3-1946 ông hoạt động trong ngành giao thông liên lạc tại vùng Sài Gòn bị giặc chiếm. Quân Pháp tấn công An Phú Đông lần thứ hai, Lý Chính Thắng bị thương nặng, bị giặc Pháp bắt và tra trấn cực hình. 30-9-1946 ông mất tại bệnh viện Chợ Rẫy 30-9-1946. Ông được truy tặng Huân Chương Độc Lập hạng nhì[1].

Bảng tên đường:

LÝ CHÍNH THẮNG (1917–1946)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

155. Lý Đạo Thành (1053? -1081)

Quê làng Cổ Pháp, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh, dòng dõi tôn thất nhà Lý, là quan Thái sư, đại thần phụ chính dưới hai triều vua Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông. Cha ông là Huyền Trung vương Lý Đạo Hoàn, trưởng làng Đông Hồ, mẹ là Tạ Cẩn. Ông là người tài năng, liêm khiết và chính trực. Ông mất vào tháng 10 năm Tân Dậu (1081)[2].

Bảng tên đường:

LÝ ĐẠO THÀNH (1053? -1081)

ĐẠI THẦN NHÀ LÝ

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 469

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

156. Lý Nhật Quang (?-?)

Huý là Lý Hoảng, là con trai thứ 8 của vua Lý Thái Tổ, hiệu là Bát lang hoàng tử, tước Uy minh hầu. Lý Nhật Quang hết sức coi trọng việc phát triển kinh tế, khuyến khích, hướng dẫn nhân dân mở mang nghề nghiệp, khai thác mọi tiềm năng của vùng đất xứ Nghệ. Cùng với việc chiêu dân, khai hoang, lập ấp, Ông còn dạy cho dân chúng nghề nông tang, dệt lụa, dệt vải... Ông được nhân dân vùng Nghệ Tĩnh tôn làm bậc Thánh và lập đền thờ phụng tại nhiều nơi. Tại Nghệ An, Hà Tĩnh và Thanh Hoá, có hơn 50 đền thờ Lý Nhật Quang, Trong đó ngôi đền chính nổi bật nhất là đền Quả tại huyện Đô Lương[1].

Bảng tên đường:

LÝ NHẬT QUANG (?-?)

HOÀNG TỬ NHÀ LÝ

157. Lý Ông Trọng

Tên thật: Lý Thân, nhân vật trong truyền thuyết Việt Nam, sống khoảng cuối đời Hùng Vương đến đời An Dương Vương, người làng Chèm (nay thuộc Từ Liêm, Hà Nội). Ông cao to, khoẻ mạnh và ngay thẳng. Đời An Dương Vương, Tần Thuỷ Hoàng (Qin Shihuang - Trung Quốc) định xâm lược Việt Nam, vua đem ông tiến nhà Tần, ngụ ý khoe là Việt Nam có nhiều người như vậy; Tần Thuỷ Hoàng rất mừng, cho Lý Thân làm tư lệ hiệu uý, trấn giữ Hung Nô ở miền Tây (miền Tây tỉnh Thiểm Tây ngày nay), sau đó ông được vua Tần gả công chúa. Về già, ông nhớ quê hương, xin trở về Chèm. Vắng bóng ông, Hung Nô lại xâm phạm cửa ải nhà Tần, vua Tần sai sứ sang Việt Nam vời ông sang nhưng ông không muốn đi nữa. An Dương Vương nói dối rằng ông đã chết. Vua Tần không tin, bắt mang xác sang, ông đành phải tự vẫn. An Dương Vương đem thuỷ ngân rưới lên xác ông và đem nộp vua Tần. Tần Thuỷ Hoàng đúc tượng đồng cho ông, đặt trước cửa thành. Hung Nô tưởng Lý Thân còn sống, lui quân về. Tần Thuỷ Hoàng tặng ông hiệu Lý Ông Trọng. Thời nhà Đường, viên quan đô hộ là Triệu Xương sang Việt Nam, vẫn sợ uy phong Lý Thân, cho sửa sang lại đền cũ, nay vẫn còn ở làng Chèm, quê ông[2].

Bảng tên đường:

---

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 405

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

LÝ ÔNG TRỌNG

NHÂN VẬT TRUYỀN THUYẾT

158. Lý Phục Man

Danh tướng của Lý Bí, sống vào thế kỉ 6. Không rõ tên thật. Quê ở làng Cổ Sở (Hoài Đức, Hà Tây). Tương truyền là người giỏi võ nghệ, theo Lý Bí khởi nghĩa chống quân Lương (Trung Quốc), lập nhiều chiến công. Nhà Tiền Lý (544 - 555) thành lập, ông được cử trông coi vùng đất phía nam, đánh tan cuộc xâm lấn của Chămpa. Sau đó được gả công chúa Lý Nương, ban cho ông họ Lý và chức thiếu uý, được gọi là Phục Man tướng quân. Trở về quê quản lĩnh vùng đất Đỗ Động, Đường Lâm (Hà Tây). Nhà Lương xâm lược, ông hi sinh trong chiến đấu. Dân làng thương nhớ dựng đền thờ ông[1].

Bảng tên đường:

LÝ PHỤC MAN

DANH TƯỚNG CỦA LÝ BÍ.

159. Lý Tế Xuyên (? - ?)

Không rõ quê quán, là một danh sĩ sống vào khoảng cuối thế kỷ 13 đến đầu thế kỷ 14 trong lịch sử Việt Nam. Lý Tế Xuyên giữ chức Thủ đại tạng thư Hỏa chính trưởng trung phẩm, Phụng ngự, An Tiêm lộ chuyển vận sứ thời vua Trần Hiến Tông và là chuyển vận sứ lộ An Tiêm (Thanh Hóa). Theo Đại Việt thông sử và Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn, Lịch triều hiến chương loại chí (Văn tịch chí) của Phan Huy Chú, thì Lý Tế Xuyên chính là tác giả của sách Việt điện u linh tập[2].

Bảng tên đường:

LÝ TẾ XUYÊN (? - ?)

DANH SĨ THỜI TRẦN

160. Lý Thái Tông (1000 –1054)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 606

Tên thật là Lý Phật Mã, tên khác là Lý Đức Chính, con trưởng của Lý Thái Tổ. Mẹ Lý Phật Mã là Linh Hiển hoàng hậu (Lê Thị Phất Ngân). Ông sinh 26 tháng 6 âm lịch năm Canh Tý, niên hiệu Ứng Thiên thứ 7 thời Tiền Lê, tại kinh đô Hoa Lư, Ninh Bình, là vị hoàng đế thứ 2 của triều đại nhà Lý trong lịch sử Việt Nam, cai trị trong 26 năm (1028 - 1054). Ông được đánh giá là 1 vị hoàng đế nhân từ, tài giỏi, có công sức giúp ổn định tình hình biên cương còn loạn lạc. Thời đại của ông được xem là khởi đầu sự thịnh vượng của nhà Lý. Ông được an táng tại Thọ Lăng. Lý Thái Tông cùng với các vua triều Lý được thờ ở khu di tích đền Đô (Đền Lý Bát Đế thuộc xóm Thượng, làng (xã) Đình Bảng (nay là phường Đình Bảng), thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Lễ hội đền Đô được tổ chức vào các ngày 14, 15, 16 tháng 3 âm lịch. nhằm kỷ niệm ngày Lý Công Uẩn đăng quang (ngày 15/3 năm Canh Tuất 1009), ban "Chiếu dời đô"[1].

Bảng tên đường:

LÝ THÁI TÔNG (29/7/1000 – 3/11/1054)

HOÀNG ĐẾ THỨ 2 TRIỀU LÝ

161. Lý Thánh Tông (1023 – 1072)

Là vị vua thứ ba của nhà Lý, cai trị từ năm 1054 đến 1072. Ông tên thật là Lý Nhật Tôn, sinh tại kinh đô Thăng Long (Hà Nội), là con trưởng của Lý Thái Tông, mẹ là Kim Thiên thái hậu Mai thị. Ông sinh ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi, niên hiệu Thuận Thiên thứ 14 (tức 30 tháng 3 năm 1023). Công lao của ông là đặt quốc hiệu Đại Việt, xây dựng Văn Miếu, phá Tống (1060) và bình Chiêm (1069), lấy được ba châu của Chiêm Thành. Ông mất ngày Canh Dần, Tháng Giêng, năm Nhâm Tý (tức 1 tháng 2 năm 1072), an táng tại Thọ Lăng, thờ ở khu di tích Đền Lý Bát Đế[2].

Bảng tên đường:

LÝ THÁNH TÔNG (1023 – 1072)

VỊ VUA THỨ BA TRIỀU LÝ

162. Lý Trần Quán (1735 - 1986)

Triều thần thời cuối Lê. Nguyên họ Đặng, quê làng Vân Canh, huyện Hoài Đức (Hà Tây). Đỗ tiến sĩ khoa Bính Tuất (1766), làm tư nghiệp Quốc Tử Giám thiêm

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

sai tri Binh phiên. Có tiếng là hiếu thảo trung nghĩa. Năm 1786, được cử đi phủ dụ ở phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây. Khi quân Tây Sơn đánh ra Bắc Hà, Trịnh Khải thua, chạy trốn lên vùng Yên Lãng, đến làng Hạ Lôi (Mê Linh, Vĩnh Phúc) gặp Lý Trần Quán. Ông sai học trò là Nguyễn Trang bảo vệ chúa, nhưng Trang làm phản, bắt Khải giải nộp quân Tây Sơn. Khi nghe tin, ông hối hận, đào hố tự chôn sống[1].

Bảng tên đường:

LÝ TRẦN QUÁN (1735 - 1986)

TRIỀU THẦN THỜI HẬU LÊ

163. Lý Triện (?-1427)

Cũng có tên là Lê Triện, là công thần khai quốc nhà Lê sơ trong lịch sử Việt Nam, người làng Bái Đôi, huyện Lôi Dương,Thanh Hoá, Việt Nam. Lý Triện là người tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ ngày đầu, giúp Lê Lợi trong thời gian khó khăn nhất của cuộc khởi nghĩa. Ông lập nhiều công lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Tháng 2 năm 1427, tướng Minh là Phương Chính kéo ra ngoài đánh úp động Quả ở Từ Liêm, Lý Triện bị tử trận. Lê Lợi cho cha ông là Lý Ba Lao làm chức sát sứ, cấp 400 mẫu ruộng, con ông là Lý Lăng làm Phòng ngự sứ, tước Phục hầu, đều được đổi sang họ Lê. Năm 1428, ông được truy tặng chức Nhập nội tư mã. Năm 1460, ông lại được truy tặng làm hữu tướng quốc. Năm 1484, Lê Thánh Tông tặng ông tước thái bảo, Kỳ quận công và sau đó là Tây Kỳ vương. Lý Triện được thờ tại đình Yên Duyệt ở xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội[2].

Bảng tên đường:

LÝ TRIỆN (?-1427)

CÔNG THẦN KHAI QUỐC NHÀ LÊ SƠ

164. Lý Tuệ (1871-1938)

Tên thật là Nguyễn Hữu Tuệ, sinh năm 1871 tại làng Gia Viên (nay thuộc huyện An Dương, thành phố Hải Phòng), trong một gia đình nhà nho, là người tham gia tích cực trong các hoạt động xuất dương của phong trào Đông Du và hội Duy Tân. Những đóng góp của ông trong các phong trào yêu nước này nhiều lần được ghi lại

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 537

trong tác phẩm của các chí sĩ nổi tiếng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh. Ông để lại dấu ấn của mình trong các phong trào này bằng những việc làm thầm lặng, nhưng đóng vai trò hết sức lớn lao, đảm nhận việc liên lạc, bảo vệ cho số thanh niên trong nước ra nước ngoài du học. Ông đã bị chính quyền thực dân bắt giữ, tra tấn dã man cũng không hề khai báo, Lý Tuệ từ trần tại Hải Phòng ngày 26-10-1938 (tức ngày 4-9 Mậu Dần). Ông được thờ trong đền Tiên Nga[1].

Bảng tên đường:

LÝ TUỆ (1871-1938)

CHÍ SĨ YÊU NƯỚC PHONG TRÀO ĐÔNG DU, DUY TÂN

165. Lý Văn Phức (1785 - 1849)

Hiệu: Khắc Trai; nhà thơ Việt Nam, người làng Hồ Khẩu (nay là thuộc quận Ba Đình, Hà Nội). Đỗ cử nhân, làm quan đến chức tham tri Bộ Lễ, có lần bị cách chức và hạ ngục, nhiều lần được cử đi công cán nước ngoài và đi sứ Yên Kinh. Một số tác phẩm Nôm: "Truyện Tây sương" dựa theo "Tây sương kí" của Vương Thực Phủ; "Ngọc Kiều Lê", truyện Nôm thể lục bát, dài 2. 926 câu, dựa theo cuốn tiểu thuyết chương hồi đời Minh - Thanh của một tác giả khuyết danh Trung Quốc. Cả hai cuốn đều ca ngợi tình yêu chung thuỷ của tài tử giai nhân. Văn chương có chịu ảnh hưởng "Truyện Kiều" , nhiều câu chưa thanh thoát. Ngoài ra, còn có "Nhị thập tứ hiếu diễn ca" cũng dựa theo cuốn "Nhị thập tứ hiếu" đời Nguyên của Quách Cư Kính, đề cao chữ hiếu một cách quá mức theo quan niệm phong kiến. Lý Văn Phức có hai tập thơ chữ Hán: "Việt hành ngâm thảo", "Tây hành thi kỉ" làm trên đường đi công cán nước ngoài[2].

Bảng tên đường:

LÝ VĂN PHỨC (1785 - 1849)

NHÀ THƠ

166. Mạc Cửu (Mo Jiu; 1655 - 1735)

Tướng nhà Minh, có công khai thác đất Hà Tiên. Quê gốc ở Lôi Châu (Quảng Đông, Trung Quốc). Không thần phục nhà Thanh, năm 1671 đưa cả gia đình vào

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 567

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

Mang Khảm, miền tây Gia Định và chiêu tập dân nghèo lập 7 xã đầu tiên vùng ven biển, lập trấn Hà Tiên. Năm 1714, đem Hà Tiên sáp nhập vào phủ Gia Định, ông được chúa Nguyễn phong làm tổng binh[1].

Bảng tên đường:

MẠC CỬU (1655 - 1735)

NGƯỜI CÓ CÔNG KHAI PHÁ ĐẤT HÀ TIÊN

167. Mạc Đăng Dung (1483 - 1541)

Vua đầu triều Mạc. Người làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Phòng), lúc nhỏ làm nghề đánh cá, là cháu 7 đời của Mạc Đĩnh Chi. Thời Lê Uy Mục (1505 - 09), Mạc Đăng Dung dự môn thi đánh vật, trúng đô lực sĩ, được sung vào đội quân túc vệ, theo hầu vua. Năm 1508, được thăng đô chỉ huy sứ vệ thần vũ; đời Hồng Thuận, được phong tước Vũ Xuyên bá (1511); năm 1518, được gia phong tước Vũ Xuyên hầu, làm trấn thủ xứ Hải Dương. Thời Thống Nguyên (1522 - 27), Mạc Đăng Dung giữ chức bình chương quân quốc trọng sự thái phó Nhân Quốc Công (1524). Năm 1527, ép vua Lê Cung Hoàng nhường ngôi và lập ra triều Mạc (1527 - 92). Năm 1537, nhà Minh điều quân đe doạ tiến đánh Đại Việt, Mạc Đăng Dung hàng phục và cắt đất 5 động biên giới dâng nộp. Làm vua được 3 năm, truyền ngôi cho con trưởng Mạc Đăng Doanh, tự làm thái thượng hoàng[2].

Bảng tên đường:

MẠC ĐĂNG DUNG (1483 - 1541)

VUA ĐẦU TRIỀU MẠC

168. Mạc Hiển Tích (?-?)

Là người đỗ đầu tại khoa thi năm Quảng Hựu thứ 2 (Bính Dần, 1086) thời vua Lý Nhân Tông. Quê ông ở làng Lũng Động, huyện Chí Linh (nay thuộc xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Sau khi thi đỗ, ông được bổ làm Hàn lâm học sĩ, rồi thăng lên đến Thượng thư, từng được cử làm sứ thần sang Chămpa. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi là cháu 4 đời của ông[3].

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[3] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 510

Bảng tên đường:

MẠC HIỂN TÍCH (?-?)

TRIỀU THẦN ĐỜI LÝ

169. Mạc Thiên Tích (1706 - 1780)

Còn có tên Mạc Thiên Tứ; tự: Sĩ Lân; nhà thơ, danh thần Việt Nam thời chúa Nguyễn Đàng Trong. Con tổng binh Mạc Cửu, người gốc Hoa. Năm 1735, thay cha coi trấn Hà Tiên, được phong đô đốc. Mạc Thiên Tích học rộng, có tài văn thơ, giao du với nhiều danh sĩ Đàng Trong, lập thành một tao đàn lấy tên Chiêu Anh Các. Tập "Hà Tiên thập vịnh" (1737) vịnh 10 cảnh đẹp Hà Tiên, phụ lục thơ hoạ của các nhà thơ trong và ngoài thị xã (một số là người Trung Quốc), gồm 320 bài. Tập "Minh bột di ngư" (chữ Hán) gồm bài phú "Lư Khê nhàn điếu" và 32 bài thơ luật Đường (thất truyền). Nhà thơ Đông Hồ sưu tập được 10 đoạn thơ lục bát gián thất bằng Nôm cũng vịnh cảnh đẹp Hà Tiên tương truyền của Mạc Thiên Tích ("Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh"). Tác phẩm của Mạc Thiên Tích gợi ý cho Nguyễn Cư Trinh sáng tác "Quảng Ngãi thập nhị cảnh"[1].

Bảng tên đường:

MẠC THIÊN TÍCH (1706 - 1780)

DANH THẦN VIỆT NAM THỜI CHÚA NGUYỄN

170. Mai Xuân Thưởng (1860 - 1887)

Sĩ phu yêu nước trong phong trào kháng Pháp cuối thế kỉ 19. Quê làng Phú Lạc, huyện Tuy Viễn (nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Đỗ cử nhân năm 1884. Hưởng ứng chiếu Cần Vương 9. 1885, cùng Bùi Điền, Nguyễn Đức Nhuận chiêu tập nghĩa quân nổi dậy chống Pháp. Cuộc chiến đấu lan rộng ra Phú Yên, Quảng Ngãi, trừng trị quan lại tay sai theo Pháp. Sau hai năm chiến đấu dũng cảm, cuối cùng phong trào bị địch bao vây và tàn sát; nhân dân ở Bồng Sơn, Lâm An, bãi cát Đồng Chu, Lại Giang... bị đàn áp khốc liệt. Ông đã tự mình ra gặp giặc để tránh cho dân khỏi bị tàn sát. Bị giết cùng 11 đồng chí vào tháng 6. 1887[2].

Bảng tên đường:

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học, lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

MAI XUÂN THƯỞNG (1860 - 1887)

SĨ PHU YÊU NƯỚC

171. Man Nương

Phật Mẫu Man Nương là một nhân vật liên quan đến sự tích Phật giáo Việt Nam khi đạo Phật mới truyền sang đất Việt. Truyền thuyết kể rằng, năm bà 10 tuổi, đến theo học đạo ở chùa Linh Quang (nay là huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh), do thiền sư Khâu Đà La là một vị cao tăng đầu tiên sang Việt Nam truyền đạo tại đây. Sự tích về bà gắn liền với Tứ pháp là Pháp Vân - Pháp Vũ - Pháp Lôi - Pháp Điện được thờ ở bốn ngôi chùa là Chùa Dâu, Chùa Đậu, Chùa Dàn, Chùa Tướng (Thuận Thành, Bắc Ninh). Làng Mãn Xá lập chùa Phúc Nghiêm thờ Man Nương, gọi là Phật Mẫu, nên gọi chùa này là chùa Tổ. Thạch Quang Phật được thờ ở Chùa Tổ sau đó chuyển về thờ ở Chùa Dâu. Hàng năm vào ngày hội chùa Dâu ngày 8 tháng Tư (âm lịch)[1].

Bảng tên đường:

PHẬT MẪU MAN NƯƠNG

NHÂN VẬT TRONG SỰ TÍCH PHẬT GIÁO VIỆT NAM

172. Man Thiện

Mẹ của Hai Bà Trưng, theo truyền thuyết và thần tích. Người làng Nam Nguyễn (Ba Vì, Hà Tây), có tên là Đoan, chồng mất sớm. Bà có công dạy hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị giỏi võ nghệ, có tinh thần yêu nước, có chí lớn. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa chống quân Hán, bà luôn luôn có mặt cùng các con bàn việc cơ mật. Bà mất trong cuộc kháng chiến chống Mã Viện. Nhân dân địa phương lập miếu thờ bà gọi là Miếu Mèn (Ba Vì, Hà Tây)[2].

Bảng tên đường:

MAN THIỆN

NHÂN VẬT TRUYỀN THUYẾT

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 319

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

173. Minh Không (1066 - 1141)

Tên thật: Nguyễn Chí Thành; nhà sư nổi tiếng thời Lý, người Đàm Xá (Gia Viễn, Ninh Bình). Học trò nhà sư Từ Đạo Hạnh, lấy hiệu là Minh Không, tu ở chùa Quốc Thanh và chùa Giao Thuỷ. Năm 1136, chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tông, được phong là Phù vân quốc sư và được ban mấy trăm hộ để ăn lộc và nhiều vàng bạc. Ông đem số vàng bạc ấy cho dựng chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh), đúc tượng Phật lớn (tượng Phật chùa Quỳnh Lâm là một trong "An Nam Tứ đại khí" thời Lý -Trần). Truyền thuyết dân gian thường lẫn lộn giữa Minh Không và sư Không Lộ cùng thời Lý. Cả hai đều được coi là ông tổ nghề đúc đồng của Việt Nam[1].

Bảng tên đường:

MINH KHÔNG (1066 - 1141)

QUỐC SƯ TRIỀU LÝ

174. Ngô Chi Lan (Thế kỉ 15)

Còn có tên Nguyễn Hạ Huệ; nhà thơ nữ Việt Nam. Quê: huyện Kim Hoa (nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội). Ngô Chi Lan văn hay, chữ đẹp, giỏi thi ca, từ khúc; được Lê Thánh Tông vời làm nữ học sĩ (Phù gia nữ học sĩ, Kim Hoa nữ học sĩ) dạy cung nữ, cho chầu hầu nghiên bút và dự nhiều cuộc xướng hoạ thơ văn. Thiên truyền kì "Cuộc nói chuyện thơ ở Kim Hoa" trong "Truyền kì mạn lục" của Nguyễn Dữ chắc không phải hoàn toàn hư cấu, đã nói đến danh tiếng của bà trong làng văn mặc ở kinh kì thuở ấy. Sáng tác chỉ còn 7 bài thơ, không rõ có phải thơ trong "Mai Trang tập" đã mất hay không? Thơ Ngô Chi Lan ít khuôn sáo, không có phong khí cung đình, đẹp cả ý và lời, thường kết hợp nhuần nhuyễn giữa vẻ đẹp cảnh vật với những chi tiết chân thực của đời sống. Nửa sau thế kỉ 15, Ngô Chi Lan là một tài thơ được người đương thời đánh giá cao[2].

Bảng tên đường:

NGÔ CHI LAN

NHÀ THƠ NỮ VIỆT NAM

175. Ngô Huy Quỳnh (1920-2003)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

Sinh ngày 15 tháng 5 năm 1920, người phủ Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (nay thuộc xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên), là một kiến trúc sư Việt Nam thời hiện đại. Năm 1938, ông thi đỗ vào Khoa Kiến trúc, Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Ông là một nhà giáo, được nhà nước Việt Nam phong hàm Giáo sư, chuyên giảng dạy về ngành xây dựng và kiến trúc, tham gia thành lập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam, tiền thân của Hội Kiến trúc sư Việt Nam ngày nay. Ông đảm nhiệm những chức vụ quan trọng của ngành kiến trúc và xây dựng như Ủy viên Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước, Vụ trưởng Quy hoạch đô thị - nông thôn, Cố vấn Chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước. Ông còn là Ủy viên thường vụ, Bí thư Đảng đoàn Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Tổng biên tập Tạp chí Kiến trúc, được Nhà nước Việt Nam trao tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học Nghệ thuật. Ông mất năm 2003 tại Hà Nội[1].

Bảng tên đường:

NGÔ HUY QUỲNH (1920-2003)

KIẾN TRÚC SƯ

176. Ngô Nhân Tĩnh (? - 1816)

Tự: Nhữ Sơn; hiệu: Thập Anh; danh sĩ, nhà thơ Việt Nam. Quê gốc: Quảng Đông, Trung Quốc, sinh sống ở Gia Định. Kết bạn với Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức, lập "Bình Dương thư xã" nổi danh một thời, được tôn xưng là "Gia Định tam gia". Ngô Nhân Tĩnh làm quan dưới triều Nguyễn, hai lần đi sứ sang Trung Quốc (triều nhà Thanh) và được phong tước Tĩnh Viễn hầu. Năm 1812, làm hiệp trấn Gia Định thành; năm 1813, bị Gia Long nghi ngờ ăn hối lộ, phẫn uất rồi chết. Tác phẩm: "Thập Anh đường thi tập" (chữ Hán) chủ yếu sáng tác trong thời gian đi sứ, nói lên cảnh bôn ba nơi chân trời góc bể, những suy tư về trách nhiệm của kẻ trượng phu lập chí; " Thập Anh văn tập" là những bài kinh nghĩa được soạn làm tài liệu cho người đi thi. Ông đồng thời là người hiệu đính bộ sách "Nhất thống dư địa chí" của Lê Quang Định. Ngoài ra, ông cùng viết với Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức cuốn "Gia Định tam gia thi"[2].

Bảng tên đường:

NGÔ NHÂN TĨNH (? - 1816)

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 413

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

177. Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780)

Hiệu: Ngọ Phong; nhà thơ, nhà sử học Việt Nam. Quê: làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Đỗ Giải nguyên (1743), Hoàng giáp (1766). Giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới thời Trịnh Doanh, Trịnh Sâm: đốc đồng, hiến sát, tham chính. Cuối cùng làm đốc trấn Lạng Sơn. Ngô Thì Sĩ là nhà trí thức có hoài bão, có lòng thương dân, lo cho đời. Là tác giả nhiều bài thơ trữ tình, ngâm vịnh cảnh thiên nhiên, ca ngợi lòng ưu ái nhân hậu. Ngô Thì Sĩ là người đi trước trong loại văn hồi ức, tự truyện, đã đưa lại cho văn học trung đại Việt Nam một nét trữ tình mới. Ông cũng có nhiều trang điều trần, ghi chép sắc sảo, in đậm phong cách nghị luận và ý thức chấn chỉnh, đổi mới đất nước[1].

Bảng tên đường:

NGÔ THÌ SĨ (1726 - 1780) –

NHÀ THƠ, NHÀ SỬ HỌC VIỆT NAM

178. Ngô Tùng Châu (? - 1801)

Hay Ngô Tòng Chu, người huyện thôn Thái Thuận, xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Năm 1764, ông theo cha là Ngô Tùng Trang vào sống ở Vùng Gò Công. Ông cùng với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Hoàng Minh Khánh và chín người nữa, được cử làm Điền tuấn quan để coi việc đốc sức dân khai khẩn ruộng đất ở Gia Định. Cùng với Võ Tánh, ông đã ra sức cố thủ thành Bình Định trong nhiều tháng dài, cầm chân được đội quân hùng mạnh của đối phương, tạo cơ hội cho chúa Nguyễn đánh chiếm được kinh đô Phú Xuân của nhà Tây Sơn. Năm đầu Gia Long (1802), truy tặng Ngô Tùng Châu là Tán trị công thần đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Trụ quốc Thái sư, tước Châu Quận Công thụy là Trung Ý, cho xây lăng mộ để tưởng nhớ công lao và cho lấy lầu Bát Giác làm nơi hương hỏa cho họ Võ, họ Ngô[2].

Bảng tên đường:

NGÔ TÙNG CHÂU (? - 1801)

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học, lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 62

179. Ngô Viết Thụ (1926–2000)

Sinh ngày 17 tháng 9 năm 1926, tại làng Lang Xá, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông đã đoạt giải Khôi nguyên La Mã năm 1955, là tác giả công trình kiến trúc hiện đại như Dinh Độc Lập, Viện Hạt nhân Đà Lạt, Nhà thờ chính tòa Phủ Cam, Việt Nam Quốc Tự, Quy hoạch Làng Đại học Thủ Đức. Ông là thành viên Hội Kiến trúc Sư Pháp SADG (Société des Architectes Diplômés par le Gouvernement) từ 1955 và thành viên Kiến trúc sư Đoàn Việt Nam từ năm 1958. Năm 1962, ông là người châu Á đầu tiên trở thành Viện sĩ Danh dự của Viện Kiến trúc Hoa Kỳ (H. F. A. I. A.). Sau năm 1975, Ông là cố vấn Ban Chấp hành Hội Kiến trúc sư Việt Nam, và cũng là cố vấn Ban Chấp hành Hội Kiến trúc sư TP HCM các nhiệm kỳ I, II, III, và IV. Ông là thành viên tổ chuyên gia tư vấn kiến trúc cho Thủ tướng Võ Văn Kiệt. Ông chứng tỏ năng lực xuất sắc của mình trong lĩnh vực hội họa với các bức tranh nổi tiếng Thần tốc, Hội chợ, Bến Thuyền, và bộ tranh Sơn hà cẩm tú; tổ chức nhiều triển lãm cá nhân về quy hoạch, kiến trúc, điêu khắc, và hội họa, trong đó có triển lãm tại Tòa Đô chính (1960), tại Nhà Triển lãm Công viên Tao Đàn (1963) và tại Viện Kiến trúc Philippines ở Manila (1963), triển lãm lưu động tại Viện Smithsonian và một số thành phố khác tại châu Âu (hàn lâm viện Pháp tại Rome và Paris 1956, 1957, 1958) và tại Mỹ (1963). Ông cũng là một nghệ sĩ điêu khắc và sành sỏi các loại nhạc cụ dân tộc như đàn nguyệt, đàn tranh, đàn kìm và sáo, và là một nhà thơ có tài, để lại hàng trăm bài thơ và bài viết. Ông qua đời năm ngày 9 tháng 3 năm 2000 tại Thành phố Hồ Chí Minh[1].

Bảng tên đường:

NGÔ VIẾT THỤ (1926–2000)

KIẾN TRÚC SƯ

180. Nguyễn An (1381-1453)

Còn gọi là A Lưu (tên gọi ở Trung Hoa), kiến trúc sư thời xưa. Nguyễn An sinh năm Tân Dậu (1381), quê ở vùng Hà Đông (có lẽ là ở một làng nghề nào đó thuộc phía Nam trấn Sơn Tây hay Tây Bắc trấn Sơn Nam lúc đó, nay thuộc địa phận thành phố Hà Nội. Ông đã tham gia các hiệp thợ xây dựng cung điện ở kinh thành Thăng Long nhà Trần. Năm 1407, nhà Minh sang đánh bại nhà Hồ, chiếm được Việt Nam, bắt ông cùng nhiều người có tài về Trung Quốc. Ông là tổng công trình sư và cùng

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Ng%C3%B4_Vi%E1%BA%BFt_Th%E1%BB%A5, ngày 13/2/2016

với Sái Tín là kiến trúc sư trưởng của Tử Cấm Thành Bắc Kinh, Trung Quốc, tham gia trị thủy hệ thống sông Hoàng Hà[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN AN (1381-1453)

KIẾN TRÚC SƯ

181. Nguyễn Bá Khoản (1917 - 1993)

Nhà nhiếp ảnh Việt Nam. Quê: thôn Liễu Viên, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây; sinh sống tại Hà Nội. Chụp các ảnh tư liệu nổi tiếng các thời kì Tiền khởi nghĩa, Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2. 9. 1945, Toàn quốc kháng chiến và đặc biệt là phong trào "Nam Tiến" (1945 - 46). Là phóng viên nhiếp ảnh báo Tin tức (1938) - cơ quan của Mặt trận Dân chủ, báo Cứu quốc (1945) - cơ quan của Tổng bộ Việt Minh; cán bộ Bảo tàng Sở Văn hoá Hà Nội (1954); phóng viên ảnh Ban Điều tra Tội ác của Đế quốc Mĩ (1970); hội viên Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam. Nguyễn Bá Khoản được coi là "người chép sử bằng ảnh". Ông được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh. Tác phẩm chính: sách ảnh "Những khoảnh khắc lịch sử qua ống kính Nguyễn Bá Khoản"[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN BÁ KHOẢN (1917 - 1993)

NGƯỜI CHÉP SỬ BẰNG ẢNH

182. Nguyễn Bá Lân (1700 - 1985)

Nhà thơ Việt Nam, danh sĩ Bắc Hà. Quê: làng Cổ Đô, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Con Nguyễn Công Hoàn, cả hai cha con đều nổi tiếng hay chữ. Năm 1731, đỗ Tiến sĩ. Năm 1740, đốc thị Sơn Tây, được thăng thượng thư. Năm 1751, chỉ huy đạo quân đánh vào căn cứ Ngọc Lâu (Thạch Thành, Thanh Hoá) của Lê Duy Mật. Tương truyền ngoài "Ngã ba Hạc phú", ông còn có các bài nổi tiếng như "Giai cảnh hứng tình phú", "Trương Lưu hầu phú"...

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 12

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục nhiếp ảnh

song đã thất truyền. Ngôn ngữ thơ ông bình dị, ít từ Hán, ít điển cố. Đó là bước phát triển mới của phú Nôm dần dần thoát khỏi thể phú trang trọng, có tính chất bác học[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN BÁ LÂN (1700 - 1985)

NHÀ THƠ, DANH SĨ BẮC HÀ

183. Nguyễn Cảnh Dị (? - 1413)

Võ tướng tham gia khởi nghĩa Trần Ngỗi, chống quân Minh xâm lược nhằm khôi phục họ Trần. Là con Nguyễn Cảnh Chân. Cuối 1409, đánh giặc ở Bô Cô. Khi cha bị giết hại, cùng Đặng Dung và Nguyễn Suý giúp Trần Quý Khoáng chống Minh. Giữ chức thái bảo, chỉ huy một đạo quân đánh giặc ở vùng Bình Than (nay là Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Tháng 12/1413, nghĩa quân bị thất bại ở Ái Tử (Quảng Trị), ông bị bắt và bị giết trên đường giải sang Trung Quốc[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN CẢNH DỊ

VÕ TƯỚNG THAM GIA KHỞI NGHĨA CHỐNG QUÂN MINH

184. Nguyễn Cao (1828 - 1887)

Tên đầy đủ: Nguyễn Thế Cao; hiệu: Trác Phong sĩ phu yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Quế Dương (nay là huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Đỗ Giải nguyên 1867, làm quan dưới triều Nguyễn, trải qua các chức tri huyện Yên Dũng, tri phủ Lạng Giang, bố chánh tỉnh Thái Nguyên. Năm 1873, khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, đã mộ quân chống giặc, chỉ huy các trận đánh ở Gia Lâm... năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi, Nguyễn Cao phối hợp với các lãnh tụ khác thành lập "Đại nghĩa đoàn" chống giặc. Cuối 1886, bị thất bại, sau đó bị Pháp bắt, ông đã tự rạch bụng để thách thức kẻ thù và bị xử chém ngày 14. 4. 1887. Sáng tác của Nguyễn Cao có "Trác phong thi tập" với gần trăm bài, gồm đủ các thể Đường luật, phú, trường thiên, văn tế, câu đối... Thơ văn Nguyễn Cao giàu tính hiện thực, biểu lộ tinh thần yêu

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

nước và chí khí quyết tâm đánh giặc cứu nước, kết hợp hài hoà tiếng nói bi phẫn cá nhân với số phận của cộng đồng, dân tộc[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN CAO (1828 - 1887)

SĨ PHU YÊU NƯỚC, NHÀ THƠ VIỆT NAM

185. Nguyễn Cao Luyện (1907 - 1987)

Kiến trúc sư Việt Nam. Tốt nghiệp khoá III kiến trúc sư Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương (1932). Ông thiết kế nhiều biệt thự, cửa hàng ở Hà Nội, Nam Định và Lạng Sơn; trực tiếp chỉ đạo và tham gia thiết kế Hội trường Ba Đình, khu biệt thự Trung ương ở Hồ Tây và nhà triển lãm 25 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Bạch Mai, Hà Nội, trụ sở Uỷ ban Nhân dân tỉnh Nghĩa Lộ (1960), Bảo tàng Cổ vật Nam Định (1975). Công trình của ông đạt tới sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa dân tộc và hiện đại. Sách đã in: "Từ những mái tranh cổ truyền"(1977), "Chùa Tây Phương - một công trình kiến trúc cổ độc đáo" (1987). Thứ trưởng Bộ Kiến trúc từ năm 1954, cố vấn Hội Kiến trúc sư Việt Nam. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN CAO LUYỆN (1907 - 1987)

KIẾN TRÚC SƯ

186. Nguyễn Chích (1382 - 1448)

Võ tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh đầu thế kỉ 15. Quê: thôn Mạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Nhà nghèo, mồ côi từ nhỏ. Trong thời kì giặc Minh xâm lược, ông lập căn cứ khởi nghĩa ở vùng núi Hoàng Nghiêu trong huyện. Năm 1420, gia nhập nghĩa quân Lam Sơn. Cuối 1424, ông đề ra kế hoạch chuyển căn cứ từ phía tây Thanh Hoá vào Nghệ An được Lê Lợi chấp nhận. Cuối 1427, chặn giặc ở Lê Hoa (Hà Giang). Sau cuộc chống Minh thắng lợi, là tổng quản Tân Bình và Thuận Hoá, nhiều lần đánh tan quân Chăm pa xâm lược[3].

Bảng tên đường:

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử , văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục kiến trúc

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

NGUYỄN CHÍCH (1382 - 1448)

VÕ TƯỚNG KHỞI NGHĨA LAM SƠN

187. Nguyễn Chu Sĩ (?-?)

Người vùng Bích Uyển, Đông Triều, là một thủ lĩnh nghĩa quân trước thời Hai Bà Trưng. Ông và cậu là Nguyễn Sang chiêu mộ quân chống lại thái thú Tô Định. Thế giặc mạnh, bị truy đuổi, ông tự vẫn ở sông Nguyệt Đức (Bắc Ninh). Vua Trần Dụ Tông truy phong ông là Chu Sĩ đại vương[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN CHU SĨ (?-?)

THỦ LĨNH NGHĨA QUÂN TRƯỚC THỜI HAI BÀ TRƯNG

188. Nguyễn Cơ Thạch (1921-10/4/1998)

Tên khai sinh Phạm Văn Cương, sinh ngày 15 tháng 5 năm 1921 tại xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, là nhà chính trị, nhà ngoại giao. Ông nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Phó thủ tướng Chính phủ), nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của CHXHCN Việt Nam. Sau, ông tham gia nghiên cứu Tổng kết công tác ngoại giao, nghiên cứu kinh tế thế giới và chiến lược đối ngoại, là đại biểu Quốc hội khoá VII (1981–1987) và khoá VIII (1987–1992). Ông đã được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN CƠ THẠCH (1921-10/4/1998)

NHÀ CHÍNH TRỊ, NHÀ NGOẠI GIAO VN

189. Nguyễn Công Hoan (1903 - 1977)

Nhà văn Việt Nam. Quê: làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Sinh trưởng trong một gia đình Nho học, quan lại. Ông dạy học và viết văn,. Tác phẩm gồm 200 truyện ngắn, gần 30 truyện dài, một tập hồi kí, một tập phỏng vấn và

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 424

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 447

nhiều tiểu luận văn học. Có thể nói Nguyễn Công Hoan là ngọn cờ đầu của văn học hiện thực phê phán Việt Nam. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm "Nông dân và địa chủ", "Tranh tối tranh sáng", "Hỗn canh hỗn cư", "Kép Tư Bền", "Bước đường cùng", "Tuyển tập truyện ngắn Nguyễn Công Hoan"[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN CÔNG HOAN (1903 - 1977)

NHÀ VĂN

190. Nguyễn Công Huệ (?-?)

Một trong những tổ sư nghề tạc tượng gỗ. Ông sống khoảng giữa thế kỷ 15, người làng Bảo Hà, huyện Vĩnh Lại (nay là huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Nhà nghèo, ruộng đất ít, ông Huệ đi nhiều nơi học nghề chạm gỗ và tạc tượng rồi về quê truyền nghề cho dân. Từ đấy, phường tạc tượng Bảo Hà phát triển nhanh, có nhiều thợ giỏi và nổi tiếng khắp nơi. Hiên nay, dân làng Bảo Hà vẫn thờ Nguyễn Công Huệ là tổ sư nghề tạc tượng[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN CÔNG HUỆ (1254 - 1334)

TỔ SƯ NGHỀ TẠC TƯỢNG GỖ

191. Nguyễn Công Phương (1888-1972)

Quê làng Hòa Vinh, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Ông hoạt động cách mạng sớm, tham gia phong trào Đông Du, phong trào chống thuế Trung kỳ, khởi nghĩa của Quang Phục hội tại các tỉnh miền Trung. Trở thành đảng viên Đảng công sản Đông Dương, ông tiếp tục hoạt động và nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng: Ủy viên Liên ủy Liên khu 5, Ủy viên Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam… Ông mất năm 1972[3].

Bảng tên đường:

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam Việt Nam / Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . -H. :Giáo dục, 2006, tr 204

[3] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 400

NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG (1888-1972)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

192. Nguyễn Cửu Vân (? - ?)

Triều thần thời chúa Nguyễn thế kỉ 18. Tổ tiên ở huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoá (nay thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá) theo Nguyễn Hoàng vào khai khẩn xứ Thuận Quảng. Ông nội là Nguyễn Cửu Kiều giúp chúa Nguyễn Phúc Tần (1619 - 1687) chống quân Trịnh. Năm 1708, Nguyễn Cửu Vân giữ chức chánh thống Cai cơ, giúp vua Cămpuchia là Nặc Ông Yên chống lại Nặc Ông Thâm (được Xiêm giúp sức) chiếm lại thành Lôvêch. Nguyễn Cửu Vân tổ chức khai thác vùng Vàm Cỏ Tây, cho di dân lập ấp, hình thành nhiều xóm làng mới ở Tân An (Long An). Khi mất được truy phong tước Vân Trường hầu[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN CỬU VÂN (? - ?)

TRIỀU THẦN THỜI CHÚA NGUYỄN

193. Nguyễn Đăng Cảo (1619-?)

Người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du (nay thuộc xã Liên Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh). Năm 28 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (tức Thám hoa) khoa thi Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái thứ 4 (1646) thời Lê Chân Tông. Sau ông lại đỗ đầu khoa Đông các và làm quan Đông các Đại học sĩ (1659). Ông được bổ chức Đông các Đại học sĩ, nhưng sau đó bị bãi chức, vì ông là người cương trực, không theo thói đời nên bị nhiều người ghen ghét, vì thế mà không được trọng dụng. Ông có tài ứng đối với sứ giả Trung Quốc, giai thoại về ông chép rất nhiều trong Công dư tiệp kí[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN ĐĂNG CẢO (1619-?)

ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ THỜI LÊ CHÂN TÔNG

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 48

194. Nguyễn Đình Thi (1924 - 2003)

Nhà văn Việt Nam. Nguyên quán: làng Vũ Thạch, Hà Nội. Sinh ở Luông Prabăng (Luang Prabang, Lào); khoảng năm 1930, theo gia đình về nước. Tham gia phong trào Việt Minh khi còn là sinh viên (1941), tham gia Hội Văn hoá Cứu quốc (1943), hai lần bị thực dân Pháp bắt giam (1942, 1944). Năm 1945, là thành viên Ủy ban Giải phóng Dân tộc Việt Nam; sau Cách mạng tháng Tám, làm tổng thư kí Hội Văn hoá Cứu quốc, đại biểu Quốc hội; thời kì Kháng chiến chống Pháp, tham gia lãnh đạo Hội Văn nghệ Việt Nam; những năm 1954 - 89, là tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam. Chủ tịch Uỷ ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Tác giả hai bài hát "Diệt phát xít" và "Người Hà Nội". Nguyễn Đình Thi có nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực: văn học, tiểu thuyết, thơ, nhạc, kịch, lí luận phê bình. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN ĐÌNH THI (1924 - 2003)

NHÀ VĂN

195. Nguyễn Đôn Tiết (1831 - 1886)

Sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương kháng Pháp cuối thế kỉ 19. Quê: làng Thọ Vực, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1879, đỗ Phó bảng, được bổ làm tri phủ. Từ quan về quê tham gia phong trào Cần vương. Tổ chức đánh thành Thanh Hoá và bị bắt tháng 3. 1886. Bị đày đi Lao Bảo và chết trong tù. Các con đều tham gia các phong trào yêu nước chống Pháp[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN ĐÔN TIẾT (1831 - 1886)

SĨ PHU PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG

196. Nguyễn Đức Cảnh (1908 - 1932)

Nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: thôn Diêm Điền, huyện Thuỵ Anh (nay là thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thuỵ), tỉnh Thái Bình. Tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm. Cuối 1930, được Trung ương cử vào công tác tại Vinh, tham gia thường vụ Xứ uỷ Trung Kỳ. Bị bắt ở Vinh (4. 1931), bị thực dân

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Pháp kết án tử hình và đưa lên máy chém tại Hải Phòng (31. 7. 1932). Nguyễn Đức Cảnh là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN ĐỨC CẢNH (1908 - 1932)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

197. Nguyễn Duy Cung (? - 1885)

Nhà văn Việt Nam, sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương 1885 - 95. Quê: huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Làm án sát tỉnh Bình Định. Năm 1885, khi Lê Trung Đình và Nguyễn Tự Tân lãnh đạo nhân dân hưởng ứng Chiếu Cần vương, đánh thành Quảng Ngãi nhưng bị phản bội và bị bắt, Nguyễn Duy Cung đã đem quân cứu viện. Việc không thành, trở về Bình Định tiếp tục chống Pháp dưới sự lãnh đạo của Mai Xuân Thưởng. Khi Pháp đánh vào Quy Nhơn, Nguyễn Duy Cung đã anh dũng chống cự, bị bắt và sau đó bị xử bắn. Trong thời gian bị giam trong ngục, đã cắn ngón tay lấy máu viết "Hịch kêu gọi chống Pháp" bằng chữ Hán, lời lẽ rất kiên quyết, hào hùng; bài hịch đã có tác dụng động viên chiến đấu rất lớn trong thời gian đó[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN DUY CUNG (? - 1885)

SĨ PHU PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG

198. Nguyễn Duy Hiệu (1847 - 1887)

Nhà thơ Việt Nam, sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương 1885 - 95. Quê: huyện Diên Phúc, phủ Điện Bàn, trấn Quảng Nam (nay là xã Cẩm Hà, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam). Đỗ Phó bảng (1879). Làm quan tới chức hồng lô tự khanh. Trước chính sách thoả hiệp với Pháp của triều đình Huế, đã từ quan về quê lập nghĩa hội, chuẩn bị đánh Pháp. Năm 1885, hưởng ứng Chiếu Cần vương, cùng Nguyễn Hàm chiến đấu ở vùng sông Thu Bồn, Ải Thìa và Trường Phục, gây cho Pháp nhiều tổn thất. Năm 1887, phối hợp với nghĩa quân Quảng Ngãi chống quân của Việt gian Nguyễn Thân, cùng năm đó bị Pháp bắt giải về Huế, Nguyễn Duy Hiệu đã dũng cảm

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

nhận hết trách nhiệm về mình để Nguyễn Hàm không bị tội. Bị tử hình. Nguyễn Duy Hiệu để lại một ít thơ, trong đó có bài "Lâm hình thời tác" làm trước lúc bị xử chém, lời lẽ đầy khí phách[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN DUY HIỆU (1847 - 1887)

SĨ PHU PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG

199. Nguyễn Gia Trí (1908 - 1993)

Hoạ sĩ, nhà đồ hoạ, biếm hoạ Việt Nam. Quê: huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Một trong những hoạ sĩ hàng đầu có những đóng góp cho những bước khởi nguyên và sự phát triển của nền mĩ thuật hiện đại Việt Nam thế kỉ 20. Tốt nghiệp Trường Mĩ thuật Đông Dương năm 1936. Những bức tranh đầu tiên mang nhiều dấu ấn của chủ nghĩa hiện thực và ấn tượng Châu Âu. Vào thập niên 40 thế kỉ 20, khi chuyển sang sáng tác chuyên về chất liệu sơn mài, đã tạo ra được một phong cách riêng, khẳng định tầm quan trọng của chất liệu hội hoạ này trong nền mĩ thuật Việt Nam. Những năm 1960 – 70, nghệ thuật của ông có xu hướng thiên sang trừu tượng. Nguyễn Gia Trí còn là một nhà biếm hoạ sắc sảo, bút danh Raitơ (Right) với những tranh châm biếm chính quyền thực dân Pháp và đám quan lại phong kiến tay sai trên báo "Phong hoá", "Ngày nay". Ông là nhà đồ hoạ nổi tiếng với những tranh khắc gỗ màu mang đậm màu sắc dân gianvà những minh hoạ sách báo phóng khoáng đầy chất hiện thực[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN GIA TRÍ (1908 - 1993)

HỌA SĨ, NHÀ ĐỒ HOẠ, BIẾM HOẠ

200. Nguyễn Hàng Chi (1885-1908)

Quê ở xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh. Ông là một nhà Nho hay chữ nhưng không đi thi, chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng tư sản phương Tây, là người sớm có tư tưởng dân tộc, mong muốn canh tân đất nước. Ông tham gia phong trào

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục mỹ thuật

Duy Tân và phong trào chống thuế từ miền Nam Trung kì. Cuối tháng 7/1908, ông bị Pháp bắt giao tòa án Nam triều xử, kết án tử hình tại Hà Tĩnh[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN HÀNG CHI (1885-1908)

SĨ PHU PHONG TRÀO DUY TÂN

201. Nguyễn Hiến Lê (1912 - 1984)

Tự: Lộc Đình; nhà nghiên cứu văn học Việt Nam. Quê: ở làng Phượng Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là tỉnh Hà Tây). Xuất thân từ một gia đình yêu nước. Tác giả của 100 công trình nghiên cứu, khảo cứu về văn học, ngôn ngữ học, triết học, giáo dục học, các danh nhân, trong đó có những cuốn: "Lịch sử thế giới", "Đông Kinh nghĩa thục", "Văn minh Arập", "Sử Trung Quốc", "Lịch sử văn minh Trung Quốc", "Nguồn gốc văn minh", "Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam", "Gương danh nhân". . . [2]

Bảng tên đường:

NGUYỄN HIẾN LÊ (1912 - 1984)

HỌC GIẢ TRIẾT HỌC, LỊCH SỬ, VĂN HOÁ

202. Nguyễn Hoàng (1524 - 1613)

Thường gọi: Chúa Tiên; người sáng lập dòng các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Quê: làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoá (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá). Là con thứ của Nguyễn Kim. Có công giúp Lê đánh Mạc, được phong là thiếu uý Đoan quận công, sau thăng thái phó Đoan quốc công. Sau khi Nguyễn Kim chết, bị anh rể là Trịnh Kiểm ghen ghét. Năm 1558, xin vào làm trấn thủ Thuận Hoá. Năm 1570, kiêm trấn thủ Quảng Nam. Một mặt, ông giữ hoà hiếu với họ Trịnh ở phía bắc, đồng thời ra sức xây dựng vùng Thuận Quảng, lập kho tàng, tổ chức di dân khai hoang, mở rộng công thương nghiệp, tính chuyện lâu dài chống Trịnh, đặt cơ nghiệp mở đầu cho vương triều Nguyễn (1802 - 1945) sau này[3].

---

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 68

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Bảng tên đường:

NGUYỄN HOÀNG (1524 - 1613)

SÁNG LẬP DÒNG CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG

203. Nguyên Hồng (1918 - 1982)

Tên thật: Nguyễn Nguyên Hồng; nhà văn Việt Nam. Sinh ở Nam Định. Mồ côi cha lúc 12 tuổi, mẹ con đưa nhau ra Hải Phòng kiếm sống. Sáng tác sớm, ngay từ những tác phẩm đầu tay đã chứng tỏ là "nhà văn của những người cùng khổ". Thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 39), Nguyên Hồng viết trên nhiều tờ báo cách mạng: "Mới", "Người mới" "Thế giới"... Khoảng 1939 - 42, bị bắt đi tập trung ở căng Bắc Mê (Hà Giang). Năm 1943, hoạt động bí mật trong Hội Văn hoá Cứu quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, công tác ở Hội Văn hoá Cứu quốc, Hội Văn nghệ Việt Nam. Từ 1963, là chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng. Sau 1945, Nguyên Hồng sáng tác cả thơ, bút kí, hồi kí, kịch, tiểu luận phê bình, nhưng nổi bật là các bộ tiểu thuyết nhiều tập. Mất đột ngột tại Yên Thế (Bắc Giang). Giải thưởng Hồ Chí Minh 1996[1].

Bảng tên đường:

NGUYÊN HỒNG (1918 - 1982)

NHÀ VĂN

204. Nguyễn Huy Lượng (? - 1808)

Còn gọi: Hữu Hộ Lượng; nhà thơ Việt Nam. Dòng dõi một họ lớn ở Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Đỗ Hương cống, đời Lê - Trịnh giữ một chức quan nhỏ ở Bộ Lễ. Khi Tây Sơn ra Bắc, giữ chức hữu thị lang Bộ Hộ (nên mới gọi là Hữu Hộ Lượng). Văn ông lưu loát, bóng bẩy, đầy cảm xúc[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN HUY LƯỢNG (? - 1808)

NHÀ THƠ

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

205. Nguyễn Huy Tự (1743 - 1790)

Tự: Hữu Chi; hiệu: Uẩn Trai; nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Trường Lưu, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Thuộc họ Nguyễn Huy, có nhiều người đỗ đạt và làm quan to. Năm 17 tuổi, đỗ Hương cống, được vào phủ chúa, giúp cha là Nguyễn Huy Oánh dạy thái tử Trịnh Sâm, sau làm quan văn đến chức hiến sát sứ, đổi sang làm quan võ đến chức đốc đồng. Năm 1788, được Quang Trung triệu vào Phú Xuân bổ chức thị lang Bộ Binh. Nguyễn Huy Tự nổi tiếng là người học rộng, biết nhiều, lại tinh thông về nhiều mặt (thơ, hoạ, quốc âm, thanh luật, kĩ nghệ dụng binh án từ). Là tác giả truyện Nôm "Hoa tiên" nổi tiếng[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN HUY TỰ (1743 - 1790)

NHÀ THƠ

206. Nguyễn Huỳnh Đức (1748 - 1819)

Trước có tên là Huỳnh Tường Đức, sau được ban quốc tính họ Nguyễn nên có họ kép là Nguyễn Huỳnh, sinh trưởng tại giồng Cái Én, làng Trường Khánh, châu Định Viễn, dinh Long Hồ (nay thuộc ấp Dinh, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An, tỉnh Long An). Ông xuất thân trong một gia đình quan võ, ông nội là Huỳnh Châu, cha là Huỳnh Lương, đều theo phò chúa Nguyễn và đều được phong chức Cai đội. Ông là danh tướng và là công thần khai quốc của nhà Nguyễn, là một trong số các võ quan cao cấp đầu triều Nguyễn, từng giữ chức Tổng trấn của cả Bắc Thành lẫn Gia Định Thành. Ngày 9 tháng 9 năm Kỷ Mão (tức 27 tháng 10 năm 1819), ông mất khi đang tại chức, thọ 71 tuổi, an táng tại nơi quê nhà và được thờ tại miếu Trung hưng công thần tại kinh đô Huế. Ông được truy tặng là Kiến Xương Quận công. Hiện nay, nơi quê quán của Nguyễn Huỳnh Đức ở Long An, có đền và mộ của ông[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN HUỲNH ĐỨC (1748 - 1819)

KHAI QUỐC CÔNG THẦN THỜI NGUYỄN

207. Nguyễn Khắc Cần (1875 - 1913)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 143

Sĩ phu trong phong trào Đông du. Quê: làng Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ngày 26. 4. 1913, cùng Nguyễn Văn Tuý, Phạm Văn Tráng ném bom khách sạn Pháp, ở số 29 phố Tràng Tiền, Hà Nội (nay là số 2 phố Nguyễn Khắc Cần), giết chết hai trung tá Pháp là Sapuy (Chapuis), Mônggrăng (Montgrand) và làm bị thương một số tên khác. Ngày 7. 5. 1913, bị bắt, bị xử tử ngày 24. 9. 1913 tại Nhà tù Hoả Lò, Hà Nội[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN KHẮC CẦN (1875 - 1913)

SĨ PHU PHONG TRÀO ĐÔNG DU

208. Nguyễn Khắc Nhu (1882 - 1930)

Thủ lĩnh Việt Nam Quốc dân Đảng. Quê: làng Song Khê (huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang). Mồ côi cha năm 13 tuổi. Năm 1903, dẫn đường cho Phan Bội Châu lên đồn Phồn Xương gặp Đề Thám. Năm 1912, thi Hương đỗ đầu xứ. Tham gia phong trào Đông du, lập Hội quốc dân dục tài theo kiểu Đông Kinh nghĩa thục nhưng không được phép hoạt động. Chuyển sang xu hướng bạo động, lập Hội Việt Nam Dân quốc (1927) với ý định vũ trang khởi nghĩa ở Bắc Ninh, Đáp Cầu, Phả Lại. Bị bại lộ. Tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng, chủ tịch (1929). Cùng Nguyễn Thái Học và một số người khác đẩy mạnh hoạt động vũ trang khởi nghĩa. Chịu trách nhiệm lãnh đạo khởi nghĩa ở Yên Bái, Phú Thọ, Sơn Tây. Ngày 9. 2. 1930, trực tiếp chỉ huy đánh đồn binh Hưng Hoá và phủ lị Lâm Thao. Bị thương, bị bắt rồi tự vẫn ngày 11. 2. 1930. Tác giả một số vần thơ, báo về cải cách xã hội[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN KHẮC NHU (1882 - 1930)

THỦ LĨNH VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

209. Nguyễn Khắc Viện (1913 - 1997)

Nhà báo, nhà nghiên cứu Việt Nam. Xuất thân từ một gia đình khoa bảng xã Sơn Hà, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1933, tốt nghiệp tú tài triết học, Tú tài toán học và Tú tài Tây, vào học Trường Đại học Y khoa Hà Nội rồi sang Pháp học tiếp. Đỗ bác sĩ nội nhi và bác sĩ các bệnh nhiệt đới. Từ 1952, tham gia tích cực vào

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

phong trào Việt kiều yêu nước tại Pháp phản đối chiến tranh của thực dân Pháp tại Đông Dương. Thường xuyên viết bài giới thiệu Việt Nam, phê phán chủ nghĩa thực dân đăng trên các tạp chí và báo nổi tiếng tại Pari. Năm 1963, bị chính phủ Pháp trục xuất khỏi nước Pháp. Về nước, Nguyễn Khắc Viện tiếp tục làm báo, viết sách. Viết nhiều sách tiếng Pháp và tiếng Việt. "Giải thưởng lớn Viện Hàn lâm Văn học Pháp" (1992); huân chương Độc lập hạng nhất (1977)[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN KHẮC VIỆN (1913 - 1997)

NHÀ BÁO, NHÀ NGHIÊN CỨU

210. Nguyễn Khánh Toàn (1905 - 1993)

Nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà giáo dục Việt Nam. Xuất thân trong một gia đình trí thức tại thành phố Vinh. Quê: xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên - Huế). Học Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, tham gia các phong trào yêu nước để tang Phan Châu Trinh, đòi trả tự do cho Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh, ra báo "Le Nha que", chủ bút báo "L'Annam". Là uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá III (1960 - 1976), đại biểu Quốc hội khoá II và III, viện sĩ Viện Hàn lâm Cộng hoà Dân chủ Đức (1975) và Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1976). Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). Để lại nhiều công trình nghiên cứu về nhiều lĩnh vực: "Vài nhận xét về thời kì từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long" (1948, tái bản 1954); "Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản" (2 tập; 1960, 1962), "Giáo dục dân chủ mới" (1947), "Trường đại học" (1958), "Nền giáo dục Việt Nam - lí luận và thực hành" (1991)…[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN KHÁNH TOÀN (1905 - 1993)

NHÀ KHOA HỌC, NHÀ GIÁO DỤC VIỆT NAM

211. Nguyễn Khoa Chiêm (1659–1736)

Tự Bảng Trung, Tước Bảng Trung Hầu, là công thần trải hai triều chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Chu và Nguyễn Phúc Chú thời Lê trung hưng trong lịch sử Việt Nam. Nguyễn Khoa Chiêm, tiên tổ người Hải Dương, từng làm Thủ hạp, đốc suất các quân

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

đắp chính lũy, Cai hạp kiêm tri bạ, Tham chính Chánh đoán sự. Ông là tác giả bộ sách Nam triều công nghiệp diễn chí, được soạn vào năm Kỷ Hợi (1719). Đến khi tuổi già, ông về trí sĩ ở quê nhà, mất năm 1736. Sau khi mất, được tặng hàm Đại lý Thượng khanh, được ban tên thụy là Thuần Hậu. Mộ Nguyễn Khoa Chiêm nằm kề bên mộ vợ (song táng), tọa lạc tại đất nội táng (vườn giữa) của dòng họ Nguyễn Khoa, thuộc thôn Tứ Tây, xã Thuỷ An, thành phố Huế[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN KHOA CHIÊM (1659–1736)

CÔNG THẦN HAI TRIỀU CHÚA NGUYỄN

212. Nguyễn Khoái (? - ?)

Võ tướng trong Kháng chiến chống Nguyên. Tháng 5. 1285, cùng Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và Chiêu Thành Vương (không rõ tên) đánh tan quân Nguyên ở Tây Kết (Khoái Châu, Văn Giang - Hưng Yên), mở đầu giai đoạn phản công trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Tháng 4. 1288, đánh thuỷ quân của Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng, góp phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng. Ngày định công, được phong liệt hầu, được ban một quận (Khoái Lộ) làm thang mộc ấp[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN KHOÁI (? - ?)

VÕ TƯỚNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGUYÊN

213. Nguyễn Lương Bằng (1904 - 1979)

Nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê: xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Làm công nhân tàu biển. Gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và được phái về nước, vận động và tổ chức công nhân ở Hải Phòng, Sài Gòn. Năm 1928, sang hoạt động ở Hương Cảng, Quảng Châu, Thượng Hải, gia nhập An Nam Cộng sản Đảng (1929). Bị mật thám Pháp bắt (1931) và kết án 20 năm tù khổ sai. Năm 1932, vượt ngục. Năm 1933, bị bắt lại và bị kết án tù chung thân, đày đi Sơn La. Năm 1943, lại vượt ngục, trở về hoạt động cách mạng. Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1944), phụ trách công tác tài

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 69

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

chính và công tác binh vận. Chủ nhiệm Tổng bộ Việt minh, uỷ viên Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam và được bổ sung uỷ viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng (8. 1945). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II - IV; trưởng ban Ban Kiểm tra Trung ương của Đảng các khoá III, IV. Tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (6. 1951), đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Nhà nước Việt Nam tại Liên Xô, tổng thanh tra Chính phủ. Đại biểu Quốc hội các khoá II, IV, V; phó chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1969 - 79). Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (1904 - 1979)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

214. Nguyễn Mậu Tài (1616 - 1688)

Ông quê ở xã Kim Sơn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội)[2].

Năm 1633, ông thi đỗ Giải nguyên tại khoa thi Hương năm Quý Dậu. Năm 30 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân và ra làm quan dưới triều Lê (qua các đời vua Lê Chân Tông, Lê Huyền Tông, Lê Gia Tông và Lê Hy Tông). Ông đã trải qua rất nhiều chức vụ quan trọng. Năm 1672, ông được điều chuyển làm Phó Đô ngự sử, lĩnh tước An Lĩnh Nam. Đến tháng 3-1673, ông được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc cống nhà Minh, khi về nước được thăng lên Thượng thư bộ Hình, tước Tử. Chưa đầy nửa năm sau, ông lại được điều chuyển sang giữ chức Thương thư Bộ Binh. Năm 1676, đời Lê Hy Tông, ông cùng Thượng thư bộ Công là Hồ Sĩ Dương vào làm Tham tụng trong phủ chúa. Ít lâu sau, ông sang làm Thượng thư bộ Lễ, giữ chức Tể tướng trong 6 năm, được mọi người khen là không có lầm lỗi. Năm 1682, do lời vu tấu giáng họa của Tham chính Thanh Hoa là Nguyễn Viết Đương nên ông bị giáng từ chức Lại bộ Thượng thư, Tham tụng xuống làm Hộ bộ Tả thị lang.

Tháng 9-1685, chúa Trịnh phong ông làm Thượng thư bộ Công, vẫn ở ngôi Tham tụng, tước An Lĩnh bá. Lúc bấy giờ, ông đã 70 tuổi và xin về trí sĩ nhưng chúa Trịnh cho rằng ông là người kỳ cựu, vững vàng và quen thạo nên lưu luyến muốn giữ lại. Chúa Trịnh Căn ban cho ông 5 chữ "Kỳ cựu trấn nhã tục" (người già làm quan đã lâu, làm gương cho người nhã, kẻ tục).

Tuổi cao, sức yếu, ông nhiều lần dâng sớ cáo lão xin về nhưng chúa Trịnh an ủi lưu lại. Tháng 5-1688, ông lại xin nghỉ hưu, chúa Trịnh buộc phải ưng cho. Nhưng ông chưa kịp về đến quê nhà đã qua đời, hưởng thọ 73 tuổi, được tặng phong Lễ bộ Thượng thư, Thiếu bảo, An Quận công, vinh phong Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu.

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, tập 2, Nhân vật chí, NXB Trẻ, 2014.

Bảng tên đường:

NGUYỄN MẬU TÀI (1616-1688)

DANH NHÂN VĂN HÓA

215. Nguyễn Phạm Tuân (? - 1887)

Nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình. Đỗ Cử nhân; làm tri phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1883, được tin triều đình Huế đầu hàng Pháp, Nguyễn Phạm Tuân treo ấn từ quan. Năm 1885, hưởng ứng "chiếu Cần vương", được phong tán tương quân vụ quân thứ Quảng Bình. Năm 1886, lại được phong thượng tướng; cùng Lê Trực và hai người con của Tôn Thất Thuyết trực tiếp phò vua Hàm Nghi chống Pháp ở Tuyên Hoá. Đã từng đột nhập thành Quảng Bình giết bố chánh Nguyễn Đình Dương. Đầu 1887, ông bị trúng đạn của đội quân biệt kích và bị bắt. Giặc tìm mọi cách mua chuộc để biết chỗ ở của vua Hàm Nghi, nhưng ông dứt khoát từ chối, chỉ chửi mắng chúng, cuối cùng chết vì vết thương quá nặng. Còn để lại bài thơ "Đề miếu Nguyễn Biểu" và "Câu đối làm khi bị bắt" đầy nghĩa khí[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN PHẠM TUÂN (? - 1887)

NHÀ YÊU NƯỚC, NHÀ THƠ VIỆT NAM

216. Nguyễn Phi Khanh (1335 - 1429)

Tên cũ: Nguyễn Ứng Long; hiệu: Nhị Khê; triều thần nhà Hồ. Nhà thơ. Quê: lộ Đông Đô, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín (nay thuộc Hà Tây). Thân sinh Nguyễn Trãi. Đỗ Thái học sinh (1374), dạy học ở nhà quan tư đồ Trần Nguyên Đán, rồi làm rể nhà này. Nhà nghèo lấy con gái hoàng tộc nên không được bổ nhiệm. Nguyễn Phi Khanh trở về Nhị Khê mở trường dạy học. Nhà Hồ lên, ông được phong Hàn lâm học sĩ và thăng lên đại phu. Năm 1407, cùng vua tôi nhà Hồ tổ chức chống Minh xâm lược. Bị giặc Minh bắt, đưa về Kim Lăng (Trung Quốc), mất ở đó. Tác phẩm "Nhị Khê thi tập" còn lại 77 bài trong "Toàn Việt thi lục" và 2 bài phú. Thơ Nguyễn Phi Khanh chủ yếu làm lúc hàn vi, một số bài phản ánh đời riêng, quan hệ giữa ông và Trần Nguyên Đán, tâm sự của người sống trong cảnh nghèo hèn, có tài, có trí nhưng không được thi thố với đời. Những bài làm dưới triều nhà Hồ lạc quan

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

hơn, có cái vui của người được trọng dụng. Bài phú "Thanh hư" ca tụng cảnh đẹp Côn Sơn, nơi Trần Nguyên Đán về ẩn dật lúc tuổi già[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN PHI KHANH (1335 - 1429)

TRIỀU THẦN NHÀ HỒ

217. Nguyên Phi Ỷ Lan (1044 – 1117)

(Tên thụy là Linh nhân Hoàng hậu). Sinh tại hương Thổ Lỗi (sau đổi là Siêu Loại. Đời Nguyễn thuộc phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) nay thuộc làng Phú Thị (tục gọi là làng Sủi), xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cha bà họ Lê, mẹ hiệu là Tĩnh Nương, Bà là phi tần của hoàng đế Lý Thánh Tông, mẹ ruột của hoàng đế Lý Nhân Tông trong lịch sử Việt Nam. Bà đã hai lần nhiếp chính, khiến đất nước dưới triều Lý được hưng thịnh, những đóng góp cho hoàng triều Lý nhất là về Phật giáo và tài năng trị nước của bà đều được sử gia khen ngợi và tán dương. Nơi thờ Hoàng thái hậu Ỷ Lan được lập tại 2 nơi: 1) Đền Ghênh (Đền ỷ Lan) thuộc thôn Ngọc Quỳnh, thị trấn Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên. 2) Chùa Bà Tấm nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội, tổ chức hội vào ngày 19, 20, 21 tháng 2 âm lịch. Chính hội là ngày 19 tháng 2, tương truyền là ngày sinh của bà[2].

Bảng tên đường:

NGUYÊN PHI Ỷ LAN (1044 - 1117)

HOÀNG HẬU THỜI LÝ

218. Nguyễn Phong Sắc (1902 - 1931)

Chiến sĩ tiền bối trong phong trào cộng sản Việt Nam. Quê: làng Bạch Mai, tổng Kim Liên, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội). Năm 1927, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, được cử vào Kỳ bộ Bắc Kỳ. Tham gia hội nghị thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng tháng 6. 1929. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, tham gia Ban Chấp hành Trung ương lâm thời, phụ trách Trung Kỳ. Trực tiếp lãnh đạo cuộc biểu tình ngày 1. 5. 1930 của trên 2 nghìn công nông tại Bến Thuỷ và Phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930 -

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/%E1%BB%B6_Lan, ngày 2/3/2016

31. Ngày 3. 5. 1931, bị bắt tại ga Hàng Cỏ, Hà Nội. Bị giết hại ngày 26. 5. 1931 tại Nghi Lộc, Nghệ An[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN PHONG SẮC (1902 - 1931)

CHIẾN SĨ TIỀN BỐI CÁCH MẠNG VN

219. Nguyễn Phúc Nguyên (1563 - 1635)

Chúa thứ hai thời các chúa Nguyễn. Con thứ sáu của Nguyễn Hoàng. Đương thời gọi là Sãi Vương (chúa Sãi), tước Thuỵ quận công. Kế vị từ 1613. Trong hoạt động, trước hết lo xây dựng lực lượng đối địch với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Dùng người Bồ Đào Nha huấn luyện thuỷ quân, rèn đúc vũ khí, giao hiếu với vua Cao Miên là Chây Chetta II (Chey Chetta II). Năm 1626, dời dinh sở vào làng Phước Yên (Quảng Điền, Thừa Thiên). Năm 1630, theo kế Đào Duy Từ đắp xong luỹ Trường Dục (huyện Phong Lộc nay là huyện Quảng Ninh - Quảng Bình) trả sắc chỉ cho chúa Trịnh, vua Lê rồi cho quân đánh chiếm Nam Bố Chánh (huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình). Năm 1631, đắp xong Luỹ Nhật Lệ. Ông là người đầu tiên tổ chức thi cử tuyển lựa nhân tài ở xứ Đàng Trong. Dưới thời ông, nền kinh tế ở Đàng Trong khá phát triển, đặc biệt là công, thương nghiệp[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN PHÚC NGUYÊN (1563 - 1635)

CHÚA NGUYỄN ĐỜI THỨ HAI

220. Nguyễn Quang Bích (1832 - 1890)

Gốc họ Ngô; tự: Hàm Huy; hiệu: Ngư Phong; nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Chân Định (nay thuộc xã An Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Đỗ Hoàng giáp (1869). Làm quan cho nhà Nguyễn, đến chức tuần phủ Hưng Hoá. Năm 1883, Pháp tấn công Hưng Hoá, Nguyễn Quang Bích kiên quyết đánh trả, thất bại, rút lên Tây Bắc lập căn cứ kháng chiến, hai lần sang Trung Quốc mua vũ khí và phối hợp hoạt động với nhiều nhóm nghĩa quân khác ở Bắc Kỳ. Năm 1885, Hàm Nghi ra chiếu Cần vương, phong ông làm Lễ Bộ Thượng thư sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần tước Thuần Trung để lãnh đạo cuộc

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

kháng chiến ở Bắc Kỳ. Ông bị bệnh và mất tại căn cứ ở vùng Quế Sơn tỉnh Phú Thọ. Tác phẩm có "Ngư Phong thi văn tập" với gần 100 bài thơ. Thơ Nguyễn Quang Bích biểu lộ tiếng nói bi phẫn, đặc trưng cho một giai đoạn lịch sử[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN QUANG BÍCH (1832 - 1890)

NHÀ YÊU NƯỚC, NHÀ THƠ

221. Nguyễn Quốc Trị (1921 - 1967)

Ông sinh năm 1921, tại làng Phượng Kỷ, xã Đà Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Nguyễn Quốc Trị tham gia hoạt động chống chính sách bắt dân làm phu, vào đội tự vệ tiên phong chống Nhật, tham gia bộ đội chủ lực dự nhiều trận đánh ở Vinh, Huế, Đông Hà... Nguyễn Quốc Trị được phong Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân vào ngày 19 tháng 5 năm 1952, là một trong 4 anh hùng đầu tiên của quân đội nhân dân Việt Nam. Ngày 16 tháng 8 năm 1967, lúc đó đang là Hiệu trưởng trường Quân chính Quân khu 4, Nguyễn Quốc Trị đã mất vì bom nổ tại làng Phượng Kỷ, quê hương ông, trong một lần về thăm quê[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN QUỐC TRỊ (1921 - 1967)

ANH HÙNG QĐNDVN

222. Nguyễn Quý Tân (1811 - 1856)

Thường gọi: Nghè Tân; hiệu: Đĩnh Trai; nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Đỗ Tiến sĩ (1842). Làm tri phủ được vài tháng, xin từ chức đi ngao du sơn thuỷ. Tương truyền, Thiệu Trị cho làm thanh tra quan lại Bắc Kỳ, ông giả dạng học trò, uống rượu, ngâm thơ, hát xướng. Tác phẩm có "Tuý tiên thi tập" và một số bài thơ Nôm thường được truyền tụng như những giai thoại[3].

Bảng tên đường:

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử , văn học

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 536

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

NGUYỄN QUÝ TÂN (1811 - 1856)

NHÀ THƠ

223. Nguyễn Quyền (1869 - 1941)

Còn gọi: Huấn Quyền; chí sĩ Việt Nam, một trong những người sáng lập Trường Đông Kinh nghĩa thục. Quê: làng Thượng Trì, tổng Thượng Mão, phủ Thuận Thành (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Đỗ Tú tài (1891), làm huấn đạo Lạng Sơn, từ chức, bỏ về Hà Nội, cùng Lương Văn Can và một số sĩ phu yêu nước sáng lập Đông Kinh nghĩa thục (1907). Năm 1908, sau vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, Nguyễn Quyền bị án tử hình, chuyển thành khổ sai chung thân, bị đày ra Côn Đảo, sau được đưa về an trí ở Bến Tre, mất tại Sa Đéc (Nam Kỳ). Sáng tác nhiều thơ văn, hiện còn 2 bài: "Chiêu hồn nước", "Phen này cắt tóc đi tu" (viết trong thời Đông Kinh nghĩa thục)[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN QUYỀN (1869 - 1941)

CHÍ SĨ ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

224. Nguyễn Sáng (1923 - 1988)

Hoạ sĩ Việt Nam. Quê: thị xã Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Học Trường Mĩ thuật Đông Dương khoá 1940 - 45. Tác phẩm của ông thường nói về con người với chiến tranh, con người trong quan hệ xã hội mới : "Giặc đốt làng tôi" (1954), "Kết nạp Đảng ở Điện Biên Phủ" (1963), "Trú mưa" (1957), "Bộ đội nghỉ trưa" (1975), "Thanh niên thành đồng. Nghệ thuật của Nguyễn Sáng khoẻ khoắn, khoáng đạt nhưng chừng mực. Hình thể vững chãi nhưng không xô bồ, thô thiển; màu sắc khúc chiết, sáng sủa mà vẫn đằm ấm trữ tình. Tác phẩm của ông đầy ắp tình người, tình đời cởi mở. Ông còn tham gia vẽ tem bưu chính, tiền giấy của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam hồi đầu. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN SÁNG (1923 - 1988)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục mỹ thuật

HỌA SĨ

225. Nguyễn Sĩ Cố (? - 1312)

Nhà thơ Việt Nam. Không rõ năm sinh và quê quán. Học giỏi nổi tiếng, được vua Trần Thánh Tông vời vào cung, dạy học cho thái tử (sau là vua Trần Nhân Tông). Đời Trần Anh Tông, được sung chức nội thị học sĩ. Sau được thăng làm thiên chương các học sĩ, chuyên giảng Ngũ Kinh (Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu, Kinh Thư và Kinh Thi) ở Quốc Tử Giám. Năm 1312, theo vua đi đánh Chiêm Thành và mất ở dọc đường. Nguyễn Sĩ Cố có tài làm thơ phú bằng chữ Nôm, nay đã thất truyền. Người đời khen Nguyễn Sĩ Cố có tài khôi hài, ví ông với Đông Phương Sóc đời Hán[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN SĨ CỐ (? - 1312)

NHÀ THƠ, QUAN ĐỜI TRẦN

226. Nguyễn Siêu (?-?)

Hay Nguyễn Hữu Công là một sứ quân nổi dậy trong thời loạn 12 sứ quân trong lịch sử Việt Nam thế kỷ 10. Ông là vốn là người gốc Trung Hoa, cát cứ ở Thanh Trì (Hà Nội, Việt Nam) để xây dựng lực lượng và trở thành một sứ quân mạnh. Tháng 8 năm 967, Đinh Bộ Lĩnh thống lĩnh quân binh, cử Nguyễn Bặc làm Tiên phong đánh dẹp thế lực cát cứ của ông, tiến thêm một bước trong quá trình thống nhất, lập ra nhà nước Đại Cồ Việt trong lịch sử. Vùng đất Thanh Trì ngày nay còn 3 xã có đền và miếu thờ Nguyễn Siêu, tập trung vào 4 làng liền kề nhau: làng Việt Yên và Đông Thạch (xã Ngũ Hiệp), làng Đông Phù (xã Đông Mỹ) và làng Văn Uyên (xã Duyên Hà), riêng làng Đông Phù thờ ông làm thành hoàng vì đây là trung tâm của căn cứ Tây Phù Liệt. Người dân Đông Phù coi ông là người sáng lập làng. Lễ hội đình Đông Phù được tổ chức trong hai ngày, từ 06 đến 07 tháng Hai âm lịch hàng năm[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN SIÊU (?-?)

MỘT TRONG 12 SỨ QUÂN

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 426

227. Nguyễn Thần Hiến (1856 - 1914)

cg. Nguyễn Thành Hiến; quê: tỉnh Hà Tiên (nay là xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang). Tham gia phong trào Đông du, quyên tiền bạc và vận động thanh niên Nam Kỳ du học. Từ 1908, hoạt động ở nước ngoài: Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan. Tham gia Việt Nam Quang phục Hội. Năm 1913, bị mật thám Anh bắt ở Hồng Kông, giao cho Pháp, giam tại Hoả Lò, Hà Nội và chết trong tù ngày 26. 1. 1914[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN THẦN HIẾN (1856 - 1914)

CHÍ SĨ YÊU NƯỚC PHONG TRÀO ĐÔNG DU

228. Nguyễn Thị Nghĩa (1910 - 1931)

Chiến sĩ Cộng sản Việt Nam. Quê: huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Thành viên phong trào vô sản hoá do Đảng Cộng sản khởi xướng ở Xưởng Bát Hải Phòng, Nhà máy Dệt Nam Định, Nhà máy Diêm Thanh Hoá. Từ tháng 3. 1930, liên lạc viên Xứ uỷ Trung Kỳ và Trung ương Đảng. Bị bắt đầu năm 1931. Bị tra tấn cực kì dã man và mất trong Nhà lao Vinh[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN THỊ NGHĨA (1910 - 1931)

CHIẾN SĨ CỘNG SẢN VIỆT NAM

229. Nguyễn Thị Suốt (1908-1968)

Còn gọi là Mẹ Suốt, sinh tại thôn Mỹ Cảnh, xã Bảo Ninh, thị xã Đồng Hới, Quảng Bình trong một gia đình ngư dân nghèo. Trong suốt những năm 1964 - 1967 bà nhận công việc chèo đò chở cán bộ, thương binh và vũ khí qua sông, giữ vững thông tin liên lạc giữa hai bờ sông Nhật Lệ. Tổng cộng ước tính mỗi năm mẹ Suốt qua lại đến 1400 chuyến. Năm 1967, bà được phong tặng danh hiệu Anh hùng ngành Giao thông vận tải trong chống Mỹ cứu nước Ngày 21 tháng 8 năm 1968, mẹ Nguyễn Thị Suốt mất trong một trận bom bi oanh tạc Mỹ, bà được Nhà nước công nhận liệt

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

sĩ. Ủy ban Nhân dân thị xã Đồng Hới đã cho dựng bia đài Mẹ Suốt nằm giữa trung tâm bến đò[1].

Bảng tên đường:

MẸ SUỐT (1908-1968)

ANH HÙNG LAO ĐỘNG TRONG CHIẾN TRANH

230. Nguyễn Thị Thanh (1884 - 1954)

Có hiệu khác là Bạch Liên nữ sĩ, quê xã Nam Đàn, huyện Kim Liên, tỉnh Nghệ An, là người chị cả của chủ tịch Hồ Chí Minh, bà hoạt động tích cực chống Pháp dưới ngọn cờ yêu nước của chí sĩ Phan Bội Châu. Năm 1918 bà Nguyễn Thị Thanh phối hợp với Nguyễn Kiên tổ chức lấy trộm súng trong doanh trại lính khố xanh đóng tại thành phố Vinh, bị bắt và tra tấn dã man. Ngày 2 tháng 12 năm 1918, Nguyễn Thị Thanh bị đày vào giam tại nhà lao Quảng Ngãi với mức án 9 năm. Năm 1922, bà bị đưa về Huế an trí, sau đó về sống ở quê nhà và mất tại đó[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN THỊ THANH (1884 - 1954)

NỮ CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG

231. Nguyễn Thị Thập (1908 - 1996)

Tên thật: Nguyễn Thị Ngọc Tốt; nhà hoạt động chính trị Việt Nam. Quê: xã Long Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Xuất thân trong một gia đình nông dân có truyền thống yêu nước, sớm giác ngộ cách mạng. Năm 1931, vào Đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động trong phong trào cách mạng ở Mỹ Tho. Thành uỷ viên Sài Gòn (1933), xứ uỷ viên Xứ uỷ Nam Kỳ (1935), Dự Đại hội Quốc dân Tân Trào (7. 1945), xứ uỷ viên Xứ uỷ Nam Kỳ (1946). Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (8. 1955). Uỷ viên chính thức khoá III, IV. Bí thư Đảng Đoàn, chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1955 - 81). Đại biểu Quốc hội các khoá I - VI, phó chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội các khoá III - VI. Uỷ viên Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 433

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 458

Việt Nam (1955 - 80). Huân chương Sao vàng và danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN THỊ THẬP (1908 - 1996)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

232. Nguyễn Thiện Kế (đầu thế kỉ 20)

Hiệu: Nễ Giang; thường gọi: Huyện Nẻ, Huyện Móm, nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Nễ Độ, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Cử nhân, làm tri phủ, ngạo mạn với quan trên, bị cách chức, sau được bổ làm huấn đạo Hoàn Long, rồi tri huyện Tùng Thiện. Là anh rể nhà thơ Tản Đà và là người có công "phát đoan dẫn đạo" Tản Đà vào nghiệp văn chương. Nguyễn Thiện Kế hay thơ Nôm, đặc biệt là thơ trào phúng, đả kích tầng lớp quan lại Việt gian lớn bé đương thời. Tác phẩm: "Đại viên thập vịnh" (10 bài vịnh 10 vị quan lớn), "Tiểu viên tam thập vịnh" (30 bài vịnh 30 vị quan nhỏ), sau chọn 30 bài thành tập "Thời hiền tam thập vịnh"[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN THIỆN KẾ (TK 20)

NHÀ THƠ

233. Nguyễn Trực (1417 - 1473)

Hiệu: Trừ Liêu; nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Bối Khê, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây). Trạng nguyên đầu tiên của triều Lê, đứng đầu trong bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Nguyễn Trực trải thờ 3 đời vua, giữ nhiều chức quan to: thừa chỉ Viện hàn lâm, tế tửu Quốc Tử Giám, trung thư lệnh, vv. Được Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông quý trọng; từng đi sứ và tiếp sứ, tỏ rõ tài văn chương làm vẻ vang cho đất nước. Đỗ đại khoa, làm quan to, có văn tài học hạnh, nhưng coi thường công danh, thường muốn về hưu làm thuốc, dạy học, sống tiêu dao, thảng thích. Các tập thơ "Trừ Liêu", "Ngu nhàn" đều thất lạc. Tác phẩm chỉ còn lại một số

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

bài thơ, bài văn, biểu hiện phong độ và tiết tháo của người dửng dưng với công danh phú quý, muốn được sống an bần lạc đạo trong cảnh điền viên[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN TRỰC (1417 - 1473)

NHÀ THƠ

234. Nguyễn Trung Ngạn (1289–1370)

Tự là Bang Trực, hiệu Giới Hiên, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là Ân Thi), tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ Hoàng giáp năm Giáp Thìn (1304) khi mới 16 tuổi, là một nhà chính trị, một đại thần có tài, được xếp vào hàng "Người phò tá có công lao tài đức đời Trần". Tại Hà Nội, nơi Nguyễn Trung Ngạn từng có nhiều năm gắn bó và làm đến chức Kinh sư đại doãn trực tiếp cai quản kinh thành, đã có bảy nơi thờ Nguyễn Trung Ngạn. Phần mộ và nhà thờ Nguyễn Trung Ngạn nằm ở Thổ Hoàng, Ân Thi, Hưng Yên[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN TRUNG NGẠN (1289–1370)

ĐẠI THẦN ĐỜI TRẦN

235. Nguyễn Tư Giản (1823 - 1890)

Hiệu: Thạch Nông; nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn (nay là huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Nổi tiếng hay chữ. Đỗ Hoàng giáp, làm quan đến chức thượng thư Bộ Lại. Có đi sứ Trung Quốc. Nguyễn Tư Giản có điều trần về việc đắp đê ở Bắc Kỳ và được giữ chức biện lí đê chính mấy năm liền. Về hưu mở trường dạy học. Tác phẩm có "Thạch Nông thi văn tập", hơn 10 quyển[3].

Bảng tên đường:

NGUYỄN TƯ GIẢN (1823 - 1890)

NHÀ THƠ

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học, lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 341

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

236. Nguyễn Tuân (1910 - 1987)

Nhà văn Việt Nam. Quê: làng Mọc, tức Nhân Mục, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Lúc đầu làm báo, đến 1937 mới viết văn và nổi tiếng với tác phẩm "Vang bóng một thời" (1941). Bấy giờ, Nguyễn Tuân xuất hiện như một "nhà văn thoát li", xê dịch để tránh sự giam cầm, tù túng, để tìm những cảm giác mới lạ. Sau Cách mạng, Nguyễn Tuân tiếp tục văn nghiệp với thể văn sở trường của ông là tuỳ bút. Nguyễn Tuân là nhà văn có nghề, thuần thục và điêu luyện trong sử dụng ngôn từ. Từng là tổng thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam, uỷ viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn khoá I và II. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm "Đường vui", "Tuỳ bút kháng chiến", "Sông Đà", "Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi"[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN TUÂN (1910 - 1987)

NHÀ VĂN

237. Nguyễn Tuấn Thiện (1401 - 1445)

Công thần khai quốc thời Lê Lợi. Quê: làng Phúc Đậu, xã Sơn Phúc (nay thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh). Thành lập quân Cốc Sơn chống quân Minh xâm lược. Đầu 1425, tìm gặp Lê Lợi, kết làm anh em. Giữa 1426, chỉ huy một đạo quân ra Quảng Oai. Cuối năm đó cùng với tướng Đỗ Bí đánh giặc ở Tốt Động - Chúc Động (Chương Mỹ, Hà Tây). Đầu 1427, lên Bắc Đạo chặn giặc. Năm 1428, được xếp vào hạng công thần khai quốc, quản lĩnh vùng Lạng Sơn. Sau vì thấy một số công thần bị sát hại, ông từ quan về quê rồi mất[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN TUẤN THIỆN (1401 - 1445)

CÔNG THẦN KHAI QUỐC THỜI LÊ LỢI

238. Nguyễn Tường Lân (1906-1946)

Là họa sĩ Việt Nam, một trong bộ tứ họa sĩ nổi tiếng thời kỳ đầu của nền mỹ thuật Việt Nam: "Nhất Trí, nhì Vân, tam Lân, tứ Cẩn". Nguyễn Tường Lân học khóa

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

4 trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1928-1933). Sau khi tốt nghiệp, ông mở xưởng vẽ tại Hà Nội, nổi tiếng với đầy đủ tiện nghi và những người mẫu đẹp. Thuần thục hầu hết các chất liệu sơn dầu, sơn mài, lụa, khắc gỗ, bột màu, chì than, Nguyễn Tường Lân đã sáng tác nhiều tác phẩm như:Hai thiếu nữ bên cửa sổ, Thiên nhiên,Hiện vẻ hoa,Trên đường Bắc Kạn. . . tuy nhiên cho đến nay, rất ít ỏi các tác phẩm của ông còn sót lại. Ông được xem là một trong số ít các họa sĩ đương thời có khả năng đưa các màu nguyên chất vào một sự hài hòa mang tính hư cấu, tượng trưng, giản dị và nhã nhặn, kể cả đối với tranh lụa[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN TƯỜNG LÂN (1906-1946)

HỌA SĨ

239. Nguyễn Văn Giai (1554 - 1628)

Đại thần thời Lê - Trịnh. Quê: xã Phù Lưu, huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Năm 27 tuổi thi đỗ Hội nguyên khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng thứ 3 (1580) đời vua Lê Thế Tông. Sau đó thi Đình đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ (Hoàng giáp), giúp họ Trịnh đánh Mạc chiếm Thăng Long. Quan án sát sứ thăng dần lên đến chức tham tụng. Thượng thư Bộ Lại, chưởng lục bộ sự (trông coi công việc của 6 bộ) kiêm chức đô ngự sử, hàm thiếu bảo, tước Lê Quận công. Trải 3 triều vua (Lê Thế Tông, Lê Kính Tông và Lê Thần Tông) trong 48 năm, công lao quyền vi được xếp vào hàng đầu. Nguyễn Văn Giai là người có công lớn trong tiếp xúc, quan hệ với nhà Minh và trong việc dẹp loạn Trịnh - Xuân năm 1623. Do đó được thăng hàm thiếu uý, gia phong dực vận tấn thị công thần và tiếp theo là hàm thái bảo. Triều đình truy tặng đại tư đồ, thuỵ là Cẩn Độ[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN GIAI (1554 - 1628)

ĐẠI THẦN THỜI LÊ - TRỊNH

240. Nguyễn Văn Huyên (1908 - 1975)

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_T%C6%B0%E1%BB%9Dng_L%C3%A2n ngày 13/3/2016

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Nhà sử học, dân tộc học, nhà giáo dục Việt Nam. Sinh tại Hà Nội. Người Việt Nam đầu tiên bảo vệ luận án tiến sĩ văn chương tại Trường Đại học Xoocbon (Sorbonne; Pari, 1934). Những năm 1935 - 38, dạy ở Trường Bưởi; uỷ viên thường trực Trường Viễn Đông Bác cổ. Tham gia Hội Truyền bá Quốc ngữ. Sau Cách mạng tháng Tám, tổng giám đốc Đại học Vụ kiêm giám đốc Viễn Đông Bác cổ Học viện, bộ trưởng Bộ Giáo dục Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đại biểu Quốc hội các khoá II - V, uỷ viên Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Để lại nhiều bài nghiên cứu có giá trị và hai cuốn sách (bằng tiếng Pháp): "Sự phụng thờ thần thánh ở nước Nam" (1944), "Văn minh nước Nam" (1944), tập hợp trong chuyên khảo lớn "Góp phần xây dựng văn hoá Việt Nam". Trong lĩnh vực giáo dục, Nguyễn Văn Huyên đã trực tiếp chỉ đạo và tham gia xây dựng nền giáo dục mới của Việt Nam. Có nhiều tác phẩm về lĩnh vực này. Các công trình khoa học của ông in trong "Toàn tập Nguyễn Văn Huyên" gồm 3 tập. Giải thưởng Hồ Chí Minh về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (2000)[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN HUYÊN (1908 - 1975)

HỌC GIẢ

241. Nguyễn Văn Mại (1852 - ?)

Tự: Tiểu Cao; nhà văn Việt Nam. Quê: huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Đỗ Phó bảng. Tác phẩm có: "Việt Nam phong sử" sưu tầm ca dao Việt Nam theo từng thời kì lịch sử[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN MẠI (1852 - ?)

NHÀ VĂN

242. Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872)

Tự: Tốn Ban; hiệu: Phương Đình; nhà thơ, nhà nghiên cứu địa lí Việt Nam. Quê: làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Đỗ Phó bảng năm 1838, làm quan đến chức án sát. Năm 1854, thác bệnh, từ quan về

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục dân tộc học, giáo dục học, lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

dạy học, viết sách. Bạn thơ của Cao Bá Quát. Tác phẩm có "Phương Đình thi loại", "Phương Đình văn loại", "Phương Đình thi văn tập" và "Phương Đình dư địa chí" (sách địa lí lịch sử Việt Nam). Ngoài ra, có một số sách viết để dạy học. Thơ Nguyễn Văn Siêu đáng chú ý nhất là mảng phản ánh đời sống nghèo đói, cực khổ, loạn lạc của nhân dân Bắc Kỳ, dưới triều Tự Đức. Giàu lòng trắc ẩn, ông xúc động trước hiện thực xót xa đó, tha thiết mong mỏi dân được yên vui, no ấm. Dần dần, Nguyễn Văn Siêu quay lưng với thực tế và đi đến triết lí nhàn tản vô vi[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN SIÊU (1799 - 1872)

NHÀ THƠ, NHÀ ĐỊA PHƯƠNG CHÍ

243. Nguyễn Văn Thoại (1762 - 1829)

Võ tướng thời Nguyễn Ánh. Có công lớn trong việc khẩn hoang. Quê: huyện Diên Phước (nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn. Năm 1802, làm chưởng cơ ở Bắc Thành, rồi làm trấn thủ Lạng Sơn, tước Thoại Ngọc hầu, sau làm trấn thủ Định Tường (Hậu Giang, Tiền Giang). Năm 1817, tổ chức đào kênh Đông Xuyên lấy tên là Thoại Hà (nay là kênh Long Xuyên). Năm 1818, làm trấn thủ Vĩnh Thanh, chỉ đạo công cuộc đào kênh Vĩnh Tế (chạy từ Châu Đốc đến vịnh Hà Tiên dài 97 km). Thoại Hà và Vĩnh Tế là 2 công trình thuỷ lợi giao thông lớn đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị[2].

Bảng tên đường:

THOẠI NGỌC HẦU (1762 - 1829)

ĐẠI THẦN THỜI NGUYỄN

244. Nguyễn Văn Thương (22/5/1919-2002)

Sinh tại Thừa Thiên-Huế. Ông làm công tác tuyên truyền ở mặt trận Bình Trị Thiên trong Kháng chiến chống Pháp, viết nhiều tác phẩm về đề tài Kháng chiến chống Mỹ cứu nước gồm những ca khúc, hợp xướng. Ông là tác giả của những ca khúc tiền chiến bất hủ như Đêm đông, Trên sông Hương và những ca khúc kháng chiến như Bình Trị Thiên khói lửa. Ông còn có nhiều tác phẩm khí nhạc khác. Nguyễn Văn Thương cũng từng giữ chức Giám đốc Nhạc viện Hà Nội, viết nhiều

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

cuốn sách về âm nhạc như Tuyển tập piano, Tuyển tập 16 bài dân ca và dân xã Việt Nam, có một số tác phẩm sân khấu như Mệ lệnh, Cải tô. Ông mất ngày 5 tháng 12 2002 tại Bệnh viện Thống Nhất Thành phố Hồ Chí Minh và được an táng tại nghĩa trang thành phố[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN VĂN THƯƠNG (1919-2002)

NHẠC SĨ

245. Nguyễn Xiển (1907 - 1997)

Giáo sư, kĩ sư khí tượng, nhà hoạt động chính trị Việt Nam. Quê: huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Tham gia bãi khoá, để tang Phan Châu Trinh (1926). Đỗ đầu Tú tài toán học ở Hà Nội (1928), được cấp học bổng đại học ở Pháp. Về nước dạy học (1932), sau đó được tuyển vào ngạch kĩ sư khí tượng Đông Dương (1937). Chủ tịch Uỷ ban Hành chính Bắc Bộ kiêm giám đốc Nha Khí tượng Thuỷ văn đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945). Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, được cử tham gia xây dựng và trực tiếp giảng dạy ở Trường Đại học Khoa học Cơ bản và Sư phạm Cao cấp. Giáo sư Trường Đại học Khoa học Cơ bản của Khu học xá Trung ương đóng ở Nam Ninh (Trung Quốc, 1951). Sau 1954, giám đốc Nha Khí tượng. Bộ trưởng Bộ Cứu tế (1955 - 59), chủ tịch Uỷ ban Vật lí Địa cầu Việt Nam. Phó chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học Kĩ thuật Nhà nước, chủ tịch Hội Phổ biến Khoa học Kĩ thuật Việt Nam (1959), chủ nhiệm báo "Khoa học thường thức" (1962). Đại biểu Quốc hội các khoá I - VIII, phó chủ tịch Uỷ ban Thường vụ Quốc hội các khoá II - VI và phó chủ tịch Quốc hội khoá VII. Phó tổng thư kí (1946), tổng thư kí (1956 - 88) Đảng Xã hội Việt Nam. Uỷ viên Ban Liên Việt Toàn quốc (1947). Uỷ viên Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Kháng chiến hạng nhất, huân chương Chống Mĩ cứu nước hạng nhất và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và nước ngoài. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[2].

Bảng tên đường:

NGUYỄN XIỂN (1907 - 1997)

NHÀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CHÍNH TRỊ

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 508

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục giáo dục học

246. Nguyễn Xuân Ôn (1825 - 1889)

Hiệu: Ngọc Đường; nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Quê: tổng Lương Điền, huyện Đông Thành (nay là huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Đỗ Tiến sĩ năm 1871, làm quan. Phản đối đường lối chủ hoà, nhiều lần dâng sớ lên vua Tự Đức trình bày kế hoạch chống giặc giữ nước (bằng cách chấn chỉnh võ bị, khai phá đồn điền, lập sơn phòng), nhưng không được chấp nhận, bị cách chức. Nguyễn Xuân Ôn về quê, chuẩn bị lực lượng chờ thời cơ. Năm 1885, hưởng ứng Chiếu Cần vương, đã dựng cờ khởi nghĩa ngay tại làng rồi mở rộng ra các huyện trong tỉnh, gây cho Pháp thiệt hại lớn. Cuối cùng, bị Pháp tập kích bất ngờ, bị bắt khi đang ốm. Pháp giam ông ở thành Nghệ An, sau đó giam ở Huế cho đến lúc mất. Tác phẩm: "Ngọc Đường thi văn tập", có nhiều bài thơ châm biếm, đả kích sâu cay[1].

Bảng tên đường:

NGUYỄN XUÂN ÔN (1825 - 1889)

NHÀ YÊU NƯỚC, NHÀ THƠ

247. Nhữ Bá Sĩ (1788 - 1867)

Tự: Nguyễn Lập; hiệu: Đạm Trai; nhà thơ Việt Nam. Quê: tỉnh Thanh Hoá. Đỗ Hương cống; thi Hội đỗ Tam trường; làm quan đến chức viên ngoại Bộ Hình, bị cách chức. Sau được phục chức, bổ làm đốc học Thanh Hoá, rồi xin về hưu, mở trường dạy học. Năm 78 tuổi, khi giặc Pháp định chiếm 3 tỉnh miền tây Nam Kỳ, ông dâng sớ xin đánh giặc và trừ tà đạo. Ông vào Nghệ An, mưu việc với sĩ phu trong ấy, chưa xong thì mất. Tác phẩm còn lại: "Phi điểu nguyên âm" ("Đạm Trai thi văn tập"), "Việt sử tam bách vịnh" và "Thanh Hoá tỉnh chí". Thơ ông đáng chú ý là những bài vịnh sử ca ngợi các anh hùng dân tộc trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước; đề cao văn hiến nước nhà[2].

Bảng tên đường:

NHỮ BÁ SĨ (1788 - 1867)

NHÀ THƠ, QUAN NHÀ NGUYỄN

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học, lịch sử

248. Nông Trí Cao (? - 1053)

Hay Nùng Trí Cao, thủ lĩnh cát cứ người Tày ở Cao Bằng. Quê: tỉnh Cao Bằng. Là con của Nông Tồn Phúc, thủ lĩnh châu Thảng Do (Quảng Nguyên, Cao Bằng). Năm 1039, Tồn Phúc tự xưng Chiêu Thánh hoàng đế, bị bắt và xử chém. Mẹ con Trí Cao trở về châu Thảng Do, lập nước Đại Lịch. Lý Thánh Tông bắt được Trí Cao nhưng không giết, tiếp tục bổ làm thủ lĩnh châu Thảng Do, được quản lí thêm 4 động nữa và còn được phong làm Thái bảo, ban cho Đô ấn (hoặc Quân vương). Sau vẫn tiếp tục nổi dậy, lập nước Đại Nam, tự xưng Nhân Huệ hoàng đế. Năm 1053, nhà Tống phải điều tướng Địch Thanh cầm quân tiến đánh Trí Cao. Ngày nay, ở vùng Cao Bằng, dân tộc Tày còn lưu giữ nhiều đền thờ, miếu mạo tôn thờ ông[1].

Bảng tên đường:

NÔNG TRÍ CAO (? - 1053)

THỦ LĨNH NGƯỜI TÀY KHÁNG TỐNG

249. Phạm Công Trứ (1599 - 1675)

Nhà sử học, nhà thơ Việt Nam thời Lê. Quê: Đường Hào, Hải Dương (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). Đỗ Tiến sĩ 1628. Làm quan đến chức thượng thư Bộ Lại, có công củng cố chính quyền chúa Trịnh. Năm 1665, được giao xét duyệt và bổ sung tiếp bộ quốc sử "Đại Việt sử kí toàn thư", đã cùng Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Quốc Khôi... khảo đính lại giai đoạn từ thời Hồng Bàng đến thời Lê Cung Hoàng, biên soạn tiếp thời Lê Trang Tông đến Lê Thần Tông, khắc in năm 1697. Tác phẩm có: "Việt sử toàn thư bản kỉ tục biên", "Bốn mươi bảy điều giáo huấn", và 17 bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục". Thơ Phạm Công Trứ chuẩn mực, phần nào phản ánh được tâm sự người trí thức đương thời[2].

Bảng tên đường:

PHẠM CÔNG TRỨ (1599 - 1675)

NHÀ SỬ HỌC, NHÀ THƠ THỜI LÊ

250. Phạm Đăng Hưng (1765-1825)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

Tự Hiệt Củ, là người ở Giồng Sơn Quy, xưa thuộc huyện Tân Hòa, phủ Tân An, tỉnh Gia Định; nay thuộc ấp Lăng Hoàng Gia, xã Long Hưng, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang; con của ông Phạm Đăng Long và bà Phạm Thị Tánh. Ông nổi tiếng là người có văn tài và hiền đức nên được bổ làm "Lễ sinh nội phủ" thời chúa Nguyễn Phúc Ánh, từng giữ các chức: Tham tri bộ Lại kiêm Chưởng trưởng đà sự, Thanh tra Trường thi Hương ở Kinh Bắc (1807), Thượng thư bộ Lễ (1813) kiêm quản Khâm thiên giám (1815), Quốc sử quán Phó tổng tài... , ông góp phần biên soạn lại: Ngọc phả (Gia phả nhà Nguyễn) và phác thảo bộ Đại Nam thực lục. Ngày 29 tháng 7 năm 1825, ông mất vì bệnh tại Huế, thọ 60 tuổi, được vua thăng hàm Vinh Lộc đại phu, Trụ quốc Hiệp biện đại học sĩ, thụy Trung Nhã, thờ ở miếu Trung hưng công thần và được dự tên trong miếu Hiền lương, cho dựng từ đường thờ vợ chồng ông ở Kim Long (nay thuộc thành phố Huế). Phần mộ Phạm Đăng Hưng tọa lạc ở Gò Công trong khu mộ dòng họ Phạm[1].

Bảng tên đường:

PHẠM ĐĂNG HƯNG (1765-1825)

DANH THẦN THỜI NGUYỄN

251. Phạm Đình Hổ (1768 - 1839)

Tự: Tùng Niên; hiệu: Đông Dã Tiều; nhà văn, nhà nghiên cứu văn hoá Việt Nam. Quê: làng Đan Loan, huyện Đường An (nay là huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương). Đỗ Tú tài. Sinh trưởng trong một gia đình khoa bảng, đọc nhiều sách, đi dạy học nhiều nơi, hiểu biết rộng. Có nhiều công trình nghiên cứu lịch sử, địa lí, ngôn ngữ, triết học: "An Nam chí", "Ô châu lục", "Kiền khôn nhất lãm"... Được truyền tụng nhất là tập "Vũ trung tuỳ bút" và "Tang thương ngẫu lục" (viết chung với Nguyễn Án) (x. "Vũ trung tuỳ bút"). Phạm Đình Hổ có 2 tập thơ "Đông Dã học ngôn thi tập", "Tùng cúc liên mai tứ hữu", nói lên tâm sự của người bất đắc chí sống ở thời loạn. Gần 60 tuổi, Phạm Đình Hổ lại được Minh Mạng triệu vào Kinh làm thừa chỉ Viện Hàn lâm, rồi làm tế tửu Quốc Tử Giám[2].

Bảng tên đường:

PHẠM ĐÌNH HỔ (1768 - 1839)

HỌC GIẢ, NHÀ VĂN

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 213

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

252. Phạm Đình Toái (1817 - 1901)

Nhà thơ Việt Nam. Quê: tỉnh Nghệ An. Đỗ Cử nhân 1842, làm quan đến án sát Sơn Tây, bị thăng giáng nhiều lần. Ngoài "Quỳnh Lưu tiết phụ truyện" bằng chữ Hán, ông chủ yếu dùng thơ lục bát điêu luyện để diễn Nôm một số thiên trong Kinh truyện nho gia, nhiều thơ cổ điển Trung Quốc. Nổi tiếng vì có công nhuận sắc "Đại Nam quốc sử diễn ca"; đã uốn nắn, rút gọn từ 1. 887 câu còn 1. 027 câu lục bát, làm cho tác phẩm trở thành cô đọng, cổ kính mà lưu loát, hấp dẫn[1].

Bảng tên đường:

PHẠM ĐÌNH TOÁI (1817 - 1901)

NHÀ THƠ

253. Phạm Đôn Lễ (1457 - ?)

Tự là Lư Khanh, quê làng Hải Triều (tục gọi là Làng Hới) thuộc tổng Thanh Triều, phủ Long Hưng, huyện Ngự Thiên, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn Hải Triều, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình). Ông đỗ đầu cả 3 kỳ: thi Hương, thi Hội và thi Đình nên gọi là Tam nguyên, có công dạy dân làng dệt chiếu cói nên còn gọi là Trạng Chiếu. Ông làm quan đến các chức Tả thị lang, rồi Thượng Thư. Khi từ quan, ông về ở và dạy học tại làng Mỹ Xá, xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, hiện có lăng mộ thờ Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ tại đây[2].

Bảng tên đường:

PHẠM ĐÔN LỄ (1457 - ?)

DANH THẦN ĐỜI LÊ

254. Phạm Khiêm Ích (1679 - 1740)

Hiệu: Kính Trai; danh thần đời Lê Trịnh. Quê: làng Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 1710, đỗ Thám hoa. Năm 1721, làm Tả thị lang Bộ Lại, tước Thuật Phương hầu, rồi thăng Bồi tụng Phủ chúa. Năm 1723, ông làm chánh sứ sang mừng vua Thanh mới lên ngôi. Năm 1728, đỗ đầu khoa Đông Các được thăng thượng

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 281

thư Bộ Lễ kiêm Đông Các đại học sĩ. Năm 1731, làm thượng thư Bộ Binh, tước Thuật quận công, tham tụng. Năm 1738, bị bãi chức tể tướng, chuyển làm quan ở Thanh Hoá sau được phục chức thăng đến Thái tể. Tác phẩm "Thẩm trị nhất lãm" (1736)[1].

Bảng tên đường:

PHẠM KHIÊM ÍCH (1679 - 1740)

DANH THẦN ĐỜI LÊ TRỊNH

255. Phạm Quý Thích (1760 - 1825)

Hiệu: Lập Trai; biệt hiệu: Thảo Đường cư sĩ; nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng (nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương); sau ngụ cư phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, Thăng Long (Hà Nội). Đỗ Tiến sĩ, làm quan thời Lê - Trịnh. Khi quân Tây Sơn ra Bắc Hà, ông bỏ trốn, không cộng tác. Đời Gia Long, giữ chức thị trung học sĩ, rồi bị triệu vào kinh chép sử; sau cáo bệnh về. Tác phẩm có: "Thảo Đường thi nguyên tập", "Lập Trai văn tập", "Nam hành tập" bằng chữ Hán. Thơ ông phản ánh tâm sự của người hoài Lê; thơ tả cảnh thiên nhiên, cảnh chùa chiền, cũng mang nặng tâm sự ấy. Có một vài bài nói về đời sống khổ cực của nhân dân vì loạn lạc, đói kém, quan lại áp bức[2].

Bảng tên đường:

PHẠM QUÝ THÍCH (1760 - 1825)

NHÀ THƠ

256. Phạm Sư Mạnh (? - ?)

Tên thật là Phạm Độ, tự Nghĩa Phu, hiệu Úy Trai, biệt hiệu Hiệp Thạch; là danh sĩ và là quan nhà Trần. Phạm Sư Mạnh là người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn (nay là huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ) đời vua Trần Minh Tông, được vua đổi tên là Phạm Sư Mạnh. Ông làm quan trải ba triều vua Trần là: Minh Tông, Hiến Tông và Dụ Tông, Về văn học, Phạm Sư Mạnh nổi tiếng ngang với Lê Quát, là bạn thân đồng môn (cùng học với thầy Chu Văn An) và đồng triều. Cả hai đều được người đương thời khen tặng[3].

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học, lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Bảng tên đường:

PHẠM SƯ MẠNH

DANH THẦN THỜI TRẦN

257. Phạm Thận Duật (1825 - 1885)

Hiệu là Quan Thành hay Vọng Sơn, quê ở làng Yên Mô Thượng, xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, Ninh Bình. Ông sinh ngày 4 tháng 11 năm Ất Dậu (1825) trong một gia đình nông dân nghèo, có truyền thống hiếu học. Ông là một đại thần triều Nguyễn, nhà sử học nổi tiếng, từng giữ chức vụ Phó tổng tài Quốc sử quán kiêm quản Quốc tử giám. Ông thành viên chủ chốt trong phái "Chủ chiến" tôn phò vua Hàm Nghi chống Pháp xâm lược. Năm 1885, ông bị tay sai thân Pháp bắt cùng toàn bộ gia đình, bị giải về Huế, từ chối mọi sự mua chuộc, dụ dỗ của Pháp và chấp nhận án tù giam ở Côn Đảo, rồi bị đày đi Tahiti. Ông từ trần ngày 23 tháng 10 năm 1885 ở vùng biển Malaysia, táng xuống biển[1].

Bảng tên đường:

PHẠM THẬN DUẬT (1825–1885)

NHÀ SỬ HỌC TRIỀU NGUYỄN

258. Phạm Thị Trân (926-976)

Hiệu là Huyền Nữ, là một nữ nghệ sĩ thời nhà Đinh của Việt Nam, bà được tôn là bà tổ của nghệ thuật hát chèo, đồng thời cũng là vị tổ nghề đầu tiên của ngành sân khấu Việt Nam. Bà cũng là người phụ nữ đầu tiên được phong làm quan trong thời đại phong kiến ở Việt Nam. Phạm Thị Trân sinh ở Hồng Châu (thuộc tỉnh Hải Dương và Hưng Yên ngày nay). Bà được thờ trong một số nhà thờ, chùa ở vùng châu thổ sông Hồng. Lễ giỗ Bà tổ của nghề hát chèo được tổ chức hàng năm vào ngày 12.

Bảng tên đường:

PHẠM THỊ TRÂN (926-976)

BÀ TỔ NGHỆ THUẬT HÁT CHÈO

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 104

259. Phạm Tông Mại (? - ?)

Hay Phạm Mại, tên thật là Chúc Cố, hiệu Kính Khê, là nhà thơ và là quan đời nhà Trần. Phạm Mại là người hương Kính Chủ, huyện Giáp Sơn, phủ Tân Hưng, nay là huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương. Khi ở Ngự sử đài, Phạm Mại nổi tiếng là người "cương trực dám nói, có phong cách của người bề tôi can ngăn ngày xưa"[1].

Bảng tên đường:

PHẠM TÔNG MẠI (? - ?)

NHÀ THƠ, QUAN THỜI TRẦN.

260. Phạm Tu (476-545)

Người ở trang Quang Liệt tức là làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì (tên cũ là huyện Thanh Đàm), nay thuộc xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông sinh ngày 1 tháng 2 năm Bính Thìn, cha ông là Phạm Thiều, mẹ là Lý Thị Trạch. Ông là người có công giúp Lý Nam Đế đánh đuổi quân xâm lược nhà Lương, thành lập nước Vạn Xuân độc lập. Ông mất vào ngày 20 tháng 7 âm lịch (tức 12 tháng 8 năm 545) trong khi chống lại quân Lương, được truy phong là Long Biên hầu, thuỵ là Đô Hồ, phong làm Bản cảnh thành hoàng, lập miếu tại làng Thanh Liệt. Hiện nay ở xã Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội có hai nơi thờ danh tướng Phạm Tu, đó là Miếu Vực và Đình Ngoài[2].

Bảng tên đường:

PHẠM TU (476-545)

KHAI QUỐC CÔNG THẦN NHÀ TIỀN LÝ

261. Phạm Tuấn Tài (1905 – 1937)

Nhà giáo yêu nước Việt Nam. Quê: huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Dạy học ở Nam Định, Tuyên Quang, Hà Nội. Cùng anh ruột là Phạm Tuấn Lâm sáng lập Nam Đồng thư xã. Cùng nhóm Nguyễn Thái Học thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng. Sau vụ ám sát tên mộ phu Bazanh (Bazin), bị kết án đày đi Côn Đảo. Bị lao nặng,

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 559

vẫn ra báo "Tiếng gọi", "Tiếng rên", "Tiếng gào". Năm 1936 ra tù và 1937, chết ở Nam Định[1].

Bảng tên đường:

PHẠM TUẤN TÀI (1905 – 1937)

NHÀ GIÁO YÊU NƯỚC

262. Phạm Văn Tráng (? - 1913)

Chiến sĩ yêu nước thuộc Việt Nam Quang phục Hội đầu thế kỉ 20. Công nhân lái xe. Được giao nhiệm vụ ám sát toàn quyền Xarô A. (Albert Sarraut) và một số Việt gian nhằm "đánh thức đồng bào", "kêu gọi hồn nước". Ngày 7. 5. 1913, dùng bom giết tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn. Bị bắt tại Lạng Sơn trên đường sang Trung Quốc, bị xử tử tại nhà lao Hoả Lò (Hà Nội) ngày 24. 9. 1913[2].

Bảng tên đường:

PHẠM VĂN TRÁNG (? - 1913)

CHIẾN SĨ VIỆT NAM QUANG PHỤC HỘI

263. Phạm Văn Xảo (? – 1429)

Danh tướng đời Lê sơ. Quê: Kinh Lộ (vùng Thăng Long). Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ sớm. Tháng 9. 1426, chỉ huy đạo quân từ Thanh Hoá ra giải phóng vùng Gia Hưng, Thao Giang, Quy Hoá (Yên Bái), Phú Thọ, Sơn La... và đánh viện binh địch từ Vân Nam sang. Cuối 1427, ông cùng Trịnh Khả đánh tan viện binh của Mộc Thạnh (Musheng) ở ải Lê Hoa. Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi (1428), ông được phong là Khai quốc công thần bậc nhất, giữ chức Thái uý (1428), tước Huyện Thượng hầu (1429), và được ban quốc tính họ Lê. Bị Lê Lợi nghi ngờ và giết chết[3].

Bảng tên đường:

PHẠM VĂN XẢO (? - 1429)

DANH TƯỚNG ĐỜI LÊ SƠ

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

264. Phạm Xuân Ẩn (1927 - 2006)

Sinh tại xã Bình Trước, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, trong gia đình một viên chức cao cấp của chính quyền thuộc địa. Quê gốc của ông tại Hải Dương. Ông là một thiếu tướng tình báo của Quân đội Nhân dân Việt Nam với biệt danh X6, Trần Văn Trung hay Hai Trung. Ông từng là nhà báo và phóng viên cho Reuters, tạp chí TIME, New York Herald Tribune, The Christian Science Monitor... Ông được nhà nước Việt Nam phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 15 tháng 1 năm 1976. Ngày 20 tháng 9 năm 2006, ông qua đời tại Quân y viện 175, TP. Hồ Chí Minh[1].

Bảng tên đường:

PHẠM XUÂN ẨN (1927 - 2006)

THIẾU TƯỚNG TÌNH BÁO QĐNDVN

265. Phan Bá Vành (? - 1827)

Thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân Bắc Kỳ đầu thế kỉ 19. Quê: làng Minh Giám, huyện Vũ Tiên (nay là huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Thuở nhỏ, nhà nghèo, đi ở, lớn lên học võ. Khoảng năm 1821 - 22, Phan Bá Vành tập hợp dân nghèo vùng Nam Định, Thái Bình nổi dậy chống triều đình nhà Nguyễn, lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo. Đầu năm 1827, quân nhà Nguyễn đánh vào Xuân Trường. Căn cứ Trà Lũ bị thất thủ, Phan Bá Vành và nhiều tướng bị giết hại[2].

Bảng tên đường:

PHAN BÁ VÀNH (? - 1827)

THỦ LĨNH KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN

266. Phan Huy Chú (1782 - 1840)

Tự: Lâm Khanh; hiệu: Mai Phong; danh sĩ triều Nguyễn, nhà bác học thế kỉ 19, nhà thơ. Quê: huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh tại làng Thuỵ Khuê, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Con trai thứ ba của Phan Huy Ích. Nổi tiếng hay chữ từ nhỏ. Đỗ Tú tài. Cống hiến chủ yếu và to lớn của Phan Huy Chú là công trình biên khảo đồ sộ "Lịch triều hiến chương loại chí", 49 quyển (xt. "Lịch triều hiến chương loại chí").

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Ph%E1%BA%A1m_Xu%C3%A2n_%E1%BA%A8n, ngày 24/4/2016

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Sau 10 năm biên soạn (1809 - 19), ông dâng lên vua, được thưởng 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 quản bút và 30 thỏi mực. Ngoài ra, ông còn biên soạn các cuốn sách khác như: "Hoàng Việt dư địa chí" ghi chép về địa lí Việt Nam, "Hoa thiều ngâm lục" và "Hoa trình tục ngâm" ghi những bài thơ ông làm khi đi sứ hai lần sang Trung Quốc. Tập "Dương trình kí kiến" hay "Hải trình chí lược" ghi lại những điều tai nghe mắt thấy khi ông ở Inđônêxia[1].

Bảng tên đường:

PHAN HUY CHÚ (1782 - 1840)

DANH SĨ TRIỀU NGUYỄN

267. Phan Huy Ích (1750 - 1822)

Tên cũ: Công Huệ; tự: Dụ Am; danh sĩ đời Hậu Lê và Tây Sơn, nhà thơ. Quê: làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An (nay là huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh) sau di cư ra trấn Sơn Tây (nay là Hà Tây). Đỗ Tiến sĩ (1775), đỗ Khoa ứng chế (1776) được bổ làm Hàn lâm thừa chỉ, rồi làm đốc đồng Thanh Hoá. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai (1788), ông cùng Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyễn Tuấn hợp tác với Tây Sơn, được phong làm tả thị lang Bộ Hộ tước Thuỵ Nham hầu và được cử lo việc bang giao với nhà Thanh…. Ông về Sài Sơn ẩn dật và dạy học, sưu tập thơ văn của mình. Tác phẩm có: "Dụ Am ngâm lục", "Dụ Am văn tập", trong đó có 5 bài tế Nôm làm khi Lê Ngọc Hân mất; dịch "Chinh phụ ngâm". Thơ Phan Huy Ích hầu như bài nào cũng có lời tiểu dẫn ghi tỉ mỉ hoàn cảnh, thời điểm sáng tác, cung cấp cho nhà nghiên cứu những tư liệu chính xác[2].

Bảng tên đường:

PHAN HUY ÍCH (1750 - 1822)

DANH SĨ ĐỜI HẬU LÊ VÀ TÂY SƠN

268. Phan Huy Ôn (1754 - 1786)

Tên khác. Khuông, Uông; tự: Trọng Dương, Hoà Phú; hiệu: Nhã Hiên, Chi Am; danh sĩ cuối đời Lê Trịnh. Quê: huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, sinh ra và lớn lên ở làng Thuỵ Khuê, huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Quốc Oai, tỉnh Hà

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học, dân tộc

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học, lịch sử

Tây). Ông là con Phan Huy Cận, em thứ ba của Phan Huy Ích. Năm 1774, đỗ Giải nguyên, 1779, đỗ Tiến sĩ, làm quan cho nhà Lê đến chức Đốc đồng Sơn Tây và Thái Nguyên rồi thăng Hàn lâm Thị chế tước Mỹ Xuyên bá. Khi mất, được tặng chức Hàn lâm thị giảng tước Mỹ Xuyên hầu. Phan Huy Ôn để lại một số tác phẩm sử học như "Liệt truyện đăng khoa lục", "Khoa bảng tiêu kỳ", "Nghệ An tạp kí", đặc biệt là quyển "Chỉ minh lập thành toán pháp" trong đó áp dụng toán học vào việc cân đong, đo lường đương thời[1].

Bảng tên đường:

PHAN HUY ÔN (1754 - 1786)

DANH SĨ ĐỜI LÊ - TRỊNH

269. Phan Huy Thực (1779 - 1846)

Tự: Vị Chi; hiệu: Xuân Khanh; nhà thơ Việt Nam. Con trai thứ hai của Phan Huy Ích, anh của Phan Huy Chú và là cha của Phan Huy Vịnh. Nổi tiếng thông minh từ nhỏ, học giỏi, đang thi Hương (1813) thì được tiến cử vào làm Hàn lâm Viện, dần dần thăng đến thượng thư Bộ Lễ. Là người hiểu biết rộng: âm nhạc, thiên văn, lịch pháp, giáo dục, văn học, điển lễ... Tác phẩm có: "Đại Nam thực lục", "Sứ trình tạp vịnh". Thơ chữ Nôm có: "Nhân ảnh vấn đáp" (x. "Nhân ảnh vấn đáp"), "Nhân nguyệt vấn đáp" và bản dịch "Tì bà hành" của Bạch Cư Dị. Trước đây bản dịch "Tì bà hành" tương truyền do Phan Huy Vịnh dịch (do Hải Nam, Đoàn Nhữ Khuê đưa ra trong cuốn "Cảo thơm toàn tập", 1924)[2].

Bảng tên đường:

PHAN HUY THỰC (1779 - 1846)

NHÀ THƠ

270. Phan Kế Toại (1892-1973)

Quê tại làng Mông Phụ, tục gọi là làng Mía, tổng Cam Thịnh, huyện Phúc Thọ, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây thành phố Hà Nội), là con thứ 3 cử nhân Phan Kế Tiến, Tuần phủ tỉnh Phúc Yên. Ông nguyên là Khâm sai Bắc Bộ của Chính phủ Trần Trọng Kim, nhưng sau Cách mạng tháng

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học, lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

Tám đã tham gia Việt Minh và trở thành Phó Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong 4 nhiệm kỳ liên tục từ tháng 9 năm 1955 đến khi qua đời vào tháng 6 năm 1973. Huân chương Hồ Chí Minh năm 2009[1].

Bảng tên đường:

PHAN KẾ TOẠI (1892-1973)

CỰU CHÍNH KHÁCH VIỆT NAM

271. Phan Ngọc Hiển (1910-1941)

Quê ở Cần Thơ. Cha ông là Phan Văn Vinh, mẹ là bà Trương Thị Cự. Ông là nhà báo, nhà giáo, nhà văn và chí sĩ yêu nước Việt Nam thời Pháp thuộc. Ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hòn Khoai tại Cà Mau, một bộ phận của cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ chống chính quyền thực dân Pháp nổ ra năm 1940, viết khoảng 70 tác phẩm thuộc đủ các thể loại báo chí, văn học: phóng sự, phóng sự điều tra, chính luận, phiếm luận, tùy bút, bút ký, đoản văn, truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ... Ông đã bị xử bắn tại sân vận động của Thị trấn Cà Mau vào ngày 12 tháng 7 năm 1941. Hiện tên ông được đặt cho một huyện ở tỉnh Cà Mau, huyện Ngọc Hiển, một đường phố chính,hai trường cấp ba và một trường cấp hai ở tỉnh Cà Mau[2].

Bảng tên đường:

PHAN NGỌC HIỂN (1910-1941)

CHÍ SĨ YÊU NƯỚC

272. Phan Phu Tiên (? - ?)

Hay Phan Phù Tiên tự: Tín Thần, hiệu: Mặc Hiên; là nhà biên khảo, nhà sử học, và là thầy thuốc Việt Nam ở đầu thời Nhà Lê sơ. Phan Phu Tiên sinh cuối thời Trần, khoảng chừng 1370-1371. Thân sinh ra ông là Phan Quang Minh, vốn người làng Thu Hoạch, tổng Canh Hoạch, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An.

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 518

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 175

Ông là người đã biên soạn ra bộ Việt âm thi tập và bộ Đại Việt sử ký tục biên. Ngày nay, ở quê hương ông, làng Vẽ (Đông Ngạc) vẫn còn đền thờ ông[1].

Bảng tên đường:

PHAN PHU TIÊN (? - ?)

DANH SĨ THỜI LÊ SƠ

273. Phan Thanh Giản (1796 - 1867)

Hiệu: Mai Xuyên Lương Khê; đại thần triều Nguyễn. Quê: làng Bảo Thạnh, nay là huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Người đầu tiên ở Lục tỉnh giành được học vị Tiến sĩ (1826). Thượng thư dưới triều Nguyễn. Năm 1862, dẫn đầu phái đoàn triều đình Huế kí hiệp ước với Pháp và Tây Ban Nha tại Sài Gòn (xt. Hoà ước Nhâm Tuất 1862), cắt nhượng ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hoà và đảo Côn Lôn cho Pháp; năm 1863, đứng đầu sứ bộ Huế đi Pháp thương thuyết chuộc lại ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ, nhưng không kết quả. Năm 1865, được cử làm kinh lược sứ ba tỉnh Miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Năm 1867, Pháp chiếm nốt ba tỉnh Miền Tây. Chủ trương nghị hoà bị thất bại. Phan Thanh Giản đã nhịn ăn 17 ngày và uống thuốc độc tự tử ngày 4. 8. 1867. Là tác giả một số bộ sách văn thơ bằng chữ Hán. Tham gia soạn thảo bộ "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" (1853)[2].

Bảng tên đường:

PHAN THANH GIẢN (1796 - 1867)

ĐẠI THẦN TRIỀU NGUYỄN

274. Phan Văn Hớn (1830-1886)

Còn được gọi là Phan Công Hớn, người làng Tân Thới Nhứt (nay là xã Bà Điểm) huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Ông là lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống Pháp có tên Mười Tám Thôn Vườn Trầu vào cuối năm 1884 tại Sài Gòn. Ngày 30 tháng 3 năm 1886, ông bị hành hình và bị bêu đầu tại chợ Hóc Môn, nhân dân đem thi hài ông Phan Văn Hớn về an táng ở địa phận ấp Tây Bắc Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn; rồi sau này lập đền thờ Phan Văn Hớn tại nghĩa trang tộc họ Phan cũng ở ấp trên. Hàng năm giỗ ông vào ngày 25 tháng 2 âm lịch.

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 512

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

Nghi thức lễ được cử hành như lễ tế thần Thành Hoàng vào dịp lễ Kỳ yên ở đình làng Việt[1].

Bảng tên đường:

PHAN VĂN HỚN (1830-1886)

LÃNH TỤ KHỞI NGHĨA 18 THÔN VƯỜN TRẦU

275. Phù Đổng Thiên Vương

Phổ biến với tên gọi Thánh Gióng, là một trong bốn vị Tứ Bất tử trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Thái Tổ Thần Vũ hoàng đế Lý Công Uẩn phong ông là Xung Thiên Thần Vương. Tương truyền, ông sinh ra tại xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội, thời Hùng Vương thứ 6, có công giúp vua diệt giặc . Sau khi đánh tan giặc, ông bay về trời ở núi Sóc thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hội đền Gióng được tổ chức long trọng tại nhiều nơi trong đó có hai nơi: đền Sóc Sơn (tại núi Sóc, huyện Sóc Sơn vào 6/1 âm lịch) và hội đền Phù Đổng (xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm vào 9/4 âm lịch). Hội Gióng đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại vào ngày 16/11/2010[2].

Bảng tên đường:

PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG

TỨ BẤT TỬ CỦA TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN VIỆT NAM

276. Phùng Chí Kiên (1901 - 1941)

Còn gọi: Mạnh Văn Liễu, Nguyễn Vĩ; nhà hoạt động cách mạng và quân sự. Chỉ huy chiến khu Bắc Sơn - Võ Nhai và trung đội Cứu quốc quân I (1941). Quê: huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động cách mạng từ 1926. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tham gia khởi nghĩa Quảng Châu (Guangzhou; Trung Quốc); đại đội trưởng Hồng quân công nông Trung Quốc. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1930)... là uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 199

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 392

Dương chỉ huy căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và cứu quốc quân trong khởi nghĩa Bắc Sơn. Bị thương và hi sinh tại Ngân Sơn (8. 1941) trên đường đi Cao Bằng[1].

Bảng tên đường:

PHÙNG CHÍ KIÊN (1901 - 1941)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

277. Phùng Há (1911- 2009)

Tên thật: Trương Phụng Hảo, nghệ sĩ cải lương của Việt Nam. Quê xã Điền Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay là Tiền Giang). Vào nghề diễn viên cải lương từ năm 13 tuổi. Đã tham gia nhiều gánh hát. Hợp tác với Năm Phỉ gây dựng đoàn Phụng Hảo (1936). Tham gia biểu diễn trên 30 vở, nổi tiếng nhất là những vở: "Phụng Nghi Đình", "Mạnh Lệ Quân", "Đời Cô Lựu"... Sau ngày Miền Nam giải phóng (1975) là giảng viên cải lương ở Trường Nghệ thuật Sân khấu Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời làm chỉ đạo nghệ thuật ở Đoàn Cải lương Sài Gòn I và Đoàn Cải lương Sài gòn II, cố vấn nghệ thuật Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang. Phùng Há là một trong những nghệ sĩ cải lương kì cựu nhất. Nghệ sĩ nhân dân (1984)[2].

Bảng tên đường:

PHÙNG HÁ (1911- 2009)

NGHỆ SĨ CẢI LƯƠNG

278. Phùng Hưng

(Còn gọi: Bố Cái Đại Vương; tự: Công Phấn; ? - 789), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống nhà Đường (Tang) thế kỉ 8. Quê: Đường Lâm (nay là xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội). Năm 767, cùng hai em là Phùng Hải và Phùng Đĩnh dựng cờ khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Đường. Phùng Hưng giành lại đất nước, xây dựng nền tự chủ. Ông mất năm 789. Lăng mộ ông ngày nay nằm ở đầu phố Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Đền thờ ông được dựng lên ở nhiều nơi như quê hương Đường Lâm, đình Quảng Bá[3]…

Bảng tên đường:

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Ph%C3%B9ng_H%C3%A1, ngày 15/3/2016

[3] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 213

PHÙNG HƯNG (? - 789)

THỦ LĨNH KHỞI NGHĨA CHỐNG NHÀ ĐƯỜNG

279. Phùng Tá Chu (? - 1241)

Đại thần triều Trần. Quê: huyện Ngự Thiên (nay là Hưng Hà, Thái Bình). Cuối thời Lý làm quan đến chức thái phó. Góp phần đắc lực dựng ngôi và xây dựng nhà Trần, được Trần Thái Tông phong là phụ quốc thái uý Hưng nhận vương, tước quan nội hầu. Có công xây dựng cung điện Tức Mặc. Năm 1236, được gia phong đại vương[1].

Bảng tên đường:

PHÙNG TÁ CHU (? - 1241)

ĐẠI THẦN TRIỀU TRẦN

280. Quang Dũng (1921–1988)

Tên thật là Bùi Đình Diệm, sinh tại làng Phượng Trì, huyện Đan Phượng (nay thuộc Hà Nội). Ông là tác giả của một số bài thơ nổi tiếng như Tây Tiến, Đôi mắt người Sơn Tây, Đôi bờ... Ngoài ra ông còn là một họa sĩ, nhạc sĩ, viết rất nhiều truyện ngắn xuất bản và viết kịch, cũng như đã triển lãm tranh sơn dầu cùng với các hoạ sĩ nổi danh. Ông mất ngày 13 tháng 10 năm 1988 tại bệnh viện Thanh Nhàn, Hà Nội. Năm 2001, ông được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật[2].

Bảng tên đường:

QUANG DŨNG (1921–1988)

NHÀ THƠ

281. SỬ HY NHAN (Thế kỉ 14 - đầu thế kỉ 15)

Nhà sử học, nhà văn Việt Nam. Ông vốn họ Trần, vì giỏi sử nên được vua Trần đổi cho thành họ Sử. Quê ở làng Ngọc Sơn, nay là xã Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Được xem là một trạng nguyên vì đã đỗ đầu kì thi Hội năm Quý

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 403

Mão (1363). Làm quan đến chức Nhập nội hành khiển. Khi quân Minh diệt nhà Hồ, ông và con về quê tổ chức dân khai phá đất hoang lập làng mới gọi là Trại Đầu (nay là xã Sơn Hồng, Sơn Trà, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh). Có thuyết cho rằng ông là tác giả bộ "Đại Việt sử lược" (đời nhà Trần) có giá trị. Để lại "Trảm xà kiếm phú" (gươm chém rắn), một trong những tác phẩm đặc sắc còn lại của đời Trần[1].

Bảng tên đường:

SỬ HY NHAN

NHÀ SỬ HỌC, NHÀ VĂN

282. Tạ Duy Hiển (1889 - 1966)

Nhà dạy thú, người sáng lập, tổ chức và lãnh đạo Gánh Xiếc Việt Nam (1922 - 42), mở đầu cho giai đoạn xiếc Việt Nam hiện đại. Quê: xã Quảng Minh, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình tiểu thương. Ông tập hợp một số con cháu trong nhà lập Gánh Xiếc Tạ Duy Hiển. Sau ngày Miền Bắc được giải phóng, Đội Xiếc Trung ương, thuộc Bộ Văn hoá (cũ) được thành lập (1956). Cùng lúc đó, ra đời Đội xiếc của Tạ Duy Hiển. Tháng 5. 1958, hai đội sáp nhập, lấy tên là Đoàn Xiếc Nhân dân Trung ương do Tạ Duy Hiển làm trưởng đoàn. Nghệ sĩ Nhân dân (truy tặng 1984)[2].

Bảng tên đường:

TẠ DUY HIỂN (1889 - 1966)

NGHỆ SĨ XIẾC

283. Tạ Quang Bửu (1910 - 1986)

Nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà chính trị, quân sự Việt Nam. Sinh tại làng Hoành Sơn, nay là xã Nam Hoành, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông giữ chức thứ trưởng (1947), bộ trưởng (1948) Bộ Quốc phòng, thứ trưởng Bộ Quốc phòng, chánh văn phòng Quân uỷ Trung ương, phó chủ nhiệm kiêm tổng thư kí Uỷ ban Khoa học Kĩ thuật, Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa (1956 - 61); bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp (1965 - 76), góp phần xây dựng mạng lưới các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, định rõ chế độ thi tuyển, khuyến khích tài năng,

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục nghệ thuật

chế độ gửi học sinh và nghiên cứu sinh ra học nước ngoài qua thi tuyển, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong nhà trường, gắn nhà trường với cuộc sống, xây dựng chương trình đào tạo chính quy, v. v... Đã viết một số giáo trình đại học và trên đại học, các sách, báo khoa học. Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 1) về khoa học công nghệ[1].

Bảng tên đường:

TẠ QUANG BỬU (1910 - 1986)

NHÀ KHOA HỌC, NHÀ CHÍNH TRỊ

284. Tản Viên

Còn gọi là Sơn Tinh, là vị thần cai quản dãy núi Ba Vì (núi Tản Viên), một trong bốn vị thánh bất tử của người Việt. Hiện có hai quan niệm và cách giải thích nguồn gốc xuất thân của Tản Viên:1) Các học giả thời phong kiến cho Tản Viên là "hạo khí anh linh của trời đất sinh ra", hoặc cho "là 1 trong 50 người con của Lạc Long Quân, Âu Cơ theo cha xuống biển" . 2) Theo quan niệm của dân gian , Thánh Tản Viên tên là Nguyễn Tuấn, có tài "hô phong hoán vũ", dũng cảm. Ông lấy công chúa Ngọc Hoa, con Hùng Duệ Vương (Hùng Vương thứ 18). Trong cuốn Ngọc phả ghi rõ, ngôi đền có tên là Lăng Sương, ở xã Trung Nghĩa, huyện Thanh Thủy, Phú Thọ chính là nơi đầu tiên thờ thánh Tản Viên . Đền Lăng Sương được xây dựng từ năm 1011, đời nhà Lý. Hàng năm, hội đền Lăng Sương diễn ra từ ngày 14 – 16 tháng Giêng âm lịch, trong đó ngày 15 là ngày chính lễ[2].

Bảng tên đường:

TẢN VIÊN,

VỊ THÁNH ĐỨNG ĐẦU TỨ BẤT TỬ.

285. Tào Mạt (1930 - 1993)

Tên thật là Nguyễn Duy Thục, có lúc viết là Nguyễn Đăng Thục, sinh tại xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Ông là nhà soạn kịch hiện đại Việt Nam. Ngoài ra, ông từng tham gia các hoạt động cách mạng, là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1946, đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tào Mạt đặc biệt

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục giáo dục, lịch sử

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/S%C6%A1n_Tinh, ngày 10/3/2016

yêu thích văn học Hán-Nôm và chủ yếu tự học để nghiên cứu. Ông qua đời ngày 13 tháng 4 năm 1993 tại Hà Nội, để lại khoảng 20 kịch bản chủ yếu là chèo, ngoài ra còn sáng tác thơ chữ Hán. Tào Mạt được tặng danh hiệu Nghệ sỹ Nhân dân và Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 (năm 1996) văn nghệ thuật sân khấu[1].

Bảng tên đường:

TÀO MẠT (1930 - 1993)

NHÀ SOẠN KỊCH HIỆN ĐẠI

286. Thạch Lam (1910 - 1942)

Nhà văn, tên thật: Nguyễn Tường Lân, quê ở Hà Nội, các bút danh là Việt Sinh, Thiện Sỹ. Cha là Nguyễn Tường Nhu (1881-1918), thông thạo chữ Hán và chữ Pháp. Mẹ là bà Lê Thị Sâm. Ông là em ruột của Nhất Linh và Hoàng Đạo. Đỗ tú tài rồi làm báo "Phong hoá", "Ngày nay" với hai anh. Là thành viên của Tự lực văn đoàn. Tác phẩm: "Gió đầu mùa" (truyện ngắn, 1937), "Nắng trong vườn" (truyện ngắn, 1938), "Ngày mới" (truyện dài, 1941), "Theo giòng" (tiểu luận, 1941), "Sợi tóc" (truyện ngắn, 1942), "Hà Nội ba sáu phố phường" (bút kí, 1943),[2] vv. .

Bảng tên đường:

THẠCH LAM (1910 - 1942)

NHÀ VĂN

287. Thái Phiên (1882 - 1916)

Một trong những yếu nhân của tổ chức Việt Nam Quang phục Hội. Quê: làng Nghi An, xã Hoà Phát, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng. Tham gia Phong trào Đông du, Hội Duy tân, Hội Quang phục. Năm 1916, vận động cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa vua Duy Tân không thành. Bị bắt cùng vua Duy Tân và bị chém ngày 17. 5. 1916[3].

Bảng tên đường:

THÁI PHIÊN (1882 - 1916)

---

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 322

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

288. Thái Văn Lung (1916 - 1946)

Là luật sư, đại biểu Quốc hội khóa I; sinh năm 1916 tại huyện Thủ Đức, Gia Định, trong một gia đình trí thức thuộc một làng Công giáo, cha là kỹ sư Thái Văn Lân. Ông đỗ vào Cử nhân Khoa Luật tại Đại học Paris (Pháp), đồng thời học thêm ở Trường Khoa học Chính trị và Trường Thuộc địa (École Coloniale), làm việc tại Tòa thượng thẩm Sài Gòn. Sau tham gia sáng lập lực lượng Thanh niên Tiền phong, tham gia kháng chiến chống Pháp ở Nam Kỳ, được cử làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến huyện Thủ Đức. Sau tổng tuyển cử năm 1946, ông trở thành một trong những đại biểu Quốc hội khóa I thuộc tỉnh Gia Định. Năm 1946, ông đã bị bắt trong một trận đánh. Sau khi bị tra tấn khốc liệt, ông mất vào ngày 2 tháng 7 năm 1946[1].

Bảng tên đường:

THÁI VĂN LUNG (1916 - 1946)

LUẬT SƯ

289. Thân Nhân Trung (1418 - 1499)

Tự: Hậu Phủ; nhà thơ Việt Nam. Quê: làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Giang. Đỗ Tiến sĩ năm 1469, làm quan đến Thượng thư, Đại học sĩ, Tế tửu Quốc tử giám, phụ chính. Văn chương nổi tiếng một thời, được Lê Thánh Tông yêu quý, cho làm Phó đô nguyên suý Hội Tao đàn. Tham gia biên soạn "Thiên Nam dư hạ tập", "Văn bia Chiêu Lăng" viết về Lê Thánh Tông và văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Thơ văn còn khoảng vài chục bài, chép trong "Hồng Đức quốc âm thi tập", chủ yếu là "phụng hoạ", "phụng bình" thơ của nhà vua. Bị gò bó trong khuôn khổ của loại văn chương "thù ứng", thơ ông vẫn có được những nét hồn hậu, chân tình thể hiện tâm tư của sĩ đại phu yêu nước, quý dân, tôn vua, trọng đạo của một thời văn giáo thịnh đạt[2].

Bảng tên đường:

THÂN NHÂN TRUNG (1418 - 1499)

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 306

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học, lịch sử

ĐẠI THẦN TRIỀU HẬU LÊ

290. Thân Thừa Quý

Tù trưởng động Giáp ở Lạng Châu (bắc Bắc Lạng- nam Lạng Sơn). Được vua Lý Thái Tổ gả công chúa cho và phong làm châu mục Lạng Châu. Năm 1028, quân Tống quấy phá biên giới, ông đem dân binh đánh lên khiến viên Tri châu Ung Châu phải rút binh xin hòa, lập nhiều công lao trong việc bảo vệ vùng biên giới[1].

Bảng tên đường:

THÂN THỪA QUÝ

TÙ TRƯỞNG, BẢO VỆ BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

291. Thanh Nga (1942–1978)

Tên thật Juliette Nguyễn Thị Nga, sinh ngày 31 tháng 7 năm 1942, quê quán ở Tây Ninh. Cha của bà là Nguyễn Văn Lợi, mẹ của bà là Nguyễn Thị Thơ, tức bà bầu Thơ, trưởng đoàn hát Thanh Minh Thanh Nga. Thanh Nga là một Phật tử, có pháp danh Diệu Minh. là một nghệ sĩ cải lương tài sắc nổi tiếng của Việt Nam. Bà còn được mệnh danh là "nữ hoàng sân khấu" của miền Nam Việt Nam thời điểm lúc bấy giờ. Bà bị sát hại cùng chồng ngày 26 tháng 11 năm 1978, được an táng tại nghĩa trang Chùa Nghệ Sĩ. Bà được Nhà nước truy tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú năm 1984[2].

Bảng tên đường:

THANH NGA (1942–1978)

NGHỆ SĨ CẢI LƯƠNG

292. Thánh Thiên (? - 43)

Có biệt danh là Nàng Chủ , là một bậc nữ tướng trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40 - 43 sau CN). Không rõ tên thật của bà, Thánh Thiên (hay Thánh Thiên Công Chúa) là thần hiệu. Theo thần tích, bà là người làng Bích Uyển, phủ Kinh Môn (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Sau khi tự lập làm vua, Trưng Nữ Vương (tức Trưng Trắc) phong Thánh Thiên làm Đại tướng quân trấn giữ miền Hợp Phố (nay

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 409

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Thanh_Nga, ngày 16/4/2016

thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc). Đầu năm Nhâm Dần (42), Bà Thánh Thiên hy sinh tại bến Ngọc (tên chữ là Ngọc Chử, là một bến của con sông nhỏ Đa Mai) thuộc địa phận làng Ngọc Lâm ngày nay. Bà được thờ tại đền Ngọc Lâm, đình Ba Nóc. Lễ hội tổ chức vào ngày 11 tháng 2 (âm lịch)[1].

Bảng tên đường:

THÁNH THIÊN (? - 43)

NỮ TƯỚNG TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG

293. Thanh Tịnh (1911-1988)

Tên thật là Trần Văn Ninh (sau đổi là Trần Thanh Tịnh), là một nhà thơ Việt Nam thời tiền chiến. Các bút danh khác: Thinh Không, Pathé, Thanh Thanh, Trinh Thuần. Ông sinh ngày 12 tháng 12 năm 1911 tại xóm Gia Lạc,ven sông Hương, ngoại ô Huế. Ông viết văn, làm thơ và cộng tác với các báo Phong hóa, Ngày nay, Hà Nội báo, Tiểu thuyết thứ Năm, Thanh Nghị, Tinh Hoa. . . Ông từng là Tổng thư ký Hội Văn hóa cứu quốc Trung Bộ, Chủ nhiệm tạp chí Văn nghệ quân đội, tham gia thành lập Hội Nhà văn Việt Nam (1957) và là Ủy viên Ban chấp hành Hội khóa I, II, Ủy viên Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông được tặng Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam (1951-1952), Giải thưởng Nhà nước về Văn học Nghệ thuật 2007. Thanh Tịnh mất ngày 17 tháng 7 năm 1988 tại Hà Nội. Hiện phần mộ ông đặt tại núi Thiên Thai phía Tây thành phố Huế[2].

Bảng tên đường:

THANH TỊNH (1911-1988)

NHÀ THƠ

294. Thế Lữ (1907 - 1989)

Tên thật: Nguyễn Thứ Lễ; bút danh: Lê Ta; nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Việt Nam. Quê: làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Sinh trưởng trong một gia đình viên chức nhỏ. Học Trường Mĩ thuật Đông Dương một năm rồi bỏ học. Tham gia nhóm "Tự lực văn đoàn", là một trong những cây bút nòng cốt của các báo: "Phong hoá", "Ngày nay". Viết văn và làm thơ nổi tiếng từ trước Cách mạng

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 464

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 455

tháng Tám. Thế Lữ hoạt động sân khấu từ 1937, là người sáng lập Ban kịch Thế Lữ, sau trở thành Đoàn kịch Anh Vũ. Tham gia Ban kịch Tinh Hoa, đảm nhiệm nhiều vai diễn chính. Trong Kháng chiến chống Pháp, Thế Lữ là uỷ viên thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Sân khấu Việt Nam, phụ trách Đoàn kịch Chiến thắng, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Văn công Nhân dân Trung ương. Thế Lữ là chủ tịch Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam (1957 - 83), là một đạo diễn nổi tiếng và tài năng. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000)[1].

Bảng tên đường:

THẾ LỮ (1907 - 1989)

NHÀ THƠ, NHÀ VĂN, NHÀ HOẠT ĐỘNG SÂN KHẤU

295. Thích Quảng Đức (1897 - 1963)

Thế danh Lâm Văn Tức, sinh năm 1897 tại làng Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, thuộc miền Trung Việt Nam, cha là Lâm Hữu Ứng và mẹ là Nguyễn Thị Nương. Ông là một hòa thượng phái Đại thừa, có công xây dựng hoặc trùng tu tất cả 31 ngôi chùa. Ngôi chùa cuối cùng là nơi ông trụ trì là chùa Quan Thế Âm ở quận Phú Nhuận, Gia Định. Ông từng giữ chức vụ Phó trị sự và Trưởng ban nghi lễ của Giáo hội Tăng già Nam Việt. Ngày 11 tháng 6 năm 1963 nhằm phản đối sự đàn áp Phật giáo của chính quyền Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm, ông đã tẩm xăng tự thiêu tại một ngã tư đông đúc ở Sài Gòn gây nên sự chú ý đặc biệt tới chính sách của chế độ Ngô Đình Diệm. Sau khi chết, thi hài của Thích Quảng Đức đã được hỏa táng lại, giới Phật tử suy tôn ông thành một vị Bồ tát[2].

Bảng tên đường:

THÍCH QUẢNG ĐỨC (1897 - 1963)

HOÀ THƯỢNG VỊ PHÁP TỰ THIÊU

296. Thích Thiện Chiếu (1898-1974)

Hay Sư Thiện Chiếu, thế danh là Nguyễn Văn Giảng hay Nguyễn Văn Tài, sinh năm 1898 tại xã Vĩnh Hựu, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang. Từ nhỏ, Sư đã xuất gia tại chùa Linh Tuyền. Sư là một tu sĩ Phật giáo, và cũng là một chí sĩ chống

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Th%C3%ADch_Qu%E1%BA%A3ng_%C4%90%E1%BB%A9c, ngày 17/4/2016

Pháp, thành viên Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương; và là một nhà văn với bút hiệu Xích Liên (Hoa sen đỏ). Sư từng làm Trưởng ban dịch thuật Văn hóa Trung - Việt, chuyên viên nghiên cứu Triết học tại ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Năm 1974, Sư qua đời tại Hà Nội[1].

Bảng tên đường:

THÍCH THIỆN CHIẾU (1898-1974)

TU SĨ PHẬT GIÁO, CHÍ SĨ CHỐNG PHÁP

297. Tô Hiệu (1912 - 1944)

Nhà hoạt động trong phong trào Cộng sản Việt Nam những năm 1930 - 40. Quê: làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1925, tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu, bị đánh trượt tiểu học. Năm 1927, học tư ở Hà Nội. Năm 1928, vào Sài Gòn, cùng anh ruột là Tô Chấn tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1930, bị Pháp bắt, xử án 4 năm tù đày ra Côn Đảo, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương tại Côn Đảo. Những năm 1934 - 35, bị quản thúc ở địa phương, trốn lên hoạt động ở Thái Nguyên. Những năm 1936 - 39, hoạt động ở Hà Nội, là thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ, bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Tháng 12. 1939, bị bắt đày đi Sơn La. Năm 1941, làm bí thư Chi bộ Cộng sản trong nhà tù[2].

Bảng tên đường:

TÔ HIỆU (1912 - 1944)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

298. Tôn Quang Phiệt (1900 - 1973)

Nhà hoạt động chính trị, nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Quê: Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An. Học Cao đẳng Sư phạm Hà Nội; cùng Đặng Thai Mai, Phạm Thiều... lập ra Việt Nam Nghĩa hoà Đoàn, tham gia đấu tranh đòi thực dân Pháp thả cụ Phan Bội Châu (giữa 1925). Hội trưởng Hội Phục Việt. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Bị thực dân Pháp bắt, giam ở nhà tù Buôn Ma Thuột. Năm 1934, ra tù và bị quản thúc, rồi dạy học ở Vinh và Huế. Tham gia phong trào cách mạng những năm 1936 - 45 và khởi nghĩa ở

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 73

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Huế (1945), giữ chức chủ tịch Uỷ ban Nhân dân Lâm thời thành phố Huế. Đại biểu Quốc hội các khoá I - IV, phó trưởng ban Thường vụ Quốc hội khoá I, tổng thư kí khoá III, IV. Ông cũng đã nghiên cứu sử học và văn học. Tác phẩm chính: "Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh", "Phan Bội Châu và một giai đoạn trong lịch sử chống Pháp", "Thơ văn chữ Hán của Phan Bội Châu". Truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh[1].

Bảng tên đường:

TÔN QUANG PHIỆT (1900 - 1973)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

299. Tôn Thất Đàm (1864 - 1888)

Cận thần tiết tháo của vua Hàm Nghi. Sinh ở Huế. Là con trưởng Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết. Năm 1885, cùng cha hộ giá Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị, Quảng Bình tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp. Được giao chức Khâm sai tán lí quân vụ. Giúp Phan Đình Phùng tổ chức kháng chiến ở Nghệ Tĩnh. Năm 1888, Hàm Nghi bị bắt. Ông tự nhận tội không phò được vua, giúp được nước và nhận cái chết để tạ tội[2].

Bảng tên đường:

TÔN THẤT ĐÀM (1864 - 1888)

CẬN THẦN CỦA VUA HÀM NGHI

300. Tống Duy Tân (1838 - 1892)

Sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần vương kháng Pháp cuối thế kỉ 19. Quê: làng Bồng Trung (nay là xã Vĩnh Tân), huyệnVĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1875, đỗ Tiến sĩ, được phong chức Hàn lâm viện biên tu, trải qua các chức thừa biện Bộ Hình, tri phủ Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), đốc học Thanh Hoá, chánh sứ Sơn phòng Thanh Hoá. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông tổ chức phong trào kháng chiến ngay tại quê, bí mật liên kết với các sĩ phu yêu nước ở một số tỉnh ngoài Bắc. Năm 1886, cùng Cao Điểu mộ quân khởi nghĩa, lấy Hùng Lĩnh làm căn cứ kháng Pháp. Trong suốt 6 năm tồn tại, nghĩa quân đã chiến đấu nhiều trận. Những năm 1891 - 92, trước sự vây ép gắt gao của giặc, ông phải rút về căn cứ Niên Kỷ,

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

thuộc châu Quan Hoá (nay thuộc huyện Bá Thước, Thanh Hoá). Do bị phản bội, ông đã bị giặc Pháp bắt và xử chém tại thị xã Thanh Hoá ngày 15. 10. 1892. Ông làm nhiều thơ, văn, hiện chỉ còn một số bài (đều bằng chữ Hán) như: "Làm vào mùa đông khi kéo quân qua núi Đồng Cổ", "Thay lời chinh phu ở Ải Bắc, đêm rét nhớ vợ", "Câu đối tuyệt mệnh"…[1]

Bảng tên đường:

TỐNG DUY TÂN (1838 - 1892)

SĨ PHU PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG

301. Tống Phước Hiệp (? - 1776)

Hay Tống Phúc Hiệp, Tống Phúc Hợp, là danh tướng thời chúa Nguyễn Phúc Thuần. Ông là người ở huyện Tống Sơn (nay là Hà Trung), phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Cha ông là Tống Phước An (chưa rõ thân thế). Ông được cử làm Lưu thủ Long Hồ dinh (Vĩnh Long) và được tiếng là người tận tụy với chức vụ, mưu lợi cho dân chúng, được chúa Nguyễn phong làm Tiết chế, tước Kinh Quận công. Đầu năm 1776, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ mang quân theo đường thủy vào đánh Gia Định, Tống Phước Hiệp chống cự được hơn một tháng thì lâm bệnh mất vào tháng 6 (âm lịch), được truy tặng tước Hữu phủ Quốc công, cho lập miếu thờ tại dinh Long Hồ, xã Long Châu (nay thuộc thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long). Ông còn được thờ tại miếu Trung tiết công thần, Miếu Hội Đồng ở Gia Định, được truy phong làm Trung đẳng thần[2].

Bảng tên đường:

TỐNG PHƯỚC HIỆP (? - 1776)

DANH TƯỚNG THỜI CHÚA NGUYỄN

302. Tống Phước Hòa (? - 1777)

Hay Tống Phúc Hòa, là danh tướng thời chúa Nguyễn Phúc Thuần và chúa Nguyễn Phúc Dương trong lịch sử Việt Nam. Ông là em (hoặc anh) với Lưu thủ Tống Phước Hiệp, là người ở huyện Tống Sơn (nay là Hà Trung), tỉnh Thanh Hóa. Tống Phước Hòa là tướng cầm quân đánh nhau với quân Tây Sơn. Năm Đinh Dậu (1777),

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 179

đại binh của Tây Sơn từ Quy Nhơn lại tiến đánh Gia Định, Tống Phước Hòa quyết chiến nhưng thất bại, tự sát tại chiến trường Ba Vát (Bến Tre). Ông được truy tặng là Chưởng dinh Quận công, và được đưa vào thờ ở miếu Trung Tiết Công Thần ở Huế. Làng Tân Phú Đông thuộc Sa Đéc có miếu thờ Tống Phước Hòa, được người dân gọi là Miếu quan Thượng đẳng, mặc dù ông chỉ được sắc phong làm Trung Đẳng thần. Hiện nay bài vị và sắc phong của ông gửi (phối thờ) trong đình Vĩnh Phước do miếu bị Pháp phá[1].

Bảng tên đường:

TỐNG PHƯỚC HÒA (? - 1777)

DANH TƯỚNG THỜI CHÚA NGUYỄN

303. Trần Bạch Đằng (1926 - 2007)

Bút danh: Hưởng Triều, Nguyễn Hiểu Trường, Nguyễn Trương Thiên Lý, Trần Quang, tên thật là Trương Gia Triều, sinh ngày 15 tháng 7 năm 1926 tại xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Rạch Giá (nay là tỉnh Kiên Giang). Ông là cháu nội nhà chí sĩ yêu nước Trương Gia Mô (còn gọi là cụ Nghè Mô). Ông là một nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà báo, nhà chính trị lão thành của Việt Nam đã tham gia hoạt động cách mạng từ trước năm 1945, là tác giả của quyển tiểu thuyết *Ván bài lật ngửa*, từng đảm trách nhiều cương vị quan trọng như bí thư Thành ủy Sài Gòn, phụ trách Ban tuyên huấn Trung ương Cục, Ủy viên Đoàn chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Ông qua đời ngày 16 tháng 4 năm 2007 tại bệnh viện Chợ Rẫy, thành phố Hồ Chí Minh[2].

Bảng tên đường:

TRẦN BẠCH ĐẰNG (1926 - 2007)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

304. Trần Bích San (1840 - 1877)

Tên cũ: Trần Hy Tăng; hiệu: Mai Nham; nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Đỗ Tam nguyên (Giải nguyên, Hội nguyên, Đình nguyên), thường gọi là Tam nguyên Vị Xuyên (Vị Xuyên là tên làng ông). Làm quan đến chức

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/T%E1%BB%91ng_Ph%C6%B0%E1%BB%9Bc_H%C3%B2a, ngày 20/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_B%E1%BA%A1ch_%C4%90%E1%BA%B1ng, ngày 20/3/2016

tham tri Bộ Lễ. Năm 1877, được cử làm chánh sứ phái bộ sang Pháp; chưa lên đường đã mất một cách đột ngột, để lại một bài thơ tuyệt mệnh, cho biết ông không tin cuộc đàm phán sẽ có kết quả. Có tập "Mai Nham thi thảo", trong đó nhiều bài tỏ ý lo lắng cho vận mệnh Tổ quốc trước hoạ người Pháp xâm lăng[1].

Bảng tên đường:

TRẦN BÍCH SAN (1840 - 1877)

NHÀ THƠ

305. Trần Chánh Chiếu (1867 - 1919)

Còn gọi là Phủ Chiếu; trí thức yêu nước Việt Nam thời cận đại. Quê: tỉnh Rạch Giá (nay thuộc tỉnh Kiên Giang). Thủa nhỏ học tại Sài Gòn. Những năm 1900 - 06, giao du và hoạt động với nhiều nhân vật trong phong trào Đông du, Duy tân. Thành lập các Hội Minh Tân công nghĩa, Minh Tân khách sạn vừa để kinh doanh vừa để liên lạc hỗ trợ các nhà cách mạng. Năm 1906, chủ bút báo "Nông cổ mín đàn". Năm 1907, chủ bút báo "Lục tỉnh tân văn", tuyên truyền tư tưởng duy tân cứu nước. Trong 3 năm (1906 - 08), quyên góp được 200 nghìn đồng bạc và vận động được 100 thanh niên cho phong trào Đông Du của Phan Bội Châu. Bị Pháp bắt giam hai lần (1908, 1917). Mất tại Sài Gòn[2].

Bảng tên đường:

TRẦN CHÁNH CHIẾU (1867 - 1919)

TRÍ THỨC YÊU NƯỚC

306. Trần Cung (?-1521)

Còn được gọi là Trần Thăng. Ông cùng cha là Trần Cảo - giữ chức giám ở điện Thuần Mỹ nhà Hậu Lê- dấy binh khởi nghĩa ở chùa Quỳnh Lâm. Cha ông tự xưng làm vua, đặt niên hiệu là Thiên Ứng, đánh chiếm kinh thành, sau đó bị quân triều đình đánh bại rút khỏi kinh thành về Lạng Nguyên. Trần Cảo truyền ngôi cho Trần Cung. Trần Cung xưng hiệu là Tuyên Hóa, hoạt động ở vùng đông bắc chống lại triều đình, cát cứ ở Lạng Nguyên, Năm 1521, Đăng Dung mang quân đánh bại,

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

ông bỏ chạy vào châu Thất Nguyên, bị bắt giải về kinh thành giết chết. Trần Cung xưng hiệu Tuyên Hóa trong 5 năm (1517-1521)[1].

Bảng tên đường:

TRẦN CUNG (?-1521)

TƯỚNG QUÂN KHỞI NGHĨA CUỐI THỜI LÊ SƠ

307. Trần Đăng Tuyển (1614-1673)

Trần Đăng Tuyển người làng Hoàng Mai, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam. Năm 1640, Trần Đăng Tuyển đỗ đồng tiến sĩ lúc 27 tuổi. Từ đó ông đổi tên là Đăng Tiến. Ông từng làm Đốc thị dưới quyền thế tử Trịnh Căn, giúp Trịnh Căn tham tán việc quân, sau lần lượt giữ các chức Hữu thị lang Bộ binh, Đô ngự sử, Bồi tụng, thượng thư bộ Lễ, Thượng thư bộ Binh, Tham tụng. Năm 1673, ông mất, thọ 60 tuổi, được truy tặng là Thượng thư bộ Hộ, Thiếu sư, thụy là Nhã Lượng[2].

Bảng tên đường:

TRẦN ĐĂNG TUYỂN (1614-1673)

QUAN NHÀ LÊ TRUNG HƯNG

308. Trần Đình Long (1904 - 1945)

Sinh ngày 1 tháng 3 năm 1904, nguyên quán làng Đồng Dụ, nay thuộc xã Tiến Thắng, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Ông là nhà hoạt động cách mạng trong phong trào cộng sản Việt Nam, là cố vấn của Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội trong Cách mạng tháng 8 năm 1945. Ông còn là một nhà văn, nhà báo và nhà hoạt động sân khấu, với bút danh Lương Phong hoặc tên viết tắt T. Đ. L, L. P; viết nhiều tác phẩm báo chí, phóng sự, ký sự, truyện ngắn cùng một số bài hát và một số vở kịch. Ngày 24 tháng 11 năm 1945, ông đã bị người của Việt Nam Quốc dân đảng bắt cóc đem đi, kể từ đó, Trần Đình Long đã hoàn toàn mất tích[3].

Bảng tên đường:

---

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Cung_(H%E1%BA%ADu_L%C3%AA), ngày 18/3/2016

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 572

[3] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 299

TRẦN ĐÌNH LONG (1904 - 1945)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

309. Trần Duy Hưng (1912 - 1988)

Sinh tại phố Hàng Bông Thợ Ruộm ngày 16 tháng 1 năm 1912. Quê nội là thôn Hòe Thị, nay thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông là một bác sĩ, Chủ tịch Ủy ban Hành chính đầu tiên và lâu nhất Hà Nội (30 tháng 8 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946; 1954 đến 1977), Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Y tế Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông mất ngày 2 tháng 10 năm 1988 tại Hà Nội, được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh năm 2005[1].

Bảng tên đường:

TRẦN DUY HƯNG (1912 - 1988)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

310. Trần Hoàn (1928-2003)

Tên thật là Nguyễn Tăng Hích, bút danh Hồ Thuận An, sinh năm 1928, quê quán Hải Lăng, Quảng Trị. Bố của ông là người rất yêu thích âm nhạc và sành sỏi về ca Huế, hát bội, nhạc Tây. Ông là nhạc sĩ sáng tác nhiều ca khúc nổi tiếng như Sơn nữ ca (1948), Tìm em, Lời người ra đi (1950), Lời Bác dặn trước lúc đi xa (1998), Thăm Bến nhà rồng (1990), Kể chuyện người cộng sản, Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò ví dặm... Ông còn từng là trưởng Ty Thông tin Bình Trị Thiên, Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin Việt Nam... Ông mất ngày 23 tháng 11 năm 2003, ở Hà Nội[2].

Bảng tên đường:

TRẦN HOÀN (1928-2003)

NHẠC SĨ

311. Trần Hữu Dực (1910-1993)

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 214

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 189

Sinh ngày 15 tháng 1 năm 1910 tại làng Dương Lệ Đông, tổng Gia An, nay là xã Triệu Thuận, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. là một cựu chính khách Việt Nam. Ông từng là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại biểu Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ông mất ngày 21 tháng 8 năm 1993, thọ 83 tuổi. An táng tại nghĩa trang Mai Dịch, Hà Nội[1].

Bảng tên đường:

TRẦN HỮU DỰC (1910-1993)

CHÍNH KHÁCH VIỆT NAM

312. Trần Hữu Trang (1906 - 1966)

Còn gọi là Tư Trang; nhà soạn kịch cải lương Việt Nam. Quê: xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Tham gia ủng hộ phong trào Cách mạng tháng Tám 1945, Kháng chiến chống Pháp tại quê. Sau 1954, hoạt động trong phong trào hoà bình Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1960, vào vùng giải phóng tham gia Uỷ ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam, chủ tịch Hội Văn nghệ Giải phóng. Từ 1930, theo các gánh hát làm thư kí ghi chép vở, được Mười Giảng (tức Đặng Công Danh) hướng dẫn trở thành nhà soạn kịch nổi tiếng, cộng tác với các gánh hát: Trần Đắc, Năm Phỉ, Phụng Hảo, Năm Châu. Tác phẩm tiêu biểu: "Tô Ánh Nguyệt", "Chị chồng tôi", "Tìm hạnh phúc", "Mộng hoa vương", "Lan và Điệp", "Đời cô Lựu", "Khi người điên biết yêu", vv. Trong đó nổi tiếng nhất là hai vở "Tô Ánh Nguyệt" và "Đời cô Lựu". Truy tặng Huân chương Thành đồng[2].

Bảng tên đường:

TRẦN HỮU TRANG (1906 - 1966)

NHÀ SOẠN KỊCH, CẢI LƯƠNG

313. Trần Hữu Tước (1913 - 1983)

Thầy thuốc chuyên khoa tai - mũi - họng người Việt Nam. Quê: Hà Nội. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa và là giảng viên Trường Đại học Pari. Giáo sư y học tại Trường

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_H%E1%BB%AFu_D%E1%BB%B1c, ngày 2/11/2015

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục nghệ thuật

Đại học Y Dược Hà Nội. Tham gia Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ. Đảm nhiệm các chức vụ: giám đốc Bệnh viện Bạch Mai, Hà Nội (1955 - 69); một trong những người đầu tiên xây dựng ngành tai - mũi - họng Việt Nam. Tham gia nhiều hoạt động chính trị xã hội: đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (từ 1960), đại biểu Quốc hội, uỷ viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chủ tịch đầu tiên của Tổng hội Y học Việt Nam, phó chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam. Các công trình nghiên cứu khoa học tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: ung thư tai - mũi - họng (ung thư vòm, hạ họng, thanh quản); viêm tai - xương chũm hài nhi; apxe não và tiểu não do tai; điếc trẻ em; dị ứng trong tai - mũi - họng; nội soi, vv. Anh hùng lao động (1966), Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Lao động hạng nhất, Độc lập hạng nhất. Truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[1].

Bảng tên đường:

TRẦN HỮU TƯỚC (1913 - 1983)

NGƯỜI ĐẦU TIÊN XÂY DỰNG NGÀNH TAI-MŨI- HỌNG VIỆT NAM

314. Trần Lãm (thế kỉ 10)

Một trong mười hai sứ quân cát cứ ở Việt Nam vào những năm 966 - 968 (xt. Mười hai sứ quân). Vốn là hào trưởng, gốc Hán, ở vùng Bố Hải Khẩu, nay thuộc huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình. Tự xưng Trần Minh Công khi chiếm giữ và cát cứ vùng đất này. Lực lượng của ông có sự phối hợp với Đinh Bộ Lĩnh. Khi ông mất, Đinh Bộ Lĩnh nắm binh quyền, chuyển về Hoa Lư đánh dẹp các sứ quân, lập ra nhà Đinh (968 - 980)[2].

Bảng tên đường:

TRẦN LÃM

MỘT TRONG MƯỜI HAI SỨ QUÂN

315. Trần Mai Ninh (1917-1947)

Tên thật là Nguyễn Thường Khanh, bút danh Trần Mai Ninh, Mai Đỗ, Hồng Diên, CK; sinh năm 1917 tại Thanh Hóa. Thân phụ ông là Nguyễn Xuân Tuyển, một viên chức nhỏ. Ông không những là nhà văn, nhà thơ với ngòi bút sắc sảo, xông xáo, nhiệt huyết mà còn là một người vẽ tranh minh họa và trình bày báo có tài. Tham gia

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục y học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

phong trào yêu nước và kháng chiến. Ông bị chính quyền thực dân bắt và qua đời trong tù năm 1947. Trần Mai Ninh để lại nhiều tác phẩm, nổi tiếng hơn cả là bài thơ Nhớ máu[1].

Bảng tên đường:

TRẦN MAI NINH (1917-1947)

NHÀ VĂN, NHÀ THƠ

316. Trần Nhân Tông (7/12/1258 – 16/12/1308)

Tên thật là Trần Khâm, là con trai trưởng của Thánh Tông Tuyên Hiếu hoàng đế Trần Hoảng, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm hoàng hậu Trần Thiều. Ông là vị hoàng đế thứ 3 của nhà Trần trong lịch sử Việt Nam, trị vì 15 năm (1278 – 1293) và làm Thái thượng hoàng 15 năm. Ông được sử sách ca ngợi là một trong những vị hoàng đế nổi tiếng anh minh, có vai trò lãnh đạo quan trọng trong Chiến tranh Nguyên Mông-Đại Việt lần 2 và lần 3. Ông là người đã thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (đạo hiệu là Trúc Lâm đại sĩ) và còn là nhà thơ xuất sắc. Ông được an táng ở Đức Lăng (Thái Bình), thờ tại các Đền Trần[2].

Bảng tên đường:

TRẦN NHÂN TÔNG (1258 – 1308)

VỊ VUA THỨ 3 CỦA NHÀ TRẦN

317. Trần Nhật Duật (1253 - 1330)

Danh tướng đời Trần, anh hùng trận Hàm Tử nổi tiếng (5. 1285; nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Con thứ sáu vua Thái Tông, tước hiệu Chiêu Văn Vương. Là người chăm học, biết nhiều tiếng dân tộc và nước ngoài. Năm 1280, làm An phủ sứ Đà Giang, được các dân tộc yêu mến. Đã chinh phục tù trưởng Trịnh Giác Mật bằng phong tục "ăn bằng tay, uống bằng mũi". Được phong là Thái uý quốc công và sau đó là Tả thánh thái sư tước Đại vương. Là người sành âm nhạc và múa hát[3].

---

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 372

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 363

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Bảng tên đường:

TRẦN NHẬT DUẬT (1253 - 1330)

DANH TƯỚNG ĐỜI TRẦN

318. Trần Quý Khoáng (thế kỉ 15)

Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Minh thời kì 1408 - 14. Quê: phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Là cháu gọi vua Nghệ Tông (1370 - 72) bằng ông. Được các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị suy tôn là Trùng Quang Đế. Căn cứ đóng tại Chi La (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Trong 2 năm (1410 - 11), nghĩa quân mở rộng hoạt động ra vùng đồng bằng Sông Hồng. Năm 1413, phải rút vào Hoá Châu (Thừa Thiên - Huế). Sau trận Sĩ Tử (Quảng Trị), ông cùng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị bị tướng giặc Trương Phụ đưa về Trung Quốc. Có bài thơ "Tiễn Nguyễn Biểu", và bài "Văn tế Nguyễn Biểu" chép trong "Nghĩa liệt truyện" của Hoàng Trừng. Sử cũ thường coi ông là vị vua thứ hai nhà Hậu Trần[1].

Bảng tên đường:

TRẦN QUÝ KHOÁNG

THỦ LĨNH CUỘC KHỞI NGHĨA CHỐNG MINH

319. Trần Thái Tông (1218 –1277)

Tên thật Trần Bồ, sau đổi Trần Cảnh, là con trai thứ 2 của Thái Tổ Chí Hiếu hoàng đế, mẹ là Thuận Từ hoàng hậu Lê thị. Ông là vị hoàng đế đầu tiên của nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông ở ngôi hơn 32 năm (1225 - 1258), làm Thái thượng hoàng trong 19 năm. Thái Tông hoàng đế được đánh giá là vị Minh quân của nhà Trần. Ngoài thông tuệ chính sự, ông cũng là một người sùng Phật giáo, thơ văn, với những tác phẩm về thiền. Trần Thái Tông hiện được thờ phụng ở các đền Trần (Thái Bình), đền Trần (Nam Định) và đền Thái Vi ở Ninh Bình. Lễ hội đền Trần diễn ra vào ngày 13 đến 18 tháng Giêng âm lịch hàng năm[2].

Bảng tên đường:

TRẦN THÁI TÔNG (1218 – 1277)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục dân tộc, triết học

VUA ĐẦU TIÊN CỦA NHÀ TRẦN

320. Trần Thánh Tông (1240 –1290)

Tên thật là Trần Hoảng. Ông là con trai thứ, nhưng mà là con trưởng dòng đích của Thái Tông Nguyên Hiếu hoàng đế Trần Cảnh, mẹ là Hiển Từ Thuận Thiên hoàng hậu Lý Oanh. Ông ở ngôi từ năm 1258 đến 1278 và làm Thái thượng hoàng từ năm 1278 cho đến khi qua đời. Ông là một vị Hoàng đế tài năng, có công rất lớn trong công cuộc xây dựng Đại Việt trở nên hưng thịnh, thương dân, thân với anh em, giỏi thơ văn, sùng đạo Phật. Ông được an táng tại Dụ Lăng, thờ tại các Đền Trần[1].

Bảng tên đường:

TRẦN THÁNH TÔNG (1240 – 1290)

VỊ VUA THỨ HAI CỦA NHÀ TRẦN

321. Trần Thượng Xuyên (?-?)

Chen Shangchuan, một trong những người chỉ huy nhóm người Hoa đầu tiên đến khai khẩn và định cư tại vùng đất Đồng Nai, Nam Bộ. Vốn là võ quan nhà Minh (Ming), giữ chức tổng binh ba châu thuộc Quảng Đông (Guangdong), Trung Quốc. Năm 1679, sau khi nhà Minh sụp đổ, ông không thần phục nhà Thanh, cùng Dương Ngạn Địch đưa gia quyến và binh lính vào Đàng Trong, được chúa Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền; 1619 - 87) cho phép di cư vào vùng Đông Phố (tên gọi Sài Gòn xưa). Dương Ngạn Địch định cư ở Mỹ Tho, Trần Thượng Xuyên đến ở Đồng Nai. Ông đã tập hợp các thương nhân, thợ thủ công người Hoa, người Việt lập "Nông Nại đại phố" (nay thuộc thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai)[2].

Bảng tên đường:

TRẦN THƯỢNG XUYÊN (?-?)

NGƯỜI CÓ CÔNG KHAI LẬP BIÊN HOÀ - ĐỒNG NAI

322. Trần Tự Khánh (1175- 1223)

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 466

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Là 1 viên tướng trứ danh thời kỳ suy vong của triều đại nhà Lý. Ông người hương Tức Mặc, phủ Long Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam. Trần Tự Khánh là con thứ của Trần Lý, em của Trần Thừa. Ông là người lãnh đạo gia tộc họ Trần trên con đường danh vọng. Ông dũng mãnh trí lược, đã cùng Nguyễn Nộn, Đoàn Thượng các thế lực cát cứ chia 3 quốc gia bát phân thắng bại. Về sau, ông dẫn đại binh họ Trần kiểm soát triều Lý, được phong Thái úy, cùng anh trưởng Trần Thừa kiểm soát triều đình. Cuối năm 1223, Trần Tự Khánh qua đời ở Phù Liệt, thọ 49 tuổi. Sau khi qua đời, ông được truy tặng làm Kiến Quốc vương, khi họ Trần xưng Đế, truy phong cho ông thành Kiến Quốc đại vương, ghi nhận sự quan trọng của ông trong việc thành lập nhà Trần[1].

Bảng tên đường:

TRẦN TỰ KHÁNH (1175- 1223)

TƯỚNG NHÀ LÝ

323. Trần Tuấn Khải (1895 - 1983)

Bút danh: Á Nam; nhà thơ Việt Nam. Người huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Một số bài thơ của ông: "Gánh nước đêm", "Tiễn chân anh Khoá", "Mong anh Khoá"... (trong các tập "Duyên nợ phù sinh", 1923 - 24; "Bút quan hoài", 1927), được truyền tụng dưới hình thức ngâm sa mạc, nói về lòng yêu nước một cách bóng gió, có tác dụng giáo dục, tuyên truyền rộng rãi, tránh được kiểm duyệt của Pháp. Thơ Trần Tuấn Khải bao hàm ý bi quan, thiếu giọng hùng tráng, mãnh liệt của thơ yêu nước những năm đầu thế kỉ. Trần Tuấn Khải dịch bộ "Thuỷ Hử" (1925), "Hồng lâu mộng", "Đông Chu liệt quốc" (1934) và viết một số tiểu thuyết như "Gương bể dâu" (1922), "Hồn hoa" (1925), "Thiên thai lão hiệp" (1935), hình thức cũng như nội dung, chưa tiến bộ bằng các tác phẩm đương thời cùng loại. Sau khi vào Nam năm 1954, Trần Tuấn Khải tham gia các phong trào đấu tranh chống văn hoá nô dịch của Mĩ nguỵ, phong trào đòi hoà bình, dân sinh, dân chủ. Là chủ tịch danh dự lực lượng bảo vệ văn hoá dân tộc năm 1966 - 67; cố vấn Hội Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh từ 1975 - 83[2].

Bảng tên đường:

TRẦN TUẤN KHẢI (1895 - 1983)

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 234

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

NHÀ THƠ

324. Trần Văn Cẩn (1910 - 1994)

Hoạ sĩ Việt Nam. Quê: huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tốt nghiệp Trường Mĩ thuật Đông Dương khoá 7 (1931 - 36). Đại biểu Quốc hội khoá II. Là một tài năng lớn. Những tác phẩm dù là sơn dầu, lụa, màu nước, sơn mài hay khắc gỗ đều được nhiều người công nhận bởi tính nghệ thuật lãng mạn nhưng sống động như chính cuộc sống. Tập hợp các bức vẽ của Trần Văn Cẩn cho thấy rõ lương tâm và tài năng bậc thầy trong sử dụng chất liệu nghệ thuật và hình hoạ. Là người cách tân hội hoạ sơn mài truyền thống. Tạo cho mình chỗ đứng chắc chắn trong cuộc sống hội hoạ Việt Nam thế kỉ 20. Những tác phẩm tiêu biểu: "Em Thuý" (sơn dầu, 1943), "Gội đầu" (khắc gỗ, 1943), "Tát nước đồng chiêm" (sơn dầu, 1958), "Mùa thu" (sơn mài, 1960), "Thiếu nữ áo xanh" (sơn dầu, 1970). Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996)[1].

Bảng tên đường:

TRẦN VĂN CẨN (1910 - 1994)

HỌA SĨ

325. Trần Văn Giàu (1911 –2010)

Còn có tên là Mười Ký, Sáu Giàu; quê quán tại xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An), sinh trưởng trong một gia đình điền chủ giàu có. Ông là nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà nghiên cứu lịch sử, triết học và là nhà giáo Việt Nam. Toàn bộ công trình về Lịch sử Việt Nam gồm 5 bộ, 18 tập (1956-1957) của Giáo sư Trần Văn Giàu được Nhà nước trao Giải thưởng Hồ Chí Minh, đợt 1, năm 1996. Ông lập ra Giải thưởng Trần Văn Giàu được trao cho các công trình nghiên cứu ở trên hai lĩnh vực: Lịch sử và Lịch sử tư tưởng liên quan đến cực Nam Trung bộ (tỉnh Bình Thuận) và Nam bộ Việt Nam. Ông qua đời lúc 17 giờ 20 phút ngày 16 tháng 12 năm 2010 tại bệnh viện Thống Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh[2].

Bảng tên đường:

TRẦN VĂN GIÀU (1911 – 2010)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG, NHÀ KHOA HỌC, NHÀ GIÁO

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục mỹ thuật

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_V%C4%83n_Gi%C3%A0u, ngày 2/4/2016

326. Trần Văn Khê (1921 –2015)

Tên khai sinh là Trần Quang Khê, sinh tại làng Đông Hòa, tổng Thuận Bình, tỉnh Mỹ Tho (nay là huyện Châu Thành, Tiền Giang) trong một gia đình có bốn đời làm nhạc sĩ. Ông là một nhà nghiên cứu văn hóa, âm nhạc cổ truyền nổi tiếng ở Việt Nam. Ông là tiến sĩ ngành âm nhạc học người Việt Nam đầu tiên tại Pháp và từng là giáo sư tại Đại học Sorbonne, Pháp, thành viên danh dự Hội đồng Âm nhạc Quốc tế, UNESCO. Ông là người có bề dày trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, có công trong quảng bá âm nhạc Việt Nam nói riêng, văn hóa Việt Nam nói chung ra thế giới. Di cốt được an vị tại Linh Hoa Tuệ Đàn thuộc Hoa viên Nghĩa trang Bình Dương[1].

Bảng tên đường:

TRẦN VĂN KHÊ (1921 – 2015)

NHÀ NGHIÊN CỨU ÂM NHẠC CỔ TRUYỀN

327. Trần Văn Kỷ (? -1801)

Tên khác: Trần Chánh Kỷ; văn thần triều Quang Trung, Nguyễn Huệ. Quê: Vân Trình, huyện Phong Điền, Thừa Thiên, nay là tỉnh Thừa Thiên - Huế. Đỗ Giải nguyên năm 1777. Giữa 1786, theo phò Nguyễn Huệ, được phong làm Trung thư lệnh. Đầu 1788, được phong tước Kỉ thiên hầu. Cùng Nguyễn Huệ ra Bắc. Là người tiến cử Ngô Thì Nhậm. Đầu đời Cảnh Thịnh, bị thái sư Bùi Đắc Tuyên giáng làm lính trạm, sau lại được về Viện Trung thư. Năm 1801, Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, ông tự trẫm trên Sông Hương để giữ tiết tháo[2].

Bảng tên đường:

TRẦN VĂN KỶ (? -1801)

VĂN THẦN TRIỀU QUANG TRUNG

328. Trần Văn Ơn (1931 - 1950)

Sinh năm 1931, tại xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Cha là ông Trần Văn Nghĩa một công chức bậc thấp, mẹ là bà Huỳnh Thị Tữu. Anh là học sinh trường Pétrus Ký, tham gia vào phong trào học sinh yêu nước của trường, tham

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_V%C4%83n_Kh%C3%AA, ngày 16/4/2016

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

gia Hội học sinh sinh viên Việt Nam - Nam Bộ. Ngày 9 tháng 1 năm 1950, ở Sài Gòn đã nổ ra một cuộc biểu tình lớn của hơn 6000 học sinh-sinh viên và giáo viên các trường, anh đã bị chính quyền Pháp nổ súng bắn chết. Cái chết của anh đã gây tiếng vang lớn, có tác động rộng khắp trong phong trào đấu tranh của dân chúng Sài Gòn sau đó. Anh đã được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2000[1].

Bảng tên đường:

TRẦN VĂN ƠN (1931 - 1950)

SINH VIÊN HI SINH TRONG PHONG TRÀO YÊU NƯỚC

329. Trần Xuân Soạn (1849 - 1923)

Người tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp ở Thanh Hoá. Quê: làng Thọ Hạc (nay là xã Đông Thọ), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Trong thời gian đi lính, do có công lớn trong việc tiễu phỉ ở ngoài Bắc nên được thăng chức rất nhanh. Sau khi Hàm Nghi lên ngôi (1885), được điều về Huế để cùng phái kháng chiến lo giữ kinh thành. Tham gia tổ chức cuộc nổi dậy ở kinh đô Huế đêm 4 rạng 5. 7. 1885 và đưa vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị. Cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng xây dựng cứ điểm Ba Đình (Thanh Hoá), trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hoá (thuộc huyện Vĩnh Lộc) để hỗ trợ các căn cứ Ba Đình và Mã Cao (Yên Định, Thanh Hoá). Cuối năm 1886, Ba Đình, Mã Cao thất thủ, ông rút quân lên Điềm Lư, châu Quan Hoá (nay là huyện Bá Thước) xây dựng lại lực lượng. Ít lâu sau, ông sang Trung Quốc gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ, rồi bị mắc kẹt luôn ở đó. Mất tại Trung Quốc[2].

Bảng tên đường:

TRẦN XUÂN SOẠN (1849 - 1923)

LÃNH TỤ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở THANH HOÁ.

330. Trịnh Công Sơn (1939 –2001)

Quê ở làng Minh Hương, tổng Vĩnh Tri, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Lúc nhỏ ông theo học các trường Lyceè Francais và Providence ở Huế, sau

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 377

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

vào Sài Gòn theo học triết học trường Tây Lycée Jean Jacques Rousseau Sài Gòn và tốt nghiệp tú tài tại đây. Ông được coi như một trong những nhạc sĩ lớn nhất của Tân nhạc Việt Nam với nhiều tác phẩm rất phổ biến, phần lớn là tình ca. Nhiều ca khúc của ông có thông điệp phản-chiến trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam. Ngoài ra, ông còn được xem là một nhà thơ, một họa sĩ không chuyên. Ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh lúc 12giờ45 ngày 1 tháng 4 năm 2001, hàng ngàn người đã đến viếng tang. Ông được an táng tại Nghĩa trang chùa Quảng Bình (phường Bình Chiểu - quận Thủ Đức[1].

Bảng tên đường:

TRỊNH CÔNG SƠN (1939 –2001)

NHẠC SĨ

331. Trịnh Cương (? - 1729)

Chúa đời thứ 6 dòng Chúa Trịnh Đàng Ngoài. Quê: làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1709, thay thế chúa Trịnh Căn. Ông dùng Nguyễn Công Hãng làm Tham tụng tể tướng. Năm 1718, đặt lục phiên bên phủ chúa thay thế lục bộ bên triều đình. Năm 1720, đặt ngụ lộc ban cấp cho quan văn tại chức, đặt ân lộc và chế lộc ban cấp cho các quan văn võ về hưu. Ông cho đo đạc lại ruộng đất, lập sổ địa bạ, chấn chỉnh các loại thuế điền, thổ, thân, sưu dịch, lập thuế tuần ti, muối. Khi mất, được tôn huý hiệu là Hy Tổ Nhân Vương[2].

Bảng tên đường:

TRỊNH CƯƠNG (? - 1729)

CHÚA TRỊNH ĐỜI THỨ 6

332. Trịnh Khả (? - 1451)

Danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh. Đại thần thời Lê sơ. Quê: làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Năm 1416, tham gia hội thề Lũng Nhai, chỉ huy quân thiết đột. Thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, là sứ giả của Lê Lợi sang Ai Lao (Lào) nhờ giúp sức. Những năm 1424 - 25, nghĩa quân Lam Sơn chuyển hướng vào Nghệ An, ông có công lớn trong các trận Trà Lân, Khả

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Tr%E1%BB%8Bnh_C%C3%B4ng_S%C6%A1n, ngày 19/3/2016

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Lưu. Giữa 1426, cùng các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện chỉ huy đạo quân giải phóng các vùng Tam Giang, Thao Giang, Gia Hưng, Quy Hoá (vùng Vĩnh Phú, Yên Bái và Tây Bắc ngày nay). Cuối 1427, ông cùng Nguyễn Chích đánh quân Mộc Thạnh ở Lê Hoa (Hà Giang). Đất nước giải phóng, ông được cử cai quản đạo Hải Tây (Thanh Hoá trở vào), gia thăng đến tước Quận thượng hầu. Năm 1446, bình dẹp các cuộc xâm nhập quấy nhiễu của Chămpa. Tháng 7. 1451, bị nghi ngờ rồi bị giết. Đến 1484, được Lê Thánh Tông minh oan[1].

Bảng tên đường:

TRỊNH KHẢ (? - 1451)

DANH TƯỚNG KHỞI NGHĨA LAM SƠN

333. Trịnh Khắc Lập (1870-1908)

Quê ở làng Đông Hội, tổng Phan Xá nay là xã Xuân Thành), huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông dạy học và làm thuốc. Năm 1908, ông cùng Nguyễn Hàng Chi lãnh đạo cuộc chống thuế ở Nghệ -Tĩnh. Ông bị bắt, xử chém vào ngày 30/6/1908. Ông có một số bài thơ, phú được truyền tụng rộng rãi ở vùng Nghệ - Tĩnh[2].

Bảng tên đường:

TRỊNH KHẮC LẬP (1870-1908)

SĨ PHU YÊU NƯỚC

334. Trịnh Văn Cấn (? - 1918)

Tên thật: Trịnh Văn Đạt; còn gọi. Đội Cấn; thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt chống Pháp ở Thái Nguyên tháng 8. 1917. Quê ở làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Vốn là viên Đội lính khố xanh trong cơ binh Pháp đóng ở Thái Nguyên. Là người khâm phục tinh thần yêu nước chống Pháp của nghĩa quân Đề Thám. Chủ động liên lạc với Lương Ngọc Quyến - chí sĩ yêu nước đang bị giam tại nhà tù Thái Nguyên - bàn tính kế sách. Đêm 30. 8, khởi nghĩa bùng nổ. Nghĩa quân giết giám binh Pháp Nôen (Noël), phá nhà tù, giải phóng 230 tù nhân và sau đó, lực lượng này đều gia nhập nghĩa quân. Lá quân kì 5 ngôi sao đề 4 chữ "Nam binh phục quốc" được kéo lên trước trại lính khố xanh. Nghĩa quân làm chủ

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 225

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 278

Thái Nguyên 6 ngày và tuyên bố "Thái Nguyên độc lập". Pháp đàn áp dữ dội. Nghĩa quân phải rút ra các vùng lân cận vừa hành quân, vừa chiến đấu. Sau đó, do lực lượng quá chênh lệch (quân Pháp có khoảng 2. 000 quân, vũ khí hiện đại; quân khởi nghĩa có 623 người, vũ khí tự trang bị), cuộc khởi nghĩa thất bại. Trịnh Văn Cấn tự bắn vào bụng, anh dũng hi sinh[1].

Bảng tên đường:

TRỊNH VĂN CẤN (? - 1918)

THỦ LĨNH CHỐNG PHÁP Ở THÁI NGUYÊN

335. Trương Đăng Quế (1794 -1865)

Hiệu: Quảng Khê; nhà văn Việt Nam. Quê gốc tỉnh Hà Tĩnh di cư vào huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Đỗ cử nhân (1819), thầy học Thiệu Trị. Làm quan đến phụ chính đại thần. Chủ biên "Đại Nam liệt truyện" (truyện về các nhân vật có tiếng dưới triều Nguyễn, từ các chúa nhà Nguyễn đến đời Thiệu Trị, gồm hậu phi, hoàng tử, công chúa, chư thần, ẩn dật, cao tăng, nghịch thần, gian thần), "Đại Nam thực lục tiền biên" (từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuần). Tác phẩm có: "Quảng Khê thi văn tập"[2].

Bảng tên đường:

TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ (1794 -1865)

ĐẠI THẦN TRIỀU NGUYỄN

336. Trương Minh Giảng (? - 1841)

Võ tướng triều Nguyễn. Quê: huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Đỗ cử nhân năm 1819. Dưới thời Minh Mạng, đánh dẹp khởi nghĩa Lê Văn Khôi, đánh quân Xiêm ở Thuận Cảng, ở Phủ Lật. Cuối 1833, quân Xiêm chia làm 5 đạo đánh vào Hà Tiên, Châu Đốc, Can Lộ và Trấn Ninh, ông giữ chức vụ đại thần đánh Xiêm ở An Giang. Sau đó, ông tiến vào Phnôm Pênh. Năm 1837, giữ ấn Bảo hộ Cao Miên tức trấn Tây Thành. Năm 1841, triều Nguyễn bỏ trấn Tây Thành, rút Trương Minh Giảng về An Giang, được ít ngày thì chết tại đây[3].

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 408

[3] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

Bảng tên đường:

TRƯƠNG MINH GIẢNG (? - 1841)

VÕ TƯỚNG TRIỀU NGUYỄN

337. Trương Minh Ký (1855 - 1900)

Còn gọi là Trương Minh Ngôn; nhà biên dịch Việt Nam. Quê: làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Con nhà nho; học trường đạo với Trương Vĩnh Ký. Dạy ở trường Saxơlu Lôba (Chasseloup Laubat), Sài Gòn. Ở trong ban biên tập tờ "Gia Định báo". Trương Minh Ký là người đầu tiên dịch 16 chuyện ngụ ngôn La Fôngten (J. D. La Fontaine) ("Chuyện Phangsa dịch ra quốc ngữ", 1884), dịch "Têlêmac phiêu lưu kí" (1889), soạn cuốn "Phú bần truyện diễn ca", Tuồng "Kim Vân Kiều" (1896), "Thi pháp nhập môn" (1898)[1].

Bảng tên đường:

TRƯƠNG MINH KÝ (1855 - 1900)

NHÀ BIÊN DỊCH

338. Từ Đạo Hạnh (? - ?)

Pháp sư trở thành nhân vật huyền thoại thời Lý. Người Làng Láng (Hà Nội). Xung quanh ông có nhiều truyền thuyết kì ảo. Ông học pháp thuật để giết Đại Điên, trả thù cho cha là Từ Vinh, sau vào chùa đi tu và trút xác đầu thai thành Lý Dương Hoán, tức vua Lý Thần Tông. Ở Sài Sơn, tỉnh Sơn Tây có chùa Thầy, hằng năm mở hội vào ngày mồng 7 tháng 3, là ngày pháp sư "hoá" để làm vua nhà Lý. Từ Đạo Hạnh còn được tôn là vị tổ sư của ngành tuồng chèo và ngành múa rối nước. Ở Hà Nội gần Đường Láng có đền thờ ông[2].

Bảng tên đường:

TỪ ĐẠO HẠNH (? - ?)

NHÂN VẬT HUYỀN THOẠI THỜI LÝ

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, dân tộc

339. Từ Dụ (1810 - 1902)

Tên húy là Hằng, tên tự là Nguyệt, sinh vào ngày 19 tháng 5 năm Canh Ngọ, xuất thân từ dòng họ Phạm Đăng tại giồng Sơn Quy (Gò Rùa), làng Gò Công, huyện Tân Hòa, tỉnh Gia Định (sau thuộc huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang). Bà là trưởng nữ của Lễ bộ thượng thư Đức Quốc công Phạm Đăng Hưng, mẹ là Phạm Phu nhân. Bà là Nghi Thiên Chương Hoàng hậu, hay Từ Dụ hoàng thái hậu, là chính thất Quý phi của Nguyễn Hiến Tổ Thiệu Trị Hoàng đế, mẹ ruột của của Nguyễn Dực Tông Tự Đức Hoàng đế, nổi tiếng là một người đức hạnh, xuất thân cao quý, biết yêu quý dân chúng và giỏi nuôi dạy con cái. Bà qua đời vào năm 1902 (thọ 92 tuổi) dưới thời Thành Thái. Danh hiệu của bà được đặt cho bệnh viện phụ sản lớn nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh là Bệnh viện Từ Dũ[1].

Bảng tên đường:

TỪ DỤ (1810 - 1902)

HOÀNG HẬU CỦA VUA THIỆU TRỊ

340. Tú Mỡ (1900 - 1976)

Tên thật: Hồ Trọng Hiếu; nhà thơ trào phúng Việt Nam. Sinh tại Hà Nội. Ông là nhà thơ trào phúng, thường dùng các thể thơ cổ điển: lục bát, bát cú, tứ tuyệt, phú, văn tế mà đại đa số quần chúng quen thuộc. Ngòi bút của Tú Mỡ sắc sảo, tiếng cười sảng khoái, táo bạo, được độc giả rất hoan nghênh. Tú Mỡ có chân trong Tự lực văn đoàn. Ông từng là Phó chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam (1957), uỷ viên thường trực Hội Nhà văn Việt Nam. Cuối đời có tập "Ông và cháu" (1970) giành cho thiếu nhi. Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam (1956)[2].

Bảng tên đường:

TÚ MỠ (1900 - 1976)

NHÀ THƠ TRÀO PHÚNG

341. Vạn Hạnh (? - 1025)

Thiền sư, người đứng đầu thế lực Phật giáo, ông phò Lý Công Uẩn lên ngôi đế, lập triều Lý. Họ Nguyễn. Quê: huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thuở nhỏ chăm

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 573

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

học, giỏi cả Nho, Phật, Lão. Năm 21 tuổi, tu ở chùa Lục Tổ (Cổ Pháp) được Lê Hoàn mời về Hoa Lư bàn việc chính sự. Năm 980, nhà Tống kéo sang xâm lược, ông cùng Lê Hoàn bàn kế đánh giặc. Năm 1009, Lê Ngoạ Triều chết, ông ủng hộ Lý Công Uẩn lên ngôi. Nhà Lý phong ông là quốc sư. Lúc ông mất, Lý Thái Tổ về tận nơi lập đàn siêu độ[1].

Bảng tên đường:

VẠN HẠNH (? - 1025)

THIỀN SƯ THỜI LÝ

342. Văn Tiến Dũng (1917 - 2002)

Nhà hoạt động quân sự và hoạt động chính trị. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Tham gia cách mạng (1936). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937). Lần lượt giữ các chức: bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Hà Đông, tỉnh Bắc Ninh, uỷ viên Ban Thường vụ, bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ (1943 - 44). Bị thực dân Pháp bắt, đày đi Sơn La (1939), vượt ngục (1941); lại bị bắt và vượt ngục (1944), bị kết án tử hình vắng mặt (1. 1945). Uỷ viên Uỷ ban Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ (4. 1945), phụ trách tổ chức Chiến khu Quang Trung; chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá. Chính uỷ Chiến khu II (11. 1945 - 46). Cục trưởng Cục Chính trị Quân đội Quốc gia Việt Nam, phó bí thư Quân uỷ Trung ương (1947 - 49); chính uỷ Liên khu III (1949 - 50). Đại đoàn trưởng kiêm chính uỷ đầu tiên của Đại đoàn 320 (1951 - 53). Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1954 - 78). Trưởng đoàn đại biểu của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Uỷ ban Liên hiệp Đình chiến thi hành Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam (1954). Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương các khoá III - VI. Uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị (1960 - 72), uỷ viên Bộ Chính trị các khoá IV, V. Chỉ huy các chiến dịch: Đường 9 - Nam Lào (1971), Quảng Trị (1972), Tây Nguyên (1975); tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975). Đại tướng (1974). Phó bí thư Quân uỷ Trung ương (1978 - 84), bí thư Quân uỷ Trung ương (1984 - 87). Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1980 - 87). Đại biểu Quốc hội các khoá II - VII. Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác[2].

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, dân tộc

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, quân sự

Bảng tên đường:

VĂN TIẾN DŨNG (1917 - 2002)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐCSVN

343. Võ Duy Dương (? - 1866)

Còn gọi là Thiên Hộ Dương; nhân vật quan trọng trong phong trào kháng Pháp của nghĩa quân Trương Định. Năm 1864, Trương Định mất, Võ Duy Dương lập căn cứ ở Đồng Tháp Mười, phối hợp với Trương Quyền (con của Trương Định) và Acha Xoa (thủ lĩnh nghĩa quân Cămpuchia) hoạt động ở Tây Ninh, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Tấn công nhiều cứ điểm của Pháp ở Mỹ Trà, Cái Bè, Mỹ Quy, Cái Nứa. Tháng 4. 1866, căn cứ bị Pháp tấn công. Võ Duy Dương bị bệnh và qua đời[1].

Bảng tên đường:

VÕ DUY DƯƠNG (? - 1866)

THỦ LĨNH KHỞI NGHĨA CHỐNG PHÁP

344. Võ Duy Ninh (1804–1859)

Tên tự là Trọng Chí, biệt hiệu Trúc Nghiêm Võ Chí Hiên, sinh năm 1804 tại làng Đại An, xã Hành Phong (nay là xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành), tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1858, triều đình cử ông vào Nam Kỳ giữ chức Hộ đốc thành Gia Định. Năm 1859, ông được thăng làm Tổng đốc Định - Biên, cai quản hai tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Trong một trận chiến với quân Pháp, ông trúng đạn trọng thương, sau tự sát vào ngày 17 tháng 2 năm 1859. Hài cốt của ông được an táng tại xã Chánh Lộ (thành phố Quảng Ngãi ngày nay), sau cải táng về thôn Xuân An, xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành (Quảng Ngãi)[2].

Bảng tên đường:

VÕ DUY NINH (1804–1859)

VÕ QUAN TRIỀU NGUYỄN

345. Võ Liêm Sơn (1888 - 1949)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C3%B5_Duy_Ninh, ngày 10/3/2016

Hiệu: Ngạc Am; nhà văn Việt Nam. Quê: xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Cử nhân Hán học. Dạy quốc văn và Hán văn Trường Quốc học Huế. Võ Liêm Sơn là một người yêu nước, tư tưởng tiến bộ, ảnh hưởng nhiều đến thanh niên Miền Trung thời ấy. Ông tham gia ban biên tập Quan hải tùng thư của Đào Duy Anh. Biên soạn "Hài văn" (1929), là tập văn châm biếm chế độ thống trị, bị cấm; "Cô lâu mộng", tiểu thuyết 2 tập (1934), ngụ ý thời thế, trong đó có nhiều bài từ khúc được nhiều người truyền tụng; "Bức thư của chị Liên Tâm", "Văn học với đời sống" (viết 1927; in trong tập "Tân văn nghệ tùng thư đặc cáo"; 1934). Ông có dịch cuốn "Đông Tây văn hoá phê bình" (1928), sách Trung Quốc, viết theo quan điểm duy vật. Tập thơ "Ngắm non Hồng" (1957; Ngô Đức Mậu sưu tầm), gồm một số bài ông làm trước cách mạng. Thơ Võ Liêm Sơn có ý nghĩa chính trị, lời chân chất, cứng cỏi, tin tưởng ở tương lai[1].

Bảng tên đường:

VÕ LIÊM SƠN (1888 - 1949)

NHÀ VĂN

346. Võ Nguyên Giáp (1911 – 2013)

Còn được gọi là tướng Giáp hoặc anh Văn. Quê: xã Lộc Thuỷ, huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình. Con của ông Võ Quang Nghiêm (Võ Nguyên Thân), một nhà nho đức độ và mẹ là bà Nguyễn Thị Kiên. Ông là một nhà chỉ huy quân sự và chính trị gia Việt Nam. Ông là Đại tướng đầu tiên, Tổng tư lệnh của Quân đội Nhân dân Việt Nam, cũng là người chỉ huy đầu tiên Quân đội Nhân dân Việt Nam, là một trong những người góp công thành lập Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, được chính phủ Việt Nam đánh giá là "người học trò xuất sắc và gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh", là chỉ huy chính trong các chiến dịch và chiến thắng chính trong Chiến tranh Đông Dương (1946–1954) đánh bại Thực dân Pháp, Chiến tranh Việt Nam (1960–1975) chống Mỹ, thống nhất đất nước và Chiến tranh biên giới Việt-Trung (1979) chống quân Trung Quốc tấn công biên giới phía Bắc. Huân chương Sao vàng, hai Huân chương Hồ Chí Minh, hai Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác. Đại tướng Võ Nguyên Giáp qua đời ngày 4 tháng 10 năm 2013 tại Viện quân y 108, Hà Nội, hưởng thọ 103 tuổi. Ông được an táng tại khu vực Vũng Chùa - Đảo Yến thuộc xã Quảng Đông, Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình[2].

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử, văn học

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục chính trị học, quân sự

Bảng tên đường:

VÕ NGUYÊN GIÁP (1911 – 2013)

NHÀ QUÂN SỰ LỖI LẠC VÀ CHÍNH TRỊ GIA VIỆT NAM

347. Võ Tánh (? - 1801)

Võ tướng thời Gia Long mở nghiệp. Quê: huyện Phước An, tỉnh Biên Hoà (nay thuộc tỉnh Đồng Nai), sau dời về huyện Bình Dương, Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Ông cũng như nhiều hào kiệt đất phương Nam chịu ơn các chúa Nguyễn, chống Tây Sơn quyết liệt. Cùng với anh là Võ Nhàn, tập hợp lực lượng lập căn cứ ở thôn Vườn Trầu, tự xưng là quân "Kiến Hoà". Đương thời được xếp cùng với Đỗ Thanh Nhơn và Chu Văn Tiếp là "Gia Định tam hùng". Năm 1788, theo Nguyễn Ánh, được phong là Tiên phong dinh Khâm sai chưởng cơ, được Nguyễn Ánh gả em gái Ngọc Du. Năm 1790, Võ Tánh đánh Quy Nhơn chiếm được phủ thành, hàng phục được Lê Chất. Năm 1801, bị tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng chiếm lại. Ông cùng Ngô Tùng Châu cố giữ thành cầm chân quân Tây Sơn để Nguyễn Ánh thừa kế ra lấy lại đất Thuận Hoá (Phú Xuân). Cuối cùng không cầm cự được nữa ông tự thiêu ở lầu Bát giác sau khi Ngô Tùng Châu uống thuốc độc chết. Về sau, vua Gia Long sai đưa hài cốt ông vào táng ở Phú Nhuận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay[1].

Bảng tên đường:

VÕ TÁNH (? - 1801)

VÕ TƯỚNG THỜI GIA LONG

348. Võ Trường Toản (? –27/7/1792)

Học giả Việt Nam. Quê: huyện Bình Dương, phủ Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Sống vào thời loạn, không ra làm quan, mở trường dạy học. Học trò của ông khá đông và nhiều người nổi tiếng như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Lê Quang Định, Phạm Đăng Hưng. Đương thời gọi ông là "Gia Định xử sĩ". Tác phẩm thất lạc, còn lại bài "Hoài cổ phú". Hài cốt của nhà giáo Võ Trường Toản lúc đầu được chôn tại làng Hòa Hưng, sau cải táng di cốt của ông (cùng vợ và con) về

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

làng Bảo Thạnh (Ba Tri, Bến Tre). Hiện trong Tụy Văn lâu nằm trong khuôn viên Văn Thánh Miếu Vĩnh Long có đặt bài vị thờ ông[1].

Bảng tên đường:

VÕ TRƯỜNG TOẢN (? –1792)

HỌC GIẢ, XỬ SĨ ĐẤT GIA ĐỊNH

349. Vũ Đình Long (1896 –1960)

Vũ Đình Long quê tại thôn Mục Xá, xã Cao Dương, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (cũ), nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông là nhà viết kịch đồng thời còn là chủ nhà in, nhà xuất bản Tân Dân và nhiều tờ báo như Tiểu thuyết thứ bảy, Phổ thông bán nguyệt san, Ích hữu... Vở kịch Chén thuốc độc (1921) của ông được coi là tác phẩm khai phá của nghệ thuật sân khấu kịch Việt Nam. Sau Cách mạng thánh Tám, Vũ Đình Long gia nhập Hội Văn hóa Cứu quốc, ông còn là Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (1957), Ủy viên Ban chấp hành Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam[2].

Bảng tên đường:

VŨ ĐÌNH LONG (1896 – 1960)

NHÀ VIẾT KỊCH

350. Vũ Đình Tụng (1895 - 1973)

Sinh năm 1895 tại vùng Vụ Bản, tỉnh Nam Định, sống và làm việc tại Hà Nội, là một trí thức Công giáo, Thầy thuốc Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Thương binh trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông cũng từng là Giám đốc dưỡng đường và Trưởng khoa giải phẫu thuộc phân khoa hỗn hợp Y Dược, chuyên gia phẫu thuật tại Bệnh viện Thuộc địa (Hà Nội), hội viên Viện nghiên cứu nhân trắc học, cộng tác viên Học viện phẫu thuật và các tạp chí khoa học Pháp Việt, tạp chí Thanh Nghị, tác giả nhiều chuyên đề y học. Ông đã được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất và nhiều phần thưởng cao quý khác. Ông mất tại Hà Nội[3].

Bảng tên đường:

---

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C5%A9_%C4%90%C3%ACnh_Long, ngày 13/3/2016

[3] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 569

VŨ ĐÌNH TỤNG (1895 - 1973)

BÁC SĨ Y KHOA

351. Vũ Duy Chí (1604-1678)

Người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là huyện Mỹ Hào, Hưng Yên, Việt Nam). Ông là người có tài văn học. Vũ Duy Chí phò tá Trịnh Tạc với những vai trò trực tiếp hầu cận, chở lương, đốc chiến, lập được nhiều công lao. Thời Lê Huyền Tông, được phong làm Thượng thư bộ Lễ, tước Phương quận công. Năm 1676, ông xin cáo lão về hưu, được gia thăng Thượng thư bộ Lại, Quốc lão thiếu phó. Năm 1678, ông mất, thọ 75 tuổi, được truy tặng là Thái phó[1].

Bảng tên đường:

VŨ DUY CHÍ (1604-1678)

QUAN NHÀ LÊ TRUNG HƯNG.

352. Vũ Ngọc Nhạ (1928-2002)

Tên khác: Pièrre Vũ Ngọc Nhạ (tên Thánh), Vũ Ngọc Nhã, Hoàng Đức Nhã, Vũ Đình Long, Hai Long, bí danh Lê Quang Kép, biệt danh như Thầy Bốn, Ông cố vấn. Ông sinh 30 tháng 3 năm 1928 tại xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình (quê cha) nhưng từ nhỏ sống tại quê mẹ - Giáo xứ Phát Diệm, Ninh Bình. Năm 1953, ông được tuyển chọn vào cơ quan tình báo quân sự để đào tạo cán bộ hoạt động trong giới Công giáo. Ông là một trong 4 huyền thoại trong ngành Tình báo Việt Nam, và là một Thiếu tướng của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông nổi tiếng với biệt danh Ông cố vấn vì từng làm cố vấn cho một số chính trị gia cao cấp của Việt Nam Cộng hòa và là nhân vật chủ chốt trong vụ án cụm tình báo A. 22 làm rung động chính trường Sài Gòn vào cuối năm 1969. Ông còn được Tòa thánh Vatican và Giáo hoàng Paulus VI tặng bằng khen và Huy chương "Vì hòa bình" vào tháng 6 năm 1971. Ông qua đời ngày 7 tháng 8 năm 2002 tại TP Hồ Chí Minh. Phần mộ của ông đặt tại nghĩa trang thành phố Hồ Chí Minh[2].

Bảng tên đường:

---

[1] Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn, Chương Thâu. . . , H: Giáo Dục, 2006, tr 68

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C5%A9_Ng%E1%BB%8Dc_Nh%E1%BA%A1, ngày 19/4/2016

VŨ NGỌC NHẠ (1928-2002)

NHÀ TÌNH BÁO, THIẾU TƯỚNG QĐNDVN

353. Vũ Ngọc Phan (1904 - 1987)

Nhà phê bình nghiên cứu văn học Việt Nam. Quê: làng Đông Cao, huyện Gia Bình nay xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Sinh trưởng ở Hà Nội, trong gia đình Nho học. Đỗ Tú tài (1929), dạy trường tư, viết báo rồi chủ trương tờ "Hà Nội tân văn" (1941). Trước Cách mạng tháng Tám, sống bằng nghề văn. Bắt đầu sự nghiệp bằng những tác phẩm dịch truyện của phương Tây, bộ sách phê bình "Nhà văn hiện đại", 5 tập (1941- 45) là công trình lớn nhất của ông, ngoài ra có "Tục ngữ ca dao Việt Nam" (1956) tái bản nhiều lần. Vũ Ngọc Phan là tổng thư kí Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam trong nhiều năm. Giải thưởng Hồ Chí Minh (2000)[1].

Bảng tên đường:

VŨ NGỌC PHAN (1904 - 1987)

NHÀ PHÊ BÌNH NGHIÊN CỨU VĂN HỌC

354. Xuân Quỳnh (1942-1988)

Tên thật là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, sinh ngày 6 tháng 10 năm 1942 tại làng La Khê, xã Văn Khê, tỉnh Hà Tây (nay là quận Hà Đông, Hà Nội). Xuất thân trong một gia đình công chức. Bà là một nhà thơ nữ Việt Nam. Bà được xem là nữ thi sĩ nổi tiếng với nhiều bài thơ tình được nhiều người biết đến như Thuyền và Biển, Sóng, Thơ tình cuối mùa thu, Tiếng gà trưa. . . Xuân Quỳnh mất ngày 29 tháng 8 năm 1988. Xuân Quỳnh được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2001[2].

Bảng tên đường:

XUÂN QUỲNH (1942-1988)

NỮ THI SĨ

355. Xuân Thủy (1912 - 1985)

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục văn học

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Xu%C3%A2n_Qu%E1%BB%B3nh, ngày 16/4/2016

Tên thật Nguyễn Trọng Nhâm, nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Việt Nam. Quê: xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Xuất thân trong gia đình nhà Nho yêu nước. Hoạt động cách mạng từ 1932. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1941). Bị đế quốc Pháp cầm tù nhiều lần (1938 - 43). Chủ tịch đầu tiên Hội Nhà báo Việt Nam và khóa tiếp theo, Phó chủ tịch Quốc hội khóa VI, VII, kiêm tổng thư kí khóa VI. Phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước kiêm tổng thư kí (1981 - 82). Cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam (1945 - 85). Là nhà ngoại giao nổi tiếng, đã đóng góp quan trọng trên mặt trận ngoại giao của Đảng, Nhà nước, phong trào hòa bình thế giới và đoàn kết nhân dân Á - Phi. Là ủy viên Hội đồng Hòa bình Thế giới; bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1963 - 65); bộ trưởng - trưởng đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Pari về Việt Nam (1968 - 73), trực tiếp đàm phán đi đến kí kết "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam". Thơ Xuân Thủy được giảng dạy trong trường phổ thông, đại học. Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều danh hiệu cao quý của các nước[1].

Bảng tên đường:

XUÂN THỦY (1912 - 1985)

NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG

356. Yết Kiêu (thế kỉ 13)

Quê tại làng Hạ Bì, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (nay thuộc xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương), gia nô trung tín của Trần Hưng Đạo. Giỏi nghề bơi lội. Cùng với Dã Tượng, có công lớn trong việc bảo vệ Trần Hưng Đạo và trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Sau thắng lợi, hai ông được ban tước và được trả tự do. Hiện nay vẫn còn đền thờ Yết Kiêu, gọi là đền Quát, thuộc tả ngạn sông Đò Đáy, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương[2].

Bảng tên đường:

YẾT KIÊU

ANH HÙNG CHỐNG NGOẠI XÂM ĐỜI NHÀ TRẦN

4. 2. 2. Sự kiện lịch sử, địa danh thiên nhiên

[1] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

[2] Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, mục lịch sử

1. 13 tháng 10

Ngày 13/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết thư "gửi các giới công thương Việt Nam" sau khi nghe tin thành lập Công Thương Cứu quốc Đoàn và tổ chức này gia nhập Việt Minh. Chính những tư tưởng được thể hiện trong bức thư này là cơ sở để từ ngày 13/10/2004, Chính phủ đã công nhận ngày 13/10 hàng năm là "Ngày Doanh nhân Việt Nam" theo đề xuất của ông Vũ Tiến Lộc cùng các hiệp hội doanh nghiệp[1].

Bảng tên đường:

13 THÁNG 10

NGÀY DOANH NHÂN VIỆT NAM

2. 20 tháng 11

Tháng 7 năm 1946, một tổ chức quốc tế các nhà giáo tiến bộ được thành lập ở Paris đã lấy tên là Liên hiệp quốc tế các công đoàn giáo dục (tiếng Pháp: Fédération Internationale Syndicale des Enseignants - FISE). Công đoàn giáo dục Việt Nam, là thành viên của FISE từ năm 1953, đã quyết định trong cuộc họp của FISE từ 26 đến 30 tháng 8 năm 1957 tại Warszawa, lấy ngày 20 tháng 11 năm 1958 là ngày "Quốc tế hiến chương các nhà giáo". Đây là ngày lễ hội của ngành giáo dục và là ngày "tôn sư trọng đạo" nhằm mục đích tôn vinh những người hoạt động trong ngành này. Ngày này là dịp để các thế hệ học trò bày tỏ lòng biết ơn với những người thầy. Ngành giáo dục cũng thường nhân dịp này đánh giá lại hoạt động giáo dục và lập phương hướng nâng cao chất lượng giáo dục[2].

Bảng tên đường:

20 THÁNG 11

NGÀY HIẾN CHƯƠNG CÁC NHÀ GIÁO

3. 20 tháng 10

Vào ngày 20 tháng 10 năm 1930, Hội Phụ nữ phản đế Việt Nam (nay đổi tên là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam) chính thức được thành lập, để đánh dấu sự kiện này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định chọn ngày 20 tháng 10 hằng năm làm

[1] http://nld. com. vn/thoi-su-trong-nuoc/13-10--ngay-doanh-nhan-viet-nam-100924. htm, ngày 16/4/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/Ng%C3%A0y_Nh%C3%A0_gi%C3%A1o_Vi%E1%BB%87t_Nam, ngày 26/2/2016

ngày truyền thống của tổ chức này, đồng thời cũng xem đây là ngày kỷ niệm và tôn vinh phụ nữ Việt Nam, lấy tên là "Ngày Phụ nữ Việt Nam".

Bảng tên đường:

20 THÁNG 10

NGÀY THÀNH LẬP HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VN

4. 21 tháng 4

Ngày 24 tháng 2 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định lấy ngày 21/4 hàng năm là Ngày sách Việt Nam. Ngày sách Việt Nam được tổ chức hàng năm nhằm tôn vinh giá trị của sách, tôn vinh người đọc và những người tham gia sưu tầm, sáng tác, xuất bản, in, phát hành, lưu giữ, quảng bá sách; khuyến khích và phát triển phong trào đọc sách trong cộng đồng, nâng cao nhận thức của nhân dân về ý nghĩa to lớn và tầm quan trọng của việc đọc sách đối với việc nâng cao kiến thức và kỹ năng, phát triển tư duy, giáo dục và rèn luyện nhân cách con người. Cũng như, nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, các cơ quan chức năng và các tổ chức xã hội đối với việc xây dựng và phát triển văn hóa đọc Việt Nam[1].

Bảng tên đường:

21 THÁNG 4

NGÀY SÁCH VIỆT NAM

5. 22 tháng 12

Ngày 22 tháng 12 năm 1944, tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam là đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân ra đời. Lễ thành lập được tổ chức tại khu rừng Sam Cao nằm giữa hai tổng Trần Hưng Đạo và Hoàng Hoa Thám thuộc Châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (nay là huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng). Đến năm 1950, tên gọi Quân đội Nhân dân Việt Nam chính thức được ra đời và sử dụng cho đến nay[2].

Bảng tên đường:

[1] http://khoaqhqt. edu. vn/345/van-hoa-doc-gioi-tre-va-ngay-sach-viet-nam-21-4/, , ngày 26/2/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/Qu%C3%A2n_%C4%91%E1%BB%99i_Nh%C3%A2n_d%C3%A2n_Vi%E1%BB%87t_Nam, ngày 4/2/2016

22 THÁNG 12

NGÀY THÀNH LẬP QĐNDVN

6. 26 tháng 3

Từ ngày 20 đến ngày 26 tháng 3 năm 1931, tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 2, Trung ương Đảng đã chủ trương thống nhất các tổ chức thanh niên thành Đoàn Thanh niên Cộng sản Đông Dương, nhằm thu hút thanh niên phấn đấu cho lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Sau nhiều lần đổi tên,từ 12/1976 chính thức lấy tên là Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, là tổ chức chính trị - xã hội lớn nhất của thanh niên Việt Nam dưới Đảng Cộng sản Việt Nam, lấy ngày 26/3 hàng năm làm ngày kỷ niệm thành lập[1].

Bảng tên đường:

26 THÁNG 3

NGÀY THÀNH LẬP ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH

7. 9 tháng 1

Ngày 9 tháng 1 năm 1950, Đoàn Thanh Niên cứu quốc và Đoàn học sinh Sài Gòn- Chợ Lớn đã vận động và tổ chức cho hơn 2. 000 học sinh, sinh viên các trường Pétrus Ký, Gia Long, Nguyễn Văn Khuê, Huỳnh Khương Ninh, trường Đại học Y Dược, Pháp Lý, các trường chuyên nghiệp vô tuyến điện, công chính, kỹ thuật, khoa học… cùng nhiều giáo viên và 7. 000 nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn biểu tình đòi bảo đảm an ninh cho học sinh, sinh viên học tập và trả tự do cho những học sinh, sinh viên bị bắt. Những người biểu tình đã bị đàn áp dã man trong đó có anh Trần Văn Ơn. Ngày 12/01/1950 đám tang anh Trần Văn Ơn đã biến thành cuộc biểu tình thị uy của trên 5 vạn người và được cử hành trên khắp các tỉnh thành trong cả nước. Đại hội Liên đoàn Thanh niên Việt Nam tháng 2/1950 tại căn cứ địa Việt Bắc đã lấy ngày 09/01 làm ngày truyền thống hàng năm của học sinh, sinh viên Việt Nam[2].

Bảng tên đường:

9 THÁNG 1

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/%C4%90o%C3%A0n_Thanh_ni%C3%AAn_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_H%E1%BB%93_Ch%C3%AD_Minh, ngày 4/2/2016

[2] http://ulis. vnu. edu. vn/taxonomy/term/120/321, ngày 4/2/2016

NGÀY TRUYỀN THỐNG HỌC SINH, SINH VIÊN VN

8. 10 tháng 3

Ngày Giỗ tổ Hùng Vương hay Lễ hội Đền Hùng là một ngày lễ của Việt Nam nhằm tưởng nhớ công lao dựng nước của Hùng Vương. Nghi lễ truyền thống được tổ chức hàng năm vào mồng 10 tháng 3 âm lịch tại Đền Hùng, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ nhưng được dân Việt trong cũng như ngoài nước đều kỷ niệm. Nghi lễ này đã được các triều đại quân chủ và phong kiến Việt Nam cho tiến hành hằng năm tại Đền Hùng và chính thức trở thành "quốc tế" dưới triều vua Khải Định (1917)[1].

Bảng tên đường:

10 THÁNG 3

NGÀY GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG

9. Âu Lạc

Là nhà nước được thành lập bởi Thục Phán năm 207 TCN, nhà nước này đã thống nhất 2 bộ tộc Âu Việt- Lạc Việt lại với nhau. Nhà nước này kế tục nhà nước mang tính truyền thuyết Văn Lang của các vua Hùng. Kinh đô của Âu Lạc đặt tại Cổ Loa, ngày nay thuộc huyện Cổ Loa -Đông Anh - Hà Nội. Theo Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Việt sử lược, nhà nước Âu Lạc kết thúc vào năm 208 TCN sau khi An Dương Vương bị Triệu Đà đánh bại và sáp nhập[2].

Bảng tên đường:

ÂU LẠC

QUỐC HIỆU THỜI AN DƯƠNG VƯƠNG

10. Bà Nà

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/Gi%E1%BB%97_T%E1%BB%95_H%C3%B9ng_V%C6%B0%C6%A1ng, ngày 21/3/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/Gi%E1%BB%97_T%E1%BB%95_H%C3%B9ng_V%C6%B0%C6%A1ng, ngày 21/3/2016

Núi Bà Nà hay núi Chúa là môt ngọn núi đẹp, thuộc về dãy núi Trường Sơn nằm ở xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, cách Đà Nẵng 25 km về phía Tây Nam. Núi Bà Nà cao 1487m so với mực nước biển, có những giá trị sinh thái và du lịch to lớn, có hệ thực vật đa dạng và độc đáo với khoảng 136 họ, 379 chi và hơn 543 loài (có 251 loài cây thuốc); hệ động vật: 256 loài động vật có xương sống (61 loài thú, 178 loài chim và 17 loài bò sát); có nhiều khu rừng nguyên sinh được phân bổ theo các sườn dốc khá hiểm trở. Năm 1986, Bà Nà đã được Chính phủ công nhận là khu dự trữ thiên nhiên[1].

Bảng tên đường:

BÀ NÀ

KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN, ĐÀ NẴNG

11. Ba Vì

Vườn quốc gia Ba Vì thành lập năm 1986. Diện tích 6. 986 ha, cách Hà Nội 50 km về phía tây. Từ đầu thế kỉ 20, Ba Vì đã là địa danh nghỉ mát nổi tiếng bởi sự đa dạng các hệ sinh thái và phong cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ. VQGBV có các dãy núi cao chạy dọc theo hướng đông bắc - tây nam với đỉnh Vua cao (1. 296 m), đỉnh Tản Viên (1. 226 m), đỉnh Ngọc Hoa (1. 120 m). Hiện đã biết hơn 1. 000 loài thực vật bậc cao, trong số đó có khoảng 200 loài cây dược liệu, nhiều loài quý như bách xanh, thông, dẻ, lát hoa. Về động vật, có 45 loài thú, 115 loài chim, 61 loài bò sát và 27 loài ếch nhái, trong đó có nhiều loài quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới, như gà lôi trắng, khỉ, báo, gấu, sóc bay, vv. VQGBV là nơi lưu truyền huyền thoại Sơn Tinh, Thuỷ Tinh của dân tộc Việt Nam[2].

Bảng tên đường:

BA VÌ

VƯỜN QUỐC GIA, HÀ NỘI

12. Bạch Long Vĩ

Bạch Long Vĩ ("đuôi rồng trắng") là một đảo đồng thời là một huyện thuộc thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Đảo nằm ở Tọa độ: 20°08′41″B 107°42′51″. Đảo

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/B%C3%A0_N%C3%A0, ngày 21/3/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/Ba_V%C3%AC_(%C4%91%E1%BB%8Bnh_h%C6%B0%E1%BB%9Bng), ngày 11/2/2016

có Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam kí Quyết định số 2630/QĐ-TTg thành lập vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 để bảo vệ các đối tượng gồm: hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái rong biển - cỏ biển, bãi giống, bãi đẻ và các loài thủy sinh vật sinh sống tại khu vực khu bảo tồn. Khu bảo tồn có phạm vi là vùng đất liền trên đảo và ven bờ biển có ranh giới bên ngoài xác định theo đường nối các điểm lồi của đường đẳng sâu 30 m, có vĩ độ trải từ 20º07'35" đến 20º08'36" vĩ Bắc và kinh độ trải từ 107º42'20" đến 107º44'15" kinh Đông. Tổng diện tích khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ là 27. 008,93 ha, trong đó 2. 570,15 ha thuộc phạm vi bảo vệ nghiêm ngặt[1].

Bảng tên đường:

BẠCH LONG VĨ

HUYỆN ĐẢO, KHU BẢO TỒN BIỂN, HẢI PHÒNG

13. Bạch Mã

Vườn Quốc Gia Bạch Mã Tọa độ 16°05′ tới 16°15′ vĩ bắc và 107°43′ tới 107°53′ kinh đông, thuộc địa phận hai huyện Phú Lộc và Nam Đông (tỉnh Thừa Thiên - Huế) và huyện Hoà Vang (thành phố Đà Nẵng). Được thành lập năm 1986 theo quyết định của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Diện tích 40 nghìn ha. Có nhiều dãy núi cao thường gọi là động, như Động Truồi (1. 154 m); Động Nôm (1. 186 m); Động Dlíp (1. 200 m); và cao nhất là động Bạch Mã (1. 450 m). Có nhiều khu rừng kín thường xanh mưa mùa á nhiệt đới ở trên núi cao và kiểu rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới ở đai thấp. Có 1. 406 loài thực vật, trong đó có nhiều loài bản địa, có 83 loài thú thuộc 23 họ; 333 loài chim thuộc 37 họ, 14 bộ; 31 loài bò sát 21 loài ếch nhái; 218 loài bướm, 178 loài côn trùng cánh cứng; trong số đó có một số loài quý hiếm đặc hữu[2].

Bảng tên đường:

BẠCH MÃ

VƯỜN QUỐC GIA, THỪA THIÊN - HUẾ & ĐÀ NẴNG

14. Bái Tử Long

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/B%E1%BA%A1ch_Long_V%C4%A9 ngày 11/2/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_B%E1%BA%A1ch_M%C3%A3, ngày 1/5/2016

Là vũng biển trong vịnh Bắc Bộ, ở phía đông vịnh Hạ Long. Diện tích khoảng 60 km2, nơi sâu nhất 7,5 m; vốn là một vùng cacxtơ lục địa bị chìm xuống do biển dâng lên sau thời kì băng hà Đệ tứ, các đảo đá vôi nhỏ đều là núi cacxtơ sót. Tên gọi như vậy là vì các đảo trông như một đàn rồng con quay về chầu một rồng mẹ. Vịnh Bái Tử Long là nơi tập trung đa dạng sinh học cao với những hệ sinh thái điển hình như hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái tùng áng, hệ sinh thái rừng cây nhiệt đới. Vịnh Bái Tử Long cũng là nơi tưởng nhớ chiến công oai hùng của Trần Khánh Dư cùng 3 anh em họ Phạm, người xã Quan Lạn đánh tan đoàn thuyền lương của tướng giặc Nguyên Mông Trương Văn Hổ (1288)[1].

Bảng tên đường:

BÁI TỬ LONG

VŨNG BIỂN THUỘC VỊNH BẮC BỘ

15. Bến En

Là một vườn quốc gia thuộc tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam. Được thành lập theo quyết định số 33 ngày 27 tháng 1 năm 1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam. Thuộc huyện Như Thanh và huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Nằm ở tọa độ từ 19°31′ tới 19°43′ vĩ bắc và 105°25′ tới 105°38′ kinh đông. Tổng diện tích là 14. 735 ha, trong đó rừng nguyên sinh là 8. 544 ha. Vườn quốc gia Bến En có địa hình nhiều đồi núi, có nhiều sông, suối và hồ Mực trên núi có diện tích 3000 ha có 21 đảo nổi giữa, là một trong những vườn quốc gia đẹp nhất Việt Nam. Có nhiều loài sinh vật quý, với 1389 loài thực vật, 1004 loài động vật,66 loài thú (với 29 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam)[2].

Bảng tên đường:

BẾN EN

VƯỜN QUỐC GIA, THANH HÓA

16. Bến Hải

Bến Hải, hay Rào Thanh là sông bắt nguồn từ vùng núi Động Chân, ở độ cao 500 m, chảy theo hướng tây - tây nam sang đông - đông bắc, đổ ra biển ở Cửa Tùng

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/B%C3%A1i_T%E1%BB%AD_Long, ngày 1/5/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_B%E1%BA%BFn_En, ngày 1/5/2016

17º01’ vĩ Bắc. Dài 64,5km. Theo Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (21. 7. 1954), sông Bến Hải là giới tuyến tạm thời giữa Miền Bắc và Miền Nam từ 1954 đến 1975[1].

Bảng tên đường:

BẾN HẢI

SÔNG CHIA HAI MIỀN NAM-BẮC (1954 – 1975)

17. Bidoup Núi Bà

Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà nằm trên địa bàn huyện Lạc Dương và huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng, cách thành phố Đà Lạt 50 km theo tỉnh lộ 723. Tọa độ12°26′0″B 108°30′0″Đ. Tổng diện tích: 64. 800 ha, trong đó: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 28. 731 ha, Phân khu phục hồi sinh thái: 36. 059 ha. Tháng 06/2015, UNESCO đã công nhận Langbiang là Khu dự trữ sinh quyển thế giới tại Việt Nam có diện tích hơn 275. 000ha gồm rừng nguyên sinh rộng lớn và vùng lõi là Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà[2].

Bảng tên đường:

BIDOUP NÚI BÀ

VƯỜN QUỐC GIA, LÂM ĐỒNG

18. Bút Tháp

Chùa Bút Tháp (tên chữ: "Ninh Phúc Tự"), chùa ở làng Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, được khởi dựng từ thời vua Trần Thánh Tông. Những năm 1646 - 47, được trùng tu và còn lại đến ngày nay. Là quần thể kiến trúc Phật giáo hoàn chỉnh, được bố cục đối xứng trên một trục dọc dài trên 100 m. Từ ngoài vào gồm: tam quan, gác chuông, tiền đường, thiên hương, thượng điện, Tích Thiện Am (toà Cửu Phẩm), nhà trong, phủ thờ và hậu đường. Ngoài ra, ở phía bên phải chùa là tháp Báo Nghiêm (còn gọi là Tháp Bút) năm tầng, cao trên 13 m, bằng đá xanh, là một tháp đá đẹp, quý hiếm còn lại ở Việt Nam. Những tác phẩm điêu khắc

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/S%C3%B4ng_B%E1%BA%BFn_H%E1%BA%A3i, ngày 5/4/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Bidoup_N%C3%BAi_B%C3%A0, ngày 5/4/2016

gỗ và đá ở chùa có giá trị nghệ thuật cao như tượng "Phật Bà Quan Âm - nghìn mắt nghìn tay", nghệ thuật chạm đá với 91 tác phẩm[1].

Bảng tên đường:

BÚT THÁP

CHÙA CỔ, BẮC NINH

19. Cần Vương

Phong trào Cần Vương nổ ra vào cuối thế kỷ 19 do đại thần nhà Nguyễn là Tôn Thất Thuyết nhân danh vị hoàng đế trẻ Hàm Nghi đề xướng trước nạn xâm lược của thực dân Pháp. Cần vương mang nghĩa "giúp vua". Phong trào thu hút được một số các quan lại trong triều đình và văn thân. Ngoài ra, phong trào còn thu hút đông đảo các tầng lớp sĩ phu yêu nước thời bấy giờ. Phong trào Cần vương thực chất đã trở thành một hệ thống các cuộc khởi nghĩa vũ trang trên khắp cả nước, hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, kéo dài từ 1885 cho đến 1896[2].

Bảng tên đường:

CẦN VƯƠNG

PHONG TRÀO KHÁNG PHÁP CUỐI THẾ KỈ XIX

20. Cát Bà

Thành lập năm 1986 (theo quyết định của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng). Diện tích 15 nghìn ha, thuộc địa bàn huyện Cát Hải, cách Hải Phòng 30 km về phía đông, ở toạ độ 20o53'50" - 20o51'29' vĩ Bắc và 106o28'20" - 107o28'20" kinh Đông. Là một trong những hệ sinh thái độc đáo của Việt Nam với phần mặt đất và phần biển cùng rừng kiểu nhiệt đới thường xanh, mưa mùa trên núi đá vôi chưa khai phá và khu rừng thuần kim giao, vã nước. Hệ thực vật mang nguồn gốc thực vật Hymalaya - Myanma, Nam Trung Hoa và đảo Hải Nam với 149 họ, 495 chi, 745 loài thực vật bậc cao; trong số đó có 145 loài gỗ lớn, 120 loài gỗ nhỏ, 81 loài cây bụi, cây nửa bụi, cây leo 50 loài, cây thân thảo đứng 237 loài, cây thân thảo leo 56 loài và 56 loài quyết. Động vật: có 129 loài động vật có xương sống, trong đó có 40 loài thú, 69 loài chim, 20 loài bò sát và ếch nhái; đặc biệt có loài voọc đầu trắng (Trachypithecus

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Ch%C3%B9a_B%C3%BAt_Th%C3%A1p, ngày 5/4/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Phong_tr%C3%A0o_C%E1%BA%A7n_V%C6%B0%C6%A1ng, ngày 20/4/2016

poliocephalus) là loài đặc hữu, quý hiếm cả ở Việt Nam và thế giới. Về sinh vật biển, có 650 loài, gồm tu hài, san hô, đồi mồi, cá heo, cá ngựa... VQGCB còn có di tích khảo cổ Cái Bào - nơi người Việt cổ đã từng sinh sống[1].

Bảng tên đường:

CÁT BÀ

VƯỜN QUỐC GIA, HẢI PHÒNG

21. Cấm Khê

Là căn cứ kháng chiến chống Hán của nghĩa quân Hai Bà Trưng. Nằm ở chân núi Ba Vì (Hà Tây), giáp với vùng rừng núi hiểm trở và kéo dài đến Tam Điệp (Ninh Bình) ngăn cách đồng bằng Sông Hồng với Thanh Hoá. Đây là nơi nghĩa quân Hai Bà Trưng đã cầm cự với quân Mã Viện hơn hai năm và cũng là nơi Hai Bà Trưng hi sinh. Cũng có ý kiến cho rằng CK thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, là nơi Hai Bà Trưng tuẫn tiết[2].

Bảng tên đường:

CẤM KHÊ

CĂN CỨ CỦA NGHĨA QUÂN HAI BÀ TRƯNG

22. Chư Mom Ray

Vườn quốc gia Chư Mom Ray là một vườn quốc gia trong hệ thống các khu rừng đặc dụng của Việt Nam. Được thành lập theo quyết định của Thủ tướng chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 103/2002/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2002. nằm ở phía bắc Tây Nguyên và phía tây của tỉnh Kon Tum, trên địa phận của 2 huyện Sa Thầy và Ngọc Hồi. Tọa độ địa lý: từ 14°18′ đến 14°38′ vĩ bắc, và từ 107°29′ đến 107°47′ kinh đông. Tổng diện tích: 56. 621 ha[3].

---

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_C%C3%A1t_B%C3%A0, ngày 20/4/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_H%C3%A1n-Vi%E1%BB%87t,_42-43, ngày 20/4/2016

[3]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Ch%C6%B0_Mom_Ray, ngày 19/4/2016

Bảng tên đường:

CHƯ MOM RAY

VƯỜN QUỐC GIA, KON TUM

23. Chư Yang Sin

Vườn quốc gia Chư Yang Sin là một khu rừng đặc dụng của Việt Nam. Được thành lập theo quyết định số 92/2002/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2002 của Thủ tướng chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Vườn quốc gia Chư Yang Sin nằm trên địa bàn các xã: Yang Mao, Cư Drăm, Cư Pui, Hoà Phong, Hoà Lễ, Hoà Sơn, Khuê Ngọc Điền thuộc huyện Krông Bông và các xã: Yang Tao, Bông Krang, Krông Nô, Đắk Phơi thuộc huyện Lắk, tỉnh Đăk Lăk. Tại đây có đỉnh núi Chư Yang Sin (2. 442 mét) cao nhất hệ thống núi cao cực Nam Trung Bộ. Toạ độ địa lý: 120°14′16″ đến 130°30′58″ vĩ bắc, 108°17′47″ đến 108°34′48″ kinh đông. Tổng diện tích là: 58. 947 ha. Có 876 loài thực vật (143 loài đặc hữu Việt Nam, 54 có tên trong sách đỏ Việt Nam); 203 loài chim; 46 loài thú được ghi nhận có mặt ở đây[1].

Bảng tên đường:

CHƯ YANG SIN

VƯỜN QUỐC GIA, ĐẮC LẮC

24. Bến Chương Dương

Bến Chương Dương (xã Chương Dương, huyện Thường Tín, Hà Nội) nằm dọc theo hữu ngạn đê sông Hồng, cách Hà Nội chừng 30 cây số. Nơi đây đã diễn ra trận chiến "Chương Dương độ - Hàm Tử Quan" nổi tiếng trong lịch sử chống quân Nguyên lần thứ 2 vào ngày mùng 7 tháng 5 âm lịch năm 1285, do Thượng tướng Trần Quang Khải và các tướng Trần Quốc Toản, Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Truyền chỉ huy, đánh bại cánh quân Nguyên do Toa Đô cầm đầu[2].

Bảng tên đường:

---

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Ch%C6%B0_Yang_Sin, ngày 19/4/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Quang_Kh%E1%BA%A3i

Tr. E1. BA. ADn_Ch. C6. B0. C6. A1ng_D. C6. B0. C6. A1ng_. C4. 90. E1. BB. 99, ngày 19/4/2016

BẾN CHƯƠNG DƯƠNG

TRẬN CHIẾN CHỐNG QUÂN NGUYÊN LẦN 2 (1285)

25. Cổ Bi

Cổ Bi, còn gọi là Phủ Kim Thành, là một hành cung nổi tiếng do An Đô Vương Trịnh Cương khởi dựng năm 1727 thời nhà Lê (với ý định chuyển hẳn phủ chúa về đây). Sang thời Lê Mạt năm 1787-8 nghiệp chúa Trịnh đổ, vua Chiêu Thống sai nổi lửa đốt hết cung điện phủ chúa ở kinh thành Đông Kinh và cả ở Cổ Bi nên các công trình bằng gỗ bị huỷ hoại, nay vẫn còn phế tích tại thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Trên địa bàn Kinh Bắc xưa, Cổ Bi là một danh hương trong Tam Cổ, Ngũ Phù (Cổ Loa, Cổ Bi, Cổ Pháp, Phù Ninh, Phù Đổng, Phù Khê, Phù Chẩn, Phù Lưu)[1].

Bảng tên đường:

CỔ BI

HÀNH CUNG CỦA CHÚA TRỊNH (1727)

26. Cổ Loa

Cổ Loa là kinh đô của nhà nước Âu Lạc, dưới thời An Dương Vương (vào khoảng thế kỷ III TCN) và của nhà nước phong kiến dưới thời Ngô Quyền (thế kỷ X). Hiện nay, di tích Cổ Loa thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội. Thành Cổ Loa được các nhà khảo cổ học đánh giá là "tòa thành cổ nhất, quy mô lớn vào bậc nhất, cấu trúc cũng thuộc loại độc đáo nhất trong lịch sử xây dựng thành lũy của người Việt cổ". Hàng năm, vào ngày 6 tháng giêng âm lịch, cư dân Cổ Loa tổ chức một lễ trang trọng để tưởng nhớ đến những người xưa đã có công xây thành, và nhất là để ghi ơn An Dương Vương[2].

Bảng tên đường:

CỔ LOA

KINH ĐÔ NƯỚC ÂU LẠC (THẾ KỶ III TCN)

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/C%E1%BB%95_Bi, ngày 2/5/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/C%E1%BB%95_Loa, ngày 2/5/2016

27. Cổ Pháp Điện

Cổ Pháp điện, còn gọi là Đền Lý Bát Đế, hay Đền Đô là một quần thể kiến trúc tín ngưỡng thờ tám vị vua đầu tiên của nhà Lý. Đền Lý Bát Đế thuộc xóm Thượng, làng (xã) Đình Bảng (nay là phường Đình Bảng), thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đền nằm cách thủ đô Hà Nội gần 20 km về phía Bắc, thuộc địa phận hương Cổ Pháp, châu Cổ Pháp (làng Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh) nên còn gọi là đền Cổ Pháp, được khởi công xây dựng từ ngày 3 tháng Ba năm Canh Ngọ 1030 bởi Lý Thái Tông. Đền Lý Bát Đế rộng 31. 250 m², với trên 20 hạng mục công trình, chia thành 2 khu vực: nội thành và ngoại thành, đã được Nhà nước Việt Nam công nhận là di tích lịch sử - văn hóa theo Quyết định số 154 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) ngày 25 tháng 1 năm 1991. Năm 2015, nơi đây cùng với khu lăng mộ các Vua nhà Lý đã được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt. Lễ hội đền Đô được tổ chức vào các ngày 14, 15, 16 tháng 3 âm lịch nhằm kỷ niệm ngày Lý Công Uẩn đăng quang (ngày 15/3 năm Canh Tuất 1009), ban "Chiếu dời đô"[1].

Bảng tên đường:

CỔ PHÁP

ĐỀN THỜ CÁC VUA NHÀ LÝ (1030)

28. Côn Sơn - Kiếp Bạc

Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc là một trong 62 di tích quốc gia đặc biệt quan trọng của Việt Nam. Quần thể di tích này thuộc địa bàn thị xã Chí Linh tỉnh Hải Dương. Nơi đây gồm quần thể các di tích lịch sử liên quan đến những chiến công lẫy lừng trong ba lần quân dân thời Trần đánh thắng quân xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII và trong cuộc kháng chiến 10 năm của nghĩa quân Lam Sơn chống quân Minh ở thế kỷ XV. Đây là nơi gắn liền với thân thế, sự nghiệp của các vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo cùng với nhiều danh nhân văn hoá của dân tộc: Trần Nguyên Đán, Pháp Loa, Huyền Quang… Điểm nhấn của khu di tích này là chùa Côn Sơn và đền Kiếp Bạc. Năm 2012, Khu Di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc đã được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt[2].

Bảng tên đường:

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/%C4%90%E1%BB%81n_L%C3%BD_B%C3%A1t_%C4%90%E1%BA%BF, ngày 2/5/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Khu_di_t%C3%ADch_C%C3%B4n_S%C6%A1n_-_Ki%E1%BA%BFp_B%E1%BA%A1c, ngày 16/5/2016

CÔN SƠN - KIẾP BẠC

DI TÍCH QUỐC GIA, HẢI DƯƠNG

29. Cù Lao Phố

Cù lao Phố là một cù lao nằm trên sông Đồng Nai, nay là xã Hiệp Hòa thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích đất đai là 694,6495ha. Cù lao Phố còn được gọi là Đông Phố, Giản Phố, Cù Châu, Nông Nại Đại Phố. Tuy nằm cách biển nhưng là nơi sông sâu, nước chảy có thể đi đến mọi miền. Trần Thượng Xuyên và lực lượng của mình tiến hành khai khẩn quy mô lớn, biến vùng đất hoang sơ trở thành thương cảng, trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của cả vùng Gia Định, tức Nam bộ ngày nay, nhưng sự thịnh vượng của vùng Cù lao Phố chỉ kéo dài được 97 năm (1679-1776), do đã xảy ra hai sự kiện bạo loạn và chiến tranh vào năm 1747 và 1776-1777[1].

Bảng tên đường:

CÙ LAO PHỐ

CÙ LAO TRÊN SÔNG ĐỒNG NAI

30. Thuận An

Cửa Thuận An, trước còn được gọi là cửa Eo, cửa Nộn là một cửa biển quan trọng ở Miền Trung Việt Nam thuộc tỉnh Thừa Thiên. Cửa này là thủy lộ chính thông sông Hương qua phá Tam Giang ra biển Đông. Vì là nút giao thông nối liền vùng cận duyên và lưu vực sông Hương, cửa Thuận An đóng vai trò trọng yếu đối với cố đô Huế về mặt chiến lược, thương mại, cũng như kinh tế. "Thuận An hải khẩu" được vua Nguyễn Thánh Tổ truyền cho chạm vào Nghị đỉnh ở Thế miếu, là một trong 20 thắng cảnh ở kinh thành Huế. Nơi đây, Tháng Tám năm 1883 quân Pháp mở cuộc tấn công, Thành Trấn Hải thất thủ sau trận hỏa pháo dữ dội từ chiến thuyền Pháp; mất tiền đồn bảo vệ, kinh thành Huế bị uy hiếp khiến triều đình nhà Nguyễn bị buộc phải ký Hòa ước Quý Mùi, công nhận nền bảo hộ của Pháp trên toàn cõi Việt Nam[2].

Bảng tên đường:

THUẬN AN

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/C%C3%B9_lao_Ph%E1%BB%91, ngày 16/5/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/C%E1%BB%ADa_Thu%E1%BA%ADn_An, ngày 16/5/2016

CỬA BIỂN Ở HUẾ

31. Sông Cửu Long

Sông Cửu Long, hay Cửu Long Giang, là tên gọi chung cho các phân lưu của sông Mê Kông chảy trên lãnh thổ của Việt Nam. Bắt đầu từ Phnom Penh, nó chia thành 2 nhánh: bên phải là sông Bassac (sang Việt Nam gọi là Hậu Giang hay sông Hậu) và bên trái là Mê Kông (sang Việt Nam gọi là Tiền Giang hay sông Tiền), cả hai đều chảy vào khu vực đồng bằng châu thổ rộng lớn ở Nam Bộ Việt Nam, dài chừng 220–250 km mỗi sông. Tại Việt Nam, sông Mê Kông còn có tên gọi là sông Lớn, sông Cái, hay sông Cửu Long. Lưu lượng hai sông này rất lớn, khoảng 6. 000 m^3/s về mùa khô, lên đến 120. 000 m^3/s vào mùa mưa, và chuyên chở rất nhiều phù sa bồi đắp đồng bằng Nam Bộ[1].

Bảng tên đường:

CỬU LONG GIANG

SÔNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

32. Đại Cồ Việt

Là quốc hiệu Việt Nam dưới thời nhà Đinh, nhà Tiền Lê và đầu thời nhà Lý. Quốc hiệu Đại Cồ Việt tồn tại 86 năm kể từ khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất giang sơn, lên ngôi hoàng đế năm 968 cho đến đời vua Lý Thái Tông năm 1054. Ý nghĩa quốc hiệu Đại Cồ Việt: "Đại" theo nghĩa chữ Hán là lớn, "Cồ" trong tiếng Việt cổ cũng là lớn. Đinh Tiên Hoàng muốn ghép 2 chữ cả Hán và Việt để khẳng định nước Việt là nước lớn, dù đọc theo ngôn ngữ nào. Trong giai đoạn này có sự kiện dời kinh đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Đại Cồ Việt lần đầu tiên trong lịch sử là một quốc gia độc lập có nhà nước riêng, quân đội riêng và làm chủ một giang sơn riêng. Đại Cồ Việt là nhà nước phong kiến tập quyền đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam sau một thời gian dài bị Bắc thuộc[2].

Bảng tên đường:

ĐẠI CỒ VIỆT

QUỐC HIỆU VIỆT NAM (968-1054)

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/S%C3%B4ng_C%E1%BB%ADu_Long, ngày 2/2/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_C%E1%BB%93_Vi%E1%BB%87t, ngày 2/2/2016

33. Đại Nam

Đại Nam là quốc hiệu Việt Nam từ 1839 đến 1945. Năm 1820, vua Minh Mạng lên ngôi xin nhà Thanh cho phép đổi quốc hiệu Việt Nam thành Đại Nam, ngụ ý một nước Nam rộng lớn. Tuy nhiên nhà Thanh đã không chính thức chấp thuận. Khi nhà Thanh bắt đầu suy yếu, vua Minh Mạng chính thức đơn phương công bố quốc hiệu mới Đại Nam vào ngày 15 tháng 2 năm 1839. Quốc hiệu này tồn tại đến năm 1945[1].

Bảng tên đường:

ĐẠI NAM

QUỐC HIỆU VIỆT NAM (TỪ 1839 ĐẾN 1945)

34. Đại Việt

Đại Việt là quốc hiệu của Việt Nam từ thời nhà Lý, bắt đầu từ năm 1054, khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi. Quốc hiệu này tồn tại không liên tục (gián đoạn 7 năm thời nhà Hồ và 20 năm thời thuộc Minh), đến năm 1804, trải qua các vương triều Lý, Trần, Lê, Mạc và Tây Sơn, khoảng 743 năm[2].

Bảng tên đường:

ĐẠI VIỆT

QUỐC HIỆU CỦA VIỆT NAM TỪ THỜI LÝ

35. Diên Hựu

Diên Hựu tự hay Chùa Một Cột hay Chùa Mật, hoặc Liên Hoa Đài, nằm ở quận Ba Đình, Hà Nội. Chùa Diên Hựu được vua Lý Thái Tông cho khởi công xây dựng tháng mười (âm lịch) năm Kỷ Sửu (1049), niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo thứ nhất. Đây là ngôi chùa có kiến trúc độc đáo ở Việt Nam. Chùa Một Cột chỉ có một gian nằm trên một cột đá ở giữa hồ Linh Chiểu nhỏ có trồng hoa sen. Chùa được công

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/T%C3%AAn_g%E1%BB%8Di_Vi%E1%BB%87t_Nam . C4. 90. E1. BA. A1i_Nam, ngày 2/2/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/T%C3%AAn_g%E1%BB%8Di_Vi%E1%BB%87t_Nam, ngày 23/2/2016

nhận là Di tích lịch sử-văn hóa cấp quốc gia (1962), và Tổ chức Kỷ lục châu Á đã xác lập kỷ lục châu Á: "Ngôi chùa có kiến trúc độc đáo nhất" (10/10/2012)[1].

Bảng tên đường:

DIÊN HỰU

CHÙA MỘT CỘT

36. Đồng Cổ

Là Đền Đồng Cổ thờ thần Đồng Cổ (là vị thần có công trong sự nghiệp chống giặc ngoại xâm và nội xâm trong tín ngưỡng Việt Nam) thuộc làng Đông Xã - Thăng Long xưa, nay là cụm 4, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội. Theo Việt điện u linh thì đền được xây dựng sau khi Thái tử Lý Phật Mã đánh thắng Chiêm Thành (1020). Theo Đại Việt sử ký toàn thư thì đền được Lý Thái Tông xây dựng năm 1028 sau khi thần báo mộng cho vua về loạn Tam Vương. Đây là nơi tổ chức hội thề Đồng Cổ từ năm 1028 nhà Lý, sang đến nhà Trần. Đền bị lính Pháp phá hầu hết trong cuộc chiến năm 1947, chỉ còn sót có hậu cung. Đền được trùng tu lần lượt vào các mốc thời gian: năm 1952, những năm 1990, năm 2010. Dân làng vẫn giữ được hội thề trung hiếu vào ngày 4 tháng 4 hàng năm. Đền đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp Nhà nước, trong đền có thờ linh vật "Thần Đồng", là một phiên bản trống đồng Ngọc Lũ do phường đúc tỉnh Nam Định thực hiện[2].

Bảng tên đường:

ĐỒNG CỔ

NGÔI ĐỀN CỔ, HÀ NỘI (THẾ KỈ XI)

37. Đồng Đậu

Đồng Đậu là nền văn hóa thuộc thời kỳ đồ đồng ở Việt Nam cách ngày nay khoảng 3. 000 năm, sau văn hóa Phùng Nguyên, trước văn hóa Gò Mun. Tên của nền văn hóa này đặt theo tên khu di tích Đồng Đậu ở thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, nơi các nhà khảo cổ học đã khám phá ra một nền văn hóa đồ đồng

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Ch%C3%B9a_M%E1%BB%99t_C%E1%BB%99t, ngày 23/2/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Th%E1%BA%A7n_%C4%90%E1%BB%93ng_C%E1%BB%95, ngày 23/2/2016

phong phú vào năm 1962. Các dấu tích luyện kim như xỉ đồng, các mảnh khuôn đúc (bằng đá) cho thấy nghề đúc đồng đã có và phát triển thời kỳ này[1].

Bảng tên đường:

ĐỒNG ĐẬU

NỀN VĂN HÓA THỜI KỲ ĐỒ ĐỒNG Ở VIỆT NAM

38. Đồng Nai

Đồng Nai chỉ các di tích khảo cổ ở Việt Nam phân bố trên vùng trung du và đồng bằng miền Đông Nam Bộ, ven các sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ, thể hiện một quá trình diễn biến văn hoá từ sơ kì thời đại đồ đồng đến sơ kì thời đại sắt (1000 TCN- 0). Có người gọi là văn hóa Đồng Nai, cũng có ý kiến gọi là văn hoá Phước Tân, văn hoá Bến Đò hay văn hoá Cù Lao Rùa. Cho đến nay, đã phát hiện được hàng trăm di tích ở hầu khắp các tỉnh miền Đông Nam Bộ, trong đó có các di tích tiêu biểu như Cầu Sắt, Suối Chồn, Bình Đa, Cái Vạn, Cù Lao Rùa, Hưng Thịnh, Đồi Xoài, Đồi Mít, Gò Me, Đồi Phòng Không, Cái Lăng, Long Bửu, Bến Đò, Phước Tân, Gò Đá, Dốc Chùa, Bù Đốp, Gò Tháp, Gò Canh Nông, Gò Cao Su, An Sơn, Rạch Núi…[2]

Bảng tên đường:

ĐỒNG NAI

NỀN VĂN HÓA CỔ ĐÔNG NAM BỘ

39. Đông Sơn

Đông Sơn là một nền văn hóa cổ từng tồn tại ở một số tỉnh miền bắc Việt Nam và bắc trung bộ Việt Nam (Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh mà trung tâm là khu vực Đền Hùng), và ba con sông lớn và chính của đồng bằng Bắc Bộ (sông Hồng, sông Mã và sông Lam) vào thời kỳ đồ đồng và thời kỳ đồ sắt sớm. Nền văn hóa này được đặt tên theo địa phương nơi các dấu tích đầu tiên của nó được phát hiện, gần sông Mã, Thanh Hóa. Nhiều dấu tích đặc

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_%C4%90%E1%BB%93ng_%C4%90%E1%BA%ADu, ngày 19/2/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_%C4%90%E1%BB%93ng_Nai, , ngày 19/2/2016

trưng cho văn hóa Đông Sơn cũng được tìm thấy ở một số vùng lân cận Việt Nam như ở Vân Nam, Quảng Tây, Hải Nam của Trung Quốc, ở Lào hay ở Thái Lan... Danh từ "Văn hóa Đông Sơn" được học giả R. Heine-Geldern nói đến lần đầu tiên vào năm 1934[1].

Bảng tên đường:

ĐÔNG SƠN

NỀN VĂN HÓA CỔ Ở VN

40. Đồng Văn

Cao nguyên đá Đồng Văn (hay sơn nguyên Đồng Văn) là một cao nguyên đá trải rộng trên bốn huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc của tỉnh Hà Giang, Việt Nam. Ngày 3 tháng 10 năm 2010, hồ sơ "Công viên Địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn" đã được Hội đồng tư vấn Mạng lưới Công viên Địa chất Toàn cầu (GGN) của UNESCO chính thức công nhận là Công viên địa chất toàn cầu. Đây hiện là danh hiệu duy nhất ở Việt Nam và thứ hai ở Đông Nam Á. Diện tích của cao nguyên Đồng Văn: 2356,80 km². Độ cao trung bình từ 1. 000 – 1. 600 m^2.

Bảng tên đường:

ĐỒNG VĂN

CAO NGUYÊN ĐÁ, CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT

41. Đường Lâm

Đường Lâm là một xã thuộc thị xã Sơn Tây, Hà Nội, Việt Nam. Đây là quê hương nhiều danh nhân như vua Ngô Quyền, Bố Cái Đại vương Phùng Hưng, Giang Văn Minh, bà Man Thiện, bà chúa Mía, Phan Kế Toại, Hà Kế Tấn, Kiều Mậu Hãn, Phan Kế An... Đường Lâm còn được gọi là đất hai vua do là nơi sinh ra Ngô Quyền và Phùng Hưng. Đường Lâm từ xưa gồm 9 làng thuộc tổng Cam Giá Thịnh huyện Phúc Thọ trấn Sơn Tây, trong đó 5 làng Mông Phụ, Đông Sàng, Cam Thịnh, Đoài Giáp và Cam Lâm liền kề nhau. Các làng này gắn kết với nhau thành một thể thống nhất với phong tục, tập quán, và tín ngưỡng hàng ngàn năm nay không hề thay đổi.

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_%C4%90%C3%B4ng_S%C6%A1n, ngày 19/2/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/Cao_nguy%C3%AAn_%C4%91%C3%A1_%C4%90%E1%BB%93ng_V%C4%83n, ngày 23/3/2016

Ngày nay, làng Đường Lâm vẫn giữ được hầu hết các đặc trưng cơ bản của một ngôi làng người Việt với cổng làng, cây đa, bến nước, sân đình, chùa, miếu, điếm canh, giếng nước, ruộng nước, gò đồi. Đường Lâm trở thành làng cổ đầu tiên ở Việt Nam được Nhà nước trao bằng Di tích lịch sử văn hóa quốc gia ngày 19 tháng 5 năm 2006[1].

Bảng tên đường:

ĐƯỜNG LÂM

LÀNG CỔ, HÀ NỘI

42. Phan Xi Păng

Phan Xi Păng, Fansipan, hay Phan Si Phăng là ngọn núi cao nhất Việt Nam, cũng là cao nhất trong ba nước Đông Dương nên được mệnh danh là "Nóc nhà Đông Dương" (3. 143 m) thuộc dãy núi Hoàng Liên Sơn, cách thị trấn Sa Pa khoảng 9 km về phía tây nam, nằm giáp hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu thuộc vùng Tây bắc Việt Nam. Tọa độ 22°17′52″B, 103°47′11″Đ. Theo tiếng địa phương, núi tên là "Hủa Xi Pan" và có nghĩa là phiến đá khổng lồ chênh vênh. Hệ thực vật ở Phan Xi Păng khá phong phú. Có tới 1. 680 loại cây chia làm 679 chi thuộc 7 nhóm. Có một số loại thuộc nhóm quý hiếm[2].

Bảng tên đường:

PHAN XI PĂNG

NGỌN NÚI CAO NHẤT VIỆT NAM

43. Gò Mun

Gò Mun là một nền văn hóa phát triển ước chừng trong khoảng thời gian từ năm 1. 000 - năm 700 TCN, thuộc cuối thời kỳ đồ đồng. Nền văn hóa này được đặt theo tên của địa điểm mà vào năm 1961, các nhà khảo cổ học đã khai quật được nhiều di chỉ của nền văn hóa này, gò Mun, xã Tứ Xã, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Văn hóa Gò Mun được nhìn nhận như là nền văn hóa tiền văn hóa Đông Sơn. Thời kỳ này, người Việt cổ đã có những chuyển biến rõ rệt về một xã hội phúc tạp và giàu có, thúc đẩy việc ra đời nhà nước sơ khai của người Việt[3].

---

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_L%C3%A2m, ngày 23/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Phan_Xi_P%C4%83ng, ngày 23/3/2016

[3] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_G%C3%B2_Mun, ngày 27/2/2016

Bảng tên đường:

GÒ MUN

NỀN VĂN HÓA CỔ Ở VIỆT NAM

44. Hạ Long

Hạ Long: vịnh nhỏ (cg. vũng) trong vịnh Bắc Bộ, nằm ở phía nam thành phố Hạ Long, phía bắc và phía đông đảo Cát Bà, phía tây vịnh Bái Tử Long và các đảo Vạn Cảnh, Ngọc Vừng. Tọa độ 20°52′36″B 107°08′14″Đ. Diện tích khoảng 85 km2, độ sâu trung bình từ 9 đến 13 m (nơi sâu nhất 19 m). Trong vịnh có 775 hòn đảo như Đầu Gỗ, Bồ Hòn, Hang Trai, Đầu Bè... lô nhô như một con rồng từ trên trời hạ xuống biển, cho nên đặt tên là HL. Các hòn đảo phân bố theo hình tam giác, bắt đầu từ hang Đầu Gỗ ở phía tây nam đến đảo Cống Tây ở phía tây bắc và mở rộng tới khu hồ Ba Hầm ở phía đông, tạo nên thắng cảnh thiên nhiên vịnh - biển nổi tiếng của Việt Nam và thế giới. tháng 12. 1994, Uỷ ban Di sản thế giới của UNESCO đã công nhận HL là di sản thiên nhiên thế giới; tháng 11. 2000, lại tiếp tục công nhận bổ sung những giá trị toàn cầu nổi bật về địa chất[1].

Bảng tên đường:

HẠ LONG

DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI THUỘC VỊNH BẮC BỘ

45. Hải Vân

Đèo Hải Vân còn có tên là đèo Ải Vân hay đèo Mây, cao 500 m (so với mực nước biển), tọa độ 16 độ 11'14'B 108 độ 07'50'Đ, dài 20 km, cắt ngang dãy núi Bạch Mã (là một phần của dãy Trường Sơn chạy cắt ra sát biển) ở giữa địa giới tỉnh Thừa Thiên-Huế (ở phía Bắc) và thành phố Đà Nẵng (ở phía Nam). Trên đỉnh đèo Hải Vân còn dấu vết của một cửa ải gọi là Hải Vân Quan, xây từ đời Trần, được trùng tu vào thời Nguyễn (Minh Mạng thứ 7, 1826). Cửa trông về phủ Thừa Thiên đề ba chữ "Hải Vân Quan", cửa trông xuống Quảng Nam đề "Thiên hạ đệ nhất hùng quan". Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đèo Hải Vân là nơi đã liên tiếp diễn ra những trận đánh lớn[2].

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%E1%BB%8Bnh_H%E1%BA%A1_Long, ngày 27/2/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/%C4%90%C3%A8o_H%E1%BA%A3i_V%C3%A2n, ngày 27/2/2016

Bảng tên đường:

HẢI VÂN

NGỌN ĐÈO Ở ĐỊA GIỚI THỪA THIÊN-HUẾ VÀ ĐÀ NẴNG

46. Hàm Tử

Cửa Hàm Tử xưa thuộc xã Hàm Tử bên tả ngạn sông Hồng, gần bãi Màn Trù. Tháng 5 năm 1285, sau cuộc rút lui chiến lược về Thiên Trường (tháng 2 năm 1285), và vào Thanh Hoá (tháng 4 năm 1285), vua tôi nhà Trần bắt đầu mở cuộc phản công vào các cứ điểm quan trọng của quân Nguyên tại vùng Khoái Châu, Hưng Yên. Trận quyết chiến tại cửa Hàm Tử diễn ra vào cuối tháng 5 năm 1285,5 vạn quân do Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật (1253 - 1330) chỉ huy, đã nhanh chóng giành thắng lợi. Cùng với các trận Tây Kết, Chương Dương, Vạn Kiếp, chiến thắng Hàm Tử đã góp phần tiêu diệt và quét sạch 50 vạn quân Nguyên ra khỏi bờ cõi, giải phóng hoàn toàn Đại Việt[1].

Bảng tên đường:

HÀM TỬ

NƠI DIỄN RA TRẬN CHIẾN CHỐNG QUÂN NGUYÊN (1285)

47. Ba Bể

Ba Bể là hồ nước ngọt thiên nhiên lớn nhất Việt Nam, nằm ở Bắc Kạn. Tọa độ 22°25′B 105°37′Đ. Hồ ở độ cao khoảng 145m so với mặt nước biển, diện tích mặt nước hơn 650 ha, chiều dài gần 8 km, độ sâu trung bình 20-25 m,lúc cạn nhất còn 5–10 m, được hình thành từ cách đây hơn 200 triệu năm do cuộc kiến tạo lục địa Đông Nam Á cuối kỷ Camri. Ba nhánh của hồ thông nhau được gọi tên là Pé Lầm, Pé Lù và Pé Lèng. Hồ Ba Bể là cảnh quan địa chất độc đáo, giá trị nổi bật về địa chất địa mạo và giá trị to lớn về đa dạng sinh học. Năm 1995, Hồ Ba Bể đã được Hội nghị Hồ nước ngọt thế giới công nhận là một trong 20 hồ nước ngọt đặc biệt của thế giới cần được bảo vệ. Cuối năm 2004, Vườn quốc gia Ba Bể được công nhận là Vườn di sản ASEAN. Ngày 27/9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký "Quyết định số 1419/QĐ-TTg" xếp hạng Danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể là Di tích quốc gia đặc biệt[2].

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/H%C3%A0m_T%E1%BB%AD, ngày 13/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/H%E1%BB%93_Ba_B%E1%BB%83, ngày 13/3/2016

Bảng tên đường:

HỒ BA BỂ

HỒ NƯỚC NGỌT THIÊN NHIÊN LỚN NHẤT VIỆT NAM

48. Hòa Bình

Văn hóa Hòa Bình là một nền văn hóa ở Việt Nam thuộc thời Đồ đá cũ sang Đồ đá mới (cách ngày nay 15. 000 năm, kéo dài đến 2. 000 năm trước Công Nguyên). Văn hóa Hòa Bình được giới khảo cổ học chính thức công nhận từ ngày 30 tháng 1 năm 1932, do đề xuất của bà Madeleine Colani, sau khi đã được Đại hội các nhà Tiền sử Viễn Đông họp tại Hà Nội thông qua. Tại hội nghị "60 năm sau Hoabinhian" tổ chức tại Hà Nội, các nhà khảo cổ học thống nhất quan điểm về thuật ngữ Văn hóa Hòa Bình được xem như một khái niệm để chỉ một nền văn hóa có cùng một kỹ thuật chế tác mà không xem như là nguồn gốc[1].

Bảng tên đường:

HÒA BÌNH

MỘT NỀN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

49. Hoa Lư

Cố đô Hoa Lư là quần thể di tích quốc gia đặc biệt quan trọng của Việt Nam đồng thời là 1 trong 4 vùng lõi của quần thể di sản thế giới Tràng An, đã được UNESCO công nhận với diện tích quy hoạch 13,87 km² thuộc tỉnh Ninh Bình. Hệ thống di tích ở Hoa Lư liên quan đến sự nghiệp của các nhân vật lịch sử thuộc ba triều đại nhà Đinh, nhà Tiền Lê và khởi đầu nhà Lý, tính từ Đinh Tiên Hoàng đến Lý Thái Tông (968 – 1010). Hoa Lư là kinh đô đầu tiên của nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền ở Việt Nam. Nơi đây có nhiều công trình kiến trúc như đền, lăng, đình, chùa, phủ…[2]

Bảng tên đường:

HOA LƯ

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_H%C3%B2a_B%C3%ACnh, ngày 3/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/C%E1%BB%91_%C4%91%C3%B4_Hoa_L%C6%B0, ngày 29/3/2016

50. Hoàng Liên

Vườn quốc gia Hoàng Liên nằm ở độ cao từ 1. 000-3000m so với mặt biển trên dãy Hoàng Liên Sơn thuộc địa bàn các huyện Than Uyên, Phong Thổ tỉnh Lai Châu và Sa Pa của tỉnh Lào Cai. Tọa độ địa lý của vườn từ 22°07'-22°23' độ vĩ Bắc và 103°00'-104°00' độ kinh Đông. Tổng diện tích phần lõi của vườn gồm 29. 845ha. Vườn có kiểu sinh thái rừng á nhiệt đới núi cao với hệ động vật, thực vật phong phú, đa dạng trong đó có nhiều loài quý hiếm và nhiều sinh cảnh đặc hữu. Vườn quốc gia Hoàng Liên được thành lập theo Quyết định số 90/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12 tháng 7 năm 2002, được Quỹ môi trường toàn cầu được xếp vào loại A, cao cấp nhất về giá trị đa dạng sinh học của Việt Nam. Năm 2006, Vườn quốc gia Hoàng Liên được công nhận là Vườn di sản ASEAN[1].

Bảng tên đường:

HOÀNG LIÊN

VƯỜN QUỐC GIA THUỘC LAI CHÂU, LÀO CAI

51. Hoàng Liên Sơn

Hoàng Liên Sơn là dải núi ở Tây Bắc Việt Nam, phía bắc giáp biên giới Việt - Trung, phía đông - thung lũng sông Hồng, phía nam - khuỷu sông Đà và phía tây - sông Đà và phụ lưu là sông Nậm Muôi. Dài 400 km, rộng 55 - 80 km. Gọi là Hoàng Liên Sơn vì trên dãy này có nhiều cây hoàng liên. Người Thái gọi dãy núi này là Khau Phạ nghĩa là "sừng trời". Diện tích khoảng 28 nghìn km2. Đỉnh cao nhất: Phansipan (còn viết: Phan Si Păng; 3. 143 m). Các đai thực vật theo chiều cao: rừng nhiệt đới, á cận nhiệt đới, rừng hỗn giao[2].

Bảng tên đường:

HOÀNG LIÊN SƠN

DÃY NÚI Ở TÂY BẮC VIỆT NAM

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Ho%C3%A0ng_Li%C3%AAn, ngày 29/3/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/D%C3%A3y_n%C3%BAi_Ho%C3%A0ng_Li%C3%AAn_S%C6%A1n, ngày 29/3/2016

52. Hoành Sơn

Là nhánh núi chạy ngang từ đường chia nước chính của dải Trường Sơn Bắc ra phía bờ biển tạo nên đường chia nước giữa hệ thống sông ở bờ trái Sông Gianh với hệ thống các sông Ngàn Sâu và Rào Cái. Dài 100 km, diện tích khoảng 2. 120 km2, độ cao 1. 044 m. Cấu tạo bằng granit và đá phun trào riôlit Triat trung, như bức tường thành ngăn cách đồng bằng Hà Tĩnh với đồng bằng Quảng Bình. Rừng nhiệt đới bị giảm sút do khai phá nhiều. Phong cảnh đẹp. Đây là một chiến luỹ tự nhiên, nơi đã diễn ra cuộc Nam - Bắc phân tranh giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn kéo dài hàng thế kỉ[1].

Bảng tên đường:

HOÀNH SƠN

NHÁNH NÚI THUỘC DÃY TRƯỜNG SƠN

53. Hội Lim

Hội Lim tổ chức hằng năm vào ngày 13 tháng giêng âm lịch trên đồi Lim (có tên chữ là Hồng Vân Sơn), tại làng Lũng Giang, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Tại đây có chùa Lim, còn gọi là chùa Hồng Vân. Tục truyền, một người đàn bà tên là Mụ Ả, người Duệ Đông, đến tu tại chùa. Bà đắc đạo, có phép hô phong hoán vũ. Khi gặp hạn hán, nhân dân làm lễ cầu mưa, thường được linh ứng, vì vậy nhân dân thờ bà làm Thành hoàng làng. Trong Hội Lim, ngoài lễ rước kiệu, rước ngựa chiến, còn có nhiều trò vui như đấu vật, đấu cờ, chọi gà, đánh đu, nhiều cuộc thi như thi thổi xôi, làm bánh, dệt vải, vv. Nét nổi bật nhất là tục hát quan họ, một loại hình ca hát dân gian đã đạt tới những giá trị rất cao về thơ ca và âm nhạc. Đây là một lễ hội kết tinh được nhiều nét đặc sắc của văn hoá vùng Kinh Bắc xưa[2].

Bảng tên đường:

HỘI LIM

LỄ HỘI VÙNG KINH BẮC

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Ho%C3%A0nh_S%C6%A1n_(d%C3%A3y_n%C3%BAi), ngày 22/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/H%E1%BB%99i_Lim, ngày 22/3/2016

54. Hương Khê

Khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1896) là đỉnh cao của phong trào Cần vương. Lãnh đạo chính của khởi nghĩa là Đình nguyên tiến sĩ Phan Đình Phùng và Cao Thắng. Sau khi được vua Hàm Nghi và đại tướng Tôn Thất Thuyết giao trọng trách tổ chức phong trào kháng Pháp ở Hà Tĩnh, Phan Đình Phùng đã tiến hành tập hợp, phát triển thành một phong trào có quy mô rộng lớn, dưới sự chỉ đạo thống nhất là ông. Thất bại của công cuộc này cũng đã đánh dấu sự kết thúc sứ mạng lãnh đạo chống thực dân Pháp của tầng lớp sĩ phu phong kiến Việt Nam[1].

Bảng tên đường:

HƯƠNG KHÊ

KHỞI NGHĨA PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG (1885-1896)

55. Khe Sanh

Khe Sanh là thung lũng bao gồm huyện lị Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị, ven quốc lộ 9, tây Đông Hà 63 km, cao hơn mặt biển 400 m. Trong các năm 1965 - 66, Mĩ và quân đội Sài Gòn xây dựng Khe Sanh thành căn cứ phòng ngự lớn nhất trong phòng tuyến phòng ngự đường 9. Đầu 1968 và 1971, tại đây đã diễn ra nhiều chiến dịch và trận chiến đấu quan trọng. Khe Sanh được cả thế giới biết đến như là "Trận Điện Biên Phủ thứ hai" trong chiến dịch Đường 9 - Khe Sanh năm 1968 và chiến dịch Đường 9 - Nam Lào năm 1971[2].

Bảng tên đường:

KHE SANH

TRẬN ĐIỆN BIÊN PHỦ THỨ HAI

56. Kim Hỷ

Khu Bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ thuộc huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn, có diện tích trên 14. 000ha, trải dài từ các xã Vũ Muộn, Cao Sơn (huyện Bạch Thông) tới các xã Lương Thượng, Ân Tình, Côn Minh (huyện Na Rì), là nơi lưu giữ được hiện trạng nguyên sơ của thiên nhiên kỳ thú cùng với một hệ sinh thái động, thực vật phong phú

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a_H%C6%B0%C6%A1ng_Kh%C3%AA, ngày 22/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Khe_Sanh, ngày 19/2/2016

và đa dạng, với rừng trên núi đá vôi, biểu trưng cho giá trị độc đáo của vùng Đông Bắc Việt Nam[1].

Bảng tên đường:

KIM HỶ

KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, BẮC KẠN

57. Na Hang

Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang là một khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập theo Quyết định 274/UB-QĐ ngày 9 tháng 5 năm 1994 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Nằm trên địa bàn các xã Khâu Tinh, Côn Lôn, Sơn Phú, Thanh Tương của huyện Na Hang tỉnh Tuyên Quang. Tọa độ: 22°16' – 22°31' vĩ độ Bắc; 105°22' – 105°29' kinh độ Đông. Diện tích: 22. 401,5 ha. Tại khu BTTN Na Hang còn khoảng 68% diện tích là rừng ẩm nhiệt đới, trong đó có khoảng 70% là rừng trên núi đá vôi, trên 2. 000 loài thực vật, khoảng 90 loài thú, 263 loài Chim, 61 loài Bò sát và 35 loài Ếch nhái. Nhiều loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam (Anon. 1992), đặc biệt là sự tồn tại của các loài Linh trưởng đang bị đe doạ trên toàn cầu[2].

Bảng tên đường:

NA HANG

KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, TUYÊN QUANG

58. Kon Ka Kinh

Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh nằm trên cao nguyên Kon Tum, thuộc địa bàn ba huyện Mang Yang, KBang và Đắk Đoa của tỉnh Gia Lai. Phần trung tâm nằm ở xã Ayun, huyện Mang Yang, phía đông bắc tỉnh Gia Lai, cách thành phố Pleiku khoảng 50 km về hướng đông bắc, phân bố trên diện tích 41. 780 ha, tọa độ địa lý từ 14°09′ đến 14°30′ vĩ bắc và từ 108°16′ đến 108°28′ kinh đông. VQGKKK được thành lập theo Quyết định số 167/2002/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2002. Là 1 trong 4 vườn quốc gia của Việt Nam (cùng Ba Bể, Chư Mom Ray và Hoàng Liên), đồng thời là 1 trong 27 vườn của khu vực Đông Nam Á được công nhận là vườn di sản ASEAN,

[1] http://www. vietnamtourism. com/index. php/tourism/items/2662, ngày 19/2/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/Khu_b%E1%BA%A3o_t%E1%BB%93n_thi%C3%AAn_nhi%C3%AAn_Na_Hang, ngày 19/2/2016

có khoảng 687 loài thực vật thuộc 459 chi và 140 họ, 428 loài động vật trong đó có nhiều loài quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam và thế giới[1].

Bảng tên đường:

KON KA KINH

VƯỜN QUỐC GIA, GIA LAI

59. Lam Kinh

Lam Kinh (ghép từ 2 cụm từ Lam Sơn và kinh đô), còn gọi là Tây Đô, Tây Kinh. Lam Kinh được xây dựng tại hương Lam Sơn, huyện Lương Giang, trấn Thanh Hoá - quê hương của anh hùng dân tộc Lê Lợi- vào đầu thế kỉ 15 sau khi triều Lê được thành lập. Từ đó về sau đã nhiều lần bổ sung, tu sửa. Ngoài những cung điện như Quảng Đức, Sùng Hiếu, Diễn Khánh, ở LK còn có nhiều miếu điện, lăng tẩm như nhà Thái Miếu (miếu thờ tổ tiên của nhà vua), Vĩnh Lăng (lăng mộ của vua Lê Thái Tổ), Hựu Lăng (lăng mộ của vua Lê Thái Tông), Chiêu Lăng (lăng mộ của vua Lê Thánh Tông)... Khu di tích lịch sử Lam Kinh là di tích lịch sử quốc gia từ năm 1962. Năm 2013, khu di tích này được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt[2].

Bảng tên đường:

LAM KINH

KHU DI TÍCH NHÀ LÊ, THANH HÓA

60. Lam Sơn

Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427) là tên cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân Minh xâm lược về nước do Lê Lợi lãnh đạo và kết thúc bằng việc giành lại độc lập cho nước Đại Việt và sự thành lập nhà Hậu Lê. Khởi nghĩa Lam Sơn gồm ba giai đoạn lớn: hoạt động ở vùng núi Thanh Hoá (1418-1423), tiến vào phía nam (1424-1425) và giải phóng Đông Quan (1426-1427). Một văn thần là Nguyễn Trãi thừa lệnh của Lê Lợi đã viết bài Bình Ngô đại cáo để tuyên cáo cho toàn quốc biết về chiến thắng vẻ vang của nghĩa quân Lam Sơn. Sau chiến thắng, với một nước Đại Việt độc lập tự chủ như

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Kon_Ka_Kinh, ngày 2/5/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Lam_Kinh, ngày 2/5/2016

xưa, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, tức là vua Lê Thái Tổ (1428). Vì chiến công vang dội của mình, ông trở thành một vị anh hùng dân tộc trong lịch sử Việt Nam[1].

Bảng tên đường:

LAM SƠN

KHỞI NGHĨA CHỐNG QUÂN MINH CỦA LÊ LỢI (1418-1427)

61. Lãng Bạc

Lãng Bạc là địa danh lịch sử, nơi diễn ra cuộc chiến ác liệt của nghĩa quân Hai Bà Trưng chống quân xâm lược Đông Hán (do Mã Viện cầm đầu) vào năm 42. Địa điểm chính xác chưa được xác định nhưng nhiều ý kiến trong giới sử học đều cho rằng đó là một vùng đầm hồ xen lẫn đồi thấp thuộc vùng đông nam tỉnh Bắc Ninh[2].

Bảng tên đường:

LÃNG BẠC

ĐỊA DANH LỊCH SỬ

62. Lò Gò - Xa Mát

Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát là một vườn quốc gia được thành lập theo Quyết định số 91/2002/QĐ-TTg. Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát nằm trên địa phận 3 xã Tân Lập, Tân Bình, Hoà Hiệp thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, cách thị xã Tây Ninh khoảng 30 km về phía bắc tây bắc, theo đường 781, diện tích 18. 765 ha với tọa độ từ 11°02' tới 11°47' vĩ bắc, và từ 105°57' tới 106°04' kinh. Trong chiến tranh chống Mỹ, Lò Gò - Xa Mát là cơ sở của Đài phát thanh Giải phóng miền Nam Việt Nam, đồng thời cũng là căn cứ cách mạng của quân giải phóng[3].

Bảng tên đường:

LÒ GÒ - XA MÁT

---

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a_Lam_S%C6%A1n, ngày 2/5/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_H%C3%A1n-Vi%E1%BB%87t,_42-43, ngày 23/3/2016

[3]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_L%C3%B2_G%C3%B2-Xa_M%C3%A1t, ngày 23/3/2016

VƯỜN QUỐC GIA, TÂY NINH

63. Lũy Thầy

Lũy Thầy (còn có tên khác là lũy Đào Duy Từ) là một công trình lũy quân sự được Đào Duy Từ chỉ huy xây dựng bắt đầu từ năm 1630 theo lệnh chúa Nguyễn Phúc Nguyên nhằm mục đích bảo vệ Đàng Trong trước các cuộc tấn công của chúa Trịnh Đàng Ngoài, gồm: lũy Trường Dục, lũy Động Hải, lũy Trường Sa (nay thuộc thành phố Đồng Hới và huyện Quảng Ninh). Lũy Thầy đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc bảo vệ chúa Nguyễn giữ vững cơ đồ Đàng Trong trong suốt gần 50 năm giao tranh ác liệt với chúa Trịnh từ năm 1627-1672[1].

Bảng tên đường:

LŨY THẦY

CÔNG TRÌNH QUÂN SỰ THỜI CHÚA NGUYỄN (1630)

64. Mẫu Sơn

Mẫu Sơn là vùng núi cao chạy theo hướng đông-tây, nằm ở phía đông bắc tỉnh Lạng Sơn thuộc địa phận chính của 3 xã: Mẫu Sơn, Công Sơn huyện Cao Lộc và xã Mẫu Sơn huyện Lộc Bình, nằm cách thành phố Lạng Sơn 30 km về phía đông, giáp với biên giới Việt-Trung. Đây là vùng núi cao của tỉnh, có địa hình đa dạng, độ cao trung bình 800 – 1. 000 m so với mặt nước biển, bao gồm một quần thể 80 ngọn núi lớn nhỏ với đỉnh cao nhất là Phia Po (1. 541 m, còn gọi là đỉnh Công hay Công Sơn), đỉnh Pia mê cao 1520 m... Diện tích khu Mẫu Sơn khoảng 550 km². Mẫu Sơn nổi tiếng với các sản vật chè tuyết sơn, đào ... và nhiều sản vật theo mùa khác[2].

Bảng tên đường:

MẪU SƠN

VÙNG NÚI THUỘC TỈNH LẠNG SƠN

65. Mộc Châu

Thông tin: Cao nguyên Mộc Châu thuộc huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Cao nguyên Mộc Châu có độ cao trung bình 1. 050 m so với mực nước biển, mang đặc

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/L%C5%A9y_Th%E1%BA%A7y, ngày 23/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/M%E1%BA%ABu_S%C6%A1n, ngày 25/3/2016

trưng của khí hậu cận ôn đới, đất đai màu mỡ phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển cây chè, cây ăn quả (mận, đào) và chăn nuôi bò sữa. Cao nguyên Mộc Châu cách Hà Nội khoảng 200 km theo quốc lộ 6. Người Thái, người Mông là các dân tộc thiểu số chiếm số đông ở Mộc Châu. Vào ngày 1 tháng 9 hằng năm, có ngày hội của người Mông từ khắp vùng Tây Bắc tập trung về Mộc Châu[1].

Bảng tên đường:

MỘC CHÂU

CAO NGUYÊN THUỘC TỈNH SƠN LA

66. Mũi Cà Mau

Mũi Cà Mau, còn có tên là Mũi Bãi Bùng. Tọa độ: 8,6317°B 104,7139°Đ. Mũi Cà Mau hướng về phía tây, thuộc địa phận xóm Mũi, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, cách thành phố Cà Mau hơn 100 km. Bên trái mũi là biển Đông, bên phải là biển Tây, tức Vịnh Thái Lan. Tại đây có hệ sinh thái rừng ngập mặn rất đa dạng và phong phú. Và còn có các công trình như cột mốc toạ độ quốc gia, biểu tượng Mũi Cà Mau. Vùng đất này thường được người dân coi là điểm cực Nam trên đất liền của Việt Nam, hằng năm lấn ra biển hàng chục mét, do sự bồi đắp rất lớn[2].

Bảng tên đường:

MŨI CÀ MAU

ĐIỂM CỰC NAM TỔ QUỐC

67. Mỹ Sơn

Mỹ Sơn (cg. Thánh địa Mỹ Sơn), di tích văn hoá Chăm cổ. Nằm ở vị trí 15o 514 vĩ Bắc, 108o 573 kinh Đông trên địa phận thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Mỹ Sơn là tổ hợp bao gồm nhiều đền đài Chăm Pa, trong một thung lũng đường kính khoảng 2 km, bao quanh bởi đồi núi. Đây từng là nơi tổ chức cúng tế của vương triều Chăm pa cũng như là lăng mộ của các vị vua Chăm pa hay hoàng thân, quốc thích. Năm 1999, Thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO chọn là một trong

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Cao_nguy%C3%AAn_M%E1%BB%99c_Ch%C3%A2u, ngày 25/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/M%C5%A9i_C%C3%A0_Mau, ngày 25/3/2016

các di sản thế giới, được thủ tướng chính phủ Việt Nam đưa vào danh sách xếp hạng 23 di tích quốc gia đặc biệt quan trọng[1].

Bảng tên đường:

MỸ SƠN

DI SẢN VĂN HOÁ THẾ GIỚI, QUẢNG NAM

68. Nam Du

Nam Du là quần đảo gồm khoảng 21 đảo lớn nhỏ, đều là các đảo cấu tạo từ đá macma xâm nhập, gồm 2 dãy song song theo hướng bắc nam, cách bờ biển An Biên (Kiên Giang) 54 km về phía tây. Có lạch sâu hơn 6 m, thuận lợi cho tàu và thuyền qua lại. Đảo ND lớn nhất (khoảng 14 km2) và cao nhất (đỉnh 308 m). Các đảo còn lại nhỏ và thấp hơn: Hòn Giang, Hòn Mộc, Hòn Sau,v. v... Khí hậu chí tuyến gió mùa, mưa từ tháng 4 đến tháng 10. Khai thác lâm sản, đánh bắt hải sản và làm rẫy[2].

Bảng tên đường:

NAM DU

QUẦN ĐẢO TRONG VỊNH THÁI LAN, KIÊN GIANG

69. Ngọc Hồi - Đống Đa

Trận Ngọc Hồi - Đống Đa (hay Chiến thắng Kỷ Dậu) là tên gọi do các nhà sử học Việt Nam dành cho loạt trận đánh chống ngoại xâm thắng lợi của nước Đại Việt thời Tây Sơn do vua Quang Trung lãnh đạo vào đầu năm Kỷ Dậu 1789, đánh tan hàng vạn quân Mãn Thanh do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy - kéo sang do sự cầu viện của vua Chiêu Thống nhà Lê Trung Hưng. Trận Ngọc Hồi - Đống Đa khẳng định sự tồn tại của nước Đại Việt trước hoạ xâm lược, chấm dứt sự tồn tại của nhà Hậu Lê. Chiến thắng này còn đánh dấu việc nhà Tây Sơn chính thức thay nhà Hậu Lê trong việc cai quản đất Bắc Hà và trong quan hệ với nhà Thanh[3].

Bảng tên đường:

---

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/Th%C3%A1nh_%C4%91%E1%BB%8Ba_M%E1%BB%B9_S%C6%A1n, ngày 25/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Nam_Du, ngày 26/3/2016

[3] https://vi. wikipedia. org/wiki/Tr%E1%BA%ADn_Ng%E1%BB%8Dc_H%E1%BB%93i_-_%C4%90%E1%BB%91ng_%C4%90a, ngày 26/3/2016

NGỌC HỒI - ĐỐNG ĐA

TRẬN CHIẾN CHỐNG MÃN THANH CỦA NHÀ TÂY SƠN (1789)

70. Ngọc Linh

Ngọc Linh liên sơn hay khối núi Ngọc Linh là khối núi cao nhất miền Trung Việt Nam (2593m), nằm trên dải Trường Sơn, là một phần của Trường Sơn Nam. Khối núi này nằm trên phần cao nguyên phía Bắc Tây Nguyên, Việt Nam, trong địa phận các tỉnh Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai. Dãy Ngọc Linh có độ cao khoảng 800 - 2. 800 m. Có loài nhân sâm nổi tiếng Việt Nam mang tên sâm Ngọc Linh[1].

Bảng tên đường:

NGỌC LINH

KHỐI NÚI CAO NHẤT MIỀN TRUNG VIỆT NAM

71. Ngự Bình

Núi Ngự Bình, còn gọi là núi Ngự, trước có tên là Hòn Mô hay Núi Bằng (Bằng Sơn); là một hòn núi đất cao 103 m ở bờ phải sông Hương (giữa Cồn Hến và Cồn Giã Viên), cách trung tâm thành phố Huế (thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế, Việt Nam) 4 km về phía Nam[2].

Bảng tên đường:

NGỰ BÌNH

NGỌN NÚI, BÌNH PHONG CỐ ĐÔ HUẾ

72. Như Nguyệt

Như Nguyệt còn gọi là sông Cầu hay sông Nguyệt Đức, một trận đánh lớn diễn ra ở đây, vào năm 1077, là trận đánh có tính quyết định của cuộc chiến tranh Tống - Việt, 1075-1077, và là trận đánh cuối cùng của triều Tống của Trung Quốc trên đất Đại Việt. Trận chiến diễn ra trong nhiều tháng, kết thúc bằng chiến thắng của

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Kh%E1%BB%91i_n%C3%BAi_Ng%E1%BB%8Dc_Linh, ngày 26/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/N%C3%BAi_Ng%E1%BB%B1_B%C3%ACnh, ngày 27/3/2016

quân Đại Việt và thiệt hại nhân mạng lớn của quân Tống, đánh bại hoàn toàn ý chí xâm lược Đại Việt của họ, buộc họ phải thừa nhận Đại Việt là một quốc gia[1].

Bảng tên đường:

NHƯ NGUYỆT

NƠI DIỄN RA TRẬN ĐÁNH TỐNG XÂM LƯỢC

73. Bắc Sơn

Khối núi Bắc Sơn (hay nếp lồi Bắc Sơn, đới địa máng ven uốn nếp Bắc Sơn, thường gọi là cánh cung Bắc Sơn hoặc vòng cung Bắc Sơn) là một khối núi đá vôi lớn, trong địa phận hai tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang. Khối núi này chạy theo hướng đông bắc-tây nam, dọc hữu ngạn (bờ phải) sông Thương, từ huyện Bắc Sơn và Văn Quan ở phía bắc, qua huyện Hữu Lũng và Chi Lăng, qua huyện Yên Thế, xuống tới phía bắc thị trấn Kép của huyện Lạng Giang. Khối núi Bắc Sơn dài 60 km, rộng 50 km, cao trung bình 400-500 m^2.

Bảng tên đường:

BẮC SƠN

DÃY NÚI Ở LẠNG SƠN VÀ BẮC GIANG

74. Núi Chúa

Vườn quốc gia Núi Chúa là một vườn quốc gia tại huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam được thành lập vào năm 2003 theo Quyết định số 134/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Vườn quốc gia Núi Chúa thuộc huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, giáp với tỉnh Khánh Hòa. Ở vị trí cực đông của Nam Trung Bộ, nơi tiếp giáp giữa vùng Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ, có toạ độ từ 11°35'25" đến 11°48'38" vĩ bắc và 109°4'5" đến 109°14'15" kinh đông, giới hạn phía bắc là ranh giới giáp tỉnh Khánh Hòa[3].

Bảng tên đường:

---

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/S%C3%B4ng_C%E1%BA%A7u, ngày 27/3/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/Kh%E1%BB%91i_n%C3%BAi_B%E1%BA%AFc_S%C6%A1n, ngày 27/3/2016

[3]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_N%C3%BAi_Ch%C3%BAa. ngày 27/3/2016

NÚI CHÚA

VƯỜN QUỐC GIA Ở TỈNH NINH THUẬN

75. Hồ Núi Cốc

Hồ Núi Cốc là tên một hồ nước ngọt nhân tạo tại tỉnh Thái Nguyên, được gắn với huyền thoại về chuyện tình nàng Công và chàng Cốc. Hồ Núi Cốc được tạo nên sau khi đập ngăn sông Công được xây dựng trong các năm 1973 đến 1982. Hồ có độ sâu 35 m, diện tích mặt hồ rộng 25 km², dung tích của hồ ước 20-176 triệu m³. Mặt hồ rộng mênh mông với hơn 89 hòn đảo lớn nhỏ: đảo rừng xanh, đảo cư trú của những đàn cò, đảo núi Cái nơi trưng bày các cổ vật từ ngàn xưa để lại và đảo đền thờ bà Chúa Thượng Ngàn[1].

Bảng tên đường:

HỒ NÚI CỐC

HỒ NƯỚC NGỌT Ở THÁI NGUYÊN

76. Ngân Sơn

Dãy núi Ngân Sơn nằm trong Cánh cung Ngân Sơn - Yên Lạc, cấu tạo bằng granit, rhyonit, phiến sét, thạch anh, đá vôi. Cánh cung này nằm trên trung tâm nếp lồi Cốc Xô, và chạy dài khoảng 100 km từ Nậm Quét (Cao Bằng), qua phía đông của Bắc Kạn, xuống tới tận Lang Hít (Thái Nguyên). Phía đông cánh cung này là lưu vực các sông Bắc Giang, sông Nà Rì và sông Hiến (đều là phụ lưu của sông Tây Giang). Phía tây là lưu vực các sông Năng và sông Cầu. Phía bắc là khối núi Pia Oắc có đỉnh cao nhất là 1931m ở Nguyên Bình, Cao Bằng. Tiếp đến là khối núi Ngân Sơn ở huyện Ngân Sơn, Bắc Kạn, có đỉnh cao nhất là 1262 m, là nơi bắt nguồn của sông Bắc Giang[2].

Bảng tên đường:

NGÂN SƠN

DÃY NÚI Ở VÙNG ĐÔNG BẮC VIỆT NAM

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/H%E1%BB%93_N%C3%BAi_C%E1%BB%91c, ngày 29/3/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/C%C3%A1nh_cung_Ng%C3%A2n_S%C6%A1n-Y%C3%AAn_L%E1%BA%A1c. ngày 29/3/2016

77. Óc Eo

Óc Eo là tên gọi do nhà khảo cổ học người Pháp là Louis Malleret đề nghị đặt cho di chỉ ở núi Ba Thê, hiện nay thuộc thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn tỉnh An Giang. Nơi này có thể đã từng tồn tại một hải cảng sầm uất của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ 1 đến thế kỷ 7 và sự thịnh vượng của Óc Eo là do vị trí của nó trên trục đường thương mại trên biển giữa một bên là bán đảo Mã Lai và Ấn Độ và bên kia là sông Mêkông cùng với Trung Quốc. Ngày 27 tháng 9 năm 2013, khu di tích Óc Eo-Ba Thê đã được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam công nhận là "Di tích Quốc gia đặc biệt" theo Quyết định số 1419/QĐ-TTg[1].

Bảng tên đường:

ÓC EO

DI CHỈ NỀN VĂN HÓA CỔ, AN GIANG

78. Phong Nha - Kẻ Bàng

Là khu bảo tồn thiên nhiên với hệ thống rừng nguyên sinh nhiệt đới rộng 85. 754 ha nằm ở tây bắc huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Bao gồm hệ thống các hang động, như hang Phong Nha, Tiên Sơn, Hang Tối, Hang Vòm, Hang Én thuộc vùng núi đá vôi Kẻ Bàng,v. v. . . VQGPN - KB được linh mục người Pháp Lêôpôn Cađie (Leopold Cadière) phát hiện từ cuối thế kỉ 19. Đến đầu năm 1990, Phong Nha - Kẻ Bàng mới được đánh giá đầy đủ qua bốn đợt thám hiểm của Hội Địa lí hang động Hoàng gia Anh (BCRA) cùng với các nhà địa lí của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Đến năm 1997, các nhà thám hiểm đã nghiên cứu được 31 hang và cho biết tổng chiều dài hang trong vùng là gần 100 km. VQGPN - KB có mức độ đa dạng sinh học cao nhất trong số các khu bảo tồn của Việt Nam. Tháng 7. 2003, VQGPN - KB được UNESCO quyết định công nhận là di sản thiên nhiên thế giới[2].

Bảng tên đường:

PHONG NHA - KẺ BÀNG

DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI, QUẢNG BÌNH

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C4%83n_ho%C3%A1_%C3%93c_Eo, ngày 29/3/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Phong_Nha_-_K%E1%BA%BB_B%C3%A0ng, ngày 3/4/2016

79. Phú Quốc

Phú Quốc, còn được gọi là Đảo Ngọc, là hòn đảo lớn nhất của Việt Nam, cũng là đảo lớn nhất trong quần thể 22 đảo tại đây, nằm trong vịnh Thái Lan. Tọa độ: 10°10′00″B 104°00′00″Đ. Đảo Phú Quốc cùng với các đảo khác tạo thành huyện đảo Phú Quốc trực thuộc tỉnh Kiên Giang. Toàn bộ huyện đảo có tổng diện tích 589,23 km². Năm 2006, Khu dự trữ sinh quyển ven biển và biển đảo Kiên Giang bao gồm cả huyện này được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới[1].

Bảng tên đường:

PHÚ QUỐC

ĐẢO LỚN NHẤT CỦA VIỆT NAM, THUỘC KIÊN GIANG

80. Phú Xuân

Phú Xuân là tên gọi xưa của một ngôi làng mà chúa Nguyễn Phúc Khoát chọn làm nơi dựng phủ vào năm 1738 và sau này trở thành kinh đô dưới thời Quang Trung và nhà Nguyễn. Phú Xuân xưa hay cố đô Huế ngày nay là thủ đô của quốc gia Việt Nam thống nhất từ năm 1802, sau khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi hoàng đế mở đầu cho nhà Nguyễn, vương triều phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Huế kết thúc sứ mệnh là thủ đô Việt Nam vào năm 1945 khi vị hoàng đế cuối cùng của nhà Nguyễn là Bảo Đại thoái vị. Năm 1993 UNESCO đã công nhận Quần thể di tích Cố đô Huế là Di sản Thế giới[2].

Bảng tên đường:

PHÚ XUÂN

ĐỊA DANH CŨ CỦA CỐ ĐÔ HUẾ

81. Phùng Nguyên

Phùng Nguyên là một nền văn hóa tiền sử thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng, cuối thời đại đồ đá mới, cách đây chừng 4. 000 năm đến 3. 500 năm. Phùng Nguyên là tên một làng ở xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nơi đầu tiên tìm ra các di chỉ

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Ph%C3%BA_Qu%E1%BB%91c, ngày 3/4/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/C%E1%BB%91_%C4%91%C3%B4_Hu%E1%BA%BF, ngày 3/4/2016

của nền văn hóa này. Di chỉ văn hóa Phùng Nguyên đã được phát hiện ở Phú Thọ, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hà Nội, Hải Phòng và một vài nơi khác trong lưu vực sông Hồng[1].

Bảng tên đường:

PHÙNG NGUYÊN

NỀN VĂN HÓA TIỀN SỬ Ở VIỆT NAM

82. Phước Bình

Vườn quốc gia Phước Bình thuộc xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận. Tọa độ: Từ 11°58′32″ tới 12°10′00″ vĩ bắc và 108°41′00″ tới 108°49′05″ kinh đông. Thành lập theo Quyết định số 822/QĐ-TTg ngày 8 tháng 6 năm 2006 . Vườn có tổng diện tích 19. 814 ha, góp phần bảo tồn sinh cảnh rừng tự nhiên của hệ sinh thái rừng vùng núi cao, đồng thời cùng với Vườn quốc gia BiDoup - Núi Bà ở Lâm Đồng để tạo thành một vùng bảo tồn thiên nhiên rộng lớn, góp phần cho việc bảo tồn đa dạng sinh học ở vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ[2].

Bảng tên đường:

PHƯỚC BÌNH

VƯỜN QUỐC GIA, NINH THUẬN

83. Pù Mát

Là một khu rừng đặc dụng ở phía tây tỉnh Nghệ An. Tiếng Thái, Pù Mát có nghĩa là những con dốc cao. Tọa độ 18°46′ đến 19°12′ vĩ bắc và từ 104°24′ đến 104°56′ kinh độ đông. Được thành lập theo quyết định số 174/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/11/2001. Tổng diện tích là 94. 804 ha, trải rộng trên 3 huyện Tương Dương, Con Cuông và Anh Sơn của tỉnh Nghệ An. Vùng đệm của Vườn quốc gia Pù Mát có diện tích 86. 000 ha. Độ cao biến động của rừng Pù Mát là từ 200 - 1. 814 m trong đó đỉnh Pù Mát cao nhất: 1. 814m. Vườn quốc gia Pù Mát

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_Ph%C3%B9ng_Nguy%C3%AAn, ngày 22/4/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Ph%C6%B0%E1%BB%9Bc_B%C3%ACnh, ngày 22/4/2016

hiện được xác định là vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển miền tây Nghệ An do UNESCO công nhận năm 2007[1].

Bảng tên đường:

PÙ MÁT

VƯỜN QUỐC GIA, NGHỆ AN

84. Rạch Gầm-Xoài Mút

là một trận chiến lớn trên sông diễn ra vào đêm 19 rạng 20 tháng 1 năm 1785 giữa liên quân Xiêm-Nguyễn và quân Tây Sơn tại khúc sông Rạch Gầm-Xoài Mút, khi đó thuộc dinh Trấn Định, xứ Đàng Trong; về sau đổi thành tỉnh Mỹ Tho, nay thuộc tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Chỉ trong thời gian một ngày, quân đội Tây sơn đã tiêu diệt gọn nhiều vạn quân Xiêm-Nguyễn, đặt toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong dưới quyền kiểm soát của mình[2].

Bảng tên đường:

RẠCH GẦM - XOÀI MÚT

CHIẾN THẮNG TÂY SƠN ĐẠI PHÁ QUÂN XIÊM (1785)

85. Sa Huỳnh

Là một nền văn hóa được xác định tồn tại ở vào khoảng năm 1000 TCN đến cuối thế kỷ thứ 2 trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Bình đến các tỉnh nam Trung bộ và Tây Nguyên. Nền văn hóa Sa Huỳnh là một trong ba cái nôi cổ xưa về văn minh trên lãnh thổ Việt Nam, cùng với: Văn hóa Đông Sơn, Văn hóa Óc Eo, tạo thành tam giác văn hóa của Việt NamThời kỳ đồ sắt. Văn hóa Sa Huỳnh đư¬ợc nhà khảo cổ người Pháp M. Vinet phát hiện lần đầu tiên vào năm 1909 khi ông tìm thấy bên đầm An Khê, một đầm nước ngọt ở Sa Huỳnh Đức Phổ Quảng Ngãi một số lượng lớn quan tài bằng chum (khoảng 200 chiếc). Các nghiên cứu về văn hóa Sa Huỳnh cho thấy có sự

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_P%C3%B9_M%C3%A1t, ngày 22/4/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/Tr%E1%BA%ADn_R%E1%BA%A1ch_G%E1%BA%A7m_%E2%80%93_Xo%C3%A0i_M%C3%BAt, ngày 3/4/2016

ảnh hưởng và giao lưu với nhiều vùng Đông Nam Á và Trung Hoa cổ xưa và Ấn Độ cổ xưa[1].

Bảng tên đường:

SA HUỲNH

NỀN VĂN HÓA CỔ Ở VIỆT NAM

86. Sơn Trà

Là tên một bán đảo và ngọn núi thuộc quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, nằm cách trung tâm thành phố Đà Nẵng chừng 10 km về hướng Đông Bắc. Sơn Trà có diện tích 60 kilômét vuông, chiều dài 13 kilômét, chiều rộng 5 kilômét, nơi hẹp nhất 2 kilômét. Sơn Trà có gần 4. 000 ha rừng. Sơn Trà là nơi giao lưu giữa hai hệ động vật và thực vật tiêu biểu của hai miền Nam - Bắc. Núi Sơn Trà cao đến gần 700 m. Bán đảo Sơn Trà ngày nay vẫn còn hoang sơ và có hàng loạt bãi tắm đẹp. Ngày 1/9/1858,nơi đây đã diễn ra trận đánh mở đầu cho cuộc chiến tranh Pháp-Việt 1858-1884[2].

Bảng tên đường:

SƠN TRÀ

BÁN ĐẢO Ở ĐÀ NẴNG

87. Sơn Vi

Là một nền văn hóa ở Việt Nam vào hậu kỳ thời đại đồ đá cũ cách nay khoảng 18 ngàn đến 11 ngàn năm. Đây là nền văn hóa kế trước văn hóa Hòa Bình. Sơn Vi là tên một xã thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nơi đầu tiên tìm ra những di chỉ của nền văn hóa này. Đến nay đã có khoảng 160 địa điểm thuộc văn hóa Sơn Vi đã được phát hiện. Không gian của văn hóa Sơn Vi bao trùm các vùng thuộc Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị[3].

Bảng tên đường:

SƠN VI

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_Sa_Hu%E1%BB%B3nh, ngày 3/4/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/S%C6%A1n_Tr%C3%A0, ngày 3/4/2016

[3] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_S%C6%A1n_Vi, ngày 1/12/2015

88. Sông Gianh

Là một con sông chảy trên địa phận tỉnh Quảng Bình, bắt nguồn từ khu vực ven núi Cô Pi cao 2. 017 m thuộc dãy Trường Sơn, chảy qua địa phận các huyện Minh Hóa, Tuyên Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch để đổ ra biển Đông ở Cửa Gianh. Sông Gianh dài khoảng 160 km, cắt qua quốc lộ 1 ở tây bắc Cửa Gianh 5 km. Trong lịch sử, sông Gianh được gọi theo tên chữ là Linh Giang. Sông Gianh là ranh giới thời Trịnh-Nguyễn phân tranh giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài (1570-1786) với xung đột vũ trang gần nửa thế kỷ (1627-1672), chiến trường chính là miền Bố Chính (Quảng Bình)[1].

Bảng tên đường:

SÔNG GIANH

RANH GIỚI THỜI TRỊNH-NGUYỄN PHÂN TRANH, QUẢNG BÌNH

89. Sông Hồng

Còn có các tên gọi khác như Hồng Hà, hay sông Cái, do ba sông hợp thành: Sông Thao, Sông Đà và Sông Lô. Đoạn Sông Hồng ở Trung Quốc gọi là Sông Nguyên (Yuan), bắt nguồn từ dãy núi Nguỵ Sơn, tỉnh Vân Nam. Dài 1. 126 km, phần ở Việt Nam 556 km. Diện tích lưu vực 143. 700 km2, phần ở Việt Nam 61. 400 km2. Lượng phù sa của sông Hồng rất lớn, trung bình khoảng 100 triệu tấn trên năm tức là gần 1,5 kg phù sa trên một mét khối nước. Sông Hồng góp phần quan trọng trong sinh hoạt đời sống cũng như trong sản xuất của cư dân nơi đây[2].

Bảng tên đường:

SÔNG HỒNG

SÔNG Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

90. Sông Hương

Chảy qua thành phố Huế, do các sông Tả Trạch, Hữu Trạch hợp thành. Dòng chính là sông Tả Trạch bắt nguồn từ vùng núi Bạch Mã cao 900 m, chảy theo hướng

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/S%C3%B4ng_Gianh, ngày 1/12/2015

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/S%C3%B4ng_H%E1%BB%93ng, ngày 1/12/2015

đông nam - tây bắc, quặt ra hướng đông, đổ ra Biển Đông ở cửa Thuận An. Dài 104 km. Diện tích lưu vực 2. 830 km2, cao trung bình 330 m, độ dốc trung bình 28,5%. Có 26 phụ lưu dài từ 10 km trở lên, mật độ sông suối 0,6 km/km2. Tổng lượng nước 4,04 km3, tương ứng với môđun dòng chảy năm 38 - 55 l/s. km2. Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12 chiếm 62% lượng nước cả năm. Núi Ngự và sông Hương đã được coi là những biểu tượng của Huế[1].

Bảng tên đường:

HƯƠNG GIANG

SÔNG CHẢY QUA THÀNH PHỐ HUẾ

91. Tam Cốc - Bích Động

Còn được biết đến với những cái tên nổi tiếng như "vịnh Hạ Long trên cạn" hay "Nam thiên đệ nhị động" là một khu du lịch trọng điểm quốc gia Việt Nam. Toàn khu vực bao gồm hệ thống các hang động núi đá vôi và các di tích lịch sử liên quan đến hành cung Vũ Lâm của triều đại nhà Trần nằm chủ yếu ở xã Ninh Hải, Hoa Lư. Khu du lịch Tam Cốc-Bích Động hiện có diện tích tự nhiên là 350,3 ha, nằm cách quốc lộ 1A 2 km, cách thành phố Ninh Bình 7 km, cách thành phố Tam Điệp 9 km[2].

Bảng tên đường:

TAM CỐC - BÍCH ĐỘNG

KHU DU LỊCH NỔI TIẾNG Ở NINH BÌNH

92. Tam Đảo

Thành lập năm 1986 (theo quyết định của Hội đồng Bộ trưởng). Diện tích 19 ha, chạy dọc theo hướng tây bắc - đông nam thuộc ranh giới địa phận tỉnh Thái Nguyên - Vĩnh Phúc, cách Hà Nội 75 km về phía bắc - tây bắc. Tọa độ địa lý 21°21'-21°42' vĩ Bắc và 105°23'-105°44' kinh Đông. VQGTĐ là vùng núi cao, khí hậu cận nhiệt đới với nhiều cảnh quan độc đáo, hệ sinh thái đa dạng. Có 904 loài thực vật thuộc 478 chi, 213 họ, trong đó có các loài điển hình cho vùng cận nhiệt đới như pơmu. Có 307 loài động vật, trong đó có 239 loài chim, 64 loài thú. Có một loài lưỡng cư đặc

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/S%C3%B4ng_H%C6%B0%C6%A1ng, ngày 1/12/2015

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Tam_C%E1%BB%91c_-_B%C3%ADch_%C4%90%E1%BB%99ng, ngày 3/12/2016

hữu chỉ phân bố ở các hồ nhân tạo và suối trong VQGTĐ là cá cóc Tam Đảo. VQGTĐ là nơi nghỉ mát lí tưởng, là địa bàn hấp dẫn khách du lịch đến nghỉ ngơi, giải trí[1].

Bảng tên đường:

TAM ĐẢO

VƯỜN QUỐC GIA Ở THÁI NGUYÊN, VĨNH PHÚC

93. Tam Điệp

Ở thị trấn Tam Điệp tỉnh Ninh Bình. Dãy Tam Điệp có 3 ngọn núi, ngọn cao nhất 118 m. Có 3 lớp đèo vượt núi nên còn có tên là đèo Ba Dội. Cuối 1788, 29 vạn quân Thanh (Trung Quốc) tràn vào chiếm đóng Thăng Long. Ngô Thì Nhậm – một tướng tài của Tây Sơn – chủ trương rút quân về lập phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn, cho quân bộ chẹn ở núi Tam Điệp phòng thủ, quân thuỷ đóng đồn tại hải phận Biện Sơn (Thanh Hoá). Ngày 20 tháng chạp (15. 1. 1789), đại quân do vua Quang Trung chỉ huy từ Phú Xuân (Huế) ra đến Tam Điệp nghỉ lại cho quân lính ăn tết Nguyên đán trước. Từ đêm giao thừa đến 5 tháng giêng Kỉ Dậu (30. 1. 1789), quân Tây Sơn kéo ra đại phá quân Thanh ở Thăng Long, kết thúc thắng lợi cuộc tiến công chiến lược thần tốc. Tại ĐTĐ, hiện nay còn nhiều dấu tích lịch sử như luỹ Ông Ninh (Trịnh Ninh), Đồn Đâu, núi Vương Ngự, nơi vua Quang Trung đóng quân[2].

Bảng tên đường:

TAM ĐIỆP

DÃY NÚI Ở TỈNH NINH BÌNH

94. Tân Trào

Di tích lịch sử ở xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Việt Nam), cách Hà Nội khoảng 150 km, với diện tích khoảng 6. 633 ha. Trước 1945 là hai xã Tân Lập và Hồng Thái, có một ngôi đình nhỏ dựng năm 1923 theo kiểu nhà sàn, cột gỗ, 3 gian 2 chái, mái lợp lá cọ. Quốc dân đại hội gồm 60 đại biểu của 3 Miền

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Tam_%C4%90%E1%BA%A3o, ngày 3/12/2016

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/%C4%90%C3%A8o_Tam_%C4%90i%E1%BB%87p, ngày 5/12/2015

Trung, Nam, Bắc, ngày 16. 8. 1945 họp tại đây, ra các quyết nghị quan trọng đối với vận mệnh đất nước[1].

Bảng tên đường:

TÂN TRÀO

KHU DI TÍCH LỊCH SỬ, TỈNH TUYÊN QUANG

95. Tao Đàn

Là hội xướng hoạ cung đình do vua Lê Thánh Tông thành lập mùa đông năm Ất Mão (1495). Sử cũ chép, vua thấy trong 2 năm Sửu (1493), Dần (1494) được mùa, thời tiết thuận hoà, trăm thứ lúa đều tốt, mới nhân lúc thư nhàn, đặt 9 bài thơ ca ngợi điềm lành. Vua tự xưng là Tao Đàn đô nguyên suý, cử Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận làm Tao Đàn phó nguyên suý, tập hợp 28 từ thần, gọi là Tao Đàn nhị thập bát tú, theo vần 9 bài thơ xướng ấy mà hoạ lại, được khoảng vài trăm bài, gọi là "Quỳnh Uyển cửu ca" hiện còn khoảng 250 bài thơ chữ Hán. "Quỳnh Uyển cửu ca" là mốc xuất hiện HTĐ; khi in, được Lê Thánh Tông đề tựa, học sĩ Đào Cử (người ngoài Hội) viết lời bạt. Hội hoạt động khoảng 1495 - 97, ca tụng chế độ, triều đình, nhà vua, đạo đức phong kiến, đồng thời ca tụng đất nước, con người, truyền thống dân tộc, cuộc sống thái bình, thịnh trị. Thơ cầu kì, đẽo gọt, thảng hoặc có bài, có câu điển nhã, trung hậu, thể hiện tình cảm yêu nước, khoan dân, muốn dân giàu nước mạnh[2].

Bảng tên đường:

TAO ĐÀN

HỘI XƯỚNG HOẠ CUNG ĐÌNH

96. Tây Côn Lĩnh

Là một đỉnh núi trên khối núi thượng nguồn sông Chảy ở phía tây tỉnh Hà Giang, dãy núi Tây Côn Lĩnh trải dải trên hai huyện Hoàng Su Phì và Vị Xuyên, cách thị xã Hà Giang 46 km. Với độ cao 2419 m, đây là đỉnh cao nhất vùng Đông Bắc Việt Nam và là một trong những đỉnh núi cao nhất Việt Nam. Dưới chân núi là rừng

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_khu_T%C3%A2n_Tr%C3%A0o, ngày 5/12/2015

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/Tao_%C4%91%C3%A0n_Nh%E1%BB%8B_th%E1%BA%ADp_b%C3%A1t_T%C3%BA, ngày 5/12/2015

nguyên sinh á nhiệt đới còn được bảo tồn. Tây Côn Lĩnh được coi là dãy núi thiêng của người dân tộc La Chí[1].

Bảng tên đường:

TÂY CÔN LĨNH

DÃY NÚI Ở VÙNG ĐÔNG BẮC VIỆT NAM

97. Thăng Long

Là kinh đô của nước Đại Việt thời Lý, Trần, Lê, Mạc, Lê Trung hưng (1010 - 1788). Từ tháng 12. 2002 đến nay, trên khu vực thuộc Hoàng thành TL xưa (khu vực giữa các phố Hoàng Diệu, Hoàng Văn Thụ, Độc Lập, Bắc Sơn ở Hà Nội), các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật trên một diện tích khoảng hơn 19 nghìn m2. Từ đó đã phát lộ một phức hệ di tích - di vật rất phong phú, đa dạng từ La Thành - Đại La (thế kỉ 7 - 9) đến thành TL (thế kỉ 11 - 18) và thành Hà Nội (thế kỉ 19)[2].

Bảng tên đường:

THĂNG LONG

KINH ĐÔ XƯA CỦA NƯỚC ĐẠI VIỆT

98. Thành Tây Đô/ Nhà Hồ

Còn gọi là thành Nhà Hồ; thành Tây Giai, di tích thành cổ và kinh đô của vương triều Hồ, xây dựng năm 1397 ở xã Tây Giai, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. TTĐ ở vào địa thế khá hiểm trở, có lợi thế về phòng ngự quân sự hơn là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá. Mặt bằng thành hình chữ nhật (900 m x 700 m). Mở 4 cửa Đông, Tây, Nam, Bắc, trong đó to nhất là cửa chính nam, gồm 3 cửa cuốn dài 33,8 m, cao 9,5 m, rộng 15,17 m. Các phiến đá xây đặc biệt lớn (dài tới 7 m, cao 1,5 m, nặng chừng 15 tấn). Thành đã bị phá huỷ, di tích còn lại là các cổng thành bằng đá, thành bậc ở chính diện chạm một đôi tượng rồng đá đẹp, dài 3,62 m. Thành Tây Đô thể hiện một trình độ rất cao về kĩ thuật xây vòm đá thời bấy giờ[3].

Bảng tên đường:

THÀNH NHÀ HỒ

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/T%C3%A2y_C%C3%B4n_L%C4%A9nh, ngày 7/12/2015

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Th%C4%83ng_Long, ngày 7/12/2015

[3] https://vi. wikipedia. org/wiki/Th%C3%A0nh_nh%C3%A0_H%E1%BB%93, ngày 7/12/2015

99. Thành Nhà Mạc

Là các kiến trúc quân sự nhà Mạc. Gồm có:(1). Thành Nhà Mạc Lạng Sơn hiện nằm trong khu vực phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, dấu tích còn lại gồm 2 đoạn tường xây bằng đá giữa hẻm núi, đã được xếp hạng di tích lịch sử Quốc gia (2). Thành nhà Mạc nằm ở trung tâm thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang hiện nay, được xây vào năm 1592 đời nhà Mạc, được xếp hạng di tích lịch sử Quốc gia (3). Thành nhà Mạc ở tỉnh Cao Bằng là thành Nà Lự: khi nhà Mạc chạy lên Cao Bằng (1594-1677), trong 83 năm, ba đời vua Mạc đóng đô ở Cao Bình đã cho tu sửa, xây thành cao lên, Nhưng có khả năng thành này xây từ nhà Đường 618-802 (4). Thành nhà Mạc ở tỉnh Ninh Bình là thành Bình Sơn, thuộc xã Mai Sơn, Yên Mô, Ninh Bình. Thành hiện còn đoạn dài khoảng 1 km, gần quốc lộ 1A (5). Ở Cao Xá có đoạn đầu thành Nhà Mạc xây ở thôn Dục Mỹ[1].

Bảng tên đường:

THÀNH NHÀ MẠC

KIẾN TRÚC QUÂN SỰ NHÀ MẠC Ở LẠNG SƠN, TUYÊN QUANG

100. Bảy Núi

còn có tên là Thất Sơn, các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương tôn xưng là Bửu Sơn, là vùng núi sót thấp ở tỉnh An Giang, gồm các ngọn núi không liên tục, đột khởi trên đồng bằng Tây Nam Bộ, cấu tạo chủ yếu bằng đá granit, từ bắc xuống nam và từ đông sang tây có Núi Giai (266 m), Ta Bac (282 m), Núi Dài (549 m), Núi Tượng (145 m), Núi Cấm (710 m), Chom Pa (554 m), An Lạc (587 m), Cô Tô (164 m), Tà Lê (253 m), Bà Đội (251 m). Vùng Bảy Núi còn là nơi hội tụ của những sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần Vương. Đây cũng là nơi hội tụ nhiều ông đạo. Thắng cảnh nổi tiếng ở Tây Nam Bộ[2].

Bảng tên đường:

THẤT SƠN

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/Th%C3%A0nh_nh%C3%A0_M%E1%BA%A1c_(Tuy%C3%AAn_Quang), ngày 9/12/2015

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/B%E1%BA%A3y_N%C3%BAi, ngày 9/12/2015

VÙNG NÚI Ở TỈNH AN GIANG

101. Thổ Chu

Là một quần đảo nằm trong vịnh Thái Lan, ở về phía tây nam đảo Phú Quốc và được xem là ở cực tây nam của Việt Nam. Tọa độ: 9°18′10″B 103°12′42″Đ. Toàn bộ quần đảo này cấu thành xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Nằm cách bờ vịnh Rạch Giá 198 km, đảo Thổ Chu (Thổ Châu) là đảo lớn nhất trong quần đảo và thường được ghi tên là Poulo Panjang (gốc từ tiếng Mã Lai Pulau Panjang, nghĩa là "cù lao dài" hoặc "đảo dài") trên nhiều hải đồ của người phương Tây từ các thế kỉ trước[1].

Bảng tên đường:

THỔ CHU

QUẦN ĐẢO NẰM TRONG VỊNH THÁI LAN

102. Thuận Hóa

Là địa danh hành chính cũ của vùng đất bao gồm Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Đây nguyên là đất các châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh, Châu Ô, Châu Ri (hay Lý) của Chiêm Thành. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng đất này và cùng con cháu các đời xây dựng Thuận Hóa thành một vương quốc Nguyễn ở xứ Đàng Trong kéo dài xuống tận mũi Cà Mau. Đến đời nhà Hậu Lê, Thuận Hóa là một đơn vị hành chính cấp tỉnh. Năm 1604, Nguyễn Hoàng đã cắt huyện Điện Bàn thuộc trấn Thuận Hóa, nâng lên thành phủ, sáp nhập vào trấn Quảng Nam. Thuận Hóa dưới thời các chúa Nguyễn (thế kỷ 17- 18) là vùng đất trải dài từ phía nam đèo Ngang cho tới đèo Hải Vân[2].

Bảng tên đường:

THUẬN HÓA

ĐỊA DANH CŨ VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH, QUẢNG TRỊ, THỪA THIÊN HUẾ

103. Tràm Chim

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/Th%E1%BB%95_Chu_(qu%E1%BA%A7n_%C4%91%E1%BA%A3o), ngày 9/12/2015

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/Thu%E1%BA%ADn_H%C3%B3a, ngày 10/12/2015

Trở thành Vườn quốc gia theo Quyết định số 253/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. VQGTC thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Tọa độ địa lý 10°40′ – 10°47′ vĩ bắc, 105°26′ - 105°36′ Đông với tổng diện tích 7. 313 ha nằm trong địa giới của 5 xã (Phú Đức, Phú Hiệp, Phú Thành B, Phú Thọ, Tân Công Sính) và Thị trấn Tràm Chim. VQGTC là một khu đất ngập nước, được xếp trong hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam. Nơi đây có nhiều loài chim quý, đặc biệt là sếu đầu đỏ, một loài chim cực kỳ quý hiếm, có tên trong sách đỏ. Ngày 22/5/2012, Vườn quốc gia Tràm Chim (Đồng Tháp) được Ban Thư ký Công ước Ramsar công nhận là khu Ramsar của thế giới[1].

Bảng tên đường:

TRÀM CHIM

VƯỜN QUỐC GIA, ĐỒNG THÁP

104. Tràng An

Là một nền văn hóa cổ ở Việt Nam, hình thành từ thời kỳ Đồ đá cũ sang Đồ đá mới (cách ngày nay 25. 000 năm). Tràng An được đặt theo tên một địa danh ở Ninh Bình, nơi đầu tiên tìm ra những di chỉ của nền văn hóa này. Ngày 23 tháng 6 năm 2014, tại Doha, với sự đồng thuận tuyệt đối của Ủy ban Di sản thế giới, Quần thể danh thắng Tràng An chính thức trở thành di sản thế giới hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam khi đáp ứng cả hai yếu tố nổi bật về văn hóa và thiên nhiên, trở thành khu di sản thế giới kép đầu tiên ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á[2].

Bảng tên đường:

TRÀNG AN

NỀN VĂN HÓA CỔ Ở TỈNH NINH BÌNH

105. Trúc Lâm

Là một dòng thiền Việt Nam đời nhà Trần, do Trần Nhân Tông sáng lập. Trúc Lâm vốn là hiệu của Trần Nhân Tông, đồng thời cũng là hiệu của Thiền sư Đạo Viên, tiền bối của Trần Nhân Tông, Tổ thứ hai của dòng thiền này. Thiền phái Trúc Lâm có ba Thiền sư kiệt xuất là Nhân Tông (Trúc Lâm Đầu Đà), Pháp Loa và Huyền Quang

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Tr%C3%A0m_Chim, ngày 10/12/2015

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a_Tr%C3%A0ng_An, ngày 10/12/2015

(gọi chung là Trúc Lâm Tam tổ). Thiền phái này được xem là tiếp nối nhưng là sự hợp nhất của ba dòng thiền Việt Nam của thế kỉ thứ 12 – đó là dòng Thảo Đường, Vô Ngôn Thông và Tì-ni-đa-lưu-chi. Với việc lập ra phái Trúc Lâm, Trần Nhân Tông đã thống nhất các Thiền phái tồn tại trước đó và toàn bộ giáo hội Phật giáo đời Trần về một mối[1].

Bảng tên đường:

TRÚC LÂM

DÒNG THIỀN VIỆT NAM THỜI TRẦN

106. Trường Sơn

Là dãy núi dài nhất Việt Nam và Lào, dài khoảng 1. 100 km. Tên của dãy núi trong tiếng Lào là Phu Luông. Dải Trường Sơn kéo dài từ thượng nguồn sông Cả trên đất Lào giáp Nghệ An tới tận cực nam Trung Bộ. Nó bao gồm toàn bộ các dãy núi nhỏ hơn ở Bắc Trung Bộ và các khối núi, cao nguyên Nam Trung Bộ, xếp thành hình cánh cung lớn mà mặt lồi quay ra Biển Đông. Trường Sơn được chia thành Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam, ngăn cách bởi đèo Hải Vân và núi Bạch Mã. Trong kháng chiến chống Mỹ, đường Trường Sơn (đường mòn Hồ Chí Minh) với tổ hợp hệ thống đường giao liên bộ, đường gùi thồ, đường ô tô, đường thuỷ, đường ống xăng dầu chạy dọc dải Trường Sơn để chi viện người, vận chuyển vũ khí đạn dược và vật chất từ Miền Bắc vào Miền Nam Việt Nam[2].

Bảng tên đường:

TRƯỜNG SƠN

DÃY NÚI DÀI NHẤT VIỆT NAM

107. U Minh Hạ

Nằm trên hai huyện U Minh và Trần Văn Thời thuộc tỉnh Cà Mau. Được thành lập theo quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 20 tháng 1 năm 2006 của Thủ tướng chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, trên cơ sở nâng cấp khu bảo tồn thiên nhiên Vồ Dơi. Tọa độ: Từ 9°12′30″ tới 9°17′41″ vĩ bắc và 104°54′11″ tới 104°59′16″ kinh đông. Đây là khu vực có hệ động thực vật đặc trưng vùng đất ngập

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Thi%E1%BB%81n_ph%C3%A1i_Tr%C3%BAc_L%C3%A2m, ngày 11/12/2015

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/D%C3%A3y_Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_S%C6%A1n, ngày 11/12/2015

nước trên lớp than bùn do xác thực vật tích tụ lâu năm tạo thành. Ngày 26 tháng 5 năm 2009, VQG U Minh Hạ được công nhận là một trong ba vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau, được UNESCO đưa vào danh sách các khu dự trữ sinh quyển của thế giới[1].

Bảng tên đường:

U MINH HẠ

VƯỜN QUỐC GIA, CÀ MAU

108. U Minh Thượng

Nằm trong địa giới của huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang; có tọa độ địa lý từ 9°31’ đến 9°39’ vĩ Bắc và từ 105°03’ đến 105°07’ kinh độ Đông, được nâng cấp từ khu bảo tồn thiên nhiên U Minh Thượng lên thành vườn quốc gia theo Quyết định số 11/2002/QĐ-TTG ngày 14 tháng 1 năm 2002 của Thủ tướng chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Rừng có diện tích 21. 107 ha trong đó: Vùng lõi - 8. 038 ha và Vùng đệm 13. 069 ha. Rừng U Minh Thượng là rừng nguyên sinh, kiểu rừng úng phèn[2].

Bảng tên đường:

U MINH THƯỢNG

VƯỜN QUỐC GIA, KIÊN GIANG

109. Vàm Cỏ

Là một dòng sông ở Nam Bộ, thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Sông này có khoảng 10 phụ lưu trong đó hai phụ lưu trực tiếp tạo nên dòng sông là sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây tại ngã ba Bần Quỳ. Sông Vàm Cỏ chảy theo hình chữ W từ tây sang đông và đổ nước vào sông Soài Rạp, cách cửa Soài Rạp khoảng 12 km. Tính từ chỗ ngã ba Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây (Tân Trụ) đến ngã ba sông Soài Rạp,

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_U_Minh_H%E1%BA%A1, ngày 11/12/2015

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_U_Minh_Th%C6%B0%E1%BB%A3ng, ngày 14/12/2015

Vàm Cỏ dài 35,5 km. Ngoài tên gọi Vàm Cỏ ra, đoạn gần ngã ba Bần Quỳ còn gọi là sông Xá Hương, đoạn giáp với sông Soài Rạp gọi là Vàm Bao Ngược[1].

Bảng tên đường:

VÀM CỎ

HỆ THỐNG SÔNG Ở NAM BỘ

110. Văn Lang

Tên nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Theo truyền thuyết, trong số 100 con trai của Lạc Long Quân - Âu Cơ, 50 người theo mẹ lên núi cùng suy tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Thời điểm xuất hiện của nhà nước Văn Lang chưa xác định rõ. Địa bàn của nước Văn Lang bao gồm vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ hiện nay. Cư dân là người Việt cổ mà trong thư tịch cổ Trung Hoa gọi là người Lạc Việt. Sự hình thành nước Văn Lang đánh dấu một bước chuyển biến lớn lao trong tiến trình lịch sử, mở đầu và đặt nền tảng bền vững cho quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam[2].

Bảng tên đường:

VĂN LANG

TÊN NƯỚC ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM

111. Vạn Xuân

Là quốc hiệu của Việt Nam tồn tại từ năm 544 đến năm 602. Tháng 2 năm 544, sau khi đánh bại quân nhà Lương (Trung Quốc), Lý Bí xưng là Hoàng đế và đặt tên nước là Vạn Xuân với ý nghĩa khẳng định ý chí giành độc lập và mong muốn sự trường tồn của dân tộc[3].

Bảng tên đường:

VẠN XUÂN

QUỐC HIỆU CỦA VIỆT NAM THỜI TIỀN LÝ

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/S%C3%B4ng_V%C3%A0m_C%E1%BB%8F, ngày 14/12/2015

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C4%83n_Lang, ngày 14/12/2015

[3] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%E1%BA%A1n_Xu%C3%A2n, ngày 14/12/2015

112. Việt Bắc

Là chiến khu lớn nhất của cách mạng Việt Nam thời kì Kháng chiến chống Pháp. Được thành lập trên cơ sở hợp nhất Chiến khu Cao - Bắc - Lạng và Chiến khu Thái - Hà - Tuyên. Tại đây diễn ra Đại hội Quốc dân Tân Trào (16. 8. 1945). Sự ra đời và lớn mạnh của CKVB có vai trò to lớn đối với thắng lợi của Cách mạng tháng 8. 1945 ở Việt Nam[1].

Bảng tên đường:

VIỆT BẮC

CHIẾN KHU CÁCH MẠNG THỜI CHỐNG PHÁP

113. Vũ Quang

Còn gọi với tên: Vườn quốc gia Vụ Quang, là một vườn quốc gia thuộc tỉnh Hà Tĩnh, nơi có nhiều loài sinh vật đặc hữu chỉ có ở Việt Nam. Vườn quốc gia Vũ Quang nằm ở phía tây bắc tỉnh Hà Tĩnh, cách thành phố Hà Tĩnh 75 km. Tọa độ 18°17′30″B 105°24′30″Đ. Tổng diện tích: 55. 028,9 ha. Được thành lập theo quyết định số 102/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 30 tháng 7 năm 2002[2].

Bảng tên đường:

VŨ QUANG

VƯỜN QUỐC GIA, HÀ TĨNH

114. Xuân Sơn

Là một vườn quốc gia nằm trên địa bàn huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Với kiểu địa hình núi đá vôi đặc trưng. Được chuyển từ khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Sơn thành vườn quốc gia theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 49/2002/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2002. Vườn quốc gia Xuân Sơn nằm ở huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ, cách thành phố Việt Trì 80 km, Hà

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/Vi%E1%BB%87t_B%E1%BA%AFc, ngày 16/12/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_V%C5%A9_Quang, ngày 16/12/2016

Nội 120 km. Tọa độ địa lý: Từ 21°03' đến 21°12' vĩ bắc và từ 104°51' đến 105°01' kinh đông. Vườn quốc gia Xuân Sơn có diện tích vùng lõi là 15. 048 ha[1].

Bảng tên đường:

XUÂN SƠN

VƯỜN QUỐC GIA, PHÚ THỌ

115. Xuân Thủy

Là một vùng bãi bồi rộng lớn nằm ở phía Nam cửa Sông Hồng, cách Hà Nội khoảng 150 km về hướng Đông Nam, tọa độ 20°13′48″B 106°31′0″Đ, có tổng diện tích tự nhiên là 7. 100 ha. Phù sa màu mỡ của Sông Hồng và biển đã tạo dựng nên khu đất ngập nước với nhiều loài động thực vật hoang dã và các loài chim di cư quý hiếm. Từ tháng 01/1989 Xuân Thủy đã là vùng đất ngập nước đầu tiên của Đông Nam Á tham gia Công ước quốc tế RAMSAR. Tháng 01/2003, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định sô 01/2003/QĐ-TTg chính thức nâng hạng Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Xuân Thủy thành Vườn quốc gia Xuân Thủy. Tháng 12/2004, UNESCO công nhận Vườn quốc gia Xuân Thủy trở thành vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển thế giới khu vực ven biển liên tỉnh đồng bằng châu thổ Sông Hồng[2].

Bảng tên đường:

XUÂN THỦY

VƯỜN QUỐC GIA, NAM ĐỊNH

116. Yên Tử

Cao 1068m so với mực nước biển, trong dãy núi Đông Triều vùng đông bắc Việt Nam thuộc ranh giới giữa 2 tỉnh Bắc Giang và Quảng Ninh. Núi Yên Tử hiện còn lưu giữ một hệ thống các di tích lịch sử văn hóa gắn với sự ra đời, hình thành và phát triển của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được mệnh danh "đất tổ Phật giáo Việt Nam". Xung quanh khu vực núi Yên Tử còn có các di tích và danh thắng như khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử (Bắc Giang) và Khu di tích lịch sử nhà Trần ở Đông

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Xu%C3%A2n_S%C6%A1n, ngày 16/12/2016

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Xu%C3%A2n_Th%E1%BB%A7y, ngày 17/12/2015

Triều (Quảng Ninh), được gộp chung thành Quần thể di tích danh thắng Yên Tử. Lễ hội Yên Tử được tổ chức hàng năm bắt đầu từ ngày 10 tháng giêng và kéo dài hết tháng 3 (âm lịch)[1].

Bảng tên đường:

YÊN TỬ

QUẦN THỂ DI TÍCH DANH THẮNG

117. Yok Đôn

Là một trong những khu rừng đặc dụng lớn nhất Việt Nam, thuộc 2 tỉnh Đắk Nông và Đăk Lăk. Toạ độ địa lý: Từ 12°45′ đến 13°10′ vĩ bắc và từ 107°29′30″ đến 107°48′30″ kinh đông. Vườn quốc gia Yok Đôn được mở rộng theo quyết định số 39/2002/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam với diện tích 1. 155,45 km². Nơi đây có 63 loài động vật có vú, 196 loài chim, 40 loài bò sát, 13 loài lưỡng cư, 464 loài thực vật, trong đó có voi rừng, trâu rừng và bò tót khổng lồ[2].

Bảng tên đường:

YOK ĐÔN

VƯỜN QUỐC GIA Ở ĐẮK NÔNG, ĐĂK LĂK

118. Cúc Phương

Là một khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng đặc dụng nằm trên địa phận ranh giới 3 khu vực Tây Bắc, châu thổ sông Hồng và Bắc Trung Bộ thuộc ba tỉnh: Ninh Bình, Hòa Bình, Thanh Hóa. Vườn quốc gia này có hệ động thực vật phong phú đa dạng mang đặc trưng rừng mưa nhiệt đới. Nhiều loài động thực vật có nguy cơ tuyệt chủng cao được phát hiện và bảo tồn tại đây. Đây cũng là vườn quốc gia đầu tiên tại Việt Nam[3].

---

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/N%C3%BAi_Y%C3%AAn_T%E1%BB%AD, ngày 17/12/2015

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_Yok_%C4%90%C3%B4n, ngày 17/12/2015

[3]https://vi. wikipedia. org/wiki/V%C6%B0%E1%BB%9Dn_qu%E1%BB%91c_gia_C%C3%BAc_Ph%C6%B0%C6%A1ng, ngày 18/12/2015

Bảng tên đường:

CÚC PHƯƠNG

VƯỜN QUỐC GIA THUỘC NINH BÌNH, HÒA BÌNH, THANH HÓA

119. Gạc Ma (Hải Chiến Trường Sa 1988)

Là tên gọi của một trận đánh trên biển Đông năm 1988 khi Hải quân Quân giải phóng Nhân dân Trung Hoa đưa quân chiếm đóng bãi đá Cô Lin, bãi đá Len Đao và bãi đá Gạc Ma thuộc quần đảo Trường Sa. Do ba bãi đá này không có quân đội đồn trú nên Hải quân Nhân dân Việt Nam phải đưa quân ra bảo vệ, đánh trả và cuộc chiến nổ ra vào ngày 14 tháng 3 năm 1988. Phía Việt Nam mất ba tàu vận tải của hải quân Việt Nam, 64 thủy binh Việt Nam đã thiệt mạng. Kể từ đó Trung Quốc đã chiếm đóng bãi đá Gạc Ma và hai nước cùng cho hải quân ra đóng giữ một số đá ngầm khác mà hai bên cùng tuyên bố chủ quyền. Trong các tài liệu của Hải Quân Việt Nam, sự kiện này được biết đến với tên gọi CQ-88 (Chủ quyền-88)[1].

Bảng tên đường:

GẠC MA

BÃI ĐÁ DIỄN RA HẢI CHIẾN TRƯỜNG SA 1988

120. Bình Than

Là một hội nghị quân sự do vua Trần Nhân Tông triệu tập vào năm 1282 để bàn phương hướng kháng chiến khi quân Nguyên Mông sang xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Hội nghị Bình Than được tổ chức vào tháng 10 âm lịch năm 1282 ở Bình Than, gần vũng Trần Xá. Đây là hội nghị của những người nắm giữ trọng trách lãnh đạo sự nghiệp giữ nước và chỉ bàn hai vấn đề thiết yếu nhất: đó là xác định phương hướng chiến lược chống xâm lăng và tổ chức bộ máy chỉ huy chống xâm lăng. Ở hội nghị Bình Than, vua Trần Nhân Tông và Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã quyết định trao quyền Tổng chỉ huy quân đội cho Trần Quốc Tuấn; Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư làm Phó đô tướng quân. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa thể xác định chính xác nơi xảy ra Hội nghị Bình Than[2].

---

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/H%E1%BA%A3i_chi%E1%BA%BFn_Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_Sa_1988, ngày 18/12/2015

[2] https://vi. wikipedia. org/wiki/H%E1%BB%99i_ngh%E1%BB%8B_B%C3%ACnh_Than, ngày 18/12/2015

Bảng tên đường:

BÌNH THAN

HỘI NGHỊ QUÂN SỰ CHỐNG NGUYÊN - MÔNG

121. Diên Hồng

Là hội nghị năm 1284 do Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu họp các phụ lão trong cả nước về trước thềm điện Diên Hồng để trưng cầu dân ý, hỏi về chủ trương hòa hay chiến khi quân Nguyên Mông sang xâm lược Việt Nam lần thứ 2. Hội nghị diễn ra khi quân Nguyên âm mưu và đang chuẩn bị kéo quân sang xâm lược nước ta lần thứ hai để trả thù cho lần thất bại đầu tiên (1258), gỡ danh dự và uy thế của nước lớn. Tham dự hội nghị này là các vị bô lão, đại diện cho nhân dân cả nước. Hội nghị Diên Hồng được xem như hội nghị dân chủ đầu tiên trong lịch sử Việt Nam[1].

Bảng tên đường:

DIÊN HỒNG

HỘI NGHỊ TRƯNG CẦU DÂN Ý NĂM 1284

122. Đông Bộ Đầu

Nơi diễn ra trận đánh thắng quân Nguyên - Mông năm 1258 ở ngay cửa ngõ thành Thăng Long. Ngày 21 tháng 1 năm 1258, quân Trần rút khỏi thành Thăng Long về Thiên Mạc. Quân Nguyên Mông chiếm được thành. Ngày 29 tháng 1, vua Thái Tông cùng Thái tử Hoảng dẫn quân ngược sông Nhị tiến đánh Đông Bộ Đầu. Quân Nguyên Mông bị rút chạy khỏi Thăng Long về Vân Nam. Theo các nhà sử học, chùa Hòe Nhai thuộc quận Ba Đình, Hà Nội chính là địa danh Đông Bộ Đầu[2].

Bảng tên đường:

ĐÔNG BỘ ĐẦU

NƠI DIỄN RA TRẬN ĐÁNH THẮNG QUÂN NGUYÊN - MÔNG (1258)

---

[1]https://vi. wikipedia. org/wiki/H%E1%BB%99i_ngh%E1%BB%8B_Di%C3%AAn_H%E1%BB%93ng, ngày 20/12/2015

[2]https://vi. wikipedia. org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_B%E1%BB%99_%C4%90%E1%BA%A7u, ngày 20/12/2015

123. Vạn Kiếp

Là căn cứ thủy quân và cảng lớn thời Lý-Trần. Địa danh lịch sử này nằm gần những chỗ giao nhau của sông Cầu, sông Thương, sông Đuống, sông Kinh Thầy với sông Thái Bình, nay là vùng Vạn Yên, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Đầu năm 1285, đây là địa bàn tập trung binh lực của quân Đại Việt dưới sự chỉ huy của Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo sau cuộc rút lui chiến lược khỏi Thăng Long trước thế mạnh ban đầu của quân Nguyên xâm lược. Tháng 2 năm 1285 tại Vạn Kiếp, 20 vạn quân Trần với hơn 1000 chiến thuyền đã chống trả quyết liệt cuộc tiến công của 30 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy. Để bảo toàn lực lượng, quân Trần rút khỏi Vạn Kiếp. Tháng 5 năm 1285, quân dân nhà Trần bắt đầu phản công. Đầu tháng 6, cánh quân của Thoát Hoan và Lý Hằng chạy theo đường Vạn Kiếp bị quân phục kích nhà Trần bố trí từ trước xông ra phản công. Quân Nguyên chết đuối rất nhiều. Trận Vạn Kiếp đã góp phần quan trọng quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi Đại Việt[1].

Bảng tên đường:

VẠN KIẾP

CĂN CỨ THỦY QUÂN VÀ CẢNG LỚN THỜI LÝ-TRẦN.

[1] https://vi. wikipedia. org/wiki/V%E1%BA%A1n_Ki%E1%BA%BFp, ngày 20/12/2015

4.3. THÔNG TIN TÊN ĐƯỜNG LÀ ĐỊA DANH, DANH NHÂN, TỔ CHỨC, SỰ KIỆN THẾ GIỚI

4.3.1. Địa danh thế giới

1. Á châu

Á châu còn có tên gọi khác là Châu Á. Là một bộ phận của lục địa Á-Âu. Diện tích phần đất liền rộng khoảng 41,5 triệu km2, nếu tính cả diện tích các đảo phụ thuộc thì rộng tới 44.4 triệu km2. Điểm cực Bắc là 77 độ 44. Cực Nam 1 độ 16

Châu Á kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo. Tiếp giáp với 2 châu lục (Châu Âu, Châu Phi) và 3 đại dương rộng lớn (Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương). Đây là châu lục rộng nhất thế giới[1].

Châu Á là châu lục lớn nhất và đông dân nhất thế giới nằm ở Bắc bán cầu và Đông bán cầu. Châu Á chiếm 8.6% tổng diện tích bề mặt Trái Đất (chiếm 29.9% diện tích mặt đất) và có 4 tỉ người, chiếm 60% dân số hiện nay của thế giới.

Sự phân chia ranh giới giữa châu Á và châu Phi là eo đất Suez (mặc dù bán đảo Sinai, 1 phần của Ai Cập, nằm về phía đôngcủa kênh đào này thông thường về mặt địa lý-chính trị được coi là 1 phần của châu Phi). Ranh giới giữa châu Á và châu Âu chạy qua eo biển Dardanelles, biển Marmara, eo biển Bosphorus, tới Biển Đen, dãy núi Kavkaz, Biển Caspi, dọc theo dãy núi Ural tớiBiển Kara ở Kara, Nga.

Châu Á, khi được xem xét theo khía cạnh chính trị, bao gồm 1 phần của đại lục Á-Âu và các quần đảo gần kề trong Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, và thông thường không bao gồm Nga. 1 số quốc gia châu Á có lãnh thổ vượt ra ngoài châu Á[2].

Bảng tên đường:

Á CHÂU

TÊN CHÂU LỤC

2. Ấn Độ Dương

Trong số bốn đại dương trên thế giới, Ấn Độ Dương đứng hàng thứ ba về độ lớn. Trải dài từ Châu Phi đến vùng Đông Ấn và Châu Úc. Nước biển ở đây bao bọc trọn bờ biển phía Nam châu Á. Ấn Độ Dương giáp Châu Nam Cực ở phía Nam. Đất đai thuộc lãnh thổ Ấn Độ nhô xa ra đại dương này do đó vùng biển này mang tên Ấn Độ Dương.

---

[1] *Địa lý lớp 8*, Nxb Giáo dục, 2014, tr. 4-5.

[2] Wikipedia tiếng Việt.

Ấn Độ Dương là một biển ấm vì xích đạo cắt ngang qua nó. Thỉnh thoảng cũng có bão nhưng phần lớn biển lặng. Nó còn thái bình hơn cả Thái Bình Dương.

Trong nhiều thế kỷ, đây là con đường biển đi từ Châu Âu sang Ấn Độ[1].

Ấn Độ Dương có diện tích 75.000.000 km^2 bao phủ 20% diện tích mặt nước trên Trái Đất. Đại dương này về hướng Bắc được giới hạn bởi bán đảo Ấn Độ, Pakistan và Iran, về hướng Đông bởi Đông Nam Á (cụ thể là Myanma, Thái Lan, Malaysia,Indonesia) và châu Đại Dương), về phía Tây bởi bán đảo Ả Rập và châu Phi. Ấn Độ Dương mở tại hướng Nam và giáp Nam Băng Dương. Tên gọi được đặt theo tên của Ấn Độ.

Sử sách tiếng Việt trước thế kỷ 20 còn gọi đại dương này là Tiểu Tây Dương.

Theo quy ước quốc tế, ranh giới giữa Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương nằm ở kinh tuyến 20° Đông, và ranh giới với Thái Bình Dương nằm ở kinh tuyến đi ngang qua đảo Tasmania (phía nam của mũi Agulhas) ở kinh tuyến 146°55' Đ. Ấn Độ Dương chấm dứt chính xác tại vĩ tuyến 60° Nam và nhường chỗ cho Nam Đại Dương, về phía bắc ở khoảng 30 độ Bắc trong vịnh Ba Tư. Đại dương này rộng gần 10.000 km tại khu vực giữa Úc và châu Phi và diện tích 73.556.000 km²bao gồm cả biển Đỏ và Vịnh Ba Tư. Ấn Độ Dương có thể tích ước khoảng 292.131.000 km³[2].

Bảng tên đường:

ẤN ĐỘ DƯƠNG
TÊN ĐẠI DƯƠNG PHÍA NAM ẤN ĐỘ

3. Babylon

Công trình kiến trúc tiêu biểu của Lưỡng Hà cổ đại là thành phố Babylon, được xây dựng dưới thời vua Nabuso Donoxo II (605 TCN-562 TCN). Babylon được quy hoạch theo hình vuông, có chu vi hơn 13 km, nằm ở hai bên bờ sông Ophrat. Thành phố được bao bọc bởi ba lớp tường thành cao vững chắc, trên đó có nhiều tháp canh, giữa các lớp thành là hào nước sâu để ngăn chặn sự xâm nhập của kẻ thù. Đây thực sự là hệ thống phòng thủ lớn và kiên cố. Thành có 8 cổng, mỗi cổng mang tên một vị thần. Cổng chính ở phía Bắc (cao 12m) là một cổng kép xây bằng gạch men xanh, cánh cổng đúc bằng đồng. Nối với cổng là một con đường lớn, thẳng tắp gọi là đường rước lễ dẫn thẳng xuống phía Nam.Bên phải đường, ngay sau cổng là các bức tường thành bao bọc cung điện nhà vua. Tiếp theo là các khu phố, các chợ lớn và cuối cùng là ngôi đền chính thờ nữ thần Marduk mà người dân gọi là "ngôi nhà của người sáng

[1] Nhiều tác giả (1997), *Kiến thức bách khoa trẻ em*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.190-191.

[2] Wikipedia tiếng Việt.

tạo ra bầu trời và mặt đất". Tượng thần bằng vàng. Trong thành phố còn có "vườn treo Babylon "được xem là công trình độc đáo nhất của người Lưỡng Hà và là một trong bảy kỳ quan của thế giới[1].

Bảng tên đường:

BABYLON
CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CỔ ĐẠI Ở LƯỠNG HÀ

4. Biển Đông

Biển Đông là một biển lớn, tương đối kín, nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á.

Biển Đông trải dài từ xích đạo đến chí tuyến Bắc, thông với Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương qua các eo biển hẹp. Diện tích Biển Đông là 3.447.000 km^2.Biển Đông có 2 vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. Độ sâu trung bình của các vịnh dưới 100 m

Biển Việt Nam nằm trong Biển Đông. Kinh tế biển đang góp phần quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước[2].

Biển Đông là tên gọi riêng của Việt Nam để nói đến vùng biển có tên quốc tế (do người phương Tây gọi) là South China Sea(tiếng Anh) hay Mer de Chine méridionale (tiếng Pháp), là một biển rìa lục địa và là một phần của Thái Bình Dương, trải rộng từ Singapore tới eo biển Đài Loan và bao phủ một diện tích khoảng 3.500.000 km^2. Đây là biển lớn thứ tư thế giới sau biển Philippines, biển San Hô và biển Ả Rập. Vùng biển này và các quần đảo của nó là đối tượng tranh chấp và xung đột giữa nhiều quốc gia trong vùng[3].

Bảng tên đường:

BIỂN ĐÔNG
TÊN VÙNG BIỂN Ở ĐÔNG NAM Á

5. Constantinople

Constantinople là một địa danh trên bán đảo Balkan và từng là một trung tâm văn hóa và thương mại lớn nhất trong nhiều thế kỷ. Nằm ở nơi gặp nhau của hai lục địa và đầu mối của các con đường bộ và đường thủy, thành phố đã thu lợi lớn nhờ nguồn thuế quá cảnh. Nhưng vào thế kỷ XV, do những biến đổi chung của thế giới,

[1] *Lịch sử văn hóa thế giới cổ trung đại*/ Lương Ninh chủ biên, Nxb Giáo dục, 2003, tr.28.

[2] *Địa lý lớp 8*, Nxb Giáo dục, 2014, tr. 87-88.

[3] Wikipedia tiếng Việt:

buôn bán quá cảnh chuyển sang tay người Italia.Vì vậy, vai trò của Constantinople giảm đi rõ rệt. Sự quấy phá thường xuyên của người Thổ làm cho tình hình thêm trầm trọng, hàng ngàn dân trốn khỏi thành phố. Tuy vậy Constantinople vẫn là một pháo đài hạng nhất đương thời, được bảo vệ chắc chắn cả từ trên bộ lẫn trên biển.

Nhưng người Thổ vẫn quyết chiếm thành. Sau nhiều lần tấn công, ngày 29.5.1453 thành Constantinople thất thủ sau 50 ngày phòng thủ kiên cường. Hoàng đế cuối cùng bị giết. Chiếm được thành phố, quân Thổ đã mặc sức cướp bóc. Hàng trăm kho tàng và công trình nghệ thuật vô giá bị phá hủy. Kẻ chiến thắng bắt gần 60.000 người làm nô lệ.

Sultan Mehmed II đổi tên thành phố là Istanbul và dời kinh đô của mình về đó. Cái tên Constantinople chỉ còn là quá khứ[1].

Bảng tên đường:

CONSTANTINOPLE
ĐỊA DANH Ở BÁN ĐẢO BANKAN

6. Đại Tây Dương

Đại Tây Dương (ĐTD) có diện tích 93 triệu km^2, là đại dương lớn thứ 2 trên trái đất được bao quanh bởi châu Mỹ về phía Tây, châu Âu và châu Phi về phía Đông. ĐTD có bề rộng từ Đông sang Tây khoảng 9600 km. Nó thông với Thái Bình Dương bởi kênh đào Panama và được ngăn với Ấn Độ Dương bởi kinh tuyến 20 độ Đông. ĐTD có hình chữ S kéo dài từ Bắc xuống Nam và được chia là 2 phần bởi dòng nước ngược vùng xích đạo vào khoảng 8 vĩ độ Bắc.

Độ sâu trung bình của ĐTD là 3530m và độ sâu lớn nhất là 9227 m^2.

Bảng tên đường:

ĐẠI TÂY DƯƠNG
TÊN ĐẠI DƯƠNG LỚN THỨ 2 THẾ GIỚI

7. Đông Nam Á

Đông Nam Á (ĐNÁ) là một khu vực khá rộng, diện tích khoảng trên 4 triệu km^2, trải ra trên một phần trái đất, từ khoảng 92 độ-140 độ kinh Đông và từ 28 độ vĩ Bắc, chạy qua xích đạo đến 15 độ vĩ Nam. Về mặt địa lý hành chính, ĐNÁ hiện nay gồm có 10 nước: Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Indonesia, Philippines, Bruney.

[1] *Lịch sử Trung cận đông*/ Nhiều tác giả, Nxb Giáo dục, 2004, tr. 110-111.

[2] *Địa lý lớp 5*, Nxb Giáo dục, 2011, tr. 130-131.

ĐNÁ từ lâu được coi là 1 khu vực quan trọng của thế giới. Khu vực này từ xa xưa đã được coi là ngã tư đường, là hành lang cầu nối giữa thế giới Trung Quốc, Nhật Bản với khu vực Tây Á và Địa Trung Hải. Vì thế không phải ngẫu nhiên mà mối liên hệ của khu vực này với thế giới đã được xác lập ngay từ thời cổ đại. Trong suốt chiều dài lịch sử, nơi đây đã xuất hiện nhà địa lý, du lịch, nhà truyền giáo, ngoại giao của cả Phương Đông và Phương Tây… với nhiều ghi chép và để lại những tài liệu quý giá cho đời sau[1].

Bảng tên đường:

ĐÔNG NAM Á
KHU VỰC ĐỊA LÝ ĐÔNG NAM CHÂU Á

8. Địa Trung Hải

Biển kín thuộc Đại Tây Dương, nằm giữa các lục địa Âu, Á, Phi.Thông với Đại Tây Dương qua eo Gibranta, với Ấn Độ Dương qua kênh đào Suez và Biển Đỏ (30-40độ Bắc, 5 độ Tây- 35 độ Đông). Diện tích: 2.5 triệu km2. Độ sâu trung bình 1.500 m. Địa Trung Hải ít có nguồn lợi hải sản vì giới sinh vật kém đa dạng nhưng lại có nguồn lợi về giao thông giữa các châu lục: Âu, Á, Phi[2].

Địa Trung Hải là một phần của Đại Tây Dương được vây quanh bởi đất liền – phía bắc bởi châu Âu, phía nam bởi châu Phivà phía đông bởi châu Á.

Địa Trung Hải có diện tích 2.509.000 km² (969.000 dặm vuông Anh) tới 2.510.000 km² (970.000 dặm vuông Anh). Chiều dài đông-tây là 4.000 km và chiều rộng trung bình là 800 km, nhưng tại chỗ thông với Đại Tây Dương (eo biển Gibraltar) chỉ rộng 13 km (8 dặm Anh) và bề rộng tối đa đạt 1.600 km. Nhìn chung biển này nông, với độ sâu trung bình khoảng 1.500 m, độ sâu tối đa khoảng 4.900 m tới 5.150 m, tại khu vực phía nam bờ biển Hy Lạp.

Địa Trung Hải cũng là vùng nước được bao bọc bởi đất liền xung quanh lớn nhất thế giới (có diện tích ~ 2.5 triệu km^2). Một phần do khí hậu Nam Âu ấm áp nên lượng nước bốc hơi từ biển Địa Trung Hải luôn nhiều hơn lượng nước được bù lại bởi các con sông đổ vào nó. Điều này dẫn tới việc luôn có nước từ Đại Tây Dương đổ vào Địa Trung Hải qua eo biển Gibraltar và nồng độ muối ở Địa Trung Hải cao hơn nồng độ muối ở Đại Tây Dương. Điểm sâu nhất của Địa Trung Hải nằm ở bên phía Đông với độ sâu khoảng 5200m. Nói Địa Trung Hải không có thủy triều thì không chính xác nhưng thủy triều ở Địa Trung Hải rất thấp, nhiều nơi chỉ chênh lệch vài cm. Các

[1] *Lược sử Đông Nam Á*/ Phan Ngọc Liên chủ biên, Nxb Giáo dục, 1998, tr. 5.

[2] *Sổ tay địa danh nước ngoài*/ Nguyễn Dược, Nxb Giáo dục, 1994.

hải cảng quan trọng nằm bên Địa Trung Hải gồm: Barcelona, Marseille, Genova, Trieste, Haifa. Các sông chính đổ vào Địa Trung Hải có Ebro, Rhone, Po và Nin[1].

Bảng tên đường:

ĐỊA TRUNG HẢI
VÙNG BIỂN KÍN THUỘC ĐẠI TÂY DƯƠNG

9. Everest

Núi Everest nằm ở dãy Himalayas và là ngọn núi cao nhất thế giới. Núi Everest cao khoảng 8.848 m (29.029 ft), mặc dù có một số chênh lệch nhỏ trong các lần đo khác nhau. Radhanath Sikdar, một nhà toán học Ấn Độ và một nhà đo đạc từ Bengal, là người đầu tiên xác định Everest là đỉnh núi cao nhất thế giới vào năm 1852, sử dụng các tính toán lượng giác dựa trên các đo đạc bằng theodolite từ khoảng cách xa 240 km (150 dặm) về phía bên trong Ấn Độ. Trước khi được đo đạc và đặt tên, nó được đặt tên là Đỉnh XV bởi đoàn đo đạc.

Ngọn núi này được đặt tên tiếng Anh bởi Andrew Scott Waugh, tổng trưởng quan trắc của Ấn Độ người Anh. Waugh đã chọn đặt tên núi theo tên của Sir George Everest, ban đầu sử dụng cách viết Mont Everest, và sau đó làMount Everest[2].

Bảng tên đường:

EVEREST
ĐỈNH NÚI CAO NHẤT THẾ GIỚI

10. Europe (Châu Âu)

Trong số bảy lục địa, Châu Âu gần như là bé nhất, chỉ lớn hơn Châu Úc. Nếu so với Hoa kỳ thì Châu Âu lớn hơn một chút.

Châu Âu bao gồm các quốc gia: Anh, Pháp, Đức, Ý ,Na uy, Thụy Điển, Phần Lan, Thụy sỹ, Hà Lan, Đan mạch, Tây Ban Nha….Các quốc gia này nằm ở nhiều bán đảo thuộc Châu Âu. Mặc dù Châu Âu nhỏ bé về mặt lục địa nhưng tư tưởng và phương pháp làm việc của người Châu Âu lan rộng khắp toàn cầu.

Biển Đại Tây Dương phần lớn nằm ở Châu Âu. Lục địa nhỏ bé này cũng có nhiều núi với dãy Alps (Al pơ) là nổi tiếng hơn cả. Nhiều con sông lớn được bắt nguồn từ các đỉnh núi rồi đổ ra biển. Đó là sông Rhine (Ranh), sông Danube (Đa nuýp), sông Rhone (Rôn) với những đường giao thông thủy quan trọng.

[1] Wikipedia tiếng Việt.

[2] Wikipedia tiếng Việt.

Phần lớn lịch sử Châu Âu là câu chuyện về các cuộc chiến. Châu Âu gồm nhiều quốc gia với nhiều ngôn ngữ khác nhau và các hóa thạch cổ chứng minh rằng con người đến sinh sống ở đây từ trăm ngàn năm trước[1].

Bảng tên đường:

CHÂU ÂU
TÊN CHÂU LỤC

11. Himalayas (Hi mã lạp sơn)

Dãy Hi mã lạp sơn ở Trung Á. Hợp thành một bức tường lớn giữa Tây Tạng và Ấn Độ. Bức tường này có hàng trăm dặm không thể vượt qua bằng đường bộ. Trên toàn cầu chỉ có 5 ngọn núi cao hơn 5 dặm. Chúng đều nằm trên dãy núi Hi mã lạp sơn. Trong thế chiến thứ II, dãy Hi mã lạp sơn được gọi là "cái bướu". Máy bay bay trên bướu, mang đồ tiếp tế từ Ấn Độ đến Trung Hoa.

"Himalaya" nghĩa là "nhà tuyết". Sườn phía Nam mưa nhiều rừng mọc rậm rạp. Sườn phía Bắc thì trống trải và cằn cỗi. Về mùa đông khí hậu lạnh buốt. Hi mã lạp sơn là rặng núi trẻ, chưa tới hàng triệu năm tuổi,trẻ hơn dãy Rocky và Andes và trẻ hơn rất nhiều nếu so với dãy Appalachians[2].

Bảng tên đường:

HIMALAYAS
DÃY NÚI CAO NHẤT THẾ GIỚI

12. Hoàng Hà

Hoàng Hà là một con sông ở Trung Quốc. Dài 2700 dặm và là 1 trong 10 con sông dài nhất thế giới. Theo tiếng Hoa, "Hoàng Hà" có nghĩa là "sông màu vàng" do nó mang nhiều phù sa. Dòng sông cũng còn có tên gọi khác là "nỗi ưu phiền của Trung Quốc" bởi thỉnh thoảng nó gây ngập lụt ở vùng đồng bằng. Để khắc phục, cách đây hàng thế kỷ, người Trung Quốc đã cho xây nhiều hệ thống đê dọc theo sông và họ phải luôn đắp đê ngày một cao hơn bởi lòng sông ngày càng được bồi đắp phù sa. Tuy vậy cũng đã vài lần vỡ đê gây nhiều tai họa cho con người. Để khắc phục, người ta xây các đập nước vừa phòng lũ vừa dự trữ nước cho tưới tiêu.

Hoàng Hà cũng là một hệ thống đường thủy quan trọng[3].

Bảng tên đường:

[1] Nhiều tác giả (1997), *Kiến thức bách khoa trẻ em*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 55-62.

[2] Nhiều tác giả (1997), *Kiến thức bách khoa trẻ em*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.150-151.

[3] Nhiều tác giả (1997), *Kiến thức bách khoa trẻ em*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.168.

13. La Mã

Theo truyền thuyết, thành Rome (La Mã) được xây dựng vào năm 753 TCN, ban đầu chỉ là một thành thị nhỏ nằm bên bờ sông Tibre ở miền trung Italia. Nhờ có địa bàn thuận lợi, kinh tế phát triển Rome nhanh chóng trở thành một thành thị thịnh vượng và một nhà nước hùng mạnh theo thể chế cộng hòa. Từ cuối TK thứ IV TCN, Rome liên tiếp tiến hành các cuộc chiến tranh mở rộng lãnh thổ và đến năm 275 TCN đã hoàn thành chinh phục toàn Italia.Sau vươn sang đảo sicily, đánh chiếm Carthage tấn công và chinh phục Macedonia và Xiri, làm chủ toàn bộ Hy Lạp và vùng tiểu Á, biến Địa Trung Hải thành "cái ao nhà".

Vào nửa sau thế kỷ I TCN, Rome tiếp tục tấn công chinh phục xứ Garlia, Tây Ban Nha, đảo Anh và cả Ai Cập. Mở rộng đường biên giới: châu Âu đến bờ sông Ranh và sông Danube.Châu Á đến Acmenia và Lưỡng Hà. Châu Phi đến Ai Cập.

Rome trở thành trung tâm của thế giới Địa Trung Hải. Kinh thành tráng lệ, rất nhiều đền đài, cung điện nguy nga, trường đấu đồ sộ, những đường phố lát đá dài rộng, những dinh thự sang trọng, tượng đài và đài phun nước… mà không có một đô thị cổ đại nào so sánh được[1].

Bảng tên đường:

LA MÃ
ĐẾ CHẾ CỔ ĐẠI Ở CHÂU ÂU

14. Lưỡng Hà

Lưỡng Hà (Mésopotamie) nghĩa là miền giữa hai sông, bắt nguồn từ tiếng Hy lạp *mêđốt* là ở giữa và *pôtamốt* là sông. Hai sông đó là sông Tigre ở phía Đông và Ophrat (Euphrates) ở phía Tây. Cả hai sông này đều bắt nguồn từ miền rừng núi Acmenia chảy qua lãnh thổ nước Irak ngày nay rồi đổ ra vịnh Ba Tư (Pecxich). Đất đai ở đây không ngừng được được bồi đắp và trở nên mầu mỡ do về mùa xuân, tuyết ở cao nguyên Acmenia tan làm nước ở 2 sông Tigre và Ophrat dâng cao gây ngập lụt làm ngập cả một vùng rộng lớn. Sau lụt, để lại một lượng phù sa và nhiều đến nỗi qua mấy nghìn năm, cả một vùng biển rộng lớn ở cửa sông này đã trở thành đồng bằng. Bờ biển của vịnh Ba Tư phải lùi xa 200 km. Cũng vì vậy, 2 dòng sông vốn đổ ra biển bằng 2 cửa sông khác nhau đã nhập lại thành một dòng trước khi ra biển. Chính nguồn

[1] *Lịch sử văn hóa thế giới cổ trung đại*/ Lương Ninh chủ biên, Nxb Giáo dục, 2003, tr..67-68.

đất đai phì nhiêu này nên cũng như Ai Cập cổ đại, khi công cụ sản xuất còn tương đối thô sơ, kinh tế ở đây đã có điều kiện phát triển do đó sớm bước vào xã hội văn minh[1].

Bảng tên đường:

LƯỠNG HÀ
ĐỊA DANH Ở TRUNG ĐÔNG, NAY THUỘC IRAK

15. Malacca

Là một bán đảo ở ĐNÁ, nằm giữa bán đảo Trung-Ấn và đảo Sumatra (2-13 độ Bắc, 98-104 độ Đông). Diện tích:190.000km2. Phần Bắc thuộc Thái Lan, phần Nam thuộc Malaysia. Bán đảo rất giầu khoáng sản: Thiếc, vonfram, bauxite, vàng, than đá[2].

Eo biển Malacca (phiên âm tiếng Việt: Ma-lắc-ca) là eo biển nằm giữa bán đảo Mã Lai và đảo Sumatra, nối Biển Đông và Ấn Độ Dương. Eo biển có tọa độ là 1,43° vĩ Bắc và 102,89° kinh Đông. Eo biển này có chiều dài 805 km (500 dặm Anh) và nơi hẹp nhất chỉ rộng 1,2 km

Eo biển Malacca nằm trên tuyến giao thông cực kì quan trọng, vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy từ Châu Âu, Châu Phi, Nam Á, Trung Đông đi Đông Nam Á, Đông Á. Đây là nơi chiếm 1/4 lượng giao thông hàng hải thế giới hàng năm.

Mỗi năm có khoảng 50 nghìn tàu thuyền qua lại, bao gồm tàu chở dầu, tàu chở container, tàu đánh cá. Kinh tế Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc phụ thuộc nhiều vào tuyến đường biển này. Một nửa số tàu chở nhiên liệu của ba nước trên đi qua đây[3].

Bảng tên đường:

MALACCA
TÊN BÁN ĐẢO Ở ĐÔNG NAM Á

16. Mekong

Sông Mekong là một trong mười con sông lớn nhất thế giới, có chiều dài 4.200 km, phần chảy trên lãnh thổ Việt Nam là 225 km. Riêng diện tích hạ lưu sông Mekong là 606.000 km^2, trong đó trên phần lãnh thổ Việt Nam là 65.170 km^2.

Sông Mekong chảy qua 6 quốc gia trong đó có Việt Nam rồi đổ ra biển bằng 9 cửa. Theo truyền thuyết, người Việt Nam trước kia khai phá đồng bằng Nam Bộ đã gọi hệ thống sông này là "Sông Cửu Long" hay "Cửu Long Giang" (chín con rồng phun nước ra biển Đông).

---

[1] *Lịch sử văn minh thế giới*/ Vũ Dương Ninh chủ biên, Nxb Giáo dục, 2005, tr. 30-31.

[2] *Sổ tay địa danh nước ngoài*/ Nguyễn Dược, Nxb Giáo dục, 1994, tr. 121.

[3] Wikipedia tiếng Việt:

Ở phần hạ lưu, từ Phnômpênh (Campuchia), sông Mekong chia thành hai nhánh chảy vào nước ta được gọi tên là sông Tiền và sông Hậu[1].

Bảng tên đường:

MEKONG
MỘT TRONG 10 CON SÔNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI

17. Olympia

Olympia (tiếng Hy Lạp: Ολυμπία *Olympí'a* hay Ολύμπια *Olýmpia*, là một nơi chứa đựng các công trình văn hóa của Hy Lạp cổ đại ở Elis, trứ danh là địa điểm của các Thế vận hội trong thời kỳ cổ đại, về tầm quan trọng ngang hàng với Pythian Games được tổ chức ở Delphi. Cả hai đại hội thể thao này được tổ chức mỗi Olympiad (có nghĩa là mỗi 4 năm), các Thế vận hội có niên đại trước cả năm 776 TCN. Năm 394, hoàng đế Theodosius I, hoặc có thể là cháu trai của ông Theodosius II vào năm 435, đã bãi bỏ các đại hội thể thao này do chúng làm gợi lại Đa thần giáo.

Olympia cũng nổi danh với tượng thần Zeus khổng lồ bằng ngà voi và vàng được chạm khắc bởi Pheidias trước đây thường đứng ở đó. Tượng thần Zeus là một trong Bảy kỳ quan thế giới cổ đại được bầu chọn bởi Antipater xứ Sidon. Rất gần đền thờ thần Zeus (nơi chứa bức tượng này) là xưởng điêu khắc của Pheidias, xưởng này được khai quật vào thập niên 1950. Các chứng tích được tìm ra ở đây, chẳng hạn như các công cụ của nhà điêu khắc đã chứng thực cho ý kiến này. Các tàn tích cổ đại nằm phía Bắc của sông Alfeios và nằm cạnh đồi Cronius hoặc Kronios (đồi Kronos, hay thần Cronus). Kladeos, một nhánh của Alfeios, chạy quanh khu vực này[2].

Bảng tên đường:

OLYMPIA
ĐỊA DANH THUỘC HY LẠP CỔ ĐẠI

18. Thái Bình Dương

Thái Bình Dương có diện tích 180 triệu km^2, là đại dương lớn nhất thế giới, trải dài 15.500 km từ biển Bering trong vùng Bắc cực đến gần biển Ross của Nam cực. Thái Bình Dương có chiều rộng Đông-Tây lớn nhất tại vĩ tuyến 5 độ B nơi nó

[1] *Địa chí Cần Thơ*/ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ.- Cần Thơ, 2002.- 935 tr.; 27 nhà hoạt động cách mạng ĐCSVN.

[2] Wikipedia tiếng Việt.

trải dài từ Indonesia đến bờ biển Colombia. Ranh giới phía Tây của biển này được đặt tại eo biển Malacca. Độ sâu trung bình là 4279 m và độ sâu lớn nhất là 11034 m[1].

Thái Bình Dương (theo tiếng Latinh: *Mare Pacificum*, được đặt tên bởi nhà thám hiểm Bồ Đào Nha Ferdinand Magellan), là đại dương lớn nhất thế giới, bao phủ một phần ba bề mặt Trái Đất, với diện tích 178,684 triệu km² (69,4 triệu mi[2]). Nó trải dài khoảng 15,500 km (9,600 dặm) từ biển Bering trong vùng Bắc cực đến gần biển Ross của Nam cực (mặc dù đôi khi khu vực ven châu Nam Cực được gọi là Nam Đại Dương). Thái Bình Dương có chiều rộng đông - tây lớn nhất tại vĩ tuyến 5°B, nơi nó trải dài 19,800 km (12,300 mi) từ Indonesia đến bờ biển Colombia. Ranh giới phía tây của biển này thường được đặt tại eo biển Malacca. Điểm thấp nhất Trái Đất tại vực Mariana nằm ở độ sâu 11034 m dưới mặt nước[2].

Bảng tên đường:

THÁI BÌNH DƯƠNG
TÊN ĐẠI DƯƠNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI

19. Sahara

Ở Bắc Phi có hoang mạc Sahara lớn nhất thế giới. Được bao bọc bởi Đại Tây Dương ở phía Tây, dãy núi Atlas và Địa Trung Hải ở phía Bắc, Hồng Hải và Ai Cập ở phía Đông, Sudan và thung lũng sông Niger ở phía Nam.

Về thổ nhưỡng và khí hậu khắp nơi chỉ thấy những bãi đá khô khốc, những biển cát mênh mông. Tại đây, nhiệt độ ban ngày có khi lên tới hơn 50 độ C,ban đêm có thể xuống đến O độ C.Vì khô hạn nên sông ngòi ở đây cũng rất ít và hiếm nước. Thành phố lớn nhất vùng là Cairo thủ đô Ai Cập nằm ở thung lũng sông Nile. Hầu hết là hoang mạc nên không thể canh tác được ngoại trừ thung lũng sông Nile và vùng cao nguyên phía Bắc gần Địa Trung Hải[3].

Bảng tên đường:

SAHARA
SA MẠC LỚN NHẤT THẾ GIỚI

4.3.2. Danh nhân thế giới

1. Alexandre de Rhodes (1591-1660)

[1] *Địa lý lớp 5*, Nxb Giáo dục, 2011, tr. 130-131.

[2] Wikipedia tiếng Việt.

[3] *Địa lý lớp 5*, Nxb Giáo dục, 2011, tr.116-117.

Giáo sĩ dòng Tên đạo Thiên Chúa, quê ở Avinhông (Avignon) thuộc miền Nam nước Pháp. Năm 1624, ông được cử sang Đàng Trong nước ta truyền đạo. Ở đây, ông tự học tiếng Việt. Với sự giúp đỡ của giáo sĩ Pina và một số tín đồ người Việt, ông đã có công lớn trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ theo mẫu chữ Latinh. Sau đó đi truyền đạo ở nhiều nơi ở Việt Nam. Tháng 7 năm 1645 ông rời Việt Nam. Ông đã từng về Pháp vận động thành lập một giáo đoàn riêng, tách khỏi sự phụ thuộc người Bồ Đào Nha.

Trong thời gian hoạt động truyền giáo ở nước ta, ông đã viết nhiều sách như Lịch sử Đông Kinh, Du ký và truyền giáo... Khi về nước và sang Rôma (Italia) ông đã hoàn thành bộ Từ điển Việt - Bồ - Latinh[1].

Bảng tên đường:

ALEXANDRE DE RHODES (1591-1660)
NGƯỜI KHAI SINH CHỮ QUỐC NGỮ

2. Archimède (278 - 212TCN)

Ông sinh tại thành phố Syracuse, một thành bang của Hy Lạp cổ đại. Cha của Acsimet là một nhà thiên văn và toán học nổi tiếng Phidias, đã đích thân giáo dục và hướng dẫn ông đi sâu vào hai bộ môn này.

Sự nghiệp khoa học của ông rất đồ sộ ở các lĩnh vực: hình học, số học và đại số. Ông là người đầu tiên tìm ra công thức tính diện tích và thể tích hình lăng, hình trụ hình cầu. Ông xây dựng nên đài thiên văn. Phát minh lớn nhất của ông là lực đòn bẩy và định luật về sức đẩy của nước được đặt tên ông.

Năm 212 TCN, do mải suy nghĩ về một bài toán ông chết dưới lưỡi gươm quân La Mã[2].

Bảng tên đường:

ARCHIMÈDE (278-212TCN)
NHÀ BÁC HỌC CỔ HY LẠP

3. Beethoven (Bêthôven) (1770-1827)

Ludwig van Beethoven; 1770-1827. Nhà soạn nhạc Đức. Hoạt động âm nhạc từ rất sớm, là nhạc công oocgan (1778); năm 1881, đã đi biểu diễn ở nước ngoài (Hà

[1] Nguồn tư liệu: *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, Phan Đại Doãn....- H.: Giáo dục, 2006.- 648 tr.; 24 nhà hoạt động cách mạng ĐCSVN.

[2] Nguyễn Văn Khang, Đỗ Ánh – *Từ điển danh nhân thế giới*, Phần Khoa học tự nhiên; NXB Giáo dục, 2003, tr. 14- 16

Lan). Sự nghiệp âm nhạc đặc biệt thành công trong thời gian ở Viên. Sáng tác của Bêthôven thấm đượm tinh thần dân chủ, cách mạng và chủ nghĩa anh hùng, dưới tác động của tư tưởng thế kỉ ánh sáng, triết học cổ điển Đức và tư tưởng cách mạng Pháp. Ông còn là nhà cách tân âm nhạc thính phòng, thể loại côngxectô nghệ thuật piano (cả sáng tác và biểu diễn), làm phong phú nghệ thuật thanh nhạc. Là một nghệ sĩ tật nguyền (bị bệnh điếc từ 1796 và đến 1819 thì điếc hoàn toàn) nhưng Bêthôven đã để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ gồm 137 tác phẩm được đánh số và 205 tác phẩm không xếp loại; trong đó có: 9 bản giao hưởng, vở ôpêra *Fidêliô,* balê *Prômêtê,* 6 côngxectô, hàng trăm bản xônat (như *Ánh trăng, 1802; Vĩnh biệt, 1809…),* nhiều tứ tấu đàn dây, các khúc biến tấu,v.v…[1]

Bảng tên đường:

BEETHOVEN (1770-1827)
NHÀ SOẠN NHẠC ĐỨC

4. Calmette (1863-1933)

Calmette, Albert (1863-1933) quê ở Nice, Cộng hòa Pháp. Tốt nghiệp y khoa, phục vụ trong quân đội Pháp. Năm 1890 sang Việt Nam, bắt đầu nghiên cứu các loại thuốc phòng chống chó dại, kiết lị, sưng gan, đậu mùa. Ông là viện trưởng đầu tiên của Viện Pasteur ở Sài gòn[2].

Léon Charles Albert Calmette (12 tháng 7 năm 1863 – 29 tháng 10 năm 1933) là một bác sĩ, một nhà vi khuẩn học, miễn dịch học người Pháp và là một thành viên quan trọng của viện Pasteur (tiếng Pháp: Institut Pasteur). Ông nổi tiếng nhờ công trình nghiên cứu vắc xin chống bệnh lao. Ông còn phát triển thành công kháng độc tố đầu tiên chống nọc độc của rắn. Khi trẻ, ông đã đến và làm việc ở nhiều nơi trên thế giới, cuối thế kỉ 19 ông làm việc tại Pháp đến cuối đời.

Calmette sinh ra ở Nice, Pháp. Ông mong muốn trở thành thầy thuốc phục vụ cho Hải quân, vì thế ông đã vào trường Y tế Hải quân ở Brest vào năm 1881. Năm 1883, ông bắt đầu phục vụ trong Vụ Y tế Hải quân tại Hồng Kông, nơi ông nghiên cứu bệnh sốt rét, đến năm 1886 ông nhận học vị tiến sĩ với đề tài này. Sau đó ông phục vụ ở Tây Phi, tạiGabon và Congo, tại đây ông tiếp tục các nghiên cứu về sốt rét, bệnh ngủ và bệnh pelagrơ.

Trong thời gian trở về Pháp năm 1890, Calmette đã gặp Louis Pasteur (1822-1895) và Emile Roux (1853-1933), là giáo sư dạy ông về khóa học trong vi khuẩn

[1] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.81.

[2]*Sổ tay tên đường ở TPHCM*/ Lê Trung Hoa, Nguyễn Đình Tư.

học. Ông đã trở thành hội viên và được Pasteur giao trách nhiệm xây dựng và chỉ đạo một chi nhánh của viện Pasteur tại Sài Gòn, Đông Dương vào năm 1891. Tại đây, ông đã cống hiến cuộc đời mình cho những ngành mới ra đời của độc tính học, mà chúng có mối tương quan quan trọng với miễn dịch học. Ông nghiên cứu nọc độc của rắn và ong, nhựa và các chất độc của thực vật. Ông cũng tổ chức sản xuất các vắc xin chống bệnh đậu mùa, bệnh dại và thực hiện nghiên cứu về bệnh tả, cũng như sự lên men của thuốc phiện và gạo.

Công trình nghiên cứu khoa học chính của Calmette, đã làm ông nổi tiếng trên thế giới và đã gắn liền tên tuổi của ông với lịch sử y học là công sức của ông trong việc phát triển vắc xin chống bệnh lao. Calmette sinh ra ở Nice, Pháp. Ông mong muốn trở thành thầy thuốc phục vụ cho Hải quân, vì thế ông đã vào trường Y tế Hải quân ở Brest vào năm 1881. Năm 1883, ông bắt đầu phục vụ trong Vụ Y tế Hải quân tại Hồng Kông, nơi ông nghiên cứu bệnh sốt rét, đến năm 1886 ông nhận học vị tiến sĩ với đề tài này. Sau đó ông phục vụ ở Tây Phi, tại Gabon và Congo, tại đây ông tiếp tục các nghiên cứu về sốt rét, bệnh ngủ và bệnh pelagrơ.

Trong thời gian trở về Pháp năm 1890, Calmette đã gặp Louis Pasteur (1822-1895) và Emile Roux (1853-1933), là giáo sư dạy ông về khóa học trong vi khuẩn học. Ông đã trở thành hội viên và được Pasteur giao trách nhiệm xây dựng và chỉ đạo một chi nhánh của viện Pasteur tại Sài Gòn, Đông Dương vào năm 1891. Tại đây, ông đã cống hiến cuộc đời mình cho những ngành mới ra đời của độc tính học, mà chúng có mối tương quan quan trọng với miễn dịch học. Ông nghiên cứu nọc độc của rắn và ong, nhựa và các chất độc của thực vật. Ông cũng tổ chức sản xuất các vắc xin chống bệnh đậu mùa, bệnh dại và thực hiện nghiên cứu về bệnh tả, cũng như sự lên men của thuốc phiện và gạo.

Công trình nghiên cứu khoa học chính của Calmette, đã làm ông nổi tiếng trên thế giới và đã gắn liền tên tuổi của ông với lịch sử y học là công sức của ông trong việc phát triển vắc xin chống bệnh lao, đúng trong thời kì mà bệnh lao là một loại bệnh nan y, đã cướp đi nhiều mạng sống[1].

Bảng tên đường:

CALMETE (1863-1933)
NGƯỜI ĐẦU TIÊN PHÁT MINH VẮC-XIN NGỪA BỆNH LAO

5. Charle Darwin (1809 -1882)

[1] Wikipedia tiếng Việt.

Charle Darwin, nhà sinh vật học lỗi lạc nhất nước Anh thế kỷ XIX, sinh ngày 12-2-1809 tại Shroshire, cha ông là bác sĩ nổi tiếng. Tác phẩm vĩ đại của ông là "Nguồn gốc các loài" (1859), "Nguồn gốc loài người" (1871). Ông đã đưa ra thuyết tiến hóa, lý giải về nguồn gốc và sự phát triển và chọn lọc tự nhiên của các loài.

Ông qua đời ngày 19-4-1882. Ông được suy tôn là vĩ nhân của nước Anh, được mai táng tại tu viện Westminsters.[1]

Bảng tên đường:

C. DARWIN (1809 -1882)
CHA ĐẺ THUYẾT TIẾN HÓA

6. Che Guevara (1928-1967)

Ernesto Guevara de la Serna, được biết đến với tên gọi Che Guevara, sinh ngày 14 tháng 6 năm 1928 tại Rosario, Argentina trong một gia đình trung lưu.

Năm 1954 ông tới Mexico. Năm sau đó ông gặp lãnh đạo cách mạng Cuba Fidel Castro. Guevara tham gia "Phong trào Hai mươi sáu tháng bảy" do Castro dẫn đầu, và đóng một vai trò quan trọng trong chiến thắng cuối cùng của cuộc chiến tranh du kích đánh bại chế độ độc tài của Fulgencio Batista.

Năm 1959, Castro lật đổ Batista và lên nắm quyền ở Cuba. Từ năm 1959 đến 1961, Guevara giữ chức chủ tịch Ngân hàng Nhà nước Cuba, sau đó là Bộ trưởng Công nghiệp. Trong cương vị này, ông đã công du tới nhiều nơi trên thế giới như một đại sứ đại diện cho Cuba.

Guevara bị hành quyết vào ngày 9 tháng 10 năm 1967 tại ngôi làng La Higuera, Bolivia và được chôn tại một địa điểm bí mật. Năm 1997 phần thi thể của ông được phát hiện, khai quật và được đem trở lại chôn cất tại Cuba. Bức ảnh của ông do Alberto Korda chụp trở thành một hình ảnh biểu tượng của thế kỷ 20.[2]

Bảng tên đường:

CHE GUEVARA (1928-1967)
NHÀ LÃNH ĐẠO QUÂN DU KÍCH VÀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG CUBA.

---

[1] Nguyễn Văn Khang, Đỗ Ánh – *Từ điển danh nhân thế giới*, Phần Khoa học tự nhiên và Kỹ thuật; NXB Giáo dục, 2003, tr. 58-60

[2] Phạm Hồng Anh (hiệu đính và biên tập). *Che Guevara, Hiệp sĩ của cách mạng Châu Mỹ Latinh*, 2015 http://nghiencuuquocte.org/2015/05/15/che-guevara/

7. Christopher Columbus (Colombo) (1451-1506)

Christopher Columbus (1451-1506), nhà hàng hải gốc Italia. Người châu Âu đầu tiên tìm đến được châu Mỹ. Được triều đình Tây Ban Nha đỡ đầu. Ngày 3.8.1492, Colombo chỉ huy ba chiếc thuyền buồm với 90 thủy thủ đi theo hướng tây, xuyên qua Đại Tây Dương, đến vùng quần đảo Bahama, Cuba và một số đảo ở Haiti. Tháng 3.1493, trở về Tây Ban Nha, được phong phó vương. Từ 1493-1504, thực hiện tiếp 5 chuyến đi khác, đi dọc bờ biển phía đông miền Nam châu Mỹ và lầm tưởng đó là bờ Đông Ấn Độ. Sau đó gặp khó khăn, bị chống đối và thất sủng. Colombo chết trong nghèo khổ và quên lãng[1].

Bảng tên đường:

CHRISTOPHER COLUMBUS (1451-1506)
NGƯỜI CHÂU ÂU ĐẦU TIÊN PHÁT HIỆN CHÂU MỸ

8. Dimitri Mendeleiev (1834-1907)

Dmitri Ivanovich Mendeleev sinh năm 1834 ở thành phố Tobolsk nước Nga trong một gia đình hiệu trưởng trung học phổ thông. Ông học ngành hóa học ở Pháp và Đức sau đó trở về Nga làm giáo sư Đại học tổng hợp Sankt-Peterburg.

Kết quả hoạt động sáng tạo nhất của Mendeleev là sự phát minh ra hệ thống tuần hoàn của các nguyên tố vào năm 1869, lúc ông mới 35 tuổi gọi là Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học hay Định luật tuần hoàn. Ông mất năm 1907.[2]

Bảng tên đường:

D. MENDELEIEV (1834-1907)
PHÁT MINH BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ

9. Edison (1847-1931)

Thomas Alva Edison: 1847-1931. Sinh ở Milan, Ohio. Ông không thích đến trường mà thích được mẹ dạy học ở nhà. Ông cũng thích tự học bằng cách đọc sách và làm thí nghiệm. Ông có một phòng thí nghiệm ở tầng hầm của nhà mình.

Ông đã phát minh ra nhiều thứ kỳ diệu, được gọi là "thầy phù thủy xứ MenloPark", có lẽ là nhà phát minh vĩ đại của thế giới. Số lượng các phát minh của

[1] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.137.

[2] Nguyễn Văn Khang, Đỗ Ánh – *Từ điển danh nhân thế giới*, Phần Khoa học tự nhiên và Kỹ thuật; NXB Giáo dục, 2003, tr. 159-160

Edison có trên 1000. Ngoài đèn điện, những phát minh quan trọng của ông còn có phim ảnh, máy hát, máy điện báo đa năng, điện thoại carbon và micro[1].

Bảng tên đường:

EDISON (1847-1931)
NHÀ PHÁT MINH MỸ

10. Einstein (Anhxtanh) (1879-1955)

Albert Einstein; 1879-1955. Nhà vật lí lý thuyết Đức, quốc tịch Thụy Sĩ; nhà bác học vĩ đại của thế kỉ 20. Một trong những người sáng lập vật lí học hiện đại. Xây dựng thuyết tương đối hẹp (1905) và tổng quát (1907-1916). Tác giả công trình cơ sở về thuyết lượng tử của ánh sáng, đưa ra khái niệm về photon, thiết lập các định luật quang điện, định luật cơ bản quang hóa. Tiên đoán bức xạ cảm ứng là cơ sở của kĩ thuật maze và laze (1917) ngày nay. Phát triển thuyết thống kê của chuyển động Brao làm cơ sở cho thuyết thăng giáng; xây dựng thống kê lượng tử Bôzơ - Anhxtanh. Ông còn nghiên cứu vũ trụ học và thuyết trường thống nhất, v.v… Giải Nôben vật lí năm 1921[2].

Bảng tên đường:

EINSTEIN (1879-1955)
NHÀ BÁC HỌC ĐỨC

11. Friedrich Engels (1820-1895)

Friedrich Engels sinh ngày 28/11/1820 tại nước Đức và qua đời 5/8/1895; triết gia xã hội chủ nghĩa. Ông là người thầy vĩ đại của giai cấp công nhân. Cùng với Karl Marx, Engels đã xây dựng lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học và đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân. Ông là đồng tác giả *Tuyên ngôn Cộng sản* (1848) với Karl Marx đồng thời là người hỗ trợ tài chính cho Karl Marx Ông sống chủ yếu ở Anh. Ông là người sáng lập Quốc tế thứ hai.[3]

Bảng tên đường:

F. ENGELS (1820-1895)
NHÀ CÁCH MẠNG ĐỨC, SÁNG LẬP QUỐC TẾ II

12. Gagarin (1934-1968)

[1] Nhiều tác giả (1997), *Kiến thức bách khoa trẻ em*, tập 3,Nxb Giáo dục, Hà Nội,tr. 21.

[2] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.38.

[3] Mai Sơn, *101 triết gia,* (2007), NXB Tri Thức, tr 469-476

Jurij Alekeevich Gagarin; 1934-1968. Phi công vũ trụ Liên Xô. Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô (từ 1960). Nhập ngũ 1955, phi công tiêm kích từ 1957. Từ 1960, tham gia đội ngũ những nhà du hành vũ trụ. Đã thực hiện thành công chuyến bay đầu tiên vào vũ trụ trong lịch sử nhân loại kéo dài 1 giờ 48 phút lên vũ trụ trên tàu "Phương Đông" (12.4.1961). Đại biểu Xô viết tối cao Liên Xô khóa VI, VII. Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Quốc tế về bay trong vũ trụ và nghiên cứu khoảng không vũ trụ. Chết do tai nạn máy bay[1].

Bảng tên đường:

GAGARIN (1934-1968)
PHI CÔNG VŨ TRỤ ĐẦU TIÊN CỦA LIÊN XÔ

13. Galileo (Galile) (1564-1642)

Galile (1564-1642). Nhà toán học, nhà vật lý học, nhà thiên văn học Italia. Có nhiều thành tựu nghiên cứu khoa học. Là người đầu tiên áp dụng có hệ thống thực nghiệm khoa học dưới hình thức mô hình hóa toán học, đặc biệt là mô hình hóa hình học các hiện tượng tự nhiên. Galile bác bỏ những luận điểmsai lầm trong học thuyết của Aristote và đặt cơ sở cho khoa học hiện đại. Galile đã phát hiện tính đẳng thời của dao động con lắc, đã xác lập các định luật về quán tính, rơi tự do, nguyên lý tương đối. Năm 1609 Galile chế tạo chiếc kính thiên văn đầu tiên có độ phóng đại đến 32 lần, nhờ đó ông phát hiện được bề mặt gồ ghề của mặt trăng bao gồm núi và thung lũng, phát hiện 4 vệ tinh của Mộc tinh (Jupiter) và các chuyển động của chúng, ghi nhận chu kỳ của Kim tinh (Venus), vết đen trên mặt trời. Nhất trí với lý thuyết lấy mặt trời làm trung tâm của Kopernik. Ông đấu tranh chống những tín điều tôn giáo, chống lại học thuyết của Aristote về một vũ trụ hữu hạn và khép kín đang còn thống trị thời đó. Ông bị tòa án giáo hội xét xử là tà giáo, buộc phải từ bỏ quan điểmvà bị cầm tù. Song, khi ra tù Galile vẫn tuyên bố "Dù sao trái đất vẫn quay". Câu nói đã trở thành nổi tiếng. Năm 1992, giáo hoàng Jean Paul II mới chính thức nhận sai lầm của giáo hội về việc này[2].

Bảng tên đường:

GALILEO (1564-1642)
NHÀ BÁC HỌC ITALIA

14. Gandhi (1869-1948)

[1] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.231.

[2] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.233.

Mohandas Gandhi (1869-1948). Nhà triết học, nhà hoạt động chính trị xã hội. Những năm 1893-1914 sống ở Nam Phi. Năm 1915, trở về Ấn Độ lãnh đạo đảng Quốc Đại, tham gia đàm phán về độc lập của Ấn Độ (1947). Năm 1948 bị ám sát bởi một tín đồ Ấn Độ giáo. Gandhi là nhà yêu nước Ấn Độ, nhà hoạt động phong trào giải phóng dân tộc, người sáng lập hệ tư tưởng và sách lược của chủ nghĩa Gandhi: ông đi khắp đất nước để tuyên truyền, giải thích nhiệm vụ đấu tranh cho độc lập quốc gia bằng sách lược bất bạo động, được nhân dân tôn xưng là "Tâm hồn vĩ đại". Chủ nghĩa Gandhi là cương lĩnh của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc Ấn Độ, kêu gọi đoàn kết giai cấp và đẳng cấp, tôn giáo, đấu tranh chống lại chính phủ thực dân bằng các phương pháp không bạo lực, như không phục tùng, không hợp tác…[1]

Bảng tên đường:

GANDHI (1869-1948)
NHÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI ẤN ĐỘ

15. Georg Wilhem Friedrich Hegel (1770-1831)

Triết gia duy tâm Đức, một trong những triết gia ảnh hưởng nhất thế kỉ XIX.

Sinh trưởng trong một gia đình viên chức nhà nước, giáo dục trong bầu không khí sùng Tin Lành giáo và từng học Thần học để trở thành mục sư. Về sau ông trở thành giáo sư đại học Thụy Điển và Đức.

Hệ thống siêu hình học duy tâm của ông tạo nên một ảnh hưởng to lớn đối với tư tưởng châu Âu thế kỷ XIX. Các tác phẩm của ông có thể kể: *Hiện tượng học tinh thần, Đại cương bách khoa toàn thư về các khoa về triết học, Những bài giảng về triết học lịch sử...*

Mất ngày 14 tháng 12 năm 1831 tại Berlin.[2]

Bảng tên đường:

G. F. HEGEL (1770-1831)
TRIẾT GIA ĐỨC, CHỦ NGHĨA DUY TÂM SIÊU HÌNH

16. Hemingway (1899-1961)

Ernest Miller Hemingway (1899-1961). Nhà văn Mỹ. Tình nguyện tham gia chiến tranh thế giới thứ I trong một đơn vị cứu thương ở mặt trận Italia. Bị thương nặng. Chiến tranh kết thúc, về Mỹ làm phóng viên hoạt động ở nhiều nơi: cận Đông, Hy lạp, Pháp…. tham gia cuộc nội chiến Tây Ban Nha với tư cách phóng viên chiến

[1] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.235.

[2] Mai Sơn, *101 triết gia,* (2007), NXB Tri Thức, tr 385-394

tranh, sau đó tham gia chiến tranh thế giới thứ II và được mệnh danh là "tướng Hemingway". Những năm cuối đời ông sống ở Cuba. Sáng tác đầu tay là một số bài thơ (1923). Về sau, Hemingway chuyển hẳn sang các thể loại văn xuôi. Hemingway rất chú trọng kỹ thuật tiểu thuyết. Văn ông vừa ngắn gọn, xúc tích như văn điện tín, vừa thể hiện những diễn biến tưởng chừng như lan man dàn trải của sự việc và trong lòng người. Những tác phẩm tiêu biểu: Mặt trời vẫn mọc (1926); Giã từ vũ khí (1929); Chuông nguyện hồn ai 1940) viết về cuộc nội chiến TBN; Ông già và biển cả…. Giải Nobel văn học 1954[1].

Bảng tên đường:

HEMINGWAY (1899-1961)
VĂN HÀO MỸ

17. Heraclite (Hêraclit) (540TCN - 480TCN)

Héraclite; khoảng 540-480 TCN. Nhà triết học Hi Lạp cổ đại. Được coi là thủy tổ của quan niệm duy vật biện chứng phương Tây. Theo ông, lửa là nguyên thể vật chất, cơ sở thống nhất và phổ biến của các hiện tượng tự nhiên; thế giới không do thần linh hoặc bất kỳ người nào sáng tạo ra, nó là một quá trình mà trong đó "mọi cái đều trôi qua, mọi cái đều biến đổi", chuyển hóa lẫn nhau. Chuyển hóa thành cái đối lập là qui luật cơ bản của thế giới. Nổi tiếng với câu nói *"không thể tắm hai lần trên một dòng sông"*[2].

Bảng tên đường:

HERACLITE (540TCN - 480TCN)
NHÀ TRIẾT HỌC HI LẠP CỔ ĐẠI

18. Hérodote (Hêrôđôt) (484TCN - 420TCN)

Hérodote; khoảng 484-420 TCN. Nhà sử học Hi Lạp, thời cổ đại. Được mệnh danh là "người cha của sử học". Tác giả của nhiều tập sách lịch sử cổ đại, nói về các cuộc chiến tranh giữa Hi Lạp, Ba Tư, Ai Cập và các nước khác. Hêrôđôt đã đi đến các nước Châu Âu, Châu Á, Châu Phi. Người đầu tiên mô tả đời sống, phong tục tập quán, kinh tế chính trị của người Xyti (Scythie; các nước vùng phía bắc Biển Đen từ sông Đunai đến sông Đông)[3].

Bảng tên đường:

[1] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.299.

[2] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.300.

[3] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.300-301.

HÉRODOTE (484TCN - 420TCN)
NHÀ SỬ HỌC HI LẠP CỔ ĐẠI

19. Hippocartes (khoảng 460-377 TCN)

Hippocrates (khoảng 460 - 370 Trước Công nguyên) là một y sĩ Hy Lạp thời cổ đại và được xem là ông tổ của nền y khoa phương Tây. Ông là người khởi xướng nền y khoa mang tính khoa học trong hoàn cảnh hệ thống y khoa của Hy Lạp thời đó là hệ thống chữa bệnh một nửa là y học một nửa là pháp thuật. Ông trước tác 70 tác phẩm trong đó nổi tiếng là "Khái luận về các triệu chứng và bệnh tật" "Khái luận về gãy xương và trật khớp xương". Ông đề ra những nguyên tắc chữa bệnh vẫn đúng cho đến ngày nay.

Vua Iran mời ông chữa bệnh dịch tả đang hoành hành và trả công châu báu, nhưng ông khước từ đề ra các nguyên tắc về ý đức đến nay gọi là "Lời thề Hippocrates" là lời tuyên thệ của các thầy thuốc khi vào nghề. [1]

Bảng tên đường:

HIPPOCRATES (KHOẢNG 460-377 TCN)
ÔNG TỔ NỀN Y KHOA PHƯƠNG TÂY

20. Isaac Newton (1642 - 1727)

Ông sinh trong một gia đình điền chủ giàu có tại miền Nam nước Anh.

Ông tính toán Nhị thức Newton, khám phá ra luật hấp dẫn, sáng nghĩ ra phép tính, và diễn đạt luật chuyển động. Ông nhận thấy rằng ánh sáng trắng là sự pha trộn của các thứ ánh sáng có màu. Tác phẩm chính: *Những nguyên lý toán học của triết học tự nhiên* (1687) và *Quang học* (1704).

Ông mất năm 1727 tại London, cả cuộc đời cống hiến cho khoa học.[2]

Bảng tên đường:

I. NEWTON (1642 - 1727)
NHÀ BÁC HỌC LỖI LẠC NGƯỜI ANH

21. Johann Wolfgang Von Goethe (1749 - 1832)

[1] Nguyễn Văn Khang, Đỗ Ánh – *Từ điển danh nhân thế giới*, Phần Khoa học tự nhiên và Kỹ thuật; NXB Giáo dục, 2003, tr. 112-113

[2] Nguyễn Văn Khang, Đỗ Ánh – *Từ điển danh nhân thế giới*, Phần Khoa học tự nhiên và Kỹ thuật; NXB Giáo dục, 2003, tr. 167-169

(28.8.1749-22.3.1832), nhà văn Đức, sinh trưởng trong một gia đình giàu có ở Frankfurt bên sông Main.

Là một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn của văn học châu Âu, ông viết rất nhiều từ thơ, tiểu thuyết, kịch đến tiểu luận và thư từ. Sự nghiệp sáng tác của ông tiêu biểu cho tinh hoa của nền văn hóa nhân đạo Đức, nâng nghệ thuật văn học Đức lên trình độ cổ điển, tiêu biểu là bi kịch *Faust* (1808 - 1832), tiểu thuyết *Nỗi đau của chàng Werther* (1774).

Ông mất tại Vaima, thi hài đặt cạnh Sile trong nhà mộ ở Vaima.[1]

Bảng tên đường:

J.W. GOETHE (1749 - 1832)
NHÀ VĂN, TƯ TƯỞNG NHÂN ĐẠO ĐỨC

22. Kafka (Kapka) (1883-1924)

Franz Kafka; 1883-1924. Nhà văn Séc, người Do Thái, viết bằng tiếng Đức. Kapka được xem là nhà văn lớn viết về "thân phận con người" tồn tại trong một thế giới "vô thưởng", "phi lí", trong đó con người bị tước hết tư cách, quyền sống. Những huyền thoại rất độc đáo và điển hình của Kapka mang ý nghĩa phủ nhận toàn bộ thực tại và xã hội đương thời. Sau Chiến tranh thế giới II, Kapka được giới nghiên cứu phương Tây tôn lên thành bậc thầy bên cạch Đôxtôiepxki (F. M. Dostoevskij), Joixơ (J. Joyce), Focnơ (W. Faulkner). Kapka còn được xem là người đề xướng phương pháp huyền thoại, mở đầu một giai đoạn mới của tiểu thuyết anh hùng ca của thế kỉ 20. Tác phẩm: *Vụ án (*xuất bản 1925), *Lâu đài* (xuất bản 1926); các tập truyện ngắn: *Biến dạng, Vạn lí trường thành, Trong trại cải tạo, v.v…* Tác phẩm của ông bị phát xít Đức thủ tiêu[2].

Bảng tên đường:

KAFKA (1883-1924)
NHÀ VĂN SÉC

23. Karl Marx (1818 - 1883)

(5/5/1818-14/3/1883), triết gia và là nhà cách mạng Đức cùng Engels sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học. Các tác phẩm của ông, đặc biệt là *Tuyên ngôn của đảng*

[1] Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá; *Từ điển văn học, Bộ mới;* 2004; Nxb Thế Giới; tr 553-556

[2] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.351-352.

*ộng sản (*1848) và *Tư bản (Das Kapital)* (1867, 1885, 1894), là nền tảng của Chủ nghĩa cộng sản.

Karl Marx thừa nhận học thuyết của Hegel về quy trình phát triển lịch sử, nhưng cho rằng vật chất hơn là tinh thần có vai trò quan trọng trong quy trình này. Vì thế triết lý của ông đi tới chỗ được mô tả là chủ nghĩa duy vật biện chứng, lịch sử, hay khoa học; đối với ông, sản xuất là chức năng quyết định vật chất của con người.[1]

Bảng tên đường:

KARL MARX (1818-1883)
TRIẾT GIA ĐỨC, SÁNG LẬP CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

24. Khổng Tử (551-479 TCN)

Khổng Tử (551 - 479 TCN) tên thật là Khổng Khâu, tên chữ là Trọng Ni. Ông sinh ở làng Xương Bình, nước Lỗ (nay là huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).

Khổng Tử đi chu du nhiều nước láng giềng nhằm mục đích cầu quan và hành đạo nhưng ông đã không tìm được minh chúa hợp với sở nguyện. Đến năm 68 tuổi, khi nước Lỗ cho người sang đón ông đã quay về mở trường dạy học và viết sách. Bộ sách đồ sộ của ông chính là nội dung của Nho giáo: Bộ ngũ kinh; Kinh lễ, Kinh dịch, Kinh xuân thu, Kinh thư, Kinh thi.

Về giáo dục có thể xem ông là người sáng lập phong trào tư nhân dạy học và mở rộng đối tượng dạy học.

Đời sau, học trò ông tiếp tục phát triển Nho giáo theo nhiều khuynh hướng, trong đó có cả những thuyết mang đậm tính công cụ của giai cấp thống trị phong kiến[2].

Bảng tên đường:

KHỔNG TỬ (551-479 TCN)
NHÀ TƯ TƯỞNG, SÁNG LẬP NHO GIÁO

25. Khuất Nguyên (340 TCN - 278 TCN)

Qu Yuan; khoảng 340 – 278 trước CN; tên thật: Bình; tên chữ: Nguyên. Nhà thơ yêu nước Trung Quốc. Thân thế có nhiều điều còn tranh luận. Người nước Sở, sống nửa sau thời Chiến Quốc, từng được trọng dụng dưới thời Sở Hoài Vương; dưới

[1] Mai Sơn, *101 triết gia,* (2007), NXB Tri Thức, tr 455-467

[2] Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá; *Từ điển văn học, Bộ mới;* 2004; Nxb Thế Giới; tr 728-729

thời Khoảng Tương Vương, bị đày về Giang Nam. Năm 278 TCN, kinh đô Sính của nước Sở bị quân Tần chiếm, ít lâu sau, Khuất Nguyên nhảy xuống sông Mịch La tự tử. Ông là danh nhân văn hóa đầu tiên của Trung Quốc được thế giới kỉ niệm (9.1953). Thơ ông đã ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ thơ Trung Quốc qua các thời đại sau này. Tác phẩm gồm: *Thiên vấn (Hỏi trời),* 9 bài trong *Cửu chương, Li tao,* 11 bài trong *Cửu ca* được cho là những bài dân ca nước Sở được cải biên[1].

Bảng tên đường:

KHUẤT NGUYÊN (340 TCN - 278 TCN)
THI HÀO TRUNG QUỐC

26. La Fontaine (Fôngten) (1621- 1695)

Jaen de La Fontaine; 1621- 1695. Nhà ngụ ngôn, nhà văn Pháp; viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp (1684). La Fôngten viết nhiều thể loại: thơ, tiểu thuyết, kịch, truyện, ngụ ngôn. Tập *Truyện* (1665) được nhiệt liệt hoan nghênh. Chủ yếu La Fôngten được xem là nhà ngụ ngôn với tập *Ngụ ngôn* (1668-1694) nổi tiếng, là "một vở kịch có trăm hồi khác nhau", với những ý nghĩa sâu sắc, những lời răn ý nhị, những lời đối thoại tuyệt diệu, tâm lý nhân vật tinh tế. Đó là những truyện nhỏ với những tình tiết hấp dẫn, giọng kể vui, dí dỏm, những bi kịch, hài kịch, những bản anh hùng ca, tình ca réo rắt, đầy chất thơ. Càng về sau, ngụ ngôn La Fôngten có tầm cỡ những bức tranh xã hội, chính trị rộng lớn[2].

Bảng tên đường:

LA FONTAINE (1621- 1695)
NHÀ NGỤ NGÔN, NHÀ VĂN PHÁP

27. Lenin (1870 - 1924)

Vlađimia Ilich Lênin - Người sáng lập Đảng cộng sản Liên Xô và Nhà nước công nông đầu tiên trong lịch sử loài người và sáng lập ra Quốc tế Cộng sản III. Ông đã đấu tranh kiên quyết bảo vệ tinh thần cách mạng của Chủ nghĩa Mác, giải quyết đúng đắn về lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra cho cách mạng vô sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Ông đã đề ra nhiều luận điểm quan trọng về phong trào đấu tranh của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc.

[1] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.366-367.

[2] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.389-390.

Bản thảo những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của ông năm 1920 đã tác động mạnh mẽ đến tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc trong giai đoạn Người ra đi tìm đường cứu nước[1].

Bảng tên đường:

LENIN (1870 - 1924)
NGƯỜI SÁNG LẬP QUỐC TẾ CỘNG SẢN III

28. Leonardo di ser Piero da Vinci (1452-1519)

Leonardo da Vinci tên đầy đủ là Leonardo di ser Piero da Vinci, sinh ngày 15 tháng 4 năm 1452 tại Anchiano, Ý – mất ngày 2 tháng 5 năm 1519 tại Amboise, Pháp.

Ông là một trong những họa sĩ vĩ đại nhất của mọi thời đại, và có thể là đa tài nhất từ trước tới nay.

Ông là người có những ý tưởng vượt trước thời đại của mình, đặc biệt là sự sáng chế máy bay trực thăng, xe tăng, dù nhảy, sự sử dụng hội tụ năng lượng mặt trời, máy tính, sơ thảo lý thuyết kiến tạo địa hình, tàu đáy kép (double hull), cùng nhiều sáng chế khác. Thêm vào đó, ông có đóng góp rất lớn vào kiến thức và sự hiểu biết trong giải phẫu học, thiên văn học, xây dựng dân dụng, quang học và nghiên cứu về thủy lực.

Trong khoảng thời gian từ 1495 - 1497, Leonardo vẽ một trong những bức tranh nổi tiếng nhất của ông, bức bích họa *"Bữa ăn tối cuối cùng"* trong nhà thờ Santa Maria delle Grazie. Năm 1980 nhà thờ cùng với bức tranh đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Từ năm 1503 đến khoảng năm 1507, Leonardo hoàn thành bức họa "*Mona Lisa*" (hay còn gọi là "La Gioconda"), cho đến nay vẫn chưa giải mã được.[2]

Bảng tên đường:

LEONARDO DE VINCI (1452-1519)
DANH HỌA THỜI PHỤC HƯNG, TÁC GIẢ *MONA LISA*

29. Lev Tolstoy (1828 -1910)

Nhà văn Nga, sinh 28/8/1828; mất 7/9/1910. Sinh ra trong một gia đình quý tộc ở Nga.

---

[1] *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*/ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên; Phan Đại Doãn, Chương Thâu...-H.:Giáo dục, 2006. -647 tr.; 24cm.

[2] http://idesign.vn/content/an-tuong/kien-thuc/leonardo-da-vinci/

Ông là tác giả bộ tiểu thuyết sử thi *Chiến tranh và Hòa bình* (1865 - 1869) và *Anna Karenina* (1875 - 1877). Là nhà tư tưởng xã hội sâu sắc và nhà đạo đức, ông bị trục xuất ra khỏi Chính Thống Giáo Nga vì những quan điểm cực đoan về quyền lực của giáo hội. Văn học của ông đạt đến chủ nghĩa hiện thực và mô tả quá trình tâm lý một cách sâu sắc.[1]

Bảng tên đường:

L. TOLSTOY (1828 -1910)
NHÀ VĂN HIỆN THỰC CHỦ NGHĨA NGA

30. Lômônôxôp (1711- 1765)

Vasil'evich Lomonosop; 1711- 1765, Nhà bác học, nhà sử học, họa sĩ và nhà thơ Nga. Viện sĩ Nga đầu tiên của Viện Hàn lâm khoa học Pêtecbua (1745), đề xướng việc thành lập Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva (1755). Viện sĩ Viện Hàn lâm nghệ thuật (1763). Có nhiều cống hiến to lớn cho các nghành vật lí, hóa học, thiên văn, địa chất, luyện kim…; tìm ra định luật bảo tồn trong các phản ứng hóa học, nghiên cứu điện khí quyển, chế tạo ra máy quang học, phát hiện khí quyển Kim Tinh, v.v… Ông còn là một nhà thơ lớn, nhà ngôn ngữ học đấu tranh cho sự phát triển tiếng Nga, đặt nền móng cho ngôn ngữ Nga hiện đại, đấu tranh cho sự phát triển giáo dục, khoa học và kinh tế của nước Nga, v.v…[2]

Bảng tên đường:

LÔMÔNÔXÔP (1711- 1765)
NHÀ BÁC HỌC NGA

31. Mandela (1918-2013)

Nelson Mandela (1918-2013[3]). Nhà hoạt động chính trị Nam Phi. Năm1944, gia nhập Đại hội Dân tộc Phi (ANC), với chức danh tổng thư ký. Năm 1964 bị nhà cầm quyền bắt giam, kết án tù chung thân. Trước áp lực đấu tranh của nhân dân tiến bộ trong và ngoài nước, ngày 11.2.1990, nhà cầm quyền Nam Phi buộc phải trả tự do cho ông. Saukhi ra tù, được bầu làm phó rồi chủ tịch ANC. Sau cuộc bầu cử toàn quốc

[1] Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá; *Từ điển văn học, Bộ mới;* 2004; Nxb Thế Giới; tr 1762-1764

[2] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.414.

[3] Người biên soạn bổ sung ngày mất.

đa sắc tộc 1993 Mandela trở thành tổng thống nước Cộng hòa Nam Phi (1993-1999). Giải Nobel hòa bình năm 1993. Ông mất năm 2013[1].

Bảng tên đường:

MANDELA (1918-2013)
NHÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ NAM PHI

32. Marie Curie (1867-1934)

Marie Curie: 1867-1934. Sinh tại Vacsava Ba Lan trong một gia đình nghèo nhưng hạnh phúc. Mồ côi mẹ năm 10 tuổi. Tốt nghiệp trung học loại giỏi, được tặng huy chương vàng. Năm 24 tuổi sang Paris sống chung với chị gái và học trường Sorbonne, một trường đại học nổi tiếng. Kết hôn với nhà khoa học kiêm giáo sư đại học Pierre Curie. Cùng làm việc bên nhau,2 nhà khoa học đã khám phá ra chất radi, một nguyên tố hóa học hiếm của trái đất. Sau khi chồng mất trong một tai nạn bà đảm nhận thay chồng vị trí giảng viên đại học và vẫn tiếp tục nghiên cứu. Marie Curie mất năm 67 tuổi do tiếp xúc với chất phóng xạ này[2].

Bảng tên đường:

MARIE CURIE (1867-1934)
NHÀ HOÁ HỌC BA LAN

33. Martin Luther King (1929-1968)

Martin Luther King; 1929-1968. Mục sư da đen Mĩ. Thủ lĩnh phong trào đấu tranh đòi quyền công dân cho người da đen. Tổ chức nhiều cuộc biểu tình hòa bình của quần chúng, lớn nhất là cuộc biểu tình ở Oasinhtơn ngày 15.6.1968. Tháng 3.1964, dẫn đầu cuộc biểu tình 4 nghìn người trong cuộc hành trình 60 dặm ở bang Alabama, nêu lên những yêu sách bình đẳng của người da đen. Bị ám sát ngày 4.4.1968 ở bang Tennexi (Tennessee). Giải Nôbenhòa bình năm 1964[3].

Bảng tên đường:

MARTIN LUTHER KING (1929-1968)
THỦ LĨNH PHONG TRÀO CÔNG NHÂN DA ĐEN

34. Mẹ Teresa (1910-1997)

---

[1] Nguồn: Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.448.

[2] Nhiều tác giả (1997), *Kiến thức bách khoa trẻ em*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.147-148.

[3] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.369.

Sinh tại thủ đô Skopje của Macedonia, thời điểm ấy là một thành phố thuộc đế chế Ottoman. Tên khai sinh của bà là Anjezë Gonxhe Bojaxhiu. Năm 18 tuổi, cô gái trẻ vùng Balkan nhập Dòng Đức Bà Lorette tại Ireland.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi đến Ireland, nữ tu Bojaxhiu đã được gửi sang Calcutta (tên cũ của TP. Kolkata hiện nay), miền đông Ấn Độ.

Ngày 10.9.1946 khi bà có dịp đi một chuyến tàu bình dân đến TP.Darjeeling. Vị nữ tu bàng hoàng khi chứng kiến vô số cảnh đời nghèo khổ ở ngay cạnh mình. Sau chuyến tàu ấy, bà quyết định sẽ toàn tâm toàn ý phục vụ "những người nghèo nhất trong số những người nghèo". Tháng 8.1948, vị đứng đầu Giáo hội Công giáo đã chuẩn y đề nghị của bà.

Bà đổi tên theo tên của Thánh Teresa miền Lisieux (Pháp) và sáng lập Dòng Thừa sai Bác Ái. Cả cuộc đời bà dành cho việc phụng sự giúp đỡ những người cùng khổ nhất, để họ được sống, tôn trọng và chết như một con người qua việc xây dựng Nhà Khiết Tâm, trường học và khu phố Hòa Bình.

Mẹ Teresa đã nhận được 124 giải thưởng từ nhiều tổ chức, chính phủ, bao gồm: Giải Nobel Hòa bình (năm 1979); Huy chương Tự do do Tổng thống Mỹ Ronald Reagan trao tặng (1985); Huy chương vàng của Ủy ban Hòa bình Liên Xô (1987). Năm 2010, chính phủ Ấn Độ đã cho phát hành đồng xu 5 rupee có in hình ảnh Mẹ Teresa.

Ngày 4/9/2016 bà được Giáo hoàng Francis tuyên thánh tại Vatican.[1]

Bảng tên đường:

TERESA (1910-1997)
GIẢI NOBEL HÒA BÌNH VÌ HOẠT ĐỘNG NHÂN ĐẠO

35. Nobel (1833-1896)

Alfred Nobel (1833-1896). Nhà hóa học, nhà công nghiệp Thụy Điển. Phát minh ra thuốc nổ dinamit (1867) và để lại các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực thuốc nổ. Từ 1901, sáng lập giải thưởng Nobel hàng năm cho những người có cống hiến xuất sắc trong các lĩnh vực: khoa học, văn học, chính trị xã hội. Bao gồm 5 giải thưởng trên các lĩnh vực hóa học, vật lý, sinh và y học, văn học, hòa bình. Từ 1968 có thêm giải Nobel kinh tế[2].

[1]- Nguyễn Ngọc Lan Chi, *Mẹ Teresa được phong thánh,* 2016

- http://thanhnien.vn/the-gioi/me-teresa-duoc-phong-thanh-740766.html

[2] Nguồn: Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.514.

Bảng tên đường:

NOBEL (1833-1896)
NHÀ HOÁ HỌC THUỴ ĐIỂN

36. Pablo Picasso

Pablo Picasso sinh ngày 25/10/1881 tại Malaga - một miền đất phía Nam của Tây Ban Nha. Gia đình Picasso thuộc dòng dõi quý tộc. Tháng 10/1899, Picasso sang Pháp và năm 1904, ông chính thức sống, sáng tác tại đây. Cũng chính tại Paris, tài năng của Picasso ngày càng phát triển và lan toả khắp thế giới.

Bắt đầu từ năm 1907 với tác phẩm **"Những cô gái ở Avignion"** *(Les Demoiselles)* và sau này cùng với Braque, Picasso đã đưa Trường phái Lập Thể lên tột đỉnh vinh quang và tạo nên tiếng vang chưa từng có trong lịch sử Mỹ thuật thế giới.

Không chỉ là một Đại danh hoạ, Pablo Picasso còn là chiến sĩ đấu tranh không mệt mỏi cho hòa bình, tự do và tiến bộ xã hội.

Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc Việt Nam hoàn toàn thắng lợi. Picasso đã xúc động vẽ tặng nhân ta bức tranh **"Chúc mừng hoà bình thắng lợi"**. Năm 1949, Đại Hội Hoà bình Thế giới tổ chức ở Roma (Italia). Tại Đại hội, tác phẩm **"Chim bồ câu"** của Picasso được chọn là Biểu tượng Hoà bình Thế giới.

Ngày 8/4/1973, đại danh họa Pablo Picasso đã qua đời tại Moigins (Pháp) ở tuổi 92, để lại cho thế giới gia tài đồ sộ. Trong số này có 1.885 tranh sơn dầu, 15.000 bức đồ họa, 1.228 tác phẩm điêu khắc (100 tượng tròn), 3.222 tác phẩm gốm, 34.000 tranh minh hoạ lớn nhỏ… và một vài tập thơ.[1]

Bảng tên đường:

P. PICASSO (1881-1973)
ĐẠI DANH HỌA PHÁP

[1]Ths Phạm Thị Thanh Mai, *Tranh Picasso ở bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh* http://baotanghochiminh.vn/Chitiet/TailieuhienvatTrangchu/tabid/489/mid/1063/ArticleID/9553/PreTabId/456/dnnprintmode/true/Default.aspx?SkinSrc=%5BG%5DSkins%2F_default%2FNo+Skin&ContainerSrc=%5BG%5DContainers%2F_default%2FNo+Container

Cập nhật 8/2016

37. Pasteur (1822 - 1895)

Nhà hóa học và sinh học, nhà vi trùng học, nhà bác học lừng danh của nước Pháp và cả thế giới, sinh tại thành phố Dole tỉnh Jura ở phía Đông nước Pháp.

Ông là người phát minh ra khoa vi trùng học, sự lên men, nổi danh về phương pháp trị bệnh cho con tằm, các bệnh truyền nhiễm, đặc biệt là trị bệnh chó dại, bệnh nấm than (charbon).

Nhân loại coi ông là vị ân nhân. Các bác sĩ Calmette, Yersin đều là những người kế tục sự nghiệp khoa học của ông, đã lập ra tại Việt Nam bốn viện Pasteur nghiên cứu y học ở Hà Nội, Nha Trang, Đà Lạt và Sài Gòn[1].

Bảng tên đường:

PASTEUR (1822 - 1895)
NHÀ BÁC HỌC NGƯỜI PHÁP

38. Rabindranath Tagore

Rabindranath Tagore sinh 7/5/1861 tại Calcutta, ngày đó là thủ đô của nước Ấn Độ, trong một gia đình đại gia quý tộc. Thân phụ, Debendranath Tagore, là một triết gia và một lãnh tụ tôn giáo chủ trương canh tân Ấn Độ giáo. Trên bình diện nghệ thuật, Tagore là một nghệ sĩ thuần túy và đa hiệu được nền văn học Ấn Độ - và cả văn học thế giới - sắp lên hàng đầu các vĩ nhân của thế kỷ Hai mươi. Ông viết văn, làm thơ, viết kịch, soạn nhạc, sở trường về truyện ngắn, tranh đấu bằng văn học và tư tưởng cho quốc gia và xã hội Ấn Độ, và cao hơn tất cả, ông là một lãnh tụ của đức tin. Gia tài nghệ thuật đồ sộ bao gồm 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 cuốn tiểu thuyết và rất nhiều truyện ngắn, luận ký, nhạc và họa...Đáng chú ý nhất là *Thơ dâng (Gitanjali)* đã mang đến giải thưởng Nobel 1913. Tagore mất ngày mồng Bảy tháng Tám năm 1941, tại quận Jorasanko, tỉnh Calcutta. Năm 1961, khắp mọi nơi trên thế giới đều tổ chức lễ tưởng niệm 100 năm ngày sinh nhà thơ Tagore.[2]

Bảng tên đường:

R. TAGORE (1861-1941)
NHÀ VĂN ẤN ĐỘ, GIẢI NOBEL 1913

39. Rafaelô (Rafael) (1483-1520)

---

[1] *Đường phố thành phố Hồ Chí Minh*/ Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Đình Tư.- H.: Văn hóa - Thông tin, 2001.- 1039 tr.; 24cm.

[2] Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá; *Từ điển văn học, Bộ mới;* 2004; Nxb Thế Giới; tr 1584-1585

Rafaelo Sanzio; 1483-1520. Họa sĩ, kiến trúc sư Italia thời Phục hưng. Một trong những đại diện ưu tú của tinh thần nhân văn, luôn nhấn mạnh tính hoàn mỹ của con người và những tiêu chí của cái đẹp. Năm 1500, đến thành phố Pêrugia (Perugia), theo học Pêruginô (Perugiano) và sớm biểu lộ tài năng qua những sáng tác đầy chất thơ. Năm 1504, tìm đến trung tâm nghệ thuật Florenxia nghiên cứu sáng tác của các bậc đàn anh, trong số đó có Lênônacđô Đa Vinchi (Leonardo da Vinci) và Fra Bactôlômêô (Fra Bartolomeo) và lĩnh hội các môn phối cảnh, môn cơ thể học. Năm 1508, giáo hoàng Juliut II (Julius II) mời Rafaelo đến Rome, tạo điều kiện cho ông khảo sát những di tích kiến trúc cổ mới được khai quật, rồi giao cho ông thực hiện những bích họa lớn cho nhiều phòng khánh tiết trong điệnVatican. Những năm 1510-1520 Rafaelo vẽ nhiều chân dung giáo chủ và những nhân vật quyền quý; đồng thời chủ đề ưa thích là Madona với hình tượng tình mẫu tử. Sự nghiệp hội họa của Rafaelo phần nào che khuất tài năng kiến trúc sư trưởng của ông. Song song với sáng tác hội họa, ông đã thiết kế và chỉ đạo xây dựng không ít dinh thự quan trọng và các nhà thờ ở Rome và Florencia. Nghệ thuật hội họa của ông có tác động đáng kể tới hội họa Châu Âu từ TK 17-TK 19[1].

Bảng tên đường:

RAFAELÔ (1483-1520)
HOẠ SĨ, KIẾN TRÚC SƯ NGƯỜI ITALIA

40. Rousseau (Ruxô) (1712-1778)

Jean - Jacques Rousseau; 1712-1778. Nhà triết học, nhà văn Pháp. Một trong những ngọn cờ tư tưởng của thế kỉ Ánh sáng. Là một người theo thuyết tự nhiên thần luận và nhị nguyên luận, ông đề cao tình yêu đối với thiên nhiên và có một quan niệm bi đát về xã hội, cho rằng xã hội văn minh làm hư hỏng con người. Là người có vai trò quan trọng trong triết học chính trị, Ruxô đã bảo vệ tự do và bình đẳng trên cơ sở hòa giải quyền tự do cá nhân với những yêu cầu của đời sống xã hội; theo ông, cần thiết lập một trật tự xã hội "tự nhiên", một nhà nước mà nền tảng là sự hiệp thương giữa mọi người, nhân dân có quyền nắm chính quyền, lật đổ chúa phong kiến. Tư tưởng đó của Ruxô đã gợi ý cho việc soạn thảo *Tuyên ngôn về nhân quyền*- tác phẩm thể hiện quan điểm chính trị của cuộc cách mạng tư sản Pháp, có ảnh hưởng đến các nhà triết học lớn của Đức như Kantơ (I. Kant) và Fichtơ (J. G. Fichte). Tư tưởng của Ruxô về quan hệ con người trong xã hội tạo cơ sở cho sự hình thành tính tâm lí trong

[1] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.579-580.

văn học Châu Âu. Là đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa linh cảm trong lí luận văn học và sân khấu, là người có ảnh hưởng to lớn đến toàn bộ nền văn học Châu Âu. Tác phẩm: *Luận về khoa học và nghệ thuật* (1750), *Thư gửi cho Đalembe về sân khấu* (1758), *Khế ước xã hội* (1762); các tiểu thuyết: *Juylia hay là nàng Êlôidơ mới*(1761); tự truyện *Thú tội* (xuất bản 1782-1789), v. v…[1]

Bảng tên đường:

ROUSSEAU (1712-1778)
NHÀ TRIẾT HỌC PHÁP

41. Socrates (469-399 TCN)

Triết gia Hy Lạp, người gieo ảnh hưởng mạnh mẽ đến triết học Phương Tây thông qua Plato với trước tác *"Apology" "Crito"* và *"Phaedo"*. Ông sinh tại Athens, con của một điêu khắc gia.

Ông sử dụng một phương pháp sau này trở nên nổi tiếng là "phương pháp Socrates" để tra vấn những tin tưởng truyền thống về đạo đức, công bằng, và những ý niệm xã hội khác, hình thành nên quan điểm "đạo đức trong cá tính". Bị buộc tội vô thần và làm suy đồi giới trẻ, ông phải nhận bản án tử hình.[2]

Bảng tên đường:

SOCRATES (469-399 TCN)
TRIẾT GIA, NHÀ GIÁO DỤC CỔ HY LẠP

42. Voltaire (Vonte) (1694-1778)

Voltaire tên thật là: Francois Marie Arouet; 1694-1778. Một trong những ngọn cờ của phong tràoÁnh sáng Pháp thế kỷ 18. Bắt đầu sự nghiệp văn chương bằng những bài thơ trào phúng, châm biếm các nhân vật tai to mặt lớn. Hai lần bị bắt giam vào ngục Bastille, sau đó được tha. Xuất bản bí mật một số công trình triết học và sử học, bị đàn áp phải bỏ trốn. Từ năm 1734 đến 1744, viết một số tác phẩm triết học và hàng loạt bi kịch, hài kịch. Những năm 1744-1747, làm quan ngự sử, gia nhập Viện Hàn lâm. Nhận lời mời của vua Phổ sang Potxdam (1750). Trở về Pháp (1753) và chết ở Pari. Tác phẩm: *Bi kịch Ơdip (1718), tập Luận về Sử thi (1728), truyện Zadich hay số mệnh (1747), Candidơ hay chủ nghĩa lạc quan (1759). v.v…*[3]

Bảng tên đường:

---

[1] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.609.
[2] Mai Sơn, *101 triết gia,* (2007), NXB Tri Thức, tr37-43

[3] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.700.

VOLTAIRE (1694-1778)
THỦ LĨNH PHONG TRÀO ÁNH SÁNG PHÁP THẾ KỶ XVIII

43. William Shakespeare (1564-1616)

William Shakespeare (1564-1616), nhà viết kịch, nhà thơ Anh. Được xem là nhà nhân đạo vĩ đại của văn chương nghệ thuật Anh thời hậu Phục hưng. Ngoài 20 tuổi, Shakespeare sống ở Luân đôn và bắt đầu tham gia hoạt động sân khấu, từ chỗ làm chân giữ ngựa ở cửa rạp, làm vai nhắc vở, rồi làm diễn viên và sáng tác kịch bản, dưới sự bảo hộ của bá tước Southampton. Năm 1599, ông thành lập Nhà hát Địa cầu. Ông là người đầu tiên cho diễn kịch ở rạp hát có mái che Blackfriars. Cuối đời, Shakespeare từ giã sân khấu về sống ở quê nhà (từ năm 1612). Sự nghiệp sáng tác của Shakespeare rất đồ sộ[1].

Bảng tên đường:

WILLIAM SHAKESPEARE (1564-1616)
VĂN HÀO ANH

4.3.3. Sự kiện văn hóa thế giới

1. 9 tháng 5

Ngày Chiến thắng (*tiếng Nga: День Победы*, chuyển tự La Tinh: *Den Pobedy*) được coi ngày kỷ niệm chiến thắng hoàn toàn của các nước Đồng Minh chống phát xít (trong đó có Liên Xô) đối với quân đội Đức Quốc xã. 22 giờ 43 phút ngày 8 tháng 5 năm 1945 theo giờ Berlin (tức 0 giờ 43 phút ngày 9 tháng 5 theo giờ Moskva), tại một trường quân sự cũ ở Karlshorst gần Berlin trước sự chứng kiến của đại diện các cường quốc đồng minh, các đại diện toàn quyền được uỷ nhiệm của nước Đức Quốc xã ký vào biên bản xác nhận họ đầu hàng không điều kiện.[1] - Các nước đồng minh chống phát xít ở phương Tây cũng kỷ niệm trước đó một ngày. 2 giờ 41 phút ngày 7 tháng 5, (giờ GMT, tức 5 giờ 41 sáng ngày 7 tháng 5 theo giờ Moskva) tại Reims (Pháp), các đại diện quân đội Đức Quốc xã đã ký biên bản xác nhận sự đầu hàng sơ bộ của quân đội Đức Quốc xã tại mặt trận phía Tây và Bắc Ý. Kể từ năm 1946 trở đi, Liên Xô (cũ), các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu (cũ), các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng như Liên Bang Nga và các nước trong Cộng đồng SNG hiện nay đều lấy

[1] Nam Hải (biên soạn), 2006, *Từ điển nhân vật thế giới*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.618.

ngày **9 tháng 5** làm ngày chiến thắng phát xít Đức trong khi các nước Tây Âu và Hoa Kỳ lấy ngày **8 tháng 5** theo sự công bố chính thức của văn bản Reims[1].

Bảng tên đường:

9 THÁNG 5
NGÀY CHIẾN THẮNG PHÁT-XÍT ĐỨC

2. Quốc tế thiếu nhi 1-6

Ngày Thiếu nhi hay Ngày Trẻ em như là một sự kiện hay một ngày lễ dành cho thiếu nhi được tổ chức vào các ngày khác nhau ở nhiều nơi trên thế giới.

Liên Hiệp Quốc đã quyết định ngày 20 tháng 11 là Ngày Thiếu nhi Thế giới (*Universal Children's Day*) nhưng để cho các quốc gia thành viên được tự quyền chọn ngày Thiếu nhi cho riêng mình. Một số quốc gia thuộc Khối Xô Viết cũ tổ chức Ngày Quốc tế Thiếu nhi (*International Children's Day*) vào ngày 1 tháng 6. Nhiều quốc gia tổ chức ngày trẻ em vào những ngày khác

Ngày Quốc tế Thiếu nhi (ngày 1 tháng 6) (tại Việt Nam, còn gọi là Tết Thiếu Nhi) là ngày lễ vì trẻ em, vì thế hệ tương lai của loài người. Đồng thời cũng là ngày nhắc nhở mọi người hãy bảo vệ và chăm sóc trẻ em tốt hơn.

Tháng 8 năm 1925, Hội nghị Thế giới vì Hạnh phúc Trẻ em (*World Conference for the Well-being of Children*) tại Geneva, Thụy Sĩ đã tuyên bố ngày 1 tháng 6 là ngày Quốc tế Thiếu nhi.

Chưa có giải thích chắc chắn do đâu mà ngày 1 tháng 6 được chọn: Một giả thuyết cho rằng Tổng lãnh sự Trung Quốc tại San Francisco(Hoa Kỳ) đã tập hợp một số trẻ mồ côi Trung Quốc để chào mừng Lễ hội Thuyền rồng (*Dragon Boat Festival*) vào ngày 01 tháng 6 năm 1925, và cũng trùng hợp với hội nghị tại Geneva. Sau này ngày này được CHND Trung Hoa, Liên Xô và các nước đồng minh tiếp nhận[2].

Bảng tên đường:

1 THÁNG 6
NGÀY QUỐC TẾ THIẾU NHI

3. Quốc tế phụ nữ 8-3

Ngày Quốc tế Phụ nữ hay còn gọi là Ngày Liên Hiệp Quốc vì Nữ quyền và Hòa bình Quốc tế được Liên Hiệp Quốc chính thức hóa vào năm 1977.Trong một thế kỷ qua, người phụ nữ đã giành được sự bình đẳng trước pháp luật trong hầu hết các

[1] Wikipedia tiếng Việt.

[2] Wikipedia tiếng Việt.

lĩnh vực và ở hầu hết các nước trên thế giới. Tuy thế, hiện nay phụ nữ vẫn không ngừng tranh đấu vì quyền bình đẳng vớinam giới.Ngày Quốc tế Phụ nữ là thành quả đấu tranh lâu dài và lặng lẽ của hàng triệu phụ nữ trên thế giới.

Lịch sử đấu tranh mới chỉ bắt đầu từ thời kỳ Hy Lạp cổ đại, đó là cuộc tranh đấu buộc nam giới để chấm dứt chiến tranh.Lịch sử của ngày Quốc tế Phụ nữ bắt đầu từ năm 1857 đến 1911[1].

Bảng tên đường:

8 THÁNG 3
NGÀY QUỐC TẾ PHỤ NỮ

4. Cách mạng tháng 10

Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 (tiếng Nga: *Октябрьская революция 1917*) là một sự kiện lịch sử đánh dấu sự ra đời của nhà nước Nga Xô viết. Cách mạng Tháng Mười nổ ra vào ngày 24 tháng 10 năm 1917 (theo lịch Julius), do Vladimir Ilyich Lenin và Đảng Bolshevik lãnh đạo. Cách mạng Tháng Mười thành công vào ngày 7 tháng 11 năm 1917 (theo lịch Gregory) hay ngày 25 tháng 10 năm 1917 (theo lịch Julius).

Ngay trong đêm 7 tháng 11 năm 1917 (25 tháng 10 theo lịch Nga cũ), Đại hội Xô Viết toàn Nga lần thứ hai tuyên bố khai mạc tại điện Smoniyl và tuyên bố thành lập chính quyền Xô Viết do Lenin đứng đầu. Các sắc lệnh đầu tiên của chính quyền Xô Viết đã được thông qua là Sắc lệnh hòa bình và Sắc lệnh ruộng đất. Chính quyền Xô Viết còn thực hiện các biện pháp thủ tiêu các tàn tích của chế độ cũ như xóa bỏ sự phân biệt đẳng cấp, những đặc quyền của giáo hội, nam nữ bình đẳng. Đối với các dân tộc, chính phủ Xô Viết công bố bản Tuyên ngôn về quyền các dân tộc ở Nga khẳng định quyền bình đẳng của các dân tộc và cho phép các dân tộc có quyền tự quyết như công nhận nền độc lập của Ba Lan, Phần Lan. Các cơ quan trung ương và Xô Viết các địa phương được thành lập. Tháng 12 năm 1917, Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao được thành lập nhằm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Ngày 3 tháng 3 năm 1918, nước Nga Xô Viết kí Hòa ước Brest-Litovsk với các nước phe Liên minh Trung tâm chính thức rút khỏi Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Ngay sau khi cách mạng vừa thắng lợi, ngày 2-11-1917 (theo lịch Nga cũ), Chính phủ Xô viết đã tuyên bố bản Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc nước Nga[2].

Bảng tên đường:

[1] Wikipedia tiếng Việt.

[2] Wikipedia tiếng Việt.

5. Quốc tế 1

Đệ Nhất Quốc tế tên đầy đủ là Hội Liên hiệp Lao động Quốc tế, tiếng Anh The International Workingmen's Association (IWA, 1864–1876), là tổ chức tranh đấu đầu tiên của của các nhóm xã hội quốc tế, được thành lập ở Luân Đôn vào ngày 28 tháng 9 năm 1864, mục đích là để đoàn kết các nhóm xã hội khuynh tả, cộng sản, các nhóm vô chính phủ và các tổ chức công đoàn. Trong thời gian tồn tại, Đệ Nhất Quốc tế tiến hành năm đại hội, thông qua các nghị quyết quan trọng: tán thành bãi công, thành lập công đoàn, đấu tranh đòi ngày làm 8 giờ, đòi cải thiện đời sống công nhân. Do sự ảnh hưởng của Đệ Nhất Quốc tế, công nhân các nước tích cực tham gia vào phong trào đấu tranh chính trị. Vào điểm cao, theo như tường trình của cảnh sát liên hiệp có tới khoảng 5 triệu hội viên Theo những tài liệu chính thức của IWA thì họ có khoảng 8 triệu hội viên.Năm 1876, tại Philadelphia, Hoa Kì, Đệ Nhất Quốc tế tuyên bố giải tán vì sự đối nghịch giữa khuynh hướng Marxism và Chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ mà lãnh tụ là Bakunin[1].

Bảng tên đường:

QUỐC TẾ 1
PHONG TRÀO CÔNG NHÂN QUỐC TẾ LẦN 1

6. Quốc tế 2

Đệ Nhị Quốc tế còn gọi Quốc tế thứ hai là liên minh quốc tế, với sự kết hợp của các đảng xã hội chủ nghĩa và một số tổ chức công đoàn trên thế giới - chủ yếu là tại châu Âu, được thành lập ngày 14 tháng 07 năm 1889 ở Paris, được phục hưng lại vào các năm 1923 và 1951. Tham dự đại hội thành lập có hầu hết đại biểu các tổ chức công nhân của các nước Châu Âu, Mỹ (Gồm 400 đại biểu với 22 quốc gia). Phái vô chính phủ bộc lộ sự bất đồng ý kiến ngay từ đầu, nhưng sau đại hội London (thủ đô Anh) năm 1896, bị loại bỏ hoàn toàn ra khỏi tổ chức quốc tế này. Đệ Nhị Quốc tế thông qua các nghị quyết quan trọng: nêu lên sự cần thiết phải thành lập các chính đảng của giai cấp vô sản, đề cao vai trò đấu tranh chính trị, lấy ngày 1/5 hằng năm làm ngày Quốc tế lao động.... Đệ Nhị Quốc tế có nhiều đóng góp quan trọng vào việc

[1] Wikipedia tiếng Việt.

phát triển phong trào công nhân thế giới. Do không thống nhất về chiến lược, chia rẽ về tổ chức Đệ Nhị Quốc tế tan rã khi Chiến tranh thế giới I bùng nổ[1].

Bảng tên đường:

QUỐC TẾ 2
PHONG TRÀO CÔNG NHÂN QUỐC TẾ LẦN 2

7. Quốc tế 3

Tháng 3.1919, Quốc tế cộng sản (QTCS) ra đời. QTCS kế thừa những thành quả của QT thứ nhất và QT thứ hai, đồng thời loại bỏ chủ nghĩa cơ hội của QT II, tuyên bố kiên quyết ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc. Xu thế thành lập đảng cộng sản đã xuất hiện ở nhiều nước. Trong cao trào cách mạng thế giới dấy lên sau CM tháng10, QTCS ra đời đã đẩy mạnh sự phân hóa sâu sắc trong hàng ngũ các đảng công nhân ở các nước tư bản. Hàng triệu công nhân bãi công ở Mỹ, Anh, Pháp, Ý, Nhật. Chính quyền Xô Viết thành lập ở Hungari và ở Đức. Cách mạng tư sản thắng lợi ở Thổ Nhĩ Kỳ. Phong trào đòi tự trị nổ ra ở Ấn Độ, Ai cập, Indonesia.Tất cả những sự kiện đó đều có ảnh hưởng đến tình hình Việt Nam và những người cách mạng VN[2].

Bảng tên đường:

QUỐC TẾ 3
PHONG TRÀO CÔNG NHÂN QUỐC TẾ LẦN 3

8. Phục Hưng

Thời Thượng cổ nhân loại đã có một văn minh khá cao, nhưng đến thờiTrung cổ đế quốc La Mã bị các rợ xâm lăng rồi kế đó chế độ phong kiến thành lập, văn minh ấy bị phá hoại gần hết. Đến thời cận đại, nhờ khoa học phát minh, kinh tế phát triển mà người ta cố ý làm cho văn minh sống lại. Gọi là Phục hưng. Phục hưng bắt đầu từ văn học, sang nghệ thuật, triết học. Thế kỷ 16 xuất hiện nhiều thiên tài kiến trúc và hội họa: Leonard de Vinci, Michel Ange, Rafael…

Cuối thời phục hưng là phong trào khai sáng. Đây là phong trào của Châu Âu thế kỷ 17-18. Là một cuộc vận động giải phóng tư tưởng lớn lao và cũng là bước chuẩn bị tư tưởng quan trọng của cuộc cách mạng tư sản. Thuộc về những nhà khai sáng có: Vonte, Rousseau, Montesquieu, Heider, Goethe …hoạt động của họ đã góp phần kết liễu hệ tư tưởng phong kiến và giáo hội. Đấu tranh chống lại giáo điều tôn

[1] Wikipedia tiếng Việt.

[2] *Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam*/ Ban nghiên cứu lịch sử đảng trung ương, Nxb Sự Thật 1984, tr. 50-51.

giáo, chống phương pháp tư duy kinh viện. Phong trào khai sáng đã ảnh hưởng đến việc hình thành các quan điểm xã hội học thế kỷ 18. Những tư tưởng khai sáng cũng có ảnh hưởng đối với các nhà XHCN không tưởng, trong phái dân túy Nga[1].

Bảng tên đường:

PHỤC HƯNG

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG VĂN HOÁ XÃ HỘI Ở CHÂU ÂU

9. UNESCO

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc, viết tắt UNESCO (tiếng Anh: *United Nations Educational Scientific and Cultural Organization*) là một trong những tổ chức chuyên môn lớn của Liên hiệp quốc, hoạt động với mục đích "thắt chặt sự hợp tác giữa các quốc gia về giáo dục, khoa học và văn hóa để đảm bảo sự tôn trọng công lý, luật pháp, nhân quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo" (trích Công ước thành lập UNESCO).

UNESCO hiện có 195 quốc gia thành viênvà 9 quan sát viên. Trụ sở chính đặt tại Paris, Pháp, với hơn 50 văn phòng và vài viện hay trung tâm trực thuộc đặt khắp nơi trên thế giới. Hầu hết các văn phòng của UNESCO làm việc với 3 nước hoặc nhiều hơn trong cùng khu vực.

Một số các dự án nổi bật của UNESCO là duy trì danh sách các di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, di sản tư liệu thế giới, công viên địa chất toàn cầu, di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại[2].

Bảng tên đường:

UNESCO

TỔ CHỨC GIÁO DỤC, KHOA HỌC VÀ VĂN HOÁ LHQ

10. UNICEF

Là một quỹ cứu tế được thành lập bởi Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc ngày 11 tháng 12 năm 1946. Tên tiếng Anh: United Nation Childen's Fun

Năm 1953, Liên Hiệp Quốc thay tên của nó từ Quỹ Khẩn cấp Nhi đồng Quốc tế Liên Hiệp Quốc (tiếng Anh: *United Nations International Children's Emergency*

[1] *Từ điển triết học*, Nxb Tiến bộ Matxcơva – Bản dịch tiếng Việt Nxb Sự thật, 1986 tr. 274 và *Lịch sử thế giới*/ Nguyễn Hiến Lê- Thiên Giang, Nxb Văn hóa thông tin 2000, tr. 33-39.

[2] Wikipedia tiếng Việt.

Fund) mà được biết dưới tên tiếng Việt là Cơ quan Cứu trợ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc, nhưng nó vẫn được gọi tắt theo từ chữ đầu UNICEF bắt nguồn từ tên cũ

Hàng năm vào tháng Tư hoặc tháng Năm, Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên Hiệp Quốc (ECOSOC) bầu từ các thành viên Liên Hiệp Quốc từ năm khu vực, để chọn ra các thành viên của *Ban điều hành UNICEF*.[4]

Thành viên mới được bầu bắt phục vụ từ đầu năm dương lịch với nhiệm kỳ ba năm. Mỗi năm chỉ bầu một số lượng nhất định thành viên mới vào Ban chấp hành, để đảm bảo tính liên tục của kinh nghiệm điều hành. Phân phối lượng ủy viên cho 5 khu vực: Châu Phi, châu Á, Mỹ la tinh và Caribe, Đông Âu, Tây Âu và các nước khác[1].

Bảng tên đường:

UNICEF
CƠ QUAN CỨU TRỢ NHI ĐỒNG LHQ

11. ASEAN

Hiệp hội các quốc gia ĐNÁ với tên tiếng Anh là "The Association of Southeast Asian Nations- ASEAN) được thành lập ngày 8.8.1967, trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực có nhiều thay đổi. Trong sự phát triển phức tạp của quan hệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ II, để bảo vệ quyền lợi từng nước và khu vực chủ nghĩa khu vực đã hình thành và nhanh chóng phát triển, trong đó có ASEAN. Các nước thành viện ASEAN đều cho rằng sự hợp tác bình đẳng giữa các nước trong Hiệp hội sẽ đem lại lợi ích chung cho mọi quốc gia, góp phần xây dựng nền tảng vững chắc cho hòa bình, ổn định và phồn vinh trên thế giới nói chung và khu vực nói riêng[2].

Bảng tên đường:

ASEAN
HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

12. Công xã Pari

Công xã Paris (tiếng Pháp: *La Commune de Paris*) là một chính quyền điều hành Paris trong một thời gian ngắn, từ ngày 18 tháng 3 đến ngày 28 tháng 5 năm 1871. Nó đã được mô tả như một chính quyền theo chủ nghĩa vô chính phủ hoặc chủ nghĩa xã hội, tùy theo tư tưởng của người bình luận.

Theo nghĩa đen, Công xã Paris chỉ là một cơ quan hành chính địa phương (hội đồng của một xã) đã nắm quyền điều khiển Paris trong vòng hai tháng mùa xuân năm

[1] Wikipedia tiếng Việt.

[2] *Lược sử Đông Nam Á*/ Phan Ngọc Liên chủ biên, Nxb Giáo dục, 1998, tr. 124.

1871. Tuy nhiên, với những điều kiện khi thành lập, những quy định gây tranh cãi và một kết thúc đẫm máu đã làm cho nó trở thành một sự kiện chính trị quan trọng vào thời đó

Thành lập công xã:3 giờ đêm ngày 17 rạng sáng ngày 18 tháng 3, quân đội chính phủ Thiers tới chiếm các vị trí chiến lược bên tả ngạn sông Seine. Một nhóm khác cũng được điều đến các kho đại bác của Paris. Mục tiêu chủ yếu của quân đội chính phủ là đồi Montmartre ở phía bắc thành phố để chiếm các trọng pháo của quân vệ quốc. Đến 5 giờ 30, quân chính phủ chiếm được các trọng pháo nhưng chưa di chuyển đi được. Sau các tiếng kèn tập hợp và chuông báo động, quân vệ quốc tiến tới bao vây đồi. Trong cuộc chiến, nhiều binh lính quân chính phủ đã nghiên về phía quân vệ quốc, viên tướng chỉ huy bị bắn chết tại chỗ. Tới 9 giờ sáng, lực lượng chính phủ thất bại, vội vã lui quân. Buổi trưa, Ủy ban trung ương vệ quốc ra lệnh các tiểu đoàn tiến vào trung tâm thành phố. Chỉ sau vài tiếng đồng hồ, quân vệ quốc đã chiếm được các cơ quan đầu não của phủ, tòa thị chính và các trại lính. Đến buổi chiều, Thiers cùng chính phủ phải rút về Versailles.

Ngày 26 tháng 3, bầu cử Hội đồng Công xã được tiến hành và ngày 28, kết quả được công bố. Trong số 85 đại biểu trúng cử, có 25 công nhân, 15 đại biểu thuộc tầng lớp tư sản trúng cử nhưng sớm từ chức sau đó. Phần còn lại gồm các bác sĩ, nhà báo, giáo viên, công chức... Khoảng gần 30 đại biểu của Hội đồng công xã là hội viên của Quốc tế thứ nhất và cũng có cả những người ngoại kiều gốc Nga, Ba Lan, Hungary. Cuối tháng 3, do ảnh hưởng của Công xã Paris, nhiều cuộc khởi nghĩa khác cũng nổ ra ở Marseilles, Lyon, Toulouse[1].

Bảng tên đường:

CÔNG XÃ PARIS

PHONG TRÀO CHỦ NGHĨA XÃ HỘI PHÁP NĂM 1871

[1] Wikipedia tiếng Việt.

4.4. THÔNG TIN TÊN ĐƯỜNG LÀ KHÁI NIỆM CHÂN-THIỆN-MỸ

1. Bác ái

Bác ái: có lòng thương yêu rộng khắp. Ví dụ: có lòng bác ái, nhân ái[1].

Trở lại lịch sử, cách đây 68 năm, ngày 16/2/1947, Hồ Chủ tịch đã ký Sắc lệnh số 20/SL ban hành chế độ hưu bổng thương tật và tiền tuất tử sĩ. Người cũng đồng ý chọn ngày 27/7 làm Ngày Thương binh toàn quốc, là dịp để đồng bào "tỏ lòng hiếu nghĩa bác ái và tỏ lòng yêu mến thương binh" (sau này đổi thành Ngày Thương binh, liệt sĩ). Người còn thường xuyên viết thư thăm hỏi thương binh, gia đình liệt sĩ, nhắc nhở trách nhiệm và động viên, biểu dương các địa phương, các đơn vị và cá nhân đã hết lòng giúp đỡ thương binh, gia đình liệt sĩ[2].

Bảng tên đường:

BÁC ÁI

2. Công lý

Công lý/công lí là lẽ phù hợp với đạo lí và lợi ích chung của xã hội. Ví dụ: cán cân công lí; đấu tranh vì công lí[3].

Công lý là một khái niệm xuất hiện trong lĩnh vực triết học từ thời Hy Lạp cổ đại và được phát triển mạnh mẽ trong nền khoa học pháp lý ngày nay. Khái niệm công lý là khái niệm thu hút được nhiều sự quan tâm và tranh luận của các nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực triết học, đạo đức học, chính trị học, luật học và tôn giáo trong suốt chiều dài lịch sử hàng ngàn năm của nền văn minh nhân loại. Theo cách hiểu truyền thống, công lý là khái niệm chỉ áp dụng trong quá trình tương hỗ, khi hành động của một cá nhân này hướng tới người khác. Câu hỏi về công lý (justice) và bất công (injustice) chỉ xuất hiện khi có nhiều cá nhân và có những sự kiện thực tế liên quan đến quá trình tương tác với người khác. Trong nền khoa học pháp lý thế giới, công lý là khái niệm có nội hàm khá năng động, tuỳ thuộc vào từng nền văn hoá và từng giai đoạn phát triển của xã hội trong lịch sử[4].

Bảng tên đường:

CÔNG LÝ

---

[1] *Từ điển tiếng Việt*, Nhiều tác giả/ Trung tâm từ điển học, Nxb Đà Nẵng, 2007, tr. 29.

[2] http://antgct.cand.com.vn/So-tay/Hieu-nghia-bac-ai-359795/

[3] *Từ điển tiếng Việt*, Nhiều tác giả/ Trung tâm từ điển học, Nxb Đà Nẵng, 2007, tr. 270.

[4] http://moj.gov.vn/ct/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=4524

3. Cộng hòa

Cộng hòa: Có quyền lực tối cao thuộc về các cơ quan dân cử (VD: nền cộng hòa); Nước theo chế độ cộng hòa (VD: Cộng hòa Pháp).

Theo nghĩa rộng nhất, một nền cộng hòa là một bang hay một quốc gia được lãnh đạo bởi những người không dựa sức mạnh chính trị của họ vào bất kỳ một quy luật nào vượt khỏi tầm kiểm soát của nhân dân trong bang hay nước đó. Một vài định nghĩa, bao gồm cả 1911 Encyclopædia Britannica, nhấn mạnh sự quan trọng của sự tự trị và luật pháp như là một phần của những điều kiện cần cho một cộng hòa.

Tổ chức chi tiết của các nhà nước cộng hòa có thể rất khác nhau. Từ "republic" ("cộng hòa") bắt nguồn từ thành ngữ Latinh res publica, có thể dịch là "một việc công cộng".

Trong hầu hết nền cộng hòa hiện đại ở các nước Tư bản chủ nghĩa người đứng đầu nhà nước được gọi là tổng thống (president) còn các nước theo đuổi ý tưởng xây dựng xã hội chủ nghĩa là chủ tịch nước. Các danh xưng khác được sử dụng là consul, doge, archon và nhiều danh xưng khác. Trong các nền cộng hòa và cũng là dân chủ người đứng đầu nhà nước được chỉ định theo kết quả của một cuộc bầu cử. Cuộc bầu cử này có thể là gián tiếp, chẳng hạn như nếu một hội đồng theo một dạng nào đó được bầu lên bởi người dân, và hội đồng này sau đó sẽ bầu ra người đứng đầu nhà nước. Trong các nền cộng hòa này nhiệm kì thông thường của tổng thống kéo dài trong khoảng bốn đến sáu năm. Trong một số nước, hiến pháp giới hạn số nhiệm kì một người có thể được bầu lên vị trí tổng thống[1].

Bảng tên đường:

CỘNG HOÀ

4. Chiến thắng

Mùa xuân năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, mở ra một bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam. Vừa mới ra đời, Đảng "liền giương cao ngọn cờ cách mạng, đoàn kết và lãnh đạo toàn dân ta tiến lên đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp".

Trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược, dưới ánh sáng soi đường của Đảng và Bác Hồ vĩ đại, nhân dân Việt Nam đã phải trải qua biết bao gian khổ, hàng triệu người con đã anh dũng hy sinh xương máu cho hòa bình, độc lập của đất nước. Ngày 30/4/1975 đã ghi một dấu son

[1] Wikipedia tiếng Việt.

chói lọi trong lịch sử đấu tranh cách mạng Việt Nam - Ngày toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất tổ quốc[1].

Bảng tên đường:

CHIẾN THẮNG

5. Dân chủ

Dân chủ là một thuật ngữ xã hội. Dân chủ là người dân tự làm chủ mình và làm chủ xã hội. Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước cách mạng ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân...Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra...Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân". Đây là điểm khác nhau về bản chất giữa nhà nước dân chủ nhân dân với các nhà nước của giai cấp bóc lột đã từng tồn tại trong lịch sử[2].

Dân chủ là là đối lập với độc tài, chuyên chế và là bản chất một chế độ chính trị của một quốc gia mà trong đó người dân được quyền làm chủ - nghĩa là được quyền quyết định vận mệnh của đất nước.

Bảng tên đường:

DÂN CHỦ

6. Dân tộc

Dân tộc theo nghĩa hẹp là chỉ về một bầy người có cùng chung một huyết thống, sinh hoạt, phong tục, tôn giáo và tập quán, sống với nhau theo từng bộ tộc. Về sau vì nhu cầu sinh tồn, cần có sức mạnh để chống với thiên nhiên và con người, nhiều bộ tộc đã kết hợp với nhau thành quốc gia. Do đó một quốc gia có nhiều dân tộc chung sống với nhau. Chẳng hạn như nước Việt Nam có đến 50 dân tộc khác nhau cùng sinh sống trên dải đất hình chữ S. Trong quá trình đấu tranh xây dựng và bảo vệ đất nước, tất cả các dân tộc đều chung lưng đấu cật vì mục đích chung là sự trường tồn và thịnh vượng của Tổ quốc Việt Nam[3].

Bảng tên đường:

---

[1] *Đảng Cộng sản Việt Nam những trang sử vẻ vang: 1930 - 2002*/ Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tạp chí Lịch sử Đảng.- H.: Chính trị Quốc gia, 2003.- 655 tr.; 22 nhà hoạt động cách mạng ĐCSVN.

[2] *Tài liệu học tập tư tưởng Hồ Chí Minh: Dùng cho cán bộ, đảng viên cơ sở*/ Ban Tư tưởng - văn hóa Trung ương. - H.:Chính trị quốc gia, 2003. - 180tr. ; 19cm.

[3] Nguyễn Đình Tư, *Đường phố nội thành thành phố Hồ Chí Minh,* Nxb Tp, HCM, Tr. 76.

DÂN TỘC

7. Dân trí

Dân trí là trình độ hiểu biết của người dân. Trong một nước có nền giáo dục phát triển, có hoạt động văn hòa tiến bộ thì trình độ dân trí cao. Trái lại trong một nước lạc hậu, chậm tiến thì trình độ dân trí kém. Bởi vậy bất cứ một quốc gia nào muốn phát triển theo kịp các nước tiên tiến, chính phủ nước đó phải đặt nặng vấn đề nâng cao dân trí, coi trọng các nhà trí thức, vì trí thức là vốn quý của đất nước[1].

Bảng tên đường:

DÂN TRÍ

8. Đoàn kết

Đoàn kết là một trong những nội dung quan trọng của Tư tưởng Hồ Chí Minh. Chủ nghĩa yêu nước, truyền thống đoàn kết, cộng đồng của dân tộc Việt Nam chính là cơ sở đầu tiên, sâu xa cho sự hình thành Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết. Người đã nói: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công". Thực hiện theo tư tưởng của Người, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, dân tộc Việt Nam đang ra sức củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, nhằm tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội[2].

Bảng tên đường:

ĐOÀN KẾT

9. Giải phóng

Ngày 23/1/1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết. Hiệp định là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân và dân ta ở cả hai miền Nam - Bắc, tạo ra một bước ngoặt mới cho cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc.

Tuy nhiên, không chịu từ bỏ âm mưu xâm lược Việt Nam, đế quốc Mĩ tiếp tục viện trợ, chỉ huy bọn ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu phá hoại Hiệp định, nhằm tiếp tục tiến hành chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Trước tình hình này Bộ Chính

[1] Xem Nguyễn Đình Tư, Sđd. Tr. 77

[2] *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh: Dùng trong các trường đại học, cao đẳng*/ Bộ Giáo dục và đào tạo.- H.: Chính trị quốc gia, 2005.- 252 tr.; 19 nhà hoạt động cách mạng ĐCSVN.

trị đã đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam. Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương đã mở các chiến dịch quy mô lớn: Chiến dịch Tây Nguyên, Chiến dịch Huế - Đà Nẵng, chiến dịch Hồ Chí Minh. Đúng 11g30' ngày 30/4/1975, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Phủ Tổng thống ngụy Sài Gòn, báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Cùng với Sài Gòn, quân dân các địa phương ở miền Nam dưới sự chỉ huy của Trung ương Cục và Bộ chỉ huy Miền đã nhất tề nổi dậy chiếm các căn cứ, quận lỵ, buộc kẻ thù phải buông súng đầu hàng. Đến ngày 2/5/1975 toàn bộ bộ máy ngụy quân, ngụy quyền ở miền Nam tan rã, miền Nam được hoàn toàn giải phóng[1].

Bảng tên đường:

GIẢI PHÓNG

10. Khát vọng

Khát vọng là mong muốn những điều lớn lao, tốt đẹp với một sức thôi thúc mạnh mẽ. Ví dụ: khát vọng hòa bình, khát vọng làm giàu.

Khát vọng chính là nguồn động lực có sức mạnh vô biên, tiềm tàng bên trong mỗi con người. Động lực này được thể hiện qua những hoạt động không ngơi nghỉ, để con người không bao giờ từ bỏ ước mơ, không bao giờ khuất phục trước hoàn cảnh." - Keith D. Harrell Khát vọng là yếu tố quan trọng, là động lực chủ yếu thúc đẩy bạn đi tới không ngừng. Khát vọng giúp bạn đứng dậy, tiếp tục bước đi mỗi khi bạn có suy nghĩ bỏ cuộc, đầu hàng[2].

Bảng tên đường:

KHÁT VỌNG

11. Hạnh phúc

Có rất nhiều quan niệm tiêu biểu về hạnh phúc và hạnh phúc được xem là một giá trị nhân sinh quan trọng bậc nhất của đời sống con người nên ngay từ rất sớm trong lịch sử nhận thức, hạnh phúc đã là đối tượng được mọi tôn giáo và nhiều trường phái triết học quan tâm, đặc biệt, các triết thuyết theo dòng nhân học (Philosophical Anthropology). Việc xác định khái niệm hạnh phúc cùng với những tiêu chuẩn mang đậm màu sắc chủ quan của nó và việc vạch ra con đường tìm kiếm hạnh phúc, trên thực tế, đã trở thành lý do tồn tại của mọi tôn giáo và mọi nhân sinh quan triết học.

---

[1] *Đại cương lịch sử Việt Nam: Tập III (1945 - 2005)*/ Lê Mậu Hãn chủ biên; Trần Bá Đệ, Nguyễn Văn Thư. -H.: Giáo dục, 2006. - 343 tr. ; 24cm.

[2] *Từ điển tiếng Việt*, Nhiều tác giả/ Trung tâm từ điển học, Nxb Đà Nẵng, 2007, tr. 612.

Hiện nay, công trình có quy mô lớn hơn cả là Báo cáo *chỉ số hạnh phúc hành tinh* (HPI - Happy Planet Index) được công bố vào tháng 7/2006. Đây là kết quả nghiên cứu của NEF (New Economics Foundation), một Tổ chức nghiên cứu kinh tế - xã hội có trụ sở chính tại Vương quốc Anh.

Chỉ số hạnh phúc hành tinh (HPI) được tính theo công thức:

HPI = (Life Satisfaction x Life Expectancy) / Ecological Footprint

Theo công thức này, người ta sẽ tính được chỉ số hạnh phúc của mỗi quốc gia hoặc của mỗi cộng đồng. Ý nghĩa của công thức này là: Hạnh phúc của mỗi quốc gia/ cộng đồng là số năm trong vốn tuổi thọ mà con người cảm thấy hài lòng với cuộc sống của mình nên điều này phù hợp với điều kiện tài nguyên tự nhiên được phép tiêu dùng (chỉ số hài lòng với cuộc sống nhân với chỉ số tuổi thọ chia cho chỉ số thực trạng tiêu dùng tài nguyên tự nhiên và mức độ làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái xung quanh)[1].

Bảng tên đường:

HẠNH PHÚC

12. Hòa bình

Hòa bình là trạng thái xã hội không có chiến tranh, không dùng vũ lực để giải quyết các tranh chấp trong quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, các nhóm chính trị xã hội. Hòa bình đối ngược với chiến tranh. Trong xã hội có nhiều chính đảng, hòa bình cũng được mô tả bởi mối quan hệ giữa các đảng phái trong sự tôn trọng lẫn nhau và theo công lý. Nhìn chung hòa bình thường không liên tục, luôn bị gián đoạn bởi các cuộc chiến tranh.

Trước đây quan niệm về hòa bình là xã hội không có chiến tranh. Ngày nay quan niệm hòa bình thường được hiểu là không có chiến tranh xảy ra giữa hai hay nhiều tổ chức vũ trang của mỗi quốc gia. Dù rằng khái niệm hòa bình cũng được áp dụng vào trạng thái của con người trong các điều kiện địa lý, chính trị cụ thể của họ, các cuộc nội chiến haykhủng bố, các xung đột khác cũng đe dọa đến hòa bình ở cấp độ trong nước.

Một cơ sở nữa để củng cố/khuyến khích những nghiên cứu hoà bình là phát triển. Trong những diễn đạt về phát triển, người ta cho rằng kinh tế, văn hoá và sự tăng trưởng chính trị sẽ đưa những nước kém phát triển ra khỏi nghèo khó. Từ đó tạo nên một thế giới tốt đẹp hơn, nhiều cơ quan hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế, được tài

[1] Tham khảo bài viết:

http://chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/nghien_cuu_ve_hanh_phuc_va_chi_so_hanh_phuc-7.html

trợ bởi chính phủhay bởi các nước công nghiệp như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Na-Uy để giúp các nước nghèo phát triển.

Nhiều nhà môi trường tin rằng bảo vệ môi trường cũng là một cách giữ nền hoà bình. Cái khía cạnh "được cho là đúng" này nói rằng huỷ diệt môi trường tự nhiên hay quấy rối trạng thái cân bằng của bất kì sự sống nào… đều được xem như là một hình thức bạo lực. Khía cạnh này làm tâm cho quan niệm hoà bình trong "thế giới tự nhiên", cái nhìn này xem hoà bình là của muôn loài chứ không chỉ riêng của con người

Bảng tên đường:

HOÀ BÌNH

13. Hữu nghị

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng cộng sản Việt Nam đã khẳng định cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới: "Trong khi tuyên truyền các khẩu hiệu nước An Nam độc lập, phải đồng tuyên truyền và thực hành liên lạc với bị áp bức dân tộc và vô sản giai cấp thế giới".

Hơn 70 năm qua, Đảng ta luôn coi trọng việc xây dựng tình đoàn kết hữu nghị với bạn bè quốc tế. Đặc biệt từ sau khi thực hiện đường lối đổi mới, quan hệ hợp tác hữu nghị giữa nước ta với các nước trên thế giới không ngừng được tăng cường và phát triển. Mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác nhằm tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội - Là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay[1].

Bảng tên đường:

HỮU NGHỊ

14. Thành công

Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, giành độc lập hoàn toàn cho dân tộc, thống nhất tổ quốc và xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12/1986), Đảng đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, là kết tinh trí tuệ của toàn Đảng, tổng kết sáng kiến và đáp ứng

[1] *Các Đại hội đại biểu toàn quốc và Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam: 1930 - 2006*/ Nguyễn Trọng Phúc chủ biên. -H.: Chính trị quốc gia, 2006. - 727tr, ;24 cm.

nguyện vọng của nhân dân. Thực hiện đường lối của Đảng, công cuộc xây dựng đất nước đã gặt hái được nhiều thành quả. Vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao hơn trên trường quốc tế. Mặc dùng đứng trước vô vàn khó khăn, thách thức mới nhưng với sự quyết tâm và lòng kiên trì của toàn Đảng, toàn dân, chúng ta luôn tin tưởng rằng công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" sẽ nhất định đi đến thành công[1].

Bảng tên đường:

THÀNH CÔNG

15. Thành đồng

Ngày 23/9/1945, Thực dân Pháp nổ súng gây hấn ở Sài Gòn, bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai. Quân dân Nam bộ dưới sự lãnh đạo của Ủy ban kháng chiến Nam bộ đã kiên quyết đứng lên chiến đấu mở đầu cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp. Vì danh dự Tổ quốc, quân dân Nam Bộ đã kiên quyết chiến đấu dũng cảm, gây cho địch nhiều khó khăn tổn thất, kìm giữ giặc trong khu vực Sài Gòn, tạo điều kiên cho các tỉnh Nam bộ và Nam Trung bộ có thêm thời gian chuẩn bị kháng chiến khi quân Pháp mở rộng chiến tranh.

Tháng 2/1946, trong một bức thư gửi cho đồng bào Nam Bộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ phong tặng danh hiệu "Thành đồng Tổ quốc" cho Nam Bộ, động viên khích lệ tinh thần chiến đấu của quân dân miền Nam vì Độc lập Tự do và thống nhất nước nhà[2].

Bảng tên đường:

THÀNH ĐỒNG

16. Tự do

Tự do: Phạm trù triết học chỉ khả năng biểu hiện ý chí,làm theo ý muốn của mình trên cơ sở nhận thức được quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội (VD: tự do là cái tất yếu được nhận thức); Trạng thái một dân tộc, một xã hội và các thành viên không bị cấm đoán, hạn chế vô lý trong các hoạt động xã hội-chính trị (VD: đấu tranh cho tự do của đất nước); Trạng thái không bị giam cầm hoặc không bị làm nô lệ (VD:

[1] *Các đại hội đại biểu toàn quốc và Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 - 2006)*/ Nguyễn Trọng Phú chủ biên.- H.: Chính trị Quốc gia, 2006.- 727 tr.; 24 nhà hoạt động cách mạng ĐCSVN.

[2] *Đại cương lich sử Việt Nam: Toàn tập; Từ thời nguyên thủy đến năm 2000*/ Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn. -H.:Giáo dục, 2003. - 1175 tr. ; 24 nhà hoạt động cách mạng ĐCSVN.

trả tự do cho tù binh);Trạng thái không bị cấm đoán hạn chế vô lý trong việc làm nào đó (VD:bị gò bó mất hết tự do)[1].

Bảng tên đường:

TỰ DO

17. Tự quyết

Đứng về phương diện cá nhân, tự quyết là quyền của một con người đã trưởng thành được tự ý định đoạt vận mệnh của mình, về cả phương diện vật chất và tinh thần, đúng với lẽ công bằng của xã hội và hợp với luật pháp của quốc gia. Về phương diện một nước, quyền tự quyết là quyền của dân tộc đó tự định đoạt vận mệnh của tổ quốc mình mà không một quyền lực nào, một nước nào can thiệp vào. Khẩu hiệu dân tộc tự quyết, phong trào dân tộc tự quyết rộ lên trên thế giới từ sau khi Thế chiến thứ hai kết thúc. Các dân tộc ở các nước thuộc địa nổi lên tranh đấu, đòi thực hiện quyền dân tộc tự quyết. Do đó quyền này đã được ghi vào hiến chương Liên Hiệp Quốc[2].

Bảng tên đường:

TỰ QUYẾT

18. Văn hiến

Văn hiến là Truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp của một dân tộc. Ví dụ: đất nước ngàn năm văn hiến. Đây là một khái niệm thiên về các giá trị tinh thần, được dùng phổ biến Việt Nam và Trung Quốc, còn phương Tây thì không có khái niện này.

Văn hiến là trạng thái phát triển nhất định của một dân tộc. Nó nói lên xu hướng luôn luôn khắc phục tình trạng nguyên sơ lạc hậu và thấp kém để vươn tới cuộc sống ngày một phát triển hơn, tiến bộ hơn, cao đẹp hơn, với sự phong phú của đời sống vật chất và tinh thần, với sự xuất hiện ngày một nhiều bậc hiền tài của đất nước. Nó đánh dấu trình độ của một dân tộc đã đạt được trong quá trình sử dụng thiên nhiên, hoàn thiện đời sống xã hội và không ngừng đào tạo ra những con người ưu tú cả về trí tuệ, phẩm chất và tài năng[3].

Bảng tên đường:

VĂN HIẾN

19. Văn minh

---

[1] T*ừ điển tiếng Việt*, Nhiều tác giả/ Trung tâm từ điển học, Nxb Đà Nẵng, 2007, tr. 1330.

[2] Xem, Nguyễn Đình Tư, Sdd Tr. 358.

[3] *Từ điển tiếng Việt*, Nhiều tác giả/ Trung tâm từ điển học, Nxb Đà Nẵng, 2007, tr. 1360.

Chỉ trình độ phát triển đạt đến một mức nhất định của xã hội loài người, có nền văn hóa vật chất và tinh thần với những đặc trưng riêng. (vd. Văn minh Ai Cập, ánh sáng của văn minh…)

Văn minh là một khái niệm có nguồn gốc phương Tây được dùng để chỉ trình độ phát triển nhất định của văn hóa nhưng thiên về phương diện các giá trị vật chất, kỹ thuật; nó là đặc trưng của một thời đại và có tính quốc tế; đặc trưng cho một khu vực rộng lớn hoặc cả nhân loại. Một số dân tộc có trình độ văn minh cao song nền văn hóa có khi lại rất nghèo nàn. Ngược lại một dân tộc còn lạc hậu có khi lại có một nền văn hóa phong phú[1].

Bảng tên đường:

VĂN MINH

[1] Bachkhoatrithuc.vn/encyclopedia/1705-1776-633438561188555000/100-loi-giai-dap-ve-van-hoa-Viet-Nam/Phan-biet-cac-khai-niem-Van-hoa-van-minh-van-hien-van-vat.htm. (truy cập 26-10-2016)

Phần thứ năm

GIẢI PHÁP SỬ DỤNG NGÂN HÀNG DỮ LIỆU TÊN ĐƯỜNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

5.1. GIẢI PHÁP SỬ DỤNG

5.1.1. Phê duyệt Đề án

Ngân hàng dữ liệu tên đường gồm 5 nội dung chính:

- Đánh giá thực trạng tên đường; nêu mục đích, yêu cầu và các căn cứ của việc xây dựng Ngân hàng dữ liệu tên đường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Dữ liệu tên đường đã sử dụng trên địa bàn tỉnh, bao gồm liệt kê tên tất cả các con đường theo từng địa bàn, với đầy đủ thông tin về địa điểm lý trình, bề rộng, chiều dài, kết cấu mặt cắt, chất lượng kỹ thuật, chiều dài phân loại của từng con đường trên địa bàn tỉnh (cho đến 6-2016).

- Biên soạn nội dung thông tin 314 tên đường đã sử dụng, đồng thời phân loại thông tin tên đường theo nhóm: Thông tin địa danh tự nhiên Việt Nam; Địa danh nổi tiếng, Tên tỉnh thành Việt Nam; Sự kiện tiêu biểu của Việt Nam; Danh nhân Việt Nam; Mỹ từ và Thông tin tên đường đặc điểm riêng của Bà Rịa - Vũng Tàu (nhân vật, địa danh, tên thực vật, sự kiện lịch sử…); Xây dựng thông tin khái quát để ghi lên biển tên 314 con đường đã sử dụng này.

- Chọn lựa theo tiêu chí, tỷ lệ và biên soạn thông tin 686 tên đường đề xuất sử dụng trong thời gian tới. Đây là những tên đường hoàn toàn mới chưa được sử dụng trên địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu. 686 tên đường này được chia thành các nhóm loại sau: 1) Tên đường là nhân vật, địa danh, sự kiện, công trình xây dựng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (115 tên); 2) Thông tin tên đường là nhân vật, sự kiện lịch sử, địa danh, thắng cảnh thiên nhiên Việt Nam (479 tên); 3) Tên đường là địa danh, nhân vật, tổ chức, sự kiện thế giới và mỹ từ… (92 tên). Đồng thời, xây dựng Thông tin khái quát để ghi lên biển tên 686 con đường đề xuất sẽ sử dụng này.

- Đề án cũng đề xuất giải pháp sử dụng và tổ chức thực hiện Đề án.

Để tổ chức xây dựng Đề án Ngân hàng dữ liệu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh đã chủ trì tổ chức hội thảo khoa học về bộ tiêu chí lựa chọn danh nhân, địa danh, thắng cảnh thiên nhiên, tên công trình đưa vào Đề án, trong đó đặc biệt quan tâm tiêu chí lựa chọn các nhân vật, địa danh mang đặc điểm riêng của Bà Rịa - Vũng Tàu vào Ngân hàng dữ liệu (được trình bày rõ trong phần thứ nhất). Căn cứ tiêu chí, một số nhân vật Bà Rịa - Vũng Tàu khác cũng xứng đáng được đưa vào Ngân hàng dữ liệu tên đường nhưng do những nhân vật này còn sống nên tạm thời Đề án chưa đưa vào, sẽ có kế hoạch bổ sung trong những năm tiếp theo.

Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch cũng đã tham khảo kinh nghiệm việc quản lý, đặt đổi tên đường tại một số tỉnh thành. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, hầu như chưa có tỉnh thành nào xây dựng trọn vẹn một bộ Ngân hàng dữ liệu tên đường mà chỉ xây dựng từng nhóm thông tin tên đường nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt. Ở đâu cũng có những khó khăn và nguyên nhân chính vẫn là thiếu cơ sở dữ liệu tên

đường và những giải pháp tưởng như đơn giản đi kèm mà dưới đây Đề án khái quát lại trong cách thức sử dụng Ngân hàng tên đường.

Ngày 24 tháng 2 năm 2010, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ký Quyết định số 529/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên đường phố, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Điều 2 của Quyết định quy định Hội đồng tư vấn có trách nhiệm tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy hoạch đặt tên, đổi tên đường, phố, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng đã xây dựng Đề án, thông qua Hội đồng tư vấn trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Đề án, xem đó là cơ sở pháp lý để Đề án được sớm triển khai.

5.1.2. Giải pháp sử dụng

Nội dung cơ bản của Ngân hàng dữ liệu tên đường là nguồn dự trữ tên đường để nghiên cứu, chọn lựa đặt cho những con đường chưa có tên hoặc những đường mới sau này sẽ xây dựng tại các khu đô thị (thành phố, thị trấn, vùng ven hoặc đường nối các đô thị).

5.1.2.1. Đối với những con đường hiện tại chưa có tên

- Theo thống kê tại Đề án này, hiện nay, chỉ tính riêng các thành phố, thị trấn trong tỉnh còn 212 con đường chưa có tên, tên số đếm hoặc tên kết nối địa danh hai điểm đầu và cuối. Cụ thể:

. Thành phố Vũng Tàu còn 24 đường chưa có tên

. Thành phố Bà Rịa (chủ yếu Hoà Long, Long Phước): 42

. Tân Thành: 45

. Châu Đức: 31

. Xuyên Mộc: 18

. Đất Đỏ: 3

. Long Điền: 38

. Côn Đảo: 11 đường chưa có tên.

Như vậy, với 686 tên đường mới đề xuất sử dụng (trong Ngân hàng dữ liệu tên đường mới) sẽ dành 212 tên để sớm đặt cho những con đường này (kho dữ liệu sẽ còn 474 tên đường).

- Nguyên tắc phân bổ tên đường cho các thành phố, thị trấn

. Trong phần thứ nhất của Đề án đã đề xuất việc đặt tên đường mới trong thời gian tới hạn chế đến mức tối đa sự trùng lặp tên đường giữa các thành phố, thị trấn. Điều này không những thuận lợi trong việc xác định địa chỉ, thể hiện đặc điểm riêng của từng địa bàn mà còn hữu ích lâu dài cho quá trình kết nối chuỗi đô thị dự báo trong thời gian phát triển tới.

. Căn cứ nhu cầu, số lượng đặt tên cho những con đường theo từng loại đường và tương ứng với từng địa bàn cụ thể (thị trấn, thành phố..). Có nghĩa là việc quyết định đặt tên đường phải được xem xét trong tương quan giữa tên nhân vật đó

với quy mô của chiều dài, chiều rộng của con đường, được đặt ở đâu tương quan với nhân vật khác và phù hợp với từng cấp độ địa bàn, đô thị. Trên cơ sở đó, Hội đồng tư vấn đặt, đổi tên đường sẽ quyết định và phân gói tên đường cho mỗi thành phố, thị trấn. Gói tên đường được hình thành dựa trên sự phân loại đường (A, B, C…), đặc điểm địa phương, vị trí con đường theo các tiêu chí:

- Các tỷ lệ thích hợp giữa các nhóm tên đường: danh nhân, địa danh… Việt Nam; danh nhân, địa danh thế giới và Nhân vật lịch sử, văn hoá, địa danh, sự kiện riêng của Bà Rịa - Vũng Tàu. Cụ thể:

. Đối với các con đường lớn, dài (nhóm A) ưu tiên tên các danh nhân Việt Nam rất nổi tiếng, có nhiều đóng góp nổi bật cho dân tộc và tên huyện, tổng ngày xưa của địa bàn đó (ví dụ tên Phước An; Phước Tuy sẽ đặt cho các con đường nhóm A của thành phố Bà Rịa).

. Đối với các con đường trung bình (nhóm B) ưu tiên các danh nhân Việt Nam có nhiều đóng góp cho dân tộc. Đối với địa bàn du lịch ưu tiên tên đường là sự kiện, di tích, danh thắng, địa danh Việt Nam. Các nhân vật lịch sử Bà Rịa - Vũng Tàu có quan hệ mật thiết với chính địa bàn đó. Các tên làng, tên xã, địa danh ngày xưa, tên công trình… Bà Rịa - Vũng Tàu có nguồn gốc từ chính địa bàn đó. Đối với nơi có di tích lịch sử văn hoá của tỉnh sẽ ưu tiên những tên đường là di tích lịch sử văn hoá, sự kiện lịch sử, địa danh Việt Nam có liên quan với di tích đó (ví dụ đường Hội Bài cho đường nhóm B tại Phú Mỹ, Tân Thành)...

. Đối với các con đường nhỏ, ngắn hơn (nhóm C) ưu tiên các danh nhân, địa danh khác của Việt Nam và thế giới. Chú ý các mối quan hệ, đặc điểm riêng để phân bổ hợp lý theo địa bàn.

5.1.2.2. Sử dụng nguồn dự trữ cho những con đường mới

- Những con đường mới là những con đường sẽ được xây dựng trong tương lai hoặc theo quy hoạch.

- Nếu dùng Ngân hàng để đặt tên cho những con đường hiện hữu (chưa có tên nói trên) với điều kiện không được trùng tên thì ngân hàng sẽ còn 443 tên đường. Nguồn dự trữ này được sử dụng theo nguyên tắc sau:

. Căn cứ quy hoạch để phân bổ nguồn tên đường theo nhóm loại trên cơ sở đề nghị phân bổ gói tên đường của UBND huyện, thành phố gửi Hội đồng tư vấn đặt, đổi tên đường của tỉnh (theo tỷ lệ hợp lý của các yêu cầu về nhóm loại tên đường như đã nói ở trên), Hội đồng tư vấn sẽ cân nhắc, lựa chọn phân bổ gói tên đường theo yêu cầu đề xuất đó.

. Những tên đường đã phân bổ cho thành phố, thị trấn này thì sẽ không phân cấp lại cho thành phố, thị trấn khác nếu không vì lý do đặc biệt mà Hội đồng tư vấn xét thấy tên đường đó có thể xuất hiện nhiều hơn một thành phố, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

. Gói phân bổ cần căn cứ đặc điểm địa bàn, những con đường cụ thể để có sự bố trí phù hợp với loại hình tên đường, loại đường, trong đó ưu tiên ít nhất 15% tên

đường mang đặc điểm riêng liên quan trực tiếp đến Bà Rịa - Vũng Tàu và địa bàn đó.

Ghi chú: Việc phân cấp tên đường hay gói tên đường không phải thực hiện theo cơ chế xin - cho mà chính là quản lý một đầu mối. Hội đồng tư vấn quản lý Ngân hàng dữ liệu sẽ lựa chọn và phân bổ tên đường để tránh trùng lặp, bảo đảm phản ánh được đặc điểm văn hoá, lịch sử địa phương, cũng như sẽ chủ động trong quản lý, bổ sung, điều chỉnh kho dữ liệu tên đường.

5.2. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.2.1. Hội đồng tư vấn đặt, đổi tên đường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Hội đồng tư vấn do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là Chủ tịch Hội đồng; Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là Phó Chủ tịch Thường trực cùng các thành viên là đại diện Sở Xây dựng; Sở Giao thông vận tải; Sở Tài nguyên - Môi trường; Hội Khoa học Lịch sử tỉnh; Hội kiến trúc tỉnh và đại diện Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Trên cơ sở Ngân hàng dữ liệu tên đường Hội đồng tư vấn thống nhất cấp các gói tên đường cụ thể cho các huyện, thành phố căn cứ từ đề xuất về nhóm loại, mô tả đặc điểm đường của huyện, thành phố.

- Quyết định bổ sung, điều chỉnh Đề án Ngân hàng dữ liệu tên đường.

- Việc mã hoá, ký hiệu hệ thống tên đường thuộc Ngân hàng dữ liệu tên đường bằng máy tính do thành viên là cơ quan đại diện trong Hội đồng tư vấn thiết lập, lựa chọn theo phân cấp quản lý nhà nước.

5.2.2. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (cơ quan thường trực)

- Trên cơ sở Đề án được xây dựng với hình thức mở, căn cứ từng nhóm loại tên đường, tuỳ theo nhu cầu thực tế, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh sẽ tiếp tục được bổ sung tên đường mới cho Ngân hàng dữ liệu tên đường vào những thời điểm nhất định (ví dụ sẽ bổ sung tiếp theo vào các mục danh nhân Việt Nam; nhân vật Bà Rịa - Vũng Tàu; địa danh Việt Nam, địa danh Bà Rịa - Vũng Tàu theo từng mục tương ứng của Đề án, nhằm tăng thêm nguồn dữ liệu)...

- Tham mưu Hội đồng tư vấn về lựa chọn đặt tên đường hoặc gói tên đường cho từng huyện, thành phố khi địa phương đó yêu cầu.

- Tham mưu và thay mặt Hội đồng tư vấn trình HĐND tỉnh về những vấn đề liên quan việc đặt đổi tên đường theo yêu cầu và quy định.

- Tham mưu Hội đồng tư vấn các nội dung bổ sung, điều chỉnh Đề án Ngân hàng dữ liệu tên đường.

5.2.3. UBND huyện, thành phố

- Lập danh mục những đường phố cần đặt tên (có phân loại, địa điểm và những lưu ý khác) để Hội đồng tư vấn căn cứ Ngân hàng dữ liệu xem xét, phân cấp

gói tên đường phù hợp đặc điểm địa phương. Thông báo quy hoạch, dự báo hệ thống đường mới tại địa phương cho Hội đồng tư vấn.

- Tổ chức đặt, đổi tên đường khi được cấp thẩm quyền phê duyệt.